TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

LƯƠNG Y : HOÀNG DUY TÂN

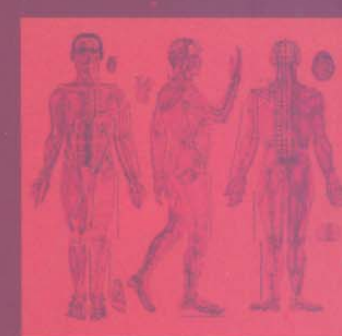

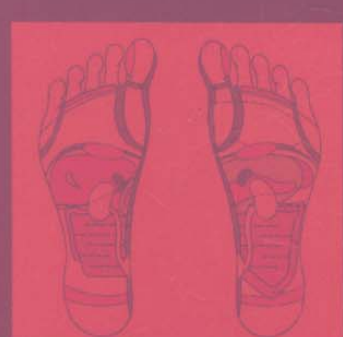

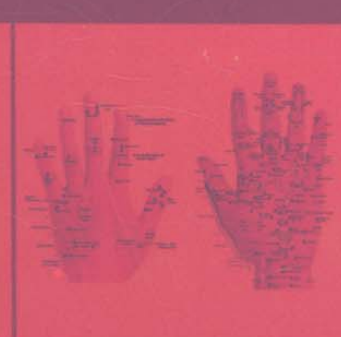

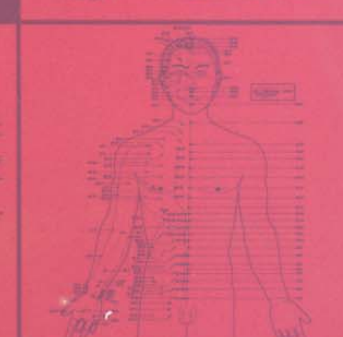

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

www.Sachvui.Com

TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

www.Sachvui.Com

Lương y HOÀNG DUY TÂN

TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

- 309 huyệt của 12 kinh chính
- 52 huyệt của mạch Đốc và Nhâm.
- 449 Kỳ huyệt.
- 221 Tân huyệt.
- 26 huyệt của Diện châm.
- 21 huyệt của Đầu châm.
- 214 huyệt của Nhĩ châm.
- 29 huyệt của Thủ châm.
- 26 huyệt của Tích châm.
- 32 huyệt của Túc châm.
- 25 huyệt của Tỵ châm.
- 18 huyệt của Uyển loã châm.
- 09 huyệt của Xích y châm.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

www.Sachvui.Com

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, môn châm cứu đang được rất nhiều nước trên thế giới quan tâm đến vì những thành quả độc đáo trong lãnh vực điều trị và phòng bệnh. Càng được chú tâm thì vấn đề đào sâu nghiên cứu càng phải được đặt ra: phải có nhiều tài liệu chuyên sâu để phục vụ công tác nghiên cứu, tham khảo. Sách viết về Châm cứu học cách chung, đã có khá nhiều, tuy nhiên loại sách chuyên sâu như 'Từ điển' để tra cứu thì còn quá ít, khó có thể đáp ứng cho nhu cầu người đọc.

Trong quyển *'Cẩm nang châm cứu'* của Thượng Trúc in năm 1972, số lượng huyệt vị giới thiệu tuy khá nhiều nhưng cách lấy huyệt và hình vẽ chỉ dẫn vị trí huyệt lại chưa được rõ ràng, làm cho người đọc nhiều khi lúng túng, không biết xác định huyệt ở đâu cho đúng. Đến năm 1986, quyển *'Cẩm nang từ vựng châm cứu'* của Hoàng Duy Tân, tuy giới thiệu đến hơn 800 huyệt gồm cả các huyệt cũ và mới, tương đối khá rõ về cách lấy huyệt theo giải phẫu học nhưng còn nhiều thiếu sót, nhất là về hình ảnh đính kèm. Mãi cho đến năm 1988, quyển *'Danh từ huyệt vị châm cứu'* của Lê Quý Ngưu mới tương đối khá rõ trong cách trình bày và tham khảo. Tuy nhiên, môn Châm cứu vẫn không ngừng phát triển, nhiều huyệt mới đã được tìm ra...

Ngoài ra, châm cứu không chỉ có duy nhất phương pháp *thể châm* mà còn rất nhiều phương pháp châm khác được khám phá ra sau này như *diện châm, đầu châm, nhĩ châm, thủ châm, tích châm, túc châm, tỵ châm, uyển loã châm, xích y châm*... Những phương pháp châm này mới chỉ được giới thiệu riêng lẻ trong các sách chuyên đề hoặc các tạp chí chuyên sâu, khi tra cứu, phải tìm từng chuyên đề, gây trở ngại và mất nhiều thời gian cho người nghiên cứu.

Một thầy thuốc châm cứu lại phải biết thêm những thuật ngữ chuyên ngành, những kiến thức chuyên sâu về ngành châm cứu, vì vậy trong quyển sách này, chúng tôi giới thiệu thêm các thuật ngữ chuyên môn về châm cứu để tiện việc tra cứu, tìm hiểu.

Nhằm mục đích góp phần vào công việc nghiên cứu và phát triển môn Châm cứu, chúng tôi cố gắng biên soạn quyển *Từ điển châm cứu* này, tổng hợp toàn bộ các huyệt, các thuật ngữ có liên hệ đến châm cứu... vào một tài liệu duy nhất để dễ tra cứu và tham khảo.

1- Về tên của các đường kinh, huyệt vị, chúng tôi dựa vào tiêu chuẩn tên do Viện hàn lâm YHCT Trung Quốc đề ra, phần phiên âm qua tiếng Việt, dựa vào

www.Sachvui.Com

danh mục do Viện Đông y Việt Nam nêu ra. Tuy nhiên, bên cạnh đó, có các cách phát âm riêng biệt theo địa phương chúng tôi cũng sẽ nêu lên ở mục *"Tên khác"* cho dễ tra cứu.

2- Về từ ngữ, chúng tôi dựa theo cách đề xuất của Hội Trí thức yêu nước Việt Nam (năm 1978), do đó, việc sắp xếp nội dung trong câu văn có hơi thay đổi. Thay vì viết là *đau đầu, viêm xoang*, chúng tôi sẽ viết là *đầu đau, xoang viêm*.... cho hợp về cấu trúc câu, vì có rất nhiều thứ đau như *đau đầu, đau bụng, đau răng*... trong khi đó có thể tra ở mục *Đầu đau, Bụng đau, Răng đau*... Đau ở đây chỉ là từ phụ nghĩa cho danh từ như đầu, răng, bụng...

3- Về tên huyệt, tên tác giả, tên sách tham khảo, trích dẫn, trong tiếng Hán, không có rõ rệt vì không viết theo dạng tên riêng, tên sách... khi dịch qua, chúng tôi tạm thời theo cách thức sau:

- Tên tác giả (tên người) chúng tôi viết hoa toàn bộ. Thí dụ: Trương Trọng Cảnh.
- *Tên tài liệu, sách*... chúng tôi viết dạng chữ nghiêng (italic) cả nhóm từ đó. Thí dụ: *Châm cứu học Thượng Hải, Linh khu, Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*.....
- Mỗi huyệt đều có hình vẽ bên cạnh để đối chiếu.

*
* *

Trong sách này, chúng tôi giới thiệu:

- 361 huyệt của 14 đường kinh chính (gồm 309 huyệt của 12 kinh + 52 huyệt của mạch Đốc và Nhâm).
- 449 huyệt Ngoài kinh (Kỳ huyệt).
- 221 huyệt mới (Tân huyệt).
- 26 huyệt của Diện châm.
- 21 huyệt của Đầu châm.
- 214 huyệt của Nhĩ châm.
- 29 huyệt của Thủ châm.
- 26 huyệt của Tích châm.
- 32 huyệt của Túc châm.
- 25 huyệt của Tỵ châm.
- 18 huyệt của Uyển loã châm.
- 09 huyệt của Xích y châm.

*
* *

- ***Huyệt vị:*** Chúng tôi theo sát quyển *'Châm cứu học'* của Thượng Hải in năm 1974 và Viện Đông y Việt Nam in năm 1984.

* Tiếng Hán, chúng tôi theo phiên âm của sách *Từ điển Hán Việt hiện đại*

www.Sachvui.Com

của Nxb Thế Giới, 1994.

* Về tiếng Việt, chúng tôi dựa theo quyển *Từ điển tiếng Việt* của Nxb Khoa học xã hội, 1994.

- ***Ý nghĩa tên huyệt***: Người xưa, khi đặt tên cho huyệt đều có ý riêng mà hiện nay có những huyệt chúng ta biết nhưng cũng có những huyệt chưa hiểu hết những hàm ý đó. Vì vậy chúng tôi, theo sự hiểu biết của mình, qua những tài liệu tham khảo đã có, cố gắng nêu lên ý nghĩa của tên huyệt. Phần này chủ yếu theo quyển *Trung y cương mục* là tài liệu mà chúng tôi hiện thấy có phần giải thích khá ngắn gọn, đầy đủ và tương đối rõ đối với từng huyệt.

*
* *

Hiểu biết được ý nghĩa tên huyệt có nhiều điểm lợi:

* Biết được vị trí của huyệt một cách tương đối rõ. Thí dụ: Huyệt Khúc trì. Khúc là cong; trì là cái ao; huyệt này nằm ở chỗ lõm (giống hình cái ao: trì) ở cuối nếp gấp (khúc); vì vậy khi lấy huyệt Khúc trì, phải cong tay (khúc) lại và lấy chỗ lõm (trì).

* Biết được công (chức) năng, tác dụng của huyệt đó. Thí dụ: huyệt Tình minh. Tình là con ngươi; minh là sáng. Từ tên gọi đó ta có thể nhớ huyệt này có tác dụng làm cho sáng mắt...

Có những huyệt có thể giải thích được, cũng có những huyệt chưa được thống nhất về cách giải thích, chúng tôi nêu ra đầy đủ, hy vọng một ngày gần đây, sẽ có nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục công việc này để chuẩn hoá cho Danh từ châm cứu đang được sử dụng ở Việt Nam.

1. **Các phần khác** chúng tôi dựa chủ yếu vào quyển *Châm cứu học Thượng Hải*, 1974 và quyển *Châm cứu học từ điển*, Thượng Hải xuất bản năm 1989 và quyển *Trung Quốc châm cứu học đồ giải từ điển* của Nxb Hong Kong, 1985.
2. Mỗi huyệt vị chúng tôi trình bày theo phương pháp sau:

- **Tên huyệt**: Tên huyệt sẽ được viết bằng tiếng Hán Việt. Mỗi huyệt sẽ được giải thích rõ ý nghĩa tên huyệt để nhiều khi qua tên đọc đó giúp ích cho người đọc dễ nhớ, dễ hiểu được tên huyệt đó. Thí dụ: Tinh minh: huyệt có tác dụng làm cho mắt (tinh) sáng lên (minh); hoặc Ngạch trung: huyệt nằm ở vị trí giữa (trung) trán (ngạch), vì vậy gọi là Ngạch trung...
- **Xuất xứ:** Nguồn gốc phát sinh ra tên huyệt. Có nhiều huyệt có nhiều tên khác nhau, nhờ vào nguồn gốc phát sinh có thể biết rằng huyệt nào có trước (được coi là huyệt chính), còn huyệt nào ra đời sau (coi như để tham khảo). Công tác này có ích cho việc nghiên cứu truy nguyên từ.
- **Tên khác:** Giúp biết được thêm nhiều tên gọi khác của cùng một huyệt, vì nhiều khi có sách không ghi tên huyệt mà mình đang sử dụng, lại dùng dưới tên khác. Thí dụ: trong sách *Giáp ất kinh* ghi: "Trị động kinh: châm Hạt cán + Trung uyển

www.Sachvui.Com

+ Thiếu thương". Tra trong một vài sách, khó có thể tìm thấy huyệt Hạt cán; thật ra huyệt Hạt cán chính là tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ (Nhâm mạch 15).

- **Đặc tính**: Cho biết huyệt đó thuộc loại nào: là Ngũ du huyệt hoặc Kỳ huyệt hoặc Huyệt mới (Tân huyệt)...
- **Vị trí:** Giúp xác định từng vị trí của mỗi huyệt theo nhiều cách: từ giản dị (dân gian) đến theo khoa học (giải phẫu cơ thể).
- **Giải phẫu:** Dựa theo các xác định về giải phẫu học để định vị cho chính xác hơn, đồng thời, qua phần liên hệ về thần kinh và tiết đoạn thần kinh giúp hiểu được sự liên hệ giữa huyệt này với các huyệt khác, các cơ quan, tạng phủ hoặc tiết đoạn thần kinh tương ứng...
- **Tác dụng, chủ trị**: Nêu lên hiệu năng chính và thực dụng của từng huyệt.
- **Phối huyệt**: Phần này giới thiệu sự liên hệ giữa các huyệt trong điều trị trên lâm sàng qua kinh nghiệm của các trường phái, các tác giả xưa và nay. Các cách phối huyệt được xếp theo thứ tự thời gian lịch sử (Thí dụ: *Nội kinh* rồi mới đến *Giáp ất kinh, Châm cứu đại thành, Châm cứu học giản biên*...). Trong phần này, chúng tôi cố gắng thu thập nhiều loại tài liệu khác nhau nhưng có chọn lọc để giới thiệu rộng rãi những kinh nghiệm quý báu của các tác giả xưa và nay, thuộc nhiều trường phái khác nhau vì đây chắc chắn là những kinh nghiệm độc đáo của các tác giả đó.
- **Châm cứu:** Đề cập đến thủ pháp châm hoặc cứu, liều lượng cứu, độ nông sâu... riêng cho từng huyệt.
- **Ghi chú**: Các lưu ý nếu có khi thực hiện châm cứu như cấm châm, cấm cứu, kỵ thai...
- **Tham khảo**: Nêu lên những trích dẫn nếu có liên hệ với huyệt đang được nghiên cứu. Phần này giúp mở rộng thêm khá nhiều ý kiến chuyên môn của các tác giả xưa và nay, giúp hiểu tốt hơn những chỗ có nhiều khúc mắc...
- Về trích dẫn trong các sách *Nội kinh Linh khu, Tố vấn*..., để cho dễ tra cứu, chúng tôi sắp xếp theo phương thức: số đứng đầu là tên thiên, số kế tiếp là số câu trong thiên đó. Thí dụ: ghi: *Tố vấn* 5, 25, có nghĩa là câu thứ 25 của thiên thứ 5 tức thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận'. Khi tra, mở thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận', tìm đến câu thứ 25 sẽ thấy đoạn trích dẫn.
- Về hình ảnh minh hoạ, mỗi huyệt đều có hình vẽ đính kèm để dễ xác định vị trí huyệt vị đó. Ngoài những hình ảnh trong các sách giáo khoa, chúng tôi cũng chọn thêm một số hình ảnh (nhất là hình về các đường kinh) mà theo ý chúng tôi, nó có nhiều điều thú vị. Thí dụ: Kinh Thận được biểu tượng bằng hình ảnh một người ngồi, nhưng kinh Can lại có biểu tượng là người đứng cầm cây gậy... Phải có cái nhìn triết lý sâu sắc mới hiểu hết ý của hình minh hoạ. Đó cũng là ẩn ý mà tác giả muốn người xem tự khám phá.
- **Mục lục tra cứu**: được chia làm 2 phần.

www.Sachvui.Com

◆ ***Tra tên huyệt***: Chúng tôi soạn theo 4 cách tra bằng:

1- Theo tiếng Anh: Chúng tôi theo sách "*Acupuncture the ancient Chinese art of healing and how it works scientifically*' của Felix Mann, tài liệu hướng dẫn sử dụng tên các huyệt vị của Hội nghị Châm cứu Thái Bình Dương 1982 và sách '*An outline of Chinese acupuncture*' của Viện hàn lâm Y học Bắc Kinh, 1975 và 1979.

Phần ý nghĩa chính là của Hội nghị Châm cứu Thái Bình Dương 1982, còn phần khác biệt để trong ngoặc là của F. Mann.

2- Theo tiếng Pháp: Chúng tôi dựa theo:

- *Précis d'acupuncture Chinoise* của Peking.
- *Traité de medicine Chinoise* của Chamffraut.
- *Pathogeni et pathologie en ergétique en médecine Chinoise* của Nguyễn Văn Nghị.

Ba tài liệu này có nhiều chỗ trùng hợp nhưng cũng có những chỗ khác biệt. Phần khác biệt, chúng tôi để trong ngoặc là theo sách của Bs Nguyễn Văn Nghị.

3- Theo Hán tự.

4- Theo phiên âm quốc tế (Quan Thoại – Bắc Kinh).

◆ ***Tra tên bệnh***: Phần này chia làm 2 phần:

1- Tra theo tên bệnh tiếng Việt (là chính).

2- Tra theo tên Hán Việt.

(Xin xem cách hướng dẫn chi tiết ở từng mục tương ứng).

Với hơn 5.910 phương huyệt trị liệu được khoảng 530 loại bệnh chứng, chúng tôi hy vọng rằng quyển sách này sẽ đáp ứng được phần nào nhu cầu nghiên cứu, tham khảo về môn châm cứu.

Việc biên soạn loại sách từ điển đòi hỏi nhiều công sức, tư liệu... Chúng tôi đã cố gắng đem hết sức để thực hiện, nhưng sức người có hạn, vì vậy chắc chắn còn nhiều thiếu sót, kính mong được sự góp ý của quý độc giả, để công việc biên dịch ngày càng tốt hơn.

Biên Hoà, tháng 3 năm 2006

HOÀNG DUY TÂN

www.Sachvui.Com

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

Bq	Bàng quang kinh
C	Can kinh
Đ	Đởm kinh
Đc	Đốc mạch
Đtr	Đại trường kinh
Nh	Nhâm mạch
P	Phế kinh
Tb	Tâm bào kinh
Th	Thận kinh
Tm	Tâm kinh
Ttr	Tiểu trường kinh
Ttu	Tam tiêu kinh
Ty	Tỳ kinh
Vi	Vị kinh

www.Sachvui.Com

A THỊ HUYỆT
阿是穴

Tên huyệt: Khi ấn trên cơ thể người bệnh, đến chỗ nào người bệnh tỏ dấu hiệu đau, thầy thuốc reo lên: "A, đây rồi (Thị)", vì vậy gọi là A thị huyệt.

Tên khác: Áp thống điểm, Bất định huyệt, Thiên ứng huyệt.

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Vị trí: Huyệt không có vị trí nhất định, có thể nằm trên hoặc ngoài đường kinh.

Tác dụng: Thông kinh, hoạt lạc, làm máu huyết lưu thông, sơ thông kinh khí, giảm đau cục bộ.

Châm cứu: Tuỳ vị trí từng huyệt.

Tham khảo:

➢ Chương *'Cứu liệt'* sách *Thiên kim phương* ghi: "Nước Ngô, nước Thục đa số dùng phép cứu, có phép A thị. Mỗi khi bệnh nhân đau thì xoa bóp ở trên đó, thường ở phía ngoài, tuy không có huyệt nhưng làm cho dễ chịu, hết đau, vì vậy gọi là A thị. Dùng phép cứu thấy hiệu nghiệm, vì vậy gọi là A thị huyệt".

➢ "Phương pháp này xuất phát từ thiên *'Kinh cân'* (*Linh khu* 13): "Dĩ thống vi du" (Lấy chỗ đau làm huyệt).

Á ĐIỂM
亞點

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (á) vì vậy được gọi là Á điểm.

Xuất xứ: *Tân y liệu pháp hối biên.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại chỗ lõm bờ trước cơ ức đòn chũm, dọc theo đường góc hàm. Tại chỗ lõm ngay trước huyệt Thiên song (*Ttr* 16).

Chủ trị: Trị câm điếc, amiđan viêm, họng viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 – 1 thốn.

Á HUYỆT 1
亞穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (Á) vì vậy gọi là Á huyệt.

Xuất xứ: *Tân y liệu pháp hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9) và Thuỷ đột (*Vi* 10), hơi chếch ra ngoài 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị câm, bệnh ở thanh đới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 thốn, tránh động mạch cổ.

Á HUYỆT 2
亞穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (á) vì vậy gọi là Á huyệt.

Xuất xứ: *Tân y liệu pháp hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía sau gáy, trên huyệt Phong trì (*Đ* 20) khoảng 0,4 thốn.

Chủ trị: Trị câm, bệnh ở thanh đới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

www.Sachvui.Com

Á MINH
亞明

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (Á) và trị tai ù (nhĩ minh) vì vậy gọi là Á minh.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở phía trước huyệt Phong trì (*Đ* 20) khoảng 1 thốn.

Chủ trị: Trị câm, điếc, họng viêm, thanh quản viêm.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, hướng mũi kim về phía chóp mũi.

Á MÔN
亞門

Tên huyệt:

➢ Huyệt được coi là nơi (cửa = môn) mà theo người xưa, nếu cứu nhầm huyệt này có thể bị câm (á), tuy nhiên, huyệt này cũng có tác dụng trị được câm, vì vậy gọi là Á môn (*Trung y cương mục*).

➢ "Á môn còn có tên khác là Thiệt yểm, ở phía sau gáy, trong chân tóc 0,5 thốn, ngay giữa chỗ lõm. Cứu vào đó làm cho người ta bị cấm khẩu, vì vậy gọi là Á môn" (*Y kinh lý giải*).

Tên khác: Ám môn, Hoành thiệt, Thiệt hoành, Thiệt yếm, Thiệt căn, Thiệt thủng, Yếm thiệt.

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 15 của mạch Đốc.

✓ Hội của mạch Đốc với mạch Dương duy.

✓ Một trong nhóm huyệt '*Hồi dương cứu nghịch*': (Á môn + Dũng tuyền + Hợp cốc + Hoàn khiêu + Tam âm giao + Thái khê + Trung quản và Túc tam lý).

✓ Một trong nhóm huyệt 'Tuỷ khổng': (Phong phủ (*Đc* 16) + Ngân giao (*Đc* 28) + Á môn (*Đc* 15) + Não hộ (*Đc* 17) + Trường cường (*Đc* 1), là những huyệt của Tuỷ xương (thiên *'Cốt không luận' - Tố vấn* 60).

Vị trí: Nếu có chân tóc gáy, lấy huyệt ở chỗ lõm giữa gáy và trên chân tóc 0,5 thốn. Nếu không có chân tóc gáy, huyệt ở chỗ lõm giữa gáy, dưới huyệt Phong phủ 0,5 thốn. Phía dưới mỏm gai của đốt sống cổ 1.

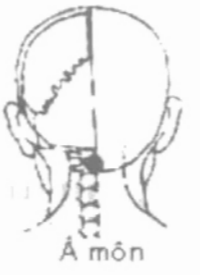

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cơ bán gai hoặc cơ rối to, cơ thẳng sau đầu to, màng đội trục sau, ống sống. Thần kinh vận động cơ do ngành sau của 3 dây thần kinh sống cổ trên và nhánh của dây TK sọ não số XI.

Tác dụng: Thông khiếu lạc, thanh thần chí, lợi cơ quan.

Chủ trị: Trị vùng gáy đau, cột sống cứng đau, chảy máu mũi không cầm, điên cuồng, mất tiếng đột ngột, câm, lưỡi cứng, lưỡi rụt, lưỡi teo, nói không rõ tiếng.

Phối huyệt:

1. Phối Phụ dương (*Bq* 59) + Thông thiên (*Bq* 7), trị đầu nặng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Quan xung (*Ttu* 1), trị lưỡi cứng, khó nói (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị lưng đau như gẫy (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội đình (*Vi* 44) + Phong phủ (*Đc* 16) + Thượng tinh (*Đc* 21) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chảy máu cam (*Y học cương mục*).
5. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14), trị chảy máu cam (*Đan khê tâm pháp*).
6. Phối Ngư tế (*P* 9) + Thiếu thương (*P* 11), trị lưỡi cứng (*Trung Hoa châm cứu học*).
7. Phối Ế phong (*Ttr* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liêm tuyền (*Nh* 23) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2), trị câm điếc (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Nhân trung (*Đc* 26), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng*

www.Sachvui.Com

Hải).

9. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị cấm khẩu do trúng phong (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Hưng phấn + Nhân trung (*Đc* 26) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ngốc khờ (si) do di chứng tổn thương ở não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Cân súc (*Đc* 8) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thân mạch (*Bq* 62) + Yêu dương quan (*Đc* 3), trị phá thương phong (uốn ván) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Nhân trung (*Đc* 26) + Phong long (*Vi* 40), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Ế minh + Tích tam huyệt + Túc tam lý (*Vi* 36), trị não kém phát triển (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 2 thốn. Mũi kim hướng tới phía miệng của người bệnh, ngang với trái tai. Không cứu.

Ghi chú:

♦ Không châm quá sâu hoặc chếch lên trên vì phía trước là hành tuỷ, chạm vào hành tuỷ có thể gây ngừng hô hấp hoặc ngừng tim tức khắc.

♦ Huyệt Á môn sau não, không được gây tổn thương, nếu bị tổn thương sẽ làm cho người ta bị câm. Nên châm hai huyệt ***Nhân trung, Thiên đột***, sâu 2 phân [để giải] (*Thánh tế tổng lục*).

♦ *Nếu lỡ ngộ châm làm cho bệnh nhân câm, ngất, phải dùng huyệt* ***Nhân trung*** *(Đốc 26) để giải cứu, châm sâu một thốn, dùng thủ thuật đề tháp, vê, rung cán kim để kích thích. Nếu không tổn thương bên trong thì người bệnh có thể hồi phục được nhưng nếu châm sâu quá không thể giải cứu được (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

♦ *Nếu lỡ châm phải huyệt Á môn gây nên mất tiếng, câm, nếu trong vòng nửa năm, nên châm các huyệt* ***Nhân trung, Thuỷ tuyền và Kim môn****, có thể thu được hiệu quả, nếu hơn nửa năm thì khó có hiệu quả (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Huyệt Á môn cấm không được cứu. Cứu huyệt này không thể làm cho người ta bị khan tiếng" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Á môn là một trong chín huyệt để cấp cứu hồi dương. Phàm các loại bệnh nặng do dương khí muốn tuyệt đều nên dùng các huyệt này để trị " (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Trúng phong bất tỉnh nhân sự: Nhân trung (*Đc* 26), Trung xung (*Tb* 9), Hợp cốc (*Đtr* 4)... Nếu không hiệu quả, lại châm Á môn + Đại đôn (*C* 1)" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Không được châm sâu huyệt Á môn" (*Tuần kinh*).

➢ "Á môn còn có tên là Thiệt yếm, ở sau gáy, phía trong chân tóc 0,5 thốn, ngay giữa chỗ lõm. Cứu vào đó làm cho người ta bị cấm khẩu, vì vậy gọi là Á môn" (*Y kinh lý giải*).

➢ "Sách '*Giáp ất*' ghi: "Huyệt này nhập vào cuống lưỡi" vì vậy châm huyệt này có tác động đến vùng lưỡi, có tác dụng làm cho lưỡi chuyển động" (*Trung y cương mục*).

➢ "Tại sao châm huyệt Á môn lại có thể trị được câm? Nhiều tài liệu về lịch sử của cổ y đã ghi chú. Sách '*Giáp ất kinh*' viết: "Lưỡi hoãn, câm không nói được". Sách '*Thánh huệ phương*' viết: "Lưỡi cấp". Sách '*Châm cứu tụ anh*' ghi: "(Á môn) trị trùng thiệt". Tác dụng khai âm của huyệt Á môn liên quan đến đường vận hành của mạch Đốc. Sách '*Kỳ kinh bát mạch khảo*' mô tả đường vận hành của mạch Đốc như sau: "Lên đến huyệt Á môn, hội với mạch Dương duy rồi vào gốc lưỡi, thẳng lên đến huyệt Phong phủ, hội với kinh túc Thái dương và mạch dương duy rồi cùng nhập vào trong não". Đoạn văn này cho thấy khi mạch Đốc lên đến huyệt Á môn, giao hội với mạch Dương duy rồi từ huyệt Á môn có một nhánh nhập vào cuống lưỡi, do đó, châm huyệt Á môn có tác dụng điều tiết trực tiếp đối với chức năng của lưỡi, nhờ vậy mà trị được các bệnh về lưỡi như câm, không nói được. Tuy nhiên, y văn cũng ghi là huyệt Á môn có thể gây ra câm. Sách '*Giáp ất kinh*' viết: "Huyệt Á môn, không được cứu, cứu có thể làm cho người ta bị câm". Sách

www.Sachvui.Com

'*Thánh tế tổng lục*' ghi: "Huyệt Á môn ở phía sau não, không được làm tổn thương, nếu bị tổn thương, sẽ làm cho người ta bị câm, (nếu bị như vậy) châm huyệt Nhân trung, Thiên đột sâu 0,2 thốn để giải". Điều này, khi ứng dụng trên lâm sàng, cần chú ý" (*Châm cứu phối huyệt giảng nghĩa*).

➢"Huyệt Á môn: châm Bổ có tác dụng ích não, tăng âm (thanh). Châm tả có tác dụng tuyên âm (thanh) khiếu, thông mạch Đốc, giải kinh (co giật). Nếu dùng '*Thấu thiên lương*' có tác dụng thanh não, tỉnh trí (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Huyệt Liêm tuyền và Á môn (*Đc* 15) có tác dụng khác nhau: cả 2 huyệt đều liên hệ với cuống lưỡi: một ở phía trước và một ở phía sau. Cả 2 đều được dùng trị câm, mất tiếng. Tuy nhiên, Liêm tuyền dùng thông lạc ở lưỡi, bổ ích cho gốc lưỡi, thiên về trị bệnh câm, không nói được do gốc tại lưỡi bệnh. Á môn có tác dụng khai âm khiếu, ích não, tăng âm. Thiên về trị câm, không nói được do bệnh của não [di chứng não...] (*Du huyệt công năng giám biệt*).

ÁCH NGHỊCH
呃逆

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng từ núm vú xuống với đường ngang giữa xương sườn 7.

Chủ trị: Trị nấc cụt, cơ hoành co thắt, ngực đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,7 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÁCH NGHỊCH ĐIỂM
呃逆點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lưng bàn tay, giữa lằn chỉ đốt thứ 2 ngón tay trỏ.

Chủ trị: Trị nấc.

ÁM MÔN
暗門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Á môn (*Đc* 15).

AN MIÊN
安眠

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho an thần (an), dễ ngủ (miên), vì vậy gọi là An miên.

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại điểm giữa đường nối huyệt Ế phong và Phong trì.

Chủ trị: Trị mất ngủ, tâm thần phân liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Đào đạo (*Đc* 13) + Nhân trung (*Đc* 26), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong long (*Vi* 40), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn

AN MIÊN 1
安眠

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho an thần (an), dễ ngủ (miên), vì vậy gọi là An miên.

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

www.Sachvui.Com

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại điểm giữa đường nối huyệt Ế phong và Ế minh.

Chủ trị: Trị mất ngủ, chóng mặt, nửa đầu đau, tai ù, tâm thần phân liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

AN MIÊN 2
安眠

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

Tên khác: Trấn tịnh.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại điểm giữa đường nối huyệt Phong trì và Ế minh.

Chủ trị: Trị mất ngủ, hồi hộp, huyết áp cao, tâm thần phân liệt, hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

AN MIÊN 3
安眠

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

Tên khác: Khí suyễn.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe giữa đốt sống lưng 7 - 8 ra ngang 2 thốn (tức từ huyệt Cách du [*Bq* 17] ra ngang 0,5 thốn).

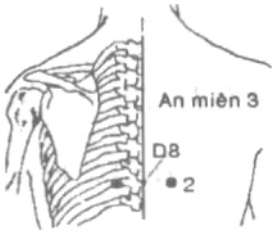

Chủ trị: Trị mất ngủ, phiền muộn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

AN MIÊN 4
安眠

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm an thần (an) dễ ngủ (miên), vì vậy gọi là An miên.

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

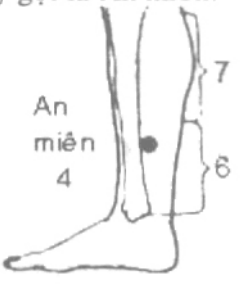

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 4,5 thốn (tức từ huyệt Tam âm giao *[Ty* 6] đo lên 1,5 thốn).

Chủ trị: Trị mất ngủ, phiền muộn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

AN TÀ
安邪

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Bộc tham (*Bq* 61).

AN THẦN ĐIỂM
安神點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Định kinh điểm.

Vị trí: Cạnh bàn tay, tại giữa giao điểm của đại ngư tế và tiểu ngư tế (chỗ giáp ranh thịt trắng và đỏ của mô ngón tay cái).

Tác dụng: Trị sốt cao gây ra co giật.

ÁN CƠ QUẦN THỦ HUYỆT
按肌群取穴

Một phương pháp chọn huyệt theo nhóm cơ. Thường dùng trong trường hợp bệnh ở một vùng cơ nào đó bị bệnh, chọn dùng huyệt ở phía trên của các cơ đó.

Thí dụ: Cơ vùng mông co duỗi khó khăn:

www.Sachvui.Com

chọn huyệt Hoàn khiêu; Cơ bốn đầu đùi co duỗi khó, chọn huyệt Phục thố...

ÁN CƯỢC
按蹻

Cách đọc khác của Án kiểu.

ÁN KIỂU
按蹻

Còn được đọc là Án cược.

Phép chữa bằng xoa bóp để làm cho gân xương được thư giãn, huyết mạch được lưu thông.

ÁN MA KHOA
按摩科

1. Một trong 4 khoa y học đời Đường (Trung quốc) chuyên dạy phương pháp bấm nắn xoa bóp.
2. Một trong 13 khoa y học đời Minh (Trung Quốc) chuyên dạy kỹ thuật thôi nã (xoa bóp) áp dụng cho trẻ em bị bệnh.

ÁN PHÁP
按法

Một trong tên gọi của phương pháp châm ngày xưa.

➢ Sách *'Châm kim chỉ nam'* ghi: Dùng tay vê kim, không được đẩy kim tới lui như dạng đè sát vậy.

➢ Sách *'Châm cứu vấn đối'* viết: "Khi muốn thực hiện phép bổ, dùng tay vê kim, đè xuống giống như là bắt (xem) mạch, không được di động, mỗi lần ấn kim lại đè nữa. Bảo bệnh nhân thở ra nhẹ 5 hơi. Cho nên nói rằng án để thêm khí vậy".

➢ Sách *'Châm cứu đại toàn'* ghi: "Đè nặng sâu hơn hạt đậu, gọi là Án".

➢ Sách *'Y học nhập môn'* ghi: "Án là cắm vào".

Đa số đều theo ý của sách *Y học nhập môn*.

ANH KHÍ ĐIỂM
英氣點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Vị trí: Giữa đường nối từ huyệt Luân 4 đến huyệt Luân 6.

Tác dụng: Trị bướu cổ đơn thuần.

ANH MẠCH
纓脈

Anh = quai nón dưới cằm. Anh mạch chỉ kinh mạch ở gần quai nón dưới cằm, tức là nơi đường kinh túc Dương minh Vị kinh đi qua.

Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tố vấn* 28) ghi: "Châm 3 nốt vào bên cạnh thủ Thái âm và Anh mạch".

Vương Băng chú giải rằng: "Anh mạch cũng chính là túc Dương minh mạch, ở gần chỗ Anh, vì vậy gọi là Anh mạch. Anh có nghĩa là cột quai nón".

ÁP HUYẾT ĐIỂM
壓血點

Xuất xứ: *Bách bệnh châm cứu trị nghiệm phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới huyệt Túc tam lý 1,5 thốn, giữa huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) và huyệt Thượng cự hư (*Vi* 37).

Chủ trị: Trị huyết áp cao.

Phối huyệt: Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thái dương, trị đầu đau, tay chân không có sức (*Bách bệnh châm cứu trị nghiệm phương*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

www.Sachvui.Com

ẤP THỐNG ĐIỂM
壓通點

* Điểm ấn vào thấy đau.

* Dương Thượng Côn chú giải thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58) cho rằng "Ấn vào thấy đau, lấy đó làm chứng".

* Cũng gọi là A thị huyệt (*Châm cứu học từ điển*).

ÂM BAO
陰包

Tên huyệt: Huyệt nằm ở vùng âm, Bao ở đây có ý chỉ là huyệt bao bọc cho tạng bên trong vì huyệt là cửa ngõ (gian) của túc Thiếu âm Thận và túc Thái âm Tỳ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Âm bào.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 9 của kinh Can.

Vị trí: Ở cách lồi cầu trên trong xương đùi 4 thốn, hoặc từ huyệt Khúc tuyền (*C* 8) đo lên 4 thốn, giữa cơ rộng trong và cơ may.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ may và cơ thẳng trong, cơ khép lớn, cơ rộng trong, mặt trong xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi để các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, điều cân mạch Xung, Nhâm, thanh lợi thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, cơ đùi trong viêm, bụng dưới đau, kinh nguyệt không đều, tiểu khó.

Phối huyệt: Phối Lãi câu (*C* 5), trị kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÂM BÀO
陰胞

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Âm bao (*C* 9).

ÂM BIÊN
陰邊

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí bên cạnh (biên) âm hành vì vậy gọi là Âm biên.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ dưới xương mu ra 0,5 thốn (tức từ huyệt Long môn ra 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị chức năng của bàng quang bị rối loạn do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng đến giữa xương mu, sâu 0,5 - 1 thốn.

ÂM CHI LĂNG TUYỀN
陰之陵泉

Xuất xứ: *Cửu châm thập nhị nguyên* (*Linh khu* 1).

Tên khác của huyệt Âm lăng tuyền (*Ty* 9)

Tham khảo: "Bệnh ở phần trên xâm nhập vào thì phải thủ huyệt Âm chi lăng tuyền" (*Linh khu 1, 127*).

ÂM CỐC
陰谷

Tên huyệt:

Âm = mặt trong chân (phần âm).

Cốc = khe nước chảy ở hai bên núi.

Huyệt này thuộc kinh Thận, là kinh âm, nằm ở chỗ lõm giữa hai gân cơ chân, vì vậy, gọi là Âm cốc (*Trung y cương mục*).

➢ "Chỗ sâu là cốc. Thận là tạng âm. Huyệt ở chỗ lõm nơi nhượng phía sau chân, vì vậy, gọi là Âm cốc" (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du' (Linh khu 2).*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của kinh Thận.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

✓ Nơi xuất phát kinh Biệt Thận.

Vị trí: Ngồi thõng chân hoặc hơi co gối để nổi gân lên, huyệt ở đầu trong nếp gấp nhượng chân, sau lồi cầu trong xương chầy, trong khe của gân cơ bán gân (gân chắc, nhỏ) và gân cơ bán mạc (gân mềm, lớn hơn, nằm ở trên).

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ bán gân và gân cơ bán mạc, đầu trên cơ sinh đôi trong, khe khớp nhượng chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Trừ thấp, thông tiểu, tư Thận, thanh nhiệt, sơ tiết quyết khí, lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, mặt trong khớp gối sưng đau, vùng bụng dưới đau, tiểu gắt, tiểu buốt, băng lậu, liệt dương, thoát vị.

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1) + Uỷ dương (*Bq* 39) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị tiểu khó (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị hoắc loạn, thổ tả (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị tiểu không thông (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Phục Lưu (*Th* 7), trị đờm (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Khí Hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Bq* 23), trị nước tiểu vàng, nước tiểu đỏ (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu gắt, tiểu buốt (*Loại kinh đồ dực*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Gian sử (*Tb* 5) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị điên *cuồng* (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36) có tác dụng lợi tiểu, trị phù (*Thái ất ca*).
9. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị tiểu bí do thận khí bất túc (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Rốn đau suốt đến bụng: châm tả thuỷ khí của kinh túc Thiếu âm Thận là Âm cốc"(*Thông huyền chỉ yếu phú*).

ÂM DUY HUYỆT
陰維穴

1- Tên gọi khác của huyệt Đại hách [*Th* 12] (*Giáp ất kinh*).

2- Tức là huyệt Nội quan. Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Nội quan thông Dương duy".

'*Ngọc long ca*' viết: "Phúc trung khí quyết thống nan đương, Huyệt pháp tuyên hướng Nội quan phòng, bát pháp hữu danh Âm duy huyệt, phúc trung chi bệnh mạch an khang".

3- Huyệt nằm trong mạch Âm duy.

(Xem thêm mục 'Âm duy mạch huyệt').

Thiên '*Thích yêu thống*' viết: Thích mạch Phi dương, tại phía trên mắt cá chân trong 5 thốn, nơi hội của phía trước mạch Thiếu âm, với mạch Âm duy" (*Tố vấn* 41, 11). Tức là huyệt Trúc tân (*Th* 9).

ÂM DUY MẠCH
陰維脈

Một trong Bát mạch kỳ kinh.

Có tác dụng điều hoà các kinh Âm.

ÂM DUY MẠCH BỆNH
陰維脈病

➢ Nan 29 ghi: Âm duy mạch bệnh: tâm thống (*Nan kinh*).

➢ Sách '*Mạch kinh*' (quyển 2) ghi: "Trường hợp chẩn thấy Âm duy mạch Trầm,

www.Sachvui.Com

Đại mà Thực là trong ngực đau, dưới hông sườn đầy, tâm thống. Nếu chẩn thấy Âm duy mạch giống chuỗi ngọc, đàn ông hai bên hông sườn đầy cứng, thắt lưng đau, phụ nữ thì trong bộ phận sinh dục đau như có nhọt".

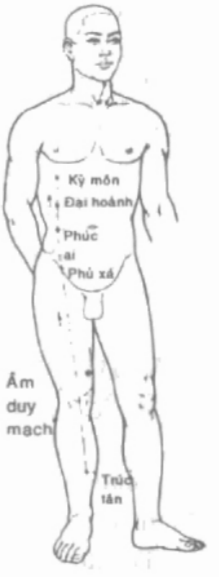

➢ Ngực bụng đầy chướng, phiền muộn, ruột sôi, tiêu chảy, thoát giang, ăn vào là nôn, ngăn nghẹn, trong bụng có hòn cục nằm ngang, hông sườn đau như bị kim đâm, tâm thống, thương hàn, sốt rét, thắt lưng đau, vùng sinh dục và thượng vị đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Điều trị: Châm huyệt Phi dương (*Bq* 58).

ÂM DUY MẠCH HUYỆT
陰維脈穴

Mạch Âm duy không có huyệt chính, phải dựa vào các huyệt của các đường kinh mà nó đi qua.

Theo sách '*Giáp ất kinh*', mạch Âm duy giao hội với:

➢ Ở chi dưới: Với kinh túc Thiếu âm ở huyệt *Trúc tân*.

➢ Vùng bụng: Với kinh túc Thái dương ở huyệt *Xung môn*, *Phủ xá*, *Đại hoành*, *Phúc ai*. Giao hội với kinh túc Quyết âm Can ở huyệt *Kỳ môn*.

➢ Vùng cổ: Với mạch Nhâm ở huyệt *Thiên đột*, *Liêm tuyền*.

ÂM DUY MẠCH VẬN HÀNH
陰維脈運行

Khởi lên từ chỗ giao nhau của các kinh Âm, mặt trong cẳng chân (h. Trúc tân - *Th* 9), chạy dài theo vùng đùi lên đến bụng, hội với kinh túc Thái âm Tỳ ở huyệt Đại hoành (*Ty* 15), Phúc ai (*Ty* 16), Phủ xá (*Ty* 13), và kinh Can ở huyệt Kỳ môn (*C* 14), chạy lên ngực đến cổ, hội với mạch Nhâm ở huyệt Thiên đột (*Nh* 22), Liêm tuyền (*Nh* 23).

ÂM DƯƠNG
陰陽

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Tên huyệt: Huyệt ở tại vị trí phía trong (âm) và phía ngoài (dương) ngón chân, vì vậy gọi là Âm dương huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Hơi gấp ngón chân cái lại, huyệt ở 2 bên lằn chỉ khớp 1, giáp ranh da thịt trắng - đỏ.

Chủ trị: Trị bạch đái, rong kinh.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

ÂM DƯƠNG
陰陽

Tên gọi khác của huyệt Doanh trì.

ÂM DƯƠNG BIỆT LUẬN
陰陽別論

Tên thiên thứ 7 trong sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Ngô Côn giải thích: "Thiên này nói về âm dương, khác với các luận thuyết thông thường, là một nghị luận riêng biệt, vì vậy gọi là Biệt luận",

Thiên này bàn nhiều về mạch ứng với 4 mùa, mạch ứng với âm dương, từ đó biết được ngày tuyệt của mạch. Thiên này cũng nói đến bệnh chứng của từng loại âm dương như Nhất dương, Nhị dương, Tam âm... Mạch tượng của 4 kinh và sự biến hoá của 12 kinh phải thích ứng với sự thay đổi tự nhiên của 12

www.Sachvui.Com

tháng trong 4 mùa. Đây là một thiên chuyên luận về mạch học dựa trên gốc là âm dương.

ÂM DƯƠNG HỆ NHẬT NGUYỆT LUẬN
陰陽系日月論

Tên thiên thứ 41 sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung giải thích quan hệ giữa sự vận hành của nhật nguyệt với khí huyết vận hành trong thủ túc (tay chân) của con người. Khí âm dương của thiên địa hoà hợp với âm dương trong con người. Các kinh ở túc ứng và hợp với nguyệt, các kinh ở thủ hợp và ứng với nhật ra sao.

ÂM DƯƠNG LOẠI LUẬN
陰陽類論

Tên thiên thứ 79 của sách '*Nội Kinh Tố Vấn*'.

Chủ yếu bàn về mệnh ý, mạch tượng, bệnh chứng và những chứng trạng của tam âm, tam dương.

ÂM DƯƠNG LY HỢP LUẬN
陰陽離合論

Tên thiên thứ 6 sách '*Nội kinh tố vấn*'.

Bàn về sự đối lập thống nhất của Âm Dương. Hợp lại thì Âm Dương là một khí, chia ra thì có thể thành 10, 100, 1000... không thể kể hết. Tuy nhiên đó chỉ là sự biến hoá. Kinh lạc trong cơ thể con người cũng vậy, chia ra là ly, phân ra làm âm kinh, dương kinh. Hợp lại là hợp, biểu với lý cùng quy về một khí, hỗ trợ, điều hoà lẫn nhau. Thiên này bàn chi tiết về sự ly hợp của các kinh âm dương, từ đó tìm ra được chỗ khai, hạp và khu để sử dụng trong chọn huyệt điều trị.

ÂM DƯƠNG NHỊ THẬP NGŨ NHÂN LUẬN
陰陽二十五人論

Tên thiên thứ 64 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung dựa vào khí ngũ hành để trình bầy, lý giải sự hình thành nhiều loại hình về cơ thể con người. Trong đó, người xưa đã chia ra đến 25 loại tất cả. Mỗi loại hình được phân tích thành mầu da, hình dáng, bẩm tính, thái độ và sự thích ứng của thời lệnh của thiên địa, từ đó tìm hiểu thêm về quan hệ giữa loại hình bề ngoài với sự biến hoá bên trong tạng phủ.

ÂM DƯƠNG PHỐI HUYỆT PHÁP
陰陽配穴法

Phương pháp phối hợp dùng huyệt của kinh Âm và Dương để trị bệnh.

Thí dụ: Dùng huyệt Nội quan (kinh Tâm bào – Âm), phối hợp với huyệt Túc tam lý (kinh Dương minh Vị – Dương) để trị dạ dày đau hoặc phối huyệt Tam âm giao (kinh Tỳ - Âm) với Túc tam lý (kinh Vị – Dương) để trị rối loạn tiêu hoá hoặc phối huyệt Liệt Khuyết (kinh Phế – Âm) với huyệt Hợp cốc (kinh Đại trường – Dương) để trị ngoại cảm... Phương pháp này cũng dùng trong cách phối huyệt giữa 2 đường kinh có quan hệ Biểu – Lý với nhau (một thuộc Âm [Lý] + một thuộc Dương [Biểu]).

ÂM DƯƠNG THANH TRỌC LUẬN
陰陽清濁論

Tên thiên thứ 40 sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung mô tả, giải thích thế nào là loạn khí, cách phân biệt giữa thanh khí và trọc khí.

ÂM DƯƠNG THÍCH
陰陽刺

Xem thêm *Ngẫu thích*.

Mã Nguyên Đài khi chú giải chữ Ngẫu thích đã giải thích rằng: "Phía trước (âm) hoặc phía sau (dương) đều dùng một kim, mang ý nghĩa phối hợp âm dương, vì vậy, gọi là Ngẫu thích".

www.Sachvui.Com

ÂM DƯƠNG ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN
陰陽應象大論

Tên thiên thứ 5 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung nêu lên sự tương ứng giữa âm dương của trời đất với con người, ngũ hành, phương hướng, bốn mùa, ngũ vị... đối với con người.

ÂM ĐỈNH
陰鼎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Âm thị (*Vi* 33).

ÂM ĐÔ
陰都

Tên huyệt:

➢ Huyệt ở vị trí (vùng) thuộc Âm, lại là nơi hội tụ của kinh Thận và mạch Xung, vì vậy gọi là Âm đô (*Trung y cương mục*).

➢ Bụng thuộc âm, là âm trong âm, thuộc Thận. Thận chủ thuỷ. Đô là nơi thuỷ hội tụ. Huyệt ở dưới huyệt Thông cốc một thốn, là nơi hội tụ của mạch Xung và kinh túc Thiếu âm, vì vậy gọi là Âm đô" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Thạch cung, Thông quan, Thực cung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 19 của kinh Thận.

✓ Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Trên rốn 4 thốn, cách tuyến giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Trung quản (*Nh* 12).

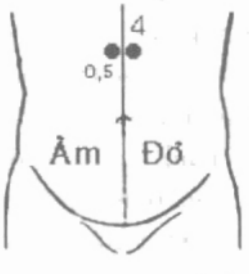

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, khung tá tràng.

Thần kinh vận động cơ là nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, điều lý khí cơ, thông phúc thống, điều hoà mạch Xung, Nhâm.

Chủ trị: Trị bụng đau, bụng sôi, bụng đầy tức, hông sườn đau nóng.

Phối huyệt:

1. Phối Cự khuyết (*Nh* 14), trị tâm thống, bỉ mãn (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Khí hải (*Nh* 6) + Ngũ lý (*Đtr* 13), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu tập thành*).
3. Phối Phế du (*Bq* 13) [cứu] + Thái uyên (*P* 9), trị phế chướng, cạnh sườn đau nhói (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị nôn oẹ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm khi có thai.

ÂM ĐỘC
陰獨

Tên gọi khác của Âm độc bát huyệt.

ÂM ĐỘC
陰獨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên kẽ ngón chân thứ 4 và 5, ngay dưới huyệt Bát phong.

Chủ trị: Trị bàn chân sưng đau, kinh nguyệt không đều.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

www.Sachvui.Com

ÂM ĐỘC BÁT HUYỆT
陰獨八穴

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Bát phong, Bát xung.

Tham khảo: "*Âm độc bát huyệt*, tại khe 4 ngón chân, trị phụ nữ kinh nguyệt không đều. Châm sâu 0,3 thốn, cứu 3 tráng" (*Châm cứu tập thành*).

ÂM GIAO
陰交

Tên huyệt: Huyệt là nơi giao nhau (giao) của các mạch Âm là Nhâm, Xung và kinh túc Thiếu âm Thận, vì vậy gọi là Âm giao (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hoành hộ, Thiếu quan.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Mộ của Tam tiêu.

✓ Huyệt Hội của mạch Xung, Nhâm và kinh túc Thiếu âm (Thận).

✓ Nơi tiếp nhận khí của Thận và mạch Xung qua các lạc mạch.

✓ Nơi tiếp nhận khí của một nhánh của Tam tiêu.

Vị trí: Thẳng dưới lỗ rốn 1 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc. Vào sâu có ruột non hoặc tử cung khi có thai 5 - 6 tháng.

Tác dụng: Ôn thông Thận dương, điều lý kinh huyết.

Chủ trị: Trị bụng và quanh rốn đau, bệnh hệ sinh dục ngoài, bệnh về kinh nguyệt, đau do thoát vị, tử cung sa.

Phối huyệt:

1. Phối Thạch môn (*Nh* 5), trị băng trung (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thạch môn (*Nh* 5) + Thái xung (*C* 3), trị chứng đổi sán (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thạch môn (*Nh* 5) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị bụng dưới đau cứng, tiểu khó (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị tiểu trường đau do khí, sán khí (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Thạch quan (*Th* 18), trị không có con (*Bách chứng phú*).
6. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Dương trì (*Ttu* 4), trị phụ nữ bị chứng huyết vận (*Tiêu u phú*).
7. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9) + (Túc) Tam lý (*Vi* 36), trị cổ chướng (*Ngọc long kinh*).
8. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Chiếu hải (*Th* 6) + Thái xung (*C* 3), trị bệnh ở họng (*Tịch hoằng phú*).
9. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Can du (*Bq* 18) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tử cung xuất huyết do cơ năng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 40 phút.

Ghi chú: Có thai nhiều tháng: không châm sâu.

Tham khảo:

➢ Cứu nhiều sẽ không mang thai được (*Thiên kim phương*).

➢ Có thai không cứu (*Ngoại đài bí yếu*).

ÂM HUYỆT
陰穴

Xuất xứ: *Châm cứu chân tuỷ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía sau đầu, giữa đường chân tóc (huyệt Phong phủ – *Đc* 16) đo lên 1,7 thốn, ra ngang 0,5 thốn, giữa mạch Đốc và đường kinh Bàng quang.

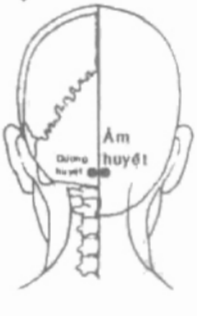

Chủ trị: Trị trúng phong, bệnh về mắt.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng, ôn cứu 10 – 15 phút.

www.Sachvui.Com

Ghi chú: Huyệt *bên tay phải* gọi là ***Âm Huyệt***, huyệt bên tay trái gọi là Dương Huyệt.

ÂM KHÁNG
陰抗

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa lằn chỉ nếp mông (huyệt Thừa phò - *Bq* 36) đo vào trong 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ, thần kinh toạ đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

ÂM KHÍCH
陰郄

Tên huyệt: Vì huyệt là Khích huyệt của kinh thủ Thiếu âm, vị vậy gọi là Âm khích (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Âm ky, Thạch cung, Thiếu âm khích, Thủ thiếu âm.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Tâm.

✓ Huyệt Khích của kinh Tâm.

✓ Huyệt dùng châm trong trường hợp Tâm khí bị rối loạn do ngưng tuần hoàn.

Vị trí: Mặt trước trong cẳng tay, trên nếp gấp cổ tay 0,5 thốn, ở trong khe gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung nông các ngón tay.

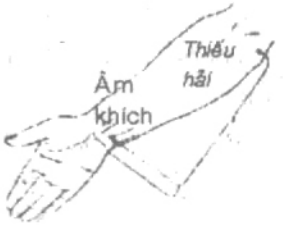

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung nông các ngón tay, bờ trong gân cơ gấp chung sâu các ngón tay, cơ sấp vuông, xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh Tâm hoả, an thần chí, củng cố phần biểu, tiềm hư dương.

Chủ trị: Trị hồi hộp, vùng tim đau, ngực đau, tim đập mạnh, hồi hộp, ra mồ hôi trộm, chảy máu mũi, nôn ra máu.

Phối huyệt:

1. Phối Trung xung (*Tb* 9), trị tim đau, lưỡi cứng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Nhị gian (*Đtr* 2), trị hay sợ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Nhị gian (*Đtr* 2), trị lạnh run, sợ lạnh (*Bách chứng phú*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Lương môn (*Vi* 21) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày đau, nôn chua (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

ÂM KHÍCH
陰郄

Xuất xứ: *Y học nguyên thuỷ.*

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

ÂM KIỀU HUYỆT
陰 橋 穴

1- Tên gọi khác của huyệt Chiếu hải (*Th* 6). Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Chiếu hải thông Âm kiều".

2- Theo sách *Giáp ất*, mạch Âm kiều giao hội với kinh túc Thiếu âm Thận ở huyệt Chiếu hải, Giao tín. Bên trên giao hội với kinh túc Thái dương ở huyệt Tinh minh.

www.Sachvui.Com

ÂM KIỀU MẠCH
陰 橋 脈

Một trong 'Kỳ kinh bát mạch'.

Có tác dụng quản lý chức năng vận động.

ÂM KIỀU MẠCH BỆNH
陰 橋 脈 病

➢ Thiên *'Nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 23) ghi: "Trong mắt đỏ đau, bắt đầu từ khoé trong mắt, chọn Âm kiều".

➢ Nan 29 (*Nan kinh*) ghi: "Âm kiều gây bệnh, dương hoãn mà âm cấp".

➢ "Hai bên phải trái phía sau mạch thốn khẩu căng là Âm kiều bệnh, giống như chứng điên giản, nóng lạnh, da tê bì, hông sườn đau, bụng đau lan đến lưng và xương hông, trong bộ phận sinh dục đau, đàn ông bị chứng âm sán, phụ nữ bị chứng lậu hạ không dứt" (*Kỳ kinh bát mạch khảo*).

➢ Mắt đỏ, mắt đau nhức, mắt mờ, lưng đau lan đến ngực, lưỡi co rút, mắt cá chân ngoài bị mềm yếu, mắt cá chân trong trở lên bị co rút, khí ở họng bế tắc, khí bàng quang đau, ngủ nhiều, vận động yếu, chi dưới tê cứng hoặc cơ bị teo, động kinh, bụng dưới đau, đau từ thắt lưng đến âm hộ, sán khí, lậu hạ, ngủ nhiều, thoái vị bẹn, bàn chân lệch vào trong (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Điều trị: Châm huyệt Chiếu hải (*Th* 2) hoặc Giao tín (*Th* 8) hoặc Phục lưu (*Th* 6).

ÂM KIỀU MẠCH VẬN HÀNH
陰 橋 脈 運 行

+ Thiên *'Mạch độ'* (*Linh khu* 17) ghi: Âm kiều mạch là một biệt mạch của kinh Thiếu âm, khởi lên ở sau xương nhiên cốt, lên trên khỏi mắt cá trong...".

➢ Nan 28 (*Nan Kinh*) ghi: "Âm kiều mạch cũng khởi từ trong gót dọc theo mắt cá trong chân đi lên, đến cổ họng, giao với mạch Xung".

➢ Bắt đầu từ vùng sau xương thuyền (huyệt Chiếu hải – *Th* 2), phía trước mắt cá chân trong, qua huyệt Chiếu hải (*Th* 6) lên phần cao nhất mắt cá chân trong (huyệt Giao tín – *Th* 8), chạy dài theo mặt trong đùi và háng, nhập vào bộ phận sinh dục ngoài, vào bụng, chạy dài theo mặt trong ngực vào bên trong hố xương đòn ở huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12), đến sụn giáp (huyệt Nhân nghênh – *Vi* 9), lên mặt, vào xương gò má, đến khoé trong mắt (huyệt Tinh minh – *Bq* 1), giao tiếp với kinh thủ Thái dương Tiểu trường, túc Dương minh Vị và mạch Dương kiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).

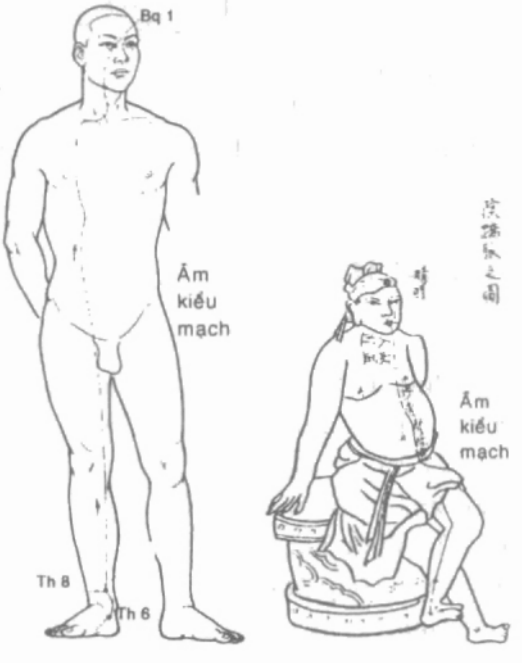

ÂM KINH
陰 經

Còn gọi là Âm mạch.

Thuộc về âm trong hệ thống kinh mạch, gồm:

* Thủ tam âm kinh (Thủ thiếu âm Tâm, thủ thái âm Phế và thủ quyết âm Tâm bào).

* Túc tam âm kinh (Túc thiếu âm Thận, túc thái âm Tỳ và túc quyết âm Can).

* Nhâm mạch, Xung mạch, Âm duy và Âm kiều (thuộc Kỳ kinh bát mạch).

www.Sachvui.Com

ÂM KÍNH HUYỆT
陰莖穴

Tên huyệt: Huyệt nằm ở dương vật (âm kính), vì vậy gọi là Âm kính huyệt.

Tên khác: Thế đầu.

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trên lỗ tiểu đầu dương vật (đàn ông).

Thế đầu

Chủ trị: Trị tự nhiên bị điên cuồng, dương vật co rút lại.

Châm cứu: Cứu 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Âm kinh, trị tự nhiên bị điên cuồng: cứu phía trên âm hành 3 tráng, thấy tiểu tiện thông thì khỏi" (*Trửu hậu phương*).

➢"Có kỳ huyệt tên là Âm kinh, ở phía trên miệng đường tiểu của phái nam, trị điên cuồng, dương vật co rút" (*Loại kinh đồ dực*).

ÂM LẠC
陰絡

* Đường lạc mạch phân ra từ các kinh âm.

* Các lạc mạch ở phía dưới, ở phần sâu hơn. Thiên '*Bách bệnh thỉ sinh*' (*Linh khu* 66) viết: "Âm lạc bị tổn thương thì huyết tràn ở trong, huyết tràn ở trong thì sẽ đại tiện ra máu [hậu huyết]".

ÂM LẠC DƯƠNG LẠC
陰絡陽絡

Mạch máu hiện lên ở dưới lớp da gọi là dương lạc.

Mạch máu hiện lên ở nội tạng gọi là âm lạc.

ÂM LĂNG
陰陵

Xuất xứ: *Thông u phú*.

Tên khác của huyệt Âm lăng tuyền (*Ty* 9).

Tham khảo: "Âm lăng khai thông thuỷ đạo" (*Thông u phú*).

ÂM LĂNG TUYỀN
陰陵泉

Tên huyệt: Huyệt nằm ở chỗ lõm (giống như con suối nhỏ = tuyền) ở dưới đầu xương chầy (giống hình cái gò mả = lăng), ở mặt trong chân (âm) vì vậy gọi là Âm lăng tuyền (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Âm chi lăng tuyền, Âm lăng.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 9 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

Vị trí: Ở chỗ lõm làm thành bởi bờ sau trong đầu trên xương chầy với đường ngang qua nơi lồi cao nhất của củ cơ cẳng chân trước xương chầy, ở mặt trong đầu gối.

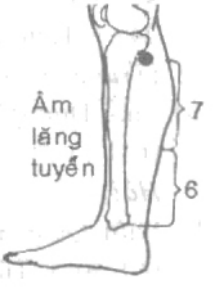

Hoặc dùng ngón tay lần theo bờ trong xương ống chân, đến ngay dưới chỗ lồi xương cao nhất, đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau - trong và mặt sau đầu xương chầy, chỗ bám của cơ kheo, dưới chỗ bám của cơ bán mạc, mặt trước cơ sinh đôi trong.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau và nhánh của dây thần kinh hông kheo.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Điều vận trung tiêu, hoá thấp trệ, điều hoà bàng quang.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, kinh nguyệt không đều, ruột viêm, di tinh, cổ chướng, tiểu không thông, đái dầm.

Phối huyệt:

1. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị bụng bị lạnh (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Thiếu phủ (*T.8*),

www.Sachvui.Com

trị tâm thống (*Tư sinh kinh*).

3. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1), trị trong ngực nóng, thình lình tiêu chảy (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị tiểu bí (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Hạ quản (*Nh* 11), trị bụng cứng (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Thái bạch (*Ty* 4) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị thổ tả (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị đầu gối sưng (*Ngọc long kinh*).
8. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thuỷ Phân (*Nh* 9) + Trung cực (*Nh* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiểu bí, bụng chướng nước (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Dương cương (*Bq* 48) + Đởm du (*Bq* 19) + Nhật nguyệt (*Đ* 24) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị hoàng đản (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
10. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đại đôn (*C* 1), trị tiểu khó (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thuỷ Phân (*Nh* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị cổ chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng (theo mé bờ sau xương ống chân), sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢" Bệnh ở phía trên và trong cơ thể (thuộc về tạng) phải thủ huyệt Âm lăng tuyền" (*Linh khu* 1, 127).

➢"Nhiệt bệnh, rốn đau kịch liệt, lan lên ngực và hông sườn đau nhói, châm Dũng tuyền (*Th* 1) + Âm lăng tuyền" (*Linh khu* 23, 29).

➢"Phụ nữ trong âm hộ đau, bụng dưới đau cứng, đau dữ dội, dùng huyệt Âm lăng tuyền làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền và Thuỷ phân (*Nh* 9) làm tiêu chứng thuỷ thủng, vùng rốn đầy" (*Bách chứng phú*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền, trị chứng ngực đầy" (*Tịch hoằng phú*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền khai thông ở thuỷ đạo" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢"Chứng hạc tất phong làm cho gối bị sưng, châm hai huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34) rồi đến Âm lăng tuyền" (*Ngọc long kinh*).

➢"Đau từ tiểu trường lan đến vùng rốn, trước châm Âm lăng tuyền rồi đến Dũng tuyền (*Th* 1)" (*Thiên tinh bí quyết*).

➢"Tả Bá hội (*Đc* 20) + bổ Âm lăng tuyền có tác dụng giống như bài 'Bán hạ bạch truật thiên ma thang' trong sách *'Y học tâm phương'*" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền, Khí hải, Quan nguyên và Trung cực có công dụng khác nhau:

* Huyệt Âm lăng tuyền là yếu huyệt về thấp khí, có tác dụng vận hoá thuỷ thấp, kiện Tỳ, bổ hư, hành thấp, ôn Tỳ, thường dùng trong trường hợp Tỳ hư, thấp thịnh hoặc thấp ức chế Tỳ thổ.

* Huyệt Khí hải là yếu huyệt về nguyên khí, thường dùng, trị nguyên khí bất túc... Huyệt Quan nguyên chủ yếu về Dương khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, ôn bổ nguyên dương, thường dùng khi chân dương bất túc.

* Huyệt Trung cực là yếu huyệt về thuỷ khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, nhiếp và lợi tiểu, thường dùng để thông nhiếp thuỷ đạo (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢"Tả Âm lăng tuyền + Hành gian (*C* 2) + Khâu khư (*Đ* 40) có tác dụng tả thực nhiệt ở Can Đởm, giống bài 'Long đởm tả can thang' của sách *'Hoà tễ cục phương'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thái bạch là 3 huyệt của kinh Tỳ nhưng có công dụng khác nhau:

➢Âm lăng tuyền: Có tác dụng kiện Tỳ, khứ thấp, trị Tỳ bị hư yếu.

➢Tam âm giao: Có tác dụng kiện Tỳ, nhiếp huyết, trị Tỳ không thống huyết.

➢Thái Bạch: Có tác dụng kiện Tỳ, bổ hư, trị Tỳ bị hư yếu. (*Du huyệt công năng biệt giám*).

➢"Châm tả Phong long + tả Âm lăng

www.Sachvui.Com

tuyền (*Ty* 9) có tác dụng giống như bài 'Nhị trần thang' của sách *'Hoà tễ cục phương'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

ÂM LIÊM
陰廉

Tên huyệt:

Âm = phía bên trong; Liêm = bờ mép, bên cạnh, ở đây ý chỉ bộ phận sinh dục ngoài. Huyệt ở gần vùng sinh dục ngoài, vì vậy gọi là Âm liêm (*Trung y cương mục*).

➢ "Mặt hông của Âm liêm gọi là liêm, thuộc kinh Can. Huyệt ở vị trí bên ngoài mặt trong đùi, vì vậy gọi là Âm liêm" (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Can.

Vị trí: Để bệnh nhân ở tư thế nằm ngửa, sờ động mạch nhảy ở bẹn, huyệt nằm sát ở trong động mạch đùi, hoặc dưới nếp nhăn của bẹn một thốn,

Giải phẫu: Dưới huyệt là khe giữa cơ lược và cơ khép nhỡ, cơ khép bé và các cơ bịt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, điều tiết mạch Xung và Nhâm.

Chủ trị: Trị thần kinh đùi đau, vùng thắt lưng và đùi đau, mặt trong đùi đau, chi dưới liệt, kinh nguyệt rối loạn, phụ nữ không con.

Phối huyệt: Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh bế (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Đàn bà không con, cứu Âm liêm 3 tráng vào trước hoặc sau khi có kinh thì dễ có con (*Loại kinh đồ dực*).

♦ Tránh làm tổn thương bó mạch thần kinh đùi.

ÂM MẠCH
陰脈

Mạch của kinh âm, gồm:

Thủ tam âm kinh (Thủ thiếu âm Tâm, thủ thái âm Phế và thủ quyết âm Tâm bào).

* Túc tam âm kinh (Túc thiếu âm Thận, túc thái âm Tỳ và túc quyết âm Can).

* Nhâm mạch, Xung mạch, Âm duy và Âm kiều (thuộc Kỳ kinh bát mạch).

Nan thứ 38 (*Nan kinh*) viết: "Tà ở ngũ tạng thì âm mạch bất hoà".

ÂM MẠCH CHI HẢI
陰脈之海

Tên gọi khác của mạch Nhâm. Vì 3 kinh âm ở chân và mạch Âm duy, mạch Xung đều có phân nhánh trực tiếp hội hợp với mạch Nhâm, có tác dụng điều hoà âm khí toàn thân, cho nên gọi là biển của âm mạch (âm mạch chi hải).

Sách *'Thập tứ kinh phát huy'* viết: "Nhâm mạch khởi từ phía dưới huyệt Trung cực... thuộc âm mạch chi hải".

ÂM NANG HẠ HOÀNH VĂN
陰囊下橫紋

Tên huyệt: Huyệt ở đường chỉ (văn) nằm ngang (hoành) phía dưới (hạ) bìu dái (âm nang), vì vậy gọi là Âm nang hạ hoành văn.

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ngay lằn chỉ ngang dưới bìu dái.

Chủ trị: Trị trúng phong, thượng mã phong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn.

www.Sachvui.Com

Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Trị tự nhiên bị trúng phong, phiền loạn muốn chết, mắt trợn ngược, cấm khẩu, bụng đau như dao đâm, cứu ở lằn nếp thứ nhất dưới âm nang 14 tráng" (*Trửu hậu phương*).

ÂM NANG PHÙNG
陰囊縫

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chính giữa nếp dưới âm nang.

Tác dụng: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Điên cuồng không phân biệt được người, gọi là Nhiệt dương phong... cứu huyệt Âm nang phùng 3 tráng... Tự nhiên điên cuồng, cứu Âm nang phùng 27 tráng" (*Thiên kim phương*).

Ghi chú: Vị trí của huyệt này chính là vị trí huyệt Âm nang hạ hoành văn.

ÂM QUAN
陰關

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

* Tên gọi khác của huyệt Đại hách (*Th* 12).

* Tên gọi khác của huyệt Thừa phù (*Bq* 36).

ÂM THỊ
陰市

Tên huyệt: Âm chỉ âm hàn thấp; Thị chỉ nơi kết tụ lại. Huyệt có tác dụng trị âm hàn thấp kết tụ, vì vậy gọi là Âm thị (*Trung y cương mục*).

* Âm = bên trong, âm khí; Thị = chợ, chỗ tụ tập lại. Huyệt là nơi âm khí tụ tập, chủ yếu dùng trị sán khí do hàn (hàn sán), đầu gối lạnh, đùi lạnh như nước đá. Châm hoặc cứu vào huyệt này có tác dụng ôn kinh, tán hàn, làm mạnh lưng, đùi, vì vậy, gọi là Âm thị (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Tên khác: Âm đỉnh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 33 của kinh Vị.

Vị trí: Ở chỗ lõm trên góc trên ngoài xương bánh chè 3 thốn, sát bờ ngoài gân cơ thẳng trước đùi.

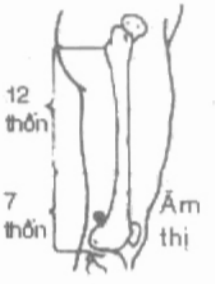

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ thẳng trước và cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L 3.

Tác dụng: Thư cân, thông kinh lạc.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, khớp gối viêm, sán khí (thể hàn – hàn sán).

Phối huyệt:

1. Phối Can du (*Bq* 18), trị hàn sán (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phong thị (*Đ* 31), trị chân và đùi yếu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Can du (*Bq* 18) + Thái khê (*Th* 3), trị hàn sán (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối cứu Dương quan (*Đc* 3), trị mông có cảm giác lạnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÂM THÍCH
陰刺

Một trong '*Thập nhị tiết thích*'.

Phương pháp châm là phối huyệt hai bên phải và trái.

Chủ trị chứng hàn quyết.

Cách châm là châm 2 huyệt Thái khê. Thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7) viết: "Âm thích là chọn huyệt cả hai bên trái và phải để châm. Trị chứng hàn quyết. Trúng hàn quyết

www.Sachvui.Com

thì sẽ bắt đầu từ kinh âm, từ dưới lạnh ngược lên, nên chọn huyệt của kinh Thiếu âm, ở phía sau mắt cá chân trong".

ÂM TRÌ
陰池

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa nếp gấp cổ tay (huyệt Đại lăng - *Tb* 7), đo xuống 1 thốn (Nội dương trì) rồi đo ngang 1 thốn, về phía ngón tay cái.

Chủ trị: Trị ho ra máu, khan tiếng, họng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng.

ÂM TRUNG ẨN DƯƠNG
陰中隱陽

Xuất xứ: *Kim châm phú.*

Phương pháp này lấy tả làm chính, trong tả có bổ, vì vậy, gọi là Âm trung ẩn dương.

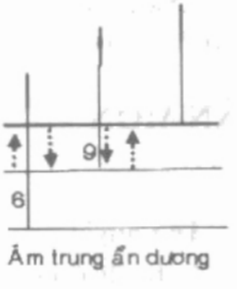

Một trong các phép ứng dụng bổ tả để tăng cường kích thích sau khi châm.

Cách châm: Nếu độ sâu định châm là một thốn, bắt đầu châm vào đến hết độ sâu, rồi dùng cách châm xuống chậm, rút lên nhanh 6 lần, tiếp theo rút kim ra bớt 0,5 thốn, dùng phép châm xuống nhanh, rút lên châm 9 lần. Sau đó rút kim ra (*Châm cứu đại thành*).

➢ Trước hết châm vào sâu một thốn, dùng phép 'đề tháp' để châm tả: châm xuống chậm, rút lên nhanh 6 lần. Sau khi đắc khí, rút kim lên sâu ở vị trí 0,5 thốn, cũng dùng phép 'đề tháp' nhưng châm xuống nhanh, rút kim chậm 9 lần. Lập lại nhiều lần (*Thái ất thần châm cứu*).

Hai phương pháp trên, một ***dựa vào xoay kim***, một ***dựa vào nâng kim lên xuống***.

Đây là phương pháp phối hợp giữa nhanh chậm, đề sáp, cửu lục.

Tác dụng:

➢ Trị bệnh trước nóng sau lạnh (*Châm cứu đại thành*).

➢ Trị bệnh trước nóng sau lạnh, thực hư lẫn lộn (*Thái ất thần châm cứu*).

ÂM UỶ 1
陰委

Tên huyệt: Huyệt nằm ở chỗ cong (uỷ) mặt trong chân (âm), vì vậy gọi là Âm uỷ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong 'Quá lương châm huyệt'.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng chân, phía ngoài nếp gấp nhượng chân đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị liệt do hysteria, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ÂM UỶ 2
陰委

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong 'Quá lương châm huyệt'.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng chân, phía ngoài nếp gấp nhượng chân đo lên 2 thốn.

Chủ trị: Trị liệt do hysteria, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ÂM UỶ 3
陰委

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

www.Sachvui.Com

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong 'Quá lương châm huyệt'.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng chân, phía ngoài nếp gấp nhượng chân đo lên 3 thốn.

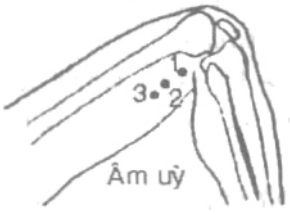

Chủ trị: Trị liệt do hysteria, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ẨM KHÍCH 1
飲郄

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ khe (khích) của ống thực quản (đường dẫn thức ăn = ẩm), vì vậy gọi là Ẩm khích.

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí:

➢ Tại thực môn (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ Dưới khe xương khích trung (chấn thuỷ) 1 thốn (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

Chủ trị: Trị bụng đầy, bụng sôi, bụng kêu, bụng óc ách nước, bụng đau lan đến quanh rốn, ngực và sườn đau, phổi viêm, màng ngực viêm, đau do Can phong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ẨM KHÍCH 2
飲郄

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ khe (khích) của ống thực quản (đường dẫn thức ăn = ẩm), vì vậy gọi là Ẩm khích.

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa khe sườn thứ 6 đo ngang ra 6 thốn.

Chủ trị: Trị bụng đầy, bụng sôi, bụng kêu, bụng óc ách nước, bụng đau lan đến quanh rốn, ngực và sườn đau, phổi viêm, màng ngực viêm, đau do Can phong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÂN HẠ
殷下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Ân môn, vì vậy gọi là Ân hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại trung điểm của đường nối 2 huyệt Thừa phò (*Bq* 36) và Uỷ trung (*Bq* 40).

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chi dưới liệt, vai lưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

ÂN MÔN
殷門

Tên huyệt:

* Huyệt ở nơi vùng nhiều (ân) thịt, lại là cửa (môn) nối giữa huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) và Thừa phò (*Bq* 36), vì vậy gọi là Ân môn (*Trung y cương mục*).

* Ân: Thịnh vượng, đầy đủ, dầy và sâu hoặc nằm ở chính giữa. Môn = Cái cổng. Huyệt ở mặt sau đùi, chỗ bắp thịt dầy, vì vậy gọi là Ân môn (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 37 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới nếp mông 6 thốn, mặt sau xương đùi, điểm giữa khe của cơ bán gân và cơ nhị đầu đùi.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong cơ 2 đầu

www.Sachvui.Com

đùi, bờ ngoài cơ bán gân và cơ bán mạc, cơ khép lớn, mặt sau đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông và nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Cường kiện yêu tích, thư cân, hoạt lạc, chỉ thống.

Chủ trị: Trị lưng và đùi đau, thoát vị đĩa đệm, chi dưới liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Uỷ dương (*Bq* 39), trị lưng đau không cúi ngửa được (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Giáp tích ở thắt lưng 4 - 5, trị thoát vị đĩa đệm vùng thắt lưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị lưng đau không xoay trở được (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Ôn cứu 5 - 15 phút.

ÂN THƯỢNG
殷上

Tên huyệt: Huyệt ở trên (thượng) huyệt Ân môn vì vậy gọi là Ân thượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới nếp mông 4 thốn, mặt sau xương đùi, trên huyệt Ân môn 2 thốn.

Chủ trị: Trị đầu đau, thắt lưng đau lan xuống đùi, thần kinh toạ đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

ẤN ĐƯỜNG
印堂

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên huyệt: Ấn = dấu đóng; Đường = nơi rực rỡ. Ngày xưa, người ta thường dùng son (mực đỏ) đóng dấu vào giữa 2 chân mày, vì vậy gọi là Ấn đường (*Trung y cương mục*).

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chính giữa đường nối 2 đầu lông mày và đường thẳng giữa sống mũi.

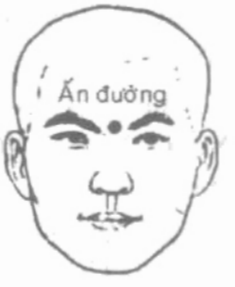

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của 2 cơ tháp, chỗ tiếp khớp của 2 xương sống mũi và xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Định thần chí, khu phong nhiệt.

Chủ trị: Trị đầu đau, mũi nghẹt, cảm, động kinh, sốt cao co giật, chóng mặt, ói mửa, mất ngủ, xoang mũi viêm, chảy máu cam, mắt đau, xương chân mày đau,

Châm cứu: Châm xiên từ trên xuống. Khi châm, bóp 2 bên huyệt Toàn trúc lại để châm xuống hoặc hướng kim về bên phải hoặc trái hoặc xuyên thẳng xuống huyệt Tinh minh. Hoặc châm nặn máu. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Thích bệnh ngược: phải thích vào giữa nơi bệnh sẽ phát. Nếu trước tiên phát nhức đầu và chân đi khó khăn thì trước hết thích trên đầu, châm ra máu huyệt ở giữa hai lông mày, hai bên trán" (*Tố vấn* 36, 23).

➢ "Trẻ nhỏ bị kinh phong: Cứu huyệt Ấn đường 7 tráng, hễ thấy khóc được thì khỏi, nếu không khóc thì khó chữa" (*Ngọc long kinh*).

➢ "Ấn Đường nhập vào mạch Đốc" (*Châm cứu du huyệt học*).

➢ "Thiên '*Thích ngược luận*' (*Tố vấn* 36) có nêu lên vị trí vùng huyệt nhưng không có tên, sau này, sách '*Biển Thước thần ứng châm cứu ngọc long kinh*' mới đặt tên là 'Ấn

www.Sachvui.Com

đường'" (*Châm cứu học từ điển*).

ẨN BẠCH
隱白

Tên huyệt: Huyệt nằm ráp gianh, như nép vào (ẩn) vùng thịt trắng - đỏ của ngón chân, vì vậy gọi là Ẩn bạch.

Tên khác: Quỷ luật, Quỷ luỹ, Quỷ nhãn.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản Du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ nhất của kinh Tỳ.

✓Huyệt Tỉnh, thuộc hành Mộc.

✓Một trong 'Thập tam quỷ huyệt' (Quỷ luỹ).

✓Nhận một mạch phụ từ kinh chính Vị.

✓Huyệt đặc biệt để trị những rối loạn ở kinh Biệt Tỳ theo phép 'Mậu thích.'

✓Theo thiên *'Căn kết'* (*Linh khu* 5): Huyệt Ẩn bạch là 'gốc Thái âm' (huyệt hội tụ là Trung quản).

✓Đây là huyệt phải châm đặc biệt trong trường hợp Tỳ khí rối loạn gây bụng chướng, mất ngủ và trong những rối loạn do khí suy.

Vị trí: Ở góc trong móng ngón chân cái, cách chân móng 1mm.

Giải phẫu: Dưới da là xương đốt 2 ngón chân cái.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Điều huyết, thống huyết, ích Tỳ, thanh Tâm, định thần khí, ôn dương, hồi nghịch.

Chủ trị: Trị bụng chướng, mất ngủ, mộng mị, động kinh, điên cuồng, kinh nguyệt rối loạn, ngất [dùng cứu] (*Châm cứu Nhật Bản*).

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1), trị chứng thi quyết [chết giả] (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị chảy máu cam (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thiên Phủ (*P* 3), trị mất ngủ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Nội đình (*Vi* 44) + Tỳ du (*Bq* 20) , trị không muốn ăn (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Can du (*Bq* 18) + Thượng quản (*Nh* 13) + Tỳ du (*Bq* 20), trị nôn ra máu, chảy máu cam (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu tiểu ra máu (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Lệ đoài (*Vi* 45), trị ngủ hay mơ (*Bách chứng phú*).
8. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị chứng thi quyết (*Y học nhập môn*).
9. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Thái khê (*C* 3) + Thần môn (*Tm* 7), trị chảy máu cam (*Y học nhập môn*).
10. Phối Huyết hải (*Tỳ* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị kinh nguyệt quá nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Huyết hải (*Tỳ* 10) + Thần môn (*Tm* 7), trị phụ nữ bị băng huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thương khâu (*Tỳ* 5), trị co giật mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị da vàng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Thân mạch (*Bq* 62) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Thái khê (*Th* 3) + Thần môn (*T*.7) có tác dụng cầm máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm nặn ra máu. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢Theo thiên *'Nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 23): Châm Ẩn bạch trong trường hợp sốt kèm khó thở, ngực đầy, vì Ẩn bạch là một trong nhóm huyệt châm để gây ra mồ hôi khi sốt do nhiệt tà (các huyệt khác là Đại đô (*Tỳ* 2) + Ngư tế - *P* 10) + Thái uyên (*P* 9).

➢Theo thiên *'Nhiệt bệnh'* (*Linh Khu*.23): Ẩn bạch là 1 trong những huyệt, trị ngất như

www.Sachvui.Com

chết (Thi quyết) do suy kiệt khí ở các kinh Biệt Phế, Tỳ, Thận, Tâm, Vị (Nhóm huyệt đó là Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Thiếu thương (*P* 11) + Thần môn (*T*.7).

➢ "Phụ nữ kinh nguyệt quá kỳ mà ra nhiều không cầm: châm huyệt Ẩn bạch hết ngay" (*Thần nông kinh*).

➢ "Ẩn bạch + Đại đôn (*C* 1) hợp thành '*Thi quyết phương*' có tác dụng tiềm âm, hoà dương,, trị chứng thi quyết, bất tỉnh mà mạch đập như thường' (*Châm cứu xử phương học*).

Biển Thước, tác giả '*Nan kinh*'

www.Sachvui.Com

BÁ CHỦNG PHONG
百種風

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị nhiều (bá) loại (chủng) phong, vì vậy gọi là Bá chủng phong.

Tên khác: Bách chủng phong.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 và đốt sống lưng 1 (C7-D1, tức là huyệt Đại chuỳ) ra ngang mỗi bên 2,3 thốn.

Chủ trị: Trị trúng phong, phong ngứa, mề đay, vai và cánh tay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Bách chủng phong.

BÁ HỘI
百會

Tên huyệt: Huyệt là nơi các (nhiều = bách) các đường kinh Dương họp lại (hội) vì vậy gọi là Bách hội.

Tên khác: Bá hội, Duy hội, Điên thượng, Nê hoàn cung, Quỷ môn, Tam dương, Tam dương ngũ hội, Thiên mãn, Thiên sơn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 20 của mạch Đốc.

✓ Huyệt Hội của mạch Đốc với 6 kinh Dương.

Vị trí: Gấp 2 vành tai về phía trước, huyệt ở điểm gặp nhau của đường thẳng dọc giữa đầu và đường ngang qua đỉnh vành tai, sờ vào đó thấy 1 khe xương lõm xuống.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Khai khiếu, định thần, bình Can, tức phong, thăng dương, hồi dương cố thoát, cử dương khí bị hạ hãm, tiềm Can dương, thanh thần chí, tiết nhiệt nung nấu ở các kinh dương.

Chủ trị: Trị đỉnh đầu nhức, trực tràng sa, mũi nghẹt, đầu nặng, hay quên, điên cuồng, hôn mê, lạnh người, tai ù, mất hoa, hồi hộp, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Thần đạo (*Đc* 11) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị hồi hộp, lo sợ (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Não không (*Đ* 19) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị chứng đầu phong (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Trường cường (*Đc* 1), trị trẻ nhỏ bị thoát giang (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Trường cường (*Đc* 1), trị trực tràng sa (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị hay cười(*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Hậu đỉnh (*Đc* 19) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu gáy đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Kinh cừ (*P* 8) + Tiền cốc (*Ttr* 2) trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị động kinh (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị trẻ nhỏ bị động kinh (*Châm cứu đại thành*).

www.Sachvui.Com

10. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị trực tràng sa (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị giữa đầu đau (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị Tâm hư, kinh sợ, tâm thần không yên (*Châm cứu tập thành*).
13. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Phục lưu (*Th* 7) + Âm cốc (*Th* 10), trị cuồng (*Loại kinh đồ dực*).
14. Phối cứu Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhân trung (*Đc* 26), trị chứng quyết nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
15. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) trị kiết lỵ (*Linh quang phú*).
16. Phối Tín hội (*Đc* 22), trị trúng phong đột ngột (*Ngọc long kinh*).
17. Phối Thái xung (*C* 3) + Chiếu hải (*Th* 6) + Âm giao (*Nh* 7), trị bịnh ở họng (*Tịch hoằng phú*).
18. Phối cứu Cưu vĩ (*Nh* 15), trị trẻ nhỏ bị thoát giang nặng (*Tịch hoằng phú*).
19. Phối Ấn đường + Đại đôn (*C* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Trung quản (*Nh* 12) + Trung xung (*Tb* 9), trị trẻ nhỏ bị cấp kinh phong (*Châm cứu đại toàn*).
20. Phối cứu Kiên ngung (*Đtr* 15) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Phát tế (Nk), bệnh bên trái cứu bên phải và ngược lại, trị di chứng trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
21. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ (*Vệ sinh bảo giám*).
22. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), để ngừa trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
23. Phối Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu chảy lâu ngày gây ra hoạt thoát, hạ hãm (*Thần cứu kinh luân*).
24. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong trì (*Đ* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4) trị ngoại cảm phong hàn (*Thái ất thần Châm cứu*).
25. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Thiên xu (*Vi* 25), trị cửu lỵ, dương hư, tiêu chảy không cầm (*Cảnh Nhạc toàn thư*).
26. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14), trị nóng trong xương, răng khô (*Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*).
27. Phối Thận du (*Bq* 23) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Dũng tuyền (*Th* 1), trị thận hư, đau đầu phong (*Trung Hoa châm cứu học*).
28. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Trung liêu (*Bq* 33) + Quan nguyên (*Nh* 4) trị tiểu không tự chủ (*Trung Quốc châm cứu học*).
29. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (T 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hay quên (*Châm cứu học thủ sách*).
30. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Đại hách (*Th* 12) + Duy đạo (*Đ* 28) + Khí hải (*Nh* 6) + Thái xung (*C* 3), trị tử cung sa (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).
31. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Thần môn (T 7) + Tứ thần thông, trị chóng mặt do hư chứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
32. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Tam lý [Túc](*Vi* 36), trị trúng phong (*Châm cứu học Thượng Hải*).
33. Phối Thượng tinh (*Đc* 23) [cứu], trị chóng mặt, sợ lạnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 21) [cứu] + Yêu nhãn, trị trực tràng sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
35. Phối Thận du (*Bq* 23) [cứu], trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
36. Phối Phong môn (12) [cứu] + Thông thiên (*Bq* 7) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi chảy nước không cầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
37. Phối Trung quản (*Nh* 12) [cứu], trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
38. Phối Tỳ du (*Bq* 20) [cứu], trị trẻ nhỏ khóc đêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
39. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong phủ (*Đc* 16), trị não viêm, người cứng như gỗ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
40. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb*

www.Sachvui.Com

6), trị hôn mê [ngất] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

41. Phối Ấn đường + Thái dương + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
42. Phối Trường cường (*Đc* 1) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị trực tràng sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
43. Phối Duy bào + Khí hải (*Nh* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
44. Phối Nhân trung (*Đc* 26), trị truỵ mạch (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 1 thốn. Cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú:

♦ Da đầu mỏng, cần cẩn thận khi cứu vì dễ gây bỏng.

♦ Không nên cứu nhiều vì có thể làm cho hoả khí dẫn lên gây ra đầu đau, chóng mặt, tai ù.

♦ Tránh châm vào xương sọ.

Tham khảo:

➢ "Trên đỉnh đầu đau, đầu nặng, mắt như muốn lồi ra, không quay cổ qua lại được, dùng huyệt Bá hội làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phương pháp cứu chứng quyết: Châm Bá hội, sâu 0,3 thốn, châm bổ" (*Trửu hậu phương*).

➢ "Trẻ nhỏ bị sa trực trường: cứu chính giữa đỉnh đầu 30 tráng thì trực trường sẽ nâng lên. Bệnh cuồng không nhận biết người, bệnh điên phong loạn: cứu Bá hội 9 tráng. Trúng phong mất tiếng, không nói được, bại liệt, trước tiên cứu huyệt Thiên song (*Ttr* 16) 50 tráng, rồi cứu Bá hội 50 tráng, rồi lại cứu Thiên song 50 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Bá hội trị trúng phong, tâm phiền, hồi hộp, hay quên. Trị chứng đầu đau, Thái Minh Hạc đời Đường châm ra máu ở huyệt bá hội bệnh khỏi ngay"(*Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh*).

➢ "Bệnh lâu ngày, khí bị tiết ra: Cứu Bá hội 3 tráng" (*Đan Khê tâm pháp*).

➢ "Tạng độc: cứu Bá hội" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Châm trị phong: Dùng Phong phủ (*Đc* 16) + Bá hội (*Đc* 20). Trị phong thường dùng 2 huyệt này nhưng có điểm khác biệt:

* Bá hội thiên trị nội phong (Can phong).

* Phong phủ thiên trị ngoại phong, não phong (*Hành châm chỉ yếu ca*).

➢ "Tả Bá hội + bổ Âm lăng tuyền (*Ty* 9) có tác dụng giống như bài 'Bán hạ bạch truật thiên ma thang' trong sách *'Y học tâm ngộ'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36) có tác dụng bổ trung, ích khí, thăng dương, cử hãm, giống tác dụng của bài 'Bổ trung ích khí thang' trong sách *'Tỳ Vị luận'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

BÁ HỘI THẬP TỰ THÍCH
百會十字刺

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Tiền đỉnh đến huyệt Bá hội là một huyệt. Từ huyệt Cường gian qua huyệt Hậu đỉnh đến huyệt Bá hội là một nhóm huyệt. Hai bên huyệt Chính dinh đến Bá hội là hai nhóm huyệt. Các huyệt trên lập thành một nhóm huyệt và xếp thành hình giống cây thập tự ngang qua huyệt Bá hội, vì vậy được gọi là Bá hội thập tự.

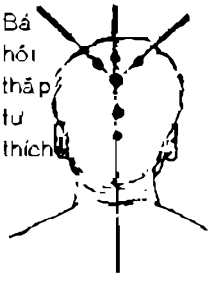

Chủ trị: Trị đầu đau, thần kinh suy nhược, động kinh, Trực trường sa.

Châm cứu: Châm từ huyệt Tiền đỉnh, luồn theo da đến huyệt Bá hội. Từ huyệt Cường gian châm luồn theo da, qua huyệt Hậu đỉnh đến huyệt Bá hội. Từ huyệt Chính dinh, châm luồn da đến huyệt Bá hội.

BÁ LAO
百勞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị các (bá) chứng lao, vì vậy gọi là Bá lao.

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Tên khác: Bách lao.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 và đốt sống lưng 1 (C7 - D1, tức là huyệt Đại chuỳ) đo lên 2 thốn rồi đo ngang mỗi bên 1 thốn.

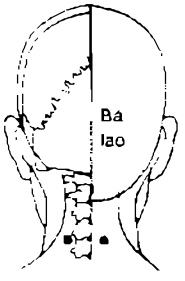

Tác dụng: Lý hư tổn, bổ Phế khí.

Chủ trị: Trị cổ veo, gáy cứng đau, lao hạch cổ, lao phổi, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + tả Nội đình (*Vi* 44) + tả Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn không có mồ hôi(*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Khúc trì (*Đtr* 4), trị lạnh run nhiều mà nóng sốt ít (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị phát cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Chí dương (*Đc* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị hoàng đản, tay chân đều sưng, mồ hôi vàng cả áo (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong Phủ (*Đc* 16) + Thượng tinh (*Đc* 21), trị chảy máu cam không cầm (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho đờm mầu đỏ [đờm có máu] (*Thần cứu kinh luân*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thập tuyên + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị cảm nắng, hoắc loạn (*Thần cứu kinh luân*).

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ sau khi sinh cơ thể đau: châm Bá lao, lấy chỗ đau để châm, tránh gân xương và huyệt cấm châm. Sau khi sinh chưa đủ 100 ngày thì không nên cứu huyệt này" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Từ huyệt Đại chuỳ, hướng lên chân tóc gáy đo lên 2 thốn, ở đây đánh dấu để nhớ, rồi lấy dây đo 2 thốn, bẻ gập đôi lại, đặt chỗ gấp đó lên chỗ đã đánh dấu, hai đầu dây là huyệt Bá lao (*Châm cứu tập thành*).

➢ "Trị hen suyễn: Bạch giới tử (Semen sinpis Albae), Diên hồ sách (Rhizoma Corydalis) đều 40g, Cam toại (Radix euphorbiae Kansui), Tế tân (Herba asaricum Radico) đều 20g. Tán bột, thêm Xạ hương (Moschus) 2g, trộn đều, hoà với nước, đắp lên huyệt Bá lao, Phế du (*Bq* 13), Cao hoang (*Bq* 43). Sau khi đắp cảm thấy tê đau, không nên bỏ thuốc đi, đợi khoảng tàn hết hai cây nhang (khoảng 10 phút) mới bỏ thuốc đi. Cứ 10 ngày, đắp thuốc một lần" (*Vệ sinh hồng bảo*).

➢ Bá lao là kỳ huyệt, không nằm trong đường kinh, ở trên huyệt Đại chuỳ 2 thốn, đo ngang 1 thốn. Châm sâu 0,2 - 0,5 thốn, cứu 3-7 tráng. Chủ trị lao, lao hạch (loa lịch). Còn trị được cơ gáy co rút, chấn thương cổ gáy không quay được" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

BÁ TRÙNG SÀO
百蟲巢

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Bách trùng sào.

BÁC TỈNH
博井

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác của huyệt Kiên tỉnh (*Đ* 21).

BÁCH BỆNH THỈ SINH
百病始生

Tên thiên 66 của '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung nêu lên những nguyên nhân chính gây bệnh, tà khí gây bệnh, ngũ chí, ngũ thương, thất tình gây bệnh...

www.Sachvui.Com

BÁCH CHỦNG PHONG
百種風

Cách đọc khác của Bá chủng phong.

BÁCH HỘI
百會

Cách đọc khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

BÁCH LAO
百勞

Cách gọi khác của huyệt Bá lao.

BÁCH LAO
百勞

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14).

Tham khảo:

- "Huyệt Đại chuỳ còn gọi là huyệt Bách lao" (*Châm cứu đại toàn*).
- "Huyệt Bách lao ở tại phía trên đốt sống lưng thứ nhất, châm 2 phân, cứu 27 tráng "(*Ngọc long kinh*).

BÁCH PHÁT THẦN CHÂM
百發神針

Một trong các phương pháp cứu.

Xuất xứ: *Chủng phúc đường công tuyển lương phương.*

Gồm các vị: Nhũ hương (Olibanum), Một dược (Myrraha), Phụ tử (Radix aconiti lateralis Praeparata) [sống], Huyết kiệt (Siegesbeckia orientalis Lin), Xuyên ô (Radix Aconiti), Thảo ô (Radix Aconiti Agrestis), Đàn hương (Lignum Santali), Giáng hương, Bối mẫu (Siegesbeckia orientalis Lin), Xạ hương (Moschus moschiferus L) đều 12g, Đinh hương (Eugenia caryophyllata Thunb) 49 hột, Ngải nhung (Artemisia vulgaris L) 40 – 80g. Chế thành điếu ngải giống như dạng Lôi hoả châm. Dùng để hơ cứu trên các mụn nhọt.

Tác dụng: Trị nửa đầu đau, lưng đau, sán khí, ung thư (mụn nhọt), phát bối, lao hạch mới phát chưa vỡ.

BÁCH TRÙNG SÀO
百蟲巢

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Huyết hải (*Ty* 10).

Tham khảo: Chương 'Khảo chứng huyệt pháp' sách '*Châm cứu đại toàn*' ghi: "Huyệt Huyết hải, ở phía trên đầu xương bánh chè, cách vùng thịt trắng 2,5 thốn", Như vậy 2 huyệt (Bách trùng sào và Huyết hải) không giống nhau" (*Châm cứu học từ điển*).

BÁCH TRÙNG SÀO
百蟲巢

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Bá trùng sào, Huyết khích.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trên góc trong bờ xương bánh chè lên 3 thốn (tức là huyệt Huyết hải lên 1 thốn).

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ may và cơ rộng trong, cơ rộng giữa, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Chủ trị: Trị phong thấp, ngứa, mề đay, thấp chẩn, lở ngứa ở hạ bộ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

Tham khảo: "Bách trùng sào 2 huyệt, tức là huyệt Huyết hải vậy. Tại phía trên đầu gối 3 thốn. Cứu 27 tráng, châm sâu 0,5 thốn" (*Châm cứu đại toàn*).

BÁCH TỨC
百息

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu bàn chân, giữa ngón cái, từ đỉnh móng đo lên 1 thốn.

Tác dụng: Trị động kinh, túi mật viêm, trong bụng khó chịu.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

BẠCH CHÂM
白針

Một trong các thủ pháp châm. Phương pháp chỉ dùng châm, không kèm bất cứ phương pháp khác.

Sách '*Thiên kim yếu phương*' viết: "Huyệt đó không kỵ châm, nên dùng Bạch châm. Nếu muốn ôn châm thì dùng phép cứu".

BẠCH GIỚI TỬ CỨU
白芥子灸

Một trong phương pháp cứu phỏng.

Dùng Bạch giới tử (Brassica alba) tán bột, hoà với ít nước cho sền sệt, đắp vào vùng huyệt, để khoảng 3 – 4 giờ. Hễ vùng huyệt nổi mụn nước là được.

Thường đắp vào huyệt Phế du (*Bq* 13) để trị ho suyễn.

Trị suyễn hàn, lao hạch, liệt mặt: có thể phối hợp với Cam toại (Euphobia kansui Liou), Diên hồ sách (Colydalis ambigua Champ et Schletch), Tế tân (Asrum sieboldii Miq), nghiền nát, hoà với nước cho sền sệt, đắp vào huyệt Phế du, Cao hoang, Bá lao (*Vệ sinh hồng bảo*).

BẠCH HOÀN DU
白還俞

Tên huyệt: Bạch = màu trắng; Hoàn = vòng tròn bằng ngọc; Du = rót vào. Bạch hoàn cốt là tên gọi xưa của xương cùng cụt, nơi các đạo gia rất quý như ngọc. Huyệt có tác dụng rót (đưa) kinh khí vào đó, vì vậy gọi là Bạch hoàn du (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngọc hoàn du, Ngọc phòng du.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 30 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt quan trọng để trị bệnh phụ khoa (Bạch hoàn có nghĩa là bạch đới, khí hư).

Vị trí: Ngang đốt xương thiêng 4, cách tuyến giữa lưng 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, chỗ bám của cơ mông to, phía ngoài khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, xương cùng.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, thần kinh mông trên, nhánh dây thần kinh sống cùng 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S3 hoặc S4.

Tác dụng: Ôn dương, điều kinh, Thông lý hạ tiêu.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, khí hư, thoát vị ruột, sa trực tràng, vùng thắt lưng đau, háng viêm, Thần kinh toạ đau.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thừa phò (*Bq* 36), trị đại tiểu tiện không thông (*Tử sinh kinh*).
2. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Th* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau do Thận hư (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3), trị di tinh, bạch trọc, tiểu gắt (*Châm cứu đại toàn*).
4. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng và eo lưng đau (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh (*Y học cương mục*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị di tinh, tử cung xuất huyết, đới

www.Sachvui.Com

hạ (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

7. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Côn lôn (*Bq* 67) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trẻ nhỏ bị liệt mềm từ thắt lưng xuống Chi dưới (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tử cung (Nk), trị hố chậu viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Bạch hoàn du chủ trị cột sống thắt lưng đau cứng, gân cơ co rút, bế tắc do hư nhiệt" (*Thiên kim phương*).

➢ "Tâm kinh sợ do Đởm bị hàn, di tinh, bạch trọc, đêm nằm thấy ma quỷ: Bạch hoàn du, Tâm du chủ trị" (*Ngọc long ca*).

BẠCH HỔ DAO ĐẦU
白虎搖頭

Tên khác: Bạch hổ diêu đầu.

Một thủ pháp châm bổ tả.

Xuất xứ: '*Kim châm phú*'.

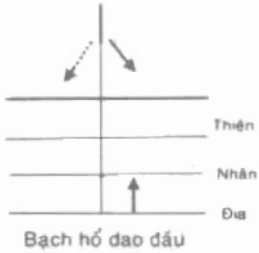

Bạch hổ dao đầu

Cách châm: Sau khi đâm kim vào đến độ sâu thích hợp, vê kim về bên trái, nâng kim lên, vê bên phải, đồng thời lắc kim sang bên trái như động tác lắc chuông. Làm như vậy 6 lần hoặc 3 lần 6 = 18 lần.

Sách '*Châm cứu Thượng Hải*' nêu chi tiết rõ hơn: Lúc châm vào thì xoay kim sang trái, cứ mỗi lần thở ra thì lắc kim một lần. Lúc rút kim lên thì xoay sang bên phải, cứ mỗi lần hít vào thì lắc kim một lần".

Tác dụng: Hành huyết, dùng trong các chứng ứ huyết.

Sách '*Thái ất thần châm cứu*' giải thích: Vì con hổ thuộc âm, cho nên phương pháp này có tác dụng hành huyết, thiên về châm tả.

Đây là phương pháp châm kết hợp giữa hô hấp, đề sáp, xoay, vê, hành khí, lắc kim, lục số...

BẠCH HỔ DIÊU ĐẦU
白虎搖頭

Tên gọi khác của Bạch hổ dao đầu.

BÀI CHÂM
排針

Rút kim châm ra (cũng gọi là Xuất châm, Dẫn châm, Bạt châm).

BÃI PHÁP
捭法

Một loại thủ pháp kích thích: Lay cán kim qua lại như muốn mở phía dưới huyệt ra.

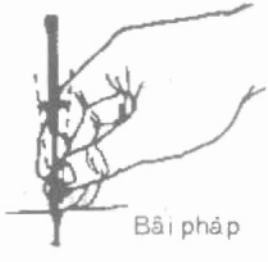
Bãi pháp

BAN MÂU CỨU
班螯灸

Tên gọi khác của Ban miêu cứu.

BAN MIÊU CỨU
班螯灸

Phương pháp gây cứu phỏng.

Dùng Ban miêu (Cicindela Chinensis.) sao, tán thành bột. Lấy một miếng băng keo, khoét một lỗ ở chỗ huyệt vị định cứu (để cho da vùng bên cạnh không bị phỏng), rắc một ít bột Ban miêu lên lỗ đó, rồi lấy một miếng băng keo khác dán chồng lên. Hôm sau, vùng huyệt đó có thể mọc lên một số mụn nước nhỏ, mầu hơi vàng, trong suốt. Để như vậy 4 - 7 ngày, mụn kết vẩy và bong ra là được.

Thường dùng trong các chứng phong thấp đau nhức.

BAN NGÂN CỨU
瘢痕灸

www.Sachvui.Com

Phương pháp cứu thành mủ, thành sẹo bằng mồi ngải.

Lấy mồi ngải (Artemisia vulgaris L.) cứu trực tiếp lên huyệt vị, khi mồi ngải cháy hết, dán cao lên trên, nơi bị cứu sẽ hoá mủ như nốt bỏng, về sau đóng vẩy thành sẹo. Nhược điểm của phép cứu này là làm bệnh nhân đau rất nhiều, hiện nay ít sử dụng. Thường dùng trị lao hạch.

BÁN THÍCH
半刺

Một trong Ngũ thích.

Vì cách châm này châm rất cạn, chỉ bằng nửa độ sâu của phép châm thường, vì vậy, được gọi là Bán thích.

Đây là cách châm để chữa bệnh ở Phế: châm kim vào rất nông, và rút kim ra rất nhanh không làm tổn hại đến phần thịt.

Thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7) viết: "Thứ nhất: gọi là "Bán thích", có nghĩa là châm vào cạn, nhưng phát châm nhanh, đừng châm làm thương đến "nhục" mà phải như động tác nhổ một sợi lông, nhằm thủ lấy khí ở nơi bì (da). Đây là phép châm ứng với Phế".

BÀN PHÁP
盤法

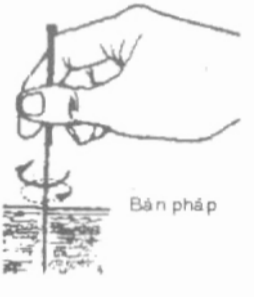

Phương pháp sau khi châm kim xong, tay giữ lấy cán kim, xoay vòng, đảo nhẹ. Sách '*Châm kinh chỉ nam*' ghi: "Bàn giống như châm ở vùng bụng, xoay vòng, đảo nhẹ trong huyệt". Sách '*Châm cứu vấn đối*' viết: "Bàn pháp giống như hình thức xoay quanh, mỗi lần bàn như vậy phải xoay chuyển 5 lần. Xoay vòng sang bên trái + đè kim là bổ, xoay vòng sang bên phải + nhấc kim là tả, vì vậy, gọi rằng Bàn là phương pháp để điều hoà khí". Thường dùng phương pháp này để châm huyệt ở vùng bụng hoặc chỗ có cơ bắp dầy.

BÀN TRIỂN PHÁP
盤捩法

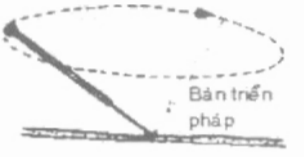

Châm kim vào theo chiều xiên, lấy lỗ kim làm tâm vòng tròn để làm trục xoay kim theo.

BẢN DU
本輸

Tên thiên thứ hai của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Luận về chỗ bắt đầu và kết thúc của Ngũ du huyệt của 12 đường kinh. Sự tương thông giữa đường kinh ở trên và dưới, sự tương hợp của ngũ tạng, lục phủ. Sự châm sâu hoặc cạn tương ứng với sự xuất nhập của bốn mùa. Cách lấy huyệt khi bị chứng chuyển cân và nuy quyết.

BẢN MÔN
板門

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Ngư tế (*P* 10) đo vào phía trong 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ dạng ngắn ngón tay cái, cơ đối ngón tay cái, bó ngoài cơ gấp ngắn ngón tay cái, xương bàn tay 1.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Chủ trị: Trị suyễn, amiđan viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

www.Sachvui.Com

BẢN TẠNG
本藏

Tên thiên thứ 47 của sách '*Linh khu*'.

Nội dung nêu lên vai trò của huyết khí, vinh vệ, tinh thần, hồn phách đối với sự sống con người. 25 hình dạng thay đổi khác nhau của ngũ tạng và sự gây bệnh. 25 phương pháp nhận dạng của từng trường hợp thay đổi của ngũ tạng. Sự tương ứng giữa lục phủ với da thịt, gân xương.

BẢN THẦN
本神

Tên thiên thứ 8 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung đề cập đến sự tàng chứa của ngũ tạng. Hậu quả khi ngũ tạng bị tổn thương để người châm nắm được khi châm trị cho có hiệu quả. Sự quan hệ giữa ngũ tạng và các ngũ chí...

BẢN THẦN
本神

Tên huyệt:

* Bản = có bản lãnh, tức có công năng. Huyệt có tác dụng trị những bệnh điên, kinh sợ, các bệnh thuộc thần chí. Đầu là nơi ngự trị của thần. Huyệt lại ở vị trí ngang với huyệt Thần đình, vì vậy gọi là Bản thần (*Trung y cương mục*).

* Huyệt ở 2 bên huyệt Khúc sai, 0,15 thốn trong chân tóc trán, là chỗ hội của túc Thiếu dương và mạch Dương duy, tương ứng với não. Não là cái vốn của con người, chủ về bệnh thần chí, vì vậy gọi là Bản thần" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Bổn thần, Trực nhĩ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 13 của kinh Đởm.

✓ Huyệt giao hội của 3 kinh Cân dương ở tay.

✓ Huyệt hội với Dương duy mạch.

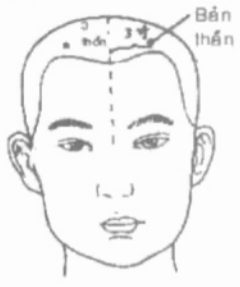

Vị trí: Trong chân tóc 0,5 thốn, từ khoé mắt ngoài kéo lên chân tóc.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ trán dính vào cân sọ, xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh tả Can Đởm, trấn tĩnh, an thần.

Chủ trị: Trị động kinh, cơ gáy cứng.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên trụ (*Bq* 10) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị trẻ nhỏ bị kinh giản (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Lư tức (*Ttu* 19), trị ngực và sườn đau không xoay trở được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thân trụ (*Đc* 12), trị động kinh, điên (*Bách chứng phú*).
4. Phối Đại đô (*Ty* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thân mạch (*Bq* 62), trị bệnh ở mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nhân trung (*Đc* 26), Bá hội (*Đc* 20), Thập tuyên, trị trúng phong, bất tỉnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Tâm du (*Bq* 15), Hành gian (*C* 2), Đại lăng (*Tb* 7), Hợp cốc (*Đtr* 4), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Đầu đau, hoa mắt, cổ gáy cứng, ngực sườn đau khó xoay người: Bản thần chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trị các loại phong: cứu 2 huyệt Bản thần, mỗi huyệt 7 tráng" (*Thiên kim phương*).

BẢN THÍCH
板刺

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Tên gọi khác của huyệt Giáp thượng tinh.

www.Sachvui.Com

BẢN TRÌ
本池

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác của huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23).

BÀNG CHÂM THÍCH
傍針刺

Phép châm thứ 10 trong 12 phép châm ứng với 12 tiết. Thiên '*Quan châm*' viết: "Bàng châm thích, châm thẳng 1 kim, châm xiên bên cạnh , mỗi bên 1 kim, để trị những chứng bệnh lâu ngày" (*Linh khu* 7, 43).

Sách '*Trung y đại từ điển*' giải thích: châm ngay giữa chỗ đau 1 kim, bên cạnh đó 1 kim. Vì cùng lúc châm ngay giữa và bên cạnh nên gọi là Bàng châm thích.

Sách *Giáp ất kinh* gọi tắt là Bàng thích.

BÀNG CỐC
旁谷

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mu bàn chân, từ khe ngón chân 3 - 4 đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,4 thốn.

BÀNG CƯỜNG
旁強

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm sau hậu môn và trên đầu xương cụt (huyệt Trường cường - *Đc* 1) ra ngang mỗi bên 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị tử cung sa, trực trường sa.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên phía trên, sâu 3 - 4 thốn.

BÀNG ĐÌNH
旁庭

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Vú đo ngang ra 2 thốn, tại kẽ sườn thứ 4 và 5. thẳng giữa đường giữa hố nách xuống đến khe sườn 4, 5, phía trong huyệt Uyên dịch một ít.

Chủ trị: Trị ngực đau, ngực đầy chướng, hông sườn đau.

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

Ghi chú:

♦ Nằm để lấy huyệt và châm.

♦ Tránh châm thẳng và sâu quá vì có thể gây tổn thương phổi.

♦ Còn gọi là Chú thị.

BÀNG HỔ
旁虎

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mu bàn tay, giữa phía sau khe khớp xương 1 - 2 bàn tay của ngón 2 và 3.

Chủ trị: Trị họng viêm, họng đau.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

BÀNG LAO CUNG
旁勞宮

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Lao cung (*Tb* 8) ra ngang về

www.Sachvui.Com

phía ngón tay út khoảng một thốn.

Chủ trị: Trị amiđan viêm, răng đau, ngón tay tê.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

BÀNG LIÊM TUYỀN
旁廉泉

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngửa cổ lên, lấy huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23) ở giữa cổ, từ đó ra ngang 2 bên, mỗi bên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở thanh đới, lưỡi sưng, nói khó sau tai biến mạch máu não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

BÀNG QUANG DU
膀胱俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào phủ Bàng quang, vì vậy, gọi là Bàng quang du.

Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 28 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Bối du của kinh túc Thái dương Bàng quang, để điều chỉnh khí dương ở Bàng quang.

Vị trí: Ngang đốt xương thiêng 2, cách 1,5 thốn, chỗ lõm giữa gai chậu sau và xương cùng.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống xương cùng 2.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1 và S2.

Tác dụng: Tuyên thông hạ tiêu, khu phong thấp.

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng và xương cùng đau, đái dầm, bệnh về đường tiểu.

Phối huyệt:

1. Phối Cư liêu (*Đ* 29) + Hạ liêu (*Bq* 24) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 21) + Trường cường (*Đc* 1) + Yêu du (*Đc* 2), trị lưng đau (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
2. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thứ liêu (*Bq* 32), trị chân mất cảm giác (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Tỳ du (*Bq* 20), trị ăn không tiêu (*Bách chứng phú*).
4. Phối Bào môn + Đan điền (*Nh* 6) + Kinh môn (*Đ* 25) + Tiểu trường du (*Bq* 27), trị đại tiểu tiện không thông (*Châm cứu tập thành*).
5. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Khúc tuyền (*C* 8), trị dưới rốn lạnh đau (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Châm cứu Học Thượng Hải*).
7. Phối Khúc cốt (*Nh* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị tiền liệt tuyến viêm (*Châm cứu Học Thượng Hải*).
8. Phối Đại trường du (*Bq* 28) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau, thần kinh toạ đau (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hành gian (*C* 2) + Thái khê (*Th* 3) + Trung cực (*Nh* 3), trị tiểu buốt, tiểu gắt (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt co giật, không ra mồ hôi, người uốn cong như muốn gẫy, mông đau, giống như sốt rét: Bàng quang du chủ trị. Cột sống thắt lưng đau cứng, lan lên vai, bụng dưới cứng, khó ngẩng lên, suyễn, khó thở, chân nặng, chân yếu mông yếu, nước tiểu đỏ, lưng đùi mất cảm giác, khó ngồi xuống đứng lên: Bàng

www.Sachvui.Com

quang du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

BÀNG QUANG ĐIỂM
膀胱點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phía trước, phần trên xoắn tai trên, ngay dưới chân trong đối vành tai.

Tác dụng: Trị bàng quang viêm cấp, mạn, thận viêm, bể thận viêm, cầu thận viêm, tiền liệt tuyến viêm, tiểu bí, tiểu són, đái dầm, nửa đầu đau, thắt lưng đau, thần kinh toạ đau, thần kinh suy nhược, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Can, trị bể thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Giao cảm, trị tiểu bí, tiểu buốt, tiểu gắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Thận, trị bàng quang viêm, tiền liệt tuyến viêm, dịch hoàn viêm, tiểu bí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Giao cảm + Thần môn + Thận, trị cầu thận viêm cấp, thận hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nội tiết + Thận + Tiền liệt tuyến, trị tiền liệt tuyến viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Dưới vỏ + Não, trị đái dầm (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Can + Giao cảm + Thần môn + Thận, trị thận viêm cấp, bể thận viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Giao cảm + Phúc thuỷ + Thần môn + Thận, trị hội chứng bệnh thận (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Phối Thần môn + Thận, trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Châm cứu Hong Kong*).
10. Phối Giao cảm + Thần môn + Thận, trị Thận hư (*Châm cứu Hong Kong*).
11. Phối Giao cảm + Não + Nội tiết + Thần môn, trị đái tháo nhạt (*Châm cứu Hong Kong*).
12. Phối Thần môn + Giao cảm + Thận, trị bàng quang viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

BÀNG QUANG ĐIỂM
膀胱點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Cuối cánh mũi (tận cùng vách cánh mũi), thẳng dưới huyệt Đại trường.

Tác dụng: Trị bệnh đường tiểu, bàng quang viêm, tiểu gắt, tiểu đêm.

BÀNG QUANG HUYỆT
膀胱穴

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Chia rãnh môi trên (Nhân trung) làm 3 phần đều nhau, huyệt ở giữa phần 1 và 2 từ trên xuống.

Tác dụng: Trị bệnh ở tử cung, buồng trứng, kinh nguyệt, bàng quang, đường tiểu.

Ghi chú: Tương đương huyệt Nhân trung (*Đc* 26) của Thể châm.

BÀNG THÍCH
傍刺

Xuất xứ: *Châm cứu Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của Bàng châm thích.

Xem mục '*Bàng châm thích*'

BAO BÀO MÔN
包胞門

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thuỷ đạo (*Vi* 28).

www.Sachvui.Com

BÁO THÍCH
報刺

Phép châm thứ 2 trong 12 phép châm ứng với 12 tiết được mô tả trong sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Báo Thích là châm vào những nơi đau nhức không nhất định, chạy lên chạy xuống. Châm thẳng vào trong, không rút kim ra, dùng tay trái đè lên chỗ đau rồi mới rút kim. Châm như vậy nhiều lần" (*Linh khu* 7, 34).

Sách '*Trung y đại từ điển*' giải thích: Cách châm là tìm ra chỗ đau, châm thẳng vào một kim, lưu kim không rút ra, dùng tay trái đè quanh chỗ đau rồi mới rút kim, sau đó lại châm kim lần nữa hoặc châm nhiều lần như vậy. Chữ Báo (報) được dùng như chữ Phục (复) [nữa], châm rồi lại châm, vì vậy gọi là Báo thích.

BÁO VĂN THÍCH
豹文刺

Một trong 5 cách châm trị ngũ tạng.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ hai gọi là Báo văn thích, là phép châm trái phải, trước sau, châm cho trúng mạch là chính, nhằm thủ huyết ở kinh lạc. Đây là phép châm ứng với tạng Tâm" (*Linh khu* 7, 54).

Sách '*Trung y đại từ điển*' viết: "Đây là một cách châm để chữa bệnh của tạng Tâm. Cách châm là tìm nhiều chỗ chung quanh chỗ đau, châm vào mạch máu nhỏ để đưa huyết ứ đọng ra ngoài".

Sách '*Trung y đại từ điển*' giải thích: Vì châm nhiều, châm phía trước, phía sau, bên phải, bên trái chỗ đau, vì vậy gọi là Báo văn. Ngoài ra, vì lúc máu chảy ra, vết máu của nó giống như văn của con báo, vì vậy, được gọi là Báo văn thích. Vì Tâm chủ huyết mạch, cho nên phương pháp này ứng với Tâm, dùng để trị bệnh liên quan đến huyết mạch ứ trệ.

BÀO HOANG
胞肓

Tên huyệt: Bào chỉ Bàng quang. Hoang = màng bọc bàng quang. Huyệt ở vị trí ngang với Bàng quang du vì vậy gọi là Bào hoang (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 53 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Tại điểm gặp nhau của đường ngang qua đầu mỏm gai đốt sống cùng 2, cách mạch Đốc 3 thốn, cách Khí hải du 1,5 thốn, nơi cơ mông to.

Giải phẫu: Dưới da là cơ mông to, bờ dưới cơ mông nhỡ, bó trên cơ tháp, bờ ngoài chỗ bám cân cơ lưng to.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mông trên và dây thần kinh mông dưới, nhánh của đám rối cùng, nhánh của đám rối cánh tay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Cường kiện yêu bối, thông phủ khí, lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị lưng đau, thắt lưng đau, vùng xương cùng đau, ruột viêm, tiểu bí, vùng bụng đau.

Phối huyệt: Phối Trật biên (*Bq* 54) trị Bàng quang đầy tức, bí tiểu, phù chi dưới (*Thiên kim phương*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Đau trong ngọc hành: châm Bào hoang" (*Tư sinh kinh*).

BÀO MÔN
胞門

Xuất xứ: *Mạch Kinh.*

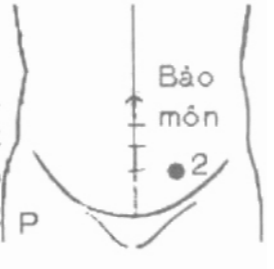

Đặc tính: Kỳ Huyệt.

Vị trí: Giữa rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên (*Nh* 4), đo ngang ra về bên trái 2 thốn.

www.Sachvui.Com

Chủ trị: Trị bạch đới, không thụ thai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 15 - 50 tráng - Ôn cứu 20 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Đây chính là huyệt Thuỷ đạo (*Vi* 28).

♦ Huyệt này ở bên **Phải** gọi là Tử hộ.

Tham khảo: "Tử cung hư hàn, trọc khí ngưng trệ, hạ tiêu Xung mạch, Nhâm mạch tức là tử cung không được dinh dưỡng cho nên vật tanh hôi luôn đi xuống: lấy 'Bổ cung hoàn', 'Giao ngải thang' làm chủ trị. Trường hợp nặng, cứu Bào môn + Tử hộ, mỗi huyệt 30 tráng, không những khỏi bệnh mà còn có nhiều con" (*Biển Thước tâm thư*).

BẢO KIỆN CỨU
保健灸

Phương pháp cứu nhằm nâng cao khả năng miễn dịch của cơ thể để phòng chống bệnh, tăng sức khoẻ.

Sách '*Bị cấp thiên kim yếu phương*' ghi: "Trên cơ thể thường phải cứu 2 – 3 chỗ, đừng làm cho chỗ cứu bị tổn thương, thì khí độc, khí ôn ngược, chướng lệ không thể xâm nhập vào cơ thể được".

BẢO MỆNH TOÀN HÌNH LUẬN
寶命全形論

Tên thiên thứ 25 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về sự mong muốn bảo vệ cơ thể của con người. Tuy nhiên đã là con người thì phải bị bệnh, làm cách nào dưỡng được thân. Cách châm trị khi gặp các chứng hư, chứng thực.

BÁT CHÍNH THẦN MINH LUẬN
八正神明論

Tên thiên thứ 26 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về phương pháp và nguyên tắc châm dựa theo bát chính (gió của 8 phương). Việc bắt chước trong Châm kinh để biết ngày nào châm được, giờ nào nên châm...

BÁT CHUỲ HẠ
八椎下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) đốt sống lưng (chuỳ) thứ 8 (bát), vì vậy gọi là Bát chuỳ hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe giữa đốt sống lưng 8 - 9 (D8-D9).

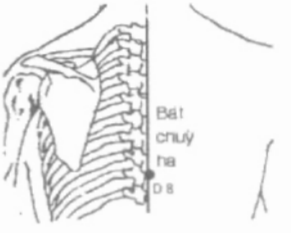

Chủ trị: Trị sốt rét, thần kinh sườn đau, tiểu đường, gan viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

BÁT DIỆU
八曜

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và huyệt Thân trụ (*Đc* 12) đo ra mỗi bên 0,5 thốn, lên trên và xuống dưới thành tổng cộng 8 huyệt.

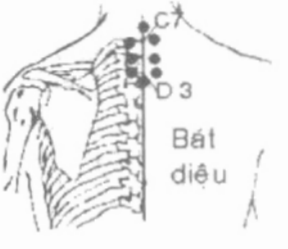

Chủ trị: Trị dạ dày đau gây ra nôn mửa, cột sống đau.

Châm cứu: Châm xiên, 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

BÁT DU
八俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng rót (du) kinh khí vào Tuỵ tạng (Di tạng ở đốt sống lưng thứ 8) vì vậy gọi là Bát du hoặc Di du.

Tên khác: Di du, Vị quản hạ du.

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓Kỳ huyệt.

✓Du huyệt của Tuỵ tạng (*Châm cứu Trạch Điền Kiên*).

Vị trí: Khe giữa đốt sống lưng 8 - 9 (huyệt Bát chuỳ hạ) ra ngang 1,5 thốn.

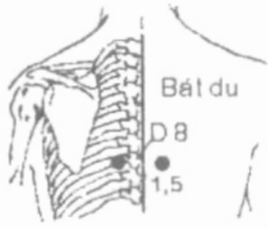

Chủ trị: Trị thần kinh sườn đau, dạ dày đau, tiểu đường.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

BÁT ĐIỂM
八點

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Tên gọi khác của huyệt Bát tà.

BÁT HOA
八華

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chia đường giữa của 2 xương đòn gánh thành 8 phần. Lấy 2 phần làm cạnh của hình tam giác đều. Đem đỉnh hình tam giác đó đặt trên huyệt Đại chuỳ, 2 góc cạnh kia là 2 huyệt. Đặt tiếp đỉnh tam giác trên điểm giữa của cạnh đáy trên sẽ được 2 huyệt khác. Làm 4 lần sẽ được 8 huyệt, gọi là Bát hoa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Hoặc: Dùng một sợi dây, đo bề ngang 2 đầu vú, cắt bỏ đi 1/4, chỉ lấy 3/4 khúc dây việc lại, làm thành một tam giác đều. Đặt đỉnh của tam giác này tại huyệt Đại chuỳ, 2 đầu của cạnh dưới tam giác là 2 huyệt Bát hoa đầu tiên. Đặt đỉnh của tam giác đó tại giữa đường nối 2 huyệt Bát hoa đầu sẽ được 2 huyệt Bát hoa tiếp. Đến lần thứ tư sẽ được 8 huyệt Bát hoa (*Châm cứu học Hong Kong*).

Vị trí của 8 huyệt này thay đổi tuỳ từng cơ thể.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, hen suyễn, lao phổi, thiếu máu, suy nhược cơ thể do bệnh mạn tính.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Bệnh mạn tính thường dùng cứu 5-10 phút.

BÁT HỘI
八會

Tám huyệt được coi là nơi hội tụ tinh khí của 8 bộ phận cơ quan trong cơ thể: Tạng, Phủ, Khí, Huyết, Cân, Mạch, Cốt và Tuỷ.

Nan thứ 45 (*Nan Kinh*) ghi: "Kinh nói đến ***Bát hội***, đó là gì ? Đó là:

TẠNG PHỦ	HUYỆT HỘI
Tạng	Quý lặc (Chương môn).
Phủ	Đại thương (Trung quản).
Khí	Đản trung (Chiên trung).
Huyết	Cách du.
Cân	Dương lăng tuyền.
Tuỷ	Tuyệt cốt (Huyền chung).
Cốt	Đại trử
Mạch	Thái uyên."

Tác dụng: Nan 45 (*Nan kinh*) ghi: "Nhiệt bệnh ở trong, chọn khí hội huyệt của nó".

Tuy nhiên hiện nay trên lâm sàng không chỉ giới hạn dùng trong bệnh về nhiệt.

BÁT HỘI
八會

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sách '*Thiên kim yếu phương*' ghi: "Huyệt ở dưới Dương minh 5 phân".

Sách '*Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*' xác định: Huyệt ở mu bàn tay, dưới trung điểm của hố lào 0,5 thốn (tức dưới huyệt Dương khê 0,5 thốn).

www.Sachvui.Com

Tác dụng:

➢ Trị chạy bậy, nói càn (*Thiên kim phương*).

➢ Trị điên cuồng, bạch nội chướng, cận thị, huyết áp cao, trúng phong, bệnh ở buồng trứng (*Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

Châm cứu: Cứu.

BÁT HƯ
八 虛

Là tám vùng mà tà khí sẽ lưu ở ngũ tạng. Khi tà khí lưu ở đó, sẽ làm cho gân, xương, khớp, cơ, các lạc bị tổn thương và các vùng này sẽ không co duỗi được.

Tám vùng đó gồm 2 khuỷu tay, 2 bên nách, 2 mấu chuyển lớn và 2 kheo chân.

Thiên '*Tà khách*' viết: "Hoàng Đế hỏi: Con người có cái gọi là ***Bát hư***, mỗi cái hư như vậy được biểu hiện như thế nào? Kỳ Bá đáp: Mỗi cái như vậy biểu hiện cho mỗi tạng. Hoàng Đế hỏi: Biểu hiện như thế nào? Kỳ Bá đáp: Khi Tâm và Phế có tà khí, nó sẽ lưu lại nơi 2 khuỷu tay. Khi Can có tà khí, nó sẽ lưu lại hai bên nách. Tỳ có tà khí nó sẽ lưu lại nơi 2 mấu chuyển lớn. Khi Thận có tà khí, nó sẽ lưu ở 2 kheo chân. Phàm 8 loại gọi là Bát hư này là nơi ở của các cơ quan, là nơi đi qua của chân khí, là nơi đi chơi của huyết lạc" (*Linh khu* 71, 77 - 84).

BÁT LIÊU
八髎

Tên huyệt: Có 8 (bát) huyệt ở gần (liêu) bên cạnh xương cùng, vì vậy gọi là Bát liêu.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Thuộc kinh Bàng quang.

Vị trí: Gồm 8 huyệt:

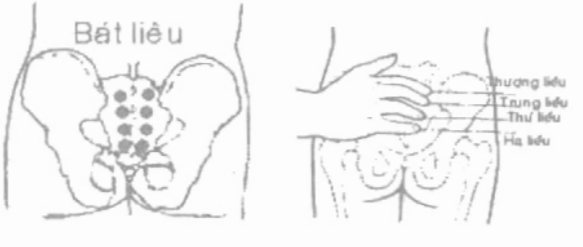

Thượng liêu (*Bq* 31), Thứ liêu (*Bq* 32), Trung liêu (*Bq* 33), Hạ liêu (*Bq* 34). [Xem chi tiết từng huyệt].

Tác dụng: Lý hạ tiêu, kiện yêu (làm mạnh lưng), kiện thoái (làm mạnh đùi).

Chủ trị: Trị bệnh ở bàng quang, bệnh ở bộ phận sinh dục, bệnh đường tiểu, vùng xương cùng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) thấu Trung cực (*Nh* 3) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tử cung, trị tử cung xuất huyết do chức năng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị hậu môn bị rò (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thứ liêu (*Bq* 32) + Thượng liêu (*Bq* 31), có tác dụng thúc đẻ [dục sinh] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú:

♦ Châm đắc khí thấy có cảm giác căng tức ở vùng sống cùng, có khi lan xuống chi dưới.

♦ Khi châm, nên nằm sấp cho dễ lấy huyệt và dễ châm.

Tham khảo: "Lưng đau không thể xoay chuyển, đau lan đến dịch hoàn: châm Bát liêu và trên chỗ đau" (*Tố vấn* 60, 11).

BÁT MẠCH GIAO HỘI HUYỆT
八脈交會穴

Xuất xứ: '*Châm kinh chỉ nam*'.

Còn gọi là Giao kinh bát huyệt, Lưu chú bát huyệt: Tám huyệt ở tay và chân có tác dụng thông với mạch khí của Kỳ kinh bát mạch.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*', tám huyệt giao hội gồm:

Nội quan - Công tôn

www.Sachvui.Com

Liệt khuyết - Chiếu hải
Hậu khê - Thân mạch
Ngoại quan - Túc lâm khấp.

BÁT MẠCH BÁT HUYỆT
八脈八穴

Tám mạch và Tám huyệt.
Xem '*Bát mạch giao hội huyệt*'.

BÁT PHÁP
八法

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

1. Chỉ cách dùng Bát mạch bát huyệt, tức phép dùng Linh quy bát pháp.

2. Tám phương pháp châm kim gọi là 'Hạ thủ bát pháp' được ghi trong sách '*Châm cứu đại thành*' gồm: Suỷ pháp, Trảo pháp, Tha pháp, Đàn pháp, Dao pháp, Môn pháp, Tuẩn pháp và Nẫm pháp (Xem ở từng mục riêng).

BÁT PHONG
八風

Tên huyệt: Bát = số 8. Phong = 1 trong nguyên nhân gây ra bệnh (phong tà). Hai chân có 8 (bát) huyệt, có tác dụng chống lại bệnh tật do phong tà gây ra, vì vậy gọi là Bát phong (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bát xung, Âm độc bát huyệt.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ép sát các ngón chân lại với nhau, huyệt ở đầu 4 kẽ chân, giữa các ngón, chỗ tiếp da mu chân và da gan chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi ngón chân, cơ gian cốt mu chân.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh chầy trước và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5 và S1.

Chủ trị: Trị mu bàn chân sưng đỏ, đau, mu bàn chân tê, thấp chẩn, đầu đau, răng đau, dạ dày đau, kinh nguyệt không đều, sốt rét, rắn cắn.

Phối huyệt: Phối Lăng hậu + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân và ngón chân mất cảm giác (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Nếu chân sưng, khi rút kim có thể nặn cho ra một giọt máu.

Ghi chú: Châm đắc khí thấy tại chỗ có cảm giác tê, căng, tức hoặc tê rần xuống ngón chân.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích ngược*' ghi: "Thích bệnh ngược... Nếu ống chân đau nhức trước, thích 10 ngón chân thuộc túc Dương minh cho ra máu" (*Tố vấn 36, 23*).

➢ "Phàm chứng cước khí mới phát làm cho chân yếu, cứu huyệt ở cách khe ngón chân 1 phân (0,1 thốn), 2 chân có 8 huyệt, Tào thị gọi là Bát xung" (*Thiên kim phương*).

➢ "Bát phong có 8 huyệt, ở tại khe 5 ngón chân, 2 chân có 8 huyệt, gọi là Bát phong" (*Kỳ hiệu lương phương*).

➢ "Sách '*Thiên kim phương*' cho rằng đó là kẽ 10 ngón chân đo lên 0,1 thốn, gồm 8 huyệt, gọi là Bát xung, nhưng mãi đến sách '*Kỳ hiệu lương phương*' mới thấy tên Bát phong" (*Châm cứu học từ điển*).

BÁT QUAN
八關

Xuất xứ: *Kinh huyệt diễn giải.*

Tên gọi khác của huyệt Bát tà.

BÁT QUAN ĐẠI THÍCH
八關大刺

Phương pháp châm huyệt Bát tà cho ra máu. Sách '*Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*' viết: "Sốt vật vã nhiều, ngày đêm không ngừng, châm giữa 10 ngón tay cho ra máu, gọi là 'Bát quan đại thích'.

www.Sachvui.Com

BÁT TÀ
八邪

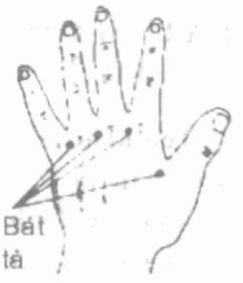

Tên huyệt: Bát = số 8. Tà = tác nhân gây ra bệnh.

Hai tay gồm 8 huyệt, có tác dụng tăng cường chính khí chống tà khí, vì vậy gọi là Bát tà.

Tên khác: Bát quan.

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở kẽ 5 ngón tay, trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay, ngang với khe khớp xương bàn tay - ngón tay. Tên của từng vị trí huyệt theo sách '*Châm cứu đại thành*' là:

- Ở hổ khẩu, giữa ngón 1 và ngón 2, chỗ tiếp giáp da gan tay - mu tay là huyệt **Đại đô**.
- Kẽ ngón 2 và ngón 3 là huyệt **Thượng đô** (nắm tay lại để lấy huyệt).
- Kẽ ngón 3 và ngón 4 là huyệt **Trung đô**.
- Kẽ ngón 4 và 5 là huyệt **Hạ đô**.

Giải phẫu: Dưới da huyệt Đại đô là các cơ liên cốt, cơ khép ngón cái. Các huyệt khác là cơ gian cốt và cơ giun.

Thần kinh vận động cơ ở huyệt Thượng đô do một nhánh dây thần kinh giữa 2 nhánh dây thần kinh trụ. Các huyệt khác do các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 (Đại đô), C6 (Thượng đô, Trung đô), C8 hoặc D1 (Hạ đô).

Chủ trị: Trị bàn tay sưng, tê, ngón tay liệt do trúng phong.

- Đầu đau, răng đau (Đại đô).
- Cánh tay sưng đau (Thượng đô, Trung đô, Hạ đô).

Phối huyệt: Phối Ngoại quan (*Ttu* 5), trị các ngón tay tê (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Hơi nắm tay lại, châm thẳng dọc theo phía xương lòng bàn tay sâu chừng 1 thốn. Có thể châm nặn máu. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí thấy có cảm giác căng tức, có khi có cảm giác như điện giật hướng ra ngón tay.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích ngược*' ghi: "Thích bệnh ngược... Nếu ống chân đau nhức trước, thích 10 ngón chân thuộc túc Dương minh cho ra máu" (*Tố vấn 36, 23*).

* "Thiên 'Thích ngược luận' (*Tố vấn 36*) có đề cập đến vị trí huyệt nhưng lại không có tên huyệt, mãi đến sách '*Y kinh tiểu học*' mới thấy tên 'Bát tà' (*Châm cứu học từ điển*).

➢ "Tám huyệt Bát tà... Thứ nhất là 2 huyệt Đại đô, giữa kẽ ngón tay thứ 1 và 2, ở hổ khẩu, nơi giáp vùng da trắng và đỏ, khi lấy huyệt nên nắm bàn tay lại, có thể cứu 7 tráng, châm 0,1 thốn, trị răng đau, đầu đau. Thứ hai là huyệt Thượng đô, giữa kẽ ngón tay thứ 2 và 3, khi lấy huyệt nên nắm bàn tay lại, trị cánh tay sưng đỏ, châm sâu 0,1 thốn, cứu 5 tráng. Thứ ba là huyệt Trung đô, giữa kẽ ngón tay thứ 3 và 4, còn gọi là Dịch môn, dùng trị cánh tay sưng đỏ, châm sâu 0,1 thốn, cứu 5 tráng. Thứ tư là huyệt Hạ đô, chính giữa kẽ ngón tay 4 và 5, còn gọi là Trung chử, dùng trị tay sưng đau, vai sưng đau, châm sâu 0,1 thốn, có thể cứu 5 tráng. Tất cả hai tay là 8 huyệt, vì vậy gọi là Bát tà" (*Kỳ hiệu lương phương*).

BÁT TỰ CHÂM
八字針

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt kỳ ngoại đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 4 huyệt của kinh Đởm ở vùng đầu là *Hàm yến, Huyền lư, Huyền ly và Khúc tân.*

Chủ trị: Trị đầu đau, nửa đầu đau, chóng mặt, thần kinh suy nhược, liệt mặt, thần kinh mặt co giật, chóng mặt do rối loạn tiền đình, đa thần kinh viêm.

Châm cứu: Từ huyệt Hàm yến châm kim hơi chếch lên phía trên, luồn dưới da qua

www.Sachvui.Com

huyệt Huyền lư, qua Huyền ly đến huyệt Khúc tân.

BÁT XUNG
八冲

Xuất xứ: *Tào Thị cứu phương.*

Tên gọi khác của huyệt Bát phong.

Tham khảo:

➢"Phàm chứng cước khí mới bắt đầu làm cho chân yếu, nên dùng phép cứu... tại cách khe của 10 ngón chân khoảng 1 phân (0,1 thốn), 2 chân có 8 huyệt, Tào thị gọi là Bát xung" (*Thiên kim phương*).

➢"Bát xung, là kỳ huyệt... Châm 0,1-0,3 thốn, cứu 3-5 tráng. Chủ trị mu bàn chân sưng (châm ra máu), cước khí (cứu), đau đầu, đau răng, sốt cách nhật, phối xung huyết (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

BẠT CHÂM
拔針

Động tác rút kim châm ra.

Xuất xứ: Thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7).

BẠT ĐỒNG PHÁP
拔同法

Phương pháp giác bằng ống bằng đồng.

Xem 'Bạt quán pháp'.

BẠT NHA MA TUÝ ĐIỂM 1
拔牙麻醉點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Gây tê nhổ răng 1, Thượng bạt nha ma tuý điểm.

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở phía sau phần dưới vùng 1.

Tác dụng: Trị răng đau, châm tê nhổ răng hàm trên.

BẠT NHA MA TUÝ ĐIỂM 2
拔牙麻醉點

Tên khác: Gây tê nhổ răng 2, Hạ bạt nha ma tuý điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa vùng 4.

Tác dụng: Trị răng dưới đau, gây tê nhổ răng dưới.

BẠT HOẢ CHÂM
拔火針

Phép giác, để hút khí độc, máu xấu, hoặc mủ nhọt ra.

BẠT QUÁN PHÁP
拔罐法

Phương pháp giác.

Tên khác: Hấp đổng liệu pháp (Trị bằng ống hút), Bạt đổng pháp (phép hút ống).

Ngày xưa còn dùng sừng thú hoặc ống tre để làm công cụ, vì vậy còn gọi là '*Giác pháp*' hoặc '*Hoả quán khí*'.

Dụng cụ: Có thể dùng ống tre, bầu thuỷ tinh, bầu sành sứ...

Thực hiện: Cách thực hiện chung như sau: Để bệnh nhân ngồi hoặc nằm, dùng ống giác (thường nhất là bằng thuỷ tinh), dùng kẹp

www.Sachvui.Com

bông có tẩm alcol, châm lửa xong hơ nhanh trong lòng bầu ống cho không khí còn lại trong bầu ống thoát hết ra, úp nhanh vào vùng định giác. Lượng khí sót lại trong bầu giác sẽ hút chặt vùng da chỗ giác lên, tạo nên sự sung huyết, gây ứ huyết nhẹ tại chỗ giác. Để khoảng 15 - 20 phút tuỳ tình trạng bệnh chứng. Sau đó, hơi nghiêng bầu giác rồi gỡ ra.

BẠT QUÁN DƯỢC LIỆU PHÁP
拔罐藥療法

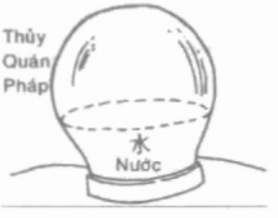

Là phương pháp giác kết hợp với thuốc đã được thấm vào trong ống giác.

1- Ống giác nấu với thuốc: Dùng một số thuốc (tuỳ chỉ định) thường dùng: *Ma hoàng* (Ephera sinica Stapt), *Khương hoạt* (*Rhizoma Notopterygii*), *Ngải diệp* (Artemisia vulgaris L), *Độc hoạt* (Angelica laxiflora Diels), *Phòng phong* (Saposhnikovia divaricata (Turc) Schischk), *Mộc qua* (Chaenomelee sineneis (Thonin.) K.) , *Xuyên tiêu* (Zantho xylum Simulans Hance), *Ô đầu* (Aconitum Sp) (*sống*), *Mạn đà la* (*hoa*), *Nhũ hương* (Pistacia lentiscus L), *Một dược* (Commiphora myrrha Eagler), *Lưu ký nô* (Artemisia anomala S. Moore), mỗi vị 8g. Cho thuốc vào trong một túi vải, buộc chặt lại, nấu cho thuốc thấm ra thì cho ống giác (loại bằng ống tre, trúc...) vào nấu chung cho thuốc thấm vào ống. Thông thường nấu khoảng 15 phút là được.

Thường dùng trị phong thấp đau nhức.

2- Dùng một lượng nước thuốc, cho vào trong ống giác, khoảng ½ ống giác, sau khi hơ lửa phần ống còn lại, úp nhanh vào da (phải làm thật nhanh, nếu không nước sẽ đổ ra ngoài).

Thường dùng trị suyễn, dạ dày viêm mạn, suy dinh dưỡng, bệnh da liễu...

Xem thêm '*Thuỷ quán pháp*'.

BẠT QUÁN ĐA LIỆU PHÁP
拔罐多療法

Dùng trong trường hợp có nhiều điểm đau hơn. Có khi dùng đến mấy chục ống giác.

Tuỳ theo vùng bệnh mà đặt ống giác theo hàng ngang hoặc dọc.

Thí dụ: Vùng sau lưng, có thể đặt các ống giác dài từ trên bả vai xuống đến vùng mông...

BẠT QUÁN ĐƠN LIỆU PHÁP
拔罐多療法

Dùng bầu giác để giác vào vùng nhất định.

Thí dụ: Dạ dày đau, giác huyệt Trung quản; Khớp vai đau: giác huyệt Kiên ngung...

BẠT QUÁN LƯU LIỆU PHÁP
拔罐流療法

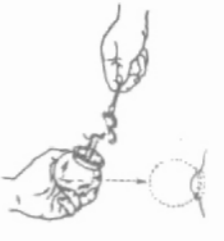

Thủ thuật để ống giác lưu lại trên vùng da bệnh một thời gian nhất định, thông thường là 5 – 15 phút.

Nếu ống giác có đường kính lớn, sức hút sẽ mạnh, vì vậy, cần giảm bớt thời gian lưu giữ ống giác. Hoặc vào mùa hè, chỗ vùng da lỏng, không nên lưu ống giác lâu.

BẠT QUÁN THIỂM LIỆU PHÁP
拔罐諂療法

Sau khi giác, ống giác vừa hút chặt vào da là gỡ ống giác ra ngay, rồi lại tiếp tục làm nhiều lần cho đến khi da vùng đó đỏ ửng lên thì thôi.

Thường dùng đối với những trường hợp vùng da đó bị tê, giảm cảm giác.

BẠT QUÁN TẨU LIỆU PHÁP
拔罐走療法

www.Sachvui.Com

Cũng gọi là giác kéo.

Dùng loại ống giác có đường kính lớn, bôi một ít dầu trơn tại miệng ống, sau khi đặt ống giác vào, vùng da bị hút căng lên, nắm vào đáy bầu giác, để ống hơi nghiêng, phía trước ống hơi nâng lên một ít, bắt đầu kéo một cách từ từ, lên hoặc xuống tuỳ ý, miễn làm sao có thể dịch chuyển ống đến các nơi cần giác.

Xem thêm mục *Thôi Quán Pháp*.

BẠT QUÁN TỬ
拔罐子

1- Một loại dụng cụ của người xưa làm bằng gỗ hoặc bằng kim loại, có dạng hình ống. Khi dùng, để một đầu áp vào vùng da định kích thích, đầu kia dùng Ngải nhung để vào rồi đốt cho hơi nóng chuyển vào huyệt hoặc vùng da bên dưới, tạo nên kích thích ở vùng đó.

2- Phương pháp kết hợp châm và giác.

Sau khi châm kim đắc khí, lưu kim, dùng ống giác úp lên.

Thường dùng trong trường hợp bệnh phong thấp.

BẦN HUYẾT LINH
貧血靈

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị thiếu máu (bần huyết) vì vậy gọi là Bần huyết linh.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới đốt sống cùng thứ 4 (huyệt Ngọc điền) xuống 0,3 thốn.

Chủ trị: Trị thiếu máu.

Châm cứu: Chỉ cứu, không châm. Cứu 5-10 phút.

BẬN CỐT
髖骨

Tên huyệt: Bận cốt là tên gọi của ngành giải phẫu xưa, chỉ vùng xương ở giữa 2 đùi. Huyệt ở vị trí này, ngoài ra huyệt còn được dùng trị phong thấp ở đùi gối, vì vậy, gọi là Bận cốt.

Tên khác: Khoan cốt.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên xương bánh chè lên 2 thốn (huyệt Lương khâu) rồi ra ngang 2 bên 1 thốn.

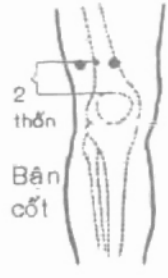

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Huyệt Lương khâu *(Vị* 34) ra ngang 1 thốn. Trị 2 chân sưng đỏ đau, bạch hổ lịch tiết phong, chân cử động khó " (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Huyệt Lương khâu ra ngang 1,5 thốn" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Huyệt Lương khâu ra ngang 1,5 thốn" (*Kỳ hiệu lương phương*).

BẬN CỬU
髖臼

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khoan cửu, Thoát cửu.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mấu chuyển lớn thẳng lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị khớp đùi bị dãn do đi chứng bại liệt ở trẻ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

www.Sachvui.Com

BẬN THƯỢNG
髖上

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*
Tên gọi khác của huyệt Kiện tất.

BẤT DUNG
不容

Tên huyệt: Dung ở đây chỉ sự không tiếp nhận. Huyệt có tác dụng trị bụng đầy trướng không thu nạp được cốc khí để tiêu hoá, vì vậy gọi là Bất dung (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Vị.

Vị trí: Từ rốn đo lên 6 thốn, ngang ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là gan.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

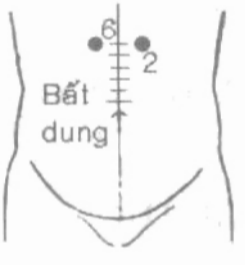

Tác dụng: Kiện Tỳ, ích khí, hoà Vị.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, dạ dày đau.

Phối huyệt:

1. Phối Kỳ môn (*C* 14), trị tim đau, hay ợ chua (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Thượng quản (*Nh* 13), trị ra máu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thiên khu (*Vi* 25) + cứu các đốt sống 7, 8, 9, 11, trị trẻ nhỏ bị cam nhãn, quáng gà (*Nhãn khoa cẩm nang*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể vào gan gây xuất huyết bên trong.

Tham khảo:

➢ "Nôn ra máu, vai đau, dưới hông sườn đau, họng khô, vùng tim đau lan đến vai không ho được, ho thì đau ở thận: Dùng Bất dung làm chủ huyệt (*Giáp ất kinh*).

BẤT ĐỊNH HUYỆT
不定穴

Xuất xứ: *Biển Thước thần ứng châm cứu ngọc long kinh.*

Cũng gọi là A thị huyệt, huyệt không định trước.

BẤT THỊNH BẤT HƯ DĨ KINH THỦ CHI
不盛不虛以經取之

Phương pháp châm cứu.

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10). Ý nói đối với bệnh chứng không rõ hư hoặc thực, có thể chọn huyệt tuỳ theo kinh có liên hệ để trị bệnh.

BẾ KHỔNG
閉孔

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu chót cuối của xương cùng đo ngang ra 2 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

BỄ KHU
髀區

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Tên gọi khác của h. Hoàn khiêu (*Đ* 30).

BỄ QUAN
髀關

Tên huyệt: Khớp háng (bễ) khi chuyển động, tạo thành khe (quan). Huyệt ở tại thẳng

www.Sachvui.Com

trên khớp này, vì vậy gọi là Bễ quan (*Trung y cương mục*).

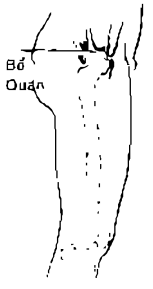

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính: Huyệt thứ 31 của kinh Vị.

Vị trí: Trong vùng phễu đùi, nơi gặp nhau của đường kẻ ngang qua xương mu và đường thẳng qua gai chậu trước trên, nơi bờ trong cơ may và cơ căng cân đùi, trên lằn gối chân 13 thốn, ngang huyệt Hội âm (*Nh* 1).

Giải phẫu: Dưới da là góc của cơ may và cơ căng cân đùi, cơ thẳng trước đùi, khe của cơ rộng giữa đùi và cơ đái - chậu, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi, nhánh của dây thần kinh mông trên, các ngành ngang của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng: Khứ phong thấp, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, nửa người liệt, cơ đái chậu viêm, đùi đau, háng đau, co duỗi chân khó khăn.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa phù (*Bq* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị khớp đùi vế đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Thừa phò (*Bq* 36) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chi dưới bị tê, đi lại khó (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

- "Đầu gối bị hàn tý không có cảm giác, không co duỗi được: Dùng huyệt Bễ quan [illegible]" (*Giáp ất kinh*).
- "Huyệt Bễ quan chủ về thắt lưng đau, đau gối tê lạnh, mất cảm giác, liệt, gân cơ đùi đau không co duỗi được, bụng dưới đau gây đau bụng" (*Châm cứu đại thành*).

BỄ QUAN TIẾT
髀關節

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khớp háng.

Vị trí: Tại chân trên đối vành tai. Ở 1/3 phía dưới đường nối huyệt Khoả (mắt cá chân) và huyệt Tất (Gối).

Tác dụng: Trị khớp háng đau.

BỄ XU
髀樞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác của huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30).

BỄ YẾM
髀厭

Xuất xứ: *Khí huyệt luận* (*Tố vấn 58*).

Tên khác của huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30).

BỆ TỨC
陛息

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nhũ căn (*Vi* 18).

BỆNH BẢN
病本

Tên thiên thứ 25 của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Nội dung bàn về thời gian tính của bệnh trước và sau, chủ yếu cách chữa về bản. Đưa ra các phép trị theo tiêu bản.

BỆNH NĂNG LUẬN
病能論

Tên thiên thứ 46 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Bệnh năng tức là trạng thái bệnh. Ngô

www.Sachvui.Com

Côn chú thích rằng: "Năng như là hình vậy".

Nội dung thiên này giới thiệu về nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh, chứng trạng, chẩn đoán và phương pháp điều trị các chứng 'quyết', nằm không yên, không ngủ được và các bệnh về vị quản ung, cảnh ung, dương huyết và tửu phong.

BỆNH TRUYỀN
病傳

Tên thiên thứ 42 của sách '*Linh khu*'.

Nội dung nêu lên sự xâm nhập của tà khí vào tạng nào trước, sau đó truyền sang tạng khác vào ngày nào. Phân biệt được tà khí ở đâu để sử dụng châm trị cho thích hợp.

BÍ MÔN
秘門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) viết: "Miệng trên dạ dày là *Bí môn*'.

BÌ BỘ
皮部

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa phò (*Bq* 36).

BÌ BỘ
皮部

Từng vùng da thuộc sự chi phối của từng đường kinh chính. Theo đường đi khác nhau của 12 kinh chính chia thành 12 vùng da, gọi là "Thập nhị bì bộ" cũng là nơi phản ánh của 12 kinh mạch ở phần ngoài da.

Xem thêm Thập nhị bì bộ.

BÌ BỘ LUẬN
皮部論

Tên thiên thứ 56 của sách '*Tố vấn*'.

Nội dung bàn về bộ vị của 12 kinh trên da (bì phu). Thông qua sự xuất hiện trên da để biết được bệnh của Kinh mạch. Quá trình diễn tiến của tà khí gây bệnh từ cạn vào sâu, từ biểu vào lý sẽ giúp ta chẩn đoán, điều trị.

BÌ CHẤT HẠ
皮質下

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Dưới Vỏ não, Dưới vỏ.

Vị trí: Tại phía trong mặt trước đối bình tai, ở nửa dưới của vùng giữa đối bình tai.

Chủ trị: Điều tiết sự hưng phấn, ức chế, tiêu viêm, chỉ thống, chỉ hãn. Trị mất ngủ, đau hệ thần kinh.

BÌ ĐIỂM
皮點

Xem mục 'Da'.

BÌ HẠ MAI CHÂM
皮下每針

Phương pháp châm gài kim dưới da.

Sau khi châm kim vào đúng vị trí đã chỉ định (thường châm xiên), sau đó dùng băng keo cố định kim ở vị trí đó tuỳ theo yêu cầu: nửa ngày, một ngày hoặc vài ngày...

Mục đích: để tạo kích thích liên tục ở vùng huyệt định châm. Thường dùng trị những bệnh mạn tính.

BÌ KHÍCH
皮郄

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa phò (*Bq* 36).

BÌ NỘI CHÂM
皮內針

Phương pháp lưu kim lại trong da một thời

www.Sachvui.Com

gian dài.

Còn gọi là Mai Châm (Mai = chôn).

Nguyên tắc chính là tạo một kích thích liên tục vào vùng huyệt cần điều trị.

Cách châm: sau khi châm đắc khí, dùng băng dính dán cố định, rồi lưu kim từ 1 đến 7 ngày.

Hiện nay, trong nhĩ châm dùng loại này nhiều hơn Thể châm.

BÌ NỘI CHÂM LIỆU PHÁP
皮内針療法

Còn gọi là Mai hoa châm.

BÌ PHU CHÂM
皮夫針

Dụng cụ dùng trong bì phu châm có hình dáng giống như chiếc búa nhỏ (Thất tinh châm, Mai hoa châm) hoặc kiểu ống tròn.

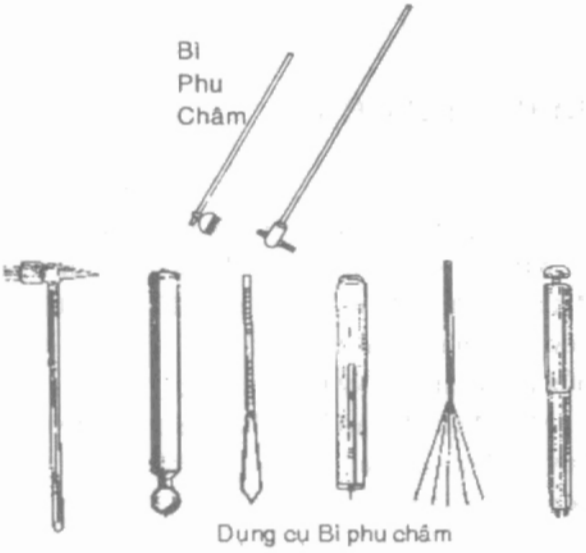

Dụng cụ Bì phu châm

Cách chế dụng cụ Bì phu châm: Dùng 5 hoặc 7 cây kim châm Inox, loại số 6-7, đâm xuyên qua đầu cuối chiếc đũa tròn bằng tre có khoan lỗ, dùng dây buộc cố định lại.

Kim quá ít, chạm vào mặt da với diện tích nhỏ sẽ dễ gây chảy máu. Kim quá nhiều, lực kích thích cũng lớn, dễ gây chảy máu.

BÌ PHU CHÂM LIỆU PHÁP
皮夫針療法

Còn gọi là *Bì châm liệu pháp, Tiểu nhi châm liệu pháp.*

Nguyên tắc chính của phương pháp này dựa trên thiên 'Bì bộ luận' (*Tố vấn 56*): Mười hai bì bộ là nơi bắt đầu của trăm bệnh...". Mười hai khu da (bì bộ) có quan hệ với mười hai đường kinh và mười hai tạng phủ. Vì vậy, gõ kim ở vùng da có tác dụng làm điều chỉnh, sơ thông kinh khí của tạng phủ, kinh lạc tương ứng.

Dụng cụ dùng để kích thích là một loại châm dùng một loại dụng cụ đặc biệt gọi là 'Mai hoa châm' hoặc 'Thất tinh châm', 'Bì phu châm', 'Tùng châm', có hình dáng giống như cái búa nhỏ dùng để gõ nhẹ lên những vùng được chỉ định trên da để tạo nên kích thích.

Thiên '*Quan châm*' (Linh khu 7) nêu lên ba cách châm nông:

➢ Châm nhẹ tay: châm nông trên mặt da.

➢ Châm nửa chừng: Châm nông, rút kim ngay, có cảm giác như nhổ một sợi tóc.

➢ Dương thích: Châm nông ở một điểm chính giữa và bốn điểm chung quanh.

Ba cách thức này là cơ sở cho phương pháp Bì phu châm.

Trong Bì phu châm, cần lưu ý đến vùng kích thích. Thường các sách giáo khoa đều thống nhất chia làm ba vùng chính:

1- *Vùng kích thích thường quy*: Thường dùng hai bên cột sống vùng lưng làm chính, kết hợp với vùng bệnh tương ứng.

2- *Vùng kích thích tại chỗ*: Ở vùng bị bệnh, vùng chung quanh huyệt liên hệ. Dùng trị đau nhức tại chỗ hoặc bệnh ngoài da.

3- *Vùng kích thích trọng điểm*: Ở điểm phản ứng khác thường 2 bên cột sống.

www.Sachvui.Com

BẢNG VÙNG KÍCH THÍCH BÌ PHU CHÂM

Vùng kích thích	Chứng thích hợp	Ghi chú
Hai bên cột sống, có 3 đường: ➢ *Đường thứ nhất cách cột sống 1mm.* ➢ *Đường thứ hai: cách cột sống 2mm.* ➢ *Đường thứ ba: cách cột sống 3-4mm.*	Các loại bệnh ở cơ thể và nội tạng.	Mỗi lần gõ 2-3 đường hoặc lăn một đường.
Vùng vai trên: Dọc theo bờ trên cơ thang.	Đau nhức vùng vai, liệt chi trên, bệnh hệ hô hấp.	Gõ 2-3 đường hoặc lăn 1-2 đường.
Vùng hai bên thắt lưng: Từ dưới xương bả vai đến trên xương chậu ở ngoài đường thứ ba cột sống chứng 2-3mm.	Thắt lưng đau, bệnh về gan, mật, lá lách, dạ dầy, thận, liệt chi dưới.	Gõ ngang 2-3 đường.
Vùng xương cùng: Dọc theo xương cùng và vùng mông.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ theo hình cung 2-3 đường.
Vùng trán: Từ chân tóc trước đến bờ trên lông mày.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ ngang 2-3 đường.
Vùng chẩm: Từ xương chẩm đến chân tóc sau.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ ngang 2-3 đường.
Vùng xương vành tai: từ tai hướng lên vùng vành tai.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ lan ra 1-5 đường.
Vùng mắt	Bệnh mắt, liệt mặt.	Gõ ngang 1-3 đường theo mi mắt trên, dưới.
Vùng miệng	Liệt mặt	Gõ vòng quanh môi 1-2 đường
Vùng hàm dưới	Bệnh vùng hàm, cứng hàm...	Gõ vòng cung dọc xương hàm dưới lên 1-3 đường.
Vùng má	Bệnh vùng má.	Gõ ngang dọc xương gò má 1-3 đường.
Vùng gian sườn	Bệnh thuộc ngực.	Gõ giữa xương sườn, mỗi sườn 1-2 đường.
Vùng ngực sườn	Bệnh thuộc ngực.	Dọc theo xương ngực, cung sườn và xương đòn, gõ 1-2 đường.
Vùng bụng trên	Bệnh gan, mật, Tỳ Vị.	Từ dưới cung sườn xuống đến rốn, gõ ngang dọc 3-7 đường.
Vùng bụng dưới	Bệnh đường ruột, tiết niệu, Sinh dục.	Từ rốn xuống bờ trên xương mu. Gõ ngang dọc 3-9 đường hoặc toàn vùng.
Vùng rãnh bụng – đùi	Bệnh bộ phận Sinh dục	Gõ 1-2 đường dọc theo đường rãnh bụng – đùi
Vùng trước cổ		Theo cơ trước cổ, gõ dọc 1-3 đường.
Vùng bên cổ	Bệnh vùng cổ, hệ tiêu hoá	Gõ dọc 1-3 đường theo cơ ức – đòn – chũm.
Vùng dưới hàm		Gõ vòng cung 1-2 đường theo bờ dưới xương hàm.
Vùng tay chân		Gõ 1-2 đường theo đường đi của 12 Kinh mạch.

www.Sachvui.Com

BĨ CĂN
痞根

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị chứng có hòn cục (bĩ) vì vậy gọi là Bĩ căn.

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ nhất (L1) đo ra ngang 3,5 thốn hoặc từ huyệt Tam tiêu du (*Bq* 22) ra ngang 2 thốn hoặc huyệt Hoang môn ra 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu sườn - thắt lưng, cân lưng - thắt lưng, cơ vuông thắt lưng, niệu quản.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Chủ trị: Trị gan lách lớn (hội chứng Banti), thận viêm, thận sa, ruột viêm, dạ dày viêm.

Phối huyệt: Phối Tinh cung (Chí thất – *Bq* 52) + Quỷ nhãn, trị đau do thoát vị, ăn vào nôn ra, khách ngỗ (trẻ nhỏ sợ bóng, vía vật lạ) (*Y kinh tiểu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

Ghi chú:

♦ Không nên châm sâu quá vì có thể chạm vào gan, lách, thận.

♦ Khối cứng lâu ngày, cứu nhiều ở bên trái. Cả 2 bên bệnh, cứu cả 2 bên.

Tham khảo:

➢ "Bĩ căn, chuyên trị bĩ khối, dưới đốt sống lưng 13 đo ra hai bên 3,5 thốn. Cứu nhiều ở bên trái, nếu cả hai bên đều có bĩ khối thì cứu cả 2 bên (*Y học nhập môn*).

BIÊM THẠCH
砭石

Cách đọc khác của Biếm Thạch.

BIẾM CHÂM
砭針

Xuất xứ: *Châm kinh chỉ nam – Thông huyền chỉ yếu phú.*

Sách '*Châm cứu đại thành*' chú thích: "Biếm châm tức là Biếm thạch".

BIẾM THẠCH
砭石

Chỉ loại đá có dạng hình thoi, được người xưa dùng để châm trị bệnh.

Còn gọi là Biếm châm, Châm thạch, Sàm châm, Thạch châm.

Thiên '*Bảo mệnh toàn hình luận*' (*Tố vấn*) ghi: "Thứ tư chế biếm thạch lớn nhỏ". Vương Băng chú thích rằng: Người xưa lấy biếm thạch làm kim, vì vậy không đưa vào cửu châm nhưng gọi là biếm thạch".

"Toàn Nguyên Khởi viết: "Biếm thạch là phép chữa thời xưa, có ba tên gọi. Một là Châm thạch, hai là Biếm thạch, ba là Sàm thạch, tất cả đều là một" (*Trung y đại từ điển*).

BIÊN CỐT
遍骨

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

BIÊN ĐÀO
扁桃

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị amiđan (biên đào) vì vậy gọi là Biên đào huyệt.

Tên khác: Đông phong.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bờ dưới góc hàm dưới, cách góc hàm 1 ngang ngón tay, ngang trước động mạch cổ, dưới huyệt Thiên

www.Sachvui.Com

đỉnh 1 thốn.

Chủ trị: Trị amiđan viêm, họng viêm, thanh quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thiên trụ (*Bq* 10) + Thiếu thương (*P* 11), trị họng viêm, thanh quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức ở vùng cổ, có khi lan đến họng và thanh quản.

BIÊN ĐÀO THỂ 1
扁桃體

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 1.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lề trên đỉnh vành tai, dưới huyệt Nhĩ tiêm.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIÊN ĐÀO THỂ 2
扁桃體

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 2.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở vành tai, hợp với huyệt Amiđan 1 và Amiđan 4 tạo thành một hình tam giác đều.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIÊN ĐÀO THỂ 3
扁桃體

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 3.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Giữa đường nối huyệt Amiđan 2 và Amiđan 4.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIÊN ĐÀO THỂ 4
扁桃體

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 4.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

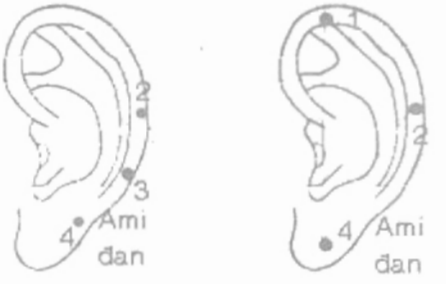

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa vùng 8.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIỆN CHỨNG THỦ HUYỆT
辨症取穴

Phương pháp lấy huyệt dựa vào biện chứng luận bệnh cho phù hợp trên lâm sàng. Muốn dùng huyệt theo phương pháp này, phải nắm vững lý luận (y lý) về Âm dương, Ngũ hành, Tạng tượng, Kinh lạc... để tìm ra nguyên nhân gây bệnh, từ đó đề ra phương pháp trị bệnh, chọn huyệt thích hợp.

Thí dụ: Chứng dạ dày đau do khí thống (Can khí phạm Vị).

Những người giận dữ, lo lắng làm cho Can khí bùng lên, gây tổn thương cho Tỳ Vị (Can khí phạm nghịch), tạo thành chứng dạ dày đau do khí. Nếu chỉ chẩn đoán là dạ dày đau do Tỳ Vị và điều chỉnh ở Tỳ Vị thì theo nguyên tắc, bệnh có thể giảm bớt nhưng không khỏi hẳn, bệnh có giảm nhưng rồi lại tái lại vì gốc bệnh (từ Can) chưa được giải trừ, cần phải điều chỉnh cả ở Can nữa.

Cụ thể là ngoài việc chọn huyệt Túc tam lý

www.Sachvui.Com

(kiện Tỳ Vị), cần phối hợp dùng thêm huyệt Thái xung (nguyên huyệt của Can để bình Can khí), không cho phạm đến Tỳ Vị nữa.

BIỆT DƯƠNG
別陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Dương giao (*Đ* 35) hoặc huyệt Dương trì (*Ttu* 4).

BIỂU LÝ PHỐI HUYỆT PHÁP
表里配穴法

Một trong phương pháp phối huyệt.

Biểu là chỉ kinh dương, Lý là chỉ kinh âm. Phương pháp này nhằm chọn huyệt phối hợp trên kinh Âm và dương (dựa theo sự Biểu Lý của 2 kinh làm chính). Phương pháp này có khả năng điều chỉnh kinh khí âm dương, điều chỉnh khí cơ âm dương với tạng phủ. Cách chọn huyệt Nguyên - Lạc, Chủ - Khách dựa theo phương pháp này.

Tuy nhiên, nên lưu ý về ưu tiên chọn lựa như sau:

➢ Bệnh ở Phế, chọn Nguyên huyệt là Thái uyên làm chính, lấy Lạc huyệt của Đại trường là Thiên lịch làm phụ. Bệnh ở Đại trường thì chọn Hợp cốc (Nguyên huyệt của Đại trường) làm chính, còn Liệt khuyết (Lạc huyệt của Phế) làm phụ...

Việc phối hợp Biểu Lý không chỉ giới hạn trong việc dùng huyệt Nguyên và Lạc mà còn có thể phối hợp với các huyệt khác. Thiên *'Ngũ tà'* ghi: "Tà ở Thận thì nhức xương, Âm tý. Âm tý là chứng mà dùng tay đè vào thì không chịu được, bụng chướng, lưng đau, táo bón, vai lưng và cổ gáy đau, thường bị choáng váng. Chọn huyệt Dũng tuyền [*Th* 1] và Côn lôn [*Bq* 60]" (*Linh khu* 20,6). Ở đây, Dũng tuyền là Tỉnh huyệt còn Côn lôn là Kinh huyệt. Đây là phương pháp phối hợp giữa huyệt Tỉnh và huyệt Kinh của 2 kinh Âm và Dương.

Tuy nhiên cũng có khi chọn huyệt của hai kinh có quan hệ biểu lý mà không cần theo nguyên tắc trên. Thí dụ: Kinh Can bệnh, chọn huyệt Thái xung (nguyên huyệt của Can) và Dương lăng tuyền (Hợp huyệt của Đởm)...

BÌNH CHÂM PHÁP
平針法

Sau khi châm kim đắc khí mà không cần bổ tả.

Sách *'Y kinh tiểu học'* ghi: "Trước hết nói về bình châm pháp... cầm kim yên trên huyệt, bảo người bệnh ho một tiếng, châm kim vào đến bộ Thiên, ngưng châm đến bộ Nhân, đến bộ Địa lại ngưng, chờ khi đắc khí, thấy kim nặng. Nếu như khí không đến, dùng móng tay ấn vào đường kinh, rồi nâng kim hướng về chỗ bệnh, rút kim theo Thiên, Địa, Nhân". Phương pháp này dùng đối với các chứng không hư không thực và không rõ hư thực.

Dựa theo thủ pháp thực hiện, đây là phép châm bình bổ bình tả.

BÌNH Ế
屏翳

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1).

BÌNH HOÀNH KHU
平黃區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: *Khu thăng bằng, Zone de l'equilibration, The balance area.*

Vị trí: Từ lồi ngoài chẩm, sang ngang 3,5cm, từ chuẩn đó gạch xuống một đường dài 4cm, song song với đường chính giữa. Điểm cao nhất của nó nằm ngoài cục lồi ở phía sau đầu 3,5cm.

Tác dụng: Trị mất thăng bằng do tổn thương tiểu não.

www.Sachvui.Com

BÌNH NHÂN KHÍ TƯỢNG LUẬN
平人氣象論

Tên thiên thứ 18 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bình nhân là người khí huyết bình thường, điều hoà, không bệnh. Khí tượng là hình tượng động của mạch khí. Thiên này chủ yếu nói về các hình dạng động của mạch khí nơi người bình thường.

Phần đầu bàn về Vị khí, có Vị khí là mạch bình thường, không có Vị khí là mạch chết. Đồng thời nêu lên quan hệ giữa con người với tự nhiên, với sự biến hoá của khí hậu, từ đó nêu lên được mạch tượng của người bình thường, mạch bệnh, mạch chết của ngũ tạng đối với bốn mùa.

BÌNH NHÂN TUYỆT CỐC
平人絕谷

Tên thiên thứ 32 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về sức chịu đựng của một con người bình thường (bình nhân) trước vấn đề ăn uống. Mô tả sự to nhỏ, dung lượng mà trường vị có thể chứa đựng lượng thuỷ cốc. Sự thu nhận thuỷ cốc nơi người bình thường để duy trì sức khoẻ.

BÌNH NHĨ
平耳

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Bình tai, Huyệt 18.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải* + *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Trước bờ bình tai chừng 2,5mm, tại đường thẳng đi qua nửa (1/2) chiều cao bình tai.

Tác dụng: Trị cảm, hạ sốt, áp huyết cao, giảm đau, bệnh ở cơ quan sinh dục ngoài.

Phối huyệt: Phối Dị ứng + Họng + Mắt + Sinh dục + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Zero, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 18 của Nogier.

BÌNH NHIỆT BỆNH LUẬN
平熱病論

Tên thiên thứ 33 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự biến hoá của bệnh lý và sự tốt xấu đối với chứng nhiệt, vì vậy gọi là *Bình nhiệt bệnh luận*.

Thiên này chú trọng đến nguyên nhân tại sao người khoẻ mạnh 7 ngày không ăn uống thì phải chết. Nêu lên tác dụng tiêu hoá và hấp thu của trường vị, là nguồn bồi bổ dinh dưỡng, duy trì sự sống.

BÌNH SUYỄN
平喘

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đỉnh của đối bình tai (Nếu đỉnh đối bình tai không lộ rõ thì có thể lấy điểm giữa viền đối bình tai).

Tác dụng: Hưng phấn hoặc ức chế trung tâm hô hấp, giảm ho, suyễn, giảm ngứa, bổ Phế, bình suyễn, thanh nhiệt, giải độc, khu phong. Trị hen suyễn, phế quản viêm, quai bị, ngứa ngoài da.

BÌNH THÍCH
平刺

Xem Hoành thích.

BÌNH THỐNG
平痛

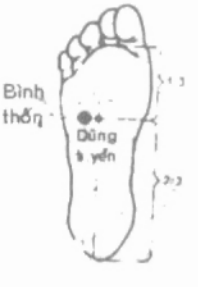

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Vị trí: Lòng bàn chân,

www.Sachvui.Com

huyệt Dũng tuyền ngang vào 2 thốn.

Chủ trị: Trị đau lưng, viêm ruột, viêm dạ dày cấp và mạn tính, thống kinh.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

BỈNH PHONG
屏風

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng cầm giữ (bỉnh) gió (phong) vì vậy gọi là Bỉnh phong (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 12 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt giao hội với kinh Đại trường, Tam tiêu và Đởm.

Vị trí: Bảo người bệnh giơ tay lên, huyệt ở chỗ lõm trên gai xương bả vai, phía thẳng với chỗ dầy nhất của gai xương sống bả vai, trên huyệt Thiên tông (*Ttr* 11), giữa huyệt Cự cốt (*Đtr* 16) và Khúc viên (*Ttr* 13).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên gai, xương bả vai.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu và nhánh của dây thần kinh trên vai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị khớp vai đau, bả vai đau, vùng chi trên đau tê.

Phối huyệt:

1. Phối Vân môn (*P* 2) trị vai và tay đau không giơ lên được (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
2. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Kiên tỉnh (*Đ* 21), trị vai lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Vai đau, tay không giơ lên được: Bỉnh phong chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

BỐ CHÂM
布針

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tức là Cân châm.

Sách '*Chứng loại bản thảo*' ghi: "Bố châm là dùng kim lớn may vá'.

BỔ PHÁP
補法

Bổ pháp thường dùng trong trường hợp hư nhược của Khí, Huyết, Tân dịch, Tạng, Phủ, Âm, Dương.

Bổ pháp bao gồm các phương pháp: Nâng cao (thăng đề) dương khí, phục hồi (hồi nạp) dương khí, kích thích dương khí, điều động nguyên khí, hộ dưỡng âm khí, hoá sinh âm huyết, hành khí hoạt huyết, điều hoà ngũ tạng, tẩy rửa lục phủ, làm mạnh gân xương, bổ não tuỷ...

Thường chọn huyệt có tác dụng bổ như:

➢ Bá hội, Đàn Trung, Khí hải, Túc tam lý để bổ khí, thăng khí.

➢ Tam âm giao, Huyết hải để bổ dưỡng âm huyết.

Nếu cơ thể người bệnh quá suy nhược, không đáp ứng với châm thì nên chuyển sang dùng phương pháp cứu cho thích hợp hơn.

Trong Bổ pháp thường dựa trên 2 nguyên tắc:

➢ Nguyên tắc 1: ***Hư tắc bổ.***

Hư phần nào, hư ở đâu, bổ ngay vào chỗ đó.

Theo nguyên tắc này, có thể chọn:

- Huyệt Nguyên, vì huyệt Nguyên là nơi kinh khí tập trung mạnh nhất của mỗi đường kinh.
- Huyệt liên hệ với tạng bệnh, trên cùng đường kinh.

Thí dụ: Tạng Phế suy, Phế chủ Kim, Châm bổ huyệt Kinh cừ (Kinh cừ là Kinh kim huyệt của kinh Phế).

www.Sachvui.Com

➢ Nguyên tắc 2: ***Hư bổ mẫu*** (Nguyên tắc tương sinh).

Theo nguyên tắc này, khi một tạng phủ hoặc một hành nào đó của đường kinh bị suy yếu quá, nơi đó đang bị suy yếu, không thể lấy khí ở đó để bù đắp vào chỗ suy yếu. Do đó, phải lấy khí từ cơ quan Tạng Phủ hoặc hành sinh ra (Mẫu) chỗ đang bị bệnh (Tử). Thí dụ: Bệnh lao phổi, Phế suy yếu.

➢ Bổ cho Tỳ vì Tỳ Thổ sinh Phế Kim.

BIỂU ĐỒ TÓM KẾT BỔ TẢ

Tính chất	BỔ	TẢ
Cường độ	Vê kim ít	Vê kim nhiều lần
Hô hấp	Thở ra: Châm Thở vào: Rút kim	Thở vào: châm Thở ra: rút kim
Theo kinh	Thuận chiều	Ngược chiều kinh
Tốc độ	Châm vào từ từ, Rút kim nhanh	Châm nhanh Rút kim chậm.
Đóng mở	Khi rút kim: bịt chặt nơi châm	Khi rút kim: Không bịt nơi châm
Thời gian	Lưu kim lâu	Không lưu kim lâu
Chất kim	Kim vàng	Kim bạc

BẢNG BỔ TẢ THEO SÁCH *'CHÂM CỨU TỤ ANH'*

KINH	HUYỆT BỔ	HUYỆT TẢ
Phế	Thái uyên (*P* 9)	Xích trạch (*P* 5)
Đại Trường	Khúc trì (*Đtr* 11)	Nhị gian (*Đtr* 2)
Vị	Giải khê (*Vi* 41)	Lệ đoài (*Vi* 45)
Tỳ	Đại đô (*Ty* 2)	Thương khâu (*Ty* 5)
Tâm	Thiếu xung (*Tm* 9)	Thần môn (*Tm* 7)
Tiểu trường	Hậu khê (*Ttr* 3)	Tiểu hải (*Ttr* 8)
Bàng Quang	Chí âm (*Bq* 67)	Thúc Cốt (*Bq* 65)
Thận	Phục lưu (*Th* 7)	Dũng tuyền (*Th* 1)
Tâm bào	Trung xung (*Tb* 9)	Đại lăng (*Tb* 7)
Tam tiêu	Trung chử (*Ttu* 3)	Thiên tỉnh (*Ttu* 10)
Đởm	Hiệp khê (*Đ* 43)	Dương phụ (*Đ* 38)
Can	Khúc tuyền (*C* 8)	Hành gian (*C* 2)

BIỂU ĐỒ BỔ TẢ THEO BÁT CƯƠNG

BÁT CƯƠNG	CHÂM CỨU
Âm	Châm sâu, lưu kim hoặc rút kim châm hoặc cứu nhiều, châm ít.
Dương	Châm cạn, không lưu kim, hoặc rút kim nhanh, hoặc châm nhiều cứu ít.
Biểu	Châm cạn, hoặc cứu ít.
Lý	Châm sâu hoặc cứu nhiều.
Hàn	Châm sâu, lưu kim hoặc châm ít, cứu nhiều.
Nhiệt	Châm cạn, rút kim nhanh hoặc châm nhiều, cứu ít, hoặc châm ra máu.
Hư	Cứu nhiều, châm ít hoặc không châm.
Thực	Châm nhiều, cứu ít hoặc không cứu.

BỘ LANG
步廊 (步郎)

Tên huyệt:

* Vùng 2 bên ngực ví như 2 hành lang (lang), đường kinh Thận vận hành (bộ) ngang qua ngực, vì vậy gọi là Bộ lang (*Trung y cương mục*).

* Huyệt Bộ lang, từ bụng đi vào ngực, lên xuống cong xoắn như hành lang dài, vòng quanh 2 bên Tâm rồi dừng ở đó. Huyệt có khoảng cách đường đi cố định của nó, vì vậy, gọi là Bộ lang (*Hội nguyên châm cứu học*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 22 của kinh Thận.

✓ Huyệt nhận được mạch phụ của Xung Mạch.

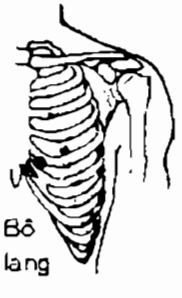

Vị trí: Nằm ngửa, ở vùng ngực, nơi khoảng gian sườn 5, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Trung đình (*Nh* 16). Hoặc lấy huyệt Chiên trung đo xuống 1,6 thốn (tức huyệt Trung đình), từ đó đo ra 2 thốn, chỗ lõm gian sườn

www.Sachvui.Com

thứ 5.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ thẳng to, các cơ gian sườn 5, cơ ngang ngực, mặt trên gan hoặc phổi (bên phải) và tim (bên trái).

Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D5.

Tác dụng: Tuyên Phế, chỉ khái, giáng nghịch, chỉ ẩu.

Chủ trị: Trị ho, suyễn, khí quản viêm, thần kinh gian sườn đau, màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Âm đô (*Th* 19), trị hơi thở ngắn, suyễn (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phế du (*Bq* 13), trị suyễn, khó thở (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị hồi hộp, nhịp tim nhanh, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Ngực sườn đầy tức, khí nghịch không thông, hụt hơi, suyễn, cánh tay không giơ lên được: Huyệt Bộ lang chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

BỘC THAM
僕參

Tên huyệt: Huyệt có ý chỉ: khi người đầy tớ quỳ gối xuống (tham dự vào việc cởi giầy cho chủ...) thì lộ huyệt ra, vì vậy gọi là Bộc tham (*Trung y cương mục*).

Tên khác: An tà, Bột tham.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 61 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt giao hội với mạch Dương kiều.

Vị trí: Xác định bờ trên mặt ngoài xương gót chân, huyệt ở sát bờ trên xương gót, thẳng dưới huyệt Côn lôn, trên đường tiếp giáp lằn da đổi màu.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ mác bên dài và gân cơ mác bên ngắn ở phía trước, gân gót chân ở phía sau, bờ trên xương gót.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Ích Thận, cường cốt, thư cân, hoạt lạc, trấn tĩnh, an thần.

Chủ trị: Trị gót chân đau, chi dưới yếu liệt.

Phối huyệt:

4. Phối Kim môn (*Bq* 63), trị trẻ nhỏ bị động kinh, điên giản [Mã giản] (*Giáp ất kinh*).
5. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Giải khê (*Vi* 41) + Khâu khư (*Đ* 40) + Khiếu âm (*Đ* 44), trị gân cơ cứng (*Tư sinh kinh*).
6. Phối A thị huyệt + Côn lôn (*Bq* 60) + Thái khê (*Th* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị gót chân đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Điên cuồng'* viết: "Bệnh điên khi mới bắt đầu phát, trước hết người bệnh bị vặn ngược, cứng đờ, cột sống cứng, bệnh biểu hiện ở các kinh túc Dương minh, túc Thái âm, thủ Thái âm và túc Thái dương, châm ở các huyệt Uỷ dương (*Bq* 39) + Phi dương (*Bq* 58) + Bộc tham (*Bq* 61) + Kim môn (*Bq* 63), châm xuất huyết cho đến khi nào mầu huyết biến (thành đỏ) mới thôi" - (*Linh khu* 22, 7-8).

➢ "Thắt lưng đau không thể cử động được, mắt cá chân ngoài sưng đau: Bộc tham chủ trị. Động kinh, chuột rút: Bộc tham làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

BỘC THAM 2
僕參

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Tên khác: Bột tham 2.

www.Sachvui.Com

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trước huyệt Bộc tham 0,5 thốn.

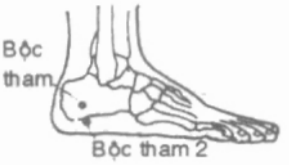

Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

BỐI DU
背俞

Xuất xứ: Khí huyệt luận (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11) hoặc Phong môn (*Bq* 12).

Tham khảo:

➢ "Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58) ghi: "Bối du nhị huyệt ", Vương Băng chú rằng đó là huyệt Đại trử" (*Châm cứu học từ điển*).

➢ "Thiên '*Thuỷ huyệt nhiệt luận*' (*Tố vấn* 61) ghi: Đại trử, Ưng du, Khuyết bồn, Bối du". Vương Băng chú rằng: "Bối du tức là huyệt Phong môn Nhiệt phủ vậy" (*Châm cứu học từ điển*).

BỐI DU
背俞

Tên gọi khác của huyệt Tâm du (*Bq* 15).

BỐI DU
背俞

Tên thiên thứ 51 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên này bàn chủ yếu về vị trí của các du huyệt, ngũ tạng vùng lưng, vì vậy có tên là Bối du.

Nêu rõ vị trí một số huyệt như Đại trử, Cách du và Du huyệt của ngũ tạng là Phế du, Tâm du, Can du, Tỳ du và Thận du. Hướng dẫn rõ những huyệt này chỉ được phép châm cạn hoặc cứu, không được châm sâu vì sẽ có thể gây tổn thương đến nội tạng.

BỐI DƯƠNG QUAN
背陽關

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu dương quan (*Đc* 3)

BỐI ĐIỂM
背點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Lưng.

Vị trí: Trước bình tai (nhĩ bình), giữa mé trước bình tai và khớp xương hàm dưới, bảo người bệnh há miệng để sờ rõ chỗ lõm để lấy huyệt, ấn vào huyệt, trong tai có tiếng động.

Tác dụng: Trị bệnh vùng lưng, đau cột sống, cảm.

Ghi chú: *Tương đương huyệt Thính cung* (*Ttr* 16) của Thể châm.

BỐI GIẢI
背解

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu du (*Đc* 2).

BỐI GIÁP TRUNG GIAN
背夾中間

Tên huyệt: Bối giáp là tên vùng giải phẫu xưa để gọi xương bả vai. Phía ngoài, phía trên và phía dưới xương bả vai tạo thành hình tam giác, huyệt ở giữa hình tam giác này, vì vậy, gọi là Bối giáp.

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía ngoài điểm giữa xương khớp vai.

www.Sachvui.Com

Chủ trị: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Chứng điên cuồng mà muốn cắn người ta hoặc muốn tự sát, khóc lóc không ngừng, gọi là chứng 'Quỷ ngữ', cứu hai bên khoé miệng, đầu ranh giới vùng thịt đỏ, mỗi huyệt một tráng, điểm giữa khuỷu tay 5 tráng, huyệt Bối giáp trung gian 3 tráng" (*Trửu hậu phương*).

BỐI LAM
背藍

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bảo người bệnh đứng thẳng, 2 bàn chân để sát nhau, dùng một sợi dây quấn vòng quanh 2 bàn chân đến đầu ngón chân cái, lấy dao cắt lấy khúc dây đó. Đem dây đó quàng vào đằng trước cổ, cho 2 đầu dây thòng về phía sau lưng, nối 2 đầu dây vào cho chạm vào giữa xương sống chỗ nào thì đó là huyệt.

Chủ trị: Trị sốt rét.

Châm cứu: Khi lên cơn, cứu 21 tráng.

BỐI LAM 2
背藍

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

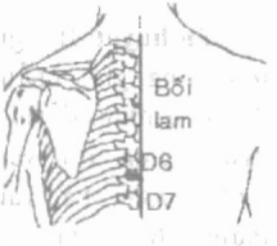

Vị trí: Giữa đốt sống lưng 6 và 7 (D6 - D7) tức là giữa huyệt Linh đài (*Đc* 10) và Chí dương (*Đc* 9).

Chủ trị: Trị sốt rét.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút trước khi lên cơn.

BỐI NHU
背需

Xuất xứ: *Hoàng Đế nội kinh thái tố.*

Tên gọi khác của huyệt Tý nhu (*Đtr* 14).

BỐI PHÙNG
背縫

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xương đầu vai thẳng xuống, ngay dưới đầu chót xương vai, phía trên đỉnh nếp nách phía sau lên, ngang với huyệt Cao hoang (*Bq* 43).

Chủ trị: Trị vai lưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

BỐI TAM CHÂM
背三針

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và 2 huyệt Định suyễn làm thành Bối tam châm.

Chủ trị: Trị ho, suyễn, sốt cao, nhiễm trùng đường hô hấp trên.

Châm cứu:

* *Đại chuỳ*: Châm thẳng, hơi xiên lên phía trên, sâu 1 - 1,5 thốn.

* *Định suyễn:* Châm xiên xuống cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

BỒN KHÔNG ĐIỂM
盆空點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

www.Sachvui.Com

Tên khác: Hố chậu.

Vị trí: Góc cạnh ngoài hố tam giác, nơi gặp nhau của chân trên và dưới đối vành tai, mặt trong viền gấp của đỉnh đối vành tai.

Tác dụng: Trị hố chậu viêm, thống kinh.

BỔN THẦN
本神

Cách gọi khác của huyệt Bản thần (*Đ* 13).

BỘT THAM
僕參

Cách gọi khác của huyệt Bộc tham (*Bq* 61).

BỘT ƯƠNG
脖胦

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Khí hải (*Nh* 6).

Cao Võ, tác giả *'Châm cứu tụ anh'*

www.Sachvui.Com

CÁC MÔN
閣門

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên khác: Lan môn.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chùm lông ngọc hành đo ngang ra 2 bên mỗi bên 3 thốn.

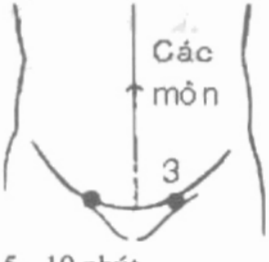

Chủ trị: Trị chứng âm hãn (ra mồ hôi ở bộ phận sinh dục), âm nang sưng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 thốn - Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Chứng sán khí phát đau 2 bên háng, khí nghịch lên trên gây đau nhiều: châm tả Các môn, Đại đôn, hiệu quả như thần" (*Ngọc long kinh*).

➢ "Huyệt Lan môn ở tại gốc âm hành đo ngang ra 3 thốn" (*Loại kinh đồ dực*).

CÁCH
膈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cách mô, Cơ hoành, Hoành cách mô.

Vị trí: Tại chân vành tai (từ bên trong nhĩ bình), men theo và kéo dài đến tận cùng của chân vành tai.

Tác dụng: Cầm máu, giảm ngứa, trị các bệnh ở hoành cách mô (cơ hoành), các loại bệnh ngoài da có tính chất chảy máu, các loại bệnh gây chảy máu.

Phối huyệt:

1. Phối Can + Giao cảm + Thần môn + Tỳ trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Giao cảm + Thần môn + Tỳ, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can + Nội tiết + Tỳ, trị thiếu chất sắt (*Tân biên trung y học khái yếu*).
4. Phối Can + Nội tiết + Tâm, trị thiếu máu (*Tân biên trung y học khái yếu*).
5. Phối Thần môn + Dưới vỏ, trị cơ hoành co thắt [nấc] (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Thần môn + Can + Giao cảm + Nội tiết + Tỳ, trị xuất huyết da do giảm tiểu cầu (*Châm cứu Hong Kong*).

CÁCH DIÊM CỨU PHÁP
隔鹽灸法

Phương pháp cứu cách muối. Dùng muối bột, rải đều một lớp trên lỗ rốn, lấy một miếng Gừng đã xoi lỗ đặt lên, sau đó để ngải nhung lên rồi đốt mồi ngải cho cháy dần. Hơi thuốc thấm qua Gừng và muối truyền vào cơ thể để trị bệnh.

Tác dụng: Hồi dương cứu nghịch.

Thường dùng trị bệnh thổ tả, tiêu chảy, nôn mửa, tay chân lạnh, trúng hàn, có dấu hiệu hư thoát.

CÁCH DU
膈俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) hoành cách mô (cách), vì vậy gọi là Cách du.

Xuất xứ: *Thiên 'Bối du'* (*Linh khu 51*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt đặc biệt để tản khí dương ở hoành cách mô, thực quản.

www.Sachvui.Com

✓Huyệt Hội của huyết.

✓Huyệt để tả khí dương ở ngũ tạng (*Tố vấn* 32 và *Linh khu* 51).

✓1 trong Tứ hoa huyệt (Cách du + Can du).

✓1 trong Lục hoa huyệt (Cách du + Can du + Tỳ du).

✓Tương ứng với huyệt 'Trung trạch' của Nhật Bản.

Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng 7, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Chí dương (*Đc* 9).

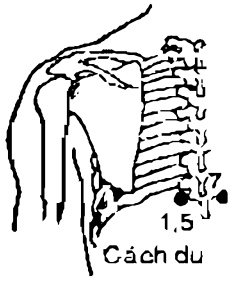

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang - gai, cơ ngang - sườn, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 7 và nhánh của dây sống lưng 7.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Lý khí, hoá ứ, bổ hư lao, thanh huyết nhiệt, hoà Vị khí, thư giãn vùng ngực

Chủ trị: Trị các bệnh có xuất huyết, máu thiếu, nấc cụt, nôn mửa do thần kinh, co thắt cơ hoành, thắt lưng đau, mồ hôi ra nhiều, mồ hôi trộm, kém ăn.

Phối huyệt:

1. Phối Can du (*Bq* 18), trị điên (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Can du (*Bq* 18), + Đại trử (*Bq* 11) + Đào đạo (*Đc* 13), + Ngọc chẩm (*Bq* 9) + Tâm du (*Bq* 15), trị mồ hôi không ra, tay chân lạnh quá, sợ lạnh (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
3. Phối Kinh môn (*Đ* 25) + Xích trạch (*P* 5) + Y hy (*Bq* 45), trị vai lưng lạnh, hư thống trong bả vai (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
4. Phối Chương môn (*C* 13) + Thượng quản (*Nh* 13), trị nôn mửa (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
5. Phối Thái khê (*Th* 3), trị sốt rét cách nhật (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Kinh cừ (*P* 8), trị họng đau (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị bụng đầy chướng, vị quản đau thắt (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Thông cốc (*Bq* 66), trị tích tụ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Can du (*Bq* 18) + Nội quan (*Tb* 6) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị tạng độc, tiêu ra máu không cầm (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Tâm du (*Bq* 15) + Thiên phủ (*P* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị ế cách (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hành gian (*C* 3) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chứng huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
12. Phối Chương môn (*C* 13) + Đại đôn (*C* 1) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
13. Phối Can du (*Bq* 18) + Đại đôn (*C* 1) + Gian sử (*Tb* 5) + Huyết hải (*Ty* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Phục lưu (*Th* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thạch môn (*Nh* 5) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu gắt, tiểu buốt (*Loại kinh đồ dực*).
14. Phối Can du (*Bq* 18) + Khí hải (*Nh* 6) + Liệt khuyết (*P* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Trung phong (*C* 4) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu gắt, tiểu buốt (*Loại kinh đồ dực*).
15. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) Tam tiêu du (*Bq* 22), trị nôn mửa, ăn không vào (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Tỳ du (*Bq* 21) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Đại trường du (*Bq* 25) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), có tác dụng ích huyết (*Trung Quốc châm cứu học*).
17. Phối Can du (*Bq* 18) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thái xung (*C* 3), trị huyết hư (*Trung Hoa châm cứu học*).

www.Sachvui.Com

18. Phối Cao hoang (*Bq* 43), trị đờm ẩm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Cao hoang (*Bq* 43), trị ăn vào lại nôn ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Tỳ du (*Bq* 21), trị ăn vào lại nôn ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Huyết hải (*Ty* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Vị du (*Bq* 20), trị bệnh thiếu máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Cự khuyết (*Nh* 14) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Cách quan (*Bq* 46) + Lệ đoài (*Vi* 45), trị thực đạo bị liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Tiểu trường du (*Bq* 27) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Hành gian (*C* 3) + Âm liêm (*C* 11), trị màng bụng viêm cấp (*Tân châm cứu học*).
25. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Nội quan (*Tb* 6) + Vị du (*Bq* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ngăn nghẹn (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm xiên về cột sống, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Nhiệt bệnh khí huyệt ở giữa dưới đốt sống thứ 7 chủ về Thận nhiệt" (*Tố vấn* 32, 45).

➢ "Các bệnh về huyết, nên cứu huyệt Cách du "(*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Một số báo cáo cho thấy đối với thỏ bị thiếu máu (bần huyết), châm huyệt Cách du + Cao hoang du thấy phần lớn hồng cầu đều tăng trên dưới 4.000.000/mm^3 (*Trung y cương mục*).

➢ "Châm huyệt Cách du thấy chuyển động của hoành cách mô tăng" (*Trung y cương mục*).

➢ "***Bổ pháp***: Có tác dụng bổ dưỡng âm huyết, nhiếp huyết, chỉ huyết, giống như các vị A giao, Bạch thược, Đương quy, Long nhãn nhục, Phục long can, Thục địa, Tử hà xa.

Tả pháp: Có tác dụng khứ ứ, thông lạc, khoan cách, lý khí.

Trước bổ sau tả: Có tác dụng điều huyết, hoạt huyết, khứ ứ, sinh tân; tác dụng giống như các vị thuốc Đơn bì, Đan sâm, Đào nhân, Địa du, Hồng hoa, Hương phụ, Quy vĩ, Sinh địa, Tây thảo, Trần bì (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tam âm giao, Huyết hải, Cách du là 3 huyệt chủ yếu, trị về huyết, tuy nhiên có sự khác biệt:

➢ Cách du: Trị bệnh huyết ở Tâm, Can, Phế, thiên về chữa huyệt ở nửa phần trên cơ thể, các bệnh xuất huyết mạn tính.

➢ Huyết hải: Trị bệnh huyết ở chi dưới.

➢ Tam âm giao: Trị bệnh huyết ở toàn thân, thường dùng trị phụ nữ huyết có thấp (*Du huyệt công năng biệt giám*).

➢ "Châm huyệt Cách du quá sâu đã có trường hợp chết người" (*Bắc Kinh Trung y tạp chí 4/1955*).

CÁCH KHƯƠNG CỨU PHÁP
薑姜灸法

Phương pháp cứu cách Gừng.

Cắt Gừng thành từng miếng dầy khoảng 1 - 2cm, dùng kim đâm nhiều lỗ cho thông hơi khói. Lấy Ngải nhung vo lại thành viên (to nhỏ tuỳ chỉ định) đặt lên trên miếng Gừng, châm lửa cứu. Khi miếng Gừng khô thì thay miếng khác.

CÁCH QUAN
膈關

Tên huyệt: Cách: Hoành cách mô. Quan: Cái chốt cài ngang cửa.

Huyệt ở ngang vị trí huyệt Cách du, bối du huyệt của hoành cách mô, vì vậy gọi là Cách quan (*Trung y cương mục*).

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 46 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 7, đo ngang 3 thốn, cách huyệt Cách du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ thang, cơ lưng to, cơ chậu - sườn - ngực, cơ gian sườn 7, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não XI, hánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh dây thần kinh gian sườn 7 và nhánh dây sống lưng 7.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Kiện Tỳ, lợi thấp, hoà Vị, đạo trệ, thư cân, hoạt lạc, hành khí, hoạt huyết.

Chủ trị: Trị thần kinh gian sườn đau, nấc cụt, nôn mửa, cột sống lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Trật biên (*Bq* 54), trị vai lạnh, lưng đau khó cúi ngửa (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Kiên liêu (*Ttu* 14) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai lưng đau, cột sống cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

CÁCH THƯƠNG
膈上

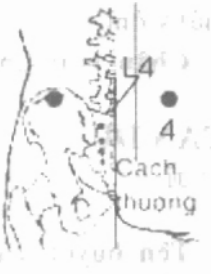

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai đốt sống thắt lưng 4 (L 4) đo ngang ra mỗi bên 4 thốn (huyệt Đại trường du (*Bq* 25) ra ngang 2,5 thốn).

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn.

CÁCH TIỀN HẠ
髂前下

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

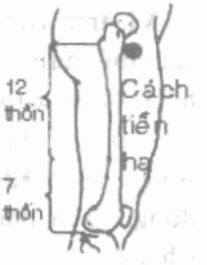

Vị trí: Sát tận phía dưới cơ mông lớn, dưới gai trên - trước xương chậu 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, có cảm giác tê đến đầu gối.

CÁCH TOÁN CỨU PHÁP
隔蒜灸法

Phương pháp cứu cách Tỏi.

Dùng Tỏi cắt thành từng miếng mỏng hoặc giã nát, đặt lên vùng huyệt định cứu, để mồi Ngải lên, cứu. Hễ miếng Tỏi khô thì thay miếng khác.

Ghi chú: Thường phải dùng một miếng ni lông mỏng, xâm nhiều lỗ nhỏ rồi đặt lên da trước sau đó mới cho Tỏi lên, vì nếu để Tỏi trực tiếp vào da sẽ dễ gây bỏng da.

Vết bỏng này thường nhẹ, không đáng kể, vài ngày sau sẽ tự khỏi.

CAM TOẠI CỨU
甘遂灸

Phương pháp dùng vị thuốc Cam toại (Euphorbia Kansu L.) giã nát thành bột, đắp lên huyệt rồi đặt mồi Ngải lên đó để cứu.

Sách '*Bản thảo cương mục*' (trích dẫn trong sách '*Thánh huệ phương*' viết: "Tiêu tiểu không thông, dùng Cam toại sống, hoà với nước hồ cho dính, để lên giữa rốn hoặc Đan điền rồi cứu 3 tráng. Bên trong cho uống thêm nước sắc Cam thảo (Glycyrrhiza

www.Sachvui.Com

uralensis Fisch) thì tiểu tiện thông ngay".

CẢM GIÁC KHU
感覺區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: *Khu Cảm giác, The sensory area, Zone sensitive.*

Vị trí: Bắt đầu từ sau đỉnh đầu (huyệt Bá hội), chéo xuống chân tóc mai, chạy song song với Khu Vận động, cách phía sau Khu Vận động 1,5cm. Chia ra:

- 1/5 phía trên tuyến là Khu Cảm giác chi dưới.
- 2/5 ở giữa tuyến là Khu Cảm giác chi trên, cổ.
- 2/5 phía dưới tuyến là Khu Cảm giác đầu mặt.

Tác dụng:

➢ 1/5 phía trên Khu Cảm giác: Trị thất lưng, chân đau, tê, cảm giác khác thường, cổ đau (ở phía đối diện).

➢ 2/5 giữa Khu Cảm giác: Trị chi trên (phía bên kia), đau, tê, cảm giác khác thường.

➢ 2/5 dưới Khu Cảm giác: Trị mặt (phía bên kia), tê, đau 1 bên đầu, viêm khớp thái dương và hàm, răng đau.

➢ Khu Cảm giác thường được dùng trị các rối loạn cảm giác của chứng viêm não.

Phối huyệt:

1. Phối Khu Vận động chân + Khu Cảm giác chân, trị thần kinh toạ đau.
2. Phối Khu Vận động hạ chi, trị lưng đau.
3. Phối Khu Vận động + Khu Cảm giác chân + Khu Vận động chân + Khu Mất tiếng + Khu Cảm giác mặt + Khu Vận động mặt + Khu Ngôn ngữ + Khu Co bóp mạch máu, trị tai biến mạch máu não.
4. Phối Khu Nội tạng (Khu Dạ dày, Đường Ruột, Gan Mật, Khoang ngực, Sinh dục...) có thể dùng để gây tê khi cần Giải phẫu các cơ quan tạng phủ tương ứng.

CẢM MẠO ĐIỂM
感冒點

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lòng bàn tay, tại phía sau bên trong gốc xương bàn tay thứ nhất khoảng 1 thốn.

Tác dụng: Trị cảm, amiđan viêm, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2-0,3 thốn.

CẢM MẠO ĐIỂM
感冒點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại gờ trên đối vành tai và mép vành tai.

Tác dụng: Nặn ra máu, trị trúng gió, cảm mạo.

CAN CƠ HUYỆT
肝基穴

Xuất xứ: *Thực dụng nhi khoa học* (*Bắc Kinh nhi đồng học viện*).

Đặc tính: Huyệt mới.

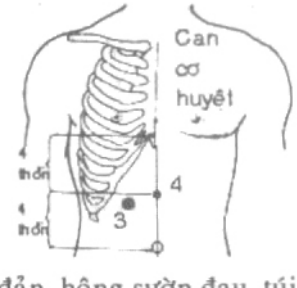

Vị trí: Rốn đo thẳng lên 4 thốn (huyệt Trung quản), ra ngang về bên phải 3 thốn rồi sịch xuống 0,3 thốn là huyệt.

Chủ trị: Trị hoàng đản, hông sườn đau, túi mật viêm.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

CAN DU
肝俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) tạng Can, vì vậy gọi là Can du.

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: Thiên *'Bối du'* (*Linh khu* 51).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 18 của kinh Bàng Quang.

✓Huyệt Bối du của kinh Túc Quyết âm Can.

✓Thuộc nhóm huyệt để tả khí Dương ở Ngũ Tạng (*Tố vấn* 32 và *Linh khu* 51).

✓1 trong các yếu huyệt của phái Trạch Điền (*Châm cứu chân tuỷ*), có tác dụng làm mạnh cơ thể.

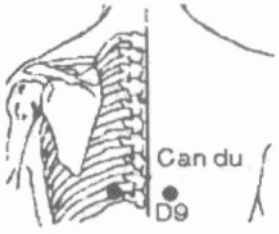

Vị trí: Dưới gai sống lưng 9, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Cân súc (*Đc* 8).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang - gai, cơ ngang - sườn, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 9 và nhánh của dây sống lưng 9.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Điều khí trệ, bổ vinh huyết, lợi Can Đởm.

Chủ trị: Trị các bệnh về mắt mạn tính, mộng thịt ở mắt, mắt sưng đau, hoa mắt, mắt có màng, hoàng đản, túi mật viêm, gan viêm, lưng đau, cuồng, chảy máu mũi.

Phối huyệt:

1. Phối Chí thất (*Bq* 52) + Tỳ du (*Bq* 20), trị hai bên sườn đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị mắt có màng trắng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị mắt mờ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị trong bụng quặn đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị huyết hư, mắt mờ (*Ngọc long ca*).
6. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị bệnh về mắt (*Bách chứng phú*).
7. Phối Thương dương (*Đtr* 1), trị quáng gà, thông manh [bệnh bên phải châm bên trái và ngược lại] (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chương môn (*C* 13) + Khí hải (*Nh* 6) + Hành gian (*C* 2), trị khí uất, hông sườn đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
9. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đởm Du (*Bq* 19) + Hành gian (*C* 2) + Túc lâm khấp (*Đ* 41) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị túi mật đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
10. Phối Đởm du (*Bq* 19) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Tinh minh (*Bq* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị quáng gà (*Trung Quốc châm cứu học*).
11. Phối Ế minh + Trung phong (*C* 4), trị gan viêm siêu vi cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Chương môn (*C* 13) + Thiên tuyền (*Tb* 2), trị cơ vai và cơ bụng bị liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Á môn (*Đc* 15) + Lâm khấp (*Đ* 15) + Nội đình (*Vi* 44), trị chảy máu cam (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị mất hột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đầu duy (*Vi* 8) + Thiếu thương (*P* 11), trị các bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị các bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Tỳ du (*Vi* 20), trị các bệnh giun (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Chương môn (*C* 13) + Thiên xu (*Vi* 25) + Tỳ du (*Bq* 20), trị cam tích (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Mệnh môn (*Đc* 4), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh bế (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Huyền chung [cứu] (*Đ* 39) + Thận du (*Bq* 23), trị bệnh bạch huyết cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 35) + Đốc du (*Bq* 16) + Huyết hải (*Ty* 10) + Kỳ môn (*C* 14) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tỳ du (*Bq* 20),

www.Sachvui.Com

trị gan xơ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên về cột sống 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

♦ Theo *'Châm cứu học từ điển'*: Người bị mất ngủ nhiều đêm, nơi huyệt Can du ấn vào thấy đau hoặc vùng thịt nơi huyệt sưng hoặc dầy lên.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thích cấm luận'* (*Tố vấn* 52) ghi: Nếu châm Can du bừa bãi, làm tổn thương Can, chết trong 5 ngày, lúc bệnh phát thì nôn luôn miệng.

➢ 'Cách quan, đó là cái chốt cửa của hoành cách mô' (*Thái ngải thiên*).

➢ "Thời gian cứu huyệt Can du rất lâu nhưng không phải lúc nào cũng cứu được. Can du là một trong các huyệt chủ yếu của phái Trạch Điền, là yếu huyệt của tạng Can, nó có thể làm cho mạnh cơ thể,, trị mất ngủ, thần kinh suy nhược, bệnh về mắt, bệnh nhân xanh xao" (*Châm cứu chân tuỷ*).

➢ "Can khai khiếu ở mắt; Can tàng huyết. Mắt được huyết nuôi dưỡng thì nhìn thấy rõ. Đa số các bệnh về mắt đều liên hệ đến tạng Can, trên lâm sàng phải phân biệt rõ hư thực mà dùng châm hoặc cứu. Huyệt Can du có tác dụng tả Can nhiệt, bổ ích Can huyết vì vậy, thường dùng huyệt này để trị các bệnh về mắt" (*Trung y cương mục*).

➢ "Châm huyệt Túc tam lý, Can du (*Bq* 18), Đởm du (*Bq* 19) thấy hoạt động của tuyến yên tăng (*Bệnn viện Thẩm Dương - Trung Quốc*).

➢ "Châm huyệt Can du (*Bq* 18) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Đởm du (*Bq* 19) + Thận du (*Bq* 23) + Đốt sống lưng 17 của động vật đều thấy nâng cao được năng lực thực bào của hệ thống nội võng mạc" (*Đại học y khoa Cát Lâm - Trung Quốc*).

➢ "Dùng **Bổ pháp** có tác dụng sơ Can, giải uất, hành khí, khứ ứ, tác dụng giống như các vị thuốc Bạch thược, Chỉ xác, Hương phụ (tẩm giấm), Mộc hương, Sài hồ, Uất kim, Xuyên luyện tử.

Dùng **Tả pháp** có tác dụng bổ dưỡng Can huyết, dưỡng Can, ích mục, giống như các vị thuốc A giao, Bạch thược, Câu kỷ tử, Chế thủ ô, Đương quy, Hạn liên thảo, Kê huyết đằng, Thục địa" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

CAN DƯƠNG 1
肝 陽

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại vành tai, trên vùng ngang với củ tai.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, hoá ứ, bình Can, tiềm dương., trị gan viêm siêu vi, gan viêm mạn, thần kinh suy nhược, hạ thấp độ máu chuyển hoá amin.

CAN DƯƠNG 2
肝 陽

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại vành tai, trên nếp dưới củ tai.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, hoá ứ, bình Can, tiềm dương. Trị gan viêm siêu vi, gan viêm mạn, thần kinh suy nhược, hạ thấp độ máu chuyển hoá amin.

CAN ĐIỂM
肝 點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại phía sau phần trong của xoắn tai trên, ngay sau huyệt Dạ dày.

Tác dụng: Bình Can, lợi mật, khu phong,

www.Sachvui.Com

điều hoà vinh huyết, thư cân, kiện Vị. Trị gan viêm cấp, mạn, túi mật viêm, vàng da, ngứa do hoàng đản, choáng váng, yếu cơ, chấn thương, bệnh về máu, thiếu máu, bệnh về mắt, bệnh tiêu hoá, ngực đầy tức, thống kinh, ruột đầy hơi, đầu đau, co giật, di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn tiền mãn kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Bì chất hạ + Giao cảm + Tâm + Nhĩ tiêm, trị đau do ung thư, ung bướu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Thượng thận + Tỳ, trị nhiệt độ hạ không rõ nguyên nhân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Bàng quang, trị bể thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Lách + Má + Mắt + Miệng + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Mắt + Tỳ, trị chắp lẹo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Não + Thận + Tử cung + Tỳ, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Thái dương + Thận + Vỏ thượng thận, trị nửa đầu đau [bán thiên đầu thống] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Mắt, trị kết mạc viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Mắt 1 + Mắt 2, trị quáng gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thần môn + Dạ dày + Tỳ, trị nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Cơ hoành + Giao cảm + Tỳ, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Giao cảm + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Giao cảm + Vị + Vỏ não, trị Dạ dày co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Nội tiết + Tâm + Thận + Tỳ, trị bạch cầu giảm (*Tân biên trung y học khái yếu*).
15. Phối Nội tiết + Tỳ + Bì chất hạ, trị sốt rét (*Tân biên trung y học khái yếu*).
16. Phối Nội tiết + Cách + Tâm, trị thiếu máu (*Tân biên trung y học khái yếu*).
17. Phối Nội tiết + Mục 1 + Mục 2 + Thận, trị thần kinh thị giác teo (*Tân biên trung y học khái yếu*).
18. Phối Nội tiết + Mắt + Thận, trị nhãn áp cao (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
19. Phối Giao cảm + Thần môn + Tỳ, trị gan viêm cấp, gan viêm truyền nhiễm (*Châm cứu Hong Kong*).
20. Phối Giao cảm + Vị, trị thần kinh vị trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Thần môn + Giao cảm + Vị, trị thần kinh vị trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Bàng quang + Giao cảm + Thần môn + Thận, trị thận viêm cấp, bể thận viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Đởm + Giao cảm + Thần môn, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Cách + Giao cảm + Nội tiết + Thần môn + Tỳ, trị xuất huyết da do giảm tiểu cầu (*Châm cứu Hong Kong*).
25. Phối Giao cảm + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị thiếu máu (*Châm cứu Hong Kong*).
26. Phối Giao cảm + Tâm + Thận + Thượng thận, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu Hong Kong*).
27. Phối Bàng quang + Giao cảm + Nội tiết + Tâm + Thận, trị thuỷ thủng (*Châm cứu Hong Kong*).
28. Phối Dưới vỏ + Nội tiết + Thượng thận + Tỳ, trị sốt rét (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Cách + Nội tiết + Tỳ, trị thiếu máu do thiếu chất sắt (*Châm cứu Hong Kong*).
30. Phối Thần môn + Đởm + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
31. Phối Chẩm + Mắt + Nội tiết, trị mắt viêm dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
32. Phối Chẩm + Mắt, Thận, trị ảo tưởng (*Châm cứu Hong Kong*).
33. Phối Mắt + Tỳ, trị chắp, lẹo (*Châm cứu Hong Kong*).
34. Phối Mắt, trị kết mạc viêm cấp (*Châm*

www.Sachvui.Com

cứu Hong Kong).

35. Phối Mắt + Thận, trị mắt bỏng do điện quang, thần kinh thị giác teo (*Châm cứu Hong Kong*).
36. Phối Mắt + Mục 2, trị quáng gà, cận thị, mắt nhìn đôi (song thị) (*Châm cứu Hong Kong*).
37. Phối Mắt + Mục 1 + Mục 2 + Thận, trị nhãn áp cao(*Châm cứu Hong Kong*).
38. Phối Chẩm + Mục 2 + Mắt + Thận, trị mắt mờ (*Châm cứu Hong Kong*).

CAN ĐIỂM
肝 點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở mặt sau loa tai, chỗ đối xứng với huyệt Tỳ ở trong xoắn tai. Tại phần trên – sau của mặt sau loa tai.

Tác dụng: Thông Can khí, điều Vị, dưỡng cân, hoạt huyết. Trị ngực đầy tức, bụng trên đầy chướng, chán ăn, khó tiêu, dạ dày đau, hông sườn bên phải đau, ruột dư viêm cấp hoặc mạn, thất lưng đau, bệnh về mắt, bệnh tiêu hoá, thống kinh, ruột đầy hơi, đầu đau, co giật, di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn tiền mãn kinh.

CAN ĐIỂM
肝 點

Huyệt của Diện châm.

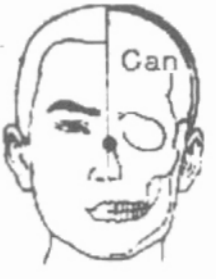

Vị trí: Ở phía dưới điểm cao nhất của xương sống mũi, điểm giao nhau của đường nối 2 gò má và đường chính giữa mũi, giữa đường nối của huyệt Tâm và huyệt Tỳ.

Tác dụng: Trị các bệnh gan, mật.

CAN ĐIỂM
肝 點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Ở chỗ cao nhất nơi sống mũi, tại giao điểm của đường thẳng dọc sống mũi và đường ngang nối 2 mỏm xương gò má.

Tác dụng: Trị các bệnh gan, mật, vàng da, chóng mặt, mắt đau, sườn đau.

CAN ĐỞM KHU
肝 膽 區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: *Khu gan mật - Zone du foie et vesicule billiaire – The liver gallbladder area.*

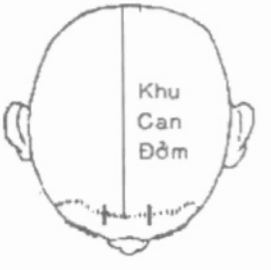

Vị trí: Từ khu Dạ dày, kẻ một đường thẳng đi xuống khoảng 2cm là khu gan mật.

Tác dụng: Trị các bệnh gan mật.

Ghi chú: Các tác giả Pháp (Nguyễn Văn Nghị, Roccia...) xếp khu này vào Khu Dạ dày (Zone abdominal) và chia ra: ở trên là Khu Dạ dày, ở dưới là Khu Can Đởm.

CAN MỘ
肝 募

Tên gọi khác của huyệt Chương môn (*C* 14).

CAN NHIỆT HUYỆT
肝 熱 穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Tên khác: Tích bàng, Trung suyễn.

Đặc tính:

✓ Huyệt mới.

✓ Một trong Giáp tích huyệt.

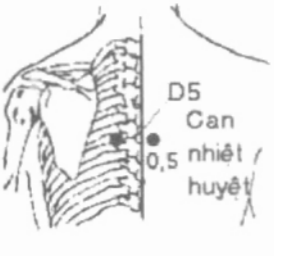

Vị trí: Trên gai đốt sống lưng 5 (D5) ra ngang mỗi bên nửa

www.Sachvui.Com

(0,5) thốn.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, túi mật viêm, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CAN PHÒNG
肝房

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngay dưới chân gốc vú (trùng với huyệt Nhũ căn - *Vi* 18).

Chủ trị: Trị gan sưng to, vùng gan đau.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn.

CAN TAM CHÂM
肝三針

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở sau lưng, tại điểm ấn vào thấy đau ở vùng gan và 2 bên phải trái điểm đó đo ra một thốn.

Chủ trị: Trị vùng gan đau, gan sưng lớn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

CAN THẤT
肝室

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ núm vú kéo xuống đụng kẽ xương sườn 6 - 7 là huyệt.

Chủ trị: Trị gan sưng to, vùng gan đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

CAN TÚC QUYẾT ÂM CHI MẠCH
肝足厥陰之脈

Tên gọi lúc ban đầu của kinh túc Quyết âm Can. Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) viết: "Can túc Quyết âm chi mạch khởi lên từ ngón chân cái...".

CAN VIÊM ĐIỂM
肝炎點

Huyệt của Thể châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 2 thốn (dưới huyệt Tam âm giao 1 thốn).

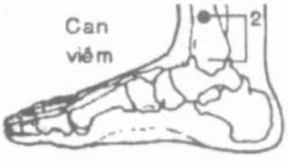

Chủ trị: Trị gan viêm, đái dầm, thống kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

CAN VIÊM ĐIỂM
肝炎點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Điểm viêm gan.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Trong hố tam giác, từ huyệt Tử cung ra ngoài chừng 0,2mm, giữa huyệt Suyễn và huyệt Khoang chậu.

Tác dụng: Trị gan viêm cấp và mạn.

CAN VIÊM KHU
肝炎區

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khu Viêm gan.

Vị trí: Trong xoắn tai dưới, giữa huyệt Dạ dày và huyệt Hữu can thủng đại khu.

Tác dụng: Trị gan viêm

www.Sachvui.Com

cấp và mạn tính.

Ghi chú: Huyệt tạo thành một vùng, khi dò tìm có thể thấy phản ứng nguyên vùng.

CẢNH CHUỲ
頸椎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cột sống cổ.

Vị trí: Cột sống được phản chiếu lên đối luân, từ chỗ khởi đầu của thân đối luân (chỗ gồ lên từ phía trên rãnh ngăn đối luân – đối bình) cho đến chỗ thân đối luân phân nhánh. Chia đoạn này làm 4 phần bằng nhau thì 1/4 dưới phản chiếu Cột sống cổ (Cảnh chuỳ điểm), ở điểm khởi đầu của gốc đối luân.

Tác dụng: Trị bệnh liên hệ đến cột sống cổ, rối loạn chức năng tuyến giáp, hẹp động mạch cảnh.

1. Phối Não + Tỳ + Yêu chuỳ, trị đầu nặng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cảnh điểm + Thần môn, trị đái tháo nhạt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đầu + Vỏ não, trị mất thăng bằng do tiểu não (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Hạng điểm + Thần môn, trị gáy đau (*Châm cứu Hong Kong*).

CẢNH ĐIỂM
頸點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Cổ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Bên ngoài chỗ giao nhau của đối luân tai và đối bình tai.

Tác dụng: Trị bệnh ở cổ, hoạt động cổ bị trở ngại.

CẢNH THẤT
頸七

Xuất xứ: *Trung y tạp chí.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong Quá lương châm huyệt.

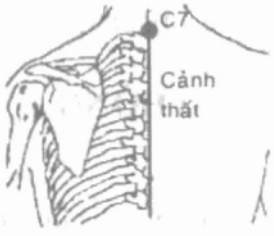

Vị trí: Tại đỉnh cao đốt sống cổ 7.

Chủ trị: Trị tâm thần phân liệt loại hưng phấn (kích động), điên cuồng, bệnh thần kinh.

Châm cứu: Châm xiên lên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CẢNH TRUNG
頸中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Lấy điểm giữa huyệt Phong trì và Ế minh xuống 2 thốn, dưới huyệt An miên 2 khoảng 2 thốn, ở bờ sau cơ ức – đòn - chũm.

Chủ trị: Trị liệt nửa người, cổ gáy cứng, vẹo cổ.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CẢNH TÝ
頸臂

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh ở cánh tay (tý) mà lại nằm ở vùng cổ (cảnh), vì vậy gọi là Cảnh tý.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại trước tĩnh mạch nông 2 bên cổ, giữa huyệt Khí xá

www.Sachvui.Com

(*Vi* 11) và Khuyết bồn (*Vi* 12).

Chủ trị: Trị cánh tay tê, thần kinh cánh tay đau, bắp tay teo, cơ cánh tay teo, bàn tay teo, tay và vai đau.

Châm cứu: Hơi nghiêng đầu về một bên, nằm ngửa, Châm thẳng, sâu một thốn, vê nhẹ cho có cảm giác lan đến tay. Nếu cảm giác lan đến ngực thì đổi hướng cho đến khi thấy lan xuống tay. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh châm quá sâu vì có thể gây tổn thương màng phổi và tràn khí màng phổi. Tránh động mạch.

CAO CÁI
高蓋

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Đốc du (*Bq* 16).

CAO CỐT
高骨

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm cuối lằn chỉ cổ tay ngoài (Huyệt Thái uyên - *P* 9) đo lên 0,5 thốn (về phía bàn tay).

Chủ trị: Trị cổ tay phía xương quay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

CAO HOÀN ĐIỂM
睾丸點

Huyệt của Tỳ châm.

Tên khác: Tinh hoàn, Dịch hoàn.

Vị trí: Tại phía trước sát chóp mũi.

Tác dụng: Trị bệnh ở sinh dục, kinh nguyệt, buồng trứng, suy nhược sinh dục.

CAO HOÀN ĐIỂM
睾丸點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Dịch hoàn, Tinh hoàn.

Vị trí: Mặt giữa đối bình tai, phía trong huyệt Tuyến tai chừng 0,2cm.

Tác dụng: Trị rối loạn sinh lý, dịch hoàn viêm, bìu dái lở, liệt dương do tâm lý, xuất tinh sớ.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Thần môn + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Nội tiết + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm, phó dịch hoàn viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối + Thần môn + Nội tiết + Sinh dục ngoài + Tử cung, trị di tinh (*Châm cứu Hong Kong*).

CAO HOANG
高肓

Tên huyệt: Những bệnh khó trị gọi là bệnh nhập 'Cao hoang'. Vì huyệt có tác dụng trị những bệnh chứng hư tổn nặng, vì vậy gọi là huyệt Cao hoang (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cao hoang du.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 43 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt có tác dụng nâng cao chính khí và phòng bệnh.

Vị trí: Ngay dưới gai sống lưng 4, đo ngang 3 thốn, cách huyệt Quyết âm du (*Bq* 14) 1,5 thốn.

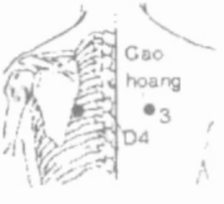

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ răng cưa bé sau - trên, cơ chậu - sườn - ngực, cơ gian sườn 4,

www.Sachvui.Com

phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh thần kinh sống lưng 4 và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Bổ Phế, kiện Tỳ, bổ hư lao, định Tâm an thần, bổ Thận, bổ hư tổn.

Chủ trị: Trị lao phổi, phế quản và màng ngực viêm, thần kinh suy nhược. Có tác dụng nâng cao chính khí và phòng bệnh tật.

Phối huyệt:

1. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Thân trụ (*Đc* 12) + Phế du (*Bq* 13), trị suy nhược do ngũ lao thất thương (*Càn khôn sinh ý*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh (*Châm cứu đại thành*).
3. Cứu Cao hoang (*Bq* 43) + Hoạn môn + Tứ hoa huyệt (Cách du + Đởm du), trị các chứng hư lao (*Châm cứu tập thành*).
4. Phối Phách hộ (*Bq* 42), trị lao phổi (*Bách chứng phú*).
5. Phối cứu Khúc cốt (*Nh* 2) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị mộng tinh, di tinh do thấp nhiệt (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh (*Y học cương mục*).
7. Cứu Cao hoang (*Bq* 43) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phục lưu (*Th* 7), trị mồ hôi tự ra (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Giải khê (*Vi* 41) + Nội quan (*Tb* 5) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim hồi hộp, mất ngủ, hay quên (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Nội quan (*Tb* 5) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị các chứng hư lao nhiệt (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho do phong hàn (*Thần cứu kinh luân*).
11. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Đại hách (*Th* 12) + Đan điền (*Nh* 4) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tinh cung (*Đc* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị di tinh, mộng tinh (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Bá lao, trị hư lao (*Hành châm chỉ yếu ca*).
13. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thủ Tam Lý (*Đtr* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lao hạch, lao phổi (*Tân châm cứu học*).
14. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Định suyễn + Phế du (*Bq* 13) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho suyễn (*Châm cứu học giản biên*).
15. Phối Suyễn tức + Thiên đột (*Nh* 22), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36) [cứu], trị bệnh mạn tính, cơ thể suy kiệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Phế du (*Bq* 13) + Thận du (*Bq* 22) [cứu], trị lao phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 7 - 15 tráng đến 100 tráng - Ôn cứu 20 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

♦ Muốn châm bổ huyệt Cao hoang, trước đó phải dùng qua các huyệt có tác dụng tư âm thanh nhiệt thì kết quả mới tốt (*Bách chứng phú*).

♦ Khi châm huyệt Cao hoang phải tả huyệt Túc tam lý để dẫn sức nóng xuống, nếu không sẽ gây nôn mửa hoặc ho ra máu hoặc sinh biến chứng (*Trung Quốc châm cứu học*)

♦ Châm huyệt này với những bệnh nhân Dương hư, mạch đi Trầm Vi hay Tế Hoãn, rất kỵ trong trường hợp mạch Hồng Sác thêm những chứng miệng khô khát, mồ hôi trộm (*Trung Quốc châm cứu học*).

♦ Thanh niên chưa đủ 20 tuổi mà cứu Cao hoang, dù có tả huyệt Túc tam lý hoả vẫn dồn lên thượng tiêu gây ra nhiệt bệnh (*Tuần*

www.Sachvui.Com

kinh khảo huyệt biên).

Tham khảo:

➢ "Cao hoang du không chứng gì không chữa, chủ trị gầy yếu, hư tổn, mộng tinh, khí nghịch gây ra ho, cuồng hoặc hay quên" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Có người bị suyễn lâu ngày, đêm nằm không được, phải thức dậy đi lại, tháng hè cũng phải mặc áo, tôi biết là bệnh 'Cao hoang', cứu Cao hoang thì khỏi bệnh" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Mộng tinh, di tinh, thấy giao hợp với quỷ: mùa xuân, thu và đông có thể cứu huyệt Tâm du, không nên cứu nhiều, huyệt Cao hoang và Thận du cứu tuỳ tuổi, thấy hiệu quả ngay" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Huyệt Cao hoang trước kia vốn chỉ là kinh ngoại kỳ huyệt, mãi đến đời Đường, Tôn Tư Mạo nhận thấy hiệu năng của nó quá đặc biệt cho nên ông mới quan trọng hoá nó trong tác phẩm '*Thiên kim phương*' và '*Thiên kim dực phương*', và cũng từ đó, huyệt Cao hoang mới được sáp nhập vào kinh Bàng quang" - "Sau này sách '*Đồng nhân*' xếp vào kinh Bàng quang (*Châm cứu du huyệt học*).

➢ "Uông Tỉnh Chi viết: "Cao hoang là chỗ ở của thần minh, nếu tà khí phạm vào, đương sự sẽ yếu mệt, gầy ốm. Nếu được thầy thuốc giỏi dùng phép cứu cho ở huyệt đó thì người bệnh sẽ được khoẻ mạnh và bình an vô sự" (*Châm cứu ca phú tuyển giải*).

➢ "Chương 'Thành công thập niên' ghi: "Ngày xưa, vua Tấn Cảnh Công bị bệnh nặng, các thầy thuốc trong nước, kể cả ngự y đều bó tay, vì vậy phải phái người sang nước Tần để cầu danh y. Tần Bá liền cử Y Hoàn sang chữa. Lúc đi còn khoảng một ngày đường nữa mới đến thì nhà vua nằm mơ thấy bệnh hiện thành hai đứa trẻ. Chúng bàn với nhau, một đứa nói: "Ông Y Hoàn là một danh y, chúng mình khó tránh khỏi bị hại, nên đi trốn thôi". Đứa kia trả lời: "Thế thì phải nấp ở phần trên Hoang và dưới Cao, tao chắc là Ông ấy không làm gì được mình". Hôm sau Y Hoàn đến xem bệnh cho vua xong, Ông liền tâu: "Bệnh của bệ hạ không còn cách gì chữa được vì nó nằm ở trên *Hoang* và dưới *Cao*, dù có dùng kim châm hoặc uống thuốc cũng không sao đạt tới đó được. Vua nghe xong, khen là thầy thuốc giỏi, hậu tạ và cho về Tần" (*Tả truyện*).

➢ "Khi nghe nói 'Bệnh nhập Cao hoang' tức là ám chỉ bệnh tình đã tiến tới thời kỳ thứ ba. Vì khi bệnh còn ở thời kỳ thứ nhất thường phản ảnh ở trên đường thứ nhất, nó xuyên qua huyệt Kỵ trúc mã. Đường thứ nhất này chạy dọc 2 bên, cách xương sống mỗi bên khoảng một khoát ngón tay út. Bệnh của thời kỳ thứ nhì phản ảnh trên đường thứ hai, cũng chạy dọc từ trên xuống dưới, cách xương sống mỗi bên hơn 1 lóng tay, đường này xuyên qua những huyệt như Phế du, Thận du... Bệnh thời kỳ thứ ba phản ảnh trên đường thứ ba, xuyên qua những huyệt như Phách hộ, Cao hoang... vì vậy, hễ bệnh phát hiện ở Cao hoang đều coi là bệnh vào thời kỳ cuối, điều trị rất khó thu được kết quả mong muốn" (*Châm cứu chân tuỷ*).

➢ "Một số báo cáo ghi rằng châm huyệt Cao hoang có tác dụng làm tăng bạch cầu và hồng cầu, do đó, dùng trị bệnh thiếu máu có hiệu quả" (*Trung y cương mục*).

CAO HOANG DU
高肓俞

Tên gọi khác của huyệt Cao hoang (*Bq* 43).

CAO HUYẾT ÁP ĐIỂM
高血壓點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại nhĩ bình, giữa đường nối huyệt Tuyến thượng thận và huyệt Mất 1.

Tác dụng: Trị huyết áp cao.

www.Sachvui.Com

CAO ÍCH
高益

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*
Tên gọi khác của huyệt Đốc du (*Bq* 16).

CAO KHÚC
高曲

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*
Tên khác của huyệt Thương khúc (*Th* 17).

CAO VỊ DU
高胃俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Tên khác: Chế cao du.
Đặc tính: Huyệt mới.
Vị trí: Lấy trên chỗ tổn thương tuỷ sống 1 - 2 đốt (Chế cao), rồi đo ngang ra 1,5 thốn.
Chủ trị: Trị bại liệt, liệt chi dưới.
Châm cứu: Châm xiên hướng mũi kim về phía cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

CÁT TÂN
吉新

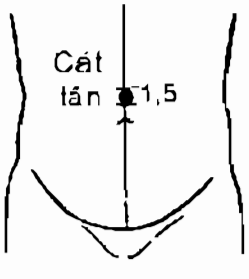

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Tên khác: Thuỷ thượng.
Đặc tính: Kỳ huyệt.
Vị trí: Rốn đo lên 1,5 thốn.
Chủ trị: Trị dạ dày dư chất chua, nôn ra nước chua.
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CÁT TRỊ LIỆU PHÁP
乞治療法

Phương pháp cắt lấy mô, mỡ ở một số vùng huyệt để trị bệnh.
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Dụng cụ: Dao cắt (dùng trong giải phẫu), pince kẹp mạch máu, băng gạc vô trùng, băng keo.

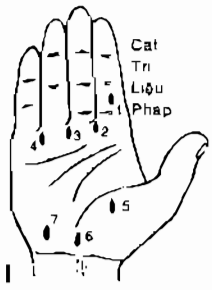

Thực hiện: Sát trùng vùng huyệt định cắt, gây tê tại chỗ. Dùng dao phẫu thuật rạch một đường dọc qua lớp da, miệng cắt dài khoảng 0,5 - 1cm (trẻ nhỏ rạch ngắn hơn). Dùng pince mũi thẳng tách miệng vết cắt ra, để bộc lộ lớp tổ chức mỡ, lấy miếng mỡ đó ra. Dùng pince cặp nhẹ vào tổ chức dưới da hoặc vùng gần đó vài lần làm cho bệnh nhân có cảm giác đau, mỏi, tê, căng hoặc có cảm giác lan theo hướng nhất định. Đắp vết cắt bằng băng gạc vô trùng rồi dán băng cố định. Nghỉ 7 - 10 ngày có thể cắt lại tại chỗ đã cắt hoặc chỗ khác tuỳ chỉ định.

Những vùng thường cắt được sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' giới thiệu như sau:

Tên vùng	Vùng cắt	Chứng thích hợp
Lòng bàn tay số 1	Lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón trỏ.	Hen phế quản, suyễn.
Lòng bàn tay số 2	Khe xương lòng bàn tay thứ 2 và 3, dưới gốc nối liền ngón trỏ và ngón giữa khoảng 0,5cm.	Khí quản viêm mạn, hen phế quản.
Lòng bàn tay số 3	Khe xương lòng bàn tay thứ 3 và 4, dưới gốc nối liền ngón tay giữa và ngón thứ 4 khoảng 0,5cm.	Phế quản viêm, hen phế quản.
Lòng bàn tay số 4	Khe xương lòng bàn tay thứ 4 và 5, dưới gốc nối liền ngón tay 4 và ngón thứ 5 khoảng 0,5cm.	Thần kinh suy nhược, đầu đau, bệnh dạ dày và ruột.
Lòng bàn tay số 5	Tại mô ngón tay cái. Gập ngón tay trỏ vào lòng bàn tay, đầu ngón trỏ đụng vào mô ngón cái ở đâu, đó là vùng để cắt.	Hen phế quản, cam tích nơi trẻ nhỏ.

www.Sachvui.Com

Lòng bàn tay số 6	Giữa lằn chỉ cổ tay (huyệt Đại lăng) đo xuống lòng bàn tay khoảng 1,5mm.	Dạ dày viêm mạn, dạ dày đau do cơ năng, dạ dày loét, giun chui ống mật, tiêu hoá kém,ruột viêm.
Lòng bàn tay số 7	Cuối lằn chỉ cổ tay trong (huyệt Thần môn) đo xuống 1,5mm, hơi chéo về hướng ngón tay thứ 4.	Dạ dày đau do chức năng, dạ dày loét.

CẤM PHỤC
禁服

Tên thiên thứ 48 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về vai trò của mạch thốn Khẩu và Nhân nghênh trong việc xác định người bình thường và người bệnh, từ đó đưa đến việc áp dụng uống thuốc hoặc châm cứu trong quá trình điều trị.

CẤM THÍCH HUYỆT
禁刺穴

Những huyệt cấm châm theo thiên '*Thích cấm luận*' (*Tố vấn* 52).

Thiên '*Thích cấm luận*' viết: "Hoàng đế hỏi: Xin cho biết về phép thích, có những cấm kỵ gì ? Kỳ Bá trả lời:.... Thích trúng Tâm, một ngày chết, lúc mới phát động là chứng ợ. Thích trúng Can 5 ngày chết, lúc mới phát động là nói luôn miệng. Thích trúng Thận 6 ngày chết, lúc mới phát là chứng hắt hơi, Thích trúng Phế 3 ngày chết, lúc mới phát là chứng ho. Thích trúng Tỳ, 10 ngày chết, lúc mới phát là chứng nuốt nước miếng. Thích trúng Đởm một ngày rưỡi chết, lúc mới phát là chứng nôn (ẩu). Thích trên xương phụ, trúng vào đại mạch, huyết ra không dứt sẽ chết. Thích ở mặt, trúng Lưu mạch, bất hạnh sẽ thành chứng thanh manh (mất không nhìn thấy). Thích vào đầu, trúng vào não bộ, chạm vào não sẽ chết. Thích ở dưới lưỡi (huyệt Liêm tuyền) trúng vào mạch mà thái quá, huyết ra nhiều, sẽ á (câm). Thích Bố lạc ở dưới chân, đã trúng mạch mà huyết không ra sẽ thành chứng thủng. Thích ở Khích (huyệt Uỷ trung), trúng đại mạch sẽ ngất, sắc mặt nhợt nhạt. Thích ở Khí nhai, trúng mạch, huyệt không ứng mà sẽ sưng ở 2 huyệt Thử, Bộc giáp nhau. Thích ở cột sống, trúng tuỷ sẽ thành chứng gù lưng. Thích trên vú, trúng nhũ phòng sẽ sưng rồi loét nát. Thích ở huyệt Khuyết bồn, trúng nội hãm, khí sẽ tiết ra thành chứng suyễn, ho. Thích huyệt Ngư tế ở tay, mạch hãm vào trong sẽ thành thủng (*Tố vấn 52*).

➢ Sách *Giáp ất kinh* liệt kê một số huyệt cấm châm cứu như sau: Cưu vĩ (*Nh* 15), Lư tức (*Ttu* 19), Nhân nghinh (*Vi* 9), Nhiên cốc (*Th* 2), Nhũ trung (*Vi* 17), Phục lưu (*Th* 7), Phục thố (*Vi* 32), Tam dương lạc (*Ttu* 8), Tề trung, Thần đình (*Đc* 24), Thượng quan (*Đ* 3), Thừa cân (*Bq* 56), Vân môn (*P* 2).

Theo lịch sử của ngành Châm cứu ta thấy: từ xa xưa, ông cha chúng ta chỉ dùng kim châm bằng đá (biếm thạch), hoặc sau này đã dùng kim khí như đồng, vàng... nhưng về kỹ thuật lúc đó chưa cao nên chưa đạt đến trình độ có thể làm cho cây kim có đường kính nhỏ như ngày nay. Chính vì thế, dùng kim với đường kính to, chắc chắn sẽ gây nên nhiều tổn thương cho cơ thể, cụ thể như khi châm vào h. Uỷ trung, nếu đường kính cây kim to, sẽ có thể làm tổn thương các cơ tại huyệt, gây nên tàn phế nữa là đằng khác. Nhưng hiện nay, đường kính cây kim quá bé, do đó, một số huyệt, nằm giữa các sợi gân, có thể châm vào mà không gây thiệt hại. Tuy nhiên, người xưa khi nêu lên các huyệt cấm châm, cấm cứu là đã trải qua rất nhiều kinh nghiệm quý báu, chúng ta, những người thừa kế di sản đó, không nên coi thường những kinh nghiệm đó nhưng nên suy nghĩ và linh hoạt để có thể áp dụng một cách có hiệu quả và an toàn.

www.Sachvui.Com

CÂN BÌNH
筋平

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Tên khác: Ngân bình, Ngấn bình.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên gân xương gót, chỗ đường thẳng từ mắt cá chân trong và mắt cá chân ngoài gặp nhau.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

CÂN CHI PHỦ
筋之府

Chỉ đầu gối. Vì đó là nơi các gân lớn (đại cân) tụ lại, vì vậy gọi là phủ của cân.

Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tố vấn* 17) ghi: "Tất giả, ***cân chi phủ*** (Đầu gối là phủ của gân). Co duỗi khó khăn, đi đứng phải cúi khom xuống... Đó là do cân sắp bị bại".

CÂN HỘI
筋會

Xuất xứ: Nan thứ 45 (*Nan Kinh*).

Tên khác của huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

Tham khảo: "Cân hội Dương lăng tuyền" (*Nan thứ 45 - Nan Kinh*).

CÂN KHẨN
筋緊

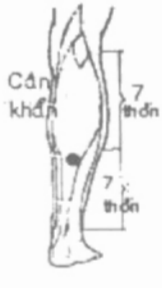

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ giữa nếp gấp khoeo chân (huyệt Uỷ trung - *Bq* 40) đo xuống 9,5 thốn hoặc từ giữa gân gót đo lên 6,5 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CÂN KINH
筋經

1. Tên thiên thứ 13 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nêu lên đường vận hành của 12 kinh cân, rối loạn bệnh lý do các kinh cân gây nên và phương pháp điều trị các rối loạn đó.

2. Chỉ các đường kinh cân.

Xem thêm mục 'Kinh cân'.

CÂN SÚC
筋縮

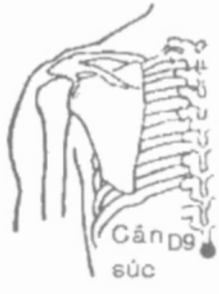

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên huyệt Can du. 'Can chủ cân', ngoài ra huyệt thường dùng trị các chứng co giật, co rút (súc), vì vậy gọi là Cân súc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cân thúc.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 8 của mạch Đốc.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 9.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ thang, cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, cường yêu, ích Thận, chỉ thống, an thần.

Chủ trị: Trị lưng đau, thắt lưng đau, động kinh, uốn ván, hysteria, mắt giật, dạ dày đau.

Phối huyệt:

1. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Hành gian (*C* 2) + Khúc cốt (*Nh* 2), trị động kinh, điên cuồng (*Thiên kim phương*).

www.Sachvui.Com

2. Phối Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị cột sống lưng cứng (*Bách chứng phú*).

Châm cứu: Châm chếch kim lên trên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 9 - 10, sâu 0,3 - 1 thốn - Cứu 10 - 30 phút.

CÂN THÚC
筋束

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Cân súc (*Đc* 8).

CÂN TRUNG
筋中

Tên gọi khác của huyệt Ngân giao (*Đc* 28).

CẤN ĐIỂM
跟點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ngấn điểm.

Vị trí: Góc trên bên trong của chân trên đối vành tai.

Tác dụng: Trị chân đau, chân khó cử động.

CẬN BỘ THỦ HUYỆT
近部取穴

Một trong phương pháp chọn huyệt để châm, trị: Chọn huyệt ở gần ngay chỗ đang đau.

- Nơi nào có bệnh: đau, sưng... có thể dùng ngay huyệt tại chỗ để trị.

Thí dụ:

❖Mắt sưng đau, đỏ.... có thể chọn dùng huyệt Tinh minh, Đồng tử liêu, Thừa khấp...

❖Gáy đau có thể dùng huyệt Thiên trụ, Phong trì...

Ghi chú: Lấy huyệt tại chỗ trong trường hợp điểm đau không phải là huyệt (thuộc các đường kinh, ngoài kinh, Huyệt mới...), gọi là Điểm đau, A thị huyệt, Thống điểm, Thiên ứng huyệt...

CẬN VIỄN PHỐI HỢP HUYỆT
近遠配合穴

Phương pháp phối hợp huyệt.

Theo nguyên tắc này, chọn dùng huyệt gần chỗ đau phối hợp với huyệt ở xa.

- Có thể phối hợp các huyệt tại chỗ (cục bộ) hoặc gần chỗ bệnh với các huyệt ở xa, theo mối tương quan kinh lạc hoặc liên hệ với nhau. Vì kinh lạc có tác dụng vận hành khí huyết, kinh lạc thông thì bệnh sẽ giảm. Đồng thời kinh lạc vận hành khí huyết có xu hướng chuyển kinh khí đến vùng đang bị bệnh, do đó, sau khi dùng phương pháp phối huyệt này, tác dụng của điều trị càng mạnh hơn.

Ở tại chỗ, thường phối hợp huyệt của kinh chính với một số huyệt của các kinh khác liên hệ đến vùng bệnh.

Thí dụ: Bướu cổ: Có thể chọn huyệt ở mạch Nhâm (Thiên đột, Liêm tuyền) và Vị kinh (Thuỷ đột, Nhân nghênh)...

- Đối với các nội tạng ở thân mình, phối hợp thêm các huyệt chẩn đoán (Mộ) hoặc Bối du huyệt.

Tuy nhiên, có thể theo nguyên tắc sau:

➢Bệnh ở tay chân và vùng đầu: chọn huyệt ở gần là chính, huyệt ở xa là phụ. Vì bệnh ở tay chân thường ở chỗ cơ nhục, gân mạc...

➢Bệnh vùng ngực, bụng (đặc biệt là nội tạng): chọn huyệt ở xa là chính, huyệt ở gần là phụ.

Dựa theo ý trong thiên '*Kinh cân*' (*Linh khu* 13): chọn huyệt cục bộ để giải trừ chứng trạng cục bộ, làm thông sự trở trệ ở cục bộ.

Thí dụ: Khớp vai đau nhức: Chọn huyệt Kiên ngung, Dưỡng lão. Trước hết châm huyệt Kiên ngung, sau khi châm và kích thích đúng yêu cầu, châm tiếp huyệt Dưỡng lão,

www.Sachvui.Com

vừa tiện cho việc lưu châm kích thích.

* *Huyệt ở gần chỗ bệnh*: Dùng huyệt của kinh chính làm chủ yếu, phối hợp với huyệt của kinh phụ.

Thí dụ: Lưỡi cứng, khó nói.

Dùng huyệt Liêm tuyền (mạch Nhâm - kinh chính thông với lưỡi) là chính, phối hợp với Thông lý (lạc của Tâm khai khiếu ở lưỡi, kinh phụ).

* *Huyệt ở xa chỗ bệnh*: có thể lấy huyệt Hợp hoặc Nguyên của kinh chính, ngoài ra, có thể phối hợp dùng huyệt Lạc của kinh có quan hệ Biểu - Lý với kinh chính đó để tăng thêm tác dụng cho huyệt Nguyên.

Thí dụ: Kiết lỵ.

Có thể dùng huyệt Hợp cốc (Nguyên huyệt của Đại Trường), phối hợp với Liệt khuyết (Lạc của Phế). Phế và Đại trường quan hệ Biểu Lý với nhau.

BẢNG CHỌN HUYỆT GẦN (CỤC BỘ) VÀ XA (VIỄN ĐIỂM)

(Theo tiêu chuẩn mẫu của sách *'Trung Quốc châm cứu học khái yếu'*)

Vùng đau	Huyệt gần	Huyệt xa
Tràn	Ấn đường, Dương bạch (*Đ* 14)	Hợp cốc (*Đtr* 4)
Mặt và Má	Địa thương (*Vi* 4) Giáp xa (*Vi* 6)	Hợp cốc (*Đtr* 4) Nội đình (*Vi* 44)
Mắt	Tinh minh (*Bq* 1)	Dưỡng lão (*Ttr* 6) Quang minh (*Đ* 37)
Mũi	Nghênh Hương (*Đtr* 20) Ấn đường	Hợp cốc (*Đtr* 4)
Cổ, Họng	Liêm tuyền (*Nh* 23) Thiên đột (*Nh* 22)	Liệt khuyết (*P* 7) Chiếu hải (*Th* 6)
Ngực	Chiên trung (*Nh* 17) Huyệt 2 bên D1 - D7	Khổng tối (*P* 6) Phong long (*Vi* 40)
Bụng trên	Trung quản, Huyệt 2 bên D9 - D12	Nội quan (*Th* 6) Túc tam lý (*Vi* 36)
Bụng dưới	Quan nguyên (*Nh* 4) Huyệt 2 bên L2 - S4	Tam âm giao (*Ty* 6)
Vùng thái dương	Thái Dương, Suất Cốc (*Đ* 8)	Ngoại quan (*Ttu* 5) Túc lâm khấp (*Đ* 41)
Tai	Thính hội (*Đ* 2) Thính cung (*Ttr* 16) Ế phong (*Ttu* 17)	Trung chử (*Ttu* 3) Hiệp khê (*Đ* 43)
Sườn và dưới sườn	Kỳ môn (*C* 14) Can du (*Bq* 18)	Chi câu (*Ttu* 6) Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Chẩm và gáy	Phong trì (*Đ* 20) Thiên trụ (*Bq* 10)	Hậu khê (*Ttr* 3) Thúc Cốt (*Bq* 65)
Lưng, thắt lưng	Đại chuỳ (*Đc* 14) Phế du (D1 - 7) Can du (*Bq* 18) Vị Du (D8 - L2 Thận du (*Bq* 23) Đại trường du (L2 - S4).	Côn lôn (*Bq* 60) Uỷ trung (*Bq* 40) Ân môn (*Bq* 37)
Hậu Môn	Trường cường (*Đc* 1) Bạch hoàn du (*Bq* 30)	Thừa sơn (*Bq* 57)
Khớp vai	Kiên ngung (*Đtr* 15) Kiên trinh (*Ttr* 9)	Khúc trì (*Đtr* 11)
Khớp khuỷu	Khúc trì (*Đtr* 11) Thủ Tam Lý (*Vi* 36)	Ngoại quan (*Ttu* 6)
Khớp cổ tay	Hợp cốc (*Đtr* 4)	Hậu khê (*Ttr* 3)
Khớp hông	Hoàn khiêu (*Đ* 30) Huyệt 2 bên L4 - L5	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Khớp đầu gối	Độc Tỵ	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Khớp mắt cá	Giải khê (*Vi* 41) Khâu khư (*Đ* 40)	Thái khê (*Th* 3)

www.Sachvui.Com

CẤP CỨU ĐIỂM
急救點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Đầu chót ngón tay giữa.

Chủ trị: Cấp cứu, trị hôn mê, bất tỉnh.

Ghi chú: Tương đương huyệt Trung xung (*Tb* 9).

CẤP MẠCH
急脈

Tên huyệt: Huyệt nằm ở vùng động mạch bẹn, sờ vào thấy mạch đập nhanh (cấp), vì vậy gọi là Cấp mạch (*Trung y cương mục*).

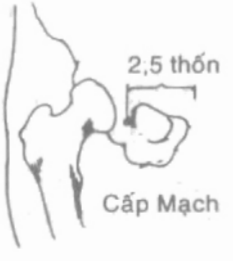

➢ "Huyệt ở cách hai bên bộ phận sinh dục ngoài 2,5 thốn, đường kinh đi ở bụng dưới lan đến âm hoàn, khi hàn lạnh thì sinh đau, mạch chạy rất nhanh. Huyệt ở chỗ này, vì thế gọi là Cấp mạch" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội biên*).

Xuất xứ: Thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59).

Đặc tính: Huyệt thứ 12 của kinh Can.

Vị trí: Ở bờ trên xương mu 1 thốn, đo ngang ra 2,5 thốn nằm trên nếp lằn của bẹn, dưới cung đùi.

Giải phẫu: Dưới da là cung đùi Fallope, khe cơ lược và cơ khép nhỡ, cơ khép bé và cơ bịt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L 2.

Tác dụng: Thông kinh, tán hàn.

Chủ trị: Trị bụng dưới đau, mặt trong đùi đau, dương vật đau, tử cung sa.

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Trung Đô (*C* 6) + Khúc tuyền (*C* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị âm hộ hoặc dương vật đau (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh làm tổn thương bó mạch thần kinh đùi.

Tham khảo: Khi chú giải thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59), Vương Băng viết: "Cấp mạch, Quyết âm cấp mạch là một, nó ở trong chùm lông phía trên cơ quan sinh dục đo vào 2,5 thốn. Ấn vào đó thấy cứng, ấn mạnh vào thì đau cả trên lẫn dưới. Nếu trúng hàn phía bên trái thì đau lan đến bụng dưới. Hai mạch này đều là đại lạc của Quyết âm, thông hành ở trong đó, vì vậy, gọi là Quyết âm cấp mạch, tức là hệ thống dịch hoàn, có thể cứu mà không được châm. Bệnh sán khí, bụng dưới đau: có thể cứu".

CẦU HẬU
球后

Tên huyệt: Cầu = Nhãn cầu.

Hậu = phía sau.

Huyệt châm vào phía sau nhãn cầu để trị những bệnh về mắt, vì vậy, gọi là Cầu hậu.

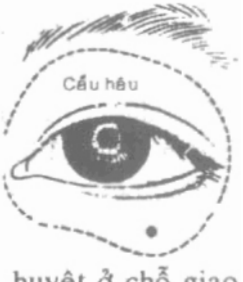

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bệnh nhân nhắm mắt, nhìn thẳng, bờ dưới phía ngoài tròng mắt, huyệt ở chỗ giao tiếp của 3/4 trong và 1/4 ngoài.

Chủ trị: Trị cận thị, thần kinh thị giác viêm, thần kinh thị giác teo, mắt lác, thuỷ tinh thể đục, mắt mờ.

Phối huyệt:

1. Phối Dưỡng lão (*Ttr* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Kiện Minh 4 + Phong trì (*Đ* 20) + Quang minh (*Đ* 37) + Tinh minh (*Bq* 1), trị thần kinh thị giác viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

www.Sachvui.Com

2. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị mất mờ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can du (*Bq* 18) + Ế minh + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1), trị giác mạc đục (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Bảo bệnh nhân mắt nhìn thẳng, mũi kim hơi hướng lên phía trên, chỗ thần kinh thị giác, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú:

♦ Huyệt này châm vào mạch máu rất dễ gây ra xuất huyết bên trong, vì vậy, khi rút kim ra, nên ép mạnh bông vào một lát để đề phòng chảy máu.

♦ Nếu có xuất huyết thì quanh vùng mắt sẽ bị tím, không ảnh hưởng gì đến thị lực, chừng một tuần lễ các vết đó sẽ tiêu hết.

♦ Không nên châm sâu quá.

CĂN HUYỆT
根穴

Các huyệt Tỉnh được coi là căn (gốc) của 12 đường kinh, vì vậy được gọi là Căn huyệt.

CĂN KẾT
根結

➢ Tên của thiên thứ 5 sách '*Nội kinh Linh khu*', Bàn về các huyệt Căn kết thuộc nhóm Thái dương, Dương minh và Thiếu dương, nhóm Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm và những bệnh tật xảy ra nếu những 'cánh cửa và chốt cửa' bị gẫy.

➢ Căn = gốc. Kết = nơi đơm trái, nơi xa nhất và quan hệ mật thiết nhất với căn. Căn kết ở đây là hai huyệt căn và kết của mỗi đường kinh.

Những huyệt này, theo *Linh khu* được dùng để trị khí của 12 kinh quá thịnh.

BẢNG TÓM TẮT HUYỆT CĂN KẾT

KINH	HUYỆT CĂN	HUYỆT KẾT
Túc Thái dương	Chí âm (*Bq* 67)	Tinh minh (*Bq* 1)
Túc Thiếu dương	Túc Khiếu âm (*Đ* 44)	Thính cung (*Ttr* 19)
Túc Dương minh	Lê đoài (*Vi* 45)	Đầu duy (*Vi* 8)
Túc Thái âm	Ẩn bạch (*Tỳ* 1)	Trung quản (*Nh* 12)
Túc Thiếu âm	Dũng tuyền (*Th* 1)	Liêm tuyền (*Nh* 23)
Túc Quyết âm	Đại đôn (*C* 1)	Ngọc Đường (*Nh* 18)
Thủ Thái dương	Thiếu trạch (*Ttr* 1)	Thiên song (*Ttr* 16), Chi chánh (*Ttr* 7).
Thủ Thiếu dương	Quan xung (*Ttu* 1)	Thiên dũ (*Ttu* 16), Ngoại quan (*Ttu* 5).
Thủ Dương minh	Thương dương (*Đtr* 1)	Phù đột (*Đtr* 18), Thiên lịch (*Đtr* 6).

CĂN LƯU CHÚ NHẬP
根流注入

Cách phân loại huyệt.

Thiên '*Căn kết*' (*Linh khu* 5) từ câu 40 – 45 nêu ra những huyệt Căn, Lưu, Chú, Nhập.

Thiên '*Căn kết*' viết: "Kinh túc Thái dương lấy 'Căn' ở huyệt Chí âm, nó 'lưu' vào huyệt Kinh cốt, 'chú' vào huyệt Côn lôn, 'nhập' vào huyệt Thiên trụ và huyệt Phi dương" (*Linh khu* 75, 41) ...

Có thể tóm lại trong biểu đồ sau;

Kinh	Huyệt				
	Căn	Lưu	Chú	Nhập	
Túc Thái dương	Chí âm	Kinh cốt	Côn lôn	Thiên trụ	Phi dương
Túc Thiếu dương	Khiếu âm	Khâu khư	Dương phụ	Thiên dung	Quang minh
Túc Dương minh	Lệ đoài	Xung dương	Hạ lăng	Nhân nghênh	Phong long
Thủ Thái dương	Thiếu trạch	Dương cốc	Tiểu hải	Thiên song	Chi chính
Thủ Thiếu dương	Quan xung	Dương trì	Chi câu	Thiên dũ	Ngoại quan
Thủ Dương minh	Thương dương	Hợp cốc	Dương khê	Thiên đột	Thiên lịch

www.Sachvui.Com

CHÁ LINH
疹靈

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Tên khác: Trá linh.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở vùng cổ, bờ sau cơ ức – đòn – chũm, giữa chỗ lõm của rãnh trên sụn giáp trạng và rãnh trên xương ức.

Chủ trị: Trị quai bị.

Châm cứu: Châm xiên xuống, sâu 0,5-0,7 thốn.

CHÁNH DINH
正榮

Tên gọi khác của h. Chính dinh (*Đ* 17).

CHÁNH DOANH
正營

Tên gọi khác của huyệt Chính dinh (*Đ* 17).

CHÂM
針

- Khí cụ dùng để châm.
- Cách châm. Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Châm thích mà khí đến thì rút kim ra, không châm thích nữa" (*Linh khu* 1).

CHÂM BÁC SĨ
針博士

Tên gọi dành cho thầy dậy của Thái y thự. Các vị này phụ trách việc giảng dậy và sát hạch chuyên môn về khoa Châm cứu. Chức quan này thuộc loại bát phẩm thượng.

CHÂM BIẾM
針砭

Phương pháp ngày xưa dùng đá (thạch) châm vào huyệt, và gọi đó là Biếm thạch. Sau này gọi là Châm biếm.

CHÂM BÍNH CỨU
針并灸

Xem *Ôn châm cứu.*

CHÂM CẢM
針感

Cảm giác đạt được khi châm. Khi châm kim đúng huyệt, người bệnh thường có một số cảm giác như tức, nặng, ê... ở huyệt được châm. Có những người bệnh nhậy cảm còn có thể cảm thấy được cả đường dẫn truyền của huyệt đó đối với cơ thể. Cảm giác này được gọi là đắc khí.

CHÂM CHÚ LIỆU PHÁP
針注療法

Phương pháp chích thuốc vào huyệt để phòng và, trị bệnh. Còn gọi là Thuỷ châm.

CHÂM CÔNG
針工

Tên gọi của người xưa nói về những người thực hiện phương pháp châm.

CHÂM CỨU
針灸

Phương pháp ứng dụng châm và cứu. Là hai phương pháp độc lập với hình thức điều trị khác nhau cho từng phương pháp.

Châm là dùng vật nhọn đâm vào huyệt. Cứu là dùng hơi nóng kích thích vào huyệt.

Tuy nhiên có nhiều khi, chỉ châm mà không dùng cứu, nhiều người vẫn quen gọi chung là Châm cứu.

www.Sachvui.Com

CHÂM CỨU CHỈ NAM
針灸指南

Tên sách.

Có 2 quyển sách cùng mang tên *Châm cứu chỉ nam*.

1 - Của Dư Thuần biên soạn. Gồm 3 quyển, chia làm 3 phần: Phần đầu giới thiệu các bài ca; Phần thứ hai giới thiệu về các huyệt, phương pháp châm cứu; Phần thứ ba nêu lên các bệnh điều trị bằng châm cứu.

2 - Không rõ tác giả, còn gọi là '*Y kỷ tiên xảo châm cứu chỉ nam*', in khoảng năm 1925. Sách gồm 4 quyển.

Quyển I đến quyển III nêu lên các hướng dẫn (chỉ nam) về châm cứu, phép dưỡng sinh, bàn về tính mệnh trong triết lý nhà Nho và Phật. Và một số vấn đề không có liên quan gì đến y học là Hành lạc đồ, Sơn linh thị đức đồ. Quyển IV: Chọn huyệt châm cứu, chia huyệt thành từng khu vực như đầu, ngực bụng, lưng, tay chân... Kèm phụ lục hình vẽ các huyệt quan trọng.

CHÂM CỨU DỊ HỌC
針灸異學

Do Lý Thủ Tiên soạn năm 1798. Gồm 2 quyển.

Quyển thượng: Gồm lịch sử châm cứu, thủ pháp và nhân chứng, giới thiệu cách ứng dụng các huyệt chủ yếu và phương pháp châm cứu.

Quyển hạ: Giới thiệu 14 đường Kinh chính và các huyệt ngoài kinh (Kỳ huyệt).

CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH
針灸大成

Do Dương Kế Châu biên soạn. Còn gọi là *Châm cứu đại toàn*. In năm 1601, gồm 10 quyển. Dương Kế Châu đã dựa trên sách *Vệ sinh Châm cứu huyền cơ bí yếu* đồng thời Tổng hợp nhiều tài liệu khác để soạn. Quyển I trích những lý luận về Châm cứu trong sách Nội kinh và Nan kinh; Quyển II, III: các bài ca, phú về Châm cứu; Quyển IV: Phương pháp châm; Quyển V: phương pháp châm theo Tý ngọ lưu chú, Linh quy bát pháp; Quyển VI, VII: Kinh lạc và các Du huyệt; Quyển VIII: Châm cứu, trị bệnh; Quyển IX: Phương pháp cứu của các y gia và kinh nghiệm của tác giả; Quyển X: phương pháp xoa bóp trẻ nhỏ theo sách '*Tiểu nhi án ma kinh*'. Quyển sách này được coi là sách có hệ thống cổ nhất về châm cứu.

CHÂM CỨU ĐẠI TOÀN
針灸大全

➢ Do Từ Phụng biên soạn. Còn có tên là '*Châm cứu tiệp pháp đại toàn*'. Gồm 6 quyển. Soạn vào khoảng sau năm 1439. Quyển I, II: các bài ca phú về Châm cứu; Quyển III: các bài ca về kinh huyệt; Quyển IV: Bát pháp lưu chú của Đậu Hán Khanh; Quyển V: Kim châm phú và Tý ngọ lưu chú; Quyển VI: phương pháp cứu.

➢ Tên gọi khác của sách '*Châm cứu đại thành*'.

CHÂM CỨU ĐỒNG NHÂN
針灸同人

Mô hình cơ thể con người được đúc bằng đồng, trên đó có khắc các đường kinh lạc, huyệt vị. Do Vương Duy Nhất nghiên cứu và sáng tạo nên. Đồ hình này được dùng để dậy học và khảo sát trình độ xác định huyệt. Vì trong ruột tượng rỗng nên trước khi khảo sát thí sinh, người ta đổ nước vào trong ruột tượng, dùng sáp bọc bên ngoài tượng lại. Nếu châm đúng vào huyệt, nước sẽ từ lỗ huyệt chảy ra. Nếu chọn không đúng huyệt, không thể đâm kim vào được. Đời nhà Tống đúc được 2 tượng nhưng sau đó, vì chiến tranh loạn lạc nên đã bị mất.

Hiện nay một số nơi cũng đã chế tạo mô hình này nhưng thu nhỏ lại.

www.Sachvui.Com

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH
針灸甲乙經

Do Hoàng Phủ Mật biên soạn năm 289. Nguyên tên sách là '*Hoàng Đế tam bộ châm cứu Giáp ất kinh*', thường gọi tắt là *Giáp ất kinh*. Gồm 10 quyển, sau đó được viết lại thành 12 quyển, 128 thiên. Tổng hợp từ các sách *Tố vấn*, *Linh khu* và *Minh Đường khổng huyệt châm cứu yếu trị*. Trong sách trình bầy về kinh lạc, tạng phủ, lý luận chẩn mạch, vị trí huyệt, phép châm cứu, kiêng kỵ, bệnh lý, nguyên nhân gây bệnh, bệnh chứng, chọn huyệt điều trị bệnh. Sách được đánh giá là sách châm cứu với nội dung tương đối hoàn chỉnh và sớm nhất mà Trung Quốc còn lưu giữ được. Các trích dẫn trong sách cũng được đánh giá cao trong việc nghiên cứu các văn bản cổ truyền của sách '*Hoàng Đế Nội Kinh*'.

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH HIỆU THÍCH
針灸甲乙經效刺

Do Sơn Tây Trung y học viện hiệu thích. Nxb Vệ sinh nhân dân xuất bản năm 1979.

Nội dung chú giải, giảng nghĩa rõ những điểm trong sách *Giáp ất kinh*.

CHÂM CỨU HỌC GIẢN BIÊN
針灸學簡扁

Do Viện nghiên cứu Trung y biên soạn. Gồm 6 thiên là: Sự phát triển và đặc điểm của châm cứu, kinh lạc, huyệt vị, phương pháp châm, cứu, điều trị. Sách dựa theo lý luận của Trung y.

Nhà xuất bản Nhân dân vệ sinh in năm 1959.

CHÂM CỨU KHOA
針灸科

Một trong phân khoa y học. Đời nhà Đường bắt đầu đặt thành khoa chuyên môn, đời nhà Tống bắt đầu có khoa Châm cứu.

CHÂM CỨU KIM SINH
針灸金生

Loại sách về châm cứu, do Tiêu Phúc An soạn, in năm 1831. Còn có tên là '*Đồng nhân châm cứu*', gồm 2 quyển. Quyển đầu: Kinh huyệt và hình đồ; Quyển sau: Chọn huyệt châm, trị bệnh.

CHÂM CỨU KINH HUYỆT ĐỒ KHẢO
針灸經穴圖考

Loại sách về châm cứu, do Hoàng Trúc Trai soạn. Gồm 8 quyển. Sách dựa theo sách '*Loại kinh đồ dực*', giới thiệu 14 Kinh huyệt, kỳ huyệt của các y gia đi trước, bổ sung, chỉnh lý và biên soạn thành. Phần phụ lục có hình chụp 14 đường kinh huyệt. Nhà xuất bản Nhân dân vệ sinh in năm 1957.

CHÂM CỨU KINH HUYỆT MÔ HÌNH
針灸經穴模型

Tên dụng cụ dùng để dậy về Châm cứu. Là mô hình cơ thể, trên đó biểu thi đường đi của các kinh lạc và vị trí kinh huyệt được chế bằng thạch cao hoặc cao su, nhựa...

CHÂM CỨU KINH HUYỆT QUẢI ĐỒ
針灸經穴掛圖

Đồ hình về vị trí kinh huyệt Châm cứu dùng để treo trên tường.

www.Sachvui.Com

CHÂM CỨU LIỆU PHÁP
針灸療法

Tên gọi chung của phương pháp, trị liệu bằng châm kim và cứu ngải.

Châm là dùng kim kích thích vào huyệt vị để sơ thông kinh lạc, điều hoà khí huyết. Cứu Ngải là dùng lá Ngải vò thành nhung Ngải hoặc vê thành điếu, dùng hơi nóng ấm để ôn thông kinh mạch. Tuy khác về phương pháp nhưng cả hai đều có tác dụng thông qua kích thích huyệt vị kinh lạc để phòng và, trị bệnh.

CHÂM CỨU PHÙNG NGUYÊN
針灸縫源

Loại sách về Châm cứu, do Lý Học Xuyên soạn, gồm 6 quyển, in năm 1817. Quyển I, II: trích lục nguyên văn về châm cứu trong sách *Linh khu*, *Tố vấn*; Quyển III: nói về 'Quần thư hội tuý'; Quyển IV, V: chọn huyệt Châm cứu và bệnh chứng; Quyển VI: Trị liệu bằng dược.

CHÂM CỨU SOÁN YẾU
針灸纂要

Loại sách về Châm cứu, do Ngô Bỉnh Diệu soạn năm 1933, gồm 2 tập. Tập Thượng: luận về nội cảnh, âm dương, ngũ hành, chẩn đoán, kinh lạc, phương pháp chọn huyệt, trị liệu bằng châm cứu. Tập Hạ: Cách phân chia lấy huyệt, đường vận hành của các đường kinh. Các kinh mạch, huyệt vị được vẽ bằng mầu, rất tỉ mỉ, lại thêm phụ lục về giải phẫu tại chỗ của huyệt.

CHÂM CỨU TẠP THUYẾT
針灸雜說

Phần phụ lục của sách '*Châm cứu tứ thư*'. Xem '*Châm cứu tứ thư*'.

CHÂM CỨU TÂN TRUYỀN TẬP
針灸新傳集

Do nhóm Hạ Thiếu Tuyền dựa trên bút ký, và lời giảng dậy của thầy là Thừa Đạm Am, tập hợp và biên soạn thành sách. Gồm 4 thiên. Thiên một: khảo chứng kinh huyệt; Thiên hai: cách chọn huyệt, công dụng của huyệt chính; Thiên ba: chú thích các ca phú về châm cứu; Thiên bốn: luận, trị châm cứu với sự phối hợp nhiều phương, trị khác.

CHÂM CỨU TẬP THÀNH
針灸集成

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Liêu Nhuận Hồng biên soạn. Gồm 4 quyển, in năm 1874. Quyển 1: phương pháp châm cứu, huyệt cấm châm, cấm cứu, biệt huyệt, yếu huyệt, kỳ huyệt, ngày giờ cấm kỵ châm cứu. Quyển 2: luận về cách chia lấy huyệt và châm cứu, trị liệu. Quyển 3 và 4: kinh huyệt của 14 kinh và kỳ huyệt. Nội dung đa số trích trong sách '*Loại kinh đồ dực*'.

CHÂM CỨU THẦN THƯ ĐẠI THÀNH
針灸神書大成

Xem: *Quỳnh Dao thần thư.*

CHÂM CỨU THỂ VỊ
針灸體位

Tư thế thích hợp dùng trong lúc điều trị châm cứu.

* Ngồi ngửa đầu dùng châm các huyệt ở vùng đầu, mặt, trước cổ.

* Ngồi gục đầu trên bàn: hợp với huyệt ở đỉnh đầu, sau gáy và cổ.

* Ngồi nghiêng đầu sang một bên: dùng cho vùng tai, miệng, gò má.

* Nằm ngửa: dùng cho vùng ngực, bụng,

www.Sachvui.Com

chân.

Tư thế nằm ngửa

Tư thế nằm sấp

* Nằm sấp: dùng cho vùng lưng, mặt sau chân.

Chủ yếu là làm sao cho người bệnh có được vị trí thuận lợi, dễ chịu suốt thời gian châm.

CHÂM CỨU TIẾT YẾU
針灸節要

Xem '*Châm cứu tố nạn yếu chỉ*'.

CHÂM CỨU TIỆP PHÁP ĐẠI TOÀN
針灸接法大全

Xem '*Châm cứu đại toàn*'.

CHÂM CỨU TỐ NẠN YẾU CHỈ
針灸素難要指

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Cao Võ soạn, in năm 1531. Còn gọi là '*Châm cứu tiết yếu*' hoặc '*Châm cứu yếu chỉ*'. Gồm 3 quyển. Nội dung tổng hợp các luận thuật về châm cứu trong các sách *Nội kinh, Nan kinh*. Dùng lý luận châm cứu và Kinh mạch lưu chú làm chính. Năm 1959 nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật Thượng Hải đã in lại.

CHÂM CỨU TRUYỀN CHÂN
針灸傳眞

Do Triệu Hy, Tôn Bỉnh Di, Vương Bỉnh Lễ cùng soạn. Còn gọi là '*Hội đồ châm cứu truyền chân danh y thích pháp*', gồm 4 phần:

Phần 1: tên là '*Châm cứu truyền chân*', 2 quyển, kinh nghiệm thực tiễn của tác giả và luận, trị, thủ pháp châm.

Phần 2: tên '*Danh y thích pháp*', 2 quyển, ghi chép các luận thuật về châm cứu trong các sách.

Phần 3: tên '*Nội kinh thích pháp*', 2 quyển, trích lục các phương pháp châm trong sách *Nội kinh* kèm lời chú thích đơn giản.

Phần 4: '*Khảo chứng huyệt pháp*', 2 quyển, luận về 14 đường Kinh mạch. Xuất bản năm 1923.

CHÂM CỨU TỤ ANH
針灸聚英

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Cao Võ soạn, in năm 1529. Còn gọi là '*Châm cứu tụ anh phát huy*', gồm 4 quyển. Quyển I: Bàn về tạng phủ, kinh lạc, du huyệt. Quyển II: Sao trích các phương pháp chọn huyệt châm cứu của các y gia. Quyển III: Phương pháp châm cứu, cấm kỵ của châm cứu. Quyển IV: Các loại ca phú về châm cứu. Tác giả đưa ra những giải thích và nêu lên một số hiểu biết độc đáo cá nhân, phê phán một số thuyết pháp có tính mê tín về việc cấm kỵ trong châm cứu.

CHÂM CỨU TỤ ANH PHÁT HUY
針灸聚英發揮

Xem '*Châm cứu tụ anh*'.

CHÂM CỨU TƯ SINH KINH
針灸資生經

Loại sách biên soạn về châm cứu. Do Vương Chấp Trung soạn, in năm 1220. Gồm 7 quyển. Quyển I: Bàn về du huyệt của các bộ phận trong cơ thể, kèm 46 hình vẽ. Quyển II: Bàn về phương pháp châm cứu; Quyển III – VII: Huyệt dùng trong châm cứu, trị bệnh. Sách chú trọng về thực tiễn, trị liệu. Phép cứu cũng được trình bầy tỉ mỉ. Nội dung sách

www.Sachvui.Com

tham khảo nhiều sách, kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng của tác giả viết về châm cứu rất có hệ thống. Tác giả chủ trương không nên câu nệ bởi việc cấm kỵ nhân thần, đồng thời nêu lên một số điểm sửa sai trong cổ thư.

CHÂM CỨU TỨ THƯ
針灸四書

Do Đậu Quế Phương biên soạn, in năm 1311. Nội dung Tổng hợp của bốn quyển sách là '*Tý ngọ lưu chú châm kinh*', '*Châm kinh chỉ nam*', *Hoàng Đế minh đường cứu kinh*' và *Cứu Cao hoang du huyệt pháp*'. Phụ lục có tập '*Châm cứu tạp tuyết*' của cá nhân tác giả. Sau này Chu Tiêu đã trích lục nội dung chủ yếu của sách '*Châm cứu tứ thư*' vào trong quyển 409 – 413 sách Phổ Tế phương.

CHÂM CỨU VẤN ĐÁP
針灸問答

Xem '*Châm cứu vấn đối*'.

CHÂM CỨU VẤN ĐỐI
針灸問對

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Uông Cơ biên soạn. Gồm 3 quyển, in năm 1530.

Hai quyển thượng và trung trình bầy về châm pháp; Quyển hạ luận về phương pháp cứu và du huyệt, kinh lạc. Đa số trích từ sách *Nội kinh, Nan kinh*. Đối với các học thuyết về Châm cứu sau đời nhà Kim, Nguyên, tác giả phê phán một số tác phong không có trách nhiệm khi điều trị.

CHÂM CỨU YẾU CHỈ
針灸要指

Xem '*Châm cứu tố nạn yếu chỉ*'.

CHÂM DOANH KHÍ
針營氣

Một trong phương pháp châm 'Tam biến' mô tả trong thiên '*Thọ yểu cương nhu - Linh khu* 4).

Thiên '*Thọ yểu cương nhu*' viết: "Doanh khí khi gây bệnh sẽ làm cho bị nóng lạnh, thiếu khí huyết chạy lên xuống... Phải châm xuất huyết" (*Linh khu* 4, 43, 45).

CHÂM DƯỢC QUÁN PHÁP
針藥灌法

Phương pháp kết hợp giữa châm và bầu giác, thường dùng trong điều trị phong thấp đau nhức.

CHÂM GIẢI LUẬN
針解論

Tên thiên thứ 54 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên phương pháp dùng kim, vì vậy, gọi là Châm giải.

Nội dung nêu lên mối quan hệ khắn khít giữa con người với thiên nhiên, từ đó nêu lên phép tắc nhất định để điều trị bằng châm cứu. Tuỳ mức độ bệnh chứng mà sử dụng 9 chín loại kim cho phù hợp. Trong đó cũng nêu lên vấn đề cảm ứng khi châm để điều khí và rút kim. Thái độ cần có của người châm kim.

CHÂM GIẢI PHÁP
針解法

Thủ pháp để gây nên kích thích khi châm.

Sách '*Kỳ hiệu lương phương*' ghi: 'Châm giải pháp': Phàm châm ở chân tay, muốn cho khí dẫn đi lên trên, dùng ngón tay đè vào phía dưới huyệt; Muốn cho khí đi xuống phía dưới, dùng ngón tay đè vào phía trên huyệt. Dùng đầu kim đè tại chỗ ít lâu thì khí sẽ tự nhiên vận hành được.

www.Sachvui.Com

CHÂM GIẢI THIÊN
針解篇

Tên thiên thứ 54 của sách *Nội kinh Tố vấn*. Thiên này giải thích đạo lý dùng kim, vì vậy, gọi là Châm giải. Từ mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên để nêu lên phép tắc châm trị, tuỳ mức độ khác nhau của bệnh để xác định cách dùng 9 loại kim (Cửu châm). Trong đó cũng nêu lên vấn đề cảm ứng khi châm để điều khí và rút kim. Thái độ cần có của người châm kim.

CHÂM HẠI
針害

Tổn thương xảy ra khi châm trị.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' (*Linh khu* 1): "Bệnh nặng, nếu châm vào các du huyệt của ngũ tạng thì sẽ chết, nếu châm vào mạch của tam dương thì sẽ làm cho tình trạng suy tàn hơn. Châm đoạt âm thì chết, châm đoạt dương thì cuồng. Việc hại của châm trị như vậy là rất đầy đủ vậy". Có thể do trong lúc châm đã chọn kim châm không phù hợp, hoặc thủ pháp châm không thích hợp: châm vào mạch máu, châm quá sâu... gây xung huyết, tổn thương nội tạng, xuất huyết nội tạng, ngất, có khi gây nguy hiểm đến tính mạng.

CHÂM HÀN TÝ
針寒痹

Một trong phương pháp châm 'Tam biến' mô tả trong thiên '*Thọ yểu cương nhu - Linh khu* 4).

Thiên '*Thọ yểu cương nhu*' viết: "Hàn tý khi gây bệnh sẽ ở tại một chỗ, không chuyển đi chỗ khác, gây đau nhức từng lúc, da mất cảm giác... Châm hàn tý phải cho nội nhiệt" (*Linh khu* 4, 43, 47).

CHÂM HẠP
針盒

Hộp dụng cụ đựng kim. Bên trong chia làm nhiều ngăn dài ngắn khác nhau để phù hợp với chiều dài của kim.

CHÂM HƯỚNG
針向

Hướng châm kim.

Có 3 hướng châm kim chính:

- Châm thẳng góc với da: những vùng nhiều thịt (bụng, mông, lưng, chân tay).
- Châm xiên vào da (khoảng 35 - 40^0): những huyệt ở vùng ít da như cơ mặt, đỉnh đầu.
- Châm ngang nằm sát da (khoảng 15^0): những huyệt ở đầu mặt, giữa xương ức, đầu ngón tay chân, châm xuyên từ huyệt này sang huyệt khác.

Thiên '*Chẩn yếu kinh chung luận*' ghi: "... Bệnh nặng nên châm thẳng xuống, bệnh nhẹ thì châm tán mũi kim ra, lên trên, xuống dưới, bên trái hoặc bên phải..." (*Tố vấn* 16, 12).

Tuy nhiên cũng nên lưu ý đến một số huyệt, dựa theo vị trí riêng biệt mà có cách châm khác biệt:

➢ Huyệt Chiên trung: châm chữa trị bệnh về khí như suyễn, khó thở thì mũi kim hướng thẳng lên trên, nhưng nếu trị bệnh ở vú như vú sưng đau thì mũi kim lại hướng ngang sang phía vú bị bệnh...

➢ Huyệt Kiên ngung: Nếu, trị vai đau cứng do khí huyết ngưng tụ thì mũi kim châm có thể hướng dọc theo xương cánh tay. Nếu trị khớp vai viêm thì châm thẳng vào khớp.

CHÂM HƯỚNG BỔ TẢ
針向補瀉

Hướng kim châm dùng trong kích thích bổ tả.

Cách chung: Hướng mũi kim ***thuận theo chiều*** vận hành của đường kinh là **Bổ**, *ngược chiều* kinh là *Tả*.

www.Sachvui.Com

CHÂM HƯỚNG HÀNH KHÍ PHÁP
針向行氣法

Một trong phương pháp để hành khí.

Dùng phương hướng châm phù hợp với đường vận hành từng đường kinh để dẫn khí đi lên hoặc xuống.

Xem thêm mục *'Châm hướng bổ tả'*.

CHÂM KINH
針經

Tức *Linh khu* kinh.

CHÂM KINH CHỈ NAM
針經指南

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Đậu Kiệt biên soạn. Gồm một quyển, in năm 1295. Nội dung gồm *Tiêu u phú*, *Thông huyền chỉ yếu phú*, kinh lạc, khí huyết, 8 huyệt lưu chú, thủ pháp bổ tả, cấm kỵ trong châm cứu.

CHÂM KINH TIẾT YẾU
針經節要

Loại sách biên soạn về châm cứu, tác giả không rõ. Có một quyển, được soạn khoảng đời nhà Kim – Nguyên. Nội dung trích lại phần Ngũ du huyệt của sách 'Châm Kinh', đồng thời thêm phần phát huy của tác giả. Phần đầu bàn về khí huyết nhiều ít của 12 đường kinh, 12 kinh lưu chú khổng huyệt (66 huyệt), bệnh chứng của 12 đường kinh, vị trí và chủ trị của 66 huyệt. Đến đời nhà Nguyên, được đưa vào Tùng thư y học (*Tế sinh bạt tuỵ*).

CHÂM KINH TRÍCH ANH LỤC
針經滴英錄

Loại sách biên soạn về châm cứu, tác giả không rõ. Có một quyển, soạn vào khoảng cuối đời nhà Tống, đầu đời nhà Nguyên. Phần đầu nói về châm cứu + hình vẽ, chọn du huyệt, thủ pháp bổ tả, phép hô hấp khi dùng kim. Phần sau, trị bệnh theo phép trực quyết thích: Trị thiên đầu thống, chân mày đau... và 69 bệnh nội khoa, phụ khoa.

Đến đời nhà Nguyên, được đưa vào Tùng thư y học (*Tế sinh bạt tuỵ*).

CHÂM MA
針麻

Tức Châm tê.

CHÂM MA CÁ THỂ SAI DỊ
針麻個體差異

Khi châm gây tê để giải phẫu, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc gây tê dù cùng một bệnh chứng và điều kiện giống nhau về huyệt chọn, thủ pháp châm... Những sự khác biệt này gọi là *Châm ma cá thể sai dị*. Có nhiều yếu tố liên hệ như tinh thần, sức chịu đựng của người bệnh...

CHÂM MA DỤ ĐẠO
針麻誘導

Thuật ngữ dùng trong châm tê. Trong quá trình gây tê để tạo cảm giác giảm đau trước khi châm, khi có cảm giác đắc khí, dùng xung điện để tạo lượng kích thích nhất định, quá trình này gọi là *Châm ma dụ đạo*.

CHÂM MA DỤ ĐẠO KỲ
針麻誘導期

Thời gian cần thiết từ khi đắc khí đến khi bắt đầu phẫu thuật gọi là *Châm ma dụ đạo kỳ*, khoảng thời gian này thường từ 15 – 30 phút.

CHÂM MA NGHI
針麻儀

Một cách gọi khác của Điện châm.

www.Sachvui.Com

CHÂM MA TAM QUAN
針痲三關

Thuật ngữ trong châm gây tê.

Trong quá trình gây tê, cho đến nay vẫn còn 3 yếu điểm là: Giảm đau không hoàn toàn, Cơ bắp căng thẳng, Phản ứng liên đới đến nội tạng, 3 yếu tố này, gọi tắt là Châm ma tam quan.

CHÂM MA TRẮC THỐNG
針痲測通

Thuật ngữ trong châm tê. Trước khi giải phẫu, châm gây tê trên một số huyệt nhất định, sau thời gian nhất định, dùng pince kẹp vào da để thử (trắc định) cảm giác thay đổi về sự chịu đau của bệnh nhân, phương pháp này gọi là '*Châm ma trắc thống*'. Nơi người có đáp ứng tốt về mặt giảm đau thì hiệu quả châm tê sẽ tốt, ngược lại mức đáp ứng chịu đau kém thì hiệu quả châm tê sẽ kém. Vì vậy, có thể dùng cách này để chọn lọc được các huyệt có tác dụng tốt để gây tê.

CHÂM MANG HÀNH KHÍ PHÁP
針芒行氣法

Xem 'Châm hướng hành khí phá'p.

CHÂM NGẢI
針艾

Hai vật cần dùng trong châm cứu là *kim* (châm) và *ngải nhung*.

➢ Thiên '*Thang dịch lao lễ luận*' ghi: "... dùng Sàm, Thạch, ***Châm Ngải*** để điều trị bên ngoài" (*Tố vấn* 14, 7).

➢ Thiên '*Quan năng*' viết: "Người ăn nói hoà hoãn, dáng điệu an tĩnh, thủ pháp khéo léo, nội tâm khéo xét đoán, ta dậy cho họ thao tác ***châm ngải***, nhằm làm sơ thông khí huyết..." (*Linh khu* 73, 58).

CHÂM PHÁP
針法

1- Phương pháp dùng kim châm vào huyệt vị chỉ định để kích thích tác dụng đặc hiệu của huyệt trong phòng và, trị bệnh.

2- Chỉ thủ pháp châm thích, còn gọi là Thích pháp. Phương pháp này bao gồm các phương pháp dùng trong quá trình châm kim, vê kim kích thích và rút kim.

CHÂM PHƯƠNG
針方

➢ Tên một quyển sách đời Đường, do Chân Cơ biên soạn.

➢ Các phác đồ được ước định sẵn để giúp cho người châm có thể dựa vào đó để áp dụng trên lâm sàng, trị liệu.

Thí dụ: Ách nghịch phương 呃逆方 (*Y học cương mục*): Kỳ môn (*C* 14) + Đản trung (*Nh* 17) + Trung quản (*Nh* 12). Đều cứu mỗi huyệt 7 - 12 tráng.

Tác dụng: Sơ Can, hoà Vị, giáng khí, chỉ ách, trị khí nghịch xông lên, nấc cụt liên tục, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch Huyền.

CHÂM PHƯƠNG LỤC TẬP
針方六集

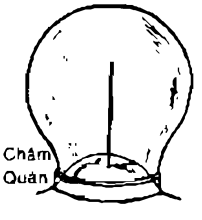

Loại sách biên soạn về Châm cứu, do Ngô Côn soạn. Gồm 6 quyển, in năm 1618. Quyển I mang tên '*Thần chiếu tập*', luận về Kinh mạch lưu chú, kinh huyệt, Kỳ huyệt. Quyển II tên '*Khai mông tập*' ghi chép về Đậu thái sư tiêu u phú, Bát pháp châm phương (8 huyệt trong Kỳ kinh bát mạch), Ngũ môn châm phương (Ngũ du huyệt), phép bổ mẫu tả tử của 12 đường kinh. Quyển III tên '*Tôn kinh tập*', trích dẫn 148 tiết về Châm cứu trong sách Nội Kinh. Quyển IV tên '*Bàng thông tập*' trình bầy những phát huy của tác giả về một số ngôn luận về Châm cứu, chỉnh sửa 24 điều về '*Kim châm phú*', nhất là các giải thích độc đáo đối với lý luận của bát pháp.

www.Sachvui.Com

Quyển V tên '*Phân thự tập*' trình bầy về du huyệt của các phần trong cơ thể. Quyển VI tên '*Kiêm la tập*' ghi phần chú thích ca phú của '*Ngọc long ca*' và các phương pháp cứu.

CHÂM QUÁN PHÁP
針罐法

Một dạng giác bằng bầu ống. Kết hợp giữa lưu kim và bầu giác. Trước hết, châm kim vào nơi định châm, sau khi đắc khí, lưu kim rồi lấy bầu giác úp vào đó.

Thường dùng trong chứng phong thấp đau nhức.

CHÂM SINH
針生

Tên người xưa dùng để gọi chung những người đang học hoặc đang hành nghề châm.

CHÂM SƯ
針師

Tên gọi chung những người có trình độ chuyên môn cao hoặc những người giảng dậy về môn châm cứu.

CHÂM TỄ
針劑

Một dạng thuốc để chích. Chế dược liệu cần thiết thành dạng tinh khiết, cho vào ống chích vô khuẩn, dùng để chích dưới da, chích vào cơ bắp hoặc tĩnh mạch. Thuốc có ưu điểm là có tác dụng nhanh, dược lực của thuốc không chịu ảnh hưởng của dịch tiêu hoá và thức ăn nên dễ hấp thụ trực tiếp vào các cơ quan trong cơ thể. Hiện nay đã có nhiều loại đặc chế như 'Sài hồ chú xạ dịch', 'Đương quy chú xạ dịch'...

CHÂM THẠCH
針石

Xuất xứ: Thiên '*Kim quỹ châm ngôn luận* (*Tố vấn* 4), ý chỉ Biếm thạch.

Còn gọi là Biếm thạch, là loại dụng cụ dùng để châm thời xưa. Quách Phát (đời nhà Tấn) giải thích: "Châm thạch có thể làm biếm châm, trị mụn nhọt sưng".

Sách '*Sơn hải kinh - Đông sơn kinh*' ghi: Ở núi Cao Thi, bên trên núi có nhiều ngọc, dưới chân núi có nhiều châm thạch".

Thiên '*Huyết khí hình chí*' viết: "... Bệnh sinh ra ở nhục, dùng châm thạch để trị " (*Tố vấn* 24, 6).

CHÂM THÍCH BỔ TẢ PHÁP
針刺補瀉

Các loại Bổ tả dùng trong phương pháp Châm cứu. Từ trong sách *Nội kinh* đã có đề cập đến một số phương pháp như xoa nhẹ (*Vi toàn*), rút kim đè kim (xuất châm án châm) là cách thức bổ. Đè mạnh mà vê (Thiết nhi chuyển chi), lắc mạnh kỳ huyệt (dao đại kỳ huyệt) là cách tả... Từ sau đời nhà Nguyên, nhà Minh có nhiều phát triển hơn, như trong sách '*Kim châm phú*' có nêu ra phương pháp 'nâng châm, đè nhanh' là bổ, 'nâng nhanh, đè châm' là tả; Vê về bên trái (thuận chiều kim đồng hồ) là bổ, vê về bên phải (Nghịch chiều kim đồng hồ) là tả... Cho đến gần bây giờ, các phương pháp châm bổ tả vẫn dựa theo nhanh hoặc chậm, khai hạp, nghinh tuỳ, xoay chiều kim, đè hoặc không đè vào huyệt.

Có một số nhà nghiên cứu lại cho rằng châm kích thích mạnh là tả, châm kích thích nhẹ là bổ.

CHÂM THÍCH CẢM ỨNG
針刺感應

Cũng gọi là Châm cảm, tức cảm giác nhận thấy khi châm. Đối với người bệnh, có cảm giác như mỏi, tê, nặng, tức hoặc như điện giật khi châm. Các cảm giác này tuỳ thuộc vào thể chất, loại bệnh, vị trí huyệt hoặc cường độ kích thích.

www.Sachvui.Com

CHÂM THÍCH GIÁC ĐỘ
針刺角度

Góc độ giữa da chỗ có huyệt châm đối với thân kim. Có thể là thẳng, xiên, ngang. Tuỳ vùng có huyệt vị mà chọn góc độ cho phù hợp.

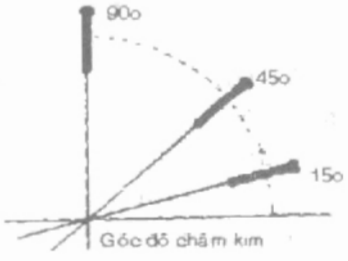

VỊ TRÍ	GÓC CHÂM
Đỉnh đầu	15^0
Mặt	90
Gáy	45^0
Lưng	90^0
Thắt lưng, ngực	15^0 và 45^0
Bụng	90^0
Thượng vị	90^0
Hạ vị	90^0
Khuỷu tay	90^0
Cổ tay	90^0
Ngón tay, ngón chân	15^0
Đầu gối, Mông	90^0

CHÂM THÍCH LIỆU PHÁP
針刺療法

Phương pháp châm cứu nói chung. Dùng dụng cụ đặc chế để kích thích vào huyệt, giúp cơ thể phòng và chống bệnh tật. Thường dùng nhất là hào châm.

Tuy nhiên, có thể có nhiều loại châm khác tuỳ vùng tương ứng như Nhĩ châm (châm loa tai), Đầu châm (châm ở đầu), Bì phu châm (Mai hoa châm)...

CHÂM THÍCH MA TUÝ
針刺麻醉

Phương pháp châm tê. Đây là kỹ thuật mới phát triển, dựa theo nguyên lý châm giảm đau của châm cứu cổ điển, phát triển cho đạt đến hiệu quả gây tê. Điểm độc đáo của phương pháp này là bệnh nhân có thể vẫn tỉnh táo đang khi chịu giải phẫu, tránh được một số tác dụng phụ khó chịu của thuốc mê, thuốc tê (nhất là đối với những người dị ứng và không dung nạp được các loại thuốc mê, thuốc tê), và sau khi giải phẫu, việc khôi phục cũng khá nhanh hơn.

2 - Tên sách, do nhóm '*Châm cứu ma tuý*' biên soạn, gồm 8 chương. Nội dung giới thiệu một cách tương đối có hệ thống về phương pháp gây tê, cũng như tổng kết bước đầu những thành quả nghiên cứu khoa học của châm gây tê ở Trung Quốc. Năm 1972, nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải đã ấn hành. Được Hoàng Bảo Châu dịch sang tiếng Việt và xuất bản năm 1982.

CHÂM THÍCH THÂM ĐỘ
針刺深度

Độ nông sâu khi châm kim vào cơ thể. Thiên '*Thích yếu luận*' (*Tố vấn* 50) ghi: "Bệnh có phù trầm, châm có nông sâu, phải châm cho đúng độ nông sâu, không được châm quá mức quy định". Cách chung, chỗ có cơ bắp dầy, có thể châm sâu, huyệt vị ở gần tạng phủ quan trọng hoặc cơ bắp mỏng thì châm cạn...

VỊ TRÍ	ĐỘ SÂU
Đỉnh đầu, mặt	4 - 8mm
Gáy	4mm -1cm
Lưng	5mm -1cm
Thắt lưng	1cm - 1.5cm
Ngực	4mm - 1cm
Tai, cổ	4mm - 6mm
Vai, bả vai	6mm - 1cm
Thượng vị, hạ vị	4mm - 1cm
Khuỷu tay	6mm - 1mc
Cổ tay	4mm - 1cm
Đầu gối	1cm - 1,5cm
Mông	1cm - 1,5cm
Ngón tay, ngón chân	1cm - 1,5cm

www.Sachvui.Com

CHÂM THÍCH THỦ PHÁP
針刺手法

Gọi tắt là Châm pháp, Thích pháp.

➢ Chỉ các dạng thao tác sử dụng khi châm (gồm châm kim, vê kim, rút kim).

➢ Chỉ các dạng vê kim làm cho đạt đến mức đắc khí hoặc duy trì và tăng cường cảm giác ứng châm, cũng như các dạng phương pháp bổ tả khi châm.

CHÂM TRẠCH NHẬT BIÊN TẬP
針擇日編集

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Kim Tuấn Nghĩa biên soạn. Có một quyển, in năm 1447. Nội dung chính soạn về châm cứu chọn ngày giờ trong kho tàng của các triều đại, cộng thêm sự so sánh và đối chiếu. Tác giả phần nào đã tuyên dương học thuyết châm cứu cấm kỵ của chủ nghĩa duy tâm.

CHÂM TRỊ
針治

Phương pháp, trị liệu bằng châm kim.

CHÂM TRỢ GIÁO
針助教

Tên chức giáo sư của Thái y thự. Vị này phụ trách công tác giảng dậy, giúp cho các bác sĩ châm. Thuộc loại quan cửu phẩm.

CHÂM VỆ KHÍ
針衛氣

Một trong ba phép châm gọi là 'Tam biến' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Thọ yểu cương nhu*' viết: "Hoàng đế hỏi, ta nghe phép châm có tam biến, thế nào gọi là tam biến?. Kỳ Bá đáp: Có phép châm doanh khí, có phép châm '*Vệ khí*' có phép châm lưu kinh của hàn khí... Châm vệ khí phải xuất khí" (*Linh khu* 6, 41, 43).

CHẨM ĐIỂM
枕點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille*

Vị trí: Giữa huyệt Não và huyệt Não viêm, ở phần ngoài trên của đối bình tai giao tiếp với đối vành tai.

Tác dụng: Trị rối loạn cảm giác và vận động ở trung bì, chóng mặt, mê hoảng.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Darwin, trị mệt nhọc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Vị + Mắt, trị liệt mặt, thần kinh tam thoa đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Tổng hợp + Mắt, trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Darwin + Mắt, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Gối + Sinh dục + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị chi dưới

www.Sachvui.Com

đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

10. Phối Chi Trên + Da + Dị ứng + Darwin + Hàm + Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Zero, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Vai + Zero, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero, trị bệnh Raynaud (hoại tử đối xứng các đầu chi) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Darwin + Dị ứng + Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Vai + Zero, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Darwin + Dị ứng + Hàm + Mắt + Thận + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Tuyến sinh dục + Vai + Zero, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú:

♦ Huyệt mang số 28.

♦ Khi dò huyệt Chẩm, que dò cần thẳng đứng và song song với mặt loa tai.

♦ Huyệt này thường rất đau khi nó có bệnh.

CHẨM ĐIỂM 2
枕點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phần sau, phía trên đối bình tai.

Tác dụng: Trị bệnh về hệ thần kinh, não viêm, mất già, bệnh về da, có tác dụng kháng viêm, giảm đau, chống sốc. Còn được dùng trong phòng, trị bệnh. Thường dùng chữa mất ngủ, giảm ra mồ hôi.

Phối huyệt:

1. Phối Phế + Nội tiết + Thần môn, trị thuỷ đậu (*Châm cứu Hong Kong*).
2. Phối Đại trường + Tiểu trường + Trực trường + Nội tiết + Thần môn, trị lỵ trực trùng (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối Giao cảm + Thần môn + Vị, trị nôn mửa (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Nội tiết + Thần môn + Thận + Vùng phản chiếu ở tai tương ứng vùng bệnh, trị thấp khớp (*Châm cứu Hong Kong*).
5. Phối Hàm Dưới + Hàm Trên + Má + Thần môn, trị Thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Mắt + Miệng + Thần môn, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị động kinh (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Não + Tâm + Thần môn + Thận, trị di chứng màng não viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Phối Dưới vỏ + Não + Thần môn + Thận, trị mạch máu não xơ cứng (*Châm cứu Hong Kong*).
10. Phối Giao cảm + Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng Thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
11. Phối Dưới vỏ + Thần môn + Trán, trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
12. Phối Tâm + Thần môn + Thận, trị mất ngủ (*Châm cứu Hong Kong*).
13. Phối Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu Hong Kong*).
14. Phối Não + Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
15. Phối Dưới vỏ + Tâm + Thần môn + Vùng bệnh, trị liệt do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
16. Phối Dưới vỏ + Não + Tâm + Thần môn, trị mất tiếng do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
17. Phối Thần môn + Thượng thận + Vùng Phản chiếu, trị mụn nhọt (*Châm cứu Hong Kong*).
18. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng thận + A thị huyệt, trị đơn độc (*Châm cứu Hong Kong*).
19. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng thận + Vùng Phản chiếu, trị âm đạo ngứa, âm đạo viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

www.Sachvui.Com

20. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị mề đay, dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Giao cảm + Tâm + Thượng thận, trị huyết áp thấp (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Giao cảm + Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Nội tiết + Thượng thận + Tuyến Vú, trị tuyến vú viêm, áp xe vú (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Háng + Mông + Thần môn, trị thần kinh toạ (*Châm cứu Hong Kong*).
25. Phối Can + Mắt + Thận, trị ảo tưởng (*Châm cứu Hong Kong*).
26. Phối Can + Mắt + Mắt 2 + Thận, trị mắt mờ (*Châm cứu Hong Kong*).
27. Phối Tai ngoài + Tai trong + Thận, trị tai ù, tai kêu như ve (*Châm cứu Hong Kong*).
28. Phối Nội tiết + Thận + Vùng phản chiếu nơi bệnh, trị thoái hoá khớp (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Can + Mắt + Nội tiết, trị mắt viêm dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).

CHẤN AI
振埃

Phương pháp châm cạn ngoài kinh mạch để đuổi dương tà của bệnh, trị những chứng do dương khí đại nghịch lên: tích đầy trong lồng ngực làm cho ngực bị đầy, phải co vai lại để thở, phát suyễn thở khò khè, chỉ ngồi gục xuống chứ không thể nằm yên. Vì dương bệnh thuộc phần ngoài (biểu) vì vậy châm dọc theo kinh mạch ở phần biểu của tứ chi (phần biểu) để điều trị. Dùng phép chữa này phải thật nhanh như quét dọn cho sạch bụi (Chấn ai) - Dùng huyệt Thiên dung (*Ngũ tiết thích - Thích tiết chân tà* (*Linh khu* 75).

CHẨN ĐOÁN HUYỆT
診斷穴

➢ Nhóm huyệt Chẩn đoán gồm:
1- Huyệt Mộ.
2- Huyệt Bối du.
3- Huyệt chẩn đoán khác.

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: MỘ HUYỆT

ĐƯỜNG KINH	MỘ HUYỆT
Phế	Trung phủ
Đại trường	Thiên Xu
Vị	Trung quản
Tỳ	Chương môn
Tâm	Cự Khuyết
Tiểu trường	Quan nguyên
Bàng quang	Trung cực
Thận	Kinh Môn
Tâm bào	Đản trung
Tam tiêu	Âm giao
Đởm	Trấp Cân Nhật nguyệt
Can	Kỳ môn

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: BỐI DU

ĐƯỜNG KINH	BỐI DU
Phế	Phế du, Phách hộ
Đại trường	Đại trường du
Vị	Vị du, Vị thương
Tỳ	Tỳ du, Ý xá
Tâm	Tâm du, Thần đường
Tiểu trường	Tiểu trường du
Bàng quang	Bàng quang du
Thận	Thận du, Chí thất
Tâm bào	Quyết âm du, Cao hoang
Tam tiêu	Tam tiêu du, Thạch môn
Đởm	Đởm du, Dương cương
Can	Can du, Hồn môn

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: HUYỆT KHÍCH

ĐƯỜNG KINH	HUYỆT KHÍCH
Phế	Khổng tối
Đại trường	Ôn lưu
Vị	Lương khâu
Tỳ	Địa cơ
Tâm	Âm khích
Tiểu trường	Dương lão
Bàng quang	Kim môn
Thận	Thuỷ tuyền
Tâm bào	Khích môn

www.Sachvui.Com

Tam tiêu	Hội tông
Đởm	Ngoại khâu
Can	Trung đô
Âm kiều mạch	Giao tín
Dương kiều mạch	Phụ dương
Âm duy mạch	Trúc tân
Dương duy mạch	Dương giao

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: HUYỆT KHÁC

VÙNG BỆNH	HUYỆT KHÁC
Kinh Phế	Khí hải du
Kinh Đại trường	Hợp cốc
Kinh Vị	Khí xung
Kinh Tỳ	Đại hoành, Đại bao
Kinh Tâm	Cực tuyền
Kinh Tiểu trường	Thiên tông
Kinh Bàng quang	Thiên trụ
Kinh Thận	Toàn trúc
Kinh Tâm bào	Thiên trì
Kinh Tam tiêu	Thiên dũ
Kinh Đởm	Phong trì, Hoàn khiêu
Kinh Can	Hồn môn

HUYỆT CHẨN ĐOÁN

(Theo Manaka – Gian Trung Hỷ Hùng, Nakatami Yoshio – Trung Cốc Nghĩa Hùng - Nhật Bản)

VÙNG BỆNH	HUYỆT CHẨN ĐOÁN
Thái dương kinh	Đại hách
Thiếu dương kinh	Đại cự
Dương minh kinh	Thiên xu
Thái âm kinh	Chương môn
Thiếu âm kinh	Kỳ môn, U môn
Quyết âm kinh	Hoang du, Âm đô
Phế, khí quản	Trung phủ, Du phủ, Thần tàng
Khí uất (nếu ấn đau)	Chiên trung, Ngọc đường, Khố phòng (bên phải)
Thận, đại trường, tiểu trường	Tiểu trường du, Hoang du
Ruột, tử cung	Khí hải, Âm giao, Đại cự
Tâm, Vị	Cự khuyết, Trung quản, Bất dung, Lương môn
Đường hô hấp trên	Đại trử, Phong môn, Thân trụ
Mất ngủ	Can du, Cân súc
Loét dạ dày, táo bón	Vùng mào chậu
Bệnh ở tử cung	Vùng gai trên sau xương chậu
Bệnh tim và viêm màng ngực	Khích môn
Bệnh ở dạ dày	Phục thố, Lương khâu, Túc tam lý
Bệnh ở ruột	Thượng cư hư, Túc tam lý, Âm lăng tuyền, Địa cơ
Bệnh phụ khoa	Tam âm giao
Bệnh ở tuy tạng	Dưới huyệt Túc tam lý 3-4 thốn (bên phải)
Ruột dư	Lan vĩ
Bệnh túi mật	Đởm nang
Bệnh tâm thần, não xung huyết	Bá hội
Đau đầu, huyết áp cao, xuất huyết não	Thiên trụ (bấm vào đau)
Xuất huyết não	Phách hộ (ấn vào thấy đau đến đầu, đau căng tức đầu)
Huyết áp cao	Kinh môn, Chương môn
Huyết áp cao, huyết áp thấp (thuộc nhiệt)	Phù bạch
Mất ngủ nhiều ngày	Can du
Dạ dày dư chất chua	Giáp tích 7
Thần kinh toạ	Đại trường du
Viêm màng bụng	Đại trường du + Yêu dương quan
Bệnh về khí quản, thực quản	Chiên trung
Có thai 2 tháng	Tiểu trường du (ấn đau)
Có thai 3 tháng	Thứ liêu
Phụ nữ đang hành kinh, đàn ông viêm tiền liệt tuyến	Thứ liêu
Có đờm khó khạc, khan tiếng	Thiên đột
Mắt mờ, xuất huyết đáy mắt, teo thần kinh thị giác	Thượng thiên trụ
Mạch khí hư	Huyệt Liệt khuyết sâu lõm vào

www.Sachvui.Com

Răng hàm dưới đau	Thiên lịch
Răng hàm trên đau	Giải khê

CHẨN YẾU KINH CHUNG LUẬN
診要經終論

Tên thiên thứ 16 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Thiên này được gọi tên như trên vì nội dung bàn về điều quan trọng trong việc chẩn đoán và quan sát tình trạng chung tuyệt của 12 Kinh mạch. Nét chính của thiên này là nêu lên mối quan hệ tương quan giữa trời đất, tứ thời đối với sự phát bệnh trong cơ thể con người và phương pháp châm trị. Đồng thời cũng nhấn mạnh rằng việc điều trị không theo gốc bốn mùa sẽ làm tổn thương ngũ tạng bên trong. Thiên này cũng thảo luận về tình trạng chung tuyệt của 12 inh mạch, đồng thời nêu lên cụ thể chứng trạng trước khi chết.

CHÂU ĐÍNH
珠頂

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên đỉnh nhọn của bình tai.

Chủ trị: Trị răng đau, tai đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn.

CHÂU HOÀN
珠還

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía trước tai, ngang đầu trên chân bình tai, trên huyệt Nhĩ môn 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị tai đau, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CHẾ CAO
制高

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Đê vị.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới chỗ tổn thương tuỷ sống 1 - 2 đốt, ở điểm giữa bờ dưới 2 đốt sống trên Đốc mạch.

Chủ trị: Trị liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

CHẾ NGỰ BỆNH TÂM THẦN KHU
制御病心神區

Huyệt của Đầu Châm.

Tên khác: Zone de maitrice des maladies mentales – Mental diseases control area.

Vị trí: Ở trên đường giữa, bắt đầu ở phía đầu ngoài xương chẩm và trải dài 3,5cm xuống phía dưới.

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần.

CHI CÂU
支溝

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí có hình dạng giống như lạch nước (câu) tách ra (chi), vì vậy gọi là Chi câu.

Tên khác: Chi cấu, Phi hổ.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).

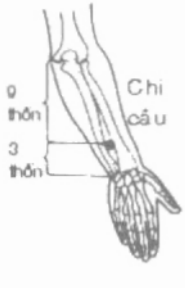

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 6 của kinh Tam tiêu.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

www.Sachvui.Com

Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay 3 thốn, giữa khe xương trụ và xương quay, trên huyệt Ngoại quan (*Ttu* 5) 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi dài riêng ngón tay cái ở ngoài với các cơ duỗi riêng ngón tay út và cơ duỗi riêng ngón tay trỏ ở trong, giữa màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Thanh Tâm hoả, giáng nghịch, tuyên khí cơ, tán ứ kết.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, vai lưng đau, thần kinh gian sườn đau, họng đau, sốt cao, táo bón.

Phối huyệt:

1. Phối Chương môn (*C* 13) + Uyên dịch (*Đ* 22), trị mã đao (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Quan xung (*Ttu* 1), trị vai, tay đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chương môn (*C* 13), trị mũi đau, hạch lao ở cổ (*Thiên kim phương*).
4. Phối Khúc tân (*Đ* 7) + Linh đạo (*Tm* 4) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thiên song (*Ttr* 16), trị mất tiếng đột ngột (*Thiên kim phương*).
5. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Thái khê (*Th* 3), trị vùng tim đau như kim đâm (*Thiên kim phương*).
6. Phối cứu Chương môn (*C* 13) + Dương phụ (*Đ* 38) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), mỗi huyệt 100 tráng, trị loa lịch, lao hạch (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5) + Chương môn (*C* 13), trị hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chương môn (*C* 13) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị hông đau do thương hàn (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Chương môn (*C* 13) + Thái bạch (*Ty* 4), trị đại tiện không thông (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị các chứng thổ huyết (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Đản trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13), trị phế ung [áp xe phổi], ho (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị táo bón (*Ngọc long ca*).
14. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị bụng đau do bí kết (*Ngọc long ca*).
15. Chi câu (*Ttu* 6) [đau bên trái châm bên phải và ngược lại] + Uỷ trung (*Bq* 40) [xuất huyết], trị ngực và hông đau (*Ngọc long ca*).
16. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Nội quan (*Tb* 6), trị đại tiện bón, thoát giang (*Châm cứu tập thành*).
17. Tả Chi câu (*Ttu* 5) xuyên đến Gian sử (*Tb* 5), trị hông sườn đau (*Y học cương mục*).
18. Bổ Chi câu (*Ttu* 5) + tả Túc tam lý (*Vi* 36), trị táo bón (*Y học nhập môn*).
19. Phối Cách du (*Bq* 17) + Dương cốc (*Ttr* 4) + Thân mạch (*Bq* 62) + Uyển cốt (*Ttr* 5), trị hông sườn đau (*Thần cứu kinh luân*).
20. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị thương hàn gây đau lưng (*Châm cứu Toàn Thư*).
21. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khí hải (*Nh* 6) + Thập tuyên + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chứng thử quyết (*Trung Hoa châm cứu học*).
22. Phối Đại Hoành (*Ty* 15) xuyên Thiên xu (*Vi* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị táo bón (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị sữa ít (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị hông sườn đau, cơn đau sỏi mật (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

www.Sachvui.Com

➢"Ho, mặt đỏ, nóng: Chi câu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢"Trị câm đột ngột: Chi câu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢"Hông sườn đau do bí kết: Chi câu có công hiệu bài trừ rất hay" (*Ngọc long ca*).

➢"Chi câu... đại tiện không thông, hông sườn đau" (*Thập tứ kinh yếu huyệt chủ trị ca*).

➢"Đại tiện hư bí: Bổ Chi câu" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢"Phàm Tam tiêu tướng hoả quá thịnh gây ra táo bón, hông sườn đau: tả huyệt Chi câu" (*Loại kinh đồ dực*).

➢"Ngày xưa, đào đất gọi là Cấu. Vì nhánh mạch của nó thẳng với huyệt Gian sử của kinh thủ Quyết âm Tâm bào, đường vận hành của mạch của nó giống như nước rót vào trong rãnh (câu), vì vậy, gọi là Chi cấu" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

➢"Huyệt Chi câu có tác dụng tiết nhiệt ở Tam tiêu cho nên dùng trị Tam tiêu tướng hoả quá thịnh gây ra táo bón. Thường dùng phối hợp với huyệt Chiếu hải để tả hoả, bổ hư, tăng dịch" (*Trung y cương mục*).

CHI CẤU
支溝

Cách đọc khác của huyệt Chi câu.

CHI CHÁNH
支正

Tên đọc khác của huyệt Chi chính.

CHI CHÍNH
支正

Tên huyệt: Chi ở đây là lạc mạch; Chính = Kinh chính, tức là kinh Tiểu trường. Chi chính là Lạc huyệt của kinh Tiểu trường, nơi lạc mạch tách ra để nhập vào kinh thủ Thiếu âm Tâm kinh, vì vậy gọi là Chi chính (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chi chánh.

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch'(Linh khu 10).*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Tiểu trường.

✓Huyệt Lạc của kinh Tiểu trường.

✓Huyệt kiểm soát phần sâu của kinh Tiểu trường (theo thiên '*Tạp bệnh*' (*Linh khu* 26).

Vị trí: Tại sát bờ sau xương trụ, cách cổ tay 5 thốn, trên đường nối huyệt Dương cốc và huyệt Tiểu hải.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ trụ trước và cơ trụ sau, chỗ bám vào xương của cơ duỗi riêng ngón tay trỏ và cơ gấp chung sâu các ngón tay xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ và dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh thần chí, giải biểu nhiệt, sơ tà khí ở kinh.

Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, cánh tay đau, ngón tay và cổ tay sưng đau, thần kinh suy nhược, lo sợ.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị nói bậy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương khê (*Đtr* 5) + Nội quan (*Tb* 6), trị kinh sợ, tay không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Tam tiêu du (*Bq* 22), trị chóng mặt, đầu đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Phi dương (*Bq* 58), trị hoa mắt (*Bách chứng phú*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị khuỷu tay đau, cánh tay đau, ngón tay đau không co bóp lại được (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Biệt của thủ Thái dương, tên gọi là Chi chính... Thực sẽ làm cho các khớp xương lỏng lẻo, khuỷu tay không cử động được; Hư thì

www.Sachvui.Com

mọc nhiều mụn cơm nhỏ ở khe tay, nên thủ huyệt lạc để châm" (Kinh mạch – *Linh khu* 10).

CHI ĐIỂM
支點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở luân tai, giữa huyệt Bàng quang và Não.

Tác dụng: Trị bệnh đường tiết niệu, tiểu đêm.

CHI KHÍ QUẢN
肢氣管

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Vị trí: Tại xoắn tai giữa, giữa huyệt Tim và lỗ tai ngoài.

Tác dụng: Chỉ khái, trừ đờm. Trị khí quản viêm hoặc phế quản viêm cấp, mạn, ho, phế quản phế viêm.

CHI KHÍ QUẢN KHOÁCH TRƯƠNG ĐIỂM
肢氣管擴張點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Vị trí: Tại xoắn tai giữa, trên huyệt Kích tố.

Tác dụng: Trị dãn phế quản.

CHÍ ÂM
至陰

Tên huyệt: Chí = cuối cùng, tột đỉnh.
Âm = đường kinh âm.

Đường kinh túc Thái dương Bàng quang nối với túc Thiếu âm Thận, huyệt Chí âm là huyệt cuối cùng của kinh Bàng quang, vì vậy gọi là Chí âm (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chỉ tỉnh, Ngoại Chí âm.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 67 của kinh Bàng quang.
✓ Huyệt Tỉnh, thuộc hành Kim.
✓ Huyệt Bổ của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ở bờ ngoài ngón út, cách góc chân móng 0,2 thốn, trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là xương đốt 3 ngón chân thứ 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Sơ phong ở đỉnh sọ, tuyên khí cơ hạ tiêu, hạ điều thai sản.

Chủ trị: Trị ngón chân thứ 5 đau, đầu đau, nghẹt mũi, mũi chảy máu, thai bị lệch (cứu).

Phối huyệt:

1. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Trung cực (*Nh* 3), trị tinh thoát (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Lạc khước (*Bq* 8) + Mục song (*Đ* 16) + Thân mạch (*Bq* 62), trị não hôn, mắt đỏ, chóng mặt (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Thái bạch (*Ty* 3), trị thắt lưng đau, hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3) + Trung phong (*C* 5), trị mộng tinh, di tinh (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Ốc Ế (*Vi* 15), trị mụn nhọt đau nhức (*Bách chứng phú*).
6. Phối Lãi câu (*C* 5) + Lậu cốc (*Ty* 7) + Thừa phò (*Bq* 36) + Trung cực (*Nh* 3), trị tiểu tiện không thông, thất tinh (*Bị cấp cứu pháp*).
7. Phối Thái dương + Liệt khuyết (*P* 7), trị

www.Sachvui.Com

nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị đỉnh đầu đau, cứng gáy (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên lên trên sâu 0,1 - 0,2 thốn, hoặc châm nặn ra ít máu. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Khẩu vấn*' viết: "Chứng khóc nghẹn là do Âm khí thịnh mà Dương khí hư, Âm khí nhanh mà Dương khí chậm, Âm khí thịnh mà Dương khí tuyệt nên châm bổ kinh túc Thái dương (Chí âm) và tả túc Thiếu âm" (*Linh khu* 28, 11).

➢ "Thân thể hơi đau, châm huyệt Chí âm" (*Tố vấn* 36,31).

➢ "Tà khí nhập ở Lạc túc Thái dương, khiến nửa bên đầu cổ đều đau, châm huyệt tại chân góc móng ngón út (huyệt Chí âm), nếu bệnh bên phải thì châm bên trái, và ngược lại"(*Tố vấn* 63,11).

➢ "Huyệt Chí âm chủ về chảy nước mũi trong, thắt lưng đau, hông sườn đau" (*Thiên kim phương*).

➢ "Các chứng thuộc về mặt, mắt: thủ huyệt Chí âm" (*Trửu hậu phương*).

➢ "Sinh ngược, tay ra trước: cứu đầu ngón chân út bên phải 3 tráng liền sinh ngay" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Kinh Bàng quang bị hư, bổ huyệt Chí âm"(*Châm cứu đại thành*).

➢ "Thai tử khom không xuống được: dùng kim tam lăng châm huyệt Chí âm ra máu; trường hợp thai ngang sẽ chuyển ngay lại" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Huyệt Chí âm và Túc tam lý có tác dụng thúc bào thai" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Ông Lưu Hà Gian cho rằng châm cứu, trị mụn nhọt phải phân vị trí kinh lạc, khí huyết nhiều hoặc ít, du huyệt ở gần hoặc xa. Mụn nhọt ở phát ra từ vùng lưng, nên theo 5 huyệt ở kinh Thái dương, chọn dùng: Chí âm (*Bq* 67), Côn lôn (*Bq* 60), Thông cốc (*Bq* 66), Thúc cốt (*Bq* 65), Uỷ trung (*Bq* 40)" (*Ngoại khoa lý lệ*).

➢ "Chí âm phối với Tam âm giao (*Ty* 6). Chí âm là Tỉnh huyệt của kinh túc Thái dương Bàng quang. Tỉnh huyệt là nơi khí đi ra như dòng nước từ nguồn chảy ra. Bàng quang và Thận có quan hệ Biểu Lý, nay châm ở huyệt Chí âm là để điều khí ở hạ tiêu, trục ứ khí ra rồi sinh khí mới. Tam âm giao là huyệt giao hội của 3 kinh âm ở chân, cũng là nơi then chốt của 3 kinh âm. Phối Chí âm với Tam âm giao có thể có tác dụng lý khí, điều huyết, tuyên thông hạ tiêu, ích âm khí để âm khí đi xuống. Phó Thanh Chủ viết: "Sinh khó là do huyết hư" hoặc "Sinh khó là do khí nghịch". Khí nghịch mà không được điều lý, huyết hư mà không được bổ ích thì thai dĩ nhiên sẽ bị truỵ" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

CHÍ CHÂN YẾU ĐẠI LUẬN
至眞要大論

Tên thiên thứ 74 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung chú trọng đến việc ứng dụng lâm sàng của học thuyết vận khí. Nêu lên một cách hệ thống và tinh tuý về các phương diện cơ chế bệnh, biện chứng và phương pháp điều trị. Bàn về sự phát sinh bệnh tật do sự biến hoá của lục khí tại tư thiên và tại tuyền cũng như việc phục thắng của lục khí, sự biến hoá của bệnh gây ra bởi ảnh hưởng của lục khí. Thiên này cũng luận về tính năng của thuốc, nguyên tắc điều trị lục dâm, cách phối hợp thuốc liều lượng, Cách dùng, cấm kỵ của phương thuốc.

Thiên này cũng nêu lên một số chứng trạng thường gặp, quy nạp thành 19 điều về cơ chế bệnh, nêu lên sự quan hệ giữa các dạng chứng với ngũ tạng, lục khí... giúp người ta biết rõ về cơ chế bệnh...

CHÍ CUNG
至宮

Xuất xứ: *Phổ tế phương*.

Tên gọi khác của huyệt Mục song (*Đ* 16).

www.Sachvui.Com

CHÍ DƯƠNG
至陽

Tên huyệt: Huyệt ở dưới đốt sống lưng 7, ngang với huyệt Cách du, bên trong tương ứng với hoành cách mô. Từ hoành cách mô trở lên là dương trong dương. Đốc mạch thuộc dương, tự đi lên đi xuống, đến huyệt này thì đạt được dương trong dương, vì vậy gọi là Chí dương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phế để.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của mạch Đốc.

✓ 1 trong 4 huyệt hội của khí Âm và Dương (Quan nguyên (*Nh* 4), Thiên đột (*Nh* 22), Trung quản (*Nh* 12) và Chí dương (*Đc* 9) (*Tố vấn 21*).

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 7 hoặc tại điểm gặp nhau của đường nối 2 đầu mỏm xương bả vai và đường dọc giữa chính cột sống.

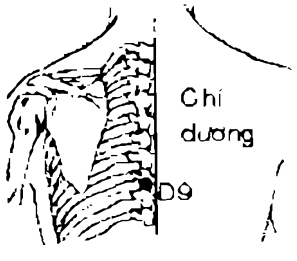

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang - gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Lý khí cơ, hoá thấp nhiệt, làm thư giãn vùng ngực, cách mô.

Chủ trị: Trị lưng đau, vàng da, bụng sôi, không muốn ăn, ho suyễn, ngực đau, túi mật viêm, gan viêm, màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Bách lao + Công tôn (*Ty* 3) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hoàng đản mà tay chân đều sưng, mồ hôi ra vàng cả áo (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Công tôn (*Ty* 3) + Đởm du (*Bq* 19) + Thần môn (*Tm* 7) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tửu đản, cả người và mắt đều vàng, tâm thống, mặt đỏ, tiểu không thông (*Châm cứu tập thành*).
3. Phối Công tôn (*Ty* 3) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị hoàng đản (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Hợp cốc (*Dtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Linh đài (*Đc* 10) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho do hàn (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị nhịp tim không đều (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Can du (*Bq* 18) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị gan viêm do truyền nhiễm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị nhịp tim không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Chí dương (*Đc* 10) xuyên Đởm Du (*Bq* 19), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 36), trị da sần sùi [ngưu bì tiễn] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Đởm Du (*Bq* 19) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tử cung sa (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
11. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị sốt rét (*Thực dụng châm cứu học*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 7 - 8, sâu 0,3 - 0,8 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Chí dương cũng, trị bệnh hoàng đản, trước bổ sau tả, hiệu quả rõ ràng" (*Ngọc long ca*).

➢ "Sốt rét lâu ngày, cơn lúc phát lúc khỏi: châm Chí dương cho ra máu..." (*Thực dụng Châm cứu học*).

www.Sachvui.Com

CHÍ DƯƠNG LỤC CỨU
至陽六灸

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Chí dương lục chi cứu.

Tên huyệt: Huyệt dùng để cứu 6 huyệt quanh huyệt Chí dương, vì vậy gọi là Chí dương lục cứu.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đốt sống lưng 7 (huyệt Chí dương (*Đc* 9) đo ngang ra 0,5 thốn, từ 2 huyệt đó lại đo lên - xuống, mỗi bên đều 0,5 thốn, tổng cộng 6 huyệt.

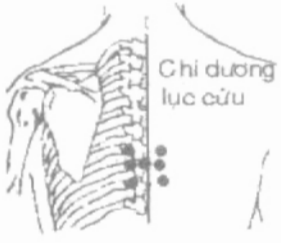

Chủ trị: Trị dạ dày đau lâu ngày.

Châm cứu: Mỗi ngày cứu 5 - 10 phút, liên tục 1 tháng.

CHÍ DƯƠNG LỤC CHI CỨU
至陽六之灸

Xem huyệt *Chí dương lục cứu.*

CHÍ ĐƯỜNG
志當

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Chí thất (*Bq* 52).

CHÍ THẤT
志室

Tên huyệt: Chí = Nơi để tâm trí vào, chủ về ý chí.

Thất = căn phòng nhỏ.

Huyệt ở ngang với Thận (Thận du), theo YHCT, 'Thận chủ ý chí', vì vậy gọi là Chí thất, theo YHCT 'Thận tàng Tinh' vì vậy huyệt này cũng được gọi là Tinh cung (nhà chứa tinh).

Tên khác: Chí đường, Tinh cung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 52 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 2, ngang ra 3 thốn, cách Thận du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu sườn - thắt lưng, cân lưng - thắt lưng, cơ vuông thắt lưng, niệu quản.

Thần kinh vận động cơ là nhánh đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Bổ Thận, ích tinh, lợi tiểu, thẩm thấp.

Chủ trị: Trị lưng và vùng thắt lưng cứng đau, tiểu tiện rối loạn, thận viêm, suy nhược sinh dục, liệt dương, di mộng tinh, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Kinh môn (*Đ* 25), trị lưng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bào Hoang (*Bq* 53), trị tử cung sa xuống, âm đạo sưng đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Thận du (*Bq* 23), trị di tinh, mộng tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thắt lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị thận đau quặn (bão thận) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Thái khê (*Th* 3), trị thận bị sa xuống (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Ân môn (*Bq* 34) + Quan nguyên Du (*Bq* 26), trị tổ chức mềm ở vùng lưng bị tổn thương (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Khi trị vùng lưng bị tổn thương hoặc thận bị sa xuống thì châm xiên hướng về huyệt Thận du. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Không châm quá sâu.

www.Sachvui.Com

Tham khảo:

➢ "Thất lưng cột sống đau, hạ sườn đầy tức, bụng dưới co cứng: dùng Chí thất làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Tiểu gắt, thất tinh: chọn Chí thất" (*Bị cấp cứu pháp*).

➢ "Những người Thận khí suy yếu, ấn vào huyệt này có cảm giác đau tức nhưng dễ chịu" (*Châm cứu chân tuỷ*).

CHỈ ÁP HÀNH KHÍ PHÁP
指壓行氣法

Phương pháp ấn huyệt để thay đổi chiều vận hành của khí. Có thể ấn phía trên, phía dưới đường kinh làm cho kinh khí đi lên hoặc đi xuống theo chỉ định.

CHỈ ÁP TIẾN CHÂM
指押進針

Phương pháp dùng ngón tay ấn đè vào huyệt (chỉ áp) đồng thời ấn kim vào.

Thực hiện: Dùng ngón tay cái và ngón trỏ cầm vào thân kim, ngón tay giữa ấn vào huyệt còn hai ngón tay kia đẩy kim vào. Thường dùng đối với những vùng có nhiều thịt.

CHỈ ẨU
止嘔

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giữa huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23) và Thiên đột (*Nh* 22).

Chủ trị: Trị nôn mửa, đờm nhiều.

Châm cứu: Châm hơi xiên về phía huyệt Thiên đột, sâu 0,5-1 thốn.

CHỈ BÌNH
趾平

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mu chân, giữa khớp lóng 2 các ngón chân, mỗi chân 5 huyệt.

Chủ trị: Trị di chứng liệt của trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

CHỈ CĂN
指根

Tên huyệt: Huyệt ở lằn chỉ cuối (căn) ngón tay (chỉ), vì vậy gọi là Chỉ căn.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay giữa lằn chỉ cuối các ngón tay thứ 2, 3, 4 và 5. Hai tay có 8 huyệt.

Chủ trị: Trị sốt, buồn phiền, xuất huyết.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Hoặc dùng kim tam lăng châm cho ra máu. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Huyệt Chỉ căn 2 (dưới ngón thứ 3) còn gọi là huyệt Khẩu sang, dùng trị miệng có mụn nhọt lở loét.

Tham khảo:

➢ "Phàm tay có mụn nhọt, bất kể ở ngón nào, châm ở cuối lóng thứ 3, các mụn độc này đều có thể tiêu" (*Trị liệu hối yếu*).

➢ "Có kỳ huyệt, tên là Chỉ căn, ở giữa lằn chỉ cuối ngón tay thứ 2, 3, 4 và 5, tay bên phải và trái có 8 huyệt" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Huyệt này có tên là 'Tứ hoành văn' hoặc 'Hạ tứ phùng'" (*Tiểu nhi thôi nã phương mạch hoạt anh bí chỉ toàn thư*).

www.Sachvui.Com

CHỈ CHÂM PHÁP
止針法

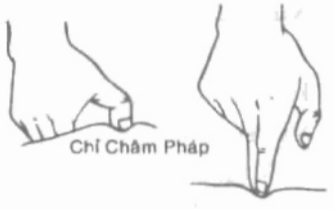

Phương pháp dùng ngón tay ấn vào huyệt thay vì châm kim.

Còn gọi là bấm huyệt.

Phương pháp này thường áp dụng cho người lớn tuổi, trẻ nhỏ hoặc những người sợ châm kim.

CHỈ CHƯỞNG
指掌

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lòng bàn tay, khép các ngón tay lại, huyệt ở giữa khe ngón 3 và 4.

Chủ trị: Trị mất ngủ, trí nhớ kém, tâm thần phân liệt, động kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

CHỈ DẠNG
指痒

Tên khác: Chỉ dương.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mỏm trên lồi cầu xương cánh tay lên 2,5 thốn (huyệt Trửu liêu lên 1 thốn).

Chủ trị: Trị phong ngứa, mề đay, dị ứng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 2 thốn, mũi kim hướng lên vùng vai.

CHỈ DƯƠNG
指痒

Tên gọi khác của huyệt Chỉ dạng.

CHỈ ĐIỂM
指點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ngón tay.

Vị trí: Tại thuyền tai, trên chỗ ngang với củ tai.

Tác dụng: Trị ngón tay đau, các khớp ngón khó cử động.

CHỈ ĐIỂM
趾點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ngón chân.

Vị trí: Tại chân trên – dưới đối vành tai, góc ngoài của chân trên đối vành tai.

Tác dụng: Trị ngón chân cái đau, các chứng đau ở các bộ phận trên toàn thân.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 1
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.

Vị trí: Chính giữa rãnh luân tai và bình tai. Trùng với vị trí huyệt Thân não cũ.

Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 2
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.

Vị trí: Trên gờ nhánh trên của đối luân, giữa 2 huyệt Háng và Khớp cùng - Chậu.

Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 3
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.

Vị trí: Ở trên gờ nhánh dưới của đối luân, giữa 2 huyệt Thần kinh toạ và Giao cảm.

Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 4
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.

Vị trí: Ở điểm thấp nhất, điểm tận cùng của gờ bình tai.

Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

Ghi chú: Tương đương vị trí huyệt Thượng thận của Nogier.

CHỈ LƯU
止流

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Phương pháp lưu kim. Trong khi châm, có những trường hợp châm kim sâu vào vùng chỉ định, sau đó rút kim lên một ít, dừng lại một ít (lưu) rồi mới rút kim ra.

CHỈ PHÁP
止捻

Phương pháp dùng ngón tay nắm vào thân kim và vê theo chiều thuận hoặc nghịch kim đồng hồ tuỳ yêu cầu bổ tả.

CHỈ TẢ
止瀉

Tên khác: Lợi niệu.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho tiêu chảy (tả) cầm lại (chỉ), vì vậy gọi là Chỉ tả huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

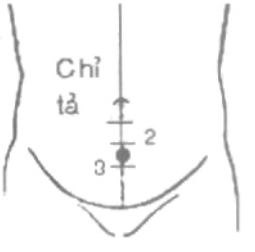

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Rốn thẳng xuống 2,5 thốn (giữa huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) và Thạch môn - *Nh* 5).

Chủ trị: Trị tiêu chảy, ruột viêm, tiểu gắt, đái dầm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

CHỈ THIẾT ÁP THỦ PHÁP
指切押手法

Phương pháp ấn bằng ngón tay.

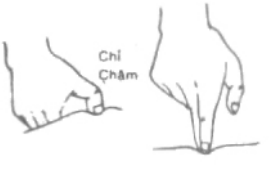

Dùng ngón tay cái (trái hoặc phải) ấn vào vùng định châm, tay kia cầm kim dựa vào ngón cái đang ấn đó mà đâm kim vào. Phương pháp này thường dùng khi châm kim ngắn.

CHỈ THỐN
指寸

Đơn vị dùng để xác định vị trí huyệt dựa vào chiều dài của ngón tay.

www.Sachvui.Com

Có ba cách:

Bảo người bệnh co đầu ngón tay giữa vào cho chạm đầu ngón tay cái thành hình vòng tròn, chỗ tận cùng bề ngang của 2 lằn chỉ lóng giữa ngón tay trỏ được gọi là 1 đồng thân thốn, và thường được gọi tắt là 1 thốn.

➢ Chiều ngang 4 ngón tay: bảo người bệnh duỗi bàn tay, ép sát 4 ngón tay (trừ ngón cái ra), bề ngang tính từ ngóng út đến ngón trỏ được tính là 3 thốn. Cách đo này thường dùng để lấy những huyệt có bề dài khoảng cách 3 thốn, thí dụ: huyệt Tam âm giao (cách đỉnh mắt cá chân trong 3 thốn) - Để 4 ngang ngón tay lên đỉnh mắt cá chân trong, cuối của 4 ngang ngón tay này là huyệt Huyền chung (*Đ* 39)...

➢ Chiều ngang của 3 ngang ngón tay (trừ ngón cái và ngón út) được coi là 2 thốn. Cách này dùng để lấy các huyệt có khoảng cách 2 thốn như huyệt Thủ tam lý (*Đtr* 10), Phục lưu (*Th* 7), Nội quan (*Tb* 6)...

➢ Chiều ngang của 2 ngón tay giữa và trỏ tương đương 1,5 thốn.

➢ Chiều ngang qua gốc ngón tay cái (chỗ cao nhất khi gập ngón tay lại), tương đương 1 thốn, cũng gọi là 1 khoát (xem thêm '*Mẫu chỉ đồng thân thốn*')

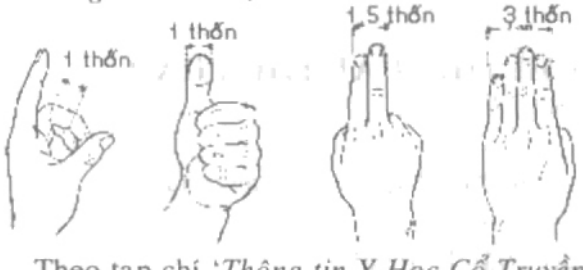

Theo tạp chí '*Thông tin Y Học Cổ Truyền Dân Tộc*' số 45/1984 về các loại thốn để đo đối với người Việt Nam cao trung bình 1m58 thì:

* Chiều dài trung bình thốn của đốt ngón tay giữa (thốn): 2, 11cm.

* Chiều dài trung bình thốn ngang 4 ngón tay: 2,2cm.

* Chiều dài trung bình thốn ngang ngón cái (khoát): 2,0cm.

Tỉ số chênh lệch giữa các loại thốn trên là vào khoảng 0,1cm (0,5%), và đối với thống kê học, thì tỉ số chênh lệch này không đáng kể và có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, trong khoảng cách ngắn thì còn ít sai số và chênh lệch nhưng càng nhiều thì tỉ số càng lớn và sai sót càng nhiều. Vì vậy, nên dùng cách đo này khi cần đo khoảng cách ngắn mà thôi.

CHỈ THỐNG HUYỆT
止通穴

Tên khác: Dung hậu, Trị lung tân 5.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị đau (thống) ở đầu và răng, vì vậy, gọi là Chỉ thống huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm phía sau vành tai (huyệt Ế phong) thẳng xuống 1,5 thốn (ngang phía sau huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

Chủ trị: Trị điếc, răng đau, đầu đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

CHỈ TỈNH
止井

Xuất xứ: Thiên '*Thích ngược*' (*Tố vấn* 36).

Thiên '*Thích ngược*' viết:: Mạch của chứng ngược mà Tiểu, Thực, cần cứu ngay kinh Thiếu âm, châm huyệt Chỉ tỉnh". Vương Băng chú giải rằng: "Châm huyệt Chỉ tỉnh, ý nói huyệt Chí âm".

CHỈ TRUNG TIẾT VĂN ĐẦU
指中節紋頭

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, khi nắm bàn tay lại,

www.Sachvui.Com

huyệt ở hai đầu lằn chỉ của khớp ngón tay giữa của ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út và ngón út.

Chủ trị: Trị khớp ngón tay đau, ngón tay co quắp không duỗi ra được.

Châm cứu: Châm xiên 0,1 – 0,5 thốn, hướng mũi kim vào lòng bàn tay.

CHỈ VĂN
趾紋

Tên huyệt: Huyệt ở lằn chỉ (văn) của ngón chân (chỉ), vì vậy gọi là Chỉ văn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lòng bàn chân, nơi lằn chỉ ngón chân cái và bàn chân.

Chủ trị: Trị ngón chân cái bị cong, khớp ngón chân cái đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

CHIÊN TRUNG
膻中

Tên huyệt:

Chiên = mùi tanh hôi của con chiên, cừu. Ở đây có ý nghĩa là cung điện của trái tim, ý chỉ màng bảo vệ tim.

Trung = ở giữa.

Huyệt ở giữa ngực, nơi có trái tim, vì vậy gọi là Chiên trung (*Trung y cương mục*).

➢ "Giữa hai vú ở ngực gọi là Chiên. Huyệt ở giữa hai đầu vú vì vậy gọi là Chiên trung" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Đàn trung, Đản trung, Hung đường, Nguyên kiến, Nguyên nhi, Thượng khí hải.

Xuất xứ: Thiên *'Căn kết'* (*Linh khu* 5)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Hội của mạch Nhâm với các kinh Tiểu trường, Tam tiêu, Tỳ và Thận.

✓ Huyệt Hội của Khí.

✓ Huyệt Mộ của Tâm bào.

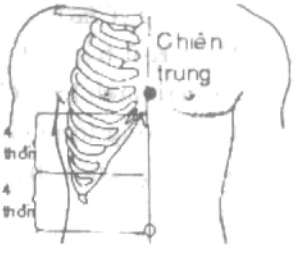

Vị trí: Ở điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức với đường ngang qua 2 đầu núm vú (đàn ông) hoặc ngang qua bờ trên 2 khớp xương ức thứ 5 (đàn bà).

Giải phẫu: Dưới da là xương ức.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Điều khí, giáng nghịch, thanh Phế, hoá đờm, thông ngực, lợi cách (mô).

Chủ trị: Trị ngực đau, hen suyễn, thở kém, nấc, sữa ít, màng ngực viêm, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hoa cái (*Nh* 20), trị hơi thở ngắn, thở khó, không muốn nói (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị ngực đau, tim tê (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hoa cái (*Nh* 20) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho suyễn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại lăng (*Tb* 5) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho, ợ hơi (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Chi câu (*Ttu* 7) + Đại lăng (*Tb* 5) + Phế du (*Bq* 23), trị phế ung [áp xe phổi] (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Du phủ (*Th* 27) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho, hen suyễn (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Chi câu (*Ttu* 7) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thổ huyết (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Kỳ môn (*C* 14) + Lao cung (*Tb* 8), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
9. Cứu Chiên trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + bổ Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị sữa thiếu (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Nhũ căn (*Vi* 18)+Thiếu trạch (*Ttr*.1),

www.Sachvui.Com

trị sữa ít (*Châm cứu đại thành*).

11. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đại lăng (*Tb* 7) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Hạ tam lý (*Vi* 36), trị mai hạch khí (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Công tôn (*Ty* 3) + Phong long (*Vi* 40) + Trung khôi, trị nôn ra đờm dãi (*Châm cứu đại toàn*).
14. Phối Du phủ (*Th* 27) + Liệt khuyết (*P* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16), trị bướu cổ [ngũ anh] (*Loại kinh đồ dực*).
15. Phối Bách hội (*Đc* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhân trung (*Đc* 26), trị quyết nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
16. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Trung quản (*Nh* 12), trị khí nghịch xông lên họng [khổ nghịch] (*Y học cương mục*).
17. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị tuyến vú viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Định suyễn + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên đột (*Nh* 22), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị sữa thiếu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị suyễn (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, hướng lên huyệt Hoa cái để trị suyễn, xiên ngang, trị bịnh về vú, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú:

♦ Xương ức rất mềm, nhất là trẻ nhỏ, vì vậy khi châm không được để thẳng góc kim với mặt da vì có thể xuyên qua xương vào bên trong nội tạng. Châm vào xương sẽ gây cảm giác đau buốt.

♦ *Châm huyệt này nếu xảy ra tai biến: lạnh chân tay, bất tỉnh, châm giải bằng cách châm huyệt Thiên đột (Nh 22), vừa vê kim vừa dùng thủ pháp 'Đề tháp' (nâng lên, ấn xuống) 3 lần, mỗi lần vê kim chừng 9 lần. Chừng 10 giây thì rút kim (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Hung tý, tâm thống: cứu Chiên trung 100 tráng" (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).

➢ "Chứng bệnh hen suyễn rất khó chịu, ban đêm không ngủ, thở dồn dập, huyệt Thiên đột phải tìm, huyệt Đản trung cứu ngải liền an khang" (*Ngọc long ca*).

➢ "Châm không may làm người ta chết yểu" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Chiên trung là nơi hội của khí, khí trệ gây ra đau ngực, châm vào rất hay. Đau ở trên ngực, châm Chiên trung xuyên đến Hoa cái. Đau vùng dưới ngực, châm Chiên trung xuyên đến Trung đình. Đau một bên ngực, châm Chiên trung hướng về bên đau" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ Huyệt Chiên trung và Khí hải đều dùng trị bệnh về Khí, nhưng có điểm khác nhau:

* Huyệt Chiên trung ở chính giữa ngực, giữa 2 vú, huyệt Khí hải ở dưới rốn 1,5 thốn. Cả hai huyệt đều thuộc mạch Nhâm, đều gọi là Khí hải, đều dùng trị bệnh về khí.

Huyệt Chiên trung nằm giữa 2 vùng phổi. Phế chủ khí toàn thân, bên ngoài thông với thanh khí của trời, là nơi sinh ra khí của hậu thiên. Huyệt Khí hải là biển của sinh khí toàn thân, động khí giữa thận dưới rốn, đó cũng là nơi nguyên khí phát ra. Vì vậy, Chiên trung và Khí hải, một huyệt ở bên trên, một ở phía dưới, để phân biệt, nên gọi là Thượng khí hải (Chiên trung) và Hạ khí hải (Khí hải). Huyệt Chiên trung có quan hệ mật thiết với Phế, lấy sở trường khoan hung, lý khí làm chủ, đặc biệt ở chữ 'Lý'. Huyệt Khí hải ứng dụng trên lâm sàng trong bồi bổ nguyên khí, ích Thận, hồi dương, điều bổ và củng cố hạ tiêu, công dụng của nó giống như huyệt Quan nguyên, vì vậy, hai huyệt Khí hải và Quan nguyên thường được dùng chung, đều được gọi là Đan (Đơn) điền " (*Du huyệt công năng giám biệt*).

www.Sachvui.Com

➢"Dùng X quang để quan sát: khi châm các huyệt Chiên trung (*Nh* 17), Cự khuyết (*Nh* 14), Thiên đột (*Nh* 22), Hợp cốc (*Đtr* 4) thấy thực quản nở to và nhu động thực quản tăng mạnh" (*Viện khoa học y học Trung Quốc*).

➢Hội nghị Châm cứu thái bình dương năm 1982 đề nghị dùng tên Đàn trung = bàn thờ ở giữa = Middle Altar.

CHIẾN NAN
戰難

Tên gọi khác của huyệt Chiến than.

CHIẾN THAN
戰癱

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt sống thắt lưng thứ 2 ra ngang 2,5 thốn (tức huyệt Thận du (*Bq* 23) ra 1 thốn).

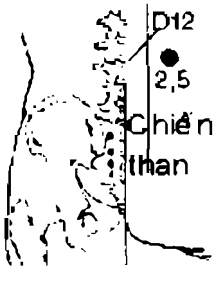

Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm hơi xiên xuống dưới, sâu 3 - 4 thốn.

CHIẾT CHÂM
折針

Gẫy kim.

Có nhiều trường hợp, vì nhiều lý do, kim châm đang châm vào bỗng nhiên bị gẫy, hoặc đang lúc kim ra, do cơ bó chặt vào thân kim làm cho kim bị gẫy.

Xử lý:

➢Nếu thân kim còn ló ra ngoài: Bình tĩnh, không nên làm cho người bệnh hoảng sợ, giãy giụa làm kim vào sâu hơn. Nếu đầu kim còn ló ra ít hoặc nhiều, dùng kẹp cặp kim ra.

➢Nếu không lấy kim ra được, cần chuyển ngay cho ngoại khoa để giải phẫu lấy ra.

Kinh nghiệm lâm sàng cho thấy kim thường gãy ở phần cuối thân kim nối với cán kim, vì thế, không nên châm ngập kim vào huyệt để tránh gãy.

CHIẾU HẢI
照海

Tên huyệt:

➢Chiếu = ánh sáng rực rỡ; Hải = biển, ý chỉ chỗ trũng lớn. Khi ngồi khoanh 2 bàn chân lại với nhau thì ở sẽ thấy chỗ trũng (hải) ở dưới mắt cá chân trong. Huyệt cùng có tác dụng trị bệnh rối loạn ở mắt, vì vậy, gọi là ***Chiếu hải*** (*Trung y cương mục*).

➢Chiếu có nghĩa là ánh sáng đi đến, huyệt này, trị bệnh ở mắt. Hải là nơi hội tụ của nhiều dòng suối nhỏ, ý nói huyệt có tác dụng trị bệnh về mắt một cách rộng rãi như biển vậy" (*Khổng huyệt mệnh danh đích thiển thuyết*).

Tên khác: Âm kiều, Thái âm kiều.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 6 của kinh Thận.

✓Huyệt mở của Âm kiều mạch, nơi mạch Âm kiều phát sinh.

✓1 trong Bát hội (Giao hội) huyệt của túc Thiếu âm với mạch Âm kiều.

Vị trí: Ở chỗ lõm ngay dưới mắt cá trong cách 01 thốn, khe giữa gân cơ cẳng chân sau và cơ gấp các ngón chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ cẳng chân sau và gân cơ gấp dài các ngón chân, sau mỏm chân đế, gót của xương gót.

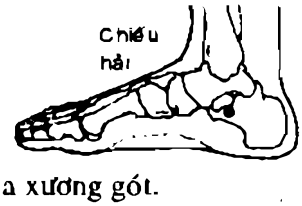

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thông kinh, hoà Vị, thanh nhiệt, định thần.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, tử cung sa, thần kinh suy nhược, động kinh, họng viêm.

www.Sachvui.Com

Phối huyệt:

1. Phối Hội âm (Nh1) + Thái uyên (*P* 9) + Tiểu lạc (*Ttu* 12), trị đau nhức do phong hàn (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Thuỷ tuyền (*Th* 5), trị tử cung sa (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Bá hội (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3), trị họng đau (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Chương môn (*C* 13) + Thái bạch (*Ty* 3), trị táo bón (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Tâm du (*Bq* 15), trị động kinh (*Châm cứu đại thành*).
6. nối Thân mạch (*Bq* 62), trị bệnh ở mắt cá chân (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Khí hải (*Nh* 6) + Nội đình (V1.44) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị xích lỵ (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5), trị thai không xuống (*Tiêu u phú*).
9. Phối Chi câu (*Ttu* 6), trị táo bón (*Ngọc long ca*).
10. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị trong bụng có tích khối (*Ngọc long ca*).
11. Phối Đại đôn (*Ty* 2), trị thương hàn (*Bách chứng phú*).
12. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Khí hải [*Nh* 6] + Khúc tuyền (*C* 8) + Quan nguyên (*Nh* 4) (đều tả), trị các (7) loại sán khí (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Nhị kiều (Chiếu hải + Thân mạch [*Bq* 62]) + Nhị lăng (Âm lăng tuyền [*Ty* 9] + Dương lăng tuyền [*Đ* 34]), trị cước khí (*Linh giang phú*).
14. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị cước khí và bệnh ở lưng (*Linh giang phú*).
15. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Khúc tuyền (*C* 8), trị sán khí (*Tịch hoằng phú*).
16. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Hạ quản (*Nh* 10) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Châm cứu đại toàn*).
17. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khí hải (*Nh* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nội đình (*Vi* 44) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý [*Vi* 36], trị phù (*Châm cứu đại toàn*).
18. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu ra máu (*Châm cứu đại toàn*).
19. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3), trị di tinh, bạch trọc, tiểu gắt (*Châm cứu đại toàn*).
20. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Tiểu trường du (*Bq* 27), trị phụ nữ bị tiểu buốt, gắt (*Châm cứu tập thành*).
21. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Lâm Khấp (*Đ* 41) + Nhân trung (*Đc* 26) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tay chân và mặt sưng phù, sốt cao không giảm (*Châm cứu đại toàn*).
22. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu ra máu, bộ phận Sinh dục đau (*Loại kinh đồ dực*).
23. Phối Nội quan (*Tb* 6) kích thích (đẩy) thai ra (*Y học nhập môn*).
24. Phối Yêu du (*Đ* 2), trị kinh nguyệt bế (*Thần cứu kinh luận*).
25. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong long (*Vi* 40), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Mắt bị đỏ đau, bắt đầu từ khoé mắt trong, thủ huyệt ở Âm kiều mạch [Chiếu hải] (*Linh khu 23, 57*)

➢ "Phụ nữ kinh nguyệt không xuống: Chiếu hải chủ trị " (*Giáp ất kinh*).

CHÍNH DINH
正營

Tên huyệt: Chính = thẳng. Dinh = gặp nhau. Huyệt ở thẳng ngay chỗ gặp nhau của kinh túc Thiếu dương Đởm kinh và mạch Dương Duy, vì vậy, gọi là Chính dinh (*Trung y cương mục*).

➢ Huyệt ở phía sau huyệt Mục song 1 thốn, là nơi hội của kinh túc Thiếu dương với mạch Dương duy. Huyệt ở ngay trên đỉnh, nơi

www.Sachvui.Com

khí của hai Kinh mạch trên kết lại, vì vậy gọi là Chính dinh" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Chánh dinh, Chánh doanh, Chính doanh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 17 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với Dương duy mạch.

Vị trí: Ở trên đường nối huyệt Đầu lâm khấp và Phong trì, sau huyệt Mục song 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương đỉnh sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh nhiệt, tả Đởm, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị đầu đau, mắt đau, răng đau, chóng mặt kèm theo nôn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Khi châm cứu không được châm thẳng gây tổn thương hoặc không cứu thành sẹo vì có thể làm cho mắt mờ dần, cơ thể suy yếu (*Thánh tế tổng lục*).

CHÍNH HUYỆT
正穴

Chỉ huyệt của 12 đường kinh chính và của hai mạch Nhâm và Đốc.

CHU CỐC
周谷

Tên gọi khác của huyệt Nhị gian (*Đtr* 2).

CHU ĐỈNH
周頂

Tên gọi khác của huyệt Châu đính.

CHU TÝ
周畀

Tên thiên thứ 27 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về chứng Chu tý (chứng tý ở toàn thân), Chứng tý và cách châm, trị, lồng thời cũng nêu lên nguồn gốc gây nên chứng tý. Khi tà khí ở giữa phần nhục, ở phía bên trái hoặc bên phải, khi phát khi ngưng, đau không có chỗ nhất định mà không chạy lên xuống, gọi là chứng Tý. Tà khí ở giữa huyết mạch, theo huyết mạch đi lên, đi xuống, không chuyển sang bên phải bên trái, đó là Chu tý.

CHU VINH
周榮

Tên huyệt: Vinh = vinh thông, ý chỉ huyệt ở phía trên tiếp với huyệt Trung phủ, có khả năng thông kinh, tiếp khí, điều khiển khí Tỳ khí, tán tinh, quét sạch phía trên Phế, điều vinh toàn thân, vì vậy gọi là Chu vinh (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Châu Vinh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 20 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 2, cách đường giữa bụng 6 thốn, từ huyệt Thiên khê (*Ty* 18) đo lên 2 gian sườn, hoặc từ huyệt Trung phủ (*P* 1) đo xuống 1 gian sườn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 3, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to, dây thần kinh ngực bé và dây thần kinh gian sườn 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Tuyên giáng Phế khí, chỉ khái, bình suyễn.

www.Sachvui.Com

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, ho, màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường du (*Bq* 25), trị ăn không xuống, chỉ thích uống nước thôi (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phế du (*Bq* 13) + Cao hoang (*Bq* 43) + Chiên trung (*Nh* 17) + Xích trạch (*P* 5), trị ho suyễn (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Thiên đột (*Nh* 22) + Xích trạch (*P* 5), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị tim đập nhanh, hoảng hốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5-10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

CHÚ THỊ
疰市

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Bàng đình.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Vú đo ra 3 thốn rồi thẳng xuống kẽ sườn thứ 7.

Chủ trị: Trị ngực đau, hông sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể làm tổn thương phổi.

Tham khảo:

➢ "Huyệt tại kẽ sườn 7 và 8" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

➢ "Đây tức là huyệt Bàng đình" (*Châm cứu học từ điển*).

CHỦ KHÁCH PHỐI HỢP PHÁP
主客配合法

Phương pháp phối hợp huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Chủ đây là kinh bị bệnh, khách là kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh.

Phương pháp này thường dùng phối hợp cặp huyệt Nguyên và Lạc.

Sách '*Châm cứu đại thành*' có nguyên một mục hướng dẫn sử dụng các cặp Nguyên và Lạc huyệt này.

CHỦ THỊ
主市

Tên gọi khác của huyệt Chú thị.

CHUẨN ĐẦU
準頭

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

CHUNG THỈ
終始

Tên thiên thứ 9 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về vai trò của âm dương, tạng phủ trong việc bổ tả thuận với thiên đạo, tức là thuận với sự tuần hoàn chung thỉ, dựa trên mạch Nhân nghênh, Mạch khẩu. Phép châm bổ tả dựa vào hư thực của Nhân Nghênh và Mạch khẩu khi bị thịnh. Ý nghĩa của Tam thích và việc bổ tả. Phép châm về chứng thống, chứng nhiệt quyết. Dựa vào hình khí để châm, trị. 12 trường hợp cấm châm. Sự tai hại của các đường kinh bị tuyệt.

CHUỲ ĐỈNH
椎頂

Xuất xứ: *Giang tô Châm cứu học.*

Tên gọi khác của huyệt Sùng cốt.

CHUỲ HẠ
椎下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) cột sống cổ lớn (chuỳ), vì vậy gọi là Chuỳ hạ.

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

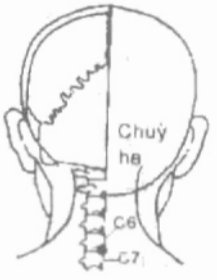

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại khe giữa đốt sống cổ thứ 6 - 7, huyệt Đại chuỳ (*Đc* 16) lên một đốt sống.

Chủ trị: Trị sốt rét, mũi nghẹt, sổ mũi.

Châm cứu: Hơi cúi đầu xuống, Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CHUỲ LIÊU
椎髎

Tên khác của huyệt Quyền liêu (*Ttr* 18).

CHUYÊN TRƯỜNG
專長

Tên gọi khác của huyệt Thừa cân (*Bq* 56) hoặc huyệt Trúc tân (*Th* 9).

CHUYỂN CỐC
轉谷

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm kẽ gian sườn thứ 2, hoặc từ nách đo vào gian sườn 2.

Chủ trị: Trị ngực sườn đầy chướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, tiêu hoá không tốt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

CHƯNG TỀ
蒸臍

1- **Xuất xứ:** *Châm cứu đại thành.*

Phương pháp dùng dược liệu hơ ấm huyệt Thần khuyết (tề - rốn) để phòng và, trị bệnh.

Dược liệu:

1. Ngũ linh chi [Faeces Trogopterum] (sống) 12g,

2. Nhũ hương [Olibanum] (sống) 4g,

3. Dạ minh sa [Faeces Vespertiliorum] (sao sơ) 8g,

4. Càn song đầu (Hành khô – Alium fistulosum L.) 8g,

Xạ hương (Moschus) 0,4g,

Thanh diêm [Halitum] (sống) 20g,

Một dược [Myrraha] (sống) 4g,

Thử phẩn [Faeces Muridae] (sao sơ) 12g,

Mộc thông [Caulis Akeliae] 12g.

Chín vị này nghiền thật nhuyễn, trộn đều, cho vào lọ đậy kín.

Dùng vỏ cây Hoè (Sophora japonica L.) 1 miếng, đủ để cắt thành 5 - 7 miếng tròn như đồng tiền, đường kính khoảng 0,2cm hoặc hơn.

Bột mì vài muỗng (15-20g), hoà với nước sôi cho chín, nặn thành hình vành tròn để úp vào rốn.

Thực hiện: Người bệnh nằm ngửa, lấy miếng vành bột mì đặt lên rốn, cho khoảng 8g bột thuốc vào trên rốn, lấy vỏ Hoè đặt lên, bên trên để viên Ngải nhung (to nhỏ tuỳ chỉ định) rồi đốt. Cứ bao nhiêu tuổi thì đốt bấy nhiêu tráng. Miếng vỏ Hoè cháy khô thì thay miếng khác. Nếu thuốc hao bớt thì lại đổ thêm vào.

Khi cứu, tuỳ theo thời tiết và giờ giấc để lấy thêm chính khí và Âm Dương của trời đất, theo sức thuốc đưa vào cơ thể:

Ngày	Giờ
Lập Xuân	Tỵ (9-11g)
Xuân Phân	Mùi (13-15g)
Lập Hạ	Thìn (7-9g)
Hạ Chí	Dậu (17-19g)
Lập Thu	Tuất (19-21g)
Thu Phân	Ngọ (11-13g)
Lập Đông	Hợi (21-23g)
Đông Chí	Dần (3-5g)

Tác dụng: Theo '*Châm cứu đại thành*' phương pháp này làm cho tà độc không thể xâm nhập vào cơ thể, bệnh tật không có cơ

www.Sachvui.Com

hội phát sinh được, Tỳ Vị được mạnh, hạ tiêu được củng cố, sống lâu khoẻ mạnh.

2- **Xuất xứ:** *Thái Ất chân nhân.*

Dược liệu: Long cốt, Hổ cốt, Xà cốt, Phụ tử, Mộc hương, Hùng hoàng, Chu sa, Nhũ hương, Một dược, Đinh hương, Hồ tiêu, Dạ minh sa, Ngũ linh chi, Tiểu hồi hương, Lưỡng đầu tiêm (phân chuột đực), Thần diêm. 16 vị này lượng bằng nhau, nghiền nhuyễn, trộn đều, thêm Xạ hương 0,2g, cho vào lọ đậy kín.

Dùng bột mì trộn với nước sôi làm thành hình ống, đường kính rộng hơn lỗ rốn một ít, chiều cao khoảng vài cm.

Lấy vỏ cây Hoè, cạo bỏ lớp xù xì bên ngoài, chỉ lấy lớp mềm bên trong, cắt thành 5 - 7 hình tròn như đồng tiền đủ để đậy lên miệng ống bột mì.

Để bệnh nhân nằm ngửa, đặt ống bột lên lỗ rốn, cho Xạ hương vào rồi cho thuốc bột lên trên, khoảng 1/3 ống, ép chặt thuốc xuống, lấy miếng vỏ Hoè đặt lên trên. Lấy Ngải nhung vo thành viên bằng hạt bắp, đặt lên miếng vỏ Hoè rồi đốt mồi ngải. Cứu liên tục đến 30 tráng. Người bệnh sẽ cảm thấy hơi nóng từ trên xuống dưới hoặc từ dưới lên trên, sau đó hơi nóng truyền đều khắp cả người làm cho người bệnh mệt mỏi, có khi ngủ thiếp đi. Cứu tiếp 60 tráng tức thì mồ hôi toát ra như nước.

Tác dụng: Giải trừ trăm bệnh, trị tất cả các chứng hư, làm cho sống lâu, khoẻ mạnh.

CHƯƠNG MÔN
章門

Tên huyệt: Chương = chướng ngại; Môn = khai thông. Huyệt là hội của Tạng, là cửa cho khí của 5 tạng xuất nhập, vì vậy, gọi là Chương môn (*Trung y cương mục*).

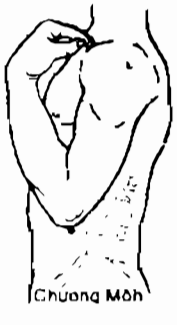

Tên khác: Lặc liêu, Quý lặc, Trường bình.

Xuất xứ: Sách *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 13 của kinh Can.

✓Huyệt Hội của Tạng.

✓Huyệt Mộ của kinh Tỳ.

✓Huyệt chẩn đoán bệnh ở Thái âm [Phế + Tỳ] (Manaka).

Vị trí: Ở đầu xương sườn tự do thứ 11.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, đầu xương sườn 11, phúc mạc, bờ dưới gan hoặc lách, đại trường lên hoặc xuống.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới cùng và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Hoá tích trệ ở trung tiêu, trợ vận hoá, tán hàn khí ở ngũ tạng.

Chủ trị: Trị vùng hông sườn đau, tiêu hoá kém, tiêu chảy, gan viêm, lách viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị thạch thuỷ (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Uyên dịch (*Đ* 22), trị mã đao, mụn nhọt (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Dương Giao (*Đ* 35) + Thạch môn (*Nh* 5), trị bôn đồn, khí nghịch lên (*Thiên kim phương*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Thượng quản (*Nh* 13), trị nôn ra thức ăn (*Bị cấp thiên kim phương*).
5. Phối Thứ liêu (*Bq* 32), trị eo lưng đau không xoay trở được (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Thái bạch (*Ty* 3), trị táo bón (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thái bạch (*Ty* 3), trị táo bón (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đại đôn (*C* 1) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
10. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị bỉ khí lâu ngày không tiêu ở trẻ nhỏ (*Vệ sinh bảo*

www.Sachvui.Com

giám).

11. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thực độc ((*Ty* 17), trị hông sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị nuốt chua (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Bỉ Căn + Kỳ môn (*C* 14) + Vị Du (*Bq* 19), trị giun móc, gan và lách sưng to (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Tỳ du (*Bq* 20) + Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu vì có thể vào gan (bên phải) và lách (bên trái).

♦ Người có bệnh huyết áp cao, bấm vào huyệt Chương môn và Kinh môn thường thấy đau (*Châm cứu học từ điển*).

Tham khảo:

➢ "Nếu Khí tích ở vùng ngực và bụng gây đầy chướng, hơi thở suyễn, khí nghịch lên trên, nên châm tả các huyệt Đại nghênh, Thiên đột, Hầu trung (Liêm tuyền)... và huyệt nằm bên dưới sườn cụt một thốn là huyệt Chương môn" (*Linh khu* 59, 8).

➢ "Tả Chương môn có tác dụng sơ Can, hoà Đởm; Bổ Chương môn có tác dụng kiện Tỳ, ích Vị; Phối hợp với cứu ngải có tác dụng kiện Tỳ thổ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Chương môn là cửa ngõ nơi khí của ngũ tạng và các kinh giao nhau, ra vào, vì vậy gọi là Chương môn" (*Châm cứu hội nguyên*).

CHƯỞNG KHAI TIẾN CHÂM
掌開進針

Một trong các phép châm kim.

Dùng ngón tay cái và ngón trỏ bàn tay trái để lên vùng huyệt định châm, duỗi hai ngón tay đó ra cho vùng da định châm căng lên, tay phải châm kim vào. Thường dùng khi phải châm thẳng như châm ở vùng bụng, vùng lưng.

CHƯỞNG TRUNG
掌中

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Tên gọi khác của h. Lao cung (*Tb* 8).

CỔ CẤU HẠ
股溝下

Tên khác: Cổ nội, Giải tiễn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

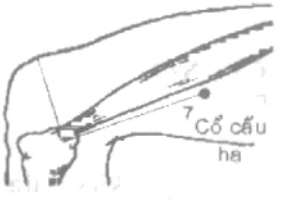

Vị trí: Đầu trong bờ trên xương bánh chè lên 7 thốn (hoặc từ huyệt Huyết hải lên 5 thốn).

Chủ trị: Trị 2 chân chéo vào nhau do di chứng não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

CỔ ĐIỂM
股點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Đùi.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Bờ trong hố tam giác, phía dưới huyệt Gối.

Tác dụng: Trị đùi đau và khó cử động.

CỔ ĐIỂM
股點

www.Sachvui.Com

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Vạch đường nối dái tai với góc hàm dưới, chia đoạn thẳng này làm 3 phần: Huyệt giữa phần 1 và 2 (từ tai xuống hàm).

Tác dụng: Trị bệnh ở phía ngoài đùi.

CỔ LÝ ĐIỂM
股里點

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Tại ngoài mép miệng 0,5 thốn, nơi 2 mép môi gặp nhau.

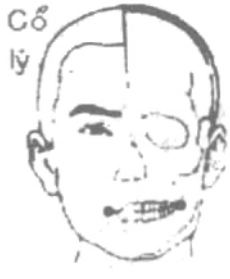

Tác dụng: Trị bệnh phía trong đùi.

Ghi chú: Tương đương huyệt Địa thương (*Vi* 4) của Thể châm.

CỔ NỘI
股內

Tên gọi khác của huyệt Cổ cấu hạ.

CỔ NỘI THÂU
股內收

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sát tận bên xương chầy - cơ mông lớn, dưới khớp xương mu - bờ trong cơ khép to.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

CỔ QUAN
股關

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phía dưới hố tam giác, bờ dưới huyệt Can viêm.

Tác dụng: Trị khớp chi dưới đau, bắp đùi đau.

CỐC MÔN
谷門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu (*Vi* 25).

CÔN LÔN
昆侖

Tên huyệt: Côn lôn là tên một ngọn núi. Huyệt ở gót chân có hình dạng giống như ngọn núi đó, vì vậy gọi là Côn lôn (*Trung y cương mục*).

"Côn lôn, bên trên có mắt cá chân, bên cạnh có xương gót chân, dưới có xương sụn, gò nổi cao lên như núi. Là huyệt Hoả của kinh túc Thái dương, là nơi thúc đẩy khí đi lên và dục dương đi xuống, vì vậy, gọi là Côn lôn" (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Côn luân, Hạ Côn lôn, Hạ Côn luân, Ngoại khoả hậu, Thượng Côn lôn.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 60 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

Vị trí: Tại giao điểm của bờ ngoài gót chân và đường kéo từ nơi cao nhất của mắt cá chân, chỗ lõm giữa khe gân cơ mác bên ngắn và gân cơ mác bên dài, trước gân gót chân, ở sau đầu dưới xương chầy.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ mác bên ngắn và gân cơ mác bên dài ở trước gân gót chân, ở sau đầu dưới xương chầy.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da và dây thần kinh chầy

www.Sachvui.Com

sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2 hoặc L5.

Tác dụng: Khu phong, thông lạc, thư cân, hoá thấp, bổ Thận, lý huyết trệ ở bào cung.

Chủ trị: Trị khớp mắt cá và tổ chức mềm chung quanh bị sưng đau, thần kinh toạ đau, lưng đau, chi dưới liệt, nhau thai không xuống.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Phi dương (*Bq* 58) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Thông Lý(*Tm* 5) + Tiền cốc (*Ttr* 2), trị đầu đau choáng váng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị thất lưng đau lên vai (*Thiên kim thập nhất huyệt*).
3. Phối Thái khê (*Th* 3) + Dương khê (*Đtr* 5), trị mắt sưng đỏ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Chương môn (*C* 13) + Thái xung (*C* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng sưng đau (*Châm cứu tập thành*).
5. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thái xung (*C* 3), trị trẻ nhỏ bị phù thể âm (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thần môn (*Tm* 7) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị suyễn (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thương khâu (*Ty* 5), trị gót chân đau (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phục lưu (*Th* 7), trị 2 bên xương sống đau không co duỗi được (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị 5 ngón tay co quắp (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thúc Cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thân mạch (*Bq* 62), trị chân phù (*Ngọc long ca*).
12. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Khâu khư (*Đ* 40), trị mắt cá chân ngoài đau (*Thắng ngọc ca*).
13. Phối Thừa sơn (*Bq* 57), trị vọp bẻ, hoa mắt (*Tịch hoằng phú*).
14. Phối cứu theo thứ tự: Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong thị (*Đ* 31) + Côn lôn (*Bq* 60) + Thủ tam lý (*Đtr* 10) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Đơn điền (*Nh* 6), trị tay chân co tê, tâm thần rối loạn, sắp có triệu chứng trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Thông cốc (*Bq* 66) + Thúc cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị mụn nhọt lở ngứa (*Ngoại khoa lý lệ*).
16. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung ((*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt ủng tắc (*Châm cứu toàn thư*).
17. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hãm cốc (*Vi* 43) + Túc lâm khấp ((*Đ* 41), trị chân mềm yếu (*Trung Quốc châm cứu học*).
18. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thân mạch (*Bq* 62), trị động kinh (*Châm cứu học giản biên*).
19. Phối Bộc tham (*Bq* 61), trị họng sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng đến huyệt Thái khê hoặc 1 bên ngoài mắt cá, sâu 0,5-1 thốn.

Khi trị tuyến giáp sưng, châm xiên, hướng mũi kim đến huyệt Phụ dương.

Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Có thai không châm.

Tham khảo:

➢ "Mắt hoa, đầu nhức chịu không nổi, châm bổ dưới mắt cá chân ngoài (Côn lôn) [lưu kim]"(*Linh khu* 28, 48).

➢ "Về phép cứu chứng hàn nhiệt... cứu ở ngoại khoả hậu" (*Tố vấn* 60, 52). (Vương Băng chú rằng ngoại khoả hậu là huyệt Côn

www.Sachvui.Com

lôn).

➢ "Phụ nữ thụ thai khó hoặc thai không ra: huyệt Côn lôn chủ trị "(*Giáp ất kinh*).

➢ "Côn lôn chủ chân cứng, mắt cá chân như rã rời" (*Bị cấp thiên kim phương*).

➢ "Cổ chân đau: châm huyệt Côn lôn"(*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Xương gót chân đau: châm Côn lôn" (*Thắng ngọc ca*).

➢ "Cân và đùi bị sưng đỏ gọi là chứng 'Thảo hài phong': châm 2 huyệt Côn lôn" (*Ngọc long ca*).

➢ "Huyết trệ ở dưới: châm ra máu Uỷ trung hoặc cứu Thận du, Côn lôn càng hay"(*Đan Khê tâm pháp*).

➢ "Phụ nữ có thai châm huyệt Côn lôn có thể gây sẩy thai, trị bào thai không ra" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Châm cho thai ra mà thai không ra, châm huyệt Côn lôn có thể làm cho thai ra" (*Minh đường du huyệt châm cứu trị yếu*).

CÔN LUÂN
昆侖

Tên gọi khác của huyệt Côn lôn (*Bq* 60).

CỔN THÍCH ĐỒNG
滾刺筒

Đây là một loại cải tiến của phương pháp châm ngoài da (bì phu châm). Dụng cụ này gồm một cán gắn với một trục khắc nhiều rãnh. Khi kích thích, lăn ống này lên da tới lui nhiều lần một cách đều đều cho đến khi vùng da bị kích thích ửng đỏ là được.

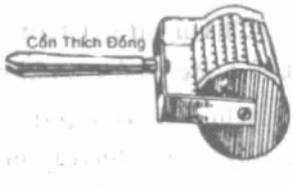

Những bệnh ngoài da như ghẻ lở... không nên dùng phương pháp này.

CÔNG TÔN
公孫

Tên huyệt:

➢ Người xưa cho rằng chư hầu là Công tôn. Tỳ là nơi nối kết và phân chia các mạch, vì vậy gọi là Công tôn (*Trung y cương mục*).

➢ Tỳ ở trung ương, rót ra 4 bên. Có vua ở trung ương, ban phát lệnh ra 4 phương cho quần thần (Công tôn), vì vậy gọi là Công tôn (*Trung Y tạp chí số 11, 1962*).

Xuất xứ: Thiên 'Kinh mạch' (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Lạc.

✓ Huyệt giao hội với Mạch Xung (bát mạch giao hội)

✓ Huyệt đặc biệt để châm trong những bệnh của Vị: nôn mửa liên tục và bụng đau.

Vị trí: Ở chỗ lõm, nơi tiếp nối của thân và đầu sau xương bàn chân 1. Trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân, ở bờ trong bàn chân. Từ đỉnh cao nhất của xương mu bàn chân kéo xuống ngay dưới lõm xương.

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón chân cái, cơ gấp ngắn ngón chân cái, gân cơ gấp dài ngón chân cái, mặt dưới đầu xương bàn chân 1.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Ích Tỳ Vị, lý khí cơ, hoà mạch Xung, điều huyết hải.

Chủ trị: Trị gan bàn chân nóng hoặc đau, dạ dày đau do rối loạn thần kinh, ruột viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Phong long (*Vi* 40) + Trung khôi, trị nôn mửa đờm dãi (*Châm cứu đại toàn*).
2. Phối Hạ quản (*Nh* 10) + Thiên xu (*Vi* 25), trị lỵ cấp hậu trọng (*Châm cứu đại toàn*).
3. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Trung quản (*Nh* 12) + Tam lý [Túc] (*Vi* 36), trị dạ dày đau (*Châm cứu đại toàn*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Chương môn (*C* 13) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị hạ

www.Sachvui.Com

sườn đau (*Châm cứu đại toàn*).

5. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44), trị sốt rét lâu ngày không ăn được (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Xung dương (*Vi* 42) + Túc tam lý (*Vi* 36) [cứu], trị cước khí (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Bách lao + Chí dương (*Đc* 10) + Trung quản (*Nh* 120 + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị hoàng đản mà tay chân đều sưng, mồ hôi ra vàng cả áo (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Thân mạch (*Bq* 62) + Túc tam lý(*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân yếu không có sức (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị bụng đau (*Tịch hoằng phú*).
10. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị Du (*Bq* 19), trị hoàng đản (*Thần cứu kinh luân*).
11. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị Tỳ hư, bụng chướng (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Đởm du (*Bq* 19) + Thần môn (*Tm* 7) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tửu đản, cả người đều vàng (*Châm cứu tập thành*).
13. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị bụng đau (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
14. Phối Thúc cốt (*Bq* 65) + Bát phong, trị chân tê, chân đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
15. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tề biên tứ huyệt, trị trường vị viêm cấp, mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Dũng tuyền (Nh1) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Lương khâu (*Vi* 34), trị phong cùi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị xuất huyết đường tiêu hoá (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối châm xuyên đến Dũng tuyền (*Th* 1), trị bụng đau cấp, nôn mửa (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).
19. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tứ phùng, có tác dụng tiêu thực, hoá trệ, hoà Vị, giáng nghịch (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).
20. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thái xung (*C* 3) có tác dụng sơ Can, lý khí, hoà Vị, giáng nghịch (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

Châm cứu: Châm thẳng, hướng tới huyệt Dũng tuyền, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu - 5 - 10 phút.

Ghi chú: Ngất xỉu: dùng ngón tay cái đấm mạnh vào huyệt Công tôn (*Bí thuật hồi sinh của Nhật Bản*).

Tham khảo:

➢ "Biệt của túc Thái âm là Công tôn... bệnh thực thì trong ruột bị đau nhức" (*Linh khu* 10, 169)

➢ "Công tôn, trị bụng chướng, tâm thống" (*Thần nông kinh*).

➢ "Hoắc loạn: Công tôn chủ trị ' (*Giáp ất kinh*).

➢ "Bụng đau, trị bằng huyệt Công tôn là tuyệt diệu" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Bụng đầy, Tâm phiền muộn, ý không vui, sợ người, sợ lửa, sợ ánh sáng, tai nghe có tiếng động ở chỗ khác là trong lòng sợ sệt, chảy máu mũi, môi lệch, giống như bị sốt rét, như muốn bỏ quần áo chạy rông vì trong người nóng, đờm nhiều, khí làm cho ngực và chân đau nhức liên tục: châm huyệt Xung dương và Công tôn thì khỏi ngay" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

CỐT DIÊU GIẢ THỦ CHI THIẾU DƯƠNG
骨搖者取之少陽

Phương pháp, trị bệnh được giới thiệu trong sách '*Nội kinh Linh khu*'. Khi các khớp xương bị dao động nên chọn huyệt ở kinh túc Thiếu dương.

Thiên '*Căn kết*' ghi: "Kinh túc Thiếu dương, lấy 'căn' ở huyệt (túc) Khiếu âm..." (*Linh khu* 5, 41). Khi chốt (khu) bị gẫy, tức là

www.Sachvui.Com

xương bị dao động không yên. Vì vậy, chứng xương dao động, tuỳ theo hư thực mà chọn dùng huyệt của kinh Thiếu âm để trị. Chứng xương dao động, khớp duỗi ra mà không co lại được, ý nói là chứng xương bị lung lay, đó là nói đến gốc bệnh. Vương Băng khi chú giải thiên *'Chẩn yếu kinh chung luận'* (Tố vấn 16) cho rằng: Thiếu dương chủ về cốt (xương), vì vậy khi khí đến mức cuối thì các khớp được thoải mái".

CỐT ĐỘ
骨度

Tên thiên thứ 14 của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Người xưa đưa ra định mức trung bình của cơ thể con người trung bình để làm tiêu chuẩn xác định một số vị trí huyệt.

CỐT ĐỘ PHÁP
骨度法

Phương pháp lấy huyệt dựa vào các mốc chuẩn trong cơ thể, được mô tả khá rõ trong thiên *'Cốt độ'* (*Linh khu* 14), theo đó:

➢ Cơ thể con người được chia 38 phần ngang và dọc.

➢ Chiều cao mọi người từ đầu đến chân là 75 thốn.

➢ Thốn được phân bằng 1/75 chiều cao của mỗi người.

Cụ thể được phân chia như sau:

Mốc vị trí của cơ thể	**Đơn vị đo theo *Linh khu***
+ Từ chân tóc trán đến chân tóc gáy	12 thốn
+ Giữa 2 góc tóc trán (2 huyệt Đầu duy)	09 thốn
+ Giữa chân tóc trán đến chân tóc gáy	12 thốn
+ Giữa 2 lông mày (Ấn đường) đến chân tóc trán	03 thốn
+ Chân tóc gáy đến huyệt Đại chuỳ.	03 thốn
+ Giữa 2 huyệt Hoàn cốt (giữa 2 mỏm trâm chũm)	09 thốn
+ Từ bờ trên xương ức (huyệt Thiên đột) đến góc 2 cung sườn (huyệt Trung đình)	09 thốn
+ Từ huyệt Trung đình đến giữa rốn (huyệt Thần khuyết)	08 thốn
+ Giữa rốn đến bờ trên xương mu (huyệt Khúc cốt)	6,5 thốn
+ Khoảng cách giữa 2 đầu vú	08 thốn
+ Khoảng cách của 2 góc trên - trong xương bả vai	06 thốn
+ Đỉnh của nách tới bờ xương cụt (huyệt Chương môn)	12 thốn
+ Từ huyệt Chương môn đến huyệt Hoàn khiêu (ngang mấu chuyển lớn)	09 thốn
+ Từ huyệt Hoàn khiêu đến đỉnh ngang bờ trên xương bánh chè (huyệt Hạc đỉnh)	19 thốn
+ Từ huyệt Đại chuỳ (dưới mỏm gai đốt sống cổ 7) đến bờ dưới xương cùng	30 thốn
+ Từ ngang đầu nếp nách trước đến ngang khớp khuỷu tay	09 thốn
+ Từ ngang đầu nếp nách sau đến ngang khớp khuỷu	09 thốn
+ Lằn chỉ cổ tay đến lằn chỉ khớp khuỷu trước	12,5 thốn
+ Ngang khớp khuỷu sau đến ngang khớp cổ tay	12 thốn
+ Lằn chỉ cổ tay đến khớp bàn tay	04 thốn
+ Từ huyệt Khúc cốt đến ngang bờ trên lồi cầu trong xương đùi	18 thốn
Từ huyệt Âm lăng tuyền (Ngang bờ dưới lồi củ trong xương chầy) đến đỉnh cao mắt cá chân trong	13 thốn
+ Từ nếp nhượng chân (huyệt Uỷ trung) đến đỉnh mắt cá chân ngoài	13 thốn
+ Từ bờ sau gót chân đến đầu ngón chân thứ 2	12 thốn
+ Từ ngang lồi cầu cao nhất của mắt cá chân trong đến mặt đất	03 thốn

CỐT KHÔNG LUẬN
骨空論

Tên thiên thứ 60 của sách *'Nội kinh Tố*

www.Sachvui.Com

vấn'.

Vì giữa khớp xương trong cơ thể đều có khe trống (cốt không), một số du huyệt nói chung đều ở trong các cốt không này, vì vậy được gọi là Cốt không luận.

Thiên này giới thiệu các chứng đau và các phép châm cứu, chọn huyệt của các bệnh liên hệ đến mạch Đốc, Nhâm, Xung, thuỷ bệnh, hàn nhiệt, chó cắn, thương thực. Thiên này cũng đề cập đến đường vận hành của mạch Nhâm, Xung và Đốc cũng như bệnh chứng liên hệ đến ba mạch này.

CƠ ĐIỂM
飢點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Điểm giữa đường nối huyệt Cao huyết áp điểm và huyệt Ngoại tỵ.

Tác dụng: Giải đói, các bệnh có hội chứng mau đói dù ăn nhiều, dùng trong điều trị bệnh tiểu đường.

CƠ HẠ
箕下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Cơ môn, vì vậy gọi là Cơ hạ.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngồi ngay, từ đầu gối đo lên 8 thốn, nơi có động mạch nhảy (tức là huyệt Cơ môn), từ đó đo xuống 2 thốn. Hoặc từ bờ trên – trong xương bánh chè đo lên phía đùi trên 6 thốn.

Chủ trị: Trị 2 chân bị liệt, khó nhấc chân lên, khó đưa chân vào trong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

CƠ MÔN
箕門

Tên huyệt: Ngồi thõng 2 chân, giống hình cái cơ để hốt rác. Huyệt ở vùng đùi, giống hình cái ky (cơ) vì vậy gọi là Cơ Môn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở chỗ lõm tạo nên bởi bờ ngoài cơ may, bờ trong cơ thẳng trước đùi và cơ rộng trong. Ngồi ngay, từ đầu gối đo lên 8 thốn, cách Huyết hải 6 thốn, nơi có động mạch nhảy.

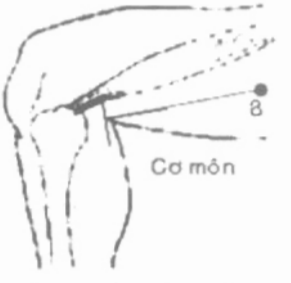

Giải phẫu: Dưới da là khe cơ may và cơ rộng trong, gần bờ trong cơ thẳng, trước đùi, cơ rộng giữa xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Tuyên thông hạ tiêu.

Chủ trị: Trị bụng dưới đau, tuyến hạch bẹn viêm, tiểu không tự chủ, niệu đạo viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Đại đôn (*C* 1) + Thái xung (*C* 3) + Thần môn (*Tm* 7) + Thông lý (*Tm* 5) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị tiểu nhiều (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hành gian (*C* 2) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị ngứa niệu đạo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Hợp dương (*Bq* 55) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tử cung viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu vì bên dưới có động mạch.

www.Sachvui.Com

♦ *Nếu ngộ châm làm cho chân vận động khó khăn, không được tự ý hoặc đại tiện bí, nên châm huyệt Phúc ai (Ty 16) để giải cứu. Châm sâu 1,5 thốn, lưu kim khoảng nửa giờ, sau đó vê kim qua bên trái 9 lần, bên phải 6 lần rồi rút kim ra (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Châm vào trúng đại mạch ở bên trong đùi, máu ra không cầm sẽ chết" (Thích cấm luận – *Tố vấn*).

CƠ QUAN
機關

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Giáp xa (*Vi* 6).

Tham khảo:

➢ "Thốt trúng phong, miệng không mở được: cứu 2 huyệt Cơ quan, huyệt ở hơi gần phía trước tai 0,8 thốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Thốt trúng phong, miệng không mở được: cứu 2 huyệt Giáp xa, huyệt ở hơi gần phía trước tai 0,8 thốn" (*Thiên kim dực phương*).

➢ "Huyệt này gọi là huyệt Giáp xa" (*Loại kinh đồ dực*).

CƠ QUAN
機關

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ dái tai đo xuống 1 thốn, gần huyệt Giáp xa.

Chủ trị: Trị liệt mặt, miệng không mở ra được.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CỦ NGOẠI PHIÊN
糾外勫

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 2,5 thốn (tức là dưới huyệt Tam âm giao 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị chân lật ra ngoài do di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5-10 phút.

CỦ NGOẠI PHIÊN 2
糾外勫

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh lõm hình chữ V ở bắp chân (Huyệt Thừa sơn [*Bq* 57]) đo vào trong 1 thốn.

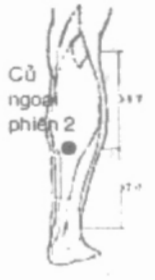

Chủ trị: Trị chân lật ra ngoài do di chứng bại liệt ở trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CỦ NỘI PHIÊN
糾內勫

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ trũng hình chữ V ở bắp chân (huyệt Thừa sơn - *Bq* 57) đo ra ngoài 1 thốn.

Chủ trị: Trị chân lật vào trong do di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

CỤC BỘ THỦ HUYỆT
局部取穴

Phương pháp chọn huyệt gần nơi bệnh để trị.

Thí dụ:

www.Sachvui.Com

❖ Mất sưng đau, đỏ.... có thể chọn dùng huyệt Tình minh, Đồng tử liêu, Thừa khấp...

❖ Gáy đau có thể dùng huyệt Thiên trụ, Phong trì...

Ghi chú: Lấy huyệt tại chỗ trong trường hợp điểm đau không phải là huyệt (thuộc các đường kinh, ngoài kinh, huyệt mới...), gọi là Điểm đau, A thị huyệt, Thống điểm, Thiên ứng huyệt...

CỤC BỘ TUYỂN HUYỆT
局部選穴

Chọn huyệt gần chỗ bệnh để trị.

Xem '*Cục bộ thủ huyệt*'.

CUNG TRÌ
恭池

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở trước và sau mu mắt cá chân trong, 2 bên đầu xương mắt cá.

Chủ trị: Trị băng huyết.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút - Không châm.

CÙNG CỐT
窮骨

Tên khác: Vĩ cùng cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có tất cả 3 huyệt: Trên xương cụt 1 thốn, tận phía dưới của rãnh mông đo ra mỗi bên 1 thốn.

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, lâm lậu, táo bón, tiểu bí, trĩ, xương cùng đau, hậu môn co thắt.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

Tham khảo: "Vĩ cùng cốt là Kỳ huyệt, ở trên xương cụt 1 thốn và đo ra 2 bên, mỗi bên 1 thốn, thành 3 huyệt trên 1 đường ngang, cứu 3-7 tráng" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

CÙNG CỐT
窮骨

Tên khác: Hồi khí.

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tận đầu chót xương cùng, phía trên huyệt Trường cường (*Đc* 1).

Chủ trị: Trị điên cuồng, hoảng hốt, mất trí nhớ.

Châm cứu: Cứu 14 tráng.

CÙNG CỐT
窮骨

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

CƯ GIAO
居交

Tên gọi khác của huyệt Cư liêu (*Đ* 29).

CƯ LIÊU
居髎

Tên huyệt: Cư: ở tại, ở đây có nghĩa là ngồi xổm. Liêu = khe xương.

Huyệt ở chỗ lõm (Khi ngồi xổm ở bắp đùi sẽ tạo thành một điểm lõm), vì vậy gọi là Cư liêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cư giao.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 29 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với Dương kiều mạch.

www.Sachvui.Com

Vị trí: Ở giữa đường nối gai chậu trước trên với điểm cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi, nơi cơ mông lớn và cơ mông bé.

Giải phẫu: Dưới da là cơ mông nhỡ, cơ mông bé.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh mông trên.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1 hoặc L2.

Tác dụng: Cường yêu, ích Thận, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị khớp háng và tổ chức mềm chung quanh viêm, chi dưới đau, thần kinh toạ đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị vùng mông đùi đau nhức do phong thấp (*Ngọc long ca*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Tỳ du (*Bq* 20), trị dạ dày loét, tá tràng loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

CỬ THỐNG LUẬN
舉通論

Tên thiên thứ 39 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

CỬ TÝ
舉臂

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Cử = nâng lên. Tý = cánh tay.

Châm huyệt này huyệt có tác dụng trị tay bị liệt, không nâng lên được, vì vậy, gọi là Cử tý.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu mỏm trong khớp xương vai xuống 2 thốn.

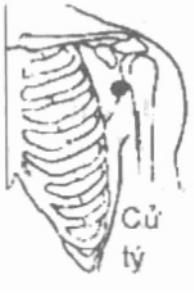

Chủ trị: Trị tay thõng xuống do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

CỰ CỐT
巨骨

Tên huyệt: Huyệt ở gần u xương vai, giống như một xương (cốt) to (cự), vì vậy gọi là Cự cốt.

Xuất xứ: *Thiên 'Khí phủ luận'* (*Tố vấn 59*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 16 của kinh Đại Trường.

✓ Huyệt giao hội với mạch Âm kiểu, nơi kinh Đại trường qua Đốc mạch ở huyệt Đại chuỳ, trước khi tới rãnh Khuyết bồn.

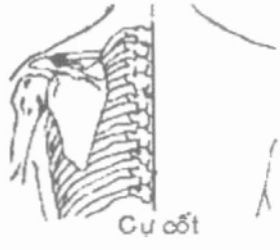

Vị trí: Chỗ lõm giữa xương đòn với gai sống vai.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên gai.

Thần kinh vận động cơ là dây trên vai của đám rối thần kinh nách, nhánh ngoài của dây thần kinh sọ não số XI và 1 nhánh của đám rối cổ sâu.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Tán uế, thông lạc, giáng khí.

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp vai, lưng, chi trên, lao hạch

Phối huyệt:

1. Phối Tiền cốc (*Ttr* 2), trị tay không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thiên liêu (*Ttu* 15) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Tý nhu (*Đtr* 14) + Nhu Hội (*Ttu* 13), trị cơ tam giác ở vai sưng đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Khổng tối (*P* 6) + Ngư tế (*P* 9) + Xích trạch (*P* 5), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Kiên liêu (*Ttu* 14) thấu Cực tuyền (*Tm* 1), trị quanh khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc hơi xiên

www.Sachvui.Com

xuống dưới bên ngoài, sâu 0,5 - 1,5 thốn, Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

CỰ CỐT HẠ
巨骨下

Tên khác: Lập trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt ở phía dưới (hạ) huyệt Cự cốt, vì vậy, gọi là Cự cốt hạ.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ khe giữa xương đòn với gai sống vai (huyệt Cự cốt) đo xuống 2 thốn.

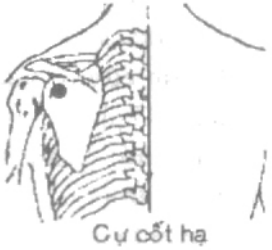
Cự cốt hạ

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp vai và tổ chức mềm quanh vai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

CỰ DƯƠNG
巨陽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thân mạch (*Bq* 62).

Tham khảo: "Điên cuồng, kinh phong co giật, quyết nghịch, tâm phiền: cứu Cự dương 50 tráng... Lưng đau: cứu Cự dương 7 tráng. Cự dương ở tại phía dưới mắt cá chân ngoài" (*Thiên kim phương*).

CỰ ĐƯỜNG
巨堂

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của h. Thần đường (*Bq* 44).

CỰ GIÁC
巨覺

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

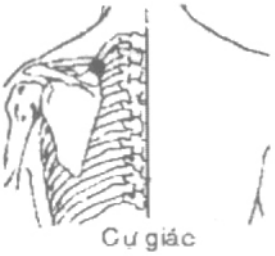
Cự giác

Vị trí: Tại mé dưới bờ bên góc trên xương bả vai.

Tác dụng: Trị bả vai đau, hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng.

CỰ GIAO
巨交

Tên gọi khác của huyệt Cự liêu (*Vi* 3).

CỰ HƯ
巨虛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39) hoặc Thượng cự hư (*Vi* 37).

Tham khảo: "Cự hư 2 huyệt ở tại dưới huyệt Túc tam lý 3 thốn" (*Thánh huệ phương*).

CỰ HƯ HẠ LIÊM
巨虛下廉

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du' (Linh khu 2).*

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39).

CỰ HƯ THƯỢNG LIÊM
巨虛上廉

Xuất xứ: *Thiên 'Bối du' (Linh khu 2).*

Tên gọi khác của huyệt Thượng cự hư (*Vi* 37).

CỰ KHUYẾT
巨闕

Tên huyệt:

Huyệt ở chỗ lõm (khuyết) rất sâu (cự) của chấn thuỷ, vì vậy gọi là Cự khuyết.

Tên khác: Cự quyết.

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch' (Linh khu 10).*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 14 của mạch Nhâm.

✓Huyệt Mộ của Tâm.

✓Là nơi khí của Tâm hợp với mạch Nhâm.

www.Sachvui.Com

✓Là huyệt quan trọng đối với những người bị ngất, phụ nữ có thai mà thai nằm lệch vị trí, thai dồn lên cao làm ép tim...

Vị trí: Rốn thẳng lên 6 thốn, dưới huyệt Cưu vĩ một thốn.

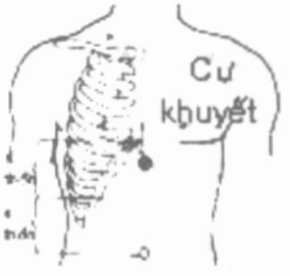

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, sau thành bụng là thuỳ gan trái.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Hoá thấp trệ ở trung tiêu, thanh tâm, định thần, điều khí, lý khí, thông ở bên trong, hoà Vị, lợi cách.

Chủ trị: Trị bụng đau, nấc, nôn mửa, ợ chua, giữa ngực đau, điên cuồng, tim đập, kinh giật, hay quên.

Phối huyệt:

1. Phối Trúc tân (*Th* 9), trị nói sảng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị bồn chồn trong ngực (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thượng quản (*Nh* 13), trị bụng trên sình chướng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Gian sử (*Tb* 5), trị phiền muộn (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Đàn trung (*Nh* 17), trị nôn mửa (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị hồi hộp (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thương khâu (*Ty* 5), trị nôn mửa, muốn nôn (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị tim đau, hồi hộp (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị ngực khô ráo (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
10. Phối Âm đô (*Th* 19) + Đại Cự (*Ty* 27) + Trung quản (*Nh* 12), trị tim hồi hộp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Khích môn (*Tb* 5) + Tâm du (*Bq* 15) + Thông lý (*Tm* 5), trị tim đau thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Phong trì (*Đ* 20) thấu Phong trì + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Yêu Kỳ, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Khích môn (*Tb* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Thông lý(*Tm* 5), trị vùng tim đau thắt (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 2 thốn. Cứu 5 - 45 phút.

Ghi chú: Châm sâu dễ vào gan gây chảy máu bên trong.

Tham khảo:

➢"Phong cuồng: cứu Cự khuyết 20-30 tráng, Tâm du 2 bên, mỗi bên 5 tráng" (*Biển Thước Tâm Thư*).

➢"Dùng X. quang để quan sát khi châm các huyệt Cự khuyết (*Nh* 14), Đàn trung (*Nh* 17), Thiên đột (*Nh* 22), Hợp cốc (*Đtr* 4) thấy thực quản nở to và nhu động thực quản tăng mạnh" (*Viện khoa học y học Trung Quốc*).

CỰ KHUYẾT DU
巨闕俞

Tên khác: Tâm Thư 2.

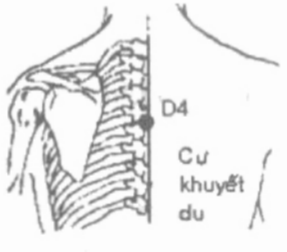

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe giữa gai đốt sống lưng thứ 4.

Chủ trị: Trị suyễn, khí quản viêm, bệnh tim, thần kinh suy nhược, bệnh dạ dày.

Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 0,5 - 1 thốn.

CỰ LIÊU
巨髎

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của h. Ty trúc không *Ttu* 23).

CỰ LIÊU
巨髎

Tên huyệt: Cự = lớn. Liêu = chỗ lõm ở khe xương.

Huyệt ở chỗ lõm xương hàm - gò má, ở đó có 1 chỗ lõm trong xương, vì vậy, gọi là Cự liêu (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của kinh Vị.

✓Huyệt giao hội của Kinh Vị với mạch Dương kiều.

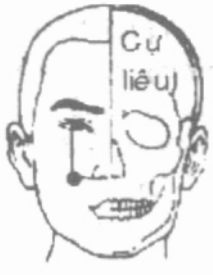

Vị trí: Tại nơi gặp nhau của đường giữa mắt kéo xuống và chân cánh mũi kéo ra, ngay dưới huyệt Tứ bạch (*Vi* 2).

Giải phẫu: Dưới da là cơ gò má nhỏ, cơ nâng cánh mũi và môi trên (cơ vuông môi trên), vào sâu có cơ nanh, xương hàm trên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tiêu thủng, chỉ thống.

Chủ trị: Trị liệt mặt, răng đau, môi và má sưng đau.

Phối huyệt: Phối Thiên song (*Ttr* 16), trị má sưng (*Tư sinh kinh*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên 0,3 - 0,5 thốn, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Không cứu thành sẹo.

CỰ PHÁP
巨法

Tức Cự thích pháp.

Nguyên tắc chính của phép châm này là: bệnh ở bên phải, chọn huyệt ở bên trái và ngược lại.

CỰ THÍCH
巨刺

Một phương pháp châm ngược với bên bệnh: Đau bên phải, châm bên trái và ngược lại.

Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ tám gọi là Cự thích. Cự thích là phép châm: nếu bệnh ở bên tả (trái) thì châm huyệt ở bên hữu (phải), bệnh ở hữu thì châm bên tả" (*Linh khu* 7, 30).

Thiên '*Mậu Thích*' viết: "Tà khách ở kinh, bên trái thịnh thì bên phải mắc bệnh, bên phải tà khí thịnh thì bên trái mắc bệnh. Nhưng cũng có khi có sự khác biệt: Bên trái bệnh chưa khỏi mà bên phải đã mắc bệnh, trường hợp này phải dùng ***Cự thích***, nhưng phải thích cho trúng Kinh mạch chứ không phải lạc mạch" (*Tố vấn* 63, 6).

CỰ XỨ
巨处

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Ngũ xứ (*Bq* 5).

CỰC TUYỀN
極泉

Tên huyệt: Cực: nơi tận cùng. Tuyền = dòng nước chảy. Tâm chủ huyết mạch, giống như dòng nước chảy; Huyệt ở chỗ cao nhất (cực) của kinh Tâm, vì vậy gọi là Cực tuyền (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 1 của kinh Tâm.

Vị trí: Chỗ lõm ở giữa hố nách, khe giữa động mạch nách, sau gân cơ nhị đầu và gân cơ quạ cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa động mạch nách và mặt sau gân cơ quạ cánh tay, gân cơ 2 đầu (phần ngắn), trước nữa là mặt

www.Sachvui.Com

sau cơ ngực to, ở trên là đầu trên xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da cánh tay và thần kinh ngực to của đám rối cánh tay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Lý khí, khoan hung, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, chi trên liệt, khớp vai viêm, quanh khớp vai viêm, tim đau thất.

Phối huyệt:

1. Phối Hiệp bạch (*P* 3), trị tim đau, tim đầy tức (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thái uyên (*P* 7) + Thái xung (*C* 3) + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên lịch (*Đtr* 6), trị họng khô (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tay chân khó co duỗi (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Khâu khư (*Đ* 40) + Vai + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu Hải (*Tm* 3), trị hố nách đau (*Châm cứu học thủ sách*).
5. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Lậu cốc (*Ty* 7), trị tim đau quặn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị hông sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Không vê kim để tránh làm tổn thương các bó mạch thần kinh nách.

CƯỚC HẬU LOÃ HUYỆT
腳后髁穴

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nữ tất.

CƯỚC KHÍ BÁT XỨ CỨU
腳氣八處灸

Tên huyệt: Có tám (bát) chỗ (xứ) dùng để cứu ngải, trị bệnh cước khí, vì vậy, gọi là 'Cước khí bát xứ cứu'.

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm các huyệt: *Phong thị* (*Đ* 31), *Phục thố* (*Vi* 32), *Độc Tỷ* (*Vi* 35), *Nội Tất Mắt*, *Túc tam lý* (*Vi* 36), *Thượng cự hư* (*Vi* 37), *Hạ cự hư* (*Vi* 39), *Tuyệt cốt* (*Đ* 39).

Chủ trị: Trị cước khí.

Châm cứu: Cứu theo thứ tự trên, mỗi huyệt 20 - 30 tráng.

CƯỜNG ÂM
強音

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh hầu đo ngang ra 2 thốn, gần huyệt Nhân nghênh, trước chỗ động mạch cổ đập.

Chủ trị: Trị câm, mất tiếng, bệnh ở thanh đới.

Châm cứu: Châm mũi kim hướng vào phía gốc lưỡi, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

CƯỜNG DƯƠNG
強陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Lạc khước (*Bq* 8).

CƯỜNG GIAN
強間

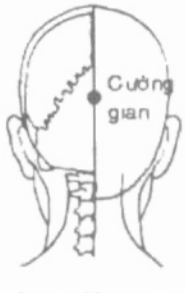

Tên huyệt: Cường = ngạnh cứng; Gian chỉ vùng ở giữa. Huyệt ở giữa đường nối đỉnh đầu và chẩm, được coi như gian, chỗ có xương ngạnh cứng. Huyệt lại có tác dụng trị đỉnh đầu đau mạnh (cường), vì vậy gọi là Cường gian (*Trung y cương mục*).

www.Sachvui.Com

Tên khác: Đại vũ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 18 của mạch Đốc.

Vị trí: Giữa đoạn nối huyệt Phong phủ (dưới chẩm) và huyệt Bá hội (đỉnh giữa đầu).

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Bình Can, tức phong, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị đầu đau, gáy cứng, điên cuồng.

Phối huyệt:

1. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thừa quang (*Bq* 6), trị bứt rứt, khó chịu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phong long (*Vi* 40), trị đầu đau, đầu khó cử động (*Bách chứng phú*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da sâu 0,2 - 1 thốn. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh châm vào xương.

CƯỜNG KHỐ
強胯

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới mấu chuyển lớn 2 thốn, bờ sau xương đùi.

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

CƯỜNG KÍCH THÍCH
強激刺

Phương pháp tăng cường kích thích cho đạt đến ngưỡng thích hợp nhất với người bệnh.

Ngày xưa, thường dùng tay cầm vào cán kim rồi thỉnh thoảng vê theo chiều bổ hoặc tả. Hiện nay thường dùng máy kích thích với một tần số nhất định phù hợp với thể trạng, bệnh lý của từng bệnh nhân.

CƯỜNG TÂM THUẬT
強心術

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có 4 huyệt cùng trên đường kinh Tâm bào: Đại lăng (*Tb* 7), Nội quan (*Tb* 6), Gian sử (*Tb* 5) và Khích môn (*Tb* 4).

Chủ trị: Trị tim suy, rối loạn tuần hoàn ngoại biên, kích ngất, hư thoát, chóng mặt, huyết áp thấp, tim đập nhanh, rối loạn tiền đình, hysteria, động kinh, nôn mửa.

Châm cứu: Châm xiên, sâu luồn kim từ huyệt Đại lăng đến Nội quan, Gian Sử, tới Khích Môn.

CƯỜNG XUNG
強冲

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Kiện than, Xung gian.

Đặc tính: Huyệt mới.

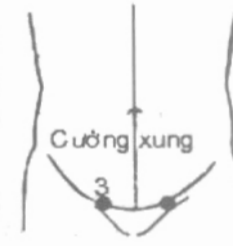

Vị trí: Chính giữa bờ trên xương mu (huyệt Khúc cốt - *Nh* 2) đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị tử cung sa, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn.

CƯU KỶ
鳩杞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới xương cùng 1.

Chủ trị: Trị băng lậu, bạch đới quá nhiều, băng huyết.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

www.Sachvui.Com

CƯU VĨ
鳩尾

Tên huyệt: Đỉnh xương ức giống như đuôi con chim ban (cưu), huyệt ở tại Vị trí này, vì vậy gọi là Cưu vĩ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hạt cán, Vĩ ế.

Xuất xứ: *Thiên 'Cửu châm thập nhị nguyên'* (*Linh khu 1*).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 15 của mạch Nhâm.

✓Huyệt Lạc nối với mạch Đốc.

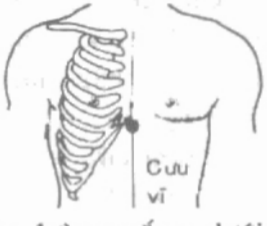

Vị trí: Ở sát đầu mũi ức, chỗ đầu trên của đường trắng, dưới mũi ức 0,5 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở sát đầu mũi ức, chỗ đầu trên của đường trắng. Sau thành bụng là thuỳ gan trái.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Định thần, làm giãn lồng ngực.

Chủ trị: Trị bụng trên đau, ngực đau tức, nấc, khó thở, động kinh, cuồng, tâm thần, suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thần môn (*Tm*7), trị động kinh [ngũ giản] (*Thắng ngọc ca*).
2. Phối Thiếu thương (*P* 11) + Trung quản (*Nh* 12), trị ăn uống không vào, động kinh (*Châm cứu đại thành*)
3. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Phong long (*Vi* 40) + Yêu Kỳ, trị bế chứng (*Tử bản giáo tài châm cứu học*)
4. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12), trị cuồng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu , mũi kim hơi hướng xuống dưới, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú:

➢Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc chạy đến chỗ đau.

➢Châm sâu có thể vào gan gây xuất huyết bên trong.

CƯU VĨ CỐT
鳩尾骨

Tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ cốt đoan.

CƯU VĨ CỐT ĐOAN
鳩尾骨端

Tên khác: Cưu vĩ cốt, Cưu vĩ đầu.

Tên huyệt: Huyệt ở ngay (đoan), xương (cốt) Cưu vĩ, vì vậy gọi là Cưu vĩ cốt đoan.

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay đỉnh xương ức.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ thóp đầu không kín, cam tích, gầy ốm, suy sinh dục.

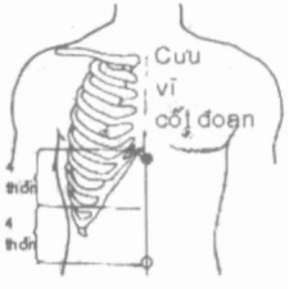

Châm cứu: Cứu 3 - 10 tráng.

Ghi chú:

➢Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc chạy đến chỗ đau.

➢Châm sâu có thể vào gan gây xuất huyết bên trong.

Tham khảo:

➢"Trẻ nhỏ thóp đầu hở, cứu phía trên và dưới rốn mỗi bên 0,5 thốn, huyệt Cưu vĩ cốt đoan và túc Thái âm, mỗi huyệt 1 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢"Thiếu niên quá dâm dục làm hụt hơi: cứu Cưu vĩ đầu 50 tráng" (*Thiên kim dực phương*).

➢"Trẻ nhỏ cam tích, gầy ốm lấy huyệt ở phía trên đỉnh xương dưới ngực, cứu 3 tráng" (*Y học cương mục*).

CƯU VĨ ĐẦU
鳩尾頭

Tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ cốt đoan.

CỨU BAN
灸瘢

www.Sachvui.Com

Vết ban hoặc sẹo gây ra do phép cứu.

CỨU BẢN
灸板

Xuất xứ: *Ngoại khoa đồ thuyết.*

Dụng cụ dùng để cứu.

Đây là loại khúc cây rỗng, dùng để nhét Ngải nhung vào rồi cứu theo cách hơ xoay vòng trên huyệt vị.

CỨU BÀO
灸疱

Thuật ngữ trong phương pháp cứu.

Xuất xứ: *Châm cứu Giáp ất kinh.*

Phương pháp dùng ngải nhung trực tiếp đặt lên huyệt rồi cứu, làm cho chỗ bị cứu hoá thành mủ, gọi là Cứu bào.

Sách '*Châm cứu Tự sinh kinh*' viết: "Phàm chỗ cứu Ngải nổi mụn thì bệnh sẽ khỏi, không nổi mụn thì không khỏi".

Cũng có khi do cứu không đúng kỹ thuật (hơi nóng quá, để lâu quá...) cũng gây phỏng da, cũng gọi là Cứu bào.

Để điều trị vết phỏng này, sách '*Lưu quyên tử quỷ di phương*' hướng dẫn dùng Cam thảo, Đương quy, Hồ phấn, Dương chi, Trư đởm đắp vào chỗ phỏng sẽ khỏi.

Có thể chỉ cần dùng Hành củ giã nát đắp vào cũng được.

CỨU CẢM
灸感

Cảm giác người bệnh nhận được khi dùng phương pháp cứu.

Có những người bệnh, nhất là những người 'nhậy cảm' khi cứu vào vùng huyệt, họ có thể mô tả cho thầy thuốc biết chi tiết sức ấm của thuốc dẫn truyền đến chỗ nào, theo đường kinh nào, đến vùng nào...

Điều này rất có lợi cho việc nghiên cứu về kinh lạc, tác dụng của huyệt vị, nhất là những huyệt mới phát hiện sau này.

CỨU DƯỠNG SINH
灸養生

Phương pháp cứu để tăng cường sức khoẻ, tăng tuổi thọ.

Trong sách '*Thái ất thần châm*' có nêu ra phương pháp cứu dưỡng sinh, với hai huyệt chính là Khí hải (*Nh* 6) và Quan nguyên (*Nh* 4). Tỳ Vị hư yếu: thêm Trung quản (*Nh* 12). Cơ thể suy nhược: thêm Túc tam lý (*Vi* 36) và Tam âm giao (*Ty* 6).

Dụng cụ để cứu: Cứu Ngải cách Gừng.

Phép cứu này còn dựa vào tuổi của bệnh nhân, cụ thể:

➢ Dưới 40 tuổi: có thể cứu đến 180 tráng, nhiều nhất là 280 tráng.

➢ Trên 40 tuổi, có thể cứu đến 360 tráng.

* Tuổi từ 30 - 40: Cách 2 năm cứu 1 lần.

* Tuổi 40 - 50: Cách 2 năm cứu 1 lần.

* Tuổi 50 - 60: Cứu mỗi năm 1 lần.

* Tuổi 60 trở lên: ½ năm cứu 1 lần.

Thời điểm cứu:

♦ Cứu huyệt Khí hải vào ngày thứ 5 trước và sau tiết Lập xuân.

♦ Cứu huyệt Quan nguyên vào ngày thứ 5 trước và sau tiết Lập thu.

CỨU ĐIẾN PHONG
灸癜風

Tên huyệt: Huyệt thường dùng để cứu, trị các bệnh lang ben (điến phong), vì vậy gọi là Cứu điến phong.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lòng bàn tay, giữa khớp đầu tiên của ngón tay thứ 3.

Chủ trị: Trị lang ben.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Bạch điến phong: cứu tại khớp ngón tay giữa 3 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Có kỳ huyệt gọi là Cứu điến phong ở tại giữa lằn chỉ khớp ngón tay giữa" (*Kinh*

www.Sachvui.Com

ngoại kỳ huyệt đồ phổ).

CỨU HÁO
灸哮

Tên khác: Cứu suyễn.

Tên huyệt: Huyệt thành dùng để cứu, trị suyễn (háo), vì vậy, gọi là Cứu Háo.

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực*.

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Dùng một sợi dây đo vòng từ đốt sống cổ (C7) xuống huyệt Cưu vĩ (*Nh* 10), từ Cưu vĩ đo vòng ra sau lưng, chạm vào cột sống, lấy đầu dây làm chuẩn, đo ra 2 bên đốt sống lưng là huyệt.

Chủ trị: Trị suyễn lâu ngày.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

CỨU HOA
灸花

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành*.

Thuật ngữ về phương pháp cứu cho vết cứu phồng lên, hoá thành mủ.

CỨU HOẢ MỘC
灸火木

Loại cây được dùng để cứu, trị. Ngày xưa, khi cứu (hơ ấm huyệt), người xưa thường kén chọn một số cây nhất định được phép dùng trong việc hơ ấm các huyệt. Các loại gỗ thường được dùng là cây Tùng (Pinus massoniana Lamb), cây Trắc bá (Biota orrientalis L.), cây Trúc (Phyllostachys nigra Lodd), cây Quất (Citrus citri Tangerinae), cây Dâu [tằm ăn] (Morrus alba L.), cây Táo (Ziziphus jujuba Mill).

CỨU HOẢ SANG
灸火瘡

Xuất xứ: *Ngoại khoa khải huyền*, Q 9.

Vết bỏng do dùng phương pháp cứu gây nên.

Còn gọi là *Cứu Bào*.

CỨU HUYẾT BỆNH
灸血病

Tên huyệt: Huyệt thường dùng để cưu, trị các bệnh về huyết, vì vậy, gọi là Cứu huyết bệnh.

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Lỗ hổng xương cùng (huyệt Yêu du - *Đc* 2) xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị băng huyết, thiếu máu, truỵ mạch, nôn ra máu, tiêu ra máu, chảy máu cam, các bệnh về huyết.

Châm cứu: Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Đại tiện hạ huyết: cứu ở đốt sống lưng thứ 20, số tráng tuỳ theo tuổi" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đây là Kỳ huyệt, gọi là Cứu huyệt bệnh, ở tại khe đốt sống thắt lưng thứ 3" (*Trung Quốc châm cứu học*).

CỨU LAO
灸勞

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Tại chỗ cao nhất của đốt sống thắt lưng thứ ba.

Chủ trị: Trị trúng gió đột ngột, bệnh tâm thần, điên cuồng, mồ hôi trộm, ho ra máu, viêm khớp.

Châm cứu: Cứu 3 - 10 tráng.

CỨU LIỆU KHÍ
灸療氣

Xem Ôn Cứu Khí.

www.Sachvui.Com

CỨU PHÁP
灸法

Phương pháp dùng hơi nóng để hơ ấm, kích thích huyệt vị.

Thiên '*Quan năng*' viết: "Có những bệnh không thích ứng với châm, ta dùng phép cứu" (*Linh khu* 73, 26). "Khi Âm dương đều hư, cấm châm thích, dùng hoả để cứu là thích hợp nhất"...

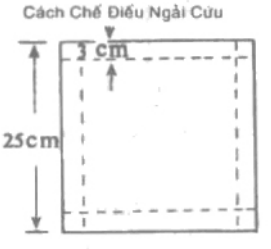

Ngày xưa thường thông dụng hai loại:

➢ Cứu bằng mồi Ngải nhung đặt trên Gừng, Tỏi, Muối... hoặc đặt trực tiếp lên huyệt.

➢ Cứu bằng cây ngải điếu (giống điếu thuốc lá, được cuốn bằng Ngải nhung nén chặt) để hơ trên huyệt.

CỨU SANG
灸瘡

Xuất xứ: *Kim quỹ yếu lược.*

Phương pháp cứu gây bỏng da để trị bệnh.

Sách '*Minh đường cứu kinh*' viết: "Hễ cứu Ngải phỏng thành sẹo thì bệnh khỏi. Cứu mà không gây phỏng thì không khỏi".

CỨU SANG CAO DƯỢC
灸瘡膏藥

Loại thuốc bôi dùng để trị vết thương hoá mủ do áp dụng phép cứu gây nên.

Chương '*Thích cứu tâm pháp yếu quyết*' (*Y tông kim giám*) viết: "Dùng Hoàng cầm, Hoàng liên, Bạch chỉ, Kim tinh thảo, Nhũ hương, Đạm trúc diệp, Đương quy, Bạc hà, Xuyên khung, Thông bạch, lượng bằng nhau. Dùng dầu thơm chưng thuốc, bỏ bã, rồi cho Diên phấn vào nấu thành cao, dùng để đắp lên những vết phỏng do cứu gây nên.

CỨU SUYỄN
灸喘

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên gọi khác của huyệt Cứu háo.

CỨU SƯ
灸師

Bậc thầy dạy về Châm cứu hoặc những người có trình độ chuyên môn cao về lãnh vực Châm cứu.

Sách '*Xương lễ tiên sinh tập*' viết: "Cứu sư dùng mồi ngải giống như vòng lửa mạnh",

CỨU THÍCH
灸刺

Chỉ phương pháp áp dụng phối hợp giữa cứu và thích (châm).

Thiên '*Tứ thời khí*' viết: "Phép ***cứu thích*** phải đắc được khí huyệt ở chỗ chỉ định" (*Linh khu 19*, 2).

Thiên '*Khí huyết hình chí*' viết: "...Bệnh sinh ra ở mạch, phép trị phải dùng ***cứu thích***" (*Tố vấn* 24, 5).

CỨU TRẢN
灸盞

Dụng cụ dùng để cứu ngày xưa, có hình dạng giống như cái ly (trản).

Sách '*Cứu pháp bí truyền*' viết: "Chu vi bằng bạc tương đối dầy, đáy mỏng, có vài lỗ bên dưới, có 4 chân, cao khoảng 1cm. Đặt đáy trản lên miếng Gừng (có đục lỗ), làm cho khí của thuốc có thể thấm vào tạng phủ".

CỨU TRĨ PHÁP
灸痔法

Xuất xứ: *Ngũ thập nhị bệnh phương.*

www.Sachvui.Com

Phương pháp dùng Ngải cứu vào huyệt điều trị trĩ lậu.

CỨU XỈ THỐNG
灸齦通

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Để ngửa bàn tay, từ đầu ngón tay giữa đến giữa lằn cổ chia làm 4 phần, bỏ đi ¼, lấy ¾ còn lại đo tiếp từ giữa lằn chỉ cổ tay lên cẳng tay ở đâu, đó là huyệt, ở giữa hai gân cơ lớn.

Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Cứu 3 tráng. Đau bên phải cứu bên trái và ngược lại.

CỬU BIẾN THÍCH
九變刺

Thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7, 22 - 31) có nêu lên cách châm Cửu biến thích để ứng với 9 biến:

1- *Du thích*: 2- *Viễn đạo thích*. 3- *Kinh thích*. 4- *Lạc thích*. 5- *Phận thích*. 6- *Đại tả thích*. 7- *Mao thích*. 8- *Cự thích*. 9- *Thôi thích*. Xem chi tiết ở từng mục.

CỬU BỘ NHÂN THẦN CẤM KỴ
九部人神禁忌

Những vùng cấm kỵ trong Châm cứu.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*':

Một tuổi khởi ở rốn, hai tuổi ở tim, ba tuổi ở khuỷu tay, bốn tuổi ở họng, năm tuổi ở miệng, sáu tuổi ở đầu, bẩy tuổi ở xương sống, Tám tuổi ở đầu gối, chín tuổi ở chân. Sau đó cứ theo tuổi và vùng tương ứng mà tính lên.

CỬU CHÂM
九針

9 loại kim dùng trong Châm cứu của người xưa.

Theo thiên 'Cửu châm thập nhị nguyên' (*Linh khu 1*):

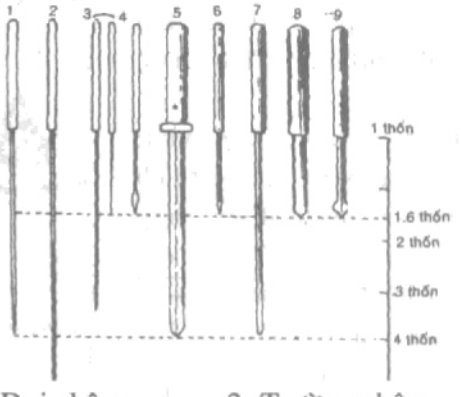

1- Đại châm.
2- Trường châm.
3- Hào châm.
4- Viên lợi châm.
5- Phi châm.
6- Phong châm.
7- Đề châm.
8- Viên châm.
9- Sàm châm.

CỬU CHÂM LUẬN
九針論

Tên thiên thứ 78 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Mô tả 9 loại kim tương ứng với vạn vật. Độ dài ngắn của mỗi loại kim thích ứng trong việc, trị bệnh. Các bộ phận trong cơ thể con người ứng với cửu dã. Thiên kỵ trong tương ứng giữa hình và khí. Ngũ hành tương ứng với tạng phủ, khí huyết của con người, từ đó dựa vào sự nhiều ít của khí huyết giúp cho việc châm trị không làm thất thoát khí và huyết.

CỬU CHÂM THẬP NHỊ NGUYÊN
九針十二元

Tên thiên thứ 1 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về Cách dùng châm bổ tả. Tên và hình dáng 9 loại kim. Cách châm sâu cạn tuỳ bệnh nặng hoặc nhẹ, thực hay hư của bệnh nhân. Ngũ du huyệt trong việc xuất nhập khí. Cách chẩn đoán trước khi châm. Thập nhị nguyên huyệt. Cách thủ huyệt và nguyên tắc thực hiện việc châm.

www.Sachvui.Com

CỬU CUNG BÁT PHONG
九宮八風

Tên thiên thứ 77 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung diễn tả con đường vận hành và phương vị của Thái nhất trong bốn mùa và phương pháp tránh được hư phong gây hại. Thái nhất và Bát phong gây hại nơi ngũ tạng, lục phủ.

CỬU CUNG CỬU THẦN
九宮仇神

Những điều cấm kỵ của người xưa.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*' cách tính Cửu cung như sau:

Một tuổi khởi ở cung Khôn, kỵ ở mắt cá chân.

Hai tuổi khởi ở cung Chấn, kỵ ở bắp chân, ngón tay, hàm răng.

Ba tuổi khởi ở cung Tốn, kỵ ở đầu, miệng, vú.

Bốn tuổi khởi ở cung Càn, kỵ ở mặt, lưng và mắt.

Năm tuổi khởi ở cung Đoài, kỵ ở bắp tay.

Sáu tuổi khởi ở cung Cấn, kỵ ở cổ, lưng.

Bẩy tuổi khởi ở cung Ly, kỵ ở đầu gối, hông sườn.

Tám tuổi khởi ở cung Khảm, kỵ ở cánh tay, ống chân, bụng.

Chín tuổi khởi ở Trung cung kỵ ở vai, mông.

Sau đó cứ theo tuổi mà tính lên. Cứ mỗi tuổi đi qua theo chiều thuận 1 cung.

Nguyên tắc chính là tuổi đến cung nào, chủ tổn thương ở chỗ đó, cấm châm cứu. Nếu lỡ châm phải, nhẹ thì phát mụn nhọt, nặng thì nguy đến tính mạng.

CỬU KHÚC
九曲

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Tên khác của huyệt Cửu khúc trung phủ.

CỬU KHÚC TRUNG PHỦ
九曲中府

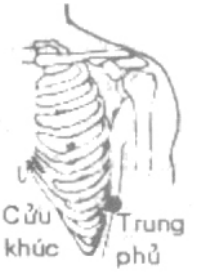

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Chủ thị xuống 3 thốn, ra ngang 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị tà khí ác phong, bên trong có tích, ngực sườn đau, bụng đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Tại ngay dưới hố nách thẳng xuống, dưới kẽ gian sườn thứ 7 khoảng 3 thốn" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

CỬU LIÊN HOÀN
九连環

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Các huyệt dưới đốt sống lưng thứ 1, 3, 5, 7, 9, 11 (D1-11) và dưới đốt thắt lưng 1, 3, 5 (D11- L5) cộng lại là 9 huyệt.

Chủ trị: Trị suy nhược, xoay xẩm, lưng đau, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CỬU LỤC NIỆM PHÁP
九六捻法

Phương pháp vê kim theo con số nhất định là 6 (lục) hoặc 9 (cửu) lần.

Đây là phương pháp căn cứ vào Dịch lý: Số 6 là số âm, có tác dụng tả. Số 9 là số dương có tác dụng bổ.

Muốn Bổ: Dùng số dương 9 hoặc số 27 (3 x 9) hoặc 81 (9 x 9) nếu gặp bệnh nặng.

Muốn Tả: Dùng số âm 6 hoặc 18 (3 x 6) hoặc 36 (6 x 6).

www.Sachvui.Com

CỬU NGHI
九宜

Sự vận dụng cửu châm.

Thiên '*Ngũ cấm*' viết: "Hoàng Đế hỏi: Ta nghe nói trong phép châm có cửu nghi Kỳ Bá đáp: Nếu biết rõ 9 điều luận về cửu châm, gọi là cửu nghi" (*Linh khu* 61, 10).

Thiên '*Quan châm*' viết: "Vấn đề quan yếu của châm hay nhất phải kể đến Quan Châm. Sự thích nghi của cửu châm đều có cách châm riêng của nó..." (*Linh khu* 7, 1 – 2).

Cát Hồng

Cát Hồng: tác giả *'Bị cấp trửu hậu phương'*

www.Sachvui.Com

DA (Derme)
皮點

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Dưới bình tai, khoảng 1/2cm trước bờ sau của bình tai, ngay nửa chiều cao lỗ tai.

Tác dụng: Trị bệnh da, hệ thống lưới, thăng bằng thần kinh giao cảm và phó giao cảm.

Phối huyệt:

1. Phối Dạ dày + Dị ứng + Mắt + Thận + Tuỵ + Zero, trị chứng sợ đám đông (Agorphobie) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Darwin + Họng + Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Zero, trị chán nản, suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị Chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Dạ dày + Zero + Dị ứng + Tổng hợp, trị bụng đau, bụng đầy (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Dạ dày+ Mắt + Thận + Trực trường + Tuy, trị ruột viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Dạ dày + Hàm + Khứu giác + Mắt + Thận + Trực trường + Tuy, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Đởm + Hàm + Kích động + Mắt + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Thính giác + Dạ dày + Thần kinh toạ + Kích động + Zero + Dị ứng + Darwin, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Dị ứng, trị chắp, lẹo (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Dị ứng, trị nhãn áp cao (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Dạ dày + Tuy + Thận + Tổng hợp, trị dạ dày đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Hàm + Đởm + Kích động + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Huyệt Số 19 của Nogier.

DẠ NIỆU ĐIỂM
夜尿點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

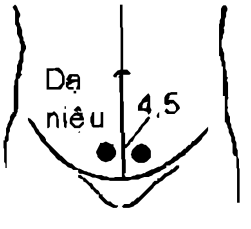

Vị trí: Rốn xuống 4,5 thốn (huyệt Hạ trung cực) đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị đái dầm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 1 - 1,5 thốn.

DẠ NIỆU ĐIỂM
夜尿點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Thận điểm.

www.Sachvui.Com

Vị trí: Lòng bàn tay, ở giữa lằn chỉ thứ 1 ngón thứ 5.

Chủ trị: Trị đái dầm, tiểu gắt, tiểu nhiều.

DẠ QUANG
夜光

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

DẠ TĨNH
夜靜

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mé ngoài ngón chân út, ngang đầu lằn chỉ khớp 1 ngón chân.

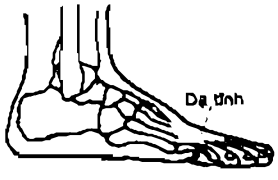

Tác dụng: Trị tiểu són, quáng gà, mắt sưng đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

DẠNG KHẤP
葉泣

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ giải.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa khấp (*Vi* 1).

DARWIN

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Tại phía trên luân tai, ngang củ Darwin, hơi khó thấy nhưng có thể xác định được nhờ ở đó có một khuyết sụn.

Tác dụng: Trị cảm xúc liên quan đến trung bì và ngoại bì (rối loạn vòm, chân tay đau nhức).

Phối huyệt:

1. Phối Dạ dày + Họng + Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Zero, trị chán nản, suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Da + Họng + Khứu giác + Mắt + Thính giác + Tuỵ + Tuyến sinh dục + Zero, trị tình trạng suy nhược (état dépresement) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Chẩm + Mắt + Thần kinh tam thoa, trị mệt nhọc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Dị ứng + Khứu giác + Mắt + Vai + Zero, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Chẩm, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Vai + Zero + Dị ứng + Mắt, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Darwin + Mắt + Gối + Sinh dục + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị Chi dưới

www.Sachvui.Com

đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

14. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Mắt + Đởm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp +
17. Phối Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
18. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối Thính giác + Dạ dày + Thần kinh toạ + Kích động + Da + Zero + Dị ứng + Mắt, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
20. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Vai + Zero + Dị ứng + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
21. Phối Khứu giác + Vai + Zero + Dị ứng + Mắt, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 25 của Nogier.

DÂM TÀ PHÁT MỘNG
淫邪發夢

Tên thiên thứ 43 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung trình bầy lý do gây nên giấc mộng, áp dụng phép châm tả đối với 12 trường hợp phát mộng do khí thịnh. Dùng phép bổ đối với 15 trường hợp phát mộng do khí bất túc.

DẦN MÔN
寅門

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa đỉnh đầu (huyệt Bá hội) đo lên phía trước 2 thốn. Hoặc dùng dây đo từ chóp (đỉnh) mũi đến chân tóc trán, chia làm 3 phần bằng nhau, cắt bỏ 2/3 sợi dây, đặt khúc 1/3 dây đó vào đầu chân tóc trán, đo ngược về phía đỉnh đầu, sợi dây chạm vào đỉnh đầu ở đâu, đó là huyệt.

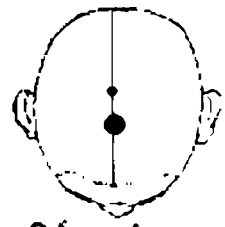
Dần môn

Chủ trị: Trị vàng da.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

Ghi chú: Tránh châm vào xương.

DẪN HOẢ PHÁP
引火法

Một phương pháp đắp thuốc vào huyệt để trị bệnh.

Sách '*Xuyến nhã ngoại biên*' ghi: "Dẫn hoả pháp, vì bị bệnh quyết nghịch, không thể uống thuốc được, dùng *Ngô thù du* (*Fructus Evodiae*) 40g giã nát, bột mì 20g, trộn với nước cho đều, đắp vào huyệt Dũng tuyền (lòng bàn chân) thì tay chân không còn bị lạnh nữa".

Một cách khác: Dùng *Phụ tử* (Radix aconiti lateralis Praeparata) 1 củ, giã nát, trộn với giấm gạo, đắp vào huyệt Dũng tuyền (*Châm cứu học từ điển*).

DẪN PHÁP
引法

Xuất xứ: *Thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận' (Tố vấn 5).*

Là phương pháp chọn huyệt sử dụng để dẫn kinh khí từ kinh này sang kinh khác. Nguyên tắc dương bệnh, trị âm hoặc âm bệnh, trị dương, từ âm dẫn dương, từ dương dẫn âm là dựa theo cách thức này. Kinh khí của ngũ tạng lục phủ tụ tập ở lưng (Bối du huyệt) hoặc ở ngực bụng (Mộ huyệt), do đó cả hai loại huyệt này đều có tác dụng điều trị như nhau. Tuy nhiên, bệnh ở ngũ tạng (âm) thường chọn huyệt ở vùng lưng (dương) để

www.Sachvui.Com

trị, bệnh ở lục phủ (dương), chọn huyệt ở vùng ngực, bụng (âm) để trị, đó là cách áp dụng dẫn pháp. Hoặc nhiều khi bệnh ở Can (kinh âm) lại chọn huyệt ở kinh Đởm để trị hoặc bệnh ở kinh Tỳ chọn huyệt ở kinh Vị...

Thiên *Thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận'* (*Tố vấn 5*) viết: "Khí hư, nên dùng phép dẫn".

DI DU
胰俞

Tên khác: Bát du, Tuỵ du, Vị quản hạ du.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

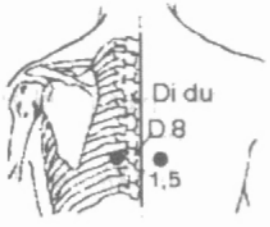

Vị trí: Gai sống lưng thứ 8 đo ngang ra 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị tiểu đường, bệnh dạ dày, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Tham khảo:

➢ Nhật Bản dùng huyệt *Di du* làm Du huyệt của Tuỵ tạng.

➢ Kobei Akabane dùng phương pháp trắc định cảm giác nóng ở móng ngón chân thứ 3 gọi là *Đệ nhị lệ đoài* (một trong Bát du), tương ứng với huyệt Di du ở sau lưng.

DI ĐẠO
遺道

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

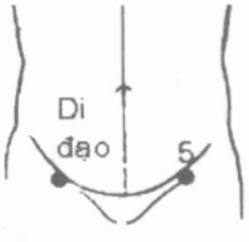

Vị trí: Bờ trên xương mu (huyệt Ngọc tuyền) ra ngang 5 thốn.

Chủ trị: Trị tiểu nhiều.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Di niệu: Cứu huyệt Di đạo, ở ngang huyệt Ngọc tuyền 5 thốn, cứu tuỳ theo tuổi" (*Thiên kim phương*).

➢ "Vị trí kỳ huyệt này tương ứng với huyệt Quy lai [*Vi* 29] (*Châm cứu học từ điển*).

DI ĐỞM ĐIỂM
胰膽點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Tuỵ Đởm điểm.

Vị trí: Tại phần sau xoắn tai trên bên phải, ngay trước huyệt Cột sống, giữa huyệt Can và Thận.

Tác dụng: Trị tuỵ viêm cấp, mạn, đái tháo đường, rối loạn tiêu hoá, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Giao cảm + Dạ dày + Tiểu trường + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Giao cảm, trị sỏi mật, giun chui ống mật (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Thần môn + Can + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

Ghi chú: Huyệt *bên phải là huyệt Đởm, **bên trái** là huyệt **Tuỵ*** (Châm cứu học Thượng Hải).

DI NIỆU
遺尿

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

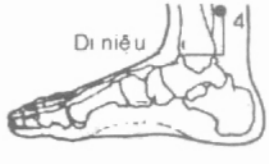

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 4 thốn (Tam âm giao lên 1 thốn).

Chủ trị: Trị đái dầm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

www.Sachvui.Com

DI NIỆU CỨU
遺尿灸

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu bàn chân, hai bên huyệt Hành gian.

Chủ trị: Trị đái dầm.

Châm cứu: Cứu 5 - 7 tráng.

DI TINH
遺精

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên - *Nh* 4) ra ngang 1 thốn.

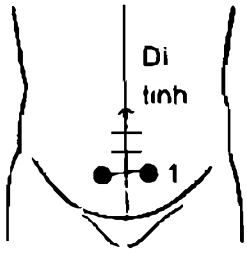

Chủ trị: Trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh, liệt dương, chàm ở bìu dái.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

DI TINH BIẾN KHÍ LUẬN
遺精變氣論

Tên thiên thứ 13 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên sự khác biệt trong việc, trị bệnh: Có người dùng châm, dùng thuốc, dùng mê tín... để trị, có người khỏi, có người không khỏi. Điều cần yếu của trị bệnh là phải xem sắc, chẩn mạch, phân biệt tiêu và bản, nghịch và thuận, phải xét đến 'thần'. Sự khác biệt giữa Cách dùng thuốc uống của người đời xưa và nay có nhiều điểm khác biệt do không biết về khí hậu bốn mùa, âm dương, sự nghịch thuận...

DI TUYẾN ĐIỂM
胰腺點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Tuyến tuỵ.

Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa điểm nối huyệt Di đởm và Thập nhị chỉ tràng, hơi xích ra ngoài một ít.

Chủ trị: Trị tuyến tuỵ viêm cấp và mạn, tiểu đường, rối loạn tiêu hoá, tiêu chảy.

DỊ KINH THỦ HUYỆT
異經取穴

Phương pháp chọn huyệt.

Không chỉ chọn huyệt ở kinh bị bệnh mà còn có thể chọn thêm huyệt ở các kinh khác. Phương pháp này thường được dùng trong việc phối hợp huyệt giữa các kinh có quan hệ biểu – lý (trong ngoài), đồng danh (trên dưới)... Thí dụ: Dạ dày đau, có thể chọn huyệt Công tôn (*Ty* 4) [quan hệ biểu lý với Vị] hoặc bệnh trĩ chọn huyệt Khổng tối (*P* 5) [quan hệ đồng danh với Tỳ]...

DỊ PHÁP PHƯƠNG NGHI LUẬN
異法方宜論

Tên thiên thứ 12 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung giải bầy sự khác biệt khi điều trị theo phong thổ, địa lý: người phương Nam có cách điều trị khác với người phương Bắc.... Mỗi khu vực, phải tuỳ theo phong thổ vùng đó để định ra phương pháp điều trị cho thích hợp.

DỊ ỨNG ĐIỂM
異應點

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Chỗ tiếp giáp mặt trước và sau loa tai, ngang đỉnh loa tai, nằm ven theo biên của 2 mặt trước sau. Có 2 huyệt:

www.Sachvui.Com

- Một ở mặt ẩn dưới bờ vành tai.
- Một ở đỉnh trên bờ vành tai.

Tác dụng: Trị các bệnh có tính mẫn cảm nhanh (dị ứng).

Phối huyệt:

1. Phối Da + Mắt + Thận + Tuỵ + Vị + Zero, trị chứng sợ đám đông (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Da + Thận + Tuỵ + Vị + Zero, trị sợ hãi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Darwin + Khứu giác + Mắt + Vai + Zero, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Chẩm + Chi dưới + Darwin + Gối + Mắt + Thần kinh tam thoa + Thần kinh toạ + Vai + Zero + Tổng hợp, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Vai + Zero + Darwin, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Gối + Sinh dục + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông sườn đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Họng + Thần kinh tam thoa + Bình tai + Zero + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Vị + Da + Zero + Tổng hợp, trị bụng đau, bụng đầy (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Dị ứng + Mắt + Đởm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Mắt + Tuyến sinh dục + Kích động + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục trong viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Mắt + Thính giác + Vị + Thần kinh toạ + Kích động + Da + Zero + Darwin, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
18. Phối Da + Mắt điểm, trị chắp, lẹo (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Vai + Zero + Darwin + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
20. Phối Da + Mắt điểm, trị nhãn áp cao[glôcôme] (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 24 của Nogier.

DỊCH GIAN
腋間

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Dịch môn (*Tiu* 2).

DỊCH HẠ
腋下

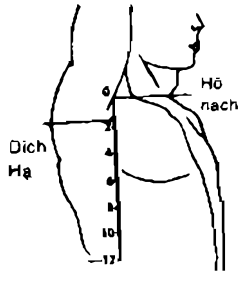

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ trũng ngay dưới nếp lông nách.

Chủ trị: Trị chứng ế

www.Sachvui.Com

cách (ngăn nghẹn), lao hạch (loa lịch).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

Tham khảo: "Có kỳ huyệt tên là Dịch hạ, ở tại vùng hông ngực, phía dưới - ngoài hố nách 1,5 thốn (*Loại kinh đồ dực*).

DỊCH HẠ
腋下

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại giữa vùng thuyền tai, giữa huyệt Kiên thống và huyệt Vai.

Tác dụng: Trị dưới hàm sưng hạch, dưới hàm đau.

DỊCH KHÍ
腋氣

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cạo lông nách, huyệt ở giữa hố nách.

Chủ trị: Trị hôi nách.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo: "Cạo lông nách, lấy bột chì bôi dán vào hố nách, 6 - 7 ngày sau thấy chỗ nào có điểm đen, đó là huyệt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*).

DỊCH LINH
腋靈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khép cánh tay lại, cuối lằn chỉ nếp nách đo lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị vai và cánh tay đau, bệnh thần kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

DỊCH MÔN
液門

Tên huyệt: Châm huyệt này có tác dụng tăng tân dịch, vì vậy gọi là Dịch môn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Thuỷ.

Vị trí: Giữa xương bàn ngón tay thứ 4 và 5, nơi chỗ lõm ở kẽ ngón tay, ngang phần tiếp nối của thân với đầu trên xương đốt ngón tay.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ gian cốt mu tay, bờ trong đầu trên đốt 1 xương ngón tay thứ 2.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8 hoặc D1.

Tác dụng: Thanh nhiệt, thông nhĩ khiếu.

Chủ trị: Trị bàn tay và ngón tay sưng đau, họng viêm, đầu đau, tai ù, điếc, sốt rét.

Phối huyệt:

1. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Quan xung (*Ttu* 1) + Thiên trụ (*Bq* 10) + Thương dương (*Đtr* 1), trị nhiệt bệnh không ra mồ hôi (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Khiếu âm (*Đ* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị họng đau (*Thiên Kim Phương*).
3. Phối Hãm cốc (*Vi* 43) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên trì (*Tb* 1), trị sốt rét (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tiền cốc (*Ttr* 2), trị cánh tay không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Ngư tế (*P* 10), trị họng đau (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Trung chử (*Ttu* 3), trị ngón tay áp út sưng (*Thần cứu kinh luân*).
7. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai điếc đột

www.Sachvui.Com

ngột (*Thần cứu kinh luân*).

8. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Giải khê (*Vi* 31) + Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim hồi hộp, hay quên, mất ngủ (*Thần cứu kinh luân*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo: "Trị phụ nữ không có sữa: trước tiên châm bên ngoài móng ngón tay út (Thiếu trạch), sâu 0,1 thốn, Dịch môn cả 2 tay, sâu 0,3 thốn, Thiên tỉnh, 2 tay, sâu 0,6 thốn" (*Thiên kim dực phương*).

DỊCH MÔN 2
腋門

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên khác: Dịch gian, Dịch hạ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng dưới hố nách 1 thốn, trên huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) 2 thốn.

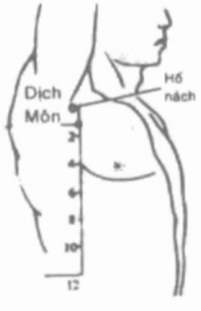

Chủ trị: Trị nấc, hôi nách, xơ cứng thực quản, màng ngực viêm, đau thần kinh sườn.

Châm cứu: Cứu 3 tráng

DỊCH MÔN
液門

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Tên gọi khác của huyệt Trung đô (huyệt thứ 3 của huyệt Bát tà).

DỊCH MÔN
腋門

Xuất xứ:

➢ Tên gọi khác của huyệt Đại cự (*Ty* 27) (*Giáp ất kinh*).

➢ Tên gọi khác của huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) (*Nội kinh thái tố*).

DIỆN BÁT TÀ
面八邪

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: 8 huyệt ở vùng đầu mặt: *Thừa quang* (*Bq* 6) + *Toàn trúc* (*Bq* 2) + *Hoà liêu* (*Đtr* 19) + *Nhân nghênh* (*Vi* 9).

Chủ trị: Trị phong ngứa, phong cùi.

Châm cứu: Tuỳ theo vị trí từng huyệt.

DIỆN CHÂM
面針

Diện = Mặt. Châm = Dùng vật nhọn đâm vào.

Diện châm là phương pháp châm các huyệt ở mặt để tạo sự kích thích trong điều trị và phòng bệnh ở các cơ quan tạng phủ tương ứng.

Dựa theo nguyên tắc 'Dĩ ngoại, trị nội' (trị bên ngoài để điều chỉnh bên trong). Khi ngũ tạng lục phủ bên trong bị bệnh có thể biểu hiện ra trên khuôn mặt, nếu biết rõ vị trí tương ứng giữa các vùng trên khuôn mặt với tạng phủ bên trong, có thể chẩn đoán được sự rối loạn của các tạng phủ đó. Khi châm vào các huyệt tương ứng với cơ quan tạng phủ đang có rối loạn, có thể điều chỉnh được các rối loạn đó.

➢ Thiên *'Ngũ sắc'* mô tả khá rõ những vùng trên khuôn mặt tương ứng với cơ quan tạng phủ bên dưới như sau: "Đình là biểu hiện cho đầu và mặt, khuyết là biểu hiện cho yết hầu, khuyết trung biểu hiện cho Phế..." (*Linh khu* 49, 38).

Đoạn này kết luận "Trên đây là những bộ vị của những chi và tiết của ngũ tạng lục phủ, mỗi sự biểu hiện đều có bộ phận của nó..." (*Tố vấn* 49, 39).

DIỆN CHÂM HUYỆT VỊ
面針穴位

Huyệt của Diện châm được triển khai dựa

www.Sachvui.Com

theo sự mô tả của thiên 'Ngũ Sắc': "Trán là biểu hiện cho đầu, mặt, phía trên Ấn đường là biểu hiện cho yết hầu, Phế ở vùng Ấn đường..." (*Linh khu 49, 37*).

Sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' 1974 giới thiệu 24 huyệt ở trên mặt dùng trong Diện châm như sau:

Tên huyệt	Vị trí
Thủ Diện (Đầu Mặt)	Chính giữa trán
Hầu (Họng)	Giữa huyệt Đầu mặt và huyệt Phế.
Phế	Giữa 2 đầu trong của lông mày (Ấn đường)
Tâm	Giữa hai 2 khoé mắt trong, thẳng đường chính giữa mũi (Sơn căn).
Can	Chính giữa sống mũi, giữa huyệt Tâm và Tỳ.
Tỳ	Đỉnh nhọn nhất ở mũi (Tương đương huyệt Tố liêu - *Đc* 25).
Tử cung, Bàng quang	Trên rãnh Nhân trung, 1/3 về phía trên.
Đởm	Dưới sống mũi, thẳng dưới khoé mắt trong, hai bên là huyệt Can.
Vị	Chính giữa cánh mũi lên, 2 bên là huyệt Tỳ, bên dưới là huyệt Đởm. Nơi gặp nhau của hai huyệt này.
Ưng Nhũ (Ngực Vú)	Cạnh khoé mắt trong (huyệt Tinh minh).
Cổ Lý (Đùi trong)	Khoé miệng ra 0,5 thốn, nơi gặp nhau của 2 môi (huyệt Địa thương).
Đại Trường	Ở bờ dưới xương gò má, thẳng khoé mắt ngoài xuống (tương đương huyệt Quyền liêu - *Ttr* 18).
Tiểu trường	Tại bờ trong xương gò má, ngang với huyệt Can, Đởm.
Kiên (Vai)	Ở bờ trên xương gò má, thẳng từ đuôi (khoé) mắt ngoài xuống.
Tý (Cánh tay)	Ở bờ trên khúc cong, đằng sau xương gò má, sau huyệt Vai.
Thủ (Bàn tay)	Phía trên đằng sau xương gò má, phía sau huyệt Vai.
Thận	Vùng má, ngang với cánh mũi.
Tề (Rốn)	Vùng má, dưới huyệt Thận khoảng 0,7 thốn).
Cổ (Đùi)	Phía trên chỗ gặp nhau của thuỳ tai và hàm dưới.
Tất (Gối)	Giữa chỗ gặp nhau của 2 dái tai và hàm dưới.
Tất tân (Bánh chè)	Chỗ lõm bên trên góc hàm dưới, cạnh trên xương hàm dưới (huyệt Giáp xa).
Hĩnh (Ống chân)	Phía trước góc hàm dưới, nơi bờ trên xương hàm dưới, giữa 2 huyệt Bánh chè và huyệt Chân.
Túc (Chân)	Phía trước huyệt Ống chân, thẳng từ đuôi mắt ngoài xuống tới bờ trên xương hàm dưới.
Bối (Lưng)	Trước bình tai *(Nhĩ bình)*, giữa mé trước bình tai và khớp xương hàm dưới, bảo người bệnh há miệng để sờ rõ chỗ lõm để lấy huyệt, ấn vào huyệt, trong tai có tiếng động. Tương đương huyệt Thính cung *(Ttr* 16) của Thể châm.

DIỆN HUYỆT

(Xem thêm chi tiết ở từng đề mục)

DIỆN CHÂM MA TUÝ PHÁP
面針癱醉法

Phương pháp châm huyệt ở mặt để hỗ trợ trong việc gây tê giải phẫu.

DIỆN CHÍNH
面正

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

DIỆN GIÁP KHU
面夾區

www.Sachvui.Com

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khu mặt má.

Vị trí: Tại dái tai, từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa đường ranh vùng 5 và 6, giữa huyệt Mắt và huyệt Tai trong.

Tác dụng: Thông kinh hoạt lạc ở mặt., trị liệt mặt, cơ mặt co thắt, cơ mặt co giật, thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, mụn nhọt vùng mặt – má, quai bị.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm trên + Răng, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cổ + Đầu + Lưng + Mắt + Miệng, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đầu + Lưng + Thận, trị lưỡi gà viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Can + Lách + Mắt + Miệng + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Răng, trị răng lung lay (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thần môn + Răng + Thận, trị má sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Má + Nội tiết + Tai Ngoài, trị quai bị (*Tân biên trung y học khái yếu*).
8. Phối Mắt + Miệng + Chẩm, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Má + Thần môn + Hàm Dưới + Hàm Trên + Sau đầu, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
10. Má + Thần môn + Dưới vỏ + Thái dương, trị mặt co giật (*Châm cứu Hong Kong*).

DIỆN LIÊU
面髎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa tương (*Nh* 24).

DIỆN NGỌC
面玉

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Diện vương = Tố liêu (*Đc* 25).

DIỆN NHAM
面巖

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường dưới xương gò má với đường từ cánh mũi kéo ngang ra.

Chủ trị: Trị mụn nhọt ở đầu và mặt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

DIỆN VƯƠNG
面王

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

DIÊU PHÁP
搖法

Thủ pháp châm.

Lay cán kim tới lui như muốn mở dưới huyệt ra.

DIỆU TRUNG
耀中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở trên xương cùng cụt, dưới đốt thứ 3.

Chủ trị: Trị sinh khó, băng huyết, rong kinh, kiết lỵ, trĩ.

www.Sachvui.Com

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn. Cứu 3 - 5 tráng.

DOANH KHÍ
營氣

Tên thiên thứ 16 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung luận về doanh huyết vận hành trong kinh toại, bắt đầu từ kinh thủ Thái âm Phế và kết thúc ở kinh túc Quyết âm Can. Sự vận hành này không ngừng nghỉ.

Vì nó độc hành trong kinh toại do đó gọi là doanh khí. Doanh khí chính là khí của huyết.

DOANH TRÌ
營池

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Âm dương.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trước và sau bờ dưới mắt cá chân trong.

Chủ trị: Trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh, liệt dương, chàm ở bìu dái.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Tham khảo: "Huyệt ở tại chỗ lõm hai bên dưới mắt cá chân trong, giống như mạch ở trong ao nước" (*Thiên kim phương*).

DOANH VỆ SINH HỘI
營衛生會

Tên thiên thứ 18 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Luận về vai trò của cốc khí tạo ra khí thanh trọc, tức là doanh vệ. con đường tổng quát của sự vận hành ngày đêm của khí doanh vệ. Vai trò của khí doanh vệ đối với việc thức ngủ. Con đường xuất ra của Tam tiêu và tấu lý. Con đường xuất ra đặc biệt của trung tiêu với huyết khí, doanh vệ. Con đường xuất ra đặc biệt của hạ tiêu và vấn đề tiểu tiện sau khi uống rượu. Định nghĩa tổng quát về Tam tiêu.

DU HUYỆT
俞穴

➢ Là nơi kinh khí rót vào 'Sở chú vi Du' (*Linh khu* 1.83).

➢ Là huyệt Nguyên của các kinh Âm.

➢ Kinh Âm mang hành Thổ, kinh Dương mang hành Mộc

➢ Thiên '*Bản du*' ghi: "Mùa hạ nên thủ các huyệt ***Du***" (*Linh khu* 2, 119).

➢ Thiên '*Tà Khí Tạng Phủ Bệnh Hình*' ghi: "Huyệt Vinh và huyệt ***Du***, trị ngoại kinh" (*Linh khu* 4, 98).

➢ Thiên '*Thọ Yểu Cương Nhu*' ghi: "Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Huỳnh và huyệt ***Du*** thuộc Âm..." (*Linh khu* 6,6).

➢ Thiên '*Tứ Thời Khí*' ghi: "Mùa thu thủ huyệt Kinh và ***Du***..." (*Linh khu* 19,5).

➢ Thiên '*Hàn Nhiệt Bệnh*' ghi: "huyệt Kinh, ***Du***, trị bệnh ở cốt tuỷ" (*Linh khu 21, 34*).

➢ Thiên "*Thuận Khí Nhất Nhật Phân Vi Tứ Thời*' ghi: "Bệnh lúc ngưng lúc nặng: châm huyệt ***Du***" (*Linh khu 44, 26*).

➢ Nan thứ 68 *Nan Kinh* ghi: "Huyệt Du chủ về thân mình nặng nề, các khớp đau nhức". Ngu Thứ chú: "Huyệt Du lấy phép ở Thổ nhằm ứng với Tỳ, nay tà khí ở tại Thổ thì Thổ sẽ phạt Thuỷ. Thuỷ thuộc Thận, chủ về xương, cho nên khi phát bệnh thì các khớp xương bị đau nhức. Đó là tà khí ở tại Thổ. Thổ bị bệnh làm cho cơ thể bị nặng nề. Bệnh này nên châm huyệt Du".

➢ Huyệt ***Du***, trị mình nóng, khớp xương đau (*Châm cứu đại thành*).

➢ Huyệt ***Du***, trị các bệnh tê thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

KINH	HUYỆT DU
Phế	Thái uyên (*P* 9) - Thổ
Đại Trường	Tam Gian (*Đtr* 3) - Mộc
Vị	Hãm cốc (*Vi* 43) - Mộc

www.Sachvui.Com

Tỳ	Thái bạch (*Ty* 3) - Thổ
Tâm	Thần môn (*Tm* 7) - Thổ
Tiểu trường	Hậu khê (*Ttr* 3) - Mộc
Bàng Quang	Thúc Cốt (*Bq* 65) - Mộc
Thận	Thái khê (*Th* 3) - Thổ
Tâm bào	Đại lăng (*Tb* 7) - Thổ
Tam tiêu	Trung Chử (*Ttu* 3) - Mộc
Đởm	Túc lâm khấp (*Đ* 41) - Mộc
Can	Thái xung (*C* 3) - Thổ

DU NIỆM CỨU
渝捻灸

Một loại cứu.

Dùng dược liệu vo lại, để trên huyệt, tẩm dầu và đốt cho cháy. Sách '*Bản Thảo Cương Mục*' viết: "Mụn nhọt lâu năm, dùng Lưu hoàng, Ngải diệp vo đều, tẩm dầu, đốt, để phá vỡ nhọt".

DU NIỆU QUẢN
俞尿管

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa huyệt Bàng quang và huyệt Thận.

Tác dụng: Trị sỏi thận, sỏi niệu quản, niệu quản viêm, cơn đau quặn thận.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Giao cảm + Thận, trị sỏi thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).

DU PHỦ
俞府

Tên huyệt: Thận khí từ dưới chân đi lên đến ngực thì tụ ở huyệt này, vì vậy gọi là Du phủ (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 27 của kinh Thận.

✓ Huyệt nhận được 1 mạch phụ của Xung mạch và phân nhánh chạy đến huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23).

Vị trí: Ở chỗ lõm giữa bờ dưới xương đòn và xương sườn 1, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Toàn cơ (*Nh* 21).

Giải phẫu: Dưới da là cơ bám da cổ, cơ ngực to, cơ dưới đòn, cơ ức - móng, cơ ức giáp, đỉnh phổi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh cơ bám da cổ của dây thần kinh mặt, dây ngực to và dây dưới đòn của đám rối thần kinh cánh tay, các nhánh của quai thần kinh sọ não số XII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Tuyên Phế, giáng nghịch, bình suyễn, chỉ khái, kiện Tỳ, hoà Vị.

Chủ trị: Trị ho suyễn, nôn mửa, ngực đầy tức.

Phối huyệt:

1. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Linh Khư (*Th* 24) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị nôn mửa, ngực đầy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thần khuyết (*Nh* 8), trị ho nghịch, suyễn (*Thiên kim phương*).
3. Phối Nhũ căn (*Vi* 18), trị ho đờm, suyễn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thần tàng (*Th* 25) + Thiên Phủ (*P* 3), trị suyễn, khó thở (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho, suyễn (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 11) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16) + Trung phủ (*P* 1), trị 5 loại anh khí (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối A thị huyệt + Đại lăng (*Tb* 7) + Đàn trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung [vú sưng] (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì bên dưới là

www.Sachvui.Com

đỉnh phổi.

Tham khảo: "Thường phối hợp huyệt *Du phủ* (*Th* 27) và *Vân môn* (*P* 2), vì Du phủ là nơi phát ra mạch khí của kinh túc Thiếu âm Thận, Vân môn là nơi phát ra mạch khí của kinh thủ Thái âm Phế. Cả hai đều nằm ở phía trên cao của ngực, tuy nhiên đường vận hành Kinh mạch của hai kinh này không giống nhau. Kinh Phế đi từ ngực ra cánh tay, kinh Thận đi từ chân lên ngực. Kinh đi ở tay thì tuyên thông phần trên, kinh đi ở chân có tác dụng liễm, giáng. Trường hợp ho kèm thở gấp thì lấy Phế làm ngọn (tiêu) và Thận làm gốc (bản). Phế và Thận cùng bị bệnh, Phế bị tà khí xâm nhập thì ho, trong khi đó, Thận hư không nạp được khí, vì khí không quy về gốc mà lại đi nghịch lên trên gây ra suyễn. Do đó, chọn huyệt Vân môn để tuyên thông Phế khí, tuyên sướng khí ở ngực, giáng nghịch khí. Chọn Du phủ và bổ Thận, nạp khí, chận xung khí lại, giáng nghịch khí. Phối hợp thêm huyệt *Nhũ căn* (*Vi* 18) giúp làm yên được xung khí, làm cho xung khí thuận theo khí của kinh dương, hỗ trợ cho huyệt *Vân môn* (*P* 2) trong việc tuyên khí và giáng khí, hỗ trợ cho huyệt Du phủ trong việc liễm khí và nạp khí" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

DU THÍCH
俞刺

➢ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ bẩy gọi là Du thích, là phép châm thẳng vào, rút thẳng ra, châm thật sâu và lưu kim thật lâu, nhằm, trị tà khí đang thịnh và nhiệt (*Thập nhị biến thích - Linh khu* 7, 39).

➢ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ nhất gọi là Du thích, là phép châm các huyệt Huỳnh, Du của các kinh và các huyệt (bối) du của tạng phủ (*Cửu biến thích - Quan châm* (*Linh khu 7, 23*).

➢ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ năm gọi là Du thích, là phép châm thẳng vào và rút thẳng ra, châm sâu vào trong đến tận cốt, nhằm thủ khí 'cốt tý'. Đây là phép châm ứng với Thận" (*Ngũ tạng châm - Quan châm* (*Linh khu 7, 57*).

DỤ ĐẠO THÍCH
諭道刺

Phương pháp châm huyệt ở xa chỗ đau để làm dịu bớt đau. Đây cũng là một phương pháp châm huyệt ở xa (*viễn đạo thích*).

Thí dụ trong chứng đau dạ dầy, vùng đau ở huyệt Trung quản, thay vì châm vào Trung quản (huyệt cục bộ) sẽ có thể làm cho chỗ đau đau hơn, trường hợp này có Thể châm huyệt Túc tam lý (huyệt ở xa) cho chỗ đau dịu bớt rồi mới châm huyệt Trung quản.

DỤC ĐOẠN SẢN
欲斷產

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 1 thốn, sát khe xương (dưới huyệt Tam âm giao 2 thốn).

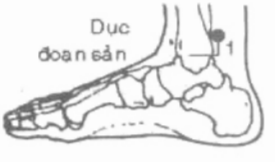

Chủ trị: Cai đẻ, thôi sinh.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút, không châm.

Ghi chú: Huyệt *chân bên phải* có tác dụng mạnh hơn bên trái.

DỤC MÔN
育門

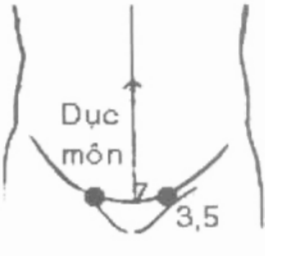

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 7 thốn, ra ngang 2 bên mỗi bên 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị vô sinh.

Châm cứu: Cứu 3-7 tráng.

www.Sachvui.Com

DUỆ TRUNG
尯中

Tên gọi khác của huyệt Thần môn (*Tm* 7).

DUNG HẬU
容后

Tên khác: Chỉ thống huyệt, Trị lung tân 5.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm sau tai (huyệt Ế phong - *Ttu* 17) xuống 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau, điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

DUNG HOÀNH
容 橫

Xuất xứ: *Tây phương tử minh đường cứu kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Dung long tức Thiên dung (*Ttr* 17).

DUNG LONG
容 龍

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

DUNG LUNG
容 龍

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên khác của huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

DŨNG TUYỀN
勇泉

Tên huyệt:

Dũng = vọt lên, nước suối chảy vọt ra.

Tuyền= con suối. Huyệt ở khe lòng bàn chân, giống như con suối, đồng thời nó là huyệt Tỉnh, nguồn khởi phát của kinh Thận đi ra, vì vậy gọi là Dũng tuyền" (*Trung y cương mục*).

Trương Chí Thông, khi chú giải thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2) cho rằng: "Nước suối (tuyền thuỷ) ở dưới đất là cái sở sinh của Thiên nhất sinh ra, vì vậy nên mới đưa vào nơi bắt đầu xuất ra của kinh Thiếu âm (Thận) và gọi là Dũng tuyền".

Tên khác: Địa cù, Địa vệ, Địa xung, Quế tâm, Quyết tâm.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 1 của kinh Thận.

✓Huyệt Tỉnh, thuộc hành Mộc.

✓Huyệt Tả của kinh Thận.

✓Một trong nhóm 'Hồi dương cửu châm', có tác dụng nâng cao và phục hồi chính khí.

✓Một trong 'Tam tài huyệt': (Bá hội (Thiên), Chiên trung (*Nhân*), Dũng tuyền (Địa).

Vị trí: Dưới lòng bàn chân, huyệt ở điểm nối 2/5 trước với 3/5 sau của đoạn đầu ngón chân thứ 2 và giữa bờ sau gót chân, chỗ lõm dưới bàn chân.

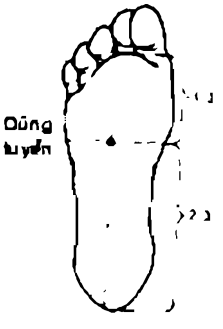

Giải phẫu: Dưới da là cơ gấp ngắn các ngón chân, gân cơ gấp dài các ngón chân, cơ giun, cơ gian cốt gan chân, cơ gian cốt mu chân, khoảng gian đốt bàn chân 2 - 3.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Giáng âm hoả, thanh Thận nhiệt, định thần chí.

Chủ trị: Trị gan bàn chân đau hoặc nóng lạnh, kích ngất, động kinh, mất ngủ, đỉnh đầu đau, họng đau, nôn mửa, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Tam lý (*Vi* 36),

www.Sachvui.Com

trị tiêu chảy, hạ chú (*Biển thước tâm thư*).

2. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị các ngón chân đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị họng đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại chung (*Th* 4), trị họng đau, không muốt được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Cường gian (*Đc* 18) + Tứ thần thông, trị kinh giản (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng sưng đau (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Kiến lý (*Nh* 11), trị vùng dưới tim đau nhức không muốn ăn (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 6) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị thương hàn sốt cao không hạ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên + Tứ Hoa, trị ngũ tâm phiền nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Phong long (*Vi* 40) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị ho, hư lao (*Ngọc long ca*).
11. Phối Hành gian (*C* 2), trị tiểu đường, Thận suy (*Bách chứng phú*).
12. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15), trị ngũ lâm (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Âm giao (*Nh* 7), trị ruột đau (*Tịch hoằng phú*).
14. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Chiếu hải (*Th* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu gắt, tiểu ra máu (*Châm cứu đại toàn*).
15. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị sán khí đau lan đến rốn (*Thiên tinh bí quyết*).
16. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Phong long (*Vi* 40) + Quan xung (*Tb* 9) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu xung (*Tm* 9), trị họng sưng đau (*Y học cương mục*).
17. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Thiếu thương (*P* 11), trị trẻ nhỏ bị kinh phong (*Y học nhập môn*).
18. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7) + Thiếu thương (*P* 11), trị si ngốc (*Thần châm kinh*).
19. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị hôn mê do trúng độc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị bàn chân co rút (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Hưng Phấn + Lao cung (*Tb* 8) + Nhân trung (*Nh* 26), trị bịnh tâm thần (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tà khí ở Thận sẽ gây ra bệnh cốt thống, âm tý: thắt lưng đau nhức, bụng trướng, đại tiện khó, vai và lưng đau nhức, chóng mặt, phải châm Dũng tuyền + Côn lôn" (*Linh khu* 20, 6).

➢ "Nhiệt bệnh, vùng rốn kịch liệt, ngực hông sườn đau, châm Dũng tuyền + Âm lăng tuyền, dùng kim số 4, châm huyệt trong cổ họng (Liêm tuyền)" (*Linh khu* 23,29).

➢ "...Vùng thắt lưng đau kèm cảm giác nóng trong cơ thể, khó thở, phải châm huyệt Dũng tuyền và thích Uỷ trung cho ra máu" (*Tố vấn* 41,16).

➢ "Hai huyệt Dũng tuyền, trị bệnh cước khí lâu năm sưng đau, đau từ giữa lòng bàn chân đến xương ống chân" (*Biển thước tâm thư*).

➢ "Huyệt Dũng tuyền, trị chứng điên tật không nói được" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Kinh Thận bị thực: châm tả huyệt Dũng tuyền" (*Châm cứu đại thành*).

DUY BÀO
維胞

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên), đo ngang ra 6 thốn, chỗ lõm phía trong - trước gai trên cơ mào chậu.

Chủ trị: Trị tử cung sa, ruột đau thắt.

Phối huyệt:

1. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6)

www.Sachvui.Com

+ Trung cực (*Nh* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

2. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị rối loạn chức năng ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu theo rãnh bụng - đùi, sâu 2 - 3 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức vùng bụng dưới, tử cung có cảm giác co lên.

DUY CUNG
維宮

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Phía trước và dưới gai chậu trước - trên (huyệt Duy đạo) xuống 2 thốn, hơi xiên vào phía trong.

Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm hướng vào phía trong sâu 1 - 2 thốn.

DUY ĐẠO
維道

Tên huyệt: Huyệt là nơi hội với mạch Đới, vì vậy gọi là Duy đạo (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngoại xu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 28 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với Đới mạch.

Vị trí: Phía trước và dưới gai chậu trước trên, ở trước và dưới huyệt Ngũ xu 0,5 thốn, dưới huyệt Chương môn 5,3 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ chéo to và cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, đại trường.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Sơ khí trệ, lý Đại và Tiểu trường, làm co rút Đái mạch.

Chủ trị: Trị màng trong tử cung viêm, vùng bụng dưới thắt đau, táo bón kinh niên.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

DUY HỘI
維會

1- Tên gọi khác của huyệt Bá hội (*Thông u phú*).

2- Tên gọi khác của huyệt Thần khuyết (*Tuần kinh khảo huyệt biên*).

Tham khảo:

➢ "Thái tử bỗng nhiên chết giấc, Tần Việt Nhân châm huyệt Duy hội thì tỉnh" (*Thông u phú*).

➢ "Thái tử bệnh thi quyết: Biển Thước châm Tam dương ngũ hội, thái tử khỏi bệnh, tức Bá hội huyệt vậy" (*Châm phương lục tập, Tỉnh mông tập*).

➢ "Tề trung, một tên gọi khác là Duy hội" (*Châm Kinh*).

➢ "Thần Khuyết, một tên gọi khác là Duy hội" (*Tuần kinh khảo huyệt biên*).

DUYÊN BÌ THÍCH
沿皮刺

Phương pháp châm xiên, sâu. Châm kim vào da xiên khoảng 10 - 20^0. Thường dùng châm các huyệt vùng đầu, mặt, vùng có ít thịt.

DUYÊN TRUNG
緣中

www.Sachvui.Com

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Vị trí: Chính giữa phần 1/2 trên của gờ đối bình tai.

Tác dụng: Trị các bệnh về tuyến yên, não, thân não, đái dầm.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Chẩm + Dưới vỏ + Nội tiết + Tâm + Vùng Phản chiếu, trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Tâm, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).

DỮ LONG
與龍

Xuất xứ: *Lăng thị diễn chương châm cứu toàn thư.*

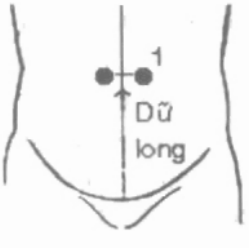

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo lên 1 thốn (huyệt Thuỷ Phân - *Nh* 9) rồi đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị khí lạnh từ dưới xông lên tiểu trường và tâm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

DƯỢC UÝ
藥畏

Phương pháp dùng thuốc đắp hơ lên vùng bệnh để điều trị.

Thiên '*Thọ yếu cương nhu*' viết: "Hoàng đế hỏi: Phép dùng thuốc để đắp hơ (dược uý) như thế nào?. Bá Cao đáp: Dùng 20 cân rượu ngon, Thục tiêu 1 thăng, Can khương 1 cân, Quế 1 cân. Cắt nhỏ, ngâm với rượu. Dùng bông gòn 1 cân, vải trắng mịn 4 trượng, bọc lại, cho vào trong rượu, để bình rượu lên lò, dùng phân ngựa phơi khô đốt. Bình rượu phải đậy kín cho khỏi bay hơi. Ngâm như vậy 5 ngày đêm, rồi lấy bọc vải có bông đem ra phơi nắng cho khô. Sau đó lại tiếp tục ngâm cho đến khi hết nước cốt. Cứ mỗi lần ngâm phải trong một ngày và khi lấy ra nó đã khô. Lấy bã khô đó trộn lẫn với bông, gói kín lại trong chiếc khăn dài khoảng 6 - 7 xích. Sẽ có chừng 6 - 7 gói như vậy. Trong mỗi khăn đều chứa sẵn một loại tro than của cây Dâu tươi được đốt cháy. Dùng khăn này để hơ đắp, cứu lên trên chỗ đã được châm về hàn tý. Làm như vậy sẽ khiến cho nhiệt nhập vào tận nơi bị hàn. Làm vậy khoảng 30 lần mới thôi. Nếu ra mồ hôi, dùng khăn lau cho khô, lau cũng phải đến 30 lần. Sau đó bảo người bệnh đứng lên đi bộ chậm vào trong buồng kín gió. Mỗi lần châm đều phải hơ đắp như vậy thì bệnh sẽ khỏi (*Linh khu* 4, 51 - 52).

DƯƠNG BẠCH
陽白

Tên huyệt: Phần trên = Dương ; Bạch = sáng. Huyệt có tác dụng làm cho sáng mắt, lại ở phần dương, vì vậy gọi là Dương bạch (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 14 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh Dương minh và Dương duy mạch.

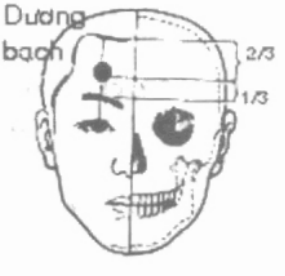

Vị trí: Trước trán, trên đường thẳng qua chính giữa mắt, và phía trên lông mày cách một thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ trán, xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, tiết hoả, tuyên khí, minh mục.

Chủ trị: Trị liệt mặt, đầu và vùng trán đau, bệnh về mắt (loạn thị, quáng gà, thần

www.Sachvui.Com

kinh hố mắt đau).

Phối huyệt:

1. Phối Giải khê (*Vi* 42) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau như búa bổ (*Ngọc long ca*).
2. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Khiên chính + Tứ bạch (*Vi* 2), trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phục lưu (*Th* 7) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt nhìn ảnh đôi (song thị) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Khiếu âm (*Đ* 11) + Não hộ (*Đc* 17) + Ngọc chẩm (*Bq* 9), trị nhãn cầu đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đầu duy (*Vi* 8) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị mi mắt sụp xuống (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu thấu Ngư yêu hoặc Toàn trúc, Ty trúc không. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

DƯƠNG CHI LĂNG TUYỀN
陽之陵泉

Xuất xứ: Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' (*Linh khu* 1).

Tên gọi khác của huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

DƯƠNG CỐC
陽谷

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (*Như cái hang = cốc*) ở mu cổ tay (mu tay thuộc phần Dương) vì vậy gọi là Dương cốc.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Kinh, Thuộc hành Hoả.

Vị trí: Ở bờ trong cổ ngón tay, nơi chỗ lõm giữa xương hạt đậu và đầu mỏm trâm xương trụ.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ trụ trước và gân cơ trụ sau, mỏm trâm xương trụ, khe giữa xương tháp và đầu dưới xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh quay và trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Chủ trị: Trị phía sau mặt trong cổ tay đau, tai ù, điếc, cổ gáy cứng, tâm thần phân liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Thông cốc (*Bq* 66) + Trúc tân (*Th* 9), trị điên cuồng (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thái xung (*C* 3), trị mắt sưng đỏ, đau cấp tính (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chính doanh (*Đ* 17), trị răng hàm trên đau (*Thiên kim phương*).
4. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị cười như cuồng (*Thiên kim phương*).
5. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Nhị gian (*Đtr* 2) + Thương dương (*Đtr* 1) + Tứ Độc (*Ttu* 9), trị răng hàm dưới đau (*Thiên kim phương*).
6. Phối Hiệp khê (*Đ* 43), trị má sưng, miệng không mở được (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị 5 ngón tay cứng, co quắp (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chi câu (*Ttu* 6) + Thân mạch (*Bq* 62) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị hông sườn đau (*Thần cứu kinh luân*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Khi châm huyệt này nên bảo người bịnh hơi úp lòng bàn tay vào cẳng tay cho dễ châm.

DƯƠNG CƯƠNG
陽綱

Tên huyệt: Dương = Lục phủ. Cương = Thống lãnh. Huyệt ở vị trí ngang với huyệt Đởm du, là Bối du huyệt của lục phủ, vì vậy gọi là Dương cương (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 48 của kinh Bàng quang.

www.Sachvui.Com

Vị trí: Dưới gai sống lưng 10, đo ngang ra 3 thốn (Đởm du (*Bq* 19) đo ra 1,5 thốn).

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu sườn - ngực, cơ gian sườn 10, phổi hoặc gan.

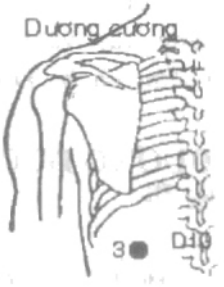

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 10.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Thanh Đởm, Vị, hoá thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị gan và mật viêm, vàng da, tiêu chảy, bụng sôi, dạ dày viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Lao cung (*Tb* 8) + Thiếu thương (*P* 11), trị ăn uống không tiêu (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đởm du (*Bq* 16), trị mắt vàng (*Bách chứng phú*).
3. Phối Đại hách (*Th* 12) + Hồn môn (*Bq* 47), trị giun sán (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn - cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

DƯƠNG DUY
陽維點

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía sau tai, huyệt ở vùng chân mặt trong loa tai, ngang với rãnh bình tai phía trước. Đối xứng ngang với huyệt Thính hội (ở trước).

Chủ trị: Trị động kinh, điếc, tai ù, tai giữa viêm.

Châm cứu: Lật vành tai ra phía trước cho lộ rõ chân tai, châm thẳng, sâu 0,2 thốn.

DƯƠNG DUY ĐIỂM
陽維點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Vị trí: Mặt sau loa tai, phía dưới huyệt Mê căn, ngang với huyệt Thượng bối.

Chủ trị: Khai khiếu. Trị tai ù.

DƯƠNG DUY HUYỆT
陽維穴

1- Huyệt Ngoại quan.

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Ngoại quan thông Dương duy". Một trong 'Bát mạch giao hội huyệt'.

2- Huyệt vị nằm trong mạch Dương duy. Theo sách '*Giáp ất kinh*': Mạch Dương duy giao hội với:

➢ Ở chi dưới: với kinh túc Thái dương ở huyệt Kim Môn, với kinh túc Thiếu dương ở huyệt Dương Giao.

➢ Vùng vai: giao hội với kinh thủ Thái dương ở huyệt Nhu du. Với kinh thủ Thiếu dương ở huyệt Thiên liêu. Với kinh túc Thiếu dương ở huyệt Kiên ủnh.

➢ Vùng đầu: giao hội với kinh túc Thiếu dương ở huyệt Phong trì, Não không, Thừa Linh, Chính doanh, Mục song, Lâm khấp, Dương bạch, Bản thần. Với mạch Đốc ở huyệt Á môn, Phong Phủ.

3- Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Thích mạch Dương duy, mạch này cùng hợp với kinh Thái dương, cách xương ống chân 7 thốn, cách đất một thước..." [Đây là huyệt Dương giao] (*Tố vấn* 41, 8).

DƯƠNG DUY MẠCH
陽維脈

Một trong kỳ kinh bát mạch. Có tác dụng điều hoà quan hệ giữa các kinh Dương để duy trì sự thăng bằng của cơ thể.

➢ Khởi lên ở chỗ hội nhau của các kinh Dương (*Nan kinh* 28).

➢ Duy trì và liên lạc các kinh Dương (*Tố*

www.Sachvui.Com

vấn tập chú).

➢ Giao hội với:

* Kinh túc Thái dương Bàng quang ở huyệt Kim môn (*Bq* 63).

* Kinh túc Thiếu dương Đởm ở các huyệt Đầu lâm khấp (*Đ* 11), Bản thần (*Đ* 13), Dương bạch (*Đ* 14), Mục song (*Đ* 16), Chính dinh (*Đ* 17), Thừa linh (*Đ* 18), Não không (*Đ* 19), Phong trì (*Đ* 20), Kiên tỉnh (*Đ* 21), Dương giao (*Đ* 35).

* Thủ Thiếu dương Tam tiêu ở huyệt Thiên liêu (*Ttu* 15).

*Thủ Thái dương Tiểu trường ở huyệt Nhu du (*Ttr* 10).

*Túc Dương minh Vị ở huyệt Đầu duy (*Vi* 8).

* Mạch Đốc ở huyệt Á môn (*Đc* 15), Phong phủ (*Đc* 16).

DƯƠNG DUY MẠCH BỆNH
陽維脈病

Sức yếu, sốt rét, đầu váng, mắt hoa, suyễn, thắt lưng đau, sốt ở phần biểu.

DƯƠNG DUY MẠCH ĐIỀU TRỊ
陽維脈調治

Châm huyệt Ngoại quan (*Ttu* 5) và Túc lâm khấp (*Đ* 41).

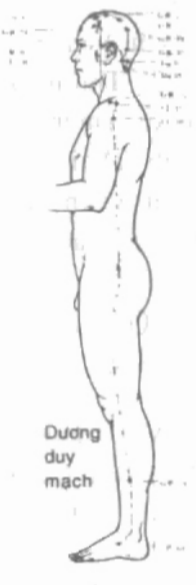

DƯƠNG DUY MẠCH VẬN HÀNH
陽維脈運行

Bắt đầu từ gót chân (h. Kim môn - *Bq* 63) đi dọc mặt ngoài cẳng chân qua mặt ngoài đùi lên vùng mấu chuyển lớn xương đùi, phần ngoài bụng dưới, dọc cạnh sườn đi lên chếch ra sau vai, lên giữa vai, lên gáy, đi dọc theo đường kinh Thiếu dương Đởm, vòng đầu sang trán và tận cùng ở trên lông mày (h. Dương bạch - Đởm 14).

DƯƠNG DƯƠNG
陽陽

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của huyệt Thái dương.

Tham khảo: "Thái dương, còn gọi là Dương dương, sau xương mày một thốn, chính giữa chỗ lõm. Châm sâu 0,5 thốn, trị nửa đầu đau, bệnh về mắt".

DƯƠNG GIAO
陽交

Tên huyệt: Huyệt là nơi giao hội của kinh Đởm với mạch Dương duy vì vậy gọi là Dương giao (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Biệt dương, Túc mão.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 35 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội của kinh Đởm với Dương duy mạch.

✓ Huyệt Khích của Dương duy mạch.

Vị trí: Nằm trên đường nối huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34) và đỉnh cao mắt cá ngoài, trên mắt cá ngoài 7 thốn, bờ trước xương mác, trong khe cơ mác bên đùi và cơ mác bên ngắn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên dài và cơ mác bên ngắn, xương mác.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần

www.Sachvui.Com

kinh L5.

Tác dụng: Lợi Đởm, ninh thần, thư cân, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, cẳng chân đau nhức, hen suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Phong long (*Vi* 40) + Thừa tương (*Nh* 24), trị mặt sưng phù (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Lâm khấp (*Đ* 41), trị ngực đầy tức (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị hồi hộp, lo sợ (*Bách chứng phú*).
4. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Lương khâu (*Vi* 34) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị đầu gối sưng đau, đùi đau do lạnh (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Giải khê (*Vi* 41) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị gân cơ vùng cẳng chân viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*)

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

DƯƠNG HY
陽嘻

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 30).

DƯƠNG HUYỆT
陽穴

Xuất xứ: *Châm cứu chân tuỷ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía sau đầu, giữa đường chân tóc (huyệt Phong Phủ – Đm 16) đo lên 1,7 thốn, ra ngang 0,5 thốn, giữa mạch Đốc và đường kinh Bàng quang.

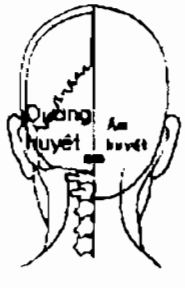

Chủ trị: Trị trúng phong, bệnh về mắt.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng, ôn cứu 10 – 15 phút.

Ghi chú: Huyệt *bên tay phải* gọi là Âm huyệt, huyệt bên tay trái gọi là ***Dương huyệt***.

DƯƠNG KHÁNG
陽亢

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nếp mông (huyệt Thừa phò - *Bq* 36) đo ra 1,5 thốn.

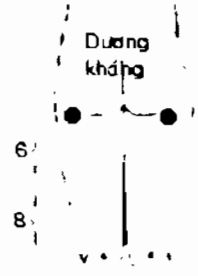

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

DƯƠNG KHÊ
陽溪

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống khe suối = khê) tại cổ tay, ở mu bàn tay (mu = mặt ngoài = Dương), vì vậy gọi là Dương Khê.

Tên khác: Trung Khôi.

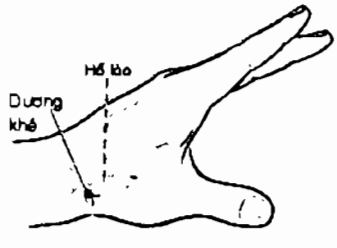

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

✓ Huyệt dùng để châm trong bệnh cơ, xương, da.

Vị trí: Nghiêng bàn tay, đưa ngón tay thẳng về mu bàn tay để hiện rõ hố lào giữa gân cơ duỗi và dạng ngón cái, huyệt ở sát đầu mỏm trâm xương quay.

Giải phẫu: Dưới da là đầu mỏm châm - xương quay, bờ trên xương thuyền, ngoài có gân cơ dạng dài và gân cơ duỗi ngón tay cái, trong có gân cơ duỗi dài ngón tay cái, gân cơ quay 1.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

www.Sachvui.Com

Tác dụng: Khu phong, tiết hoả, sơ tán nhiệt ở kinh Dương minh.

Chủ trị:: Trị cườm tay, bàn tay đau, bàn tay viêm, đầu đau, răng đau, mắt đau, tai ù, điếc, trẻ nhỏ tiêu hoá kém, sốt.

Phối huyệt:

1. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị mắt sưng đỏ (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhị gian (*Đtr* 2) + Thiếu thương (*P* 11) + Tiền cốc (*Ttr* 2) + Xích trạch (*P* 5), trị họng đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Toàn trúc (*Bq* 2) + Xích trạch (*P* 5), trị điên cuồng do tà nhập tâm (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Hạ Liêm (*Đtr* 8) + Thái uyên (*P* 9), trị điên, nói cuồng (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Liệt khuyết (*P* 7) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị điên, hay cười (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Bá hội (*Đ* 20) + Dịch môn (*Ttu* 2) + Dương cốc (*Ttr* 5) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Lạc Khước (*Bq* 8) + Nhĩ Môn (*Ttu* 21) + Thận du (*Bq* 23) + Thính cung (*Ttr* 19) + Thính hội (*Đ* 2) + Thương dương (*Đtr* 1) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tai ù, điếc (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15), trị sốt (*Bách chứng phú*).
8. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị bệnh ở cổ tay (*Châm cứu Học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Răng đau, lưng đau, họng đau, châm huyệt Nhị gian (*Đtr* 2) và Dương khê thì khỏi bệnh' (*Tịch hoằng phú*).

DƯƠNG KIỀU
陽蹻

Tên gọi khác của huyệt Thân mạch (*Bq* 62).

DƯƠNG KIỀU HUYỆT
陽蹻穴

1- Tên gọi khác của huyệt Thân mạch (*Bq* 62). Được ghi trong Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58).

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Thân mạch thông Dương kiều". Một trong 'Bát huyệt giao hội huyệt'.

2- Huyệt nằm trong mạch Dương kiều. Theo sách '*Giáp ất kinh*', mạch Dương kiều giao hội với:

➢ Kinh túc Thái dương ở huyệt Thân mạch (*Bq* 62), Bộc tham (61), Phụ Dương (*Bq* 59), Tinh minh (*Bq* 1).

➢ Kinh túc Thiếu dương ở huyệt Cư liêu [Đ. 29] (sau này các sách Châm cứu có thêm huyệt Phong trì).

➢ Kinh túc Dương minh ở huyệt Địa thương (*Vi* 4), Cự Liêu (*Vi* 3), Thừa khấp (*Vi* 1).

➢ Kinh thủ Dương minh ở huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15), Cự cốt (*Đtr* 16).

➢ Kinh thủ Thái dương ở huyệt Nhu du (*Ttr* 10).

DƯƠNG KIỀU MẠCH
陽蹻脈

Một trong '*Kỳ kinh bát mạch*' có tác dụng quản lý chức năng vận động.

Dương kiều mạch

DƯƠNG KIỀU MẠCH BỆNH CHỨNG
陽蹻脈病症

Thắt lưng cứng, đùi sưng, sợ gió, mồ hôi tự ra, đầu đau, lôi đầu phong, đầu ra mồ hôi, mắt đỏ, xương chân mày đau, khớp xương đau, tay chân tê, co rút, quyết nghịch, sinh xong sữa bị thiếu, tai ù, chảy máu cam, động kinh, nửa người sưng phù, mất ngủ, bàn chân

www.Sachvui.Com

lệch ra ngoài, chi dưới teo hoặc tê cứng.

DƯƠNG KIỀU MẠCH TRỊ LIỆU
陽蹻脈治療

Châm huyệt Phu dương (Xung dương - Vị 44) hoặc Thân mạch (*Bq* 62) hoặc Bộc tham (*Bq* 61).

DƯƠNG KIỀU MẠCH VẬN HÀNH
陽蹻脈運行

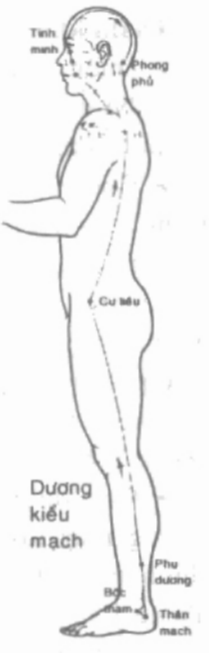

Bắt đầu ở mặt ngoài gót chân (h. Thân mạch - *Bq* 62) chạy dài theo mặt ngoài chân, hợp với kinh chính Đởm ở h. Dương phụ (*Đ* 35), lên mặt ngoài mông ở h. Cự liêu (*Đ* 29), chạy dài theo sườn tới vai, hợp với túc và thủ Thái dương (B. quang + T. trường) và mạch Dương duy ở h. Nhu Du (*Ttr* 10), qua kinh chính Đ. trường ở h. Kiên ngung (*Đtr* 15) và Cự cốt (*Đtr* 16), lên mặt, hợp với túc và thủ dương minh (Vị + Đại trường) ở h. Địa thương (*Vi* 7) và Cự liêu (Vị.6), qua kinh Vị và mạch Nhâm ở h. Thừa khấp (Vị.4), đến góc trong mắt ở h. Tinh minh (*Bq* 1) hợp với mạch Âm kiều, lên trán và kết thúc ở sau xương chũm tai (h. Phong trì - *Đ* 20).

DƯƠNG KIỂU
陽蹻

Cách đọc khác của huyệt Dương kiều.

DƯƠNG LĂNG
陽陵

Xuất xứ: *Thông u phú.*

Tên gọi khác của huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

DƯƠNG LĂNG TUYỀN
陽陵泉

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống con suối = tuyền) phía dưới đầu xương mác (giống hình gò mả = lăng), lại ở mặt ngoài chân (mặt ngoài = dương), vì vậy gọi là Dương lăng tuyền.

Tên khác: Dương chi lăng tuyền.

Xuất xứ: Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* (*Linh khu* 4).

Đặc tính:

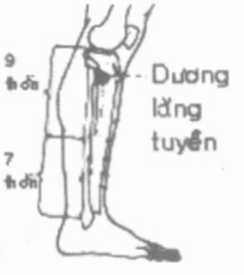

✓Huyệt thứ 34 của kinh Đởm.

✓Huyệt Hợp, thuộc hành Thổ.

✓Huyệt Hội của Cân.

Vị trí: Ở chỗ lõm phía trước và dưới đầu nhỏ của xương mác, nơi thân nối với đầu trên xương mác, khe giữa cơ mác bên dài và cơ duỗi chung các ngón chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên dài và cơ duỗi chung các ngón chân, phía trước và trong đầu trên xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thư cân mạch, thanh thấp nhiệt, khu phong tà.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, lưng đùi đau, thần kinh gian sườn đau, túi mật viêm, chóng mặt, hoa mắt, nôn chua, ợ chua, liệt nửa người.

Phối huyệt:

1. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị tiểu nhiều (*Bị cấp Thiên kim phương*).
2. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị liệt nửa người (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Thiên trì (*Tb* 1), trị họng khô khè (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thượng Liêm (*Đtr* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng và sườn đầy (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu*

www.Sachvui.Com

6) + Phong thị (*Đ* 31) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thủ tam lý (*Đtr* 10), trị tay chân đau do phong (*Châm cứu đại thành*).

6. Phối Chi câu (*Tiu* 6) + Chương môn (*C* 13) + Uỷ trung (*Bq* 40) [cho ra máu], trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Chi câu (*Tiu* 6) + Côn lôn (*Bq* 60) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thúc Cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) [cứu], trị tiểu không tự chủ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị đầu gối sưng (*Ngọc long ca*).
10. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị bán thân bất toại (*Bách chứng phú*).
11. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị trước gối đau, nách và sườn đau (*Thiên kim thập nhất huyệt*).
12. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt ủng trệ (*Châm cứu toàn thư*).
13. Phối Chi câu (*Tiu* 6) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu toàn thư*).
14. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Túc Khiếu âm (*Đ* 44) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị mụn nhọt mọc ở 1 bên đầu (*Ngoại khoa lý lệ*).
15. Phối Chi câu (*Tiu* 6) + Kỳ môn (*C* 14), trị hông sườn đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
16. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Đởm nang + Nội quan + Giáp tích 8 - 9, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Thận du (*Bq* 23) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị lưng và đùi đau, nửa người bị liệt (*Châm cứu học giản biên*).
19. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị cước khí (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* ghi: "Khi bệnh ở phần trên, xuất ra ngoài phải châm Dương lăng tuyền" (*Linh khu* 1, 129).

➢ Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* ghi: Bệnh của Đởm làm cho dễ bị thở mạnh, miệng đắng, nôn ra chất nhờn, dưới vùng tim đập mạnh, hay lo sợ như có người sắp bắt mình, trong cổ họng thường có vật gì chận ngang và thường hay khạc nhổ... Khi nào bị hàn nhiệt thì châm Dương lăng tuyền" (*Linh khu* 4, 116 - 117).

➢ Theo thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58): Dương lăng tuyền là một huyệt quan trọng, chủ hàn nhiệt. Tất cả các khí đều quan trọng, nhưng khí Thiếu dương mới quyết định, vì Thiếu dương chủ về khí mới phát.

➢ "Mạch kinh túc Thiếu dương gây ra lưng đau, có cảm giác đau như bị kim châm, không cúi ngửa được, không quay đi quay lại được... châm vào đầu thành cốt thuộc kinh Thiếu dương (tức huyệt Dương lăng tuyền) cho ra máu. *Mùa Hạ không được cho ra huyết*"(*Tố vấn* 41,2).

➢ "Dương lăng tuyền chủ ngực sườn đầy tức, trong Tâm xót xa, sợ hãi" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Dương Lăng ở dưới đầu gối, ở giữa Ngoại liêm một thốn; Đầu gối sưng và tê, lạnh tê cho đến chứng liệt 1/2 người, chân không nhấc lên được, nằm ngồi giống như ông già, châm kim vào 0,6 thốn thôi, thần công kỳ diệu khác thường" (*Mã Đơn Dương thập nhị huyệt ca*).

➢ "Dùng thiêu châm châm huyệt Dương lăng tuyền, trị vùng gối đau" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Huyệt Nhị lăng (Dương lăng tuyền + Âm lăng tuyền), Nhị giao (Âm giao + Tam âm giao), Nhị kiều (Âm kiều = Chiếu Hải +

www.Sachvui.Com

Dương kiều = Thân mạch), trị các chứng ở đầu, cổ, gáy, tay chân" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Phối 2 huyệt Dương lăng tuyền và Khúc trì (*Đtr* 11), vì huyệt Khúc trì ở khuỷu tay, Dương lăng tuyền ở bên dưới khuỷu chân. Khuỷu tay và khuỷu chân đều là chỗ quan tiết trọng yếu trong cơ thể. Khúc trì có tác dụng hành huyết, thông kinh lạc, Dương lăng tuyền có tác dụng sơ kinh, lợi tiết; cả 2 huyệt đều có tác dụng tuyên thông, giáng hạ, vì vậy, phối hợp 2 huyệt lại hỗ trợ cho nhau làm cho công hiệu rõ hơn. '*Bách chứng phú*' ghi rằng Khúc trì + Dương lăng tuyền, trị được bán thân bất toại, đó là nói đến công dụng chính. Suy rộng ra, có thể hiểu là phối huyệt này còn, trị được các chứng như run giật, toàn thân đau nhức và các chứng phong thấp. Ngoài ra, 2 huyệt này còn có tác dụng giáng trọc, tả hoả. Khúc trì có tác dụng thanh Phế và chạy ra phần Biểu. Dương lăng tuyền có tác dụng tả Can Đởm, làm cho bên trong được yên. Suy rộng ra thì hễ Can, Phế bị uất kết, gây ra đau trong ngực, sườn hoặc nhiệt khí kết ở trường vị, bụng đầy, nước tiểu đục... Nếu dùng sức thanh lợi, sơ tiết của Phối huyệt này thì không có chứng nào mà không công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Thường phối hợp 2 huyệt Dương lăng tuyền và Hoàn khiêu (*Đ* 30) vì cả 2 huyệt đều thuộc về kinh túc Thiếu dương Đởm, tính nó thư thông, tuyên tán, vì vậy hay điều lý được khí huyết, khu trừ được phong thấp. Dương lăng tuyền lại là huyệt hội của tất cả các bắp thịt, vì vậy nó có tác dụng thư cân, lợi tiết. Do đó, hễ gặp trường hợp trúng phong, liệt nửa người, da thịt tê, các chứng run giật, co rút, lưng đau, bại liệt... mà dùng Phối huyệt này thì rất công hiệu. Dùng Hoàn khiêu + Dương lăng tuyền cũng như dùng Kiên ngung + Khúc trì là cách phối hợp trên dưới tương ứng với nhau, hình và tính đều giống nhau, lại có công hiệu giống nhau" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ Phối huyệt Dương lăng tuyền với huyệt Túc tam lý. Dương lăng tuyền là huyệt chính yếu của kinh Đởm, Túc tam lý là nơi đóng mở của Vị phủ, hai huyệt này phối hợp với nhau. Tả Dương lăng tuyền để làm dịu Đởm, đồng thời tả Can hoả để giáng nghịch. Kế đến làm cho đởm trấp chảy vào Vị, lấy Mộc để sơ thông Thổ. Tả Túc tam lý để quét trọc khí ở trong Vị, đồng thời thông dương khí ở Vị, nhờ đó khí thanh dương được thăng, trọc âm giáng xuống. Bệnh do Mộc và Thổ bất hoà (Can Vị bất hoà): đờm ngăn trở trung tiêu, miệng chua, đắng, tiêu chảy, nôn mửa... dùng phương pháp trên thì rất tốt, ăn uống cũng nhân đó mà tốt hơn. Ngoài ra, Dương lăng tuyền là huyệt Hội của cân, có tác dụng thư cân, lợi tiết, sưu phong, lợi thấp. Túc tam lý lại có tác dụng thông dương, hoạt huyết, táo thấp, tán hàn, vì vậy trị được các chứng tê, đau đầu gối, gân cơ co, đau nhức toàn thân, bại xụi, cước khí... (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Huyệt Dương lăng tuyền, Khâu khư và Đởm du có tác dụng giống nhau. Cả 3 huyệt có tác dụng chính, trị bệnh về Đởm. Dương lăng tuyền và Đởm du thiên về trị bệnh ở phủ Đởm còn Khâu khư thiên về trị bệnh ở kinh Đởm. Liệt chi dưới do gân cơ, dùng có hiệu qua cao hơn" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

DƯƠNG MINH MẠCH
陽明脈

Chỉ kinh túc Dương minh Vị. Mã Vương Đôi trong 'Hán mộ bạch thư' giải nghĩa: "Dương minh mạch, từ bên ngoài ngón chân thứ hai đi lên, qua cổ chân, theo bờ giữa đùi lên xuyên qua vú...". Đây chính là đường vận hành của kinh túc Dương minh Vị.

DƯƠNG PHỤ
陽輔

Tên huyệt: Phần ngoài thuộc Dương; Ngày xưa gọi xương ống chân là Phụ cốt. Huyệt ở phần ngoài cẳng chân (thuộc dương),

www.Sachvui.Com

lại ở chỗ phụ cốt, vì vậy gọi là Dương phụ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dương phò, Dương phù, Phân gian, Phân nhục.

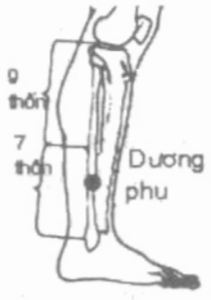

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 38 của kinh Đởm.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

✓Huyệt Tả của kinh Đởm.

Vị trí: Trên đỉnh mắt cá ngoài 4 thốn, ở bờ trước xương mác.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên ngắn với bờ trước xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ - da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Tả Đởm, thanh nhiệt, thông kinh, hoạt lạc, khứ phong, trừ thấp.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, lưng đau, toàn thân bồn chồn, mỏi mệt.

Phối huyệt:

1. Phối Dương giao (*Đ* 35) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị vùng mông và xương ống chân tê, mất cảm giác (*Thiên kim phương*).
2. Cứu Dương phụ (*Đ* 38) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Huyền chung (*Đ* 39) + Phong thị (*Đ* 31), trị cước khí (*Ngoại đài bí yếu*).
3. Phối Dương Quan (*Đ* 33), trị phong tê (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Chương môn (*C* 13) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị loa lịch (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Lâm Khấp (*Đ* 41) + Chương môn (*C* 13), trị quyết nghịch (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Khâu khư (*Đ* 40) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị dưới nách sưng (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thái xung (*C* 3), trị nách sưng, cổ có nhọt (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Dương giao (*Đ* 35) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Hành gian (*C* 2), trị 2 chân tê (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Cách du (*Bq* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Thương khâu (*Ty* 5) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị dạ dày đau (*Thần cứu kinh luân*).
10. Cứu Dương phụ 21 tráng, phối cứu Khí hải (*Nh* 6) 100 tráng + Tam âm giao (*Ty* 6) 21 tráng + Túc tam lý (*Vi* 36) 21 tráng, trị khí nhược, tiêu chảy phân sống, rốn lạnh, bụng đau (*Vệ sinh bảo giám*).
11. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Túc Khiếu âm (*Đ* 44) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị mụn nhọt mọc ở 1 bên đầu (*Ngoại khoa lý lệ*).
12. Phối Thái xung (*C* 3), trị dưới nách sưng lở (*Tân châm cứu học*).
13. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Chi câu (*Ttu* 6) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị ngực và sườn đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* viết: "Chứng nhiệt quyết nên thủ huyệt ở kinh túc Thái âm và túc Thiếu dương (huyệt Dương phụ), tất cả đều nên lưu kim lâu" (*Linh khu* 21, 28).

➢"Mã đao sưng, loét dưới nách, họng sưng tắc: dùng Dương phụ để trị " (*Giáp ất kinh*).

➢"... Trị các chứng phong: cứu huyệt Dương phụ 7 tráng"(*Thiên kim phương*).

➢"Đởm kinh bị thực: châm tả huyệt Dương phụ" (*Châm cứu đại thành*).

DƯƠNG QUAN
陽關

Có 2 huyệt mang tên Dương quan là:

Tất dương quan (*Đ* 33) ở vùng đầu gối và Yêu dương quan (*Đc* 3) ở vùng thắt lưng.

www.Sachvui.Com

DƯƠNG QUẬT
陽窟

Tên gọi khác của huyệt Phúc ai (*Ty* 16).

DƯƠNG THỈ
陽失

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 30).

DƯƠNG THỈ
陽失

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa nếp trong đùi, chỗ có hạch giống như phân dê.

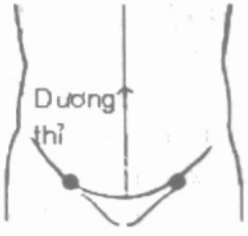

Chủ trị: Trị anh lựu (bướu), khí công lên sườn, bụng dưới trướng cấp, sán khí, thiên truỵ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Anh lựu... cứu Dương thỉ 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Có Kỳ huyệt tên là Dương thỉ, tại giữa nếp gấp phía trong đùi, chỗ tiếp nối với da - thịt, có hạch giống như phân dê" (*Loại kinh đồ dực*).

DƯƠNG THÍCH
陽刺

Một phương pháp châm xưa.

Châm ở ngay giữa một kim, ở bốn bên 4 kim, châm cạn nhằm, trị hàn khí đang còn ở cạn mà rộng (*Thập nhị tiết thích - Quan châm* (*Linh khu 7*).

DƯƠNG TRẠCH
陽澤

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc trì (*Đtr* 11).

Tham khảo: "Dương trạch còn gọi là Quỷ cự [tức Khúc trì]"(*Thiên kim dực*).

DƯƠNG TRÌ
陽池

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm, giống hình cái ao (tù) ở mu cổ tay (mặt ngoài = Dương) vì vậy gọi là Dương trì.

Tên khác: Biệt dương.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Nguyên.

✓ Châm đặc biệt trong trường hợp khát nước, cổ tay đau âm ỉ.

✓ Yếu huyệt để điều chỉnh hạ tiêu (*Châm cứu chân tuỷ*).

✓ 1 trong 14 yếu huyệt của *'Châm cứu chân tuỷ'*.

Vị trí: Ở chỗ lõm trên lằn ngang khớp xương cổ tay, khe giữa gân cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi riêng ngón tay trỏ, khe giữa đầu dưới xương quay và xương trụ.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ duỗi chung ngón tay và duỗi riêng ngón tay trỏ ở ngoài với gân cơ duỗi riêng ngón tay út ở trong, khe giữa đầu dưới xương quay và xương trụ, ở trên xương nguyệt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8 hoặc D1.

Tác dụng: Thư cân, thông lạc, giải nhiệt ở bán biểu, bán lý.

Chủ trị: Trị khớp cổ tay và tổ chức mềm chung quanh viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Trung chử (*Ttu* 3) + Xích trạch (*P* 5), trị khớp ngón tay bị co rút (*Châm cứu đại thành*).

www.Sachvui.Com

2. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Dương khê (*Đtr* 5) + Ngoại quan (*Ttu* 6), trị cổ tay và tay đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
4. Phối Bát tà + Đại lăng (*Tb* 7) + Tứ Phùng, trị khớp ngón tay viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong môn (*Bq* 12) + Thiên trụ *Bq* 10), trị đầu đau, nóng lạnh, không ra mồ hôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Cứu Dương trì (trái) chung với Trung quản (*Nh* 12), trị tử cung lệch về bên trái (*Châm cứu chân tuỷ*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Châm trị bịnh ở khớp cổ tay, hướng mũi kim qua 2 bên. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Tam tiêu gây bệnh làm cho trong tai điếc, họng sưng đau, họng khô, mắt sưng đỏ, sau tai đau, khuỷu tay đau, ra mồ hôi, sau lưng và cột sống đau, đau từ vai lưng đến tay, táo bón, đái dầm, tiểu bí: châm huyệt Dương trì + Nội quan (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết - Châm cứu đại thành*).

DƯƠNG TRỤC ĐÌNH CỨU
陽涿錠灸

Xuất xứ: 'Châm cứu phùng nguyên'.

Là một phương pháp cứu của người xưa.

Dương trục là một loại dụng cụ làm bằng đồng có mặt trong lõm để cho thuốc lên rồi đốt, lấy sức nóng của nó cho thấm vào để gây ấm huyệt.

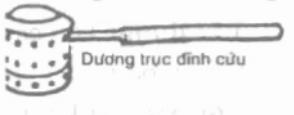
Dương trục đình cứu

Sách 'Lý luận biển văn' có đưa ra phép chế thuốc cứu theo phương pháp này như sau: Dùng Lưu hoàng 60g, nghiền nhuyễn. Thêm Xuyên ô, Thảo ô, Thiềm thừ, Chu sa, mỗi thứ 4g, tán nhuyễn, Cương tằm 1 con (nghiền nhuyễn), Băng phiến, Xạ hương đều 0,8g. Cho vào chậu, đổ nước sôi vào trộn đều, làm thành từng phiến.

Hiện nay có cách chế như sau: Dùng Ngải cứu loại tốt 1 cân, nước 2 cân, chưng cho còn lại 160g nước cốt, bỏ bã. Thêm Lưu hoàng 16g, Diên hồ sách 12g, đun nhỏ lửa cho thuốc đặc lại. Thêm Ngưu hoàng 1,2g, Chu sa 1,2g, Xạ hương 1,2g. Cho vào trong ống trúc để nén thành từng bánh (đĩnh). Cắt ra thành từng cục như hạt lúa mạch, to nhỏ tuỳ dùng. Mỗi lần dùng một miếng, đặt lên trên huyệt rồi châm lửa đốt cho cháy, gây phỏng vùng huyệt đó.

Tác dụng: Trị phong thấp đau nhức, các khớp bị tổn thương, tay chân co rút.

DƯƠNG TRUNG ẨN ÂM
陽中隱陰

Còn gọi là 'Tiên bổ hậu tả pháp' (Trước bổ sau tả).

Thủ pháp: Nếu huyệt cần châm sâu 1 thốn, trước hết châm kim vào 0,5 thốn, dùng phép châm xuống nhanh, rút lên (khẩn án mạn) 9 lần, sau đó châm xuống sâu 1 thốn, dùng thủ pháp châm xuống chậm, rút lên nhanh (Mạn án khẩn) 6 lần. Sau đó rút kim ra (*Châm cứu đại thành*).

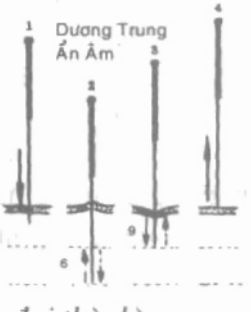

➢ Trước hết châm vào sâu 0,5 thốn, dùng phép 'cửu số', tức là đưa ngón tay cái ra phía trước, ngón trỏ ra phía sau, xoay vê kim 9 lần chầm chậm. Khi dưới kim hơi có nhiệt, lại châm sâu xuống 1 thốn, xoay kim theo hướng ngón tay cái lùi ra phía sau, ngón tay trỏ tới phía trước, làm vậy 6 lần. Lập lại như vậy nhiều lần. Nếu bệnh lâu ngày nên áp dụng theo Thiên, Nhân, Địa..." (*Thái ất thần châm cứu*).

Hai cách trên, chỉ khác nhau một đằng dùng ***đẩy kim lên xuống*** 9 và 6 lần, một cách ***xoay kim phải trái*** 9 và 6 lần.

www.Sachvui.Com

Tác dụng: Trị các chứng trước lạnh sau nóng, trong bệnh hư có thực.

DƯƠNG UỶ 1
陽委

Tên khác: Nan phục, Than phục.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ trên mặt ngoài xương bánh chè đo lên 2 thốn, đối diện với huyệt Huyết hải.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

DƯƠNG UỶ 2
陽委

Tên khác: Nan lập, Than lập.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

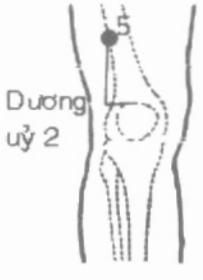

Vị trí: Bờ trên mặt ngoài xương bánh chè đo lên 5 thốn (trên Dương uỷ 1 khoảng 3 thốn).

Chủ trị: Trị chi dưới bị tê liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn.

DƯƠNG UỶ 3
陽委

Tên khác: Nan khang, Than khang.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

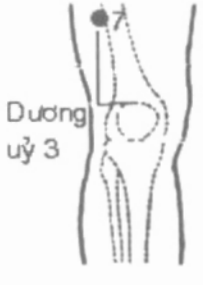

Vị trí: Bờ trên mặt ngoài xương bánh chè đo lên 7 thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới bị tê liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

DƯỠNG LÃO
養老

Tên huyệt: Người già thường bị mắt mờ, các khớp không thông lợi. Huyệt này có tác dụng minh mục, thư cân, giảm bớt những vấn đề lúc về già, tăng tuổi thọ, vì vậy gọi là Dưỡng lão (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Khích, châm trong những rối loạn khí Tiểu trường, gây ra do ngưng tuần hoàn.

Vị trí: Co khuỷu tay với lòng bàn tay đặt vào ngực, huyệt ở chỗ mỏm trâm xương trụ, từ huyệt Dương cốc (*Ttr* 5) đo lên 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong của gân cơ trụ sau, phía trong mặt sau của đầu dưới xương trụ.

Thần kinh vận động là nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thư cân, thông lạc.

Chủ trị: Trị cổ tay đau, chi trên liệt, thần kinh thị giác teo, mắt mờ.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên trụ (*Bq* 10), trị vai đau như gẫy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiên trụ (*Bq* 10), trị mắt mờ nhìn không rõ (*Bách chứng phú*).
3. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Thân mạch (*Bq* 62), trị lưng và chân đau, Thần kinh toạ đau (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Tý trung, trị cổ tay liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Kiên trinh (*Ttr* 9) thấu Cực tuyền (*Tm* 1), Dưỡng lão (*Ttr* 6) thấu Nội quan (*Tb* 6), trị quanh khớp vai viêm, quanh

www.Sachvui.Com

khớp vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Kiên ngung trị vai cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Chu Đan Khê: tác giả *'Đan Khê tâm pháp'*

www.Sachvui.Com

ĐA SỞ VĂN
多所聞

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của h. Thính cung (*Ttr* 16).

Tham khảo: "Đa sở văn là huyệt Thính hội [*Đ* 2]" (*Châm cứu tụ anh*).

ĐÀ TÍCH
陀脊

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển*.

Tên gọi khác của huyệt Hoa Đà giáp tích.

ĐẢ NHÃN
打眼

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

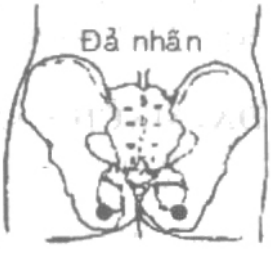

Vị trí: Giữa đường nối 2 lỗ xương cùng (huyệt Yêu du - *Đc* 2) đo ngang ra 2,5 thốn rồi đo xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tiêu tiểu không tự chủ do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ĐÁI MẠCH
帶脈

Tên huyệt: Huyệt nằm ở trên đường vận hành của mạch Đái (ở ngang thắt lưng), vì vậy gọi là Đái mạch.

Tên khác: Đới mạch.

Xuất xứ: Thiên *'Điên cuồng'* (*Linh khu* 22).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 26 của kinh Đởm.

✓Huyệt giao hội với mạch Đái.

✓Huyệt trở nên mẫn cảm (ấn đau) với người bị huyết trắng (đới hạ) kinh niên.

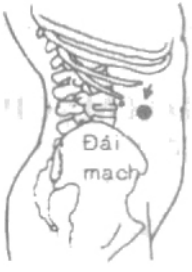

Vị trí: Tại trung điểm của đầu xương sườn thứ 11 và 12, ngang với rốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, Đại trường hoặc Thận.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Điều hoà Đái mạch, tư Can Thận, lý hạ tiêu, lợi thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị lưng và thắt lưng đau, thần kinh gian sườn đau, bàng quang viêm, màng trong tử cung viêm, kinh nguyệt rối loạn, bạch đái.

Phối huyệt:

1. Phối Hiệp khê (*Đ* 43), trị bụng dưới cứng đau, kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Gian sử (*Tb* 7) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị xích bạch *đới* (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Huyết hải (*Ty* 10), trị kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).
4. Phối cứu Quan nguyên (*Nh* 4), trị Thận suy (*Ngọc long ca*).
5. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Ngũ xu (*Đ* 27) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị xích bạch đới (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*)
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Bạch hoàn

www.Sachvui.Com

du (*Bq* 30) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bạch đới ra nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3) thấu Khúc cốt (*Nh* 2), trị màng trong tử cung viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khiêu dược + Thận tích + Tứ cường, trị bại liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐÁI MẠCH
帶脈

Một trong 'Kỳ kinh bát mạch'. Có tác dụng:

* Ức chế hoạt động của các đường kinh làm cho chúng đi đúng đường.

* Quan hệ với kinh nguyệt, đái hạ.

* Vòng quanh thắt lưng như sợi dây đai (*Nan 28*).

* - Nối vòng với các kinh Thận, Vị, Tỳ và các mạch Đốc, Nhâm, Xung, chỉ trừ kinh Bàng quang và Can không liên hệ gì với mạch Đới.

ĐÁI MẠCH BỆNH CHỨNG
帶脈病症

- Lưng đau, đau đến nỗi không thể cúi ngửa được. Khi ngửa lên có cảm giác như sợ bị té xuống (do xách nâng đồ vật nặng làm tổn thương đến thắt lưng, ác huyết tụ lại đó) ('Thích yêu thống' – *Tố vấn* 41, 9).

- Chân bị mềm yếu (liệt) không đi đứng được ('Nuy luận' - *Tố vấn* 44, 26).

- Bụng đầy, lưng như chơi vơi như buông lỏng, như đang ngồi trên mặt nước (Nan 29 - *Nan kinh*).

- Bụng đầy, vùng thắt lưng yếu, hoạt động khó (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

- Bụng đầy chướng, lưng có cảm giác như ngồi ở trong nước, bụng dưới đau, kinh nguyệt không đều, Xích bạch đới hạ (*Trung y học khái luận*).

- Trúng phong tay chân tê liệt, đau nhức, co rút, phát sốt, đầu đau, hàm và mang tai sưng, mắt đỏ đau, răng đau, họng sưng, chóng mặt, tai ù, phát ban ngứa, gân mạch co rút khó co duỗi, đùi đau, hông sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

- Bụng đầy chướng, lưng lạnh như ngồi ở trong nước, kinh nguyệt không đều, khí hư, chân yếu không đi được (*Châm cứu học Việt Nam*).

ĐÁI MẠCH HUYỆT
帶脈穴

* Giao hội với túc Thiếu dương Đởm ở huyệt Đới mạch (*Đ* 26), Ngũ xu (*Đ* 27), Duy đạo (*Đ* 28).

ĐÁI MẠCH TRỊ LIỆU
帶脈治療

Châm huyệt Phù khích (*Bq* 38), hoặc huyệt Túc lâm khấp (*Đ* 41).

ĐÁI MẠCH VẬN HÀNH
帶脈運行

Khởi đầu từ dưới sườn cụt (huyệt Đái mạch - Đởm 26), qua vùng Thận, vòng quanh bụng, hợp với kinh chính Đởm ở huyệt Duy đạo (*Đ* 28).

ĐÀI KIÊN
抬肩

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

www.Sachvui.Com

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mỏm xương vai đo vào 1,5 thốn hoặc từ huyệt Trung phủ (*P* 1) ra phía ngoài 1 thốn, giáp xương khớp vai trong.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, tay không giơ lên được

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ĐÀI THOÁI
抬腿

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Tên khác: Đài thối.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở sát cuối bên cơ duỗi mông lớn, từ gai trên - trước xương chậu đo xuống 2 thốn.

Tác dụng: Trị di chứng bại liệt, liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2,5 - 3 thốn.

ĐÀI THỐI
抬腿

Cách đọc khác của huyệt Đài thoái.

ĐẠI ÂM
大陰

Tên gọi khác của huyệt Tam âm giao (*Ty* 6).

ĐẠI ÂM LẠC
大陰絡

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt đồ.*

Tên gọi khác của huyệt Cường gian (*Đc* 18).

ĐẠI BAO
大包

Tên huyệt: Huyệt là Đại lạc của Tỳ, thống lãnh các kinh Âm Dương. Vì Tỳ rót khí vào ngũ tạng, tứ chi, do đó, gọi là Đại bao (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đại bào.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 21 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Đại lạc.

✓ Huyệt quan trọng, nơi xuất phát rất nhiều nhánh về phía trước và cạnh ngực, những nhánh này liên lạc với tất cả các Lạc Dọc của các kinh Chính.

Vị trí: Tại điểm gặp nhau của đường nách giữa và bờ trên xương sườn 6, hoặc dưới ổ nách 6 thốn, dưới huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) 3 thốn, nơi bờ ngoài cơ lưng to.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ lưng to, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 6, bên trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối cánh tay, dây thần kinh gian sườn 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Thống nhiếp các Lạc, thư gân cốt.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, ngực tức, suyễn, toàn thân mỏi, đau, nặng nề, tay chân uể oải, không muốn hoạt động.

Phối huyệt: Phối Tam dương lạc (*Ttu* 8) xuyên Khích môn (*Tb* 4) + Dương phụ (*Đ* 38) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị ngực và sườn *đau* (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo: Theo thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10): Những nhánh của Đại lạc này dùng

www.Sachvui.Com

để cung cấp tân dịch từ Vị tới tất cả các phần của cơ thể. Nếu Đại lạc thực thì tất cả các khớp đều lỏng lẻo, phải châm bổ.

ĐẠI BÀO
大胞

Tên khác của huyệt Đại bao (*Tỳ* 21).

ĐẠI CHÂM
大針

1 - Một trong chín cách châm được mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Đại châm hình như cây côn, mũi nhỏ, tròn, dùng để tả thuỷ ở các khớp xương" (*Linh khu* 1, 61).

Thiên '*Quan châm*': "Bệnh thuỷ thủng làm cho các khớp xương (quan tiết) không thông được, nên dùng Đại châm" (*Linh khu* 7, 19).

Thiên '*Cửu châm luận*' giải thích: "Đại châm, lấy phép ở Phong châm (giống như kim thứ tư), nhưng mũi nhọn hơi tròn, dài 4 thốn, chủ về chứng thuỷ thủng ở quan tiết không xuất ra được (*Linh khu* 78, 23).

2 - Chỉ Hoả châm. Sách '*Châm cứu tụ anh*' ghi: "Hoả châm, dùng lửa để nung đốt, tức là phép Đại châm trong cửu châm".

Sách '*Châm cứu đại thành*' gọi là Phần châm'.

ĐẠI CHỈ GIÁP CĂN
大指甲根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lưng bàn tay, ngay giữa ngón tay thứ 1, trên lằn chỉ ngang đầu tiên, dưới huyệt Trung thương.

Chủ trị: Trị sốt, họng viêm.

Châm cứu: Châm nặn máu.

ĐẠI CHỈ GIÁP HẠ
大指甲下

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới móng chân cái, phía ngoài (sát dưới huyệt Ẩn bạch - *Tỳ* 1).

Chủ trị: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐẠI CHỈ TIẾT HOÀNH VĂN
大指節橫紋

Tên khác: Đại chỉ nội trắc hoành văn đầu.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lòng bàn tay, từ giữa nếp gấp ngón tay cái hơi lùi ra phía ngoài một ít là huyệt.

Chủ trị: Trị mất có màng mây.

Châm cứu: Cứu 3 tráng. Đau bên phải cứu bên trái và ngược lại.

Tham khảo: "Mắt tự nhiên sinh màng, cứu huyệt Đại chỉ tiết hoành văn 3 tráng, đau bên phải cứu bên trái, đau bên trái cứu bên phải"(*Thiên kim phương*).

ĐẠI CHỈ NỘI TRẮC HOÀNH VĂN ĐẦU
大指內側橫紋頭

Tên gọi khác của huyệt *Đại chỉ tiết hoành văn.*

ĐẠI CHỈ TIẾT LÝ
大指節里

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

www.Sachvui.Com

Tên gọi khác của huyệt Đại chỉ tiết hoành văn.

ĐẠI CHỈ TỤ MAO
大指聚毛

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*..

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu ngón chân cái, giữa khớp 1 - 2 ngón cái, ngang chỗ có lông thường mọc.

Chủ trị: Trị trúng phong bất tỉnh, đầu đau, chóng mặt, sán khí, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐẠI CHUNG
大鍾

Tên huyệt: Đại: lớn. Chung: cái chuông, ở đây ý chỉ nơi kinh khí đổ dồn về.

Huyệt là huyệt Lạc của kinh túc Thái âm Thận, là tạng nhiều (đại) khí. Chung cũng được hiểu là gót chân, nó nâng đỡ toàn thể sức nặng của cơ thể, huyệt nằm ở đó, vì vậy gọi là Đại chung (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Thận.

✓Huyệt Lạc.

✓Huyệt biệt tẩu của Thái dương.

Vị trí: Ở chỗ lõm tạo nên do gân gót bám vào bờ trên trong xương gót, dưới huyệt Thái khê 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong gân gót chân, phía trước cơ gân của cơ gấp dài ngón chân cái, gân cơ gấp dài các ngón chân, mặt trên xương gót chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Điều Thận, hoà huyết, bổ ích tinh thần.

Chủ trị: Trị gân gót chân đau, lưng đau, tiểu khó, suyễn, táo bón, thần kinh suy nhược, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Khích môn (*Tb* 4), trị hoảng sợ, sợ người, thần khí bất túc (*Thiên kim dực phương*).
2. Phối Thạch quan (*Th* 18), trị bón (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thái khê (*Th* 3), trị ngực tức, muốn nôn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Khích môn (*Tb* 4), trị lo sợ, thần khí không đủ (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Tâm du (*Bq* 15), trị ho ra máu (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Thông lý (*Tm* 5), trị mệt mỏi, muốn nằm (*Bách chứng phú*).
7. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị thương hàn sốt cao không giảm (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Gian sử (*Tb* 5) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên tỉnh (21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong khí tắc, đờm kéo, hôn mê (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ bất tỉnh (*Vệ sinh bảo giám*).
10. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị ngoại cảm phong hàn (*Thái ất thần Châm cứu*).
11. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thân trụ (*Đ* 12), trị cảm phong nhiệt (*Châm cứu tập cẩm*).
12. Phối châm nặn máu Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 6) + Ngư tế (*P* 9), trị cảm phong nhiệt (*Châm*

www.Sachvui.Com

cứu học giảng nghĩa).

13. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị đái dầm, tiểu bí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thần môn (*Tm* 7), trị mất ngủ, hồi hộp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Xương bị hàn nhiệt, làm cho người bệnh không lúc nào yên, mồ hôi ra không ngừng, nếu răng chưa khô, thủ huyệt Lạc phía trong đùi của kinh Thiếu âm [Đại chung] (*Linh khu 21, 4*).

➢ "Bàng quang kinh bệnh, đầu cổ sưng đau, cổ gáy thất lưng chân đau khó bước, lỵ ngược, cuồng điên là chứng Tâm Đởm nhiệt, lưng cứng, tay cứng, trán đau, xương chân mày đau, chảy máu cam, mắt vàng, gân xương teo, lòi dom, trĩ lậu, ngực bụng đầy tức, nếu muốn chữa, không cách nào khác là Kinh cốt + Đại chung, hiệu quả rõ rệt" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

➢ Đại chung là một trong những du huyệt để điều trị Tam tiêu và các bệnh chứng thuộc Tam tiêu, nhất là đối với việc trị bệnh của Phế và Thận có hiệu quả (*Châm cứu chân tuỷ*).

ĐẠI CHUỲ
大椎

Tên huyệt: Huyệt ở dưới xương to (đại) ở cổ, có hình dáng giống quả chuỳ (chuỳ) vì vậy gọi là Đại chuỳ.

Tên khác: Bách lao, Thượng trử.

Xuất xứ: *Thiên 'Khí phủ luận'* (*Tố vấn 59*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 14 của Mạch Đốc.

✓ Hội của mạch Đốc với 6 kinh Dương.

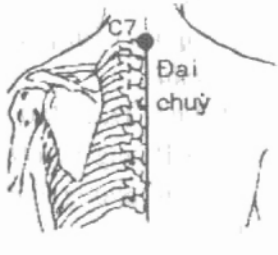

Vị trí: Ngồi ngay, hơi cúi đầu xuống một ít, phần dưới cổ nổi lên từ 1 - 3 u xương tròn, đặt lên mỗi u xương một ngón tay rồi bảo người bịnh quay đầu qua lại về bên phải, bên trái, cúi ngửa, u xương tròn nào cao nhất động đậy dưới ngón tay nhiều là đốt sống cổ 7, huyệt ở chỗ lõm ngay dưới đầu mỏm gai của đốt này.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, gân cơ trán, gân cơ răng bé sau - trên, cơ gối đầu, cơ gian gai, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, các nhánh của đám rối cổ, các nhánh của thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Giải biểu, thông dương, thanh não, định thần, sơ biểu tà ở 3 đường kinh dương, thông dương khí toàn thân, thanh tâm, định thần, giáng phế, điều khí, nâng cao sức đề kháng cơ thể.

Chủ trị: Trị cổ gáy đau cứng, mệt mỏi, sốt rét, cảm cúm, ho, sườn đau, ngực tức, đau, đờm dãi nhiều, phế quản tiết ứ dịch.

Phối huyệt:

1. Phối Yêu du (*Đc* 2), trị sốt rét (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Nhũ căn (*Vi* 18), trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Phong trì (*Đ* 20) + Thiếu thương (*P* 11), trị cảm phong nhiệt (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11)) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị bạch tế bào giảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm cúm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Phong long (*Vi* 40) + Trung quản (*Nh* 12), trị khí quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Thân trụ (*Đc* 12)

www.Sachvui.Com

+ Vô danh (dưới đốt sống lưng 2), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Gian sử (*Tb* 5), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Âm khích (*Tm* 6) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị mồ hôi trộm (*Trung Hoa châm cứu học*).
10. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Mệnh môn (*Đc* 4) + Thân trụ (*Đc* 12) và quanh vùng bịnh, trị tĩnh mạch viêm (*Tân châm cứu học*).
11. Phối Phong môn (*Bq* 12) + Phế du (*Bq* 13) + Đàn trung (*Nh* 17), trị ho suyễn (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn kim dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống cổ 7 - lưng 1, sâu 0,5 - 1 thốn. Tuỳ yêu cầu, có thể làm cho cảm giác lan lên đầu hoặc sang 2 bên vai. Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú:

♦ Không nên châm sâu quá.

♦ *Nếu có cảm giác như điện giật thì rút kim ra, đừng dùng cách 'Đề tháp' hoặc vê kim nữa.*

♦ Trong điều trị chứng phế quản tiết ứ dịch, khi vê kim để kích thích, nếu người bệnh có phản ứng thở dội lên thì thường có kết quả tốt (*Châm cứu học Việt Nam*).

Tham khảo:

➢ "Đại chuỳ phối Nội quan (*Tb* 6). Nội quan là lạc huyệt của kinh Tâm bào, nối vào kinh Tam tiêu, thông với mạch Dương duy. Dựa theo đường vận hành của nó, có thể, trị được các bệnh ở vùng ngực. Đại chuỳ là huyệt Lạc của 3 kinh Dương ở tay và mạch Đốc. Châm Đại chuỳ để điều hoà khí ở Thái dương, khi khí được hoà thì thuỷ tự nhiên thông. Đại chuỳ kết hợp với Nội quan để tuyên thông dương khí của Tâm, thông lợi được Tam tiêu, sơ thông ứng trệ. Khi Tam tiêu được lưu thông nước sẽ đến Bàng Quang, đờm sẽ tự trừ. Cách phối huyệt này có thể so sánh với bài 'Đại thanh long thang' hoặc 'Tiểu thanh long thang' và 'Linh quế truật cam thang' của '*Thương hàn luận*" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Châm huyệt Đại chuỳ + Túc tam lý (*Vi* 36) của thỏ, thấy khả năng thực bào của bạch cầu tăng (*Viện nghiên cứu trung y Thiểm Tây Trung Quốc*).

➢ "Châm huyệt Đại chuỳ, Túc tam lý (*Vi* 36), Can du (*Bq* 18), Đởm du (*Bq* 19), Thận du (*Bq* 23) của động vật đều thấy nâng cao được năng lực thực bào của hệ thống nội võng mạc" (*Đại học y Cát Lâm Trung Quốc*).

➢ "Tiêm vacin ho gà cho thỏ rồi châm hoặc châm và kích thích điện 2 huyệt Túc tam lý và Đại Chuỳ (*Đc* 14) thấy hiệu giá ngưng kết tố (agglutinine) cao lên rõ, miễn gia ngưng kết hồng cầu gián tiếp cũng được nâng cao (*Viện nghiên cứu trung y Thiểm Tây - Trung Quốc*).

➢ "Huyệt Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Liệt khuyết (*P* 7), Ngoại quan (*Ttu* 5), Phong môn (*Bq* 12), có tác dụng khác nhau. Cả 5 huyệt đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

* *Hợp cốc* : Khứ phong, sơ vệ, thanh nhiệt, giải biểu, năng tuyên Phế, thanh Phế.

* *Đại chuỳ* : Tuyên dương, thoái nhiệt, giải biểu, năng giải biểu tà ở gáy và lưng.

* *Liệt khuyết* : Sơ vệ, giải biểu, năng tuyên Phế, chỉ khái, bình suyễn.

* *Ngoại quan* : Thanh nhiệt, giải biểu, năng thanh nhiệt ở thượng tiêu.

* *Phong môn* : Khứ phong, sơ Vệ, giải biểu, năng tuyên Phế.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Khúc trì (*Đtr* 11), Phong môn (*Bq* 12), Phong phủ (*Đc* 16), cả 5 huyệt đều có tác dụng khứ phong nhưng có điểm khác biệt:

* *Hợp cốc*, trị ngoại phong, trừ phong ở nửa trên cơ thể, làm yên phong tà ở đầu, gáy, mặt, miệng. Đối với phong hàn, phong nhiệt phạm phế, nó có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, tuyên Phế.

* *Đại chuỳ*: Trị ngoại phong kiêm trị Can phong, trừ được phong ở nửa thân trên như ở đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong nhiệt, phong hàn, nó có tác dụng khứ phong, tuyên dương, giải biểu.

www.Sachvui.Com

* *Khác trị*: Trị ngoại phong, trừ phong ở toàn thân. Đối với các chứng phong tà xâm nhập gân cơ, bì phu, nó có tác dụng khứ phong tà, tuyên thấu, giải biểu.

* *Phong môn:* Trị ngoại phong, trừ phong ở nửa thân trên như gáy, lưng, vai. Đối với chứng phong hàn, phong nhiệt xâm nhập vào phần Vệ, vào Phế, nó có tác dụng khứ phong, sơ vệ, giải biểu, tuyên Phế.

* *Phong phủ*: Trị ngoại phong kiêm trị não phong, trừ phong ở nửa phần trên như đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong hàn, phong nhiệt, nó có tác dụng khứ phong, tán tà, giải biểu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

ĐẠI CHUỲ TỨ HUYỆT
大椎四穴

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

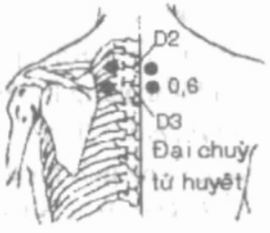

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa gai đốt sống lưng 2 và 3 đo ra mỗi bên 0,6 thốn. Tất cả có 4 huyệt.

Chủ trị: Trị ho gà.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0, 3 - 0,5 thốn. Cứu 3 tráng.

ĐẠI CHỬ
大抒

Tên khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11).

ĐẠI CHỮ
大抒

Cách đọc khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11).

ĐẠI CỐT KHÔNG
大骨空

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa khớp 1 và 2 ngón tay cái (gấp ngón tay lại sẽ thấy chỗ trũng).

Chủ trị: Trị các bệnh về mắt.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

ĐẠI CỰ
大巨

Tên huyệt: Huyệt ở vùng bụng, chỗ cao (Cự) và to (Đại) nhất vì vậy gọi là Đại cự (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

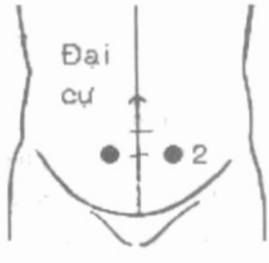

Đặc tính: huyệt thứ 27 của kinh Vị.

Vị trí: Rốn đo xuống 2 thốn (huyệt Thạch môn (*Nh* 5), đo ngang ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non, tử cung khi có thai 5 - 6 tháng, bàng quang khi bị bí tiểu tiện vừa.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Bổ thận, ích khí, tráng dương.

Chủ trị: Trị bàng quang viêm, bụng đau, lỵ, di tỉnh, mộng tinh.

Phối huyệt:

1. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Trung khích [Trung đô - *C* 6], trị sán khí (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Khí hải (*Nh* 6), trị sợ hãi không nằm được (*Bị cấp thiên kim phương*).
3. Phối cứu Hạ liêu [*Bq* 34], trị xuất tinh sớm, tiết tinh (*Trung Quốc châm cứu học*).

www.Sachvui.Com

4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiên khu (*Vi* 25), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Cấp mạch (*C* 12) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị xuất tinh sớm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối cứu Hạ liêu (*Bq* 34), trị xuất tinh sớm, di tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Có thai và bí tiểu: không châm.

Tham khảo:

* "Đại cự chủ trị hay sợ hãi" (*Thiên kim dực phương*).

* Ấn vào huyệt Đại cự thấy đau: dấu hiệu rối loạn bệnh lý ở Đởm va Tam tiêu kinh (*Kinh nghiệm Nhật Bản*).

ĐẠI DUNG
大容

Xuất xứ: *Tây phương tử minh đường cứu kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

ĐẠI ĐÔ
大都

Tên huyệt: Huyệt ở gần vùng (đô) xương ngón chân cái (ngón chân to nhất (đại) trong các ngón chân), vì vậy gọi là Đại đô.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Hoả.

✓ Huyệt Bổ của kinh Tỳ.

✓ Là một trong nhóm huyệt, trị cho ra mồ hôi khi sốt cao (thiên *'Ngũ tà'* - *Linh khu* 20)

Vị trí: Ở chỗ lõm nơi khớp đầu xương ngón chân cái, gân xương gan bàn chân, trên đường tiếp giáp lằn da gan bàn chân, mu chân của bờ trong bàn chân.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của gân cơ dạng ngón chân cái, bờ trong đầu sau đốt 1 ngón chân cái.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thông phủ khí, đạo trệ, hoá thấp.

Chủ trị: Trị bàn chân sưng đau, bụng chướng, dạ dầy đau, sốt cao.

Phối huyệt:

1. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1), trị chứng thi quyết (*Giáp ất kinh*).
2. Phối cứu Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thương khâu (*Ty* 5), trị hạ lỵ (*Mạch kinh*).
3. Phối Phong long (*Vi* 40) + Phục lưu (*Th* 7), trị phong nghịch, tay chân sưng phù (*Bị cấp thiên kim phương*).
4. Phối Kinh cừ (*P* 8), trị sốt mà không ra mồ hôi (*Bách chứng phú*).
5. Phối Hoành cốt (*Th* 11), trị lưng đau do khí trệ (*Tịch hoằng phú*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Côn lôn (*Bq* 60) + Kỳ môn (*C* 14) + Trung quản (*Nh* 12), trị tiêu chảy (*Châm cứu tập thành*).
7. Phối cứu Cự khuyết [*Nh* 14] + Thái bạch (*Ty* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị vùng tim đau do giun gây ra [hồi trùng tâm thống](*Loại kinh đồ dực*).
8. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3) + Trung cực (*Nh* 3), trị băng huyết không cầm (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Quan xung (*Ttu* 1) + Trung xung (*Tb* 9), trị tay chân quyết lạnh (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Kinh cừ (*P* 8), trị sốt không ra mồ hôi (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + trung cực (*Nh* 3), trị rong kinh (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn.

www.Sachvui.Com

Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút

Ghi chú: Phụ nữ có thai không cứu (*Loại kinh đồ dực*).

Tham khảo:

➢ "Nhiệt bệnh mồ hôi vẫn ra mà lại mạch thuận, có Thể châm cho ra mồ hôi, nên thủ huyệt Ngư tế, Thái uyên, *Đại đô*, Thái bạch. Châm tả các huyệt này sẽ làm cho nhiệt giảm bớt, châm bổ thì mồ hôi ra" (*Linh khu* 23, 30).

➢ "Chứng quyết tâm thống làm bụng chướng, ngực đầy, làm cho tim càng đau nhiều hơn, gọi là chứng 'Vị tâm thống', châm huyệt *Đại đô* + Thái bạch (*Linh khu* 24, 12).

➢ "Tỳ hư bổ huyệt Đại đô" (*Châm cứu đại thành*).

ĐẠI ĐÔ II
大都

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại khe ngón chân 1 và 2 (một trong Bát phong).

Chủ trị: Trị đầu đau do phong (đầu phong), răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn - Cứu 7 tráng.

ĐẠI ĐÔ III
大都

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở hổ khẩu, giữa ngón tay trỏ và ngón cái, nơi giáp da đỏ và trắng.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau.

Châm cứu: Khép các ngón tay lại, châm thẳng, sâu 0,1-0,5 thốn, Cứu 5 tráng.

ĐẠI ĐÔN
大敦

Tên huyệt: Huyệt ở góc móng chân (móng dầy = đôn) cái (ngón to = đại) vì vậy gọi là Đại đôn.

Tên khác: Đại chỉ giáp hạ, Đại thuận, Thuỷ tuyền.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 1 của kinh Can.

✓ Huyệt Tỉnh, thuộc hành Mộc.

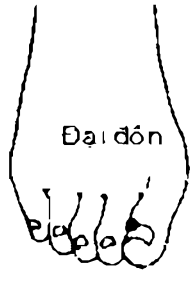

Vị trí: Tại đốt thứ nhất ngón chân cái, cách bờ ngoài gốc móng khoảng 0,1 thốn (0,2cm).

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái vào đốt 2 ngón cái.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Sơ tiết quyết khí, lý hạ tiêu, thanh thần chí, hồi quyết nghịch.

Chủ trị: Trị ngón chân cái đau, dịch hoàn viêm, tử cung sa, đau do thoái vị (sán khí), băng lậu, tiểu nhiều, tiểu gắt, đái dầm, tiểu ra máu, bụng dưới đau cơn dữ dội.

Phối huyệt:

1. Phối Khí môn, trị ngũ lâm, tiểu bí (*Thiên kim phương*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị sán khí do hàn (*Bách chứng phú*).
3. Phối Kỳ môn (*C* 14), trị sán khí có khối cứng (*Ngọc long ca*).
4. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị đau quặn thắt ở Tiểu trường (*Thiên tinh bí quyết*).
5. Phối Thái xung (*C* 3), trị 7 loại sán khí (*Y học nhập môn*).
6. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị đau quặn thắt ở Tiểu trường (*Càn khôn sinh ý*).
7. Phối cứu Hội âm (*Nh* 1), trị trẻ nhỏ bị sán khí (*Loại kinh đồ dực*).

www.Sachvui.Com

8. Phối Chí âm (*Bq* 67), trị sinh ngược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Hoành cốt (*Th* 11) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Hợp dương (*Bq* 55), trị phụ nữ bị lậu huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Quy lai (*Vi* 29), trị thoát vị (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Chiếu hải (*Th* 6) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị tử cung sa (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Thái xung (*C* 3), trị rong kinh (*Châm cứu học giản biên*).
13. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị ngoại thận sưng, ngoại thận lệch sang một bên (*Châm cứu dị học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tai ù do rối loạn khí, phải châm huyệt Thượng quan và những huyệt Tỉnh của kinh Tâm bào (*Trung xung*) và kinh Can (*Đại đôn*), đau bên trái chọn huyệt bên phải và ngược lại. Trước hết chọn huyệt ở tay sau đó lấy huyệt ở chân (*Linh khu* 24, 24 + 28).

➢ "Tà khách ở Lạc của túc Quyết âm, làm cho người ta đột ngột bị chứng sán thống, châm ở chỗ thịt giáp móng ngón chân cái [Đại đôn] (*Tố vấn 63, 10*).

➢ "Huyệt này lúc có thai và sau khi sinh đẻ không nên cứu' (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Dùng Tâm bấc chấm dầu phộng (lạc) đốt nổ trên huyệt này có tác dụng cầm băng huyết ngay" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Can chủ âm, tiền âm là chỗ mà tôn cân qui tụ, kinh túc Quyết âm lại đi vòng quanh bộ phận sinh dục để xuống bụng dưới, vì vậy, các bệnh sán khí đều thuộc về Can. Đại đôn là huyệt Tỉnh của Can, có tác dụng trực tiếp thư cân, điều Can, khư tà. Nếu là hàn thì bổ, nhiệt thì tả và nếu kèm phong thấp thì thêm huyệt Khúc trì + Uỷ trung. Nếu hàn khí nhiều quá làm cho dịch hoàn bị thụt vào, đau lan đến bụng dưới thì thêm huyệt Ẩn bạch. Nếu thấy công hiệu thì dùng tiếp các huyệt như Tam âm giao, Thái xung, Hành gian, Trung phong, Lãi câu (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

ĐẠI ĐÔN II
大敦

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chính giữa bờ sau móng chân của ngón cái.

Tác dụng: Trị chóng mặt, ù tai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐẠI GIÁP CHỈ HẠ
大夾指下

Tên gọi khác của huyệt Đại chỉ giáp hạ.

ĐẠI HÁCH
大赫

Tên huyệt: Hách = làm cho mạnh lên. Huyệt là nơi giao hội của kinh Thận với Xung mạch, bên trong ứng với tinh cung. Huyệt có tác dụng cường Thận, ích tinh, mà Thận là nơi tụ của tinh khí, vì vậy gọi là Đại hách (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Âm duy, Âm quan, Đại hích.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 12 của kinh Thận.

✓ Huyệt giao hội của kinh Thận với Xung Mạch.

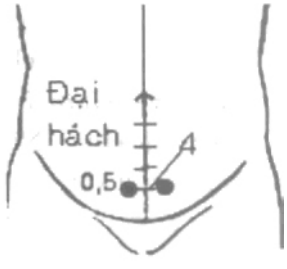

Vị trí: Rốn đo xuống 4 thốn (huyệt Trung cực - *Nh* 4), đo ngang ra 0,5 thốn, trên huyệt Hoành cốt 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, cơ tháp, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc bàng quang khi căng, tử cung khi có thai 3 - 4 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây

www.Sachvui.Com

thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Tác dụng: Bổ ích Thận khí, điều lý mạch Xung và Nhâm.

Chủ trị: Trị bạch đới, di tinh, mộng tinh, bộ phận sinh dục ngoài đau.

Phối huyệt:

1. Phối Trung phong (*C* 4), trị cơ thể suy nhược, tinh khí mất (*Tư sinh kinh*)
2. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị thức ăn tích ở phần trên (*Tư sinh kinh*).
3. Phối cứu Trung phong (*C* 4), trị xuất tinh sớm (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị bụng dưới đầy chướng, kinh nguyệt không đều, dương vật đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Thất tinh, bộ phận sinh dục rút lên, trong ngọc hành đau: cứu Đại hách" (*Bị cấp cứu pháp*).

ĐẠI HÍCH
大赫

Tên gọi khác của h. Đại hách (*Th* 12).

ĐẠI HOÀNH
大橫

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí ngang (Hoành) với rốn, lại có tác dụng trị bệnh ở đại trường vì vậy gọi là Đại hoành (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác: Nhân hoành, Thận khí.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 15 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Hội của kinh Tỳ với Âm duy mạch.

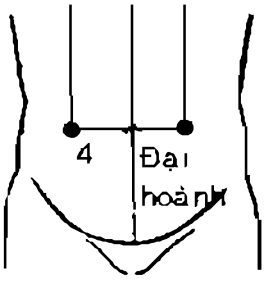

Vị trí: Tại điểm gặp nhau của đường ngang qua rốn và đường dọc qua đầu vú. Hoặc giữa rốn đo ngang ra 2 bên, mỗi bên 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ chéo to, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, đại trường lên hoặc xuống.

Thần kinh vận động cơ do 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Tác dụng: Ích khí, tiêu thuỷ, tuyên thông phủ khí.

Chủ trị: Trị quanh rốn đau, ruột liệt, phần phụ viêm, táo bón, tiêu chảy, ký sinh trùng đường ruột.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị bụng đau nhiều (*Bách chứng phú*).
2. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau, tiêu chảy (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Tứ phùng + Túc tam lý (*Vi* 36), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị táo bón mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trẻ nhỏ bị suy dinh dưỡng (cam tích) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 16), trị bụng đau, tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Vi* 20), trị dạ dày đau mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Trị giun sán, có thể châm xiên, sâu hướng kim về phía rốn.

ĐẠI HOẶC LUẬN
大惑論

Tên thiên thứ 80 của sách '*Nội kinh Linh*

www.Sachvui.Com

khu'.

Nội dung mô tả và giải thích lý do tại sao người ta bị choáng váng. Tại sao người ta hay quên, hay đói mà không muốn ăn, bệnh mà không nằm được, bệnh làm cho mờ mắt, thích nằm, ít ngủ...".

ĐẠI KHÊ
大溪

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Thái khê (*Th* 3).

Tham khảo: Thiên '*Quyết bệnh*' ghi: "Chứng quyết tâm thống làm cho người bệnh đau như dùng cây chuỳ đâm vào tim, tim bị đau nhiều, gọi là chứng 'Tỳ Tâm thống', thủ huyệt Nhiên cốc, Đại Khê" (*Linh khu* 24, 13).

ĐẠI KỲ LUẬN
大其論

Tên thiên thứ 48 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự mãn (đầy) ủa Can khí, Thận khí và Phế khí, sự nghẽn của Phế và Thận. Một số mạch chứng của ngũ tạng. Những chứng dễ hoặc khó chữa của ngũ tạng. Những mạch như thế nào sẽ chết...

ĐẠI LẠC
大絡

Thuộc Lạc mạch.

Thiên '*Mậu thích*' ghi: "Tà khí khách ở ***đại lạc***, nếu ở bên trái sẽ rót sang bên phải và nếu ở bên phải sẽ rót sang bên trái. Trên dưới, phải trái cùng giao thông với kinh tương ứng để phân tán ra tứ chi (tay chân). Khi đó, tà khí không ở hẳn một chỗ nào mà cũng không chuyển vào kinh, vì vậy gọi là Mậu thích" (*Tố vấn* 63,4).

ĐẠI LĂNG
大陵

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí nhô cao (đại) ở cổ tay, có hình dáng giống gò mả (lăng), vì vậy gọi là Đại lăng (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Quỷ tâm, Tâm chủ.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Du, huyệt Nguyên, thuộc hành Thổ.

✓Huyệt Tả của kinh Tâm bào.

✓Một trong '*Thập tam quỷ huyệt*' (Quỷ tâm) dùng để trị bệnh tâm thần.

Vị trí: Ở ngay trên lằn nếp cổ tay, khe giữa gân cơ gan tay lớn và bé, hoặc gấp các ngón tay vào lòng bàn tay, đầu ngón tay giữa chạm vào lằn chỉ (văn) tay ở đâu, đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, ở sâu là khe giữa gân cơ gấp dài ngón tay cái và cơ gấp chung ngón tay nông và sâu, khe khớp cổ tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 hoặc C8.

Tác dụng: Thanh Tâm, định thần, lương huyết.

Chủ trị: Trị cổ tay đau, khớp cổ tay viêm, hồi hộp, động kinh, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên lịch (*Đtr* 6), trị họng tê, mồ hôi trộm (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiếu phủ (*Tm* 8), trị ho suyễn (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Khích môn (*Tb* 4), trị nôn ra máu (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thượng quản (*Nh* 13), trị tim đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên + Tứ hoa, trị ngũ tâm phiền nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Xích trạch (*P* 5), trị hụt hơi, hơi thở

www.Sachvui.Com

ngắn (*Châm cứu đại thành*).

7. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho nghịch lên, ợ hơi (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu đỏ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Khúc trạch (*Tb* 3), trị vùng tim ngực đau nhức (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối A thị huyệt + Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (Tr.1) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung [vú sưng] (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Bách lao + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trúng nắng (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị bụng đau do bí kết (*Ngọc long ca*).
13. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Đản trung (*Nh* 17) + Hạ Quản (*Nh* 10) + Tâm du (*Bq* 15) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung khôi + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị ngũ ế, ngũ cách (*Y học cương mục*).
14. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị bỉ khối đau tức (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Ngoại quan (*Tb* 5) + Phế du (*Bq* 13) + Thận du (*Bq* 23) + Thượng quản (*Nh* 13) + Tỳ du (*Bq* 20), trị hư lao thổ huyết (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên trinh (*Ttr* 9) + Lao cung (*Tb* 8) + Phong môn (*Bq* 12), trị phong chẩn lở loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu Phủ (*Tm* 8), trị mất ngủ, thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Ấn đường + Bá hội (*Đc* 20) + Thái khê (*Th* 3), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị tim đau thắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Trị khớp xương cổ tay thì châm xiên. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Nếu khí loạn ở Tâm, (sinh ra tâm phiền, thích yên tĩnh), thủ huyệt Du của Tâm [Thần môn) và Tâm bào [Đại lăng](*Linh khu* 34,16).

➢ "Quỷ tâm tức là huyệt Đại lăng" (*Châm cứu đại toàn*).

➢ "Tâm nhiệt, miệng hôi: châm Đại lăng" (*Thắng ngọc ca*).

➢ "Bụng đau chịu không nổi: châm Đại lăng + Ngoại quan (*Ttu* 5) (*Ngọc long ca*).

➢ "Bệnh vùng tim và ngực: châm Đại lăng... Miệng hôi: châm Đại lăng" (*Ngọc long ca*)

➢ "Tâm bào lạc gây bệnh làm cho tay bị co rút, cánh tay không duỗi ra được, cánh tay đau như gẫy, ngực đầy, hông sườn đầy tức, nách sưng, tâm phiền, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười, tâm thống, bàn tay rất nóng, các thầy thuốc nên để ý, châm huyệt Đại lăng + Ngoại quan" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

➢ "Chứng Tâm khái, trong họng khó chịu như mắc nghẹn: chọn Đại lăng" (*Chứng trị chuẩn thằng*).

➢ "Sau nếp ngang cổ tay, gọi là huyệt Quỷ tâm (*Châm cứu đồ quyết*), đời Nguyên chú là huyệt Đại lăng" (*Châm cứu học từ điển*).

➢ "Huyệt Đại lăng và Nội quan có tác dụng khác nhau tuy cả 2 huyệt đều là du huyệt của đường kinh Tâm bào. 2 huyệt này được dùng khi Nguyên và Lạc huyệt bất đồng, công hiệu khác nhau" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Đại lăng và Thần môn có tác dụng khác nhau. Đại lăng và Thần môn là những huyệt thường dùng trong điều trị bệnh ở Tâm. Nếu Tâm thuộc thực chứng, đa số là do Tâm bào Lạc thụ tà khí. Nếu Tâm thuộc hư chứng, đa số do tạng Tâm, do nội thương. Tâm bào lạc có Nguyên huyệt, huyệt con (tử) là Đại lăng, thiên về, trị Tâm hoả ủng thịnh, tà tại Tâm bào, đờm hoả công lên Tâm, hợp với Tâm kết ứ trệ gây ra bệnh. Thường dùng tả pháp. Tâm kinh có Nguyên huyệt, huyệt con (tử) là Thần môn, không dùng, trị những

www.Sachvui.Com

chứng giống Đại lăng mà, trị Tâm hư chứng, trị Tâm khí bất túc, Tâm huyết hư suy. Hư thì phải dùng phép bổ (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

ĐẠI LUÂN
大輪

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bờ trên gò khớp của xương đùi, phía trong đầu gối.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, trẻ nhỏ sốt cao.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ĐẠI LUÂN
大輪

Xuất xứ: Thiên *'Bối du'* (*Linh khu* 51).

Tên gọi khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11).

Tham khảo: "Thiên *'Bối du'* (*Linh khu* 51) ghi:"Bối trung Đại luân, tại ngay trử cốt", Mã Nguyên Đài chú: "Đại luân, là huyệt Đại trử" (*Châm cứu học từ điển*).

ĐẠI MẪU CHỈ ĐẦU
大每指頭

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại sát bờ trên móng ngón tay cái, phía ngón thứ 2.

Chủ trị: Trị phù toàn thân.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Chứng 'Ngũ thi', cứu 2 huyệt *Đại mẫu chỉ đầu* ở tay, mỗi huyệt 7 tráng "(*Thiên kim phương*).

➢"Đây là một trong Thập tuyên huyệt (*Châm cứu học từ điển*).

ĐẠI MÔN
大門

Xuất xứ: *Thiên Kim Dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đường giữa đỉnh đầu, trên điểm cao nhất của u chẩm lớn một thốn (dưới huyệt Cường gian 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị liệt do tai biến mạch máu não.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

Tham khảo: "Trị trúng phong bán thân bất toại: Trước tiên cứu huyệt Thiên song (*Ttr* 16), kế đến là huyệt Đại môn (trên điểm cao nhất của u chẩm lớn một thốn), rồi cứu huyệt Thừa tương (*Nh* 24)..."(*Thiên kim dực*).

ĐẠI NGHÊNH
大迎

Tên huyệt: Đại = Chuyển động nhiều, chỉ động mạch; Nghênh: chỉ khí huyết hưng thịnh. Huyệt là nơi giao hội của 2 đường kinh Dương minh (nhiều huyết nhiều khí), lại nằm trên rãnh động mạch mặt, vì vậy gọi là Đại nghênh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 21).

Tên khác: Đại nghinh, Tuỷ khổng.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Vị.

✓Là nơi mạch của thủ Dương minh nhập vào và giao với túc Dương minh để đi vào vùng xương mũi, má và lan toả vào răng.

✓Huyệt đặc biệt châm, trị răng đau, má sưng.

✓Nơi kinh Vị chia làm 2 nhánh, một nhánh lên hàm trên và đến tận góc trán, một nhánh xuống cổ và chân.

www.Sachvui.Com

Vị trí: Cắn chặt răng lại, huyệt ở sát bờ trước cơ cắn và trên bờ dưới xương hàm dưới, ngang một khoát ngón tay, ngay trên rãnh động mạch mặt.

Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ cười, cơ mút, sát bờ trước cơ cắn, rãnh động mạch mặt của xương hàm dưới.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII và dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị răng đau, má sưng, mặt liệt, tuyến mang tai viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Quyền liêu (*Ttr* 18) + Thính hội (*Đ* 2), trị răng đau, sợ lạnh (*Thiên kim phương*).
2. Phối (Thủ) Ngũ lý (*Đtr* 13) + Tý nhu (*Đtr* 14), trị lao hạch [loa lịch] (*Thiên kim phương*).
3. Phối Quyền liêu (*Ttr* 18), trị xoang đầu viêm, hoa mắt (*Bách chứng phú*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị quai bị, sốt phát ban (*Châm cứu phùng nguyên*).
5. Phối Hạ quan (*Vi* 7), trị hàm răng cắn chặt (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Giáp xa (*Vi* 6), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên về huyệt Giáp xa - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Răng hàm dưới đau, nếu không sợ uống nước lạnh, chọn kinh thủ Dương minh, nếu sợ uống nước lạnh, chọn kinh túc Dương minh [huyệt Đại nghênh]" (*Linh khu* 26,9).

ĐẠI NGHINH
大迎

Tên khác của huyệt Đại nghênh (*Vi* 5).

ĐẠI TẢ THÍCH
大瀉刺

Một trong 9 cách châm (Cửu biến thích) mô tả trong *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ sáu gọi là Đại tả thích, là phép dùng kim Phi châm để đâm vào vùng nhiều mủ (*Cửu biến thích - Quan châm* (*Linh khu 7, 28*).

Còn gọi là Đại thích (*Giáp ất kinh*).

Người xưa dùng phương pháp châm này để sơ khai ung nhọt, thông tả máu và mủ, vì vậy gọi là Đại tả thích (*Trung y đại từ điển*).

ĐẠI THUẬN
大順

Tên gọi khác của huyệt Đại đôn (*C* 1).

ĐẠI THƯƠNG
大商

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt đồ*.

Cách đọc khác của huyệt Thái thương tức Trung quản (*Nh* 12).

ĐẠI THÍCH
大刺

Xuất xứ: *Châm cứu giáp ất kinh*.

Cách gọi khác của Đại tả thích.

ĐẠI TIỆN NAN HUYỆT
大便難穴

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*.

Tên gọi khác của huyệt Đệ thất chuỳ huyệt.

ĐẠI TIẾP KINH PHÁP
大接經法

Phương pháp phối hợp huyệt.

Xuất xứ: *Vệ sinh bảo giám*.

www.Sachvui.Com

Dựa vào phương pháp 'Theo âm dẫn dương' và 'Theo dương dẫn âm'.

Thường châm vào các huyệt Tỉnh của các đường kinh.

Kinh Dương bắt đầu bằng huyệt Tỉnh của túc Thái dương, kinh Âm bắt đầu ở huyệt tỉnh của kinh túc Thái âm... Sau đó, theo chiều vận hành của kinh khí trong cơ thể để lần lượt châm tiếp các huyệt Tỉnh của 12 kinh, cho đến hết vòng lưu chuyển kinh khí.

➢ Muốn dẫn kinh dương: đầu tiên châm huyệt Chí âm (Tỉnh huyệt của kinh túc Thái dương Bàng quang), kế tiếp là huyệt Dũng tuyền (Tỉnh huyệt của Thận), rồi đến huyệt Trung xung (Tỉnh huyệt của kinh Tâm bào)... cho đến kinh thủ Thái dương (Tiểu trường).

➢ Muốn dẫn kinh âm: trước hết châm huyệt Thiếu thương (huyệt Tỉnh của kinh thủ Thái âm Phế), kế đến là kinh Đại trường, rồi đến kinh Vị, kinh Tỳ... cho đến kinh túc Quyết âm (Can).

Đây là phương pháp đặc biệt dùng, trị trúng phong liệt nửa người.

ĐẠI TRUNG CỰC
大中極

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) hoặc Quan nguyên du (*Bq* 26).

ĐẠI TRỬ
大杼

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí rất cao (địa) ở lưng, lại nằm ngay trử cốt, vì vậy gọi là Đại trử (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Thích tiết chân tà'* (*Linh khu* 75)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 11 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt hội của kinh chính thủ Thái dương với thủ Thiếu dương và mạch Đốc.

✓ Biệt lạc của Đốc mạch.

✓ Huyệt Hội của xương.

✓ 1 trong 4 huyệt để tả nhiệt ở ngực (Đại trử (*Bq* 11) + Ưng du (Trung phủ - *P* 1) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Bối du [Phong môn - *Bq* 12) (thiên *'Thuỷ nhiệt huyệt luận'* - *Tố vấn* 61).

✓ Huyệt đặc biệt để tả khí Dương ở cơ thể (giải nhiệt).

Vị trí: Huyệt là điểm gặp nhau của đường ngang qua mỏm gai đốt sống lưng thứ nhất và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn, tức là khe gai đốt sống lưng 1 (D1) ra ngang 2 bên mỗi bên 1,5 thốn, ngang huyệt Đào đạo (*Đc* 13).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám hoặc cơ thoi, cơ răng bé sau - trên, cơ gối cổ, cơ ngang sườn, rồi vào phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, dây thần kinh sống lưng và dây thần kinh gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng: Khu phong tà, thư cân, giải nhiệt ở phần biểu.

Chủ trị: Trị cổ vẹo, cổ gáy cứng, cơ vai lưng đau và co rút, ho, sốt.

Phối huyệt:

1. Phối Tâm du (*Bq* 25), trị vùng ngực uất (*Thiên kim phương*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Đào đạo (*Đc* 13) + Ngọc chẩm (*Bq* 9) + Tâm du (*Bq* 15), trị mồ hôi không ra, tay chân lạnh quá, sợ lạnh (*Thiên kim phương*).
3. Phối Cách quan (*Bq* 46) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị 2 bên lưng đau cứng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Kinh cốt (*Bq* 64), trị cổ gáy cứng (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị sán khí (*Tịch hoằng phú*).
6. Phối Khúc tuyền (*C* 8), trị phong thấp, nuy quyết (*Trửu hậu phương*).
7. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4) +

www.Sachvui.Com

Liệt khuyết (*P* 7) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị thấp ôn (*Trung Hoa châm cứu học*).

8. Phối Cách du (*Bq* 15) + Kiên ngoại du (*Ttr* 14) + Kiên trung du (*Ttr* 15) + Phế du (*Bq* 13) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần trụ (*Đc* 12), trị gân cơ bị phong thấp đau nhức (*Châm cứu học thủ sách*).
9. Phối Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Cân súc (*Đc* 8) + Chí dương (*Đc* 9) + Dương quan (*Đc* 3) + Đại chuỳ (*Đ* 14) + Thần trụ (*Đc* 12), trị cột sống viêm do phong thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Phong long (*Vi* 40), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Khổng tối (*P* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Trung phủ (*P* 1), trị phổi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Can du (*Bq* 18) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hoa Đà giáp tích + Phế du (*Bq* 13) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23), trị cột sống lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hướng mũi kim về phía đốt sống sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Đại trử (*Bq* 11) + Ưng du (Trung phủ - *P* 1) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Bối du (Phong môn - *Bq* 12), dùng 8 huyệt này để tả nhiệt ở trong ngực" (*Tố vấn 61, 19*).

➢ "Bệnh 'Cân điên tật' làm cho thân mình người bệnh bị rút lại, co giật, mạch Đại, nên châm huyệt Đại trử của đường kinh lớn ở cổ gáy. Nếu nôn ra nhiều nước có bọt, khí đi xuống và tiết ra ngoài thì không trị được" (*Linh khu* 22, 14,15).

➢ "Cổ gáy đau không thể cúi, ngửa được, đau đau, co giật, thực chứng thì hai bên hông sườn đau, sốt, không ra mồ hôi, đau vai, lưng, dùng Đại trử làm chính (*Giáp ất kinh*).

ĐẠI TRỮ
大杼

Cách đọc khác của huyệt Đại trử.

ĐẠI TRƯỜNG DU
大腸俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào phủ Đại trường vì vậy gọi là Đại trường du.

Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 25 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Bối du của kinh thủ Dương minh Đại trường, để tản khí Dương của Đại trường.

Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 4, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Yêu dương quan (*Đc* 3).

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ rãnh cột sống. Trước mỏm ngang có cơ vuông thắt lưng, cơ đái - chậu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 4, nhánh của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3 hoặc L4.

Tác dụng: Điều trường vị, lý khí, hoá trệ.

Chủ trị: Trị lưng đau, các cơ vùng lưng co giật, tiêu chảy, tiêu hoá kém, táo bón, Chi dưới liệt, Thần kinh toạ đau.

Phối huyệt:

1. Phối Bát liêu, trị đại tiểu tiện không thông (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23), trị tiêu sống phân, ăn không tiêu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khí xung (*Vi* 30) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Trường cường (*Đc* 1), trị thoát giang, lòi dom (*Châm cứu tập thành*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Tỳ du (*Bq* 20), trị người già yếu hư nhược, tiêu chảy (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối cứu Thông cốc (*Bq* 66) + Thúc Cốt

www.Sachvui.Com

(*Bq* 65), trị đổi sán, tiểu trường đau (*Thần cứu kinh luân*).

6. Phối Tiểu trường du (*Bq* 27) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lỵ, bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hành gian (*C* 2) + Nhị bạch, trị đường ruột bị rối loạn cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) thấu Dương lăng tuyền (*Ty* 34) + Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Điều khẩu (*Vi* 38) thấu Thừa sơn (*Bq* 57) + Mệnh môn (*Đc* 4), trị cơ teo từ từ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Trung Hoa châm cứu học*).
10. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị đại tiện ra máu (*Trung Hoa châm cứu học*).
11. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trẻ nhỏ ruột bị viêm cấp (*Tân châm cứu học*).
12. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau quặn do giun (*Châm cứu học thủ sách*).
13. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng cự hư (*Vi* 37), trị táo bón (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

- Trị thần kinh toạ đau: hướng mũi kim xiên ra bên ngoài.
- Trị khớp chậu, háng đau: mũi kim hướng về huyệt Tiểu trường du.

Tham khảo: "Dây thần kinh hông (toạ) bên nào bị đau, ấn vào huyệt Đại trường du phía bên đó thấy đau. Nếu ấn vào Đại trường du và Yêu dương quan thấy đau là dấu hiệu màng bụng viêm" (*Châm cứu học từ điển*).

ĐẠI TRƯỜNG ĐIỂM
大腸點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phía trước phần trong xoắn tai trên và ngay trên chân vành tai.

Chủ trị: Thanh hạ tiêu, bổ Phế khí. Trị tiêu chảy, táo bón, ruột viêm, hội chứng lỵ, đại trường viêm, ruột dư viêm mạn, đại tiện són, rối loạn tiêu hoá, bệnh hô hấp.

Phối huyệt:

1. Phối Dạ dày + Tiểu trường, trị chức năng trường vị rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Giao cảm + Phế + Trực trường, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Chẩm + Dưới vỏ + Nội tiết + Phế + Vùng phản chiếu, trị bướu mỡ, hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị da viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Trực trường, trị hậu môn nứt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Giao cảm + Trực trường + Thần môn, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giao cảm + Nội tiết, trị ruột viêm dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Giao cảm + Dạ dày + Trực trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Nội tiết + Thần môn + Tiểu trường + Trực trường, trị lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Dưới vỏ + Trực trường, trị táo bón, thoát giang (*Châm cứu Hong Kong*).
11. Phối Trực trường, trị trĩ nội, trĩ ngoại (*Châm cứu Hong Kong*).
12. Phối Thần môn + Giao cảm + Tiểu trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu Hong Kong*).
13. Phối Thần môn + Tiểu trường + Trực trường + Nội tiết + Sau đầu, trị lỵ trực trùng (*Châm cứu Hong Kong*).
14. Phối Thần môn + Giao cảm + Nội tiết + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu Hong Kong*).
15. Phối Thần môn + Giao cảm + Lan vĩ, trị

www.Sachvui.Com

ruột dư viêm cấp hoặc mạn tính (*Châm cứu Hong Kong*).

ĐẠI TRƯỜNG ĐIỂM
大腸點

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Ở bờ dưới xương gò má, thẳng khoé mắt ngoài xuống.

Tác dụng: Trị bệnh ở Đại trường, hệ tiêu hoá.

Ghi chú: Tương đương huyệt *Quyền liêu* (*Ttr* 18) của Thể châm.

ĐẠI TRƯỜNG ĐIỂM
大腸點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Chính giữa cánh mũi, thẳng dưới huyệt Tiểu trường.

Tác dụng: Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, táo bón.

ĐẠI TRỬU TIÊM
大肘尖

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trửu tiêm.

ĐẠI TUYỀN
大泉

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

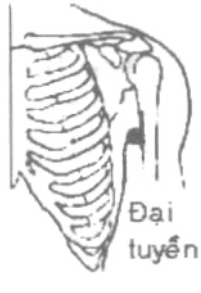

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại điểm nếp nách trong chạm với ngực.

Chủ trị: Trị vai đau, tay đau, ngực đau, sườn đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

ĐẠI UYÊN
大淵

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thái uyên (*P* 9).

Tham khảo: "Chứng quyết tâm thống, nếu nằm hoặc nhàn rỗi thì tâm thống được giãn bớt, khi hoạt động thì đau nhiều hơn, không biến sắc mặt, gọi là chứng 'Phế Tâm thống', thủ huyệt Ngư tế, Đại uyên" (*Linh khu* 24, 15).

ĐẠI VŨ
大武

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Cường gian (*Đc* 18).

ĐẠI XUNG
大沖

Xuất xứ: Thiên '*Quyết bệnh*' (*Linh khu* 28).

Tên gọi khác của huyệt Thái xung (*C* 3).

Tham khảo: Thiên '*Quyết bệnh*' ghi: "Chứng quyết tâm thống làm cho sắc mặt bị xanh, xanh như mầu sắc của người chết, suốt ngày không thở được 1 hơi dài, gọi là chứng 'Can Tâm thống', thủ huyệt Hành gian, Đại xung" (*Linh khu* 24, 14).

ĐÀM SUYỄN
痰喘

Tên khác: Đờm Suyễn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng đầu vú lên đến bờ sườn thứ 4 (huyệt Ưng song -• *Vi* 16) ra ngang 1,8 thốn.

Chủ trị: Trị suyễn, khí quản viêm mạn.

Châm cứu: Châm xiên,

sâu 0,5 - 0,8 thốn.

ĐAN ĐIỀN
丹田

- Tên gọi khác của huyệt Thạch môn [*Nh* 5] (*Giáp ất kinh*).
- Tên gọi khác của huyệt Quan nguyên [*Nh* 4] (*Tư sinh kinh*).
- Tên gọi khác của huyệt Khí hải [*Nh* 6] (*Phổ tế bản sự phương*).

ĐÀN PHÁP
檀法

Một trong các phương pháp châm.

Thiên '*Thích tiết chân tà*'(*Linh khu* 75) viết: "Đàn nhi nộ chi' ý nói trước khi châm dùng tay búng vào da để cho khí đến.

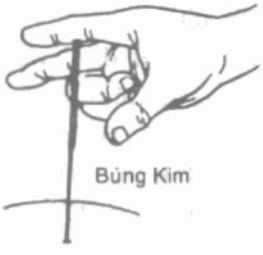

Sau này các nhà châm cứu dùng cách như sau: Châm kim vào rồi dùng tay búng nhẹ thân kim để cho đắc khí.

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Muốn bổ, có thể dùng đầu ngón tay cái búng nhẹ vào kim làm cho khí đang bị bệnh được lưu thông".

Sách '*Châm cứu vấn đối*' viết: "Nếu khí không hành, hơi búng nhẹ vào kim làm cho khí bị đẩy đi, dùng ngón tay cái lùi về bên trái, là bổ, dùng ngón tay trỏ kéo xuống bên phải là bổ".

Sách '*Châm cứu đại thành*' mô tả: Trước hết búng vào đầu kim, chờ cho khí đến, lùi kim lại khoảng bằng hạt đậu, trước cạn rồi sâu, từ ngoài đẩy vào. Đó là phép bổ.

ĐÀN TRUNG
膻中

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Chiên trung (*Nh* 17).

ĐẢN TRUNG
亶中

Tên gọi khác của h. Chiên trung (*Nh* 17).

ĐÀO CHÂM LIỆU PHÁP
桃針療法

Phương pháp dùng mảnh chai, mảnh sành... cắt, rạch cho ra máu ở một số vùng trên cơ thể để trị bệnh.

Còn gọi là phương pháp Chích lể.

Phạm vi chính của Chích lể là ngoài da, giống như phương pháp Bì phu châm. Chủ yếu là kích thích vào các lạc mạch và khu da của kinh lạc để tác động đến kinh lạc, điều tiết khí huyết.

Những vùng thường được dùng để chích lể là đầu mặt, lưng, bụng, tay chân.

ĐÀO ĐẠO
陶道

Tên huyệt: Đào = hun đúc nên, chỉ dương khí thông hành như cái bếp hun đúc cho đường (đạo) được thông, vì vậy gọi là Đào đạo (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 13 của mạch Đốc.

✓ Huyệt Hội của mạch Đốc với kinh Bàng quang (ở huyệt Phong môn).

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 1, ngay dưới huyệt Đại chuỳ một đốt sống.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, gân cơ trám hoặc cơ thoi, gân cơ răng bé sau - trên, cơ gối đầu, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh của đám rối cổ, các nhánh của dây thần kinh sống.

www.Sachvui.Com

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Sơ giải tà ở biểu, thanh nhiệt ở Phế, bổ hư tổn, định thần.

Chủ trị: Trị đầu đau, cột sống đau, lưng đau, cột sống yếu, sốt rét, cảm cúm, sốt âm, mồ hôi trộm, hoảng sợ.

Phối huyệt:

1. Phối Thần đường (*Bq* 44) + Phong trì (*Đ* 20), trị say rượu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phế du (*Bq* 23), trị sốt do thời dịch [tuế nhiệt thời hành] (*Bách chứng phú*).
3. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Phế du (*Bq* 13) + Thần trụ (*Đc* 12), trị ngũ lao, thất thương (*Càn khôn sinh ý*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Phế du (*Bq* 13), trị điên, cuồng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nội quan (*Tb* 6), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong long (*Vi* 40) + Yêu kỳ, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm sốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Phong trì (*Đ* 20) trị đầu đau, gáy cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 1 - 2, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

ĐÀO THÍCH
桃 刺

Xem Đào trị pháp.

ĐÀO TRỊ PHÁP
桃 治 法

Phương pháp dùng kim Tam lăng chích cho ra máu để trị bệnh.

Thí dụ: Trúng thử bất tỉnh, dùng kim châm vào các Tỉnh huyệt (Thập nhị tỉnh huyệt) cho ra máu; Thổ tả, dùng kim châm vào huyệt Uỷ trung cho ra máu...

Thường được xem đồng nghĩa với phương pháp Chích lể, Cắt lể.

ĐẦU CHÂM LIỆU PHÁP
頭 針 療 法

Phương pháp châm ở đầu (chính xác hơn là châm Da đầu) là một phương pháp mới kết hợp giữa lý luận từng tác dụng của từng vùng não của YHHĐ với phương pháp châm của YHCT.

Do bác sĩ Tiêu Thuận Phát giới thiệu lần đầu tiên trong 'Chinesse Med. J 1977, 3, 5, 325 – 328) với tựa đề: 'Đầu châm trị Não bệnh'.

Công trình nghiên cứu về Đầu châm được khởi bắt đầu từ năm 1971 tại bệnh viện Tây An, Trung Quốc. Và từ năm 1973 trở đi, có rất nhiều công trình, tài liệu nghiên cứu về Đầu châm đã được phổ biến.

Theo đúng nguyên xuất thì chỉ có 16 Khu nhưng đối với các tác giả người Pháp lại xếp có 14 Khu, vì theo họ, Khu Gan mật và Dạ dày là một, Khu Sinh dục và Ruột cũng là một khu.

Sau này, Bác sĩ Nguyễn Văn Nghị, trong tạp chí Menstruel Medicine Acupuncture số 20 và 26 năm 1975 đã nêu thêm ba Khu nữa là Khu Mũi lưỡi họng (Zone Naso – Glosso – Pharynginenne), Khu Tâm lý cảm xúc (Zone Psycho – Affective) và một Khu Chế ngự bệnh tâm thần (Zones de maitrise des maladies mentales). Đến năm 1977, trong tạp chí 'Chinese medicine journal' lại thấy nêu ra một Khu Phối hợp chức năng tâm thần vận động khác thường (Zones psychomotrices extraordinaires) do đó hiện nay số lượng Khu kích thích lên đến 20 Khu, được phân bố như sau:

Khu Huyệt	Vị trí	Tác dụng
Khu Cảm giác	Chạy song song với khu vận động, cách phía sau Khu Vận động 1,5cm.	Trị rối loạn cảm giác.

www.Sachvui.Com

Khu Chế ngự bệnh tâm thần	Ở trên đường giữa, bắt đầu ở phía đầu ngoài xương chẩm và trải dài 3,5cm xuống phía dưới.	Trị bệnh tâm thần.
Khu Chóng mặt - Nghe	Từ đỉnh tai thẳng lên 1,5cm, vạch một đường ngang, mỗi đường dài 2cm về phía trước và phía sau. Đoạn này dài khoảng 4cm. Trung điểm của đoạn này nằm thẳng trên điểm cao nhất của mí tóc trên tai, cách 1,5cm.	Trị tai ù, điếc, hội chứng Menière, chóng mặt tiền đình (do tổn thương dây thần kinh số VIII).
Khu Co bóp mạch máu	Chạy song song với Khu Khống chế múa giật run rẩy (3), và cách phía trước khu này khoảng 1,5cm.	Trị phù mạch máu não, Huyết áp cao.
Khu Dạ dày	Từ giữa con ngươi lên, kẻ một đường thẳng song song với đường chính giữa, từ mi tóc trán lên 2cm.	Trị đau vùng Thượng vị (bụng trên), dạ dầy.
Khu Đường ruột	Từ khu Sinh dục kẻ một đường thẳng đi xuống dài 2cm là khu ruột. Hoặc lấy ở đường dọc qua khoé mắt ngoài, từ mí tóc trán xuống 2cm.	Trị các bệnh đường ruột.
Khu Gan mật	Từ khu Dạ dày, kẻ 1 đường thẳng đi xuống khoảng 2cm là khu Gan mật.	Trị các bệnh gan mật.
Khu Khoang ngực	Kẻ một đường thẳng song song nằm giữa đường chính giữa và khu Dạ dày, từ giao điểm của đường đó và chân tóc phía trước lên 2cm, xuống 2cm trên đường song song nói trên (trên đường dọc qua khoé mắt trong, dài 4cm, điểm giữa tại mí tóc trán).	Bệnh vùng ngực, hen phế quản, tim đập nhanh, tức ngực.
Khu Khống chế múa giật run rẩy	Cách phía trước Khu Vận động 1,5cm, song song với khu vận động.	Trị trẻ nhỏ múa giật, hội chứng Parkinson, bệnh rung giật.
Khu Mũi, lưỡi, họng	Dài 4cm, từ điểm giữa mí tóc trên lên 2cm và xuống 2cm.	Trị bệnh ở mũi, lưỡi, họng.
Khu Ngôn ngữ 1	Tại điểm 2/5 dưới của Khu Vận động mặt (2/3).	Không đọc được chữ (mù chữ), khó nói.
Khu Ngôn ngữ 2	Từ mỏm (u) xương đỉnh, gạch một đường song song với đường chính giữa. Từ mỏm này lui về phía sau 2cm, gạch một đường dài 3cm (hướng xuống phía sau) là Khu Ngôn ngữ 2.	Trị không hiểu được lời nói.
Khu Ngôn ngữ 3	Từ trung điểm Khu Chóng Mặt - Nghe, kẻ một đường ngang lui về phía sau dài 4cm, nằm ngang phía trên tai, (chung với Khu Chóng mặt - nghe khoảng 2cm).	Trị câm.
Khu Phối hợp chức năng tâm thần ngoại ý	Ở chỗ khởi điểm của đường nếp gấp tóc trán, kẻ một đường thẳng dài khoảng 1,5cm, hướng về phía đỉnh, lấy đó làm chuẩn, ra ngang 1,5cm, 3cm, 4,5cm và một đường kéo về phía đỉnh dài khoảng 1,5cm (xem hình).	Trị bệnh tâm thần, rối loạn do não.

www.Sachvui.Com

Khu Sinh dục	Thẳng khoé ngoài mắt lên, từ mi tóc góc trán gạch một đường dài 2cm song song với đường chính giữa.	Trị tử cung xuất huyết cơ năng, bụng dưới đau.
Khu tâm lý cảm xúc	Song song với đường giữa, cách đường giữa 2mm trung điểm của khu này ở giữa Khu Co bóp mạch máu và đỉnh của Khu Khoang ngực.	Trị bệnh tâm thần.
Khu Thăng Bằng	Từ lồi ngoài chẩm, sang ngang 3,5cm, từ chuẩn đó gạch xuống 1 đường dài 4cm, song song với đường chính giữa. Điểm cao nhất của nó nằm ngoài cục lồi ở phía sau đầu 3,5cm.	Trị mất thăng bằng do tổn thương tiểu não.
Khu Thị giác	Từ lồi ngoài chẩm, sang ngang 1cm, từ chuẩn đó gạch xuống một đường dài 4cm, song song với đường dọc giữa xương chẩm, điểm thấp nhất của tuyến này nằm ngoài cục u lồi phía sau đầu.	Trị thị lực chướng ngại do Vỏ não, mù do tổn thương thuỳ chẩm.
Khu Vận dụng	Từ mỏm xương đỉnh gạch xuống một đường thẳng đứng và 2 đường chéo phía trước và phía sau đường thẳng trước, tạo thành 2 góc, mỗi góc 40^0. Cả 3 đường đều dài 3cm. Đó là Khu Vận dụng.	Trị cầm nắm khó khăn.
Khu Vận động	Lấy trung điểm của tuyến chính giữa lui về phía sau khoảng 0,5cm, là chuẩn trên. Giao điểm của tuyến lông mày với mép trước tóc mai là chuẩn dưới. Đường nối 2 chuẩn trên và chuẩn dưới (thành 1 đường chéo) là khu vận động (điểm trên của khu này là chỗ xoáy tóc đỉnh đầu, điểm dưới khu này là nơi mi tóc bên gặp đường nối điểm giữa mày với cục u nhọn phía sau đầu).	Cách chung, vùng này dùng, trị các rối loạn vận động do các tai biến mạch máu não và viêm não.
Khu Vận động - cảm giác chi dưới	Từ chuẩn trên của Khu Cảm Giác, lui về phía sau 1cm, sang 2 bên mỗi bên 1cm, đó là chuẩn. Từ chuẩn đó gạch một đường dài 3cm, hướng về phía trước, song song với đường chính giữa là khu định tìm (nằm 2 bên điểm trên của Khu Vận Động và điểm trên của Khu Cảm giác).	Chân phía bên kia đau, tê, liệt, lưng đau cấp do chấn thương, phù chi dưới do vỏ não, trẻ nhỏ đái dầm, tử cung sa, đái tháo do vỏ não.

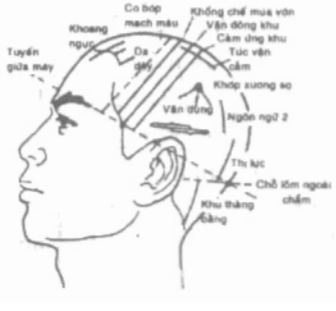

www.Sachvui.Com

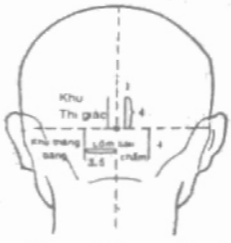

(Xem thêm chi tiết ở từng đề mục).

ĐẦU CƯỜNG
頭強

Tên gọi khác của huyệt Ngoại lao cung.

ĐẦU DUY
頭維

Tên huyệt: Đầu = cái đầu, nơi cao nhất của cơ thể.

Duy = góc của một cái gì.

Huyệt ở góc (duy) của đầu, vì vậy gọi là Đầu duy.

Tên khác: Tảng đại.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Vị.

✓ Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương Đởm.

Vị trí: Nơi góc trán, cách bờ chân tóc 0,5 thốn, trên đường khớp đỉnh trán, từ huyệt Thần đình (*Đc* 24) đo ra 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ thái dương dính vào cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, tiết hoả, trấn thống.

Chủ trị: Trị nửa đầu đau (migraine), thần kinh trước trán đau, mí mắt rung giật.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị đầu đau như vỡ ra, mắt đau dữ dội (*Thiên kim phương*).
2. Phối Toàn trúc (*Bq* 2), trị nhãn cầu rung giật (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Lâm khấp (*Đc* 15) + Phong trì (*Đ* 20) + Tinh minh (*Bq* 1), trị chảy nước mắt khi ra gió (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối (Túc) Lâm khấp (*Đ* 41), trị chảy nước mắt sống (*Bách chứng phú*)
5. Phối Khúc tân (*Đ* 7) + Phong phủ (*Đc* 16) + Liệt khuyết (*P* 7), trị nửa đầu đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
6. Phối Bá hội [*Đc* 20] (xuất huyết), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thiên trụ (*Bq* 10) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Ế phong (*Ttu* 17), trị chảy nước mắt khi gặp gió (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) thấu Hậu khê (*Ttr* 3) + Thái dương + Thái xung (*C* 3) thấu Dũng tuyền (*Th* 1), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Địa thương (*Vi* 4) + Ế phong (*Ttr* 17) + Nghênh hương (*Đtr* 20), trị thần kinh mặt liệt, liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da, sâu 0,5 - 1 thốn - Không cứu (*Giáp ất kinh*).

ĐẦU ĐỈNH ĐIỂM
頭頂點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lưng bàn tay, phía ngoài lằn chỉ thứ 2 ngón thứ 3.

www.Sachvui.Com

Chủ trị: Trị vùng đỉnh đầu đau.

ĐẦU HẠC ĐÍNH
頭鶴頂

Tên khác: Hạc đính, Hạc đỉnh.

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên đường chính giữa đầu, từ chân tóc trước trán đo ra phía sau 3,5 thốn.

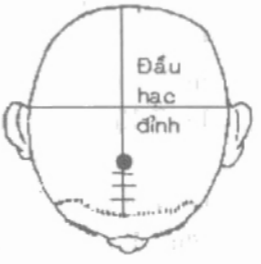

Chủ trị: Trị đinh nhọt.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

ĐẦU HOẢ PHÁP
頭火法

Một loại chữa bệnh bằng ống giác kết hợp với dùng lửa. Dùng một mồi lửa cho nhanh vào trong lòng của ống giác để đẩy hết không khí trong ống giác ra ngoài, rồi úp nhanh ống giác vào da định kích thích, ống giác sẽ hút dính vào da.

ĐẦU KHIẾU ÂM
頭竅陰

Tên huyệt: Khiếu = ngũ quan, thất khiếu. Huyệt có tác dụng trị bệnh ở đầu, tai, mắt, họng, các bệnh ở các khiếu ở đầu, vì vậy gọi là Đầu Khiếu âm (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chẩm cốt, Khiếu âm.

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 11 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh Túc Thái dương và Thủ Thiếu Dương.

Vị trí: Tại trung điểm của đoạn nối hai huyệt Phù bạch (*Đ* 10) và Hoàn cốt (*Đ* 12).

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai sau, cơ chẩm, đường khớp xương Thái dương chẩm.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh chẩm lớn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh lợi thấp nhiệt ở đởm kinh, thông nhĩ khiếu, lợi yết hầu.

Chủ trị: Trị đầu đau, gáy đau, tai ù, điếc.

Phối huyệt:

1. Phối Cường gian (*Đc* 18), trị đầu đau như búa bổ (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Ế phong (*Ttr* 17) + Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

* Đầu đau lan đến gáy: dùng Đầu khiếu âm làm chính (*Giáp ất kinh*).

* Đầu khiếu âm chủ nhọt ở mũi, trĩ mũi (*Thiên kim phương*).

ĐẦU LÂM KHẤP
頭臨泣

Tên huyệt: Lâm: Nhìn từ trên xuống, kiểm soát.

Khấp: Khóc, nước mắt.

Huyệt ở vùng đầu, phía trên mắt mà lại trị bệnh ở mắt, hạn chế nước mắt quá nhiều do rối loạn ở mắt, vì vậy gọi là Đầu lâm khấp (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Lâm khấp.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 15 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh Thái dương, Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch.

www.Sachvui.Com

Vị trí: Từ huyệt Dương bạch (*Đ* 14) đo thẳng lên trong chân tóc 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ trán đính vào cân sọ, xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh não, minh mục, thông tuyên tỵ khiếu.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Trung chử (*Ttu* 3), trị hoa mắt (*Tứ sinh kinh*).
2. Phối Thông thiên (*Bq* 7), trị mũi nghẹt (*Tứ sinh kinh*).
3. Phối Đầu duy (*Vi* 8), trị bệnh chảy nước mắt (*Bách chứng phú*).
4. Phối cứu Can du (*Bq* 18), trị mắt có màng trắng [bạch ế] (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Uyển cốt (*Ttr* 4) + Thân mạch (*Bq* 62), trị chóng mặt (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị bệnh ở bụng dưới (*Ngọc long ca*).
7. Phối Kim môn (*Bq* 63) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị điếc (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị mắt chảy nước khi ra gió (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên, trị trúng phong hôn mê (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối cứu Can du (*Bq* 18), trị bạch ế, mắt có màng trắng (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị chảy nước mắt, mắt có mộng thịt (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên, trị trúng phong hôn mê (*Châm cứu học giản biên*).
13. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Thân mạch (*Bq* 62) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị chóng mặt, hoa mắt do phong tà (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

ĐẦU NHIẾP
頭 攝

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở phía sau huyệt Thái dương 1 thốn, ngang đỉnh nhọn của tai, khi cắn răng thì nơi đó nổi lên.

Chủ trị: Trị động kinh, bệnh tâm thần, trí nhớ giảm.

Châm cứu: Chân xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐẦU PHONG
頭 風

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đứng thẳng, thõng tay áp vào đùi, khe ngón tay cái và ngón trỏ chạm vào đùi ở đâu, đó là huyệt.

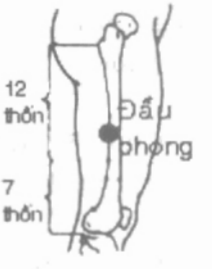

Chủ trị: Trị đầu phong, chóng mặt

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Đầu phong, huyễn vựng (chóng mặt)... thõng tay cho chạm vào đùi, cứu ở phía trong hổ khẩu" (*Thần ứng kinh*).

ĐẦU PHÙNG
頭 逢

Tên gọi khác của huyệt Đầu duy.

Sách '*Châm cứu đại toàn*' viết: "Váng đầu, hoa mắt, Thái dương đau, châm hai huyệt Hợp cốc, mạch máu ở thái dương, hai huyệt Đầu phùng, tại góc ngoài chân tóc trán". Vị trí này tương ứng với huyệt Đầu

www.Sachvui.Com

duy.

ĐẦU QUANG MINH
頭光明

Tên khác: Ngư thượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lông mày (huyệt Ngư yêu) đo thẳng lên 0,3 thốn.

Đầu Quang minh

Chủ trị: Trị mi mắt sụp, mắt lé (lác), hố trên mắt đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

ĐẦU TRỬU
頭肘

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Hơi co tay vào ngực, huyệt ở phía trước và dưới lồi xương khuỷu tay.

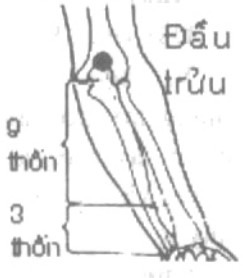

Chủ trị: Trị khuỷu tay sưng đau, lao hạch (loa lịch).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐẦU XUNG
頭沖

- Tên gọi khác của huyệt Tý nhu [*Đtr* 14] (*Tư sinh kinh*).
- Tên gọi khác của huyệt Thiên phủ [*P* 3] (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

Tham khảo: "Các chứng bướu cổ... cứu huyệt Đầu xung. Co cánh tay vào cho chạm đầu mũi ở đâu, đó là huyệt" (*Thiên kim phương*).

ĐẮC KHÍ
得氣

Cảm giác đạt được khi châm đúng vị trí và thủ pháp.

Khi châm đúng huyệt, người bệnh thường có cảm giác ở chỗ được châm, có cảm giác tức là đã châm đúng yêu cầu. Cảm giác này thay đổi tuỳ từng người: có người thấy căng, tê, tức, mỏi... Những cảm giác này được gọi là "Đắc khí".

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Khi châm mà khí đã đến thì thôi, không nên châm tiếp trở lại... Khi nào khí đến đó là châm có kết quả tốt. Dấu hiệu của kết quả tốt ví như gió thổi tan đám mây che, sẽ sáng tỏ như thấy được trời xanh" (*Linh khu* 1, 72 - 75).

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' ghi: "Khí đến nhanh thì hiệu quả nhanh, khí đến chậm thì khó trị ".

ĐẶC ĐỊNH HUYỆT
特定穴

Huyệt của 14 đường kinh có công dụng nhất định. Trong đó ở chân tay có huyệt Tỉnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp, Lạc, Khích.

Ở cơ thể có Bối du, Mộ.

Ở kinh lạc có các giao hội huyệt.

ĐÊ VĨ CHUỲ
氐尾椎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lấy thân đối luân tượng trưng cho cột sống. Chia đoạn này làm 3 phần bằng nhau, điểm chót của đoạn thân đối luân, gần dưới góc phân chia hai nhánh của đối luân là huyệt Cột sống cùng.

Chủ trị: Làm mạnh cột sống, nuôi tuỷ xương, trị rối loạn ở vùng xương cùng cụt.

ĐÊ VỊ
低位

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới chỗ tổn thương tuỷ sống 1 - 2 đốt, ở điểm giữa bờ dưới 2 đốt sống trên Đốc Mạch.

Chủ trị: Trị liệt chân.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú: Thường gọi chung là Chế cao Đê vị.

ĐÊ VỊ DU
低位俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Huyệt Đê vị đo ra ngang 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị liệt chân.

Châm cứu: Châm xiên, mũi kim hướng về phía cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐỀ CHÂM
提針

Một loại kim châm ngày xưa, được mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

❖ Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* ghi: "Đề châm nhọn như mũi nhọn của hạt lúa thủ, chủ về việc án lên mạch không cho bị hãm vào, nhằm làm cho kim được tiếp xúc với khí" (*Linh khu* 1, 55).

❖ Thiên *'Quan châm'* viết: 'Bệnh ở tại mạch, khí bị thiếu, cần phải được châm bổ, trường hợp này nên dùng Đề châm châm vào các huyệt Tỉnh, Vinh thuộc các đường kinh' (*Linh khu* 7, 14).

❖ Thiên *'Cửu châm luận'* giải thích: "Đề châm, lấy phép ở mũi nhọn của hạt lúa thử, dài 3 thốn rưỡi, chủ về án lên mạch để lấy được chính khí quay về, và làm cho tà khí phải xuất ra" (*Linh khu* 78, 17).

ĐỀ CHÂM
提針

Phương pháp kích thích châm.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Phương pháp này tương đương với phương pháp ấn huyệt, bấm huyệt hiện nay.

Hiện nay người ta chế Đề châm với mũi kim tròn, cùn (giống như đầu bút bi) để không đâm vào da.

Tác dụng:

➢ Thiên *'Quan châm'* (*Linh khu* 7) ghi: "Bệnh ở tại mạch, khí thiếu, cần châm bổ, dùng Đề châm vào các huyệt Tỉnh, Vinh thuộc các đường kinh".

➢ Sách *'Cổ kim y thống'* viết: "Đề châm, nên dùng trong trường hợp kinh khí hơi bị hư".

Như vậy, Đề châm được dùng trong trường hợp kinh khí hư yếu.

Hiện nay, Đề châm thường được dùng trong các chứng bệnh hư kèm đau và các chứng bệnh về phần khí. Như đau dạ dầy, bụng đau, tiêu hoá kém, nôn mửa do thần kinh, nôn mửa lúc có thai...

Xem thêm mục Đề khí pháp.

ĐỀ GIANG CƠ HUYỆT
提肛肌穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại 2 bên âm đạo.

Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ĐỀ KHÍ PHÁP
提氣法

Phương pháp châm.

Sách *'Châm cứu đại thành'* (Q 4) viết: "Muốn châm, trước tiên châm vào theo số âm để cho khí đến, hơi vê kim và đẩy kim vào làm cho kim xuống đến chỗ khí tụ ở kinh lạc, có thể, trị được các chứng tê dại do hàn". Ý chỉ dùng phép ấn để mạn (nâng lên ấn xuống) 6 lần, sau khí đắc khí hơi vê nhẹ kim để tăng cảm giác, dùng trong trường hợp kích

www.Sachvui.Com

thích cục bộ bị tê dại.

ĐỀ PHÁP
提法

Phương pháp châm.

Sách *'Kim châm phú'* liệt kê đến 14 loại phương pháp trong đó: "Nhẹ mà nổi như hạt đậu gọi là phép Đề. Phép bổ tả thì án thuộc bổ, đề thuộc tả". Sách *'Châm cứu vấn đối'* viết: "Muốn tả, dùng tay vê kim, thỉnh thoảng nhấc kim lên (đề)...". Nan thứ 78 (Nan kinh) viết: "Động nhi thân chi" Thân ở đây tức là nâng kim lên (đề).

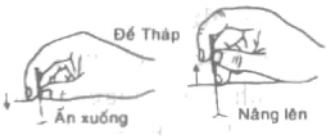

ĐỀ SÁP PHÁP
提澀法

Một trong phương pháp châm bổ tả.

Cách châm chính là châm vào, rút lên.

Chia làm hai loại sau:

➢ Bổ: dùng phép 'Khẩn án' tức là khi châm vào như có sức nặng đè xuống. 'Mạn đề' tức là khi rút kim ra phải nhẹ nhàng.

➢ Tả pháp: dùng phép 'Mạn án' tức là khi châm phải nhẹ nhàng, 'Khẩn đề' tức là rút kim ra như rút một vật gì nặng.

ĐỀ THÁC
提托

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Rốn đo xuống 4 thốn (huyệt Trung cực có *Nh* 3) rồi đo ngang ra 4 thốn.

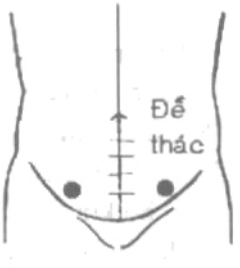

Chủ trị: Trị tử cung sa, bụng dưới đau, bụng dưới đau thất.

Phối huyệt:

1. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3) thấu Khúc cốt (*Nh* 2) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cấp mạch (*C* 12) + Khúc tuyền (*C* 8) + Thái xung (*C* 3), trị thoát vị bẹn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, có cảm giác căng tức vùng bụng dưới hoặc có khi có cảm giác nâng tử cung lên.

ĐỀ VỊ
提胃

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Rốn đo lên 4 thốn (huyệt Trung quản - *Nh* 12) rồi ra ngang 4 thốn.

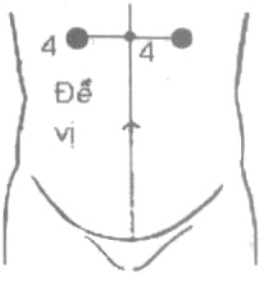

Chủ trị: Trị dạ dày sa, tiêu hoá kém.

Châm cứu: Châm hướng về phía gần bên rốn, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

ĐỆ CỬU CHUỲ HUYỆT
第九椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở khe đốt sống (chuỳ) thứ 9 (cửu), vì vậy gọi là Đệ cửu chuỳ huyệt.

Tên khác: Điên giản.

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên khe đốt sống lưng thứ 9.

Chủ trị: Trị mắt có màng mộng.

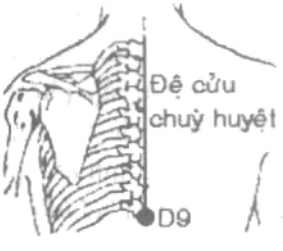

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Trẻ nhỏ 3 - 5 tuổi, cứ đến mùa xuân mùa hè thì 2 mắt lại có màng che đồng tử, đau không chịu được, cứu 1 tráng phía trên đốt sống lưng thứ 9, mỗi ngải to bằng hạt lúa lớn" (*Thánh huệ phương*).

www.Sachvui.Com

➢ "Đây là kỳ huyệt, gọi là huyệt Điên giản" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*)

ĐỆ NHỊ CHƯỞNG CỐT TRẮC LIỆU PHÁP
弟二掌骨針法

Tên khác: Toàn tức huyệt.

Xuất xứ: Do giáo sư Trương Đình Thanh, đại học Trung y Sơn Đông, tìm ra năm 1980.

Đây là phương pháp điều trị bằng cách dùng kim mỏng hoặc xoa bóp để kích thích một số huyệt đặc hiệu nằm ở mặt ngoài xương bàn của ngón tay thứ hai (ngón trỏ).

Phương pháp này dựa trên lập luận: Có một số vị trí nhất định trên cơ thể có khả năng cung cấp những thông tin một cách nhanh chóng về các cơ quan, nội tạng bên trong, gần giống như một vùng phản chiếu thu nhỏ. Tác giả gọi đó là nhóm huyệt phản ứng có tính cách thông tin trọn vẹn (toàn tức). Và một trong những vị trí đó là vùng dọc mé trong của khớp xương bàn tay của ngón tay thứ hai, về phía đối diện với ngón tay cái, và tác giả đặt tên là Đệ nhị chưởng cốt trắc liệu pháp. Ngoài ra, huyệt có tác dụng thông tin một cách nhanh chóng, nên còn được gọi là Toàn tức huyệt.

Những huyệt được giới thiệu trong phương pháp này gồm:

Tên huyệt	Vị trí	Tác dụng
Huyệt Đầu (Đầu điểm)	Tại phần trên cùng của đốt xương 2 bàn tay của ngón trỏ. Khi gấp ngón tay trỏ vào lòng bàn tay, chỗ cuối của nếp gấp (đường Trí đạo kéo dài) gặp đầu xương bàn tay thứ hai ở đâu, đó là huyệt.	Trị bệnh vùng mắt, mặt, đầu, tai, mũi, miệng, răng, rối loạn thần kinh và bệnh tâm thần.
Huyệt Chân (Túc điểm)	Ở tận cuối của đốt xương 2 bàn tay của ngón trỏ, tại giao điểm của xương bàn tay ngón 1 và ngón 2 gặp lằn chỉ cổ tay.	Trị bệnh ở chân như bong gân, chân lạnh.
Huyệt Dạ dày (Vị điểm)	Tại giữa đường nối huyệt Đầu và huyệt Chân.	Bệnh về dạ dày như dạ dày viêm, dạ dày loét, bệnh ở tuyến tụy, Tỳ.
Huyệt Phổi Tim (Phế Tâm điểm)	Ở giữa huyệt Đầu và huyệt Dạ dày.	Bệnh ở phổi, tim., ngực, vú, phần dưới khí quản, chi khí quản, phần dưới thực quản, bệnh ở lưng.
Huyệt Cổ (Cảnh điểm)	Huyệt Đầu và huyệt Phổi Tim chia làm 3 phần bằng nhau, huyệt Cổ nằm ở 1/3 phía huyệt Đầu.	Bệnh ở cổ, tuyến giáp, họng, phần trên khí quản, thực quản.
Huyệt Chi trên (Thượng chi điểm)	Huyệt Đầu và huyệt Tim Phổi chia làm 3 phần bằng nhau, huyệt ở 1/3 phái huyệt Tim Phổi.	Trị bệnh ở vai, cánh tay, khuỷu tay, bàn tay, lòng bàn tay, ngón tay, cổ tay. Đoạn giữa khí quản và đoạn giữa thực quản.
Huyệt Gan (Can điểm)	Giữa huyệt Dạ dày và huyệt Tim Phổi.	Bệnh thuộc gan, mật.
Huyệt Lưng (Yêu điểm)	Giữa huyệt Dạ dày và huyệt Chân.	Bệnh ở lưng, rốn, Đại trường, Tiểu trường, bệnh tổn thương cơ lưng, cụp lưng...
Huyệt Tá tràng (Thập nhị chỉ	Từ huyệt Dạ dày và huyệt Thất Lưng chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Dạ	Trị bệnh ở tá tràng, kết tràng bên phải.

www.Sachvui.Com

trường điểm)	dày.	
Huyệt Thận (Thận điểm)	Từ huyệt Dạ dày và huyệt Thất lưng chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Thất lưng.	Trị bệnh thuộc Thận, đại trường, tiểu trường.
Huyệt Bụng dưới (Hạ phúc điểm)	Từ huyệt Thất lưng đến huyệt Chân, chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Thất lưng.	Trị bệnh ở bụng dưới, tử cung, bàng quang, trực trường, ruột dư, buồng trứng, âm đạo, đường tiểu, hậu môn, xương cùng.
Huyệt Đùi (Thoái điểm)	Từ huyệt Thất lưng và huyệt Chân, chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Chân.	Trị bệnh đùi, gối.

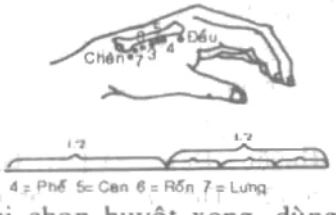

Sau khi chọn huyệt xong, dùng loại kim nhỏ, đường kính 30mm, dài 1-1,5 thốn, châm nhanh kim qua da, vào sâu 0,8 thốn. Khi châm dựa vào sát bờ xương, thay đổi hướng mũi kim cho đến khi có cảm giác.

Sau khi đắc khí, lưu kim 45 phút, 5-10 phút vê kim một lần.

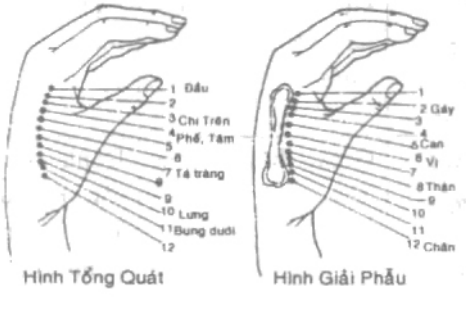

Hình Tổng Quát Hình Giải Phẫu

ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT CHUỲ HUYỆT
第二十一椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở đốt sống (chuỳ) thứ 21 (*Nhị thập nhất*), vì vậy, gọi là Đệ nhị thập nhất chuỳ huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên khe đốt sống thứ 21.

Chủ trị: Trị lưng và thất lưng khó xoay trở, gân cơ co rút.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Yêu bối bất tiện, gân cơ co rút, tuỳ theo tuổi mà cứu ở đốt sống thứ 21"(*Thiên kim phương*).

➢ "Kỳ huyệt này gọi là huyệt Ngọc điền"(*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ CHUỲ HUYỆT
第二十二椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở đốt sống (chuỳ) thứ 22 (*Nhị thập nhị*), vì vậy, gọi là Đệ nhị thập nhị chuỳ huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên khe đốt sống thứ 22.

Chủ trị: Trị lưng và thất lưng khó xoay trở, gân cơ co rút, hư nhiệt bế tắc.

Châm cứu: Cứu, tuỳ theo tuổi.

ĐỆ THẬP NGŨ CHUỲ HUYỆT
第十五椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở tại khe đốt sống (chuỳ) thứ 15 (đệ thập ngũ) vì vậy gọi là Đệ thập ngũ chuỳ huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống thất lưng 15 (D15) ra

www.Sachvui.Com

ngang 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị cam, ghẻ lở.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

ĐỆ THẤT CHUỲ HUYỆT
第七椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở đốt sống (chuỳ) thứ 7 (thất), vì vậy, gọi là Đệ thất chuỳ huyệt.

Tên khác: Đại tiện nan huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống ngực thứ 7 ra ngang 1 thốn.

Chủ trị: Trị táo bón.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

Tham khảo: "Kỳ huyệt này gọi là 'Đại tiện nan huyệt' (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

ĐỊA CƠ
地機

Tên huyệt: Địa = vùng địa (chân). Cơ = cơ năng. Huyệt ở vùng chân (địa), có cơ năng kiện Tỳ, lợi thấp, làm cho khớp gối chuyển động dễ (cơ), vì vậy gọi là Địa cơ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tỳ Xá.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 8 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Khích của kinh Tỳ.

✓Châm trong trường hợp khí bị rối loạn do tuần hoàn ngưng trệ gây ra.

Vị trí: Ở sát bờ sau trong xương chầy, dưới đường khớp ngang đầu gối 5 thốn, dưới huyệt Âm lăng tuyền 3 thốn.

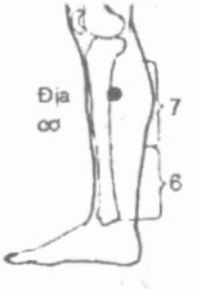

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau - trong xương chầy, chỗ bám của cơ sinh đôi trong, cơ dép là cơ gấp dài các ngón chân, cơ cẳng chân sau.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Hoà Tỳ, lý huyết, điều bào cung.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, thống kinh, lưng đau, tiểu khó, đại trường viêm cấp, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Xung môn (*Ty* 12), trị sán khí thể âm (*Thiên kim phương*).
2. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + U môn (*Th* 21), trị không nuốt xuống được (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Huyết hải (*Ty* 10), trị kinh nguyệt không đều (*Bách chứng phú*).
4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị hành kinh bụng đau [thống kinh] (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thống kinh (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Trung đô (*C* 6), trị chân đau, chân bước đi khó (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

* Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Yêu thống mà phía trên hàn, đầu xoay trở khó, thích ở huyệt túc Dương minh [Địa cơ] (*Tố vấn* 41, 18).

* Tiêu chảy, trong bụng đau, dùng Địa cơ làm chủ (*Giáp ất kinh*).

ĐỊA CÙ
地瞿

Tên gọi khác của huyệt Dũng tuyền (*Th* 1).

www.Sachvui.Com

ĐỊA GIÁP 1
地甲

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 - đốt sống lưng 1 (huyệt Đại chuỳ - *Đc* 14) lên 0,5 thốn rồi ra ngang 1 thốn.

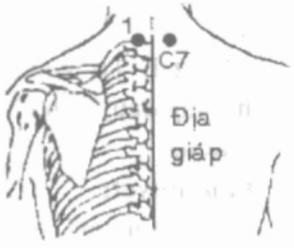

Chủ trị: Trị bướu cổ (bướu giáp) địa phương.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

ĐỊA GIÁP 2
地甲

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở bờ sau giữa cơ ức - đòn - chũm.

Chủ trị: Trị bướu cổ (bướu giáp) địa phương.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

ĐỊA HỢP
地合

Xuất xứ: *Châm thích liệu tiệp pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Điểm cao nổi lên ở phía trước chính giữa cằm (ngay dưới huyệt Thừa tương).

Chủ trị: Trị răng hàm dưới đau, liệt mặt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 0,3 - 0,5 thốn.

ĐỊA KIỆN
地健

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Góc sát bờ sau - trong xương chầy xuống 4 thốn (dưới huyệt Địa cơ 1 thốn).

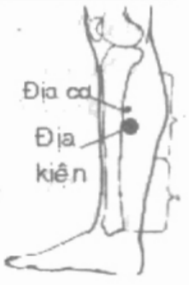

Chủ trị: Trị chân lật ra ngoài do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

ĐỊA KY
地其

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Địa cơ (*Ty* 8).

ĐỊA NGŨ
地五

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của h. Địa ngũ hội (*Đ* 42).

Tham khảo: "Mắt ngứa, mắt đau, tả huyệt Quang minh và Địa ngũ" (*Thông u phú*).

ĐỊA NGŨ HỘI
地五會

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị ngón chân thứ 5 không thể chạm đất được, vì vậy gọi là Địa ngũ hội (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác: Địa Ngũ.

Đặc tính: Huyệt thứ 42 của kinh Đởm.

Vị trí: Ở trong khoảng gian đốt xương bàn chân thứ 4 và 5, chỗ lõm trước gân cơ duỗi ngón út và cơ duỗi chung các ngón chân, cách huyệt Túc lâm khấp 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân duỗi ngón 4 và 5 của cơ duỗi dài các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đầu trước của xương bàn chân 4 và 5.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần

www.Sachvui.Com

kinh S1.

Tác dụng: Thanh Can, tả Đởm, minh mục, thông nhĩ, hoá thấp, tiêu thủng.

Chủ trị: Trị tuyến vú viêm, vùng nách đau, tai ù.

Phối huyệt:

1. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Thân mạch (*Bq* 62) + Thiên trì (*Tb* 1) + [Túc] Lâm khấp (*Đ* 41) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị dưới nách sưng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai ù, lưng đau như gãy (*Tịch hoằng phú*).
3. Phối Quang minh (*Đ* 37), trị mắt ngứa, mắt đau (*Tiêu u phú*).
4. Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai ù, lưng đau (*Thiên tinh bí quyết*).
5. Phối Tinh minh (*Bq* 1), trị mắt sưng đỏ đau (*Châm kinh chỉ nam*).
6. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Khâu khư (*Đ* 40) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị dưới nách sưng (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Túc lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị vú sưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

ĐỊA THẦN
地神

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm cuối nếp gấp ngón - bàn tay của ngón tay cái (bờ trên mô ngón cái).

Chủ trị: Trị chết do thất cổ.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

ĐỊA THƯƠNG
地倉

Tên huyệt: Quan niệm xưa cho rằng thức ăn qua miệng vào Vị (Vị = thổ = đất = địa), và Vị là kho chứa (thương) thức ăn, vì vậy gọi là Địa thương.

Cũng có thể hiểu là huyệt ở gần miệng mà miệng thuộc Tỳ Vị, miệng cũng là vùng Địa các, vì vậy gọi là Địa Thương.

Tên khác: Hội duy,Vị duy.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Vị.

✓Huyệt giao hội với mạch Dương kiều và mạch Nhâm.

Vị trí: Cách khoé miệng 0,4 thốn, hoặc trên đường ngang qua mép và rãnh mép mũi.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ đan chéo thớ của cơ vòng môi, cơ gò má lớn, cơ cười, cơ tam giác môi, vào sâu có cơ mút và cơ nanh.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não V.

Tác dụng: Khu phong tà, thông khí trệ.

Chủ trị: Trị liệt mặt, dây thần kinh tam thoa đau, chảy nước miếng.

Phối huyệt:

1. Phối Giáp xa (*Vi* 4), trị miệng méo (*Ngọc long ca*).
2. Phối Giáp xa (*Vi* 4) + Hợp cốc + Nhân trung (*Đc* 26), trị trúng phong miệng méo (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Ngư yêu + Tứ bạch (*Vi* 2), trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Đại lăng (*Tb* 5) + Giáp xa (*Vi* 4) + Hạ cự hư (*Vi* 39) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Trung quản (*Nh* 12) + U môn (*Th* 21), trị chảy nước miếng (*Châm cứu học thủ sách*).
5. Phối Giáp xa (*Vi* 4) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội đình (*Vi* 44) + Thái xung (*C* 3), trị trúng phong mắt lệch, miệng méo (*Tử*

www.Sachvui.Com

bản giáo tài châm cứu học).

6. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị chảy nước miếng (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Nhân trung (*Đc* 26), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Thừa khấp (*Vi* 1), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu:

• Châm trị liệt mặt: luồn kim đến huyệt Giáp xa, sâu 1,5 – 2 thốn.

• Trị thần kinh tam thoa đau: châm mũi kim hướng đến huyệt Nghênh hương, sâu 1-2 thốn.

Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khi răng trên bị đau nhức, nên thủ các huyệt ở vùng trước thuộc xương mũi và má [tức là huyệt Địa thương + Cự liêu...] (*Linh khu* 21, 24).

➢ "Miệng méo không nói được, tay chân liệt không đi được: dùng Địa thương làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trùng ở tạng phủ ăn cơ nhục: cần châm Địa thương" (*Trửu hậu phương*).

ĐỊA VỆ
地衛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Địa xung (tức Dũng tuyền - *Th* 1).

ĐỊA XUNG
地沖

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Dũng tuyền (*Th* 1).

ĐIỂM HUYỆT
點穴

➢ Phương pháp xác định huyệt trên cơ thể (*Tư sinh kinh*).

➢ Phương pháp dùng ngón tay ấn, bấm trên huyệt (*Bảo sinh bí yếu*).

ĐIỂM THÍCH
點刺

Phương pháp sau khi châm xong thì nặn máu ra.

Thường chọn châm vào các tĩnh mạch nổi dưới da.

Áp dụng nhiều đối với các huyệt ở đầu ngón tay, ngón chân, thái dương, nhượng chân (huyệt Uỷ trung).

Sách '*Ngoại đài bí yếu*' viết: "Trong cơ thể có chỗ bị đau do chấn thương, gọi là khí thống... có vết bầm mầu đỏ, châm chỗ đó cho ra máu".

Phương pháp Chích lể gần giống phép châm này.

ĐIÊN CUỒNG
癲狂

Tên thiên thứ 22 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Trong thiên này bàn về chứng điên, cuồng và một số điểm tổng quát về một số chứng điên cuồng.

ĐIÊN GIẢN
癲閒

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong*.

Tên gọi khác của huyệt Đệ cửu chuỳ huyệt (*Thánh huệ phương*).

ĐIÊN KHỐN
癲困

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đường nối huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và Trường cường (*Đc* 1). Tương đương gai đốt sống lưng thứ 11.

Chủ trị: Trị động kinh

www.Sachvui.Com

(*Châm cứu học Thượng Hải*), lưng đau, vàng da, tiểu đường (*Châm cứu học Hong Kong*).

Châm cứu: Cứu.

ĐIỆN THƯỢNG
顛上

Tên khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

ĐIỆN THƯỢNG NHẤT
顛上一

Tên khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

ĐIỆN CHÂM
電針

Phương pháp châm kết hợp với kích thích bằng xung điện. Sau khi châm kim đắc khí xong, móc dây điện từ máy châm vào các huyệt cần kích thích, tăng dần cường độ đến mức có thể chịu đựng được hoặc gây xung điện theo yêu cầu bổ tả tuỳ từng trường hợp bệnh chứng.

Trên lâm sàng thường có một số dạng xung điện như sau:

➢ *Dòng điện một chiều*: Dòng điện này khi vào trong cơ thể, một phần sẽ biến thành nhiệt năng gây ra tác dụng điện giải, điện thấm, điện di... Tuy nhiên khi dòng điện truyền vào cơ thể để làm điện châm thể gây bỏng. Đồng thời do tác dụng điện giải cũng có thể làm gẫy thân kim.

➢ *Mạch xung một chiều*: Loại dòng điện này, tại bờ trước và bờ sau của sóng xung điện tạo nên cảm giác kích thích rõ, tác dụng phần giữa của hình sóng xung điện tương tự như tác dụng của dòng điện một chiều, tác dụng điện giải của mạch xung một chiều mạnh hơn điện một chiều.

➢ *Mạch xung xoay chiều*: Loại sóng này do 2 phần chu kỳ dương và âm tạo nên. Kích thích này cũng tạo nên ở bờ trước và bờ sau của sóng. Phần giữa của sóng chỉ có tác dụng sinh nhiệt mà không có tác dụng điện giải và hoá cực. Do đó, loại xung này thường được dùng trong điện châm. Tuy nhiên loại dòng điện xoay chiều hình sin chu kỳ 50 hez ít được dùng vì nó gây rối loạn sinh lý ở cơ thể con người nhiều hơn.

➢ *Mạch xung điều tiết*: Mạch của sóng mạch xung chịu điều tiết bởi sóng của mạch xung có tần số khác thành làn sóng điều tiết phức hợp, làm cho tần số và biên độ sóng thay đổi tuỳ mức điều tiết của xung mạch. Sóng điện này, khi kích thích cơ thể con người có thể hơi kéo dài thời gian thích ứng gây ra bởi kích thích của điện đối với cơ thể con người.

➢ *Dòng điện âm tần*: Dùng âm thanh (của tiếng nhạc, tiếng ồn, của máy thu thanh...) để kích thích. Vì sự thay đổi liên tục về tần số và biên độ của dòng điện ra không nhất định, do đó cơ thể rất khó lờn với xung điện này. Đây là ưu điểm của xung điện âm tần.

Thông thường, xung điện kích thích đối với thần kinh của con người không vượt quá phạm vi 2500 lần/giây. Nếu dùng loại xung điện có tần số cao hơn thì xung động dẫn truyền của thần kinh cũng không vượt quá 2500 lần/giây, vì thế, một phần điện năng sẽ bị tiêu hao vô ích, không có hiệu quả.

ĐIỆN CHÂM CƠ
電針机

Máy điện châm.

Là dụng cụ tạo nên xung điện để kích thích vào huyệt châm.

Có nhiều dạng máy, tuy nhiên, đa số phát ra hai loại xung điện là dạng hình Sin có đỉnh nhọn, và xung hình lưỡi cầy (hình vuông).

Tần số xung có thể liên tục hoặc cách quãng.

Máy cũng có tần số để bổ tả tuỳ cường độ chỉnh nhanh chậm tuỳ từng kỹ thuật của mỗi máy.

Hiện nay đã có những máy châm sử dụng tia Lade, không cần dùng kim châm vào huyệt, vừa hiện đại vừa an toàn vệ sinh hơn.

www.Sachvui.Com

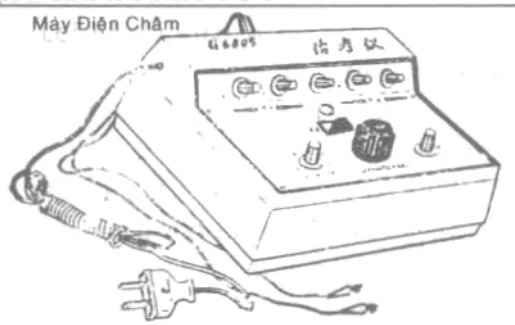

Nguyên tắc chung khi sử dụng máy điện châm:

Sau khi châm đắc khí, lấy hai sợi đầu dây ra của máy, nối vào 2 thân kim. Chỉnh nút điều khiển xung về 0, mở công tắc điện rồi điều chỉnh nút xung đến độ nhất định (theo nhu cầu loại bệnh - hoặc dựa theo cảm giác của người bệnh – hoặc theo độ rung của kim, của các cơ... vùng huyệt châm). Sau khi hoàn tất việc điều trị, trả nút chỉnh xung về số 0, gỡ dây cắm ở kim ra, rồi rút kim.

Xung điện thường được áp dụng như sau: Dưới 60 xung/phút được coi là Bổ, trên 60 xung/phút được coi là Tả.

Thời gian lưu châm khoảng 10 – 15 phút, trừ trường hợp bại liệt lâu ngày có thể để lâu hơn nhưng không nên quá 30 phút cho một lần châm.

Trong những trường hợp kích thích để hỗ trợ Giải phẫu, thời gian lưu kim lâu hơn, có khi đến 4 – 5 giờ...

Có những máy chỉ bố trí một loại xung liên tục nhưng cũng có loại máy ráp thêm phần xung cách quãng, nghĩa là xung đang chạy thì có một khoảng cách nghỉ nhất định rồi lại tiếp tục.

Có nhiều loại máy vừa dùng để châm, đồng thời có gắn thêm bộ phận để dò huyệt, rất tiện cho người mới học châm.

Vì vậy, tuỳ nhu cầu mà chọn máy châm cho thích hợp.

ĐIỆN CHÂM MA TUÝ
電針麻醉

Phương pháp dùng xung điện kích thích hỗ trợ trong việc giải phẫu. Khi châm đắc khí xong, dùng một lượng xung điện nhất định kích thích lên những huyệt chỉ định, đến một mức độ nào đó, vùng định giải phẫu mất cảm giác tê đau, có thể bắt đầu giải phẫu được.

Phương pháp này thường áp dụng trong cắt amiđan, trung phẫu và một số trường hợp đại phẫu (nhất là đối với những người không thể dung nạp được với thuốc gây mê).

ĐIỆN NHIỆT CỨU
電針灸

Một trong số các loại cứu.

Phương pháp này lợi dụng sức nóng của điện tạo ra làm nguồn nóng để thay cho ngải cứu. Dùng dụng cụ đặc chế, cho điện chuyển vào thành độ ấm nhất định, sau đó dùng để hơ lên huyệt định kích thích.

ĐIỀU KHẨU
條口

Tên huyệt: Huyệt nằm ở chỗ lõm giống hình cái miệng (khẩu) nhỏ (điều), vì vậy gọi là Điều khẩu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tiền Thừa sơn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 38 của kinh Vị.

Vị trí: Ở giữa đoạn nối huyệt Độc tỷ (*Vi* 35) và Giải khê (*Vi* 41), cách dưới mắt gối ngoài 8 thốn, ngay dưới Thượng cự hư 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ cẳng chân trước và cơ duỗi chung các ngón chân, vào sâu là bờ trong cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe giữa xương chầy và xương mác, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, ôn kinh, tán hàn.

www.Sachvui.Com

Chủ trị: Trị chân đau và liệt, khớp gối viêm, dạ dày viêm, ruột viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lòng bàn chân nóng, không thể đứng yên (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân yếu, đi lại khó khăn (*Thiên tinh mật quát*).
3. Phối cứu Kiên ngung (*Đtr* 15) + Linh đạo (*Tm* 4) mỗi huyệt 14 tráng + Ôn lưu [*Đtr* 7) (trẻ nhỏ 7 tráng, người lớn 14 tráng) + Hạ cự hư (*Vi* 39) + Túc tam lý (*Vi* 36) mỗi huyệt 14 tráng, trị nhũ ung (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Dũng tuyền (*Th* 1), trị lòng bàn chân nóng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Điều khẩu xuyên thấu Thừa sơn (*Bq* 57), trị vai cứng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn - cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: Theo Weigel (Đức) báo cáo trong Hội nghị châm cứu quốc tế lần thứ VII (1981): châm Điều khẩu, trị quanh khớp vai đau.

ĐIỀU KINH LUẬN
調經論

Tên thiên thứ 62 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về việc hữu dư, bất túc từ đó sinh ra cách châm bổ tả. Bàn kỹ về khí, huyết hữu dư, bất túc và cách châm. Con đường sinh ra thực và hư. Âm dương sinh bệnh cũng như lục dâm sinh ra bệnh như thế nào. Phần cuối bàn về phần châm và cách châm Mậu thích, Cự thích...

ĐINH CĂN
疔根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe gai đốt sống lưng 7 (D 7) đo ra hai bên mỗi bên 0,5 thốn..

Chủ trị: Trị đinh nhọt.

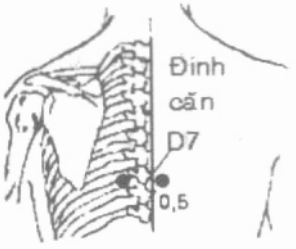

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,7 thốn.

Ghi chú: Hễ thấy đau thì ngưng châm.

ĐINH DU
疔俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối lằn chỉ cổ tay trong (huyệt Thần môn) lên 4 thốn.

Chủ trị: Trị đinh nhọt, buồn phiền.

Châm cứu: Cứu.

ĐÍNH CHUỲ
頂椎

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

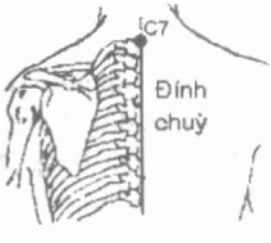

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa khe đốt sống cổ 7.

Chủ trị: Trị tiêu khát, tiểu đường.

Châm cứu: Cứu 3-7 tráng.

ĐÍNH THƯỢNG
頂上

Tên gọi khác của huyệt Kiện tất.

ĐÍNH THƯỢNG HỒI MAO
頂上迴毛

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chính giữa

www.Sachvui.Com

xoáy tóc ở đỉnh đầu.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị động kinh, sa trực trường, trĩ ra máu.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

ĐÌNH ĐẦU
亭頭

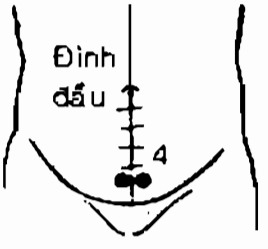

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 4,5 thốn ra 0,5 thốn hoặc từ huyệt Đại hách (*Th* 12) xuống 0,5 thốn rồi ra ngang 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐÌNH LỊCH BÍNH CỨU
葶藶餅灸

Một phương pháp cứu.

Sách '*Thiên kim phương*' Q 23 viết: Trị cứu lậu, dùng *Đình lịch tử* (hột) 2 hộc, *Đậu xị* một thăng, nghiền nát, trộn chung, nấu cho chín, làm thành bánh to bằng đồng tiền lớn, bẻ ra làm đôi, đặt lên trên mụn nhọt rồi dùng mồi ngải to bằng đầu ngón tay út để lên, châm lửa cứu, cứu 9 mồi, cách 3 ngày làm một lần".

Hiện nay thường dùng, trị lao hạch (loa lịch), mụn nhọt.

ĐỈNH ĐIỂM
頂　點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Dưới huyệt Sau đầu chừng 1,5mm, phía dưới huyệt Chẩm và huyệt Thái dương.

Tác dụng: Trị đỉnh đầu đau, choáng váng, chóng mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Miệng + Thái dương + Vỏ não, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cổ + Lưng + Má + Mắt + Miệng, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Cột sống + Lưng + Não + Tỳ, trị đầu nặng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Lưng + Má + Thận, trị lưỡi gà viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Lưng + Tai trong + Thận, trị hội chứng Meniere - chóng mặt do rối loạn tiền đình (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thần môn + Lưng + Tâm + Thận, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Thận, trị thần kinh lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thần môn + Lưng + Não + Nội tiết + Thận, trị cánh tay xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Lưng + Trán, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thần môn + Lưng + Thượng Thận, trị mụn nhọt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Phế + Nội tiết + Lưng + Thượng thận, trị cường tuyến giáp trạng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị Zona (giời leo) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Nội tiết + Lưng + Phế + Huyệt cục bộ, trị lỗ chân lông viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối + Nội tiết + Lưng + Phế + Thượng thận, trị mụn hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Nội tiết + Lưng + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị thuỷ đậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Nội tiết + Lưng + Thượng thận + Tuyến vú, trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội tiết + Lưng + Thận + Thượng thận, trị xương viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

www.Sachvui.Com

ĐỈNH MÔN
頂門

Xuất xứ: *Ngọc long ca.*

Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

ĐỈNH THƯỢNG
頂上

Tên gọi khác của huyệt Kiện tất.

ĐỈNH THƯỢNG HỒI MAO
頂上迴毛

Cách gọi khác của huyệt Đỉnh thượng hồi mao.

ĐỈNH THƯỢNG TUYỀN MAO
頂上璇毛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

ĐỈNH YÊU
頂要

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Yêu nhãn.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí:

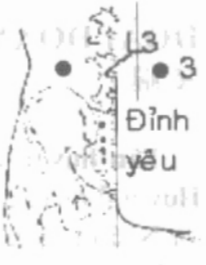

➢ Gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3) đo ra 3 thốn.

➢ Bảo người bệnh giơ cao tay, hơi nghiêng cơ thể đi một ít, chỗ lõm hai bên thắt lưng (vùng đốt sống thắt lưng thứ 4) sẽ hiện rõ, huyệt ở giữa đáy lõm từ mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3) ra ngang 3 thốn.

Chủ trị: Trị lưng đau cấp và mạn, chân đau, chi dưới liệt, bệnh ở bộ phận sinh dục.

Châm cứu: Châm mũi kim hướng về cột sống, sâu 1 - 2 thốn.

ĐỊNH HUYỆT
定穴

Phương pháp xác định vị trí huyệt.

ĐỊNH KINH ĐIỂM
定驚點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: An thần điểm.

Vị trí: Cạnh bàn tay, tại giữa giao điểm của đại ngư tế và tiểu ngư tế.

Tác dụng: Trị sốt cao gây ra kinh giật.

ĐỊNH SUYỄN
定喘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Suyễn tức, Trị suyễn.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt sống cổ thứ 7 (huyệt Đại chuỳ) ra ngang 0,5 thốn.

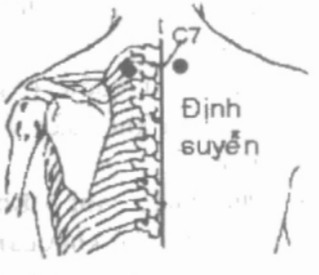

Chủ trị: Trị ho, suyễn, khí quản viêm, phong ngứa, mề đay, dị ứng, cổ vẹo cứng.

Phối huyệt:

1. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12), trị khí quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên đột (*Nh* 22) + Toàn cơ (*Nh* 21), trị hen phế quản (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm mũi kim hướng về phía cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

www.Sachvui.Com

ĐỊNH SUYỄN
定喘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Bình suyễn.

Vị trí: Tại góc nhọn của đối nhĩ bình (Nếu góc này không rõ thì lấy điểm giữa của viền đối nhĩ bình).

Tác dụng: Hưng phấn và ức chế trung khu hô hấp, giảm ho, bình suyễn, giảm ngứa.

Phối huyệt:

1. Phối Thượng thận, trị phế quản viêm, phổi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Thượng thận, trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Giao cảm + Nội tiết + Thượng thận, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Phế quản + Thượng thận, trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Khí quản + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị ho gà (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Khí quản + Thần môn + Thượng thận, trị khí quản viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Giao cảm + Khí quản + Phế + Thần môn, trị phế khí quản viêm, tràn khí màng phổi (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Giao cảm + Thần môn + Thượng thận, trị suyễn (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Phối Thần môn + Thượng thận, trị ho (*Châm cứu Hong Kong*).

ĐỊNH THẦN
定神

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chia rãnh Nhân trung làm 3 phần, huyệt ở 2/3 từ trên xuống.

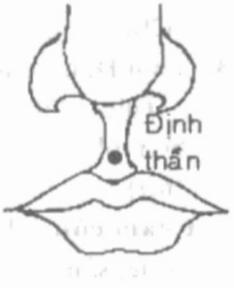

Chủ trị: Trị động kinh, tâm thần phân liệt, thống kinh.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐỊNH TỨC THỐN SÁC
定息寸數

Xuất xứ: '*Kim châm phú*'.

Một phương pháp dẫn khí.

Xem mục '*Tiếp khí thông kinh*'.

ĐOÀI CỐT
兌骨

Xuất xứ: Nan 66 (*Nan Kinh*).

Tên gọi khác của huyệt Thần môn (*Tm* 7).

Tham khảo: "Nan thứ 66 sách *Nan kinh* ghi: 'Nguyên huyệt của Thiếu âm xuất ở đoài cốt', Dương Huyền Tháo chú rằng: Huyệt đó gọi là Thần môn" (*Châm cứu học từ điển*).

ĐOÀI CỐT
兌骨

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Quyền liêu (*Ttr* 18).

ĐOÀI ĐOAN
兌端

Tên huyệt: Đoài = miệng; Đoan = thẳng. Huyệt ở ngay chính (đoan) giữa miệng (đoan) và Nhân trung, vì vậy gọi là Đoài đoan (Giữa miệng (đoan) và Nhân trung, vì vậy gọi là Đoài đoan (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thần thượng đoan, Tráng cốt.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 27 của mạch Đốc.

Vị trí: Ở chỗ nhọn của môi trên, ngay dưới

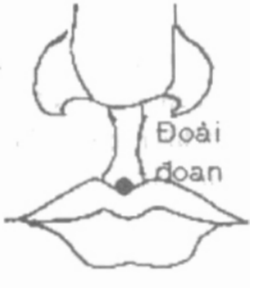

www.Sachvui.Com

rãnh Nhân trung, chỗ tiếp giáp giữa da và niêm mạc môi trên.

Giải phẫu: Dưới da là niêm mạc môi và bờ dưới các cơ vòng môi trên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Dưỡng âm, thanh nhiệt, chỉ thống, an thần.

Chủ trị: Trị môi đau cứng, lợi răng đau, điên cuồng.

Phối huyệt:

1. Phối Chính dinh (*Đ* 17) + Mục song (*Đ* 16) + Nhĩ môn (*Ttu* 21), trị môi sưng cứng, răng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bản thần (*Đ* 13), trị điên (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Tiểu hải (*Ttr* 8), trị tiểu đỏ, tiểu ít (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,2 - 0,5 thốn. Không cứu.

ĐOÀI LỆ
兌厲

Tên gọi khác của h. Thần môn (*Tm* 7).

ĐOAN CHÍNH
端正

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa lằn chỉ khớp ngón tay thứ 2 và 3 của ngón tay giữa.

Chủ trị: Trị cam tích.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐOAN ĐỔNG
端慟

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cùng 1 (S1) ra 1,5 thốn (huyệt Tiểu trường du) đo xuống 2 thốn.

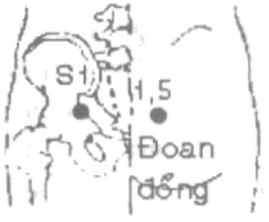

Chủ trị: Trị táo bón, tiểu bí, lưng đau, bụng dưới đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

ĐOAN TRƯỜNG
端長

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa sơn (*Bq* 57).

ĐOÀN CƯƠNG
團剛

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương.*

Tên khác: Hoàn cương.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nằm sấp, huyệt ở lỗ xương cùng 1 (S1) đo xuống 2 thốn, rồi từ giữa cột sống đo ngang ra hai bên mỗi bên 1,5 thốn.

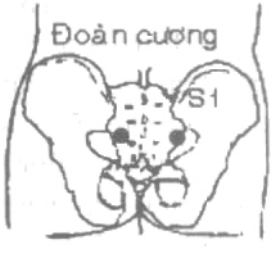

Chủ trị: Trị lưng đau xuống đến thắt lưng, tiểu khó, tiêu khó.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

Tham khảo:

➢ "Chứng bụng bị nhiệt bế, đại tiểu tiện khó, thắt lưng đau lan đến ngực, cứu huyệt Đoàn cương 100 tráng. Huyệt ở dưới huyệt Tiểu trường du 2 thốn, đo ngang ra 3 thốn, cứu vào chỗ đó" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt Hoàn cương gồm có hai huyệt, ở dưới huyệt Tiểu trường du 2 thốn, giữa lằn chỉ ngang. Chủ trị đại tiểu tiện không thông. Cứu 7 tráng" (*Châm cứu tập thành*".

ĐOÀN KHU
團區

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

www.Sachvui.Com

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mỏm gai đốt sống cùng 1 (S1) ra ngang 1,5 thốn (huyệt Tiểu trường du), xuống 2 thốn rồi ra ngang 3 thốn (huyệt Đoan đổng ra ngang 1 thốn)

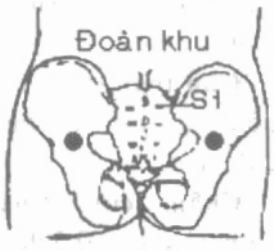

Chủ trị: Trị táo bón, lưng đau lan đến ngực.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Bụng có nhiệt bế, táo bón, lưng đau lan đến ngực, cứu huyệt Đoản khu 100 tráng..."(*Thiên kim phương*).

ĐOẢN THÍCH
短刺

Một phương pháp châm xưa.

Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ tám gọi là Đoản thích, là phép châm vào đến tận xương, mũi kim hơi dao động và đi sâu vào đến chỗ mà mũi kim cần đạt tới, làm như là đang có tác động lên xuống để trục tà khí đang ở sâu phải ra (*Thập nhị tiết thích - Quan châm* (*Linh khu* 7, 40).

ĐOẠN GIAO
斷交

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Ngân giao (*Đc* 28).

ĐOẠN HỘ
斷戶

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nằm ngửa, từ lỗ rốn đo xuống 2,3 thốn (ngay sát huyệt Tuyệt dựng).

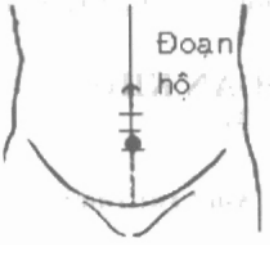

Chủ trị: Trị không có con, kiết lỵ lâu ngày nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Cứu 3 - 49 tráng.

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ có thai, bất kể mấy tháng và sau khi sinh chưa hết 100 ngày, không nên cứu huyệt này. Nếu muốn không sinh đẻ thì cứu dưới rốn 2,3 thốn, ở giữa động mạch. Cứu 3 tráng, mồi nhỏ như hạt lúa mạch" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Trẻ nhỏ về mùa thu bị chứng kiết lỵ do lạnh không cầm, nên cứu huyệt ở dưới rốn 2,3 thốn. Cứu 3 tráng, mồi nhỏ như hạt lúa mạch" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Phương pháp cứu để không sinh đẻ nữa, gọi là '*Đoạn sản cứu pháp*': cứu huyệt ở dưới rốn 2,3 thốn, giữa động mạch, cứu 3 tráng" (*Cảnh Nhạc toàn thư*).

ĐOẠN HỒNG
斷紅

Xuất xứ: *Phụ sản khoa học - Trung y học viện thí dụng giáo tài 1975.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại lưng bàn tay, chỗ khe giữa ngón 2 - 3, ngay trên huyệt Bát tà 2.

Chủ trị: Trị băng huyết, rong kinh, kinh nguyệt không đều, tử cung xuất huyết cơ năng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 45^0 hướng về phía ngón 3, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, có thể có cảm giác nóng bừng người lên.

Tham khảo: "Theo dõi, trị 127 bệnh nhân, châm huyệt Đoạn hồng có tác dụng cầm máu tốt trong chảy máu cơ năng ở tử cung với kết quả 58,9% khỏi, đỡ 20,8%, đỡ ít và hoàn toàn không kết quả 20,3%. Ở những cas kết quả cầm máu tốt, thời gian cầm máu sau khi

www.Sachvui.Com

châm bắt đầu từ giờ thứ 8 trở đi và nếu bệnh nhân có cảm giác nóng sau khi châm thì kết quả cầm máu rõ ràng" (Nguyễn Thị Ngọc Lâm, '*Kết quả châm huyệt 'Đoạn hồng' để cầm máu cho 124 bệnh nhân băng kinh, rong kinh kéo dài* ' Tạp chí YHCTDT Việt Nam, 1987, (204): 13).

ĐOẠT MẠNG
奪命

Tên gọi khác của huyệt Đoạt mệnh.

ĐOẠT MỆNH
奪命

Tên khác: Hoàng hoàng.

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Hơi nghiêng cánh tay, huyệt ở giữa đường nối mỏm vai và nếp gấp khuỷu tay.

Chủ trị: Trị chóng mặt, hoa mắt, mắt có quầng thâm, phía trên cánh tay đau, bụng đau, phúc mạc viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng.

Tham khảo:

➢"Khi người bệnh bị vựng châm (say kim), cứu huyệt Đoạt mệnh, đàn ông cứu ở bên trái, đàn bà cứu ở bên phải, nếu không đỡ, mới thêm huyệt bên kia. Huyệt này ở bên trên cánh tay, giữa chỗ lõm ở gân xương, trên bắp tay, ở giữa vai và khuỷu tay" (*Châm cứu tụ anh*).

➢"Người bệnh bị vượng châm, thần khí suy yếu, không thể dùng châm (như bình thường) được, lấy kim châm bổ nhẹ vào, rồi xăn tay áo, thổi vào miệng, mũi người bệnh để khí trở lại, bên trong cho uống nước nóng vào thì sẽ tỉnh. Nếu bị nặng thì châm ở chỗ lõm giữa xương gần trên cánh tay, tức là huyệt Hoàng hoàng hoặc Túc tam lý thì sẽ tỉnh. Nếu mới lần đầu mà châm huyệt này thì sẽ làm hại người ta" (Y học nhập môn).

ĐOẠT MỆNH 2
奪命

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Đoạt mạng.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gấp nếp khuỷu tay, chỗ lõm phía tay quay của gân cơ 2 đầu cánh tay (huyệt Xích trạch), từ đó đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị chóng mặt, hoa mắt, mắt có quầng thâm, phía trên cánh tay đau, bụng đau, phúc mạc viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng.

ĐOẠT MỆNH
奪命

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên gọi khác của huyệt Tinh tinh.

ĐỐC DU
督俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) mạch Đốc, vì vậy gọi là Đốc du.

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác: Cao cái, Cao ích, Đốc mạch du, Thương cái.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 16 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt đặc biệt để tản khí dương ở Đốc mạch.

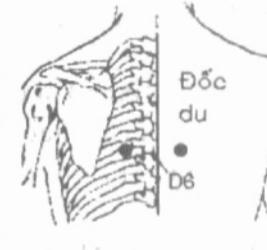

Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng 6, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Linh đài (*Đc* 10).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang gai, cơ ngang sườn, vào trong là phổi.

www.Sachvui.Com

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 6 và nhánh của dây sống lưng 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Khoan hung, lý khí, thông điều Tam tiêu.

Chủ trị: Trị trong và ngoài màng tim viêm, sôi ruột, bụng đau, nấc cụt, tóc rụng, ngoài da ngứa.

Phối huyệt:

1. Phối Chiên trung (*Nh* 17), trị ho (*Tư sinh kinh*)
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Huyết hải (*Ty* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phế du (*Bq* 13), trị chứng ngứa ngoài da (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Tâm du (*Bq* 15), trị chân lông viêm (*Châm cứu Học Thượng Hải*)

Châm cứu: Châm xiên, sâu về cột sống 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỐC LẠC MẠCH
督絡脈

Một trong 15 lạc mạch. Là huyệt Trường cường.

Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) viết: "Biệt của mạch Đốc, gọi là huyệt Trường cường...".

ĐỐC LÃNH KINH MẠCH CHI HẢI
篤領涇脈之海

Vương Băng khi chú giải thiên '*Cốt không luận*' cho rằng mạch Đốc là 'Đốc suất kinh mạch chi hải'.

ĐỐC MẠCH
督脈

Một trong 'Kỳ kinh bát mạch', có tác dụng thống suất các đường kinh dương.

ĐỐC MẠCH
督脈

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chính giữa bờ tóc trước, lui về phía sau 0,2 thốn, trước huyệt Thần đình 0,3 thốn.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ co giật, động kinh.

Châm cứu: Cứu 30 tráng.

ĐỐC MẠCH
督脈

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Học viện châm cứu Thượng Hải.*

Vị trí: Mạch Đốc được phản chiếu lên dọc theo đường chính giữa gờ luân tai, từ điểm ở đỉnh nhánh trên của đối luân đến điểm thấp nhất của gốc đối luân.

Gồm có 10 huyệt:

* ĐỐC MẠCH 1

Vị trí: Ngay điểm khởi đầu của đường phản chiếu Đốc Mạch.

Tác dụng: Trị răng đau, lợi viêm, mũi đỏ do nghiện rượu, trước hàm đau.

Phối huyệt: Phối Đốc 2, trị liệt mặt, di chứng tai biến mạch máu não...

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan truyền đến vùng da mặt ở trước mũi, miệng.

* ĐỐC MẠCH 2

Vị trí: Ngay sát phía trên huyệt Gối.

Tác dụng: Trị ngủ nhiều, trí óc chậm phát triển, chóng mặt, bệnh về não.

Phối huyệt: Phối Đốc 1, trị liệt mặt, di

www.Sachvui.Com

chứng tai biến mạch máu não.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến vùng đỉnh đầu.

* ĐỐC MẠCH 3

Vị trí: Ở dưới huyệt Háng, khoảng 1/4 - 1/5 đoạn giữa 2 huyệt Háng và Cột sống cùng cụt.

Tác dụng: Trị động kinh, vùng chẩm đau, lưỡi cứng không nói được, cột sống lưng đau, mất ngủ.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến vùng chẩm.

* ĐỐC MẠCH 4

Vị trí: Sát phía trên huyệt Cột Sống Cùng Cụt.

Tác dụng: Cột sống thắt lưng cùng đau, táo bón, Chi dưới liệt.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến vùng cột sống cùng - cụt.

* ĐỐC MẠCH 5

Vị trí: Ngang huyệt Thận trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Thận

* ĐỐC MẠCH 6

Vị trí: Ngang huyệt Can trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Can.

* ĐỐC MẠCH 7

Vị trí: Ngang với huyệt Tỳ trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Tỳ.

* ĐỐC MẠCH 8

Vị trí: Có 2 huyệt ở ngang với 2 huyệt Phế trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Phế.

* ĐỐC MẠCH 9

Vị trí: Ngang với huyệt Tâm trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Tâm.

* ĐỐC MẠCH 10

Vị trí: Ở chỗ thấp nhất của gốc đối luân, sát dưới huyệt Cột sống cổ.

Mỗi huyệt từ Đốc 5 đến Đốc 9 có một huyệt Mộ ở ngang huyệt Đốc 2mm về phía trước và 1 huyệt du ở ngang 2mm về phía sau.

Tác dụng: Trị bệnh ở mắt, tai, mũi, họng, quanh khớp vai viêm.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) rồi phân nhánh thông đến các khiếu.

ĐỐC MẠCH BỆNH CHỨNG
督脈病症

Gáy cứng, đầu nặng, choáng váng, điên, động kinh, cột sống lưng vận động khó khăn, uốn ván.

Thiên '*Cốt không luận*' (Tố Vấn): "Đốc mạch bệnh, lưng cứng như muốn gẫy".

Nan thứ 29 (*Nan kinh*) viết: "Đốc mạch bệnh, lưng cứng mà chân tay lạnh.

Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) viết: "Biệt lạc của mạch Đốc... thực thì lưng cứng, hư thì đầu nặng...".

ĐỐC MẠCH ĐIỀU TRỊ
督脈調治

www.Sachvui.Com

Châm huyệt Trường cường (*Đc* 1).
hoặc Hậu khê (*Ttr* 3).

ĐỐC MẠCH HUYỆT
督脈穴

1- Các huyệt thuộc mạch Đốc, gồm: *Trường cường, Yêu du, Yêu dương quan, Mệnh môn, Huyền khu, Tích trung, Cân súc, Chí âm, Linh đài, Thần đạo, Thân trụ, Đào đạo, Đại chuỳ, Á môn, Phong phủ, Não hộ, Tiền đỉnh, Tín hội, Cường gian, Hậu đỉnh, Bá hội, Thượng tinh, Tố liêu, Thuỷ câu, Đoài đoan, Ngân giao*. Tổng cộng 28 huyệt.

2- Chỉ huyệt Hậu khê. Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Hậu khê thông với mạch Đốc".

ĐỐC MẠCH VẬN HÀNH
督脈運行

Khởi đầu từ chót xương cụt (tầng sinh môn), nhô ra ở chỗ Hội âm, xuyên qua huyệt Trường cường (Đốc 1), chạy dài theo kinh chính giữa cột sống, liên lạc với Thận ở vùng thắt lưng, thẳng lên đến huyệt Phong phủ (Đốc 16), đi vào trong não, lại đi lên đỉnh đầu (huyệt Bá hội - Đốc 20), theo trán đi xuống mũi, môi trên (h. Ngân giao (Đốc 28) và hợp với kinh cân của Vị và mạch Nhâm.

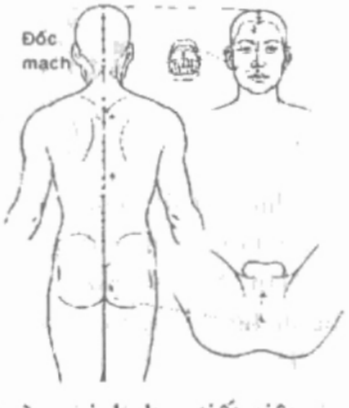

Từ h. Phong phủ (Đốc 16) có một nhánh chạy xuống vai và bả vai để nối với kinh cân của Bàng quang, xuống mông, kết ở vùng sinh dục, tiết niệu.

ĐỐC TÍCH
督脊

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đốt sống cổ thứ 7 (ngay trên huyệt Đại chuỳ).

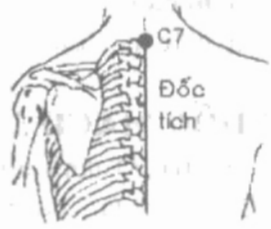

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị động kinh (bạo giản).

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỘC ÂM
獨陰

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lòng bàn chân, ngay giữa nếp thứ nhất ngón chân thứ 2.

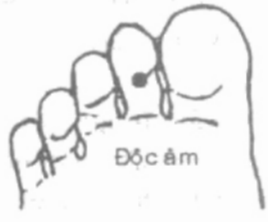

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, khó sinh, trục thai ra.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo: Sách '*Thánh huệ phương*' có ghi vị trí huyệt nhưng không nêu tên, sau này, sách '*Y kinh tiểu học*' gọi là Độc âm (*Châm cứu học từ điển*).

ĐỘC TỶ
獨鼻

Tên gọi khác của huyệt Độc tỵ (*Vi* 35)

ĐỘC TỴ
獨鼻

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí có hình dạng giống cái mũi (tỵ) của con trâu, vì vậy gọi là Độc tỵ.

Tên khác: Độc tỷ.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính: Huyệt thứ 35 của kinh Vị.

Vị trí: Ngồi co đầu gối,

www.Sachvui.Com

huyệt ở chỗ lõm dưới góc dưới - ngoài xương bánh chè và ở ngoài gân cơ tứ đầu đùi.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ 4 đầu đùi và gân cơ căng cân đùi, góc ngoài bờ dưới xương bánh chè và khe khớp gối.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh đùi và nhánh của dây thần kinh mông trên.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, chỉ thống, khu lợi quan tiết.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, bệnh thuộc tổ chức phần mềm quanh khớp gối.

Phối huyệt:

1. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tất Quan (*Đ* 33) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bịnh ở gối (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tỳ quan, trị đầu gối mất cảm giác (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Lương khâu (*Vi* 34), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Lương khâu (*Vi* 34) + Tất Mắt + Uỷ trung (*Bq* 40), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm hướng về giữa đầu gối, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỐI CHỨNG THỦ HUYỆT
對症取穴

Phương pháp dựa theo triệu chứng lâm sàng để chọn huyệt điều trị cho phù hợp.

Thí dụ: bệnh ở vùng bao tử, chọn huyệt Túc tam lý; Bệnh ở vùng đỉnh đầu, chọn huyệt của kinh Can, đau tức vùng ngực, chọn huyệt Nội quan...

ĐỐI TRẮC THỦ HUYỆT
對側取穴

Phương pháp lấy huyệt ở phần đối xứng của cơ thể.

Thí dụ: chọn huyệt Hợp cốc ở bên trái lẫn bên phải.

ĐỐI ỨNG THỦ HUYỆT
對應取穴

Phương pháp chọn huyệt. Tuỳ theo vị trí vùng bệnh để chọn huyệt ở trên, dưới hoặc xa gần hoặc tại chỗ... có liên hệ với bệnh chứng. Thí dụ, đau vùng gáy, có thể chọn huyệt Thiên tru, Phong trì (cục bộ), Huyền chung (ở xa)...

ĐỒN ĐIỂM
臀點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mông, Xương toạ.

Vị trí: Giữa bờ trên của chân dưới Đối vành tai, hơi hướng ra phía trước.

Tác dụng: Trị các bệnh vùng mông và khớp xương chậu., Thần kinh toạ đau.

ĐỒN TRUNG
臀中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy đoạn thẳng nối từ mấu chuyển lớn của xương đùi đến ụ ngồi làm đáy của hình tam giác đều, rồi đặt 2 cạnh lên trên làm đỉnh, huyệt ở tại đỉnh.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chân lạnh, Chi dưới liệt, mề đay.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

www.Sachvui.Com

ĐỒN TRUNG CƠ VẬN ĐỘNG ĐIỂM
臀中肌運動點

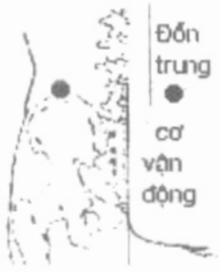

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa bờ trên cơ mông.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt (dạng khớp mông lệch ra ngoài).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ĐÔNG PHONG
東風

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Biển Đào.

ĐỒNG ÂM CHI MẠCH
同陰肢脈

Mạch của kinh túc Thiếu dương, tại phía trên xương ống chân.

Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Thích mạch Đồng âm, tại phía ngoài mắt cá chân, phía trên huyệt Tuyệt cốt" (*Tố vấn* 41, 7). Vương Băng chú rằng "Đó là huyệt Dương phụ".

Huyệt ở phía trên mắt cá ngoài 5 thốn, là huyệt lạc, nối với kinh túc Quyết âm, vì vậy, gọi là Đồng âm.

ĐỒNG DANH KINH PHỐI HUYỆT PHÁP
同名經配穴法

Lấy huyệt theo nguyên tắc đồng danh.

Một số các nhà y học cổ xưa, đại diện là Trương Trọng Cảnh, đã phân chia các đường kinh theo cùng tên, cụ thể là:

KINH ÂM	KINH DƯƠNG
Thiếu âm: Tâm + Thận	Thiếu dương: Tam tiêu + Đởm.
Thái âm: Phế + Tỳ	Thái dương: Tiểu trường + Bàng quang
Quyết âm: Can + Tâm bào.	Dương minh: Đại Trường + Vị.

Theo cách phân chia trên, các kinh cùng tên có tác dụng chữa, trị như nhau. Dựa vào cách sắp đặt và tác dụng như trên, có thể đề ra cách giải quyết bệnh ở Tạng phủ, kinh lạc có cùng tên, có thể dùng, trị liệu chung với nhau.

Thí dụ:

❖Bệnh ở Phế.

Ngoài việc dùng huyệt ở Phế, có thể dùng thêm huyệt ở Tỳ vì Phế và Tỳ cùng đồng danh (đều là Thái âm).

❖Bệnh ở Tâm

Ngoài việc dùng huyệt ở Tâm, có thể dùng thêm huyệt ở Thận vì Tâm và Thận cùng đồng danh (đều là Thiếu âm)...

ĐỒNG HUYỀN
童玄

Xuất xứ: *Cổ kim y thống.*

Tên gọi khác của huyệt Liệt khuyết (*P* 7).

ĐỒNG MINH
瞳明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Đồng minh

Vị trí: Chỗ lõm sát đường khớp của mỏm ngoài ổ mắt - xương gò má và xương trán (huyệt Đồng tử liêu - *Đ* 1) đo xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị mắt lác, mắt lé.

Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 0,5 - 0,8 thốn.

www.Sachvui.Com

ĐỒNG NHÂN CHÂM CỨU HÌNH ĐỒ
同人針灸形圖

Pho tượng đồng cao to bằng người thật, trên đó khắc huyệt và ghi tên huyệt để hướng dẫn cho người học. Do Vương Duy Nhất thực hiện vào đời nhà Tống.

Có hai pho tượng làm bằng đồng, trong ruột rỗng, khi cần, đổ nước vào trong ruột tượng, thí sinh châm đúng huyệt thì nước sẽ vọt ra cho biết là đã châm đúng huyệt.

ĐỒNG NHÂN DU HUYỆT CHÂM CỨU ĐỒ KINH
同人俞穴針灸圖經

Tên sách. Do Vương Duy Nhất soạn ra vào đời nhà Tống, năm 1026, xác định lại tên 364 huyệt, chủ trị và cách châm.

ĐỒNG THÂN THỐN
同身寸

Xuất xứ: *Cổ kim y thống.*

1- Đơn vị đo dùng để xác định huyệt.

Đây chính là phép phân thốn theo cốt độ.

Xem mục Cốt độ pháp.

2- Chỉ thốn của ngón tay giữa.

Bảo người bệnh co đầu ngón tay giữa vào cho chạm đầu ngón tay cái thành hình vòng tròn, chỗ tận cùng bề ngang của 2 lằn chỉ lóng giữa ngón tay trỏ được gọi là một đồng thân thốn, và thường được gọi tắt là một thốn.

ĐỒNG TỬ GIAO
瞳子交

Tên gọi khác của huyệt Đồng tử liêu.

ĐỒNG TỬ LIÊU
瞳子髎

Tên huyệt: Huyệt nằm ở bên cạnh (liêu) con ngươi (đồng tử) vì vậy gọi là Đồng tử liêu.

Tên khác: Hậu khúc, Ngư vĩ, Thạch khúc, Thái dương, Tiền quan.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 1 của kinh Đởm.

✓Nhận hai mạch phụ từ kinh chính thủ Thiếu dương và thủ Thái dương.

Vị trí: Cách góc ngoài mắt 0,5 thốn, chỗ lõm sát ngoài đường khớp của mỏm ngoài ổ mắt.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài và các bó phụ của cơ vòng miệng, cơ thái dương, chỗ tiếp khớp của xương gò má, xương trán và xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt để nhánh dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, tiết nhiệt, chỉ thống, minh mục.

Chủ trị: Trị đầu đau, liệt mặt, các bệnh về mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị mắt có mộng thịt (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lâm Khấp (*Đ* 41) + Tinh minh (*Bq* 1), trị mắt bị nội chướng (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú sưng (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Dưỡng lão (*Ttr* 6) + Tinh minh (*Bq* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị quáng gà (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Can du (*Bq* 18) + Dương bạch (*Đ* 14), trị chảy nước mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thái xung (*C* 3) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng minh, trị

www.Sachvui.Com

mất lé (lác) (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Dương phụ (*Đ* 37) + Phong trì (*Đ* 20) + Toàn trúc (*Đtr* 2), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu dưới da 0,3 - 0,5 thốn, hướng mũi kim tới huyệt Thái dương. Ôn cứu 3 - 5 phút.

ĐỘNG NHI THÂN CHI
動而伸之

Phương pháp châm tả.

Nan thứ 78 (*Nan kinh*) viết: "Đắc khí... động nhi thân chi thị vị tả" (Khi đắc khí rồi... lay lắc thân kim để dẫn khí ra ngoài, tức là phép tả).

ĐỘNG DU
動俞

Tên thiên thứ 62 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về các Du huyệt của các kinh thủ Thái âm, túc Thiếu âm, túc Dương minh luôn luôn động không ngừng, vì vậy mới có tên là Động du. Nêu lên sự quan hệ giữa huyệt Thốn khẩu với Phế khí trong nhiệm vụ hô hấp. Quan hệ giữa huyệt Nhân nghênh với Vị khí trong nhiệm vụ nuôi dưỡng từ Phế đến toàn thể con người. Quan hệ giữa huyệt Thái khê với mạch Xung và Thận khí trong nhiệm vụ nuôi dưỡng toàn bộ vùng hai chân. Giải thích sự tuần hoàn của 12 Kinh mạch.

ĐỚI MẠCH
帶脈

Cách đọc khác của Đái mạch.

ĐỜM SUYỄN
痰喘

Tên gọi khác của huyệt Đàm suyễn.

ĐỞM DU
膽俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) phủ Đởm, vì vậy gọi là Đởm du.

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 19 của kinh Bàng quang.

✓ Thuộc nhóm huyệt Tứ hoa (Đởm du + Cách du)

✓ Huyệt Bối du của kinh túc Thiếu dương Đởm.

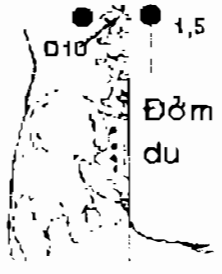

Vị trí: Dưới gai sống lưng 10, đo ngang ra 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang gai, cơ ngang sườn. Bên trái là phổi, bên phải là gan.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 10 và nhánh của dây sống lưng 10.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Khử thấp nhiệt, thanh Đởm hoả, tiết tà nhiệt ở Can.

Chủ trị: Trị lưng đau, gan viêm, túi mật viêm, nôn mửa.

Phối huyệt:

1. Phối Thương dương (*Đtr* 1) + Tiểu trường du (*Bq* 27), trị miệng khô, lưỡi khô, ăn uống không được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị hồi hộp lo sợ (*Thần cứu kinh luân*).
3. Phối Hành gian (*C* 2) + Kiến lý (*Nh* 10) + Thận du (*Bq* 23) + Thượng cự hư (*Vi* 37) + Vị Du (*Bq* 21), trị Dạ dày co thắt (*Trung Quốc châm cứu học*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17), trị nấc cụt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đởm nang huyệt, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối A thị huyệt + Côn lôn (*Bq* 60) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Dương cương (*Bq* 48), trị mắt vàng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

www.Sachvui.Com

8. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nội quan (*Tb* 6), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nội đình (*Vi* 44) + Thái xung (*C* 3), trị hoàng đản thể dương (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).
10. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị gan viêm truyền nhiễm cấp (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu về cột sống 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Nếu châm Đởm du bừa bãi, gây tổn thương Đởm, một ngày rưỡi chết. Lúc mới phát động gây nôn oẹ" (*Thích cấm luận - Tố vấn* 52).

➢ "Chứng miệng có vị đắng là do rối loạn Đởm, khiến Đởm hư, khí tràn lên, thành chứng miệng đắng. Nên châm ở huyệt Đởm du"(*Tố vấn* 47, 24).

➢ "Nôn khan nên cứu Đởm du" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Cứu 2 huyệt Đởm du + Cách du (*Bq* 17) ở người thường gây tăng nhịp thở, đôi khi không tăng hoặc ngược lại làm giảm nhịp thở " (*Katsusuke Serizawa - Nhật Bản*).

➢ "Châm các huyệt Đởm du + Can du (*Bq* 18) + Túc tam lý (*Vi* 36) của thỏ, thấy hoạt động của tuyến yên tăng lên" (*Bệnh viện Thẩm Dương Trung Quốc*).

➢ "Châm các huyệt Đởm du + Can du (*Bq* 18) + Túc tam lý (*Vi* 36) của thỏ, thấy hoạt động của tuyến Thượng thận tăng lên" (*Bệnh viện Thẩm Dương Trung Quốc*).

➢ "Huyệt Đởm du, Dương lăng tuyền và Khâu khư có công hiệu khác nhau: cả 3 huyệt đều chữa bệnh về Đởm, nhưng Đởm du + Dương lăng tuyền thiên về chữa bệnh ở Đởm phủ còn Khâu khư thiên về chữa bệnh ở kinh Đởm" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

ĐỞM ĐIỂM
膽點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại phần sau xoắn tai trên bên phải, ngay trước huyệt Cột sống, giữa huyệt Can và Thận.

Tác dụng: Trị túi mật viêm, sỏi mật, giun chui ống mật, vàng da do viêm gan, tai ù, ngủ hay mơ, nửa đầu đau, cổ vẹo, bệnh gan, mật, tâm thần, khó tiêu, lách sưng, tiểu đường, đau dưới ngực.

Phối huyệt:

5. Phối Thần môn + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Giao cảm + Dạ dày + Tiểu trường + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Giao cảm, trị sỏi mật, giun chui ống mật (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Thần môn + Can + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

Ghi chú: Huyệt ***bên phải*** *là huyệt* ***Đởm****, bên trái là huyệt Tuỵ* (Châm cứu học Thượng Hải).

ĐỞM ĐIỂM 2
膽點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Chia xoắn tai trên làm 3 phần, huyệt ở phía trước, phần giữa một ít, cách đều bờ đối vành tai và chân vành tai (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Tác dụng: Bệnh Can, Đởm.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Tuỵ + Kích động + Não, trị đầu đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai +

www.Sachvui.Com

Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

3. Phối Mắt + Hàm + Kích động + Da + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Hàm + Kích động + Da + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

ĐỞM ĐIỂM
膽點

Huyệt của Diện châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

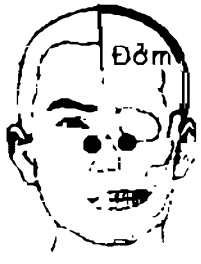

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng từ khoé mắt trong xuống và đường ngang qua huyệt Can.

Tác dụng: Trị các bệnh gan, mật.

ĐỞM ĐIỂM
膽點

Huyệt của Tỵ châm.

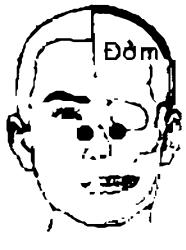

Vị trí: Cạnh ngoài huyệt Can, thẳng đầu (khoé) mắt trong xuống.

Tác dụng: Trị bệnh gan, mật, vàng da, chóng mặt, mắt đau.

ĐỞM GIÁNG
膽降

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ chót dưới xương ức (xương mũi kiếm, dọc theo bờ cung sườn 1,5 thốn, sau đó thẳng xuống 2 thốn.

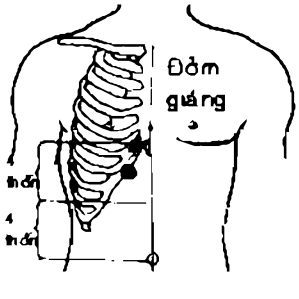

Huyệt chỉ ở bên tay phải mà thôi.

Chủ trị: Trị ăn ít, bụng chướng, tiêu chảy, ợ hơi, sườn ngực đau chói.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

ĐỞM KINH
膽經

Xem túc Thiếu dương Đởm kinh.

ĐỞM MẠC
膽募

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ khảo.*

Tên khác của huyệt Trấp Cân (*Đ* 23).

ĐỞM MỘ
膽募

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ khảo.*

Tên gọi khác của huyệt Trấp cân (*Đ* 23) hoặc huyệt Nhật nguyệt (*Đ* 24).

ĐỞM NANG HUYỆT
膽囊穴

Tên huyệt: Khi túi mật (Đởm nang) bị rối loạn hoặc bị bệnh, ở huyệt này có dấu hiệu ấn đau, vì vậy gọi là Đởm nang huyệt.

Xuất xứ: *Trung Hoa ngoại khoa tạp chí 1959* (*8*).

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm dưới bờ trước đầu xương mác, dưới huyệt Dương lăng tuyền 1 - 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ mác dài ngắn, dây thần kinh hông khoeo ngoài và dây thần kinh hông khoeo trong.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 và S1.

Chủ trị: Trị bệnh đường mật (mật có sạn, giun chui ống mật...), chi dưới liệt.

Phối huyệt: Phối Nội quan (*Tb* 6) + Khâu

www.Sachvui.Com

khư (*Đ* 40), trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú:

♦ Khi túi mật bị bệnh, ấn vào huyệt này, dài xuống khoảng 1 - 2 thốn, thường thấy có dấu hiệu đau như một A thị huyệt.

♦ Châm đắc khí thấy tại chỗ có cảm giác căng tức lan xuống dưới.

ĐƠN THÍCH
單刺

Sau khi châm vào đắc khí (có cảm giác tê), rút kim ra ngay, kích thích nhẹ.

Thường dùng cho trẻ nhỏ, người lớn chưa quen châm, người suy yếu.

ĐỨC DỮ
德與

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ đường chính giữa ngực ngang với bờ trên sườn thứ hai đo ngang ra hai bên 2,2 thốn.

Đức dữ

Chủ trị: Trị hôn mê, bất tỉnh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn.

ĐƯƠNG DUNG
當容

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thái dương.

Tham khảo:

➢ "Can lao tà khí nhãn xích, cứu huyệt Đương Dung 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đương dung, đó là huyệt Thái dương vậy" (*Châm cứu kinh huyệt đồ khảo*).

ĐƯƠNG DƯƠNG
當陽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng đồng tử mắt lên, sau chân tóc trán 1 thốn (sau huyệt Đầu lâm khấp 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, cảm, mũi nghẹt, mắt sưng đỏ đau.

Châm cứu: Châm luồn dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Mắt đau cấp, không thể nhìn rõ, cứu huyệt ở đồng tử thẳng lên ra sau chân tóc trán 1 thốn, tuỳ theo tuổi mà cứu. Huyệt đó gọi là huyệt Đương dương" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt ở ngay đồng tử thẳng lên trong mí tóc, đo ra mỗi bên 1,5 thốn"(*Châm cứu du huyệt đồ phổ*).

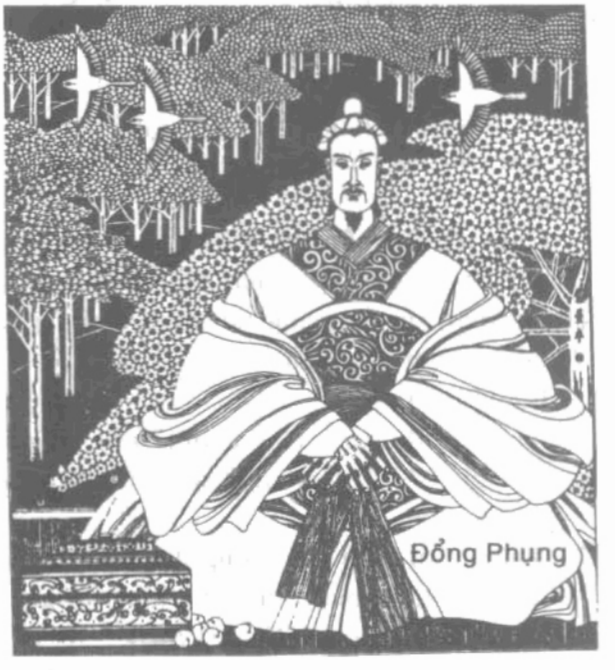

www.Sachvui.Com

Ế MINH
翳明

Tên huyệt: Ế: cái quạt, ở đây ý chỉ cái tai. Minh: làm cho rõ. Huyệt có tác dụng làm cho tai nghe rõ, vì vậy, gọi là Ế minh.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí:

+ Phía sau huyệt Ế phong 1 thốn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

+ Giữa đường nối huyệt Phong trì (*Đ* 20) và Ế phong [*Ttu* 17] (*Châm cứu học Hong Kong*).

Chủ trị: Trị cận thị, viễn thị, quáng gà, thần kinh thị giác teo, mắt mờ, điếc, tai ù, chóng mặt, tuyến mang tai viêm, mất ngủ, đầu đau, bệnh tâm thần.

Phối huyệt:

1. Phối Ấn đường + Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cầu hậu + Phong trì (*Đ* 20) + Thượng tình minh , trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Á môn (*Đc* 15) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3) + Tứ độc (*Ttu* 9), trị chóng mặt do tai trong [hội chứng Meniere] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức hoặc như điện giật nửa đầu bên châm.

Ế MINH HẠ
翳明下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Ế minh, vì vậy gọi là Ế minh hạ.

Tên khác: Trị lung tân 2.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Điểm giữa huyệt Phong trì (*Đ* 20) và Ế phong (Ttu17) [tức là huyệt Ế minh] đo xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ế PHONG
翳風

Tên huyệt: 2 tai giống như 2 cái quạt (ế), 2 dái tai có thể gập ra vào như để quạt gió (phong), vì vậy gọi là Ế phong (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương Đởm.

Vị trí: Phía sau trái tai, nơi chỗ lõm giữa góc Hàm dưới và gai xương chũm, sau mỏm nhọn cao nhất của trái tai, sát bờ trước cơ ức đòn chũm.

Giải phẫu: Dưới da là phía trước bờ trước cơ ức-đòn-chũm, cơ trâm hầu, trâm móng, trâm lưỡi và cơ 2 thân, trên các cơ bậc thang.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây

www.Sachvui.Com

thần kinh sọ não số XI và XII, nhánh của đây cổ số 3,4,5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thông nhĩ khiếu, minh mục, khu phong tiết nhiệt.

Chủ trị: Trị điếc, tai ù, tai lãng, tuyến mang tai viêm, thần kinh mặt liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Hội tông (*Ttu* 7), trị tai điếc, khớp hàm dưới đau (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Thông lý (*Tm* 5), trị mất tiếng đột ngột (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc do khí *bế* (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù (*Bách chứng phú*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2) + Trung chử (*Ttu* 3), trị tai ù điếc, tai chảy máu (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Tứ bạch (*Vi* 2), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Hạ quan (*Đtr* 7), trị khớp hàm dưới đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Khiên chính + Nghênh hương (*Đtr* 20), trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Thính cung (*Ttr* 16) + Thính huyệt + Thính thông, trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thiên tỉnh (*Ttu* 10) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41), trị lao hạch (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
11. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tuyến mang tai viêm cấp [quai bị] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thính cung (*Ttr* 19) + Thính huyệt + Thính thông, trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị họng đau, thanh quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn, hoặc hướng mũi kim về phía mắt đối diện. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Miệng méo, cấm khẩu, không mở miệng được: Ế phong làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Chỗ lõm sau tai không thể để cho bị tổn thương, nếu bị tổn thương sẽ làm cho người bệnh bị méo miệng" (*Thánh tế tổng lục*).

➢ "Tai điếc do khí bế, đau khó nói: ắt phải châm Ế phong mới khỏi" (*Ngọc long ca*).

➢ "Ế phong chủ trị tai sưng đỏ, đau. Thận hư thì bổ Ế phong, huyệt này thường bổ nhiều hơn tả (*Loại kinh đồ dực*).

Hoa Đà

www.Sachvui.Com

GIÁC THÂU
覺收

Tên gọi khác của huyệt Thần giác.

GIÁC TÔN
角孫

Tên huyệt:

* Giác = góc trên tai; Tôn = tôn lạc. Ý chỉ phần trên tai liên hệ với lạc, vì vậy gọi là Giác tôn (*Trung y cương mục*).

* Giác: góc của sọ. Tôn: cháu, ở đây là những tôn lạc. Huyệt ở vùng ngay trên đỉnh tai, một nhánh của tôn lạc xuất phát từ huyệt này và vòng xuống dưới má, vì vậy, được gọi là Giác tôn (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Thiên 'Hàn nhiệt bệnh' (Linh khu 21).*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 20 của kinh Tam tiêu.

✓Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương và thủ Thái dương.

Vị trí: Gấp vành tai về phía trước, huyệt ở bờ trên loa tai, trong chân tóc nơi có cơ cử động khi há miệng nhai, dưới huyệt là cơ tai trên, cơ thái dương.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh sọ não V.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh đầu, minh mục, sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị tai nóng đỏ, vành tai viêm, mộng thịt mắt, răng đau, quai bị (đốt bằng bấc đèn).

Phối huyệt:

1. Phối Giáp xa (*Vi* 6), trị răng đau không nhai được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tiểu hải (*Ttr* 8), trị lợi răng đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị mắt có màng (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Ế phong (*Ttr* 17) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Phong trì (*Đ* 20), trị tai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị thần kinh thị giác viêm (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị quai bị (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Tinh minh (*Bq* 1) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt sưng đỏ, đau, kết mạc viêm (*Châm cứu học giản biên*).
8. Châm Giác tôn nặn ra ít máu, trị ù tai (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: *Lỡ bị ngộ châm, dễ sinh ra não xung huyết làm người bịnh hôn mê (ngất), nên châm huyệt Tam dương lạc để giải cứu. Châm cạn, tối đa sâu 0,5 thốn, hướng mũi kim về phía dưới, dùng thủ pháp nhẹ (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢"Kinh túc Thái dương có đi vào vùng xương má và mũi, lan toả ra vùng răng, (Mạch mà nó hợp để đi vào) đó là huyệt Giác tôn. Khi răng trên đau, nên thủ các huyệt ở vùng trước (Giác tôn) thuộc xương mũi má" (*Ngũ tà - Linh khu 20, 23*).

➢"Răng đau không nhai được, nướu răng sưng: dùng huyệt Giác tôn làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

www.Sachvui.Com

GIAI ĐOẠN CHI CỨU
階段之灸

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ dưới gai đốt sống lưng 7 - 11 (D 7 - D 11), từ đó đo ra mỗi bên 2 thốn. Hai bên cộng lại có 10 huyệt.

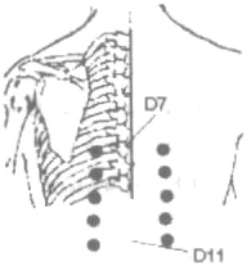

Giai đoạn chi cứu

Chủ trị: Trị suy nhược cơ thể, nôn ra máu, chóng mặt, hoa mắt, hay quên.

Châm cứu: Mỗi huyệt cứu 5 - 7 tráng.

GIẢI HOẶC
解惑

Một phương pháp châm cứu xưa, được ghi trong sách '*Nội kinh linh khu*'.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' ghi: "Thứ năm gọi là Giải hoặc, là phép châm mà phải biết rõ việc điều hoà Âm Dương, biết tả cái hữu dư, bổ cái bất túc, thay đổi việc hư thực trở lại bình thường... Châm tả cái hữu dư của tà khí, châm bổ cái bất túc của chính khí và điều hoà quân bình Âm Dương. Người dùng châm được như vậy thì kết quả nhanh hơn giải được cơn mê hoặc vậy (*Ngũ tiết thích - Thích tiết chân tà (Linh khu* 75, 2, 43).

GIẢI KẾT
解結

Một phương pháp châm cứu xưa, được ghi trong sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Kinh mạch bị trên thực dưới hư, không thông được thì khí ở hoành lạc sẽ bị thịnh và bị ủng trệ, phải tìm cho ra (những hoành lạc đó) để châm tả. Đây gọi là phép ***Giải kết*** vậy" (*Linh khu* 75, 96).

GIẢI KHÊ
解溪

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ trũng giống cái khe suối (khê) ở lằn chỉ (nếp gấp cổ chân) (giống hình 1 cái giải), vì vậy gọi là Giải khê.

Tên khác: Hài đái, Hài đới.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

- ✓ Huyệt thứ 41 của kinh Vị.
- ✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.
- ✓ Huyệt Bổ của kinh Vị.
- ✓ Nơi tụ khí của kinh túc Dương minh.

Vị trí: Ngồi thẳng, gấp bàn chân lên xuống để lộ rõ gân cơ cẳng chân trước và gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái. Huyệt ở chỗ lõm trên nếp gấp trước khớp cổ chân, giữa 2 gân cơ cẳng chân trước và gân cơ duỗi dài ngón chân cái.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ cẳng chân trước và gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe khớp mác - chầy - sên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5 - S1.

Tác dụng: Hoá thấp trệ, thanh Vị nhiệt, trợ Tỳ khí, định thần chí.

Chủ trị: Trị tổ chức phần mềm quanh khớp cổ chân bị viêm, cơ cẳng chân teo, thiếu máu não, thận viêm, cổ trướng, động kinh, thiếu máu não, viêm tuyến vú.

Phối huyệt:

1. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thái bạch (*Ty* 3), trị đầu gối và đùi sưng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương kiều [Thân mạch] (*Bq* 62), trị điên (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thừa quang (*Bq* 6), trị chóng mặt, đầu đau, nôn mửa, phiền muộn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mất tiếng, không nói được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Chi câu (*Ttu* 7), trị cuồng (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Hậu khê (Tr.3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị cuồng (*Châm cứu đại thành*).

www.Sachvui.Com

7. Phối Tam lý (*Vi* 36), trị nhiệt nhiều hàn ít (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Đại trử (*Bq* 11), trị sốt rét (*Thắng ngọc ca*).
9. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị điên (*Linh quang phú*).
10. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17), trị mất tiếng (*Bách chứng phú*).
11. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
12. Phối Đởm du (*Bq* 19), trị kinh sợ, tim hồi hộp (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Dịch môn (*Ttu* 2) + Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim hồi hộp, hay quên, mất ngủ (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Não không (*Đ* 19) + Phong trì (*Đ* 20), trị nửa đầu đau (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung cực (*Nh* 3) + Tam lý (*Vi* 36), trị bụng dưới và ruột sôi, đầy, tiêu lỏng (*Thái ất ca*).
16. Phối Hãm cốc (*Vi* 43) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44) + Xung dương (*Vi* 42), trị nhọt mọc từ râu, quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).
17. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thái khê (*Th* 3) + Thương khâu (*Ty* 5), trị mất cá chân đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
18. Phối Bát phong + Dũng tuyền (*Th* 1), trị ngón chân sưng, hoại tử (*Trung Hoa châm cứu học*).
19. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị mất tiếng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Khích môn (*Tb* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị chứng phong thấp do tim (thấp tim) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Khí anh + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bướu cổ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Thương khâu (*Ty* 5) + Khâu khư (Đ40), trị cước khí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23), trị viêm thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau, xương hố mắt trên đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Khẩu vấn'* viết: Hàn khí trú tại Vị, khí quyết nghịch từ dưới lên trên tán vào Vị, rồi lại xuất ra từ Vị, gây chứng ợ, châm bổ kinh túc Thái âm và Dương minh là Đại đô và Giải khê (*Linh khu 28,15*).

➢ "Chứng phong thuỷ, chân sưng, mặt đen: châm huyệt Giải khê là chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Gây loét thực nghiệm ở hồi trường mèo rồi châm huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) và Giải khê, thấy lô châm lành vết loét nhanh hơn lô chứng" (*Viện nghiên cứu Trung y Thiểm Tây - Trung Quốc*).

GIẢI MẠCH
解脈

Vùng nhượng chân Sau đầu gối, chỗ có nhiều mạch máu nhỏ.

Thiên *'Thích yêu thống'* viết: "Bệnh ở giải mạch làm cho người ta đau lưng, đau rút lên vai, mắt nhìn không rõ, thỉnh thoảng lại đi tiểu. Châm giải mạch tại chỗ khe khớp xương đầu gối. Thích hoành mạch ở đó cho ra máu, thấy sắc máu đổi khác thì thôi. Bệnh ở giải mạch khiến cho lưng đau như buộc dây lưng, làm cho lưng như muốn gẫy, lại hay sợ. Mạch này tại Uỷ trung, có kết lạc nổi lên như hạt gạo, thích vào đấy sẽ bắn máu ra. Thấy máu biến sắc đen thì khỏi" (*Tố vấn* 41, 6).

Vương Băng chú rằng, đó là vùng huyệt Uỷ trung.

GIẢI SUYỄN
解喘

www.Sachvui.Com

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lỗ xương cùng 1 (S1 – Thượng liêu) và lỗ xương cùng 2 (S2 – Thứ liêu) đo ngang ra hai bên mỗi bên 1 thốn (có 4 huyệt).

Chủ trị: Bình suyễn, trị hen suyễn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 thốn, sau khi đắc khí, vê kim 10 – 15 phút rồi rút kim.

GIẢI TIỄN
解箭

Tên gọi khác của huyệt Cổ cấu hạ.

GIẢI TIỄN 1
解箭

Tên gọi khác của huyệt Hậu huyết hải.

GIẢI TINH VI LUẬN
解精微論

Tên thiên thứ 81 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về tinh của ngũ tạng (tinh của Thận là chí, của Tâm là thần...). Tại sao lại chảy nước mắt, chảy nước mũi... Trường hợp mắt mờ không nhìn thấy.

GIAN CỐC
間谷

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhị gian (*Đtr* 2).

GIAN SỬ
間使

Tên huyệt: Gian = khoảng trống giữa 2 vật. Sứ = sứ giả, người được sai đi.

Huyệt ở giữa khe (gian) 2 gân tay, có tác dụng vận chuyển khí (sứ) trong kinh này, vì vậy gọi là Gian sứ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Gian sử, Gián sử, Giản sử, Giản sứ.

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.

Vị trí: Bàn tay để ngửa, huyệt ở trên lằn chỉ cổ tay 3 thốn, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, gân cơ gấp dài ngón tay cái, cơ gấp chung các ngón tay nông và sâu, bờ trên cơ sấp vuông, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6 hoặc D1.

Tác dụng: Định thần, hoà Vị, khử đờm, điều Tâm khí, sơ giải tà khí ở kinh Quyết âm và Thái dương.

Chủ trị: Trị hồi hộp, vùng trước tim đau, sốt rét, động kinh, tâm thần phân liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mất tiếng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Tam gian (*Đtr* 3), trị họng sưng như có khối u (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 7), trị điên cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị cuồng (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Tam lý (*Vi* 36) , trị nóng nhiều lạnh ít (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17), trị mất tiếng (*Bách chứng phú*).
7. Phối Đại trử (*Bq* 11), trị sốt rét (*Thắng ngọc ca*).
8. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị điên (*Linh quang phú*).
9. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Chương môn (*C*

www.Sachvui.Com

13) + Côn lôn (*Bq* 60) + Công tôn (*Ty* 4) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phi dương (*Bq* 58) + Tam chuỳ + Thái khê (*Th* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Y hy (*Bq* 45), trị sốt rét (*Loại kinh đồ dực*).

10. Phối Cách du (*Bq* 17) + Hành gian (*C* 3) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20) , trị huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Linh đạo (*Tm* 4) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tâm thống (*Y học cương mục*).
12. Phối Bá hội (*Đ* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong hôn mê (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Thiên đột (*Nh* 22), trị khan tiếng (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị nói cuồng (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Bá hội (*Đc* 20) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cuồng (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Tam gian (*Đtr* 3), trị mai hạch khí (*Thần cứu kinh luân*).
17. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 16) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ (*Vệ sinh bảo giám*).
18. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung cực (*Nh* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36) , trị bụng dưới và ruột sôi, tiêu chảy (*Thái ất ca*).
19. Phối Chương môn (*C* 13) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) , trị sốt rét (*Ngược tật chuyên tập*).
20. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20), trị trẻ nhỏ khóc đêm (*Châm cứu học thủ sách*).
21. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị hồi hộp, lo sợ (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
22. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị mất tiếng đột ngột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Khích môn (*Tb* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Khí anh + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tuyến giáp trạng viêm (bướu cổ) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong trì (*Đ* 20), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị ngực đau, tim đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Phong long (*Vi* 40) + Phong phủ (*Đc* 16), trị hoảng sợ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5-10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khi có ung nhọt ở nách, bắt đầu châm 5 lần huyệt của kinh túc Thiếu dương, nếu không giảm, châm Gian sử 3 lần và Xích trạch 3 lần" (*Tố vấn* 28, 50).

➢ "Mồ Hôi trộm, nói sảng như gặp ma: sực nhớ Gian sử bèn châm lấy" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Gian sử chủ về không nói được, nghẹn trong họng" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Khi bị hóc, châm vê mạnh Gian sử sẽ hết ngay" (*Châm cứu học* của Thích Tâm Ấn)

➢ "Gian sử và Thái xung có công hiệu lý khí khác nhau: Gian sử, là Lạc huyệt của Tâm bào, có tác dụng hành khí, tán trệ, Thái xung là Nguyên huyệt của Can, có tác dụng sơ Can, lý khí. Gian sử thiên về, trị bệnh ở ngực, hoành cách mô, gian sườn, bụng trên, vai lưng. Thái xung thiên về, trị bệnh ở hông sườn, bụng dưới, âm hộ, mắt, mặt, đỉnh đầu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Gian sử phối Thái xung, dùng phép tả, có tác dụng cao để sơ Can, giải uất, lý khí, tán trệ, lý khí hành huyết, khứ ứ, thông sướng khí cơ toàn thân" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

www.Sachvui.Com

➢ "Gian sử và Nội quan có tác dụng khác nhau: Gian sử thiên về hành khí, tán trệ, trị khí trệ ở lạc mạch. Nội quan thiên về thông sướng Tâm lạc, trị ứ trở ở Tâm lạc (*Du huyệt công năng lãm biệt*).

GIAN SỬ
間使

Tên gọi khác của huyệt Gian sử (*Tb* 5).

GIÁN CÁCH CỨU
間隔灸

Một trong các phương pháp cứu.

Cứu cách qua một vật lót như Gừng, Tỏi...

Sau khi đặt miếng lót vào trên da vùng định cứu, sau đó cho mồi Ngải lên trên rồi cứu theo số lượng được chỉ định.

GIÁN TIẾP CỨU
間接灸

Một hình thức Gián cách cứu.

Phương pháp cứu cách qua một vật hoặc vị thuốc như Gừng, Tỏi, Muối, Phụ tử, Hoàng thổ...

Trên lâm sàng thường dùng nhất là cứu cách Gừng.

GIẢN SỨ
閒使

Tên gọi khác của huyệt Gian sứ (*Tb* 5).

GIẢN SỬ
閒使

Tên gọi khác của huyệt Gian sứ (*Tb* 5).

GIANG MÔN
肛門

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Hậu môn.

Vị trí: Tại luân tai, giữa huyệt Niệu đạo và huyệt Trực trường hạ đoạn.

Tác dụng: Trị hậu môn ngứa, nứt, trĩ nội, trĩ ngoại, bệnh trĩ, sa trực trường.

GIANG MÔN TỨ HUYỆT
肛門四穴

Tên huyệt: Huyệt ở 4 (tứ) chung quanh giang môn, vì vậy gọi là Giang môn tứ huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Quanh hậu môn, phía trên, dưới, bên phải, bên trái, mỗi bên đo ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị đại tiện không tự chủ do liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,2 thốn.

GIÁNG ÁP
降壓

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mu bàn chân, giữa khe bàn chân ngón thứ nhất, cách gốc móng chân cái một thốn.

Chủ trị: Trị huyết áp cao.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 thốn.

GIÁNG ÁP CÂU
降壓沟

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Rãnh hạ áp, Rãnh giảm huyết

www.Sachvui.Com

áp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại rãnh phía sau tai, tương ứng với mặt sau của đối luân, chỗ đối luân phân nhánh, hõm xuống thành chữ Y.

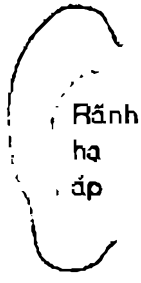

Tác dụng: Bình Can, khu phong. Trị huyết áp cao.

Ghi chú: Khi điều trị, cần nắm vào vành tai, hơi lật ra phía trước. dùng kim tam lăng hoặc kim đầu nhọn châm vào rãnh này nặn ra ít máu có hiệu quả nhanh hơn.

GIÁNG ÁP ĐIỂM
降壓點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Gần đỉnh hố tam giác, sát với luân tai và bờ dưới nhánh trên đối luân tai.

Tác dụng: Bình Can, tức phong. Trị huyết áp cao.

GIAO CẢM
交感

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại chỗ nối bờ trên của chân đối vành tai và bờ trong vành tai (chỗ đường bờ giữa viền chân dưới đối vành tai và viền cong phần trên vành tai).

Tác dụng: Trị các bệnh về hệ thần kinh giao cảm, làm giảm các cơn co thắt: loét dạ dày, giun chui ống mật, sỏi mật, sỏi bàng quang, tử cung co thắt.

Đây là huyệt chủ yếu trong châm tê.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Tỳ + Vị, trị gan viêm cấp, gan viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Dạ dày + Thần môn + Tỳ, trị dạ dày loét (*Châm.cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Dạ dày + Vỏ não, trị dạ dày sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Can + Dạ dày + Vỏ não, trị dạ dày co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Vỏ não, trị thần kinh dạ dày đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Đại trường + Trực trường + Thần môn, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đại trường + Nội tiết, trị ruột viêm Dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Nội tiết + Thần môn + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dạ dày + Mật + Tiểu trường + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Dạ dày + Đại trường + Trực trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Tiểu trường, trị đại trường viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Định suyễn + Nội tiết + Thần môn + Thượng thận, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Ngực + Tâm + Thần môn, trị thất lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Tâm + Thần môn + Tiểu trường, trị cơ tim viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Nội tiết + Tâm + Thần môn, trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Tâm + Thần môn, trị nhịp tim rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Hạ áp + Tâm + Thần môn, trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Can + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Can + Cơ hoành + Thần môn + Tỳ, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Bàng quang + Thần môn + Thận, trị cầu thận viêm cấp, Thận hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Bàng quang + Thần môn, trị tiểu bí

www.Sachvui.Com

(*Châm cứu học Thượng Hải*).

22. Phối Phế + Nội tiết + Đầu + Lưng + Thượng thận, trị cường tuyến giáp trạng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Tâm + Thần môn + Thận, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Thần môn + Tiểu trường, trị ruột dư viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Đởm + Thần môn, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Nội tiết + Thần môn + Tuỵ, trị ống dẫn mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Bụng + Ruột 2, trị ruột tắc do liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Niệu quản + Thần môn + Thận, trị sỏi thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Nội tiết + Thần môn + Tử cung, trị rong kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
30. Phối Đại trường + Nội tiết, trị kết trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
31. Phối Đởm + Tiểu trường + Tỳ + Vị, trị khó tiêu (*Châm cứu Hong Kong*).
32. Phối Đại trường + Tiểu trường + Vị, trị bụng đầy, bụng trướng, tiêu hoá rối loạn (*Châm cứu Hong Kong*).
33. Phối Ngực + Tâm, trị ngực đầy (*Châm cứu Hong Kong*).
34. Phối Sau đầu + Tâm + Thượng thận, trị huyết áp thấp (*Châm cứu Hong Kong*).
35. Phối Can + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị thiếu máu (*Châm cứu Hong Kong*).
36. Phối Can + Tâm + Thận + Thượng thận, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu Hong Kong*).
37. Phối Bàng quang + Sinh dục ngoài + Thận, trị tiểu bí (*Châm cứu Hong Kong*).
38. Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thượng thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
39. Phối Bàng quang + Can + Nội tiết + Tâm + Thận, trị phù thũng (*Châm cứu Hong Kong*).

GIAO HỘI HUYỆT
交會穴

Huyệt giao hội là ***huyệt gặp nhau*** của các đường kinh chính hoặc của kỳ kinh bát mạch và có tác dụng điều trị trên các kinh đó.

12 kinh chính có 8 huyệt Giao hội để thông kinh khí của 8 Mạch khác.

Tất cả các huyệt Giao hội đều nằm ở tay, chân.

Theo các sách kinh điển, huyệt Giao hội có thể được chia như sau:

Có 2 cách phân chia:

1- Đối với Kinh chính: Chia làm 4 cặp ở Chi trên và chi dưới, tức huyệt ở kinh Chi trên nối (giao hội) với kinh ở chi dưới, gồm:

CHI TRÊN	CHI DƯỚI
Nội quan (*Tb* 6)	Công tôn (*Ty* 4)
Hậu khê (*Ttr* 3)	Thân mạch (*Bq* 62)
Liệt khuyết (*P* 7)	Chiếu hải (*Th* 6)
Ngoại quan (*Ttu* 5)	Túc Lâm khấp (*Đ* 41)

2- *Đối với Kỳ kinh bát mạch*

- Theo các sách kinh điển thì:

HUYỆT KINH	MẠCH GIAO HỘI
Chiếu hải (*Th* 6)	Mạch Âm kiều
Công tôn (*Ty* 4)	Mạch Xung
Hậu khê (*Ttr* 3)	Mạch Đốc
Liệt khuyết (*P* 7)	Mạch Nhâm
Ngoại quan (*Ttu* 5)	Mạch Dương duy
Nội quan (*Tb* 6)	Mạch Âm duy
Thân mạch (*Bq* 62)	Mạch Dương kiều
Túc Lâm khấp (*Đ* 41)	Mạch Đới

Khi điều trị, có thể chọn một huyệt ở Chi trên và một huyệt ở chi dưới (theo cặp). Thí dụ:

❖Nội quan (*Tb* 6) ở cẳng tay hợp với Công tôn (*Ty* 4) ở bàn chân để, trị bệnh vùng ngực, Tâm và Vị.

❖Hậu khê (*Ttr* 3) ở tay hợp với Thân mạch (*Bq* 62) ở gót chân để, trị bệnh ở cổ, vai, lưng, đầu, mắt.

❖Ngoại quan (*Ttu* 5) ở tay hợp với Túc

www.Sachvui.Com

Lâm khấp (*Đ* 43) ở chân, trị bệnh ở tai, má và vùng đuôi mắt.

➢ Liệt khuyết (*P* 7) ở tay hợp với Chiếu hải (*Th* 6) ở chân, trị bệnh ở họng, ngực và phổi.

GIAO KINH BÁT HUYỆT
交經八穴

Xuất xứ: '*Châm kinh chỉ nam*'.

Còn gọi là Bát mạch giao hội huyệt, Lưu chú bát huyệt.

Tám huyệt ở tay và chân có tác dụng thông với mạch khí của Kỳ kinh bát mạch.

GIAO KINH MẬU THÍCH
交經繆刺

Phép châm, trị theo cách chọn huyệt ngược với bên bệnh. (Mậu thích là phép châm nghịch với bên bệnh).

Thí dụ: Bên phải đau, chọn huyệt, trị ở bên trái và ngược lại.

GIAO NGHI
交儀

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Lãi câu (*C* 5).

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ bị chứng lậu hạ, xích bạch đới, kinh nguyệt không đều, cứu huyệt ***Giao Nghi*** 10 tráng. Huyệt nằm ở trên đỉnh mắt cá chân trong 5 thốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Lãi câu 2 huyệt còn gọi là Giao Nghi" (*Tư sinh kinh*).

GIAO THOA THỦ HUYỆT
交叉取穴

Một phương pháp chọn huyệt.

Thiên '*Âm dương ứng tượng đại luận*' (*Tố vấn* 5) viết: "Dùng châm... đau bên phải, trị bên trái, đau bên trái, trị bên phải...".

Phương pháp này có 2 cách:

1- Dựa theo sự giao thoa giữa hai bên phải trái của cơ thể. Đau bên phải chọn huyệt ở bên trái và ngược lại.

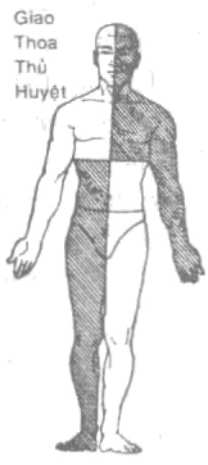

2- Dựa theo sự giao thoa giữa trên – dưới của bên phải – trái của cơ thể. Tức là nếu chi trên bên trái đau, chọn huyệt, trị ở chi dưới bên phải; Nếu chi dưới bên trái đau, có thể chọn huyệt, trị ở chi trên bên phải và ngược lại...

GIAO TÍN
交信

Tên huyệt: Giao = mối quan hệ với nhau. Tín = chắc chắn.

Kinh nguyệt đúng chu kỳ gọi là giao tín. Huyệt có tác dụng điều chỉnh kinh nguyệt đúng chu kỳ và làm cho chu kỳ kinh nguyệt trở lại bình thường, vì vậy gọi là Giao tín (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nội cân.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Thận.

✓ Khích huyệt của Âm kiều mạch.

Vị trí: Huyệt Thái khê (*Th* 3) đo lên 2 thốn, trước huyệt Phục lưu 0,5 thốn, cạnh bờ sau trong xương chầy.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ gấp dài ngón chân cái và gân cơ gấp dài các ngón chân, mặt Sau đầu dưới xương chầy.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Bổ thận, điều lý 2 mạch Xung, Nhâm, thanh nhiệt, trừ thấp, điều hoà khí huyết.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, băng lậu, tiêu chảy, táo bón, cẳng chân sưng đau.

www.Sachvui.Com

Phối huyệt:

1. Phối Đại cự (*Ty* 27) + Khúc cốt (*Nh* 2) + Trung đô (*C* 6), trị chứng hồ sán [sán khí] (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3), trị phụ nữ bị lậu huyết (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hội dương (*Bq* 35), trị phụ nữ bị rong kinh, tiểu khó (*Bách chứng phú*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tử cung, trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị băng lậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Bệnh ở mạch Xung dương gây đau thắt lưng lan đến cổ và ngực, nếu bệnh nặng kèm cảm giác xương sống như gãy, lưỡi cứng, nói khó, mắt mờ, phải châm huyệt **Giao tín** và Nhiên cốc (Thiên Thích yêu thống - *Tố vấn 41, 12*).

➢ "Tiểu bí do khí kết, đồi sán, bộ phận sinh dục đau thắt, bờ trong bắp chân đau: Huyệt Giao tín làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Cột sống thắt lưng đau cứng: Dùng Giao tín" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Gây rối loạn dẫn truyền nhĩ thất trên động vật thực nghiệm: Nếu châm huyệt Nội quan (*Tb* 6) thì tần số tim nhanh lên và đều lại. Nếu châm huyệt Giao tín (*Th* 8) thì tần số tim chậm lại và loạn nhịp hơn" (*Bệnh viện Nhân Tế thuộc học viện y học Thượng Hải*).

GIAO XUNG
交沖

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Hậu đỉnh (*Đc* 19).

GIẢO CƠ
咬肌

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khoé miệng đo thẳng xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị niêm mạc miệng viêm loét, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

Châm cứu: Châm xiên, luồn mũi kim hướng mũi kim về giữa rãnh môi - cằm.

GIÁP ẤT KINH
甲乙經

Xem *'Châm cứu Giáp ất kinh'*.

GIÁP CĂN
甲根

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu góc móng phía trong và ngoài ngón chân cái, có 4 huyệt.

Chủ trị: Trị sán khí.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 thốn.

GIÁP LÝ
頰里

Tên khác: Giáp nội.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trong xoang miệng, ở màng trong của má, gần vùng răng cấm 1, từ mép miệng đo vào phía trong má 1 thốn.

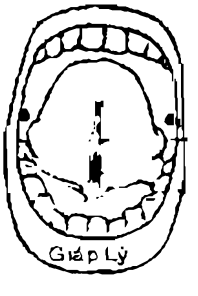

Chủ trị: Trị hoàng đản, hàn thử ôn dịch, liệt mặt, xoang miệng lở loét, lợi răng lở loét.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,3 thốn.

Tham khảo:

➢ "Huyệt ở trong 2 bên khoé miệng, cách miệng 1 thốn" (*Thiên kim phương*).

www.Sachvui.Com

➢ "Trị liệt mặt, điếc, xoang miệng lở loét, lợi răng sưng" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

GIÁP NGỌC TUYỀN
俠玉泉

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tử cung (*Nh* 19).

GIÁP NHÂN TRUNG
夾人中

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở ngang 2 bên huyệt Nhân trung, chỗ nước mũi chảy qua.

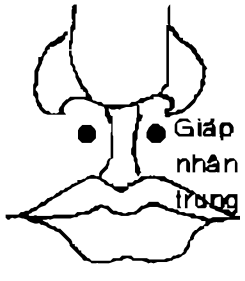

Chủ trị: Cấp cứu, trị hôn mê, bất tỉnh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

GIÁP NỘI
頰內

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Giáp lý.

GIÁP PHÙNG
甲縫

Xuất xứ: *Y học cương mục.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sau lưng, có 2 huyệt: Một ở đỉnh trên và một ở phía dưới của bờ trong xương bả vai.

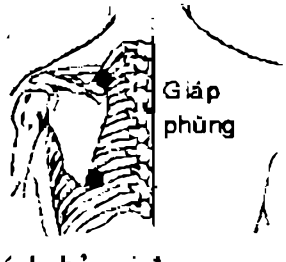

Chủ trị: Trị vai lưng đau lan đến giáp nách, bả vai đau.

Châm cứu: Châm luồn dưới da, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Trên đỉnh của nếp nách sau vai - bả vai" (*Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết*).

GIÁP THỪA TƯƠNG
夾承漿

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên (giáp) huyệt Thừa tương, vì vậy, gọi là Giáp Thừa tương.

Tên khác: Hạ Địa thương, Hài liêu, Hiệp Thừa tương.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường ngang qua huyệt Thừa tương (*Nh* 24) và đường thẳng từ Địa thương (*Vi* 4) kéo xuống. Nơi chỗ lõm của xương hàm dưới.

Chủ trị: Trị thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn (liệt mặt) hoặc châm xiên vào phía dưới bên trong (trị thần kinh tam thoa đau).

GIÁP THƯỢNG TINH
夾上星

Tên huyệt: Huyệt ở gần (giáp) 2 bên huyệt Thượng Tinh, vì vậy gọi là Giáp Thượng Tinh.

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa đường chân tóc trán lên 1 thốn (huyệt Thượng tinh – *Đc* 23) rồi đo ra 2 bên, mỗi bên 3 thốn.

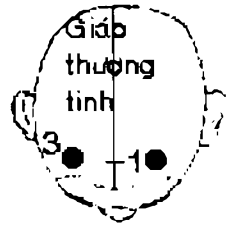

Chủ trị: Trị mũi có thịt dư (polyp mũi).

Châm cứu: Cứu 100 tráng.

www.Sachvui.Com

GIÁP TÍCH HUYỆT CHỦ TRỊ
夾脊穴

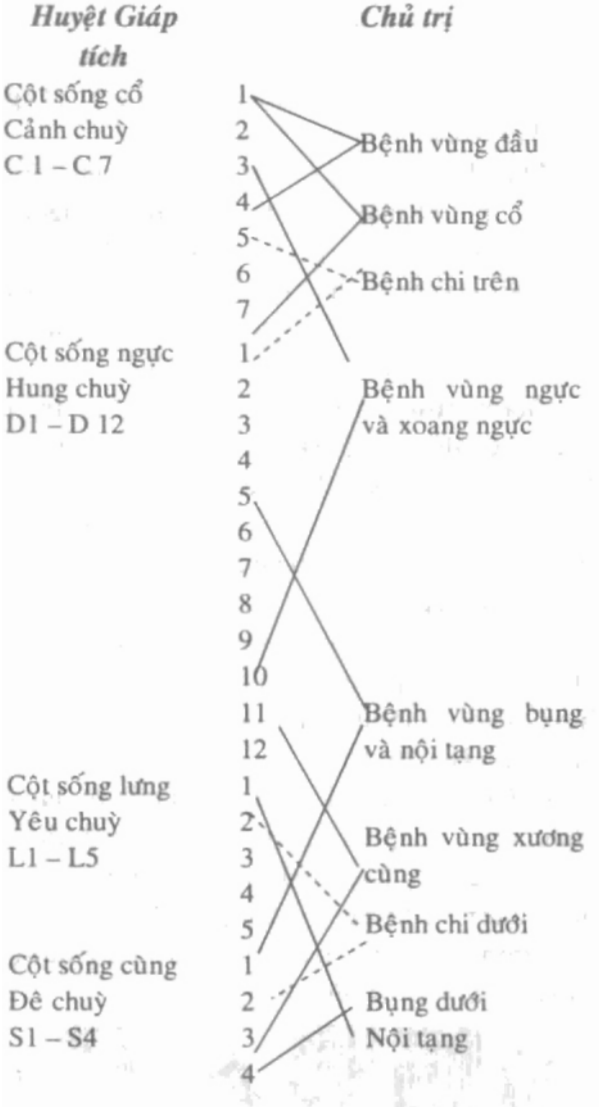

GIÁP TRẠNG TUYẾN 1
肥狀腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tuyến giáp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Gần cuối thuyền tai, bên trên huyệt Cổ.

Tác dụng: Điều tiết tác dụng của tuyến giáp, có tác dụng tăng huyết áp, cấp cứu lúc bị choáng.

Phối huyệt: Não + Nội tiết + Thần môn, trị bướu cổ [tuyến giáp suy] (*Châm cứu Hong Kong*).

GIÁP TRẠNG TUYẾN 2
肥狀腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tuyến giáp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại chân trên – dưới đối bình tai. Bên trong huyệt Cổ.

Tác dụng: Điều tiết tác dụng của tuyến giáp, có tác dụng tăng huyết áp, cấp cứu lúc bị choáng.

GIÁP TRẠNG TUYẾN 4
肥狀腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tuyến giáp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại bình tai và đối bình tai. Phía trên, bên ngoài huyệt Họng.

Tác dụng: Điều tiết tác dụng của tuyến giáp, có tác dụng tăng huyết áp, cấp cứu lúc bị choáng.

GIÁP TỴ
夾鼻

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên (giáp) mũi (tỵ), vì vậy gọi là Giáp tỵ.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của sụn mũi và xương mũi.

Chủ trị: Trị mũi có nhọt, mũi có mùi hôi, mũi viêm dạng teo, mũi viêm Dị ứng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 thốn. Lưu kim lâu, kích thích mạnh.

www.Sachvui.Com

GIÁP XA
頰車

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí góc hàm (giáp), 2 hàm có hình dạng như cái xe (xa) ngày xưa. Xa còn có nghĩa là hàm răng, vì vậy gọi là Giáp xa.

Tên khác: Cơ quan, Khúc nha, Quỹ sàng.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 6 của kinh Vị.

✓Một trong 'Thập tam quỷ huyệt' (Quỷ sàng) dùng trị bệnh tâm thần.

Vị trí: Cắn chặt răng lại, huyệt ở trước góc hàm và ở trên bờ dưới xương hàm dưới một khoát ngón tay, đè vào chỗ lõm có cảm giác ê tức.

Giải phẫu: Dưới da là cơ cắn, xương hàm dưới.

Thần kinh vận động cơ là nhánh thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, lợi răng khớp.

Chủ trị: Trị răng đau, mặt liệt, cơ nhai co rút, khớp Hàm dưới viêm, tuyến mang tai viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Địa thương (*Vi* 4), trị mắt lệch, miệng méo (*Châm cứu tụ anh*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị miệng cắn chặt (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thính hội (*Đ* 2) + Thuỷ câu (*Đc* 26) + Thừa tương (*Nh* 24), trị mắt lệch, miệng méo (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị cấm khẩu (*Loại kinh đồ dực*)
5. Phối Nhân trung (*Đc* 26) bị trúng phong miệng sùi bọt (*Thắng ngọc ca*)
6. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhị gian (*Đtr* 2) + Nội đình (*Vi* 44), trị răng đau do hoả (*Trung Hoa châm cứu học*)
7. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị amiđan viêm cấp, quai bị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nha Thống + Nội đình (*Vi* 44), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Tinh minh (*Bq* 1), trị liệt mặt, dây thần kinh VII ngoại biên liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị tuỷ răng viêm, nha chu viêm (*Châm cứu học thủ sách*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn hoặc xiên đến huyệt Địa thương (trị liệt mặt), hoặc hướng mũi kim lên trên (trị cơ nhai bị co rút) hoặc hướng mũi kim về phía răng đau (trị răng đau), ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Hàm (má) bị đau, châm kinh thủ Dương minh [Thương dương], châm xuất huyết chỗ có thịnh mạch [tức là huyệt Giáp xa] (*Linh khu* 26, 16).

➢"Giáp xa và Hạ quan (*Vi* 7) có tác dụng khác nhau: Giáp xa thiên về trị bệnh ở khớp hàm, răng hàm dưới, thần kinh hàm dưới. Hạ quan thiên về trị bệnh ở khớp hàm dưới, răng hàm trên, thần kinh hàm trên" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

Hoàng Phủ Mật: tác giả *'Châm cứu Giáp ất kinh'*

www.Sachvui.Com

H

HÀ KHẨU
河口

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm bên trong mu bàn tay, từ huyệt Dương trì (*Ttu* 4) đo ngang ra một thốn, thẳng huyệt Dương khê (*Đtr* 5) lên.

Chủ trị: Trị cuồng, động kinh.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

Tham khảo: "Án huyệt tại ngay huyệt Dương khê" (*Loại kinh đồ dực*).

HÀ MÔ
河膜

Tên gọi khác của huyệt Tinh tinh.

HÀ XA LỘ
河車路

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

HẠ Á MÔN
下亞門

Tên huyệt: : Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Á môn, vì vậy gọi là Hạ Á môn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường chân tóc phía sau gáy (huyệt Á môn - *Đc* 15) xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẠ ÁP ĐIỂM
下壓點

Xem huyệt Giáng áp.

HẠ ÂM BIỆT
下陰別

Xuất xứ: Thiên '*Khí phủ luận*' (*Tố vấn* 59).

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1).

Tham khảo: Thiên '*Khí phủ luận*' viết: "Mạch khí của Nhâm mạch phát ra 28 huyệt... tại Hạ âm biệt có một huyệt..." (*Tố vấn* 59, 9).

HẠ BÁ LAO
下百勞

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí dưới (hạ) huyệt Bá lao, vì vậy gọi là Hạ Bá lao.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 (Đại chuỳ - *Đc* 14) đo ngang ra mỗi bên 1,3 thốn.

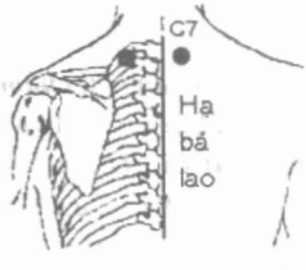

Chủ trị: Trị ho, lao hạch, vai đau lan đến gáy.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, Cứu 3 - 7 tráng.

HẠ BÁCH LAO
下百勞

Cách gọi khác của huyệt Hạ Bá lao.

www.Sachvui.Com

HẠ BỆNH THƯỢNG THỦ
下病上取

Một trong những phương pháp chọn huyệt để, trị bệnh.

Thiên "*Chung Thĩ*" ghi: "Bệnh ở phần trên, thủ huyệt, trị ở dưới, bệnh ở phần dưới, thủ huyệt, trị ở trên cao. Bệnh ở đầu thủ huyệt ở dưới chân, bệnh tại thắt lưng thủ huyệt, trị ở kheo chân" (*Linh khu* 9, 89).

Phương pháp này thường được dùng nhiều trong cách chọn phối hợp huyệt gần và xa (viễn cận phối hợp pháp).

HẠ BỐI
下背

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Lưng dưới.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai, ngang giữa phần trên và phần giữa của Rãnh hạ áp.

Tác dụng: Trị lưng bị chấn thương, lưng đau, giảm ngứa tốt.

HẠ CHI
下肢

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Chi dưới.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Phía trên huyệt Zêro chừng 1mm, trên trục của nhánh lên của vành tai.

Tác dụng: Kiểm soát cảm giác và vận động của chi dưới (và dùng trong những bệnh liên hệ đến các ngón chân, lòng bàn chân).

Phối huyệt: Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt mang số 22 của Nogier.

HẠ CHUỲ
下椎

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống cùng thứ 3 (S3).

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, hố chậu viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẠ CÔN LÔN
下昆侖

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Côn lôn, vì vậy gọi là Hạ Côn lôn.

Tên khác: Nội cân, Hạ Côn luân.

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm giữa đỉnh mắt cá chân ngoài và bờ ngoài gót chân (huyệt Côn lôn - *Bq* 60) xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị phong thấp, lưng đau, liệt nửa người.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẠ CỰ HƯ
下巨虛

Tên huyệt: Huyệt ở phía dưới (hạ) huyệt Thượng cự hư, vì vậy gọi là Hạ cự hư.

Tên khác: Cự hư Hạ liêm, Hạ liêm, Túc chi Hạ liêm.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 39 của kinh Vị.

www.Sachvui.Com

✓ Huyệt Hợp ở dưới của Tiểu trường.

Vị trí: Lõm gối ngoài xuống 9 thốn, dưới Túc tam lý 6 thốn, phía ngoài xương mác 1 khoát ngón tay, bờ ngoài cơ cẳng chân trước.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ cẳng chân trước và cơ duỗi chung các ngón chân, ở sâu là bờ trong cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe giữa xương chầy và xương mác.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Lý trường vị, thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị thấp khớp, cước khí, chi dưới liệt, ăn kém, ruột viêm mạn, gan viêm cấp, bịnh về trường vị.

Phối huyệt:

1. Phối Thái bạch (*Ty* 3) + U môn (*Th* 21), trị tiêu chảy, ly ra máu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thượng liêm (*Đtr* 9), trị nước tiểu màu vàng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Huyền chung (*Đ* 39), trị ăn kém do vị nhiệt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thần phong (*Th* 23) + Thiên khê (*Ty* 18) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Ưng song (*Vi* 16), trị vú sưng [nhũ ung] (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thận du (*Bq* 23), trị sườn ngực đầy tức làm cho bụng đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đầy, dạ dày đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Tiểu trường du (*Bq* 27), trị tiêu lỏng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị bụng đau, quanh rốn đau (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Khí xung (*Vi* 30) + Thượng cự hư (*Vi* 37) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trong Vị có tích nhiệt gây ra răng đau, mặt méo, phát sốt, răng sợ nóng, thích lạnh, chân răng lở loét, môi lưỡi và má sưng đau, miệng hôi (*Châm cứu xử phương học*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn, Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên 'Tà khí tạng phủ bệnh hình' viết: "Bệnh của tiểu trường làm tiểu phúc đau, cột sống thắt lưng đau lan đến bìu dái gây đau nhức, có khi trước tai bị nhiệt, có khi như thể là hàn nhiều, hoặc như mi mắt trên bị nhiệt thậm, trong khoảng giữa ngón út và ngón áp út đều bị nóng nhiều, đó là các chứng bệnh của tiểu trường, nên thủ huyệt Hạ cự hư (*Linh khu* 4, 112).

➢ "Bụng dưới đau, tiêu sống phân, giữa ngón tay trỏ nóng, , nếu mạch hãm thì sốt, lạnh, cơ thể đau nhức, môi khô, không ra mồ hôi, lông khô, thịt teo đi, ít khí, nóng bên trong, không muốn cử động, tiết ra chất mủ máu, lưng đau lan đến bụng dưới, sợ sệt, nói bậy: dùng huyệt Cự hư hạ liêm làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HẠ CỰC
下極

1- Tên gọi khác của huyệt Hoành cốt [*Th* 11] (*Giáp ất kinh*).

2- Tên gọi khác của huyệt Hội âm [*Nh* 1] (*Y tông kim giám*).

Tham khảo: "Trước và sau 2 bên phần âm, gọi là ***Hạ cực huyệt***, còn gọi là Bình ế, Hội âm huyệt"(*Y tông kim giám*).

HẠ CỰC CHI DU
下極之俞

Xuất xứ: Nan thứ 27 (*Nan kinh*).

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1) hoặc Trường cường (*Đc* 1).

Tham khảo: Nan thứ 27 (*Nan kinh*) ghi: "Đốc mạch, khởi từ ***Hạ cực chi du***". Dương

www.Sachvui.Com

Huyền Tháo chú: "Hạ cực là Trường cường vậy". Sách *'Loại kinh đồ dực'* ghi: "Lưỡng âm chi gian, Bình ế ngoại dã, tức Hội âm huyệt"

HẠ CỰC DU
下極俞

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng thứ 3.

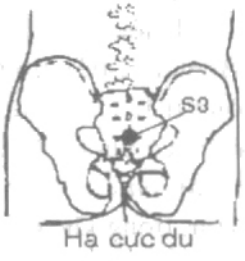

Hạ cực du

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, bàng quang viêm, liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ ĐẠI THUẬN
下大順

Tên gọi khác của huyệt Đại đôn (*C* 1).

HẠ ĐỊA THƯƠNG
下地倉

Tên huyệt: Huyệt ở phía dưới (hạ) huyệt Địa thương, vì vậy gọi là Hạ Địa thương.

Tên khác: Giáp Thừa tương, Hài liêu, Hiệp Thừa tương.

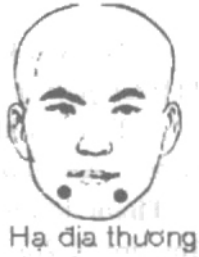
Hạ địa thương

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường ngang qua huyệt Thừa tương (*Nh* 24) và đường thẳng từ Địa thương (*Vi* 4) kéo xuống. Nơi chỗ lõm của xương Hàm dưới.

Chủ trị: Trị thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn (liệt mặt) hoặc châm xiên vào phía dưới bên trong (trị thần kinh tam thoa đau).

HẠ ĐÔ
下都

Tên khác: Bát tà 4.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Vị trí: Giữa khe ngón tay 4 và 5, nơi giáp ranh của da thịt đỏ và trắng.

Chủ trị: Trị tay sưng, mắt sưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn.

HẠ ĐÔ
下都

Tên gọi khác của h. Trung chử (*Ttu* 2).

HẠ HÀM
下頷

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Hàm dưới.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa đường thẳng phía trên vùng 3.

Tác dụng: Trị răng đau, lợi sưng, hàm cứng, họng sưng đau, gây tê nhổ răng.

Phối huyệt:

1. Phối Miệng + Thượng thận, trị lợi (nướu) răng viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Hàm trên + Má + Sau đầu, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối Thần môn + Răng + Hàm trên, trị răng đau, răng sâu (*Châm cứu Hong Kong*).

HẠ HIỆP BẠCH
下俠白

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Hiệp

www.Sachvui.Com

bạch, vì vậy gọi là Hạ Hiệp bạch.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngửa cánh tay, chỗ lõm gần cuối nếp gấp khuỷu tay (huyệt Xích trạch) đo lên phía trên bắp tay 2 thốn. Hoặc từ huyệt Hiệp bạch (*P* 4) đo xuống 3 thốn.

Chủ trị: Trị thấp tim, hồi hộp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ HOẢN
下管

Tên gọi khác của huyệt Hạ quản (*Nh* 10).

HẠ HOANG
下肓

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Khí hải (*Nh* 6).

HẠ HOÀNH
下橫

Xuất xứ: *Thần cứu kinh luận.*

Tên gọi khác của huyệt Hoành cốt (*Th* 11).

HẠ KHẾ MẠCH
下瘈脈

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía sau chân vành tai, ngang với bình tai, đo xuống 0,5 thốn.

Tác dụng: Trị câm điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, hướng mũi kim lên trên, sâu 0,7 - 1, 5 thốn.

HẠ KHÍ HẢI
下氣海

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của huyệt Khí hải.

Tham khảo: "Bột ương tức là huyệt Hạ Khí hải, một tên khác là Hạ hoang..." (*Loại kinh đồ dực*).

HẠ KHÚC CỐT
下曲骨

Tên gọi khác của huyệt Long môn.

HẠ KỶ
下紀

Xuất xứ: Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Quan nguyên (*Nh* 4).

Tham khảo: Sách '*Phổ tế bản sự phương*' cũng ghi rằng ***Hạ kỷ*** là Quan nguyên (*Châm cứu học từ điển*).

HẠ LÂM
下林

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39).

HẠ LĂNG
下陵

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Tên gọi khác của huyệt Túc tam lý (*Vi* 36).

HẠ LĂNG TAM LÝ
下陵三里

Xuất xứ: Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' (*Linh khu* 1).

Tên gọi khác của huyệt Túc tam lý (*Vi* 36).

Tham khảo: Thiên '*Cửu châm thập nhị*

www.Sachvui.Com

nguyên' viết: "Nếu ở Âm phận có bệnh thuộc về Dương, phải thủ huyệt Hạ lăng tam lý" (*Linh khu* 1, 125).

HẠ LIÊM
下廉

Tên huyệt: Hạ: Phía dưới. Liêm: Mép của hình thoi. Khi gấp khuỷu tay lại, cơ bắp ở phía dưới khuỷu tay có hình dạng giống hình thoi, huyệt ở vị trí này, vì vậy, gọi là Hạ liêm (*Trung y cương mục*).

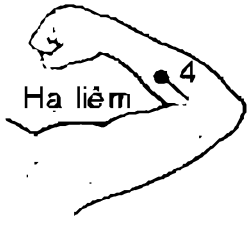

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 8 của kinh Đại trường.

Vị trí: Trên đường nối Khúc trì và Dương khê, cách Khúc trì 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ quay 1, cơ ngửa ngắn và xương quay.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tán phong, thanh nhiệt, thông kinh, chỉ thống, điều lý Tỳ Vị.

Chủ trị: Trị cánh tay và khuỷu tay đau, bụng đau, tuyến vú viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Ngũ xứ (*Bq* 5) + Thần đình (*Đc* 24), trị đầu đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nhọt ở vú (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thận du (*Bq* 23), trị hông sườn đầy lan đến bụng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), Ngoại quan (*Ttu* 5), trị cánh tay đau, cánh tay mỏi, cánh tay tê (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thiếu trạch, Chiên trung, Ngư tế, Thiếu thương trị vú sưng đau, viêm tuyến vú (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tiểu vàng: Hạ liêm làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Mất đau: Hạ liêm làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

HẠ LIÊM
下廉

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39).

HẠ LIÊU
下髎

Tên huyệt: Hạ: Phía dưới. Liêu: Lỗ trống ở xương. Theo giải phẫu học, xương cùng được gọi là Liêu cốt. Huyệt nằm ở lỗ cuối của xương cùng, vì vậy, gọi là Hạ liêu (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 34 của kinh Bàng quang.

✓Một trong Bát liêu huyệt.

Vị trí: Nơi lỗ xương cùng thứ 4, điểm giữa huyệt Bạch hoàn du (*Bq* 30) và Đốc mạch.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, xương cùng.

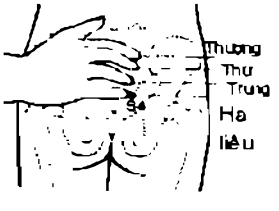

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S4.

Tác dụng: Điều kinh, chỉ thống, thông địch nhị tiện.

Chủ trị: Trị bệnh thuộc về cơ quan Sinh dục, vùng thắt lưng và xương cùng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Cư liêu (*Đ* 29) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Trường cường (*Đc* 1) + Yêu du (*Đc*

www.Sachvui.Com

2), trị lưng đau (*Bị cấp thiên kim phương*).

2. Phối Độc âm + Thái xung (*C* 3) + Trung liêu (*Bq* 33), trị âm hộ đau (*Châm cứu tập thành*).
3. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hội dương (*Bq* 35) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị đại tiện ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị hành kinh bụng đau (thống kinh), bạch đới (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị trực trường sa (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Ruột sôi, kiết lỵ: Hạ liêu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

HẠ LUNG
下聲

Tên khác: Lung huyệt, Thính huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa 2 huyệt Thính cung (*Ttr* 16) và Thính hội (*Đ* 2).

Chủ trị: Trị câm, điếc.

Châm cứu: Hơi há miệng, châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

HẠ NGẠC
下顎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở phía trước phần trên vùng 2.

Chủ trị: Trị bệnh ở phần miệng dưới, răng dưới đau.

HẠ NGŨ LÝ
下五里

Tên gọi khác của huyệt Kiều linh.

HẠ OẢN
下脘

Tên gọi khác của huyệt Hạ quản (*Nh* 10).

HẠ NHĨ CĂN
下耳根

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai, tại chỗ thấp nhất của dái tai gắn vào da đầu.

Tác dụng: Chỉ thống, bình suyễn. Trị đầu đau, bụng đau, hen suyễn.

HẠ ÔN LƯU
下溫溜

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Ôn lưu vì vậy gọi là Hạ Ôn lưu.

Tên khác: Hạ Ôn lựu.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ trũng cuối nếp gấp cổ tay trong (huyệt Dương khê) lên 2 thốn, dưới huyệt Ôn lưu 3 thốn.

Chủ trị: Trị răng hàm dưới đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5

www.Sachvui.Com

thốn.

HẠ ÔN LƯU
下溫溜

Cách đọc khác của huyệt Hạ Ôn lưu.

HẠ PHÒ ĐỘT
下扶突

Tên gọi khác của huyệt Hạ Phù đột.

HẠ PHONG TRÌ
下風池

Tên gọi khác của huyệt Tân thức.

HẠ PHÙ ĐỘT
下扶突

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Phù đột, vì vậy gọi là Hạ Phù đột.

Tên khác: Hạ Phò đột.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đỉnh hầu ra ngang 3 thốn (huyệt Phù đột) rồi xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tuyến giáp trạng viêm, họng đau. Chi trên liệt hoặc run.

Châm cứu: Châm xiên lên phía trên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẠ PHÚC ĐIỂM
下腹點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đối bình tai, phía sau phần trong huyệt Gối (Tất điểm).

Tác dụng: Trị bụng dưới đau.

Phối huyệt:

1. Phối Giao cảm + Ruột 2, trị ruột tắc do liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Nội tiết + Dưới vỏ + Tiểu trường, trị thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).

HẠ QUAN
下關

Tên huyệt: Hạ = Dưới. Quan = Khoảng trống chỗ khớp nối. Huyệt ở phía dưới chỗ gặp nhau của xương Hàm trên và xương Hàm dưới, khi hoạt động, chỗ này giống như cái khớp làm cho hàm chuyển động, vì vậy, gọi là Hạ quan (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh Khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của kinh Vị.

✓ Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương.

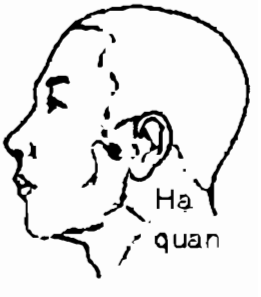

Vị trí: Khi ngậm miệng lại, huyệt ở chỗ lõm phía trước tai, dưới xương gò má, nơi góc phía trước của mỏm tiếp xương thái dương và lồi cầu xương hàm dưới.

Giải phẫu: Dưới da là tuyến mang tai, chỗ bám của bờ sau cơ nhai, ở sâu có cơ chân bướm ngoài.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị răng đau, liệt mặt, Thần kinh tam thoa đau, khớp hàm dưới viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Dương cốc (*Ttr* 5) + Dương khê (*Đtr* 5) + Quan xung (*Ttu* 1), trị tai ù, điếc (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Đại nghênh (*Vi* 5) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị răng sưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1), trị thần kinh tam thoa (sinh

www.Sachvui.Com

ba) đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị khớp hàm dưới đau, viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Giáp xa (*Vi* 6), trị cơ nhai co rút (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Trung chử (*Ttu* 3), trị câm điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị hàm cứng (*Châm cứu học thủ sách*).
8. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính cung (*Ttr* 19), trị tai ù, điếc, tai giữa viêm [tai chảy mủ] (*Châm cứu học thủ sách*).
9. Phối Thính cung (*Ttr* 19), trị điếc (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Đại nghênh (*Vi* 5) + Giáp xa (*Vi* 6), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, Ôn cứu 5 - 10 phút.

♦ Trị dây thần kinh tam thoa đau: hướng mũi kim xuống dưới.

♦ Trị khớp hàm viêm: Châm xiên, hướng mũi kim ra phía trước hoặc sau.

♦ Trị răng đau: châm dọc theo xương hàm hướng về phía răng đau.

♦ Trị tai giữa viêm: châm luồn kim hướng về bên phải cho có cảm giác lan đến tai.

♦ Trị cơ nhai co rút: châm xiên dưới da.

Tham khảo:

➢ "Răng dưới bị sâu, răng dưới đau, má sưng: Hạ quan làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Hạ quan và Giáp xa có tác dụng khác nhau: Giáp xa thiên về trị bệnh ở khớp hàm, răng hàm dưới, thần kinh hàm dưới. Hạ quan thiên về trị bệnh ở khớp hàm dưới, răng hàm trên, thần kinh hàm trên" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HẠ QUAN HẠ
下關下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Hạ quan, vì vậy gọi là Hạ quan hạ.

Tên khác: Hạ quan ngũ, Hạ quan hạ ngũ phân.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm phía trước tai, dưới xương gò má, nơi góc phía trước của mỏm tiếp xương thái dương và lồi cầu xương hàm dưới (huyệt Hạ quan) xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị thiếu hơi, hụt hơi, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3-0,5 thốn.

HẠ QUAN HẠ NGŨ PHÂN
下關下五分

Tên gọi khác của huyệt Hạ quan hạ.

HẠ QUAN NGŨ
下關五

Tên gọi khác của huyệt Hạ quan hạ.

HẠ QUẢN
下脘

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí tương ứng dưới (hạ) cuống dạ dày (quản), vì vậy gọi là Hạ quản.

Tên khác: Hạ hoãn, Hạ oản, Hạ uyển.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh Khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Hội của mạch Nhâm và túc Thái âm (Tỳ).

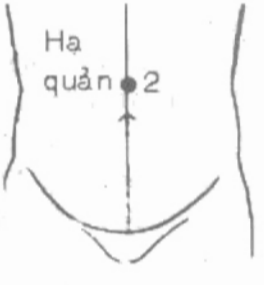

Vị trí: Lỗ rốn thẳng lên 2 thốn. Hoặc lấy ở giao điểm của đường giữa bụng và hai bờ sườn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Dưới đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu là lách và tá tràng hoặc tử cung khi có

www.Sachvui.Com

thai gần sinh.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Trợ vận hoá của trường vị, tiêu khí trệ thực tích.

Chủ trị: Trị bụng đau, chướng hơi, nôn mửa, dạ dày đau, ăn không tiêu, ruột viêm mạn, người gầy dẫn, cổ chướng.

Phối huyệt:

1. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị ăn uống không tiêu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hãm cốc (*Vi* 43), trị ruột sôi (*Bách chứng phú*).
3. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị bụng cứng (*Linh quang phú*).
4. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Công tôn (*Ty* 4) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Châm cứu đại toàn*).
5. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị ruột sôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Nội quan (*Tb* 6) + trung quản (*Nh* 12), trị dạ dày đau, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tứ phùng + Thương khâu (*Ty* 5), trị bệnh cam tích (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Chữa cổ chướng, chỉ cứu không châm.

♦ Có thai đến tháng sinh không châm.

Tham khảo:

➢ "Ăn uống không tiêu, phiên vị: Hạ quản làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Hễ ăn uống không tiêu, ăn vào là đại tiện: Trước tiên chọn Hạ quản, sau đó tả Túc tam lý" (*Thiên kim phương*).

➢ "Ăn uống không tiêu: cứu Hạ quản" (*Cứu pháp bí truyền*).

HẠ TAM LÝ
下三里

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Túc Tam lý.

HẠ TÂN THỨC
下新識

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Tân thức, vì vậy gọi là Hạ tân thức.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Cuối đốt sống cổ 3 ra 1,5 thốn (huyệt Tân thức), xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị u thuỳ thể dưới não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ THUỲ ĐIỂM
下垂點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Dưới vỏ, Dưới vỏ não.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt trong đối bình tai, cách phía trước của vách trong đối Bình tai, ngang điểm giữa huyệt Vị và Tá tràng.

Tác dụng: Điều tiết sự hưng phấn, ức chế, thường dùng trị mất ngủ và đau hệ thần kinh, tiêu viêm, giảm đau, bớt ra mồ hôi.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Thần môn + Thượng thận, trị khớp xương đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Điểm phản chiếu, trị bong gân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Trán + Điểm phản chiếu, trị tay chân mất cảm giác, tay chân tê dại (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Duyên Trung + Tâm + Thần môn, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).

www.Sachvui.Com

5. Phối Can + Giao cảm + Nhĩ tiêm + Tâm + Thần môn, trị đau do ung thư, ung bướu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Chẩm + Duyên Trung + Nội tiết + Tâm + Thần môn + Vùng Phản chiếu, trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giao cảm + Tâm + Thần môn, trị cơn loạn nhịp tim kịch phát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Phong khê + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị da ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Chẩm + Đại trường + Nội tiết + Phế + Thần môn + Vùng phản chiếu, trị bướu mỡ, hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Nhĩ tiêm + Phế + Thần môn + Vùng phản chiếu (của vùng bị giải phẫu), trị đau sau khi giải phẫu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Thượng thận, trị sốc (phản ứng) do truyền máu, truyền dịch (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Tử cung, trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Cục bộ, trị âm đạo viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Sau đầu + Mắt + Miệng + Thái dương, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối + Dạ dày + Giao cảm, trị dạ dày sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối + Can + Dạ dày + Giao cảm, trị dạ dày co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Giao cảm, trị thần kinh dạ dày đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Cơ hoành + Thần môn, trị cơ hoành co thắt [nấc] (*Châm cứu Hong Kong*).
19. Phối Não + Sau đầu + Thần môn + Thận, trị mạch máu não xơ cứng (*Châm cứu Hong Kong*).
20. Phối Sau đầu + Thần môn + Trán, trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Sau đầu + Tâm + Thần môn + Vùng phản chiếu, trị liệt do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Não + Sau đầu + Tâm + Thần môn, trị mất tiếng do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Đại trường + Thần môn + Trực trường, trị trực trường sa (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Thần môn + Thận + Vùng phản chiếu, trị bong gân, chấn thương (*Châm cứu Hong Kong*).
25. Phối Não + Nội tiết + Thận, trị nội tiết rối loạn (*Châm cứu Hong Kong*).
26. Phối Can + Nội tiết + Thượng thận + Tỳ, trị sốt rét (*Châm cứu Hong Kong*).
27. Phối Bàng quang + Não, trị đái dầm (*Châm cứu Hong Kong*).
28. Phối Đại trường + Trực trường, trị táo bón (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Đại trường + Trực trường, trị thoát giang (*Châm cứu Hong Kong*).

HẠ THỪA SƠN
下承山

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Thừa sơn, vì vậy gọi là Hạ Thừa sơn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm hình chữ V ở bắp chân (huyệt Thừa sơn) xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị ngứa vùng chân.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

HẠ TIÊU DU
下焦俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giữa 2 huyệt Trường cường (*Đc* 1) và Giang môn.

Chủ trị: Trị bệnh huyết hấp trùng mạn tính.

www.Sachvui.Com

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên sâu 1 - 2 thốn.

HẠ TINH MINH
下睛明

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Tinh minh, vì vậy gọi là Hạ Tinh minh.

Tên khác: Hạ Tình minh.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới huyệt Tinh minh 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh thị giác teo, mắt lé, chảy nước mắt khi ra gió.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẠ TRÌ
下池

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Khúc trì, vì vậy gọi là Hạ Khúc trì.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính:

✓Kỳ huyệt.

✓1 trong 3 huyệt Tam Trì.

Vị trí: Đầu nếp gấp khuỷu tay (huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) đo xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, mũi viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ TRUNG CỰC
下中極

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Trung cực, vì vậy gọi là Hạ Trung cực.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

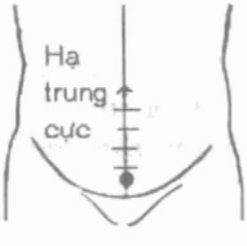

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới huyệt Trung cực 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tiểu không tự chủ do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng về phía mu, sâu 2 - 2,5 thốn.

HẠ TỨ PHÙNG
下四縫

Xuất xứ: *Tiểu nhi thôi nã phương mạch hoạt anh bí chỉ toàn thư.*

Tên gọi khác của huyệt Chỉ căn.

HẠ UYỂN
下脘

Tên gọi khác của h. Trung quản (*Nh* 12)

HẠ YÊU
下要

Tên khác: Tam tông cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chính giữa xương cùng, ở phía trên gần điểm giữa gai cột sống cùng thứ 3 và 4 (S3 - S4).

Chủ trị: Trị tiêu chảy, phân có máu mủ lâu ngày, ruột viêm, sinh đẻ khó.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng hoặc đến 50 tráng.

Tham khảo:

➢"Kiết lỵ, tiêu chảy lâu ngày, suy nhược, cơ thể lạnh: cứu huyệt Hạ yêu 100 tráng. Huyệt ở trên cột sống, chính giữa Bát liêu" (*Thiên kim phương*).

➢"Huyệt Hạ yêu trị tiêu chảy, kiết lỵ ra máu mủ, cứu 50 tráng" (*Châm cứu tập thành*).

➢"Hạ yêu là kỳ huyệt ở phía trên gần điểm giữa gai cột sống cùng thứ 3 và 4..."

www.Sachvui.Com

(*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HẠC ĐÍNH
鶴頂

Tên gọi khác của h. Lương khâu (*Vi* 34).

HẠC ĐÍNH
鶴頂

Cách đọc khác của huyệt Hạc đỉnh.

HẠC ĐÍNH
鶴頂

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Xem Đầu hạc đính.

HẠC ĐỈNH
鶴頂

Hạc đỉnh

Tên huyệt: Huyệt ở đỉnh trên xương bánh chè (giống hình đầu con hạc), vì vậy gọi là Hạc Đỉnh.

Tên khác: Hạc đảnh, Hạc đính, Hạt đỉnh, Hạt đính, Tất đảnh, Tất đỉnh, Tất đính.

Xuất xứ: *Châm cứu học tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Co đầu gối, huyệt ở giữa chỗ lõm bờ trên xương bánh chè.

Giải phẫu: Dưới da là gân thẳng trước của cơ 4 đầu đùi, gân cơ rộng ngoài, gân cơ rộng trong, gân cơ rộng giữa, mặt trước đầu dưới xương đùi.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Chủ trị: Trị đầu gối sưng đau, hạc tất phong, bệnh thuộc tổ chức phần mềm khớp gối.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

Tham khảo:

➢ "Hạc tất: chủ trị yếu liệt 2 chân" (*Châm cứu tập thành*).

➢ "Huyệt Hạc đỉnh trị hạc tất phong, cước khí, bí pháp này các sách đều không thấy ghi... Cứu huyệt Tất nhãn 27 tráng, nặng thì thấy gân xanh nổi lên, đau lan xuống lòng bàn chân, cứu huyệt Tam âm giao 27 tráng, đến khi đầu gối duỗi thẳng được thì thôi. Nếu nặng nữa thì cứu 7 tráng ở trên đỉnh đầu gối (Hạc đỉnh), đây là bí huyệt" (*Ngoại khoa đại thành*).

HẠCH ĐÀO CỨU
核桃灸

Một phương pháp cứu gián tiếp. Dùng Hạch đào, giã nát, đặt trên vùng định cứu, sau đó dùng điếu ngải hơ chung quanh.

Sách '*Lý luận biền văn*' *viết*: "Vai, lưng, thắt lưng, hông sườn, tay, cánh tay, vùng hoàn khiêu (mông), đùi, gối đau, dùng *Trầm hương, Mộc hương, Đinh hương, Nhũ hương, Xạ hương, Sơn giáp châu* (nghiền nát), lấy *Hạch đào* bọc lại. Trên vùng đau, lấy lá Sen đặt lên (để đề phòng bỏng) rồi cho thuốc lên, lấy Ngải nhung đặt lên, đốt 2 – 3 tráng. Hơi nóng thấm vào thì nhọt sẽ tan".

HÀI ĐÁI
鞋帶

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí nơi mà khi đi giày thì quai giày thường đè ngang chỗ đó, vì vậy gọi là Hài đái.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lằn nếp gấp cổ chân (tức huyệt Giải khê – *Vi* 41).

Chủ trị: Trị khớp chân sưng đau, trẻ nhỏ co giật.

www.Sachvui.Com

HÀI ĐÁI
鞋帶

Xuất xứ: *Châm phương lục tập.*
Tên gọi khác của huyệt Giải khê (*Vi* 41).

HÀI ĐỚI
鞋帶

Cách đọc khác của huyệt Hài đái

HÀI LIÊU
骸髎

Tên huyệt: Huyệt ở bên cạnh (liêu) cằm (hài), vì vậy gọi là Hài liêu.

Tên khác: Giáp Thừa tương, Hạ Địa thương, Hiệp Thừa tương.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường ngang qua huyệt Thừa tương (*Nh* 24) và đường thẳng từ Địa thương (*Vi* 4) kéo xuống. Nơi chỗ lõm của xương hàm dưới.

Hải liêu

Chủ trị: Trị thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn (trị liệt mặt) hoặc châm xiên vào phía dưới bên trong (trị thần kinh tam thoa đau).

HẢI ĐỂ
海低

Xuất xứ: *Châm phương lục tập - Thần chiếu tập.*

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1).

HẢI LUẬN
海論

Tên thiên thứ 33 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Luận về tứ hải trong cơ thể con người (mô tả, giải thích ý nghĩa, sự hình thành và đường vận hành của tứ hải). Sự rối loạn bệnh lý (hữu dư, bất túc) của tứ hải, phương pháp điều trị các rối loạn đó.

HẢI TUYỀN
海旋

Tên khác: Quỷ phong.

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt

✓ Một trong Thập tam quỷ huyệt.

Vị trí: Cong lưỡi lên, huyệt ở điểm giữa nếp hãm lưỡi, giữa huyệt Kim tân và Ngọc dịch.

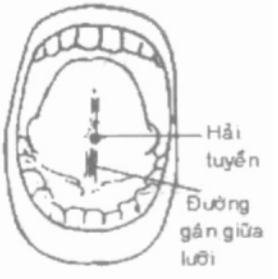

Giải phẫu: Dưới niêm mạc lưỡi là vách lưỡi, cơ cằm - lưỡi, cơ móng - lưỡi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII.

Niêm mạc chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị tiểu đường, lưỡi viêm, lưỡi cứng, nấc (cơ hoành co thắt).

Phối huyệt: Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiếu thương (*P* 11), trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm ra máu.

Tham khảo:

➢ "Châm dưới lưỡi sâu quá trúng mạch làm chảy nhiều huyết có thể làm cho bệnh nhân câm"(*Thích cấm luận - Tố vấn* 52).

➢ "Lưỡi sưng do nhiệt cực, khó nói: Châm Thập tuyên, Hải tuyền, Kim tân bên trái, Ngọc dịch bên phải" (*Châm cứu đại toàn*).

HÀM
頷

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Đằng sau đối bình tai một ít, tại tâm của chữ 'y' lộn đầu, mà chân chữ 'y' là rãnh ở

www.Sachvui.Com

ngay phía sau đối bình, chỗ tận cùng của rãnh thuyền tai.

Tác dụng: Trị bệnh về răng.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Chẩm+ Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Tổng hợp, trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Chẩm + Darwin + Dị ứng + Gối + Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Zero, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Khứu giác + Dạ dày + Tuỵ + Trực trường + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Đởm + Kích động + Da + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Đởm + Kích động + Da + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Thính giác + Gối + Tổng hợp, trị nhậy cảm với tiếng động (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 3 của Nogier.

HÀM YẾN
頷厭

Tên huyệt:

➢ Hàm = gật đầu. Yến = duỗi ra. Huyệt ở Vị trí khi khớp hàm dưới chuyển động thì cơ được duỗi ra, vì vậy gọi là Hàm yến (*Trung y cương mục*).

➢ Huyệt ở nơi cong trước bờ trên xương thái dương, giữa huyệt Huyền lư và Đầu duy. Hàm có nghĩa là góc trán, Yến có nghĩa là hợp lại. Huyệt ở góc trán, nơi mà khi ngậm miệng lại sờ vào có cảm giác động đậy, vì thế gọi là Hàm yến" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giảng*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Hội với kinh thủ Thiếu dương và túc Dương minh.

Vị trí: Trong chân tóc vùng thái dương, nơi có di động khi há miệng nhai, huyệt Đầu duy (*Vi* 8) đo xuống một thốn, tại 1/4 trên và 3/4 dưới của đoạn nối huyệt Đầu duy và Khúc tân (*Đ* 7).

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị nửa đầu đau, chóng mặt, tai ù, liệt mặt.

Tác dụng: Sơ phong, thanh nhiệt, trấn kinh, chỉ thống.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Huyền lư (*Đ* 5) + Huyền ly (*Đ* 6), trị đầu đau kinh niên (*Châm cứu học Thượng Hải*)
2. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Chi câu (*Ttu* 6) + Đầu quang minh + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Yêu kỳ, trị động kinh, tâm thần phân liệt (*Châm cứu học*

www.Sachvui.Com

Thượng Hải).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

HÃM CỐC
陷谷

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (hãm), giống hình cái hang (cốc), vì vậy, gọi là Hãm cốc.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 43 của kinh Vị.

✓ Huyệt Du, thuộc hành Mộc.

Vị trí: Ở chỗ lõm nối thân và đầu trước xương bàn chân 2, giữa kẽ ngón chân 2 - 3, huyệt Nội đình (*Vi* 45) lên 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi các ngón chân 2 và 3 của cơ duỗi dài và cơ duỗi ngắn các ngón chân, các gian cốt mu chân 2, khe giữa xương bàn chân 2 và 3.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Kiện Tỳ, lợi thấp, hoà Vị, giáng nghịch.

Chủ trị: Trị mặt phù, toàn thân phù thũng, sôi ruột, bụng đau, họng viêm, mu bàn chân sưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị mặt và mắt sưng phù (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương cương (*Bq* 48) + Lậu cốc (*Ty* 7) + Ôn lưu (*Đtr* 7) + Phục lưu (*Th* 7), trị ruột sôi mà đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị mặt đột nhiên bị sưng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Kỳ môn (*C* 14), trị sinh xong hay bị cười (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị bụng đầy (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Hạ quản (*Nh* 10), trị ruột sôi (*Bách chứng phú*).
7. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44) + Xung dương (*Vi* 42), trị nhọt mọc quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).
8. Phối Hạ quản (*Nh* 10), trị bụng đầy chướng, bụng sôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Đại trường du (*Bq* 25) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thiên xu (*Vi* 25), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Quyền liêu (*Tir* 18), trị mặt phù (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

HÃM CỐT
陷骨

Xuất xứ: *Phổ tế phương*.

Tên gọi khác của huyệt Hãm cốc (*Vi* 43).

HÃM HẠ TẮC CỨU CHI
陷下則灸之

Nguyên tắc trị bằng châm cứu.

Thiên '*Cấm phục*' viết: "Nếu khí bị hãm hạ thì chỉ dùng phép cứu"(*Linh khu* 48, 48).

Ý nói rằng trường hợp hư hàn, mạch bị hãm không thông, gây ra khí hư, huyết trệ, dùng phép cứu để ôn kinh, tán hàn.

Thiên '*Quan năng*' (*Linh khu*) viết: "Nếu kinh mạch bị hãm lại, phải dùng ngải cứu để cứu (đốt nóng) là đúng nhất" (*Linh khu* 73, 32).

HÃM PHÁP
陷法

Phương pháp châm: Dùng đầu ngón tay đè vào huyệt.

Sách '*Kỳ hiệu lương phương – Châm cứu môn*' viết: "Hãm pháp, châm vào vùng kinh lạc, dùng ngón tay đè vào phía trên và dưới huyệt, làm cho khí dồn vào chỗ châm, không

www.Sachvui.Com

chuyển đi nơi khác".

HÀN NHIỆT
寒熱

Tên thiên thứ 70 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về chứng lỗi lịch (thử lũ) là nguyên nhân gây nên phát ra hàn nhiệt. Phương pháp chẩn đoán, nguyên nhân, cách điều trị...

Sự hình thành của chứng lỗi lịch đưa đến việc độc khí của hàn nhiệt tụ lại ở kinh mạch, vì vậy dùng hai chữ Hàn Nhiệt để đặt tên cho thiên này.

HÀN NHIỆT BỆNH
寒熱病

Tên thiên thứ 21 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Mã Nguyên Đài khi chú giải thiên này cho rằng, nội dung của thiên này nói nhiều chứng bệnh, không giới hạn ở hàn nhiệt mà thôi. Tuy nhiên, vì phần đầu luận về hàn nhiệt, do đó lấy tên Hàn Nhiệt đặt cho thiên này. Hàn nhiệt ở đây là nói về ngoại cảm, khác với chứng hàn nhiệt của lỗi lịch. Chủ yếu luận về bệnh của tam âm, tam dương gây nên hàn nhiệt (Hàn nhiệt ở đây là khí của âm dương).

HÀN PHỦ
寒府

Xuất xứ: Thiên '*Cốt không luận*' (*Tố vấn* 60).

Tên khác của huyệt Tất Dương quan (*Đ* 33).

HÀN TÀ PHÁP
寒邪法

Một trong các phương pháp châm để trục hàn tà ra ngoài.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Phàm châm các chứng hàn tà, phải làm sao cho khí huyết ngày càng ấm hơn. Trong khi châm để trục khí âm hàn, nên châm một cách chầm chậm khi châm vào cũng như khi rút kim ra, cho đến khi thần khí được phục hồi mới thôi" (*Linh khu* 75, 68).

HÃN PHÁP
汗法

Hãn pháp được lập ra để chống lại với ngoại tà xâm nhập vào cơ thể. Khi tà khí còn ở bì mao, tấu lý và kinh lạc sẽ làm cho kinh lạc không thông, Phế khí bị trở ngại.

Thiên '*Âm dương ứng tượng đại luận*' ghi: "Tà khí còn ở bên ngoài, nên phát hãn để tiết nó đi" (*Tố vấn* 5, 122), như vậy, hãn pháp là một phương pháp làm cho tà khí phát tiết ra ngoài.

Chọn huyệt theo hãn pháp:

Có thể chọn theo 3 nguyên tắc sau:

1) *Thường chọn huyệt trên kinh dương:* Vì hãn pháp thường liên hệ với ngoại tà ở biểu. Kinh dương chủ phần biểu, vì vậy, huyệt trên kinh dương thường có tác dụng thông dương, hành khí, để giải tà khí ra khỏi biểu. Ngoài ra, nên chọn huyệt trên mạch Đốc để làm cho dương khí mạnh lên, tăng cường sức giải biểu.

2) *Theo đặc điểm của tà khí*: Vì phong tà thường ở phần trên, do đó thường chọn huyệt ở vùng đầu để phát huy tác dụng khu phong, tán hàn của huyệt vùng đầu cổ. Thí dụ: Chứng Thái dương phong hàn, chọn huyệt Thiên trụ. Thiếu dương phong hàn chọn huyệt Phong trì. Trên Đốc mạch thì chọn các huyệt như Phong phủ, Đại chuỳ, Đào đạo.

3) *Dựa theo biện chứng*: Phế chủ biểu, vì vậy thường chọn huyệt trên kinh Phế. Thí dụ: Chứng phát sốt, lấy chứng trạng kinh lạc làm chủ, chứng trạng của Phế làm phụ, có thể chọn dùng huyệt Ngư tế. Nếu lấy chứng trạng Phế làm chủ, có thể chọn Liệt khuyết.

Phối huyệt trong Hãn pháp:

1- Phối huyệt giữa các huyệt của 3 kinh dương với Đốc mạch, Thí dụ: Phối Phong trì (*Đ* 20) + Phong phủ (*Đc* 16). Phương pháp

www.Sachvui.Com

này thường dùng khi ngoại tà xâm phạm kinh lạc.

2- Phối huyệt kinh Phế với huyệt kinh thủ Thiếu âm. Thí dụ: dùng Ngư tế (*P* 10) + Thông lý (*Tm* 5). Phương pháp này thường dùng khi ngoại tà xâm nhập Phế. Vận dụng quan hệ mật thiết giữa Tâm - Phế đều ở thượng tiêu, kích thích thượng tiêu để đạt đến mục đích giải biểu, trừ tà.

3- Phối huyệt trên - dưới của kinh Dương minh: dùng Khúc trì (*Đtr* 11), Hợp cốc (*Đtr* 4) [trên] + Túc tam lý (*Vi* 36) [dưới]. Phương pháp này thường dùng khi tà nhập lý, để phát huy đầy đủ tác dụng tả tà mạnh của kinh Dương minh.

Phương pháp phát hãn, sử dụng đúng mức còn có khả năng 'Tuyên Phế bình suyễn', 'Phát hãn, lợi thuỷ', 'Thông kinh hoạt lạc', vì vậy, hãn pháp không phải chỉ là phương pháp điều trị mang tác dụng ra mồ hôi.

HẠN CƯỜNG
項強

Tên gọi khác của huyệt Hạng cường.

HẠN LIÊN CỨU
旱連灸

Một loại cứu phỏng (Thiên cứu) bằng vị thuốc Hạn liên thảo.

Dùng vị Hạn liên thảo (Eclipta alba (L.) Hassk) tươi, giã nát, đắp vào vùng huyệt định cứu. Để khoảng 3- 4 giờ thì bỏ thuốc ra. Vùng huyệt sẽ bị phỏng dộp.

Thường dùng trị sốt rét.

HẠN TRUNG
項中

Tên gọi khác của huyệt Hạng trung.

HẠNG BỐI ĐIỂM
項背點

Huyệt của Tỳ châm.

Vị trí: Phía dưới khoé mắt trong (huyệt Tinh minh - *Bq* 1).

Tác dụng: Trị các bệnh gáy, lưng, cứng gáy, bệnh ở cột sống, sốt.

HẠNG BỐI ĐIỂM 1
項背點

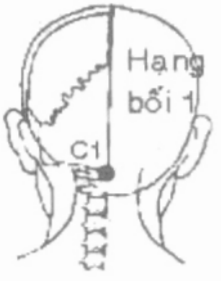

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 1.

Vùng chi phối: Đầu, tuyến yên, da đầu, sọ não, tai giữa, trán, hệ thần kinh giao cảm.

Tác dụng: Trị đầu đau, kích động, mất ngủ, đầu lạnh, huyết áp cao, nửa đầu đau, thần kinh bị tổn thương, hay quên, hay mệt, chóng mặt.

HẠNG BỐI ĐIỂM 2
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 2.

Vùng chi phối: Mắt, thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, xoang mũi, xương chũm, lưỡi, trán.

Tác dụng: Trị xoang mũi viêm, dị ứng, mất lệch, bệnh về mắt, điếc, nói khó, mất mờ.

HẠNG BỐI ĐIỂM 3
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 3.

Vùng chi phối: Má, tai ngoài, xương mặt, răng, thần kinh tam thoa.

Tác dụng: Trị thần

www.Sachvui.Com

kinh đau nhức, thần kinh viêm, mụn nhọt, chàm.

HẠNG BỐI ĐIỂM 4
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 4.

Vùng chi phối: Mũi, môi, miệng, vòi tai.

Tác dụng: Trị sốt, họng viêm, VA, thính giác giảm.

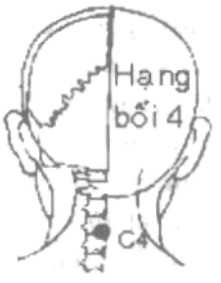

HẠNG BỐI ĐIỂM 5
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 5

Vùng chi phối: Thanh quản, cổ, họng.

Tác dụng: Trị thanh quản viêm, khan tiếng, họng viêm, bệnh ở họng.

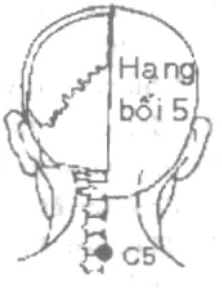

HẠNG BỐI ĐIỂM 6
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 6

Vùng chi phối: Gân cơ cổ, vai, amiđan.

Tác dụng: Trị cổ vẹo, cánh tay đau, amiđan viêm.

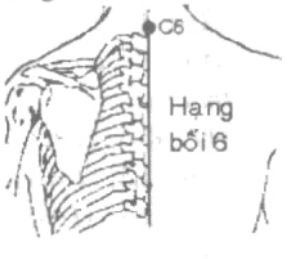

HẠNG BỐI ĐIỂM 7
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 7

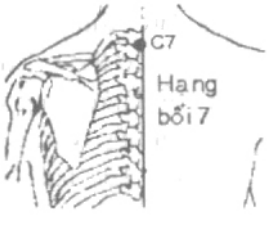

Vùng chi phối: Tuyến giáp trạng, bao hoạt dịch khớp vai, khuỷu tay.

Tác dụng: Trị bệnh tuyến giáp.

HẠNG CƯỜNG
項強

* Tên gọi khác của huyệt Ngoại Lao cung (*Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên*).

* Tên gọi khác của huyệt Lạc chẩm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

HẠNG ĐIỂM
項點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Vị trí: Tại điểm lõm giữa đối vành tai và đối bình tai.

Tác dụng: Trị cổ gáy đau.

Phối huyệt: Phối Cột sống cổ + Thần môn, trị gáy đau (*Châm cứu Hong Kong*).

HẠNG ĐIỂM 2
項點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cổ gáy.

Vị trí: Lưng bàn tay, giữa khớp nối ngón tay thứ 2 và 3, gần khớp ngón 2.

Chủ trị: Trị gáy đau, cổ vẹo, cổ cứng.

HẠNG TRUNG
項中

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) vùng gáy cổ (hạng), vì vậy gọi là Hạng trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

www.Sachvui.Com

Vị trí: Giữa đường nối huyệt Phong trì và Ế minh (tức là huyệt An miên 2) đo xuống 2 thốn, ở bờ sau cơ ức – đòn - chũm.

Chủ trị: Trị cổ vẹo cứng, nửa người liệt.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẠNG XUNG
項沖

Tên gọi khác của huyệt Tý trung (*Đtr* 14).

HÀNH CHÂM
行針

1- Tên thiên thứ 67 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Bàn về phản ứng riêng lẻ mỗi khi châm kim vào do ở thể chất của mỗi bệnh nhân khác nhau, huyết khí thịnh suy khác nhau. Thiên này nêu ra 6 trường hợp khi châm cứu gặp phải.

2- Thủ pháp thực hiện sau khi châm.

3- Cách thực hiện và thủ pháp châm. Thiên '*Quan năng*' viết: "Người ăn nói hoà hoãn, dáng điệu an tĩnh, thủ pháp khéo léo, nội tâm khéo xét đoán, ta dậy cho họ thao tác (***hành***) ***châm*** ngải, nhằm làm sơ thông khí huyết..." (*Linh khu* 73, 58).

'*Tịch hoàng phú*' viết: "Muốn *hành châm* phải biết xét đoán huyệt".

HÀNH GIAN
行間

Tên huyệt: Hành: kinh khí đi qua. Huyệt ở khoảng cách (quan) giữa ngón chân cái và ngón trỏ, vì vậy gọi là Hành gian (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Can.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Hoả.

✓ Huyệt Tả của kinh Can.

Vị trí: Ép ngón chân cái sát vào ngón thứ 2, huyệt nằm ngay trên đầu kẽ của 2 ngón chân, về phía mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi ngón 2 của cơ duỗi dài và cơ duỗi ngắn các ngón chân ở phía ngoài với các gân duỗi dài riêng ngón 1 và gân duỗi ngón chân 1 của cơ duỗi ngắn các ngón chân ở phía trong, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đốt 1 xương ngón chân 1 và 2.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Tiết hoả, thanh hoả, lương huyết nhiệt, thanh hạ tiêu, sơ khí trệ, dập tắt phong dương.

Chủ trị: Trị vùng gian sườn đau, mắt sưng đỏ, đái dầm, tử cung viêm, kinh nguyệt rối loạn, động kinh, huyết áp cao, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Âm khích (*Tm* 6), trị tâm thống (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thái xung (*C* 3), trị họng khô, khát (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thần đình (*Đc* 24), trị chảy nước mắt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong môn (*Bq* 12) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị sau khi thương hàn mà còn dư nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc trên lưng (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc khắp cơ thể (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq*

www.Sachvui.Com

40), trị mụn nhọt mọc trên lưng (*Châm cứu đại thành*).

8. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị tiêu khát, tiểu đường (*Bách chứng phú*).
9. Phối Tinh minh (*Bq* 1), trị quáng gà (*Bách chứng phú*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Đại đôn (*C* 1) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Cách du (*Bq* 17) + Gian sử (*Tb* 5) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
12. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân không đi được (*Châm Cứu Phùng Nguyên*).
13. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31), trị thần kinh toạ đau, đau từ thắt lưng xuống chân (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
14. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị thần kinh sườn đau (*Tân châm cứu học*).
15. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị thanh quang nhãn [đục nhân mắt] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối cứu Bàng quang du (*Bq* 28) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái uyên (*P* 9) + Thận du (*Bq* 23) mỗi huyệt 3 tráng + Dũng tuyền (*Th* 1) 5 tráng, trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Trung Hoa châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

* Trị mất ngủ, châm trước khi đi ngủ 1 - 2 giờ.

Tham khảo:

➢ "Tà khí ở tại Can sẽ làm đau ở khoảng hông sườn, kèm cảm giác lạnh ở trong cơ thể, ác huyết ở trong, khi đi đứng thường bị co rút, chân thường bị sưng. Châm huyệt Hành gian để dẫn thống khí dưới hông sườn, bổ huyệt Tam lý để ôn ấm Vị..." (*Linh khu* 20, 14).

➢ "Hành gian chủ Tâm thống, sắc xanh như tro, suốt ngày thở dài" (*Bị cấp thiên kim phương*).

➢ "Hành gian chủ lung bế, đau trong ngọc hành" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Cổ chướng mà sưng đến 2 chân: cứu Hành Gian" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Can kinh bị thực; châm tả huyệt Hành gian" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Huyệt Hành gian và Thái xung có tác dụng khác nhau: Hành gian thiên về, trị Can khí uất kết, Can hoả gây nên đờm ở trên, Can dương bốc lên, bệnh Can thực, dường phép tả, không dùng phép cứu. Thái xung vừa có tác dụng, trị bệnh Can thực giống huyệt Hành gian vừa, trị Can mạch bị hàn kết và Can bị hư. Có thể dùng cả phép tả lẫn bổ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Hành gian + tả Khúc trì + bổ Phục lưu có tác dụng bình Can, tức phong, tư âm, tiềm dương giống như bài 'Trấn Can tức phong thang' của sách '*Y học trung trung tham tây lục*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Hành gian + Khâu khư + Âm lăng tuyền có tác dụng tả thực nhiệt ở Can Đởm, giống bài 'Long đởm tả Can thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*'

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HÀNH KHÍ PHÁP
行氣法

Phương pháp làm cho khí trong kinh mạch được chuyển đi. Thiên '*Quan năng*' viết: "Nếu châm tả, nên dùng thủ thuật nhuần nhuyễn, theo sát với bệnh để xoay kim, như vậy tà khí mới lui (kỳ khí nãi hành, tật nhi từ xuất)..." (*Linh khu* 73, 49).

Sách '*Châm cứu đại thành*' Q 4 viết: "Bệnh ở xa, phải làm cho khí đi đến chỗ bệnh". Có thể phải hướng kim lên, hướng kim xuống... để cho khí được dẫn lên hoặc xuống đến nơi bệnh.

'*Kim châm phú*' viết: "Muốn khí đi lên, vê kim về bên phải, muốn khí đi xuống, vê kim về bên trái".

Trong việc dẫn khí lên xuống theo ý muốn, có thể xảy ra vài trường hợp sau:

Muốn dẫn khí lên nhưng chỉ thấy khí chạy

www.Sachvui.Com

xuống.

Nên vê kim ngược lại hoặc dùng tay ấn chặt đường kinh bên dưới huyệt rồi vê kim thì khí sẽ chạy ngược lên. Nếu vẫn chưa đạt yêu cầu thì nên châm một vài huyệt phía trên chỗ định dẫn khí đến, rồi vê kim cho khí chạy lên.

Thí dụ: Bụng (dạ dầy) đau, dùng huyệt Túc tam lý. Trên nguyên tắc, châm dẫn khí từ huyệt Túc tam lý lên bụng để tả bớt tà khí, làm giảm đau. Ở đây, khi châm vào, lại thấy khí chạy xuống dưới cổ và bàn chân. Trường hợp này, lấy tay đè vào huyệt Lan vĩ (dưới Túc tam lý 1 - 1,5 thốn), rồi châm thì khí không chuyển xuống được mà chạy lên trên.

Khí đang được dẫn đi, chỉ chạy một đoạn rồi ngừng lại, không tiếp tục lên hoặc xuống được nữa. Nguyên nhân do có sự bế tắc lại vùng huyệt nào đó của đường kinh.

Thí dụ: Trong điều trị chứng thần kinh hông (toạ) đau, cần dẫn khí từ huyệt Hoàn khiêu (mông) xuống huyệt Túc Khiếu âm (ngón chân) nhưng khí chỉ chạy từ huyệt Hoàn khiêu xuống đến huyệt Dương lăng tuyền (cẳng chân) thì ngưng lại, không xuống tiếp. Trường hợp này, châm ngay chỗ mà khí bị bế tắc bằng cách châm tiếp một kim ở huyệt Dương lăng tuyền để dẫn khí xuống tiếp cho đến vị trí yêu cầu. Nếu trên đường khí chuyển, còn chỗ nào bị bế tắc, châm ngay chỗ bị bế tắc để dẫn xuống.

+ Nếu chỗ đó là huyệt, dùng ngay huyệt đó để châm.

HÀNH LẠC CHI MẠCH
行絡之脈

Nhánh mạch của kinh túc Thái dương ở phía sau bắp chân.

Thiên *'Thích yêu thống'* viết: "Hành lạc chi mạch làm cho người ta đau lưng, không thể cúi ngửa được" (*Tố vấn* 41, 9).

Vương Băng chú rằng Hành = Hoành ý nói đến lạc phía bên ngoài của túc Thái dương, từ giữa ngang lưng nhập vào phía sau cạnh ngoài mông, đi xuống hợp với đường kinh ở giữa kheo chân".

Ở đây chỉ mạch ngang qua vùng Hoàn khiêu, phía dưới là huyệt Phù khích, Uỷ dương, hợp với huyệt Uỷ trung.

HÀO CHÂM
毫針

Một trong 9 loại kim được mô tả trong sách *'Nội kinh Linh khu'*.

➢ Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* ghi: "Hào châm mũi nhọn như mũi con muỗi, khi châm thì khí sẽ đến một cách yên tĩnh, chậm chạp và nhẹ nhàng, vì vậy có thể lưu kim thật lâu nhằm dưỡng chính khí và trừ được tà khí đã gây nên chứng thống tý" (*Linh khu* 1, 59).

➢ Thiên *'Quan châm'*: "Bệnh tý khí gây thành đau nhức không hết, nên dùng Hào châm" (*Linh khu* 7, 17).

➢ Thiên *'Nghịch thuận phì sấu'* ghi: "Trẻ nhỏ thì cơ nhục mềm, huyết ít, khí nhược, châm cho chúng phải dùng hào châm..." (*Linh khu* 38, 17).

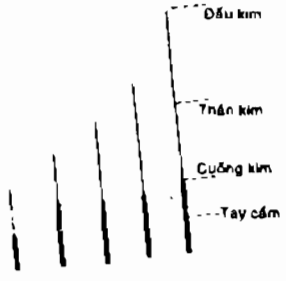

➢ Thiên *'Thích tiết chân tà'* ghi: "Châm chứng nhiệt tà nên dùng hào châm" (*Linh khu* 75,74).

➢ Thiên *'Cửu châm luận'* giải thích: "Hào châm, lấy phép ở lông hào mao, dài 1 thốn 6 phân, chủ về các chứng hàn nhiệt và thống tý ở các lạc mạch (*Linh khu* 78, 21).

HẠT CÁN
鵲幹

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ (*Nh* 15).

HẠT ĐÍNH
鵲頂

Tên gọi khác của huyệt Hạc đỉnh.

www.Sachvui.Com

HẠT ĐỈNH
鵲頂

Tên gọi khác của huyệt Hạc đỉnh.

HẤP MÔN
吸門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) ghi: "Chỗ khí quản và thực quản giao nhau (hội yếm) gọi là ***Hấp môn***".

HẦU ĐIỂM
喉點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Tên khác: Họng.

Vị trí: Ở góc bình tai và nhánh lên của vành tai, ẩn trong miền dưới vành tai, trước huyệt Zêro một ít (theo *Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Tác dụng: Trị khó nuốt, vướng ở cổ, mất tiếng do bệnh hysteria, bệnh về họng, sinh dục.

Phối huyệt:

1. Phối Biên đào thể 1 + Thanh quản, trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Trực trường + Thận + Não + Sinh dục, trị mặc cảm nơi trẻ nhỏ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Tuỵ + Da + Zero + Darwin, trị tình trạng suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Bình tai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Tuỵ, trị mũi không biết mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Trực trường + Tổng hợp, trị họng viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 7 của Nogier

HẦU ĐIỂM 2
喉點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Họng.

Vị trí: Tại vùng nửa trên của mặt trong bình tai, đối diện lỗ hổng của lỗ tai ngoài.

Tác dụng: Trị họng viêm cấp, khan tiếng, amiđan viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Họng + Thần môn + Thượng thận, trị lưỡi gà sưng (*Châm cứu Hong Kong*).
2. Phối Phế + Tâm + Thần môn, trị mất tiếng (*Châm cứu Hong Kong*).

HẦU NHA
喉牙

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Họng Răng.

Vị trí: Giữa huyệt Cột sống cổ và huyệt Chẩm.

Tác dụng: Trị bệnh ở họng và răng.

HẦU TRUNG
喉中

Xuất xứ: *Nội kinh Linh khu.*

Thiên '*Vệ khí thất thường luận*' viết: "Khí tích ở vùng ngực, nên châm tả huyệt Đại nghênh, Thiên đột và Hầu trung" (*Linh khu* 59, 6).

Sách '*Linh khu kinh bạch thoại giải*' chú rằng Hầu trung tức là huyệt Liêm tuyền.

www.Sachvui.Com

HẬU DỊCH
后腋

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Hậu dịch hạ.

HẬU DỊCH HẠ
后腋下

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tận cuối phía ngoài nếp gấp trục phía sau.

Chủ trị: Trị tay không giơ lên được.

Châm cứu: Châm hơi hướng về phía bên cạnh, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

HẬU DƯƠNG QUAN
后陽關

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm phía ngoài lồi cầu xương đùi (huyệt Dương quan - *Đ* 33) đo ra phía sau 1 thốn.

Chủ trị: Trị khớp gối đau, chi dưới liệt, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẬU ĐẢNH
后頂

Cách gọi khác của huyệt Hậu đỉnh (*Đc* 19).

HẬU ĐẦU ĐIỂM
后頭點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Bờ ngoài ngón tay út, cuối lằn chỉ thứ 1 ngón tay út, chỗ giáp ranh thịt trắng đỏ.

Tác dụng: Trị sau đầu đau, amiđan viêm cấp, cánh tay đau, má đau, nấc.

HẬU ĐÍNH
后頂

Cách gọi khác của huyệt Hậu đỉnh.

HẬU ĐỈNH
后頂

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) đỉnh đầu (đỉnh) vì vậy gọi là Hậu đỉnh.

* Huyệt ở phía đỉnh đầu, đối xứng với huyệt Tiền đỉnh qua huyệt Bá hội, vì vậy, gọi là Hậu đỉnh (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Giao xung, Hậu đảnh, Hậu đính.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của mạch Đốc.

Vị trí: Tại giữa huyệt Cường gian (*Đc* 18) và huyệt Bá hội (*Đc* 20), sau huyệt Bá hội 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Bình Can, tiềm dương, ninh tâm, an thần, tán phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu đau, điên cuồng, kinh giật, choáng váng.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm yến (*Đ* 4) + Ngọc chẩm (*Bq* 9), trị chóng mặt (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Ngoại khâu (*Đ* 36), trị đầu gáy đau, sợ gió, lạnh (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đỉnh đầu đau (*Bách chứng phú*).
4. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong phủ (*Đc* 16) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu Xung (*Tm* 9) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị

www.Sachvui.Com

họng sưng đau (*Trọng Lâu Ngọc Thược*).

5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị vùng giữa tim đau (*Tuần kinh khảo huyệt*).
6. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Dương phụ (*Đ* 38) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Yêu kỳ, trị động kinh, tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thái dương + Trung quản (*Nh* 12), trị chóng mặt, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối A thị huyệt + Côn lôn (*Bq* 60) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị sau đầu đau (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 1 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh châm vào xương.

Tham khảo:

➢ "Tâm thần phân liệt, co giật, chạy bậy, cổ gáy đau: Hậu đỉnh làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm Hậu đỉnh xong, nên châm tả huyệt Dũng tuyền để cho trên dưới được tương thông, giúp cho bệnh mau khỏi" (*Khảo huyệt biên*).

HẬU Ế MINH
后翳明

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm dưới xương chũm đo thẳng xuống 0,5 thốn, nơi dừng lại của cơ ức – đòn – chũm.

Chủ trị: Trị câm điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẬU HA
后呵

Tên gọi khác của huyệt Thính hội (*Đ* 2).

HẬU HOÀN KHIÊU
后完跳

Xuất xứ: *Kinh huyệt đồ khảo.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định huyệt Hoàn khiêu, từ đó đo thẳng ra đến chỗ lõm ở đầu xương đùi là huyệt.

Chủ trị: Trị vùng mông đùi đau, sinh đẻ khó.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 – 3 thốn

HẬU HỢP CỐC
后合谷

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) huyệt Hợp cốc, vì vậy gọi là Hậu Hợp cốc.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

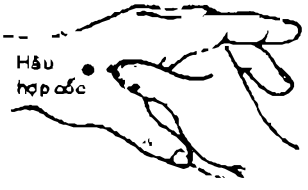

Vị trí: Ở mu bàn tay, tại chỗ lõm ngay dưới xương ngón tay thứ 1 và 2, sau huyệt Hợp cốc 1 thốn.

Chủ trị: Trị ngón tay cứng, bàn tay sưng đau, sốt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

HẬU HUYẾT HẢI
后血海

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) huyệt Huyết hải, vì vậy gọi là Hậu Huyết hải.

Tên khác: Giải tiễn 1, Trị nan 8.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Góc trong xương bánh chè lên 3 thốn (huyệt Huyết hải lên 1 thốn).

Chủ trị: Trị chân xếp chéo nhau do di

www.Sachvui.Com

chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

HẬU KHÊ
后溪

Tên huyệt: Khi gấp ngón tay vào bàn tay, sẽ lộ rõ đường chỉ tâm đạo (giống như khe suối = khê), huyệt ở cuối (sau = hậu) của đường văn này, vì vậy gọi là Hậu khê.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 3 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Du, thuộc Mộc.

✓ Huyệt Bổ của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt giao hội với Đốc mạch.

Vị trí: Chỗ lõm phía sau khớp xương ngón và bàn của ngón thứ 5, ngang với đầu trong đường vân tim ở bàn tay, nơi tiếp giáp da gan tay - mu tay.

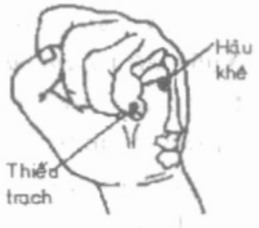

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón tay út, bờ trong cơ gấp ngắn ngón tay, cơ đối ngón út, bờ trong đầu dưới xương bàn tay thứ 5.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh thần trí, cố biểu, giải nhiệt, thư cân.

Chủ trị: Trị cổ gáy đau cứng, đầu đau, lưng đau, tai ù, điếc, Chi trên liệt, động kinh, sốt rét, ra mồ hôi trộm.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Đào đạo (*Đc* 13) + Khổng tối (*P* 6) + Thiên đột (*Nh* 22), trị đầu đau (*Bị cấp thiên kim phương*).
2. Phối Âm khích (*Tm* 6), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Giải khê (*Vi* 41) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đờm (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Bá lao + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị lạnh nhiều nóng ít (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Lao cung (*Tb* 8), trị hoàng đản (*Bách chứng phú*).
7. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị đùi vế đau (*Bách chứng phú*).
8. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị ngũ giản (*Thắng ngọc ca*).
9. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị ngực, cổ đau (*Châm cứu đại toàn*).
10. Phối Phong phủ (*Đc* 16) + Thừa tương (*Nh* 24), trị gáy cứng (*Y học cương mục*).
11. Phối Bát tà + Tam gian (*Đtr* 3), trị tay và bàn tay tê đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
12. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5), trị sốt rét cách nhật '(*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị đầu, cổ đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Điều khẩu (*Vi* 38) thấu Thừa sơn (*Bq* 57) + Nhân trung (*Đc* 26), trị vùng lưng vai nóng rát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối A thị huyệt + Ân môn (*Bq* 37) + Huyệt tương ứng 2 bên cột sống, trị té ngã hoặc lao động làm tổn thương vùng lưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Bá hội (đc 20) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Đại chuỳ (đc 14), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Âm khích (*Tm* 6), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Thân mạch (*Bq* 62), trị đầu đau lan xuống vai (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt lạnh, hàm sưng, cổ sưng, Hậu khê làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm cứu huyệt Hậu khê sẽ có tác dụng làm cường tráng nội tạng. Vì nếu Thận

www.Sachvui.Com

và Tiểu trường tương thông, nhân đó nó có thể giải trừ được uất nhiệt của Tiểu trường. Ngoài ra, nó còn trừ được nhiệt của Thận" (*Kinh huyệt chi vận dụng*).

➢ "Hậu khê + Thân mạch làm thông Đốc mạch và Dương kiều mạch, làm thông vùng mắt, bên đầu, gáy, tai, sau vai, tiểu trường, bàng quang. 2 huyệt phối hợp, trị bệnh ở đầu gáy, tai, mắt, sau vai, lưng và thắt lưng" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Trị tai giữa viêm có mủ, vùng tai đau: châm tả huyệt Hậu khê, thấy vùng trước và sau tai hết đau (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HẬU KHÚC
后曲

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Đồng tử liêu (*Đ* 1).

HẬU NGŨ HỘI
后五會

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) huyệt Địa ngũ hội, vì vậy gọi là Hậu ngũ hội.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe ngón chân 4-5 lên 1 thốn, giữa huyệt Địa ngũ hội (*Đ* 42) và Túc Lâm khấp (*Đ* 44).

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, amiđan viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẬU PHÁT TẾ
后發細

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) chân tóc (phát tế), vì vậy gọi là Hậu Phát tế.

Xuất xứ: *Y thuyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới đường chân tóc sau gáy, ngay dưới huyệt Á môn (*Đc* 15).

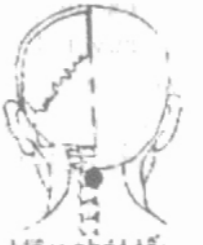
Hậu phát tế

Chủ trị: Trị chảy máu cam.

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

Tham khảo:

➢ "Ngay huyệt Á môn" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Dưới huyệt Á môn 0,5 thốn" (*Đồng nhân du huyệt đồ*).

HẬU QUAN
后關

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Thính hội (*Đ* 2).

HẬU THÁI XUNG
后太沖

Tên huyệt: Huyệt ở sau (hậu) huyệt Thái xung, vì vậy gọi là Hậu Thái xung.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối kẽ ngón chân 1 và 2 (huyệt Thái xung - *C* 3) đo lùi ra phía sau 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị thấp tim.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẬU THẦN THÔNG
后神通

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

1 huyệt trong Tứ thần thông, nằm sau huyệt Bá hội (*Đc* 20) khoảng 1 thốn.

HẬU THÍNH CUNG
后聽宮

Tên khác: Nhĩ căn, Trị lung 1.

www.Sachvui.Com

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu), ứng với huyệt Thính cung, vì vậy, gọi là Hậu Thính cung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gấp vành tai ra phía trước, huyệt ở vùng chân tai, ngang với đường đỉnh nhọn của bình tai và huyệt Thính cung (trước tai), đối diện với huyệt Thính cung.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẬU THÍNH HỘI
后聽會

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) ứng với huyệt Thính hội, vì vậy gọi là Hậu Thính hội.

Tên khác: Thượng Ế phong, Trị lung 2, Y lung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Sau tai, gấp vành tai ra phía trước, chỗ lõm phía sau tai (huyệt Ế phong) lên 0,5 thốn, sờ vào thấy có lõm là huyệt..

Chủ trị: Trị câm điếc, tai ù.

Phối huyệt:

1. Phối Ế minh hạ + Thính huyệt + Thính thông, trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) thấu Thính cung (*Ttr* 19) + Thính hội (*Đ* 2), trị câm điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hơi hướng xuống dưới, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẬU THÍNH HUYỆT
后聽穴

Tên khác: Trị lung tân 1.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Sau vành tai, tại giữa huyệt Hậu Thính cung và Hậu Thính hội. Đối diện với huyệt Thính huyệt (ở trước tai).

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

HẬU THÔNG
后通

Tên khác: Trị lung tân 7.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường nếp gấp gốc chân sau tai và đường chân tóc.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm xiên hướng vào phía trong, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HỀ HUYỆT
蹊穴

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa khấp (*Vi* 1).

HIẾP ĐƯỜNG

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên đường giữa nách, dưới hố nách 2 thốn. Giơ tay lên cho dễ lấy huyệt.

Chủ trị: Trị ngực đầy tức, ợ hơi, khó thở.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 – 0,4 thốn. Cứu 3 tráng.

Tham khảo:

➢ "Huyệt ở chính giữa hố nách đo xuống 2 kẽ sườn. Chủ trị ngực sườn đầy tức, ợ hơi,

www.Sachvui.Com

suyễn cấp, vàng mắt, mắt mờ. Giơ tay lên để điểm huyệt" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Hiếp đường là kỳ huyệt, giữa hố nách đo xuống 2 thốn, ở chỗ lõm. Huyệt Uyên dịch xéo lên 1 thốn. Chủ trị bệnh thuộc tạng Can, màng trong tim viêm, thần kinh liên sườn đau, cơ ngực co thắt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HIỆP BẠCH
俠白

Tên huyệt: Huyệt ở gần (hiệp) cơ nhị đầu cánh tay, chỗ thịt màu trắng (bạch), vì vậy gọi là Hiệp bạch (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Phế.

✓Biệt của Thái âm (*Giáp ất kinh*).

Vị trí: Ở mặt trong cánh tay, nơi gặp nhau của bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay với đường ngang dưới đầu nếp nách trước 4 thốn, trên khớp khuỷu (Xích trạch) 5 thốn, dưới huyệt Thiên phủ 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, cơ cánh tay trước và bờ ngoài xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng:: Điều khí huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị mặt trong cánh tay đau, ho, ngực đau tức, hơi thở ngắn.

Phối huyệt:

1. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Khích môn (*Tb* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên tuyền (*Tb* 2), trị thần kinh giữa tay đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
2. Phối Khổng tối (*P* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Phong long (*Vi* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hồi hộp, tim đập nhanh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 05 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tim đau: Hiệp bạch làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Ho, nôn khan, đầy tức khó chịu: Hiệp bạch làm chủ (*Giáp ất kinh*).

➢ "Muốn lấy huyệt này, dùng mực đen bôi vào đầu vú, thõng tay xuống, ép tay vào vú, nơi đính mực đen vào là huyệt" (*Thọ thế bảo nguyên*).

HIỆP KHÊ
俠溪

Tên huyệt: Huyệt ở khe (giống hình cái suối = khê) nơi ngón chân 4 và 5 giao nhau (họp lại = hiệp), vì vậy gọi là Hiệp khê.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh Khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 43 của kinh Đởm.

✓Huyệt Vinh, thuộc hành Thuỷ.

✓Huyệt Bổ của kinh Đởm.

Vị trí: Khe giữa xương bàn chân ngón thứ 4 và 5, huyệt nằm ở đầu kẽ giữa 2 ngón chân, phía trên mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi các ngón 4 và 5 của cơ duỗi dài các ngón chân, gân duỗi ngón 4 của cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đốt 1 của các xương ngón chân 4 và 5.

Thần kinh vận động cơ và các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thanh nhiệt, tức phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu đau, tai điếc, chóng mặt, tay chân lạnh do rối loạn khí, thần kinh gian sườn đau, ngực tức.

www.Sachvui.Com

Phối huyệt:

1. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Thái xung (*C* 3), trị nách sưng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tất Dương quan (*Đ* 33), trị gối sưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hoà liêu (*Đtr* 19), trị hàm và má sưng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thần phong (*Th* 23) + Thiên khê (*Ty* 18) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Ưng song (*Vi* 16), trị nhũ ung [vú sưng] (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Hạ liêm(*Đtr* 8) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung [vú sưng] (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Dương phụ (*Đ* 38) + Khiếu âm (*Đ* 44) + Lâm khấp (*Đ* 41), trị nhọt mọc từ bên của râu tóc (*Ngoại khoa lý lệ*).
7. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (D 34) trị ngực sườn đầy chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thái dương + Phong trì (*Đ* 20) trị đầu đau, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính hội (*Đ* 2) trị điếc, tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Mậu thích'* viết: "Tà khí ở Lạc của kinh túc Thiếu dương làm cho hông sườn đau không thể thở nổi, ho mà mồ hôi ra, thích ở huyệt Hiệp khê. Về chứng 'Không thể thở nổi' sẽ khỏi ngay, chứng mồ hôi ra sẽ hết ngay, còn chứng ho phải giữ ấm, bồi dưỡng bằng thức ăn có tính ôn. Bệnh bên phải thì châm bên trái và ngược lại (*Tố vấn* 63, 50).

➢ "Hông sườn đầy tức, lạnh như có gió thổi: Hiệp khê làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

HIỆP NGỌC TUYỀN
俠玉泉

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tử cung (*Nh* 19).

HĨNH HẠ
脛下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị cẳng chân (hĩnh) bị thõng xuống (hạ), vì vậy gọi là Hĩnh hạ.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nếp cổ chân (huyệt Giải khê - *Vi* 41) lên 3 thốn, bờ ngoài xương ống chân một thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, chân thõng xuống do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HOA CÁI
華蓋

Tên huyệt: Hoa = vật để trang trí. Cái = cái lọng (dù) che. Phế được coi là cái lọng che của ngũ tạng. Ngày xưa, Hoa cái là cái lọng dùng để che trên xe của vua khi vua đi du hành. Tâm được ví như vua (quân) trong số các tạng phủ, và được Phế che chở như cái lọng. Huyệt cũng có tác dụng giúp Phế khí được giáng xuống, làm giảm bớt khó thở (hen suyễn), vì vậy, gọi là Hoa cái (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 20 của Mạch Nhâm.

Vị trí: Ở điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức và đường ngang qua giữa 2 khớp xương ức.

Giải phẫu: Dưới da là xương ức, chỗ tiếp nối đầu xương ức với thân xương ức.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

www.Sachvui.Com

Tác dụng: Khoan hung, lợi cách, thanh Phế, chỉ khái.

Chủ trị: Trị ngực đau, ho suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Khí hộ (*Vi* 13), trị ngực sườn đau tức (*Bách chứng phú*).
2. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Kỳ môn (*C* 14) + Nhũ căn (*Vi* 17) + Thiên đột (*Nh* 22) + Toàn cơ (*Nh* 21), trị suyễn (*Thần cứu kinh luân*).
3. Phối Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị ngực đau tức, sườn đau tức (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú: Xương ức mềm, do đó, cần thận trọng khi châm.

HOA ĐÀ GIÁP TÍCH
華陀夾脊

Tên huyệt: Huyệt chính tên là Giáp tích, vì sát (giáp) cột sống (tích). Tương truyền là do Hoa Đà truyền lại, vì vậy gọi là Hoa Đà giáp tích (*Châm cứu học từ điển*).

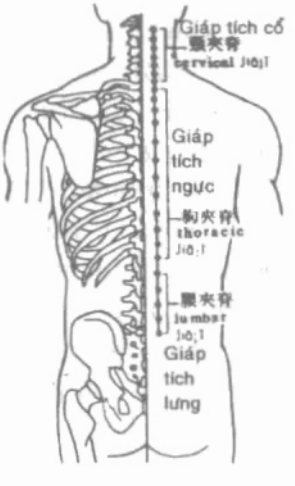

Tên khác: Đà tích, Giáp tích.

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ dưới gai sau đốt sống ngực thứ nhất đến dưới gai sau đốt sống thắt lưng 5, đường giữa cột sống ngang ra 0,5 thốn. Có tất cả 17 đôi huyệt.

Giải phẫu:

* Từ đốt sống lưng 1 - 5 (D1-D5) là cơ thang, cơ trám, cơ răng bé sau-trên.

* Từ đốt sống lưng 6 - 12 là cơ thang, cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới.

* Từ đốt sống thắt lưng 1 - 5 (L1 – L5) là cân cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới.

Bên dưới lớp sâu là khối cơ rãnh cột sống như cơ gian gai, cơ bán gai, cơ ngang gai, các đốt sống và khoảng gian đốt sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số 11, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay và các nhánh của các rễ thần kinh cột sống.

Chủ trị: Trị các bệnh mạn tính, ho, suyễn, lao phổi, khí quản viêm, các bệnh ở trường vị, các bệnh thuộc gan mật, các bệnh thuộc tiêu hoá, các bệnh thuộc bộ phận sinh dục, thần kinh suy nhược, vai lưng đau, thắt lưng đau, bại liệt.

Châm cứu:

- Châm vào rễ dây thần kinh: hơi hướng mũi kim vào trong cột sống sâu 1 - 1,5 thốn.
- Khớp đốt sống viêm: châm xiên ngay trên đốt sống sâu 1 - 1,5 thốn.
- Hoặc xuyên châm từ huyệt này đến huyệt kia.

HOA ĐÀ HUYỆT
華陀穴

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu ngón chân cái, cách móng 5 phân.

Chủ trị: Trị thoát vị bẹn.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

HOÁ NÙNG CỨU
化膿灸

Một trong các phương pháp cứu xưa. Dùng mồi ngải để trực tiếp lên vùng da định cứu rồi châm lửa cho cháy dần, chỗ da bị cứu sẽ phồng lên. Dùng cao thuốc đắp vào, mỗi ngày thay thuốc một lần, khoảng 4 – 7 ngày sau, chỗ vết cứu hoá mủ. Khi hết mủ chỗ đó sẽ thành vết sẹo.

www.Sachvui.Com

Thường dùng trong điều trị suyễn, bệnh về trường vị mạn tính.

HOÀ LIÊU
和髎

Tên huyệt: Vùng môi, chỗ râu mọc, giống như hạt lúa (hoà). Liêu ý chỉ chỗ lõm, khe hang. Huyệt ở chỗ lõm xương -răng (liêu), vì vậy gọi là Hoà liêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khẩu Hoà liêu, Trường điên, Trường giáp, Trường liêu, Trường tân, Tỵ Hoà liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Hoà liêu

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Đại trường.

Vị trí: Huyệt nằm trên đường ngang qua 1/ 3 trên hoặc 2/ 3 dưới của rãnh Nhân trung, cách đường giữa rãnh 0,5 thốn.

Dưới da là cơ vòng môi trên, xương Hàm trên.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối nhánh dưới hố mắt của dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh tuyên Phế nhiệt, thông tỵ, tỉnh thần.

Chủ trị: Trị mũi viêm, dây thần kinh mặt liệt, thần kinh mặt co giật.

Phối huyệt:

1. Phối Nghênh hương (*Đtr* 20) + Ngũ xứ (*Bq* 5) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi nghẹt không ngửi thấy mùi (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Đoài đoan (*Đc* 27) + Lao cung (*Tb* 8), trị chảy máu cam (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Địa thương (*Vi* 4) + Khiên chính + Tứ bạch (*Vi* 2), trị thần kinh mặt tê, liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Ấn đường + Liệt khuyết (*P* 7), trị mũi chảy máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6) + Thượng quan (*Đ* 3) + Đầu duy (*Vi* 8) trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Cứu huyệt này làm cho mắt bị mờ (*Loại kinh đồ dực*).

Tham khảo: "Để phân biệt với huyệt Hoà liêu (*Đtr* 19) ở mũi, người ta còn gọi huyệt này là Tỵ Hoà liêu " (*Châm cứu du huyệt đồ*) hoặc Khẩu Hoà liêu (*Trung y cương mục*).

HOÀ LIÊU
和髎

Tên huyệt: Hoà = bình thường. Liêu = khe hở. Người xưa cho rằng chức năng bình thường của mũi là phân biệt mùi thơm thối, tai phân biệt được âm thanh, mắt và nhìn thấy. Huyệt này có tác dụng phục hồi các chức năng của mũi, tai, mắt trở lại bình thường, vì vậy, gọi là Hoà liêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nhĩ Hoà liêu, Thiên liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 22 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt giao hội của thủ, túc Thiếu dương và thủ Thái dương.

Vị trí: Phía trước lỗ tai, trong chân tóc, trước và trên huyệt Nhĩ môn (*Ttu* 21). Huyệt ở bờ trên của mỏm tiếp xương thái dương phía trên và sau bờ sau chân tóc mai, sờ thấy động mạch thái dương nông, trước bình tai một đốt ngón tay.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khứ phong, thông lạc, thanh

www.Sachvui.Com

khiếu, ích não.

Chủ trị: Trị đầu đau, tai ù, thần kinh mặt liệt, cấm khẩu.

Phối huyệt:

1. Phối Khiên chính + Địa thương (*Vi* 4) + Tứ bạch (*Vi* 2) + Dương bạch (*Đ* 14), trị liệt mặt (Châm cứu học Thượng Hải).
2. Phối Ấn đường + Liệt khuyết (*P* 7), trị mũi chảy máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng.

Ghi chú: Cẩn thận khi cứu vì dễ gây bỏng.

HOÀ LỢI KHÍ
和利氣

Tên gọi khác của h. Thân trụ (*Đc* 12).

HOẢ CHÂM
火針

Xuất xứ: *'Thiên kim dực phương'*.

Còn gọi là Ôi châm, Phần châm, 'Thối châm'.

Là phương pháp dùng loại kim lớn chế riêng, sau khi đốt nóng thì châm vào vùng đã chọn để, trị bệnh.

Ngày xưa, phương pháp này dùng để trị các chứng đau nhức trong xương do hàn gây nên.

Gần đây phương pháp này được dùng trị ung nhọt dạng âm tính, hạch lao...

HOẢ QUÁN KHÍ
火罐氣

Xuất xứ: *Bản thảo cương mục bổ di*.

Chỉ phương pháp *'Bạt hoả quán pháp'*. Trong các trường hợp bị phong hàn, người ta thường dùng ống giác, lấy bông gòn tẩm cồn (Alcol), đốt cháy, hơ nhanh vào trong lòng ống giác để đẩy hết không khí trong ống giác ra, rồi chụp nhanh vào vùng da định giác. Hơi nóng trong ống giác sẽ hút hàn tà và nước ra vùng da chỗ đang giác.

HOẢ QUÁN PHÁP
火罐法

Phương pháp dùng ống giác kết hợp với hơi nóng.

Xem mục ***Hoả quán khí***.

HOÀN CỐC
完谷

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực*.

Tên gọi khác của huyệt Hoàn cốt (*Đ* 12).

HOÀN CỐT
完骨

Tên huyệt:

* Huyệt ở chỗ lõm sau mỏm trâm chũm, giống hình xương (cốt) tròn (hoàn) vì vậy gọi là Hoàn cốt (*Trung y cương mục*).

* Phía sau xương ngọc chẩm cao mà dài, ở phía sau tai, gọi là Hoàn cốt. Huyệt nằm ở chỗ này, vì vậy gọi là Hoàn cốt (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Hoàn cốc.

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 12 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh thủ Thái dương và thủ Thiếu dương.

Vị trí: Ở chỗ lõm phía sau và dưới mỏm xương chũm, sát bờ sau cơ ức đòn chũm.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ức - đòn - chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài, cơ trâm móng, cơ trâm lưỡi, cơ trâm hầu và cơ 2 thân.

www.Sachvui.Com

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh cổ 2, nhánh dây thần kinh chẩm lớn, nhánh dây thần kinh dưới chẩm, các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII, IX và số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Tỉnh não, khai khiếu, tán phong, thanh nhiệt.

Chủ trị: Trị răng đau, mặt sưng đau, mặt liệt, tai ù.

1. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Tiền cốc (*Ttr* 3), trị cuống họng đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị liệt mặt (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Phi dương (*Bq* 58) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân teo, chân tê, chân mất cảm giác (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Đại trử (*Bq* 11) trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị tâm thần phân liệt, động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Can du (*Bq* 19) + Thái dương + Toán trúc (*Bq* 2), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thiên trụ (*Bq* 10) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị cổ gáy đau, cổ vẹo (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

HOÀN DƯỢC
完躍

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng nối gai xương thắt lưng thứ 5 đến mấu chuyển lớn xương đùi và đường nối gai chậu trước - trên đến xương cụt.

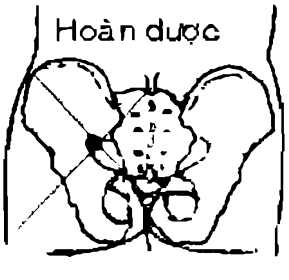

Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

HOÀN KHIÊU
完跳

Tên huyệt: Khi gập chân (khiêu) vòng ngược lại (hoàn) chạm gót chân vào mông là huyệt, vì vậy gọi là Hoàn khiêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bận cốt, Bể xu, Bể yến, Hoàn cốc, Khu trung, Phân trung, Tẩn cốt.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 30 của kinh Đởm.

✓Một trong nhóm 'Hồi dương cửu châm', có tác dụng nâng cao và phục hồi dương khí.

✓Huyệt Hội của kinh túc Thiếu dương và túc Thái dương.

✓Nhận được một mạch phụ của kinh túc Thái dương, huyệt xuất phát kinh Biệt túc Thiếu dương, nơi tách ra một mạch phụ đến vùng sinh thực khí ở xương mu để liên lạc với kinh túc Quyết âm tại huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

Vị trí: Nằm nghiêng co chân đau ở trên, chân dưới duỗi thẳng, huyệt ở Vị trí 1/3 ngoài và 2/3 trong của đoạn nối điểm cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi và khe xương cùng. Hoặc nằm sấp, gấp chân vào mông, gót chân chạm mông ở đâu, đó là huyệt.

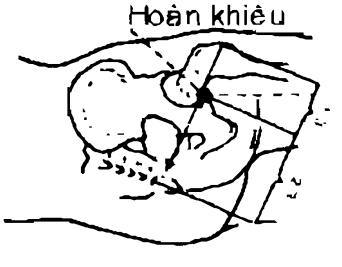

Giải phẫu: Dưới da là cơ mông to, bờ dưới cơ tháp, bờ trên cơ sinh đôi trên.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mông trên, dây thần kinh mông dưới và các nhánh của đám rối thần kinh cùng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng: Thông kinh lạc, tiêu khí trệ.

www.Sachvui.Com

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, khớp háng viêm, thần kinh toạ đau, cước khí.

Phối huyệt:

1. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Âm giao (*Nh* 7) + Giao tín (*Th* 8) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị vùng mông đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị hành kinh bụng đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Chí âm (*Bq* 67), trị sườn ngực đau, thắt lưng và đầu gối đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Dương phụ (*Đ* 38) + Thái khê (*Th* 3), trị chân tê (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Phế du (*Bq* 23) + Trung độc (*Đ* 32) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chứng nuy, có thấp nhiệt, có đờm, có huyết hư, khí suy (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Phong thị (*Đ* 31), trị phong thấp mất cảm giác, tê dại (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Khâu khư (*Đ* 40), trị vùng đùi vế và đầu gối đau nhức (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Hoa Đà + Huyền chung (*Đ* 39), trị chân đau (*Tiêu U Phú*).
9. Phối Âm Thị (*Vi* 33) + Phong thị (*Đ* 31), trị đùi vế đau nhức (*Thắng ngọc ca*).
10. Phối Cư liêu (*Đ* 29) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị phong thấp đau nhức vùng mông, đùi (*Ngọc long ca*).
11. Phối Hậu khê (*Tir* 3), trị mông đùi đau (*Bách chứng phú*).
12. Phối Yêu du (*Đc* 2) [hoả châm], trị phong thấp thể hàn (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt ủng trệ (*Châm Cứu Toàn Thư*).
14. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Vi* 39), trị trúng phong khí tắc, đờm kéo, hôn mê (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị phong thấp thể hàn (*Thiên tinh bí quyết*).
16. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong hàn thấp, chân tê (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
17. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị thắt lưng, đùi đau, chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) + Trật biên (*Bq* 54) + Bạch hoàn du (*Bq* 30), trị dây thần kinh hông (toạ) đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Cư liêu (*Đ* 29) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị khớp háng viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Phong thị (*Đ* 31) + Trung độc (*Đ* 32), trị thần kinh ngoài da ở đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Giải khê (*Vi* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trúng phong liệt nửa người (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng 2-3 thốn hoặc hướng mũi kim qua 2 bên. Cứu 5 - 10 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Xương đùi không đưa lên được, nên nằm nghiêng một bên để thủ huyệt, huyệt nằm ở chỗ mấu chuyển (Hoàn khiêu), châm sâu bằng kim Viên lợi châm, không nên dùng kim Đại châm"(*Linh khu* 24, 29).

➢ "Nếu tà khách ở Lạc của kinh túc Thiếu dương Đởm, gây đau nhức ở khớp háng, không thể cất đùi lên được, châm Hoàn khiêu với kim dài. Nếu là hàn tà phải lưu kim lâu, châm theo tuần trăng"(*Tố vấn* 63, 39).

➢ "Vùng thắt lưng đau nhức lan xuống bụng dưới, không thể ngửa người lên được, phải châm Hoàn khiêu và dựa vào sự xuất hiện và biến mất của mặt trăng (Nguyệt sinh, Nguyệt tử) để tính số lần châm, bệnh ở bên phải, châm bên trái, và ngược lại" (*Tố vấn* 41, 22).

➢ "Thắt lưng đau lan đến sườn, gân đùi đau, gân đùi co rút, cẳng chân đau không duỗi được, chân tê mất cảm giác: Dùng huyệt

www.Sachvui.Com

Hoàn khiêu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Ông Nhân Thọ Cung bị bệnh cước khí, liệt nửa người, Chân Quyền nhận lệnh châm Hoàn khiêu + Dương lăng tuyền + Hạ liêm + Dương phụ, châm 4 huyệt đã có thể đi được (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt này trị liệt nửa người có kết quả tốt, tuy nhiên, cần lưu ý một số điểm sau:

* Đối với người liệt, lần đầu châm, phải kích thích từ từ, tuỳ theo diễn biến bệnh chứng mà tăng kích thích từ từ, không nên kích thích sai ngay từ đầu sẽ làm hiệu quả điều trị giảm đi.

* Đối với người liệt thể co cứng, cần châm tả vã lưu kim lâu để làm thư giãn và thông kinh lạc, giúp khí huyết vận hành, dinh dưỡng toàn thân.

* Đối với thể liệt mềm, nên dùng phép bổ, ngoài việc châm huyệt Hoàn khiêu ra, nên kết hợp châm Hợp cốc, Tam âm giao để ích khí, dưỡng huyết" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Hoàn khiêu là huyệt chủ yếu để trị đau thần kinh toạ, tuy nhiên cần lưu ý một số điểm sau:

* Châm theo đường kinh của dây thần kinh hông, khi có cảm giác đau tức, nóng rát thì rút kim ra ngay, không nên châm lại, vì khi đó thần kinh hông bị tổn thương. Nhẹ thì sau khi châm, xoa nắn sẽ tiêu đi, nếu nặng thì châm huyệt Khích của kinh túc Thái dương là Kim môn hoặc châm huyệt Thừa phò hoặc Uỷ trung, Thiếu trạch, lưu kim lâu.

* Châm theo đường dây thần kinh toạ mà có cảm giác như bị điện giật, đó là châm trúng thân của dây thần kinh toạ, nên kích thích tiếp, sẽ có hiệu quả cao.

* Đường kinh Bàng quang ở vùng mông có đường đi trùng với đường dây thần kinh toạ nhưng tốc độ dẫn truyền chậm, người bệnh có thể nói được cảm giác chạy lên hoặc xuống, đó là châm trúng kinh lạc của kinh Bàng quang, có thể dùng trị bệnh của kinh Bàng quang và Thận. Đối với chứng đau thần kinh toạ thì hiệu quả kém hoặc không có hiệu quả. Nếu bên dưới kim có cảm giác như chạm điện, tốc độ rất nhanh, chỉ dùng để trị trong trường hợp đau thần kinh toạ, không có hiệu quả trong việc điều chỉnh kinh lạc (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Thường phối hợp 2 huyệt Dương lăng tuyền và Hoàn khiêu vì cả 2 huyệt đều thuộc về kinh túc Thiếu dương Đởm, tính nó thư thông, tuyên tán, vì vậy hay điều lý được khí huyết, khu trừ được phong thấp. Dương lăng tuyền lại là huyệt hội của tất cả các bắp thịt, vì vậy nó có tác dụng thư cân, lợi tiết. Do đó, hễ gặp trường hợp trúng phong, liệt nửa người, da thịt tê, các chứng run giật, co rút, lưng đau, bại liệt... mà dùng Phối huyệt này thì rất công hiệu. Dùng Hoàn khiêu + Dương lăng tuyền cũng như dùng Kiên ngung + Khúc trì là cách phối hợp trên dưới tương ứng với nhau, hình và tính đều giống nhau, lại có công hiệu giống nhau" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

HOÀN KHIÊU CHÂM
完跳針

Kim dài.

Sách '*Châm cứu đại thành*' q. 4 viết: "Trường châm, đầu nhọn, dài 7 thốn, dùng, trị chứng tý sâu ở xương... gọi là Hoàn khiêu châm".

HOÀN TRUNG
完中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đường nối huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30) và huyệt Yêu du (*Đc* 2).

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, thắt lưng đau, lưng đùi đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

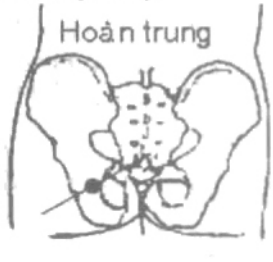

www.Sachvui.Com

HOẠN MÔN

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống lưng 5 ra ngang 1,5 thốn (Tâm du - *Bq* 15), hơi nhích lên trên một ít.

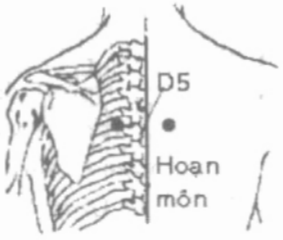

Chủ trị: Trị khí quản viêm, hen suyễn, lao phổi, cơ thể suy nhược.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Sách xưa thường hay kết hợp huyệt Hoạn môn với huyệt Tứ hoa, gọi là 'Tứ hoa Hoạn môn', có tất cả 6 huyệt. Phương pháp lấy huyệt Hoạn môn theo sách xưa ghi như sau: "Lấy 1 sợi dây đo từ chính giữa nhượng gối chân, đo thẳng từ đó đến thẳng giữa bắp chân, thẳng xuống bàn chân, đến đầu ngón chân cái, cắt khúc dây đó làm thành 1 đoạn. Xong lấy dây này đo từ đầu của chóp mũi xuống giữa cổ, ra sau cổ, rồi thả thòng dây xuống ngay giữa sống lưng, đánh dấu vào đó. Rồi lấy sợi dây đó đo từ dưới lỗ mũi xiên ra 2 bên khoé miệng, làm thành hình chữ V ngược (Λ), điểm giữa đặt ở mũi. Rồi cắt đoạn Λ đó đem đặt đỉnh ở điểm đã đánh dấu (ở giữa sống lưng), 2 cạnh 2 bên là huyệt Hoạn môn "(*Trung Quốc châm cứu học*).

HOANG CHI NGUYÊN
肓之元

Nguyên huyệt của 12 đường kinh.

1- Chỉ huyệt Khí hải.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Huyệt nguyên của hoang (hoang chi nguyên) xuất ra ở huyệt Bột ương" (*Linh khu* 1, 113).

Thiên '*Phúc trung luận*' viết:: "Hoang chi nguyên, ở phía dưới rốn" (*Tố vấn* 40, 21)..

Mã Thời chú rằng: "Hoang chi nguyên xuất ra ở huyệt Bột ương, có một huyệt, có tên là Hạ Khí hải, một tên khác là Hạ hoang, ở dưới rốn 1,5 thốn, là biển của sinh khí của nam giới".

2- Chỉ huyệt Quan nguyên (*Nh* 4).

HOANG DU
肓俞

Tên huyệt:

* Hoang chỉ phúc mạc. Huyệt ở vị trí ngang với rốn, rốn được coi là hoang mạc chi du, vì vậy gọi là Hoang du (*Trung y cương mục*).

* Hoang du là màng của bào cung, Hoang từ đó mà đi qua, bên trên thông với ngực và hoành cách mô, liên hệ với mạch Đới, chủ về nguyên của Hoang, bọc ở trong rốn, vì vậy, gọi là Hoang du (*Châm cứu hội nguyên*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 16 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Rốn (huyệt Thần khuyết - *Nh* 8) đo ngang ra 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc bàng quang khi bí tiểu tiện nhiều, tử cung khi có thai 7 - 8 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - Sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Thanh Thận nhiệt, lợi hạ tiêu, điều hoà Xung mạch.

Chủ trị: Trị dạ dày bị co thắt, đau do thoái vị, kinh rong, táo bón, hoàng đản.

Phối huyệt:

1. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Trung quản (*Nh* 12), trị bụng dưới có khối u (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hoành cốt (*Th* 11), trị ngũ lâm, cửu tích (*Bách chứng phú*).

www.Sachvui.Com

3. Phối Đại đôn (*C* 1) + Hoành cốt (*Th* 11) + Quy lai (*Vi* 29), trị đau do thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Thiên xu (*Vi* 25), trị tiêu chảy cấp, mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Trong đại trường lạnh, đại tiện khô, trong bụng đau như dao đâm: Dùng Hoang du làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HOANG MỘ
肓募

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

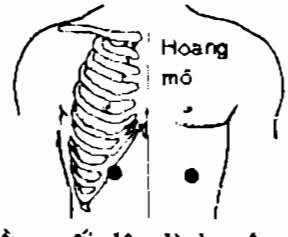

Vị trí: Nằm ngửa, lấy 1 sợi dây, đo từ đầu vú đến giữa rốn, cắt đôi sợi dây đó. Đặt một đầu dây trên đầu vú, một đầu thõng xuống, đầu cuối dây là huyệt (ngang với huyệt Trung quản – *Nh* 12). Hai bên có hai huyệt.

Chủ trị: Trong bụng có khối u đau, suy nhược sau khi bệnh.

Châm cứu: Cứu 3 – 7 tráng hoặc tuỳ theo số tuổi.

Tham khảo:

➢ "Khí kết bên trong, thuốc hoặc châm không giải được, cứu huyệt Hoang mộ, tuỳ tuổi để cứu" (*Thiên kim phương*).

➢ "Hoang mộ, cứu 7 – 15 tráng, chủ trị suy nhược sau khi bệnh, bệnh vàng da" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Hoang mộ là kỳ huyệt, cứu 3 – 7 tráng. Có sách nói tuỳ theo tuổi mà cứu, Chủ trị suy nhược quá sau khi bị bệnh, vàng da, trong bụng có khối u đau. Sách xưa ghi, trị kết khí bên trong, bệnh mạn tính và các loại bệnh châm hoặc uống thuốc mà không khỏi" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HOANG MÔN
肓門

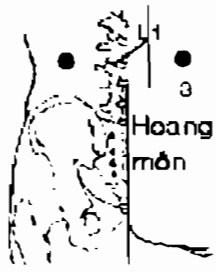

Tên huyệt: Tam tiêu xung khí lên hoang mộ. Huyệt ở vị trí ngang với huyệt Tam tiêu du mà Tam tiêu là cửa (môn) để vận chuyển khí vào, vì vậy gọi là Hoang môn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 51 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 1, đo ngang ra 3 thốn, cách huyệt Tam tiêu du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu - sườn - thắt lưng, cân thắt lưng, cơ vuông thắt lưng, niệu quản.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Thông Tam tiêu.

Chủ trị: Trị bụng trên đau, táo bón, tuyến vú viêm, chi dưới liệt.

Phối huyệt: Phối Thận du (*Bq* 23) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu bí, tiểu không tự chủ, đái dầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Châm cứu: Không châm sâu quá vì có thể đụng thận.

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ dư sữa: Dùng Hoang môn làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Hoang môn... Trị đau dưới tim, đại tiện phân cứng, bệnh ở vú" (*Châm cứu đại thành*).

HOÀNG HOÀNG
黃黃

Tên gọi khác của huyệt Đoạt mệnh.

HOÀNG LẠP CỨU
黃粒灸

www.Sachvui.Com

Phương pháp cứu bằng sáp (ong).

Xuất xứ: *Y tông kim giám.*

Dùng bột mì ướt, đắp một vòng dọc chung quanh chỗ sưng, cao hơn 1 thốn, vòng ngoài đắp vài lớp để tránh cho lửa khỏi cháy lan ra da, phía trong rải sáp vụn dầy khoảng 3 - 4 phân, sau đó lấy phễu bằng đồng đựng than hơ trên sáp để cho sáp chảy ra. Sau khi sáp nguội và ngưng kết lại thì lại thêm sáp vụn vào và hơ tiếp cho đến khi đầy vòng là được. Sau khi cứu, phun ít nước lạnh trên sáp, đợi nguội thì lấy sáp ra.

Thường dùng trị khớp xương sưng đau.

HOÀNG HUYỀN
横弦

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bảo người bệnh áp bàn tay vào lưng cùng, ngón thứ nhất đặt tại huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30), ngón thứ 3 ở giữa đầu xương cụt, đầu ngón thứ 2 là huyệt.

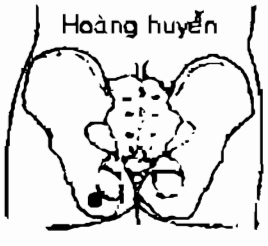

Chủ trị: Trị trĩ, giang mai, bệnh lậu.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Hoàng huyễn là từ chỉ chung về các loại hạch to, sưng ở vùng mông và đùi, nóng, đỏ, cứng, đau, khi vỡ mủ, khó liền miệng" (*Trung y cương mục*).

HOÀNG SƯU
黄搜

Một phương pháp châm bổ tả.

Sau khi châm đắc khí, xoay kim về bên trái 9 lần, xoay kim sang bên phải 6 lần. Cứ như vậy lập lại nhiều lần. Nếu cần có thể áp dụng phép châm theo 3 vị trí Thiên, Nhân, Địa.

Tác dụng: Sơ thông kinh khí, chỉ thống. Trị các chứng đau nhức.

Phương pháp châm này giống y hệt như phương pháp 'Long hổ giao chiến' nhưng thủ pháp thực hiện nhanh hơn.

HOÀNG THỔ CỨU
黄土灸

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Phương pháp cứu cách qua đất sét đã chế thành bánh.

Sách *'Tư sinh kinh'* viết: "Nhọt mọc ở sống lưng, thường mọc giữa hai bả vai, lúc đầu to bằng hạt bắp, đau hoặc ngứa... Lấy đất sét vàng (Hoàng thổ) hoà với nước cho sền sệt, nặn thành bánh dầy khoảng 2 phân, rộng 1,5 thốn, đắp vào chỗ có nhọt rồi dùng mồi ngải lớn đặt lên đó mà cứu. Mỗi lần thay một miếng.. nhọt to bằng hạt bắp, cứu 7 tráng thì khỏi..."

HOÀNH CỐT
横骨

Tên huyệt: Xương mu gọi là Hoành cốt. Huyệt ở vị trí ngang với xương mu vì vậy gọi là Hoành cốt (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hạ cực, Hạ hoành, Khuất cốt, Khúc cốt, Tuỷ không.

Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 11 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.

✓Là một trong 8 huyệt dùng để tả nhiệt khí ở tứ chi (là Hoành cốt + Vân môn (*P* 2) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Uỷ trung (*Bq* 40) (*Linh khu* 19).

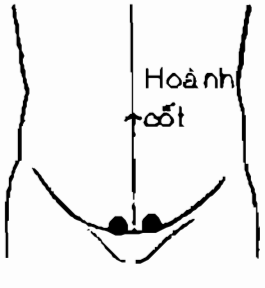

Vị trí: Ở bụng dưới, sát bờ trên xương mu, đo cách đường giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, cơ tháp, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc bàng quang

khi đẩy, tử cung khi có thai.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh Sinh dục-bụng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng: Ích Vị, lợi thấp.

Chủ trị: Trị thoát vị bẹn, đường tiểu viêm, liệt dương, di tinh, tiểu khó.

Phối huyệt:

1. Phối Đại cự (*Ty* 27) + Kỳ môn (*C* 14), trị bụng dưới đầy, tiểu khó (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại đôn (*C* 1), trị lưng đau do khí trệ, không thể ngồi được (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hoang du (*Th* 16), trị ngũ lâm, cửu tích (*Bách chứng phú*).
4. Phối Quan nguyên (Nh4) + Tam âm giao (*Ty* 6) trị tiểu không thông (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Có thai, không châm.

♦ Bí tiểu, không châm sâu.

♦ Lỡ bị ngộ châm sinh ra bí tiểu, nên châm huyệt Dũng tuyền (*Th* 1) để giải. Nằm ngửa, châm sâu 0,5 thốn, vê kim chừng một phút, đợi đến khi người bệnh thấy dễ chịu hoặc muốn tiểu thì rút kim ra *(Danh từ huyệt vị châm cứu)*.

Tham khảo:

➢ "Bụng dưới đau, tiểu khó, sán khí: Dùng Hoành cốt làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trị phụ nữ tiểu không tự chủ: Cứu Hoành cốt 7 tráng – Trực trường sa lâu năm không dứt: Cứu Hoành cốt 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

HOÀNH CỐT 2
横骨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

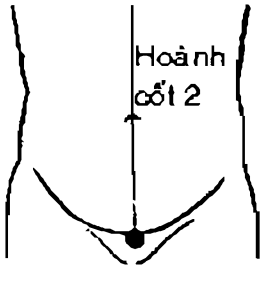

Vị trí: Giữa vùng tiếp hợp của xương thẹn.

Chủ trị: Trị đái dầm, tiểu bí, tiểu không tự chủ, thoát vị bẹn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 – 0,4 thốn. Cứu 3 – 5 tráng.

HOÀNH LẠC
横络

Tức Lạc mạch.

➢ Thiên *'Thích tiết chân tà'* viết: "Giả sử có một đường kinh mạch nào đó mà trên thực dưới hư, không còn thông nữa, tất phải có các hoành lạc bị thịnh và ủng tắc..." (*Linh khu* 75, 96).

➢ *'Kim châm phú'* viết: "Lạc có 15, có hơn 300 hoành lạc, có 1800 ty lạc...".

HOÀNH LÔ
横廬

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Âm giao (*Nh* 7).

HOÀNH MẠCH
横脉

Lạc mạch nằm ngang. Thiên *'Thích ngược'* ghi: "Thích túc Dương minh, Thái âm hoành mạch cho ra máu" (*Tố vấn* 36, 14).

HOÀNH MÔN
横門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

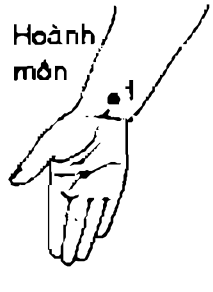

Vị trí: Giữa lằn chỉ nếp gấp cổ tay trong (huyệt Đại lăng) đo lên về phía cẳng tay 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bụng đau, tiêu chảy, nôn mửa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

www.Sachvui.Com

Cứu 3 – 7 tráng.

HOÀNH THÍCH
横刺

Phương pháp châm kim xiên dưới da, thường ở góc 15^0.

HOÀNH THIỆT
横舌

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Cách gọi khác của tên Thiệt hoành (tức Á môn - *Đc* 15).

HOÀNH VĂN
横文

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo ngang ra 3,5 thốn (huyệt Đại hoành – *Ty* 15, đo vào 0,5 thốn).

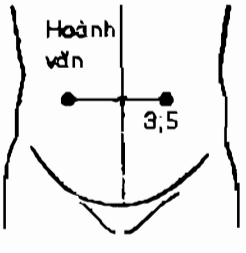

Chủ trị: Trị mồ hôi ra nhiều, cơ thể mỏi mệt.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

HOẠT NHỤC
滑肉

Tên gọi khác của huyệt Hoạt nhục môn (*Vi* 24).

HOẠT NHỤC MÔN
滑肉門

Tên huyệt: Hoạt = trơn tru, Nhục: cơ nhục, Môn: cửa. Dương minh chủ nhục. Huyệt chủ về bệnh của trường vị mà thông lợi cửa (môn) của trường vị, vì vậy gọi là Hoạt nhục môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hoạt mục, Hoạt u môn, Hượt nhục môn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 24 của kinh Vị.

Vị trí: Trên rốn 1 thốn, cách đường giữa bụng 2 thốn, ngang huyệt Thuỷ phân (*Nh* 9).

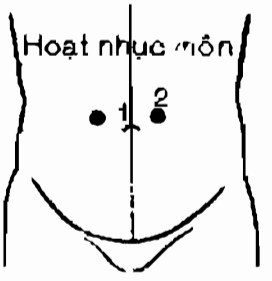

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non và tử cung khi có thai đến ngày sinh.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: An thần, định chí, điều hoà trường vị.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, tâm thần rối loạn, chóng mặt, nôn mửa.

Phối huyệt:

1. Phối Thiếu hải (*Tm* 3) + Ôn lưu (*Đtr* 7), trị lưỡi cứng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phi dương (*Bq* 58) + Thái Ất (*Vi* 23), trị điên cuồng lè lưỡi (*Phổ tế phương*).
3. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Thiên xu (*Vi* 25), trị tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nội quan (*Tb* 6), trị dạ dày đau, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Có thai nhiều tháng không châm.

HOẠT U MÔN
滑幽門

Tên gọi khác của huyệt Hoạt nhục môn (*Vi* 24).

HOẮC TRUNG
或中

Cách đọc khác của h. Hoặc trung (*Th* 26).

www.Sachvui.Com

HOẶC TRUNG
或中

Tên huyệt:

➢ Hoặc = Đẹp, tuyệt vời.

Trung = ở giữa, đây ý chỉ vùng ngực.

Huyệt có tác dụng làm giảm sự đầy tức ở ngực, điều chỉnh khí lưu thông làm cho ngực được thoải mái (chủ yếu là ho, suyễn...), vì vậy, gọi là Hoặc trung" (*Trung y cương mục*).

➢ "Hoặc trung, hoặc người không mỏi mệt, trong tàng chứ thuỷ hoả, ở trên hướng đến huyệt Thiên trì, ở dưới thông với Đan điền, hoặc bên trên, dưới đều thông với mạch Nhâm, vì vậy gọi là Hoặc trung" (*Châm cứu hội Nguyên*).

Tên khác: Hoắc trung, Quắc trung, Vực trung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 26 của kinh Thận.

✓ Nhận được mạch phụ của Xung mạch.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 1, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Hoa cái (*Nh* 20).

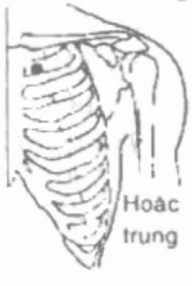

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 1, sâu hơn có động mạch chủ (bên trái), tĩnh mạch thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 1.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Khai hung, lý khí, thanh nhiệt, hoá đờm.

Chủ trị: Trị ho, ngực đau, nôn mửa.

Phối huyệt:

1. Phối Thạch môn (*Nh* 5), trị ho nghịch lên, nước miếng chảy ra, đờm nhiều (*Thiên kim phương*).
2. Phối Vân môn (*P* 2), trị ho suyễn, hồi hộp (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Xích trạch (*P* 5) + Phế du (*Bq* 13) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong môn (*Bq* 12) trị hen phế quản, viêm phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

HÔ HẤP BỔ TẢ PHÁP
呼吸補瀉法

Phương pháp bổ tả dựa vào hơi thở của người bệnh. Khi bệnh nhân thở ra hoặc hít vào thì châm kim.

Bổ: Khi thở ra thì châm kim, hít vào thì rút kim ra.

Tả: Khi hít vào thì châm, thở ra thì rút kim.

HÔ HẤP HUYỆT
呼吸穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của bờ ngoài cơ ức - đòn - chũm và tĩnh mạch cổ đo xuống 0,3 thốn.

Chủ trị: Trị nấc, ngưng thở, cơ hô hấp bị liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HỔ BIÊN
虎邊

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa huyệt Tam gian (*Đtr* 3) và Hợp cốc (*Đtr* 4).

Chủ trị: Trị động kinh, tâm thần phân liệt, hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, mũi kim hướng đến phía sau huyệt Hậu

www.Sachvui.Com

khê (*Ttr* 3), sâu 1 - 1,5 thốn.

HỔ KHẨU
虎口

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại kẽ ngón tay 1 và 2 (phía trước huyệt Hợp cốc).

Chủ trị: Trị đầu đau, ngực đau, khát, môi sưng đau, răng sưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

HỘ CUNG
戶宮

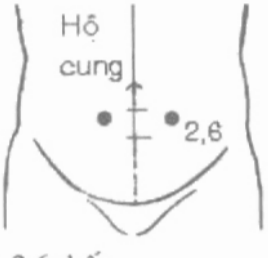

Xuất xứ: Châm cứu du huyệt đồ phổ phổ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo thẳng xuống 1,5 thốn (tức huyệt Khí hải), từ đó đo ngang ra hai bên, mỗi bên 2,6 thốn.

Tác dụng: Phối hợp với huyệt Quan nguyên (*Nh* 4), trị vô sinh, u nang buồng trứng, phần phụ viêm, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú: Hợp với huyệt Quan nguyên tạo thành huyệt *Mai hoa tam châm*.

HỘ MÔN
戶門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) ghi: "Răng là ***Hộ môn***".

HỐI DƯƠNG HỒI CỐT
回骨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồng nhân.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

HỒI DƯƠNG CỬU CHÂM HUYỆT
回陽九針穴

Tên huyệt: Có 9 (cửu) huyệt có tác dụng làm phục hồi dương khí (hồi dương), vì vậy gọi là Hồi dương cửu châm.

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 9 huyệt: Á môn (*Đc* 15) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36).

Chủ trị: Cấp cứu chứng thoát dương, cứu tỉnh.

Châm cứu: Tuỳ theo vị trí của từng huyệt.

HỒI KHÍ
迴氣

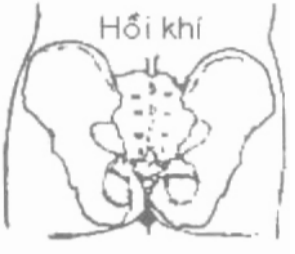

Tên khác: Cùng cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay chót xương cụt, trên huyệt Trường cường (*Đc* 1) một ít.

Chủ trị: Trị tiểu ra máu, tiêu chảy, thượng mã phong.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút trở lên. có thể châm nặn máu trong điều trị thượng mã phong.

HỒI TUYỀN CỨU
回旋灸

Một trong thủ pháp cứu.

Dùng điếu ngải đặt trên huyệt rồi xoay vòng quanh huyệt để gây ấm huyệt.

HỘI ÂM
會陰

Tên huyệt:

www.Sachvui.Com

* Hội = họp lại. Âm = ý chỉ bộ phận sinh dục ngoài và hậu môn.

Huyệt nằm ở giữa bộ phận sinh dục ngoài và hậu môn, được coi là nơi phần âm của cơ thể và cũng là nơi khởi đầu của mạch Nhâm, Xung và Đốc, huyệt cũng là nơi hội của các kinh âm, vì vậy, gọi là Hội âm (*Trung y cương mục*).

* Hội âm, ở giữa lỗ tiểu và hậu môn, phía trước là tiền âm, phía sau là hậu âm. Huyệt ở giữ chỗ hội của nhị âm, vì vậy gọi là Hội âm (*Đàm đàm huyệt vị đích mệnh danh*).

Tên khác: Bình ế, Hạ âm biệt, Hạ cực, Hải để, Quỷ tàng.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 1 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Hội của 3 mạch Nhâm, Xung và Đốc.

✓ Huyệt Hội của các kinh Âm.

Vị trí: Giữa tiền âm và hậu âm (*Giáp ất*) hoặc ở giữa bìu dái và hậu môn (đàn ông) hoặc ở đường sau của âm thần và hậu môn (phụ nữ), huyệt ở giữa nút đáy chậu (chỗ tụ hội của các nếp da chạy từ hậu môn, phần sinh dục ngoài và 2 bên háng tới).

Giải phẫu: Huyệt ở giữa nút xơ đáy chậu, nút được tạo nên bởi sự đan chéo nhau của các thớ cơ: ngang nông đáy chậu, thắt vân hậu môn, thắt vân niệu đạo, cơ âm đạo - trực tràng, cơ trực tràng - niệu đạo, cơ ngang sâu đáy chậu và bó trước hậu môn của cơ nâng hậu môn.

Thần kinh vận động cơ do 2 nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn trong.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5.

Tác dụng: Cường yêu, ích Thận, điều tức hai mạch Xung Nhâm.

Chủ trị: Trị các bệnh của hệ sinh dục ngoài, bệnh của hậu môn, niệu đạo (niệu đạo viêm, tiền liệt tuyến viêm), kinh nguyệt không đều, di tinh, điên cuồng, chết đuối, thượng mã phong.

Phối huyệt:

1. Cứu Hội âm + Tam âm giao (*Ty* 6), trị sinh xong bỗng nhiên té ngã bất tỉnh (*Châm cứu tập thành*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23), trị di tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Lãi câu (*C* 5), trị ngứa ở bộ phận sinh dục (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị chết đuối, ngộp nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 10 phút.

Ghi chú: Vùng huyệt rất dễ bị nhiễm trùng, cần thận trọng khi châm.

Tham khảo:

➢ "Tiểu khó, trong đường tiểu nóng, thực thì da bụng đau, hư thì ngứa: Dùng Hội âm làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm huyệt Hội âm + Nhân trung (*Đc* 26) thì hô hấp thay đổi rõ" (*Ngô Lạc Quân - Trung Quốc*).

HỘI ÂM ĐIỂM
會陰點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng điều trị bệnh ở vùng hội âm, vì vậy được gọi là Hội âm điểm.

Vị trí: Lưng bàn tay, phía trong đầu lằn chỉ khớp giữa ngón tay thứ 5.

Chủ trị: Trị lưng có nhọt, hội âm rách gây ra đau vùng hội âm.

HỘI CỐT
會骨

Tên gọi khác của h. Xung dương (*Vi* 42).

www.Sachvui.Com

HỘI DÕNG
會勇

Tên gọi khác của h. Xung dương (*Vi* 42).

HỘI DŨNG
會勇

Tên gọi khác của h. Xung dương (*Vi* 42).

HỘI DUY
會维

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Địa thương (*Vi* 4).

HỘI DƯƠNG
會陽

Tên huyệt: Huyệt là nơi hội khí của mạch Đốc và Dương mạch, vì vậy gọi là Hội dương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Lợi cơ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 35 của kinh Bàng quang.

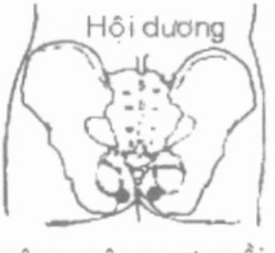

Vị trí: Ngang đầu dưới xương cụt, cách đường giữa lưng 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khối mỡ nhão của hố ngồi - trực tràng, cơ nâng mông, cơ ngồi cụt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh thẹn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5.

Tác dụng: Thanh tiết thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị lưng đau trong kỳ kinh nguyệt, bạch đới, liệt dương, tiêu chảy, trĩ.

Phối huyệt:

1. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị tích tụ ở ruột - trường phích (*Tư sinh kinh*).
2. Phối cứu Tỳ du (*Bq* 20), trị tả lỵ lâu ngày không khỏi (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị đại tiện ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Trường cường (*Đc* 1) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Trung cực (*Nh* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị trĩ, âm hộ lở ngứa (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 1-1,5 thốn - Cứu 3-7 tráng - Ôn cứu 5-15 phút.

Tham khảo:

➢ "Trường vị bị tiêu chảy, sốt lạnh, kiết lỵ ra máu: Dùng Hội dương làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HỘI DƯƠNG HUYỆT
匯陽

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe đốt sống lưng thứ 12 ra ngang 5 thốn (huyệt Vị thương [*Bq* 50] ra 2 thốn).

Chủ trị: Trị dạ dày loét, tá tràng loét.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

HỘI NGẠCH
會額

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Não hộ (*Đc* 17).

HỘI NGUYÊN
會元

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Xung dương (*Vi* 42)

HỘI TÔNG
會宗

www.Sachvui.Com

Tên huyệt: Hội = họp lại. Tông = dòng dõi, cái kế tiếp. Khí của Tam tiêu từ huyệt Chi câu đổ về hội tụ ở huyệt này trước khi chuyển đến huyệt kế tiếp (tông) là huyệt Tam dương lạc, vì vậy, gọi là Hội tông (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Khích của kinh Tam tiêu.

✓ Châm trong trường hợp khí của Tam tiêu bị rối loạn.

Vị trí: Mặt sau cẳng tay, trên lằn cổ tay 3 thốn, ngang huyệt Chi câu (*Ttu* 6), cách 1 thốn, về phía sát bờ ngoài xương trụ.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ trụ sau và cơ duỗi riêng ngón tay trỏ, bờ ngoài xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh tay quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Thanh tả nhiệt tà ở Tam tiêu, thư Can, lý khí.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, điếc, động kinh, van tim hẹp.

Phối huyệt:

5. Phối Ế phong (*Ttr* 17), trị tai điếc (*Giáp ất kinh*).
4. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5), trị tai ù (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Trung chử (*Ttu* 3) + Ế phong (*Ttu* 17), trị điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 16), trị động kinh, tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

HỒN HỘ
魂户

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Phách hộ (*Bq* 42).

HỒN MÔN
魂門

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí ngang với Can (Can du), theo Đông Y, 'Can tàng Hồn', huyệt này được coi là nơi (cửa = môn) để hồn ra vào, vì vậy gọi là Hồn Môn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 47 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 9, đo ngang ra 3 thốn, cách Can du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ chậu - sườn - ngực, cơ gian sườn 9 rồi vào phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay và nhánh của dây thần kinh gian sườn 9.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9 hoặc D8.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, kiện Tỳ, hoà Vị, thông điều phủ khí.

Chủ trị: Trị các bệnh về gan mật, dạ dày đau, tiêu hoá kém, cơ tim và màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Dương quan (*Đ* 33), trị nôn mửa không ngừng, nước dãi nhiều (*Thiên kim phương*).
2. Phối Vị du (*Bq* 19), trị ăn không tiêu do Vị hàn (*Bách chứng phú*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị ngực, lưng và tim đau (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Dương cương (*Bq* 48) + Hoàn cốt (*Đ* 12) + Quang minh (*Đ* 38) + Thủ tam lý (*Đtr* 10) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị quáng gà (*Trung Quốc châm cứu học*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị ngực đau xuyên ra sau lưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

www.Sachvui.Com

Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

HỒN XÁ
魂舍

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lỗ rốn ra ngang 1 thốn.

Chủ trị: Trị lỵ, ruột viêm, táo bón.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

HỒNG ÂM
洪音

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho âm thanh mạnh (hồng) lên, vì vậy gọi là Hồng âm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh cao cuống hầu đo ngang ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị họng viêm cấp và mạn tính, câm, bệnh ở thanh đới.

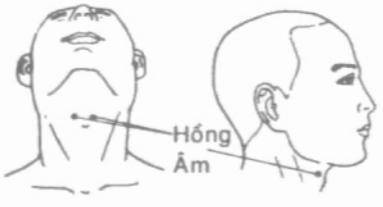

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Tránh mạch máu.

HỒNG NGOẠI TUYẾN HUYỆT VỊ CHIẾU XẠ PHÁP
紅外線穴位照射法

Phương pháp dùng đèn tia hồng ngoại chiếu trực tiếp lên các huyệt vị đã chỉ định, tạo nên sức ấm nhất định để kích thích huyệt.

Thường dùng để trị các bệnh suyễn, phong thấp viêm khớp, sinh xong ít sữa...

HỒNG TUYẾN
紅線

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mặt trong đùi, đầu lằn chỉ nếp gấp nhượng chân (huyệt Khúc tuyền) đo lên phía đùi 3 thốn.

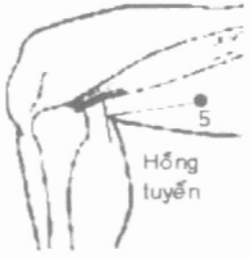

Chủ trị: Trị tĩnh mạch viêm tắc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 2 thốn.

HỢP CỐC
合谷

Tên huyệt: Huyệt ở vùng hổ khẩu, có hình dạng giống như chỗ gặp nhau (hợp) của miệng hang (cốc).

Tên khác: Hổ khẩu.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Nguyên.

✓ Huyệt dùng châm trong rối loạn mạch Lạc Đại trường, rối loạn kinh Cân Đại trường (khi đau và co thắt).

✓ 1 trong Lục tổng huyệt, trị bệnh vùng đầu mặt.

✓ Huyệt trở nên đau khi Đại trường bị rối loạn (đau).

Vị trí:

(a) Ở bờ ngoài, giữa xương bàn ngón 2.

(b) Khép ngón trỏ và ngón cái sát nhau, huyệt ở điểm cao nhất của cơ bắp ngón trỏ - ngón cái.

(c) Ngón tay cái và ngón tay trỏ xoè rộng, lấy nếp gấp giữa đốt 1 và đốt 2 của ngón tay cái bên kia để vào chỗ da nối ngón trỏ và ngón cái (hổ khẩu tay này, đặt áp đầu ngón cái lên mu bàn tay giữa 2 xương bàn 1 và 2),

www.Sachvui.Com

đầu ngón tay ở đâu, nơi đó là huyệt, ấn vào có cảm giác ê tức.

Giải phẫu: Dưới da là cơ gian cốt mu tay, bờ trên cơ khép ngón tay cái, bờ trong gân cơ duỗi dài ngón tay cái.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ và dây thần kinh tay quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6-C7.

Tác dụng: Trấn thống, thanh tiết Phế khí, thông giáng Trường Vị, phát biểu, giải nhiệt, khu phong.

Chủ trị: Trị ngón tay đau, tê, bàn tay liệt, đầu đau, răng đau, cánh tay liệt, liệt mặt, amiđan viêm, khớp Hàm dưới viêm, mắt đau, cảm cúm, sốt, bướu giáp đơn thuần [bướu cổ], làm co bóp tử cung.

Phối huyệt:

1. Phối Ngũ Xứ (*Bq* 5), trị đầu đau do nhiệt (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thuỷ Câu [Nhân trung] (*Đc* 26), trị môi cắn lại, không nói được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mắt sưng đỏ đau (Ngân Hải Tinh Vi).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị phong chẩn, phong ngứa (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Thương dương (*Đtr* 1), trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Lệ đoài (*Vi* 45), trị răng đau, sợ gió (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Trung cực (*Nh* 3), trị chứng vô mạch (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bá Lao + bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + tả Nội đình (*Vi* 44) + tả Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn không có mồ hôi (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Hành gian (*C* 3) + Phong môn (*Bq* 12) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị sau khi bị thương hàn mà còn dư nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhân trung (*Đc* 26) + Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn sinh ra co cứng, bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị phụ nữ không có sữa (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Hành gian (*C* 3) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc khắp cơ thể (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Thiên phủ (*P* 3), trị chảy máu cam (*Bách chứng phú*).
14. Bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tả Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn không có mồ hôi (*Lan Giang Phú*).
15. Bổ Hợp cốc + tả Tam âm giao (*Ty* 6), trị ho do lạnh (*Tịch hoằng phú*).
16. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Nhân trung (*Đc* 26) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tay chân và mặt sưng phù, sốt cao không giảm (*Châm cứu đại toàn*).
17. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Giải khê (*Vi* 41) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
18. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Phong Long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng đau (*Châm cứu tụ anh*).
19. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Ngư tế (*P* 10) + Phế du (*Bq* 13) + Thận du (*Th* 23), trị tắc tiếng (*Châm cứu tập thành*).
20. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Huyết Hải (*Ty* 10) + Khí xung (*Vi* 30), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu tập thành*).
21. Phối Thái uyên (*P* 9) + Thận du (*Bq* 23), trị phế ung, nôn ra mủ (*Loại kinh đồ dực*).
22. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị sốt rét thể hàn (*Thiên tinh bí quyết*).
23. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị đầu đau (*Thiên kim thập nhất huyệt*).
24. Phối Thái xung (*C* 3), trị mũi nghẹt, trĩ mũi, mũi chảy nước (*Y học nhập môn*).
25. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) có tác dụng phòng ngừa chứng trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
26. Phối Khúc Sai (*Bq* 4) + Phong môn (*Bq* 12) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị tỵ uyên [xoang mũi viêm] (*Thần cứu kinh luân*).

www.Sachvui.Com

27. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị sinh khó, sinh ngược (*Thần cứu kinh luân*).
28. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt nhiều (*Châm cứu toàn thư*).
29. Phối châm ra máu góc móng ngón tay giữa + 12 Tỉnh huyệt + châm Nhân trung (*Đc* 26), trị trúng phong hoặc trúng ác khí bất tỉnh (*Cổ kim y giám*).
30. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm phong hàn (*Thái ất thần châm cứu*).
31. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Đào đạo (*Đc* 13) + Phong trì (*Đ* 20) + Thân trụ (*Đc* 12) [dùng thủ pháp Thấu thiên lương] + Thiếu thương (*P* 11) [châm ra máu], trị cảm phong nhiệt (*Châm cứu tập cẩm*).
32. Phối Thái xung (*C* 3), trị mũi nghẹt, trĩ mũi (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
33. Phối Thiếu phủ (*Tm* 8) + Tâm du (*Bq* 15) + Tỳ du (*Bq* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Thái bạch (*Ty* 3), trị miệng lở (*Trung Hoa châm cứu học*).
34. Phối Tình minh (*Bq* 1) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương + Hành gian (*C* 3), trị mắt sưng đỏ, đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
35. Phối Huyết Hải (*Vi* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị phong chẩn (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
36. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị chảy máu cam (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
37. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Ngư tế (*P* 10), trị cảm phong nhiệt (*Châm cứu học giảng nghĩa*).
38. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Giáp xa (*Vi* 6), trị chảy nước miếng (*Tân châm cứu học*).
39. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Trung xung (*Tb* 9), trị thương hàn phát sốt (*Dương Kính Trai châm cứu toàn thư*).
40. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Ngư tế (*P* 11) + Thừa tương (*Nh* 27) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hàm răng cắn chặt, mắt lệch, miệng méo (*Trọng lâu ngọc thược*).
41. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hạ quan (*Vi* 7), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
42. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị đầu đau, cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
43. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
44. Phối Nội quan (*Tb* 6) để gây tê khi mổ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Có thai không châm.

Tham khảo:

➢ "Bại liệt, tay và cổ tay không cử động được, miệng ngậm không chặt: Dùng Hợp cốc làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Dư nhiệt chưa dứt, trước tiên châm Khúc trì, rồi đến Túc tam lý và Hợp cốc, 2 huyệt này trừ dư nhiệt rất hay" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Thương hàn ở biểu phát sốt, ớn lạnh, đỉnh đầu đau, xương sống cứng, không mồ hôi, mạch Phù: châm huyệt Hợp cốc" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Kinh thủ Dương minh Đại trường đi nép vào lỗ mũi, khi mặt, răng hàm bị sưng đau, mắt vàng, miệng khô, mũi chảy nước trong và có máu, cổ họng đau, trước vai không chịu nổi, ngón tay cái và ngón trỏ tê, châm Hợp cốc và Liệt khuyết sẽ khỏi" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Mắt đau, lấy phép, trị từ huyệt Hợp cốc" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Chứng đầu phong phân ra 2 loại thiên và chính, phân biệt bằng cách xem có đờm ẩm hay không. Nếu bệnh nhân có đờm ẩm thì châm huyệt Phong trì (*Đ* 20), nếu không có đờm ẩm thì châm huyệt Hợp cốc... Các chứng bệnh ở vùng đầu, mặt, châm huyệt Hợp cốc hậu quả như thần... Bệnh thương hàn không có mồ hôi thì châm tả huyệt Phục lưu (*Th* 6), nếu mồ hôi ra nhiều thì châm huyệt Hợp cốc"

www.Sachvui.Com

(*Ngọc long ca*).

➢ "Không mồ hôi càng nên bổ huyệt Hợp cốc, tả huyệt Phục lưu, tất cả cùng châm. Nếu mồ hôi chảy nhiều không cầm Hợp cốc thu bổ hiệu quả như thần" (*Lan giang phú*).

➢ "Tỳ bệnh huyết khí: trước châm Hợp cốc, sau châm Tam âm giao chớ chậm"(*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Chứng sốt rét hàn, mặt sưng, ruột sôi, trước châm huyệt Hợp cốc, sau đến huyệt Nội đình (*Vi* 44) (*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Diện khẩu Hợp cốc thâu" (*Tứ tổng huyệt ca*).

➢ "Bệnh đầu, mặt, tai, mắt, mũi, miệng: lấy Khúc trì + Hợp cốc làm chính"(*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "3 huyệt Hợp cốc, Thiếu thương, Thương dương, trị đặc hiệu bệnh ở họng và thanh quản, nhất là đối với trẻ nhỏ lại càng công hiệu hơn" (*Thái ất thần châm cứu*).

➢ "Huyệt Hợp cốc phối với huyệt Phục lưu (*Th* 7) vừa có tác dụng cầm mồ hôi, lại vừa có tác dụng làm cho ra mồ hôi, điều này sách vở đã nói rõ, không ai không biết. Nhưng hỏi vì sao nó cầm được mồ hôi hoặc ra mồ hôi thì không mấy ai biết. Bổ Phục lưu sở dĩ cầm được mồ hôi vì Phục lưu thuộc kinh Thận, có tác dụng ôn được phần dương trong Thận để làm cho khí của Bàng quang bốc lên trên và chuyển ra khắp cơ thể, làm cho phần vệ bên ngoài được vững. Châm tả huyệt Hợp cốc để thanh nhiệt của phần khí, nhiệt giải rồi thì mồ hôi tự cầm vậy. Bổ Hợp cốc là để làm cho ra mồ hôi, vì Hợp cốc thuộc dương, tính nhẹ, thanh, hay chạy ra phần Biểu, vì thế nên mới phát biểu, đẩy tà độc cùng với mồ hôi ra ngoài. Nếu tả thêm Phục lưu là để cho vệ dương ở ngoài trở nên thưa hở, thành ra tác dụng 'khai bì mao' vậy. Trong trường hợp vì dương hư mà mồ hôi tự ra hoặc vì âm hư mà ra mồ hôi trộm, dù khác với ngoại tà nhưng dùng huyệt Hợp cốc + Phục lưu cũng có thể cầm lại được, vì Phục lưu không phải chỉ làm ấm các phần dương trong cơ thể mà cũng bổ được phần âm trong Thận nữa. Nói rộng ra thì đối với chứng hàn ẩm, suyễn hoặc là phù thũng... trước hết phải tìm cho rõ lý do, rồi nếu dùng Phục lưu để chấn dương, hành thuỷ, dùng Hợp cốc để lợi khí, giáng nghịch, công hiệu thường biết trước" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Phối Hợp cốc + Túc tam lý (*Vi* 36), cả 2 đều thuộc kinh Dương Minh, 1 huyệt ở tay, 1 huyệt ở chân, cùng nhau tương ứng. Hợp cốc là Nguyên huyệt của kinh Đại trường, có thể đi lên hoặc đi xuống, đồng thời lại có tính tuyên thông. Túc tam lý là 'chân thổ' trong thổ, bổ huyệt này có tác dụng ích khí, giúp cho thanh khí đi lên, nếu tả thì có tác dụng thông dương giáng trọc. 2 huyệt phối hợp với nhau, trị được bệnh ở trường vị. Nếu thanh dương bị hạ hãm, Vị khí hư yếu, ăn ít, ăn không ngon thì Túc tam lý hỗ trợ cho Hợp cốc để làm cho dương khí bị hạ hãm được thăng đề, khiến cho Vị khí đầy đủ thì ăn uống sẽ được nhiều. Nếu thấp nhiệt ủng tắc, trọc khí đình trệ ở trung cung hoặc thức ăn tích tụ làm cho bụng đầy chướng, nôn mửa, thì tả Túc tam lý sẽ dẫn Hợp cốc đi xuống để tả trọc, giáng nghịch. Khi trung cung đã thông thì khí sẽ điều hoà. Ngày xưa, các bậc hiền triết mỗi khi điều lý trung cung đều dùng phương pháp tuyên thông, vì Vị phủ mà lập ra pháp luật là có căn cứ vậy" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Châm tả Hợp cốc (*Đtr* 4) + bổ Tam âm giao có tác dụng bảo dưỡng thai. Phối huyệt này chủ yếu dựa vào tính thanh nhiệt của huyệt Hợp cốc và bổ Tỳ, Thận của huyệt Tam âm giao. Phụ nữ khi sinh mà bị rong kinh, sẩy thai là vì cơ thể suy yếu, đa số do hoả vượng âm hư làm cho huyết không dưỡng được thai. Người xưa viết: "Gặp mát thì thai được yên', các nhà y học xưa thường dùng vị Hoàng cầm làm thuốc chính trong việc an thai, vì Hoàng cầm có tác dụng thanh nhiệt. Ngoài ra, Tỳ là gốc của hậu thiên, là nguồn của sự sinh hoá,lại còn có nhiệm vụ thống huyết. Người xưa còn dùng vị Bạch truật làm tá được. Tỳ thổ được kiện vận, nội nhiệt được thanh thì thai được yên. Do đó, dựa vào phương thức này để chọn huyệt Tam âm giao

www.Sachvui.Com

trong vai trò kiện Tỳ, bổ Thận, dưỡng huyết.

Tại sao châm bổ Hợp cốc + tả Tam âm giao lại có thể làm truỵ thai? Vì Hợp cốc thăng được, tán được, chỉ chạy đi chứ không giữ lại. Dựa vào câu 'Được mát thì thai yên' của người xưa ta biết rằng nếu châm bổ huyệt Hợp cốc thì nhiệt khí không tán, cũng không giáng, vì thế, Phế mất đi chức năng hanh thông của mình. Kim không sinh được thuỷ làm cho Thận bị suy. Nếu Tam âm giao bị tà khí xâm nhập thì cả 3 tạng Can, Tỳ, Thận đều hư. Huyết hư thì lấy gì mà dưỡng thai? Tỳ hư không vận hoá được thì hậu thiên không còn ước tư dưỡng. Thận bị bế tàng thì tử cung cũng bị khô cạn sinh ra trên thịnh, dưới hư, âm dương nghịch loạn, làm sao mà thai không bị truỵ !" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Huyệt Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Liệt khuyết (*P* 7), Ngoại quan (*Ttu* 5), Phong môn (*Bq* 12), có tác dụng khác nhau. Cả 5 huyệt đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

* *Hợp cốc:* khứ phong, sơ vệ, thanh nhiệt, giải biểu, năng tuyên Phế, thanh Phế.

* *Đại chuỳ:* tuyên dương, thoái nhiệt, giải biểu, năng giải biểu tà ở gáy và lưng.

* *Liệt khuyết*: sơ vệ, giải biểu, năng tuyên Phế, chỉ khái, bình suyễn.

* *Ngoại quan* : thanh nhiệt, giải biểu, năng thanh nhiệt ở thượng tiêu.

* *Phong môn* : khứ phong, sơ Vệ, giải biểu, năng tuyên Phế.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Hợp cốc, Liệt khuyết (*P* 7), Khúc trì (*Đtr* 11), Phong trì (*Đ* 20) đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

➢ Hợp cốc: Trị biểu tà ở đầu mặt và toàn thân.

➢ Khúc trì: Trị phong nhiệt biểu tà ở toàn thân.

➢ Liệt khuyết: Thiên về giải Phế vệ, phong hàn biểu tà.

➢ Phong trì: Thiên về trị phong nhiệt biểu tà ở vùng đầu mặt". (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần môn (*Tm* 7) có tác dụng giống bài 'Nhân sâm dưỡng vinh thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối bổ Quan nguyên (*Nh* 4) có tác dụng giống bài 'Sâm phụ thang' trong sách '*Phụ nhân lương phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) có tác dụng giống bài 'Bát trân thang' của sách '*Chính thể loại yếu*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Khúc trì (*Đtr* 11), Phong môn (*Bq* 12), Phong phủ (*Đc* 16), cả 5 huyệt đều có tác dụng khứ phong nhưng có điểm khác biệt:

* *Hợp cốc* trị ngoại phong, trừ phong ở nửa trên cơ thể, làm yên phong tà ở đầu, gáy, mặt, miệng. Đối với phong hàn, phong nhiệt phạm Phế, nó có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, tuyên Phế.

* *Đại chuỳ* trị ngoại phong kiêm trị Can phong, trừ được phong ở nửa thân trên như ở đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong nhiệt, phong hàn, nó có tác dụng khứ phong, tuyên dương, giải biểu.

* *Khúc trì* trị ngoại phong, trừ phong ở toàn thân. Đối với các chứng phong tà xâm nhập gân cơ, bì phu, nó có tác dụng khứ phong tà, tuyên thấu, giải biểu.

* *Phong môn* trị ngoại phong, trừ phong ở nửa thân trên như gáy, lưng, vai. Đối với chứng phong hàn, phong nhiệt xâm nhập vào phần Vệ, vào Phế, nó có tác dụng khứ phong, sơ vệ, giải biểu, tuyên Phế.

* *Phong phủ* trị ngoại phong kiêm trị não phong, trừ phong ở nửa phần trên như đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong hàn, phong nhiệt, nó có tác dụng khứ phong, tán tà, giải biểu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HỢP CỐC THÍCH
合谷刺

www.Sachvui.Com

Một trong phương pháp châm cổ xưa để ứng với ngũ tạng.

Thiên '*Quan châm*' viết: Thứ tư gọi là ***Hợp cốc thích***, là phép châm hai bên phải trái, giống như chân con gà (kê túc). Châm vào vùng thịt, nhằm thủ khí 'cơ tý'. Đây là phép châm ứng với Tỳ" (*Linh khu* 7, 56).

HỢP DƯƠNG
合陽

Tên huyệt:

* Hợp = gom lại. Dương = khác với Âm, ý chỉ túc Thái dương.

Uỷ trung là huyệt Hợp của kinh Bàng quang, huyệt ở gần huyệt Uỷ trung, nơi khí của kinh cùng tụ lại, vì vậy gọi là Hợp Dương (*Trung y cương mục*).

. Huyệt Hợp dương thuộc kinh túc Thái dương Bàng quang. Vị trí của huyệt nằm ở dưới huyệt Hợp (của kinh Bàng quang – tức là huyệt Uỷ trung), vì vậy, gọi là Hợp dương (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 55 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ở đỉnh của góc dưới tứ giác kheo chân tạo nên bởi phần trên cơ sinh đôi ngoài, giữa mặt sau đầu trên xương chày. Từ huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) đo thẳng xuống 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là góc của 2 cơ sinh đôi, bờ trên cơ kheo, giữa mặt Sau đầu trên xương chày.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Cường yêu, ích Thận, thư cân, hoạt lạc, điều lý mạch Xung, mạch Nhâm.

Chủ trị: Trị lưng và chân đau mỏi, chi dưới liệt, băng lậu.

Phối huyệt:

1. Phối Trung khích (Uỷ trung - *Bq* 40), trị đổi sán, bụng trên và dưới đau, trường tích (*Thiên kim phương*).
2. Phối Giao tín (*Th* 8), trị phụ nữ thiếu khí, hạ huyết (*Bách chứng phú*).
3. Phối Thứ liêu (*Bq* 32) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị liệt dương, thống kinh, bạch đới (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Phụ nữ rong kinh do thiếu khí, không có kinh nguyệt: dùng huyệt Hợp Dương" (*Bách chứng phú*).

HỢP HUYỆT
合穴

✧ Là nơi kinh khí từ ngoài nhập vào bên trong tạng phủ 'Sở nhập vi Hợp' (*Linh khu* 1, 85).

✧ Kinh Âm mang hành Thuỷ, Kinh Dương mang hành Thổ.

✧ Huyệt Hợp là nơi giao hội của kinh khí bên trong và bên ngoài. Huyệt Hợp cũng là nơi để tà khí từ ngoài theo đó mà nhập sâu vào bên trong tạng phủ, đồng thời cũng là nơi để tà khí từ trong tạng phủ thoát ra kinh lạc bên ngoài.

✧ Thiên '*Bản du* ' ghi: "Mùa thu nên thủ các huyệt ***Hợp*** " (*Linh khu* 2, 120).

✧ Thiên '*Tà khí tạng phủ bệnh hình*' ghi: "Huyệt ***Hợp***, trị nội phủ" (*Linh khu* 4, 98).

✧ Thiên '*Thọ yểu cương nhu* ' ghi: "Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Huỳnh và huyệt Du thuộc Âm, nếu Dương bệnh ở tại Dương phận thì châm huyệt ***Hợp*** thuộc Dương, nếu Dương bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Kinh thuộc Âm" (*Linh khu* 6, 6).

✧ Thiên '*Tứ thời khí*' ghi: "Mùa thu thủ huyệt Kinh và Du, khí tà ở tại phủ thì thủ huyệt ***Hợp***" (*Linh khu* 19,5).

✧ Thiên "*Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời*' ghi: "Kinh mạch bị mãn vì huyết, đó là bệnh ở Vị, cùng với chứng bệnh do ăn uống không điều tiết: châm huyệt ***Hợp***" (*Linh khu* 44, 26).

✧ Nan thứ 68 *Nan kinh* ghi: "Huyệt Hợp

www.Sachvui.Com

chủ về nghịch khí và tiêu chảy". Ngu Thứ chú: "Huyệt Hợp lấy phép ở Thuỷ để ứng với Thận. Thận khí bất túc sẽ làm thương đến Xung mạch, làm cho khí nghịch mà lý cấp. Thân chủ khai khiếu ở nhị âm, nay nếu Thận khí không còn bị cấm nữa sẽ thành chứng tiêu chảy. Tà khí ở Thuỷ, Thuỷ sẽ thừa Hoả, Hoả thuộc Tâm. Tạng Tâm, theo đúng phép thì không thể bị bệnh... Can Mộc là mẹ của Tâm Hoả, đồng thời là con của Thận Thuỷ. Nay, trước hết, Can lo âu vì mẹ bị thọ tà, rồi lại lo vì con mình bị khắc. Chí của Can là sự giận dữ, mà khi ưu tư thì giận dữ, giận dữ thì khí nghịch. Đây là ngũ hành tương thừa và tương khắc nhau tạo thành chứng bệnh khác nhau...".

✧ Huyệt ***Hợp***, trị trong mình nóng mà tiêu chảy (*Châm cứu đại thành*).

✧ Huyệt ***Hợp***, trị bệnh ở dạ dầy, ruột và các bệnh ở Phủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

BIỂU ĐỒ HUYỆT HỢP

KINH	HUYỆT HỢP
Phế	Xích trạch (*P* 5)
Đại trường	Khúc trì (*Đtr* 11)
Vị	Túc tam lý (*Vi* 36)
Tỳ	Âm lăng tuyền (*Ty* 9)
Tâm	Thiếu hải (*Tm* 3)
Tiểu trường	Tiểu Hải (*Ttr* 8)
Bàng quang	Uỷ trung (*Bq* 40)
Thận	Âm cốc (*Th* 10)
Tâm bào	Khúc trạch (*Tb* 3)
Tam tiêu	Thiên tỉnh (*Ttu* 10)
Đởm	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Can	Khúc tuyền (*C* 8)

Ngoài ra, thiên '*Kim quỹ chân ngôn luận*' (*Tố vấn* 4) và thiên '*Thông bình hư thực luận*' (*Tố vấn* 28) có nêu lên 3 huyệt Hợp không nằm trong nhóm huyệt Hợp kinh điển. Được coi là 3 huyệt hợp ở dưới. Đó là:

TÊN HUYỆT	*PHỦ HỢP*
Thượng cự hư (*Vi* 37).	Hợp của Đại trường.
Hạ cự hư (*Vi* 39).	Hợp của Tiểu trường.
Uỷ dương (*Bq* 53).	Hợp của Tam tiêu.

HỢP LÔ
合廬

Tên gọi khác của h. Não hộ (*Đc* 17).

HỢP PHÁP
合法

Là phương pháp phối hợp Âm Dương, dùng trong trường hợp âm dương không tương hợp nhau, 1 bên quá nhiều, 1 bên lại quá suy... gây nên hiện tượng Tâm Thận bất giao, hư dương vượt ra ngoài, khí huyết không thông, Can Tỳ không điều, kinh lạc bị ngăn trở, chứng quan cách (âm dương không tương thông), nên dùng Hợp pháp. Thiên '*Căn kết*' ghi: "Điều hoà được Âm với Dương, tinh khí mới sáng tỏ, mới hoà hợp được hình và khí, khiến cho thần khí giữ vững ở bên trong" (*Linh khu* 5, 81).

-Chọn huyệt theo hợp pháp:

1- Chọn huyệt cùng trên kinh Âm Dương hoặc tạng phủ Âm Dương hoặc vùng Âm Dương để điều chỉnh âm dương, làm cho âm dương luôn hoà hợp cùng nhau. Thí dụ:

❖Khí huyết bất hoà: chọn Túc tam lý (kinh dương) phối hợp với Tam âm giao (kinh âm) [chọn huyệt theo kinh].

❖Tâm Thận bất giao: chọn Tâm du phối hợp với Thận du để điều hoà Tâm hoả và Thận âm (Chọn huyệt theo Tạng).

❖Thận hoả bất túc: chọn Mệnh môn (vùng lưng = dương) phối hợp với Thần khuyết (vùng bụng = âm) [Chọn huyệt theo vùng].

2) Chọn huyệt tại vùng đối xứng âm dương của cơ thể: Thí dụ:

❖Trị Can Tỳ không hoà: chọn Dương lăng tuyền (ngoài) với Âm lăng tuyền (trong).

❖Trị bàn chân lệch vào trong hoặc ngoài: chọn Chiếu hải (trong) và Thân mạch (ngoài).

➢Cách phối huyệt Bá hội + Gian sử hoặc Nhân trung + Trung xung cũng xếp vào loại này vì xét theo cơ thể thì trên thuộc dương, dưới thuộc âm.

www.Sachvui.Com

➢ Cách chữa 'Đại tiếp kinh', chọn 12 Tỉnh huyệt phối hợp với nhau, châm theo thứ tự một kinh dương, một kinh âm để điều trị chứng liệt nửa người sau khi bị trúng phong (tai biến mạch máu não...) nhằm mục đích giao thông kinh khí của các kinh Âm Dương, cũng có thể xếp vào loại Hợp pháp này (*Châm cứu xử phương học*).

HỢP TRỊ NỘI PHỦ
合治內府

Nguyên tắc lấy huyệt dựa theo Nội kinh. Ý chỉ Nguyên huyệt của túc tam âm kinh đi lên để, trị bệnh ở lục phủ, vì lạc của 3 kinh dương đi lên nhập vào lục phủ.

Thiên '*Tà khí tạng phủ bệnh hình*' viết: "Biệt của dương mạch nhập vào bên trong, thuộc về phủ... Huyệt Vinh, huyệt Du dùng trị ngoài kinh, huyệt Hợp dùng trị nội phủ" (*Linh khu* 4, 96, 98).

Hợp huyệt của lục phủ là:

➢ Vị bệnh, dùng huyệt Túc Tam Lý.

➢ Đại trường bệnh, dùng huyệt Thượng cự hư.

➢ Tiểu trường bệnh lấy huyệt Hạ cự hư.

➢ Tam tiêu bệnh lấy huyệt Uỷ Dương.

➢ Bàng quang bệnh lấy huyệt Uỷ Trung.

➢ Đởm bệnh lấy huyệt Dương lăng tuyền.

HUÂN CỨU PHÁP
燻灸法

Là phương pháp dùng Ngải nhung hoặc dược vật nào đó đốt rồi để lên bên trên huyệt cho hơi nóng của thuốc đốt qua huyệt thấm vào trong cơ nhục, kinh lạc vào tạng phủ để trị bệnh.

HUNG CHUỲ
胸椎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Đốt sống ngực.

Vị trí: Cột sống được phản chiếu lên đối luân, từ chỗ khởi đầu của thân đối luân (chỗ gồ lên từ phía trên rãnh ngăn đối luân – đối bình) cho đến chỗ thân đối luân phân nhánh. Chia đoạn này làm 4 phần bằng nhau thì 1/4 dưới phản chiếu Cột sống cổ, 1/4 kế tiếp phản chiếu Cột sống ngực, 1/4 kế phản chiếu Cột sống lưng, 1/4 trên phản chiếu Cột sống thắt lưng. Huyệt Hung chuỳ ở đoạn 2/4 từ dưới lên.

Tác.dụng: Trị các bệnh đau vùng lưng ngực.

HUNG DU THẬP NHỊ HUYỆT
胸俞十二穴

12 huyệt nằm ở vùng ngực.

Thiên '*Khí huyệt Luận*' (*Tố vấn* 58) nêu ra: Du phủ, Hoặc trung, Thần tàng, Linh khâu, Thần phong, Bộ lang. Hai bên, mỗi bên 6 huyệt, có tất cả 12 huyệt.

HUNG ĐẠI CƠ
胸大肌

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu vú đo ngang ra 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị cơ ngực bị teo.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5-0,8 thốn.

HUNG ĐIỂM
胸點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đối vành tai, ngang với rãnh trên bình tai.

Tác dụng: Trị ngực đau, đầy tức do hông sườn đau hoặc các bệnh khác, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt:

www.Sachvui.Com

1. Phối Lưng + Cục bộ vùng đau, trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Sau đầu, trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối Giao cảm + Tâm + Thần môn, trị thất lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị ho, phổi viêm, tràn dịch màng phổi (*Tân biên Trung y học khái yếu*).

HUNG ĐIỂM
胸 點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn tay, phía ngoài lằn chỉ thứ nhất ngón cái.

Chủ trị: Trị sườn đau, nôn mửa, tiêu chảy, kinh phong, zona liên sườn.

HUNG ĐIỂM
胸 點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Dưới xương chân mày, trên hố mắt, thẳng huyệt Tai xuống.

Tác dụng: Trị các bệnh ở ngực, ngực đau, tức.

HUNG ĐƯỜNG
胸 堂

♦ Tên gọi khác của huyệt Đàn trung [*Nh* 17] (*Thiên kim phương*).

♦ Tên gọi khác của huyệt Bệ tức [Nhũ căn - *Vi* 18] (*Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên*).

Tham khảo: "Trị thượng khí gây ra quyết nghịch, cứu Hung đường 100 tráng, huyệt ở giữa 2 vú" (*Thiên kim phương*).

HUNG HƯƠNG
胸 香

Tên huyệt: Huyệt ở vùng (hương = vùng đang ở) ngang với vị trí ngực (hung), vì vậy gọi là Hung hương (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 3, cách đường giữa 6 thốn (ngang huyệt Ngọc đường - *Nh* 18).

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 4 rồi vào phổi.

Thần kinh vận động cơ là dây ngực to, dây thần kinh ngực bé và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Tuyên giáng Phế khí, chỉ khái, định suyễn.

Chủ trị: Trị vùng ngực đau, thần kinh gian sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

HUNG NGOẠI
胸 外

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thuyền tai, trên huyệt Khớp vai.

Tác dụng: Trị ngực dưới đau, sỏi mật.

HUNG THÔNG CỐC
胸 通 谷

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Thông cốc.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu vú đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị tim đau, màng ngực viêm, tuyến vú viêm.

Châm cứu: Cứu 50 tráng.

Tham khảo:

➢ "Tim đau do ác khí công lên, sườn đau co thắt, cứu ở huyệt Thông cốc 30 tráng, huyệt này ở dưới vú 2 thốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt Thông cốc ở ngực, gọi là Hung Thông cốc, là Kỳ huyệt, ở dưới đầu vú 2 thốn. Cứu 3-7 tráng. Trị tim đau do ác khí xông lên, sườn trên đau thắt, màng ngực viêm, thần kinh gian sườn đau, tuyến vú viêm" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HUNG THẤT
胸室

Xuất xứ: *Trung y tạp chí.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong Quá lương châm huyệt.

Vị trí: Phía ngoài đỉnh xương ngực thứ 7.

Chủ trị: Trị tâm thần phân liệt thể trầm cảm, bệnh thần kinh.

Châm cứu: Châm xiên lên, sâu 0,3 – 0,5 thốn. Cứu 5-7 tráng.

HUNG XOANG KHU
胸腔區

Huyệt của Đầu Châm.

Tên khác: *Khu khoang ngực - Zone thoracique – Thoracic area.*

Vị trí: Kẻ một đường thẳng song song nằm giữa đường chính giữa và Khu Dạ dày, từ giao điểm của đường đó và chân tóc phía trước lên 2cm, xuống 2cm trên đường song song nói trên (trên đường dọc qua khoé mắt trong, dài 4cm, điểm giữa tại mí tóc trán).

Tác dụng: Trị bệnh vùng bụng, vùng ngực, hen phế quản, tim đập nhanh, ngực đầy.

Phối huyệt: Phối Khu Vận cảm chân + Khu Huyết quản thu súc, trị huyết áp cao.

HUYỀN CHUNG
懸鍾

Tên huyệt: Huyền = treo lơ lửng. Chung = cái chuông.

Ngày xưa, trẻ nhỏ thường được đeo vòng có mang 1 cái chuông nhỏ ở ngang huyệt này ở chân, vì vậy, gọi là Huyền chung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tuyệt cốt, Tuỷ hội.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 39 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Hội của tuỷ.

✓ Huyệt Lạc của 3 kinh Dương ở chân (Bàng quang, Đởm và Vị).

Vị trí: Trên đỉnh mắt cá ngoài 3 thốn, giữa bờ sau xương mác và gân cơ mác bên dài, cơ mác bên ngắn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên ngắn với bờ trước xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ - da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Tiết Đởm hoả, thanh tuỷ nhiệt, khu phong tà.

Chủ trị: Trị khớp gối và tổ chức mềm chung quanh bị viêm, cổ gáy đau cứng, chi dưới liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Nội đình (*Vị* 44), trị ngực bụng đầy chướng (*Châm cứu đại thành*).

2. Cứu Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Túc tam lý (*Vi* 36) mỗi huyệt 3 tráng: ngừa trúng phong (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Thân mạch (*Bq* 62) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân yếu không có lực (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cước khí (*Bách chứng phú*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị còi xương (Ngọc long ca).
6. Phối Đại đôn (*C* 1) + Thái xung (*C* 3), trị sán khí (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân đi khó (*Thiên tinh bí quyết*).
8. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Phong trì (*Đ* 20), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nửa người bị liệt do trúng phong (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị cổ vẹo (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị cổ vẹo (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Dương lăng tuyền (Đ) + Phong thị (*Đ* 31) + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị liệt nửa người (*Châm cứu học giản biên*).
13. Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thắt lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3-5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khi bị phong xâm phạm vào cẳng chân rất đau nhức, xoa bóp không khỏi (dấu hiệu là phong đã tới tuỷ), dùng 'Sàm châm' châm huyệt Tuyệt cốt cho ra máu" (*Tố vấn* 36, 25).

➢ "Trẻ nhỏ bụng đầy, không muốn ăn uống: Dùng Huyền chung làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Nhọt mọc từ não: chỉ 1 huyệt Tuyệt cốt" (*Ngoại khoa lý lệ*).

➢ "Các khớp xương trong người đau: Dùng kim tam lăng châm ra máu huyệt Tuyệt cốt" (*Thử sự nan tri*).

➢ "Huyền chung còn dùng trị chứng liêm sang (cẳng chân lở loét), có thể kết hợp với tả Túc tam lý (*Vi* 36), Âm lăng tuyền (*Ty* 9). Sau khi châm, dùng mồi ngải cứu cho đến khi da ửng đỏ, khi cảm giác ngứa biến thành đau là được. Dựa theo nguyên tắc 'Hãm hạ tắc cứu chi', hãm hạ tức là huyết mạch kết lại ở bên trong, bên trong có súc huyết, huyết bị hàn, vì vậy cần phải dùng phép cứu" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Sách '*Giáp ất kinh*' ghi rằng: Huyền chung là huyệt Lạc của túc Tam Dương kinh, tức là đại lạc của kinh túc Thiếu Dương, túc Thái dương và túc Dương Minh, vì vậy, nó có tác dụng bổ dương khi phối hợp với huyệt Tam âm giao (*Ty* 6). Tam âm giao là huyệt giao hội của 3 kinh Âm, có tác dụng nuôi dưỡng âm. Chứng âm hư thì bổ huyệt Tam âm giao để nuôi dưỡng âm, chứng dương hư thì bổ Tuyệt cốt để tráng dương. Âm hư dương vượng: nên bổ Tam âm giao và tả Tuyệt cốt" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HUYỀN KHU
懸樞

Tên huyệt: Huyền chỉ nơi treo lơ lửng. Huyệt ở ngang với huyệt Tam tiêu du, là nơi vận hoá khí cơ của Tam tiêu, vì vậy gọi là Huyền khu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Huyền trụ, Huyền xu,

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 5 của mạch Đốc.

Vị trí: Ở chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống thắt lưng 1.

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cơ răng bé sau - dưới, cơ gian gai, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, cường kiện yêu tất (làm mạnh lưng, gối).

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng đau cứng, lưng đau, ăn không tiêu, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thương hàn sốt cao không giảm (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong môn (*Bq* 12), trị sau khi thương hàn mà còn dư nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Bá lao + Dũng tuyền (*Th* 1) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị phát cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hoa Đà + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị chân đi lại khó khăn (*Tiêu U Phú*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36): ngừa trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phát tế + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân tay đau nhức, ngừa trúng phong [bệnh bên trái cứu bên phải và ngược lại] (*Vệ sinh bảo giám*).
7. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12), trị bụng chướng do thực tích (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40, trị thắt lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm kim chếch lên trên, luồn kim dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống thắt lưng 1 - 2, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 40 phút.

Tham khảo:

➢ "Thức ăn tích trong bụng, dồn lên chạy xuống: Dùng Thiên khu làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HUYỀN LÔ
懸盧

Cách gọi khác của h. Huyền lư (*Đ* 5).

HUYỀN LƯ
懸顱

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên đầu (lô), không ở gần chân tóc cũng không ở trên gốc tai, như treo lơ lửng (huyền), vì vậy gọi là Huyền lô hoặc Huyền lư (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Huyền lô, Mễ sĩ, Tuỷ không.

Xuất xứ: Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 21).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Đởm.

✓ Nhận được mạch phụ của kinh Thủ Thiếu Dương và Túc Dương Minh.

Vị trí: Ở sát động mạch Thái dương nông, trên đường nối huyệt Đầu duy (*Vi* 8) và Khúc tân (*Đ* 7). Huyệt Hàm yến (*Đ* 4) đo xuống 0,6 thốn, rồi lùi ra phía sau 0,1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tiêu thủng, chỉ thống.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tiêu thủng, chỉ thống.

Chủ trị: Trị nửa đầu đau, răng đau, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm yến (*Đ* 4), trị thiên đầu thống, nửa đầu đau (*Bách chứng phú*).

2. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Ty trúc không (*Ttu* 23) + Phong trì (*Đ* 20), trị khoé mắt đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Đầu duy (*Vi* 8) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên xung (*Đ* 9), trị thiên đầu thống (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Nhân trung (*Đc* 26), trị mặt sưng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Kinh túc Dương minh Vị có đường đi áp theo mũi nhập vào mặt, gọi nơi đó là huyệt Huyền lô (đường đi xuống) thuộc vào miệng rồi trở vào mắt, nếu có bệnh ở miệng hoặc mắt, nên thủ huyệt châm bổ tả thích ứng, nếu châm ngược lại bệnh càng nặng hơn (*Linh khu* 21, 25).

➢ "Sốt, đầu đau, cơ thể nặng: Dùng Huyền lư làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HUYỀN LY
懸厘

Tên huyệt: Ly ý chỉ trị lý. Huyệt ở 2 bên đầu (huyền), có tác dụng trị đầu đau, chóng mặt, vì vậy gọi là Huyền ly (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 6 của kinh Đởm.

Vị trí: Ở điểm nối 3/4 trên và 1/3 dưới của đoạn nối huyệt Đầu duy (*Vi* 8) và Khúc tân (*Đ* 7), sát động mạch Thái dương nông, dưới Huyền lư 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thông khiếu, hành khí.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau, mặt phù, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15), trị nửa đầu đau do nhiệt (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thúc cốt (*Bq* 65), trị điên (*Thiên kim phương*).
3. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Ngoại quan (*Ttu* 6) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính hội (*Ttu* 2), trị tai ù (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

HUYỀN MẠNG
懸命

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đường gân xanh ngay giữa dưới môi trên.

Chủ trị: Trị mất tiếng, không nói được do di chứng não.

Châm cứu: Lật môi trên lên, châm nặn máu.

HUYỀN MỆNH
懸命

Cách gọi khác của huyệt Huyền mạng.

HUYỀN TRỤ
懸柱

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Huyền xu (*Đc* 5).

HUYỀN TUYỀN
懸旋

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trung phong (*C* 4).

HUYỀN TƯƠNG
懸將

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa tương (*Nh* 24).

HUYỀN XU
懸區

Cách gọi khác của h. Huyền khu (*Đc* 5).

HUYẾT ÁP ĐIỂM
血壓點

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng điều chỉnh huyết áp, vì vậy gọi là Huyết áp điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt sống cổ thứ 6 đo ra ngang 2 thốn.

Chủ trị: Trị huyết áp cao, huyết áp thấp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HUYẾT CƠ ĐIỂM
血基點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai, ngang giữa huyệt Tiền liệt tuyến và huyệt Đại trường.

Tác dụng: Trị kết trường viêm dị ứng, kết trường lở loét, polyp ruột, tiêu ra máu, giun móc, phúc tả (tiêu chảy).

HUYẾT DỊCH ĐIỂM
血液點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ngang với huyệt Cổ, dưới huyệt Tỳ.

Tác dụng: Trị các bệnh về huyết dịch.

HUYẾT HẢI
血海

Tên huyệt: Huyệt được coi là nơi chứa (bể) huyết, vì vậy gọi là Huyết hải.

Tên khác: Bách trùng oa, Bách trùng sào, Huyết khích.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 10 của kinh Tỳ.

Vị trí: Mặt trước trong đùi, từ xương bánh chè đầu gối đo lên 2 thốn, huyệt nằm trong khe lõm giữa cơ may và cơ rộng trong, ấn vào có cảm giác ê tức. Hoặc ngồi đối diện với bệnh nhân, bàn tay phải của thầy thuốc, đặt trên xương bánh chè bên trái của bệnh nhân, 4 ngón tay áp tại đầu gối, ngón cái ở phía trên đùi, chỗ đầu ngón cái là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ may và cơ rộng trong, cơ rộng giữa xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Điều huyết, thanh huyết, tuyên thông hạ tiêu.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, tử cung xuất huyết, phong ngứa, da viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Đái mạch (*Đ* 26), trị kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị ngũ lâm (*Linh giang phú*).
3. Phối Địa cơ (*Ty* 8), trị kinh nguyệt không đều (*Bách chứng phú*).
4. Phối Xung môn (*Ty* 12), trị tích tụ, trưng hà (*Bách chứng phú*).
5. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị ngũ lâm, tiểu buốt, tiểu không thông (*Linh quang phú*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Lương khâu (*Vi* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị ban sởi (*Trung Quốc châm cứu học*).
8. Phối Cơ môn (*Ty* 11) + Lệ đoài (*Vi* 45), trị tuyến háng (bẹn) viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mề đay, phong ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khâu khư (*Đ* 40) + Tất dương quan (*Đ* 33), trị khớp gối đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị rong kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Cách du (*Bq* 17), trị xuất huyết không nguyên nhân [huyết không quy kinh] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn. Cứu 3-5 tráng, Ôn cứu 5-10 phút.

Ghi chú: Nếu ngộ châm hoặc châm quá sâu, làm cho người bệnh chóng mặt, ngất xỉu: rút kim ra ngay, rồi châm huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) để giải cứu. Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn, vê kim qua bên trái, bên phải (qua bên trái 10 giây, qua phải 30 giây), nghỉ 5 giây, rồi dùng thủ pháp 'Chấn thiên', rút kim ra thì tỉnh. Nếu châm huyệt Túc tam lý mà nghỉ quá lâu hoặc vì một lý do nào đó mà người bệnh run cả người lên thì nên châm huyệt Khúc trì bên ngược lại để giải cứu, hoặc dùng ngón tay bấm mạnh và xoa huyệt Tiểu hải (*Ttr* 8) thì sẽ tỉnh và hết run" (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢"Phụ nữ bị rong kinh, nếu huyết bế không thông, khí nghịch lên: Dùng Huyết hải làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢"Huyết hải, Tam âm giao (*Ty* 6), Cách du (*Bq* 17) là 3 huyệt chủ yếu trị về huyết, tuy nhiên có sự khác biệt:

➢Huyết Hải: Trị bệnh huyết ở chi dưới.

➢Cách du: Trị bệnh huyết ở Tâm, Can, Phế, thiên về chữa huyệt ở nửa phần trên cơ thể, các bệnh xuất huyết mạn tính"

➢Tam âm giao: Trị bệnh huyết ở toàn thân, thường dùng trị phụ nữ huyết áp thấp" (*Du huyệt công năng biệt giám*).

HUYẾT HẤP TRÙNG TUYẾN
血吸虫線

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Giun chui ống mật.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thuyền tai, dưới huyệt Tùng cơ, gần vùng Tả quan thủng đại khu.

Tác dụng: Trị xơ gan, giun chui ống mật, lách to, tiêu hoá không tốt.

HUYẾT KHÍCH
血郤

♦ Tên gọi khác của huyệt Uỷ trung [*Bq* 40] (*Châm cứu du huyệt đồng nhân*).

♦ Tên gọi khác của huyệt Bách trùng sào (*Châm cứu học từ điển*).

HUYẾT LẠC LUẬN
血络論

Tên thiên thứ 39 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Bàn về huyết tụ lại ở các lạc mạch, các phương pháp châm xuất huyết để trị bệnh. Các chứng tý, các hình dạng của huyết lạc.

HUYẾT MÔN
血門

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Tên khác: Thực thương.

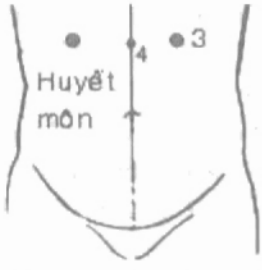

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo lên 4 thốn (Trung quản), đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị phụ nữ trong bụng có huyết khối, dạ dày đau, si ngốc, tiêu hoá rối loạn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Lậu kinh huyệt pháp... Huyết môn, từ huyệt Trung quản đo ngang ra 3 thốn" (*Y kinh tiểu học*).

HUYẾT PHỦ
血府

Tên khác: Tích tụ bỉ khối.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai xương thất lưng thứ 2 (L2) đo ngang ra 4 thốn.

Chủ trị: Trị bế kinh, buồng trứng sưng, gan sưng, lách sưng, di tinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

HUYẾT QUẢN THU SÚC KHU
血管舒缩區

Huyệt của Đầu Châm.

Tên khác: *Khu cọ bóp mạch máu - Zone vasomotrice – Vasomotor area.*

Vị trí: Chạy song song với Khu Khống chế múa giật run rẩy, và cách phía trước khu này khoảng 1,5cm.

Tác dụng: Trị phù mạch máu não.

- 1/2 phía trên tuyến, trị chi trên phía bên kia bị phù do vỏ não.

- 1/2 phía dưới tuyến, trị chi dưới phía bên kia bị phù do vỏ não.

Khu này thường được dùng trị chứng Huyết áp cao.

Phối huyệt: Phối Khu Vận cảm chân + Khoang ngực, trị huyết áp cao

HUYẾT SẦU
血愁

Tên khác: Trúc trượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại trên mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 2.

Chủ trị: Trị các chứng xuất huyết.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

HUYẾT THANH HUYỆT
血青穴

Tên gọi khác của huyệt Lợi niệu.

HUYỆT DANH
穴名

Cách gọi các du huyệt.

Thiên '*Âm dương ứng tượng đại luận*' (*Tố vấn* 5) viết: "Khí huyệt sơ phát, danh hữu xứ, danh". Sách '*Thiên kim phương*' giải thích: "Các khổng huyệt tên không giống nhau, đều có ý nghĩa sâu xa. Các huyệt có tên gần với mộc, thuộc về Can, huyệt có tên gần với thần, thuộc về Tâm, huyệt có tên gần với kim, ngọc, thuộc về Phế, huyệt có tên gần

với thuỷ thuộc về Thận..."

HUYỆT DU
穴俞

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tức là Du huyệt.

Trương Cảnh Nhạc giải thích: "Nơi thần khí ra vào, gọi là Du huyệt".

HUYỆT ĐẠO
穴道

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Cũng gọi là Du huyệt.

Chương 'Minh đường khổng' sách '*Thánh huệ phương*' viết: "Biết đến tận cùng sự huyền diệu, phải biết về căn nguyên của huyệt đạo".

HUYỆT VỊ CHIẾU XẠ PHÁP
穴位照射法

Phương pháp dùng ánh sáng chiếu rọi trên huyệt để trị bệnh. Hiện nay có nhiều dụng cụ chế biến đặc hiệu cho việc trị liệu này như tia Tử ngoại, tia Hồng ngoại, tia Laser...

HUYỆT VỊ CHÚ XẠ PHÁP
穴位注射法

Phương pháp chích thuốc vào huyệt để, trị bệnh.

Xem thêm mục 'Thuỷ châm'.

HUYỆT VỊ KÍCH THÍCH KẾT TRÁT LIỆU PHÁP
穴位激刺結扎療法

Phương pháp kéo dài kích thích.

Đây là phương pháp mới vừa kết hợp kích thích với chôn chỉ vào huyệt.

Sau khi chọn huyệt xong, sát trùng và gây tê vùng huyệt rồi, đặt một sợi chỉ tự tiêu, dài khoảng 0,3 – 0,5cm vào huyệt định kích thích. Sau một tuần đến 10 ngày, khúc chỉ đó sẽ tự tiêu đi.

Khúc chỉ nằm trong huyệt đó sẽ tạo nên một kích thích liên tục ngày đêm ở tại huyệt đó, giúp kéo dài thời gian cần kích thích.

Thường dùng đối với bệnh mạn tính.

Xem thêm Nhu châm.

HƯNG PHẤN
興奮

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ huyệt An miên 2 đo xiên lên trên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tim đập chậm, mệt mỏi, thích ngủ, si ngốc do di chứng não.

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn.

HƯNG PHẤN ĐIỂM
興奮點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Trên rãnh trong đối bình tai, phía dưới huyệt Cao hoàn.

Tác dụng: Trị mất ngủ, thần kinh căng thẳng, uất ức, mệt mỏi, chán nản, tinh thần sa sút.

HƯƠNG LƯU BÍNH
香硫餅

Một phương pháp cứu của người xưa.

Xuất xứ: *Chủng phúc đường công tuyển lương phương*' (Q 2).

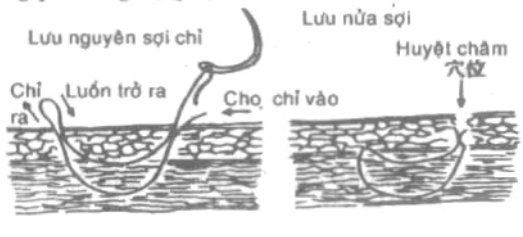

Dùng *Xạ hương* 8g, *Thần sa* 16g, *Bằng sa* 8g, *Tế tân* 16g, nghiền nát. *Tạo giác thích* 8g, *Xuyên ô tiêm* 8g, hai vị trộn đều, dùng rượu ½ cân chưng lên. *Lưu hoàng* 40g.

Trước hết, lấy Lưu hoàng, Tạo giác thích, Xuyên ô, cho vào cái chén bằng đồng, đốt lửa cho cháy, rồi cho 4 vị trên vào trộn đều, làm thành viên to bằng hạt đậu nành. Khi dùng, lau khô mặt vết thương, lấy một đồng tiến để lên trên mặt vết thương rồi để thuốc vào, cứu. Cứu liên tục 3 mồi thuốc.

Tác dụng: Trị hàn thấp khí.

HƯƠNG PHỤ BÍNH CỨU
香附餅灸

Phương pháp cứu của người xưa, đời nhà Thanh.

Sách '*Ngoại khoa chứng trị toàn thư*' Q 5 viết: "Dùng Hương phụ (sống), giã nát, trộn với nước cốt Gừng (đã đun sôi), làm thành bánh, đắp vào vùng bệnh, để cứu". Trị lao hạch đờm độc hoặc phong hàn xâm nhập vào kinh kết lại thành nhọt sưng đỏ đau.

HƯƠNG SA CỨU
香砂灸

Một phương pháp cứu.

Còn gọi là Lưu Chu cứu.

Sách '*Bản thảo cương mục thập di*' quyển 2, mục 'Đơn dược cứu' viết: "Xạ hương (thứ tốt) 3g, Chu sa (thuỷ phi) 6g, Lưu hoàng 9g. Tán nhuyễn. Sao Lưu hoàng trước với lửa nhỏ, sau đó cho 2 vị kia vào, trộn đều. Thêm dấm vào làm thành 2 cục. Người lớn mỗi lần cứu 1 cục, trẻ nhỏ nửa cục. Châm lửa cho cháy, hơ vào vùng bệnh.

Tác dụng: Trị phong hàn thấp tý, đau do chấn thương, vùng thượng vị đau do hàn.

HƯỚNG NÔNG
向農

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 1.

HƯỚNG TÂM
向心

Chiều vận hành của kinh khí trong các đường kinh. Hướng tâm là trạng thái kinh khí đi từ đầu các ngón tay, ngón chân, chuyển vào ngực, đầu, mặt.

Ở tay, các kinh Dương (Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu) có chiều vận hành hướng tâm.

Ở chân, các kinh Âm (Tỳ, Can, Thận) có chiều vận hành hướng tâm.

HƯỢT NHỤC MÔN
滑肉門

Cách đọc khác của huyệt Hoạt nhục môn.

HỮU CAN THỦNG ĐẠI KHU
右肝腫大區

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai, giữa huyệt Tùng cơ và huyệt Tỳ.

Tác dụng: Trị gan sưng to.

HỮU DU
右俞

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng giữa vú xuống đến xương sườn chót **bên phải**.

Chủ trị: Trị bụng đau, bụng dưới đau dồn lên trên.

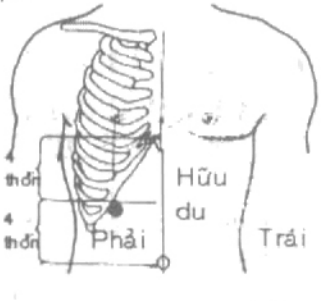

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3-0,5 thốn - Cứu 5-10 phút.

Ghi chú: Cũng huyệt này, ở bên TRÁI gọi là Tả du.

HỮU NGHI
右宜

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Nhũ căn (*Vi* 18) đo ngang ra **bên phải** 1 thốn.

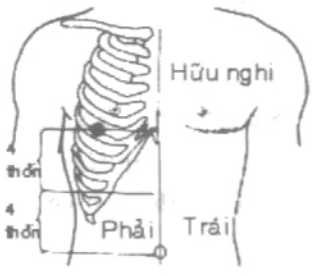

Chủ trị: Trị tuyến vú viêm, màng ngực viêm, màng trong tim viêm, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Cũng huyệt này, ở bên TRÁI gọi là Tả Nghi.

HỮU NGỌC DỊCH
右玉液

Huyệt Ngọc dịch ở bên phải. Đối nghịch với Tả Kim tân.

Xem huyệt Ngọc dịch.

HỮU QUAN
右關

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thạch quan (*Th* 18).

HỮU QUAN
右關

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bụng trên, rốn lên 3 thốn (tức huyệt Kiến lý), đo ngang ra bên phải 1,5 thốn.

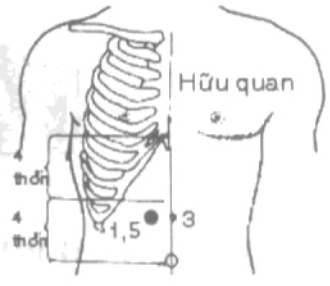

Chủ trị: Trị dạ dày đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 – 1 thốn. Cứu 3 – 7 tráng.

Ghi chú: Huyệt ***bên phải*** gọi là ***Hữu quan***, huyệt *bên trái* gọi là *Tả quan.*

Hoạt Bá Nhân: tác giả
'Thập tứ kinh phát huy'.

K

KÊ TÚC CHÂM PHÁP
雞足針法

Một phương pháp châm cổ xưa để ứng với ngũ tạng. Là phép châm hai bên phải trái, giống như chân con gà (kê túc).

Thiên '*Vệ khí thất thường*' viết: "... Nếu bệnh nặng hơn, nên áp dụng phép châm 'kê túc'" (*Linh khu* 59, 9).

Phương pháp này giống với phương pháp '*Hợp cốc thích*' mô tả trong thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7).

Thường dùng trị chứng tý (đau nhức).

KÊ TỬ CỨU
雞子灸

Một phương pháp cứu gián tiếp.

Dùng trứng gà, luộc chín, chỉ lấy ½ lòng trắng, bỏ lòng đỏ, đắp lên chỗ sưng đau, rồi dùng điếu ngải cứu hơ chung quanh.

Sách '*Thọ thế bảo nguyên*' q. 10 viết: "Chứng phát bối [nhọt mọc sau lưng] mới phát, chưa vỡ mủ, dùng ½ quả trứng gà đắp lên trên mụn, bốn chung quanh mụn dùng bột mì làm thành bánh đắp lên, dùng ngải cứu, cứu phía trên chỗ tròng trắng trứng. Người bệnh có thể thấy ngứa hoặc chỗ đó phỏng lên".

Sách '*Xuyến nhã ngoại biên*' q 2 đề cập đến mục 'Kê tử cứu' viết: "Hễ nhọt độc mới phát, sưng đỏ, không có đầu. Dùng trứng gà luộc chín, lấy nửa quả, bỏ lòng đỏ, đắp lên trên nhọt, rồi lấy Ngải cứu 3 tráng thì nhọt sẽ tiêu. Nếu sưng đỏ, có chân to, dùng trứng gà cứu như trên, có thể khỏi".

KẾT HẠCH HUYỆT
結核穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng, trị các chứng lao hạch (kết hạch), vì vậy gọi là Kết hạch huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

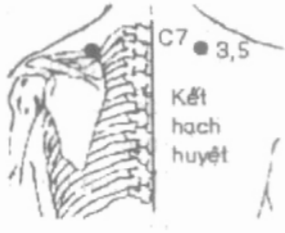

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 6 - 7 (huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) đo ngang ra 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị lao phổi, các bệnh thuộc dạng lao khác.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

KẾT TRƯỜNG 1
結腸

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Kết tràng.

Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa huyệt Bàng quang và huyệt Đại trường.

Tác dụng: Trị kết trường viêm mạn và cấp, hành tá tràng loét, xuất huyết tiêu hoá.

KẾT TRƯỜNG 2
結腸

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Kết tràng.

Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa huyệt Du niệu quản và huyệt Lan vĩ, ngang với huyệt

Đại trường.

Tác dụng: Trị kết trường viêm mạn và cấp, hành tá tràng loét, xuất huyết tiêu hoá.

KHÁCH BẬN TRUNG
髂髌

Tên gọi khác của huyệt Khách tẩn trung.

KHÁCH CHỦ
客主

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Thượng quan (*Đ* 3).

KHÁCH CHỦ NHÂN
客主人

Xuất xứ: *Thiên khí phủ luận* (*Tố vấn* 59)

Tên gọi khác của huyệt Thượng quan (*Đ* 3).

KHÁCH CHỦ PHÁP
客主法

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Phương pháp phối hợp huyệt.

Chủ = Kinh bệnh. Khách = Kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh. Phương pháp này vừa dùng huyệt ở kinh bệnh đồng thời chọn huyệt ở kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh.

Phương pháp này thường dùng phối hợp cặp huyệt Nguyên và Lạc.

KHÁCH HẬU THƯỢNG CỨC
客后上棘

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại gai trên – sau của mào chậu.

Chủ trị: Trị liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 2 thốn.

KHÁCH TẨN TRUNG
髂髌中

Tên khác: Khá bận trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ ngoài xương bánh chè đo lên 9 thốn hoặc xác định huyệt Phục thố (*Vị* 32), xong đo lên 3 thốn rồi đo ra ngoài 1 thốn.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, chi dưới liệt, thắt lưng và đùi đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

KHAI HỢP BỔ TẢ THỦ PHÁP
開合補瀉法

Phương pháp bổ tả bằng cách bịt hoặc không bịt huyệt sau khi rút kim.

Bổ: Dùng bông đè sẵn lỗ kim, vừa rút kim nhanh vừa đè chặt, bịt lỗ kim lại không cho khí thoát ra.

Tả: Vừa rút kim ra chậm, vừa day day mũi kim cho rộng ra, không bịt bông ngay.

KHAI PHÁP
開法

Phương pháp chọn huyệt để khai thông trở trệ.

Thường dùng trong các trường hợp cấp tính. Thí dụ: Ngất xỉu, co giật, đau cấp tính...

Các huyệt thường dùng là Bá hội, Nhân trung, Chi câu, Gian sử, Trường cường, Bát tà, Bát phong, Thập nhị tỉnh huyệt, Thập tuyên, 16 huyệt Khích.

Dựa trên nguyên tắc 'cấp tắc, trị kỳ tiêu' (cấp chứng thì chữa ở ngọn), do đó, trong điều trị thường dùng những loại huyệt nêu trên trước, khi bệnh tình đã giảm bớt thì dùng phương điều trị cho thích hợp

KHAI THÍCH
開刺

Xuất xứ: *Hoàng Đế nội kinh thái tố.*

Tức là Quan thích.

KHÁI LUẬN
咳論

Tên thiên thứ 38 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về chứng khái (ho) do ngũ tạng, lục phủ gây nên. Đồng thời hướng dẫn cách chọn huyệt châm, trị chứng khái.

KHÁI SUYỄN ĐIỂM
咳喘點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn tay, phía trong của khớp nối ngón thứ 2 và 3.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn.

KHÁI THẤU HUYỆT
咳嗽穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng, trị ho (khái, thấu), vì vậy gọi là Khái thấu huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

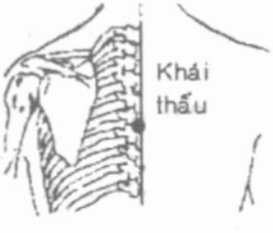

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng đầu vú vòng ra sau lưng chạm cột sống chỗ nào, đó là huyệt.

Chủ trị: Trị ho ra máu, suy nhược, sốt cơn.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

KHÁN BỘ THỦ HUYỆT
看部取穴

Một phương pháp dựa theo đường kinh để lấy huyệt.

Chương '*Tạp bệnh huyệt pháp*' sách '*Y học nhập môn*' dựa theo thiên '*Tạp bệnh*' (*Linh khu* 26) đưa ra cách lấy huyệt như sau: Bệnh ở vùng trên (thượng bộ) đa số lấy huyệt ở kinh thủ Dương minh; Bệnh ở giữa (trung bộ), lấy huyệt ở kinh túc Thái âm; Bệnh ở vùng dưới (hạ bộ) lấy huyệt ở kinh túc Quyết âm; Bệnh ở vùng trước ngực lấy huyệt ở kinh túc Dương minh; Bệnh ở sau lưng lấy huyệt ở kinh túc Thái dương.

Sách '*Châm cứu đại thành*' q 5 giải thích cách 'Khán bộ thủ huyệt' như sau: "Lấy huyệt theo kinh, lấy huyệt ở trong đường kinh đó, một bệnh có thể lấy 1 - 2 huyệt".

KHÁO SƠN
靠山

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngửa bàn tay, huyệt ở ngay ngoài khớp cổ tay, thẳng phía ngón tay cái, bên cạnh ngoài huyệt Thái uyên (*P* 9).

Chủ trị: Trị sốt rét, đờm.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

KHÁT ĐIỂM
渴點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng nối từ đỉnh bình tai đến huyệt Mũi ngoài.

Tác dụng: Làm giảm cơn khát, tiểu nhiều, dùng trong điều trị bệnh tiểu đường.

KHẨN ÁN MẠN ĐỀ
緊按慢提

Thủ pháp châm.

Xuất xứ: *Kim châm phú*.

Khẩn án = Châm vào nhanh, kích thích mạnh. Mạn đề = Rút kim từ từ, kích thích nhẹ.

KHẨN ĐỀ MẠN ÁN
緊提慢按

Thủ pháp châm.

Xuất xứ: *Kim châm phú*.

Khẩn đề = Kích thích mạnh. Mạn án = kích thích nhẹ.

Rút ra nhanh, kích thích mạnh, ấn vào kích thích nhẹ.

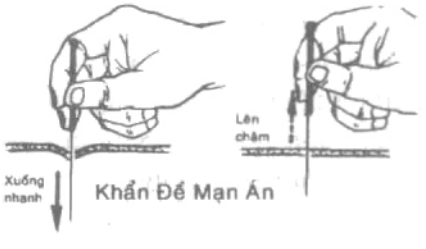

KHÂU HƯ
丘虛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Khâu khư (*Đ* 40).

KHÂU KHƯ
丘墟

Tên huyệt: Huyệt ở ngay dưới lồi cao xương gót chân ngoài, giống hình cái gò mả (khâu), đống đất (khư), vì vậy gọi là Khâu khư.

Tên khác: Khâu hư, Kheo hư, Kheo khư, Khưu hư, Khưu khư.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 40 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Nguyên.

Vị trí: Ở phía trước và dưới mắt cá ngoài chân, nơi chỗ lõm của khe xương cạnh nhóm cơ duỗi dài các ngón chân, hoặc từ ngón chân thứ 4 kéo thẳng lên mắt cá gặp chỗ lõm hoặc lấy ở chỗ lõm giữa huyệt Thân mạch (*Bq* 62) và huyệt Giải khê (*Vi* 41), ấn vào thấy tức.

Giải phẫu: Dưới da là cơ duỗi ngắn các ngón chân, bờ sau - ngoài cơ mác trước, khe khớp xương hộp - thuyền - chêm 3.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Khu phong tà ở bán biểu bán lý, hoá thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị cẳng chân đau, khớp mắt cá chân đau, ngực đầy tức.

Phối huyệt:

1. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1), trị mắt có màng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Trung độc (*Đ* 32), trị sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Giải khê (*Vi* 42) + Thương khâu (*Ty* 5), trị lưng và đùi đau (*Ngọc long ca*).
4. Phối Kim môn (*Bq* 63), trị chân bị vọp bẻ, chuột rút (*Bách chứng phú*).
5. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị gót chân đau (*Thắng ngọc ca*).
6. Phối Tam dương lạc (*Ttu* 8), trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Chi câu (*Ttu* 6) trị sườn đau, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Phong trì (*Đ* 20), Thái xung (*C* 3) trị mắt sưng đỏ, mắt đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Nghinh hương (*Đtr* 20) + Phong trì (*Đ* 20) trị viêm xoang, mũi viêm dị ứng, viêm xoang sàng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Trung chử (*Ttu* 3) + Thính hội (*Đ* 2) trị điếc (*Châm cứu học giản biên*).

11. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Thái xung (*C* 3) trị đầu đau, hoa mắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, đối diện với khớp trong mắt cá, lách mũi kim vào khe khớp. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt lạnh, cổ sưng: Khâu khư làm chủ. Thoát vị bụng cứng: Khâu khư làm chủ. Ngực đầy, thích thở dài, trong ngực bứt rứt khó chịu: Khâu khư làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Một số tác giả Trung Quốc châm Khâu khư xuyên đến Chiếu hải, sâu 1,5-2 thốn, trị sương ngực đau có kết quả tốt. Hoặc phong bế huyệt Khâu khư trị túi mật viêm cấp" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Huyệt Khâu khư, Dương lăng tuyền (*Đ* 34) và Đởm du (*Bq* 19) có công hiệu khác nhau: cả 3 huyệt đều chữa bệnh về Đởm nhưng Dương lăng tuyền + Đởm du thiên về chữa bệnh ở Đởm phủ còn Khâu khư thiên về chữa bệnh ở kinh Đởm" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢ "Tả Khâu khư + Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hành gian (*C* 3) có tác dụng tả thực nhiệt ở Can Đởm, giống bài 'Long đởm tả Can thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*'

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

KHẨU CHÂM
口針

Phương pháp châm một số huyệt ở niêm mạc miệng để trị một số bệnh ở cơ quan, tạng phủ có quan hệ.

Do Lưu Kim Vinh phát minh ra. Tác giả dựa vào học thuyết kinh lạc cũng như kinh nghiệm lâm sàng để tạo ra phương pháp châm này.

KHẨU ĐIỂM
口點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Miệng.

Vị trí: Tại xoắn tai, ở vách sau bên trên miệng lỗ tai ngoài.

Tác dụng: Trị khớp hàm cứng, miệng viêm hoặc loét, lưỡi viêm, nướu răng viêm, liệt nửa mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm + Thượng thận, trị lợi (nướu) viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Đầu + Mắt + Thái dương + Vỏ não, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Má + Mắt + Sau đầu, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Thần môn + Can + Lách + Má + Mắt + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nội tiết + Thượng thận, trị miệng viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Thần môn + Lưỡi + Nội tiết, trị miệng lở loét (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Thần môn + Mắt + Sau đầu, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).

KHẨU SANG
口瘡

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên gọi khác của huyệt Chỉ căn 2.

KHẨU THỐN
口寸

Đơn vị để xác định huyệt.

Một khẩu thốn được xác định bằng chiều dài từ khoé miệng bên này đến khoé miệng bên kia.

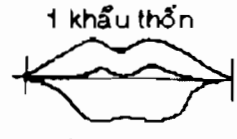

Trên lâm sàng ít được dùng đến.

KHẨU VẤN
口問

Tên thiên thứ 28 của sách '*Nội kinh Linh khư*'.

Nội dung nêu lên 12 câu hỏi về 12 loại bệnh không thuộc loại ngoại cảm, cũng không thuộc loại nội thương.

Vì đề cập đến bệnh không ở kinh cho nên gọi là Khẩu vấn.

KHEO HƯ
丘墟

Cách gọi khác của huyệt Khâu khư.

KHEO KHƯ
丘墟

Cách gọi khác của huyệt Khâu khư.

KHÊ CỐC
溪谷

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Quy lai (*Vi* 29).

KHÊ HUYỆT
溪穴

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Quy lai (*Vi* 29).

KHÊ THƯỢNG
溪上

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới gai đốt sống thắt lưng 4 (L4) đo ra mỗi bên 0,3 - 0,5 thốn.

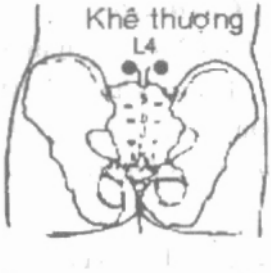

Chủ trị: Trị lưng đau, đùi đau mạn tính.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

KHẾ MẠCH
瘛脉

Tên huyệt: Khế chỉ sự co rút, Mạch = huyết lạc. Huyệt ở nơi cân lạc mạch của tai, có tác dụng, trị trẻ nhỏ kinh giật (Co rút = khế), vì vậy gọi là Khế mạch (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thể mạch, Tư mạch

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 18 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Gấp vành tai về phía trước, huyệt ở phía sau tai, giữa gai xương chũm, hoặc khi ép vành tai vào đầu, tại chỗ nối 1/3 dưới và 2/3 trên của đường cong theo bờ vành tai từ huyệt Ế phong (*Ttu* 17) đến Giác tôn (*Ttu* 20), nơi cơ ức - đòn - chũm.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ ức - đòn - chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài và cơ 2 thân bám vào mỏm xương chũm.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh dây thần kinh chẩm lớn, dây thần kinh chẩm dưới và dây thần kinh sọ não số XII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh nhiệt, giải kính, hoạt lạc, chỉ thống, thông quan, khai khiếu.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, liệt mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị trẻ nhỏ bị động kinh (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Hoàn Cốt (*Đ* 12), trị đầu phong, sau tai đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

KHÍ ANH HUYỆT
氣嬰穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng, trị chứng bướu cổ (khí anh), vì vậy, gọi là Khí anh huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bên ngoài bờ trên khối sưng của tuyến giáp trạng, ở gần huyệt Thuỷ đột (*Vi* 10).

Chủ trị: Trị tuyến giáp trạng sưng đơn thuần (bướu cổ), bướu cổ lồi mắt (Basedow).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHÍ CHÂM
氣針

Chỉ Hào châm và Hoả châm.

Sách '*Châm cứu tụ anh*' viết: "Khí châm, có nông có sâu, có bổ có tả, làm cho khí và tà đang bị trụ lại, không thông đi được, sợ rằng chứng hư mà lại tả, chứng thực không được tuyên, cả hai đều gây hại".

KHÍ CHÂM LIỆU TRỊ
氣針療治

Một phương pháp châm bằng cách dùng không khí đã được khử độc tố sau đó chích vào huyệt.

Cơ chế của phương pháp này được giải thích là lợi dụng sự 'chiếm chỗ' nhất thời của lượng không khí bơm vào huyệt sẽ tạo nên sự kích thích ở huyệt nhờ đó có thể giúp điều chỉnh được sự rối loạn trong huyệt đạo, kinh lạc liên hệ.

Sau khi sát khuẩn da, rút khoảng 3 – 5 ml không khí đã vô khuẩn vào ống tiêm, đâm vào huyệt đến độ sâu quy định, sau khi đắc khí, hơi rút nhẹ ống bơm lên xem có máu theo ra không, nếu không có máu, từ từ đẩy không khí vào. Sau khi tiêm xong, rút kim ra, dùng bông bịt lỗ kim lại, xoa nhẹ chỗ đó một lát. Cách ngày tiêm một lần

Thường dùng trong điều trị các chấn thương ở tổ chức phần mềm cấp hoặc mạn tính và chứng cổ gáy cứng.

KHÍ CHI ÂM KHÍCH
氣之陰郤

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

KHÍ CHI ÂM MẠCH
氣之陰脉

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

KHÍ DU
氣俞

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Kinh môn (*Đ* 25).

KHÍ ĐOAN
氣端

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt ở đầu của 10 ngón chân, cách móng chân chừng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị ngón chân tê, mu bàn chân sưng, cước khí, trúng phong hôn mê.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn nặn máu. Cứu 3 tráng.

Tham khảo: " 10 đầu ngón chân gọi là Khí đoan, ngày cứu 3 tráng" (*Thiên kim phương - Phong độc cước khí luận*).

KHÍ ĐƯỜNG
氣堂

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 30).

KHÍ ĐƯỜNG
氣堂

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay dưới đầu xương đòn, chỗ lõm đầu cơ ức - nhũ, gần huyệt Khí xá (*Vi* 11), bên ngoài huyệt Thiên đột (*Nh* 22).

Chủ trị: Trị ho, suyễn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu và kích thích mạnh vì có thể gây tổn thương bó mạch thần kinh cổ.

KHÍ GIAO BIẾN ĐẠI LUẬN
氣交變大論

Tên thiên thứ 69 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về sự thay đổi của ngũ vận ảnh hưởng đến con người như thế nào. Những năm bất cập, thái quá sẽ có ảnh hưởng đến rối loạn bệnh tật của con người, nặng nhẹ ra sao.

KHÍ HẢI
氣海

Tên huyệt: Khí = nguyên khí. Hải = biển.

Huyệt là biển của nguyên khí bẩm sinh, khí ở đây trong tình trạng phong phú và phát triển nhất, là nguồn năng lượng cần thiết cung cấp cho sự sống. Đây là huyệt căn bản để bồi bổ cho cơ thể, vì vậy gọi là Khí hải (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bột ương, Đan điền, Đơn điền, Hạ hoang.

Xuất xứ: Thiên '*Tứ thời khí*' (*Linh khu* 19).

Đặc tính: Huyệt thứ 6 của mạch Nhâm.

Vị trí: Lỗ rốn thẳng xuống 1,5 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu có ruột non khi không bí tiểu nhiều hoặc có thai còn nhỏ, có bàng quang khi bí tiểu nhiều, có tử cung khi thai 4 - 5 tháng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Điều khí, ích nguyên, bồi Thận, bổ hư, hoà vinh huyết, lý kinh đới, ôn hạ tiêu, khử thấp trọc.

Chủ trị: Trị bụng và quanh rốn đau, bệnh về Sinh dục, đường tiểu, kinh nguyệt, tiểu dầm, tiểu nhiều, chân khí hư, ngũ tạng hư, tay chân quyết lạnh, hư thoát, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Thạch môn (*Nh* 5), trị băng lậu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Tam tiêu du (*Bq* 22), trị đới hạ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Trung đô (*C* 6), trị sau khi sinh máu ra không dứt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Đại cự (*Ty* 27), trị hành kinh không nằm được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị sinh xong máu dơ ra không cầm (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị bạch trọc (*Bách chứng phú*).
7. Phối Toàn cơ (*Nh* 21), trị suyễn (*Ngọc long ca*).
8. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị ngũ lâm (*Tịch hoằng phú*).
9. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9), trị phù thũng (*Tịch hoằng phú*).
10. Phối Huyết hải (*Ty* 10), trị ngũ lâm (*Linh quang phú*).
11. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị nấc cụt (*Thọ thế bảo nguyên*).
12. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh đến sau kỳ (*Trung Hoa châm cứu học*).
13. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần môn (*Tm* 7), trị trúng phong thuộc chứng thoát (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

14. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Âm giao (*Nh* 6) + Đại đôn (*C* 1), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Duy bào + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đại trường Du (*Bq* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột tắc, liệt ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Yêu du (*Đc* 2), trị băng huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 15 - 30 phút hoặc nhiều hơn.

Ghi chú:

- Tiểu bí không châm sâu.
- Có thai không châm.

Tham khảo:

➢ "Thoát vị ở bụng dưới, nằm hay sợ hãi, hoảng hốt: Khí hải làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trị nấc cụt: cứu huyệt Khí hải" (*Thọ thế bảo nguyên*).

➢ "Khí hải chủ các loại bệnh thuộc khí, các chứng lạnh lâu ngày thuộc âm chứng, phong hàn, thử thấp, phù thũng, ngực đầy chướng, các loại trưng hà thuộc hư" (*Y tông kim giám*).

➢ "Thường phối huyệt Khí hải với huyệt Thiên xu (*Vi* 25), vì huyệt Khí hải là nơi tụ của Khí huyết, là căn bản của của sự hô hấp, là nơi chứa tinh, là biển sinh ra khí. Đó là huyệt chủ yếu của hạ tiêu. Bổ huyệt này sẽ giúp ích cho chân tạng phục hồi được sinh khí, làm ấm hạ nguyên, làm mạnh cho Thận dương, giống như thêm củi vào dưới nồi, vì vậy nó nung đốt được nước trong Bàng quang, làm cho nước được khí hoá đi lên và phân bố ra toàn thân. Huyệt Thiên xu là huyệt Mộ của kinh Đại trường, cũng là huyệt của kinh Vị, công hiệu đặc biệt của nó là một mặt phân tích thức ăn ra cặn bã, một mặt lọc những thứ dơ bẩn, đình trệ. Dùng Thiên xu phối hợp với huyệt Khí hải để lấy tác dụng của Khí hải làm tăng dương khí ở hạ tiêu mà đối địch với âm khí, lấy Thiên xu để điều hoà khí ở trường vị, giúp cho sự vận hành được dễ dàng. Do đó phối phương này có tài, trị được các chứng như bụng lạnh, thoái vị, bôn đồn, dương khí thoát, thất tinh, âm nang co rút, quyết nghịch, đầy chướng, đau nhức, suyễn, tiểu không thông, kinh nguyệt không đều, băng huyết, đới hạ, có thai mà muốn sinh... Ngoài ra, đối với các chứng hư lao, gầy ốm, hàn tích lâu ngày rất công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Dùng X. Quang để quan sát khi châm các huyệt Khí hải (*Nh* 6), Quy lai (*Vi* 29), Tam âm giao (*Ty* 6), Trung cực (*Nh* 3) thấy tử cung nhu động từ dưới lên trên, chất iod vào ống dẫn trứng tăng lên" (*Bệnh viện Nhân Dân VI Thượng Hải - Trung Quốc*).

➢ "Huyệt Khí hải, Quan nguyên, Trung cực và Âm lăng tuyền có công hiệu khác nhau:

* Huyệt Khí hải là yếu huyệt về Nguyên khí, thường dùng, trị nguyên khí bất túc;

* Huyệt Quan nguyên chủ yếu về Dương khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, ôn bổ nguyên dương, thường dùng khi chân dương bất túc.

* Huyệt Trung cực là yếu huyệt về thuỷ khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, nhiếp và lợi tiểu, thường dùng để thông nhiếp thuỷ đạo.

* Huyệt Âm lăng tuyền là yếu huyệt về thấp khí, có tác dụng vận hoá thuỷ thấp, kiện Tỳ, bổ hư, hành thấp, ôn Tỳ, thường dùng trong trường hợp Tỳ hư, thấp thịnh hoặc thấp ức chế Tỳ thổ (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢ "Khí hải, Trung quản và Đản trung có công hiệu khác nhau: cả 3 huyệt đều có tác dụng điều khí. Đản trung có tác dụng sơ lợi khí cơ ở Tam tiêu, khai khí ở ngực, giáng khí, thông lạc; Khí hải, có tác dụng sơ lợi khí cơ ở

Hạ tiêu, bổ nguyên khí, hành khí, tán trệ; Trung quản có tác dụng sơ lợi khí cơ ở Trung tiêu, bổ trung khí, hành khí, hoà trung (*Du huyệt công năng giám biệt*).

KHÍ HẢI DU
氣海俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) khí vào huyệt Khí hải (*Nh* 6), vì vậy, gọi là Khí hải du.

Tên khác: Đơn điền du, Ký hải du.

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 24 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt nhận được một mạch từ huyệt Khí hải của Nhâm mạch.

Vị trí: Dưới gai sống thất lưng 3, đo ngang ra 1,5 thốn.

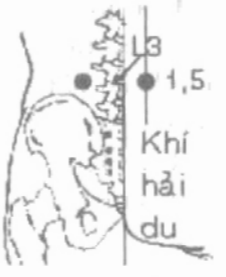

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thất lưng của cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ ngang - gai, cơ gian mỏm ngang, cơ vuông thất lưng, cơ đái - chậu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thất lưng 3, nhánh của đám rối thất lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2 hoặc L3.

Tác dụng: Điều khí huyết, làm mạnh lưng gối.

Chủ trị: Trị các bệnh xuất huyết, vùng thất lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thống phong mạn (*Tân châm cứu học*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị tử cung xuất huyết do cơ năng (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị băng lậu (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Thập thất chuỳ hạ, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Huyệt ở dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 5, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

KHÍ HỘ
氣户

Tên huyệt: Huyệt phía dưới huyệt Trung phủ (là nơi xuất phát của kinh Phế, Phế chủ khí), huyệt được coi là nơi cửa ra vào của khí, vì vậy gọi là Khí hộ (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 13 của kinh Vị.

✓Huyệt quan trọng, nơi khí các kinh Vị, Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu đưa mạch vào trong, và nơi các kinh Biệt đến từ trong ra ngoài để thông với các kinh Dương ở đầu.

Vị trí: Ở sát dưới xương đòn, dưới huyệt Khuyết Bồn 1 thốn, cách đường giữa ngực 4 thốn.

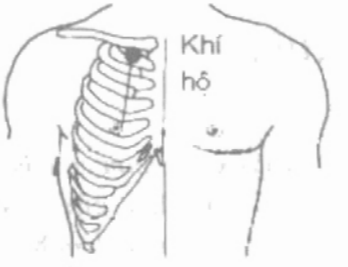

Giải phẫu: Dưới da là cơ bám da cổ, cơ ngực to, cơ dưới đòn, bờ trên xương sườn 1, đỉnh phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ bám da của thần kinh mặt, nhánh cơ ngực to và cơ dưới đòn của đám rối thần kinh nách.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Khoan hung, lợi cách, sơ lý Phế khí.

Chủ trị: Trị lưng và ngực đau, khó thở, nấc, suyễn, khí quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn (*Tm* 7) + Thiên phủ (*P* 3) + Vân môn (*P* 2), trị suyễn (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hoa cái (*Nh* 20), trị hông sườn đau (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Hoa cái (*Nh*

20) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị sườn đau, ngực đau, ho, suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

4. Phối Khố phòng (*Vi* 14) + Ốc ế (*Vi* 15) + Ưng song (*Vi* 16), trị thần kinh ngực đau (*Tân châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn hoặc xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể vào phổi.

Tham khảo:

➢ "Hông sườn đầy tức, khí nghịch lên, khó thở, nôn oẹ do mùi tanh: Khí hộ làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÍ HỘI
氣會

Xuất xứ: Nan thứ 45 (*Nan kinh*).

Tên khác của huyệt Chiên trung (*Nh* 17).

KHÍ HỢP
氣合

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồng nhân.*

Tên gọi khác của huyệt Khí xá (*Vi* 11) hoặc Thần khuyết (*Nh* 8).

KHÍ HUYẾT HÌNH CHÍ LUẬN
氣血形至論

Tên thiên thứ 24 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về sự nhiều ít của khí huyết nơi mỗi đường kinh. Cách lấy huyệt Phế du, Tâm du, Can du, Tỳ du và Thận du. Cách dùng châm hoặc cứu đối với bệnh do thần trí gây nên. Cách dùng xoa bóp, rượu thuốc. Nên và không nên châm tiết khí, cho ra máu đối với các đường kinh.

KHÍ HUYỆT
氣穴

Tên huyệt: Khí xuất ra từ đan điền, huyệt ở bên cạnh huyệt Quan nguyên (được coi là đan điền), vì vậy, gọi là Khí huyệt (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bào môn, Tử hộ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 13 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Từ huyệt Hoành cốt (*Th* 11) đo xuống 3 thốn, cách tuyến giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) hoặc từ rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên), đo ra ngang 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, ruột non hoặc bàng quang khi bí tiểu ít, tử cung khi có thai 4 - 5 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - Sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11 hoặc D12.

Tác dụng: Bổ ích Thận khí, điều cân mạch Xung và Nhâm, sơ lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt bị rối loạn, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị bụng dưới lạnh, Mệnh môn hoả suy, chân dương suy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bế kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Huyệt bên trái gọi là **Bào môn**, bên phải là **Tử hộ**.

Tham khảo:

➢ "Kinh nguyệt không thông, bôn đồn sán khí làm cột sống thắt lưng đau: Khí huyệt làm

chủ" (*Giáp ất kinh*).

KHÍ HUYỆT
氣穴

Chỉ Du huyệt.

Vì huyệt là nơi khí của kinh lạc và tạng phủ giao nhau, vì vậy gọi là Khí huyệt.

Thiên '*Tứ thời khí*' viết: "Phép cứu châm phải đắc được ***Khí huyệt*** là chỗ định" (*Linh khu* 19, 2).

Thiên '*Khí huyệt luận*' viết: "Tổng cộng 365 huyệt, đều là nơi dùng để châm" (*Tố vấn* 58, 36).

KHÍ HUYỆT LUẬN
氣穴論

Tên thiên thứ 58 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về kinh khí rót vào các huyệt. Đề cập đến việc phân bố kinh khí của 365 huyệt. Chia ra 50 huyệt của tạng, 72 huyệt của phủ, 59 huyệt nhiệt, 57 huyệt thuỷ, 5 hàng huyệt ở đầu (25 huyệt). Ngoài ra còn đề cập đến Tôn lạc, khê cốc, nguyên nhân và phương hướng điều trị.

KHÍ KHÍCH
氣郤

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

KHÍ MÔN
氣門

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) đo ra 3 thốn.

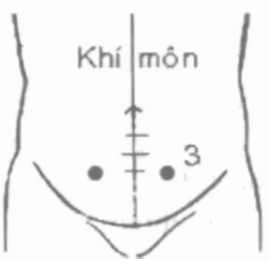

Chủ trị: Trị thoát vị ruột, rong kinh cơ năng, băng lậu, có thai ra huyết.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHÍ NGUYÊN
氣元

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Trung cực (*Nh* 3).

KHÍ NHAI
氣街

Xuất xứ: *Thuỷ nhiệt huyệt luận* (Tố Vấn. 61).

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 39).

KHÍ NHÃN
氣眼

Tên gọi khác của huyệt Nhũ căn (*Vi* 18).

KHÍ PHẢN
氣反

Phương pháp lấy huyệt theo sách *Nội kinh Tố vấn.*

Thiên '*Ngũ thường chính đại luận*' viết: "Khí phản, bệnh ở trên lấy huyệt ở dưới (để, trị), bệnh ở dưới lấy huyệt ở trên, bệnh ở giữa, lấy huyệt bên cạnh" (*Tố vấn* 70, 67).

Trương Chí Thông chú giải rằng: "Khí phản, ý nói bệnh khí ở trên dưới, trong ngoài tương phản với nhau. Thí dụ: ở dưới thắng mà trên lại bị bệnh, chọn huyệt ở dưới; ở trên thắng mà dưới lại bị bệnh, chọn huyệt ở trên, bên ngoài thắng mà bên trong lại bị bệnh, chọn huyệt bên cạnh phía ngoài".

KHÍ PHỦ
氣府

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Kinh môn (*Đ* 25).

KHÍ PHỦ LUẬN
氣府論

Tên thiên 59 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về mạch khí của các kinh Dương, của mạch Đốc, mạch Nhâm, mạch Xung, mạch của túc Thiếu âm, thủ Quyết âm, huyệt của Âm kiều, Dương kiều, mạch khí ở thủ và túc Ngư tế.

KHÍ QUYẾT LUẬN
氣厥論

Tên thiên 37 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự chuyển dịch tà khí giữa các tạng gây nên bệnh.

KHÍ SUYỄN
氣喘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

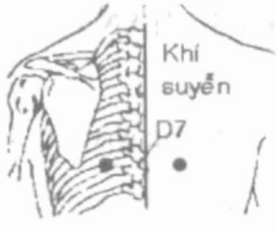

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng thứ 7 đo ra 2 thốn hoặc nối 2 đầu vai xương dưới bả vai, lấy huyệt ở điểm cách Đốc mạch ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai ngực, cơ ngang - gai, cơ ngang - sườn, cơ gian sườn 6. Dưới nữa là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, các nhánh của thần kinh sống lưng 7, các nhánh của thần kinh sống lưng 7, các nhánh của thần kinh gian sườn 7.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, màng ngực viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 10 phút.

KHÍ TRUNG
氣中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 1,5 thốn (huyệt Khí hải - *Nh* 6) đo ngang ra 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị ruột co thắt, bụng căng, ruột sôi, thiếu máu.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

KHÍ VỆ
氣衛

Xuất xứ: Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn 58*).

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 39).

KHÍ XÁ
氣舍

Tên huyệt: Khí: hơi thở, hô hấp. Xá: nơi chứa. Huyệt ở gần họng là nơi khí lưu thông ra vào, vì vậy gọi là Khí xá (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Vị.

Vị trí: Ở đáy cổ, ngay chỗ lõm sát bờ trên xương đòn, khe giữa bó ức và bó đòn cơ ức - đòn - chũm. Hoặc giao điểm từ huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9) kéo thẳng xuống và huyệt Thiên đột (*Nh* 22) ngang ra 01 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa bó ức và cơ bó đòn, cơ ức - đòn - chũm, vào sâu là cơ ức - đòn - móng và ức - giáp.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não XI và XII, nhánh của dây thần kinh cổ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Điều khí, hoạt huyết, thư cân,

hoạt lạc, thanh lợi yết hầu.

Chủ trị: Trị họng đau, cổ gáy cứng, lao hạch cổ.

Phối huyệt:

1. Phối Phách hộ (*Bq* 42) + Y hy (*Bq* 45), trị ho, khí nghịch lên (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiên phủ (*P* 3), trị bướu cổ, họng viêm (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng đau, khó nuốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Khí hộ (*Vi* 13), trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu và kích thích mạnh vì dễ làm tổn thương bó mạch thần kinh cổ.

Tham khảo:

➢ "Anh lựu: Khí xá chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Vai sưng không cử động được: Khí xá chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KHÍ XUNG
氣沖

Tên huyệt: Khí = năng lượng cần thiết cho sự sống, ý chỉ kinh khí chảy vào các kinh.

Xung = đẩy mạnh lên hoặc xuống.

Huyệt ở vùng háng, xuất phát từ bụng, là nơi kinh khí của Vị và mạch Xung đi lên, vì vậy gọi là Khí xung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dương hy, Dương thỉ, Khí nhai, Khí vệ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 39 của kinh Vị.

✓ Huyệt quan trọng của mạch Xung.

✓ Huyệt tản khí lên trên.

Vị trí: Rốn xuống 5 thốn (huyệt Khúc cốt - *Nh* 2) đo ra ngang 2 thốn.

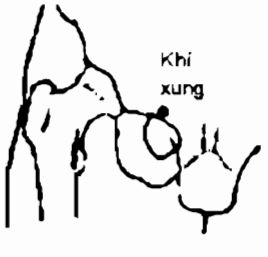

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, bờ ngoài cơ thẳng to, cân cơ chéo bé của bụng và cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc: Trong ổ bụng là ruột non và Tử cung khi có thai 2 - 3 tháng, bàng quang khi đầy.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng: Thư tôn cân, tán nghịch khí, điều Bàng quang.

Chủ trị: Trị vùng thận đau dữ dội, các bệnh về bộ phận sinh dục, đau do thoát vị.

Phối huyệt:

1. Phối Cự hư hạ liêm (*Vi* 39) + Cự hư thượng liêm (*Vi* 37) + Tam lý (*Vi* 36) để tả nhiệt trong Vị (*Tố vấn* 61, 40).
2. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Cư liêu (*Đ* 29) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Trường cường (*Đc* 1) + Yêu du (*Đc* 2), trị lưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chương môn (*C* 13) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tứ mãn (*Th* 14), trị tiểu buốt (*Thiên kim phương*).
4. Phối Chương môn (*C* 13), trị không nằm được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Thái xung (*C* 3), trị thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) thấu Trung cực (*Nh* 3) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị đường tiểu viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn hoặc hướng mũi kim về phía bộ phận Sinh dục, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Vị là biển của thuỷ cốc, du huyệt của nó lên trên tại huyệt Khí nhai" (*Linh khu* 33, 10).

➢ "Khi tà khí lưu lại ở mạch Phục xung, nếu đè tay lên vùng bụng, cảm thấy như có động dưới tay, khi nhấc tay lên sẽ có luồng nhiệt khí đi xuống 2 bên đùi giống như luồng nước sôi nóng (*Linh khu* 61, 31).

➢ "Xung mạch hội ở Khí nhai" (*Tố vấn* 44, 19).

➢ "Thắt lưng đau lan đến dịch hoàn, bụng

dưới và đùi, bỗng nhiên cúi lưng rồi không ngửa được: châm Khí xung" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Khí xung, trị được bụng đầy do nhiệt, tiểu gắt" (*Bị cấp thiên kim phương*).

KHÍCH DƯƠNG
隙陽

Xuất xứ: *Thích yêu thống* (*Tố vấn* 41).

Tên gọi khác của huyệt Uỷ dương (*Bq* 39).

Tham khảo:"Vương Băng chú: 'Khích dương, gọi là Phù khích, ở ngay trên huyệt Uỷ dương vậy" (*Châm cứu học từ điển*).

KHÍCH HẠ
隙下

Xuất xứ: *Thích yêu thống* (*Tố vấn* 41).

Tên gọi khác của huyệt Thừa cân (*Bq* 57).

Tham khảo: "Tại nhượng gối chân xuống 5 thốn. Vương Băng chú: Gọi là Thừa cân - *Bq* 56)" (*Châm cứu học từ điển*).

KHÍCH HUYỆT
隙穴

Khích là khe hở, nơi mạch khí tụ lại nhiều.

Mỗi kinh mạch đều có một huyệt Khích.

Ngoài ra, mạch Dương duy, Âm duy, Dương kiều, Âm kiều cũng có một huyệt Khích.

Vì vậy có tất cả 16 huyệt Khích.

BIỂU ĐỒ HUYỆT KHÍCH

KINH	HUYỆT KHÍCH
Phế	Khổng tối (*P* 6)
Đại trường	Thiên lịch (*Đtr* 7)
Vị	Lương khâu (*Vi* 34)
Tỳ	Địa cơ (*Ty* 8)
Tâm	Âm khích (*Tm* 6)
Tiểu trường	Dưỡng lão (*Ttr* 6)
Bàng quang	Kim môn (*Bq* 63)
Thận	Thuỷ tuyền (*Th* 5)
Tâm bào	Khích môn (*Tb* 4)
Tam tiêu	Hội tông (*Ttu* 7)
Đởm	Ngoại khâu (*Đ* 36)
Can	Trung đô (*C* 6)
Âm duy	Trúc tân (*Th* 9)
Dương duy	Dương giao (*Đ* 35)
Âm kiều	Giao tín (*Th* 8)
Dương kiều	Phụ dương (*Bq* 59)

Huyệt Khích thường dùng trị những trường hợp bệnh ở tạng phủ do khí huyết bị ngưng trệ, các bệnh cấp tính ở kinh liên hệ.

Thí dụ:

❖Khích huyệt của Phế là Khổng tối dùng, trị ho ra máu.

❖Khích huyệt của Đại trường là Ôn lưu dùng, trị bụng sôi, bụng đau.

❖Lương khâu là Khích huyệt của Vị dùng, trị dạ dày đau.

KHÍCH MÔN
隙門

Tên huyệt: Huyệt ở giữa 2 khe (khích) xương, nơi giao của 2 cơ gan tay bé và lớn (giống như cửa) vì vậy gọi là Khích môn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Khích của kinh Tâm bào.

✓Huyệt dùng để châm trong trường hợp khí của Tâm bào bị rối loạn.

Vị trí: Trên khớp cổ tay 5 thốn, giữa 2 khe cơ gan tay lớn và bé.

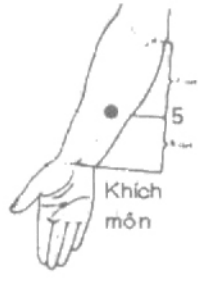

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé, cơ gấp dài ngón tay cái,cơ gấp chung nông và sâu, khe giữa xương quay và xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1 hoặc C6.

Tác dụng: Định tâm, an thần, lương huyết.

Chủ trị: Trị cơ tim viêm, vùng trước tim đau, màng ngực viêm, tuyến vú viêm, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Khúc trạch (*Tb* 3), trị tim đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam dương lạc (*Ttu* 8), trị nôn ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Khúc trạch (*Tb* 3) + Nội quan (*Tb* 6), trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tim đau, chảy máu cam, nôn ra máu, kinh hãi, sợ người ta đến bắt mình, thần khí bất túc: châm Khích môn làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÍCH THƯỢNG
隙上

Tên huyệt: Huyệt ở trên (thượng) huyệt Khích môn, vì vậy gọi là Khích thượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nếp gấp cổ tay trong lên 8 thốn (Khích môn lên 3 thốn).

Chủ trị: Trị tim hồi hộp, tuyến vú viêm, màng phổi viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHÍCH TRUNG
隙中

Tên gọi khác của huyệt Uỷ trung (*Bq* 40).

KHIÊN CHÁNH HUYỆT
牽正穴

Tên gọi khác của huyệt Khiên chính.

KHIÊN CHÍNH HUYỆT
牽正穴

Tên huyệt: Trong điều trị liệt mặt, huyệt có tác dụng kéo (khiên) cho miệng ngay (chính) lại, vì vậy được gọi là Khiên chính huyệt.

Tên khác: Khiên chánh huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trước bình tai 0,5 - 1 thốn, ngay chỗ động mạch khi nhai.

Chủ trị: Trị liệt mặt, tuyến mang tai viêm, lợi răng viêm, miệng lở loét.

Châm cứu: Châm xiên lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHIÊU CHÂM
挑針

Khiêu = Khêu, là phương pháp cắt lể nhưng ở độ sâu.

Dụng cụ để Khêu:

➢ Dao tiểu phẫu, mũi nhọn nhỏ để rạch da.

➢ Kim lể để khêu hoặc cắt sâu trong cơ nhục.

➢ Chỉ khâu để khâu vết rạch lại.

Thao tác:

Để bệnh nhân nằm cho đỡ sợ.

. Sau khi sát trùng vùng định kích thích, tay phải cầm kim, đẩy mũi kim đâm vào dưới lớp da, nẩy bật mũi kim lên, mục đích là phá vỡ các tổ chức sợi. Hết điểm này đến điểm khác, tuỳ theo yêu cầu chỉ định.

. Nếu muốn cắt, gây tê vùng định cắt rồi dùng kim có hình 3 cạnh hoặc dao nhọn sắc, cắt rạch một ít da ra, rồi lấy kim nhỏ lể sâu vào, hết điểm này đến điểm khác.

* Có thể dùng kim khâu cong, khâu qua lớp da đã được gây tê, rồi luồn mũi kim qua,

cầm sợi dây kéo qua kéo lại từ từ cho lỗ kim rộng ra. Hoặc sau khi kim qua da, kéo hai sợi chỉ lên mạnh, dùng dao cắt đứt đoạn da đó để lấy các sợi trắng dưới da.

Giữ vệ sinh cho khỏi bị nhiễm trùng. Khoảng 7 – 10 ngày sau mới thực hiện lại một lần nữa nếu bệnh chưa bớt.

Thường dùng trị họng sưng đau, amiđan sưng, dạ dày và ruột viêm cấp, mạn tính, rối loạn tiêu hoá, răng đau, các bệnh đau mất hột, mất có mộng thịt, mất có lông quặm, mất loét, mất mờ...

KHIÊU DƯỢC
跳躍

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

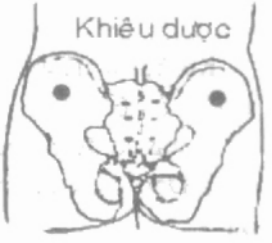

Vị trí: Dưới điểm cao nhất của xương mào chậu đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

KHIẾU ÂM
竅陰

Có 2 huyệt Khiếu âm:

- Đầu Khiếu âm (*Đ* 11).
- Túc Khiếu âm [*Đ* 44] (*Tư sinh kinh*).

Xem chi tiết ở từng huyệt.

KHOÁ CỐT
跨骨

Tên gọi khác của h. Lương khâu (*Vi* 34).

KHOÁ CỔ ĐIỂM
踝股點

Huyệt của Tỵ châm.

Tên khác: Háng Đùi.

Vị trí: Đầu trên chân cánh mũi, phía dưới và ngoài huyệt Chi trên.

Tác dụng: Trị các bệnh ở đùi (đau, khó cử động...).

KHOẢ HẠ
踝下

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới mắt cá chân trong, chỗ giáp giữa thịt trắng và đỏ.

Chủ trị: Trị phù thũng, mặt phù, bàn chân đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 tráng.

KHOẢ TAM CHÂM
踝三針

Tên khác: Loả tam châm, Loã tam châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: 3 huyệt ở mắt cá chân gồm: *Côn lôn* (*Bq* 67) + *Giải khê* (*Vi* 41) + *Thái khê* (*Th* 3).

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Tuỳ theo vị trí từng huyệt.

KHOẢ TỨ HUYỆT
踝四穴

Tên khác: Loả tứ huyệt, Loã tứ huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gồm 4 huyệt: *Giải khê* (*Vi* 41) + *Ngấn kiện* + *Ngoại khoả tiêm* + *Nội khoả tiêm.*

Chủ trị: Trị liệt thể co cứng.

Châm cứu: Tuỳ vị trí từng huyệt.

KHOAN CỐT
髖骨

Tên khác: Bận cốt.

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

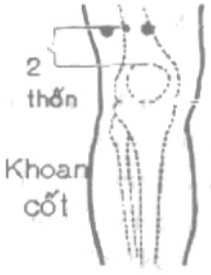

Vị trí: Huyệt Lương khâu (*Vi* 34) ra ngang 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Bờ trên xương bánh chè lên 2 thốn (huyệt Lương khâu) rồi ra ngang 2 bên 1,5 thốn" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

KHOAN CỐT
髖骨

Tên gọi khác của huyệt Hoàn khiêu [*Đ* 30] (*Châm phương lục tập*).

KHOAN CỬU
髖臼

Tên gọi khác của huyệt Bận cửu.

KHOAN QUAN TIẾT
髖關節

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khớp háng.

Vị trí: Tại rãnh trên của đối vành tai và phần sau - trong của huyệt Tất (Gối). Giữa huyệt Tất và huyệt Loã.

Tác dụng: Trị háng đau, khớp háng đau.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Mông + Sau đầu, trị thần kinh toạ (*Châm cứu Hong Kong*).

KHỐ PHÒNG
庫房

Tên huyệt: Khố phòng chỉ nơi để dành, chỗ chứa huyết dịch ở bên trong, có khả năng sinh ra nhũ chấp. Huyệt lại ở gần bầu sữa (nhũ phòng), vì vậy gọi là Khố phòng (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 14 của kinh Vị.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 1, ngay dưới huyệt Khí hộ (*Vi* 13), cách đường giữa ngực 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 1, bờ trên xương sườn 2, đỉnh phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh ngực to của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Thanh tuyên Phế nhiệt, điều lý Phế khí.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, khí quản viêm, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Chu vinh (*Ty* 20) + Trung phủ (*P* 1) + Xích trạch, trị ho suyễn, nôn ra máu (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị ho (*Tư sinh kinh*)
3. Phối Khúc trạch (*Tb* 3) + Kiên tỉnh (*Đ* 20) + Nhũ căn (*Vi* 18), trị vú sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Tả Khố phòng + Thân mạch (*Bq* 62) + bổ Thiếu hải (*Tm* 3), trị bệnh hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,8 thốn, cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Nhọt mà không rõ chỗ, đè tay vào không thấy cảm giác, lúc có lúc không, châm thủ Thái âm bàng tam vị [Khí hộ + Khố phòng] và Anh mạch [Khí hàm + Thuỷ Đột]

(*Tố vấn* 28, 52).

➢"Ngực đầy tức, ho, khí nghịch lên, suyễn, ho đờm có máu mủ: Khố phòng chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢Châm bổ huyệt Khố phòng ***bên phải*** trong trường hợp buồn phiền, lo lắng, đau khổ về tinh thần (*S. De Morant + R. Dalet*).

KHÔI THÍCH
恢刺

Một trong phương pháp châm xưa là '*Thập nhị tiết thích*' được mô tả trong sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ ba gọi là ***Khôi thích***, là phép châm vào bên cạnh, nâng mũi kim lên phía sau hoặc phía trước, nhằm khơi lên đường gân đang bị cấp để, trị các chứng tê ở gân [cân tý] (*Thập nhị tiết thích - Quan châm* (*Linh khu* 7, 35).

KHỐNG CHẾ BỆNH TÂM THẦN KHU
控制病心神區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: *Zone de maitrice des maladies mentales – Mental diseases control area.*

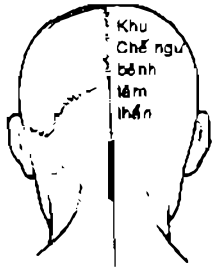

Vị trí: Ở trên đường giữa, bắt đầu ở phía đầu ngoài xương chẩm và trải dài 3,5cm xuống phía dưới.

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần.

KHỔNG CẤP
孔急

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa đầu xương bàn tay 3 - 4, lùi về phía sau 0,5 thốn

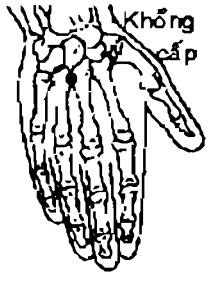

Chủ trị: Trị thần kinh sườn đau, dạ dày đau, túi mật viêm, giun chui ống mật, sỏi mật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

KHỔNG TỐI
孔最

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng thông lên mũi (tỵ khổng), làm tuyên thông Phế khí, vì vậy dùng, trị các bệnh ở tỵ khổng (mũi), vì vậy gọi là Khổng tối (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 6 của kinh Phế.

✓Huyệt Khích của kinh Phế.

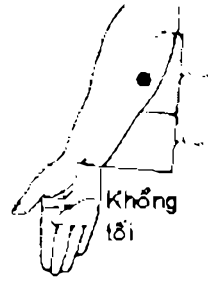

Vị trí: Ở bờ ngoài cẳng tay, trên cổ tay 7 thốn, nơi gặp nhau của bờ trong cơ ngửa dài hay bờ ngoài của cơ gan tay to với đường ngang trên khớp cổ tay 7 thốn, trên đường thẳng nối huyệt Xích trạch (*P* 5) và Thái uyên (*P* 9).

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ gan tay to, cơ sấp tròn, cơ gấp chung nông các ngón tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Nhuận Phế, chỉ huyết, thanh nhiệt, giải biểu, điều giáng Phế khí.

Chủ trị: Trị tay và khuỷu tay đau, ho, suyễn, amiđan viêm, phổi viêm, ho ra máu.

Phối huyệt:

1. Phối Á môn (*Đc* 15), trị mất tiếng (*Tư sinh kinh*),
2. Phối Khúc trạch (*Tb* 3) + Phế du (*Bq* 13), trị ho ra máu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phế du (*Bq* 13), Phong phủ (*Đc* 16), trị phổi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Ngư tế (*P* 10) + Phế du (*Bq* 13), trị ho, suyễn, phổi viêm

(*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Nhiệt bệnh mồ hôi không ra: chọn huyệt Khổng tối" (*Giáp ất kinh*).

KHỞI THÍCH
岂刺

Cách gọi khác của Quan thích.

Một trong 5 cách châm Ngũ tà.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ ba gọi là Quan thích, là phép châm thẳng vào hai bên phải trái (tứ chi), vào đến nhưng nơi có cân nối quan tiết, nhằm thủ khí cân tý. Nên cẩn thận không châm cho ra máu. Đây là phép châm ứng với Can, còn gọi là Uyên thích, Khởi thích" (*Linh khu* 7, 55).

KHU BIÊN
樞邊

Cách gọi khác của huyệt Xu biên.

KHUẤT CỐT
屈骨

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc cốt (*Nh* 3).

KHUẤT CỐT ĐOAN
屈骨端

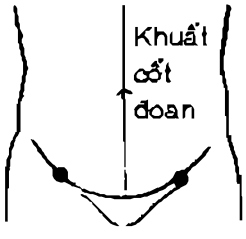

Tên khác: Hoành cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ngay giữa nếp háng.

Chủ trị: Trị tiểu gắt, tiểu bí, sán khí.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Thất tinh, ngũ tạng hư kiệt: cứu huyệt Khuất cốt 50 tráng... Còn gọi là Hoành cốt" (*Thiên kim phương*).

KHUẤT DƯƠNG UỶ
屈陽委

Tên khác: Quá Lương tam châm 3.

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm nếp gấp khi cong (khuất uỷ), mặt ngoài (dương) cánh tay, vì vậy gọi là Khuất dương uỷ.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gấp cánh tay lại, huyệt tại chỗ lõm bên ngoài nếp gấp khuỷu tay một ít.

Chủ trị: Trị thần kinh rối loạn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

KHÚC CỐT
曲骨

Tên huyệt: Huyệt ở xương (cốt) mu, có hình dạng cong (khúc), vì vậy gọi là Khúc cốt.

Tên khác: Hồi cốt, Khuất cốt, Niệu bao.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 2 của mạch Nhâm.

✓Huyệt Hội của mạch Nhâm và kinh túc Quyết âm Can.

✓Huyệt Hội của kinh túc Quyết âm Can và mạch Âm kiều.

✓Huyệt Hội của các kinh cân - cơ của 3 kinh âm ở chân.

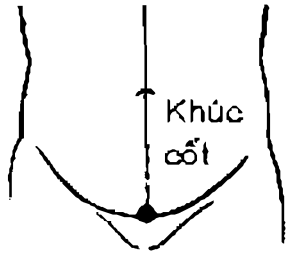

Vị trí: Ở trên xương mu, dưới huyệt Trung cực 1 thốn hoặc chỗ lõm ngay chính giữa bờ trên xương mu.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng giữa bụng, giữa nền và trụ của đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang và phúc mạc. Vào sâu là ổ bụng dưới, có đáy bàng quang khi rỗng, đáy của tử cung khi không có thai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần

kinh L1.

Chủ trị: Trị bàng quang viêm, dịch hoàn viêm, tử cung sa, kinh nguyệt không đều, tiểu khó, tiểu bí.

Phối huyệt:

1. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3) + Thiên xu (*Vi* 25), trị xích bạch đái (*Châm cứu tập thành*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Lãi câu (*C* 5) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị âm hành đột nhiên cương lên khác thường (*Châm cứu học thủ sách*).
3. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) trị tiểu không thông (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Cấp mạch (*C* 12) + Quy lai (*Vi* 29), trị liệt dương, di tinh (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Đại đôn (*C* 1), trị thống kinh (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 45 phút.

Ghi chú:

♦ Trước khi châm, bảo người bệnh đi tiểu để tránh châm vào bàng quang.

♦ Bí tiểu không châm sâu.

♦ Có thai không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Tiểu khó, tiểu ít, tiểu bí, tiểu tức đau: Khúc cốt làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÚC MẤN
曲鬢

Tên gọi khác của huyệt Khúc tân (*Đ* 7).

KHÚC MI
曲眉

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên gọi khác của huyệt Ấn đường.

KHÚC NHA
曲牙

Xuất xứ: *Khí huyệt luận* (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Giáp xa (*Vi* 6).

KHÚC PHÁT
曲發

Xuất xứ:*Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc tân (*Đ* 7).

KHÚC SAI
曲差

Tên huyệt:

* Khúc = chỗ cong; Sai = hợp xuất. Kinh mạch hợp lại ở huyệt Thần đình, tạo thành chỗ cong, từ huyệt đó, theo chân mày lên chỗ hợp xuất (sai), vì vậy gọi là Khúc sai (*Trung y cương mục*).

* Đầu là nơi hội tụ của dương, huyệt ở một bên của huyệt My xung, ở bờ cong tóc, vì vậy gọi là Khúc sai (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Tỷ xung, Tỵ xung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 4 của kinh Bàng quang.

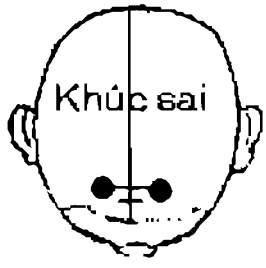

Vị trí: Trên trán, cách đường giữa đầu 1,5 thốn, trong chân tóc 0,5 thốn, cách ngang My xung 01 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ trán vào cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Tán phong, khứ tà, thanh đầu, minh mục, hoạt lạc, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu và vùng trán đau, mũi nghẹt, mũi chảy máu.

Phối huyệt:

1. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị trong ngực đầy tức, phiền muộn, mồ hôi không ra (*Tư sinh kinh*).

2. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị não tả, nước trong mũi chảy ra (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong môn (*Bq* 12) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị tỵ uyên [xoang mũi viêm] (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi chảy nước: thối [Tỵ uyên] (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi nghẹt, mũi chảy máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

"Đầu đau, sốt, mũi nghẹt, suyễn, mồ hôi không ra: Khúc sai làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÚC TÂN
曲鬢

Tên huyệt:

* Huyệt theo đường kinh quay hướng lên phía huyệt Suất cốc (vùng này Giải phẫu xưa gọi là tân), làm thành một đường cong (khúc), vì vậy gọi là Khúc tân (*Trung y cương mục*).

* Vùng thái dương có tân cốt, nơi đó được gọi là tân, huyệt ở chỗ đó, vì vậy gọi là Khúc tân (*Khổng huyệt mệnh danh đích thiển thuyết*).

Tên khác: Khúc mấn, Khúc phát.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh thủ Thái dương và Túc Thái dương.

Vị trí: Tại giao điểm của đường nằm ngang bờ trên tai ngoài và đường thẳng trước tai ngoài, trên chân tóc, sát động mạch thái dương nông.

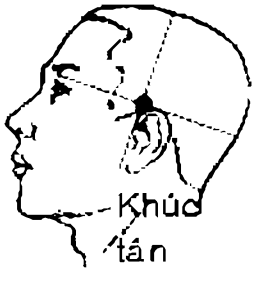

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh nhiệt, tiêu thủng, tức phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu đau, cổ gáy cứng, co cứng hàm nhai, đau sưng vùng má và hàm trên.

Phối huyệt:

1. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính cung (Ttr19), trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can du (*Bq* 18) + Quang minh (*Đ* 37), trị hoa mắt, mắt mờ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Xung dương (*Vi* 32), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

KHÚC TIẾT
曲節

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Thiếu hải (*Tm* 3).

KHÚC TRẠCH
曲澤

Tên huyệt:

* Huyệt nằm ở chỗ lõm (giống cái ao = trạch) ở nếp khuỷu cổ tay khi cong tay (khúc), vì vậy gọi là Khúc trạch (*Trung y cương mục*).

* Huyệt ở chính giữa chỗ trũng xuống nơi gân lớn, mặt trong khuỷu tay, hơi co khuỷu tay là lấy được huyệt. Huyệt ở trong sâu, vì vậy gọi là Khúc trạch (*Tý ngọ lưu chú thuyết nan*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

Vị trí: Trên nếp gấp khớp khuỷu tay, chỗ lõm phía trong khuỷu tay, bờ trong gân cơ 2 đầu cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong gân cơ 2 đầu cánh tay, cơ cánh tay trước, bờ trên cơ sấp tròn, khe khớp khuỷu.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1 hoặc D6.

Tác dụng: Thông Tâm khí, sơ giáng nghịch khí ở thượng tiêu, thư cân.

Chủ trị: Trị sốt, hồi hộp, dạ dày đau, thấp tim.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị tim đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Chương môn (*C* 13), trị miệng khô (*Thiên kim phương*).
3. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đốc du (*Bq* 16), trị tim đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Can du (*Bq* 18) + Thái xung (*C* 3) + Thần môn (*Tm* 9), trị tay yếu (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Can du (*Bq* 18) + Thái xung (*C* 3), trị cánh tay co rút (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Đại lăng (*Tb* 5), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) [xuất huyết], trị trường vị viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị thấp tim (bệnh tim do phong thấp) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thanh lãnh uyên (*Ttu* 11), trị khớp khuỷu tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu:

• Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

• Trường hợp, trị sốt cao do trường vị viêm cấp, do trúng nắng, có thể dùng kim Tam lăng châm nặn ra ít máu ở huyệt này.

• Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Khúc trạch và Uỷ trung (*Bq* 40) đều có công hiệu trị huyết ứ nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Khúc trạch* thiên về thanh tâm, an thần, thanh nhiệt ở thượng tiêu, tán ứ huyết ở não, chi trên.

➢ *Uỷ trung* thiên về thanh nhiệt, giáng hoả, thanh nhiệt ở đầu não, tiêu tán ứ trệ ở vùng lưng và chi dưới" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

KHÚC TRÌ

曲池

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống cái ao = trì) khi tay cong (khúc) lại, vì vậy gọi là Khúc trì.

Tên khác: Dương trạch, Quỷ cự.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 11 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thổ.

✓ Huyệt Bổ của kinh Đại trường.

✓ Huyệt này với các loại bệnh chứng đều có thể phối hợp trị liệu có tính cách toàn thể.

✓ Yếu huyệt trị bệnh ngoài da, bệnh mắt, dự phòng hoá mủ (*Châm cứu chân tuỷ*).

Vị trí: Co khuỷu tay vào ngực, huyệt ở đầu lằn chỉ nếp gấp khuỷu, nơi bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1, cơ ngửa ngắn khớp khuỷu.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1, cơ ngửa ngắn khớp khuỷu.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Sơ tà nhiệt, giải biểu, khu phong, trừ thấp, thanh nhiệt, tiêu độc, hoà vinh, dưỡng huyết.

Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, cánh tay đau, Chi trên liệt, vai đau, sốt, cảm cúm, dị ứng, ngứa, da viêm, huyết áp cao.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên liêu (*Ttu* 15), trị vai đau không giơ lên được (*Thiên kim phương*)
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị bán thân bất toại (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Tam Lý (*Vi* 36), trị thương hàn sốt cao (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị họng sưng nghẹt (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Ngư tế (*P* 10) + Thần môn (*Tm* 7), trị nôn ra máu (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Xích trạch (*P* 5), trị khớp khuỷu tay đau (*Ngọc long ca*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị cánh tay đau nhức (*Thắng ngọc ca*).
8. Phối Thiếu Xung (*Tm* 9), trị sốt (*Bách chứng phú*).
9. Phối Xích trạch (*P* 5), trị khuỷu tay đau (*Bách chứng phú*).
10. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị sốt không hạ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phát tế + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) có tác dụng phòng ngừa trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
12. Phối Khổng tối (*P* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Đại lăng (*Tb* 7), trị tay yếu mỏi (*Trung Quốc châm cứu học*)
13. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10) + Xích trạch (*P* 5), trị cánh tay đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*)
14. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đơn độc, phong ngứa (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
15. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng có nhọt (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
16. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thủ tam lý (*Vi* 36) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tay và ngón tay co rút (*Châm cứu học thủ sách*)
17. Phối Can du (*Bq* 18) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị mắt chảy nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Đại chuỳ (*Đ* 14) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong ngứa, mề đay, dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Thái xung (*C* 3), trị dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Ấn đường + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Thiếu thương (*P* 11), trị ban chẩn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thập tuyên, trị sốt cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Nhân nghênh (*Vi* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tím tái do tiểu cầu giảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ban sởi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Hạ liêm (*Đtr* 9) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị bệnh tê do phong, hàn, thấp (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn hoặc xuyên tới huyệt Thiếu hải, sâu 2 - 2,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Trong trường hợp châm chữa chi trên liệt, châm mũi kim hơi hướng xuống mặt cong của khớp khuỷu (có cảm giác như điện giật xuống ngón tay).

Tham khảo:

➢ "Trong ngực đầy tức, trước tai đau, răng đau, mắt đỏ đau, họng sưng, nóng lạnh, khát, uống nước vào thì mồ hôi ra, không uống thì da khô nóng: Khúc trì làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Khúc trì + Kiên ngung (*Đtr* 15) là 2

huyệt bí pháp, trị loa lịch [lao hạch] (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Phối 2 huyệt Khúc trì và Dương lăng tuyền (*Đ* 34) vì huyệt Khúc trì ở khuỷu tay, Dương lăng tuyền ở bên dưới khuỷu chân. Khuỷu tay và khuỷu chân đều là chỗ quan tiết trọng yếu trong cơ thể. Khúc trì có tác dụng hành huyết, thông kinh lạc, Dương lăng tuyền có tác dụng sơ kinh, lợi tiết; cả 2 huyệt đều có tác dụng tuyên thông, giáng hạ, vì vậy, phối hợp 2 huyệt lại hỗ trợ cho nhau làm cho công hiệu rõ hơn. '*Bách chứng phú*' ghi rằng Khúc trì + Dương lăng tuyền, trị được bán thân bất toại, đó là nói đến công dụng chính. Suy rộng ra, có thể hiểu là phối huyệt này còn, trị được các chứng như run giật, toàn thân đau nhức và các chứng phong thấp. Ngoài ra, 2 huyệt này còn có tác dụng giáng trọc, tả hoả. Khúc trì có tác dụng thanh Phế và chạy ra phần Biểu. Dương lăng tuyền có tác dụng tả Can Đởm, làm cho bên trong được yên. Suy rộng ra thì hễ Can, Phế bị uất kết, gây ra đau trong ngực, sườn hoặc nhiệt khí kết ở trường vị, bụng đầy, nước tiểu đục... Nếu dùng sức thanh lợi, sơ tiết của phối huyệt này thì không có chứng nào mà không công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Phối huyệt Khúc trì + Tam âm giao là cách phối hợp một âm và một dương. Khúc trì tính hay chạy, thông suốt chỗ này đến chỗ khác, vì vậy thanh được nhiệt, trừ được phong. Tam âm giao là nơi hội của tam âm, là chỗ đóng mở của 3 kinh Can, Thận, Tỳ. Tam âm giao cũng là huyệt chủ của huyết. Hai huyệt này phối hợp với nhau thì Khúc trì nhập vào phần của tam âm, thanh được nhiệt trong huyết, trừ được phong trong huyết, làm cho ứ huyết phải tan, huyết vận hành không bị ngăn trở nữa. Vì vậy, gặp các chứng sưng đau mà dùng phối huyệt này có hiệu quả. Chứng lở loét vì độc giang mai, dùng phương huyệt này độc bị tiêu trừ mà lở loét cũng khỏi. Ngoài ra, các chứng tê vì phong ôn, lưng đau, chân sưng do cước khí, run giật, cho đến các chứng băng huyết, bạch đới, trưng hà, tích tụ, bế kinh... dùng phối huyệt này đều có kết quả" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Châm, trị huyết áp không ổn định do mạch máu não gây nên: Châm Khúc trì và Túc tam lý thường thấy huyết áp hạ xuống" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Khúc trì phối Tam âm giao (*Ty* 6) thường dùng trị bệnh ngoài da có kết quả tốt. Vì Khúc trì chủ yếu để khứ phong, thanh nhiệt, còn Tam âm giao là huyệt chủ yếu, trị bệnh về huyết, có tác dụng hành thấp. Bệnh ngoài da đa số do phong, thấp, nhiệt và huyết, do đó, nếu tả 2 huyệt này có tác dụng khứ phong, hành huyết, trừ thấp, giảm ngứa. Tả Khúc trì + bổ Tam âm giao (*Ty* 6) có tác dụng khứ phong, dưỡng huyết" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢ "Tả huyệt Khúc trì + tả Tam âm giao (*Ty* 6) + Nội đình (*Vi* 44), có tác dụng giống như bài 'Việt tỳ thang' của sách '*Kim quỹ yếu lược*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Khúc trì, Liệt khuyết, Hợp cốc, Phong trì đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

✧ Khúc trì: Trị phong nhiệt biểu tà ở toàn thân"

✧ Phong trì: Thiên về trị phong nhiệt biểu tà ở vùng đầu mặt.

✧ Liệt khuyết: Thiên về giải Phế vệ, phong hàn biểu tà.

✧ Hợp cốc: Trị biểu tà ở đầu mặt và toàn thân.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

KHÚC TRÌ ĐINH TỰ THÍCH
曲池丁字刺

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí:

➢ Từ huyệt Khúc trì đến huyệt Thiếu hải là một huyệt châm.

+ Huyệt Khúc trạch là một huyệt châm.

Hai huyệt châm tạo thành hai nhóm huyệt.

Chủ trị: Trị liệt chi trên, khớp khuỷu tay đau, họng đau, thanh quản sưng đau, huyết áp cao, sốt cao, tuyến giáp viêm, phong ngứa, mề đay.

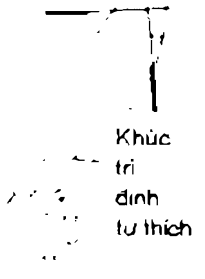

Châm cứu: Châm từ huyệt Khúc trì xuyên đến huyệt Thiếu hải rồi châm Khúc trạch, sâu thẳng 1 thốn.

KHÚC TUYỀN
曲泉

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống con suối = tuyền) đầu nếp gấp trong nhượng chân (giống hình đường cong = khúc) khi gấp chân, vì vậy gọi là Khúc tuyền.

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Can.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

✓ Huyệt Bổ.

Vị trí: Ở đầu trong nếp gấp nhượng chân, nơi khe giữa của bờ trước gân cơ bán mạc và cơ thẳng trong.

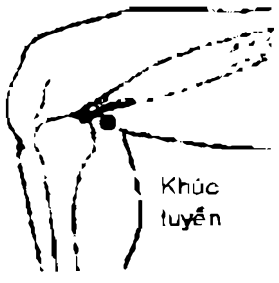

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ bán mạc và gân cơ thẳng trong, đầu trên cơ sinh đôi trong, khe khớp kheo.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông kheo to và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Thanh thấp nhiệt, tiết Can hoả, lợi bàng quang, thư cân lạc.

Chủ trị: Trị khớp gối và tổ chức phần mềm quanh khớp gối viêm, đau do thoát vị (sán khí), liệt dương, di tinh, viêm nhiễm ở hệ tiết niệu và sinh dục.

Phối huyệt:

1. Phối Ngũ lý (*C* 10), trị tiêu ra máu (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Dương Quan (*Đ* 33) + Lương khâu (*Vi* 34), trị đầu gối co rút không co duỗi được (*Bị cấp thiên kim phương*).
3. Phối Hành gian (*C* 2), trị động kinh, dịch hoàn đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tất quan (*C* 7), trị gối đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Trung cực (*Nh* 3), trị thất tinh (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị tử cung sa (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Chiếu hải (*Th* 6), trị sán khí (*Tịch hoằng phú*).
8. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Chiếu hải (*Th* 6) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) [đều tả], trị các loại sán khí (*Tịch hoằng phú*).
9. Phối Đại trử (*Bq* 11), trị phong tý, gân cơ yếu (*Trửu hậu ca*).
10. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Khí hải (*Nh* 6), trị dưới rốn lạnh đau (*Thần cứu kinh luận*).
11. Phối Đại trường Du (*Bq* 25) + Phúc Kết (*Ty* 14) + Thần Khuyết (*Nh* 8) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thuỷ Phân (*Nh* 10) + Thượng Liêm (*Đtr* 10) + Trung phong (*C* 4) + Tứ mãn (*Th* 14), trị quanh rốn đau nhiều (*Vệ sinh bảo giám*).
12. Phối Cấp Mạch (*C* 12) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị sán khí, đau do thoái vị (*Châm Cứu Học Thượng Hải*).
13. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị sa tử cung (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Quan nguyên *Nh* 4), trị tiểu buốt, nước tiểu đỏ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khúc tuyền chủ lung bế" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Can hư: bổ huyệt Khúc tuyền" (*Châm cứu đại thành*).

KHÚC VIÊN
曲垣

Tên huyệt:

* Huyệt ở chỗ lõm (khúc) trên xương vai, trông giống như bức tường thấp (viên), vì vậy, gọi là Khúc viên (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 13 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Huyệt ở 1/3 trong bờ trên gai xương bả vai, cách huyệt Bỉnh phong 1,5 thốn, giữa huyệt Nhu du (*Ttr* 10) và gai đốt sống lưng 2.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên gai, chỗ bám của cơ góc, góc trên - trong của xương bả vai.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh dây thần kinh trên vai, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị khớp vai đau.

Phối huyệt:

1. Phối Dương lăng tuyền (*Đc* 34) [bên đau] + Tý nhu (*Đtr* 14), trị gân cơ ở vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị thần kinh vai đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Đại chuỳ (*Đc* 14), trị vai lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 phút, Ôn cứu 5 - 10 phút.

KHÚC XÍCH
曲赤

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía trong - trước mu bàn chân, phía dưới trước mắt cá chân, tại chỗ lõm bờ trong cơ cẳng trước.

Chủ trị: Trị cổ chướng, quanh rốn đau, bụng dưới đau, thắt lưng đau, di tinh.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng.

KHUYẾT ÂM DU
闕陰俞

Tên khác của huyệt Quyết âm du (*Bq* 14).

KHUYẾT BỒN
缺盆

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (khuyết) ở xương đòn, có hình dạng giống cái chậu (bồn), vì vậy gọi là Khuyết bồn.

Tên khác: Thiên cái, Xích cái.

Xuất xứ: Thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn 59*).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 12 của kinh Vị.

✓Nơi các kinh cân dương giao hội để đi qua cổ, lên đầu.

Vị trí: Ở chỗ lõm sát bờ trên xương đòn, ngay đầu ngực thẳng lên, dưới huyệt là hố trên đòn.

Giải phẫu: Dưới da là hố trên đòn, có các cơ bậc thang và cơ vai - móng.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh trước của dây thần kinh cổ số 3, 4, 5 và nhánh của dây thần kinh sọ não số XII.

Tác dụng: Tuyên giáng Phế khí, điều lý khí huyết.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, họng

đau, suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Bối du [Phong môn - *Bq* 12] + Đại trử (*Bq* 11) + Ưng du [Trung phủ - *P* 1] để tả nhiệt ở ngực (*Thuỷ nhiệt huyệt luận - Tố vấn* 61)
2. Phối Vân môn (*P* 2), trị vai đau không đưa lên được (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Cự khuyết (*Nh* 14), trị ho (*Thiên kim phương*).
4. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Cưu vĩ (*Nh* 15) + Tâm du (*Bq* 15), trị ho đờm có máu (*Thiên kim phương*).
5. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị ho (*Tử sinh kinh*).
6. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho lâu ngày (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Phong phủ (*Đc* 16) + Trung phủ (*P* 1) để tả nhiệt ở trong ngực (*Loại kinh đồ dực*).
8. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16) + Trung phủ (*P* 1), trị ngũ anh [bướu cổ] (*Châm cứu đại toàn*).
9. Phối Thiếu hải (*Tm* 3) + Thực đậu (*Ty* 17) + Thương dương (*Đtr* 1), trị màng ngực có nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Tránh mạch máu, châm sâu quá làm người bệnh thở dồn (*Giáp ất kinh*).

♦ Có thai không châm (*Loại kinh đồ dực*).

KHỨ TRẢO
去爪

Một trong phương châm gọi là Ngũ tiết mô tả trong sách *Nội kinh linh khu*.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Thứ ba gọi là ***Khứ trảo***... Khứ trảo là phép châm chủ yếu về các quan tiết và chi lạc. Dùng Phi Châm để, trị... Đây là phép châm, trị một thứ bệnh của loại có hình dáng như dương vật, dịch hoàn, thường không che giấu được, giống như cắt bỏ dần chỗ dư của móng tay, vì vậy gọi là Khứ trảo (*Ngũ tiết thích - Thích tiết chân tà* (*Linh khu* 75, 2, 6).

KHỬ ĐỜM THUẬT
祛痰術

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 7 huyệt nằm trên mạch Nhâm là *Cưu vĩ, Trung đình, Chiên trung, Ngọc đường, Tử cung, Hoa cái, Triền cơ*, 7 huyệt này làm thành một nhóm huyệt.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, lao phổi, ngực đau, hysteria, động kinh, suy tim, huyết áp thấp, nhịp tim nhanh.

Châm cứu: Châm kim xiên từ huyệt Cưu vĩ dọc theo da lên đến huyệt Triền cơ.

KHƯU HƯ
丘虛

Tên gọi khác của huyệt Khâu khư (*Đ* 40)

KHƯU KHƯ
丘虛

Tên gọi khác của huyệt Khâu khư (*Đ* 40).

KHỨU GIÁC
嗅覺

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia

dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở phía dưới phần ngoài của vùng số 1, ở sau đường bám của dái tai vào đầu (da mặt) chừng 1mm ở 1/2 chiều cao của loa tai.

Tác dụng: Trị các bệnh về mũi và khứu giác.

Phối huyệt:

1. Phối Kích động + Mắt + Tổng hợp, trị bồn chồn, không yên (agitation), hay gây gổ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt, trị trí nhớ kém (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Tuỵ + Da + Zero + Darwin, trị tình trạng suy nhược (état depresement) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Dạ dày + Tuỵ + Trực trường + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Tuỵ, trị mũi không biết mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 2 của Nogier.

KÍCH ĐỘNG
激動

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải* + *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Ở dái tai, từ cuối vết cắt Nhĩ Bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở sát dưới cuối phía trong vùng 1, giữa ranh vùng 1 - 2, trong chỗ lõm, cách chỗ dái tai bám vào da mặt khoảng 3-4mm.

Tác dụng: Trị dễ bị kích thích nóng nẩy, giận dữ, ghen tuông, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Khứu giác + Mắt + Tổng hợp, trị bồn chồn, không yên (agitation), hay gây gổ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Kích động + Mắt + Não, trị ảo mộng (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Kích động + Mắt + Tuỵ + Đởm + Não, trị đầu đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Kích động + Mắt + Tuyến sinh dục + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục trong viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Đởm + Mắt + Hàm + Da + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Đởm + Da + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Thính giác + Dạ dày + Thần kinh toạ + Da + Zero + Dị ứng + Darwin, trị mất sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Huyệt này gọi là huyệt Thần kinh suy nhược theo *Châm cứu học Thượng Hải.*

➢ Đây là huyệt số 17 của Nogier.

KÍCH TỐ
激素

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Kích thích tố.

Vị trí: Cuối xoắn tai, mặt trong phần nền rãnh bình tai.

Tác dụng: Phòng bệnh, giảm đau, chống sốc, chống phong thấp, chống viêm.

KIẾM CỰ
劍巨

Xuất xứ: *Ngoại khoa đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mặt trong cẳng tay, từ nếp gấp cổ tay lên 3,2 thốn, gần huyệt Gian sử (*Tb* 5), hướng ngón tay áp út thẳng lên.

Chủ trị: Trị chứng mã đao (mụn nhọt ở cổ).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIÊN BỐI
肩背

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Khuyết bồn đo xéo lên cơ thang 2 thốn, về phía huyệt Kiên tỉnh.

Chủ trị: Trị vai lưng đau, lưng gáy đau, sốt rét.

Châm cứu: Châm xiên qua cơ thang, xuống huyệt Đào đạo hoặc Thân trụ.

KIÊN CỐT
肩骨

Tên khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

KIÊN DU
肩俞

Xuất xứ: *Du huyệt học khái yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) và huyệt Vân môn (*P* 2).

Chủ trị: Trị vai và tay đau không giơ lên được.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIÊN ĐẦU
肩頭

Tên khác: Kiên tiêm.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nâng tay lên, huyệt ở chỗ lõm khớp vai, sát phía trên huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

Chủ trị: Trị ngứa, răng đau, vai lưng đau, chung quanh khớp vai sưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Mục '*Cứu tiễn pháp*' ghi: (Trị ngứa), Nâng tay lên, ở chỗ có 2 chỗ lõm, lấy chỗ lõm nhỏ giữa vai, cứu 3 tráng hoặc 7 tráng, 10 ngày thì khỏi" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt đó gọi là Kiên đầu" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu trị tiện lãm*).

➢ "Mục '*Cứu nha đông pháp*' ghi: Tại hơi gần giữa nếp sau vai, cứu 5 tráng" (*Y thuyết*).

KIÊN ĐIỂM
肩點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Tại đối vành tai, hơi cao hơn đối bình chừng 3mm.

Tác dụng: Trị vai đau.

Phối huyệt:

1. Phối Mất + Khứu giác + Zero + Dị ứng + Darwin, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mất + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Chi Dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần

kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

3. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Hàm + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Gối + Thần kinh tam thoa + Darwin + Chẩm, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Zero + Tổng hợp + Chẩm , trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Vai + Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Vai + Mắt + Zero + Dị ứng + Darwin, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Zero + Tổng hợp + Chẩm, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Zero + Chẩm, trị bệnh Raynaud (hoại tử đối xứng các đầu chi) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Đởm + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Hàm + Đởm + Kích động + Da + Mắt, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Hàm + Đởm + Kích động + Da + Mắt, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Zero + Dị ứng + Darwin + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 20 của Nogier.

KIÊN ĐIỂM 2
肩點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thuyền tai, ngang với khớp trên bình tai.

Tác dụng: Trị vai đau, khó cử động.

Phối huyệt:

1. Phối Cổ + Thần môn, trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Khớp vai + Thần môn, trị vai đau (*Châm cứu Hong Kong*).

KIÊN ĐIỂM 3
肩點

Huyệt của Diện Châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở bờ trên xương gò má, thẳng từ đuôi (khoé) mắt ngoài xuống.

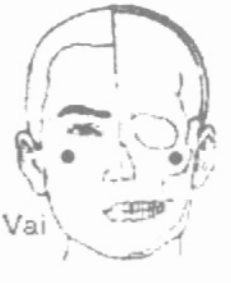

Tác dụng: Trị bệnh vùng vai, bả vai.

KIÊN ĐIỂM 4
肩點

Huyệt của Thủ châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại phía ngoài lằn chỉ cuối ngón 2 (ngón trỏ).

Chủ trị: Trị khớp vai viêm.

KIÊN HẬU
肩后

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Huyệt mới.

✓ 1 trong 3 huyệt Kiên tam châm (Kiên ngung + Kiên tiền + Kiên hậu).

Vị trí: Trên nếp gấp nách sau 1 thốn.

Chủ trị: Trị khớp vai viêm, bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp vai, bại liệt, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

KIÊN LIÊU
肩髎

Tên huyệt: Huyệt ở bên cạnh (liêu) vai (kiên), vì vậy gọi là Kiên liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 14 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Đưa cánh tay ngang vai, hiện ra 2 chỗ hõm ở mỏm vai, huyệt ở chỗ hõm phía dưới và sau mỏm cùng vai, sau huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) 1 thốn, dưới huyệt là khe giữa bó cùng và bó gai sống của cơ delta.

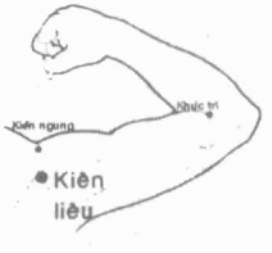

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa bó cùng và bó gai sống của cơ delta, cơ trên sống, cơ dưới sống, khe của mỏm cùng vai và đầu trên xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ, dây thần kinh trên vai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Khứ phong, thắng thấp, thông kinh, hoạt lạc, hành khí, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị quanh khớp vai đau, chi trên liệt và đau.

Phối huyệt:

1. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị cánh tay đau (*Thiên kim phương*).
2. Kiên liêu xuyên thấu Cực tuyền (*Tm* 1) + Điều khẩu (*Vi* 38) thấu Thừa sơn (*Bq* 57), trị quanh khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị liệt chi trên (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu:

• Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn khi trị bệnh ở khớp vai.

• Châm xiên, hướng xuống trong điều trị bệnh ở quanh khớp vai.

• Châm mũi kim giữa 2 khớp xương mỏm cao của xương đòn gánh và khớp xương lớn của cánh tay, mũi kim hướng xuống hoặc xuyên thấu huyệt Cực tuyền khi trị cánh tay bị lệch ra ngoài.

Tham khảo:

➢ "Vai nặng, không đưa vai lên được, cánh tay đau: Kiên liêu chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KIÊN NGOẠI
肩外

Tên gọi khác của h. Kiên ngoại du (*Ttr* 14).

KIÊN NGOẠI DU
肩外俞

Tên huyệt:

* Kiên= Vai. Ngoại = Bên ngoài. Du = Rót vào, ở đây hiểu là huyệt.

Huyệt ở vị trí cao hơn vùng ranh giới giữa của xương vai, không giống như các huyệt khác, vì vậy, gọi là Kiên ngoại du (*Trung y cương mục*).

* Trên xương bả vai, ở giữa vai, hơi về phía bên ngoài là nơi kinh Tiểu trường đi qua, vì vậy gọi là Kiên ngoại du (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Kiên ngoại.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 14 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Dưới gai bên đốt sống 1, cách giữa lưng 3 thốn, trên đường mép bờ trong xương bả vai.

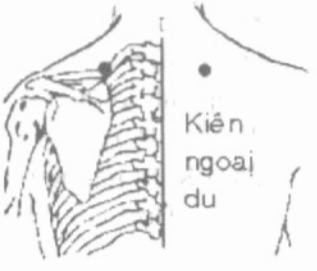

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ góc, cơ răng bé sau - trên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chẩm lớn, nhánh của dây sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh dây trên vai và dây gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, ôn kinh, tán hàn.

Chủ trị: Trị khớp vai đau; bả vai, cổ tay đau cứng.

Phối huyệt: Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị lưng đau, vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Đau nóng chính giữa vai nhưng lạnh đến khuỷu tay: Kiên ngoại du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KIÊN NGUNG
肩髃

Tên huyệt: Huyệt ở một góc (ngung) của xương vai (kiên), vì vậy gọi là Kiên ngung.

Tên khác: Biên cốt, Kiên cốt, Kiên tỉnh, Ngung tiêm, Thiên cốt, Thiên kiên, Thượng cốt, Trung Kiên tỉnh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 15 của kinh Đại trường.

✓Huyệt giao hội của kinh Đại trường với Tiểu trường và mạch Dương duy.

Vị trí: Dang cánh tay thẳng, huyệt ở chỗ lõm, phía trước và ngoài khớp, mỏm cùng - xương đòn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa bó đòn và bó cùng vai của cơ delta, khe khớp - giữa xương bả vai và xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Thanh tiết hoả khí ở Dương Minh, khu phong, trục thấp, giải nhiệt.

Chủ trị: Trị cánh tay và vai đau, khớp vai đau, cơ đau do phong thấp, bán thân bất toại, bệnh ngoài da.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) [đều cứu], trị lao hạch (*Cảnh Nhạc Toàn Thư*).
2. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Phong môn (*Bq* 12) + Trung chử (*Ttu* 3), trị vai và lưng sưng đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị phong chẩn, ban sởi (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Hạ cự hư (*Vi* 38) + Linh đạo (*Tm* 4) + Ôn lưu (*Đtr* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nhũ ung (*Loại kinh đồ dực*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phát Tế + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) để phòng ngừa trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong thị (*Đ* 31), trị phong thấp đau nhức [thống tý] (*Trung Hoa châm cứu học*).

7. Phối Kiên liêu (*Ttr* 14) + Kiên Trinh (*Ttr* 9) + Nhu du (*Ttr* 10), trị khớp vai đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
8. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên liêu (*Ttr* 4) + Kiên nội lăng, trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Kiên liêu (*Ttr* 4), trị bao khớp dưới xương vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị liệt chi trên (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1,5 thốn hoặc giơ tay lên cho ngang với vai, châm thẳng tới huyệt Cực tuyền (hố nách).

Trị bệnh ở cơ bó đòn và bó cùng: xuôi tay xuống, châm mũi kim giữa khớp xương cánh tay và khớp vai, sâu 0,5 - 1 thốn, khi đắc khí rồi thì hướng mũi kim ra 2 bên (mỗi bên sâu 2 - 3 thốn) cho đến khi có cảm giác như điện giật xuống vùng cánh tay.

Trị tay lệch ra ngoài thì châm luồn kim dưới da, hướng kim về phía cơ tam giác.

Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Thuỷ huyệt nhiệt luận'* ghi: Ngung cốt (Kiên ngung) + Tuỷ không (Yêu du - *Đc* 2) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Vân môn (*P* 2), tám huyệt này có tác dụng để tả nhiệt ở tứ chi" (*Tố vấn* 61, 19).

➢ "Trong vai nóng, cánh tay đau, ngón tay đau: Kiên ngung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Kiên ngung + Khúc trì (*Đtr* 11) là 2 huyệt bí pháp, trị loa lịch [lao hạch] (*Loại kinh đồ dực*).

➢ Huyệt Kiên ngung phối hợp với huyệt Khúc trì. Hai huyệt này đều thuộc kinh thủ Dương minh Đại trường, mà Đại trường là phủ của Phế, vì vậy, phối hai huyệt này có tác dụng điều lý được phế khí, nhất là nhờ ở chỗ kim châm vào huyệt Kiên ngung ở tư thế nằm, có ý nghĩa như sự thư giãn, lưu thông. Huyệt Khúc trì có tác dụng chạy qua chỗ khác chứ không ở yên một chỗ, vì vậy, nó có thể tuyên được khí, hành được huyết và khu trục được phong tà. Hai huyệt này phối hợp với nhau, có thể được gọi là "châu liên bích hợp". Đối với tà khí xâm nhập vào kinh lạc, các bệnh do khí huyết bị rối loạn gây nên, dùng phối huyệt này thì kinh lạc được thư sướng, khí huyết được điều hoà. Hơn nữa, đối với chứng trúng phong, liệt nửa người, phong thấp... mà dùng phối huyệt này càng có hiệu quả. Đó chính là ý "Một chỗ thông thì mọi chỗ đều thông". Ngày xưa, Trương Trọng Cảnh nói: "Khách khí, tà phong trúng vào người thì đa số phải chết". Nếu biết dự phòng, cách phối huyệt này có thể ngăn chặn được phong tà xâm nhập vào cơ thể hoặc chẳng giảm bớt số người chết vì trúng phong hay sao?" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

KIÊN NGUNG HẠ
肩髃下

Tên gọi khác của huyệt Nhu thượng.

KIÊN NỘI DU
肩内俞

Xuất xứ: *Du huyệt học khái luận.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ giữa huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) và Vân môn (*P* 2) đo xuống 1 thốn tức dưới huyệt Kiên du 1 thốn.

Chủ trị: Trị vai tay đau không giơ lên được.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIÊN NỘI LĂNG
肩内陵

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Buông thả tay, huyệt nằm ở giữa huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) và cuối nếp nhăn ở nách

trước.

Chủ trị: Trị trúng phong, liệt nửa người, đau thần kinh hoặc cơ do phong thấp, khớp vai viêm, huyết áp cao, mồ hôi ra nhiều.

Phối huyệt: Phối A thị huyệt + Kiên liêu (*Ttu* 14) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị khớp vai đau, viêm quanh khớp vai (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu:

Châm: Thẳng, hướng ra sau vai, sâu 1 - 1,5 thốn.

Khi điều trị viêm gân cơ 2 đầu có thể hướng mũi kim xuống dưới 2 - 3 thốn.

Cứu: 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí tại chỗ có cảm giác căng tức.

KIÊN QUAN TIẾT ĐIỂM
肩關節點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khớp Vai.

Vị trí: Tại thuyền tai, ngang với khấc trên bình tai.

Tác dụng: Trị vai đau, khó cử động.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Vai, trị vai đau (*Châm cứu Hong Kong*).

KIÊN TAM CHÂM
肩三針

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gồm 3 huyệt: Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên Tiền (trên nếp gấp nách trước 1 thốn) + Kiên Hậu (trên nếp gấp nách sau 1 thốn).

Chủ trị: Trị khớp vai viêm, bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp vai, bại liệt, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

KIÊN THỐNG ĐIỂM
肩痛點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Điểm giữa bờ ngoài xương bả vai.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, khớp vai viêm, quanh tổ chức mềm khớp vai viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

KIÊN THỐNG ĐIỂM 2
肩痛點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Vai đau.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở thuyền tai, trước và trên huyệt Khớp vai, giữa huyệt Kiên (Vai) và huyệt Kiên quan tiết.

Tác dụng: Trị vai đau do viêm quanh khớp vai.

KIÊN THƯỢNG
肩上

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa điểm nối huyệt Đại chuỳ và bả vai.

Chủ trị: Trị khớp vai đau nơi người lớn tuổi, họng đau, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,4 - 0,6 thốn. Cứu 3 - 7 tráng.

KIÊN TIÊM
肩尖

♦ Tên gọi khác của huyệt Kiên ngung [*Đtr* 15] (*Ngoại khoa khu yếu*).

♦ Tên gọi khác của huyệt Kiên đầu (*Y thuyết*).

Tham khảo: "Đó gọi là huyệt Kiên đầu vậy' (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

KIÊN TIỀN
肩前

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓Huyệt mới.

✓Một trong 3 huyệt Kiên tam châm (Kiên ngung + Kiên hậu + Kiên tiền).

Vị trí: Trên nếp gấp nách trước 1 thốn.

Chủ trị: Trị khớp vai viêm, bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp vai, bại liệt, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

KIÊN TỈNH
肩井

Tên huyệt:

* Kiên = vai. Tỉnh = cái giếng.

Huyệt ở trên vai, dưới nó là khoang ngực, trống và sâu như cái giếng, vì vậy gọi là Kiên tỉnh ((*Trung y cương mục*).

* Tỉnh: sâu (giếng sâu). Huyệt ở chỗ lõm sâu của vai, vì vậy gọi là Kiên tỉnh (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Bác tỉnh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

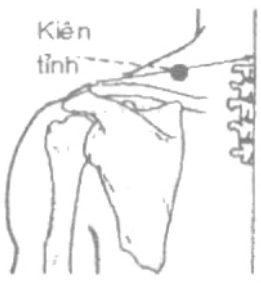

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 21 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với Dương duy mạch, kinh chính Vị và Tam tiêu.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng ngang qua đầu ngực với đường ngang nối huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và điểm cao nhất của đầu ngoài xương đòn, ấn vào có cảm giác ê tức.

Hoặc đứng thẳng, dùng tay áp vào ngực, với sang bả vai phía đối diện, làm sao cho bàn tay úp vào vùng vai – cơ thang, đầu ngón tay giữa chạm vào vùng vai chỗ nào, đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên sống và cơ góc.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh dây thần kinh cổ 2, nhánh của dây thần kinh trên vai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Thư kinh, hoạt lạc, điều lý khí huyết, khứ phong thấp, lợi quan tiết.

Chủ trị: Trị vai lưng đau, cổ gáy cứng, tuyến vú viêm, rong kinh cơ năng, lao hạch cổ, bại liệt do trúng phong.

Phối huyệt:

1. Phối Quan xung (*Ttu* 1), trị nóng lạnh làm cho khí đưa lên không nằm được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Phách hộ (*Bq* 42), trị cổ gáy cứng khó xoay trở (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Đại Nghinh (*Vi* 5), trị lao hạch (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị cánh tay đau (*Tiêu u phú*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Hạ liêm (*Đtr* 8), trị cánh tay lạnh, đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) [cứu], trị loa lịch (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hành gian (*C* 2) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đinh nhọt mọc ở lưng (*Châm cứu đại thành*).

8. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam dương lạc (*Ttu* 8) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị loa lịch [lao hạch] (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Kỳ môn (*C* 14) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Phong môn (*Bq* 12) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thừa tương (*Nh* 24) + Trung phủ (*P* 1) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị uế nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
10. Phối Kỳ trúc mã + Linh đạo (*Tm* 4) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đinh nhọt ở vùng lưng (*Châm cứu tập thành*).
11. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cước khí đau nhức (*Thiên tỉnh bí quyết*).
12. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ (*Vệ sinh bảo giám*).
13. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị nhau thai không ra (*Châm cứu phùng nguyên*).
14. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thần trụ (*Đc* 12) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị ung nhọt (*Tân châm cứu học*).
15. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong trì (*Đ* 21), trị trúng phong đờm dãi kéo lên không nói được (*Trung Hoa châm cứu học*).
16. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị tay không đưa lên được (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20), trị vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị liệt nửa người (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Trung cực (*Nh* 3) [cứu], trị thai không ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Chương môn (*C* 13) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị thai không ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Thiên tông (*Ttr* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú viêm (sưng) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Dương phụ (*Đ* 39) + Thiếu hải (*Tm* 3), trị lao hạch dưới nách (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai đau, lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36) trị sữa thiếu, vú sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Phong trì (*Đ* 20), trị vai đau, tay đau không nâng lên được (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Trung chử (*Ttu* 3), trị cổ gáy cứng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm quá sâu.

♦ Khi châm Kiên tỉnh, cần châm Túc tam lý (*Vi* 36) để làm cho khí điều hoà (*Tịch hoằng phú*).

Tham khảo:

➢ "Vai lưng đau, tay không giơ lên được, nóng lạnh: Kiên tỉnh chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Khó sinh: châm tả 2 huyệt Kiên tỉnh sâu 1 thốn, chốc lát sẽ sinh ngay" (*Thiên kim phương*).

➢ "Trị vú đau: châm huyệt Kiên tỉnh rất công hiệu" (*Bách chứng phú*).

➢ "Sau khi sinh mà sữa không xuống: châm 2 huyệt Kiên tỉnh có hiệu quả" (*Nho Môn Sự Thân*).

KIÊN TRINH
肩貞

Tên huyệt: Kiên = vai; Trinh = bình thường.

Khi vai đau hoặc khó nâng tay lên thì ấn đau ở huyệt Kiên trinh. Huyệt có tác dụng tăng sức đề kháng của cơ thể để đẩy ngoại tà

ra, tăng chức năng hoạt động của khớp vai và giúp vai trở lại bình thường, vì vậy, gọi là Kiên trinh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyết luận'* (*Tố vấn* 58)

Đặc tính: Huyệt thứ 9 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Đặt cánh tay lên hông sườn, huyệt ở mặt sau vai, từ đầu chỉ nếp nách thẳng lên 1 thốn hoặc chỗ lõm ở giao điểm đường dọc từ Kiên ngung (*Đtr* 15) xuống và đường ngang qua lằn sau nách, cách tuyến giữa lưng 6 thốn.

Kiên trinh

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ delta khe giữa cơ tròn to, cơ tròn bé, phần dài cơ 3 đầu cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ, các nhánh dây thần kinh trên vai, nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tán kết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị quanh khớp vai và tổ chức phần mềm quanh khớp vai đau, cánh tay đau, Chi trên liệt, mồ hôi nách ra nhiều.

Phối huyệt:

1. Phối Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tai ù (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Quan xung (*Ttu* 1), trị giữa vai nóng, đầu không thể xoay trở được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Kiên liêu (*Ttr* 14) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiên Tuyền (*Tb* 2), trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Kiên ngoại du (*Ttr* 14) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Cảnh tý + Khúc trì (*Đtr* 11), trị Chi trên liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thông bình hư thực luận'* viết: "Nhọt ở nách sốt cao: châm túc Thiếu dương. Châm rồi mà không dứt sốt, châm thủ Tâm chủ, thủ Thái dương kinh lạc, Đại cốt chi hội [Kiên trinh] (*Tố vấn* 28, 49).

➢ "Nóng lạnh, tràng nhạc, tai ù, đau nóng trong ngực, tay tê không nâng lên được: Kiên trinh chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KIÊN TRỤ
肩柱

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Kiên trụ cốt.

KIÊN TRỤ CỐT
肩柱骨

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sau lưng, ngay cuối đỉnh xương giáp vai.

Kiên trụ cốt

Chủ trị: Trị loa lịch [lao hạch], vai và tay đau.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

KIÊN TRUNG
肩中

Tên gọi khác của huyệt Kiên trung du (*Ttr* 15).

KIÊN TRUNG DU
肩中俞

Tên huyệt: Huyệt tác dụng rót (du) kinh khí vào vùng giữa (trung) vai (kiên) vì vậy gọi là Kiên trung du.

Kiên trung du

Tên khác: Kiên Trung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 15 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Cách tuyến giữa lưng 2 thốn, ngang đốt sống cổ 7, trên đường nối huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và Kiên tỉnh (*Đ* 21).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ góc, cơ răng bé sau - trên, cơ chậu sườn đoạn lưng cổ, cơ ngang sườn, cơ gian mỏng ngang.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh dây chẩm lớn, nhánh dây sống cổ và nhánh dây gian sườn số 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tuyên Phế, thanh nhiệt, hoá đờm, minh mục.

Chủ trị: Trị vai đau, lưng và cổ gáy cứng, suyễn, khí quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc viên (*Ttr* 13) + Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiếu hải (*Tm* 3), trị thần kinh quanh vai viêm, đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
2. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Kiên ngoại du (*Ttr* 14), trị thần kinh quanh vai đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Kiên tỉnh (*Đ* 20), trị vai lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Chí dương (*Đc* 9) + Khổng tối (*P* 6) + Thân trụ (*Đc* 12), trị khí quản dãn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIẾN DƯƠNG
見陽

Tên gọi khác của huyệt Kiện minh.

KIẾN DƯƠNG
見陽

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ dưới hố mắt, dưới huyệt Hạ Tinh minh 0,2 thốn, hơi chếch ra phía ngoài.

Chủ trị: Trị bệnh về mắt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

KIẾN LÝ
建里

Tên huyệt: Kiến = xây dựng. Lý = làng, ở đây chỉ dạ dày.

Huyệt ở dưới Trung quản (dạ dày), có tác dụng điều hoà và làm yên dạ dày, vì vậy gọi là Kiến Lý (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của mạch Nhâm.

Vị trí: Lỗ rốn thẳng lên 3 thốn, hoặc lấy đường nối 2/8 dưới và 6/8 trên của đoạn nối rốn và điểm gặp nhau của 2 bờ sườn.

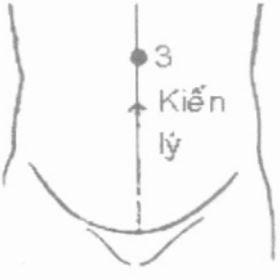

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu là tuỵ tạng và tá tràng hoặc tử cung khi có thai gần đẻ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Vận Tỳ, lý khí, hoà Vị, tiêu tích, hoá thấp, thư lồng ngực.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, nôn mửa, bụng đầy, khó tiêu, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị bồn chồn, bứt rứt trong ngực (*Châm cứu tụ anh*).
2. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9), trị bụng đầy

chướng (*Thiên tinh bí quyết*).

3. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị phù thũng, bụng chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị dạ dày đau, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Châm sâu quá có thể làm tổn thương Tuỵ tạng.

♦ Trị cổ chướng chỉ cứu không châm.

♦ Có thai đến tháng sinh: không châm sâu.

KIẾN MINH
建明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại phía ngoài cánh tay, bờ sau cơ tam giác. Điểm cuối của cơ tam giác phía sau đo lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh mắt, bại liệt, tay liệt.

Châm cứu: Châm hướng lên trên, xiên 2 - 3 thốn.

KIỆN KHỐ
健胯

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Xác định điểm cao nhất của xương mào chậu và mấu chuyển lớn xương đùi, Huyệt là điểm giữa của đường thẳng nối 2 điểm này.

Chủ trị: Trị liệt nửa người.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

KIỆN LÝ TAM HUYỆT
健里三穴

Xuất xứ: ***Châm cứu du huyệt đồ phổ.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lòng bàn tay, chính giữa khe xương bàn tay thứ 3 - 4 đo thẳng ra sau 1 thốn là 1 huyệt, từ đó lại đo ra 2 bên mỗi bên một huyệt nữa. Tất cả là 3 huyệt.

Chủ trị: Trị bệnh thuộc Can, Tỳ, Vị, đầu đau, bệnh về mắt, khí quản viêm, hen suyễn, hồi hộp, tim suy, thận viêm.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 1 thốn.

KIỆN MINH
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bên trong - dưới hố mắt 1 ít, dưới huyệt Tinh minh 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị võng mạc viêm, sắc tố võng mạc thay đổi, mắt mờ, thần kinh thị giác teo, tuyến lệ viêm, mắt lác.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt vào.

KIỆN MINH 1
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nằm giữa 2 huyệt Kiện minh và Thừa khấp (*Vi* 1), bờ trong bên dưới hố mắt.

Chủ trị: Trị giác mạc loét, giác mạc bong.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN MINH 2[◎]
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở bờ dưới hố mắt, giữa 2 huyệt Thừa khấp (*Vi* 1) và Cầu hậu.

Kiện minh 2

Chủ trị: Trị mạch lạc võng mạc viêm, thần kinh thị giác teo, giác mạc bong, túi lệ viêm, bạch ban.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN MINH 3
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở bên ngoài bờ trong hố mắt, phía trên nằm bên ngoài huyệt Cầu hậu 0,3 thốn.

Kiện minh 3

Chủ trị: Trị mắt lác, thần kinh thị giác teo.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN MINH 4
健明

Tên khác: Minh trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên huyệt Thượng Tinh minh (*Bq* 1) 0,3 thốn, ở hố mắt trên, góc trên phía trong có lỗ hõm.

Kiện minh 4

Chủ trị: Trị đục thuỷ tinh thể thời kỳ đầu, quáng gà, mắt lác.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN NAN
健難

Tên gọi khác của huyệt Cường xung.

KIỆN TẤT
健膝

Tên khác: Đính thượng, Đỉnh thượng, Bận thượng, Trị nan 4, Trị than 4.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Co chân, huyệt ở bờ trên xương bánh chè 3 thốn.

Kiện tất

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, bại liệt, khớp gối viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 2 thốn.

KIỆN VỊ ĐIỂM
健胃點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Lan vĩ.

KIỀU LINH
矯靈

Tên khác: Hạ ngũ lý.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nếp nhăn của háng thẳng xuống 3 thốn (huyệt Ngũ lý (*C* 10) xong đo xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị liệt, liệt nửa người, túi mật viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

KIM MÔN
金門

Tên huyệt:

➢ Môn ý chỉ huyệt Khích. Huyệt là nơi khí huyết tụ tập lại, giống như vàng quý giá, vì vậy gọi là Kim môn (*Trung y cương mục*).

➢ Kim = vàng, cái gì có giá trị cao.

Môn = cửa lớn, cổng.

Huyệt quan trọng trong kinh Bàng quang, có giá trị như vàng, vì vậy có tên là Kim môn (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Lương quan, Quan lương.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 63 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Khích, châm trong rối loạn khí kinh Bàng quang.

✓ Huyệt xuất phát của mạch Dương duy.

✓ Biệt của Túc Thái dương và mạch Dương duy.

Vị trí: Dưới và trước huyệt Thân mạch (*Bq* 62), cách Thân mạch 0,5 thốn, nơi chỗ lõm chếch về phía trước sát bờ xương hộp, đầu sau xương bàn chân 5.

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón út, gân cơ mác bên dài, gân cơ mác bên ngắn, đầu xương bàn chân 5, xương hộp.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, khai khiếu, an thần.

Chủ trị: Trị quanh khớp mắt cá chân đau, gót chân và lưng đùi đau, trẻ nhỏ kinh phong, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị hoắc loạn rút gân (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Xích trạch (*P* 5) + Y hy (*Bq* 45), trị vai lạnh, lưng lạnh, đau trong vai (*Bị cấp thiên kim phương*).
3. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị sán khí (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thân mạch (*Bq* 62), trị đầu sưng đau, não sưng đau, nôn mửa, chóng mặt (*Ngọc long ca*).
5. Phối Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc do thương hàn gây ra (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị gân bị co rút (*Bách chứng phú*).
7. Cứu Kim môn (*Bq* 64) + Bộc tham (*Bq* 61) + Côn lôn (*Bq* 60) + Giải khê (*Vi* 41) + Thần môn (*Tm* 7), trị kinh giản (động kinh), cuồng (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Bộc tham (*Bq* 61) + Trung xung (*Tb* 9), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khâu khư (*Đ* 40) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị chuột rút [vọp bẻ] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Khi mạch Dương duy bệnh, đột nhiên đau sưng vùng thắt lưng, phải châm điểm xuất phát mạch Dương duy là huyệt Kim môn và nơi giao hội mạch Dương duy và túc Thiếu dương" (*Tố vấn* 41, 8).

➢ "Thi quyết: dùng huyệt Kim môn làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KIM QUỸ CHÂN NGÔN LUẬN
金匱眞言論

Tên thiên thứ 4 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về các chứng phong gây nên bệnh, vị trí mà phong tà gây nên nơi các tạng phủ, bốn mùa gây bệnh của phong tà. Hướng dẫn cách phòng chống tác hại của phong tà. Cách phân chia âm dương trong ngày, âm dương nơi cơ thể, âm dương đối với tạng phủ, để từ đó biết được bệnh tại đâu mà dùng phép

châm cho phù hợp.

KIM TÂN NGỌC DỊCH
金津玉液

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Uốn cong lưỡi, huyệt tại 2 tĩnh mạch xanh 2 bên dưới lưỡi.

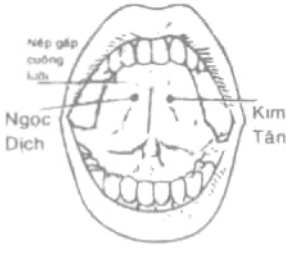

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ cằm - lưỡi và cơ móng - lưỡi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII.

Chủ trị: Trị miệng lở, lưỡi viêm, họng viêm, trường vị viêm cấp tính, tiểu đường.

Phối huyệt:

1. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23), trị lưỡi sưng, khó nói (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Thừa tương (*Nh* 24), trị tiểu đường (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23) + Phong phủ (*Đc* 16), trị lưỡi cứng, khó nói (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Chích nặn ra ít máu, không cứu.

Ghi chú: Huyệt bên trái gọi là Kim tân, huyệt bên phải gọi là Ngọc dịch

KINH BIỆT
經別

1. Tên thiên thứ 11 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Luận về ngũ tạng lục phủ, trên hợp với lục luật, với thập nhị kinh nguyệt, thập nhị thời, thập nhị tiết... Dưới hợp với thập nhị kinh thuỷ, thập nhị kinh mạch... nhờ đó, có thể biết được sự ly hợp của các kinh. Trong thiên này cũng nêu lên 6 cặp gọi là Lục hợp: túc Thiếu âm với túc Thái dương, túc Thiếu dương với túc Quyết âm... Mỗi một hợp trong lục hợp đều là nơi gặp gỡ trở lại giữa kinh âm và kinh dương.

2. Chỉ các đường kinh biệt trong hệ thống kinh lạc.

➢ "Kinh Biệt là một bộ phận đi riêng biệt của 12 kinh mạch, nhưng nó lại khác với Lạc mạch, vì thế, nó là 'đường đi riêng rẽ của kinh chính' gọi tắt là 'Kinh Biệt' (*Trung y học khái luận*).

+ "Mỗi đường kinh đều có một nhánh lớn, gọi là kinh Biệt" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

+ Kinh Biệt còn gọi là kinh Nhánh, là bộ phận đặc biệt phân ra từ 12 kinh chính. Mỗi kinh chính tách ra 1 kinh Biệt.

+ Tên gọi của các kinh Biệt giống tên gọi của kinh chính chỉ khác thêm chữ Biệt ở đầu. Thí dụ: Biệt thủ Thái âm Phế, Biệt túc Quyết âm Can...

KINH CÂN
經筋

1. Tên thiên thứ 13 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nêu lên đường vận hành của 12 kinh cân, rối loạn bệnh lý do các kinh cân gây nên và phương pháp điều trị các rối loạn đó.

2. Chỉ các đường kinh cân.

+ "Vì các đường kinh này đi ở gân (cân) thịt ngoài cơ thể, vì vậy gọi là 'Kinh Cân' (*Trung y học khái luận*).

+ Kinh Cân là một bộ phận của hệ thống kinh lạc, nơi mà kinh kinh khí của 12 Kinh mạch giao hội, phân tán và liên hệ với cơ, khớp. Kinh Cân là hệ gân cơ của cơ thể (*Châm cứu học Thượng Hải*).

+ Tên của kinh Cân cũng giống tên của kinh chính chỉ khác là thêm chữ Cân ở đầu. Thí dụ: Kinh Cân thủ Thái dương, kinh Cân túc Dương minh...

+ Đặc điểm chủ yếu của kinh Cân, đầu tiên là vượt ra ngoài công năng và tổ chức của hệ thống kinh lạc đi phía ngoài cơ thể (*Trung y học khái luận*).

KINH CHÍNH
經正

Chỉ 12 đường kinh:
Thủ Thái âm Phế.
Thủ Dương minh Đại trường.
Túc Dương minh Vị.
Túc Thái âm Tỳ.
Thủ Thiếu âm Tâm.
Thủ Thái dương Tiểu trường.
Túc Thái dương Bàng quang.
Túc Thiếu âm Thận.
Thủ Quyết âm Tâm bào.
Thủ Thiếu dương Tam tiêu.
Túc Thiếu dương Đởm.
Túc Quyết âm Can.
Xem chi tiết ở mỗi đề mục.

KINH CỐT
景骨

Tên huyệt: Theo giải phẫu học, xương khối bàn chân thứ 5 gọi là kinh cốt. Huyệt ở sát vị trí xương này, vì vậy, gọi là Kinh cốt (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 64 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Nguyên của kinh Bàng quang.

Vị trí: Bờ ngoài bàn chân, thẳng với ngón út, trước huyệt Kim môn (*Bq* 63), đầu sau xương bàn chân 5, nơi tiếp giáp làn da đổi màu.

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón chân út, cùng xương bàn chân 5.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Khu phong, sơ tà, định thần chí.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, hồi hộp, động kinh, cơ tim viêm, lưng đau, đùi đau.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Thương khâu (*Ty* 5), trị chân mỏi (*Thiên kim phương*).
2. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Thận du (*Bq* 23), trị chân lạnh (*Thiên kim phương*).
3. Phối Trung phong (*C* 4) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị cơ thể tê dại (*Thiên kim phương*).
4. Phối Trung lữ du (*Bq* 29), trị lưng đau không thể cúi ngửa được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Đại trử (*Bq* 12), trị cổ gáy cứng đau không cúi ngửa được (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Đại chung (*Th* 4), trị Tâm Đởm nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Khích thượng + Nội quan (*Tb* 6) + Thông lý(*Tm* 5) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị cơ tim viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15) + Chiên trung (*Nh* 17), trị vùng ngực đau, tim đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, mũi kim hướng vào trong phía dưới, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

☞ Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi: "Chứng Quyết tâm thống, đau ra đến vùng lưng, hay bị co rút như có gì từ ngoài sau đến chạm vào Tâm, làm cho lưng gù lại, gọi là Thận Tâm thống, trước hết châm huyệt Kinh cốt + Côn lôn [nếu không giảm châm thêm Nhiên cốc] (*Linh khu* 24, 11).

☞ "Chảy máu mũi, chảy nước mũi, hắt hơi liên tục, lở loét chảy nước, nứt nẻ vì lạnh, đầu đau, mắt có vẩy, mông đùi và gót chân co rút, đỉnh đầu sưng đau, tiêu chảy, mắt đỏ, mi mắt loét, mắt mờ, khoé trong mắt đau, bụng chướng, cổ cứng, cột sống thắt lưng không cúi ngửa được, hoa mắt, chóng mặt,, vai lưng đau như bị đâm vào sau lưng, chân lạnh: Dùng Kinh cốt làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KINH CỪ
經渠

Tên huyệt:

* Huyệt nằm ở rãnh (cừ) mạch quay và gân cơ tay, giống như cái rạch ở giữa 2 đường kinh, vì vậy gọi là Kinh cừ.

* Huyệt là nơi khí huyết của Phế chảy rót vào trong đường kinh này, vì vậy gọi là Kinh cừ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Kinh cự.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 8 của kinh Phế.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.

✓Huyệt quan trọng để phát hãn.

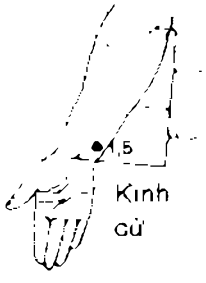

Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay 1 thốn, ở mặt trong đầu dưới xương quay.

Giải phẫu: Dưới da là rãnh mạch quay. Rãnh tạo nên bởi gân cơ ngửa dài và mặt trong đầu dưới xương quay (ở ngoài), gân cơ gan tay to và gân cơ gấp chung nông (ở trong), gân cơ gấp riêng ngón tay cái và cơ sấp vuông (ở đáy rãnh).

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tuyên Phế, giáng khí, sơ phong, giải biểu.

Chủ trị: Trị bàn tay và cổ tay đau, ngực đau, họng đau, ho, suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị ngực và lưng đau, họng khô khè (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hành gian (*C* 2), trị ho, cổ ngứa (*Thiên kim phương*).
3. Phối Ngư tế (*P* 10) + Thông lý (*Tm* 5), trị mồ hôi không ra được (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Đại trữ (*Bq* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phế du (*Bq* 13), trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đại chuỳ (đc 14) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị ho do ngoại cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Hành gian (*C* 2) + Phục lưu (*Th* 7), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên 0,3 - 0,5 thốn - Ôn cứu 3 - 5 thốn.

Ghi chú:

♦ Tránh châm sâu vào xương và động mạch.

♦ Sách *'Giáp ất'* ghi không cứu vì có thể ảnh hưởng đến thần minh.

KINH CỰ
經渠

Cách đọc khác của huyệt Kinh cừ.

KINH HUYỆT
經穴

Chỉ huyệt thứ 4 trong Ngũ du huyệt.

☆ Là nơi kinh khí đi qua để vào bên trong 'Sở hành vi Kinh' (*Linh khu* 1,84).

☆ Kinh âm mang hành Kim, kinh dương mang hành Hoả.

☆ Thiên *'Thọ yểu cương nhu'* ghi: "Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Huỳnh và huyệt Du thuộc Âm, nếu Dương bệnh ở tại Dương phận thì châm huyệt Hợp thuộc Dương, nếu Dương bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt **Kinh** thuộc Âm" (*Linh khu* 6, 6).

☆ Thiên *'Tứ Thời Khí'* ghi: "Mùa thu thủ huyệt ***Kinh*** và Du..." (*Linh khu* 19,5).

☆ Thiên 'Hàn nhiệt bệnh' ghi: "huyệt ***Kinh***, Du, trị bệnh ở cốt tuỷ" (*Linh khu* 21, 34).

☆ Thiên *"Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời'* ghi: "Bệnh có thay đổi ở âm thanh: châm huyệt ***Kinh***" (*Linh khu* 44, 26).

☆ Nan 68 *Nan kinh* ghi: "Huyệt Kinh chủ về ho suyễn, hàn nhiệt".

☆ Huyệt ***Kinh***, trị ho hen, lạnh nóng (*Châm cứu đại thành*).

☆ Huyệt ***Kinh***, trị các bệnh ho, suyễn và họng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

BIỂU ĐỒ HUYỆT KINH

KINH	HUYỆT
Phế	Kinh Cừ (*P* 8)
Đại trường	Dương khê (*Đtr* 5)
Vị	Giải khê (*Vị* 41)
Tỳ	Thương khâu (*Ty* 5)
Tâm	Linh đạo *Tm* 4)
Tiểu trường	Dương cốc (*Ttr* 5)
Bàng quang	Côn lôn (*Bq* 60)
Thận	Phục lưu (*Th* 7)
Tâm bào	Gian sử (*Tb* 7)
Tam tiêu	Chi câu (*Ttu* 6)
Đởm	Dương phụ (38)
Can	Trung phong (*C* 4)

KINH HUYỆT PHÂN BỐ
經穴

Sự phân bố vị trí của các huyệt vị của 14 đường kinh mạch trong cơ thể.

Hiện nay, các nhà châm cứu đều thống nhất cách phân bố huyệt của các đường kinh như sau:

KINH	SỐ HUYỆT	VỊ TRÍ	TỔNG CỘNG
Phế	11	2 bên	22 huyệt
Đại Trường	20	2 bên	40 huyệt
Vị	45	2 bên	90 huyệt
Tỳ	21	2 bên	42 huyệt
Tâm	09	2 bên	18 huyệt
Tiểu Trường	19	2 bên	38 huyệt
Bàng Quang	67	2 bên	134 huyệt
Thận	27	2 bên	54 huyệt
Tâm Bào	09	2 bên	18 huyệt
Tam Tiêu	23	2 bên	46 huyệt
Đởm	44	2 bên	88 huyệt
Can	14	2 bên	28 huyệt
Đốc	28	1 bên	28 huyệt
Nhâm	24	1 bên	24 huyệt

Đứng về mặt cơ thể học, các huyệt của 12 đường kinh Chính và 2 mạch Đốc, Nhâm được phân bố như sau:

Đường kinh	Số huyệt	Đầu	Cổ	Thân	Chi trên	Chi dưới
Phế	11	00	00	02	11	00
Đại Trường	20	02	02	01	15	00
Vị	45	08	02	20		15
Tỳ	21	00	00	08	00	13
Tâm	09	00	00	00	09	00
Tiểu Trường	19	03	01	05	10	00
Bàng Quang	67	08	02	37	00	20
Thận	27	00	00	17	00	10
Tâm Bào	09	00	00	01	08	00
Tam Tiêu	23	07	01	01	14	00
Đởm	44	19	02	07	00	16
Can	14	00	00	02	00	12
Mạch Đốc	28	12	01	15	00	00
Mạch Nhâm	24	01	02	21	00	00

KINH HUYỆT THÁM TRẮC KHÍ
經穴探側器

Dụng cụ dùng để dò huyệt.

Có nhiều loại, tuy nhiên các loại máy này đều dựa trên nguyên lý là điện trở ở vùng huyệt bao giờ cũng thấp hơn các chỗ khác. Vì vậy khi dùng máy dò đến vùng có huyệt thì máy sẽ báo tín hiệu bằng đèn (sáng lên) hoặc bằng âm thanh (phát ra tiếng kêu). Một số máy khác thì biểu hiện tín hiệu bằng sự thay đổi cường độ dòng điện tại huyệt bằng kim chỉ trị số thay đổi trên một đồng hồ đã được thiết kế sẵn...

Hiện nay các loại máy này đã được phổ biến khá rộng.

Cách sử dụng thường được hướng dẫn như sau: Gắn que dò vào máy, người bệnh cầm thanh dẫn điện (điện cực âm), que dò mang cực dương, mở núm điều chỉnh đến mức thích hợp, sau đó đưa que dò đến vùng huyệt và dí vào vùng cần tìm. Nếu đúng huyệt, tuỳ loại máy, sẽ có tín hiệu: đèn sáng lên, kim đồng

hồ nhích lên hoặc phát ra âm thanh... Nếu cẩn thận, nên dò tìm quanh vùng huyệt để tìm ra điểm đích xác nhất, nhất là các huyệt ở vùng tai, vị trí của các huyệt gần sát nhau.

KINH HUYỆT TỔNG SỐ
經穴綜數

Số huyệt dùng trong châm cứu.

Tổng số huyệt được giới thiệu chính thức trong các sách giáo khoa, sách nghiên cứu hiện nay đã lên đến con số ngàn.

Người ta chia ra:

* ***Kinh huyệt***: Huyệt thuộc các đường kinh chính, kỳ kinh.

* ***Kỳ huyệt***: Những huyệt đã được phát hiện từ xưa nhưng không nằm trong số các huyệt gọi là kinh huyệt.

* ***Tân huyệt***: Huyệt mới, gần đây mới được phát hiện, khác hẳn với hai loại huyệt trên.

Số Kinh huyệt, theo các sách cổ, được ghi nhận như sau:

Cổ Thư Huyệt	*Nội Kinh*	*Giáp Ất*	*Châm Cứu Đồng Nhân*	*Châm Cứu Đại Thành*	*Loại Kinh Đồ Dực*
Đơn huyệt ở giữa	25	49	51	51	52
Huyệt kép 2 bên	135	300	300	308	309
Tên huyệt tổng cộng	160	349	354	359	361
Số huyệt tổng cộng	295	649	657	667	670

KINH MẠCH
經脉

Tên thiên thứ 10 của sách '*Linh Khu*'.

Nội dung nêu lên tất cả các con đường vận hành của khí huyết, của mạch trên những con đường gọi chung là Kinh. Phần đầu nói đến đường vận hành và bệnh lý gây ra của các kinh đó. Phần sau trình bầy về 15 lạc trong đó có cả mạch Nhâm, mạch Đốc, đại lạc của Tỳ...

KINH MẠCH LƯU CHÚ
經脉溜注

Sự vận hành kinh khí trong mỗi đường kinh. Trong một ngày, mỗi đường kinh có một thời điểm có nhiều kinh khí nhất (thường khoảng 2 giờ), sau đó kinh khí lại chuyển sang kinh kế tiếp và cứ vậy lưu chuyển hết ngày này sang ngày khác theo một quy luật nhất định.

Theo thiên '*Doanh khí*' (*Linh khu* 16): Các đường kinh vận chuyển theo một thứ tự nhất định: Khởi đầu từ kinh thủ Thái âm Phế, chuyển qua Đại trường → Vị → Tỳ → Tâm → Tiểu trường → Bàng quang → Thận → Tâm bào → Tam tiêu → Tiểu trường → Đởm → Can rồi lại chuyển về Phế, cứ theo vòng tròn khép kín như vậy không ngừng nghỉ.

Vì vậy, thiên '*Mạch độ*' ghi: " Khí không thể không vận hành, ví như nước phải chảy, như trời trăng chuyển vận không ngừng. Cho nên Âm mạch làm vinh cho Tạng, Dương mạch làm vinh cho phủ, như chiếc vòng ngọc không đầu mối, không biết cái kỷ ở chỗ nào, chung rồi lại thuỷ. Khí tràn ngập của nó, bên trong tưới ướt tạng phủ, bên ngoài làm trơn ướt tấu lý" (*Linh khu* 17, 28 - 30).

KINH MÔN
景門

Tên huyệt: Kinh = to lớn, ý chỉ điều quan trọng. Môn = cửa.

Huyệt là huyệt Mộ của kinh Thận, chủ trị

Thuỷ đạo không thông, mà Thuỷ đạo là 1 cái cửa, vì vậy, gọi là Kinh môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khí du, Khí phủ.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 25 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Mộ của kinh Thận.

Vị trí: Ngang vùng bụng, huyệt ở bờ dưới đầu xương sườn tự do thứ 12.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, đầu cụt xương sườn 12, mạc ngang, phúc mạc, thận.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Ôn Thận hàn, giáng Vị khí, dẫn thuỷ thấp.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, bụng đầy, vùng bụng đau, thận viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hành gian (*C* 2), trị lưng đau (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị tiêu phân sống (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thạch quan (*Th* 18), trị cột sống lưng đau như gẫy (*Thiên kim phương*).
4. Phối Lãi câu (*C* 5) + Trung phong (*C* 4), trị bụng dưới đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị tiểu vàng, tiểu không thông (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Chương môn (*C* 13) + Thiên xu (*Vi* 25), trị các loại sán khí, thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

KINH MÔN TRẠCH ĐIỀN
景門澤田

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa gai xương thắt lưng 2 – 3 đo ngang ra hai bên, mỗi bên 3 thốn.

Chủ trị: Trị viêm thận, hói tóc hai bên trán, lông mi thưa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 – 0,9 thốn. Cứu 3 – 10 tráng.

KINH MÔN TỨ HOA
景門四華

Tên khác: Thôi thị tứ hoa.

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy huyệt Tứ hoa (Cách du + Đởm du), bỏ 2 huyệt trên (Cách du) đi, tức chỉ lấy huyệt Đởm du, từ đó đo lên và xuống 2 bên mỗi bên 1 thốn, được tất cả 6 huyệt, bỏ 2 huyệt ở trên đi còn 4 huyệt, gọi là Kinh môn tứ hoa.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, lao phổi, phế khí thủng.

Châm cứu: Cứu.

KINH THỈ
經始

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiếu xung (*Tm* 8).

KINH THÍCH
經刺

Một trong phương pháp châm 'Cửu biến' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên *'Quan châm'* ghi: "Thứ ba gọi là

Kinh thích, là phép châm vào vùng kết lạc của các kinh chính, thuộc vùng của kinh chính (đại kinh) (*Linh khu* 7, 25).

KINH THUỶ
經水

Tên thiên thứ 12 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Nêu lên sự tương hợp giữa 12 kinh mạch với 12 kinh thuỷ, sự sâu cạn của chúng có quan hệ đến mạch khí trong cơ thể con người, giống như sự vận hành của cốc khí, thần khí, hồn phách. Từ đó suy ra cách châm cứu sâu hoặc cạn, nhanh hoặc lâu.

KINH TRUNG
經中

Xuất xứ: ***Châm cứu tập thành.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 1,5 thốn (huyệt Khí hải (*Nh* 6) rồi đo ra ngang 3 thốn.

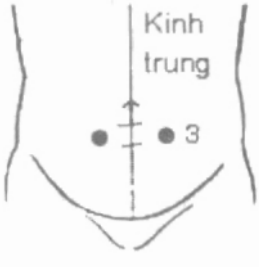

Chủ trị: Trị tiêu tiểu không thông, ngũ lâm, đới hạ, kinh nguyệt không đều, ruột co thắt, bụng căng, sôi ruột, ruột viêm, thiếu máu.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

KOBEI AKABANE'S TEST
治熱感度側定法

Tên khác: Trị nhiệt cảm độ trắc định pháp.

- Phương pháp đo độ cảm ứng của Tỉnh huyệt để tìm ra sự rối loạn kinh khí của mỗi đường kinh.

- Do châm cứu gia Nhật Bản là Kobei Akabane (Xích Vũ Hạnh Binh Vệ) tìm ra và phổ biến vào năm 1972.

- Theo tác giả, khi một đường kinh bị bệnh thì cảm giác về nhận độ nóng ở huyệt của đường kinh đó sẽ thay đổi, cảm giác ở bên bệnh khác với bên lành, sự chênh lệch này rõ nhất ở Tỉnh huyệt ở các ngón tay, ngón chân. Những bệnh lý đó sau khi được điều trị bằng cách châm vào các bối du huyệt thì sự chênh lệch và cảm ứng với nhiệt độ của Tỉnh huyệt ở hai bên có thể nhỏ lại hoặc không còn nữa. Như vậy có thể dùng phương pháp này để so sánh chênh lệch giữa hai nhánh kinh hai bên phải và trái để chẩn đoán và tìm ra đường kinh có bệnh.

- Theo phương pháp này thì có thể dùng một nguồn nhiệt nhất định, cho tiếp xúc với các huyệt Tỉnh của các đường kinh cần kiểm tra. Nếu kinh khí của 2 huyệt Tỉnh (bên phải và bên trái) của một đường kinh bằng nhau, có nghĩa là khí hoá của đường kinh đó không bị rối loạn thì thời gian chịu đựng sự tiếp xúc với nguồn nhiệt đều bằng nhau. Nếu nhánh kinh nào bị bệnh thì thời gian tiếp xúc sẽ khác nhau. Từ đó có thể suy ra đường kinh nào có rối loạn (bệnh lý). Nhánh kinh bệnh sẽ chịu nhiệt kém hơn nhánh bên không bệnh.

Thí dụ: Giả sử kiểm tra hai huyệt Tỉnh của đường kinh Phế và Đại trường, thấy huyệt Thiếu thương (Tỉnh huyệt của Phế), chịu được 30 giây, huyệt Thương dương (Tỉnh huyệt của kinh Đại trường) chịu được 20 giây, có thể kết luận là kinh Đại trường bị xáo trộn bệnh lý vì chịu nhiệt kém hơn. Kế tiếp, đo tiếp huyệt Thương dương ở nhánh bên phải và bên trái, so sánh thử sự chênh lệch của 2 nhánh kinh này. Thí dụ thấy huyệt Thương dương bên phải chịu được nhiệt 20 giây, nhưng nhánh bên trái chịu được 24 giây, có thể kết luận là nhánh kinh Đại trường bên phải bị rối loạn, có bệnh.

Các đường kinh khác cũng làm theo cách thức trên...

Tham khảo:

"Trị nhiệt cảm độ trắc định pháp là phương pháp đốt cây nhang nhỏ, đưa nhanh qua các Tỉnh huyệt của các đường kinh ở đầu các ngón tay, ngón chân để trắc định độ cảm giác nóng của các chỗ đó. Tỉnh huyệt của đường kinh bình thường thì chỉ đưa nhang qua

một lần là có cảm giác nóng ngay, nếu các Tỉnh huyệt của các đường kinh bị rối loạn thì dù đưa 2, 3, 4, 5... lần cũng không có cảm giác nóng. Như vậy, dựa vào cảm giác khác thường của các đường kinh mà lấy huyệt điều trị. Đôi khi dùng nhang đốt cháy đưa qua 100 - 50 lần vẫn không cảm thấy nóng chút nào. Phương pháp này có thể chứng minh rằng dựa vào cơ sở học thuyết kinh lạc đời xưa để chẩn đoán và điều trị là đúng" (*Trị nhiệt cảm độ trắc định pháp dữ bì nội châm* của Cơ Biên Văn Hùng – Nhật Bản).

KỲ BÁ CỨU
岐伯灸

Tên huyệt: Phương pháp cứu này, theo truyền thuyết, do Kỳ Bá truyền lại, vì vậy gọi là Kỳ Bá cứu.

Tên khác: Tề hạ lục nhất huyệt.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 6 thốn rồi đo ngang ra 1 thốn.

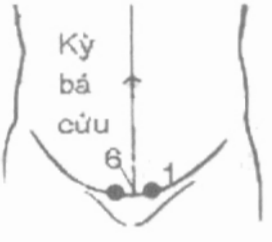

Chủ trị: Trị bụng dưới đau.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

KỲ BỆNH LUẬN
奇病論

Tên thiên thứ 47 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên một số bệnh chứng đặc biệt được coi là 'Kỳ bệnh'.

Thiên này Hoàng Đế nêu lên 11 trường hợp 'Bệnh lạ – kỳ bệnh' kèm lời giải đáp của Kỳ Bá.

KỲ MÔN
期門

Tên huyệt: Kỳ = chu kỳ. Trong cơ thể con người, 12 kinh mạch, khí huyết bắt đầu từ huyệt Vân môn, lưu chú và kết ở huyệt Kỳ môn. Vì huyệt nằm ở cuối chu kỳ nên gọi là Kỳ môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Can mộ.

Xuất xứ: *Thương hàn luận.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 14 của kinh Can.

✓ Huyệt Mộ của kinh Can.

✓ Huyệt hội với Âm duy mạch, túc Thái âm và túc Quyết âm.

✓ Nhận một mạch của kinh Tỳ.

Vị trí: Huyệt nằm trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, trong khoảng gian sườn (của sườn) thứ 6 - 7.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, các cơ gian sườn 6, bên phải là gan, bên trái là lách.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh gian sườn 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Thanh huyết nhiệt, điều hoà bán biểu bán lý, hoá đờm, tiêu ứ, bình Can, lợi khí.

Chủ trị: Trị màng ngực viêm, gan viêm, ngực đau, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hiệp bạch (*P* 4) + Thiên đột (*Nh* 22) + Trung xung (*Tb* 9) + Trường cường (*Đc* 1), trị tâm thống, hụt hơi (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khuyết bồn (*Vi* 12), trị giữa ngực nóng, dưới sườn tức hơi (*Thiên kim phương*).
3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị thương hàn phát cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột sôi, vùng dạ dày, ruột bị đầy chướng (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Đàn trung (*Nh* 17) + Lao cung (*Tb* 8), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Ôn lưu (*Đtr* 7), trị thương hàn làm

cho cổ cứng (*Bách chứng phú*).

7. Phối Đại đôn (*C* 1), trị thoát vị, sán khí (*Ngọc long ca*).
8. Phối Tam lý (*Vi* 36), trị thương hàn không ra mồ hôi (*Thiên tinh bí quyết*).
9. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Thiên đột (*Nh* 22), trị khan tiếng (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối cứu Đản trung (*Nh* 17) + Trung quản (*Nh* 12), trị nấc (*Y học cương mục*).
11. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thái xung (*C* 3), trị ngực và hoành cách mô đau (*Châm cứu toàn thư*).
12. Phối Thiên phủ (*P* 3), trị gan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Trường cường (*Đc* 1) + Tỳ du (*Bq* 20), trị gan viêm, vàng da cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối cứu Túc tam lý (*Vi* 36), trị nấc cụt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18), trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Trung phong (*C* 4), trị gan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hông sườn đau loại thực chứng (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm xiên hoặc luồn kim dưới da, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì dưới là gan (bên phải) và kết trường ngang, đáy dạ dày (bên trái).

Tham khảo:

➢ "Thương hàn bỉ kết, hông tích đau, nên dùng huyệt Kỳ môn hiệu quả sâu" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Sản hậu ách nghịch: cứu Kỳ môn 3 tráng, chỗ lõm thẳng dưới vú một ngón tay" (*Chứng trị chuẩn thằng*).

➢ "Ách nghịch không cầm: chọn Kỳ môn, Trung quản (*Nh* 12), Đản trung [*Nh* 17] (*Vạn bệnh hồi xuân*).

KỶ MÔN
紀門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu vú đo thẳng xuống 2 xương sườn, huyệt ở giữa khe sườn.

Chủ trị: Trị vú đau, sườn đầy tức.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 tráng.

KÝ HẢI DU
寄海俞

Tên gọi khác của huyệt Khí hải du (*Bq* 24).

KỴ TRÚC MÃ
騎竹馬

Tên huyệt: Theo cách của người xưa, khi lấy huyệt này, phải ngồi trên cây tre đong đưa giống như người đang cỡi ngựa, vì vậy, gọi là Kỵ trúc mã.

Xuất xứ: ***Bị cấp cứu pháp.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng thứ 10, đo ra 0,5 thốn.

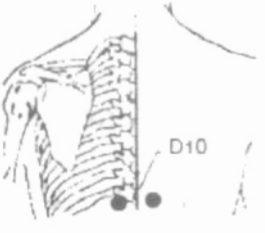

Kỵ trúc mã

Hoặc xác định đốt sống lưng 7 để tìm đốt sống lưng 10 bằng cách dựa vào xương sườn cụt. Dưới mỏm gai đốt sống lưng 10 đo ra 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ thang, cơ lưng to, cơ gian gai, cơ bán gai, cơ ngang gai, khoảng đốt sống lưng 10.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, các nhánh của dây sống lưng 10.

Chủ trị: Trị các loại mụn nhọt, ghẻ lở, đinh nhọt, sưng lở, bướu cổ, tràng nhạc.

Châm cứu: Châm: 0,5 - 1 thốn. Cứu 20 - 30 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Tham khảo: "Sách xưa ghi rằng: bảo người bệnh ngồi trên đòn tre, cách đất chừng 5 phân, 2 người khiêng 2 đầu như động tác cỡi ngựa để lấy huyệt, vì vậy gọi là Kỳ trúc mã. Lấy dây đo từ lằn chỉ ngang cánh tay (huyệt Xích trạch), ra tận đầu ngón tay giữa làm chuẩn. Dùng dây này đo từ đầu xương cùng cụt thẳng lên xương sống người bệnh, làm một điểm giả. Rồi lấy dây đo ngón tay giữa làm 1 thốn. Đặt điểm giữa của thốn đó lên điểm giả trước ở trên cột sống. Hai dây đó là huyệt Kỳ trúc mã. Sách xưa thường dùng cứu. Về sau sách '*Châm cứu đại thành*' mới xác định lại huyệt ở đốt xương lưng thứ 10 đo ngang ra mỗi bên 0,5 thốn cho dễ và tiện lợi khi lấy huyệt" (*Trung Quốc châm cứu học*).

L

LẠC CẢNH
絡頸

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ trũng sau tai (huyệt Ế phong - *Ttu* 17) đo xuống 2 thốn, ngay mỏm nhọn của góc xương hàm dưới.

Tại giao điểm của 1/3 phía dưới - trong - trên cơ ức đòn chũm.

Chủ trị: Trị gáy cứng, cổ vẹo.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5-10 phút.

LẠC CHẨM
絡枕

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Hạng cường.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa đốt xương bàn tay ngón 2 và 3, sau khớp nối bàn và ngón tay khoảng 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị gáy đau, gáy cứng, nửa đầu đau, vai và tay đau, họng đau, dạ dày đau.

Phối huyệt: Phối Tân thức, trị vùng đầu cổ cứng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5-1 thốn.

LẠC CHẨM
絡枕

Tên gọi khác của huyệt Ngoại Lao cung (*Châm cứu học từ điển*).

LẠC ĐỊA
絡地

Tên khác: Ngấn khẩn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

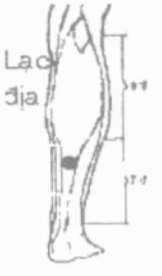

Vị trí: Giữa nếp sau chân (huyệt Uỷ trung - *Bq* 40) đo xuống 9,5 thốn (dưới huyệt Thừa sơn 1,5 thốn).

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Phối huyệt: Phối Lãng hậu + Ngân bình + Uỷ dương (*Bq* 39), trị di chứng sốt bại liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn - Cứu 5-10 phút.

LẠC KHÍCH
絡隙

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Lạc khước (*Bq* 8).

LẠC KHƯỚC
絡卻

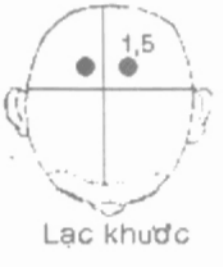

Tên huyệt: Lạc = sợi tơ, ý chỉ sự liên kết. 'Khước' chỉ sự bỏ đi mà không hoàn lại. Huyệt là nơi mạch khí theo đó nhập vào não mà không xuất ra, vì vậy gọi là Lạc khước (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cường dương, Lạc khích, Não cái.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 8 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ngay sau huyệt Thông thiên 1,5 thốn, cách tuyến giữa đầu 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Tán phong, thanh nhiệt, thanh đầu, minh mục.

Chủ trị: Trị vùng đỉnh đầu đau, phế quản viêm mạn, mũi viêm.

Phối huyệt: Phối Thính hội (*Đ* 2) + Thân trụ (*Đc* 12), trị cuồng, chạy bậy (*Thiên kim phương*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Nếu lỡ châm làm cho người bệnh đột ngột bị câm, không nói được, châm ngay huyệt Chí âm (*Bq* 67) để giải. Châm sâu 0,1 thốn, vê kim chừng nửa giờ thì có thể nói lại được (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo: Thiên *'Tạp bệnh'* (*Linh khu* 26) ghi: Lạc khước là một trong nhóm 5 huyệt ở trên đầu (Đầu thượng ngũ hàng), trị thiên đầu thống do rối loạn vận hành khí (các huyệt khác là *Ngũ xứ* (*Bq* 5), *Thừa quang* (*Bq* 6), *Thông thiên* (*Bq* 7), *Ngọc chẩm* (*Bq* 9).

LẠC HUYỆT
絡穴

Lạc huyệt là những huyệt có nhánh nối từ kinh đường kinh này sang đường kinh khác.

Thí dụ: Thiên *'Kinh mạch'* ghi: "Kinh thủ Thái âm Phế, khởi từ trung tiêu, đi xuống dưới, lạc với Đại trường...". Như vậy, giữa 2 đường kinh này có sự liên hệ với nhau, sự liên hệ này thông qua huyệt lạc.

Trong châm cứu, huyệt Lạc thường được dùng:

➢ Rút kinh khí từ kinh đang bệnh sang kinh có quan hệ biểu lý với nó.

➢ Phối hợp với huyệt Nguyên của đường kinh có quan hệ biểu lý để điều chỉnh rối loạn kinh khí của 2 kinh này.

BẢNG LẠC HUYỆT

KINH	HUYỆT LẠC
Phế	Liệt khuyết (*P* 7)
Đại trường	Thiên lịch (*Đtr* 6)
Vị	Phong long (*Vi* 40)
Tỳ	Công tôn (*Ty* 4) Đại bao (*Ty* 21)
Tâm	Thông lý (*Tm* 5)
Tiểu trường	Chi chánh (*Ttr* 7)
Bàng quang	Phi dương (*Bq* 58)
Thận	Đại chung (*Th* 4)
Tâm bào	Nội quan (*Tb* 6)
Tam tiêu	Ngoại quan (*Ttu* 5)
Đởm	Quang minh (*Đ* 37)
Can	Lãi câu (*C* 5)
Đốc	Trường cường (*Đc* 1)
Nhâm	Cưu vĩ (*Nh* 15)

LẠC LINH NGŨ
絡靈五

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa đốt xương bàn tay ngón 2 và 3, sau khớp nối bàn và ngón tay khoảng 1 thốn (trên huyệt Lạc chẩm 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị cổ vẹo, huyết áp cao, dạ dày co thắt.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

LẠC THÍCH
絡刺

Một trong 9 phép châm 'Cửu biến thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên *'Quan châm'* ghi: "Thứ tư gọi là Lạc thích, là phép châm vào vùng huyết mạch

của tiểu lạc (*Linh khu* 7, 26).

LẠC THƯỢNG
絡上

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Trị lung tân 6.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng tay, từ giữa nếp gấp cổ tay đo lên 5 thốn (từ huyệt Ngoại quan (*Tiu* 5) lên 3 thốn).

Chủ trị: Trị tay bị liệt, tai điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

LAI CÂU
蠡溝

Tên gọi khác của huyệt Lãi câu.

LÃI CÂU
蠡溝

Tên huyệt: Lãi = con mọt đục trong thân cây ; Câu = rãnh nước lõm như hình cái ao. Huyệt nằm ở vùng xương ống chân, ở chỗ lõm có hình dạng như con mọt, vì vậy gọi là Lãi câu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Giao nghi, Lai cấu, Lãi cấu, Lây câu, Lây cấu.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Can.

✓Huyệt Lạc, nơi xuất phát kinh biệt Can.

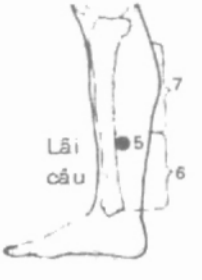

Vị trí: Ở bờ sau xương chày, cách trên đỉnh mắt cá trong 5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là mặt trước - trong của xương chầy.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Sơ can, lợi khí, thông lạc.

Chủ trị: Trị khớp xương chậu viêm, tiểu bí, di tinh, liệt dương.

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Lan Môn + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Trung phong (*C* 4), trị các loại sán khí (*Y học cương mục*).
2. Phối Khúc tuyền (*C* 10) + Thái xung (*C* 3), trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu:

• Châm thẳng vào bờ sau xương chày, sâu 0,5- 0,8 thốn.

• Trị cơ thể đau: hướng mũi kim lên bờ sau xương chày 1,5 - 2 thốn, sau khi đắc khí, vê mạnh có cảm giác căng tức lan lên đầu gối hoặc lan tới vùng bộ phận sinh dục.

• Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Mạch kinh quyết âm (Can) bị tổn thương, vùng thắt lưng sẽ đau nhức, thân thể có cảm giác căng như dây cung, châm ở mạch quyết âm (huyệt Lãi câu), mạch đó ở ở bắp chân, sờ tay vào thấy chỗ nào có chỗ lõm đó là huyệt. Nên châm 3 nốt" (*Tố vấn* 41, 5).

➢Thiên *'Kinh mạch'* ghi: "Biệt của túc Quyết âm tên là Lãi câu, nằm ở trên mắt cá chân trong 5 thốn, liên lạc với kinh Thiếu dương. Chi biệt của nó đi qua xương chầy lên trên đến dịch hoàn rồi kết lại ở âm hành. Nếu bị bệnh khí nghịch sẽ làm cho dịch hoàn bị sưng. Thực chứng thì dương vật cương và dài ra, hư chứng thì sẽ bị ngứa. Nên chọn huyệt Lạc để châm" (*Linh khu* 10, 170).

LAN MÔN
闌門

Một trong 'Thất Xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) viết: "Chỗ đại trường và tiểu trường giao nhau là ***Lan môn***".

LAN MÔN
闌門

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa bờ trên xương mu (huyệt Khúc cốt - *Nh* 2) đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị bôn đồn, sán khí âm hộ sưng đau.

Phối huyệt: Phối Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Lãi câu (*C* 5) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Trung phong (*C* 4), trị các loại sán khí (*Y học cương mục*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

LAN MÔN 2
闌門

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu trong nếp gấp kheo chân (huyệt Khúc tuyền - *C* 8) đo lùi ra phía sau 3 thốn.

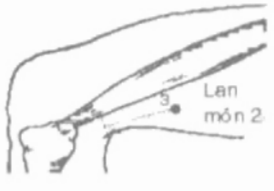

Chủ trị: Trị bàng quang thất sán (sán khí), bôn đồn.

Phối huyệt: Phối Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Trung phong (*C* 4), trị các loại sán khí (*Y học cương mục*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

Tham khảo: "Có báo cáo cho rằng huyệt Lan môn ở phía trên và đưới huyệt Khúc tuyền (*C* 8) khoảng 3 thốn (*Châm cứu học từ điển - Thượng Hải*).

LAN VĨ
闌尾

Tên huyệt: Khi ruột dư viêm, huyệt này có phản ứng đau khi ấn vào, vì vậy gọi là Lan vĩ điểm.

Tên khác: Lan vĩ điểm, Lan vĩ huyệt, Kiện vị điểm, Trị nan 5.

Xuất xứ: *Tân trung y dược.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng dưới huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) khoảng 1 - 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ cẳng chân trước và cơ duỗi chung cẳng chân, khe giữa xương chầy và xương mác. Lớp nông có nhánh da dây thần kinh hiển và dây thần kinh da bắp chân ngoài của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 3 - xương cùng 2. Lớp sâu có dây thần kinh hông kheo trong của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4-5.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh hông to, nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Chủ trị: Trị ruột dư viêm cấp và mạn tính, tiêu hoá kém, ruột viêm cấp và mạn, chân bị liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị ruột dư viêm kèm sốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Đại cự (*Ty* 27) + Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị ruột dư viêm kèm bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị ngực tức, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối A thị huyệt ở bụng dưới bên phải + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột dư viêm đơn thuần (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, hơi hướng về phía xương chầy, sâu 1 - 1,5 thốn hoặc xiên hướng mũi kim xuống dưới sâu 2 - 3 thốn.

LAN VĨ
闌尾

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột dư.

Vị trí: Ngay chân trên vành tai, giữa huyệt Đại trường và Tiểu trường.

Tác dụng: Thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu. Trị ruột dư viêm cấp, tiêu chảy.

Phối huyệt: Phối Bụng + Giao cảm, trị ruột tắc do liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

LAN VĨ 1
闌尾

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột dư.

Vị trí: Tại thuyền tai, ngay trên huyệt Ngón tay và huyệt Ngón chân.

Tác dụng: Trị ruột dư viêm cấp.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Đại trường + Giao cảm, trị ruột dư viêm cấp hoặc mạn tính (*Châm cứu Hong Kong*).

LAN VĨ 2
闌尾

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột dư.

Vị trí: Tại thuyền tai, ngang với huyệt Vai, hơi hướng về phía giữa đối vành tai.

Tác dụng: Trị ruột dư viêm cấp.

LAN VĨ 3
闌尾

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột Dư.

Vị trí: Tại thuyền tai, ngay dưới huyệt Xương đùi.

Tác dụng: Trị ruột dư viêm cấp.

LAN VĨ ĐIỂM
闌尾點

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học đồ giải từ điển.*

Tên khác: Ruột dư.

Tên huyệt: Khi ruột dư viêm, huyệt này có phản ứng đau khi ấn vào, vì vậy gọi là Lan vĩ.

Vị trí: Tại chỗ trũng nhất của cánh mũi.

Chủ trị: Trị ruột dư viêm cấp và mạn tính.

Châm cứu: Châm xiên 45o. Dùng phép tả cho đến khi có cảm giác đau và tê là được.

LÃNH CỨU
冷灸

Xem Thiên cứu.

LAO CUNG
勞宮

Tên huyệt: Tay làm việc không biết mệt (lao). Huyệt lại nằm giữa lòng bàn tay (giống như nhà lớn = cung) vì vậy gọi là Lao cung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chưởng trung, Quỷ lộ, Quỷ quật.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 8 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Vinh, thuộc hành Hoả.

✓Một trong 'Thập tam quỷ huyệt' (Quỷ quật) dùng trị bệnh tâm thần.

Vị trí: Huyệt ở trên đường văn tim của gan bàn tay, nơi khe của ngón 3 và ngón 4 chạm vào đường văn này hoặc gấp các ngón tay vào lòng bàn tay, đầu ngón tay giữa chạm vào đường nếp gấp giữa lòng bàn tay (đường tâm đạo) ở đâu thì đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là cân tay giữa, cơ giun, phía trong gân gấp ngón giữa của cơ gấp chung ngón tay nông và sâu, cơ gian cốt gan tay và cơ gian cốt mu tay, bờ trong đầu dưới xương bàn tay 3.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 hoặc C8.

Tác dụng: Thanh Tâm hoả, an thần, trừ thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị mồ hôi tay, eczema ở vùng bàn tay, vùng tim đau, động kinh, nấc, xoang miệng viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Tam gian (*Đtr* 3) + Thái xung (*C* 3), trị miệng nóng, khô (*Thiên kim phương*).
2. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hành gian (*C* 3) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kim tân + Ngọc dịch + Nhiên cốc (*Th* 2) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ câu (*Đc* 26) + Thừa tương (*Nh* 24) + Thương khâu (*Ty* 5), trị tiêu khát (*Thiên kim phương*).
3. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị hay cười (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị tâm phiền (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Thương dương (*Đtr* 1) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị bệnh nhiệt mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Đàn Trung (*Nh* 17) + Kỳ môn (*C* 14), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị hoàng đản (*Bách chứng phú*).
8. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Hội dương (*Bq* 35) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị tiêu ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Bát tà, trị lòng bàn tay bị lở loét (Nga chưởng phong) (*Trung Hoa châm cứu học*).
10. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Hợp cốc (*Đtr* 4) thấu Lao cung (*Tb* 8), trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Nội quan (*Tb* 6), trị dạ dày viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Bá hội (đc 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị điên cuồng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị thổ tả cấp (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng từ lòng bàn tay hướng về phía lưng bàn tay đối diện 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Hông ngực đầy tức: Lao cung làm chủ. Trong miệng tanh hôi, miệng sưng: Lao cung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Huyệt Lao cung làm lui được chứng phiên vị, tâm thống" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Huyệt Lao cung, trị được cơ thể mỏi mệt" (*Linh quang phú*).

➢ "Tâm thống, phiên vị: châm Lao cung. Lao cung còn, trị được 5 loại động kinh" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Thường phối huyệt Lao cung với huyệt Túc tam lý vì Lao cung thuộc về Tâm bào lạc, tính nó mát mà hay đi xuống, vì thế nó có tác dụng điều lý được chứng khí trệ do lao động nặng nhọc gây ra. Lao cung cũng có tác dụng làm thư được những nỗi uất kết do thất tình, nội thương gây nên và nhất là thanh được nhiệt ở vùng ngực và hoành cách mô, mở đường cho Tâm hoả đi xuống. Dùng chung với huyệt Túc tam lý có tác dụng tả được hoả của Tâm lẫn Vị, trấn được nhiệt khí từ dưới xung lên. Các chứng như bứt rứt, phiền muộn, hay nôn mửa, nôn khan, ợ hơi, ợ

chua, nóng mặt, chỉ thích nằm... mà dùng cách phối 2 huyệt này thì đều có công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

LÃO THƯƠNG
老倉

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

1 trong 3 huyệt Tam thương (*Thiếu thương, Trung thương, Lão thương*).

Vị trí: Tại mé ngoài gốc móng ngón tay cái, cách gốc móng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị amiđan viêm, cúm, quai bị.

Châm cứu: Châm nặn máu.

LẠT MA
喇麻

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía sau lưng vai, lấy giao điểm của đường thẳng ngang qua mỏm gai đốt sống lưng 4 và đường thẳng ngang qua chỗ dày nhất của gai sống vai (tức huyệt Thiên tông - *Ttr* 11), từ đó xiên tới đầu nếp nách chừng 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị họng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1 thốn.

LẶC ĐẦU
肋頭

Tên huyệt: Huyệt nằm ở đầu khe xương sườn (lặc) vì vậy gọi là Lặc đầu.

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại khe xương sườn thứ 1 - 2 và 2 - 3, hai bên có 4 huyệt.

Chủ trị: Trị ho suyễn, nấc cụt.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

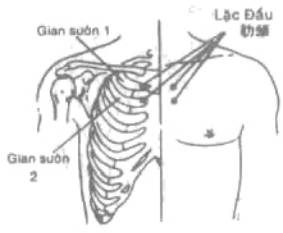

LẶC ĐƯỜNG
肋堂

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới hố nách 2 thốn hoặc xác định huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) hơi hướng lên phía trước - ngoài 1 thốn.

Chủ trị: (Phối hợp với huyệt Cử tý), trị ngực sườn đầy chướng, bụng đầy, ho suyễn, mắt vàng, thần kinh hông sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

LẶC LIÊU
肋髎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Chương môn (*C* 13).

LẶC HÁ
肋罅

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu vú thẳng ra đến kẽ sườn thẳng hố nách xuống.

Chủ trị: Trị ngực đau, hông sườn đau, ho.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

LĂNG HẠ
陵下

Tên huyệt: Huyệt nằm ở dưới (hạ) huyệt Dương lăng tuyền, vì vậy gọi là Lăng hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34) khoảng 2 thốn.

Chủ trị: Trị mật có sạn, giun chui ống mật, điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

LĂNG HẬU
陵后

Tên huyệt: Huyệt nằm ở phía sau (hậu) huyệt Dương lăng tuyền vì vậy gọi là Lăng hậu.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ trũng bờ sau đầu nhỏ xương mác, ấn vào có đường gân, đối diện ngang với huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

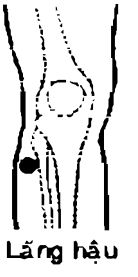

Chủ trị: Trị ngực và sườn đau, thần kinh đùi đau, thần kinh toạ đau, khớp gối viêm, khớp gối biến dạng, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn - Cứu 5 - 20 phút.

LĂNG HẬU HẠ
陵后下

Tên huyệt: Huyệt nằm phía dưới (hạ) huyệt Lăng hậu, vì vậy gọi là Lăng hậu hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới huyệt Lăng hậu 0,5 thốn.

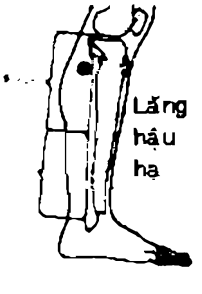

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, thần kinh toạ đau, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

LÂM KHẤP
臨泣

Có 2 huyệt Lâm khấp: *Đầu Lâm khấp* (*Đ* 15) và *Túc Lâm khấp* (*Đ* 41).

Xem từng huyệt.

LÂM TUYỀN
淋泉

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đo 2 bên khoé miệng thành 1 đơn vị khẩu thốn, đặt trên huyệt Trường cường (*Đc* 1), đo lên 1 khẩu thốn, ra ngang 2 bên mỗi bên 0,5 thốn – tương đương vùng xương cùng 3 [S3] (*Châm cứu tập thành*).

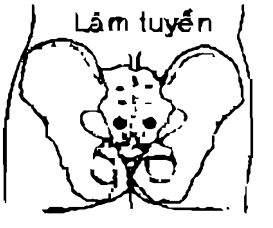

Chủ trị: Trị các bệnh lâm lậu, bệnh đường tiểu.

Châm cứu: Cứu 5-10 phút.

LẬP MẠNG
立命

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Lập mệnh.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng ngang lỗ mũi kéo ra chạm vào chân viền cánh mũi.

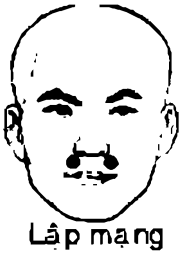

Chủ trị: Trị mũi nghẹt, cuống ngôn, loạn ngữ, tim hồi hộp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

LẬP MỆNH
立命

Tên gọi khác của huyệt Lập mạng.

LẬP TRUNG
立中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cự cốt hạ.

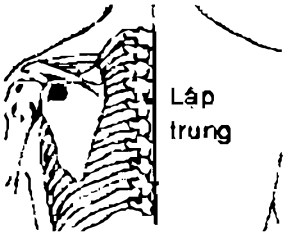

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ khe giữa xương đòn với gai sống vai (huyệt Cự cốt - *Đtr* 16) đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp vai và tổ chức mềm quanh vai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

LẬU ÂM
漏陰

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới mắt cá chân trong khoảng 0,5 thốn, phía sau huyệt Chiếu hải (*Th* 6).

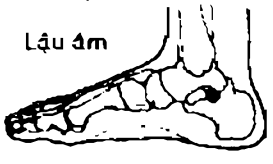

Chủ trị: Trị các bệnh lâm lậu mạn tính, bệnh đường tiểu, băng lậu, xích bạch đới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Phụ nữ bị chứng lậu hạ xích bạch, tay chân gầy ốm, cứu huyệt Lậu âm 37 tráng" (*Thiên kim phương*).

LẬU CỐC
漏谷

Tên huyệt: Vì huyệt có tác dụng thấm lợi tiểu tiện (lậu), trị thấp tý, lại nằm ở giữa chỗ lõm của xương, giống hình cái hang vì vậy gọi là Lậu cốc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thái âm lạc, Túc Thái âm lạc.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 7 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở chỗ lõm sát bờ sau trong xương chày, từ đỉnh cao của mắt cá trong đo thẳng lên 6 thốn.

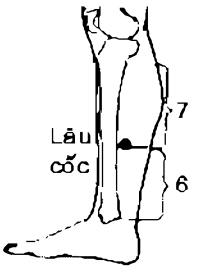

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau - trong xương chầy, bờ trong cơ dép, cơ gấp dài các ngón chân, cơ cẳng sau chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, lợi thấp, tiêu thủng, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị cẳng chân đau, chi dưới liệt, bụng chướng, ruột sôi.

Phối huyệt:

1. Phối Hội dương (*Bq* 35), trị đau do lạnh (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Khúc tuyền (*C* 8), trị huyết tích, trưng hà [bụng có hòn cục] (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thái xung (*C* 3), trị tiểu không thông (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Lương khâu (*Vi* 34) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị đầu gối mất cảm giác, đùi tê (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Bụng dưới căng đầy, tiểu không thông, quyết khí xông lên đỉnh đầu: Lậu cốc chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

LỆ ĐOÀI
厲兌

Tên huyệt: Lệ ở đây hiểu là đá mài hoặc phần trên cao; Đoài ý chỉ đỉnh thẳng. Huyệt ở thẳng phần trên ngón chân vì vậy gọi là Lệ đoài (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thần thượng đoan, Tráng cốt.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 45 của kinh Vị.

✓ Huyệt Tỉnh, thuộc hành Kim.

✓ Huyệt Tả của kinh Vị.

✓ Do huyệt Kim sinh Thuỷ nên được dùng trong bệnh nhiệt bốc lên phần trên thân thể. Huyệt này có tác dụng dẫn nhiệt xuống phần dưới cơ thể.

Vị trí: Ở phía ngoài góc ngoài móng chân ngón thứ 2, cách chân móng 0,1 thốn, trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là xương đốt 3 ngón chân thứ 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Sơ tiết tà nhiệt ở kinh Dương Minh, thông kinh lạc, hoà Vị, thanh thần chí.

Chủ trị: Trị mất ngủ, răng đau, chảy máu cam, sốt cao, bàn chân lạnh.

Phối huyệt:

1. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Tiền cốc (*Ttr* 2), trị mũi không thông, mũi chảy nước vàng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị khó ngủ do kinh bị hàn (*Thiên kim phương*).
3. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị sốt rét, sợ lạnh ăn kém (*Thiên kim phương*).
4. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Thiên xu (*Vi* 25), trị biếng ăn, ăn không tiêu (*Thiên kim phương*).
5. Phối Đại đôn (*C* 1), trị thích ngủ (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1), trị mơ nhiều (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Giải khê (*Vi* 41) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
8. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hãm cốc (*Vi* 43) + Nội đình (*Vi* 44) + Xung dương (*Vi* 42), trị mụn nhọt mọc ở râu, quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).

Châm cứu: Thẳng hoặc xiên 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Huyệt Lệ đoài chủ chứng 'thi quyết', cấm khẩu, khí tuyệt, mạch vẫn động nhưng cơ thể thì không còn biết gì nữa" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Vị bị thực: châm tả huyệt Lệ đoài" (*Châm cứu đại thành*).

LỆ ĐOÀI 2
厲兌

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt

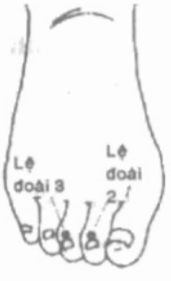

Vị trí: Chính giữa bờ sau móng chân của ngón chân thứ 2.

Tác dụng: Trị muốn nôn, nôn mửa, viêm dạ dày, sa dạ dày, béo phì.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

LỆ ĐOÀI 3
厲兌

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

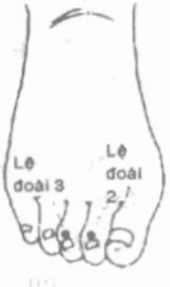

Vị trí: Chính giữa bờ sau móng chân của ngón chân thứ 3.

Tác dụng: Trị dạ dày nhiều chất chua, rối loạn tiêu hoá, đau dạ dày.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

LỆ KHÔNG
淚空

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của h. Tinh minh (*Bq* 1).

LỆ KHỔNG
淚孔

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Tinh minh (*Bq* 1).

LIÊM TUYỀN
廉泉

Tên huyệt: Liêm = góc nhọn, ở đây chỉ xương đỉnh của họng, lưỡi. Huyệt nằm trên chỗ lõm, giống hình con suối (tuyền), vì vậy gọi là Liêm tuyền (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bản trì, Bổn trì, Hầu trung, Thiệt bản, Thiệt bổn, Thiệt hạ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

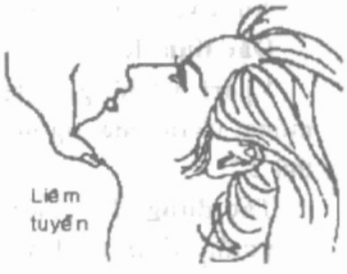

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 23 của mạch Nhâm.

✓Hội của mạch Nhâm và Âm duy.

✓Hội của khí của kinh Thận.

Vị trí: Chính giữa bờ trên sụn giáp trạng, trên lằn chỉ ngang chỗ cuống hầu 0,2 thốn (Ngước đầu lên để tìm huyệt). Hoặc ngửa cổ, đặt lằn chứ nhất của ngón tay cái vào đỉnh nhọn của cằm, úp ngón tay xuống, đầu ngón tay cái đụng vào dưới hàm ở đâu, đó là huyệt.

Giải phẫu: Huyệt ở trên khe của xương móng và sụn giáp trạng. Từ nông vào sâu có cơ ức – đòn - móng, cơ giáp móng, sau cơ là thanh quản, thực quản.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của đám rối cổ sâu và dây thần kinh sọ não số XII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Lợi cuống hầu, trừ đờm khí, thanh hoả nghịch.

Chủ trị: Trị lưỡi rụt, lưỡi cứng, lưỡi mềm nhão, thở khó, nuốt khó, chảy nước miếng, họng viêm, amiđan viêm, câm, mất tiếng.

Phối huyệt:

1. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị dưới lưỡi sưng, khó nói (*Thiên kim phương*).
2. Phối Kim tân + Ngọc dịch + Phong phủ (*Đc* 16), trị lưỡi cứng, nói khó (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Trung xung (*Tb* 9), trị dưới lưỡi sưng đau (*Bách chứng phú*).
4. Phối Thông lý (*Tm* 5) + Nhân trung (*Đc* 26), trị lưỡi cứng không nói được (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Thiếu thương (*P* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị họng sưng đau, thanh quản sưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, mũi kim hướng ngược lên cuống lưỡi, sâu 0,2 - 1 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

➢Châm thẳng, trị bệnh ở họng.

➢Châm hướng về phía dưới cuống lưỡi, châm vào cơ lưỡi, trị lưỡi sưng, lưỡi cứng như gỗ, lưỡi lở loét.

➢Châm xiên hướng về 2 bên phải và trái hoặc châm hướng về phía hạch hàm, dưới tai, trong tai, tuyến mang tai, trị chứng amiđan (hầu nga), tai ù, điếc, tuyến mang tai viêm (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

Ghi chú: Không châm thẳng vì kim có thể xuyên qua thanh quản gây ho.

Tham khảo:

➢Thiên "*Thích ngược luận*" (*Tố vấn* 36) viết: "12 loại sốt rét, mỗi loại phát bệnh khác nhau. Quan sát bệnh hình của nó để biết bệnh của mạch nào. Trước khi phát bệnh, châm lần đầu, bệnh giảm, lần thứ hai thì biết, lần thứ ba thì khỏi. Nếu không khỏi thì châm 2 mạch ở dưới lưỡi cho ra máu. Thiệt hạ 2 mạch gọi là Liêm tuyền vậy".

➢Theo thiên *'Chướng luận'* (*Linh khu* 35): Huyệt Liêm tuyền và Ngọc anh (Ngọc Đường) là con đường đi của tân dịch, vì thế đây là những huyệt đặc hiệu để, trị chứng khát.

➢Theo thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59): Khí của kinh túc Thiếu âm Thận và túc Quyết âm Can lộ ra ở 2 huyệt rất quan trọng là huyệt Liêm tuyền và Đại đôn. Đây là

những huyệt nối khí Âm với khí Dương.

➢"Bí phương trị lưỡi sưng đầy: Cứu 4-5 tráng huyệt Liêm tuyền, ở chính giữa hàm dưới thì lưỡi sẽ teo nhỏ lại" (*Hán dược thần hiệu phương*).

➢"Huyệt Liêm tuyền và Á môn (*Đc* 15) có tác dụng khác nhau: cả 2 huyệt đều liên hệ với cuống lưỡi: một ở phía trước và một ở phía sau. Cả 2 đều được dùng, trị câm, mất tiếng. Tuy nhiên, Liêm tuyền dùng thông lạc ở lưỡi, bổ ích cho gốc lưỡi, thiên về, trị bệnh câm, không nói được do gốc tại lưỡi bệnh. Á môn có tác dụng khai âm khiếu, ích não, tăng âm. Thiên về, trị câm, không nói được do bệnh của não [di chứng não...] (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢"Huyệt Liêm tuyền và Thiên đột có công dụng khác nhau: Liêm tuyền thiên về, trị bệnh ở họng, lưỡi, có tác dụng thanh lợi yết hầu, thông điều lạc của lưỡi. Nếu tả nhiều không làm tổn thương chính khí. Huyệt Thiên đột thiên về, trị bệnh ở khí quản, ở Phế, có tác dụng thông lợi khí quản, giáng đờm, tuyên Phế. Nếu tả nhiều có thể làm tổn thương chính khí (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

LIỆT KHUYẾT
列缺

Tên huyệt: Liệt = phân ra, tách ra. Khuyết = chỗ lõm, thiếu.

Huyệt ở chỗ lõm trên mỏm xương quay, được coi như lỗ hổng (khuyết) của tay. Huyệt cũng là biệt Lạc của kinh Phế, chỗ này, có 1 nhánh tách ra (liệt), nối với kinh Đại trường, vì vậy, gọi là Liệt khuyết (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đồng huyền, Uyển lao.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Phế.

✓1 trong 'Lục tổng huyệt', trị đau vùng đầu, gáy (*Càn Khôn Sinh Ý*).

✓Huyệt Lạc, nơi phát xuất Lạc dọc, Lạc ngang.

✓Một trong Bát Hội Huyệt (giao hội với Nhâm Mạch).

Vị trí: Dưới đầu xương quay nối với thân xương, cách lằn chỉ ngang cổ tay 1,5 thốn. Hoặc chéo 2 ngón tay trỏ và ngón tay cái của 2 bàn tay với nhau, huyệt ở chỗ lõm ngay dưới đầu ngón tay trỏ.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong - trước của gân cơ ngửa dài, cơ gấp dài ngón cái, chỗ bám của cơ sấp vuông vào xương quay.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tuyên Phế, khu phong, thông điều Nhâm mạch.

Chủ trị: Trị cổ tay đau sưng, đầu đau, cổ gáy cứng, ho, suyễn, liệt mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị nhiệt bệnh, tâm phiền, cánh tay và cơ thể nóng trước, co rút, môi miệng cắn chặt, mắt nhìn xuống, đổ mồ hôi (*Thiên kim phương*).
2. Phối Địa thương (*Vi* 4), trị miệng khát (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Khuyết Bồn (*Vi* 12) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị ho (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Phế du (*Bq* 13) + Chiên trung (*Nh* 17) + (Túc) Tam lý (*Vi* 36) , trị ho đờm do hàn, ngực đầy đau (*Châm cứu đại toàn*).
5. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Quan xung (*Tb* 1) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu khát (*Châm cứu đại toàn*).
6. Châm Liệt khuyết trước, phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16) + Trung phủ (*P* 1), trị ngũ anh [bướu cổ] (*Châm cứu đại toàn*).
7. Phối Thái uyên (*P* 9), trị nửa đầu đau (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Thái uyên (*P* 9), trị ho phong đờm

(*Ngọc long ca*).

9. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị ngực và cổ đau (*Thiên tinh thập nhất huyệt*).
10. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chương môn (*C* 13) + Đại đôn (*C* 1) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Não không (*Đ* 19) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau, nửa đầu đau (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Phong long (*Vi* 40) + Phục lưu (*Th* 7), trị tay chân bị phù thũng (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Chí dương (*Đc* 10) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Linh đài (*Đc* 10) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho do phong hàn (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Khí hải (*Nh* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung phong (*C* 5) + Tỳ du (*Bq* 20), đều cứu, , trị tiểu buốt, tiểu gắt (*Thần cứu kinh luân*)
15. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị suyễn cấp (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
16. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghinh Hương (*Đtr* 20) + Ấn đường, trị xoang mũi viêm (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
17. Phối Phong môn (*Bq* 12) + Phong trì (*Đ* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị cảm phong hàn (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).
18. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị đầu và cổ đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị gân cơ dạng dài và gân cơ duỗi ngón tay cái bị viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hướng mũi kim vào khớp cùi chỏ, sâu 0,5 - 1 thốn, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Trẻ nhỏ bị kinh phong, mắt trợn ngược: Liệt khuyết chủ, trị, đồng thời chọn huyệt Lạc của kinh Dương minh" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Kinh Dương minh Đại trường chạy dọc theo lỗ mũi, mặt đau, răng đau, má sưng, mắt vàng, miệng khô, mũi chảy nước, mũi chảy máu, họng sưng đau, phía trước vai đau chịu không nổi. Châm huyệt Hợp cốc + Liệt khuyết" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

➢ "Ho, hàn đờm: Liệt khuyết, trị giỏi" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Trị tiểu ra máu, ra tinh: cứu Liệt khuyết 50 tráng" (*Bị cấp cứu pháp*).

➢ "Liệt khuyết phối hợp Hợp cốc là theo phương pháp 'Phối hợp Nguyên - Lạc', 'Phối hợp chủ - khách', lấy phối hợp theo tạng phủ, kinh lạc. Dùng phép tả 2 huyệt này, thường để, trị ngoại cảm biểu chứng [phong hàn, phong nhiệt nhập Phế hoặc bệnh ở Phế vệ] (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Các huyệt Liệt khuyết, Ngư tế, Thiếu thương, Thái uyên, Xích trạch đều trị bệnh về Phế nhưng có tác dụng khác nhau:

➢ *Liệt khuyết:* Sơ vệ, giải biểu, tuyên lợi Phế khí.

➢ *Ngư tế:* Thanh tiết Phế nhiệt, thanh lợi yết hầu.

➢ *Thiếu thương:* Thanh lợi hầu họng, thanh tuyên Phế khí.

➢ *Thái uyên:* Bổ Phế, ích khí, thanh tuyên Phế khí.

➢ *Xích trạch*: Thanh tiết Phế nhiệt, sơ vệ, giải biểu".

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Liệt khuyết, Hợp cốc, Khúc trì, Phong trì đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Liệt khuyết* : Thiên về giải Phế vệ, phong hàn biểu tà.

➢ *Hợp cốc:* Trị biểu tà ở đầu mặt và toàn thân.

➢ *Khúc trì:* Trị phong nhiệt biểu tà ở toàn thân.

➢ *Phong trì:* Thiên về trị phong nhiệt biểu tà ở vùng đầu mặt".

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

LIÊU LIÊU
膠膠

Xuất xứ: ***Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bên trong đầu gối, điểm cao nhất bên trong mắt cá xương đùi, phía dưới - ngoài huyệt Âm lăng tuyền 3 thốn.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, băng lậu, mặt trong cẳng chân bị lở ngứa.

Châm cứu: Châm xiên 1 - 1,5 thốn.

LINH BẢO
靈寶

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên lằn chỉ xếp ở nhượng chân 6 thốn, về phía mặt bên ngoài.

Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, liệt do hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2-3 thốn.

LINH ĐÀI
靈台

Tên huyệt: Linh ở đây chỉ tâm linh. Huyệt ở gần vùng tạng Tâm, vì vậy gọi là Linh đài (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố Vấn* 59).

Đặc tính: Huyệt thứ 10 của mạch Đốc.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 6.

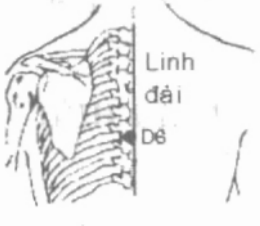

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Tuyên Phế, chỉ khái, thông kinh, hoạt lạc,

Chủ trị: Trị lưng đau, gáy cứng, ho suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khích môn (*Tb* 4) + Thiên Trụ (*Bq* 12) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đinh nhọt, hồng ty đinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 38) , trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Nội quan (*Tb* 6), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 6 - 7, sâu 0,3 - 0,8 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: Nếu châm lỡ phát sinh ra trạng thái chân tay không thể làm được những động tác phức tạp, nên châm huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) để giải cứu, sâu chừng 1 thốn, hướng ra phía ngoài, vê kim đồng thời dùng phép đề tháp (nâng lên, hạ xuống) 7 lần, thì có thể hồi phục bình thường (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

LINH ĐẠO
靈道

Tên huyệt: Linh ở đây chỉ công năng của Tâm, Đạo = thông đạo. Huyệt có tác dụng thông khí vào tâm vì vậy gọi là Linh đạo (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Tâm.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.

Vị trí: Ở mặt trước trong cẳng tay, trên nếp gấp cổ tay 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ trụ trước - trong

và các gân cơ gấp chung

nông các ngón tay ở ngoài, bờ trong gân cơ gấp chung sâu các ngón tay, cơ sấp vuông, xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Chủ trị: Khớp cổ tay đau, thần kinh trụ đau, vùng tim đau, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên dung (*Ttr* 17) + Thiên đột (*Nh* 22), trị mất tiếng đột ngột (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thiếu hải (*Tm* 5) + Xích trạch (*P* 5), trị khuỷu tay sưng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) cứu 14 tráng + Hạ cự hư (*Vi* 39) cứu 14 tráng + Kiên ngung (*Đtr* 15), cứu 15 tráng, + Ôn lưu (*Đtr* 7) cứu 14 tráng + Túc tam lý (*Vi* 36) 14 tráng, trị vú sưng (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Gian sử (*Tb* 7) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tâm thống (*Y học cương mục*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6), tri ngực đau, ngực tức (hung tý) (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Nóng lạnh ở trong xương hoặc do hoả nung nấu, dùng Linh đạo rất hay" (*Trửu hậu ca*).

LINH KHÂU
靈墟

Tên gọi khác của h. Linh Khư (*Th* 24).

LINH KHEO
靈墟

Tên gọi khác của huyệt Linh khư (*Th* 24).

LINH KHƯ
靈墟

Tên huyệt: Linh chủ thần linh. Huyệt ở vùng ngực, chỗ có hình dạng giống như cái gò đất (khư), bên trong ứng với tạng Tâm, mà Tâm tàng thần, vì vậy gọi là Linh khư (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Linh khâu, Linh kheo, Linh khưu, Linh tường.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 24 của kinh Thận.

✓Huyệt nhận được mạch phụ của mạch Xung.

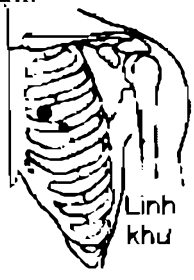

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 3, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Ngọc đường (*Nh* 18).

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 3, cơ ngang ngực. Bên phải là phổi, bên trái là tim.

Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh liên sườn 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Khai hung, giáng nghịch, thanh nhiệt, tiêu thủng.

Chủ trị: Trị ho, nôn mửa, ngực đau, tuyến vú viêm, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt: Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì bên dưới là phổi, tim.

LINH KHƯU
靈墟

Tên gọi khác của h. Linh khư (*Th* 24).

LINH LAN BÍ ĐIỂN
靈蘭泌典

Tên thiên thứ 8 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Linh lan là nhà chứa những gì quý báu, tốt đẹp. Những điều bàn trong thiên này đều là những điều quý giá, trọng yếu, xứng đáng được đưa vào trong nhà 'Linh lan', vì vậy thiên này được gọi là *'Linh lan bí điển'*.

Nêu lên chức năng của 12 tạng phủ, trong đó nhấn mạnh đến vai trò 'chủ', vì nếu chủ yên sẽ không bệnh tật, ngược lại nếu chủ không yên sẽ gây ra rối loạn, bệnh tật.

LINH TƯỜNG
靈墻

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của h. Linh khư (*Th* 24).

LOA LỊCH
瘰靂

Tên khác: Lỗi lịch, Luy lịch, Thủ Kim môn.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

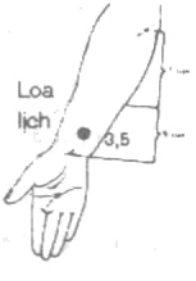

Vị trí: Giữa lằn chỉ cổ tay trong (huyệt Đại lăng) đo lên 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị lao hạch, loa lịch.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

LOÃ
踝

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt cá chân.

Vị trí: Phía trước phần trên của chân trên đối vành tai.

Tác dụng: Trị gót chân đau, gót chân khó cử động.

LOÃ CHÂM
踝針

Một cách châm trong 'Uyển loã châm', là phương pháp chỉ châm một số điểm nhất định ở quanh vùng mắt cá chân để trị một số bệnh nhất định ở mắt cá chân và một số Khu đặc trị theo phương pháp 'Uyển loã châm'.

Xem thêm Uyển loã châm.

LOÃ ĐIỂM
踝點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt cá chân.

Vị trí: Lòng bàn tay, phía đầu ngoài lằn chỉ khớp cuối của ngón tay cái.

Chủ trị: Trị phong thấp, trặc gân, bong gân, sai khớp.

LOÃ ĐIỂM 1
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt trong chân, đỉnh mắt cá chân đo lên 2 thốn, rồi đo về phía gân gót 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 1, bụng chướng đau, quanh rốn đau, thống kinh, bạch đới, tiểu dầm, bộ phận sinh dục ngứa, gân cơ gót chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

LOÃ ĐIỂM 2
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt trong chân, đỉnh giữa mắt cá chân đo lên 2 thốn, sát bờ xương chày (dưới huyệt Tam âm giao 1 thốn).

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 2,

vùng gan đau, hông bụng đau, ruột viêm.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

LOÃ ĐIỂM 3
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt trong chân, đỉnh mắt cá đo lên 2 thốn rồi đo về phía xương chày 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 3, mặt trong khớp gối đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

LOÃ ĐIỂM 4
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt ngoài chân, đỉnh mắt cá đo lên 2 thốn rồi đo về phía xương mác 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của khu 4, cơ nhị đầu đùi mỏi, khớp gối đau, chi dưới liệt, khớp ngón chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

➢ Khớp ngón chân đau: châm hướng kim xuống dưới.

LOÃ ĐIỂM 5
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt ngoài chân, đỉnh mắt cá chân đo lên 2 thốn, sau bờ xương chày.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 5, khớp bánh chè đau, khớp cổ chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

➢ Trị khớp cổ chân, châm hướng mũi kim xuống dưới.

LOÃ ĐIỂM 6
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt ngoài chân, đỉnh mắt cá chân đo lên 2 thốn rồi đo về phía gân gót 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 6, thất lưng đau do chấn thương, lưng đau, xương cùng đau, thần kinh toạ đau, cơ mác chân đau, bàn chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

➢ Trị bàn chân đau: hướng mũi kim xuống dưới.

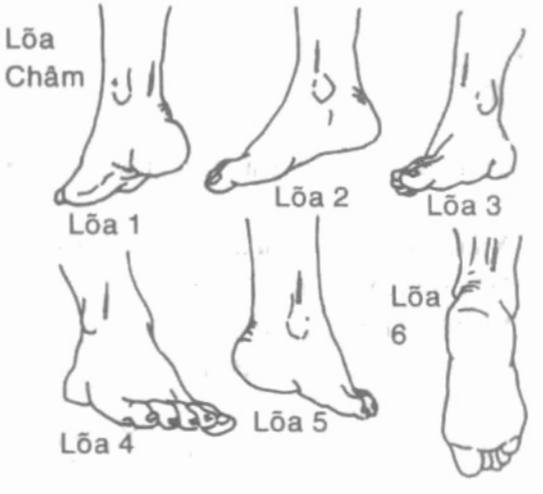

LOAN CHÂM
彎針

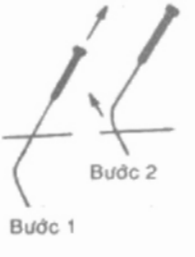

Trạng thái kim cong.

Đang lưu kim, một số người vì lý do nào đó cử động, làm cho kim có thể bị co duỗi theo gây nên trạng thái thân kim bị cong.

Phải nhẹ nhàng rút kim ra ngay, theo chiều kim cong mà rút, tránh làm gãy kim và gây đau cho người bệnh.

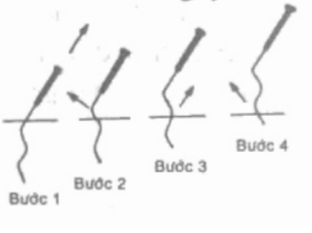

LONG CỐT
龍骨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa bờ trên xương mu đo thẳng xuống 1 thốn.

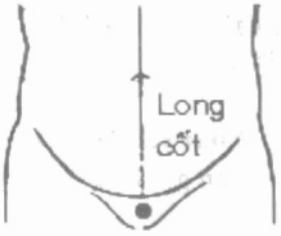

Chủ trị: Trị bàng quang viêm, tiểu bí, tiểu gắt, bế kinh, da vàng, không thụ thai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

LONG ĐẦU
龍頭

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Tên gọi khác của huyệt Long hàm.

LONG HÀM
龍頷

Xuất xứ: ***Thiên kim phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo thẳng lên 8,5 thốn (trên huyệt Cưu vĩ 1,5 thốn).

Chủ trị: Trị ngực đau, dạ dày đau, suyễn.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

Tham khảo: "Tại huyệt Cưu vĩ đo lên 2,5 thốn" (*Thiên kim dực phương*).

LONG HẠM
龍頷

Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

LONG HỔ
龍虎

Tên gọi khác của huyệt Long Huyền.

LONG HỔ GIAO CHIẾN
龍頷交戰

Một trong phương pháp châm bổ tả mô tả trong sách '*Châm cứu đại thành*'.

Long hổ giao chiến

Cách thức châm này giống như một cuộc chiến giữa long (9) và hổ (6), vì vậy gọi là *Long hổ giao chiến.*

Cách châm:

➢ Sách '*Châm cứu đại thành*' viết: "Phàm khi dụng châm, dùng phép 'tả long' (xoay tả theo phép 'Thanh long' tức là xoay về bên trái đúng 9 lần theo như số dương (lẻ). Sau đó theo phép 'hữu hổ' (xoay về bên phải theo phép Bạch hổ), tức là xoay về bên phải 6 lần theo như số âm (chẵn)".

➢ Sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' ghi: "Sau khi châm đắc khí, xoay kim về bên trái 9 lần, xoay kim sang bên phải 6 lần. Cứ như vậy lập nhiều lần. Nếu cần có thể áp dụng phép châm theo 3 vị trí Thiên, Nhân, Địa"

Tác dụng: Sơ thông kinh khí, chỉ thống. Trị các chứng đau nhức.

LONG HỔ THĂNG GIÁNG
龍虎升降

Một trong những phương pháp bổ tả mô tả trong sách '*Châm cứu đại thành*'.

Cách châm: Trước hết châm kim vào vị trí Thiên, xoay kim một vòng tròn về hướng trái, rồi châm chậm xuống đến vị trí Nhân, lại rút lên đến vị trí thiên, lại xoay một vòng tròn về phía bên phải. Làm như vậy 9 lần. Kế đến châm kim xuống đến vị trí Địa, xoay kim sang bên phải một vòng tròn, rút kim nhanh và đẩy kim xuống chậm, lại xoay sang bên trái một vòng.

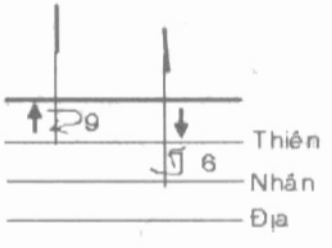

Làm như vậy 6 lần. Sau cùng dùng phép búng vào kim: dùng tay đè vào phía trước để khí đi về phía sau, dùng tay đè vào phía sau để khí đi về phía trước" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

LONG HUYỀN
龍玄

Tên khác: Long hổ, Long nguyên.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ ngoài cổ tay đo lên 2 thốn (huyệt Liệt khuyết, đo lên 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị tay đau, răng đau, trúng phong méo miệng.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút. Không châm.

LONG MÔN
龍門

Tên khác: Hạ Khúc cốt, Ngọc môn, Tiền âm, Tiền Hội âm, Tuyền môn.

Xuất xứ: ***Thiên kim phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ dưới điểm giữa của xương mu.

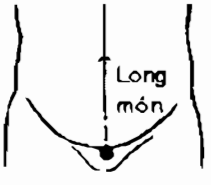

Chủ trị: Trị băng lậu, tiểu dầm, chứng không sinh đẻ.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

Tham khảo: "Huyệt này nguyên là kinh ngoại kỳ huyệt, nay có sách nhập vào mạch Nhâm" (*Châm cứu du huyệt học*).

LONG MÔN
龍門

Xuất xứ: *Kinh huyệt đồ khảo.*

Tên gọi khác của huyệt Tuyền môn.

LONG NGUYÊN
龍元

Tên gọi khác của huyệt Long huyền.

LONG TUYỀN
龍泉

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nhiên cốc (*Th* 2).

LONG UYÊN
龍淵

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhiên cốc (*Th* 2).

LÔ MÔN
臚門

Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

LÔ THƯỢNG
臚上

Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

LỖ CĂN
魯根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa nhượng chân (huyệt Uỷ trung) lên 3 thốn.

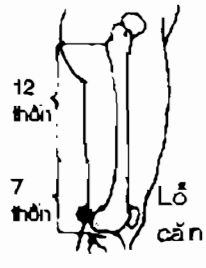

Chủ trị: Trị nhượng chân đau nhức.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 3 thốn.

LÔI HOẢ CHÂM
雷火針

Phương pháp cứu bằng dược liệu pha chế sẵn trong điếu thuốc cứu.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*' dược liệu để chế thuốc gồm: *Ngải nhung* 80g, *Trầm hương, Mộc hương, Nhũ hương, Nhân trần, Khương hoạt, Can khương, Xuyên sơn giáp* đều 12g. Tán nhuyễn, thêm ít *Xạ hương*. Dùng giấy bản rộng khoảng 20cm, trải ra, dùng 32g Ngải nhung trải đều trên giấy, lấy 8g thuốc bột (các vị trên), quấn chặt như quấn điếu thuốc lá. Dùng hồ dán chặt lại, phơi trong râm cho khô. Cất để dành dùng dần.

Lối hoả châm

Khi dùng, lấy 5 - 7 lớp vải (mầu đỏ càng tốt - để dẫn hoả mạnh hơn), đốt cháy một đầu điếu thuốc cứu, lấy vải bịt đầu đang âm ỉ cháy lại rồi dí vào huyệt định cứu. Thấy nóng thì nhấc lên, rồi hạ xuống cho đến khi nguội hẳn thì lại đốt trên lửa cho cháy tiếp...

Tác dụng: Thường dùng trong các chứng phong hàn thấp tý, bụng đau, tiêu chảy...

LỢI CƠ
利肌

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Chí âm (*Bq* 67) hoặc huyệt Thạch môn (*Nh* 7).

LỢI NIỆU
利尿

Tên gọi khác của huyệt Chỉ Tả.

LUÂN 1 – 6
輪

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Vành 1, 2, 3, 4, 5, 6.

Vị trí: Ở sát rìa vành tai. Từ mép dưới của vành tai đến mép dưới của dái tai. Huyệt Luân 1 ở ngang chỗ thấp nhất của củ luân tai, huyệt Luân 6 ở điểm thấp nhất của dái tai, thẳng dưới huyệt Biên đào thể. Chia đường vòng cung đi theo rìa vành tai, từ huyệt Luân 1 đến Luân 6 ra làm 5 phần bằng nhau, các huyệt Luân 2, 3, 4, 5 nằm ở giao điểm giữa các phần này.

Tác dụng: Luân 1, 2, 3, 4, 5, 6: Thanh nhiệt, tiêu viêm, chỉ thống, tiêu phù, bình Can, khu phong. Trị sốt cao, huyết áp tăng kịch phát, amiđan viêm cấp, các bệnh mạn tính phức tạp, giúp tăng cường hiệu lực của các huyệt phản chiếu tương ứng.

Châm nặn máu. Thường mỗi lần dùng luân phiên. Các huyệt sử dụng nhiều là Luân 3, 4, 6.

Ghi chú: Các huyệt rìa Luân được Nogier sử dụng trong điều trị các bệnh mạn tính kéo dài. Các huyệt Luân không có vị trí cố định mà mỗi chứng bệnh lại có một huyệt riêng. Huyệt này nằm ở cuối đường bán kinh đi từ huyệt Zero (Nhĩ trung) qua huyệt tương ứng với bộ phận chính bị bệnh như Cổ tay, Vai, Dạ dày...) đến huyệt Luân.

LUẬN THỐNG
論痛

Tên thiên thứ 53 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Thiên này dùng phép so sánh để luận về sự bộc lộ bề ngoài của hình thể trong việc chịu đựng đối với đau nhức. Sự vận dụng ngũ cốc trong việc ăn uống trị bệnh.

LỤC CẢNH CHUỲ BÀNG
六頸椎旁

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên gai xương cổ thứ 6, đo ra 0,5 thốn.

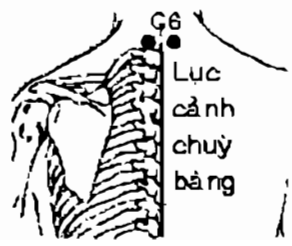

Chủ trị: Trị mũi viêm, rối loạn cảm giác hôi thối.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

LỤC CHI CỨU
六之灸

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đó là các huyệt *Cách du* (*Bq* 17), *Can du* (*Bq* 18) và *Tỳ du* (*Bq* 20), hai bên thành 6 huyệt.

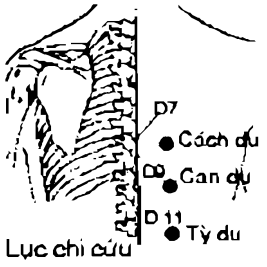

Lục chi cứu

Chủ trị: Trị dạ dày phình chướng, dạ dày co rút, ung thư dạ dầy, ruột viêm, thực quản teo, rối loạn tiêu hoá, nấc, suyễn, màng ngực viêm.

LỤC DƯƠNG KINH
六陽經

Chỉ các kinh dương ở tay (3) và chân (3).

Gồm: Thủ Thái dương, thủ Thiếu dương, thủ Dương minh. Túc Thái dương, túc Thiếu dương và túc Dương minh.

LỤC HOA
六華

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chia đường giữa của 2 xương đòn gánh thành 8 phần. Lấy 2 phần làm cạnh của hình tam giác đều. Đem đỉnh hình tam giác đó đặt trên huyệt Đại chuỳ, 2 góc cạnh kia là 2 huyệt. Đặt tiếp đỉnh tam giác trên điểm giữa của cạnh đáy trên sẽ được 2 huyệt khác. làm 3 lần sẽ được 6 huyệt, gọi là Lục hoa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Hoặc: Dùng một sợi dây, đo bề ngang 2 đầu vú, cắt bỏ đi 1/4, chỉ lấy 3/4 khúc dây việc lại, làm thành một tam giác đều. Đặt đỉnh của tam giác này tại huyệt Đại chuỳ, 2 đầu của cạnh dưới tam giác là 2 huyệt Lục hoa đầu tiên. Đặt đỉnh của tam giác đó tại giữa đường nối 2 huyệt Lục hoa đầu sẽ được 2 huyệt Lục hoa tiếp. Đến lần thứ ba sẽ được 6 huyệt là Lục hoa (*Châm cứu học Hong Kong*).

Chủ trị: Trị khí quản viêm, hen suyễn, lao phổi, thiếu máu, suy nhược cơ thể do bệnh mạn tính.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5-1 thốn. Bệnh mạn tính thường dùng cứu 5-10 phút.

LỤC NGUYÊN CHÍNH KỶ ĐẠI LUẬN
六元正紀大論

Tên thiên thứ 71 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Luận về vận khí của từng năm, thế nào là chính thường, thế nào là gây bệnh... Chi tiết của 6 giai đoạn khí của vận khí gồm sơ chi khí, nhị chi khí, tam chi khí, tứ chi khí, ngũ chi khí và chung chi khí, mỗi loại khí đều gây nên một số bệnh. Cách phòng chữa đối với từng vận khí. Cách nhận biết sự tương ứng của lục khí. Cách chung chương này là nền tảng cho sự tìm hiểu về ngũ vận lục khí.

LỤC PHÙNG
六逢

Tên huyệt: Đây là huyệt Tứ phùng + thêm 2 huyệt ở ngón tay cái thành 6, vì vậy gọi là Lục phùng.

Xuất xứ: *Du huyệt học khái luận.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở giữa đốt giữa của 4 ngón tay (2, 3, 4, 5) và 2 lằn chỉ của ngón thứ 1, tất cả là 6 huyệt.

Lục phùng

Chủ trị: Trị nhọt, ghẻ ngứa, cam tích, giun.

Châm cứu: Châm nặn máu.

LỤC TIẾT TẠNG TƯỢNG LUẬN
六節藏象論

Tên thiên thứ 9 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Bàn về lục tiết (365 ngày) trong năm của thời tiết, 9 khiếu trong cơ thể, 9 khu vực (cửu châu). Sự vận hành của thiên nhiên để thành một năm. Về biểu hiện của từng tiết chi phối trong một năm. Sự vận hành của lục khí sẽ gây ra sở thắng, thái quá, bất cập. Hình tượng của các tạng. Biểu hiện bệnh lý ở mạch Nhân nghênh hoặc Thốn khẩu, mạch của chứng quan cách...

LỤC VI CHỈ ĐẠI LUẬN
六微旨大論

Tên thiên thứ 68 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Bàn về sự tuần tự của trời, sự thịnh suy của thời bệnh. Những vùng ứng với 6 tiết, sự tương sinh, sự chế hoá giữa các khí. Sự đúng điệu của lục khí đối với tự nhiên cũng như sự khác thường gây ra xáo trộn trật tự thiên nhiên.

LUNG HUYỆT
肺穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị điếc (lung) vì vậy, gọi là Lung huyệt.

Tên khác: Hạ lung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa đường nối huyệt Thính cung (*Ttr* 16) và huyệt Nhĩ môn (*Ttu* 21).

Chủ trị: Trị câm điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5-0,8 thốn.

LUNG HUYỆT
肺穴

Tên gọi khác của huyệt Thính huyệt.

LUNG THÔNG
肺通

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

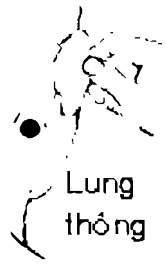

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm dưới xương chũm đo xuống 1 ngang ngón tay, rồi lùi ra phía sau 1 ngang ngón tay.

Chủ trị: Trị câm điếc.

Châm cứu: Châm xiên về phía tai, sâu 1 – 2 thốn.

LUNG TRUNG
肺中

Tên gọi khác của huyệt Túc ích thông.

LƯ MÔN BẤT HỢP
顱門不合

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

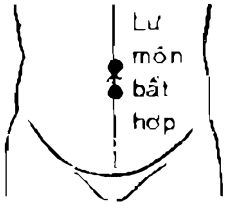

Vị trí: 2 huyệt ở trên và dưới rốn 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị kiết lỵ, ruột sôi, kinh nguyệt không đều, tiêu chảy, bụng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

LƯ THƯỢNG
顱上

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xương cụt đo lên 1 thốn là một huyệt, từ huyệt này đo ngang ra 2 bên mỗi bên 1 thốn nữa thành 3 huyệt.

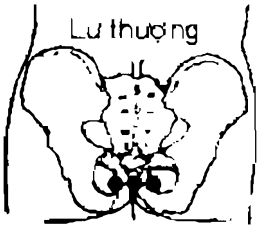

Chủ trị: Trị trĩ lở loét, tiểu ra máu.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Cứu trị chứng trường phong hạ huyết (tiêu ra máu), nam bên trái, nữ bên phải, tại đỉnh xương cụt, đo thẳng theo cột sống lưng lên một ngang ngón tay là một huyệt. Lấy ngón tay thứ 2 đặt vào giữa huyệt, đo ngang ra 2 bên, đầu mỗi bên là huyệt, cứu 7 tráng" (*Châm cứu đại thành*).

LƯ TỨC
顱息

Tên huyệt: Lư = đỉnh đầu. Tức ở đây có nghĩa là hưu tức, làm cho yên. Huyệt có tác dụng thanh tả tướng hoả của Tam tiêu, khiến cho phong tà được ổn định, là hưu tức. Vì vậy gọi là Lư tức (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*..

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Sau loa tai, trên huyệt Khế mạch 1 thốn hoặc ép sát vành tai vào đầu, huyệt ở chỗ nối 2/3 dưới và 1/3 trên của đường cong theo bờ vành tai từ huyệt Ế phong đến Giác tôn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai sau, cơ chẩm, xương chẩm.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh chẩm lớn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị tai giữa viêm, tai ù, nôn mửa, co giật

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Nếu ngộ châm gây ra tai ù, đau: dùng huyệt Dương trì (*Tiu* 4) để giải. Châm 0,3 thốn, vê kim hướng về phía trong khoảng 10 giây, xong rút kim ra thì có thể khỏi (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo: "Co giật mà không dùng đến huyệt Lư tức thì không khỏi (*Bách chứng phú*).

LỮ TẾ
呂細

Xuất xứ: *Vệ sinh bảo giám*.

Tên gọi khác của huyệt Thái khê (*Th* 3).

Tham khảo:

+"Nha xỉ thống (răng đau), Lư tế kỳ trị " (*Vệ sinh bảo giám*).

+"Một tên khác gọi là Thái Khê" (*Châm cứu tụ anh*).

LỮ TẾ
呂細

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành*.

Tên gọi khác của huyệt Nội loã tiêm.

Tham khảo:" Lữ tế 2 huyệt, tại đỉnh mắt cá chân trong. Chủ trị răng đau, cứu 20 tráng" (*Châm cứu tập thành*).

LỮ THƯỢNG
呂上

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy dây đo từ đầu ngón tay giữa đến lằn chỉ ngang thứ 3 (sát với bàn tay), cắt khúc đó. Lấy dây đo từ chót xương cụt lên dọc đến giữa cột sống, đánh dấu chỗ đó, rồi đem khúc dây đã cắt ở trên, đặt vào giữa chỗ đánh dấu, 2 bên sợi dây đụng vào hai bên thăn thịt, sẽ có tất cả 3 huyệt: một ở giữa cột sống và hai huyệt hai bên.

Chủ trị: Trị tiểu buốt, tiểu khó (lâm chứng).

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

LƯƠNG KHÂU
梁丘

Tên huyệt: Huyệt ở phần trên đầu gối, có hình dáng giống cái sườn của gò đất, vì vậy gọi là Lương khâu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hạc đỉnh, Khoá cốt, Lương kheo, Lương khư, Lương khưu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 34 của kinh Vị.

✓Huyệt Khích của kinh Vị.

✓Huyệt trở nên rất mẫn cảm trong trường hợp dạ dày đau.

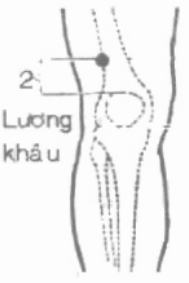

Vị trí: Ở chỗ lõm trên bờ trên ngoài xương đầu gối 2 thốn, thẳng trên huyệt Độc tỵ (*Vi* 35).

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ thẳng trước và cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Thông điều Vị khí, khu phong, hoá thấp.

Chủ trị: Khớp gối viêm, tuyến vú viêm. dạ dày đau, dạ dày co cứng.

Phối huyệt:

1. Phối Dương quan (*Đ* 33) + Khúc tuyền (*C* 8), trị gân cơ co rút, chân không thể cất bước được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Địa ngũ hội (*Đ* 42), trị vú sưng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị hạc tất phong [đầu gối sưng to] (*Trung Hoa châm cứu học*).
4. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Độc tỵ (*Vi* 35) + Tất Dương quan (*Đ* 33), trị khớp gối viêm (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị dạ dày viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Trung liêu (*Bq* 33), trị hạ lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢. "Hồi hộp, vú sưng đau: Lương khâu chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢"Huyệt Lương khâu và Túc tam lý (*Vi* 36) là huyệt thường dùng có hiệu quả để trị bệnh dạ dày, nhưng Lương khâu thiên về trị chứng nôn chua, nhiều chất chua trong dạ dày, còn Túc tam lý thiên về trị dạ dày thiếu chất chua" (*Du huyệt công năng biệt lãm*).

LƯƠNG MÔN
梁門

Tên huyệt: Lương = cái cầu, chỗ trở ngại của sự vật, ở đây hiểu là chứng 'Phục lương'.

Môn = cửa.

Phục lương là tên gọi của chứng bệnh có hòn khối tích tụ ở vùng dưới tim và quanh rốn, do khí huyết kết trệ gây nên. Huyệt Lương môn thường được dùng trong điều trị chứng phục lương, vì vậy, gọi là huyệt Lương môn [cửa để thông tích trệ] (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 21 của kinh Vị.

✓Huyệt trở nên nhạy cảm (đau) đối với người bị bệnh tá tràng loét.

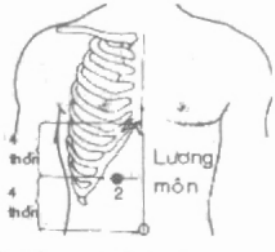

Vị trí: Trên rốn 4 thốn, cách đường giữa bụng 2 thốn, ngang huyệt Trung quản (*Nh* 12).

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, mạc ngang, phúc mạc, bên phải là gan, bên trái là dạ dày.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Điều trung khí, hoá tích trệ.

Chủ trị: Trị dạ dày viêm cấp và mạn tính, thần kinh dạ dầy đau, nôn mửa, bụng sôi.

Phối huyệt:

1. Phối Khâu khư (40) + Nội quan (*Tb* 6), trị rối loạn chức năng dạ dày (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột có ung nhọt (*Châm cứu học*

Thượng Hải).

3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng cự hư (*Vi* 37) + Trung quản (*Nh* 12), trị cơ bụng liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + U môn (*Th* 21), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Dương phụ (*Đ* 38), trị sốt cách nhật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thượng cự hư (*Vi* 37), trị nhiệt ở trường vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thủ tam lý (*Đtr* 10) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày đau, ăn uống không tiêu (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị vùng thượng vị đau (*Châm Cứu Học Việt Nam*).
10. Phối Lương khâu (*Vi* 34) + Nhật nguyệt (*Đ* 24), trị ợ chua, nôn mửa (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Lương khâu (*Vi* 34) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị thần kinh dạ dày bị rối loạn chức năng (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Trị bệnh dạ dày: Châm gây được cảm giác chạy sâu vào trong bụng thì càng tốt.

♦ Phụ nữ có thai: Cấm cứu (*Loại kinh đồ dực*).

♦ Phụ nữ có thai từ tháng thứ 5 trở lên: Không châm huyệt Lương môn (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

LƯƠNG QUAN
梁關

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh*.

Tên gọi khác của huyệt Quan lương tức huyệt Kim môn (*Bq* 63).

LƯỠNG CỐT
兩骨

Tên gọi khác của huyệt Hợp cốc (*Đtr* 4).

LƯỠNG GIAN
兩間

Xuất xứ: *Bách chứng phú*.

Tên gọi khác của huyệt Nhị gian (*Đtr* 2) và *Tam gian* (*Đtr* 3).

LƯỠNG THƯƠNG
兩商

Xuất xứ: *Bách chứng phú*.

Tên gọi khác của huyệt Thiếu thương (*P* 11) và Thương dương (*Đtr* 1).

LƯỠNG TỈNH
兩井

Xuất xứ: *Bách chứng phú*.

Tên gọi khác của huyệt Kiên tỉnh (*Đ* 20) và Thiên tỉnh (*Ttu* 10).

LƯỢNG NHÃN
量眼

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới đốt sống lưng thứ 6 (D6) đo ngang ra 1,5 thốn, giữa đường nối huyệt Tâm du (*Bq* 15) và Đốc du (*Bq* 16).

Lượng nhãn

Chủ trị: Trị kết mạc viêm cấp, khoé mắt loét, bướu hạch mi mắt.

Châm cứu: Cứu bên bệnh - Nếu 2 bên bệnh thì cứu cả 2 bên.

LƯU CHU CỨU
流朱灸

Một phương pháp cứu.

Còn gọi là Hương Sa cứu.

Sách '*Bản thảo cương mục thập di*' quyển 2, mục 'Đơn dược cứu' viết: "Xạ hương (thứ tốt) 3g, Chu sa (thuỷ phi) 6g, Lưu hoàng 9g. Tán nhuyễn. Sao Lưu hoàng trước với lửa nhỏ, sau đó cho 2 vị kia vào, trộn đều. Thêm dấm vào làm thành 2 cục. Người lớn mỗi lần cứu 1 cục, trẻ nhỏ nửa cục. Châm lửa cho cháy, hơ vào vùng bệnh.

Tác dụng: Trị phong hàn thấp tý, đau do chấn trương, vùng thượng vị đau do hàn.

LƯU CHÚ BÁT HUYỆT
硫注八穴

Xuất xứ: '*Châm Kinh Chỉ Nam*'.

Còn gọi là Giao kinh bát huyệt, Bát mạch giao hội huyệt.

Tám huyệt ở tay và chân có tác dụng thông với mạch khí của Kỳ kinh bát mạch.

LƯU KIM LIỆU PHÁP
硫針療法

Phương pháp lưu kim thời gian dài trong huyệt.

Trên lâm sàng thường gặp:

➢ Trong Nhĩ châm, thường dùng loại kim Nhĩ hoàn, châm vào huyệt xong, dùng băng băng cố định lại một thời gian (2 - 3 hoặc 7 ngày) tuỳ chỉ định.

+ Trong Thể châm: Thường dùng nhiều nhất là loại Chôn chỉ (Cấy chỉ, Nhu châm)...

LY HỢP CHÂN TÀ LUẬN
離合眞邪論

Tên thiên thứ 27 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về việc tà khí nhập vào kinh mạch gây bệnh ra sao. Cách châm dựa theo hơi thở. cách châm bổ tả. Cách đối phó với chân khí và tà khí. Sự cần thiết phải xét rõ sự thịnh suy của tam bộ, cửu hậu.

LÝ KỲ MÔN
里期門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở ngực, dưới bờ cong cung sườn 2 thốn, rồi đo ngang ra 2 bên, mỗi bên 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị ngực sườn đau.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng.

LÝ NGOẠI
里外

Tên huyệt: Huyệt ở phía ngoài (ngoại) huyệt Túc tam lý, vì vậy, gọi là Lý ngoại.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm phía ngoài xương bánh chè đo xuống 3 thốn (huyệt Túc tam lý - *Vi* 36) rồi đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ em.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

LÝ NỘI ĐÌNH
里內庭

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới bàn chân, phía trước khớp ngón chân 2 và 3, nơi có chỗ lõm.

Chủ trị: Trị ngón chân đau nhức, động kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

LÝ THƯỢNG
里上

Tên huyệt: Huyệt ở phía trên (thượng) huyệt Túc tam lý, vì vậy gọi là Lý thượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm bên ngoài xương bánh chè đo xuống 2 thốn (trên huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) một thốn.

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

LÝ TIỆN
理便

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

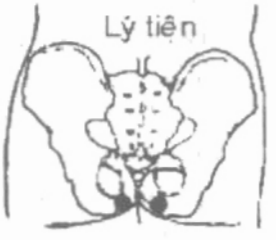

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới chót xương cụt, từ Đốc mạch đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị đại tiểu tiện không tự chủ do liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

LỴ TẬT MẪN CẢM ĐIỂM
痢疾敏感點

Tên huyệt: Khi bị kiết lỵ, đè vào điểm này có cảm giác đau, vì vậy, gọi là Lỵ tật mẫn cảm điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giáp giới 2/5 trên và 3/5 dưới của đường nối từ huyệt Âm lăng tuyền (*Ty* 9) và đỉnh cao của mắt cá chân trong.

Chủ trị: Trị lỵ, di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

Phù Ông: tác giả *'Châm kinh'*.

M

MA DIỆP CỨU
麻葉灸

Phương pháp cứu. Sách '*Xuyến nhã ngoại biên*' Q 1 viết: "Ma diệp cứu: trị loa lịch sang. Hái hoa vào ngày 7 tháng 7, hái lá Mè (Ma diệp) vào ngày 5 tháng 5, vò nát làm thành mồi cứu, cứu trên vết thương 100 tráng".

MÃ ĐƠN DƯƠNG THẬP NHỊ HUYỆT
馬丹陽十二穴

12 huyệt do Mã Đơn Dương giới thiệu trong '*Thiên tinh thập nhị huyệt trị tạp bệnh ca*', gồm 12 huyệt là: Côn lôn (*Bq* 60), Dương lăng tuyền (*Đ* 34), Hoàn khiêu (*Đ* 30), Hợp cốc (*Đtr* 4), Khúc trì (*Đtr* 11), Liệt khuyết (*P* 7), Nội đình (*Vi* 44), Thái xung (*C* 3), Thông lý (*Tm* 5), Thừa sơn (*Bq* 57), Túc tam lý (*Vi* 36), Uỷ trung (*Bq* 40).

MẠC HUYỆT
幕穴

Cách gọi khác của Mộ huyệt.

MẠCH CĂN
脉根

Xuất xứ: Châm cứu học Thượng Hải.
Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngay lỗ hổng thứ 2 của xương cùng. Giữa đường Đốc mạch đo ra 3 thốn, rồi đo xuống 0,5 thốn.

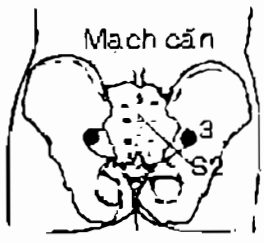

Chủ trị: Trị mạch quản viêm do huyết thuyên tắc (viêm tắc tĩnh mạch, viêm tắc động mạch...).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 3 - 5 thốn,

MẠCH ĐỘ
脉度

1- Chỉ độ dài của Kinh mạch.

Thiên '*Mạch độ*' viết: "Lục dương kinh của thủ đi từ tay đến đầu, dài 3 xích, 5 lần 6 là 30 trượng. Lục âm kinh của thủ đi từ tay đến giữa ngực dài 3 xích 5 thốn... (*Linh khu* 17, 2).

2- Tên thiên thứ 17 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về sự vận hành và độ dài của sự vận hành Bàn về lạc mạch, về sự thông ra ngoài của ngũ tạng với thất khiếu và sự tai hại về trường hợp bất hoà. Sự vận hành không ngừng nghỉ của mạch khí âm dương để nuôi dưỡng các tạng phủ. Sau cùng bàn về sự vận hành và tác dụng của Âm kiều mạch, Dương kiều mạch.

MẠCH GIẢI
脉解

Tên thiên thứ của 49 sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về các chứng bệnh do rối loạn của các Kinh mạch gây nên. Giải thích một số bệnh chứng liên hệ đến các Kinh mạch.

MẠCH HỘI
脈會

Bát giao hội huyệt.

Nan thứ 45 (*Nan kinh*) viết: "Mạch hội Thái uyên".

MẠCH KHÍ
脈氣

Chỉ khí của kinh lạc. Phân ra làm kinh khí và lạc khí.

Thiên '*Kinh mạch biệt luận*' viết: "Mạch khí lưu chuyển trong kinh, kinh khí thường tụ về Phế" (*Tố vấn* 21, 11).

MẠCH LẠP CỨU
麥粒灸

Tức Tiểu chú cứu. Vì dùng mồi to hoặc nhỏ như hột lúa (mạch lạp) để cứu, cho nên có tên gọi như trên. Sách '*Biển Thước tâm thư*' viết: "Cứu vùng đầu mặt, dùng mồi ngải to như hạt lúa (mạch lạp) lớn".

MẠCH LẠP THỦNG
脉粒腫

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị chắp lẹo (mạch lạp) sưng (thủng), vì vậy gọi là Mạch lạp thủng.

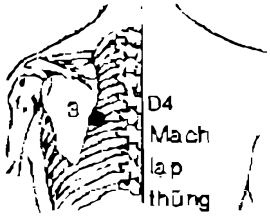

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống lưng 4 - 5 đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị chắp lẹo.

Châm cứu: Tìm những vết ban đỏ nhỏ, dùng kim Tam lăng châm ra máu các vết ban đó.

MẠCH YẾU TINH VI LUẬN
脉要星微論

Tên thiên thứ 17 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên phương pháp xem mạch, sự biểu hiện của sắc khí. Những biểu hiện bệnh lý liên hệ đến sự rối loạn của tạng phủ. Mạch đối với bốn mùa. Sự xáo trộn của âm dương đối với tạng phủ. Cách chẩn mạch và nhận định mạch vào từng mùa trong năm. Một số trường hợp khác thường của mạch.

MAI HOA CHÂM
梅花針

Một loại kim dùng để kích thích ngoài da. Vì có nhiều kim bó lại ở phần đầu giống như hình hoa mai, vì vậy gọi là Mai hoa châm.

Thường người ta sử dụng 7 cây kim, cắt ngắn đi, chỉ còn dài khoảng 1cm, xếp lại gần nhau, gắn vào một cây cán dài, có độ dẻo cong lên xuống được cho dễ bật. Khi điều trị, dùng cây kim này gõ đều lên mặt da đã được chỉ định để kích thích vùng da, huyệt muốn điều trị.

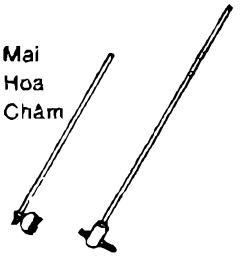

MAI HOA HUYỆT
梅花穴

Tên huyệt: Huyệt gồm 5 huyệt có hình dáng giống cánh hoa mai, vì vậy, gọi là Mai hoa huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

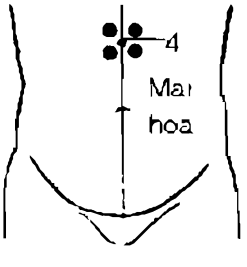

Vị trí: Rốn đo lên 4 thốn, rồi đo ra ngang 0,5 thốn (huyệt Âm đô (*Th* 19), xong đo lên, đo xuống mỗi bên 0,5 thốn. Gồm 4 huyệt, thêm huyệt Trung quản (*Nh* 12) nữa là 5 huyệt.

Chủ trị: Trị tiêu hoá kém, dạ dày viêm, dạ dày loét, dạ dày sa xuống, vùng thượng vị đau, ngực đau, ăn uống kém.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3-7 tráng.

Tham khảo: "Lấy huyệt Trung quản làm điểm chuẩn, dùng dây đo ngang 2 đầu mép miệng 2 lần, rồi cắt sợi dây đó ra làm 2 sợi, đem 2 sợi đó hợp với nhau nhau thành hình

chữ X, lấy giao điểm của chữ X này đặt lên huyệt Trung quản, 4 góc của hình chữ X là 4 huyệt, hợp với huyệt Trung quản thành 5 huyệt, gọi là Mai hoa huyệt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

MAI HOA TAM CHÂM
梅花三針

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 3 huyệt, do huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) và huyệt Hộ cung tạo thành (đỉnh là huyệt Quan nguyên, hai đỉnh kia là huyệt Hộ cung - tạo thành hình tam giác).

Chủ trị: Trị vô sinh, u nang buồng trứng, phần phụ viêm, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

MAI TUYẾN PHÁP
枚線法

Phương pháp chôn chỉ vào huyệt để tăng sự kích thích và tăng tác dụng điều trị.

Xem thêm mục '*Xuyên tuyến*'.

MẠI BỘ
鐘步

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Kẻ đường thẳng ngang qua xương mu và đường thẳng qua gai chậu trước (Bể quan - *Vi* 31), đo xuống 2,5 thốn.

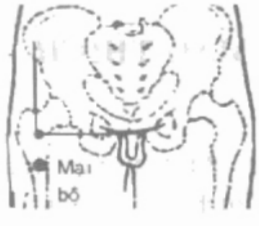

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ, liệt chi dưới.

Phối huyệt: Phối Ân môn (*Bq* 37) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Kiện tất + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 3 thốn - Ôn cứu 5 - 15 phút.

MÃN TẮC TIẾT CHI
滿則泄之

Một trong các nguyên tắc châm.

Khi gặp trường hợp mãn (đầy) thì dùng phép châm cho tiết ra.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Mãn tắc tiết chi" (*Linh khu* 1, 29).

MANG CHÂM
鋩針

Phương pháp dùng kim có độ dài để châm. Đây là phương pháp cải biến từ phương pháp Trường châm mô tả trong thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7).

Thường chiều dài của kim dùng trong Mang châm có chiều dài khoảng 10cm, 14cm, 20cm, 30cm, 40cm.

Vì có độ dài nên kỹ thuật châm cũng khác nhiều so với cách châm thông thường

Đặc điểm của Mang châm là cần đạt độ sâu hơn so với các loại châm khác nhưng phải tuỳ vị trí huyệt, tuỳ bệnh chứng mà chọn độ sâu cho phù hợp.

Mang châm thường được dùng đối với các bệnh mạn tính: tâm thần, bệnh đường ruột, rối loạn kinh nguyệt, phong thấp khớp...

Cách chung, nếu dùng châm kim ngắn không có công hiệu, có thể chuyển sang dùng Mang châm.

MẠNG MÔN
命門

Tên gọi khác của huyệt Mệnh môn (*Đc* 4) hoặc huyệt Thạch môn [*Nh* 5] (*Giáp ất kinh*).

MẠNG MÔN GIÁP TÍCH
命門夾脊

Tên gọi khác của huyệt Thận tích.

MẠNG QUAN
命關

Xuất xứ: *Biển Thước tâm thư.*

Tên khác: Mệnh quan.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ đầu vú đo chếch ra huyệt Trung quản (*Nh* 12) và một đường chéo ra cạnh sườn. Dùng 2 điểm đó làm cạnh cho tam giác đều, điểm ở vùng thắt lưng là huyệt.

Mạng quan

Chủ trị: Trị lách sưng to, bụng chướng, phù thũng, tiểu không thông, khí suyễn không nằm được, nôn mửa, hưu tức lỵ, đại tiện không cầm, Tỳ ngược, sườn đau, hoàng đản, hắc đản.

Châm cứu: Không châm và cứu vào đầu vú - Không châm sâu.

Tham khảo: "Bản huyệt thuộc kinh Tỳ, gọi là huyệt Thực độc [*Ty* 17] (*Châm cứu học từ điển*).

MANH MÔN
盲門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn thẳng xuống 7 thốn, đo ngang ra 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị tử cung lạnh, không thụ thai.

Châm cứu: Cứu 5-10 phút - Không châm.

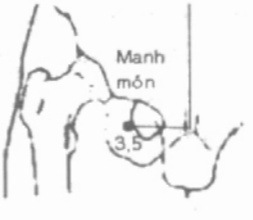

MANH TRƯỜNG
盲腸

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở giữa đường nối gai trên mào chậu trước bên phải và giữa rốn.

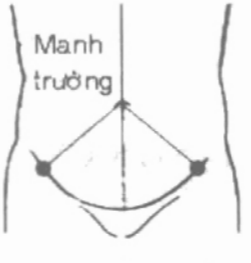

Chủ trị: Trị bụng đau, tiêu chảy, ruột đau.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên sâu 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng.

MAO CẤN CỨU
毛莨灸

Phương pháp đắp thuốc vào huyệt.

Sách '*Bản thảo cương mục*' Q 17 viết: "Lấy Mao Cấn còn tươi, giã nát, đắp vào phía trên huyệt. Ngày hôm sau, vùng đắp thuốc sẽ có nốt phỏng nhỏ như nốt cứu phỏng".

Mao cấn còn gọi là Mao lương, Mao lang, Cỏ Móng cọp (Ranunculus acris Lin thuộc họ Ranunuculaceae), lá có độc. Khi dùng, lấy lá vò nát, đắp ngoài da. Lúc đầu cảm thấy nóng như bôi ớt, sung huyết tại chỗ, sau đó phỏng dộp lên. Sau đó tại chỗ có mầu sậm rồi tiêu dần.

Tác dụng:

➢ Đắp vào huyệt Nội quan (*Tb* 6), Đại chuỳ (*Đc* 14) có thể trị sốt rét.

➢ Đau khớp, tê dại: đắp tại chỗ đau.

MAO CỐT HẠ KHÔNG
毛骨下空

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

MAO LƯ
毛閭

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

MAO THÍCH
毛刺

Một trong chín phép châm 'Cửu biến thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Quan châm*' ghi: Thứ bẩy gọi là Mao thích, là phép châm các chứng "Tý" nổi cạn lên ở vùng bì phu (*Linh khu* 7, 29).

Trương Chí Thông giải thích: "Tà khí bế lại ở trong khoảng bì mao thì việc châm thủ khí phải thật cạn, nổi, ta gọi là châm như sợi

lông không làm tổn thương đến bì, châm bì không làm tổn thương đến bên trong vậy".

MAO THUÝ CỐT
毛翠骨

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

MẪU CHỈ BIỂU HOÀNH VĂN
拇指表橫紋

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của huyệt Túc đại chỉ hoành văn.

Tham khảo: "Mẫu chỉ biểu hoành văn, ở chính giữa lằn chỉ ngang của khớp ngón chân thứ 2, cứu 7 tráng. Trị các chứng lâm, Dịch hoàn viêm, thoái vị, thắt lưng đau" (*Trung Quốc châm cứu học*).

MẪU CHỈ ĐỒNG THÂN THỐN
拇指同身寸

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đơn vị đo bằng chiều dài ngang từ lằn chỉ bên trong đến lằn chỉ bên ngoài của ngón tay cái, tương đương với một thốn.

MẪU CHỈ GIAN
拇指間

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu móng ngón tay cái, cách đầu móng 1cm.

Chủ trị: Trị thận có nước, thận hư nhiễm mỡ.

Châm cứu: Châm nông 0,1 - 0,2 thốn - Châm ra máu.

Ghi chú: 1 trong 10 huyệt Thập tuyên.

MẪU CHỈ HOÀNH LÝ TAM MAO
拇指橫里三毛

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu trị tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mu ngón chân cái, ngay chính giữa lằn chỉ của khớp gốc ngón.

Chủ trị: Trị dạ dầy đau, Dịch hoàn viêm, chảy máu cam.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

MẪU CHỈ LÝ HOÀNH VĂN
拇指里橫紋

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới bàn chân, giữa lằn chỉ của khớp ngón chân cái.

Chủ trị: Trị dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

MẪU CHỈ TIẾT HOÀNH VĂN
拇指節橫紋

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại mặt trong ngón tay cái, giữa lằn chỉ của khớp ngón tay cái.

Chủ trị: Trị giác mạc bong.

Châm cứu: Cứu.

MẪU CHỈ TỤ MAO
拇指聚毛

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay giữa chỗ mọc lông ngón chân cái.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng

mặt, trúng phong.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,1 - 0,2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

MẪU THỰC CHỈ GIÁP THỦ PHÁP
拇食指押旨法

Phương pháp dùng ngón tay cái và ngón trỏ cặp lấy thân kim để đẩy kim dần vào. Phương pháp này dùng trong trường hợp sử dụng kim dài.

MẪU TỬ NẠP CHI PHÁP
母子納之法

Còn gọi là *Tý ngọ lưu chú nạp chi pháp.*

Phương pháp lấy huyệt để bổ tả theo thứ tự 12 Kinh mạch hợp với 12 giờ.

Thí dụ giờ Dần (3 - 5 giờ) ứng với kinh Phế, giờ Ngọ (11 - 13 giờ) ứng với kinh Tâm...

Bổ: Muốn bổ cho đường kinh vào giờ nó bị hư, châm vào huyệt mẹ (mẫu) của đường kinh đó. Thí dụ: Kinh Phế hư vào giờ Mão (5 - 7 giờ), muốn châm bổ vào giờ Mão thì châm huyệt Thái uyên (là huyệt Thổ - Thổ (mẫu) sinh Kim (tử).

Tả: Căn cứ vào giờ kinh khí của đường kinh đó vượng nhất, châm vào huyệt tử của đường kinh đó. Thí dụ: kinh Phế vượng nhất vào giờ Dần (3 -5 giờ), muốn tả Phế, vào giờ Dần, châm tử của kinh Phế là huyệt Xích trạch (huyệt thuỷ, Phế thuộc Kim, Kim (mẫu) sinh thuỷ (tử).

MẬU PHÁP
繆法

Tức là phương pháp Mậu thích. Chủ yếu bệnh bên trái chọn huyệt ở lạc mạch bên phải và ngược lại.

Theo sách '*Châm cứu xử phương học*', chọn huyệt theo phương pháp này thường dựa theo 2 điểm:

1- Chọn lạc mạch có thể châm trên huyệt vị xa ở cơ thể hoặc hoặc gần đó.

2- Chú ý quan sát các lạc mạch vì các lạc mạch nổi lên khá nhiều.

MẬU THÍCH
繆刺

Một phương pháp châm được mô tả trong thiên thứ 63 của sách '*Tố vấn*'.

Nguyên tắc chính của phương pháp này là: đau bên phải, chọn huyệt trị ở bên trái và ngược lại. Trong điều trị rối loạn kinh khí của kinh Biệt thường dùng phương pháp châm này. Hiện nay, thường dùng huyệt Tỉnh.

Thiên '*Mậu thích*' ghi: "Tà khí khách ở đại lạc, nếu ở bên trái sẽ rót sang bên phải và nếu ở bên phải sẽ rót sang bên trái. Trên dưới, phải trái cùng giao thông với kinh tương ứng để phân tán ra tứ chi (tay chân). Khi đó, tà khí không ở hẳn một chỗ nào mà cũng không chuyển vào kinh, vì vậy gọi là Mậu thích" (*Tố vấn* 63,4).

MẬU THÍCH LUẬN
繆刺論

Tên thiên thứ 63 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Giải thích sự lưu chuyển của tà khí khi mới xâm nhập vào phần lạc. Nêu lên nguyên tắc Mậu thích: đau bên phải, châm bên trái và ngược lại. Một số trường hợp ứng dụng Mậu thích trong châm cứu.

MÊ CĂN
迷根

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai, ở phần giữa rãnh tai – đầu, ngang với rễ luân ở mặt trước tai.

Tác dụng: Khai khiếu, chỉ

thống, bình tạng phủ, điều chỉnh thời gian phản ứng R của phản xạ nhĩ – tâm. Trị đầu đau, mũi nghẹt, giun chui ống mật.

Ghi chú: Trùng với huyệt Zero ở mặt sau loa tai của Nogier.

MÊ ĐIỂM
迷點

Tên gọi khác của huyệt Chẩm (Nhĩ châm).

MỆNH MÔN
命門

Tên huyệt: Thận khí là gốc của cơ thể. Huyệt nằm giữa 2 huyệt Thận du, là cửa trọng yếu của sinh mệnh, vì vậy gọi là Mệnh môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Mạng môn, Thuộc luỹ, Tiểu tâm, Tinh cung, Tinh thất, Trúc trượng.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 4 của mạch Đốc.

Mệnh môn

Vị trí: Ở chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống thắt lưng 2.

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cơ răng bé sau - dưới, cơ gian gai, cơ ngang gai, dây chằng gian gai, dây chằng trên gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D.11.

Tác dụng: Bồi nguyên, bổ Thận, cố tinh, chỉ trệ, thư cân, hoà huyết, sơ kinh, điều khí, thông lợi vùng lưng và cột sống.

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng đau, yếu, cứng, đầu đau, lưng đau, lạnh từ ống chân trở xuống (chân dương (hoả) hư), di mộng tinh, liệt dương, đái hạ, sốt không ra mồ hôi, tiểu đục, trẻ nhỏ lên cơn co giật, phong đòn gánh.

Phối huyệt:

1. Phối Thận du (*Bq* 23), trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Ngọc long ca*).
2. Phối Thận dư (*Bq* 23) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị liệt dương (*Loại kinh đồ dực*).
3. Phối Thận du (*Bq* 23), trị người lớn tuổi lưng bị đau (*Châm cứu tập thành*).
4. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thiên xu (*Vi* 25), trị Thận tả (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối cứu Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiêu chảy do Tỳ, Thận bất túc (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Thần khuyết (*Nh* 8) + Trung cực (*Nh* 3) đều cứu 7 tráng, trị bạch đới (*La Di Biên*).
7. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung liêu (*Bq* 33), trị di tinh, đái dầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Bàng quang du (*Th* 28) + Thận du (*Bq* 23) + Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị Thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thiếu máu do thiếu chất sắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm kim chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống thắt lưng 2 - 3, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích cấm luận*' viết: "Châm vào giữa cột sống, trúng nhầm tuỷ sẽ bị còng lưng" (*Tố vấn* 52, 23).

➢ ""Đầu đau như búa bổ, thân mình nóng như lửa, không ra mồ hôi, co giật, sợ lạnh, bụng đau lan ra sau lưng: Mệnh môn chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thận bại, thắt lưng yếu tiểu gắt, ban đêm tiểu luôn khổ nhọc thần, Mệnh môn nếu được kim vàng giúp, Thận du cứu ngải khỏi truân chuyên" (*Ngọc long ca*).

➢ "Mệnh môn, di tinh không tự chủ, cứu 5 tráng khỏi bệnh ngay" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Chứng tiêu ra máu, đã dùng nhiều phương pháp trị mà không có kết quả, chọn

huyệt ở giữa cột sống, ngang với rốn, đè vào chỗ xương nhô cao lên có cảm giác đau, đó là huyệt (huyệt Mệnh môn), cứu 7 tráng là khỏi. Nếu tái phát, cứu thêm 7 tráng nữa, có thể khỏi hẳn... Tục truyền rằng, khi cơ thể lạnh, cứu ấm huyệt này cũng có kết quả tốt" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Chứng liệt dương nơi người lớn tuổi, dùng huyệt Mệnh môn rất hay nhưng nơi thanh niên hoặc trẻ nhỏ thì phải cẩn thận khi dùng, vì có thể làm cho hoả bốc lên" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Sách '*Loại kinh đồ dực*' viết rằng: "Châm vào quá sâu, trúng nhằm tuỷ sẽ làm tổn thương tinh khí ở trong cột sống lưng, vì vậy làm cho người ta bị co rút lại, không thể duỗi ra được". Điều này cho thấy rằng châm sâu vào giữa Du huyệt ở giữa cột sống gây nên tác dụng phụ. Dựa vào thực tế lâm sàng, khi châm vào Du huyệt giữa cột sống có cảm giác như điện giật thì rút kim ra hoặc không được châm sâu thêm nữa" (*Châm cứu học từ điển*)".

MỆNH MÔN
命門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Thạch môn (*Nh* 7).

MỆNH QUAN
命關

Tên gọi khác của huyệt Thực độc (*Ty* 17) hoặc huyệt Mạng Quan.

MI BẢN
眉本

Xuất xứ: *Khí huyệt luận* (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

MI ĐẦU
眉頭

Xuất xứ: *Cốt không luận* (*Tố vấn* 60).

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

MI SẢO
眉稍

Tên khác của huyệt Ty trúc không (*Ttu* 23).

MI TRUNG
眉中

Tên gọi khác của huyệt Ngư yêu.

MI XUNG
眉衝

Tên huyệt:

* Huyệt ở vị trí cuối chân mày (mi) thẳng lên chạm vào (xung) chân tóc, vì vậy gọi là Mi xung (*Trung y cương mục*).

* Mi xung có nghĩa là kinh khí từ chân mày xông thẳng vào mi tóc, vì vậy gọi là Mi xung (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Tiểu trúc.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính: Huyệt thứ 3 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Đầu chân mày (huyệt Toàn trúc) kéo thẳng lên chân tóc, đo lên 0,5 thốn (huyệt Thần đình), đo ngang ra 0,5 thốn.

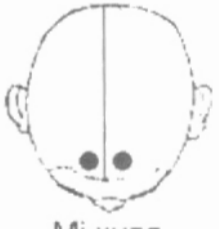
Mi xung

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ trán bám vào cân sọ, dưới gân là xương sọ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong.

Chủ trị: Trị đầu đau, mắt sưng đỏ, chóng mặt.

Phối huyệt: Phối Thượng tinh (*Đc* 23) trị đầu đau, mũi nghẹt (*Châm cứu học Thượng*

Hải).

Châm cứu: Châm xiên, luồn kim dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cẩn thận khi cứu.

MINH CỨU
明灸

Tức là trực tiếp cứu.

Trong '*Ngoại khoa lý lệ*' có ghi lại: "Một người ngực có nhọt sưng, lâu không khỏi, dùng 'minh cứu' 100 tráng thì nhọt vỡ ra".

MINH ĐƯỜNG
明堂

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Thượng tinh (*Đc* 23)

MINH NHÃN
明眼

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngón tay cái hơi co lại, huyệt nằm ở trên cuối lằn chỉ của ngón cái (phía ngón cái và trỏ).

Chủ trị: Trị quáng gà, kết mạc viêm, amiđan viêm, bệnh trường vị của trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

MINH QUANG
明光

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

MINH TRUNG
明中

Tên gọi khác của huyệt Kiện minh 4.

MỖ TỬ
某子

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca*.

Vị trí: Dùng một sợi dây, đo chiều dài 2 bên mép, cắt làm 3 phần bằng nhau, làm thành hình tam giác đều ∇, đặt đỉnh vào giữa lỗ rốn, còn hai đáy để ở dưới rốn.

Chủ trị: Trị chứng thiên truỵ, sán khí, thoái vị bẹn.

Châm cứu: Cứu 14 – 40 tráng.

Ghi chú: Đây chính là 'Sán khí huyệt' của sách '*Thế y đắc hiệu phương*'.

Xem thêm mục Sán khí huyệt.

MỘ HUYỆT
募穴

➢ Mộ còn được gọi là Mạc nghĩa là báo nguy, vì vậy, nhiều tác giả dịch là huyệt Báo nguy, huyệt Chẩn đoán.

➢ Khí của tạng phủ tụ lại ở một chỗ nào đó, được gọi là huyệt Mộ.

➢ Huyệt Mộ nằm ở ngực, bụng.

* Có thể nằm ngay trên đường kinh liên hệ với nó như huyệt Trung phủ (*P* 1) là huyệt Mộ của kinh Phế, nằm ngay trên kinh Phế.

* Có thể nằm trên đường kinh khác không quan hệ gì với nó như huyệt Trung quản (*Nh* 12) là huyệt Mộ của kinh Vị nhưng lại nằm trên mạch Nhâm.

➢ Khi tạng phủ bị bệnh, thường xuất hiện những phản ứng bất thường ở vùng huyệt Mộ (có thể ấn đau, thay đổi mầu sắc, cường độ (cứng hoặc mềm hơn...).

MỘ NGUYÊN
募原

Chỉ 'Cao chi nguyên' (hoành cách mô), 'hoang chi nguyên'.

Thiên '*Bách bệnh thỉ sinh*' viết: Nếu tà khí (ở trường vị) vẫn chưa đi thì nó sẽ truyền để đến phía ngoài trường vị rồi ở trong khoảng 'Mộ và Nguyên', lưu lại trong mạch' (*Linh khu* 66, 22).

Thiên *'Cử thống luận'* viết: "Hàn khí khách ở Tiểu trường, phía dưới mộ nguyên, huyết không dẫn đi được, các tiểu lạc co rút, cho nên đau, đấm bóp thì khí huyết tan đi, cho nên đỡ đau" (*Tố vấn* 39,10).

Vương Băng chú rằng: "Mộ ý chỉ màng ngăn cách hoành cách mô (cách gian chi mộ), Nguyên ý chỉ hoành cách mô (hoang chi nguyên)".

MỘC HƯƠNG BÍNH CỨU
木香餅灸

Một cách dùng dược liệu chế thành bánh dùng để cứu.

Sách *'Ngoại khoa chính trị toàn thư'* Q 5 viết: "Dùng *Mộc hương* (Saussurea lappa Clarke.) 20g, nghiền nát. *Sinh địa* (Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch) tươi 40g, nấu thành cao, trộn với bột Mộc hương, làm thành bánh, đặt lên chỗ sưng, rồi cứu".

Dùng trị lưng đau do hư tổn, huyết ứ, khí trệ.

MÔN PHÁP
捫法

Một trong tám phép châm kim gọi là *'Hạ thủ bát pháp'* mô tả của người xưa.

Sách *'Châm cứu đại thành'* viết: "Môn nghĩa là sờ, sờ để đóng bít lại. Trong sách *Nội kinh* viết: Khi bổ phải sờ mà lấy ra. Cho nên khi châm bổ, muốn lấy kim ra, nên sờ bịt lên huyệt, không cho khí ra, làm cho khí huyết không tiết ra. Đó là phương pháp châm bổ".

MỤC 1
目 1

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt, Thanh quang.

Vị trí: Tại mặt ngoài, phía trước của vết cắt giữa nhĩ bình (khuyết gian bình), chỗ vết cắt của nhĩ bình sắp chuyển thành dái tai, tại chỗ tiếp giáp giữa da khuyết gian bình với da dái tai.

Tác dụng: Thanh Can, minh mục, tăng thị lực, co giãn thần kinh thị giác. Trị nhãn áp cao, thần kinh thị giác teo, bệnh ở đáy mắt, đồng tử giãn, bệnh về mắt.

MỤC 2
目 2

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt, Tán quang.

Vị trí: Tại mặt ngoài, phía sau của vết cắt giữa nhĩ bình (khuyết gian bình), chỗ vết cắt của nhĩ bình sắp chuyển thành dái tai, tại chỗ tiếp giáp giữa da khuyết gian bình với da dái tai.

Tác dụng: Tả Tâm hoả, minh mục. Trị loạn thị, viễn thị, kết mạc viêm, bệnh về mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Can + Mắt 1 + Thận, trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Mắt 1, trị quáng gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Mắt + Can, trị quáng gà, cận thị, mắt nhìn đôi (song thị) (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Can + Mắt + Mắt 1 + Thận, trị glôcôm, nhãn áp cao (*Châm cứu Hong Kong*).
5. Phối Can + Mắt + Sau đầu + Thận, trị mắt mờ (*Châm cứu Hong Kong*).

MỤC GIAO
目交

Tên khác của huyệt Ty trúc không (*Tứ* 23).

MỤC HOÀNH ĐỒNG THÂN THỐN
目橫同身寸

Từ đầu đến cuối khoé mắt được coi là một Nhãn thốn. Ít được dùng để xác định vị trí huyệt.

MỤC LÂM KHẤP
目臨泣

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Đầu Lâm khấp (*Đ* 15).

MỤC LIÊU
目髎

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Ty trúc không (*Tiu* 23).

MỤC MINH
目明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mắt nhìn thẳng, từ con ngươi kéo thẳng lên, chạm vào chân tóc đầu là huyệt, dưới huyệt Đầu Lâm khấp 0,5 thốn.

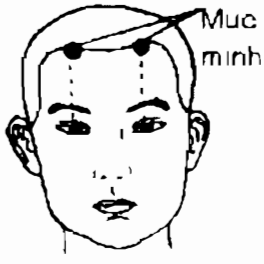

Chủ trị: Trị đầu đau, kết mạc viêm, thị lực giảm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

MỤC NỘI TÝ
目內眥

Tên gọi khác của huyệt Tinh minh (*Bq* 1).

MỤC PHI
目飛

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay con ngươi mắt thẳng lên đầu mi tóc 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị chảy máu cam, trước trán đau, chảy nước mũi, hồi hộp.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

MỤC SONG
目窗

Tên huyệt: Mục = Mắt; Song = Thiên song (cửa sổ của trời). Huyệt ở vị trí thông với mắt khi ngước mắt nhìn lên, như cái cửa sổ thông mắt với trời. Huyệt lại có tác dụng trị mắt mờ, bệnh về mắt, vì vậy gọi là Mục song (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chí tông.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 16 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với Dương duy mạch.

Vị trí: Trên huyệt Đầu Lâm khấp 0,1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, đường khớp trán - đỉnh.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị bệnh về mặt, mặt phù, mắt mờ, mắt sưng đau, răng đau.

Tác dụng: Thanh não, minh mục, hoạt lạc, tức phong.

Phối huyệt:

1. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thiên xung (*Đ* 9), trị đầu đau (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị mắt đỏ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hãm cốc (*Vi* 43), trị đầu và mặt sưng phù (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Phong trì (*Đ* 20)

+ Toàn trúc (*Bq* 2), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

MY BẢN
眉本

Xem Mi Bản.

MY SẢO
眉稍

Xem Mi Sảo.

MY TRUNG
眉中

Xem Mi Trung.

MY XUNG
眉沖

Xem Mi xung.

Lý Thời Trân: tác giả
'Bản thảo cương mục'

N

NAM ÂM PHÙNG
男陰縫

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ngay giữa đường nếp ngang của âm nang.

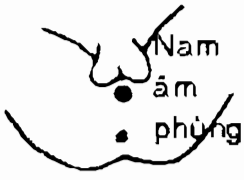

Chủ trị: Trị hoàng đản, âm nang lệch sang một bên (Thiên truỵ).

Phối huyệt: Phối cứu huyệt Can du (*Bq* 18) + Nhiệt Phủ (Phong môn - *Bq* 12) + Phế du (*Bq* 13) + Phong phủ (*Đc* 16) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 21), trị chứng mã hoàng, hoàng đản (*Thiên kim dực phương*).

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

NAN KHANG
癱康

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Dương uỷ 3, Than khang.

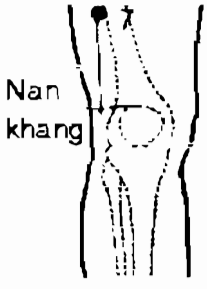

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên - ngoài xương bánh chè đo lên 7 thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 2 - 3 thốn.

NAN KINH
癱經

Một trong ba bộ sách lớn của Đông y (*Linh Khu, Tố vấn, Nan kinh*). Được xếp vào loại sách 'Kinh điển'.

Do Biển Thước Tần Việt Nhân viết vào trước thời Tây Hán.

Nội dung đưa ra 81 trường hợp khó hiểu trong sách *Nội kinh Linh khu, Tố vấn*, trình bầy dưới dạng hỏi đáp để giải thích, làm sáng tỏ hơn những điều chưa rõ ràng trong sách *Nội kinh Linh khu* và *Tố vấn*. Tác giả cũng nêu lên một số điểm mới không đề cập đến trong sách *Linh khu* và *Tố vấn*, như thuyết về Mệnh môn...

Bố cục sách *Nan kinh* như sau:

1-Cách chẩn đoán kinh lạc, gồm 24 Nan.
2-Kinh lạc đại số, gồm 2 Nan.
3-Kỳ kinh bát mạch, gồm 3 Nan.
4-Vinh Vệ, Tam tiêu, gồm 2 Nan.
5-Tạng phủ phối tượng, gồm 6 Nan.
6-Kích thước của tạng phủ, gồm 10 Nan.
7-Hư – thực, tà – chính, gồm 5 Nan.
8-Tạng phủ truyền bệnh, gồm 2 Nan.
9-Tạng phủ tích tụ, gồm 2 Nan.
10-Ngũ tiết, thương hàn, gồm 4 Nan.
11-Thần thánh công xảo, gồm 1 Nan.
12-Ngũ du huyệt, gồm 7 Nan.
13-Phương pháp châm bổ tả, gồm 13 Nan.

Đã có ba bản dịch sang tiếng Việt Nam.

Một của Huỳnh Minh Đức (1987), một của Đinh Văn Mông (1988) và một của Lê Quý Ngưu (2000).

NAN LẬP
癱立

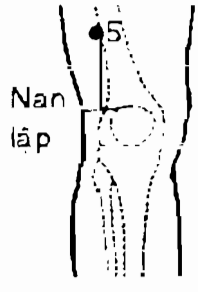

Tên khác: Dương uỷ 2, Than Lập.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên - ngoài xương bánh chè đo lên 5 thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1,5 - 2 thốn.

NAN PHỤC
瘫復

Tên khác: Dương uỷ 1, Than phục.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

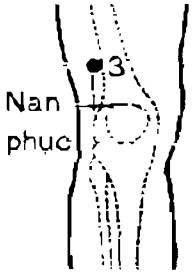

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên - ngoài xương bánh chè đo lên 3 thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

NANG ĐỂ
囊底

Tên khác: Âm nang, Nang hậu phùng.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

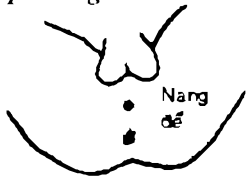

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở ngay nếp da nối liền hậu môn với bộ phận sinh dục ngoài ở phía dưới và phía sau bộ phận sinh dục ngoài.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ hành lang, cơ ngang nông và sâu của đái - chậu trước.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh thẹn trong.

Chủ trị: Trị các bệnh của thận.

Châm cứu: Cứu 5 - 20 phút.

NÃO CÁI
腦蓋

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Lạc khước (*Bq* 8).

NÃO CÁN
腦干

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Thân não.

Vị trí: Tại viền dưới đối bình tai, gần huyệt Tuyến giáp 2.

Tác dụng: Trấn kinh, khu phong, ích não, kiện thần. Trị tâm thần suy giảm, đái dầm, rối loạn phát dục, to đầu chi, rong kinh, chảy máu do rối loạn co bóp tử cung, bệnh tuyến vú, bệnh nội tiết, chống hen suyễn, mất ngủ, dị ứng, cử động khó khăn do não. Có tác dụng đối với các di chứng tai biến mạch máu não: liệt nửa người, tay chân cứng đờ, co giật, vai gáy cứng, não phát triển không bình thường, chấn thương não.

NÃO CĂN
腦根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm giữa gân gót chân và mắt cá chân ngoài (gần huyệt Côn lôn - *Bq* 60).

Chủ trị: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

NÃO ĐIỂM
腦點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Não.

Vị trí: Tại viền dưới đối bình tai, giữa huyệt Bình suyễn và huyệt Não cán.

Tác dụng: Điều tiết sự hưng phấn và ức chế của vỏ ngoài đại não, cầm máu, trấn kinh, khu phong, ích não, kiện thần. Trị tâm thần suy giảm, đái dầm, rối loạn phát dục, to đầu chi, rong kinh, chảy máu do rối loạn co bóp Tử cung, bệnh Tuyến vú, bệnh nội tiết, chống hen suyễn, mất ngủ, dị ứng, co giật, di chứng chấn động não, vận

động khó khăn do não. Trị rối loạn ở hệ thần kinh, hệ tiêu hoá, hệ nội tiết, hệ tiết niệu và sinh dục.

NÃO HỘ
腦戶

Tên huyệt: Cửa của não là lỗ hổng xương chẩm, mà huyệt ở vị trí xương chẩm, vì vậy gọi là Não hộ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hội ngạch, Hợp lô, Tạp phong.

Xuất xứ: Thiên *'Thích cấm luận'* (*Tố vấn* 52).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 17 của mạch Đốc

✓Hội của mạch Đốc và kinh Bàng quang.

✓1 trong nhóm huyệt 'Tuỷ khổng': (Não hộ + Phong phủ (*Đc* 16) + Ngân giao (*Đc* 28) + Á môn (*Đc* 15) + Trường cường (*Đc* 1) (thiên *'Cốt không luận' - Tố vấn* 60).

✓Là huyệt 'Bể của Tuỷ' (La Mer des moelles) [Pratique de la Médicine Chinoise].

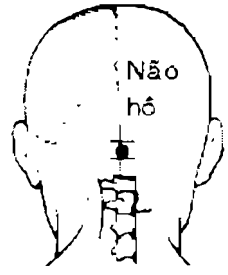

Vị trí: Chỗ lõm ngay trên ụ chẩm ngoài, trên huyệt Phong phủ 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân hộp sọ, chỗ bám của gân cơ thang và gân cơ rối to hoặc cơ bán gai, mào chẩm ngoài của xương chẩm.

Thần kinh vận động cơ do nhánh của dây thần kinh sọ não số XI và nhánh của dây cổ 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Thanh tiết biểu nhiệt, kiện Tỳ, lợi thấp.

Chủ trị: Trị cổ gáy đau cứng, chóng mặt, điên cuồng, cận thị.

Phối huyệt:

1. Phối Não không (*Đ* 19) + Thông thiên (*Bq* 7), trị đầu nặng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương cương (*Bq* 48) + Đởm du (*Bq* 19) + Ý xá (*Bq* 49), trị mất vàng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Yêu kỳ + Hậu khê (*Ttr* 3), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị sau đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Chi câu (*Ttu* 6), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thái xung (*C* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị váng đầu, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da sâu 0,2 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

◆ Tránh châm vào xương.

◆ Sách Giáp Ất ghi cấm cứu.

◆ Nếu châm lầm, gây ra nhức đầu, nên dùng huyệt Bá hội (*Đc* 20) để giải, châm kim (Bá hội) hơi xiên xuống phía dưới, lắc nhẹ kim hoặc hơi xoay kim ra 4 phía (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo: Đầu nặng, đỉnh đầu đau, mắt mờ, chóng mặt, váng đầu, lạnh trong não, mặc nhiều áo mà không thấy nóng, ra mồ hôi, trong đầu sợ gió: Não hộ chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

NÃO KHÔNG
腦空

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí gần Não hộ, lại có tác dụng thanh não, thông khiếu, vì vậy gọi là Não không (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nhiếp nhu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 19 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với Dương duy mạch.

Vị trí: Sau huyệt Thừa linh 1,5 thốn, chỗ lõm ngang với ụ chẩm và Não hộ (Đốc mạch).

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ chẩm, cơ gối đầu và cơ thang bám vào đường cong chẩm trên của xương chẩm. Thần kinh vận

động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của dây thần kinh số 2, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn, nhánh của thần kinh dưới chẩm.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh đởm, tả hoả, thư cân, hoạt lạc, tỉnh não, thông khiếu.

Chủ trị: Trị đầu đau, cổ gáy cứng, suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Thúc cốt (*Bq* 65), trị điên, đầu đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối (Đầu) Khiếu âm (*Đ* 11), trị mũi nghẹt, đầu đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Não hộ (*Đc* 17) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau, gáy đau, gáy cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Thân trụ (*Đc* 12) + Yêu kỳ, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị hồi hộp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính hội (*Đ* 2), trị ù tai (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Chứng não phong, hoa mắt, đầu đau, mắt đau: Não không làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

NÃO THANH
腦清

Tên khác: Thượng Giải khê, Túc hạ thuỳ điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

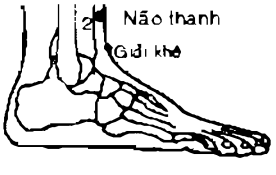

Vị trí: Trên huyệt Giải khê (*Vi* 41) 2 khoát ngón tay, bờ ngoài xương chầy.

Chủ trị: Trị thích ngủ, si ngốc do di chứng của viêm não, hoa mắt, hay quên, chân liệt do di chứng.

Phối huyệt: Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong trì (*Đ* 20), trị chứng khờ dại do di chứng của não viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi tê xuống lưng bàn chân.

NẠP CAN PHÁP
納干法

Một trong các bước tính của Tý ngọ lưu chú.

Cách phối hợp 12 kinh với 10 thiên can.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*':

TẠNG PHỦ	DƯƠNG CAN	ÂM CAN
Đởm	Giáp	
Can		Ất
Tiểu trường	Bính	
Tâm		Đinh
Vị	Mậu	
Tỳ		Kỷ
Đại trường	Canh	
Phế		Tân
Bàng quang, Tam tiêu	Nhâm	
Thận, Tâm bào		Quý

NẠP CHÂM
納針

Tức là châm kim vào (tiến châm).

NẠP CHI PHÁP
納支法

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Còn gọi là Nạp tý pháp.

Một trong những bước tính của Tý ngọ lưu chú.

Phương pháp phối hợp 12 kinh với 12 địa chi.

KINH	GIỜ VƯỢNG	
Phế	Dần	3 – 5g
Đại trường	Mão	5 – 7g
Vị	Thìn	7 – 9g
Tỳ	Tỵ	9 – 11g
Tâm	Ngọ	11 – 13g
Tiểu trường	Mùi	13 – 15g
Bàng quang	Thân	15 – 17g
Thận	Dậu	17 – 19g
Tâm bào	Tuất	19 – 21g
Tam tiêu	Hợi	21 – 23g
Đởm	Tý	23 – 1g
Can	Sửu	1 – 3g

NẠP KHÍ PHÁP
納氣法

Thủ pháp châm. Tức phương pháp án nạp.

Trước hết dùng phép châm nhanh, vê kim 9 lần hoặc châm từ từ, vê kim 6 lần, sau khi đắc khí, hướng mũi kim xiên về chỗ bệnh, làm cho khí đi lên, sau đó châm thẳng, hướng xuống phía dưới làm cho khí không quay trở lại được.

Thường dùng để hành khí, trừ tích.

NÊ HOÀN CUNG
泥丸宮

Xuất xứ: *Bản sự phương.*

Tên gọi khác của huyệt Bá hội.

NÊ HƯỜN CUNG
泥丸宮

Cách đọc khác của Nê hoàn cung.

NÊ TIỀN
泥錢

Xuất xứ: *Châm cứu dị học.*

Một loại dụng cụ dùng để cứu. Lấy đất bùn (đất sét) chế thành hình ống rỗng, để mồi ngải lên trên, dùng để hơ cứu chung quanh chỗ đau.

NGA CĂN
蛾根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bên dưới hàm, phía trước góc hàm dưới của xương hàm dưới 1 thốn, bờ trong của xương hàm dưới.

Chủ trị: Trị amiđan viêm cấp.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0, 8 thốn.

NGẠCH ĐIỂM
額點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Trán.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Bên trên phần trong đối bình tai, trên đường tiếp giáp giữa da Đối bình tai với da loa tai, ngang với vị trí đối xứng với huyệt Duyên trung ở ½ dưới của đối bình tai.

Tác dụng: An thần, chỉ thống. Trị đau vùng trán, chóng mặt, thần kinh suy nhược, mất ngủ, ngủ hay mơ, chảy máu cam, mũi viêm do cảm lạnh, mũi viêm dạng vận mạch, mũi viêm phì đại, thanh quản viêm, xoang mũi viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tỵ + Thượng thận, trị xoang mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Phế + Nội nhĩ + Thượng thận, trị mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội tỵ + Thượng thận + Nội tiết trị mũi viêm dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Can + Lách + Má + Nhãn + Khẩu + Thượng thận + Thần môn, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thái dương + Chẩm + Thần môn, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

6. Phối Dưới vỏ + Thần môn + Điểm phản chiếu, trị tay chân mất cảm giác, tay chân tê dại (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Dưới vỏ + Đầu + Lưng + Thần môn, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hạ thuỳ + Chẩm + Thần môn, trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu Hong Kong*).

NGẠCH TRUNG
額中

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) trán (ngạch), vì vậy, gọi là Ngạch trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Điểm giữa 2 đầu lông mày (huyệt Ấn đường) lên chạm đường ngang giữa trán.

Chủ trị: Trị mũi viêm, mất ngủ, hồi hộp, chóng mặt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

NGẢI CHÚ
艾注

Mồi ngải để cứu.

NGẢI CỨU
艾灸

Dùng ngải để cứu.

Có thể chế thành Ngải nhung, đặt trên loại thuốc (Gừng, Tỏi...) để cứu.

Hoặc có thể chế thành các điếu ngải (gần giống điếu thuốc lá) để hơ cứu.

NGẢI NHUNG
艾絨

Lá Ngải (Ngải diệp – Folium artemisiae Argyl), hái vào ngày 05 tháng 05 Âm lịch, tuốt bỏ hết cuống lá, gân lá, phơi trong râm cho khô, vò mịn như nhung, dùng làm mồi ngải để cứu.

NGÂN BÌNH
跟平

Tên khác: Cân bình, Ngấn bình.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nơi gặp nhau của đường nối mắt cá chân trong, mắt cá chân ngoài và gân gót chân.

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ.

Phối huyệt: Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Kiện tất + Lăng hậu + Ngân Khẩu trị liệt do di chứng não viêm ở trẻ nhỏ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 0,8 thốn. - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí: tại chỗ có cảm giác căng tức.

NGÂN GIAO
齦交

Tên huyệt: Ngân = lợi răng (nướu răng). Giao = nối nhau.

Huyệt ở tại lợi răng, là nơi nối mạch Nhâm và mạch Đốc, vì vậy, gọi là Ngân giao (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cân trung, Ngân phùng, Ngân phùng cân trung.

Xuất xứ: Thiên *'Khí Phủ Luận'* (*Tố vấn* 59).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 28 của mạch Đốc.

✓ Hội của mạch Đốc với mạch Nhâm và kinh Vị.

Vị trí: Ở giữa kẽ môi trên và chân

lợi, thẳng huyệt Đoài đoan (*Đc* 27) vào, ở đầu trên nếp gần môi trên.

Giải phẫu: Ở phía sau cơ vòng môi trên, trên nếp hãm môi trên, trước khe của các chân răng cửa.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị lợi răng sưng đau, chảy nước mũi, điên cuồng.

Phối huyệt:

1. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) + Ế phong (*Ttu* 17) + Thượng quan (*Đ* 3), trị miệng mím chặt không mở lên được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị đầu gáy đau, cứng, không xoay trở được (*Tư sinh kinh*).

Châm cứu: Châm kim xiên lên sâu 0,1 - 0,2 thốn, hoặc dùng kim tam lăng châm nặn ra ít máu. Không cứu.

Ghi chú: Khi châm kim, nên dựa theo mặt xương Hàm trên để tránh châm vào xương.

NGÂN KHẨN
銀緊

Tên khác: Lạc địa.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

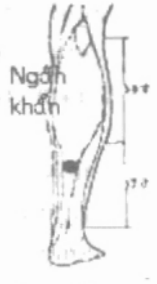

Vị trí: Giữa nhượng sau chân (huyệt Uỷ trung - *Bq* 40) đo thẳng xuống 9,5 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ.

Phối huyệt: Phối Lăng hậu + Ngân bình + Uỷ dương (*Bq* 39) trị liệt ở trẻ nhỏ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1-2 thốn, Ôn cứu 10-20 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới vùng mắt cá chân.

NGÂN KHẨU
銀口

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

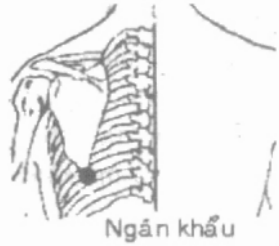
Ngân khẩu

Vị trí: Dưới góc xương bả vai.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, tổn thương tổ chức phần mềm cơ lưng.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

NGÂN PHÙNG
齦縫

Tên gọi khác của huyệt Ngân giao (*Đc* 28).

NGÂN PHÙNG CÂN TRUNG
齦縫筋中

Tên gọi khác của huyệt Ngân giao (*Đc* 28).

NGẤN ĐIỂM
跟點

Tên gọi khác của huyệt Cấn điểm.

NGẪU KINH THỦ HUYỆT
偶經取穴

Phương pháp lấy huyệt.

Là phương pháp lấy huyệt theo kinh biểu lý.

Thí dụ: Cảm ho, bệnh thuộc thủ Thái âm Phế kinh, chọn huyệt của thủ Dương minh Đại trường là huyệt Hợp cốc; Bệnh ở Vị thuộc túc, chọn huyệt ở túc Dương minh Vị kinh Thái âm Tỳ kinh...

NGẪU THÍCH
偶刺

Một trong 12 phép châm theo *'Thập nhị tiết'* để ứng với thập nhị kinh, được mô tả trong sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Thiên *'Quan châm'* viết: Thứ nhất gọi là Ngẫu thích, là phép châm dùng tay ấn ngay giữa phía trước cùng như phía sau lưng chỗ đang đau nhức. Châm phía trước một kim, phía sau một kim, để trị chứng Tâm tý. Châm theo phương pháp này phải châm kim nghiêng" (*Linh khu* 7, 33).

NGẪU TIÊN
偶仙

Tên gọi khác của huyệt Yêu nhãn.

NGHÊNH HƯƠNG
迎香

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm mũi được thông, đón nhận (nghênh) được mùi thơm (hương), vì vậy gọi là Nghênh hương.

Tên khác: Nghinh hương, Xung dương.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 20 của kinh Đại trường.

✓Huyệt hội của kinh Đại trường và Vị.

✓Huyệt bên phải thuộc đường kinh bên trái vì 2 đường kinh bắt chéo nhau qua Nhân trung.

✓Từ Nghênh hương có mạch chạy đến góc mắt trong để gặp túc Dương minh Vị.

Nghênh hương

Vị trí: Điểm gặp nhau của đường ngang qua chân cách mũi và rãnh mũi - miệng.

Giải phẫu: Dưới huyệt là bờ ngoài cơ nâng cánh mũi và môi trên, bờ ngoài cơ nở cánh mũi, và cơ ngang mũi, bờ trong cơ gò má nhỏ và cơ nanh, bờ trên cơ vòng môi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi nhánh dưới hố mắt của dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thông tỵ khiếu, thanh khí hoả, tán phong nhiệt.

Chủ trị: Trị các bệnh về mũi, mặt ngứa, mặt phù, liệt mặt (liệt dây thần kinh VII), giun chui ống mật.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mặt sưng phù, mắt sưng ngứa (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Hoà liêu (*Đtr* 19) + Ngũ xứ (*Bq* 5) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi không ngửi thấy mùi (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù (*Tịch hoằng phú*).
4. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi nghẹt, không ngửi thấy mùi (*Y học cương mục*).
5. Phối Ấn đường + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mũi viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Châm Nghênh hương (*Đtr* 20) xuyên Tứ bạch (*Vi* 2) + Đởm nang (huyệt) + Nhân trung (*Đc* 26) + Trung quản + Túc tam lý (*Vi* 36), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Châm Nghênh hương (*Đtr* 20) xuyên Tỵ thông + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị xoang mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị môi trên sưng (*Châm cứu huyệt thủ sách*).
9. Phối Nhân trung (*Đc* 26), trị mũi không ngửi thấy mùi thơm, thối (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên hoặc luồn dưới da.

• Trị giun chui ống mật: mũi kim hướng đến huyệt Tứ bạch.

• Bệnh ở mũi: mũi kim hướng đến huyệt Tỵ thông.

Ghi chú:

♦ Cấm cứu (*Thánh huệ phương*).

♦ Cẩn thận khi cứu vì da mặt mỏng, dễ bị bỏng.

NGHÊNH NHI ĐOẠT CHI
迎而奪之

Thuật ngữ dùng trong phép châm.

Phương pháp này dựa trên phép nghênh tuỳ bổ tả.

Ý chỉ phương pháp tả theo chiều nghịch với đường kinh.

Nan thứ 79 (*Nan kinh*) viết: "Trong kinh viết rằng: dùng phép '*Nghênh nhi đoạt chi*' làm sao tránh khỏi sẽ gây cho khí bị hư thêm?... Thực vậy: Khi nói đến 'nghênh nhi đoạt chi' là nói đến nói đến phép tả tử... Giả sử như Tâm bị bệnh, tả huyệt Du của kinh Tâm, đó là áp dụng phép 'Nghênh nhi đoạt chi'...".

NGHÊNH TUỲ BỔ TẢ
迎隋補瀉

Phương pháp bổ tả dựa theo hướng vận hành của đường kinh.

Nghênh = châm hướng kim ngược với chiều vận hành của đường kinh, dùng trong trường hợp muốn tả.

Tuỳ = châm hướng kim cùng chiều với đường vận hành của đường kinh, dùng trong trường hợp bổ.

NGHỊCH NHI ĐOẠT CHI
逆而奪之

Tức là 'Nghênh nhi đoạt chi'.

NGHIÊN TỬ CỐT
研子骨

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm sát đỉnh cao của lồi xương trụ. Hơi nghiêng bàn tay để dễ lấy huyệt.

Nghiên tử cốt

Chủ trị: Trị khớp đầu xương trụ đau, lở loét vùng xương đậu, xương đậu đau.

Châm cứu: Cứu 3 tráng (Nam bên trái, nữ bên phải).

NGHINH HƯƠNG
迎香

Cách đọc khác của Nghênh hương.

NGHINH NHI ĐOẠT CHI
迎而奪之

Tức Nghênh nhi đoạt chi.

NGOẠ CHÂM
臥針

➢ Chỉ tư thế châm. Nan 71 (*Nan kinh*) viết: "Châm phần dương, dùng ngoạ châm (châm ở tư thế nằm)".

➢ Chỉ việc lưu kim. Sách '*Châm cứu đại toàn*' viết: "Yếu quyết để làm cho khí đẩy đi: Châm vào sâu 0,9 thốn, bổ chín lần, *ngoạ châm* 5 lần, hô hấp 7 lần".

NGOẠI ÂM LIÊM
外陰廉

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nằm ngửa, từ rãnh bụng - đùi đo xuống một khoát ngón tay, ở phía mặt ngoài của động mạch nhảy, phía trên ở ngoài huyệt Âm liêm (*C* 11).

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, lưng đùi đau, thần kinh đùi đau.

Phối huyệt: Phối Kiện tất + Mại bộ + Tân Phục thố + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hơi hướng mũi kim ra bên ngoài sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Chú ý:

- Không châm sâu quá vì có thể gây tổn thương động mạch đùi.

- Châm đắc khí: tại chỗ có cảm giác căng hoặc như điện giật xuống đầu gối.

NGOẠI CÂU
外溝

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Phục thố (*Vi* 42).

NGOẠI DU
外俞

Tên gọi khác của huyệt Phục lưu (*Th* 7).

NGOẠI DƯƠNG
外陽

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Phụ dương (*Bq* 59).

NGOẠI ĐỊNH SUYỄN
外庭喘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ huyệt Đại chuỳ đo ra 1,5 thốn.

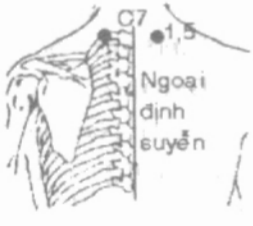

Chủ trị: Trị suyễn, khí quản viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

NGOẠI KHÂU
外丘

Tên huyệt: Huyệt ở mặt ngoài cẳng chân, chỗ có hình dạng giống gò đất, vì vậy gọi là Ngoại khâu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngoại kheo, Ngoại khưu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 36 của kinh Đởm.

✓Huyệt Khích của kinh Đởm.

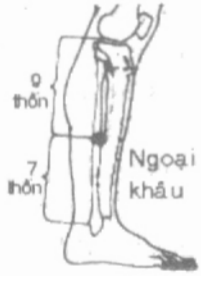

Vị trí: Trên mắt cá chân 7 thốn, phía sau huyệt Dương giao (*Đ* 33), đo ngang ra 1 thốn, ở bờ sau xương mác, khe giữa cơ mác bên đùi và cơ dép.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các cơ mác bên dài và cơ dép, xương mác.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Sơ lợi Can Đởm, thanh nhiệt, giải độc.

Chủ trị: Trị cẳng chân đau, cơ bắp chân bị co rút, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Thương khâu (*Ty* 5), trị khớp chân viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Phong trì (*Đ* 20), trị gáy đau, cổ vẹo, gáy cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can du (*Bq* 17) + Chi câu (*Ttu* 6) + Thái xung (*C* 3), trị ngực đầy chướng, sườn chướng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Hông sườn đầy tức, ngực đầy tức, đầu đau, trong gáy lạnh: Ngoại khâu làm chính. Bệnh ngoài da, chân yếu mềm không đi được: Ngoại khâu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Về vị trí huyệt Ngoại khâu, có hai giả thuyết, một là ở trên mắt cá ngoài 7 thốn, nơi bờ trước xương mác; Hai là ở bờ sau xương mác. Dựa vào định nghĩa Khích huyệt có thể trị bệnh cấp tính làm bằng chứng, qua thực tiễn lâm sàng cho thấy huyệt ở bờ trước xương mác có hiệu quả hơn khi xác định rằng huyệt ở bờ sau xương mác" (*Trung Quốc châm cứu học*).

NGOẠI KHEO
外丘

Tên gọi khác của huyệt Ngoại khâu (*Đ* 36).

NGOẠI KHOẢ THƯỢNG
外踝上

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh nhọn mắt cá chân ngoài đo lên phía ống chân 3 thốn.

Chủ trị: Trị cẳng chân đau.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

NGOẠI KHOẢ TIÊM
外踝尖

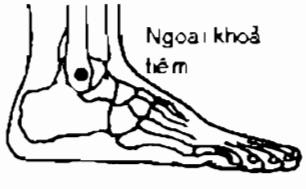

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại điểm cao nhất của mắt cá chân ngoài.

Chủ trị: Trị răng đau, cước khí, liệt nửa người, trúng phong.

Châm cứu: Châm ra máu.

Tham khảo: "Mười ngón chân bị chuột rút co quắp không duỗi được: cứu Ngoại khoả tiêm 7 tráng" (*La di thiên*).

NGOẠI KHOẢ TIỀN GIAO MẠCH
外髁前交脈

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía trên - trước lồi cầu xương mắt cá chân ngoài, nơi có động mạch đi qua.

Chủ trị: Trị răng sưng đau (phong xỉ thống), chân sưng đau.

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

Tham khảo:

➢ "Chứng Phong xỉ thống, ở giao mạch phía trước xương cao mắt cá chân ngoài, cứu 3 tráng" (*Thiên kim yếu phương*).

➢ "Có kỳ huyệt tên là *Ngoại khoả tiền giao mạch*, tại mặt ngoài của khớp mắt cá chân. Tại phía ngoài ¼ giao điểm của mắt cá ngoài với đường giữa cổ chân" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*".

NGOẠI KHU
外區

Tên gọi khác của huyệt Duy đạo (*Đ* 28).

NGOẠI KHÚC TUYỀN
外曲泉

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng dọc giữa lòng bàn chân với đường kéo từ điểm giữa của đỉnh mắt cá ngoài và gân gót xuống (huyệt Tứ bạch), đo lên 3 thốn, rồi kẻ một đường ngang, giao điểm của đường ngang và bờ mép trong bàn chân là huyệt Nội khúc tuyền. Bờ mép ngoài bàn chân là Ngoại khúc tuyền.

Tác dụng: Trị bàn chân liệt, bàn chân bị vẹo ra ngoài.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,1 - 0,2 thốn.

NGOẠI KHƯU
外丘

Tên gọi khác của huyệt Ngoại khâu (*Đ* 36).

NGOẠI KIM TÂN NGỌC DỊCH
外金津玉液

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngẩng đầu lên, huyệt ở trên cuống hầu 1

thốn, ở đường giữa đo ra 0,3 thốn. Bên trái gọi là Ngoại Kim tân, bên phải gọi là Ngoại Ngọc dịch.

Chủ trị: Trị trúng phong không nói được, cơ lưỡi liệt, xoang miệng viêm.

Châm cứu: Châm xiên, mũi kim hướng vào phía gốc lưỡi, sâu 1 - 1,5 thốn.

NGOẠI LAO CUNG
外勞宮

Xuất xứ: *Tiểu nhi quái nã phương mạch hoạt anh bí chỉ toàn thư.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, giữa khe xương ngón tay 2 và 3, đối diện với huyệt Lao cung (qua lòng bàn tay).

Ngoại lao cung

Chủ trị: Trị tiêu hoá kém, trẻ nhỏ bị cấp và mạn kinh phong, cổ vẹo, lòng bàn tay tê, ngứa.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Ngoại lao cung là kỳ huyệt, ở chính giữa mu bàn tay. Châm sâu 0,2-0,3 thốn, cứu 3 tráng. Chủ trị ngón tay mất cảm giác, lòng bàn tay tê, 5 ngón tay không co duỗi được, trẻ nhỏ bị uốn ván, bàn tay sưng đau "*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*".

➢ "Huyệt Ngoại Lao cung ở dưới ngón tay đối diện với chính giữa lòng bàn tay. Là huyệt trị phân trắng không tiêu, bụng đau, tiêu chảy" (*Tiểu nhi quái nã phương mạch hoạt anh bí chỉ toàn thư*).

NGOẠI LAO CUNG 1
外勞宮

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ 1 trong Thượng Bát tà.

Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa khe khớp xương bàn tay 3 - 4.

Ngoại Lao cung 1

Chủ trị: Trị khớp bàn tay đau, ngón tay tê.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 - 0,5 thốn.

NGOẠI LAO CUNG 2
外勞宮

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ 1 trong Thượng Bát tà.

Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa khe khớp xương bàn tay 4-5.

Ngoại Lao cung 2

Chủ trị: Trị khớp bàn tay đau, ngón tay tê.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Trùng với vị trí huyệt Trung chử (*Ttu* 3).

NGOẠI LĂNG
外陵

Tên huyệt: Huyệt ở phía mặt ngoài bụng, chỗ có hình dạng như cái gò, vì vậy gọi là Ngoại Lăng (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 26 của kinh Vị.

Vị trí: Dưới rốn 1 thốn (huyệt Âm giao - *Nh* 7) ra ngang 2 thốn,

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non và Tử cung khi có thai 6-7 tháng. Bàng quang khi bí tiểu.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Tán hàn, chỉ thống, lý khí.

Chủ trị: Trị bụng đau, kinh nguyệt rối loạn.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị trong bụng đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3), trị sán khí (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn, Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Theo De La Fuye: tả huyệt này, nên thêm huyệt Thân mạch (*Bq* 62).

NGOẠI MẠNG
外命

Cách gọi khác của huyệt Ngoại mệnh.

NGOẠI MỆNH
外命

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Phục lưu (*Th* 7).

NGOẠI MINH
外明

Tên khác: Ngoại Tình minh.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại góc trên ngoài mắt chừng 0,3 thốn.

Ngoại minh

Chủ trị: Trị mắt nhìn xiên (lác, lé), giác mạc bong, thần kinh thị giác teo.

Phối huyệt:

1. Phối Cầu hậu + Thượng Tình minh + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị giác mạc trắng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Kiện minh + Kiện minh 2 + Phong trì (*Đ* 20) + Quang minh (*Đ* 37) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, theo bờ trên hố mắt, sâu 1-1,5 thốn.

Ghi chú: Khi châm, vùng nhãn cầu có cảm giác căng.

NGOẠI NHĨ
外耳

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Chỗ lõm phía trước nổi nhỏ nhất của vết cắt trên của Bình tai (ngay chỗ lõm trước rãnh trên tai).

Ngoại nhĩ

Tác dụng: Dưỡng Thận thuỷ, giáng Can khí. Trị tai ù, lãng tai, sức nghe giảm, điếc, loa tai viêm, nhọt ống tai ngoài, tai giữa viêm, dây thần kinh thính giác viêm, hoa mắt, chóng mặt, rối loạn tiền đình.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Diện giáp khu, trị quai bị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Sau đầu + Tai trong + Thận, trị tai ù, tai kêu như ve (*Châm cứu Hong Kong*).

NGOẠI NHĨ ĐẠO KHẨU
外耳道口

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại ống tai ngoài.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc.

Ngoại nhĩ đạo khẩu

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

NGOẠI QUAN
外關

Tên huyệt:

* Huyệt ở phía ngoài so với huyệt Nội quan, vì vậy gọi là Ngoại quan (*Trung y cương mục*).

• * Ngoại quan ở giữa hai bên phía sau cổ tay 2 thốn, thông với huyệt Nội quan. Lòng bàn tay chủ về âm huyết, thủ Thiếu dương là cửa ải của dương khí, vì vậy, gọi là Ngoại quan (*Y kinh lý giải*).

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Lạc của kinh Tam tiêu.

✓ 1 trong Bát hội huyệt (huyệt giao hội với Dương duy mạch),

✓ Biệt tẩu của kinh Quyết âm.

Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay 2 thốn, giữa xương quay và xương trụ, ở mặt giữa sau cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi dài riêng ngón tay cái ở ngoài, với các cơ duỗi riêng ngón tay út và cơ duỗi riêng ngón tay trỏ ở trong, giữa màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Giải biểu nhiệt, khu đờm, thông khí trệ ở kinh lạc.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, thần kinh gian sườn đau, đầu đau, tai ù, điếc, cổ gáy cứng, sốt, cảm mạo.

Phối huyệt:

1. Phối Hội tông (*Ttu* 7), trị tai ù (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị cánh tay teo, cánh tay liệt, cánh tay tê (*Thiên kim phương*).
3. Phối Đại (Thái) uyên (*P* 9) + Nội đình (*Vi* 44) + Thương khâu (*Ty* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị miệng không mở được (*Thiên kim phương*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đại lăng (*Tb* 7), trị bụng bị bí kết (*Ngọc long ca*).
5. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong thị (*Đ* 31) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thủ tam lý (*Đtr* 10), trị tay chân đau do phong thấp (*Châm cứu đại thành*).
6. Tả Ngoại quan (*Ttu* 5) thấu Nội quan (*Tb* 6), trị hông sườn đau (*Y học cương mục*).
7. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị đầu và mắt đau (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị quai bị (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
9. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị cảm mà không sốt (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7), trị ngoại cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị tay cứng đờ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Nội quan (*Tb* 6), trị hông ngực đau nhói (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Dưỡng lão (*Ttr* 6) + Nội quan (*Tb* 6), trị khớp cổ tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, hoặc xiên qua Nội quan. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Kinh mạch*' viết: "Biệt của thủ Thiếu dương gọi là Ngoại quan... Bệnh thực thì quyết, hư thì liệt, què, ngồi xuống không đứng lên được. Nên thủ huyệt Lạc để châm" (*Linh khu* 10, 158).

➢ "Tai ù nghe không rõ: Ngoại quan chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Tâm bào lạc gây bệnh làm cho tay bị co rút, cánh tay không duỗi ra được, cánh tay đau như gẫy, ngực đầy, hông sườn đầy tức, nách sưng, tâm phiền, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười, tâm thống, bàn tay rất nóng, các thầy thuốc nên để ý, châm huyệt Đại lăng + Ngoại quan" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

➢ "Khớp tay chân sưng đau, gối lạnh, tay chân tê, đầu đau do phong, lưng đau, gân xương trong và ngoài đùi đau, đỉnh đầu đau, xương chân mày đau, tay chân nóng, tay chân

tê, mồ hôi trộm, mất sưng, mất lở loét, thương hàn mà biểu nóng, ra mồ hôi, duy chỉ có huyệt Ngoại quan là cần thiết" (*Bát mạch bát huyệt trị chứng ca*).

➢ "Châm huyệt Ngoại quan có thể gây cảm ứng ở mu bàn tay và trên đường kinh Tam tiêu" (*Kinh huyệt chỉ vận dụng*).

➢ "Huyệt Ngoại quan, Đại chuỳ, Hợp cốc, Liệt khuyết và Phong môn có công dụng khác nhau. Cả 5 huyệt này đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Ngoại quan* : Thanh nhiệt, giải biểu, nhưng thiên về thanh nhiệt ở thượng tiêu.

➢ *Đại chuỳ:* Tuyên dương, thoái nhiệt, giải biểu nhưng thiên về giải biểu tà vùng gáy.

➢ *Hợp cốc:* Khứ phong, sơ vệ, thanh nhiệt, giải biểu, thiên về tuyên Phế, thanh Phế.

➢ *Liệt khuyết*: Sơ vệ, giải biểu, thiên về tuyên Phế, chỉ khái, bình suyễn.

➢ *Phong môn:* Khứ phong, sơ vệ, giải biểu, thiên về tuyên Phế.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

NGOẠI SINH THỰC KHÍ
外生殖器

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Sinh dục ngoài.

Vị trí: Tại phía trên – giữa hố tam giác, gần huyệt Thượng phúc (Bụng trên), bị nếp gấp luân tai che hết một phần.

Tác dụng: Trợ dương, dưỡng khí, hoạt huyết, điều hoà kinh nguyệt, ổn định hệ thần kinh thực vật. Trị kinh nguyệt không đều, đái hạ, niêm mạc tử cung viêm, rong kinh do rối loạn chức năng tử cung, tử cung sa, bụng đau do cơ tử cung co thắt sau khi sinh, rối loạn thời kỳ mãn kinh, âm hộ ngứa, âm đạo viêm, cổ tử cung viêm, eczema vùng đáy chậu, quy đầu viêm, liệt dương (do tâm lý).

NGOẠI SINH THỰC KHÍ 2
外生殖器

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Sinh dục ngoài, Tân ngoại sinh thực khí.

Vị trí: Sát viền trên – giữa hố tam giác, giữa huyệt Trực trường thượng đoạn và huyệt Niệu đạo

Tác dụng: Trị âm đạo viêm, cổ Tử cung viêm, đái hạ (khí hư), kinh nguyệt ra nhiều quá, eczema vùng đáy chậu, quy đầu viêm, liệt dương (do tâm lý).

NGOẠI TẤT NHÃN
外膝眼

Tên gọi khác của huyệt Độc tỵ (*Vi* 35).

NGOẠI TINH MINH
外精明

Cách gọi khác của huyệt Ngoại minh.

NGOẠI TÌNH MINH
外睛明

Tên gọi khác của huyệt Ngoại minh.

NGOẠI TRỰC LẬP
外直立

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nhượng chân (huyệt Uỷ trung - *Bq* 40) đo lên 4,5 thốn, hơi vào phía trong 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 3 thốn.

NGOẠI TỨ MÃN
外四滿

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 2 thốn (huyệt Thạch môn - *Nh* 5), ra ngang 1,5 thốn (tức từ huyệt Tứ mãn (*Th* 14) đo ra 1 thốn).

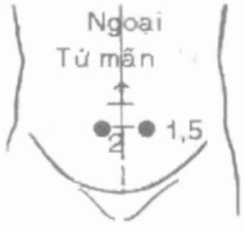

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều.

Châm cứu: Cứu.

NGOẠI TỴ
外鼻

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Mũi ngoài.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại điểm giữa chân (mặt trước) bình tai.

Tác dụng: Trị mũi viêm, mụn đỏ, mụn trứng cá.

NGOẠI XU
外樞

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Duy đạo (*Đ* 28).

NGỌC ANH
玉英

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Ngọc đường (*Nh* 18).

NGỌC CHẨM
玉枕

Tên huyệt: Xương chẩm có tên là ngọc chẩm. Huyệt ở ngang với xương chẩm vì vậy gọi là Ngọc chẩm (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của kinh Bàng quang.

✓ 1 trong 'Đầu thượng ngũ hàng'.

Vị trí: Ngay sau huyệt Lạc khước 1,5 thốn, ngang huyệt Não hộ (*Đc* 17) cách 1,3 thốn, ngang với ụ chẩm 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ chẩm, nơi bám của cơ thang vào đường cong chẩm trên của xương chẩm.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chẩm lớn, nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Trấn thống, khu phong.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, mắt đau.

Phối huyệt:

1. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Đại trử (*Bq* 11) + Đào đạo (*Đc* 13) + Tâm du (*Bq* 15), trị mồ hôi không ra, chân tay lạnh, sợ quá (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hoàn cốt (*Đ* 12), trị cổ gáy đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ấn đường + Bá hội (*Đc* 20) + Đương dương + (Đầu) Lâm khấp (*Đ* 15), trị mũi nghẹt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 1-3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Ngộ châm, chỗ châm bị lở loét, chảy nước vàng, châm Thiên trì (*Tb* 1) + Uỷ trung (*Bq* 40) để giải. Khi châm 2 huyệt giải, cần vê kim qua bên phải, đồng thời đề tháp lên xuống chừng 5 phút rồi rút kim (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢ Theo thiên *'Tạp bệnh'* (*Linh khu* 26), Ngọc chẩm là một trong nhóm 5 huyệt ở trên đầu (Đầu thượng ngũ hàng), trị thiên đầu thống do rối loạn vận hành khí (các huyệt khác là *Ngũ xứ* (*Bq* 5) + *Thừa quang* (*Bq* 6) + *Lạc khước* (*Bq* 8) + *Thông thiên* - *Bq* 7).

➢Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi: "Kinh túc Thái dương có đường thông với cổ gáy nhập vào não, đây chính là gốc của mắt (mục bản), gọi là nhãn hệ. Khi đầu hay mắt bị đau, thủ huyệt nằm ở giữa 2 đường gân giữa cổ nhập vào não (huyệt Ngọc chẩm), là nơi tương biệt với mạch Âm kiều và Dương kiều..."(*Linh khu* 21, 26).

NGỌC DỊCH
玉液

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Uốn cong lưỡi, huyệt tại 2 tĩnh mạch xanh 2 bên dưới lưỡi.

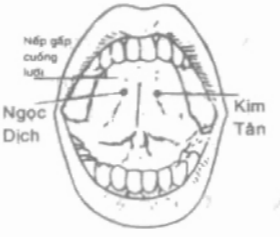

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ cằm - lưỡi và cơ móng - lưỡi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII.

Chủ trị: Trị miệng lở, lưỡi viêm, họng viêm, trường vị viêm cấp tính, tiểu đường.

Phối huyệt:

1. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23), trị lưỡi sưng, khó nói (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Thừa tương (*Nh* 24), trị tiểu đường (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23) + Phong phủ (*Đc* 16), trị lưỡi cứng, khó nói (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Chích nặn ra tí máu, không cứu.

Ghi chú: *Huyệt bên trái gọi là Kim tân, huyệt bên phải gọi là Ngọc dịch.*

NGỌC ĐIỀN
玉田

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại dưới gai đốt sống cùng 4 (S4).

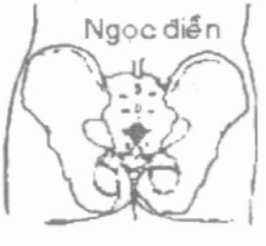

Chủ trị: Trị vùng lưng cùng đau, sinh khó.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn. Cứu 3-7 tráng - Ôn cứu 5 -10 phút.

Tham khảo: "Sách '*Thiên kim phương*' ghi: "Vùng lưng và thắt lưng cứng, cứu ở đốt sống thắt lưng thứ 21, cứu nhiều ít tuỳ theo tuổi". Sách '*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*' cho rằng đó là huyệt Ngọc điền" (*Châm cứu học từ điển*).

NGỌC ĐƯỜNG
玉堂

Tên huyệt: Đường = Nhà lớn; Tâm là quân, Phế là cái lọng che, quý như viên ngọc. Huyệt ở giữa 2 tạng này, vì vậy gọi là Ngọc đường (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngọc anh.

Xuất xứ: Nan 31 (*Nan kinh*).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 18 của mạch Nhâm.

✓Huyệt tập trung khí của Can (*Pratique de la médicine Chinoise*).

Vị trí: Ở điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức với đường ngang qua bờ trên khớp ức - sườn 4.

Giải phẫu: Dưới da là xương ức.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Khoan hung, lý khí, chỉ khái, khứ đờm.

Chủ trị: Trị ngực đau, ho suyễn.

Phối huyệt: Phối Bất dung (*Vi* 9)) + Cách du (*Bq* 17) + Thượng quản (*Nh* 13), trị ho ra máu, đờm nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, mũi kim hướng xuống bụng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Xương ức mềm do đó cần thận

trọng khi châm nơi trẻ nhỏ.

NGỌC HOÀN DU
玉還俞

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên khác của huyệt Bạch hoàn du (*Bq* 30).

NGỌC HỘ
玉户

Tên gọi khác của huyệt Thiên đột (*Nh* 22).

NGỌC LONG CA
玉龍歌

Bài ca về châm cứu. Nguyên văn có tên "*Nhất bách nhị thập huyệt ngọc long ca*' do Vương Quốc Thuỵ soạn ra từ '*Biển Thước thần ứng châm cứu ngọc long kinh*'. Nội dung nêu lên những huyệt mà tác giả tham khảo của những thầy thuốc khác.

NGỌC MÔN
玉門

Tên gọi khác của huyệt Long môn.

NGỌC MÔN ĐẦU
玉門頭

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi: Ngọc môn = Âm hộ. Huyệt nằm ở đầu trên của âm hộ, vì vậy gọi là Ngọc môn đầu.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đỉnh trên của âm hộ phụ nữ, phía trong môi lớn.

Tác dụng: Trị điên, cuồng, âm hộ lở loét.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 thốn.

NGỌC PHÒNG
玉房

Xuất xứ: *Chư bệnh nguyên hậu luận.*

Chỉ nơi tàng tinh.

Sách *Chư bệnh nguyên hậu luận* viết: "Tinh tàng tại ngọc phòng, giao hợp thái quá sẽ bị mất tinh".

NGỌC PHÒNG DU
玉房俞

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên khác của huyệt Bạch hoàn du (*Bq* 30).

Tham khảo: "Tinh tạng gọi là Ngọc phòng" (*Chư bệnh nguyên hậu luận*).

NGỌC QUẾ
玉桂

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tức là Nhục quế. Tên gọi khác của huyệt Thừa sơn (*Bq* 57).

NGỌC TRỤ
玉柱

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nhục trụ (Thừa sơn - *Bq* 57).

NGỌC TUYỀN
玉泉

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Trung cực (*Nh* 3).

NGỌC TUYỀN
玉泉

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 6,5 thốn.

Chủ trị: Trị đổi sán, thiên truỵ, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 tráng - Ôn cứu 5-15 phút.

Tham khảo:

➢"Người nam, dịch hoàn lệch sang bên,

đổi sán, cứu huyệt Ngọc tuyền 100 tráng"(*Thiên kim phương*).

➢"Sách '*Thiên kim phương*' ghi huyệt ở tại xuất cốt hạ âm, sau này sách '*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*' xác định là dưới rốn 6,5 thốn" (*Châm cứu học từ điển*).

NGỌC TUYỀN 2
玉泉

Ngọctuyền 2

Xuất xứ: *Ấu ấu tân thư.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Ngọc chẩm đo xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị nói không rõ.

Châm cứu: Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo: "Trị nói không rõ, cứu huyệt Ngọc tuyền và huyệt trên vú 3 ngang ngón tay, mỗi huyệt 27 tráng" (*Ấu ấu tân thư*).

NGỌC ƯƠNG
玉英

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Ngọc đường (*Nh* 18).

NGỘ TIÊN
遇仙

Xuất xứ: *Châm cứu học Giang Tô.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu nhãn.

NGŨ BIẾN THÍCH
五變刺

Một phương pháp châm cổ theo *Nội kinh Linh khu.*

Thiên '*Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời*' viết: "Hoàng Đế hỏi: Ta nghe nói phép châm có Ngũ biến để chủ cho ngũ du huyệt. Ta mong được nghe về con số ngũ biến đó. Kỳ Bá đáp: Con người có ngũ tạng, ngũ tạng có ngũ biến, ngũ biến có ngũ du, cho nên ngũ ngũ thành nhị thập ngũ du, nhằm ứng với ngũ thời..." (*Linh khu* 44, 14).

Theo Trương Chí Thông: "Ngũ tạng có ngũ biến, ngũ thời, ngũ hành, ngũ âm, ngũ sắc là những cái biến dịch... Mùa xuân châm huyệt Vinh, mùa hè châm huyệt Du, mùa Thu châm huyệt Hợp, mùa Đông châm huyệt Tỉnh...".

NGŨ BỘI TỬ CỨU
五倍子灸

Một phương pháp đắp thuốc vào huyệt để trị bệnh.

Sách '*Vạn bệnh hồi xuân*' viết: "Trẻ nhỏ tiêu chảy không khỏi, dùng Ngũ bội tử (Galla Chinensis), trộn với giấm (lâu năm), đắp lên phía trên rốn.

Sách '*Xuyến nhã ngoại biên*' cũng dùng phương pháp trên nhưng để trị chứng mồ hôi trộm.

NGŨ CẤM
五禁

Một trong các loại cấm kỵ của người xưa đối với châm cứu.

Thiên '*Ngũ cấm*' viết: "Hoàng đế hỏi: Ta nghe nói phép châm có ngũ cấm, vậy ngũ cấm là gì? Kỳ Bá đáp: Đây là cấm một số huyệt nào đó trong ngày không được phép châm" (*Linh khu* 61, 1).

Và Kỳ Bá giải thích Ngũ cấm như sau: "Ngày Giáp, Ất không nên châm ở vùng đầu, cũng không nên áp dụng phép châm 'Phát mông' để châm vào trong tai. Ngày Bính, Đinh không nên áp dụng phép châm 'Chấn ai' để châm vào vùng vai, cổ họng và huyệt Liêm tuyền. Ngày Mậu, Kỷ và những ngày thuộc tứ quý, không nên châm vùng bụng và cũng không nên dùng phép châm 'Khứ trảo' để châm tả thuỷ. Ngày Canh, Tân không nên châm vào các vùng quan tiết, đùi và gối. Ngày Nhâm, Quý không nên châm vùng chân, cẳng chân. Đó gọi là ngũ cấm" (*Linh khu* 61, 12 - 17).

NGŨ CHỈ HUYỆT
五趾穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới mỗi một ngón chân đo xuống 0,1 thốn, 2 chân tất cả 10 huyệt.

Chủ trị: Trị liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, có phản ứng là được.

Ghi chú: Tương đương với huyệt Khí đoan.

NGŨ CHUỲ THƯỢNG
五椎上

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Trúng phong bất ngữ.

Ngũ chuỳ thượng

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa khe gai đốt sống thắt lưng 5.

Chủ trị: Trị trúng phong không nói được.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

Tham khảo: "Hoàng Đế cứu pháp trị trúng phong, mất trợn ngược, không nói được, cứu trên đốt sống lưng thứ 2 và 5, mỗi chỗ 7 tráng, phía dưới rốn thì dùng mồi ngải to bằng nhân hột Táo thì khỏi ngay" (*Thánh huệ phương*).

NGŨ CHỈ TIẾT
五指

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, tại giữa lằn chỉ khớp thứ nhất của các ngón tay.

Ngũ chỉ tiết

Chủ trị: Trị bụng đau, khó thở, khí huyết không thông.

Châm cứu: Day ấn, bấm.

NGŨ ĐOẠT
五奪

5 trường hợp không được châm vì sẽ làm hao tổn kinh khí trong cơ thể.

Thiên '*Ngũ cấm*' viết: "Hoàng đế hỏi: Thế nào là ngũ đoạt? Kỳ Bá đáp: "Người bệnh lâu mà hình thể, cơ nhục héo gầy, đó gọi là nhất đoạt. Sau khi xuất huyết nhiều, gọi là nhị đoạt. Sau khi ra mồ hôi nhiều gọi là tam đoạt. Sau khi tiêu chảy nhiều gọi là tứ đoạt. Sau khi sinh đẻ nhiều hoặc bị ra huyết nhiều, gọi là ngũ đoạt. Những trường hợp này không nên châm tả" (*Linh khu* 61, 19 - 24).

NGŨ HỔ
五虎

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nắm tay lại huyệt ở đốt 2 ngón tay trỏ và đeo nhẫn hoặc lấy chính giữa mặt sau khớp đốt 1 và 2 của ngón tay trỏ và ngón đeo nhẫn. Huyệt ở trên chóp xương của khớp ngón vô danh và ngón trỏ, 2 tay có 4 huyệt.

Chủ trị: Trị cổ gáy đau, dây thần kinh hông đau, năm ngón tay co quắp, co rút.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,2 - 0,3 thốn - Ôn cứu 5 - 15 phút.

NGŨ HỘI
五會

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt đồ.*

Tên gọi khác của huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9).

NGŨ KHU
五樞

Tên huyệt: Ngũ = số 5, là số nằm ở giữa

cơ thể (Tỳ = số 5, ở giữa cơ thể), vì vậy gọi là Ngũ khu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngũ xu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 27 của kinh Đởm.

✓Huyệt Hội với mạch Đới.

Vị trí: Ở phía trước gai chậu trước trên, ngang huyệt Quan nguyên (*Nh* 4), phía trước và dưới huyệt Đới mạch 3 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, đại trường.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Cường yêu, ích Thận, sơ Can, lý khí, điều kinh.

Chủ trị: Trị bụng dưới đau, lưng đau, màng trong tử cung viêm, dịch hoàn viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Quy lai (*Vi* 29), trị buồng trứng co giật (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Đới mạch (*Đ* 26) + Tử cung trị màng trong tử cung viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Thái xung (*C* 3), trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

NGŨ LINH
五靈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối nếp gấp mặt ngoài kheo chân đo lên 5 thốn.

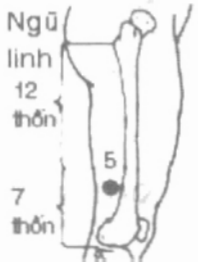

Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, liệt do hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2-3 thốn.

NGŨ LÝ
五里

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thủ Ngũ lý (*Đtr* 13) và Túc Ngũ lý (*C* 10).

NGŨ LÝ TRẠCH ĐIỀN
五里澤田

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi: Huyệt do Trạch Điền Kiên tìm ra, vì vậy được gọi là Ngũ lý Trạch Điền.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

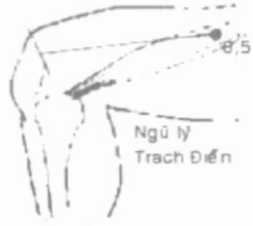

Vị trí: Tại chính giữa mặt trong mông lớn, ngang đường giữa xương bánh chè đo thẳng lên 8,5 thốn.

Chủ trị: Trị cận thị, mất có màng.

Châm cứu: Châm 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng.

NGŨ MẠCH
五脈

Chỉ ngũ du mạch hoặc mạch của các kinh âm.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Bệnh nặng, nếu châm vào ngũ mạch (du huyệt của ngũ tạng) thì sẽ chết..." (*Linh khu* 1, 67).

Trương Cảnh Nhạc chú rằng: "Ngũ mạch ở đây là ngũ du mạch của ngũ tạng".

Trương Chí Thông cho rằng: "Đây là mạch của các đường kinh âm của ngũ tạng".

NGŨ MÔN
五門

Sự phối hợp giữa thiên can với nhau.

'*Tiêu u phú*' viết: "Dùng bát pháp, ngũ môn, phân ra làm chủ khách để châm mà không khỏi".

Dương Kế Châu trong sách '*Châm cứu đại thành*', q 2 chú giải: "Ngũ môn, đó là sự phối hợp và phân ra làm 5 của thiên can. Giáp hợp với Kỷ, Ất hợp với Canh... hoặc lấy huyệt Tỉnh, Vinh, Du, Kinh, Hợp làm thành Ngũ môn".

NGŨ MÔN THẬP BIẾN
五門十變

Phương pháp châm trong 'Tý ngọ lưu chú'.

Ngũ môn là cách phối hợp của thập thiên can, tức Giáp hợp với Kỷ, Ất hợp với Bính... Thập biến chỉ sự biến hoá của thập thiên can tức Giáp Kỷ hoá thành Thổ; Ất, Canh hoá Kim; Bính Tân hoá Thuỷ; Đinh Nhâm hoá Mộc; Mậu Quý hoá Hoả.

Được dùng để tính ngũ vận lục khí, thời vận trong năm.

NGŨ NGHỊCH
五逆

Năm trường hợp mạch và chứng có sự nghịch nhau, không nên châm.

Thiên '*Ngũ cấm*' viết: Hoàng Đế hỏi: Thế nào là ngũ nghịch? Kỳ Bá trả lời: Bệnh phát sốt mà mạch lại yên tĩnh, sau khi ra mồ hôi mà mạch lại thịnh và táo, đó là nhất nghịch. Bệnh tiêu chảy mà mạch Hồng, Đại đó là nhị nghịch. Bệnh tê tay chân không còn cảm giác lâu ngày không khỏi, bắp thịt ở tay và chân bị nát, cơ thể sốt, mạch đều Tuyệt, đó là tam nghịch. Tà khí xâm chiếm tràn vào trong cơ thể héo gầy khác thường, cơ thể sốt, sắc da trắng bệch, tiêu ra phân cục mầu đen, báo hiệu bệnh đã nặng, đó là tứ nghịch. Bệnh hàn nhiệt lâu ngày làm cho cơ thể héo gầy khác thường, mạch cứng mà hữu lực, đó là ngũ nghịch" (*Linh khu* 61, 25 - 30).

NGŨ QUÁ
五過

Những điều quá độ không nên châm.

Thiên '*Ngũ cấm*' viết: "Hoàng Đế hỏi: Ta nghe nói trong phép cấm châm có ngũ quá. Kỳ Bá đáp: Đó là nói trong phép bổ tả không nên dùng quá độ" (*Linh khu* 61, 5).

Trong sách '*Loại kinh đồ dực*' q 22, Trương Cảnh Nhạc chú rằng: "Bổ quá độ sẽ làm cho tà khí tăng lên, tả quá độ sẽ làm cho chính khí suy kiệt, đó là ngũ quá vậy".

Trong sách '*Linh khu tập chú*', Từ Bá Vinh chú rằng: "Ngũ tạng bên ngoài hợp với bì, mạch, nhục, cân, cốt, có tà, chính, hư, thực, làm cho tuyên thông, điều hoà, nếu bổ tả thái quá, đó là ngũ quá".

NGŨ TÀ THÍCH
五邪釋

Cách luận về ngũ tà và cách điều trị theo quan niệm của người xưa.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Hoàng Đế hỏi: Phép châm bệnh của ngũ tà như thế nào? Kỳ Bá đáp: Phương pháp châm ngũ tà không quá 5 điều:

➢ *Chứng Tý nhiệt*: Nên dùng phép châm để đẩy lui nhiệt.

➢ *Bệnh do thủng và tích tụ*: Dùng phép châm làm cho tiêu đi.

➢ *Bệnh hàn tý*: Dùng phép châm cho nhiệt tăng lên để ôn huyết khí.

➢ *Bệnh do hư tà*: Châm bổ thêm cho dương khí.

➢ *Bệnh do thực tà*: Châm làm sao để trừ được tà khí" (*Linh khu* 75, 47 - 53).

NGŨ TẠNG DU
五臟俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng rót (du) kinh khí vào 5 (ngũ) tạng, vì vậy gọi là Ngũ tạng du.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 5 huyệt: *Phế du* (*Bq* 13) + *Tâm du* (*Bq* 15) + *Can du* (*Bq* 18) + *Tỳ du* (*Bq* 20) + *Thận du* (*Bq* 23).

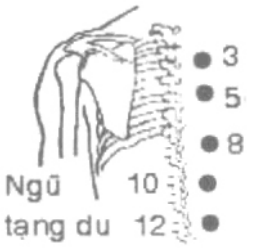

Xem từng huyệt.

Chủ trị: Trị bệnh ở ngũ tạng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

NGŨ TẠNG LỤC PHỦ CHI HẢI
五臧六府之海

Chỉ Vị và Xung mạch.

Thiên '*Ngũ vị*' viết: "Vị, ngũ tạng lục phủ chi hải (Vị là bể của ngũ tạng lục phủ), thuỷ cốc đều nhập vào Vị. Ngũ tạng lục phủ đều bẩm thụ khí ở Vị" (*Linh khu* 56, 2 - 4).

Thiên '*Nghịch thuận phì sấu*' viết: "Ôi mạch Xung là biển của ngũ tạng lục phủ, ngũ tạng lục phủ đều bẩm thụ khí nơi mạch này" (*Linh khu* 38, 25).

NGŨ THÍCH
五刺

Phương pháp châm theo sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Phàm các phép châm có ngũ để ứng với ngũ tạng: Bán thích, Báo văn thích, Quan thích, Hợp cốc thích, Du thích..." (*Linh khu* 7, 52 - 57).

Xem chi tiết ở từng mục.

NGŨ THẬP CỬU THÍCH
五十九刺

59 huyệt dùng trị Nhiệt bệnh.

Thiên '*Nhiệt bệnh*' viết: "Nhiệt bệnh... dùng kim số 1 theo phương pháp 'Ngũ thập cửu" (*Linh khu* 23, 15).

Thiên này hướng dẫn: "Điều gọi là 'Ngũ thập cửu thích' gồm có:

➢ Hai bên mép ngoài và trong của hai tay, mỗi bên có 3 huyệt, tất cả có 12 huyệt.

+ Trong khoảng 5 ngón tay, mỗi nơi một huyệt, gồm có 8 huyệt, ở chân cũng vậy.

+ Ở trên đầu, phần sâu vào trong mí tóc 1 thốn, bên cạnh 3 phân, mỗi nơi 3 huyệt, tất cả có 6 huyệt. Sâu vào trong mi tóc 3 thốn, mỗi bên 5 huyệt, gồm 10 huyệt.

➢ Trước và sau tai, dưới miệng, mỗi nơi một huyệt, giữa cổ gáy một huyệt, có tất cả 6 huyệt.

➢ Đỉnh đầu một huyệt, Tín hội 1, mi tóc 1, Liêm tuyền 1, Phong trì 2, Thiên trụ 2 (*Linh khu* 23, 47 - 53).

Sách '*Châm cứu học từ điển*' chú giải 59 huyệt đó như sau:

Ngũ thập cửu thích	*Tên huyệt*	*Số huyệt*
Hai bên mép ngoài và trong của hai tay	Thiếu thương, Quan xung, Thiếu trạch, Thương dương, Trung xung, Thiếu xung.	12
Trong khoảng 5 ngón tay, Trong khoảng 5 ngón chân.	Hậu khê, Trung chử, Tam gian, Thiếu phủ. Thúc cốt, Túc lâm khấp, Hãm cốc, Thái bạch.	8 8
Ở trên đầu, phần sâu vào trong mí tóc 1 thốn, bên cạnh 3 phân	Ngũ xứ, Thừa quang, Thông thiên.	6
Sâu vào trong mi tóc 3 thốn	Đầu lâm khấp, Mục song, Chính dinh, Thừa linh, Não không.	10
Trước và sau tai, dưới miệng	Thính hội, Hoàn cốt, Thừa tương, Á môn.	6
Đỉnh đầu, Tín hội, mi tóc	Bá hội, Tín , hội, Thần đình, Phong phủ.	4
Liêm tuyền, Phong trì, Thiên trụ	Liêm tuyền, Phong trì, Thiên tru.	5

NGŨ TIẾT THÍCH
五泄刺

Phương pháp châm theo *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Hoàng đế hỏi: Ta nghe nói phép châm có ngũ tiết, nội dung của ngũ tiết là thế nào? Kỳ Bá đáp: Vâng, phép châm có phép gọi là ngũ tiết: một gọi là Chấn ai, hai gọi là Phát mông, ba gọi là Khứ trảo, bốn gọi là Triệt y, năm gọi là Giải hoặc" (*Linh khu* 75, 1 - 2).

NGŨ TRỤ CỨU
五柱灸

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

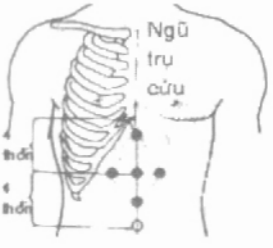

Vị trí: Gồm các huyệt: Cự khuyết (*Nh* 14) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12) + 2 huyệt Lương môn (*Vi* 21).

Xem từng huyệt.

Chủ trị: Trị quan cách, khí suyễn.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

NGŨ VẬN LỤC KHÍ
五運六氣

Phương pháp dựa trên ngũ vận (Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ) ứng với 6 khí (lục dâm = Phong, hàn, nhiệt, thử, táo, thấp) để tính được sự thay đổi thời khí của từng năm, từ đó có hướng để phòng và trị bệnh.

NGŨ XU
五樞

Tên gọi khác của huyệt Ngũ khu (*Đ* 27).

NGŨ XỨ
五處

Tên huyệt:

* Ngũ = 5; Xứ = nơi. Huyệt mang số thứ tự 05 của đường kinh, vì vậy gọi là Ngũ xứ (*Trung y cương mục*).

* " Huyệt Ngũ xứ, đường kinh túc Thái dương Bàng quang, bắt đầu từ huyệt Tinh minh, Toàn trúc, Mi xung, Khúc sai rồi đến Ngũ xứ. Đến huyệt Ngũ xứ là năm huyệt, ở năm vị trí (nơi), đều có khả năng trị được sốt đột ngột, vì vậy gọi là Ngũ xứ" (*Châm cứu hội Nguyên*).

Tên khác: Cự xứ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Bàng quang.

✓ 1 trong nhóm huyệt 'Đầu thượng ngũ hàng'.

Vị trí: Giữa đường chân tóc trán lên 1 thốn (huyệt Thượng tinh - *Đc* 23) đo ngang ra 1,5 thốn hoặc sau huyệt Khúc sai 0,5 thốn.

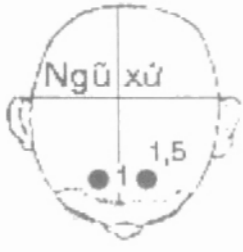

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Tán phong, khư tà, bình can, tiềm dương, thanh tiết nội nhiệt.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, mũi viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thân trụ (*Đc* 12) + Uỷ dương (*Bq* 39) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng cứng cong như đòn gánh, đầu đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau do phong (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị đầu phong, chóng mặt, mắt trợn ngược (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hoà liêu (*Đtr* 19) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi nghẹt, không ngửi thấy mùi (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên 0,2-0,3 thốn. Cứu 2-3 phút. Ôn cứu 5-10 phút.

Tham khảo:

➢ "Mũi nghẹt, cột sống ưỡn cong như đòn gánh, kinh giật, bệnh tinh thần, đầu nặng, sốt lạnh: Ngũ xứ làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ Theo thiên *'Tạp bệnh'* (*Linh khu* 26): Ngũ xứ là một trong 5 nhóm huyệt ở đầu (Đầu thượng ngũ hàng) dùng để trị thiên đầu thống do rối loạn vận hành khí, không do tà khí xâm phạm (các huyệt khác là *Lạc khước* (*Bq* 8) + *Ngọc chẩm* - *Bq* 9) + *Thông thiên* (*Bq* 7) + *Thừa quang* (*Bq* 6).

NGŨ XỨ 2
五處

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

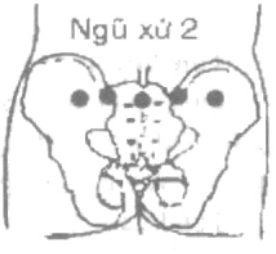

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ cao nhất của gai cột sống thắt lưng 5 (L 5) là một huyệt, lại đo ra hai bên, mỗi bên 2 thốn, rồi đo tiếp ra hai bên, mỗi bên 4 thốn. Có tất cả 5 huyệt.

Chủ trị: Trị đau giữa vùng thắt lưng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 thốn. Cứu 9 – 11 tráng.

NGUNG CỐT
髃骨

Xuất xứ: Thiên *'Thuỷ huyệt nhiệt luận'* (*Tố vấn* 61).

Tên khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

Tham khảo: Thiên *'Thuỷ huyệt nhiệt luận'* viết: "Vân môn (*P* 2), Ngung cốt (Kiên ngung - *Đtr* 15), Uỷ trung (*Bq* 40), Tuỷ không (Yêu du - *Đc* 2), tám huyệt này để tả nhiệt ở tay chân" (*Tố vấn* 61,20).

NGUNG TIÊM
顒尖

Tên khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

NGUNG TIỀN
顒前

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trước đỉnh của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị vai đau, tay đau, tay không giơ lên được.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 -1,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

NGUYÊN HUYỆT
元穴

Các huyệt Nguyên của các đường kinh.

Mỗi đường kinh có một Nguyên huyệt.

Các kinh dương có huyệt Nguyên riêng, đường kinh âm, không có huyệt Nguyên, lấy huyệt Du làm huyệt Nguyên.

Huyệt Nguyên là nơi kinh khí mạnh nhất của các đường kinh.

Thường dùng để chẩn đoán kinh khí của mỗi đường kinh (dùng máy để kiểm tra huyệt Nguyên).

BẢNG 12 HUYỆT NGUYÊN

ĐƯỜNG KINH	HUYỆT NGUYÊN
Phế	Thái uyên (*P* 1)
Đại trường	Hợp cốc (*Đtr* 4)
Vị	Xung dương (*Vi* 42)
Tỳ	Thái bạch (*Ty* 3)
Tâm	Thần môn (*Tm* 7)
Tiểu trường	Uyển cốt (4)
Bàng quang	Kinh cốt (*Bq* 64)
Thận	Thái khê (*Th* 3)
Tâm bào	Đại lăng (*Tb* 7)
Tam tiêu	Dương trì (*Ttu* 4)
Đởm	Khâu khư (*Đ* 40)
Can	Thái xung (*C* 3)

NGUYÊN KIẾN
元見

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*
Tên khác của huyệt Chiên trung (*Nh* 17).

NGUYÊN LẠC PHỐI HUYỆT PHÁP
元絡配穴法

Phương pháp phối dùng huyệt Nguyên và huyệt Lạc.

Theo nguyên tắc này, châm huyệt Nguyên của kinh bệnh rồi châm thêm huyệt Lạc của đường kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh. Hoặc châm huyệt Lạc của kinh bệnh rồi châm huyệt Nguyên của kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh.

Thí dụ: Châm huyệt Liệt khuyết (Lạc huyệt của kinh Phế) và châm Hợp cốc (Nguyên huyệt của kinh Đại trường)...

Phương pháp này dùng:

➢ Điều chỉnh kinh khí rối loạn của hai kinh có quan hệ biểu lý với nhau.

➢ Điều chỉnh hàn - nhiệt của hai kinh có quan hệ biểu lý với nhau.

Thí dụ chứng trong hàn, ngoài nhiệt (Biểu nhiệt lý hàn), trong nhiệt ngoài hàn (Biểu hàn lý nhiệt)...

Còn gọi là phương pháp *Chủ khách nguyên lạc phối hợp pháp.*

NGUYÊN NHI
元兒

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*
Tên khác của huyệt Chiên trung (*Nh* 17).

NGUYÊN TRỤ
元柱

Xuất xứ: *Cổ kim y thống.*
Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

NGƯ HẠ
魚下

Tên gọi khác của huyệt Thượng minh.

NGƯ PHÚC
魚腹

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*
Tên gọi khác của huyệt Thừa sơn (*Bq* 57).

NGƯ PHÚC SƠN
魚腹

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*
Tên gọi khác của huyệt Thừa sơn (*Bq* 57).

NGƯ TẾ
魚際

Tên huyệt: Mã Nguyên Đài khi chú giải về huyệt Ngư tế cho rằng: Ngư tế là phần thịt giống như hình dạng con cá (ngư) trên bàn tay. Vì vậy gọi là Ngư tế.

Tên khác: Tế ngư.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của kinh Phế.

✓ Huyệt Vinh (Huỳnh), thuộc Hoả.

Vị trí: Ở mặt trong lòng bàn tay, trung điểm giữa xương bàn ngón tay cái, nơi phần tiếp giáp lằn da đổi màu. Gấp ngón tay trỏ vào lòng bàn tay, đầu ngón tay trỏ chạm vào chỗ nào ở mô ngón tay cái, đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ dạng ngắn ngón tay cái, cơ đối ngón tay cái, bờ ngoài cơ gấp ngón tay cái, xương bàn tay 1.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Thanh Phế nhiệt, sơ Phế, hoà Vị, lợi vùng họng.

Chủ trị: Trị sốt, ho suyễn, bụng đau, lao phổi.

Phối huyệt:

1. Phối Thái uyên (*P* 9), trị Tâm và Phế đau (*Thiên 'Quyết bệnh - Linh khu* 24).
2. Phối Thái khê (*Th* 3), trị rối loạn khí ở Phế (*Linh khu* 24).
3. Phối Thái bạch (*Ty* 3), trị hoắc loạn, khí nghịch (*Giáp ất kinh*).
4. Phối Xích trạch (*P* 5), trị nôn ra máu (*Giáp ất kinh*).
5. Phối Chi chính (*Ttr* 7) + Côn lôn (*Bq* 60) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị cuồng (*Giáp ất kinh*).
6. Phối Dịch môn (*Ttu* 2), trị họng đau (*Bách chứng phú*).
7. Phối Kinh cừ (*P* 6) + Thông lý (*Tm* 5), trị mồ hôi không ra được (*Loại kinh đồ dực*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong phủ (*Đc* 16), trị mất tiếng (*Trung Hoa châm cứu học*).
9. Phối Cự cốt (*Đtr* 16) + Xích trạch (*P* 5), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Thần môn (*Tm* 7), trị phổi bị xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Phế du (*Bq* 23), trị trẻ nhỏ bị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị chuột rút (vọp bẻ) (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Ngư tế phối với Thái khê (*Th* 3). Ngư tế là huyệt Vinh của kinh thủ Thái âm Phế, thuộc hành Hoả. Châm tả huyệt này có tác dụng thanh hoả ở Phế. Thái khê là huyệt Du, huyệt Nguyên của kinh túc Thiếu âm Thận. Châm bổ huyệt này có tác dụng tư Thận âm, làm hạ hư nhiệt, bên trước được thanh, bên dưới được tư , làm cho âm Dương giao hoà theo quẻ Thái. Phối huyệt này có giá trị giống như bài 'Thanh táo cứu phế thang'. Chọn huyệt Ngư tế để thanh nhuận Phế. Châm Thái khê để bổ Thận âm nhằm ức chế Tâm hoả. Khi Hoả không còn bốc lên thì Kim sẽ không bị khắc, các chứng hư lao sẽ yên" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Các huyệt Liệt khuyết, Ngư tế, Thiếu thương, Thái uyên, Xích trạch đều trị bệnh về Phế nhưng có tác dụng khác nhau:

➢ Ngư tế: Thanh tiết Phế nhiệt, thanh lợi yết hầu.

➢ Liệt khuyết: Sơ vệ, giải biểu, tuyên lợi Phế khí.

➢ Thiếu thương: Thanh lợi hầu họng, thanh tuyên Phế khí.

➢ Thái uyên: Bổ Phế, ích khí, thanh tuyên Phế khí.

➢ Xích trạch: Thanh tiết Phế nhiệt, sơ vệ, giải biểu".

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

NGƯ THƯỢNG
魚上

Tên gọi khác của huyệt Đầu Quang minh.

NGƯ VĨ
魚尾

Xuất xứ: *Ngân hải tinh vi*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngoài khoé mắt ngoài 0,1 thốn.

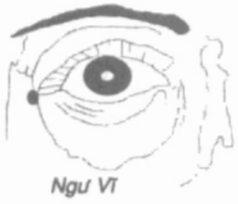
Ngư VĨ

Chủ trị: Trị liệt mặt, thiên đầu thống, co rút, các chứng bệnh ở mắt.

Phối huyệt: Phối Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1), trị bệnh mắt (*Ngọc long ca*).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn.

NGƯ VĨ
魚尾

Xuất xứ: *Ngọc long ca*.

Tên gọi khác của h. Đồng tử liêu (*Đ* 1).

NGƯ YÊU
魚腰

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên khác: Mi Trung.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lông mày. Hoặc đồng tử nhìn thẳng, huyệt là điểm gặp nhau của đường ngang chia đôi lông mày và đường dọc qua chính giữa ổ mắt (nơi đồng tử kéo lên).

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ mày, cơ tháp, cơ trán và cơ vòng mi, xương trán.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị cận thị, kết mạc viêm cấp tính, liệt cơ mắt, liệt thần kinh mặt, đau thần kinh hố trên mắt, mộng thịt, mắt có màng.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị cận thị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Toàn trúc (*Bq* 2) + Tứ độc (*Ttu* 9), trị đau thần kinh trên hố mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Tình minh (*Bq* 1) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị bạch nội chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên.

Khi điều trị đau thần kinh hố trên mắt có thể luồn theo da và hướng mũi kim sang 2 bên thấu đến Toàn trúc hoặc Ty trúc không, sâu 0,5-1 thốn.

Ghi chú: Tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi làm căng nhãn cầu.

Tham khảo:

➢ "Huyệt Ngư yêu ở giữa lông mày, khi châm, bảo người bệnh mắt nhìn thẳng, từ đồng tử thẳng lên. Châm vào 0,1 thốn, dọc theo hướng da ra 2 bên mỗi bên 1 thốn. Chủ trị mắt có màng, mi mắt sụp, màng kết hợp viêm, bờ mi viêm, cơ mắt liệt, mắt sưng đỏ" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

➢ "Huyệt Ngư yêu ở giữa lông mày, châm xiên dưới da, hướng ra phía ngoài trị mắt có màng, mộng" (*Trung Quốc châm cứu học*).

NGƯỢC MÔN
虐門

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Trung đô.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mặt lưng bàn tay, giữa ngón thứ 3 và 4, nơi chỗ da giới hạn giữa đỏ và trắng, tương đương với huyệt Trung đô.

Chủ trị: Trị sốt rét, bệnh mắt, lở loét, suyễn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

NHA THỐNG
牙痛

Xuất xứ: Châm cứu học Thượng Hải.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lòng bàn tay, giữa xương thứ 3 và 4, sau khe ngón tay chừng 1 thốn.

Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

NHA THỐNG ĐIỂM
牙痛點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đối bình tai, ở mặt trong của huyệt Đỉnh não, đối diện với huyệt Hầu Nha. Bên trên, đằng sau huyệt Chẩm.

Tác dụng: Trị răng đau, nướu răng sưng, họng sưng,

amiđan viêm, các nguyên nhân gây ra răng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm trên + Má, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Má + Thần môn trị răng lung lay (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Má + Thận trị má sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Hạ hàm + Thượng hàm trị răng đau, răng sâu (*Châm cứu Hong Kong*).

NHAM TRÌ
岩池

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của đường chân tóc sau tai và điểm cao nhất của ụ lồi sau tai.

Chủ trị: Trị quáng gà, chóng mặt, huyết áp cao.

Châm cứu: Châm thẳng, mũi kim hơi hướng về bên phải sâu 1-1,5 thốn.

NHÃN CHÂM
眼針

Phương pháp châm vào hố mắt để trị bệnh.

Từ năm 1970 Bành Tinh Sơn dựa theo lý thuyết 'Bát quách' của Hoa Đà, chia nhãn cầu làm 8 vùng dựa theo 8 quẻ: Càn (*Phế, Đại trường*), Khôn (Tỳ, Vị), Cấn (Mệnh môn, Thượng tiêu), Chấn (Can, Đởm), Tốn, Khảm (Thận, Bàng quang), Ly (Tâm, Tiểu trường), Đoài (Hạ tiêu), từ đó giúp có thể chẩn đoán và điều trị ở các tạng phủ liên hệ.

Năm 1978, Ninh Phu trong '*Hiện đại châm cứu trị liệu lục*' cũng nêu lên phương pháp Nhãn oa châm, với nhiều cách châm sâu xuyên vào trong ổ mắt. Tuy nhiên các phương pháp châm này rất nguy hiểm, đòi hỏi phải có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao mới có thể dùng được.

Vì tính an toàn, chúng tôi không nêu chi tiết các phương pháp châm này vào đây.

NHÃN ĐIỂM
眼點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải* + *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Tên khác: Huyệt Mắt.

Vị trí:

* Giữa vùng 5 (*Châm cứu học Thượng Hải*).

* Tại trung tâm của một cung tròn thành lập bởi đường cong dưới dái tai, thường nằm ở trên lằn ngang và xiên chạy từ trước ra sau dái tai (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Tác dụng: Trị các bệnh về mắt, quân bình thần kinh Phế vị, tác động đến giấc ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Can + Lách + Má + Miệng + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Nội tiết + Can + Thận, trị nhãn áp cao [glôcôm] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can + Tỳ, trị chấp lẹo (*Châm cứu học Thượng Hải*).

4. Phối Can, trị kết mạc viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đầu + Miệng + Thái dương + Vỏ não, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Cổ + Đầu + Lưng + Má + Miệng trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Da + Dị ứng, trị glôcôm (nhãn áp cao) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Da + Dị ứng, trị chắp, lẹo (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Da + Dạ dày + Dị ứng + Mắt + Tuỵ + Zero, trị chứng sợ hãi, sợ đám đông (Agorphobie) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Khứu giác + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Tổng hợp + Chẩm, trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Hàm + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Phổi + Tim, trị thần kinh phế vị vượng (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Dạ dày + Zero, trị nấc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Thần kinh tam thoa + Darwin + Chẩm, trị mệt nhọc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Kích động + Não, trị ảo mộng (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Hàm + Thính giác + Gối + Tổng hợp, trị nhậy cảm với tiếng động (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
18. Phối Dạ dày + Chẩm, trị liệt mặt, thần kinh tam thoa đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
20. Phối Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Darwin + Chẩm, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
21. Phối Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
22. Phối Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Tổng hợp + Chẩm, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
23. Phối Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
24. Phối Khứu giác + Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Tuỵ, trị mũi không ngửi thấy mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
25. Phối Hàm + Đởm + Kích động + Da + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
26. Phối Hàm + Đởm + Kích động + Da + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
27. Phối Thính giác + Dạ dày + Thần kinh toạ + Kích động + Da + Zero + Dị ứng + Darwin, trị mất sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
28. Phối Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chẩm, trị bệnh Raynaud (hoại tử đối xứng các đầu chi) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
29. Phối Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
30. Phối Khứu giác, trị trí nhớ kém(*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
31. Phối Vai + Zero + Dị ứng + Darwin, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
32. Phối Gối + Sinh Dục + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

33. Phối Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
34. Phối Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
35. Phối Thần kinh toạ + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
36. Phối Dạ dày + Tuỵ + Thận + Da + Tổng hợp, trị dạ dày đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
37. Phối Dạ dày + Tuỵ + Thận + Zero, trị nuốt hơi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
38. Phối Dạ dày + Tuỵ + Trực trường + Thận + Da, trị ruột viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
39. Phối Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
40. Phối Họng + Thần kinh tam thoa + Bình tai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
41. Phối Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
42. Phối Tuỵ + Đởm + Kích động + Não, trị đầu đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
43. Phối Họng + Trực trường + Tổng hợp, trị họng viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
44. Phối + Khứu giác + Kích động + Tổng hợp, trị bồn chồn, bất yên (agitation), hay gây gổ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
45. Phối Họng + Trực trường + Thận + Não + Sinh dục, trị mặc cảm nơi trẻ nhỏ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
46. Phối Khứu giác + Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Tuỵ + Da + Zero + Darwin, trị tình trạng suy nhược (état depresement) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
47. Phối Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
48. Phối Thần kinh tam thoa, trị ăn không no (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
49. Phối Tuyến sinh dục + Kích động + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục trong viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
50. Phối Khứu giác + Hàm + Dạ dày + Tuỵ + Trực trường + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
51. Phối Đởm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú:

- Kích thích hoa tai để tăng thị lực, bồi dưỡng mắt trong trường hợp mắt sưng đỏ đau (kết mạc viêm).
- Khuyên người bệnh không nên đeo hoa tai.
- Đây là huyệt số 1 của Nogier.

NHÃN THỐN
眼寸

Đơn vị dùng để đo xác định huyệt.

Chiều dài ngang từ khoé mắt trong đến khoé mắt ngoài được gọi là 1 Nhãn thốn.

Trên lâm sàng ít được dùng hơn là Đồng thân thốn.

NHÂM MẠCH
任脈

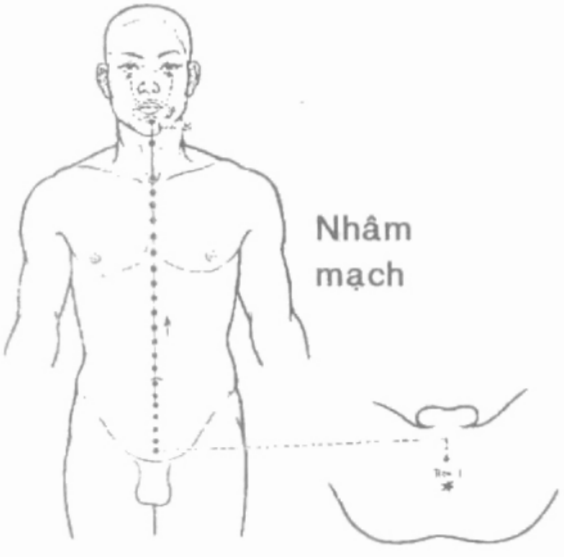

Một trong 'Kỳ kinh bát mạch', nằm ở đường giữa bụng, có tác dụng quản lý các đường kinh âm.

NHÂM MẠCH BỆNH
任脈病

Trị đái hạ, Thiên truỵ (thoái vị bẹn), bụng có khối u, không sinh đẻ được, bệnh ở hệ tiết niệu, sinh dục, dạ dày, họng, thanh quản, băng huyết.

NHÂM MẠCH HUYỆT
任脈穴

Huyệt của mạch Nhâm, gồm có 24 huyệt đơn: *Hội âm* (*Nh* 1), *Khúc cốt* (*Nh* 2), *Trung cực* (*Nh* 3), *Quan nguyên* (*Nh* 4), *Thạch môn* (*Nh* 5), *Khí hải* (*Nh* 6), *Âm giao* (*Nh* 7), *Thần khuyết* (*Nh* 8), *Thuỷ phân* (*Nh* 9), *Hạ quản* (*Nh* 10), *Kiến lý* (*Nh* 11), *Trung quản* (*Nh* 12), *Thượng quản* (*Nh* 13), *Cự khuyết* (*Nh* 14), *Cưu vĩ* (*Nh* 15), *Trung đình* (*Nh* 16), *Chiên trung* (*Nh* 17), *Ngọc đường* (*Nh* 18), *Tử cung* (*Nh* 19), *Hoa cái* (*Nh* 20), *Toàn cơ* (*Nh* 21), *Thiên đột* (*Nh* 22), *Liêm tuyền* (*Nh* 23), *Thừa tương* (*Nh* 24).

NHÂM MẠCH TRỊ LIỆU
任脈治療

* Châm huyệt Cưu vĩ (*Nh* 15).

* Châm huyệt Liệt khuyết (*P* 7), là huyệt giao hội với mạch Nhâm.

NHÂM MẠCH VẬN HÀNH
任脈運行

Khởi đầu từ hố chậu, nhô ra tại hội âm, đi lên qua lông mu, theo đường giữa bụng lên ngực, họng, đến cằm (ở huyệt Thừa tương – *Nh* 24).

Từ huyệt Thừa tương , mạch chạy quanh vùng miệng môi, hợp với mạch Đốc ở huyệt Ngân giao (*Đc* 28).

Chia làm 2 nhánh (phải và trái), lên mặt ở huyệt Thừa khấp (*Vi* 1) và nhập vào mắt.

Đường mạch xuất phát ở huyệt Cưu vĩ (*Nh* 15), và đi vào trong bụng.

NHÂM MẠCH
任脈

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Vị trí: Đi từ điểm sát chỗ cao nhất của lỗ Tai ngoài đến giao điểm giữa xoắn tai trên với bờ trước của gốc đối luân tai.

Gồm có 5 huyệt:

NHÂM MẠCH 1
任脈

Vị trí: Sát phía sau điểm cao nhất của lỗ tai ngoài, gần sát huyệt Bụng dưới, ở điểm cao nhất bên trong lỗ tai.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, dưới lưỡi đau, lưỡi cứng khó nói, nuốt khó.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi có cảm giác lan truyền đến vùng trên và dưới huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23).

NHÂM MẠCH 2
任脈

Vị trí: Tại giao điểm giữa 1/4 đầu với 3/4 sau của đường mạch Nhâm, dưới đường thẳng nối huyệt Nhâm 1 với Nhâm 3 chừng 3mm.

Tác dụng: Trị hen suyễn, ho, ngực đau, nghẹn, bướu cổ, họng sưng đau, thanh quản viêm, đờm nhiều.

Phối huyệt: Phối Nhâm 5 trị các bệnh phụ khoa.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi có cảm giác lan truyền đến 2 phổi.

NHÂM MẠCH 3
任脈

Vị trí: Chính giữa đường mạch Nhâm.

Tác dụng: Trị ngực tức, thở khó, hoảng hốt, tim đau, nghẹn.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi có cảm giác lan truyền đến vùng trên và dưới huyệt Chiên trung (*Nh* 17).

NHÂM MẠCH 4
任脈

Vị trí: Tại tại giao điểm giữa 3/4 trước và 1/4 sau của đường chiếu mạch Nhâm, sát với giới hạn trên của vùng huyệt Phế.

Tác dụng: Trị bụng đầy chướng, bụng sôi, nấc, tiêu chảy, vàng da.

Phối huyệt: Phối huyệt Tỳ trị quanh rốn đau.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi có cảm giác lan truyền đến vùng trên và dưới huyệt Trung quản (*Nh* 12), rồi lan về phía lách, gan, dạ dày.

NHÂM MẠCH 5
任脈

Vị trí: Tại điểm tận cùng của đường chiếu mạch Nhâm lên xoắn tai trên, nơi xoắn tai trên nối liền với bờ trước của đối luân ở điểm hơi cao hơn huyệt Cột sống ngực một ít.

Tác dụng: Trị dạ dày viêm, ruột viêm, bệnh ở Đại trường và Tiểu trường.

Phối huyệt:

1. Phối huyệt Thận trị bụng dưới đau, thoát vị bẹn, âm hộ ngứa (*Nhĩ huyệt chẩn đoán học*).
2. Phối huyệt Tỳ trị quanh rốn đau (*Nhĩ huyệt chẩn đoán học*).
3. Phối Nhâm mạch 2 trị bệnh về phụ khoa (*Nhĩ huyệt chẩn đoán học*).

NHÂN BỘ
人部

Một trong ba bộ để xác định độ nông sâu của kim châm, thường ở giữa gân cơ - thịt.

Nếu chia độ sâu của huyệt ra làm ba phần, phần trên cùng gọi là Thiên, phần dưới cùng gọi là Địa, phần ở giữa gọi là Nhân.

NHÂN HOÀNH
人橫

Xuất xứ: *Tây phương tử minh đường cứu kinh.*

Tên khác của huyệt Đại hoành (*Ty* 15).

NHÂN NGHÊNH
人迎

Tên huyệt: Ngày xưa, trong mạch học, người xưa chia ra tam bộ, cửu hậu, phần trên của tam bộ là Nhân nghênh, huyệt ở vùng Nhân nghênh mạch, vì vậy gọi là Nhân nghênh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Tên khác: Ngũ hội, Nhân nghinh, Thiên ngũ hội.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 9 của kinh Vị.

✓Một trong nhóm huyệt 'Thiên dũ' (Các huyệt khác là Phù đột (*Đtr* 18), Thiên trụ (*Bq* 10), Thiên dũ (*Ttu* 16), Thiên phủ - *P* 3).

✓Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương.

✓Huyệt dùng để theo dõi tình trạng khí

Dương.

Vị trí: Nơi gặp nhau của bờ trước cơ ức - đòn chũm và đường ngang qua chỗ lồi nhất của yết hầu, sờ ở cổ có động mạch cảnh đập.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trước cơ ức đòn chũm, bó mạch thần kinh cảnh, lớp sâu là cơ bậc thang, cơ cổ dài và cơ góc.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI và XII, các nhánh của đám rối thần kinh cổ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Điều khí huyết.

Chủ trị: Trị họng đau, mất tiếng nói, suyễn, huyết áp cao.

Phối huyệt:

1. Phối Hầu trung [Liêm tuyền - *Nh* 23)] + Thiên đột (*Nh* 22), trị ngực và bụng đầy chướng (*Linh khu* 59, 7).
2. Phối Hạ (túc) Tam lý (*Vi* 36) + Nội quan (*Tb* 6) + Quan xung (*Ttu* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị hoắc loạn, đầu đau, ngực đau (*Châm cứu tập thành*).
3. Châm Nhân nghênh thấu Thiên đột (*Nh* 22) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3) + Trạch tiền + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bướu cổ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nhân trung (*Nh* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Thái xung (*C* 3) + Tố liêu (*Đc* 25), trị huyết áp thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị suyễn, khó thở (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị hồi hộp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tránh động mạnh - Cấm cứu (*Giáp ất kinh*).

Tham khảo:

➢ Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi:"Dương tà nghịch ở dương kinh làm cho đầu đau, ngực tức, khó thở, châm huyệt Nhân nghênh" (*Linh khu* 21, 15).

➢ Thiên *'Tạp bệnh'* ghi:"Hàm đau, châm kinh túc Dương minh, ngay chỗ xương gãy quai hàm, nơi có động mạch quay quanh (huyệt Giáp xa), châm xuất huyết xong là khỏi ngay. Nếu không khỏi, nên châm cạn huyệt Nhân nghênh của bản kinh, khỏi ngay" (*Linh khu* 26, 27).

➢ "Châm huyệt Nhân nghênh có thể làm hạ huyết áp" (*Tề Tường An, Trung Quốc*).

NHÂN TRUNG
人中

Tên huyệt: Theo các sách xưa, môi trên được gọi là Nhân trung (*Giáp ất kinh*), Huyệt nằm ở vùng rãnh mũi - môi nên gọi là Nhân trung hoặc Thuỷ câu.

Tên khác: Quỷ cung, Quỷ khách sảnh, Quỷ thị, Thuỷ câu.

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 26 của mạch Đốc.

✓ Hội của mạch Đốc với các kinh Dương minh (Vị và Đại trường)

✓ Nơi giao chéo của 2 đường kinh Đại trường.

✓ Một trong 'Thập tam quỷ huyệt' với tên gọi là Quỷ cung.

Vị trí: Tại điểm nối 1/3 trên và 2/3 dưới của rãnh Nhân trung, giữa đáy rãnh.

Giải phẫu: Dưới da là cơ vòng môi trên.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khai khiếu, thanh nhiệt, thanh định thần chí, khu phong tà, tiêu nội nhiệt, lợi vùng lưng và cột sống, điều hoà nghịch khí của âm dương.

Chủ trị: Trị miệng méo, môi trên co giật, cảm giác như kiến bò ở môi trên, lưng và thắt lưng đau cứng, cấp cứu ngất, hôn mê, động kinh, điên cuồng, truỵ tim mạch.

Phối huyệt:

1. Phối Ngân giao (*Đc* 28), trị điên (*Giáp ất kinh*).
2. Phối cứu Âm giao (*Nh* 7) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị mũi chảy máu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị ngang lưng đau như gẫy, Thần kinh toạ đau (*Ngọc long kinh*).
4. Phối Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị mặt sưng phù (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị bất tỉnh nhân sự (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị trúng phong cấm khẩu, bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị té ngã bị tổn thương, lưng và sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thúc cốt (*Bq* 64) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Phong phủ (*Đc* 16) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi chảy nước (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Trung xung (*Tb* 9), trị trúng phong bất tỉnh ((*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn sinh ra chứng co cứng, bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Lâm khấp (*Đ* 15) + Tam âm giao (*Vi* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tay chân, mặt và mắt sưng phù, sốt cao không hạ (*Châm cứu đại toàn*).
13. Phối châm xuất huyết 12 Tỉnh huyệt + châm Hợp cốc (*Đtr* 4), trị trúng phong, trúng ác khí bất tỉnh (*Cổ kim y giám*).
14. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị đầu mặt sưng phù do hư (*Châm cứu toàn thư*).
15. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái xung (*C* 3) + Trung xung (*Tb* 9), trị chứng bạo quyết (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
16. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị sinh xong bị kích ngất (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Phi dương (*Bq* 58) + Trường cường (*Đc* 1), trị trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Phế du (*Bq* 13) + Phong phủ (*Đc* 16), trị vai thẳng cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hôn mê do trúng độc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Hội âm (*Nh* 1) + Trung xung (*Tb* 9), trị chết đuối (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) thấu Lao cung (*Tb* 8), trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Thủ tam lý (*Đtr* 11) thấu Ôn lưu (*Đtr* 7) + Toạ cốt + Trường cường (*Đc* 1), trị khớp viêm do thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị chấn thương ở lưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Thập tuyên + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trúng nắng (thử) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị liệt mặt (*Trung Hoa châm cứu học*).
26. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị sinh xong bỗng bất tỉnh (*Tân Châm Cứu Học*).
27. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái xung (*C* 3) + Thập tuyên trị kinh phong cấp (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu:

♦ Châm thẳng 0,2 - 0,3 thốn hoặc châm

xiên mũi kim hướng lên trên sâu 0,5 - 1 thốn.

♦ Khi điều trị chứng chảy nước miếng thì trước hết châm mũi kim hướng lên trên xong rút kim ra đến dưới da, rồi châm qua bên trái bên phải, gọi là 'Tam thấu pháp'.

♦ Cứu 5 - 10 phút nhưng cứu ít hiệu quả hơn châm.

Tham khảo:

➢ "Bệnh chứng của trúng phong không nhẹ, Trung xung 2 huyệt có thể yên, trên bổ sau tả nếu không hết, lại châm Nhân trung liền nhẹ ngay" (*Ngọc long kinh*).

➢ "Huyệt Nhân trung là huyệt chủ yếu để làm tỉnh não, khai khiếu, thường dùng nhiều trong trường hợp thần trí hôn mê. Trường hợp hôn mê nhẹ, thông thường, khí huyết suy nhược, dùng kim châm nhẹ và cạn, có thể làm cho tỉnh được. Đối với những người thuộc dương, thực chứng, bệnh nặng, khi châm cần hướng mũi kim lên, sâu 1 – 1,5 thốn, dùng phép tả mới có hiệu quả. Sau khi rút kim chỗ huyệt có thể bị chảy máu, dùng bông gòn bịt lại để cầm máu. Ngoài ra, khi châm người bị hôn mê, lúc đang kích thích huyệt này hoặc trong lúc đang lưu kim, người bệnh nhăn mày, nhếch mũi, khóc, rên la, hắt hơi hoặc muốn dùng tay nhổ kim ra, đó là triệu chứng sắp tỉnh, nên kích thích tiếp để mau tỉnh hơn" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Châm Nhân trung và Hội âm (*Nh* 1) thấy hô hấp thay đổi rõ" (*Ngô Lạc Quân, Trung Quốc*).

➢ "Gây choáng thực nghiệm trên động vật rồi châm huyệt Nhân trung và kích thích điện: thấy có thể điều hoà được huyết áp bị rối loạn" (*Trung Quốc tạp chí 1985* (4): 31).

➢ "Châm và kích thích điện huyệt Nhân trung nơi động vật đã được gây choáng, thấy có thể cải thiện được hô hấp của con vật. Tuy nhiên, nếu cắt dây thần kinh dưới hố mắt đi rồi châm thì không còn kết quả như vậy nữa" (*Châu Thư – Trung Quốc*).

➢ "Châm huyệt Nhân trung hoặc Tố liêu (*Đc* 25) của động vật thực nghiệm thấy có thể tạm thời làm tăng hô hấp. Khi súc vật tạm ngưng thở, châm những huyệt đó có thể làm hô hấp phục hồi. Ngoài ra châm còn có thể kéo dài được thời gian sống của súc vật có khí thủng ngực nhân tạo" (*Viện nghiên cứu Thượng Hải*).

➢ "Huyệt Nhân trung là Du huyệt của mạch Đốc. Mạch Đốc từ đỉnh đầu có nhánh lạc vào não, vì vậy có tác dụng khai khiếu, tỉnh thần, dùng trị những bệnh về thần chí, cấp cứu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

NHÂN TRUNG TÂM ĐIỂM
人中心點

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ngay giữa lóng 2 ngón tay thứ 3.

Chủ trị: Ngừa và trị cảm.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,2 - 0,3 thốn.

NHẤT OA PHONG
一窩風

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Tên khác: Nhất sào phong.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, tại gốc ngón tay giữa, gần cổ tay (huyệt Dương khê hơi chếch về bên trong một ít).

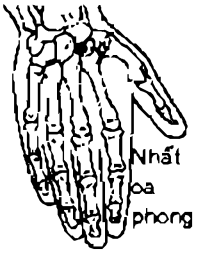

Chủ trị: Trị bệnh thuộc về hậu môn, kinh phong cấp, kinh phong mạn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn. Cứu 1 – 3 tráng.

NHẤT PHIẾN MÔN
一扇門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu bàn tay, chỗ lõm nối giữa ngón tay thứ 2 và 3.

Chủ trị: Trị bệnh về mắt, sốt không ra mồ hôi, ngứa.

Châm cứu: Châm xiên sâu 0,2 - 0,3 thốn.

NHẤT PHU PHÁP
一夫法

Đơn vị để xác định huyệt.

Chiều ngang 4 ngón tay (trừ ngón cái) gọi là một 'phu', tương đương 3 thốn.

Sách '*Trửu hậu phương*' viết: "Bảo người bệnh úp bàn tay xuống, chiều ngang 4 ngón tay gọi là 1 phu".

NHẤT SÀO PHONG
一巢風

Tên khác của huyệt Nhất oa phong.

NHẤT TIẾN TAM THOÁI
一進三退

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành, Q 4.*

Châm vào 1, rút kim lui 3.

Một trong các phép tả, dùng trong phép châm *Thấu thiên lương*.

NHẤT Y
一噫

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đỉnh cao bờ trên cơ tam giác vai. Giữa hai đường nối của ụ chẩm ngoài và lồi cầu vai.

Chủ trị: Trị vai đau, cánh tay đau, sốt không ra mồ hôi.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 – 0,7 thốn. Cứu 3 – 5 tráng.

NHẬT NGUYỆT
日月

Tên huyệt: Nhật nguyệt là Mộ huyệt của kinh Đởm, Đởm giữ chức quan trung chính, chủ về quyết đoán, làm cho mọi sự được sáng tỏ. Mặt trời, mặt trăng cũng làm cho mọi sự được sáng, vì vậy gọi là huyệt Nhật nguyệt (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đởm mạc, Đởm mộ, Thần quang.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 24 của kinh Đởm.

✓Huyệt Mộ của kinh túc Thiếu dương Đởm.

✓Huyệt hội với Dương duy mạch và kinh Chính túc Thái âm.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng ngang qua đầu ngực và khoảng gian sườn 7.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ tiếp nối giữa phần thịt và phần cân của cơ chéo to của bụng, các cơ gian sườn 7, bên phải là gan, bên trái là lách hoặc dạ dầy.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh gian sườn 7.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7 hoặc D8.

Tác dụng: Sơ Đởm khí, hoá thấp nhiệt, hoà trung tiêu.

Chủ trị: Trị dạ dày viêm, gan viêm, túi mật viêm, nấc cụt.

Phối huyệt:

1. Phối Thận du (*Bq* 23) + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Bq* 20), trị ăn không tiêu, nôn mửa, nuốt chua (*Loại kinh đồ dực*).
2. Phối Khâu khư (*Đ* 40) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Chi câu (*Ttu* 6), trị hông sườn đau, hông sườn đầy chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Nội quan (*Tb*

6), trị nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nấc cụt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3-5 tráng, Ôn cứu 5 -10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng cơ quan nội tạng.

Tham khảo:

➢ "Thở dồn dập, lúc vui lúc buồn, bụng dưới có hơi nóng chuyển động: Nhật nguyệt chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

NHẬT QUANG CỨU
日光灸

Một loại cứu. Tương ứng với phép dùng Ngải cứu bổ ở vùng bụng.

NHĨ BÌNH NGOẠI TAM HUYỆT
耳平外三穴

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở thuyền tai, có ba huyệt: phía trên, giữa và dưới đối bình tai kéo ngang ra.

Chủ trị: Trị amiđan viêm cấp, tái ù, điếc, tai ngoài viêm, tai trong viêm, họng viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Không châm thủng qua lớp da phía tai bên kia.

NHĨ BỐI TĨNH MẠCH TAM ĐIỀU
耳背靜脈三條

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ba nhánh tĩnh mạch ở sau vành tai.

Chủ trị: Trị kết mạc viêm, huyết áp cao, bệnh ngoài da.

Châm cứu: Chích nặn ra 1 ít máu tươi.

NHĨ CĂN
耳根

Tên gọi khác của huyệt Hậu Thính cung.

NHĨ DŨNG
耳湧

Xuất xứ: *Ngân hải tinh vi.*

Tên gọi khác của huyệt Nhĩ tiêm.

NHĨ HẬU PHÁT TẾ
耳后髮際

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chân tóc phía sau tai, chỗ có một chỗ trũng nhỏ, có mạch đập.

Chủ trị: Trị lao hạch (loa lịch).

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

NHĨ HẬU TĨNH MẠCH TAM ĐIỀU
耳后靜脈三條

Xem Nhĩ bối tĩnh mạch tam điều.

NHĨ HOÀN
耳環

Loại kim dùng để châm lưu kim ở tai.

Thân kim được uốn theo hình tròn nằm ngang, khi châm kim vào da, dùng băng keo băng dính đoạn thân hình tròn lại cho dính vào da để có thể lưu kim ở huyệt một thời gian dài hơn.

NHĨ HUYỆT
耳穴

Những huyệt ở loa tai dùng trong phòng và điều trị bệnh.

Hiện nay có hai loại Nhĩ huyệt thường được dùng và nhắc đến nhất:

+ Một của P. Nogier (Pháp).

+ Một của Trung Quốc (chủ yếu là của sách '*Châm cứu học' Thượng Hải*).

Xem thêm Nhĩ châm.

NHĨ KHỔNG TRUNG
耳孔中

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Nhĩ khổng trung

Tên khác: Nhĩ Trung.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trong lỗ tai, ngay chỗ ngang với sống tai.

Chủ trị: Trị trúng phong, vàng da, bệnh về tai.

Châm cứu: Thường dùng phép cứu. Cứu theo cách sau: Dùng một cái ống, để vào lỗ tai, lấy bông gòn nhét chung quanh cho hơi thuốc không ra. Trên đầu ống để viên ngải to bằng hạt đậu, cứu 7 tráng. Đau bên phải cứu bên trái và ngược lại.

Ghi chú: Tên gọi 'Nhĩ khổng trung' do sách '*Kinh huyệt hối giải*' đặt ra, sách '*Thiên kim phương*' chỉ mô tả vị trí huyệt mà thôi.

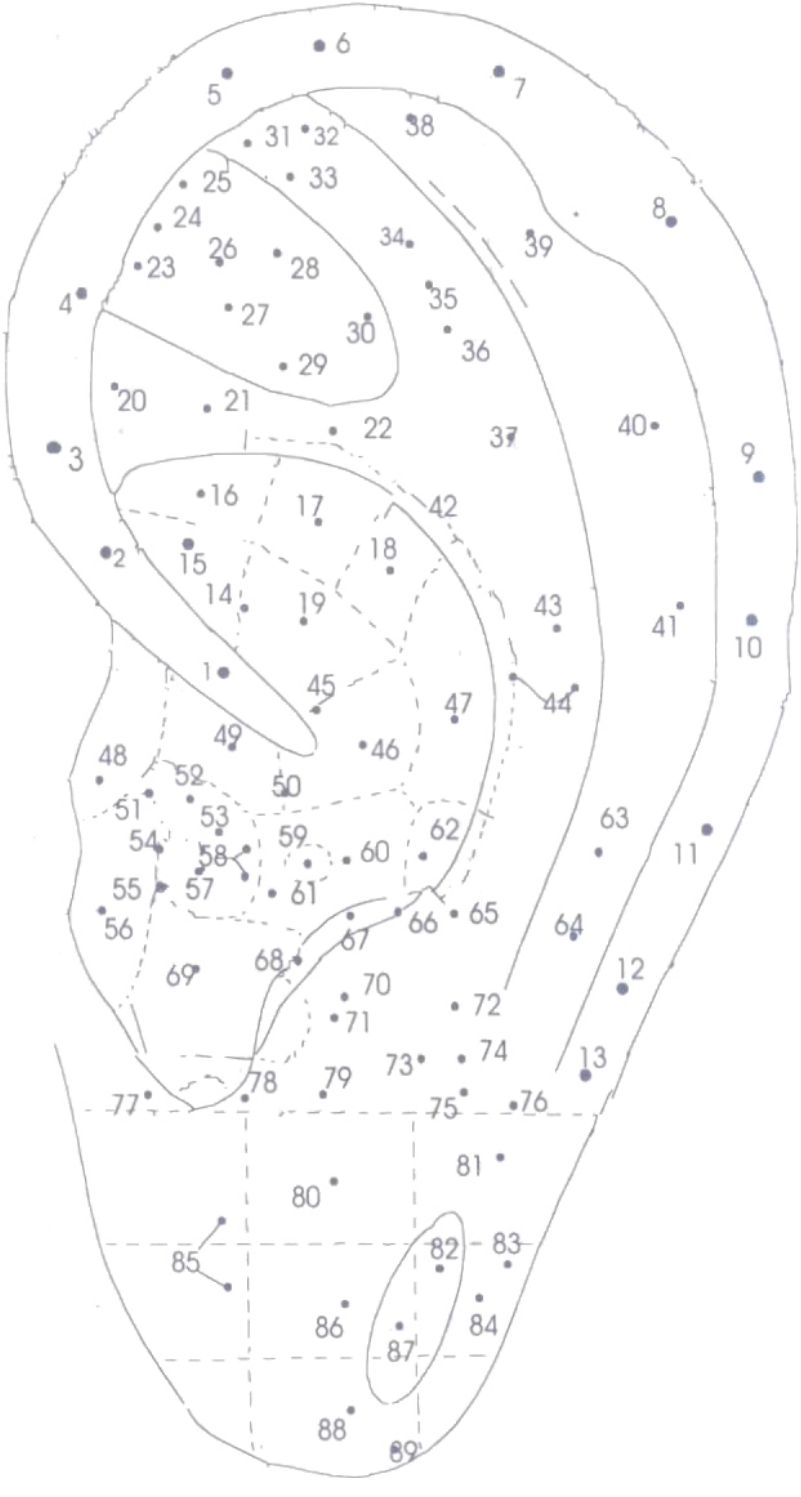

HÌNH ĐỒ NHĨ CHÂM
(Trích trong '*Châm cứu học từ điển – Thượng Hải* 1989)

BẢNG CHÚ GIẢI NHĨ ĐỒ

1 Hậu Môn	45 Hành tá tràng
2 Trực trường hạ đoạn	46 Vị
3 Niệu đạo	47 Can
4 Sinh dục ngoài 1	48 Họng
5 Nhĩ tiêm	49 Hoành cách mô
6 Biên đào thể 1	50 U môn
7 Can dương 1	51 Bụng dưới
8 Luân 1	52 Miệng
9 Can dương 2	53 Thực quản
10 Luân 2	54 Hầu họng
11 Biên đào thể 2	55 Bụng trên
12 Luân 3	56 Nội tiết
13 Luân 4	57 Khí quản
14 Lan vĩ	58 Chi khí quản
15 Đại trường	59 Tâm
16 Bàng quang	60 Phế
17 Thận	61 Phế
18 Tuy Mật	62 Tỳ
19 Tiểu trường	63 Khớp vai
20 Giao cảm	64 Xương đòn
21 Thần kinh toạ	65 Gáy
22 Mông	66 Não cán
23 Sinh dục ngoài 2	67 Não điểm
24 Trực trường hạ đoạn	68 Bình suyễn
25 Điểm giáng áp	69 Tam tiêu
26 Tử cung	70 Tuyến mang tai
27 Suyễn điểm	71 Dịch hoàn
28 Can viêm điểm	72 Chẩm
29 Cổ quan	73 Gáy
30 Thần môn	74 Thái dương
31 Gót chân	76 Hàm dưới
32 Ngón chân	77 Mắt 1
33 Mắt cá chân	78 Mắt 2
34 Khớp gối	79 Trán
34 Khớp háng	80 Lưỡi
36 Gối	81 Hàm dưới
37 Bụng	82 Mặt
38 Ngón tay	83 Luân 5
39 Cổ tay	84 Tai trong
40 Khuỷu tay	85 Gây tê nhổ răng
41 Vai	86 Mắt
42 Cột sống	87 Má
43 Ngực	88 Biên đào thể 4
44 Tuyến vú	89 Luân 6

Xem thêm chi tiết ở từng mục.

NHĨ LUÂN 1, 2, 3, 4, 5, 6
耳輪

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Luân tai, Vành tai.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ củ tai của vành tai xuống điểm giữa của lề dưới Dái tai, chia làm 6 phần đều nhau. Huyệt số 1 tính từ trên xuống cho đến 6.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

NHĨ MÔN
耳門

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí ngay trước (được coi như cửa = môn) của tai (nhĩ) vì vậy gọi là Nhĩ môn.

Tên khác: Nhĩ tiền, Tiểu nhĩ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 21 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Ở ngay phía trước rãnh trên bình tai, đầu trên chân bình tai, nơi cơ tai trước.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trước, xương Thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khai nhĩ khiếu, sơ tà nhiệt, thông khí cơ.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, tai giữa viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Ty trúc không (*Ttu* 23), trị răng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Não không (*Đ* 19), trị tai ù, điếc (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tai giữa viêm (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối (Địa) ngũ hội (*Đ* 42) [châm trước] + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lưng đau, tai ù (*Thiên tinh bí quyết*).
5. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Thính hội (*Đ* 2) + Túc Tam Lý (*Vi* 36), trị tai ù do khí hư (*Trung Hoa châm cứu*

học).

6. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2) + Trung chử (*Ttu* 3), trị tai ù, điếc, tai có mủ (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Túc ích thông + Y lung trị câm điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tai giữa viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn, khi châm, há miệng ra hướng mũi kim xuống. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Quyết bệnh'* ghi: "Tai kêu, thủ huyệt ở động mạch trước tai [huyệt Nhĩ môn]" (*Linh khu* 24, 24).

➢ "Tai ù, đầu đau lan xuống hàm: Nhĩ môn chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Răng đau, dùng các loại thuốc không khỏi, dùng Ngải nhung lớn bằng hạt lúa mạch, cứu vào hai bên tai, ngang với trên đỉnh tai (Nhĩ môn) 3 tráng thì đỡ đau" (*Thọ thế bảo nguyên*).

NHĨ MÔN HẠ QUAN ĐINH TỰ THÍCH
耳門下關丁字刺

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt *Nhĩ môn*, *Thính cung* và *Thính hội* là một huyệt châm. Huyệt *Hạ quan* đến huyệt *Thính cung* là một huyệt châm. Hai nhóm huyệt này hợp thành một huyệt gọi chung là *'Nhĩ môn Hạ quan'*.

Cách châm có hình giống chữ Đinh (丁).

Vì vậy được đặt tên như trên.

Chủ trị: Trị câm điếc, tai ù, điếc.

Châm cứu: Từ huyệt Nhĩ môn, châm luồn dưới da đến huyệt Thính cung, Thính hội, rồi châm từ huyệt Hạ quan ngang đến Thính cung.

NHĨ MÔN TIỀN MẠCH
耳門前脉

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Nhĩ môn đo lên và xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị chứng Tỳ phong đưa lên họng làm không nói được.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Trị chứng Tỳ phong đưa lên họng làm không nói được, âm thanh không phát ra được: Cứu ở 10 đầu ngón tay, sau đó cứu huyệt Nhân trung (*Đc* 26) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + 2 huyệt Nhĩ môn tiền mạch, rồi cứu phía trên và dưới của khớp ngón tay cái (2 tay = 6 huyệt), mỗi huyệt 7 tráng" (*Thiên kim dực*).

NHĨ THÔNG
耳通

Xuất xứ:*Thích liệu tiệp pháp.*

Tên gọi khác của huyệt Nhĩ tiêm.

NHĨ THUỲ
耳垂

Xuất xứ: *Thích liệu tiệp pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa mặt trước của thuỳ tai.

Chủ trị: Trị miệng lở loét.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 thốn hoặc châm nặn máu.

NHĨ THƯỢNG
耳上

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Nhĩ thượng phát tế.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Nhĩ tiêm đo thẳng lên 3 ngang ngón tay.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị động kinh.

Châm cứu: Cứu.

Phối huyệt: Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) [cứu hơn 100 tráng) + Phong trì (*Đ* 20) + Huyệt ở cách ngang 2 bên Đại chuỳ 1,5 thốn, xuống một ít, cứu 30 tráng + Tý nhu (*Đtr* 14) [cứu theo tuổi] trị anh lựu (*Thiên kim dực phương*).

NHĨ THƯỢNG PHÁT TẾ
耳上髮際

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của huyệt Nhĩ thượng.

NHĨ TIÊM
耳尖

Xuất xứ: *Ngân hải tinh vi.*

Tên gọi khác của huyệt Suất cốc (*Đ* 8).

NHĨ TIÊM
耳尖

Tên khác: Nhĩ thông, Nhĩ dũng.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên mỏm tai, bóp tai lại huyệt ở trên chóp tai. Hoặc gấp vành tai về phía trước, huyệt là nơi cao nhất ở chỗ nhọn của 2 nửa vành tai gấp.

Giải phẫu: Dưới huyệt là sụn vành tai.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số 5.

Chủ trị: Trị mất có mộng, mắt hột, mắt lẹo, mắt có màng, kết mạc viêm, sốt cao.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn, nặn ra một ít máu.

Tham khảo:

➢"Trị bệnh mắt, đau giữa đầu hoặc đau một bên đầu: Cứu các huyệt Bá hội 1 huyệt, Tứ thần thông 4 huyệt, Đầu lâm khấp 2 huyệt, Thính hội 2 huyệt, Nhĩ tiêm 2 huyệt..." (*Ngân hải tinh vi*).

➢"Nhĩ tiêm là kỳ huyệt, trên đỉnh của vành tai, gấp cong tai lại để điểm huyệt. Châm sâu 0,1 thốn, cứu 3-5 tráng. Trị mất hột, mắt có màng mây" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

NHĨ TIÊM
耳尖

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại điểm cao nhất của luân (vành) tai. Gấp vành tai về phía trước cho chạm vào bình tai, huyệt là nơi cao nhất ở chỗ nhọn của 2 nửa vành tai gấp.

Tác dụng: Khứ nhiệt, khu phong, thư cơ, chỉ thống, bình Can, minh mục. Trị sốt, huyết áp cao, giảm xung huyết gan, kết mạc viêm cấp.

NHĨ TIỀN
耳前

Tên gọi khác của huyệt Nhĩ môn (*Ttu* 21).

NHĨ TRUNG
耳中

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nhĩ khổng trung.

NHĨ TRUNG
耳中

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Khu vực Nhĩ trung chiếm gần hết rễ luân. Huyệt Zero của Nogier nằm trong khu vực này, ở trên gờ rễ luân, chỗ rễ luân từ xoắn tai nhô lên để chuyển thành đoạn đi lên của luân tai.

Tác dụng:

➢ Dùng để xác định vị trí các đốt sống, các bộ phận ở các chi, nhất là chi trên và một số bộ phận khác qua các đường bán kính đi từ huyệt Zero qua các đốt sống.

➢ Điều hoà độ nhậy cảm của nhiều huyệt ở loa tai: có thể làm tăng hoặc giảm số lượng huyệt loa tai đáp ứng với các biện pháp thăm dò.

➢ Làm giảm căng thẳng thần kinh, giảm mệt nhọc (đang mệt mỏi hoặc căng thẳng, nếu châm ngay lúc đó sẽ có ít kết quả. Sau khi châm huyệt Zero và để bệnh nhân nghỉ vài phút rồi mới châm các huyệt khác sẽ đạt kết quả tốt hơn).

➢ Giáng Vị khí, khu phong, điều hoà chức năng cơ hoành. Trị nấc, vàng da, một số bệnh huyết dịch, bệnh tiêu hoá, bệnh ngoài da, chảy máu dưới da, xuất huyết nội, ho ra máu.

NHỊ BẠCH
二白

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nếp gấp cổ tay đo lên 4 thốn, mỗi tay có 2 huyệt ngang nhau, một huyệt ở trong gân, giữa 2 gân (sau huyệt Gian sử 1 thốn), còn huyệt khác ở ngoài gân về phía tay quay, ngang với huyệt trên.

Giải phẫu: Dưới huyệt là bờ trong, bờ ngoài gân cơ gan tay bé, dưới nữa là cơ dài gấp ngón cái, cơ gấp nông và sâu các ngón tay.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh giữa và trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6 và D1.

Chủ trị: Trị trĩ, trực tràng sa, thần kinh tay trước đau.

Phối huyệt: Phối Bá hội (*Đc* 20) + Tinh cung [Chí thất] (*Bq* 52) + Trường cường (*Đc* 1), trị trực tràng sa, trĩ lấu ngày (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: Không kích thích quá mạnh vì dễ gây tổn thương bó mạch thần kinh giữa.

Tham khảo: "Bốn huyệt Nhị bạch, tức là Khích môn, trị trĩ, trực trường sa" (*Y học cương mục*).

NHỊ CHỈ THƯỢNG
二趾上

Tên khác: Túc đệ nhị chỉ thượng.

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đường nối 2 huyệt Nội đình (*Vi* 44) và Hãm cốc (*Vi* 43).

Chủ trị: Trị phù thũng, thuỷ bệnh.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Trị thuỷ bệnh: cứu ở phía trên ngón chân thứ hai 1 thốn" (*Loại kinh đồ dực*).

NHỊ CHUỲ HẠ
二椎下

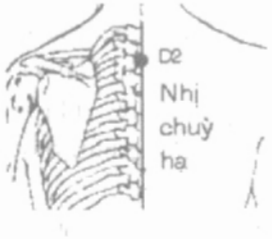

Tên khác: Tâm thư 1, Vô danh huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới đốt sống lưng thứ 2.

Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, động kinh, sốt rét.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1,5 thốn.

NHỊ GIAN
二間

Tên huyệt: Khi hơi co ngón tay trỏ vào sẽ tạo thành 3 lóng gấp, huyệt ở cuối lóng (gian) thứ hai (nhị), vì vậy gọi là Nhị gian.

Tên khác: Chu cốc, Gian cốc.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Thuỷ.

✓ Huyệt Tả của kinh Đại trường.

Vị trí: Huyệt ở chỗ lõm, phía trước và bờ ngoài khớp xương bàn và ngón trỏ, trên đường tiếp giáp da gan tay, mu tay.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ gian cốt mu tay và xương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Tán tà nhiệt, lợi yết hầu.

Chủ trị: Trị ngón tay trỏ đau, bàn tay đau, răng đau, họng đau, vai đau, lưng đau, liệt mặt, sốt.

Phối huyệt:

1. Phối Tam gian (*Đtr* 3), trị thích nằm, muốn ngủ (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Tiền cốc (*Ttr* 2), trị mắt viêm cấp (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Âm khích (*Tm* 6) trị sợ lạnh (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Hợp cốc trị mắt có màng (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ky môn (*Tb* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thần đạo (*Đc* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thương hàn đầu đau, người sốt (*Loại kinh đồ dực*).
6. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị răng sưng, họng sưng đau (*Tịch hoằng phú*).
7. Phối Thủ tam lý trị đầu đau, răng đau, họng sưng (*Thiên tinh bí quyết*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,1 - 0,3 thốn. Cứu 1 - 3 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Mắt mờ không thấy gì, nên châm huyệt Nhị gian" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Răng đau, lưng đau, cổ họng sưng đau, châm huyệt Nhị gian + Dương khê thì tật bệnh sẽ trốn đi nơi khác" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Sợ lạnh và lạnh run, châm Nhị gian và Âm khích, sẽ xua tà và làm thông khí" (*Bách chứng phú*).

➢ "Chứng đầu phong có phân ra thiên và chính, phân biệt bằng cách xem có đờm ẩm hay không. Nếu bệnh nhân có đờm ẩm, châm huyệt Phong trì (*Đ* 20), nếu không có đờm ẩm thì châm huyệt Hợp cốc" (*Ngọc long ca*).

NHỊ KIỀU
二橋

Xuất xứ: *Lan giang phú*.

Tên gọi của hai huyệt có tên kiều là huyệt Chiếu hải (Âm kiều) và Thân mạch (Dương kiều).

NHỊ LĂNG
二陵

Xuất xứ: *Lan giang phú*.

Tên gọi của hai huyệt có tên lăng là huyệt Âm lăng tuyền (*Ty* 9) và Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

NHỊ LÝ BÁN
二里半

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) đo lên 0,5 thốn.

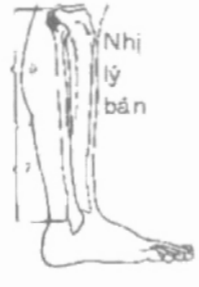

Chủ trị: Trị trường vị viêm cấp tính.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn.

NHỊ NHÂN THƯỢNG MÃ
二人上馬

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, phía sau đầu xương bàn tay thứ 5, ngang phía trên huyệt Tiền cốc.

Chủ trị: Trị tiểu gắt, nước tiểu đỏ.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

NHỊ PHIẾN MÔN
二扇門

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lưng bàn tay, tại chỗ lõm giữa ngón tay thứ 3 và 4.

Chủ trị: Trị bệnh về mắt, sốt không có mồ hôi, ngứa.

Châm cứu: Châm xiên sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

NHỊ PHÙNG
二縫

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Điểm giữa lóng thứ 1 và 2 của ngón tay thứ 1.

Chủ trị: Trị cam tích, trẻ nhỏ biếng ăn.

Châm cứu: Châm thẳng 0,1-0,2 thốn hoặc châm nặn ra ít máu hoặc nước vàng.

NHỊ THẬP CHUỲ
二十椎

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại dưới gai đốt sống thắt lưng cùng 3.

Chủ trị: Trị nôn ra máu, chảy máu mũi, tiêu ra máu, băng huyết, các bệnh liên hệ đến huyết.

Châm cứu: Nằm sấp, cứu 3-5 tráng.

Tham khảo: "Tiêu ra máu, cứu ở cột sống thứ 20. Tuỳ theo tuổi mà cứu" (*Thiên kim phương*).

* "Huyệt ở chỗ xương cao của xương cùng thứ 3 (S 3), cứu 3 tráng. Trị nôn ra máu, chảy máu mũi" (*Trung Quốc châm cứu học*).

NHIÊN CỐC
然谷

Tên huyệt: Nhiên = Nhiên cốt (xương thuyền). Huyệt ở chỗ lõm giống hình cái hang (cốc) ở nhiên cốt, vì vậy gọi là Nhiên cốc.

Tên khác: Long tuyền, Long uyên, Nhiên cốt.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Thận.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Hoả.

✓ Nơi xuất phát của Âm kiểu mạch.

Vị trí: Ở chỗ lõm sát giữa bờ dưới xương thuyền, trên đường nối da gan chân và mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón cái, cơ gấp ngắn ngón cái, chỗ bám của gân cơ cẳng chân sau, dưới bờ dưới của xương thuyền.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thanh Thận nhiệt, lý hạ tiêu.

Chủ trị: Trị khớp bàn chân đau, bàng quang viêm, tiểu đường, họng đau, kinh nguyệt rối loạn.

Phối huyệt:

1. Phối Thái khê (*Th* 3), trị sốt, bồn chồn, bứt rứt, chân lạnh, nhiều mồ hôi (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Chương môn (*C* 13), trị chứng thạch thuỷ (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị hoảng sợ như có người đến bắt (*Thiên kim phương*).
4. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Thận du (*Bq* 23), trị chân lạnh (*Thiên kim phương*).
5. Phối Quan xung (*Tb* 9) + Thừa tương (*Nh* 24) + Ý xá (*Bq* 49), trị tiêu khát, uống nước nhiều (*Thiên kim phương*).
6. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Thái khê (*Th* 3), trị tim đau như dùi đâm, nặng thì chân tay lạnh đến khớp, không thở được (*Thiên kim phương*).
7. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị sốt rét có nhiều mồ hôi (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị tiết tinh (*Tư sinh kinh*).
9. Phối Thái khê (*Th* 3), trị trong họng đau, khó nói (*Tư sinh kinh*).
10. Phối Khúc cốt (*Nh* 2), trị tiểu buốt, tiểu gắt (*Tư sinh kinh*).
11. Phối Phế du (*Bq* 13) + Thận du (*Bq* 23) + Trung lữ du (*Bq* 29) + Yêu du (*Đc* 2), trị tiêu khát do Thận hư (*Châm cứu tập thành*).
12. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hành gian (*C* 3) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kim tân + Lao cung (*Tb* 8) + Ngọc dịch + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ Câu (*Đc* 26) + Thừa tương (*Nh* 24) + Thương khâu (*Ty* 5), trị tiêu khát, uống nước nhiều (*Thần ứng kinh*).
13. Phối Thừa sơn (*Bq* 57), trị vọp bẻ (chuột rút), hoa mắt (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
14. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Đại đôn (*C* 1) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3), trị băng huyết (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Thái xung (*C* 3) thấu Dũng tuyền (*Th* 1), trị bàn chân đau, ngón chân đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Bát phong, trị ngón chân đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhân trung (*Đc* 26), trị uốn ván (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

* *Châm huyệt này ra máu sẽ làm cho đói, muốn ăn (Kinh mạch - Linh khu* 10).

Tham khảo:

➢ Thiên *'Điên cuồng'* ghi: Nếu quyết nghịch làm chân lạnh nhiều, lồng ngực như vỡ tung, ruột gan đau như dao cắt, lòng không an, mạch đại tiểu đều sắc. Nếu thân còn ấm, thủ huyệt ở kinh túc Thiếu âm [huyệt Nhiên cốc + Dũng tuyền] (*Linh khu* 22, 35).

➢ "Nhiệt bệnh: Châm Nhiên cốc, chân lạnh đến đầu gối thì rút kim" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phụ nữ không có thai, vùng sinh dục đau, rong kinh: Nhiên cốc chủ trị. Tiêu khát, vàng da, hai chân một lạnh một nóng, lưỡi sưng đầy tức: Nhiên cốc chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

NHIÊN CỐT
然骨

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhiên cốc (*Th* 2).

Tham khảo: "Phụ nữ không có con, âm nang xệ xuống, rong kinh: Dùng huyệt Nhiên cốt" (*Giáp ất kinh*).

NHIÊN HẬU
然後

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

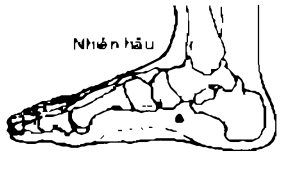

Vị trí: Huyệt Nhiên cốc (*Th* 2) đo vào phía gót chân 0,5

thốn.

Chủ trị: Trị bàn chân trong đau, bàn chân nóng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

NHIẾP NHU
顳顬

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Não không (*Đ* 19).

NHIẾP NHU
顳顬

Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khoé mắt ngoài (huyệt Đồng tử liêu - *Đ* 1) đo ra ngang 0,5 thốn rồi đo lên 0,2 thốn, ngang với Thái dương.

Chủ trị: Trị các bệnh về mắt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,4 thốn - Cẩn thận khi cứu.

NHIẾP PHÁP
攝法

Một cách châm.

Sau khi châm xong, dùng móng tay đè vào đường kinh phía trên hoặc dưới chỗ châm rồi dùng tay day tới lui làm cho kinh khí được lưu thông.

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Phép 'Nhiếp', sau khi châm, nếu khí bị trệ, dựa theo đường kinh phía trên huyệt mà dùng móng tay day lên xuống, làm cho khí huyết được tự lưu thông".

NHIỆT BỆNH NGŨ THẬP CỬU DU
熱病五十九俞

Là 59 huyệt dùng trị bệnh nhiệt.

Xuất xứ: Thiên '*Thuỷ nhiệt huyệt luận*' (*Tố vấn* 61).

Tham khảo:

➢ "Trên đầu có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyệt, để tả nhiệt nghịch của các kinh dương..." (*Tố vấn* 61, 19). Vương Băng chú: "5 huyệt ở giữa gồm các huyệt: Thượng tinh (*Đc* 23) + Tín hội (*Đc* 22) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Bá hội (*Đc* 20) + Hậu đỉnh (*Đc* 19). Kế tiếp 2 hàng là: Ngũ xứ (*Bq* 5) + Thừa quang (*Bq* 6) + Thông thiên (*Bq* 7) + Lạc khước (*Bq* 8) + Ngọc chẩm(*Bq* 9). Rồi đến 2 hàng tiếp là: Đầu Lâm khấp (*Đ* 15) + Mục song (*Đ* 16) + Chính doanh (*Đ* 17) + Thừa linh (*Đ* 18) + Não không (*Đ* 19). Cả 5 hàng có 25 huyệt.

➢ Đại trử + Ủng du (tức Du phủ - *Th* 27) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Bối du (tức Phong môn - *Bq* 12) tất cả 8 huyệt để giải nhiệt ở vùng ngực.

➢ Khí nhai (tức Khí xung - *Vi* 30) + Tam lý (*Vi* 36) + Thượng cự hư (*Vi* 37) + Hạ cự hư (*Vi* 39), 8 huyệt này để tả nhiệt trong Vị.

➢ Vân môn (*P* 2) + Ngung cốt (tức Kiên ngung - *Đtr* 15) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Tuỷ không (tức Yêu du - *Đc* 2), 8 huyệt này để tả nhiệt ở tay chân.

NHIỆT BỆNH NGŨ THẬP CỬU THÍCH
熱病五十九刺

59 huyệt dùng trị Nhiệt bệnh.

Thiên '*Nhiệt bệnh*' viết: "Nhiệt bệnh... dùng kim số 1 theo phương pháp 'Ngũ thập cửu" (*Linh khu* 23, 15).

Thiên này hướng dẫn: "Điều gọi là 'Ngũ thập cửu thích' gồm có:

➢ Hai bên mép ngoài và trong của hai tay, mỗi bên có 3 huyệt, tất cả có 12 huyệt.

➢ Trong khoảng 5 ngón tay, mỗi nơi một huyệt, gồm có 8 huyệt, ở chân cũng vậy.

➢ Ở trên đầu, phần sâu vào trong mí tóc

một thốn, bên cạnh 3 phân, mỗi nơi 3 huyệt, tất cả có 6 huyệt. Sâu vào trong mi tóc 3 thốn, mỗi bên 5 huyệt, gồm 10 huyệt.

➢ Trước và sau tai, dưới miệng, mỗi nơi một huyệt, giữa cổ gáy một huyệt, có tất cả 6 huyệt.

➢ Đỉnh đầu 1 huyệt, Tín hội 1, mi tóc 1, Liêm tuyền 1, Phong trì 2, Thiên trụ 2 (*Linh khu* 23, 47 - 53).

Sách '*Châm cứu học từ điển*' chú giải 59 huyệt đó như sau:

Ngũ thập cửu thích	*Tên huyệt*	*Số huyệt*
Hai bên mép ngoài và trong của hai tay	Thiếu thương, Quan xung, Thiếu trạch, Thương dương, Trung xung, Thiếu xung	12
Trong khoảng 5 ngón tay, Trong khoảng 5 ngón chân.	Hậu khê, Trung chử, Tam gian, Thiếu phủ, Thúc cốt, Túc lâm khấp, Hãm cốc, Thái bạch.	8 · 8
Ở trên đầu, phần sâu vào trong mí tóc 1 thốn, bên cạnh 3 phân	Ngũ xứ, Thừa quang, Thông thiên.	6
Sâu vào trong mi tóc 3 thốn	Đầu lâm khấp, Mục song, Chính doanh, Thừa linh, Não không.	10
Trước và sau tai, dưới miệng	Thính hội, Hoàn cốt, Thừa tương, Á môn.	6
Đỉnh đầu, Tín hội, mi tóc	Bá hội, Tín hội, Thần đình, Phong phủ.	4
Sau tai, dưới miệng, giữa cổ gáy	Liêm tuyền, Phong trì, Thiên trụ.	5

NHIỆT CỨU
熱灸

Phương pháp cứu.

Phương pháp dùng sức nóng để kích thích khi cứu như Ngải cứu, Đăng thảo cứu, Tang chi cứu...

Phương pháp đắp thuốc gây nóng bỏng da cũng thuộc dạng này.

NHIỆT DU NGŨ THẬP CỬU HUYỆT
熱俞五十九穴

Là 59 huyệt dùng trị bệnh nhiệt.

Xuất xứ: Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Linh khu* 58).

Tên gọi khác của *Nhiệt bệnh ngũ thập cửu du.*

NHIỆT ĐIỂM
熱點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Sốt.

Vị trí: Tại viền trong chân trước đối vành tai, ngang với nếp trước của chân trên đối vành tai.

Tác dụng: Hạ sốt.

NHIỆT PHỦ
熱府

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

1- Tên gọi khác của huyệt Phong môn (*Bq* 12).

2- Tên gọi khác của huyệt Phong phủ (*Đc* 16).

NHIỆT TÀ THÍCH
熱邪刺

Một phương pháp châm và ứng dụng các kim châm để trị ngũ tà.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Phàm châm các chứng nhiệt tà, phải làm cho tà khí phát việt, làm thế nào để từ nhiệt chuyển sang hàn lương, tức là tà khí sau khi xuất ra không trở lại để gây nên nhiệt nữa, như vậy sẽ không còn bị bệnh. Trong khi châm để

khai thông sự ủng trệ của Kinh mạch, nên để mở rộng vết châm để cho nhiệt tà có chỗ rộng mà thoát ra, bệnh sẽ khỏi" (*Linh khu* 75, 66 – 67).

Loại kim châm để trị nhiệt tà: thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Vấn đề ứng dụng Quan châm trong ngũ tà như thế nào? Kỳ Bá đáp: Châm ung tà, dùng Phi châm... châm chứng nhiệt tà, nên dùng Hào châm" (*Linh khu* 75, 70 – 74).

NHU CHÂM
柔針

Một phương pháp chôn chỉ vào huyệt.

Xem thêm mục '*Xuyên tuyến*'.

NHU DU
臑俞

Tên huyệt: Vùng dưới vai – nách, hoặc phần trên của xương cánh tay gọi là Nhu. Du là nơi mà kinh khí được chuyển đến bề mặt của cơ thể. Huyệt ở phần trên của xương cánh tay, vì vậy gọi là Nhu du (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nhu giao, Nhu huyệt.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt hội với mạch Dương duy và mạch Dương kiều.

Vị trí: Huyệt ở phía sau lưng, chỗ lõm nơi đầu xương giáp vai hoặc là nơi gặp nhau của đường nếp nách sau kéo dài và chỗ lõm dưới sống vai.

Giải phẫu: Dưới da là cơ delta, cơ dưới gai và cơ trên gai, bờ dưới gai, sống gai.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây mũ và dây trên gai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Chủ trị: Trị khớp vai và cánh tay đau hoặc viêm, liệt 1/2 người, huyết áp cao.

Phối huyệt:

1. Phối Cảnh tý + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên trinh (*Ttr* 9), trị chi trên liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cự cốt (*Đtr* 16) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên trinh (*Ttr* 9), trị vai đau yếu, vai cử động khó khăn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 16) trị vú sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, mũi kim hơi hướng về phía trước, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 20 phút.

Tham khảo:

➢ "Vai sưng, nóng lạnh, đau lan đến vai, tay vai đau: Nhu du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

NHU GIAO
臑交

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhu du (*Ttr* 17).

NHU HỘI
臑會

Tên huyệt: Phần trên cánh tay gọi là Nhu. Huyệt là nơi hội của kinh Tam tiêu và mạch Dương kiều, vì vậy gọi là Nhu hội (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nhu khiếu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 13 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Hội của kinh Tam tiêu với mạch Dương kiều.

Vị trí: Ngay dưới mỏm vai 3 thốn, nằm ở bờ sau cơ delta.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau - dưới của cơ delta, khe giữa phần dài và phần rộng ngoài của cơ 3 đầu cánh tay, xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ và các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Chủ trị: Trị vai và cánh tay đau, khớp xương vai sưng đau, các bệnh về mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên song (*Ttr* 16), trị anh khí [bướu cổ] (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Thân mạch (*Bq* 62), trị điên, hụt hơi (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Trửu liêu (*Đtr* 12) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị khớp khuỷu tay đau, cánh tay sưng đau, nách đau (*Thiên kim phương*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên dung (*Ttr* 17) + Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bướu cổ (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

NHU HUYỆT
臑穴

Tên gọi khác của huyệt Nhu du (*Ttr* 17).

NHU KHIẾU
臑竅

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhu hội (*Ttu* 13).

NHU LIÊU
臑髎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhu Hội.

NHU THƯỢNG
臑上

Tên khác: Kiên ngung hạ, Tam giác cơ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại trung điểm của cơ tam giác.

Chủ trị: Trị Chi trên liệt, vai đau, cánh tay đau.

Phối huyệt: Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên trinh (*Ttr* 9) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị chi trên liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

NHŨ ẢNH
乳影

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

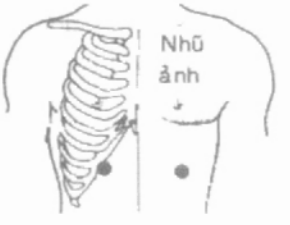

Vị trí: Dùng một sợi dây đo chiều ngang 2 đầu vú, cắt lấy một nửa, đặt vào đầu vú rồi thả thẳng xuống, đụng đến đâu, đó là huyệt.

Chủ trị: Trị sốt rét.

Châm cứu: Cứu 3 tráng, nam cứu bên trái, nữ cứu bên phải.

Ghi chú: Tương đương huyệt Hoang mộ của sách '*Thiên kim phương*'.

NHŨ BÀNG
乳旁

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu vú đo ngang ra mỗi bên 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị ho đờm, suyễn, tức ngực, nôn mửa.

Châm cứu: Dùng ngón tay giữa ấn hoặc vuốt 10 - 15 phút.

NHŨ CĂN
乳根

Tên huyệt: Huyệt ở phía dưới chân (căn)

của vú (nhũ), vì vậy gọi là Nhũ căn.

Tên khác: Bệ căn, Khí nhãn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 18 của kinh Vị.

Vị trí: Ở giữa gian sườn 5, thẳng dưới đầu vú; cách đường giữa ngực 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ ngực bé, các cơ gian sườn 5, bờ trên xương sườn 6, bên phải là phổi, bên trái là mỏm tim.

Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ ngực to, nhánh cơ ngực bé của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4 - D5.

Tác dụng: Điều huyết, lý khí, thanh tâm, tuyên Phế.

Chủ trị: Trị sữa thiếu, tuyến vú viêm, ngực đau.

Phối huyệt:

1. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Phong môn (*Bq* 12) + Phế du (*Bq* 13) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho lâu ngày không khỏi (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị các chứng thổ huyết (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Du phủ (*Th* 27), trị ho đàm, suyễn (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Kỳ môn (*C* 14) + Phong môn (*Bq* 12) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thừa tương (*Nh* 24) + Trung phủ (*P* 1) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị uế nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
5. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị sữa ít, sữa thiếu (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*)
6. Phối Hoang môn (*Bq* 51), trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị tuyến vú viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,8 thốn, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Dưới ngực đầy tức, ngực sưng: Nhũ căn chủ trị. Vú sưng, lạnh run, sợ nóng: Nhũ căn chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm Nhũ căn trị sinh đẻ khó" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Dùng huyệt này trị chứng quy bối ở trẻ nhỏ" (*Y tông kim giám*).

NHŨ ĐIỂM
乳點

Huyệt của Tỳ châm.

Tên khác: Vú.

Vị trí: Sát bên trên huyệt Tinh minh (khoé mắt trong).

Nhũ điểm

Tác dụng: Trị bệnh ở vú, tuyến vú viêm, thiếu sữa.

NHŨ HẠ
乳下

Tên huyệt: Huyệt ở bên dưới (hạ) vú (nhũ), vì vậy gọi là Nhũ hạ.

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu núm vú đo xuống 1 thốn.

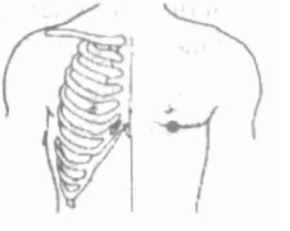

Chủ trị: Trị bụng đau, bụng đầy, hông sườn đau, sữa ít, ho lâu ngày, nôn mửa, dạ dày đau, kinh bế.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 -10 phút.

Tham khảo: "Trị thình lình bị nôn nghịch: cứu Nhũ hạ 7 tráng thì khỏi" (*Trửu hậu phương*).

NHŨ HẢI
乳海

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngồi, hơi gấp khuỷu tay, bàn tay và vai bằng nhau, lòng bàn tay ngả ra phía trước. Từ huyệt Đại lăng đến huyệt Thiếu hải chia ra làm hai phần làm chuẩn. Đặt phần chuẩn đó vào huyệt Chiên trung, đo ngang ra phía đầu sườn là huyệt.

Tác dụng: Trị sữa thiếu.

Châm cứu: Châm hướng mũi kim về đầu vú, sâu 1 -1,5 thốn, một lúc lại vê kim, khi thấy bên trong vú có cảm giác tức là được.

NHŨ NGUYÊN
乳元

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngồi, hơi gấp khuỷu tay, bàn tay và vai bằng nhau, lòng bàn tay ngả ra phía trước. Từ huyệt Đại lăng đến huyệt Thiếu hải chia ra làm hai phần làm chuẩn. Đặt phần chuẩn đó vào đầu vú đo thẳng xuống, tại ½ phía ngoài là huyệt.

Tác dụng: Trị sữa thiếu.

Châm cứu: Châm hướng mũi kim về đầu vú, sâu 1 -1,5 thốn, một lúc lại vê kim, khi thấy bên trong vú có cảm giác tức là được.

NHŨ THƯỢNG
乳上

Tên huyệt: Huyệt ở bên trên (thượng) vú (nhũ) vì vậy gọi là Nhũ thượng.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đo 2 bên khoé miệng làm thành một thốn, lấy thốn đó đo từ đầu vú lên một thốn là huyệt.

Chủ trị: Trị bệnh ở vú, ngực đau.

Phối huyệt: Phối Tâm hạ + Tề thượng hạ, dùng mồi ngải cứu mỗi huyệt 1 tráng, trị trẻ nhỏ bú sữa không vào, nôn mửa, phát sốt, bụng đầy (*Thiên kim phương*).

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Huyệt ở trên vú này gọi là huyệt Nhũ thượng" (*Loại kinh đồ dực*).

NHŨ TRUNG
乳中

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) vú (nhũ), vì vậy gọi là Nhũ trung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 17 của kinh Vị.

Vị trí: Khoảng gian sườn 4, ngay đầu vú.

Giải phẫu: Dưới đầu vú là chùm tuyến vú, sau chùm Tuyến vú là cơ ngực to, cơ ngực bé, các cơ gian sườn 4.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to, dây thần kinh ngực bé và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Ghi chú:

- Huyệt này chỉ dùng làm mốc để đo huyệt vùng ngực và bụng, khoảng giữa 2 đầu ngực là 8 thốn.
- Cấm châm cứu.

NHŨ TUYẾN
乳腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thân đối luân, ở 2 bên phần trên huyệt Cột sống lưng cộng với huyệt này tạo nên một tam giác đều, 2 bên phía dưới huyệt Ngực.

Tác dụng: Tuyến vú viêm cấp (vú sưng), ngực đau.

Phối huyệt: Phối Nội tiết + Đầu + Lưng + Thượng thận, trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

NHŨ TUYỀN
乳泉

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngồi, hơi gấp khuỷu tay, bàn tay và vai bằng nhau, lòng bàn tay ngả ra phía trước. Từ huyệt Đại lăng đến huyệt Thiếu hải chia ra làm hai phần làm chuẩn. Đặt phần chuẩn đó vào huyệt Chiên trung, đo ngang ra phía đầu sườn (huyệt Nhũ nguyên), lấy đó làm chuẩn, từ Nhũ nguyên đo ngang ra về phía lưng, huyệt ở ½ phía ngoài của đoạn này.

Tác dụng: Trị sữa thiếu.

Châm cứu: Nằm ngửa, đưa hai tay lên, dùng kim châm từ đầu trước lần chỉ nách, dọc theo bờ dưới cơ ngực lớn, mũi kim hướng về huyệt Thiên đột. Lưu kim 20 phút, cứ 5 phút vê kim một lần, khi thấy bên trong vú có cảm giác tức là được.

NHỤC KHÍCH
肉隙

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa phò (*Bq* 36).

NHỤC LÝ CHI MẠCH
肉里之脈

Chi mạch của kinh túc Thiếu dương ở vùng bắp chân.

Thiên *'Thích yêu thống'* viết: "Bệnh ở mạch Nhục lý làm cho người ta đau không thể ho được, nếu ho thì gân bị co rút. Thích 2 nốt ở nhục lý chi mạch, tại bên ngoài kinh Thái dương và phía sau tuyệt cốt, thuộc kinh Thái dương" (*Tố vấn* 41, 14).

Trương Cảnh Nhạc trong *'Loại kinh đồ dực'* chú giải rằng, đó là huyệt Dương phụ (*Đ* 38).

NHỤC TRỤ
肉柱

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Thừa sơn (*Bq* 57).

NIẾT KHỞI TIẾN CHÂM

Một thủ pháp châm kim vào.

Dùng ngón tay trỏ và ngón cái tay trái bóp vào da vùng định châm lên, tay phải đâm kim vào da. Phương pháp này giúp không đâm sâu quá vào vùng định châm. Thí dụ như châm vùng hai bên khoé miệng (huyệt Địa thương), vùng giữa hai chân mày (huyệt Ấn đường)...

NIỆU BAO
尿包

Xuất xứ: *Kinh huyệt hối giải.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

NIỆU ĐẠO
尿道

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở trên gờ đoạn đi lên của luân tai, ngang với huyệt Bàng quang và hơi thấp hơn

bờ dưới của nhánh dưới đối luân.

Tác dụng: Trị niệu đạo viêm, tiểu són, tiểu gắt, tiểu buốt, bí tiểu, đái dầm.

NIỆU HUYẾT
尿血

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống lưng - ngực 7 đo ngang ra 5 thốn.

Chủ trị: Trị tiểu ra máu.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 5 phút.

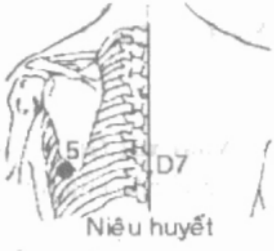

Tham khảo:

➢ "Chứng niệu huyết: cứu ở đốt sống lưng 7 ra ngang 2 bên 5 thốn. Cứu tuỳ theo tuổi" (*Thiên kim phương*).

➢ Sách '*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*' ghi: "Đó là kỳ huyệt, gọi là Niệu huyết".

NOÃN SÀO
卵巢

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Buồng trứng.

Vị trí: Bên dưới đằng trước của vách trong đối với bình tai, mặt trong khuyết gian bình tai, giữa đường nối huyệt Bì chất hạ và huyệt Nội tiết.

Tác dụng: Trị rối loạn kinh nguyệt, huyết trắng, băng huyết, rối loạn tiền mãn kinh, phần phụ viêm, nội mạc tử cung viêm, vô sinh, các cơ quan trong khung chậu viêm, điều hoà thần kinh thực vật, kém phát triển tình dục.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Tử cung, trị đới hạ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Nội tiết, trị phần phụ viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

NỘI CÂN
内筋

Xuất xứ: Thiên '*Thích yêu thống – Tố vấn* 41).

Tên gọi khác của huyệt Giao tín (*Th* 8).

Tham khảo: Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Bệnh ở mạch Xương dương khiến gây nên lưng đau, đau lan đến ngực, nếu đau nhiều thì lưng như gẫy, hoa mắt, lưỡi rụt lại, thích 2 nốt ở Nội cân. Huyệt ở phía trước đại cân, phía sau thái âm, trên mắt cá 2 thốn" (*Tố vấn* 41, 12). Vương Băng chú rằng đó là huyệt Giao tín (*Châm cứu học từ điển*).

NỘI CÂN
内筋

Tên gọi khác của huyệt Hạ Côn lôn.

NỘI CHÍ ÂM
内至陰

Xuất xứ: *Châm cứu học Giang Tô.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại phía trong gốc móng ngón chân thứ 5, cách gốc móng 0,1 thốn, đối xứng với huyệt Chí âm.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, hôn mê, tạng táo.

Châm cứu: Châm thẳng 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm ra ít máu.

NỘI CÔN LÔN
内昆侖

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thái khê (*Th* 3).

Tham khảo:

➢ "Trẻ nhỏ bị chứng âm thủng: cứu 2 huyệt Nội Côn lôn, mỗi huyệt 3 tráng. Huyệt ở sau mắt cá chân trong 0,5 thốn" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Thượng Kinh viết: Nội Côn lôn ở dưới mắt cá chân ngoài 1 thốn. *Hạ Kinh* viết: "Nội Côn lôn ở dưới mắt cá chân trong 0,5 thốn" (*Tư sinh kinh*).

NỘI CÔN LÔN
内昆侖

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên khác: Hạ Côn lôn.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong, đo vào 1 thốn (1 khoát ngón tay), ngay sát dưới huyệt Thái khê.

Chủ trị: Trị phiên vị (ăn vào lại nôn ra ngay).

Tham khảo: "Hạ Côn lôn 2 huyệt, gọi là Nội Côn lôn, ở dưới mắt cá chân ngoài 1 thốn"(*Thánh huệ phương*).

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

NỘI CÔN LUÂN
内昆侖

Tên gọi khác của huyệt Nội Côn lôn.

NỘI DƯƠNG TRÌ
内陽池

Tên huyệt: Huyệt ở mặt trong tay, đối diện với vị trí huyệt Dương trì ở mu bàn tay, vì vậy gọi là Nội Dương trì.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa lằn chỉ của cổ tay (huyệt Đại lăng - *Tb* 7) đo xuống 1 thốn.

Nội dương trì

Chủ trị: Trị bàn tay lở do phong, xoang viêm, yết hầu đau, trẻ nhỏ bị động kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

NỘI ĐÌNH
内庭

Tên huyệt: Nội = bên trong. Đình = nhà ở.

Huyệt thường dùng trị bệnh nhân sợ tiếng động, thích yên ổn một mình trong phòng (nội đình), vì vậy gọi là Nội đình (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 44 của kinh Vị.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Thuỷ, có tác dụng giảm nhiệt trong bệnh do thấp nhiệt.

Vị trí: Nơi nối thân với đầu sau xương đốt 1 của ngón chân thứ 2, giữa kẽ ngón chân thứ 2 và thứ 3.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi ngón 2 và 3 của cơ duỗi dài và cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân 2, khe giữa xương đốt 1 ngón chân 2 và 3.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thông giáng Vị khí, thanh Vị, tiết nhiệt, lý khí, trấn thống, hoà trường, hoá trệ.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, đầu đau, răng đau, ruột viêm, amiđan viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị ống chân đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Thiên xu (*Vi* 25), trị ăn không tiêu, không muốn ăn (*Bị Cấp Thiên kim phương*).
3. Phối Chương môn (*C* 13), trị quyết nghịch (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45), trị sốt rét, lạnh, không muốn ăn (*Tư sinh kinh*).
5. Tả Nội đình + bổ Bá lao + Hợp cốc (*Đtr*

4) + Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn không có mồ hôi (*Châm cứu đại thành*).

6. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị mắt đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bụng dưới căng đầy (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau (*Thiên Kim Thập Nhất Huyệt*).
9. Phối Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị bụng dưới đầy chướng (*Ngọc long ca*).
10. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mặt phù, ruột sôi (*Thiên tinh bí quyết*).
11. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị Tỳ hư, bụng đầy chướng (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hãm cốc (*Vi* 43) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Xung dương (*Vi* 42), trị nhọt mọc từ râu quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).
13. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị trung tiện bí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị răng đau do phong hoả, lợi răng sưng, amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Bụng chướng mà đầy: chọn ngay Nội đình, không nên chần chừ" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

NỘI GIÁP TRẮC
内夾側

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại vách ngoài của xoắn mũi trước, bên trong xoang mũi trước.

Chủ trị: Trị mũi viêm dị ứng.

Châm cứu: Nâng cánh mũi lên, châm xiên sâu 0,2 thốn.

NỘI GIÁP XA
内頰車

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía trong góc hàm dưới, nơi nhô cao của cơ hàm dưới.

Chủ trị: Trị răng đau, thần kinh tam thoa đau.

Châm cứu: Châm xiên hướng xuống góc hàm dưới, sâu 1,5 - 2 thốn.

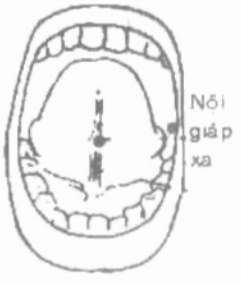

NỘI HỢP CỐC
内合谷

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Hơi nắm bàn tay lại, huyệt ở giữa ngón trỏ và ngón cái, nơi có lằn chỉ.

Chủ trị: Trị cổ vẹo, cổ cứng.

Châm cứu: Châm mũi kim hướng về phía huyệt Hợp cốc, sâu 1 - 1,5 thốn.

NỘI KHOẢ THƯỢNG
内踝上

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nội khoả tiêm.

Tham khảo: "Các chứng phong, gân co rút không duỗi được, mắt cá chân trong co rút: cứu Nội khoả thượng 47 tráng, mắt cá chân ngoài co rút: cứu Ngoại khoả thượng 30 tráng" (*Thiên kim phương*).

NỘI KHOẢ TIÊM
内踝尖

Tên khác: Nội khoả thượng.

Tên huyệt: Huyệt ở phía trong (nội) đỉnh (tiêm) mắt cá chân (khoả), vì vậy, gọi là Nội khoả tiêm.

Xuất xứ: *Bị cấp cứu pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay mỏm đầu dưới xương chày - mắt cá chân trong.

Giải phẫu: Dưới huyệt là đầu dưới xương chày và xương gót chân.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 hoặc L5.

Chủ trị: Trị vọp bẻ, chuột rút cơ bắp, răng đau, cước khí.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Tôn Chân Nhân trị chứng hoắc loạn gân co rút và gân tự nhiên co rút đau muốn chết: cứu 2 đỉnh mắt cá chân mỗi huyệt 3 tráng, mồi ngải to bằng hạt đậu xanh to" (*Bị cấp cứu pháp*).

NỘI KHOẢ TIỀN HẠ
內踝前下

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy điểm giữa phía dưới mắt cá chân trong đo ra phía trước và phía một ngang ngón tay.

Chủ trị: Trị nôn ra thức ăn.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Đây là kỳ huyệt tên gọi là Nội khoả tiền hạ" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp yếu lãm*).

NỘI KHÚC TUYỀN
內 曲泉

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng dọc giữa lòng bàn chân với đường kéo từ điểm giữa của đỉnh mắt cá ngoài và gân gót xuống (huyệt Tứ bạch), đo lên 3 thốn, rồi kẻ một đường ngang, giao điểm của đường ngang và bờ mép trong bàn chân là huyệt Nội khúc tuyền. Bờ mép ngoài bàn chân là Ngoại khúc tuyền.

Tác dụng: Trị bàn chân liệt, bàn chân bị vẹo ra ngoài.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

NỘI KIÊN NGUNG
內肩顒

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm giữa khớp vai (huyệt Kiên ngung) đo ra 1 thốn, phía ngoài bả vai.

Chủ trị: Trị liệt nửa người, khớp vai viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0, 8 thốn. Cứu 3 - 7 tráng.

NỘI LOẢ
內踝

Cách gọi khác của Nội Khoả.

NỘI LONG NHÃN
內龍眼

Xuất xứ: *Thường dụng kinh huyệt giải phẫu học định vị.*

Tên gọi khác của huyệt Nội tất nhãn.

NỘI MINH
內明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Thượng tinh minh.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu khoé mắt trong (huyệt Tinh minh - ***Bq*** 1) đo lên

0,2 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh thị giác teo, mất lác, ra gió chảy nước mắt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

NỘI NGHÊNH HƯƠNG
内迎香

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở trên lớp niêm mạc trong lỗ mũi.

Giải phẫu: Dưới huyệt là sụn cánh mũi hoặc xương cuốn.

Niêm mạc mũi chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị kết mạc viêm, họng viêm, trúng nắng.

Châm cứu: Châm nặn ra ít máu.

Ghi chú: Khi châm có thể sẽ gây ra hắt hơi.

NỘI NGHINH HƯƠNG
内迎香

Cách gọi khác của Nội Nghênh hương.

NỘI NHĨ
内耳

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tai trong.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ Bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa vùng 8.

Tác dụng: Khứ huyễn, tăng thính. Trị tai ù, nặng tai, chóng mặt do tai trong, rối loạn tiền đình, tai giữa viêm, ống tai ngoài loét. Dự phòng say sóng, say xe...

Phối huyệt:

1. Phối Phế + Thượng thận + Trán, trị mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Đầu + Lưng + Thận, trị hội chứng Meniere - chóng mặt do rối loạn Tiền đình (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Chẩm + Tai ngoài + Thận, trị tai ù, tai kêu như ve (*Châm cứu Hong Kong*).

NỘI PHÂN BÍ ĐIỂM
内分泌點

Xem huyệt Nội tiết.

NỘI QUAN
内關

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh ở ngực, Tâm, Vị... lại nằm ở khe mạch ở tay, vì vậy gọi là Nội quan (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Tâm bào.

✓ Huyệt Lạc của kinh Tâm bào.

✓ Huyệt giao hội với Âm duy mạch.

✓ Một trong 'Lục tổng huyệt' trị vùng ngực.

Vị trí: Trên cổ tay 2 thốn, dưới huyệt Gian sử (*Tb* 6) 1 thốn, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ gan tay lớn, gân cơ gan tay bé, gân cơ gấp dài ngón tay cái, gân cơ gấp chung ngón tay nông và sâu, cơ sấp vuông, màng gian cốt quay và trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa, các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1 hoặc C6.

Tác dụng: Định Tâm, an thần, lý khí, trấn thống, thanh Tâm bào.

Chủ trị: Trị hồi hộp, vùng trước tim đau,

vùng ngực và hông sườn đau, dạ dày đau, nôn, nấc, mất ngủ, động kinh, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Âm khích (*Tm* 6) + Tâm du (*Bq* 15) + Thông lý (*Tm* 5), trị Tâm hư yếu, hồi hộp, lo sợ (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị hồi hộp (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Ngư tế (*P* 10) + (Túc) Tam lý (*Vi* 36), trị ăn không xuống (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17), trị ngực đầy tức (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Trung quản (*Nh* 12) + (Túc) Tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại lăng (*Tb* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thập tuyên + Tứ hoa trị ngũ tâm phiền nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Liệt khuyết (*P* 7) + Ngư tế (*P* 10) + Phế du (*Bq* 13) + Thần môn (*Tm* 7), trị phong độc ẩn chẩn [mề đay] (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị hồi hộp (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thần môn (*Tm* 7), trị Tâm hư, kinh sợ, tâm thần không yên (*Châm cứu đại toàn*).
10. Phối Âm khích (*Tm* 6) + Tâm du (*Bq* 15) + Thông lý (*Tm* 5), trị các chứng hư của tim, tim hồi hộp, hay sợ (*Châm cứu đại toàn*).
11. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị tiêu ra máu không cầm, tạng độc (*Châm cứu đại toàn*).
12. Phối Công tôn (*Ty* 4), trị bụng đau (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Kiến lý (*Nh* 11), trị bồn chồn trong ngực (*Tịch hoằng phú*).
14. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị bụng đau do kết tụ (*Ngọc long kinh*).
15. Phối Ngư tế (*P* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ăn không xuống (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Dịch môn (*Ttu* 2) + Giải khê (*Vi* 41) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim hồi hộp, mất ngủ, hay quên (*Thần cứu kinh luân*).
17. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dầy đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Công tôn (*Ty* 4), trị dạ dầy đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tim quặn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Tố liêu (*Đc* 25), trị huyết áp thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hôn mê do trúng độc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) trị ợ hơi (*Trung Hoa châm cứu học*).
25. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị nôn mửa (Châm Cứu Học Thủ Sách).
26. Phối Cách du (*Bq* 17) + Cự khuyết (14) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nấc (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5-10 phút.

• Trị bệnh đau ở phần trên, mũi kim hướng lên.

• Trị các ngón tay tê dại, mũi kim hơi hướng xuống 1 bên tay quay.

• Trị thần kinh suy nhược + mất ngủ, có thể châm xiên qua Ngoại quan.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Kinh mạch'* ghi: "Biệt của thủ Tâm chủ gọi là Nội quan... Bệnh thực sẽ làm cho Tâm thống, bệnh hư sẽ làm cho đầu, gáy bị cứng, nên thủ huyệt ở giữa 2 đường gân" (*Linh khu* 10, 39,40).

➢ "Mặt đỏ, da nóng, nhiệt bệnh mồ hôi không ra, trúng phong nhiệt, mắt đỏ, mắt vàng, khuỷu tay co rút, nách sưng. Nếu thực thì tim đau dữ dội, nếu hư thì tâm phiền, tâm

kinh sợ không hoạt động được, mất trí nhớ: Nội quan chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phàm người Tâm thực chứng thì trong Tâm đau đột ngột, hư chứng thì Tâm phiền, kinh sợ mà không cử động được, mất trí, Nội quan chủ trị" (*Bị cấp thiên kim phương*).

➢ "Tam tiêu gây bệnh làm cho trong tai điếc, họng sưng đau, họng khô, mắt sưng đỏ, sau tai đau, Khuỷu tay đau, ra mồ hôi, sau lưng và cột sống đau, đau từ vai lưng đến tay, táo bón, tiểu dầm, tiểu bí: châm huyệt Dương trì + Nội quan ('Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết' - *Châm cứu đại thành*).

➢ "Bệnh ở giữa ngực: Nội quan gánh" (*Lan giang phú*).

➢ "Trị thương hàn ở kinh Thái âm đã 4 ngày, trước hết dùng Chiếu hải + Công tôn, sau đó dùng Nội quan" (*Lan u phú*).

➢ "Tất cả nội thương huyệt Nội quan, đờm hoá tích khối lui cơn phiền "(*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Việc kích thích thần kinh của huyệt Nội quan và Tâm bào kinh không có 1 liên hệ nào về mặt giải phẫu đối với tim. Nhưng về mặt kinh lạc và sự hiệu nghiệm của liệu pháp: nếu kích thích huyệt Nội quan, quả thật nó có ảnh hưởng đến tạng Tâm. Do đó ta biết rằng học thức về kinh lạc của người xưa là điều mà ngành giải phẫu học hiện đại không thể chia sẻ sự hiểu nhau được" (*Kinh lạc chi vận dụng*).

➢ "Châm huyệt Nội quan: Nếu nhịp tim đang nhanh thì sẽ chậm lại, nếu nhịp tim đang chậm thì nhanh lên, nếu nhịp tim bình thường thì không có thay đổi rõ rệt" (*Thượng Hải Đệ II y học viện học báo* 1983, 1: 74).

➢ "Tiêm Adrenalin để làm tăng tần số tim của thỏ, sau đó, châm huyệt Nội quan + Túc tam lý (*Vi* 36) thì tim đập chậm lại, tác dụng của Adrenalin bị ức chế rõ" (*Trung Quốc châm cứu tạp chí* 1981, 2: 2).

➢ "Gây rối loạn dẫn truyền nhĩ thất trên động vật thực nghiệm: nếu châm huyệt Nội quan thì tần số tim nhanh lên và đều lại. Nếu châm huyệt Giao tín (*Th* 8) thì tần số tim chậm lại và loạn nhịp hơn" (*Bệnh Viện Nhân Tế thuộc học viện y học Thượng Hải* II).

➢ "Châm huyệt Nội quan cả trong điều trị và châm tê đều có thể làm cho huyết áp đang hạ được lên cao, hoặc ngược lại, huyết áp đang cao hạ xuống" (*Trung Y tạp chí* 1981, 7: 49 - 52).

➢ "Gây hạ huyết áp bằng Acetylcholin rồi châm huyệt Nội quan thấy huyết áp tăng lên. Ngược lại, gây cao huyết áp bằng Adrenalin rồi châm huyệt Nội quan thấy huyết áp tụt xuống" (*Sở nghiên cứu sinh lý viện khoa học Trung Quốc*).

➢ "Nội quan phối Đại chuỳ. Nội quan là lạc huyệt của kinh Tâm bào, nối vào kinh Tam tiêu, thông với mạch Dương Duy. Dựa theo đường vận hành của nó, có thể trị được các bệnh ở vùng ngực. Đại chuỳ là huyệt Lạc của 3 kinh Dương ở tay và mạch Đốc. Châm Đại chuỳ để điều hoà khí ở Thái dương, khi khí được hoà thì thuỷ tự nhiên thông. Đại chuỳ kết hợp với Nội quan để tuyên thông dương khí của Tâm, thông lợi được Tam tiêu, sơ thông ứng trệ. Khi Tam tiêu được lưu thông nước sẽ đến Bàng quang, đờm sẽ tự trừ. Cách phối huyệt này có thể so sánh với bài 'Đại thanh long thang' hoặc 'Tiểu thanh long thang' và 'Linh quế truật cam thang' của Trương Trọng Cảnh" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Nội quan... phối hợp với Tam âm giao có thể tư âm dưỡng huyết, kiện Tỳ, ích Vị, giao tế được thuỷ hoả, quân bình âm dương. Là phương pháp chính trị đối với chứng thượng thực hạ hư gây ra các chứng xương đau nhức, thất lưng đau, nóng trong xương, ho, mồ hôi trộm, thiếu máu, bế kinh. Chọn Nội quan để thanh phần trên, Tam âm giao để tư bổ phần dưới; trước là để hoà dương, sau là cố âm. Âm dương hoà thì có thể tư sinh, hoá dục được" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Nội quan và Gian sử có tác dụng khác nhau: Nội quan thiên về thông sướng Tâm lạc, trị ứ trở ở Tâm lạc. Gian sử thiên về hành khí, tán trệ, trị khí trệ ở lạc mạch (*Du huyệt*

công năng lãm biệt).

NỘI TẤT NHÃN
内膝眼

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm của đầu gối (tất nhãn), lại ở mặt bên trong (nội), vì vậy gọi là Nội tất nhãn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm dưới xương bánh chè của cơ 4 đầu đùi ngang với khớp gối.

Nội tất nhãn

Giải phẫu: Dưới huyệt là hõm giữa xương bánh chè của cơ 4 đầu đùi, gân cơ may. Xương bánh chè, khe của khớp xương đùi và xương chày.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Chủ trị: Trị mặt trong đầu gối đau, đứng lên ngồi xuống khó khăn.

Châm cứu: Châm sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5-10 phút.

NỘI THÁI XUNG
内太冲

Tên huyệt: Huyệt ở phía trong (nội) ngang với huyệt Thái xung, vì vậy, gọi là Nội Thái xung.

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa chỗ lõm phía trong, sát gân lớn, ngang với huyệt Thái xung (*C* 3).

Chủ trị: Trị sán khí, hô hấp không thông.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 thốn - Cứu 2 tráng.

NỘI TIẾT
内分泌

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Nội phân bí.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đỉnh rãnh bình tai, phía trước của tận cùng vết cắt giữa bình tai.

Tác dụng: Thông khí ứ trệ, hoạt huyết, khu phong, kháng phong thấp, bổ hạ tiêu, điều hoà các tuyến nội tiết, chống dị ứng, long đờm, điều tiết các bệnh rối loạn nội tiết, kích thích hấp thụ bài tiết tuần hoàn, chống dị ứng, phong thấp. Trị rối loạn chuyển hoá calci, co cứng do giảm calci, khớp đau, rối loạn hấp thu ở ruột, viêm túi mật cấp, mạn, viêm tuỵ mạn, đại trường viêm dị ứng, rối loạn tiêu hoá, bệnh tim mạch như thiếu máu cục bộ cơ tim, thiếu sữa, thống kinh, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, rối loạn tiền mãn kinh, phần phụ viêm, niêm mạc Tử cung viêm, xuất huyết Tử cung chức năng, âm đạo ngứa, quen uống nhiều (potomania), di chứng bại liệt trẻ nhỏ, mồ hôi tay, nhọt ống tai ngoài, mũi viêm dị ứng, họng viêm mạn, thanh quản viêm mạn, miệng loét, lỗ chân lông viêm, nấm da, ngứa, mề đay, da viêm dị ứng, tóc rụng, lở mép, sốt rét.

Phối huyệt:

1. Phối Đầu + Lưng + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị thuỷ đậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Má + Tai ngoài, trị quai bị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đại trường + Thần môn + Tiểu trường + Trực trường, trị kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Ngực + Phế + Thượng thận, trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Can + Tỳ + Vỏ não, trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Đại trường + Giao cảm, trị ruột viêm Dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giao cảm + Thần môn + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Ngực + Phế + Thượng thận, trị phổi

viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

9. Phối Định suyễn + Giao cảm + Thần môn + Thượng thận, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Ngực + Phế + Thượng thận, trị tràn dịch màng phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thượng thận, trị màng phổi dính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Giao cảm + Tâm + Thần môn, trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Thượng thận + Vùng phản chiếu, trị tuần hoàn nội tạng rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Can + Cơ hoành + Tỳ, trị thiếu chất sắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Can + Cơ hoành + Tâm, trị thiếu máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Can + Tâm + Thận + Tỳ, trị bạch cầu giảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Dịch hoàn + Thần môn + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Bàng quang + Thận + Tiền liệt tuyến, trị tiền liệt tuyến viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Não + Thận, trị tuyến yên bệnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Vùng phản chiếu tương ứng, trị cột sống cổ có gai (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Thần môn + Thận + Vùng phản chiếu, trị khớp viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Thượng thận + Vùng phản chiếu, trị xương viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Thần môn + Thượng thận + Cục bộ, trị đa thần kinh viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Đầu + Lưng + Não + Thần môn + Thận, trị tay bị xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Đầu + Giao cảm + Lưng + Phế + Thượng thận, trị tuyến giáp trạng cường (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Đầu + Lưng + Thượng thận + Tuyến vú, trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Giao cảm + Thần môn + Tuỵ, trị ống dẫn mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Bụng dưới + Dưới vỏ, trị thoát vị bẹn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Dưới vỏ + Cục bộ đau, trị bong gân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
30. Phối Đầu + Lưng + Thận + Thượng thận, trị xương viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
31. Phối Giao cảm + Thần môn + Tử cung, trị rong kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
32. Phối Thận + Thượng thận + Tử cung, trị không có kinh nguyệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
33. Phối Buồng Trứng + Tử cung, trị đới hạ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Phế + Thần môn, trị âm đạo viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
35. Phối Can + Mắt + Thận, trị glôcôm (nhãn áp cao) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
36. Phối Can + Mắt 1 + Mắt 2 + Thận, trị gai thị viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
37. Phối Can + Mắt 1 + Mắt 2 + Thận, trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
38. Phối Mũi trong + Thượng thận + Trán, trị mũi viêm dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
39. Phối Khí quản + Tâm + Thanh quản + Thần môn, trị họng viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
40. Phối Miệng + Thượng thận, trị miệng viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
41. Phối Đầu + Lưng + Phế + Huyệt cục bộ, trị lỗ chân lông viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
42. Phối Đầu + Phế + Thượng thận, trị zona (giời leo) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
43. Phối Đầu + Lưng + Phế + Thượng thận, trị mụn hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
44. Phối Má + Tuyến mang tai, trị tuyến mang tai viêm [quai bị] (*Châm cứu Hong*

Kong).

45. Phối Ngực + Phế + Thượng thận, trị lao phổi, tràn khí màng phổi (*Châm cứu Hong Kong*).
46. Phối Can + Dưới vỏ + Thượng thận + Tỳ, trị sốt rét (*Châm cứu Hong Kong*).
47. Phối Dịch hoàn + Sinh dục ngoài + Tử cung, trị liệt dương (Châm cứu Hong Kong).
48. Phối Bàng quang + Tiền liệt tuyến, trị tiền liệt tuyến viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
49. Phối Não + Thận, trị lùn do tuyến yên (*Châm cứu Hong Kong*).
50. Phối Dưới vỏ + Não + Thận, trị nội tiết rối loạn (*Châm cứu Hong Kong*).
51. Phối Não + Tuyến vú, trị vú to ở đàn ông (Châm cứu Hong Kong).
52. Phối Dưới vỏ + Thượng thận + Vùng phản chiếu liên hệ vùng bệnh, trị thoái hoá, các khớp kêu, khớp gối mềm (*Châm cứu Hong Kong*).
53. Phối Chẩm + Thượng thận + Tuyến vú, trị tuyến vú viêm, áp xe vú (*Châm cứu Hong Kong*).
54. Phối Chẩm + Thận + Vùng phản chiếu nơi bệnh, trị thoái hoá khớp (*Châm cứu Hong Kong*).
55. Phối Can + Mắt + Chẩm, trị mắt viêm dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
56. Phối Mũi trong + Thượng thận + Trán, trị mũi viêm dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
57. Phối Dưới vỏ + Thần môn + Trán, trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
58. Phối Tâm + Thần môn + Thận, trị mất ngủ (*Châm cứu Hong Kong*).
59. Phối Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu Hong Kong*).
60. Phối Não + Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
61. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng Thận + Vùng phản chiếu, trị âm đạo ngứa, âm đạo viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
62. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị mề đay, dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
63. Phối Giao cảm + Thận + Vùng phản chiếu nơi bệnh, trị thoái hoá khớp (*Châm cứu Hong Kong*).
64. Phối Ngực, trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu Hong Kong*).
65. Phối Cột sống + Não can, trị tiểu não mất thăng bằng, rối loạn tiền đình (*Châm cứu Hong Kong*).

Ghi chú: Tương đương huyệt *Tuyến giáp* và *Phó tuyến giáp* của Nogier.

NỘI TINH MINH
内睛明

Tên khác: Nội Tinh minh.

Tên huyệt: Huyệt ở phía trong (nội) so với huyệt Tinh minh, vì vậy, gọi là Nội tinh minh.

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại góc khoé trong mắt, ở trên ống lệ.

Nội tinh minh

Chủ trị: Trị võng mạc xuất huyết, thần kinh thị giác teo, kết mạc viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

NỘI TÌNH MINH
内睛明

Tên gọi khác của huyệt Nội Tinh minh.

NỘI TRUNG KHÔI
内中魁

Xuất xứ: *Giang Tô Trung y tạp chí 9 (5): 28, 1966.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngửa bàn tay, lấy điểm giữa lằn chỉ ngón tay giữa làm chuẩn. Có 3 huyệt. Một huyệt ở chính giữa lằn chỉ, hai huyệt kia ở bên trên và

Nội trung khôi

dưới, mỗi huyệt cách 1cm.

Chủ trị: Trị ngưu bì tiễn, viêm da thần kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 thốn

NỘI TỴ
内鼻

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Mũi trong.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở mặt trong của ½ dưới bình tai, ngang với huyệt Thượng thận.

Tác dụng: Thông mũi nghẹt. Trị mũi viêm dị ứng, mũi viêm cấp do cảm, họng viêm cấp, hốc mũi viêm, niêm mạc mũi lở loét, mũi chảy máu, xoang má viêm, xoang trán viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Phế + Thượng thận, trị đáy mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thượng thận + Trán, trị xoang mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thượng thận + Trán, trị mũi viêm, mũi viêm dạng teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội tiết + Thượng thận + Trán, trị mũi viêm dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

NỤC HUYẾT ĐIỂM
衄血點

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay chính giữa chân tóc gáy, giữa khe gáy.

Chủ trị: Trị chảy máu cam.

Châm cứu: Châm hơi xiên xuống dưới sâu 0,1 - 0,2 thốn.

NỮ TU
女修

Xuất xứ: *Quý Tân tạp chí.*

Tên gọi khác của huyệt Nữ tất.

NỮ TẤT
女膝

Xuất xứ: *Quý Tân tạp chí.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại điểm giữa của xương gót chân.

Chủ trị: Trị thổ tả rút gân, cốt tào phong, hồi hộp, lợi răng viêm, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,2 - 0,3 thốn.

NỰU THƯƠNG HUYỆT
扭傷穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Huyệt nằm ở 1/4 trên và 3/4 dưới của đường nối huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) và Dương trì (*Ttu* 4).

Chủ trị: Trị chấn thương thắt lưng cấp tính.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 2 thốn.

OAI LINH
威靈

Xuất xứ: *Kinh huyệt hối giải.*

Tên khác: Uy linh.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại cuối xương ngón tay cái và ngón trỏ, chỗ bờ dưới khung xương tròn của khớp bàn tay 1 và 2. Có 2 huyệt.

Chủ trị: Trị đầu đau, hoa mắt, ù tai, trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, mạn, mu bàn tay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

ỐC Ế
屋翳

Tên huyệt: Vú giống như cái nhà (ốc); Ế chỉ giống như cái màn (ế) che nhà. Huyệt ở vùng ngực trên, giống hình cái màn che nhà, vì vậy gọi là Ốc ế (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 15 của kinh Vị.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 2, trên đường thẳng qua đầu ngực, cách đường giữa ngực 4 thốn (ngang h. Tử cung - *Nh* 19), nơi cơ ngực to, bờ trên cơ ngực bé.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, bờ trên cơ ngực bé, các cơ gian sườn 2, bờ trên xương sườn 3, trong sâu có phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ ngực to, nhánh cơ ngực bé của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Chủ trị: Trị suyễn, khí quản viêm, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt:

1. Phối Chí âm (*Bq* 67), trị đau mà ngứa (*Bách chứng phú*).
2. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Đản trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6), trị hồi hộp, tim đập nhanh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Tam dương lạc (*Ttu* 8) thấu Khích môn (*Tb* 4), trị ngực đau, hông sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá, có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Cơ thể phù, cơ thể lở loét, cơ thể mất cảm giác: dùng huyệt Ốc ế làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

ÔN CHÂM
溫針

Phương pháp điều trị ứng dụng phép châm, đồng thời hỗ trợ bằng kích thích ôn nhiệt. Nói chung, khi châm đã châm kim vào sâu dưới da, lấy viên ngải nhung gài vào phần thân kim hoặc chuôi kim rồi châm lửa, làm cho sức nóng thông qua thân kim truyền vào cơ thể để đạt mục đích điều trị.

ÔN HOÀ CỨU
溫和灸

Một phép cứu bằng điếu ngải. Châm lửa vào một đầu điếu ngải, đặt lên trên huyệt vị cách một khoảng cách nhất định khiến bệnh

nhân có cảm giác ấm vừa phải, không để nóng rát quá. Nói chung phương pháp cứu ôn hoà thường lâu từ 10 đến 15 phút.

ÔN LƯU
溫溜

Tên huyệt: Ôn = dương khí, Lưu = lưu thông. Huyệt là nơi dương khí lưu thông, vì vậy gọi là Ôn lưu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nghịch chú , Ôn lựu, Sà đầu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Khích của kinh Đại trường.

✓ Huyệt dùng để châm trong rối loạn về khí của kinh Đại trường, gây ra do tuần hoàn bị ngưng trệ.

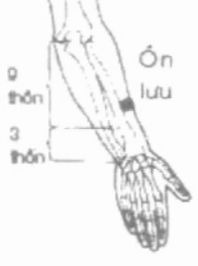

Vị trí: Chỗ sưng trên xương quay khi bàn tay nắm chặt lại, nằm trên đường nối Dương khê (*Đtr* 5) - Khúc trì (*Đtr* 11), cách Dương khê 5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ quay 1, cơ quay 2, cơ dạng dài ngón tay cái và xương quay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Thanh tiết biểu nhiệt, kiện Tỳ, lợi thấp.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, vai đau, tuyến mang tai viêm, miệng viêm, lưỡi viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị họng sưng đau, không nói được (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Bộc tham (*Bq* 62), trị điên (*Thiên kim phương*).
3. Phối Kỳ môn (*C* 14), trị thương hàn, gáy cứng (*Bách chứng phú*).
4. Cứu Ôn lưu 14 tráng [người lớn], 7 tráng [trẻ nhỏ] + cứu Kiên ngung (*Đtr* 15) + Linh đạo (*Tm* 4) đều 14 tráng + Điều khẩu (*Vi* 38) + Hạ cự hư (*Vi* 39) + Túc tam lý (*Vi* 36) đều 14 tráng trị vú sưng (*Loại kinh đồ dực*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Khuc trì (*Đtr* 12) + Thông lý (T 5), trị lưỡi sưng, lưỡi lở loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Bột tham (*Bq* 61), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 1 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt rét mặt sưng đỏ: Ôn lựu chủ trị. Ruột sôi mà đau: Chọn huyệt Ôn lưu. Điên, lưỡi thè ra ngoài, nói xằng bậy, thấy ma quỷ: Dùng Ôn lưu" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Ôn lưu có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, điều lý trường vị. Trên lâm sàng thường dùng trị các chứng bệnh thuộc đường tiêu hoá và bệnh ở vùng đường kinh vận hành ngang qua (*Trung Quốc châm cứu học*).

ÔN LỰU
溫溜

Tên gọi khác của huyệt Ôn lưu (*Đtr* 7).

ÔN PHÁP
溫法

Một trong bát pháp dùng điều trị trong châm cứu.

Ôn pháp thường dùng trong các chứng hàn thấp ngăn trở, dương khí hư suy hoặc dương khí suy kiệt.

Chọn huyệt theo ôn pháp

Thường chọn các huyệt có tác dụng tráng khí, bổ hoả như Khí hải, Quan nguyên, Mệnh môn.

Vì ôn pháp không tách khỏi tác dụng ôn nhiệt, vì vậy, nên phối hợp với phép cứu để tăng tác dụng trị liệu. Khi châm thường

dùng phương pháp 'Thiêu sơn hoả'.

ÔN TỀ PHÁP
溫膹法

Phương pháp dùng dược liệu đắp lên rốn rồi hơ cứu cho hơi ấm của thuốc thấm vào kinh lạc, tạng phủ, đem lại sức khoẻ cho toàn thân, phòng và điều trị được nhiều loại bệnh tật.

Sách '*Châm cứu đại thành*' có giới thiệu một phương pháp xông hơi nóng vào rốn để phòng và trị bệnh gọi là phép 'Chưng tề' như sau:

a- Dược liệu: *Ngũ linh chi* (dùng sống) 12g, *Đấu tử thanh diêm* (dùng sống) 20g, *Nhũ hương* (dùng sống) 4g, *Một dược* (dùng sống) 4g, *Dạ minh sa* (sao sơ) 4g, *Thử phẩn* (sao sơ) 12g, *Càn song đầu* (Hành hơi thật khô) 8g, *Mộc thông* 12g, *Xạ hương* 0,4g. Nghiền nát, trộn đều, cho vào bình đậy kín. Lấy vỏ cây Hoè 1 miếng, cắt ra 5 - 7 miếng to bằng đồng tiền, đường kính chừng 2 phân hoặc hơn.

Bột mì, 8 - 12g, hoà nước, hấp chín, nặn thành bánh hình tròn vừa để đặt lên trên rốn.

Thực hiện: Bảo người bệnh nằm ngửa, lấy miếng bánh bột mì đã làm đặt trên lỗ rốn, lấy 8g thuốc bột rắc vào rồi dùng miếng vỏ Hoè đã cắt tròn úp lên trên lớp thuốc. Lấy Ngải nhung, to bằng hạt bắp, đặt lên trên miếng vỏ Hoè rồi đốt. Bao nhiêu tuổi thì đốt bấy nhiêu tráng. Nếu miếng vỏ Hoè khô thì thay miếng khác.

Khi cứu, tuỳ theo thời tiết và giờ giấc để lấy thêm chính khí và Âm Dương của trời đất, theo sức thuốc đưa vào cơ thể:

Ngày	Giờ
Lập Xuân	Tỵ (9-11g)
Xuân Phân	Mùi (13-15g)
Lập Hạ	Thìn (7-9g)
Hạ Chí	Dậu (17-19g)
Lập Thu	Tuất (19-21g)
Thu Phân	Ngọ (11-13g)
Lập Đông	Hợi (21-23g)
Đông Chí	Dần (3-5g)

Theo sách '*Châm cứu đại thành*': nếu thực hiện phương pháp này thì tà độc không xâm nhập vào được cơ thể, tật bệnh không thể phát sinh ra được, Tỳ Vị lại được cường tráng lên, sống lâu khoẻ mạnh.

Theo '*Thái ất chân nhân*' có một bài thuốc khác để ' Chưng tề' như sau:

Dược liệu: Long cốt, Hổ cốt, Xà cốt, Phụ tử, Mộc hương, Hùng hoàng, Chu sa, Nhũ hương, Một dược, Đinh hương, Hồ tiêu, Dạ minh sa, Ngũ linh chi, Tiểu hồi hương, Lưỡng đầu tiêm (phân chuột đực), Thanh diêm. 16 vị này lượng bằng nhau, nghiền nhuyễn, trộn đều, thêm Xạ hương 0,2g, cho vào lọ đậy kín.

Dùng bột mì trộn với nước sôi làm thành hình ống, đường kính rộng hơn lỗ rốn một ít, chiều cao khoảng vài cm.

Lấy vỏ cây Hoè, cạo bỏ lớp sù sì bên ngoài, chỉ lấy lớp mềm bên trong, cắt thành 5 - 7 hình tròn như đồng tiền đủ để đậy lên miệng ống bột mì.

Để bệnh nhân nằm ngửa, đặt ống bột lên lỗ rốn, cho Xạ hương vào rồi cho thuốc bột lên trên, khoảng 1/3 ống, ép chặt thuốc xuống, lấy miếng vỏ Hoè đặt lên trên. Lấy Ngải nhung vo thành viên bằng hạt bắp, đặt lên miếng vỏ Hoè rồi đốt mỗi ngải. Cứu liên tục đến 30 tráng. Người bệnh sẽ cảm thấy hơi nóng từ trên xuống dưới hoặc từ dưới lên trên, sau đó hơi nóng truyền đều khắp cả người làm cho người bệnh mệt mỏi, có khi ngủ thiếp đi. Cứu tiếp 60 tráng tức thì mồ hôi toát ra như nước.

Tác dụng: Giải trừ các thứ bệnh (trăm bệnh), trị tất cả các chứng hư, làm cho sống lâu, khoẻ mạnh.

PHÁC NGUYÊN
朴際

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu (*Vi* 25).

PHÁCH HỘ
魄户

Tên huyệt: Huyệt là chỗ (hộ) có liên quan đến Phách, (theo YHCT: Phế tàng Phách), vì vậy gọi là Phách hộ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 42 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Phách hộ có liên hệ với Phế vì theo *Nội kinh*: Phế tàng Phách.

Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng 3 (D3) đo ngang ra 3 thốn, cách Phế du (*Bq* 13) 1,5 thốn.

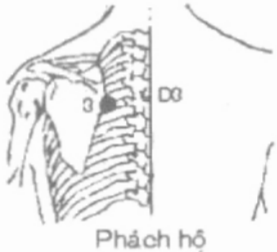

Phách hộ

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ răng bé sau-trên, cơ chậu sườn- ngực, cơ gian sườn 3, bên trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, các nhánh của dây thần kinh gian sườn 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Tuyên thông Phế khí, giáng nghịch, bình suyễn.

Chủ trị: Trị suyễn, phế quản viêm, lao phổi, nôn mửa, màng ngực viêm, vai lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Khí xá (*Vi* 11) + Y hy (*Bq* 45), trị ho, khí nghịch lên (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Trung phủ (*P* 1), trị phế bị hàn nhiệt, thở mạnh, khó nằm, ho suyễn (*Thiên kim phương*).
3. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21), trị cổ gáy cứng khó xoay trở (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Cao hoang (*Bq* 43), trị lao sái truyền thi [lao phổi] (*Bách chứng phú*).
5. Phối Cách quan (*Bq* 46) + Can du (*Bq* 18) + Cao hoang (*Bq* 43) + Phong môn (*Bq* 20) + Quyết âm du (*Bq* 14), trị cơ lưng bị phong thấp đau nhức (*Trung Quốc châm cứu học*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu.

Tham khảo:

➢Thiên *'Thích ngược'* ghi: "Chứng sốt rét (Ngược) mà mạch Mãn, Đại và Cấp thì châm Bối du (Đại trử) và 5 huyệt Khư du [gồm Phách hộ, Thần đường (*Bq* 44), Hồn Môn (*Bq* 47), Ý xá (*Bq* 49), Chí thất (*Bq* 52] mỗi huyệt một nốt" (*Tố vấn* 36, 17).

➢"Khoảng giữa hai vai đau gấp, lạnh, sợ lạnh: Phách hộ làm chủ. Vai gáy đau lan xuống cổ: Phách hộ chủ trị. Nôn mửa, đầy tức, tâm phiền: Phách hộ làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢"Phế lao mà cơ thể nóng: tả huyệt Phách hộ"(*Tiêu u phú*).

➢"Ho liền tiếng, Phế du (*Bq* 13) phải nghênh huyệt Thiên đột" (*Bách chứng phú*).

➢"Cao hoang + Đào đạo (*Đc* 13) + Phế du (*Bq* 13) + Thân trụ (*Đc* 12) là những huyệt chủ yếu để trị hư tổn, ngũ lao, thất thương. Nếu Phế suy yếu, tả huyệt Phách hộ nhưng phải bổ thêm huyệt Cao hoang, huyệt Phế du đồng thời tả huyệt Đào đạo, huyệt Thân trụ" (*Càn khôn sinh ý*).

PHÁCH MÔN
魄門

Một trong 'Thất xung môn'.
Nan 44 (*Nan kinh*) viết: "Chỗ thấp nhất của đường tiêu hoá (giang môn) gọi là *Phách môn*".

PHẢN BẢN HOÀN NGUYÊN
反本環元

Thuật ngữ dùng trong 'Tý ngọ lưu chú'.

Đây là phép sử dụng giờ khai mở tương ứng với ngũ du huyệt.

Thí dụ: giờ Giáp Tuất khai ở huyệt Túc Khiếu âm của kinh Đởm, giờ Bính Tý lấy huyệt Vinh của kinh Tiểu trường là huyệt Tiền cốc, giờ Mậu Dần lấy du huyệt của Vị kinh là Hãm cốc, đồng thời lấy nguyên huyệt của kinh Đởm là Khâu khư...

PHẢN ỨNG ĐIỂM
反應點

Những huyệt (điểm) có phản ứng đau khi ấn vào.

Cũng gọi là Áp thống điểm.

PHẢN VỊ HUYỆT
反胃穴

Tên gọi khác của huyệt Phiên vị.

PHÁT BÀO CỨU
發庖灸

1- Phương pháp cứu gây bỏng da. Thường dùng mồi ngải nhỏ, cứu trực tiếp trên da cho đến khi chỗ da đó phồng lên. Nếu cứu gián tiếp thì cứu cho đến khi vùng da chỗ đó ửng đỏ sẫm.

2- Phương pháp đắp thuốc trên huyệt để gây bỏng da vùng đắp thuốc.

PHÁT CHÂM
發針

Thủ pháp châm. Động tác rút kim ra.

Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình '* viết: "Khi đã rút kim (phát châm) thì phải ấn nhanh vào vết châm, nhằm mục đích làm cho huyết không xuất ra được, và cũng để làm cho mạch được hoà" (*Linh khu* 4, 93).

PHÁT HỒNG
發洪

Phương pháp cứu ở mụn nhọt cho ra máu.

Sách *'Chư bệnh nguyên hậu luận'* Q 3 viết: "Khi châm cứu... nếu bệnh mà phong khí nhập vào mụn nhọt nhanh thì huyết và khí sẽ theo đó mà vận hành, vì thế, phong thừa cơ làm cho khí động vào phần huyết, huyết theo phép cứu ở nhọt mà tiết ra ngoài, khí thịnh thì huyết không còn mạnh, vì vậy, gọi là phát hồng".

PHÁT MÔNG
發矇

Một trong 'Ngũ tiết thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

Châm các Du huyệt thuộc dương, thuộc phủ, để trị các bệnh thuộc Lục phủ. Trị tai không nghe gì, mắt không thấy gì... Hiệu quả của phương pháp này còn nhanh hơn là quét sạch bụi che cho sáng mắt. Khi mũi kim vừa châm vào, dặn bệnh nhân dùng tay bịt kín 2 lỗ mũi, đồng thời ngậm kín miệng lại, không cho tiếng nói phát ra. Kết quả sẽ ứng với mũi kim châm, tai sẽ nghe được âm thanh (*Linh khu* 75, 19).

PHÁT NGUYÊN
發元

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu (*Vi* 25).

PHÁT TẾ
髮際

Tên gọi khác của huyệt Thần đình (*Đc* 24).

PHÁT TẾ
髮際

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Phía ngoài đuôi lông mày thẳng lên 3 thốn.

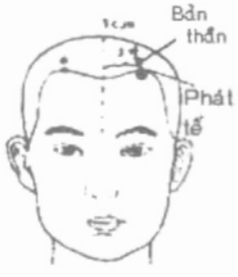

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, hoa mắt, trẻ nhỏ bị kinh giật.

Châm cứu: Châm luồn dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Phối huyệt:

1. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Nhĩ thượng + Phong trì (*Đ* 20) + Đại chuỳ ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn, hơi xuống 1 ít, cứu 30 tráng, trị anh (bướu cổ), lựu (bướu) (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân tay mất cảm giác, di chứng trúng phong. Bệnh bên phải cứu bên trái và ngược lại (*Vệ sinh bảo giám*).

PHÂN GIAN
分間

Tên gọi khác của huyệt Dương phụ (*Đ* 38).

PHÂN NHỤC
分肉

Xuất xứ: *Thiên 'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn 58*).
Tên gọi khác của huyệt Dương phụ (*Đ* 38).

PHÂN THUỶ
分 水

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*
Tên gọi khác của huyệt Thuỷ phân (*Nh* 9).

PHÂN TRUNG
分中

Xuất xứ: *Thiên 'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn 58*).

Tên khác của huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30).

PHẦN CHÂM
焚針

Ám chỉ Ôn châm.

Thiên *'Điều kinh luận'* viết: "Bệnh tại cân, điều trị ở cân, bệnh ở cốt, điều trị ở cốt. Dùng *'phần châm'* thích ngay vào nơi bệnh cấp" (*Tố vấn* 62, 74).

PHẬN THÍCH
分刺

Một trong 'Cửu biến thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên *'Quan châm'* ghi: "Thứ năm gọi là *Phận thích*, là phép châm vào khoảng vùng thịt [phận nhục] (*Linh khu* 7, 27).

PHẾ BÁT HOA
肺八花

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Các huyệt Phế du (***Bq*** 13) + Cao hoang (***Bq*** 43) + Cách du (***Bq*** 17) + Đởm du (***Bq*** 19) hợp lại thành 8 huyệt.

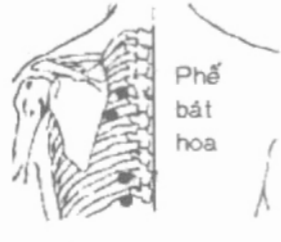

Chủ trị: Trị suyễn, lao phổi, suy nhược.

Châm cứu: Cách một ngày cứu một lần.

Ghi chú: Khi cứu, nếu thấy sốt thì ngưng, hết sốt lại cứu tiếp.

PHẾ DU
肺俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) tạng Phế, vì vậy gọi là Phế du.

Xuất xứ: *Thiên 'Bối du'* (*Linh khu 51*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 13 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Bối du của kinh Phế.

✓Huyệt đặc biệt để tản khí Dương ở Phế.

✓Thuộc nhóm huyệt để tả khí Dương của Ngũ tạng.

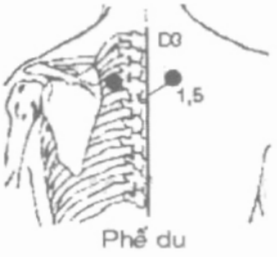

Phế du

Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng 3, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Thân trụ (*Đc* 12).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ răng cưa bé sau-trên, cơ gối cổ, cơ lưng dài, cơ cổ dài, cơ bán gai của đầu, cơ bán gai của cổ, cơ ngang sườn, phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn, 3 nhánh của dây sống lưng 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Điều Phế, lý khí, thanh hư nhiệt, bổ hư lao, hoà vinh huyết.

Chủ trị: Trị lao phổi, phổi viêm, khí quản viêm, suyễn, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm.

Phối huyệt:

1. Phối Bá lao trị mồ hôi trộm do hư tổn (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23), trị ho suyễn, hụt hơi (*Thiên kim phương*).
3. Phối Phong môn (*Bq* 12), trị ho (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Trung Độc (*Đ* 32) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chứng nuy, thấp nhiệt, đờm (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị ho (*Bách chứng phú*).
6. Phối Đào đạo (*Đc* 13), trị sốt (*Bách chứng phú*).
7. Phối Phong long (*Vi* 40), trị ho (*Ngọc long ca*).
8. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị ho, đại tả Phế khí (*Đan Khê tâm pháp*).
9. Phối Y hy (*Bq* 45), trị phế ung (áp xe phổi) (*Thế y đắc hiệu phương*).
10. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đào đạo (*Đc* 13) + Thân trụ (*Đc* 12), trị suy nhược do ngũ lao, thất thương (*Càn khôn sinh ý*).
11. Phối Bá lao + Liệt khuyết (*P* 7) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho đờm có máu (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Thái khê (*Th* 3) + Xích trạch (*P* 5), trị ho nhiệt (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Y hy (*Bq* 45), trị mồ hôi trộm (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Phong môn (*Bq* 12), trị ho (*Hành châm chỉ yếu ca*).
15. Phối Cách du (*Bq* 17) + Ngư tế (*P* 10) + Thái uyên (*P* 9) + Xích trạch (*P* 5), trị ho ra máu (*Trung Hoa châm cứu học*).
16. Phối Phong môn (*Bq* 12) + Trung phủ (*P* 1) + Thiên song (*Ttr* 16) + Đàn trung (*Nh* 17) + Xích trạch (*P* 5), trị ho lao, ho, suyễn (*Châm cứu học giản biên*).
17. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đại lăng (*Tb* 7) + Đản trung (*Nh* 17), trị ho lao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho lâu không cầm được (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Phong long (*Vi* 40) trị ho đờm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đại chuỳ (*Đc* 14), trị phế quản viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đào đạo (*Đc* 13), trị đờm suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Kỳ môn (*C* 14), trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Nghênh hương (*Đtr* 20), trị mũi chảy nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Phế nhiệt huyệt + Trung phủ (*P* 1), trị hen phế quản (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Chiên trung (*Nh* 17) thấu Ngọc đường (*Nh* 18) [hoặc Hoa cái thấu Triền cơ] + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Kết hạch huyệt + (thấu) Thiên trụ (*Bq* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xích trạch (*P* 5), trị lao phổi

(*Châm cứu học Thượng Hải*).

26. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7), trị ho do ngoại cảm (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm xiên về phía cột sống, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ Thiên 'Ngũ tà' ghi: "Tà khí ở tại Phế làm cho da bị đau, hàn nhiệt, khí lên trên gây ra suyễn, ra mồ hôi, (khi) ho làm đau đến vùng vai và lưng, châm huyệt du nằm ở phía ngoài của vùng ngực giữa (Vân môn - *P* 2 + Trung phủ - *P* 1) và huyệt nằm ở cạnh của ngũ tạng du ở đốt xương thứ 3 (Phế du *Bq* 13) + Phách hộ (*Bq* 42), dùng tay đè vào chỗ nào thấy dễ chịu..." (*Linh khu* 20, 1-2).

➢ "Phế, nóng lạnh, hít thở không nằm được, khí nghịch lên, nôn ra đờm dãi, suyễn, ngực sườn đầy tức, phát run, mạch nhảy như đánh trống, trong ngực có nhiệt, không muốn ăn, mồ hôi không ra, cột sống thắt lưng đau: Phế du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Ho, nên châm huyệt Phế du (*Bq* 13)" (*Ngọc long ca*).

➢ "Nếu là đờm dãi và ho, chữa trị cần phải cứu Phế du (*Bq* 13)" (*Thắng ngọc ca*).

➢ "Chữa đinh nhọt ở mặt và tay chân: cứu huyệt Phế du (*Bq* 13), sau khi rút kim, dùng bầu giác 5 phút. Chứng nhẹ thì châm xuất huyết, chứng nặng thì ra nước vàng, chứng trạng liền giảm ngay" (*Ngoại khoa lý lệ*).

➢ "Phế du và Trung phủ có công dụng khác nhau. Hai huyệt là Mộ và Bối du huyệt của Phế, trị bệnh về Phế, tuy nhiên, có điểm khác nhau:

* *Phế du*: Trị Phế khí bất túc, Phế không tuyên giáng được, đa số dùng theo biện chứng phối huyệt. Có thể bổ hoặc tả.

* *Trung phủ:* Trị Phế không tuyên giáng được, ngực kết ứ trệ, thường dùng theo cách lấy huyệt cục bộ để trị. Đa số dùng phép tả, ít khi dùng bổ (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

PHẾ ĐỂ
肺底

➢ Tên gọi khác của huyệt Chí dương [*Đc* 9] (*Y học cương mục*).

➢ Tên gọi khác của huyệt Linh đài [*Đc* 10] (*Tuần kinh khảo huyệt luận*).

PHẾ ĐIỂM
肺點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở xoắn tai dưới, bao quanh vùng phía trên và dưới huyệt Tim.

Tác dụng: Điều khí, giải biểu, thông lợi niệu. Trị bệnh hô hấp, hen suyễn, ho, lao phổi, phù do rối loạn tuần hoàn, cảm, mũi viêm cấp, họng viêm cấp, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra, lỗ chân lông viêm, bệnh ngoài da, ruột viêm, đại trường viêm, lỵ, miệng viêm loét, câm, thanh quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Tai trong + Thượng thận + Trán, trị mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Đại trường + Nội tiết + Thượng thận, trị da viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Khí quản + Thần môn, trị phế quản viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Đại trường + Giao cảm + Trực trường, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Đối bình tai + Khí quản + Thượng thận, trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Phong khê + Thượng thận, trị da ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Chẩm + Dưới vỏ + Đại trường + Nội tiết + Vùng phản chiếu, trị bướu mỡ, hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Nhĩ tiêm + Vùng phản chiếu (của vùng bị giải phẫu), trị đau sau khi giải phẫu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Thần môn + Nội tiết + Đầu + Lưng + Thượng thận, trị cường tuyến giáp trạng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Nội tiết + Đầu + Lưng + Thần môn + Thượng thận, trị thuỷ đậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Nội tiết + Ngực + Thượng thận, trị ho, phổi viêm, tràn dịch màng phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Nội tiết + Đầu + Giao cảm + Lưng + Thượng thận, trị tuyến giáp trạng cường (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Nội tiết + Thần môn, trị âm đạo viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Nội tiết + Đầu + Lưng + Huyệt cục bộ, trị lỗ chân lông viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Nội tiết + Đầu + Thượng thận, trị Zona (giời leo) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Thần môn + Định suyễn + Thượng thận, trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội tiết + Đầu + Lưng + Thượng thận, trị mụn hạt cơm (Tân biên Trung y học khái yếu).
18. Phối Thần môn + Nội tiết + Chẩm + Thượng thận + A thị huyệt, trị đơn độc (*Châm cứu Hong Kong*).
19. Phối Thần môn + Nội tiết + Thượng thận, trị bỏng da, cháy nắng (*Châm cứu Hong Kong*).
20. Phối Thần môn + Nội tiết + Chẩm + Thượng thận, trị mề đay, Dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phế + Thần môn + Nội tiết + Vùng phản chiếu, trị âm đạo viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Thần môn + Nội tiết + Chẩm , trị thuỷ đậu (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Định suyễn + Khí quản + Thần môn + Thượng thận, trị ho gà (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Định suyễn + Giao cảm + Khí quản + Thần môn, trị phế - khí quản viêm, tràn khí màng phổi (*Châm cứu Hong Kong*).
25. Phối Giao cảm + Nội tiết + Chẩm + Thần môn + Thượng thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
26. Phối Nội tiết + Chẩm + Thần môn + Thượng Thận + Vùng phản chiếu, trị âm đạo ngứa, âm đạo viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
27. Phối Hầu + Họng + Tâm + Thần môn, trị mất tiếng (*Châm cứu Hong Kong*).
28. Phối Ngực + Nội tiết + Thượng thận, trị lao phổi, tràn khí màng phổi (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Giao cảm + Nội tiết + Chẩm + Thượng thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
30. Phối + Mắt + Tim, trị thần kinh phế vị vượng (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Là một chủ huyệt trong gây tê, chống đau kể cả chống đau sau mổ.

PHẾ ĐIỂM 2
肺點

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Giữa 2 đầu chân mày.

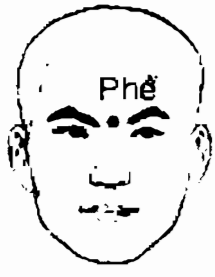

Tác dụng: Trị các bệnh phổi, ho, suyễn, ngực đau, sốt, co giật.

Ghi chú:

➢ Tương ứng huyệt Ấn đường của Thể châm.

➢ Huyệt chủ yếu thường dùng để gây tê giải phẫu.

PHẾ ĐIỂM 3
肺點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Giữa 2 đầu chân mày.

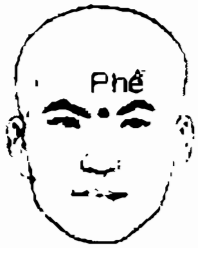

Tác dụng: Trị các bệnh

phổi, ho, suyễn, ngực đau, sốt, co giật.

Ghi chú: Tương ứng huyệt Ấn đường của Thể châm.

PHẾ KHÍ THỦNG ĐIỂM
肺氣腫點

Huyệt của Nhĩ châm.

Vị trí: Tại cuối thuyền tai. Phía dưới – trước huyệt Thuỳ thể, giữa huyệt Thuỳ thể và huyệt Ngạch.

Tác dụng: Trị tràn khí, khó thở.

PHẾ KINH
肺經

Xem 'Thủ Thái âm Phế kinh'.

PHẾ MỘ
肺募

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

Tham khảo: "Trẻ nhỏ bị chứng bạo giản... bụng đầy, hơi thở ngắn, khò khè: cứu Phế mộ, tại thẳng 2 đầu vú lên đến gian sườn thứ 2" (*Thiên kim phương*).

PHẾ NGOẠI TRẮC
肺外側

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Cạnh ngoài phế.

Vị trí: Tại xoắn tai dưới, cạnh huyệt Phế. Hai huyệt này hợp với huyệt Tim thành một hình tam giác đều, đỉnh là huyệt Tim.

Tác dụng: Có tác dụng với một số bệnh của hệ hô hấp, bệnh về da, mũi viêm, tóc rụng, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

PHẾ NHIỆT HUYỆT
肺熱穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai xương đốt sống lưng thứ 3 đo ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, màng ngực viêm, vai lưng đau.

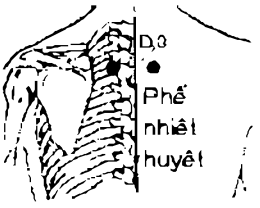

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

PHI CHÂM
鈹針

Một trong chín loại kim châm ngày xưa, mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

☆ Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* ghi: "Phi châm là loại kim thân và mũi nhọn như mũi kiếm, dùng để châm lấy mủ" (*Linh khu* 1, 57).

☆ Thiên *'Quan châm'*: "Bệnh gây thành những vùng nhiều mủ, dùng Phi châm" (*Linh khu* 7, 15) - Đại tả thích là phép dùng kim Phi châm để châm vào nơi có nhiều mủ (*Linh khu* 7, 28).

☆ Thiên *'Ngọc bản'* ghi: "Trị ung thư (mụn nhọt)... Nếu đã thành mủ và máu, chỉ nên dùng biếm thạch và phi châm để châm lấy máu mủ là tốt nhất" (*Linh khu* 60, 17).

☆ Thiên *'Thích tiết chân tà'* ghi: "Trị ung tà nên dùng kim Phi châm" (*Linh khu* 75, 71).

☆ Thiên *'Cửu châm luận'* giải thích: "Phi châm, lấy phép ở độ bén nhọn của lưỡi kiếm, rộng 2 phân rưỡi, dài 4 thốn, chủ về châm lấy mủ nhiều, đó là lưỡng nhiệt cùng tranh nhau vậy" (*Linh khu* 78, 19).

PHI DƯƠNG
飛陽

Tên huyệt: Phi dương là huyệt Lạc, ở đây có ý chỉ khí của túc Thái dương Bàng quang bay lên hướng nhập vào túc Thiếu âm Thận, vì vậy gọi là Phi dương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Quyết dương.

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 58 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Lạc của kinh Bàng quang.

Vị trí: Đỉnh ngoài mắt cá chân đo lên 7 thốn, ngang huyệt Thừa sơn (*Bq* 57) 1 thốn. Nơi tiếp giáp giữa phần thịt và phần gân của bờ ngoài cơ sinh đôi ngoài.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài chỗ tiếp nối giữa phần thịt với phần gân của cơ sinh đôi ngoài, cơ dép, cơ gấp dài ngón chân cái, cơ chày sau, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2 hoặc L5.

Tác dụng: Khu phong tà ở kinh Thái dương, tán phong thấp ở kinh lạc.

Chủ trị: Trị vùng lưng và chân đau, khớp viêm do phong thấp, bàng quang viêm, thận viêm, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa phò (*Bq* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trĩ (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Hoạt nhục môn (*Vi* 24) + Thái ất (*Vi* 23), trị điên cuồng, nôn mửa (*Thiên kim phương*).
3. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hàm yến (*Đ* 4) + Hậu đỉnh (*Đc*19), trị gáy và đỉnh đầu đau (*Thiên kim phương*).
4. Phối Phế du (*Bq* 13), trị chóng mặt (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Chi chánh (*Ttr* 7), trị chóng mặt (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị chóng mặt (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Hoàn cốt (*Đ* 12) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xung dương (*Vi* 43), trị chân teo, chân mất cảm giác, rơi dép mà không biết (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Hoạt nhục môn (*Vi* 24) + Thái ất (*Vi* 23), trị điên cuồng lè lưỡi (*Phổ tế phương*).
9. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Quan nguyên Du (*Bq* 26) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lưng và đùi đau, chân tê dại, mất cảm giác (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Bàng quang du (*Bq* 28) + Trung cực (*Nh* 3), trị bàng quang viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30), trị trĩ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Trung cực (*Nh* 3) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu bí, đái tháo nhạt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tam âm giao (*Ty* 6) trị thất lưng đau, đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢Thiên *'Hàn Nhiệt bệnh'* ghi: "Da bị hàn nhiệt, không thể nằm xuống được, lông tóc khô, mũi khô, mồ hôi không ra, thủ huyệt Lạc của kinh Tam dương (túc Thái dương - huyệt Phi dương) nhằm bổ cho kinh thủ Thái âm (*Linh khu* 21, 1).

➢"Lạnh ở phần dưới, sốt mồ hôi không ra, thân thể nặng, khí nghịch lên, đầu đau, đầu váng: Phi dương làm chủ. Thân mình cong lên như gẫy: Phi dương chủ trị. Sốt rét, thực thì thất lưng đau, hư thì chảy máu mũi, chảy nước mũi: Phi dương chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

PHI DƯƠNG CHI MẠCH
飛陽之脈

Biệt lạc của kinh túc Thái dương ở bắp chân.

Thiên *'Thích yêu thống'* viết: "Bệnh ở mạch Phi dương gây nên đau lưng... Thích mạch Phi dương, tại phía trên mắt cá chân trong 5 thốn, phía trước mạch Thiếu âm cùng hội với mạch Âm duy" (*Tố vấn* 41, 11).

PHI ĐẰNG BÁT PHÁP
飛騰八法

Tên gọi khác của phương pháp Linh quy bát pháp.

Xem *Linh quy bát pháp*.

PHI ĐẰNG CHÂM
飛騰針

Tên gọi khác của phương pháp Linh quy bát pháp.

Phương pháp châm có tác dụng nhanh như bay (phi đằng) vì vậy gọi là Phi đằng châm.

Xem *Linh quy bát pháp*.

PHI HỔ
飛虎

Xuất xứ: *Thông u phú*.
Tên gọi khác của huyệt Chi câu (*Ttu* 6).

PHI KINH TẨU KHÍ
飛經走氣

Phương pháp châm để dẫn khí.

'*Kim châm phú*' viết: "Nếu quan tiết bị trì trệ, khí không thông đi được, dùng Long, Hổ, Quy, Phụng để thông kinh, tiếp khí" – "Nếu khí không qua nổi các quan tiết thì dùng phép 'Phi kinh tẩu khí', có 4 cách".

Theo sách '*Châm cứu học từ điển*', 4 phương cách trên là: Thanh long bãi vĩ, Bạch hổ dao đầu, Thương quy thám huyệt và Xích phụng nghênh nguyên.

PHI MÔN
飛門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) viết: "Môi là *Phi môn*".

PHI PHÁP
飛法

Phương pháp châm. Dùng ngón tay cái ngón trỏ và ngón giữa cầm thân kim châm vào và xoay theo chiều nghịch hoặc thuận chiều kim đồng hồ tuỳ theo chỉ định.

'*Kim châm phú*' viết: "Bổ, nhất thoái tam phi (lùi một vào 3), chân khí quay về; Tả pháp, nhất phi tam thoái (1 tiến 3 lùi), tà khí tự tan".

PHI XỨ
飛處

Xuất xứ: *Thần cứu kinh luân*.
Tên gọi khác của huyệt Chi câu (*Ttu* 6).

PHÌ TRƯỜNG
肥長

Tên gọi khác của huyệt Uỷ hạ.

PHÌ TRƯỜNG
肥長

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Bắp chân.

Vị trí: Tại nhánh trên của đối luân, hơi dưới huyệt Tất quan tiết một ít.

Tác dụng: Trị bệnh ở bắp chân.

PHIÊN CHÂM
煽針

Cách đọc khác của Phần châm (Hoả châm).

PHIÊN VỊ HUYỆT
反胃穴

Xuất xứ: *Cứu phiên vị huyệt ca*.

Tên khác: Phản vị huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có hai huyệt:

1. Tại giữa chân

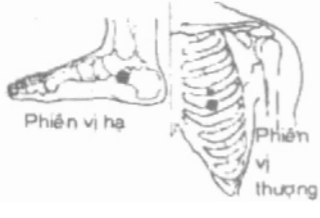

vú (huyệt Nhũ căn) đo xuống 1 thốn.

2. Mắt cá chân trong đo thẳng xuống 2 thốn, hơi hướng về phía trước.

Tác dụng: Trị phiên vị (ăn vào là nôn ra).

Châm cứu: Cứu 5-7 tráng. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo: Sách '*Cứu phiên vị huyệt ca*' viết: "Phiên vị thượng hạ cứu Kỳ huyệt, Thượng tại phía dưới vú 1 thốn; Hạ tại phía dưới mắt cá chân trong 3 ngang ngón tay, hơi hướng về phía trước".

PHÓ Á MÔN
傅亞門

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

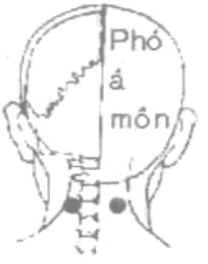

Vị trí: Huyệt Á môn (*Đc* 15) xuống 1 thốn, rồi đo ra mỗi bên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

PHÓ DƯƠNG
鈇陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Phụ dương (***Bq*** 59).

PHÒ ĐỘT
扶突

Tên gọi khác của huyệt Phù đột (*Đtr* 18).

PHÒ THỪA
扶承

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa phò (*Bq* 36).

PHONG CHÂM
鋒針

Một trong chín loại kim châm ngày xưa, mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

✡ Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: Phong châm là loại kim 3 mặt có cạnh sắc, dùng để phát tiết tà khí, trừ cố tật" (*Linh khu* 1, 56).

✡ Thiên '*Quan châm*': "Bệnh ở tại kinh lạc với chứng cố tý, nên dùng Phong châm" (*Linh khu* 7, 13). "Bệnh ở tại ngũ tạng lâu ngày: nên dùng kim Phong châm" (*Linh khu* 7, 20).

✡ Thiên '*Thích tiết chân tà*' ghi: "Trị chứng đại tà (thực), nên dùng Phong châm (*Linh khu* 75, 72).

✡ Thiên '*Cửu châm luận*' ghi: "Phong châm, lấy theo phép nhứ châm, thân kim hình trụ tròn, mũi thật nhọn, dài 1 thốn 6 phân, chủ về chứng ung và nhiệt, châm xuất huyết" (*Linh khu* 78, 18).

PHONG KHÊ
風溪

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mề đay, Dị ứng.

Vị trí: Ở vùng hố thuyền, trong củ luân tai, giữa huyệt Ngón tay và Cổ tay.

Tác dụng: Khu phong, chỉ dưỡng. Trị mề đay, dị ứng.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Dưới vỏ + Phế + Thượng thận trị da ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

PHONG LONG
豐隆

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ cơ nhục đầy đủ (Phong long), vì vậy gọi là Phong long (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 40 của kinh

Vị.

✓Huyệt Lạc của kinh Vị.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân ngoài lên 8 thốn hoặc lấy huyệt ở điểm giữa nếp kheo chân và mắt cá chân ngoài.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ duỗi chung các ngón chân và cơ mác bên ngắn, ở sâu là cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh cơ-da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Hoà Vị khí, hoá đờm thấp.

Chủ trị: Trị ho đờm, chóng mặt, suyễn, khó thở, ngực chướng, chi dưới tê liệt, cước khí, đầu đau.

Phối huyệt:

1. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị tay chân phù (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Dương giao (*Đ* 35) + Thừa tương (*Nh* 24), trị mặt sưng phù (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Xung dương (*Vi* 42), trị cuồng, chạy bậy, trèo cao ca hát, cởi quần áo ra mà chạy (*Thiên kim phương*).
4. Phối Đại đô (*Ty* 2) + Phục lưu (*Th* 7), trị phong nghịch, tay chân phù (*Thiên kim phương*).
5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) (*Đtr* 4) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng đau (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Phế du (*Bq* 13), trị ho đờm (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Đản trung (*Nh* 17) + Trung khôi, trị nôn ra nước dãi, chóng mặt (*Châm cứu đại toàn*).
8. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị đau đầu phong, chóng mặt (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị ho lao (*Bách chứng phú*).
10. Phối Cường gian (*Đc* 18), trị đầu đau (*Ngọc long kinh*).
11. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị đờm ẩm (*Y học cương mục*).
12. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu xung (*Tm* 9), trị họng đau (*Y học cương mục*).
13. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phục lưu (*Th* 7), trị tay chân phù (*Thần ứng kinh*).
14. Phối An miên + Thần môn (*Tm* 7), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Hành gian (*C* 3) + Nội quan (*Tb* 7) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối An miên + Phong trì (*Đ* 20) + Thần môn (*Tm* 7), trị mất ngủ, chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Hành gian (*C* 2) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Chiếu hải (*Th* 6), trị táo bón (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Phong môn (*Bq* 12) + Thiên đột (*Nh* 22) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, hen suyễn, đờm nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, mũi kim hướng về phía trong, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Nhiệt bệnh*' ghi: "Bệnh nhiệt làm cho chân tay nặng nề, đó là Trường Vị bị nhiệt, dùng kim số 4 châm các huyệt Du (của kinh Tỳ + Vị) và các huyệt ở ngón chân dưới, tìm quan hệ khí ở các lạc của kinh Vị [huyệt Phong long] (*Linh khu* 23, 28).

➢ "Quyết đầu thống, mặt sưng phù, bồn chồn, nóng trong người,nói cuồng, thấy ma quỷ, thích cười, họng sưng tắc, không nói được: Phong long làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Hen suyễn phát bệnh không ngủ được, Phong long châm vào khỏi 3 phần" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Đầu đau, tay chân lạnh, mặt sưng phù, Tâm phiền cuồng như gặp ma, cười liên tục, họng đau không nói được: dùng huyệt Phong Long để trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phong long Chủ trị bệnh cuồng, chạy bậy, trèo cao múa hát, cởi áo mà chạy"

(*Thiên kim phương*).

➢ "Đờm nhiều nên hướng Phong long tìm" (*Ngọc long ca*).

➢ "Huyệt Phong long, Thiên đột và Túc tam lý có công dụng khác nhau. Cả 3 huyệt đều có tác dụng trừ đờm. Tuy nhiên có điểm khác biệt: Phong long có tác dụng giáng đờm, trừ đờm ở toàn thân. Túc tam lý có tác dụng trừ đờm ở Vị. Thiên đột có tác dụng khai đờm, lợi khí, trừ đờm ở Phế" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Châm tả Phong long + Nội đình có tác dụng thanh giáng đờm nhiệt. Phàm dùng phép thanh giáng đờm nhiệt, có thể phối dùng 2 huyệt này gia giảm phối thêm Du huyệt (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ Châm tả Phong long + tả Âm lăng tuyền (*Ty* 9) có tác dụng giống như bài 'Nhị trần thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*'.

➢ Châm tả Phong long + tả Bá hội (*Đc* 20) + bổ Âm lăng tuyền (*Ty* 9) có tác dụng giống như bài 'Bán hạ bạch truật thiên ma thang' của sách '*Y học tâm ngộ*).

➢ Phối tả Thiên đột (*Nh* 22), cứu tả huyệt Phong môn (*Bq* 20) + Phế du (*Bq* 23) có tác dụng giống bài 'Lãnh háo hoàn' của sách '*Trương Thị y thông*'.

➢ Phối tả Thần môn (*Tm* 7) + Thái xung (*C* 3) hoặc Hành gian (*C* 2) có tác dụng giống bài 'Định giản hoàn' của sách 'Y học tâm ngộ' (*Du huyệt thường dụng lâm sàng phát huy*'.

PHONG LUẬN
風論

Tên thiên thứ 42 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nguyên nhân gây nên bệnh do phong. Chứng lệ phong. Phong trúng vào ngũ tạng, lục phủ, vào khí huyết, vào từng vùng trong cơ thể sẽ gây bệnh như thế nào. Phần sau bàn về các chứng Phế phong, Tâm phong, Can phong, Tỳ phong, Thận phong, Thủ phong, Lậu phong và tiết phong.

PHONG MÔN
風門

Tên huyệt: Người xưa cho rằng phong khí (phong) thường xâm nhập vào cơ thể qua huyệt này (như cái cửa = môn).

Tên khác: Nhiệt phủ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 12 của kinh Bàng quang.

✓ Nhận một mạch phụ của Đốc mạch.

+ Hội của kinh Bàng quang với mạch Đốc.

✓ Theo thiên 'Thích nhiệt huyệt' (*Tố vấn* 32): Phong môn là một trong nhóm huyệt dùng để tả tà nhiệt ở ngực (các huyệt khác là Đại cự, Trung phủ, Khuyết bồn).

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 2, ra ngang 1,5 thốn.

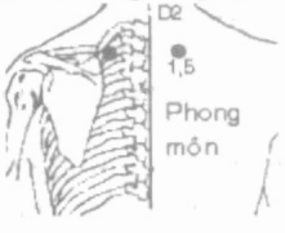

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám (hoặc cơ thoi), cơ răng bé sau - trên, cơ gối cổ, cơ lưng dài, cơ cổ dài, cơ đầu dài, cơ bán gai của đầu, cơ ngang sườn, bên trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, dây thần kinh gian sườn 2, nhánh của dây sống lưng 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Khu phong tà, giải biểu.

Chủ trị: Trị cảm mạo, phế quản viêm, vùng lưng và vai đau, cổ gáy vẹo.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Gian sử (*Tb* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mụn nhọt (Loại kinh đồ dực).
2. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong phủ (*Đc* 16) + Phong trì (*Đ* 20) + Thiên trụ (*Bq* 12) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị gáy cứng (*Châm cứu tập thành*).
3. Cứu Kỳ môn (*C* 14) + Phong môn (*Bq* 12) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị ngực, lưng đau (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc sai (*Bq* 4) +

Thượng tinh (*Đc* 23), trị tỵ uyên [xoang mũi viêm] (*Thần cứu kinh luân*).

5. Cứu Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong long (*Vi* 40) (*Vi* 40) + Phong môn (*Bq* 12) + Trung quản (*Nh* 12), trị đờm quyết (*Trung Hoa châm cứu học*)
6. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong long (*Vi* 40) + Thái uyên (*P* 7) + Thân trụ (*Đc* 13), trị phế quản viêm mạn (*Trung Quốc châm cứu học*)
7. Phối Đào đạo (*Đc* 13), sau khi châm, kết hợp giác hơi trên huyệt, trị cảm cúm, trị cảm cúm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Phế du (*Bq* 13), trị lưng đau do phong thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Liệt khuyết (*P* 7), trị phong ngứa mề đay (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Khổng tối (*P* 6) + Phế du (*Bq* 13), trị màng ngực viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Y hy (*Bq* 45), trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thân trụ (*Đc* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phế du (*Bq* 13) + Trung phủ (*P* 1), trị sốt, ho, ngực đau (*Châm cứu học giản biên*).
14. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị vai lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên về phía cột sống 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

- Không châm sâu vì có thể đụng phổi.
- *Bên trái gọi là Phong môn, bên phải gọi là Nhiệt phủ* (*Tuần kinh khảo huyệt*).

Tham khảo:

➢ "Đầu đau, hoa mắt, mũi không thông, hắt hơi, chảy mũi nước trong: Phong môn làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Khi lỗ chân lông không đóng lại đủ, phong tà nhập vào huyệt Phong môn, gây chảy nước mũi trong, phải bổ Phong môn" (*Biển Thước tâm thư*).

➢ "Phong môn chủ trị cảm hàn gây ho" (*Ngọc long ca*).

PHONG MÔN NHIỆT PHỦ
風門熱府

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Phong môn (*Bq* 12).

PHONG NHAM
風巖

Xuất xứ: *Sơn Tây y san.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Điểm giữa đoạn nối 2 huyệt Á môn *Đc* 15) và bờ dưới trái tai, xong đưa tới trước 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, thần kinh suy nhược, hysteria, đầu đau, di chứng bệnh ở não.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1,5 - 2 thốn.

PHONG PHI HUYỆT
風飛穴

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có 3 huyệt:

+ Từ huyệt Trung quản (rốn thẳng lên 4 thốn), đo xuống 0,5 thốn (1 huyệt).

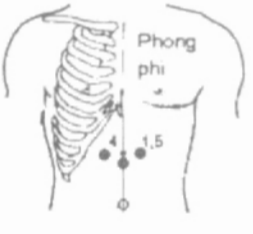

+ Từ huyệt Trung quản đo ngang ra 2 bên 1,5 thốn (2 huyệt).

Chủ trị: Trị chứng phong phi (không nói được, tay chân không thoải mái).

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHONG PHỦ
風府

Tên huyệt:

* Huyệt ở bên trong đường chân tóc sau gáy, là nơi hội tụ của kinh túc Thái dương, mạch Dương duy và mạch Đốc. Huyệt có thể dùng trị bất cứ sự rối loạn nào do phong gây nên, vì vậy, gọi là Phong phủ (*Trung y cương mục*).

* Huyệt có tác dụng trị được các bệnh phong như trúng phong, lưỡi cứng, khó nói, vì vậy, gọi là Phong phủ (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Nhiệt phủ, Quỷ chẩm, Quỷ huyệt, Quỷ lâm, Tào khê, Thiệt bản, Tinh tinh.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 16 của mạch Đốc.

✓ Hội của mạch Đốc với mạch Dương duy và kinh Bàng quang.

✓ Một trong nhóm huyệt 'Tuỷ khổng' (Phong phủ (*Đc* 16) + Ngân giao (*Đc* 28) + Á môn (*Đc* 15) + Não hộ (*Đc* 17) và Trường cường (*Đc* 1), là những huyệt liên hệ với Tuỷ xương (thiên *'Cốt không luận'* (*Tố vấn* 60).

Vị trí: Chỗ lõm giữa gáy và ở trên chân tóc gáy 1 thốn. Giữa khe của xương chẩm và đốt sống cổ thứ I. Khi cúi đầu, gân cơ thang nổi lên ở chỗ bám vào hộp sọ, khi ngửa đầu, chỗ khe xương lõm xuống, có thể sờ được đáy hộp sọ, huyệt ở chỗ lõm giữa 2 cơ thang, ngang với đáy hộp sọ.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cơ bán gai hoặc cơ rối to, cơ thẳng Sau đầu bé, màng chẩm-đội sau và ống hành tuỷ.

Thần kinh vận động cơ do ngành sau của 3 dây thần kinh sống cổ trên và nhánh của dây thần kinh sọ não số XI.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Khu phong tà, lợi cơ quan, thanh thần chí, tiết khí hoả.

Chủ trị: Trị đầu đau, gáy cứng đau, lòi dom, Tử cung sa, mũi nghẹt, trúng phong, hay quên, tai ù, mất hoa, điên cuồng, người lạnh toát, tim đập hồi hộp.

Phối huyệt:

1. Phối Lao cung (*Tb* 8) + Thiên dung (*Ttr* 17) trị họng đau, đờm nhiều (*Thiên kim phương*).
2. Phối Yêu du (*Đc* 2), trị chân tê dại (*Thiên kim phương*).
3. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị cuồng, nói sảng, bất tỉnh (*Thiên kim phương*).
4. Phối Thừa tương (*Nh* 24), trị mất tiếng (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Yêu du (*Đc* 2), trị chân tê bại (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Ngân giao (*Đc* 28), trị gáy cứng không cử động được (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị chạy bậy (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị loạn thần, chạy bậy (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Nhị gian (*Đtr* 2) + Nghinh hương (*Đtr* 20), trị mũi chảy máu (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Kim tân + Liêm tuyền (*Nh* 23) + Ngọc dịch trị lưỡi bị cứng do trúng phong (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thừa tương (*Nh* 24), trị gáy cứng (*Y học cương mục*).
12. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hậu đỉnh (*Đc* 19) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu xung (*Tm* 9) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22) [tuỳ bệnh nặng nhẹ mà chọn huyệt châm, không nên châm hết cùng một lúc], trị họng sưng đau (*Trọng Lâu Ngọc Thược*).
13. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị phong giật (*Hành châm chỉ yếu*).
14. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đầu duy (*Vi* 8) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
15. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phong môn (*Bq* 12) + Phong trì (*Đ* 20) + Phục lưu (*Th* 7), trị cảm phong hàn (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
16. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị sau đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

17. Phối Phong trì (*Đc* 20) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị đầu đau, mắt mờ, nhìn không rõ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Bản thần (*Đ* 13) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Thân trụ (*Đc* 13), trị điên (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 - 0,5 thốn, không cứu.

Ghi chú: *Không châm kim sâu và chếch lên phía trên vì phía trước là hành tuỷ, châm chạm vào hành tuỷ có thể gây ngừng hô hấp và ngừng tim.*

Tham khảo:

➢ "Thiên '*Hàn nhiệt bệnh*' ghi: "Bị cảm một cách đột ngột, khí nghịch lên (làm cho cổ họng và lưỡi) bị cứng: châm huyệt Phù đột và châm ra máu Thiệt bản [Phong phủ]" (*Linh khu* 21, 16).

➢ "Bệnh (thương hàn) Thái dương, mới uống 'Quế chi thang' mà không giải được, trước hết, châm huyệt Phong trì, Phong phủ, sau đó cho uống 'Quế chi thang' là khỏi" (Điều 24 - *Thái dương bệnh /Thương hàn luận*).

➢ "Đầu gáy cứng đau, khó quay qua lại, răng đau: đầu tiên châm bình bổ bình tả huyệt Thừa tương, sau đó châm huyệt Phong phủ thì khỏi" (*Ngọc long ca*).

➢ "Lý Đông Viên cho rằng bệnh Thiếu dương đầu thống thì phong hàn làm tổn thương bên trên, tà từ ngoài xâm nhập vào làm cho người bệnh lạnh, đầu đau, cơ thể đau, sợ lạnh, khi trị, nên dùng huyệt Phong phủ + Phong trì" (*Châm cứu tụ anh*).

PHONG QUAN
風關

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong Tứ phùng.

Vị trí: Lòng bàn tay, giữa lằn chỉ của các khớp ngón tay thứ 2.

Phong quan

Chủ trị: Trị kinh phong, co giật.

Châm cứu: Châm nặn ra ít máu.

PHONG QUẮC
風 蟈

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Phong quắc

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại điểm nối phía trong thuỳ tai nhỏ với huyệt Á môn (*Đc* 15) đo lên phía trước 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh rối loạn, chậm nhớ, đầu đau, hysteria, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

PHONG TỀ NGẢI
封臍艾

Một loại cứu pháp.

Sách '*Thuỵ Trúc Đường kinh nghiệm phương*' viết: "Phong tề ngải, trị lưng đau, gối đau, bụng và rốn lạnh đau, người lớn tuổi, người suy yếu, phụ nữ, trẻ nhỏ đều có thể dùng được. Mỗi ngày đều nên cứu. Mỗi mồi ngải gồm: Xà sàng tử 40g, Mộc miết tử 2 cái (dùng sống, để cả vỏ), giã nát, trộn với lá Ngải cứu, cho vào bao, để lên trên rốn chừng".

PHONG THỊ
風市

Tên huyệt: Thị chỉ sự tụ tập. Huyệt có tác dụng trị phong thấp gây nên tê, bại liệt chi dưới, là nơi tụ tập của phong khí. Huyệt có tác dụng đuổi được phong tụ đi, vì vậy, gọi là Phong thị (*Trung y cương mục*).

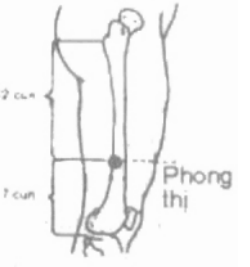

Tên khác: Thuỳ Thủ.

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Huyệt thứ 31

của kinh Đởm.

Vị trí: Xuôi cánh tay thẳng xuống đùi, ép ngón tay vào bờ sau cơ căng cân đùi, huyệt ở đầu ngón tay giữa áp lên đùi, trên nếp nhượng chân 7 thốn, giữa gân cơ nhị đầu đùi và cơ rộng giữa.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cân đùi và cơ rộng ngoài bờ trước cơ 2 đầu đùi, cơ rộng giữa, xương đùi. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh mông trên, các nhánh dây thần kinh đùi và nhánh dây thần kinh hông. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

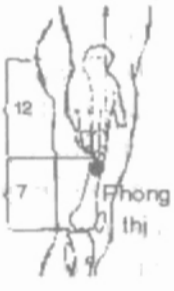

Tác dụng: Khu phong, tán hàn thấp, làm mạnh gân cốt, điều khí huyết.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, vùng lưng và chân đau, Thần kinh toạ đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hành gian (*C* 2) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau, khó xoay trở (*Ngọc long ca*).
2. Phối Âm giao (*Nh* 7), trị đùi, chân không có sức (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối (cứu) Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị bệnh ở phần trên đầu gối (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5) (*Ttu* 5) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thủ tam lý (*Đtr* 10), trị tay chân đau do phong (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị phong thấp đau nhức (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phát Tế + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân tay mất cảm giác hoặc có cảm giác đau, di chứng trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
7. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Đơn Điền (*Nh* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thủ tam lý (*Đtr* 10), trị có dấu hiệu tiền trúng phong [tay chân tê, tâm thần rối loạn] (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được đờm nhớt ủng tắc (*Châm cứu toàn thư*).
9. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Huyết hải (*Ty* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ban sởi, thần kinh da viêm (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thân trụ (*Đc* 13) + Thần môn (*Tm* 9), trị bệnh múa vờn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị cước khí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Âm thị (*Vi* 33) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị chân liệt, đầu gối đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Phục thố (*Vi* 32) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị cước khí (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Cứu cước khí: Phong thị 2 huyệt" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Huyệt Phong thị là huyệt chủ yếu trị chứng phong tý đau nhức" (*Cảnh Nhạc toàn thư*).

➢ "2 chân tê, chân và gối không có lực, châm Phong thị 0,5 thốn, bổ nhiều tả ít, lưu kim 5 hô" (*Y học cương mục*).

➢ "Huyệt Phong thị, theo sách *Giáp ất kinh* nguyên là một kỳ huyệt, sau này sách *Châm cứu đại thành* mới nhập vào kinh túc Thiếu dương Đởm" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

➢ "Phong thị chủ trị đùi bị trúng phong, 2 gối không có sức, cước khí" (*Thập tứ kinh yếu huyệt chủ trị ca*).

PHONG TRÌ
風池

Tên huyệt: Huyệt được coi là ao (trì) chứa

gió (phong) từ ngoài xâm nhập vào, vì vậy gọi là Phong trì.

Xuất xứ: Thiên *'Nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 23).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 20 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với mạch Dương Duy.

Vị trí: Ở chỗ lõm của bờ trong cơ ức-đòn-chũm và bờ ngoài cơ thang bám vào đáy hộp sọ.

Phong trì

Giải phẫu: Dưới da là góc tạo nên bởi cơ thang và cơ ức - đòn - chũm, đáy là cơ gối đầu và cơ đầu dài, đáy hộp sọ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cổ 2, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn và nhánh của dây thần kinh dưới chẩm. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Khu phong, giải biểu, thanh nhiệt, thông nhĩ, minh mục, sơ tà khí.

Chủ trị: Trị đầu đau, cổ gáy cứng, cảm mạo, chóng mặt, mắt hoa, tai ù, huyết áp cao, các bệnh ở não.

Phối huyệt:

1. Phối Dịch môn (*Tiu* 2) + Quan xung (*Tiu* 1) + Thiên trụ (*Bq* 10) + Thương dương (*Đtr* 1), trị nhiệt bệnh mà không có mồ hôi (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Ngũ xứ (*Bq* 5), trị mắt mờ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Tình minh (*Bq* 1), trị mắt có mộng thịt (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Phong long (*Vi* 40), trị đầu đau (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Phế du (*Bq* 13), trị xương vai đau, thắt lưng yếu (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị còi xương (*Ngọc long kinh*).
7. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) trị sốt rét (*Châm cứu tụ anh*).
8. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trúng tạng phủ bất tỉnh (*Vệ sinh bảo giám*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trúng phong khí tắc, đờm khò khè, hôn mê (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị thương hàn (*Thái ất ca*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị ngoại cảm phong hàn (*Thái ất thần châm cứu*).
12. Phối Ngoại quan (*Tiu* 5) + Phế du (*Bq* 13) + Thân trụ (*Đc* 12), trị cảm (*Trung Quốc châm cứu học*).
13. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Hoà liêu (*Đtr* 19) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45)+ Nghinh hương (*Đtr* 20) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi nghẹt (*Châm Cứu Học Thủ Sách*).
14. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị sau đầu đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
15. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa khấp (*Vi* 1) + Tình minh (*Bq* 1), trị cận thị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Thuỷ tuyền (*Th* 5), trị cận thị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị loạn thị, mắt viêm do điện quang (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị gáy cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Phong long (*Vi* 40), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong phủ (*Đc* 16), trị đầu đau kèm sốt cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Đầu Lâm khấp (*Đ* 15) + Huyết hải (*Tỳ* 10), trị mũi chảy máu.
23. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4),

trị cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

24. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Tình minh (*Bq* 1) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Yêu kỳ trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị lưng cong như đòn gánh do não viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Can du (*Bq* 18) + Hành gian (*C* 2) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Thận du (*Bq* 23), trị chóng mặt do Can dương bốc lên (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, ngang với trái tai, hơi hướng xuống dưới, hướng mũi kim về mắt bên kia, sâu 0,5 - 1 thốn, hoặc châm xiên thấu Phong trì bên kia.

Tham khảo:

➢ "Cổ gáy đau không quay được, chảy nước mắt, mắt nhiều dử, chảy máu mũi, khoé mắt trong đau, mắt mờ, ù tai, gọng sưng đau gây nên co rút cổ gáy: Phong trì chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Huyệt Liệt khuyết (*P* 7), Hợp cốc (*Đtr* 4), Khúc trì (*Đtr* 11), Phong trì đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

✧ *Phong trì*: Thiên về trị phong nhiệt biểu tà ở vùng đầu mặt.

✧ *Liệt khuyết*: Thiên về giải Phế vệ, phong hàn biểu tà.

✧ *Hợp cốc*: Trị biểu tà ở đầu mặt và toàn thân.

✧ *Khúc trì*: Trị phong nhiệt biểu tà ở toàn thân" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

✧ "Châm tả huyệt Phong trì + Thái xung (*C* 3) + bổ Phục lưu (*Th* 7) có tác dụng bình Can, tức phong, tư âm, tiềm dương giống bài 'Trấn can tức phong thang' của sách '*Trung trung tham tây lục*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

PHONG XỈ THỐNG
風齒痛

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

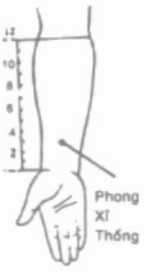

Vị trí: Giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 2,5 thốn (trên huyệt Nội quan 0,5 thốn), giữa huyệt Nội quan (*Tb* 6) và huyệt Gian sử (*Tb* 5).

Giải phẫu: Dưới da là khe cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, gân cơ gấp dài ngón tay, cơ gấp chung các ngón tay nông và sâu.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Chủ trị: Trị răng đau (phong xỉ đông thống).

Châm cứu: Cứu trong điều trị răng đau. Châm trong châm tê để mổ.

Ghi chú: Thường dùng trong châm tê để mổ.

Tham khảo:

➢ "Phong xỉ đông thống... lấy ở phía trên lằn chỉ cổ tay (phía lòng bàn tay), đo lên 0,4 thốn, cứu 3 tráng thì khỏi. Đau bên phải cứu bên trái và ngược lại" (*Thiên kim phương*).

➢ "Từ lằn chỉ cổ tay đến nếp khuỷu tay = 8,5 thốn, huyệt ở trên lằn chỉ cổ tay 2,5 thốn" (*Châm cứu học từ điển*).

PHỐI HỢP CHỨC NĂNG TÂM THẦN NGOẠI Ý KHU
配合纖能心神外意區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: Zone Psychomotrices extraordinaires.

Vị trí: Ở chỗ khởi điểm của đường nếp gấp tóc trán, kẻ một đường thẳng dài khoảng 1,5cm, hướng về phía đỉnh, lấy đó làm chuẩn, ra ngang 1,5cm, 3cm, 4,5cm và một đường kéo về phía đỉnh dài khoảng 1,5cm.

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần, rối loạn do não.

PHU THÊ PHỐI HUYỆT PHÁP
夫妻配合法

Một trong số phương pháp áp dụng cách phối huyệt bên phải và bên trái.

Theo tác giả Tỉnh Thượng Huệ Lý [Nhật Bản], việc ứng dụng phối huyệt *phải - trái* được ứng dụng trong một phương pháp khác được gọi là: *'Nguyên Tắc Phu - Thê'*.

Nguyên tắc này dựa trên sự quan sát thấy rằng: đối với bộ vị mạch ở tay, các tạng phủ ở bộ vị mạch bên trái (thuộc Dương), có quan hệ với cơ quan tạng phủ ở cùng bộ vị ở bên phải (thuộc Âm), giống như quan hệ giữa nam (dương) và nữ (âm), và được gọi là 'Nguyên tắc Phu - Thê'.

Dựa theo nguyên tắc này, ta có từng cặp tạng phủ liên hệ với nhau như sau:

Bộ Mạch	Tay Trái (PHU)	Tay Phải (THÊ)
Thốn	Tâm - Tiểu trường.	Phế - Đại trường.
Quan	Can - Đởm.	Tỳ - Vị
Xích	Thận - Bàng quang	Mệnh môn - Tam tiêu

Trong điều trị, giả sử khi *Phế* bị rối loạn (bệnh lý), có thể châm trị ở kinh *Tâm* để điều hoà kinh khí giữa 2 kinh, theo lý Âm – Dương, Phu – Thê.

PHÙ BẠCH
浮白

Tên huyệt: Phù chỉ vùng trên cao; Bạch = sáng rõ. Huyệt nằm ở vị trí trên cao nhìn thấy rõ, vì vậy gọi là Phù bạch (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên' *Khí huyệt luận'* (Tố vấn 58).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 10 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh túc Thái dương và thủ Thiếu dương.

Vị trí: Tại bờ trên chân vành tai, trong chân tóc 01 thốn. Hoặc lấy tỉ lệ 1/3 trên và 2/3 dưới của đoạn nối huyệt Thiên xung (*Đ* 9) và Hoàn cốt (*Đ* 12).

Giải phẫu: Dưới da là xương thái dương.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Sơ Can Đởm, tán phong, thông lạc.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, răng đau, amiđan viêm, khí quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Uyển cốt (*Ttr* 4), trị răng lung lay (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Hoàn cốt (*Đ* 12), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢"Răng đau không nói được: Phù bạch làm chủ" (*Thiên kim phương*).

PHÙ DƯƠNG
扶陽

Tên gọi khác của huyệt Phụ dương (*Bq* 59).

PHÙ ĐỘT
扶突

Tên huyệt: Theo người xưa 4 ngang ngón tay gọi là 1 phù, tức là bằng 3 đồng thân thốn. Đột = nhô lên cao, chỉ đỉnh (củ) hầu. Huyệt ở ngang củ hầu 3 thốn, vì vậy gọi là Phù đột (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phò đột, Thuỷ đột, Thuỷ huyệt.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 18

của kinh Đại trường.

✓Một trong nhóm huyệt Thiên dũ.

✓Huyệt đặc hiệu dùng trong trường hợp mất tiếng.

Vị trí: Trên cơ ức – đòn - chũm, trên đường ngang qua bờ trên sụn giáp trạng, ngang ra 3 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ bám da cổ, bó ức và bó đòn của cơ ức - đòn - chũm, các cơ bậc thang, chỗ bám vào xương của cơ góc.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh cơ da - cổ, nhánh ngoài của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh của đám rối thần kinh cổ sâu.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Tuyên phế, lý khí, chỉ khái, định suyễn, tiêu thủng, chỉ thống.

Chủ trị: Trị bụng đau, tắc tiếng nói, suyễn, ho.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên khê (*Ty* 18), trị họng khò khè, họng có cảm giác như vướng (*Thiên kim phương*)
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên đột (*Nh* 22), trị mất tiếng, khàn tiếng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 1 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi: "Bị cảm một cách đột ngột, khí nghịch lên (làm cho cổ họng và lưỡi) bị cứng: châm huyệt Phù đột và châm ra máu Thiệt bản [Phong phủ]" (*Linh khu* 21, 16).

➢"Ho, khí nghịch lên, khò khè trong họng, khó thở: Phù đột làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

PHÙ KHÍCH
浮郤

Tên huyệt: Huyệt nằm ở khe (khích) phía trên huyệt Uỷ dương, vì vậy gọi là Phù khích (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phù ky, Thích trung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 38 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Trên nhượng chân 1 thốn, ở trong góc tạo bởi cơ 2 đầu đùi và bờ ngoài cơ bán mạc.

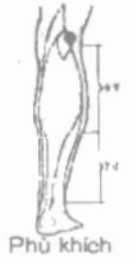

Giải phẫu: Dưới da là góc giữa 2 cơ bán mạc và cơ 2 đầu đùi, mặt Sau đầu dưới xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh hông.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, hoạt huyết, chỉ thống, thanh lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị bàng quang viêm, táo bón, vị trường viêm cấp tính, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: Lưng đau không thể cúi ngửa, do mang nặng làm tổn thương vùng thất lưng, ác huyết tụ lại đó, châm ở khoảng huyệt Phù khích, cho ra máu (*Tố vấn* 41, 20).

➢"Không nằm được: chọn Phù khích" (*Giáp ất kinh*).

PHÙ KY
浮期

Tên gọi khác của huyệt Phù khích (*Bq* 38).

PHÙ THÍCH
浮刺

Một trong 'Thập nhị tiết thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên *'Quan châm'* viết: Thứ chín gọi là *Phù thích*, là phép châm các mũi kim vây quanh vùng đau và châm cạn nhằm trị chứng cơ bị chứng cấp mà hàn (*Linh khu* 7, 41).

PHÙ THŨNG GIẢ TRỊ KỲ KINH
浮腫者治奇經

Nguyên tắc chọn huyệt để trị theo Nội

Kinh.

Khi bị phù thũng, có thể chọn dùng huyệt ngũ du ở các đường kinh.

Thiên '*Khái luận*' viết: "Tam tiêu khái... Chứng đó đều tụ ở Vị, liên hệ đến Phế, khiến cho bệnh nhân chảy nhiều nước mũi, nước miếng, mặt phù, do khí nghịch gây nên...Trị tạng thì trị ở huyệt Du, trị phủ thì trị ở huyệt hợp, nếu phù thũng thì phải trị ở kinh..." (*Tố vấn* 38, 30 – 32). Trong sách '*Thái tố*', Dương Thượng Thiện chú rằng: "Nếu bị phù thũng, không thể trị ở lạc, phải trị ở kinh huyệt vậy".

PHỦ DU HUYỆT
府俞穴

Cách gọi tắt của *Phủ du thất thập nhị huyệt*.

PHỦ DU THẤT THẬP NHỊ HUYỆT
府俞七十二穴

Chỉ 72 huyệt ngũ du của đường kinh dương. Đường kinh dương, ngoài Ngũ du huyệt còn có thêm huyệt Nguyên. 6 x 6 = 32 huyệt. Hai nhánh kinh 36 x 2 = 72 huyệt. Còn gọi là Phủ du huyệt.

PHỦ HỘI
府會

Một trong 'Bát hội huyệt'. Đó là huyệt Trung quản (*Nh* 12).

Nan thứ 45 (*Nan kinh*) viết: "Phủ hội Trung quản".

Trên lâm sàng thường dùng để chẩn và trị bệnh ở trường vị.

PHỦ TRUNG DU
府中俞

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

PHỦ XÁ
府舍

Tên huyệt: Phủ = lục phủ. Bụng là nơi chứa (xá) của các tạng phủ, vì vậy gọi là Phủ xá (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 13 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Hội của kinh túc Quyết âm Can + Thái âm Tỳ + Âm duy mạch.

✓ Huyệt Khích của Thái âm.

✓ Biệt của Tam âm, Dương minh (*Giáp ất kinh*).

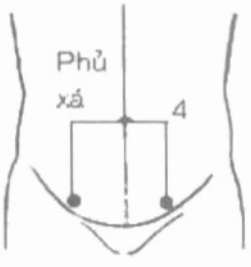

Vị trí: Xác định huyệt Xung môn (*Ty* 12) đo lên 0,7 thốn, cách ngang đường giữa bụng 4 thốn, trên nếp bẹn, phía ngoài động mạch đùi, ở khe giữa 2 bó cơ đái - chậu.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa 2 bó của cơ đái - chậu -xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các ngành ngang của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng: Điều lý khí cơ, thư Can, chỉ thống.

Chủ trị: Trị ruột dư viêm, phần phụ viêm, đau do thoát vị.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Tránh châm vào động mạch.

♦ Có thai: không châm.

PHỤ DƯƠNG
跗陽

Tên huyệt: Huyệt ở ống chân (phụ), lại ở mặt ngoài (dương), vì vậy gọi là Phụ dương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phò dương, Phó dương, Phù dương.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 59 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Khích của mạch Dương kiều.

Vị trí: Trên mắt cá chân ngoài (huyệt Côn lôn - *Bq* 60), đo thẳng lên 3 thốn, ở khe giữa cơ dép và cơ mác bên ngắn.

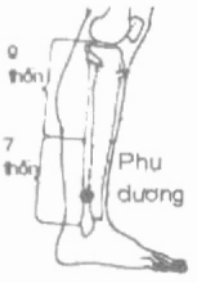

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ dép và cơ mác bên ngắn cơ gấp dài ngón chân cái, bờ dưới cơ chầy sau.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây cơ-da và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu đau, vùng thắt lưng đau, đùi đau, khớp mắt cá chân sưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị gân co rút (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hành gian (*C* 2) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Yêu du (*Đc* 2), trị lưng và đùi đau (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phi dương (*Bq* 58) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị chân đau nhức (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: Nuy quyết, đầu phong, sống mũi đau, xương phía ngoài đùi đau, bắp chân co rút, bắp chân tê, mất cảm giác, lúc nóng lúc lạnh, tay chân không giơ lên được: Phụ dương làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

PHỤ KIỆN
附件

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Phần phụ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Trong hố tam giác, phía dưới huyệt tử cung.

Tác dụng: Trị phần phụ viêm, thống kinh.

PHỤ PHÂN
附分

Tên huyệt: Phụ = ngang; Phân = vận hành. Huyệt là nơi mà đường kinh (Bàng quang) theo huyệt Đại trử xuất ra, xuất ra nhưng không vận hành (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 41 của kinh Bàng quang.

✓ Nhận một mạch phụ từ kinh thủ Thái dương đến.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 2, đo ra 3 thốn, cách ngang huyệt Phong môn 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ nâng vai, cơ trám, cơ răng bé sau - trên, cơ chậu sườn - ngực, cơ gian sườn 2, bên trong là phổi.

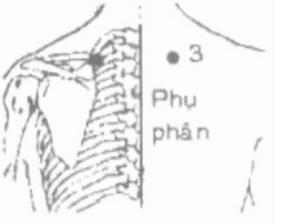

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn, nhánh của đám rối cánh tay, các nhánh của dây thần kinh gian sườn 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Tán phong, khứ hàn, cường cân, tráng cốt.

Chủ trị: Trị vai và cổ lưng đau nhức, cánh tay tê cứng, khuỷu tay tê mỏi.

Châm cứu: Châm xiên sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá.

PHỤ TỬ BÍNH CỨU
附子餅灸

Xuất xứ: *Ngoại khoa lý lệ.*

Phép cứu gián tiếp qua vị *Phụ tử* (Radix aconiti Carichaeli Praeparata). Dùng Phụ tử (sống) tán nhuyễn, trộn với nước nặn thành

bánh, dầy khoảng 2 - 3 cm đặt trên da. Sau đó đặt Ngải nhung lên để cứu. Thường dùng trị các chứng dương hư, mụn nhọt mạn tính không liền miệng, chỉ rỉ nước ra nhưng không có mủ.

PHỤ TỬ CỨU
附子灸

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Phương pháp cứu gián tiếp.

Dùng Phụ tử, giã nát, trộn với ít nước, để lên miệng ung nhọt, đặt Ngải nhung lên rồi cứu.

Sách *'Ngoại khoa tâm pháp'* hướng dẫn cách cứu Phụ tử khác như sau: "Ung nhọt cứ rỉ nước lâu ngày, miệng vết thương không kín lại, nước và mủ cứ rỉ ra không dứt, thịt bên trong không bị thối rữa, dùng Phụ tử củ to, tẩm nước cho thấm, cắt thành những miếng lớn, dầy khoảng 3 phân, đặt lên trên miệng ung nhọt, rồi lấy ngải cứu. Cách một ngày cứu một lần, cứu đến 5 – 7 lần, bên trong uống thêm thuốc, tự nhiên da thịt sẽ đầy đặn".

Hiện nay người ta dùng Phụ tử 0,9g, Nhục quế 0,6g, Đinh hương 0,3g. Lấy bùn hoà với mật chế thành miếng to như đồng tiền, khoét một lỗ nhỏ, cho thuốc lên rồi cứu.

PHÚC 1
腹

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Bụng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thân đối luân, bên ngoài huyệt Tất.

Tác dụng: Trị bệnh ở bụng, bệnh ở hệ tiêu hoá: Dạ dày viêm, hành tá tràng viêm, loét, cơ quan trong ổ bụng co thắt, một số bệnh sản phụ khoa, lưng đau, đau sau phẫu thuật bụng.

Ghi chú: Huyệt này có giá trị chẩn đoán cao trong sỏi mật, sỏi thận, sỏi đường tiểu (Trong trường hợp ấn dò ở các điểm Đởm, Túi mật, Thận, Niệu quản không có phản ứng, thì huyệt này lại có phản ứng tốt).

PHÚC 2
腹

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Bụng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thân đối luân, giữa huyệt Hung và huyệt Yêu chuỳ.

Tác dụng: Trị bệnh ở bụng, bệnh ở hệ tiêu hoá: dạ dày viêm, hành tá tràng viêm, loét, cơ quan trong ổ bụng co thắt.

PHÚC AI
腹哀

Tên huyệt: Huyệt được dùng (chỉ định) khi bụng (phúc) bị đau đớn (ai), vì vậy gọi là Phúc ai (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 16 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt chung với Âm duy mạch, từ đó Âm duy rời kinh Tỳ để sang kinh Can ở huyệt Kỳ môn.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng ở đầu ngực và đường ngang rốn (huyệt Đại hoành - *Tỳ* 15), từ đó đo lên 3 thốn.

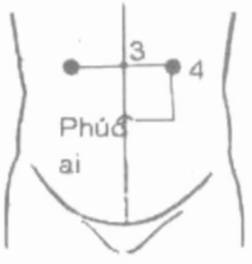

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, đại trường ngang, bờ gan hoặc bờ dưới lách.

Thần kinh vận động cơ là do 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Thanh lợi thấp nhiệt, tuyên thông phủ khí.

Chủ trị: Trị bụng đau, táo bón, lỵ, tiêu hoá kém.

Phối huyệt:

1. Phối Thái bạch (*Ty* 3), trị ăn không tiêu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thiên khu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Thiên khu (*Vi* 25), trị dạ dày đau, nôn ra chất chua (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá, không chếch mũi kim ngược lên vì dễ gây tổn thương gan hoặc lách.

Tham khảo:

➢ "Đại tiện ra máu mũi, bên trong lạnh, ăn không tiêu, trong bụng đau: Phúc ai chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

PHÚC KẾT
腹結

Tên huyệt: Huyệt là nơi khí của lục phủ kết tụ lại bên trong bụng, vì vậy gọi là Phúc kết (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dương quật, Phúc quật, Trường kết, Trường quật.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 14 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Hội với Âm duy mạch.

Vị trí: Nơi gặp nhau của đường dọc qua đầu ngực và đường ngang qua rốn dưới rốn 01 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, mạc ngang, phúc mạc, đại trường lên hoặc xuống.

Thần kinh vận động cơ do 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Ôn trung, tán hàn, lý khí, giáng nghịch.

Chủ trị: Trị quanh rốn đau, đau do thoát vị, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Hành gian (*C* 2), trị bụng đau nhói lên tim (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thiên khu (*Vị* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị dạ dày co thắt, dạ dày đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Có thai: không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Phúc kết trị đau quanh rốn, đua xốc lên tim" (*Thiên kim phương*).

PHÚC NGOẠI
腹外

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Bụng ngoài.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thuyền tai, phía trên huyệt Kiên (Vai), nơi giao tiếp của đối vành tai và thuyền tai.

Tác dụng: Trị bệnh ở thành bụng như đau hoặc chấn thương phần mềm thành bụng, đau sau phẫu thuật bụng, bụng đau, sườn đau, sỏi mật.

PHÚC QUẬT
腹窟

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Phúc kết (*Ty* 14).

PHÚC TẢ ĐIỂM
腹瀉點

Huyệt của Thủ Châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lưng bàn tay, khe ngón tay 3 và 4 lên 1 thốn.

Tác dụng: Trị tiêu chảy.

PHÚC THÔNG CỐC
腹通谷

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thông cốc (*Th* 20).

PHÚC THUỶ ĐIỂM
腹水點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Giữa huyệt Thận, Tuỵ, Mật và Tiểu trường.

Tác dụng: Điều hoà trung tiêu và Tỳ. Trị sốt nhẹ, bụng đầy chướng, giun chui ống mật, gan xơ, ruột dính, bụng chướng nước.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Bàng quang + Giao cảm + Thận, trị hội chứng bệnh của Can, Thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).

PHÚC TRUNG LUẬN
腹中論

Tên thiên thứ 40 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên bệnh tâm phúc mạn (cổ chướng) và cách điều trị, điều dưỡng. Chứng hông sườn đầy tức, chứng huyết khô, chứng phục lương, chứng quyết nghịch. Cách chẩn người có thai, người bị bệnh nhiệt...

PHÚC TỨ HUYỆT
腹四穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bốn huyệt quanh rốn, cách rốn 0,5 thốn.

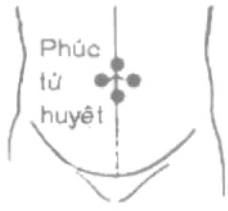

Chủ trị: Trị trường vị viêm cấp tính, lỵ.

Châm cứu: Dùng kim tam lăng lể vào huyệt, sau khi lể thì dùng bầu giác giác hơi.

PHÚC XOANG
腹腔

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ dưới gai đốt sống lưng 12 đo ra mỗi bên 0,3 thốn.

Chủ trị: Trị bụng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 3 – 3,5 thốn.

PHỤC BẠCH
復白

Tên gọi khác của huyệt Phục lưu (*Th* 7).

PHỤC CƠ TÒNG
復肌從

Tên khác: Phúc cơ tòng.

Xuất xứ: *Anatomical atlas of Chinese acupuncture points of Peking.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng từ đầu nếp nách trong kéo xuống và đường ngang rốn.

Chủ trị: Làm dãn cơ bụng, (thường dùng trong châm tê giải phẫu).

Châm cứu: Châm xiên dọc lề dưới xương sườn, hướng mũi kim lên.

PHỤC CỬU
伏臼

Tên gọi khác của huyệt Phục lưu (*Th* 7).

PHỤC HÀNH
復行

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đứng thẳng, lấy bàn tay áp vào đùi, đầu ngón tay giữa chạm vào đùi ở đâu, đó là huyệt Phong thị (*Đ* 31), xong đo lên 2 thốn.

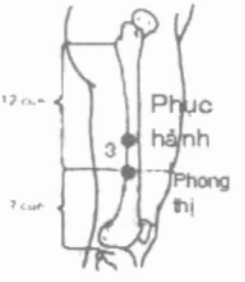

Chủ trị: Trị liệt nửa người, thần kinh hông đau, di chứng liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

PHỤC LỮ CHI MẠCH
復膂之脈

Xem Phục xung chi mạch.

PHỤC LƯU
復溜

Tên huyệt: Mạch khí của kinh Thận khi đến huyệt Thái khê thì đi thẳng lên rồi quay trở về phía sau mắt cá chân trong 2 thốn và lưu ở đấy, vì vậy gọi là Phục lưu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngoại du, Ngoại mạng, Ngoại mệnh, Phục bạch, Xương dương.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của kinh Thận.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.

✓ Huyệt Bổ của kinh Thận.

Vị trí: Giữa mắt cá chân trong và gân gót (huyệt Thái khê (*Th* 3), đo thẳng lên 2 thốn, trong khe của mặt trước gân gót chân và cơ gấp dài riêng ngón cái.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa bờ trên gót chân, mặt sau cơ gấp dài ngón chân cái, mặt Sau đầu dưới xương chầy.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Thanh thấp nhiệt, lợi bàng quang, tư thận, nhuận táo, điều thận khí, khử thấp, tiêu trệ.

Chủ trị: Trị lưng đau, chi dưới liệt, tiêu chảy, mồ hôi trộm, thận viêm, tinh hoàn viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Phong long (*Vi* 40), trị tay chân phù (*Giáp ất kinh*).
4. Phối Đại đô (*Ty* 2) + Phong long (*Vi* 40) trị tay chân sưng (*Thiên kim phương*).
5. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Thải xung (*C* 3) + Trung phong (*C* 5), trị mồ hôi trộm (*Thiên kim phương*).
6. Phối Thần khuyết (*Nh* 8), trị trúng thuỷ, khí chướng đầy (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Lao cung (*Tb* 8), trị hay tức giận (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Hoàn cốt (*Đ* 12) + Phi dương (*Bq* 58) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân teo, chân tê rớt giầy dép không biết (*Tư sinh kinh*).
9. Phối Hội dương (*Bq* 35) + Thái xung (*C* 3), trị tiêu ra máu (*Tư sinh kinh*).
10. Phối Thái xung (*C* 3), trị sữa khó ra (*Châm cứu tụ anh*).
11. Tả Phục lưu + Bá lao + bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + tả Nội đình (*Vi* 44), trị thương hàn không có mồ hôi (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhân trung (*Đc* 26), trị thương hàn gây ra co cứng, bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Thân mạch (*Bq* 62) trị chân lạnh (*Châm cứu đại thành*).
14. Phối Hội dương (*Bq* 35) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị tích tụ ở ruột (*Châm cứu đại thành*).
15. Phối Cách du (*Bq* 17) + Gian sử (*Tb* 5) + Hành gian (*C* 3) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị chứng huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).

16. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phong long (*Vi* 40), trị tay chân phù (*Thần ứng kinh*).
17. Phối Hành gian (*C* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân không đi được (*Châm cứu phùng nguyên*).
18. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Hội dương (*Bq* 35) + Lao cung (*Tb* 8) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị đại tiện ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
19. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đại chuỳ (*Đc* 14), trị mồ hôi tự ra [tự hãn] (*Thần cứu kinh luân*).
20. Phối Phế du (*Bq* 23) + Y hy (*Bq* 45), trị mồ hôi trộm [đạo hãn] (*Thần cứu kinh luân*).
21. Phối Ế minh + Thận du (*Bq* 23) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Trúc Tân (*Th* 9) + Túc tam lý(*Vi* 36), trị gan bị xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cổ chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị phù thũng (*Phù thũng bệnh Trung y giản dị phương tuyển*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Tạp bệnh'* ghi: "Cổ họng khô, trong miệng nóng như có keo, thủ kinh túc Thiếu âm [huyệt Bổ của kinh túc Thiếu âm - Phục lưu] (*Linh khu* 26, 5).

➢ Thiên *'Khẩu vấn'* ghi: "... Nếu trong Vị bị nhiệt thì trùng bị động, trùng động thì Vị bị hoãn, Vị bị hoãn thì huyệt Liêm tuyền khai, vì thế nước miếng bị chảy ra, châm bổ kinh túc Thiếu âm [Phục lưu] (*Linh khu* 28, 26).

➢ "Sốt rét, thiếu khí, cẳng chân lạnh, không lúc nào thấy âm, bụng đau thắt đến tim: dùng Phục lưu làm chủ. Tiêu ra máu, kiết lỵ, bụng đau như là bí tiểu, trong lỗ mũi sưng đau, bụng sôi, nóng lạnh trong xương, mồ hôi ra không dứt: Phục lưu chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Nhiều mồ hôi: Hợp cốc nên bổ trước, tiếp đến tả Phục lưu thì mồ hôi khô" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Đạo hãn: Phục lưu biếm (châm) trước (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Thận hư: châm bổ huyệt Phục lưu" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "... Tự hãn phát hoàng: cậy nhờ vào Phục lưu" (*Trửu hậu phương*).

➢ "Không mồ hôi, càng nên bổ huyệt Hợp cốc, tả huyệt Phục lưu, đều châm. Còn nếu mồ hôi chảy nhiều không ngừng, Hợp cốc thu bổ hiệu quả như thần" (*Lan giang phú*).

➢ "Huyệt Hợp cốc (*Đtr* 4) phối với huyệt Phục lưu (*Th* 7) vừa có tác dụng cầm mồ hôi, lại vừa có tác dụng làm cho ra mồ hôi, điều này sách vở đã nói rõ, không ai không biết. Nhưng hỏi vì sao nó cầm được mồ hôi hoặc ra mồ hôi thì không mấy ai biết. Bổ Phục lưu sở dĩ cầm được mồ hôi vì Phục lưu thuộc kinh Thận, có tác dụng ôn được phần dương trong Thận để làm cho khí của Bàng quang bốc lên trên và chuyển ra khắp cơ thể, làm cho phần vệ bên ngoài được vững. Châm tả huyệt Hợp cốc để thanh nhiệt của phần khí, nhiệt giải rồi thì mồ hôi tự cầm vậy. Bổ Hợp cốc là để làm cho ra mồ hôi, vì Hợp cốc thuộc dương, tính nhẹ, thanh, hay chạy ra phần Biểu, vì thế nên mới phát biểu, đuổi tà độc cùng với mồ hôi ra ngoài. Nếu tả thêm Phục lưu là để cho vệ dương ở ngoài trở nên thưa hở, thành ra tác dụng 'khai bì mao' vậy. Trong trường hợp vì dương hư mà mồ hôi tự ra hoặc vì âm hư mà ra mồ hôi trộm, dù khác với ngoại tà nhưng dùng Hợp cốc + Phục lưu cũng có thể cầm lại được, vì Phục lưu không phải chỉ làm ấm các phần dương trong cơ thể mà cũng bổ được phần âm trong Thận nữa. Nói rộng ra thì đối với chứng hàn ẩm, suyễn hoặc là phù thũng... Trước hết phải tìm cho rõ lý do, rồi nếu dùng Phục lưu để chấn dương, hành thuỷ, dùng Hợp cốc để lợi khí, giáng nghịch, công hiệu thường biết trước" (*Phối huyệt khái luận*

giảng nghĩa).

➢"Phối tả Xích trạch (*P* 5) + Nội đình có tác dụng giống như bài 'Thanh táo cứu Phế thang' trong sách '*Y môn pháp luật*' (*Du huyệt phối ngũ*).

➢"Phối tả Nội đình (*Vi* 44) có tác dụng dưỡng âm, thanh nhiệt, giống như bài 'Ngọc nữ tiễn' trong sách '*Cảnh Nhạc toàn thư* ' (*Du huyệt phối ngũ*).

➢"Châm bổ Phục lưu (*Th* 7) + tả huyệt Phong trì + Thái xung (*C* 3) hoặc Hành gian (*C* 2) có tác dụng bình Can, tức phong, tư âm, tiềm dương giống như bài 'Trấn Can tức phong thang' của sách '*Trung trung tham tây lục*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Huyệt Phục lưu, Thái Khê, Thận du có công dụng khác nhau. Cả 3 huyệt đều có tác dụng bổ Thận nhưng Phục lưu thiên về tư Thận âm, Thái khê thiên về bổ Thận khí và tư Thận âm, Thận du thiên về bổ Thận khí" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối bổ Thận du (*Bq* 23) + Quan nguyên (*Nh* 4) có tác dụng bổ Thận dương giống như bài 'Kim quỹ thận khí hoàn' trong sách '*Kim quỹ yếu lược*'. Phàm Thận dương bất túc có thể sử dụng các huyệt này (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối bổ Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) + tả Thông lý (*Tm* 5) có tác dụng giống bài 'Địa hoàng ẩm tử ' của Lưu Hà Gian" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối bổ Tam âm giao (*Ty* 6) + tả Thái xung (*C* 3) có tác dụng giống bài 'Đại định phong châu' trong sách '*Ôn bệnh điều biện*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối tả Thái xung (*C* 3) hoặc Hành gian (*C* 2) + Khâu khư (*Đ* 40) hoặc phối dùng phương pháp 'Thấu thiên lương' có tác dụng giống bài 'Linh dương câu đằng thang' trong sách '*Thông tục thương hàn luận*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

PHỤC LƯU
伏溜

Xuất xứ: Thiên kim phương.

Tức Phục lưu 復溜

PHỤC THỎ
伏兔

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Phục thố (*Vi* 32).

PHỤC THỐ
伏兔

Tên huyệt: Huyệt ở đùi, có hình dạng giống như con thỏ (thố) đang nằm phục ở đó, vì vậy gọi là Phục thố (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngoại câu, Ngoại khâu, Phục thỏ.

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10).

Đặc tính: Huyệt thứ 32 của kinh Vị.

Vị trí: Ở điểm cách góc trên phía ngoài xương bánh chè 6 thốn, bờ ngoài cơ thẳng trước, bờ trong cơ rộng ngoài. Hoặc bàn tay úp lên đầu gối, các ngón tay khép lại, để ngay giữa lằn cổ tay thứ nhất lên trên giữa đầu gối, đầu ngón tay giữa áp lên da chân ở đầu, nơi đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ thẳng trước, bờ trong cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Ôn kinh, tán ngưng, sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị chi dưới đau và liệt, nửa người liệt, khớp gối viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Mai bộ + Phong thị (*Đ* 21) + Lăng hậu hạ, trị chi dưới tê, chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Uỷ

trung (*Bq* 40), trị liệt nửa người, chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHỤC XUNG CHI MẠCH
伏沖之脈

Chỉ mạch Xung vận hành bên trong cột sống.

Thiên '*Tuế lộ*' viết: "... Nhập vào trong cột sống, rót vào mạch Phục xung.." (*Linh khu* 79, 6).

Thiên '*Bách bệnh thỉ sinh*' viết: "Nếu tà khí vẫn không ra đi thì nó sẽ truyền vào để đến nơi mạch của Phục xung, khi nó ở nơi mạch của Phục xung nó sẽ làm cho tay chân bị nặng nề và cơ thể bị đau nhức" (*Linh khu* 66, 20).

PHÙNG TƯỢNG CƠ VẬN ĐỘNG ĐIỂM
縫匠肌運動點

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên huyệt: Phùng tượng cơ = cơ may. Huyệt này có tác động đến cơ may, vì vậy, được gọi như trên.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy điểm nối giữa gai trên trước và bờ trên xương đầu gối làm chuẩn, huyệt ở 1/4 của đoạn này (tính từ trên xuống), ở phía dưới mông lớn.

Phùng tượng cơ

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ, đầu gối lật vào bên trong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 – 1 thốn.

PHỤNG NHÃN
鳳眼

Tên gọi khác của huyệt Phượng nhãn.

PHƯƠNG THỊNH SUY LUẬN
方盛衰論

Tên thiên thứ 80 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên vấn đề nhiều ít của khí, việc tùng và nghịch với thiên khí, với mùa. Biểu hiện bệnh chứng của sự hư yếu của các tạng phủ.

PHƯỢNG NHÃN
鳳眼

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Tên khác: Phụng nhãn.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại cuối lằn chỉ phía ngoài ngón tay của khớp ngón cái.

Phượng nhãn

Chủ trị: Trị quáng gà, nôn mửa, ngực và bụng đầy, khớp ngón tay cái cứng, khó co xuống được.

Châm cứu: Châm cạn 0,1 - 0,2 thốn.

Tham khảo: "Phương trị thốt nhiên nôn mửa... cứu hai bên đầu lằn chỉ thứ nhất ngón tay cái, mỗi huyệt một tráng" (*Trửu hậu phương*).

Ngô Khiêm: tác giả *'Y tông kim giám'*

QUÁ LƯƠNG CHÂM LIỆU PHÁP
過梁針

Phương pháp dùng các kỳ huyệt để trị điên cuồng và bịnh tâm thần, giới thiệu trong '*Trung Y tạp chí*'. Phương pháp này dựa trên 'Cửu châm' và 'Đại châm' của người xưa biến hoá ra.

Phương pháp này đa số dùng phương pháp châm kim dài hoặc xuyên châm (thâu châm).

QUÁ LƯƠNG CHÂM HUYỆT VỊ
過梁針

Huyệt dùng trong Quá lương châm có hai loại là 'Quá lương châm huyệt' và 'Kinh huyệt thấu huyệt'.

+ 15 huyệt dùng trong 'Quá lương châm' gồm:

1-Thiên linh.
2-Khuất uỷ dương.
3-Xích nhiêu.
4-Trung nhiêu.
5-Thốn nhiêu.
6-Hổ biên
7-Âm uỷ 1.
8-Âm uỷ 2.
9-Âm uỷ 3.
10-Linh bảo.
11-Trung bình.
12-Não căn.
13-Lập mệnh
14-Cảnh thất
15-Hung thất.

(Xem chi tiết từng huyệt).

+ 8 huyệt dùng trong 'Kinh huyệt thấu huyệt' gồm:

1-Thần thông thấu thần thông – Trị tâm thần phân liệt, điên cuồng thể uất, trầm cảm, bệnh thần kinh.
2-Thần đình thấu Tiền đỉnh - Trị tâm thần phân liệt, điên cuồng thể uất, trầm cảm, bệnh thần kinh.
3-Phong trì thấu Phong trì - Trị tâm thần phân liệt.
4-Thái dương thấu Suất cốc - Trị tâm thần phân liệt, điên cuồng thể hưng phấn, kích động, bệnh thần kinh.
5-Chiên trung thấu Hoa cái - Trị tâm thần phân liệt, điên cuồng thể uất, trầm cảm, bệnh thần kinh.
6-Cự khuyết thấu Thần khuyết - Trị tâm thần phân liệt, điên cuồng thể uất, trầm cảm, bệnh thần kinh.
7-Cực tuyền thâm thích - Trị tâm thần phân liệt, điên cuồng thể kích động, hưng phấn, bệnh thần kinh.
8-Thái xung thấu Dũng tuyền - Trị tâm thần phân liệt, điên cuồng thể kích động, hưng phấn lâu ngày, bệnh thần kinh.

Tuỳ bệnh lý, trạng thái bệnh (hư thực...) mà chọn huyệt dùng cho thích hợp.

QUÁ MẪN ĐIỂM
過敏點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Dị ứng, Mề đay.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở thuyền tai, giữa huyệt Ngón tay và Cổ tay, hơi hướng về phía giữa đối vành tai, phía trước huyệt Khuỷu tay.

Tác dụng: Trị các bệnh dị ứng, mề đay, phong ngứa...

QUÁ MÔN
過門

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Tam dương lạc (*Ttu* 8).

QUAN CHÂM
官針

Tên thiên thứ 7 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về cách sử dụng cho phù hợp các loại kim. Tai hại xảy ra nếu dùng không đúng các loại kim. Phép châm cửu nhật ứng với cửu biến. Phép châm 12 tiết ứng với 12 kinh. Phép châm sâu hoặc cạn, lưu kim lâu hay mau. Năm phép châm ứng với ngũ tạng.

QUAN DƯƠNG
關陽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tất Dương quan (*C* 7).

QUAN KHU
關區

Tên vùng da của Thái dương. Một trong 6 vùng da của 6 đường kinh.

Chỉ về vùng biểu (bên ngoài) của kinh thủ và túc Thái dương.

Thiên '*Bì bộ luận*' viết: "Dương Thái dương gọi là Quan khu, trên dưới cùng trị như nhau" (*Tố vấn* 56, 5).

QUAN LĂNG
關陵

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác của huyệt Tất Dương quan (*C* 7).

QUAN LƯƠNG
關梁

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Kim môn.

QUAN MINH
關明

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Tên gọi khác của huyệt Quan môn.

QUAN MÔN
關門

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị tiêu chảy, các chứng tiết ra làm cho quan hộ không đóng lại được, vì vậy gọi là Quan môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Quan minh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 22 của kinh Vị.

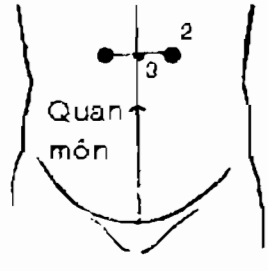

Vị trí: Rốn lên 3 thốn (huyệt Kiến lý - *Nh* 11), rồi ra ngang 2 bên mỗi bên 2 thốn,

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là đại trường ngang.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Hoà Vị, chỉ thống, kiện Tỳ, ích khí.

Chủ trị: Trị bụng đầy trướng, tiêu hoá bị rối loạn, ruột sôi, tiêu chảy, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn (*Tm* 7) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị tiểu són (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Thần môn (*Tm* 7) + Trung phủ (*P* 1), trị tiểu nhiều (*Thiên Kim Phương*).
3. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau, bụng đầy chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thiên khu (*Vi* 25), trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Bụng chướng, bụng đầy, tích khí: Quan môn làm chủ. Đái dầm: Quan môn, Uỷ trung làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Tiểu dầm, thường muốn tiểu: chọn huyệt Quan môn" (*Thần cứu kinh luân*).

QUAN MÔN 2
關門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa gốc của dương vật, đo ra 2 bên, mỗi bên 2 thốn.

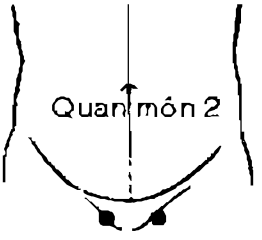

Chủ trị: Trị dương vật cương cứng không xẹp xuống được, bụng dưới đau xốc lên tim.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 – 7 tráng.

QUAN NĂNG
官能

Tên thiên 73 sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về những vấn đề cơ yếu của châm cứu như lý luận, thao tác. Châm đạo: chọn người để truyền thụ, nguyên lý dụng châm.

Châm luận: Từ phép châm ngũ du suy rộng ra mọi vấn đề âm dương, trong ngoài, bổ tả, châm và cứu. Một số điều cần biết khi học châm. Luận về Tà khí và thần khí. Phương pháp phân loại và tuyển chọn người để truyền thụ phương pháp châm cứu.

QUAN NGHI
關儀

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên phía ngoài xương bánh chè đo lên 1 thốn.

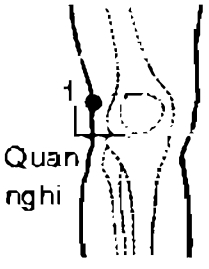

Chủ trị: Trị phụ nữ vùng âm đạo đau lan đến ngực, bụng dưới đau quặn, trong bụng bị hàn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

QUAN NGUYÊN
關元

Tên huyệt: Huyệt được coi là cửa (quan) của nguyên khí (nguyên) vì vậy gọi là Quan nguyên (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đại Trung cực , Đan điền, Đơn điền, Hạ kỷ, Tam kết giao, Thứ môn.

Xuất xứ: Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 21).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Hội của mạch Nhâm với 3 kinh âm ở chân.

✓ Huyệt Mộ của Tiểu trường.

✓ Huyệt Hội của các kinh cân - cơ của Tỳ, Thận và Can.

✓ Nơi phân chia (tách ra) của mạch Xung và Nhâm (*Tố vấn 34*).

✓ Một trong nhóm 4 huyệt Hội của khí Âm Dương gồm: Quan nguyên (*Nh* 4) + Trung quản (*Nh* 12) + Thiên đột (*Đc* 22) và Chí dương (*Đc* 9) (*'Kinh mạch biệt luận' - Tố vấn 21*).

Vị trí: Thẳng dưới rốn 3 thốn, trên bờ xương mu 2 thốn.

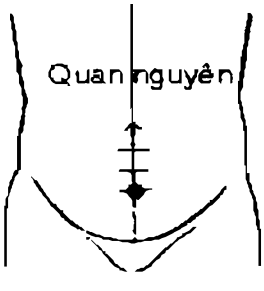

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc. Vào sâu có ruột non khi bàng quang bình thường và không có thai, có bàng quang khi bí tiểu tiện, có tử cung khi có thai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11 hoặc D12.

Tác dụng: Bồi Thận, cố bản, bổ khí, hồi dương, ôn điều huyết thất, ôn điều tinh cung, khử hàn thấp, khử âm lãnh, phân thanh biệt trọc, điều nguyên tán tà, tăng sức, phòng bệnh.

Chủ trị: Trị bệnh về kinh nguyệt, đới hạ, vô sinh, di mộng tinh, liệt dương, bụng dưới đau, tiêu chảy, kiết lỵ, tiểu gắt, buốt, tiểu bí, choáng, ngất, nâng cao sức đề kháng, bồi bổ cơ thể, hư tổn, suy nhược toàn thân.

Phối huyệt:

1. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị khí bế, tiểu vàng (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Mệnh quan [Thực độc] + Trung quản (*Nh* 12) (*Nh* 12), trị dương khí suy, hạ nguyên hư suy (*Biển Thước tâm thư*).
3. Phối cứu Trung quản (*Nh* 12) 50 tráng, trị hoắc loạn, Vị khí đại tổn, 6 mạch Trầm Tế, tay chân quyết lãnh là chân dương muốn thoát (*Biển Thước tâm thư*).
4. Phối cứu Mệnh quan [Thực độc] mỗi huyệt 200 tráng, trị tiêu chảy không tự chủ do Tỳ Thận khí hư (*Biển Thước tâm thư*).
5. Phối Đại đôn (*C* 1), trị dịch hoàn sưng (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12), trị bụng đau do hàn, tiêu chảy không cầm (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23), trị di tinh, bạch trọc (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Chiếu hải (*Th* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3), trị di tinh, bạch trọc, tiểu buốt, gắt (*Châm cứu đại toàn*).
9. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị bọng đái sưng tức (*Tư sinh kinh*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị thận suy, khó cúi ngửa(*Tư sinh kinh*).
11. Phối Thái khê (*Th* 3), trị lỵ, tiêu chảy không cầm (*Tư sinh kinh*).
12. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Tâm du (*Bq* 15) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh (*Y học cương mục*).
13. Phối Khí xung (*Vi* 30), trị nhiệt lâm (*Đông Viên thập thư*).
14. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị lâm chứng (*Loại kinh đồ dực*).
15. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Khí hải (*Nh* 6), trị di niệu [tiểu nhiều] (*Loại kinh đồ dực*).
16. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), có tác dụng phòng ngừa trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
17. Phối cứu Mệnh môn (*Đc* 4), trị tiêu chảy do Tỳ Thận bất túc (*Thần cứu kinh luân*).
18. Phối cứu Đại trường Du (*Bq* 25) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Tỳ du (*Bq* 20), trị người lớn tuổi hư nhược, bị tiêu chảy (*Thần cứu kinh luân*).
19. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Mệnh môn (*Đc* 4)+ Thiên xu (*Vi* 25), trị chứng Thận tả, tiêu chảy lúc sáng sớm (*Thần cứu kinh luân*).
20. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị tiểu bí (*Thần cứu kinh luân*).
21. Phối cứu Thần khuyết (*Nh* 8) 5 - 7 tráng trị tiêu chảy không cầm (*Thế y đắc hiệu phương*).
22. Phối Khúc cốt (*Nh* 2), trị chuyển bào không tiểu được (*Bị cấp cứu pháp*).
23. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khí hải (*Nh* 6), trị thương hàn Thiếu âm chứng, âm thịnh dương suy (*Thương hàn luận châm cứu phối huyệt tuyển chú*).
24. Phối Thái xung (*C* 3) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị Tỳ Vị dương hư, hàn trệ ở kinh mạch, tay chân quyết lãnh (*Thương hàn luận châm cứu phối huyệt tuyển chú*).
25. Phối cứu Đại đôn (*C* 1) 7 tráng, trị Dịch hoàn lệch 1 bên (*Châm cứu dị học*).
26. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh đến trước kỳ (thực chứng) (*Trung Hoa châm cứu học*).
27. Phối cứu Bàng quang du (*Bq* 28) 3 tráng + Dũng tuyền (*Th* 1) 5 tráng + Hành gian (*C* 2) 3 tráng + Thận du (*Bq* 23) 3 tráng trị tiểu nhiều (*Trung Hoa châm cứu học*).
28. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Hành gian (*C* 2) + Huyết hải (*Ty* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam

âm giao (*Ty* 6), trị kinh đến trước kỳ (thể hư) (*Trung Quốc châm cứu học*).

29. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị đường tiểu viêm (*Trung Quốc châm cứu học*).
30. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau, tiêu chảy (*Trung Quốc châm cứu học*).
31. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Mệnh môn (*Đc* 4) + Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Bq* 23), trị liệt dương (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
32. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1), trị băng lậu (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
33. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị giun chỉ, tiểu ra dưỡng chấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Cấp mạch (*C* 12) + Chương môn (*C* 13) + Trung cực (*Nh* 3), trị bàng quang xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
35. Phối Đại đôn (*C* 1) + Phục lưu (*Th* 7) + Trường cường (*Đc* 1), trị tuyến tiền liệt viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
36. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Khí hải (*Nh* 6), trị tiểu khó sau khi sinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
37. Phối Đại hách (*Th* 12) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị liệt dương (*Châm cứu học Thượng Hải*).
38. Phối Thạch môn (*Nh* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
39. Phối Trung cực (*Nh* 3), trị tiểu nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
40. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thạch môn (*Nh* 5), trị sinh ngược, sinh khó (*Châm cứu học Thượng Hải*).
41. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Thiên xu (*Vi* 25), trị thổ tả (*Châm cứu học Thượng Hải*).
42. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Huyết hải (*Ty* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tử cung xuất huyết do chức năng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
43. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị còi xương (*Châm cứu học Thượng Hải*).
44. Phối Khí hải (*Nh* 6) để nâng huyết áp trong trường hợp choáng, ngất (*Châm cứu học Thượng Hải*).
45. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Quy lai (*Vi* 29) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3), trị sán khí thể thấp nhiệt (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 2 thốn. Cứu 10 hơn 20 phút trở lên.

Ghi chú:

- Bảo người bịnh đi tiểu trước khi châm.
- Bí tiểu không châm sâu.
- Có thai không châm sâu.
- Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc chạy xuống bộ sinh dục ngoài.

Tham khảo:

➢ "Trích dẫn Kỳ Bá rằng: Nếu chỉ do tích hư lạnh gây ra bệnh: đều nên cứu huyệt Quan nguyên" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Trúng phong liệt nửa người, nói khó, đó là do Thận khí hư suy, cứu Quan nguyên 500 tráng" (*Đậu Tài cứu pháp - Biển Thước tâm thư*).

➢ "Cứu Quan nguyên 300 tráng để bảo tồn Thận khí" (*Biển Thước tâm thư*).

➢ "Nếu là thất sán đau bụng dưới, Chiếu hải, Âm giao, Khúc tuyền châm, Lại không hiệu quả cầu Khí hải, Quan nguyên cùng tả hiệu như thần" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Quan nguyên chủ trị các chứng hư tổn và người già tiêu chảy, di tinh, bạch trọc, làm cho người ta sinh con được" (*Y học nhập môn*).

➢ "Gây miễn dịch cho thỏ rồi châm huyệt Quan nguyên + Túc tam lý (*Vi* 36) thấy nồng độ kháng thể trong huyết thanh tăng lên nhiều" (*Bộ môn sinh lý y học viện Trùng Khánh - Trung Quốc*).

➢ "Huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) và Thần khuyết có công dụng khác nhau. Cả 2 đều là huyệt chủ yếu để ôn dương nhưng có điểm khác nhau:

* *Quan nguyên:* Thiên về ôn bổ Thận dương, ôn hạ tiêu, ích trung tiêu. Đa số là ôn hạ nguyên.

* *Thần khuyết:* Thiên về ôn Tỳ Vị dương,

ôn trung tiêu, ích hạ tiêu. Đa số thiên về ôn trung" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Huyệt Quan nguyên + Âm lăng tuyền + Thận du + Trung cực đều có tác dụng lợi tiểu tiện, tuy nhiên có một số điểm khác nhau:

+ *Quan nguyên* (*Nh* 4): Bổ nguyên dương, trợ khí hoá, lợi tiểu tiện.

+ *Âm lăng tuyền* (*Ty* 9): Trợ vận hoá, hành thuỷ thấp, lợi tiểu tiện.

+ *Thận du* (*Bq* 23): Bổ Thận khí, ích khí hoá, lợi tiểu tiện.

+ *Trung cực* (*Nh* 3): Tăng khí hoá, khai thuỷ đạo, lợi tiểu tiện.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Quan nguyên, Âm lăng tuyền (*Ty* 9) , Khí hải (*Nh* 6) và Trung cực (*Nh* 3) có công hiệu khác nhau:

+ Huyệt *Quan nguyên* (*Nh* 4) chủ yếu về Dương khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, ôn bổ nguyên dương, thường dùng khi chân dương bất túc.

+ Huyệt *Âm lăng tuyền* (*Ty* 9) là yếu huyệt về thấp khí, có tác dụng vận hoá thuỷ thấp, kiện Tỳ, bổ hư, hành thấp, ôn Tỳ, thường dùng trong trường hợp Tỳ hư, thấp thịnh hoặc thấp ức chế Tỳ thổ.

+ Huyệt *Khí hải* (*Nh* 6) là yếu huyệt về Nguyên khí, thường dùng trị nguyên khí bất túc.

+ *Trung cực* (*Nh* 3) là yếu huyệt về thuỷ khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, nhiếp và lợi tiểu, thường dùng để thông nhiếp thuỷ đạo" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢"Bổ Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Bq* 23) có tác dụng ôn bổ Thận dương, điền sung tinh huyết giống như bài 'Hữu quy ẩm' trong sách '*Cảnh Nhạc toàn thư* '(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Châm bổ Quan nguyên (*Nh* 4) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) có tác dụng bổ Thận dương giống như bài 'Kim quỹ thận khí hoàn' trong sách '*Kim quỹ yếu lược*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối bổ Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + tả Thông lý (*Tm* 5), có tác dụng giống như bài 'Địa hoàng ẩm tử' của 'Lưu Hà Gian' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối bổ Khí hải (*Nh* 6) + Thần môn (*Tm* 7) có tác dụng ôn dương, cứu nghịch, ích khí, phục mạch giống như bài 'Hồi dương cứu cấp thang' của sách '*Thương hàn lục thư* '(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối bổ Thận du (*Bq* 23) hoặc Thái khê (*Th* 3), tả Trung cực (*Nh* 3) có tác dụng giống bài 'Tế sinh thận khí hoàn' trong sách '*Tế sinh phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) có tác dụng giống bài 'Sâm phụ thang' trong sách '*Phụ nhân lương phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối cứu Thần khuyết (*Nh* 8) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + tả Trung cực (*Nh* 3), có tác dụng giống bài 'Thực tỳ ẩm' của sách '*Tế sinh phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Phối tả huyệt Tam âm giao (*Ty* 6) có tác dụng giống như bài 'Sinh hoá thang' trong sách '*Phó Thanh Chủ nữ khoa*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

QUAN NGUYÊN DU
關元俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào huyệt Quan nguyên, vì vậy gọi là Quan nguyên du.

Tên khác: Đại trung cực.

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 26 của kinh Bàng quang.

✓ Nhận được một mạch từ huyệt Quan nguyên của Nhâm mạch.

Vị trí: Dưới đốt sống thắt lưng 5 (L 5), đo ngang ra 1,5 thốn.

Quan nguyên du

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, xương sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, dây thần kinh sống thắt lưng 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 hoặc L5.

Tác dụng: Lý hạ tiêu, làm mạnh lưng, gối, hoá thấp trệ.

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, tiêu chảy, bệnh về đường tiểu và sinh dục.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28), trị lưng đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị xương chậu viêm mạn (*Trung Quốc châm cứu học*).
4. Phối Can du (*Bq* 18) + Tỳ du (*Bq* 20), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị ruột viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Di du + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu đường (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Thận du (*Bq* 23) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Can du (*Bq* 18) + Tỳ du (*Bq* 20), trị thống kinh (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Thận du (B q 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị cột sống thắt lưng đau nhức (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (ty 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị thống kinh, tiểu trường đau thắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

QUAN TẤT
關膝

Tên gọi khác của huyệt Tất Dương quan (*C* 7).

QUAN THÍCH
關刺

Một trong 5 cách châm Ngũ tà.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ ba gọi là *Quan thích*, là phép châm thẳng vào hai bên phải trái (tứ chi), vào đến nhưng nơi có cân nối quan tiết, nhằm thủ khí cân tý. Nên cẩn thận không châm cho ra máu. Đây là phép châm ứng với Can, còn gọi là Uyên thích, Khởi thích" (*Linh khu* 7, 55).

QUAN THỎ
關兔

Tên gọi khác của huyệt Quan thố.

QUAN THÓ
關兔

Tên gọi khác của huyệt Quan thố.

QUAN THỐ
關兔

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt nằm ở giữa đường nối liền huyệt Bể quan (*Vi* 31) và Phục thố (*Vi* 32).

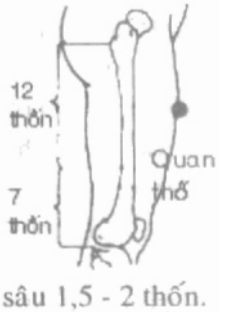

Chủ trị: Trị dạ dày đau, ruột viêm, di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

QUAN THỐN
關寸

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đo 2 bên khoé miệng thành 1 khẩu thốn, lấy huyệt Quan nguyên (*Nh* 6) làm chuẩn, lấy một đầu dây đặt vào huyệt Quan nguyên rồi thả xuống, đầu tận cùng dây là một điểm. Từ đó đo ra 2 bên và thẳng xuống dưới, mỗi nơi một khẩu thốn, tổng cộng 3 huyệt.

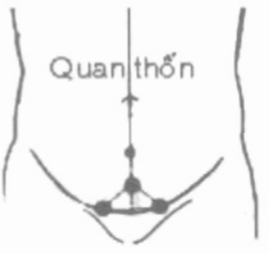

Chủ trị: Trị di tinh, bụng dưới đau, kinh nguyệt không đều, đới hạ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu. Có thai không châm.

QUAN TIẾT GIAO KINH
關節交經

Một thủ pháp châm được giới thiệu trong sách '*Châm cứu đại thành*'.

Cách châm: Dùng phép nghinh châm (châm ngược chiều kinh), vê kim theo số 3, 5, khi khí chạy đến các khớp thì để kim đứng thẳng, dùng 'Trung khí pháp' để dẫn khí vào.

QUAN XUNG
關沖

Tên huyệt: Quan = cửa ải; Xung = xung yếu. Ý chỉ rằng kinh mạch làm cho khí huyết mạnh lên. Huyệt là cửa ải của hai huyệt Thiếu xung (*Tm* 1) và Trung xung (*Tb* 9), vì vậy gọi là Quan xung (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 1 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Tỉnh, thuộc hành Kim.

Vị trí: Ở bờ trong ngón tay áp út, cách chân móng 0,1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là xương, ở giữa chỗ bám gân ngón đeo nhẫn của cơ gấp chung ngón tay sâu và cơ duỗi chung ngón tay, bờ trong của đốt 3 xương ngón tay đeo nhẫn.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh trụ và dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8 hoặc D1.

Tác dụng: Sơ khí hoá ở kinh lạc, giải uất nhiệt ở Tam tiêu.

Chủ trị: Trị đầu đau, họng viêm, sốt cao.

Phối huyệt:

1 Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Phong trì (*Đ* 20) + Thiên trụ (*Bq* 10) + Thương dương (*Đtr* 1), trị nhiệt bệnh không ra mồ hôi, cảm phong nhiệt (*Giáp ất kinh*).

2 Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc Khiếu âm (*Đ* 44), trị họng tê, lưỡi rụt, miệng khô (*Thiên kim phương*).

3 Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Thừa tương (*Nh* 24) + Ý xá (*Bq* 49), trị tiêu khát, uống nước nhiều (*Thiên kim phương*).

4 Phối Đại hoành (*Ty* 15), trị trẻ nhỏ bị uốn ván (*Bách chứng phú*).

5 Phối Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Thiếu xung (*Tm* 9) + Thương dương (*Đtr* 1) + Trung xung (*Tb* 9), trị trúng phong bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).

6 Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Liệt khuyết (*P* 7) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu khát (*Châm cứu đại toàn*).

7 Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Phong long (*Vi* 40) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu xung (*Tm* 9), trị họng sưng đau (*Y học cương mục*).

8 Phối Á môn (*Đc* 15), trị nói khó, nói ngọng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm nặn máu. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Nhiệt bệnh'* ghi: "Họng đau, lưỡi co rút, miệng khô, Tâm phiền, Tâm thống, mặt trong cánh tay đau, tay không giơ lên đầu được, nên châm ở ngón tay áp út, phía

ngón út, cách gốc móng một lá hẹ [huyệt Quan xung] (*Linh khu 23, 56*).

➢ Thiên *'Quyết bệnh'* ghi: Tai điếc, thủ huyệt ở ngón tay áp út, chỗ giao nhục với móng tay [h. Quan xung] (*Linh khu* 24, 26).

➢ "Khuỷu tay đau không mặc áo được, chóng mặt, hàm đau, vai lưng đau không quay được: Quan xung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Nhiệt khí Tam tiêu ủng thịnh ở thượng tiêu, miệng đắng, lưỡi khô, dễ gì điều hoà, châm thích Quan xung ra máu độc, miệng sinh tân dịch bệnh sẽ lui"(*Ngọc long ca*).

➢ "Mắt sưng, khoé mắt đau: châm tỉnh huyệt của Thiếu dương là Quan xung" (*Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*).

QUANG CHÂM
光針

Châm bằng tia ánh sáng. Ở đây hiểu là châm bằng tia Laser.

Một phương pháp ứng dụng tia Laser kích thích lên huyệt thay vì dùng điện châm...

QUANG MINH
光明

Tên huyệt: Quang = rực rỡ. Minh = sáng. Huyệt có tác dụng làm cho mắt sáng lên, vì vậy, gọi là Quang minh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 37 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Lạc của kinh Đởm.

Vị trí: Trên đỉnh mắt cá ngoài 5 thốn, gần bờ trước xương mác, trong khe duỗi chung các ngón chân và cơ mác bên ngắn.

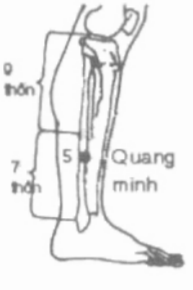

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ duỗi chung các ngón chân và cơ mác bên ngắn, bờ trước xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh cơ - da cẳng chân.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Điều Can, minh mục, khu phong, lợi thấp.

Chủ trị: Trị các bệnh về mắt, chi dưới đau.

Phối huyệt:

1 Phối Lâm khấp (*Đ* 41), trị hàm cứng (*Thiên kim phương*).

2 Phối Địa ngũ hội (*Đ* 42) [đều tả], trị mất ngứa, đau (*Châm kinh chỉ nam*).

3 Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tình minh (*Bq* 1), trị mắt mờ (*Tịch hoằng phú*).

4 Phối Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị vú sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

5 Phối Phong trì (*Đ* 20) + Tình minh (*Bq* 1), trị thần kinh thị giác viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

6 Phối Đầu Quang minh + Phong trì (*Đ* 20) + Thừa khấp (*Vi* 1) + Tình minh (*Bq* 1), trị đục nhân mắt giai đoạn đầu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

QUANG MINH
光明

1- Tên gọi tắt của huyệt Đầu Quang minh.

2- Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Châm cứu du huyệt đồng Nhân*).

QUANG THÁI
光彩

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ép sát đỉnh tai vào đầu, từ đó đo ngang ra phía trước chừng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị tuyến mang tai viêm truyền nhiễm (quai bị).

Châm cứu: Cứu bằng bấc đèn. Sau khi xác định huyệt, dùng bấc đèn

nhúng vào dầu (phộng, mè...) cho cháy, thổi tắt lửa, dí nhanh vào huyệt, nghe tiếng xèo, rút nhanh bấc đèn ra. Nếu bệnh chưa bớt, có thể làm thêm một lần nữa.

QUÁT PHÁP
括法

Thủ pháp hỗ trợ kích thích sau khi châm.

Sau khi châm kim đắc khí, dùng ngón tay trỏ (hoặc ngón cái) đè vào cuối thân kim, dùng móng ngón tay cái (hoặc trỏ) cạ lên xuống ở thân kim, để tăng cường độ kích thích. Sách '*Y học nhập môn*' viết: "Dùng móng ngón tay cái cạ từ cuối cây kim lên đến thân kim, gọi là Quát pháp. Phương pháp này có thể làm cho bớt đau, tan phong tích tụ lâu ngày... Làm như vậy 3 – 5 lần".

QUÂN DẦN
君寅

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu ngón tay út.

Chủ trị: Trị kinh phong, động kinh.

Châm cứu: Cột 2 ngón tay út lại với nhau, cứu 7 – 14 tráng.

QUẬT TIẾN
掘進

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở giữa đốt sống thắt lưng 1 và 2 đo ra mỗi bên 2 thốn và 4 thốn.

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng vào đốt sống, sâu 2 - 2,5 thốn.

QUẬT TIẾN 2
掘進

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở giữa đốt thắt lưng 2 và 3, đo ra mỗi bên 2 thốn và 4 thốn.

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng vào đốt sống, sâu 2 - 2,5 thốn.

QUẬT TIẾN 3
掘進

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở giữa đốt thắt lưng 3 và 4 đo ra mỗi bên 2 thốn.

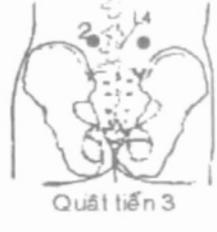

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng vào đốt sống sâu 2 - 2,5 thốn.

QUẬT TIẾN 4
掘進

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở giữa đốt thắt lưng 4 và 5 đo ra mỗi bên 2 thốn.

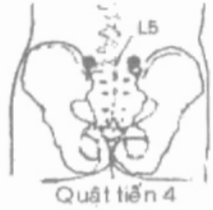

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng vào đốt sống, sâu 2 - 2,5 thốn.

QUẮC OA
膕窩

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Hõm khoeo chân, Hõm nhượng chân.

Vị trí: Tại chân trên đối vành tai, bên trong huyệt Tất (Gối).

Tác dụng: Trị bệnh rối loạn ở vùng khoeo chân.

QUẮC TRÌ
掴池

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường nối chỗ cao nhất của xương chũm và đường chân tóc sau gáy, sát bên mang tai.

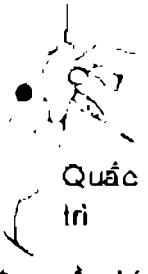

Chủ trị: Trị nhãn áp cao (glôcôm).

Châm cứu: Châm thẳng, hướng về phía sau, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

QUẮC TRUNG
臗中

Tên gọi khác của huyệt Hoặc trung (*Th* 26).

Tham khảo: "Quắc cùng âm với Uất. Huyệt ở vị trí gần tạng Phế, mà Phế là 'Văn uất chi phủ', vì vậy gọi là Quắc trung (*Trung y cương mục*).

QUĂNG TRUNG
肱中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nếp nách đo xuống 4,5 thốn (huyệt Thiên tuyền (*Tb* 2) đo xuống 2,5 thốn), giữa bắp cánh tay.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, tay đưa lên không được, khớp cổ tay buông thõng, hồi hộp.

Phối huyệt: Phối Cử tý trị khớp khuỷu tay co rút, khuỷu tay yếu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

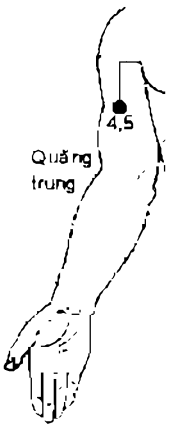

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn, Ít khi cứu.

Ghi chú: Tại chỗ có cảm giác căng tê, có khi có cảm giác như điện giật tê xuống mặt trước cánh tay và vùng vai.

QUẾ TÂM
桂心

Tên gọi khác của huyệt Dũng tuyền (*Th* 1).

QUY ĐẦU
归頭

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đỉnh ngón chân cái.

Tác dụng: Trị liệt dương, lãnh cảm.

Châm cứu: Cứu 5 – 10 phút.

QUY LAI
歸来

Tên huyệt: Quy = quay về. Lai = Trở lại. Vì huyệt có tác dụng trị tử cung sa, làm cho kinh nguyệt trở lại bình thường, làm cho các hứng sán khí (thoái vị) trở lại bình thường, vì vậy, gọi là Quy lai (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khê cốc, Khê huyệt, Trường nhiễu.

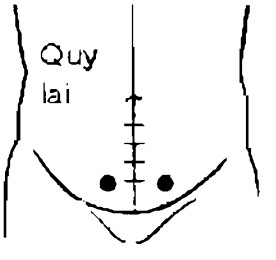

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ

29 của kinh Vị.

Vị trí: Rốn xuống 4 thốn (huyệt Trung cực (*Nh* 3), rồi đo ra 2 bên mỗi bên 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, bờ ngoài cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non và tử cung khi có thai 3 - 4 tháng, đáy bàng quang khi đầy.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Lý hạ tiêu, noãn bào cung.

Chủ trị: Không có kinh nguyệt, đau bụng kinh, phần phụ viêm, đau do thoát vị.

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị dịch hoàn rút lên bụng (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh bế, đới hạ ra nhiều (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Thái xung (*C* 3), trị thoát vị bẹn, dịch hoàn sa xuống (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị màng trong tử cung viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Trung cực (*Nh* 3) + Khúc cốt (*Nh* 2) + Tử cung + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái khê (*Th* 3), trị âm đạo viêm do trùng roi [Trichonomas] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3), trị bệnh ở buồng trứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Đại đôn (*C* 1) + Đại hách (*Th* 12) + Hội dương (*Bq* 35), trị dịch hoàn đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn hoặc hướng mũi kim đến nơi liên hợp của củ xương mu. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 10 - 20 phút.

Tham khảo:

➢ "Bôn đồn đau lan đến bộ phận sinh dục: Quy lai làm chủ. Phụ nữ âm hộ sưng đau, âm hộ lạnh: Quy lai chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Dùng X. Quang để quan sát khi châm các huyệt Quy lai, Khí hải (*Nh* 6), Tam âm giao (*Ty* 6), Trung cực (*Nh* 3) thấy tử cung nhu động từ dưới lên trên, chất iod vào ống dẫn trứng tăng lên" (*Bệnh viện nhân dân VI Thượng Hải - Trung Quốc*).

QUY MAO
归毛

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

QUÝ HỢI
季亥

Xuất xứ: *Thọ thế bảo nguyên.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu nhãn.

Tham khảo: "Cứu lao trùng: thủ huyệt *Quý hợi*, cứu tại giữa chỗ lõm của 2 Yêu nhãn là huyệt. Cứu mỗi huyệt 7 mồi" (*Thọ thế bảo nguyên*).

QUÝ LẶC
季肋

Tên khác của huyệt Chương môn (*C* 13).

QUỶ CHẨM
鬼枕

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Phong phủ (*Đc* 16).

Tham khảo:

➢ "Đệ lục, châm phía trên huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) thẳng lên chân tóc 1 thốn, gọi là *Quỷ chẩm*" (*Thiên kim phương*).

➢ "Lục châm *Quỷ chẩm* tức Phong phủ, sâu 0,2 thốn" (*Châm cứu đại thành*).

QUỶ CUNG
鬼宮

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác của huyệt Nhân trung (*Đc* 26).

Tham khảo:

➢ "Đệ nhất, châm Nhân trung, gọi là *Quỷ cung*" (*Thiên kim phương*).

➢ "Nhất châm *Quỷ cung* tức Nhân trung, sâu 0,3 thốn" (*Châm cứu đại thành*).

QUỶ CUNG
鬼宮

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Gian sử (*Tb* 5).

Tham khảo: "'*Tôn chân nhân thập tam quỷ huyệt ca*' ghi: "Cửu châm Gian sử *Quỷ cung* Thượng" (*Châm cứu tụ anh, Q. 4*).

QUỶ CUNG
鬼宮

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Lao cung (*Tb* 8).

Tham khảo: "Cửu, *Quỷ cung* tức Lao cung" (*Châm cứu tụ anh*).

QUỶ CỰ
鬼巨

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc trì (*Đtr* 11).

Tham khảo:

➢ "Đệ thập nhị, châm huyệt Xích trạch đo ngang ra phía ngoài đầu thịt trắng, gọi là *Quỷ cự*, tức huyệt Khúc trì (*Đtr* 11)" (*Thiên kim phương*).

➢ "Thập nhị châm Quỷ thoái tức huyệt Khúc trì (*Đtr* 11)" (*Châm cứu đại thành*).

QUỶ ĐƯƠNG
鬼當

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nắm tay lại, huyệt ở đầu góc trong ngón tay cái, tại khớp xương lóng bàn tay.

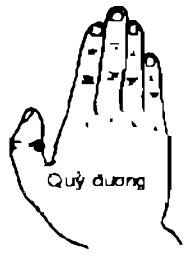

Chủ trị: Trị mắt đỏ đau, trẻ nhỏ bị tiêu chảy.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

QUỶ ĐƯỜNG
鬼堂

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thượng tinh [*Đc* 23]

Tham khảo:

➢ "Trị điên cuồng đệ thập, châm ở mũi thẳng lên trên chân tóc trán 1 thốn , gọi là huyệt *Quỷ đường*"(*Thiên kim phương*).

➢ "Thập châm *Quỷ đường* tức Thượng tinh, châm sâu 0,2 thốn "(*Châm cứu đại thành*).

QUỶ ĐƯỜNG
鬼堂

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên gọi khác của huyệt Xích trạch (*P* 5).

QUỶ HUYỆT
鬼穴

1. Tức 'Thập tam quỷ huyệt' (*Thiên kim phương*).
2. Tên gọi khác của huyệt Phong phủ [*Đc* 16] (*Thiên kim phương*).

QUỶ KHÁCH
鬼客

Tên gọi khác của huyệt Quỷ khách sảnh.

QUỶ KHÁCH SẢNH
鬼客廳

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác của huyệt Nhân trung (*Đc* 26).

Tham khảo: "Tà bệnh bất kể loại nào, Nhân trung làm chủ - gọi là *Quỷ khách sảnh*" (*Thiên kim phương*).

QUỶ KHỐC
鬼哭

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại 2 bên chân gốc móng ngón tay cái (tức 2 huyệt Thiếu thương (*P* 11) ở 2 ngón tay).

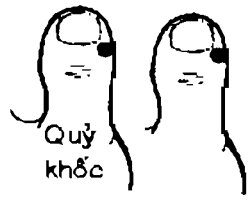

Chủ trị: Trị điên cuồng, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: Phương pháp cứu này là của Trần Thừa Tổ (*Châm cứu học từ điển*).

QUỶ LÂM
鬼林

Tên gọi khác của huyệt Phong phủ (*Đc* 16).

QUỶ LỘ
鬼路

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thân mạch (*Bq* 62) hoặc Gian sử (*Tb* 5) hoặc Lao cung (*Tb* 8).

Tham khảo:

➢ "Đệ ngũ, châm tại phía dưới mắt cá ngoài chân, chỗ thịt trắng, thuộc túc Thái dương, gọi là huyệt *Quỷ lộ* - tức huyệt Thân mạch"(*Thiên kim phương*).

➢ "Đệ cửu, châm tại lằn chỉ cổ tay trong lên 3 thốn, gọi là *Quỷ lộ* - tức huyệt Lao cung" (*Thiên kim phương*).

➢ Sách '*Thiên kim dực*' chú là huyệt Gian sử. Sách '*Châm cứu đại toàn*' cũng chú là huyệt Gian sử (chứ không phải Lao cung). Sau này, sách '*Châm cứu đại toàn*' phân biệt 2 huyệt Quỷ lộ và Quỷ quật, gọi Quỷ lộ là Gian sử còn Quỷ quật là Lao cung" (*Châm cứu học từ điển*).

QUỶ LỘC
鬼祿

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Tên gọi khác của huyệt Huyền mạng.

QUỶ LUẬT
鬼律

Tên gọi khác của huyệt Ẩn bạch (*Ty* 1).

QUỶ LUỸ
鬼壘

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Ẩn bạch (*Ty* 1).

Tham khảo:

➢ "Đệ tam, châm tại dưới giáp móng ngón chân cái, gọi là *Quỷ luỹ*" (*Thiên kim phương*).

➢ "Tam châm huyệt *Quỷ luỹ* tức huyệt Ẩn bạch (*Ty* 1), châm sâu 0,2 thốn" (*Châm cứu đại thành*).

QUỶ MÔN
鬼門

Xuất xứ: Bản sự phương.

* Tên gọi khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).
* Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

QUỶ MÔN
鬼門

Xuất xứ: *Ấu ấu tân thư.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa chân vú (Nhũ căn - *Vi* 18) đo xuống 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị kinh phong cấp.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Trị chứng 'ngưu câu', lưỡi co rút, miệng mím chặt: cứu huyệt Quỷ môn ở tại bên dưới vú. Cứu 7

tráng với mồi to bằng hạt lúa mạch" (*Ấu ấu tân thư*).

QUỶ NHÃN
鬼眼

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại 2 bên gốc móng ngón chân cái (tức là 2 huyệt Ẩn bạch).

Chủ trị: Trị động kinh, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

QUỶ NHÃN
鬼眼

♦ Tên gọi khác của huyệt Yêu nhãn (*Y học nhập môn*).

♦ Tên gọi khác của huyệt Tất nhãn (*Y tông kim giám*).

♦ Tên gọi khác của h. Ẩn bạch (*Tỳ* 1).

Tham khảo: "*Quỷ nhãn huyệt* trị chứng truyền thi lao. Bảo người bệnh giơ tay lên, tại phía sau lưng, chỗ thắt lưng, thấy có 2 chỗ lõm, đó là huyệt Yêu nhãn vậy" (*Y học nhập môn*).

QUỶ PHONG
鬼風

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Hải tuyền.

Tham khảo:

➢ "Đệ thập tam, châm tại đầu lưỡi 1 thốn, giữa đường nếp dưới lưỡi, châm cho ra máu, gọi là huyệt Quỷ phong" (*Thiên kim phương*).

➢ "Thập tam, châm huyệt Quỷ phong ở giữa đường nếp dưới lưỡi, châm ra máu" (*Châm cứu đại thành* - Q.9)

QUỶ QUẬT
鬼屈

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Lao cung (*Tb* 8).

Tham khảo: "Cửu châm huyệt Quỷ quật tức Lao cung" (*Châm cứu đại thành*).

QUỶ SÀNG
鬼床

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Giáp xa (*Vi* 6).

Tham khảo:

➢ "Đệ thất, châm tại Nhĩ môn, giữa phía trước chân tóc trán, dưới thuỳ tai 0,5 thốn, gọi là *Quỷ sàng*" (*Thiên kim phương*).

➢ "Thất châm *Quỷ sàng*, tức Giáp xa, sâu 0,5 thốn" (*Châm cứu đại thành*).

QUỶ SÀNG 2
鬼床

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới dái tai 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở tai, cổ gáy bị cứng, nướu răng đau, trúng phong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 tráng.

QUỶ TÀ
鬼邪

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của h. Túc tam lý (*Vi* 36).

QUỶ TÀNG
鬼藏

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1).

QUỶ TÂM
鬼心

1. **Xuất xứ:** *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Đại lãng (*Tb* 7).

Tham khảo:

➢ "Trị các chứng điên cuồng, mục '*Châm cứu đồ quyết*' ghi: tại phía sau lằn chỉ lòng bàn tay, gọi là *Quỷ tâm*" (*Thiên kim phương*).

➢ 1- "Đời nhà Nguyên chú là huyệt Thái uyên (*P* 7), sách '*Châm cứu đại toàn*' chú là huyệt Đại Lãng" (*Châm cứu học từ điển*).

2- Tên khác của h. Dũng tuyền (*Th* 1).

3- Tên khác của huyệt Thái uyên (*P* 9).

QUỶ THÀNH
鬼成

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu 10 ngón tay, cách gốc móng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị hôn mê, thử quyết, sốt cao, trúng thử, động kinh, hysteria, trẻ nhỏ bị kinh phong.

Châm cứu: Châm nặn máu.

QUỶ THỊ
鬼市

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa tương (*Nh* 24).

Tham khảo:

➢ "Trị các chứng điên cuồng châm cứu đồ quyết: Thừa tương gọi là *Quỷ thị*" (*Thiên kim phương*).

➢ Tên gọi khác của huyệt Nhân trung (*Đc* 26).

QUỶ THỌ
鬼壽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của h. Xích trạch (*P* 5).

Tham khảo: "Tà bệnh, tay chân nặng, đau, các loại: huyệt Xích trạch làm chính. Xích trạch động mạch, gọi là *Quỷ thọ*" (*Thiên kim phương*).

QUỶ THOÁI
鬼退

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của h. Khúc trì (*Đtr* 11).

Tham khảo: "Đệ thập nhị châm *Quỷ thoái* tức huyệt Khúc trì (*Đtr* 11)" (*Châm cứu đại thành*).

QUỶ TÍN
鬼信

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thiếu thương (*P* 11).

Tham khảo:

➢ "Đệ nhị, châm tại phía dưới gốc móng ngón tay cái, gọi là Quỷ tín"(*Thiên kim phương*).

➢ "Nhị châm Quỷ tín tức Thiếu thương (*P* 11), sâu 0,3 thốn" (*Châm cứu đại thành*).

QUỸ DƯƠNG
櫃當

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng thứ 12 đo ngang ra 6 thốn.

Chủ trị: Trị dạ dày loét, tá tràng loét.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn.

QUỸ HỘ
饋戶

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Phách hộ (*Bq* 42).

QUYỀN LIÊU
顴髎

Tên huyệt: Huyệt nằm ở bên chỗ lõm (liêu) xương gò má (quyền), vì vậy gọi là Quyền liêu.

Tên khác: Chuỳ liêu, Đoài cốt, Đoài đoan.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 18 của kinh Tiểu trường.

✓Xuất phát 1 mạch phụ đến huyệt Tinh minh (*Bq* 1) của kinh chính Bàng quang, làm cho thủ túc Thiếu dương kinh thông nhau ở vùng mặt.

Vị trí: Huyệt ở dưới xương gò má, giao điểm của đường chân cánh mũi kéo ngang ra và bờ ngoài của mắt kéo thẳng xuống, dưới huyệt là bờ trước cơ cắn, nơi bám vào xương gò má.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trước cơ cắn, chỗ bám vào xương gò má.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Tán phong, hoạt lạc, thông kinh, chỉ thống.

Chủ trị: Trị liệt mặt, cơ mặt co giật, răng đau, dây thần kinh sinh ba đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Ngân giao (*Đ* 28) + trị miệng không mở được (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Nhị gian (*Đtr* 2), trị răng đau (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị mắt đỏ, vàng (*Thiên kim phương*).
4. Phối Đại nghênh (*Vi* 5), trị mắt hoa (*Bách chứng phú*).
5. Phối Giáp xa (*Vi* 6), trị mặt lở chảy nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn hoặc châm xiên 0,5 - 1 thốn - Không cứu.

QUYỀN TIÊM
顴尖

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại điểm cao nhất của lưng xương bàn tay, lóng thứ 3, ngón giữa và ngón đeo nhẫn.

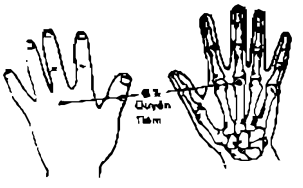

Chủ trị: Trị yết hầu đau, bệnh ở mắt.

Châm cứu: Châm xiên hoặc cứu.

Tham khảo:

➢ "Chứng phong ế, đau ở mắt, cứu ở ngón tay giữa, trên đầu khớp xương, cứu 5 tráng, to bằng hạt lúa mạch lớn" (*Thiên kim phương*).

➢ Đây là kỳ huyệt, tên gọi là Quyền tiêm" (*Thánh huệ phương*).

QUYẾT ÂM DU
厥陰俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) kinh Quyết âm vì vậy gọi là Quyết âm du.

Tên khác: Khuyết âm du, Khuyết du, Quyết du.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 14 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Bối du của kinh thủ Quyết âm Tâm bào.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 4, đo ngang ra 1,5 thốn.

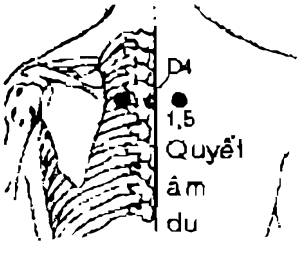

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ răng bé sau - trên, cơ gối cổ, cơ lưng dài, cơ cổ dài, cơ bán gai của đầu, cơ bán gai của cổ, cơ ngang - gai, cơ ngang - sườn, phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu,

nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 4 và nhánh của dây sống lưng 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Thông lạc, điều khí, lý huyết.

Chủ trị: Trị ngực đau tức, thần kinh suy nhược, thấp tim, ho, đỉnh đầu đau.

Phối huyệt:

1. Phối Lâm khấp (*Đ* 41) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Can du (*Bq* 18) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23), trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị tim bịnh do phong thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thiếu phủ (*Tm* 8) + Thông lý (*Tm* 5), trị cơn tim kịch phát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Hiệp bạch (*P* 4) + Kinh cốt (*Bq* 64), trị tim đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Âm khích (*Tm* 6) + Cách du (*Bq* 17) trị hồi hộp, thần kinh tim rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thiếu phủ (*Tm* 8) + Thông lý (*Tm* 6), trị cơn đau tim kịch phát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Can du (*Bq* 18) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23), trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị tim đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên về phía đốt sống, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo: "Biểu tà truyền lý, khí của lý thượng nghịch lên gây ra nôn mửa: cứu Quyết âm du 50 tráng" (*Châm cứu tụ anh*).

QUYẾT BỆNH
癥病

Tên thiên 24 sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về tạp bệnh chứ không phải chỉ riêng quyết bệnh, nhưng vì phần đầu đề cập đến chứng Quyết đầu thống, Quyết tâm thống... vì vậy mới đặt tên là Quyết bệnh.

Tuy nhiên chứng quyết đề cập ở đây khác với những vấn đề nêu trong thiên Quyết luận của sách *Nội kinh Tố vấn*.

QUYẾT CỐT
癥骨

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

QUYẾT DU
厥俞

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của h. Quyết âm du (*Bq* 14).

QUYẾT DƯƠNG
厥陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Phi dương (*Bq* 58).

QUYẾT KHÍ
厥氣

Tên thiên 30 sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Khí = Khí trong cơ thể con người. Quyết = Rạch một đường nước để làm lối thoát nước cho dòng nước.

Phần đầu định nghĩa về khí trong con người và phân thành 6 tên gọi với những nhiệm vụ khác nhau.

Phần sau, những bệnh do 6 khí gây nên.

QUYẾT LUẬN
厥論

Tên thiên thứ 45 sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên sự khác biệt giữa trạng thái hàn nhiệt của chứng Quyết. Nguyên nhân gây ra hàn và nhiệt quyết.

Phần sau bàn về chứng quyết của 6 kinh mạch.

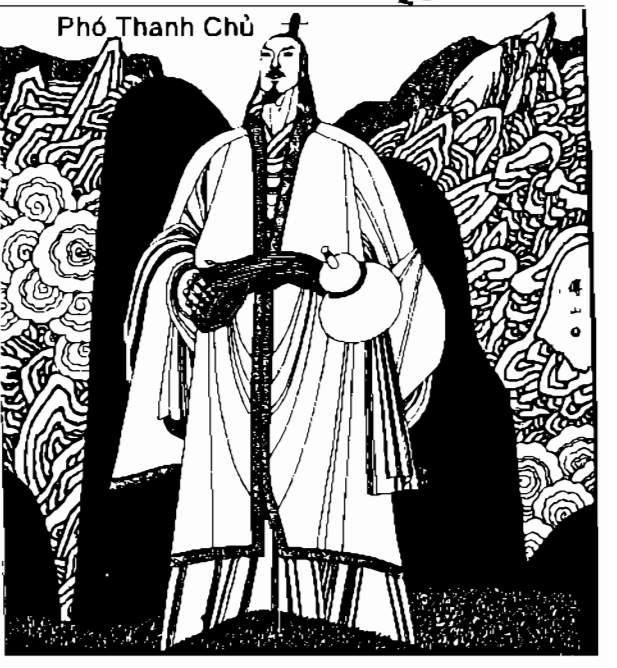

QUYẾT TÂM
厥心

Tên gọi khác của huyệt Dũng tuyền (*Th* 1).

S

SÀM CHÂM
鑱針

Một trong 9 loại kim châm xưa, mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

¤ Thiên "*Cửu Châm Thập Nhị Nguyên*" ghi: "Sàm châm đầu to, mũi nhọn, dùng để tiết tả dương khí" (*Linh khu* 1, 53).

¤ Thiên "*Quan châm*": Bệnh ở vùng bì phu, không nằm ở chỗ nhất định, nên dùng Sàm châm châm vào chỗ đang bệnh" (*Linh khu* 7, 10).

¤ Thiên '*Cửu Châm Luận*' ghi: "Thứ nhất: Sàm châm, lấy phép ở cân châm, bỏ mũi đi thì thân kim còn lại là 1 thốn rưỡi, đầu mũi nhọn như mũi tên, cả cây kim dài 1 thốn 6 phân, nó chủ về trị những bệnh ở đầu và thân mình" (*Linh khu* 78, 15).

SÁN KHÍ HUYỆT
疝氣穴

Xuất xứ: *Thế y đắc hiệu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đo 2 bên khoé miệng người bệnh làm thành một đoạn, cắt đoạn đó ra 3 khúc, làm thành hình tam giác đều. Đem đỉnh của tam giác đó đặt ngay giữa rốn, 2 đỉnh ở phía dưới rốn là huyệt.

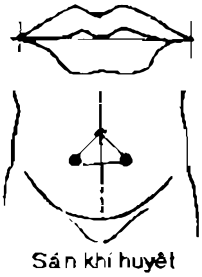
Sán khí huyệt

Chủ trị: Trị sán khí, thiên truỵ.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút. Bệnh bên trái cứu bên phải và ngược lại.

Tham khảo:

➢ "Trị sán khí, thiên truỵ... sa về bên phải cứu bên trái và ngược lại, cứu 27 tráng. Nếu cứu cả 2 bên không hại gì" (*Thế y đắc hiệu phương*).

➢ "Huyệt này gọi là Tề bàng huyệt" (*Châm cứu tập thành*).

➢ "Đây là kỳ huyệt gọi là Sán khí huyệt" (*Châm cứu tâm pháp*).

➢ "Huyệt này gọi là Tam giác cứu" (*Châm cứu học Giang Tô*).

SANG TÂN
创新

Tên gọi khác của huyệt Lý ngoại.

SANG TÂN MÔN
创新門

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở xương sườn 9, chính giữa góc tam giác phía trên trong góc cung sườn.

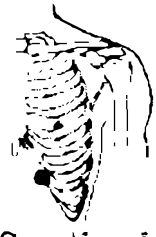
Sang tân môn

Chủ trị: Trị bệnh huyết hấp trùng mãn tính.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5-0,8 thốn.

SÁP HOA
插花

Xuất xứ: *Châm liệu tiệp pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại góc chân tóc trán đo lên 1,5 thốn.

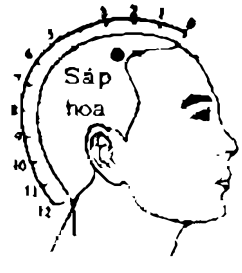

Chủ trị: Trị lở ngứa vùng đầu mặt, nửa đầu đau.

Châm cứu: Châm xiên sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

SẮC QUANG
色光

Tên huyệt: Sắc quang = ánh sáng. Huyệt có tác dụng đặc hiệu trị chứng mù mầu (sắc manh), vì vậy, gọi là Sắc quang.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bờ trước loa tai, dưới rãnh bình tai đo xuống khoảng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị chứng mù mầu (sắc manh).

Châm cứu: Châm xiên mũi kim hướng về phía sau gáy, sâu 1 thốn.

SĨ CỐT CƠ VẬN ĐỘNG ĐIỂM
恥骨肌運動點

Tên huyệt: Sĩ cốt cơ = cơ lược (ở đùi), châm huyệt này có tác dụng kích thích cơ lược, vì vậy gọi là Sĩ cốt vận động.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại phía trong xương chầy của mông lớn - 1/3 rãnh bụng đùi, từ đó đo xuống 1,5 thốn là huyệt.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

SINH DỤC ĐIỂM
生育點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Sinh thực khí.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Ở đầu trong đối bình tai. Có thể coi nơi tận cùng đối luân khá giống thân một con rắn và đối bình tai là đầu rắn còn huyệt này là mắt rắn. Thực ra đây là huyệt kép, gần như dính lại với nhau.

Tác dụng: Điều hoà chức năng các tuyến sinh dục nhưng có tác dụng mạnh hơn đối với nữ giới hơn là nam giới. Có tác động gián tiếp mạnh đối với da và các khớp. Trị các rối loạn chức năng buồng trứng và dịch hoàn, bệnh da, bệnh về khớp, trương lực mắt (rối loạn thị giác, đục nhân mắt).

Phối huyệt:

1. Phối Họng + Trực trường + Thận + Não, trị mặc cảm nơi trẻ nhỏ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Gối + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Họng + Thần kinh tam thoa + Bình tai + Zero + Tổng hợp + Mắt, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Tuyến sinh dục + Kích động + Dị ứng + Tổng hợp + Mắt, trị sinh dục trong viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Thần kinh toạ + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Mắt, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Khứu giác + Thính giác + Họng + Tuỵ, trị mũi không biết mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Khứu giác + Thính giác + Họng + Tuỵ + Da + Zero + Darwin, trị tình trạng suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú:

- Đây là huyệt số 29 của Nogier.
- Dò huyệt cần cẩn thận vì que dò dễ bị trượt trên các miền hẹp này.

SINH KHÍ THÔNG THIÊN LUẬN
生氣通天論

Tên thiên thứ 3 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về gốc rễ của âm dương đối với cuộc sống vũ trụ, con người. Nhấn mạnh đến chân khí, những tai hại xảy ra nếu con người sống tách rời và làm nghịch với thiên nhiên. Vai trò giao hoà giữa âm và dương duy trì được sức khoẻ. Âm có nhiệm vụ tàng tinh bên trong, dương bảo vệ bên ngoài. Sau cùng là vai trò của việc ăn uống ngũ vị trong bốn mùa đều có ảnh hưởng đến ngũ tạng.

SINH THỰC KHU
生殖區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: Khu sinh dục - Zone génitale – The reproduction area.

Vị trí: Thẳng khoé ngoài mắt lên, từ mi tóc góc trán gạch một đường dài 2cm song song với đường chính giữa.

Sinh thực khu

Tác dụng: Trị tử cung xuất huyết cơ năng, bụng dưới đau.

Phối huyệt: Phối khu Vận động cảm giác chân trị tử cung sa.

SONG ĐƠN THƯỢNG HẠ PHỐI HỢP HUYỆT
窗單上下配合

Phương pháp chọn một huyệt ở bên trên và một huyệt ở bên dưới.

Thí dụ: Đau vùng gáy, chọn huyệt Thiên trụ (bên trên) với Côn lôn (bên dưới).

SONG HOÀNG
窗黃

Xuất xứ: *Tây phương tử minh đường cứu kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Song long (tức Thiên song).

SONG LONG
雙龍

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Thiên song (*Ttr* 16).

SONG LUNG
雙龍

Tên gọi khác của h. Thiên song (*Ttr* 16).

SONG TRẮC PHỐI HỢP HUYỆT
雙側配合穴

Phương pháp chọn huyệt ở hai bên (cơ thể) tức cả hai bên đường kinh cùng lúc.

Phương pháp này ngược với phương pháp '*Mậu thích*' (đau bên phải châm bên trái và ngược lại).

Thí dụ: Cảm, chọn châm Hợp cốc (cả hai bên), Ngoại quan (cả hai bên)...

SƠ NGŨ QUÁ LUẬN
疏五過論

Tên thiên thứ 77 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên 5 lỗi mà thầy thuốc bỏ qua khi chẩn bệnh:

+ Không để ý đến tình trạng giàu nghèo.

+ Không hỏi về việc ăn uống của người bệnh.

+ Không chú ý đến các phủ kỳ hằng.

+ Không chú ý đến tinh, khí, thần.

+ Không biết sự vượng – suy của khí huyết.

Kết luận là thầy thuốc phải biết âm dương, trật tự của thiên nhiên, bốn mùa, căn nguyên bệnh... từ đó mới có hướng điều trị thích đáng.

SƠN CĂN
山根

Xuất xứ: *Đông y bảo giám.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên sống mũi, chính giữa đoạn nối 2 mi mắt trong.

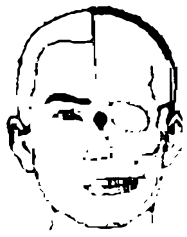

Chủ trị: Trị mất ngủ, mũi viêm, mất hoặc rối loạn khứu giác.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

SUẤT CỐC
率谷

Tên huyệt: Suất = đi theo. Cốc = chỗ lõm. Từ đỉnh tai, đi theo đường thẳng lên chỗ lõm phía trong đường tóc là huyệt, vì vậy, gọi là Suất cốc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nhĩ tiêm, Suất cốt, Suất giác.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 8 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh thủ + túc Thái dương.

Vị trí: Gấp vành tai, huyệt ở ngay trên đỉnh vành tai, trong chân tóc 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ Thái dương, xương Thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, trấn kinh, chỉ thống.

Chủ trị: Trị nửa đầu đau, chóng mặt, hoa mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Cách du (*Bq* 18), trị ngăn nghẹn do hàn đờm (*Tư sinh kinh*).
2. Phối *Ty trúc không* (*Ttu* 23), trị thiên đầu thống (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhân trung (*Đc* 26), trị trẻ nhỏ động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần khuyết (*Nh* 8) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trẻ nhỏ động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢"Say rượu, phong nhiệt, hai góc trán đau, không ăn uống được, đầy tức, nôn mửa: Suất cốt làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

SUẤT CỐT
率骨

Xuất xứ: *Ngân hải tinh vi.*

Tên gọi khác của huyệt Suất cốc (*Đ* 8).

SUẤT GIÁC
率角

Tên gọi khác của huyệt Suất cốc (*Đ* 8).

SÙNG CỐT
崇骨

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên khác: Chuỳ đỉnh, Thái tổ.

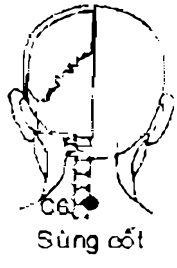

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt xương sống cổ 6.

Chủ trị: Trị cảm mạo, sốt rét, cổ cứng, khí quản viêm, động kinh.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 1 thốn.

SUỶ PHÁP
揣法

Một trong tám phép châm gọi là 'Hạ thủ bát pháp' của người xưa.

Sách *'Châm cứu đại thành'* viết: 'Suỷ là mằn, mằn mà tìm. Phàm phép điểm huyệt, phải lấy tay mằn mò tìm chỗ. Nếu ở phần

dương thì huyệt nằm ở bên cạnh gân xương, nơi có chỗ lõm là đúng. Còn ở phần âm thì ở giữa khoảng khuỷu nhượng có động mạch nhảy ứng vào tay. Thịt có dầy mỏng, hoặc duỗi hoặc co, hoặc ngay hoặc thẳng, tuỳ theo phép để lấy huyệt, đè xuống để tìm cho đúng. Lấy móng ngón tay cái bấm vào trên huyệt, không cho xê dịch tới lui cho chuẩn xác. Trong sách '*Nan kinh*' viết: "Châm phần Vinh không làm tổn thương Vệ, châm phần Vệ không làm tổn thương Vinh. Lại nói châm phần Vinh không làm tổn thương Vệ là bám đè trên huyệt làm cho khí tan rồi mới lấy kim châm vào, đó là không làm tổn thương Vệ khí. Châm phần Vệ không làm tổn thương vinh là kéo huyệt lên, châm kim xiên vào để không làm tổn thương Vinh huyết. Đó là đại pháp âm dương bổ tả".

SUỶ TRƯỜNG
踹長

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tức huyệt Chuyên trường (Thừa cân).

Tên gọi khác của huyệt Thừa cân (*Bq* 56).

SUYỄN ĐIỂM
喘點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở hố tam giác, tại phía sau, phần dưới huyệt Tử cung chừng 0,2mm. Giữa huyệt Tử cung và huyệt Bồn không.

Tác dụng: Chống phong thấp, dị ứng, trị hen phế quản, suyễn.

SUYỄN LỤC HUYỆT
喘六穴

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm các huyệt:

- *Phế du* (*Bq* 13) có 2 huyệt.
- *Quyết âm du* (*Bq* 14) có 2 huyệt.
- *Tâm du* (*Bq* 15) có 2 huyệt.

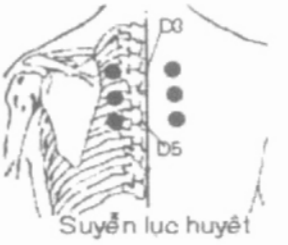

Tổng cộng là 6 huyệt.

Xem chi tiết ở từng huyệt.

Chủ trị: Trị suyễn, ho lâu ngày.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 10-15 phút.

SUYỄN TỨC
喘息

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu yếu quyết.*

Tên khác: Định suyễn.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên gai đốt xương sống cổ 7 đo ra 0,5 - 1 thốn.

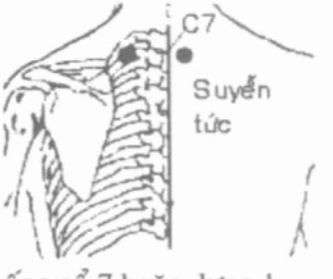

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ gối đầu, cơ gối cổ, cơ ngang gai, xương sống cổ 7 hoặc lưng 1.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh và các nhánh của đám rối cổ sâu.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Chủ trị: Trị ho, khí quản viêm, suyễn, phong mề đay, cổ cứng.

Phối huyệt:

1. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12), trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22) + Toàn cơ (*Nh* 21), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, mũi kim hơi hướng tới phía xương sống, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan tới vai, lưng hoặc vùng ngực.

SƯ TRUYỀN
师傳

Tên thiên thứ 29 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung nêu lên hành động của bậc quân tử (tu thân, tê gia, trị quốc... đến trị bệnh). Sự nghịch thuận giữa bệnh lý hàn nhiệt và sự ham sống, sợ chết của con người. Quan hệ hình thể giữa con người với địa khí, nơi mình đang sống. Sự quan hệ này biểu hiện ra bằng hình khí bên ngoài của con người.

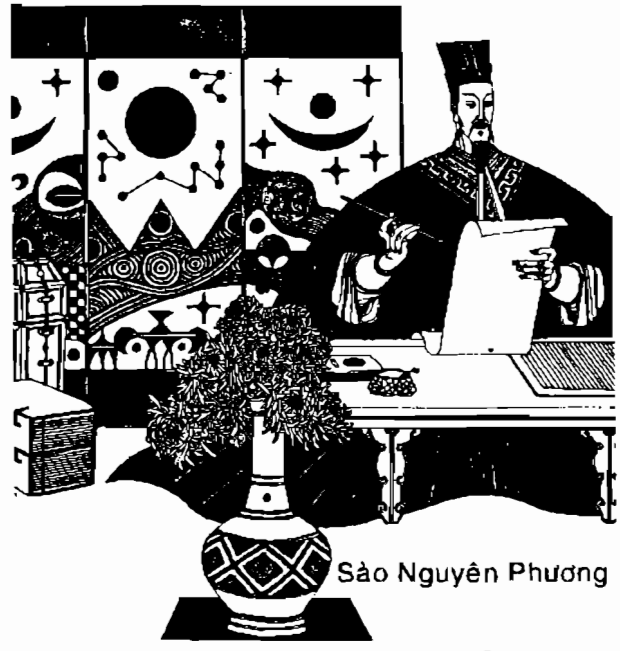

Sào Nguyên Phương: tác giả *'Chư bệnh nguyên hậu luận'*

T

TÀ KHÁCH
邪客

Tên thiên thứ 71 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về tà khí nhập vào cơ thể con người gây nên bệnh và cách chữa trị. Sự tương ứng giữa các chi tiết nơi con người so với trời đất. Phép châm đối với sự xuất nhập của kinh mạch, cụ thể là đối với kinh thủ Thái âm, mạch của Tâm chủ... Tại sao mạch của thủ Thiếu âm Tâm không có huyệt du, thay vào đó là vai trò của Tâm bào lạc. Phép châm trị phải tinh thông bổ tả nghênh tuỳ, thông 12 kinh mạch, phải nắm vững phép châm. Sau cùng là quan hệ giữa bát hư và ngũ tạng.

TÀ KHÍ TẠNG PHỦ BỆNH HÌNH
邪氣臟府病形

Tên thiên thứ 4 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung ba tiết đầu bàn về sự xâm nhập của tà khí vào tạng phủ. Tiết thứ tư bàn về bệnh hình. Cụ thể có thể chia làm nhiều phần:

* Phân biệt tà khí và thấp khí trúng vào nhưng phần khác nhau trong cơ thể.
* Sức chịu đựng của con khuôn mặt con người và trạng thái nặng nhẹ khi tà khí trúng phải con người.
* Bệnh biến của ngũ tạng.
* Châm trị dựa vào lục biến của bệnh.
* Vai trò của các huyệt Vinh, Du và Hợp trong quan hệ với ngũ tạng.
* Bệnh hình của lục phủ.

TÀ THÍCH
邪刺

Châm xiên vào da. Thường châm theo góc $30 - 60^0$.

Thường dùng châm ở vùng ngực, sườn, lưng trên để tránh làm tổn thương nội tạng.

TẢ CAN THỦNG ĐẠI KHU
左肝腫大區

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai, giữa khoảng huyệt Tùng cơ và huyệt Hạ thuỳ điểm. Trên huyệt Tùng cơ, dưới huyệt Hạ thuỳ điểm.

Tác dụng: Trị gan viêm, gan sưng to.

TẢ DU
左俞

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng giữa vú xuống đến xương sườn chót bên trái.

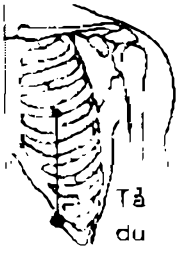

Chủ trị: Trị bụng đau, bụng dưới đau dồn lên trên.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Cũng huyệt này ở bên ***Phải*** gọi là ***Hữu du***.

TẢ HỮU CHUYỂN
左右轉

Thủ pháp xoay kim sang bên phải hoặc bên trái.

Cách chung: Ngón tay cái và ngón trỏ cầm

thân kim:

➢ Nếu xoay về bên trái, tức là ngón tay cái đẩy lên, ngón cái đẩy lên, ngón trỏ lùi xuống, thuận theo chiều kim đồng hồ là BỔ.

➢ Nếu xoay về bên phải, tức là ngón tay trỏ đẩy lên, ngón cái lùi ra phía sau, ngược chiều kim đồng hồ là TẢ.

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Hai ngón tay cái và trỏ cùng cầm thân kim, ngón cái đẩy lên trên, ý chỉ là xoay về bên trái, ngón cái lùi xuống, ý nói xoay về bên phải".

Sách '*Y học nhập môn*' viết: 'Từ (vị trí) Tý chuyển đến Ngọ, theo hướng bên trái là bổ. Từ (vị trí) Ngọ hướng đến Tý, đi theo hướng bên phải, đó là tả".

TẢ HỮU PHỐI HỢP PHÁP
左右配合法

Phương pháp phối huyệt bên phải (cơ thể) với huyệt bên trái, nói cách khác là chọn cùng huyệt ở hai nhánh kinh.

Thí dụ: chon huyệt Thái uyên (*P* 9) bên tay phải và bên tay trái cùng lúc.

Phương pháp này nhằm mục đích tăng thêm tác dụng kích thích.

TẢ HỮU PHỐI HUYỆT
左有配穴

Là phương pháp chọn dùng huyệt ở bên trái phối hợp với huyệt ở bên phải. Bên trái là dương, bên phải là âm, quân bình và điều hoà âm dương, phải trái đều có ảnh hưởng tương đối lớn hơn đối với sự thăng giáng của khí cơ và sự vận hành khí huyết toàn thân. Tác dụng của sự phối hợp bên phải, trái là làm cho âm dương bên trái và phải đạt đến mức quân bình tương đối. Phương pháp Mậu thích cũng thuộc loại này.

Tuy nhiên, nên lưu ý:

+ Bệnh bên trái: châm bên phải, nên lấy huyệt bên phải làm huyệt chủ yếu, huyệt bên trái là phụ.

+ Bệnh bên phải: châm bên trái, nên lấy huyệt bên trái làm chính, huyệt bên phải là phụ.

Trong điều trị Liệt mặt, thường lấy huyệt bên bệnh làm chính, đồng thời phối hợp với huyệt bên lành, phương pháp này đạt được hiệu quả tốt trước lâm sàng. Đó là vì sau khi bên bệnh bị liệt một thời gian thì bên lành rất dễ ở trong trạng thái căng cứng, co rút, sự thiên thịnh thiên suy của âm dương, phải trái tương đối rõ. Sau khi dùng cách châm này, làm cho âm dương, phải trái được quân bình, do đó đạt hiệu quả tốt.

Ngoài ra cũng cần lưu ý là chọn huyệt cùng tên ở hai bên cũng thuộc phương pháp chọn huyệt bên phải trái. Thí dụ điều trị chứng bụng đau, chọn huyệt Túc tam lý ở cả hai bên phải và trái, vì tuy ở bên phải hoặc trái nhưng là huyệt cùng tên, tác dụng như nhau, dù có chia ra bên phải bên trái nhưng nguyên lý về âm dương thăng giáng không hẳn giống nhau, do đó, phối hợp lẫn nhau sẽ có tác dụng bổ ích (*Châm cứu xử phương học*).

TẢ HỮU QUAN
左右關

Xuất xứ: *Tạng phủ đồ điểm huyệt pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lỗ rốn đo lên 3 thốn, ra ngang hai bên mỗi bên 1,5 thốn.

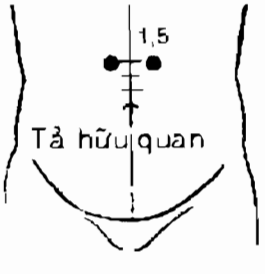

Chủ trị: Trị dạ dầy đau.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn.

Ghi chú: Huyệt ở bên Phải gọi là Hữu quan, bên Trái gọi là Tả quan.

TẢ KIM TÂN
左金辛

Huyệt Kim tân ở vị trí bên trái, đối nghịch với huyệt Ngọc dịch ở bên phải (Hữu Ngọc dịch).

TẢ NAM BỔ BẮC PHÁP
左南補北法

Phương pháp phối hợp huyệt trong điều trị.

Phương pháp này dựa trên sự sinh khắc của ngũ hành để chọn huyệt điều trị.

Nan thứ 75 (*Nan kinh*) viết: "Kinh viết: Đông phương thực, Tây phương hư, ***tả nam phương, bổ bắc phương***, hà vị dã?" (Kinh nói: Đông phương thực, tây phương hư, tả nam phương, bổ bắc phương, nói thế là thế nào?)... "Tả nam phương hoả, bổ bắc phương thuỷ...".

TẢ NGHI
左宜

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Nhũ căn (*Vi* 18) đo ngang ra bên trái 1 thốn.

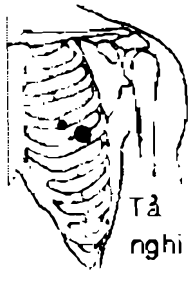

Chủ trị: Trị tuyến vú viêm, màng ngực viêm, màng trong tim viêm, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Cũng huyệt này, ở bên PHẢI gọi là Hữu nghi.

TẢ PHÁP
瀉法

Tả pháp thường dùng trong các bệnh do khí bị trở ngại gây ra biến chứng. Tả pháp thường có tác dụng thông, khai, tán, giáng. Nếu tà khí quá thịnh, có thể dùng phép châm ra máu. Nếu lúc đó chính khí của bệnh nhân đang hư yếu mà phải dùng tả pháp thì có thể dùng phương pháp bổ. Thí dụ: Bệnh nhân bị mất ngủ, thần kinh suy nhược, thuộc loại mất ngủ do hư phiền ảnh hưởng đến Tâm. Sách '*Kinh nghiệm phương*' của Trình Tân Nung chọn dùng các huyệt: Thần môn (thông thần chí), Đại lăng (tả Tâm hoả), Nội quan (thông Tâm khí), là phác đồ trị liệu thuộc loại tả pháp, nhưng khi dùng trong trường hợp này thì không thể dùng tả pháp mà phải dùng bổ pháp, nếu không thì không đạt hiệu quả mà có khi còn phản tác dụng làm cho bệnh nặng hơn (*Châm cứu xử phương học*).

Chỉ dùng Tả pháp đối với người tương đối khoẻ mạnh.

b-*Cách châm*

Thiên '*Ly hợp chân tà luận*' ghi: "Khi thở vào thì châm kim vào, khi châm không cho khí nghịch lên, sau khi châm rồi, cần yên tĩnh đợi khí, lưu châm một lúc không cho bệnh tà tán rộng ra. Trong khi thở vào cần vê kim, mục đích là làm cho đắc khí. Sau đó, đợi khi bệnh nhân thở ra thì rút kim ra hết, như vậy thì tà khí đều tán hết ra ngoài, gọi là phép Tả" (*Tố vấn* 27, 10 -13).

TẢ PHƯƠNG BỔ VIÊN
瀉方補員

Phương pháp bổ tả dựa trên sự thịnh suy của khí huyết.

Thiên ' *Bát chính thần minh luận*' viết: "Tả, phải dùng phương, dùng lúc khí đang thịnh, nguyệt đang đầy, lúc nhật đang ôn, lúc khí của con người đang thịnh. Đúng lúc hít vào thì châm kim vào, lúc thở ra thì từ từ rút kim ra... có như vậy khí mới thịnh mà lưu hành được. Bổ phải dùng 'viên', viên tức là chuyển đi, là lưu hành" (*Tố vấn* 26, 16 - 17).

TẢ QUAN
瀉關

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn lên 3 thốn, ra ngang 2 bên, mỗi bên 1,5 thốn.

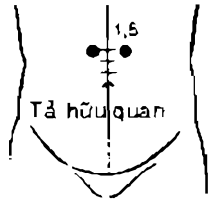

Chủ trị: Trị dạ dày đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 – 1 thốn. Cứu 3 – 7 tráng.

TẢ VIÊN BỔ PHƯƠNG
瀉員補方

Phương pháp bổ tả dựa trên sự thịnh suy của khí huyết.

Phương pháp này đối nghịch với phương pháp 'Bổ phương tả viên'.

Lúc hít vào thì châm kim vào để cho tà khí theo hơi thở thoát ra.

TAI TUYẾN
腮腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị quai bị (tai tuyến viêm), vì vậy gọi là Tai tuyến huyệt.

Tên khác: Tuyến mang tai, Quai bị.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở đối bình tai, tại bờ trên đỉnh cao nhất.

Chủ trị: Trị quai bị, tuyến mang tai viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 – 0,2 thốn. Dò tìm điểm đau nhất để châm.

TÁI SINH
再生

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa bờ sau lòng bàn chân lên 2,5 thốn.

Tác dụng: Trị u bướu ở vùng ngực, nghẹt mũi, chảy máu mũi.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

TAM ÂM
三陰

Tên gọi các đường kinh lạc.

1- Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm, gọi chung là Tam âm.

2- Chỉ kinh Thái âm.

Thiên *'Âm dương loại luận'* (*Tố vấn* 79) và thiên *'Âm dương biệt luận'* (*Tố vấn* 7) đều xác nhận Tam âm là Thái âm.

TAM ÂM TAM DƯƠNG
三陰三陽

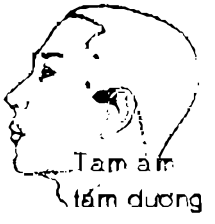

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía trước loa tai, gần bờ chân tóc ở loa tai, bờ trên cung gò má, sờ vào thấy động mạch đập dưới tay.

Chủ trị: Trị điếc, tai ù, cơ nhai bị co thắt.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng.

TAM ÂM GIAO
三陰交

Tên huyệt: Vì huyệt là nơi hội tụ của 3 kinh âm ở chân (Can, Tỳ, Thận) vì vậy gọi là Tam âm giao.

Tên khác: Đại âm, Hạ tam lý, Thừa mạng, Thừa mệnh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt giao hội của 3 kinh chính Can - Thận - Tỳ.

✓ Một trong 'Lục tổng huyệt' chủ trị vùng bụng dưới.

✓ Một trong nhóm 'Hồi dương cửu châm', có tác dụng nâng cao và phục hồi Dương khí.

✓ Nơi Âm khí hội tụ, do đó, không bao giờ châm khi phụ nữ có thai.

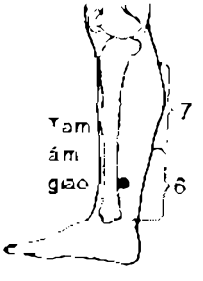

Vị trí: Ở sát bờ sau - trong xương chày, bờ trước cơ gấp dài các ngón chân và cơ cẳng chân sau, từ đỉnh cao của mắt cá chân trong đo lên 3 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ

sau - trong xương chầy, bờ trước cơ gấp dài các ngón chân và cơ cẳng chân sau.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Bổ âm, kiện Tỳ, thông khí trệ, hoá thấp, khu phong, điều huyết, sơ Can, ích Thận.

Chủ trị: Trị cẳng chân và gót chân sưng đau, thần kinh suy nhược, liệt nửa người, tiểu bí, tiểu vặt, tinh hoàn viêm, di mộng tinh, liệt dương, kinh nguyệt rối loạn, bụng chướng, da viêm do thần kinh, mề đay phong ngứa.

Phối huyệt:

1. Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9), trị tiêu sống phân (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Giao tín (*Th* 8) + Thái xung (*C* 3), trị lậu huyết không cầm (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái xung (*C* 3), trị sinh khó (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23), trị bạch trọc, di tinh (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Chiếu hải (*Th* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái khê (*Th* 3), trị di tinh, bạch trọc, tiểu gắt (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Côn lôn (*Bq* 60), trị bệnh ở phần trên gót chân (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Phong thị (*Đ* 31) + Thủ tam lý (*Đtr* 10), trị tay chân đau do phong thấp (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh nguyệt đoạn tuyệt (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị bạch trọc, di tinh (*Châm cứu tụ anh*).
11. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân đau nhức mạn (*Ngọc long kinh*).
12. Tam âm giao (*Tỳ* 6) (tả), phối bổ Hợp cốc (*Đtr* 4), trị ho do lạnh (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhân trung (*Đ* 26) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Túc lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tay chân và mặt sưng phù (*Châm cứu đại toàn*).
14. Phối cứu Đại đôn (*C* 1), trị sán khí do hàn, do thấp nhiệt (*Châm cứu tụ anh*).
15. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phụ nữ kinh nguyệt không đến, mặt vàng, nôn mửa, không thụ thai (*Châm cứu tụ anh*).
16. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị sinh khó, sinh ngược (*Thần cứu kinh luân*).
17. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Trung quản (*Nh* 12), trị bỉ khối đau tức (*Thần cứu kinh luân*).
18. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Đại đôn + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc + Thái xung (*C* 3) + Trung cực (*Nh* 3), trị băng huyết (*Thần cứu kinh luân*).
19. Phối Bá lao + Cao hoang (*Bq* 43) + Đan Điền (*Nh* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Tử cung, trị băng huyết không cầm (*Loại kinh đồ dực*).
20. Phối Thừa sơn (*Bq* 57), trị trong ngực đầy tức (*Thọ tinh bí quyết*).
21. Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Chương môn (*C* 13) + Công tôn (*Tỳ* 4) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Điều khẩu (*Vi* 38) + Khí xung (*Vi* 30) + Phế du (*Bq* 13) + Phù khích (*Bq* 38) + Thái uyên (*P* 9) + Thiên phủ (*P* 3) + Thượng quản (*Nh* 13) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mất ngủ (*Thần ứng kinh*).
22. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị kinh nguyệt không đều (*Thần ứng kinh*).
23. Phối Hành gian (*C* 2) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân không đi được (*Châm cứu phùng nguyên*).

24. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị kinh nguyệt không thông (*Y học cương mục*).
25. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thái xung (*C* 3), trị lưỡi nứt, lưỡi chảy máu (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
26. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mạch máu bị tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Quy lai (*Vi* 29) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dịch hoàn sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu dầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
30. Phối Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Hoành cốt (*Th* 11) + Kỳ môn (*C* 14), trị kinh bế (*Châm cứu học Thượng Hải*).
31. Phối cứu Thuỷ phân (*Nh* 9), trị bụng chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
32. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) [xuất huyết] trị tiểu khó (*Châm cứu học Thượng Hải*).
33. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) [cứu] trị tiểu khó, tiểu gắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh bế (*Châm cứu học Thượng Hải*).
35. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Khí hải (*Nh* 6), trị kinh nguyệt quá kỳ, bụng dưới đau kèm có huyết tím bầm, có cục (*Châm cứu học Thượng Hải*).
36. Phối Thận du (*Bq* 23) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị sinh khó (sinh ngang) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
37. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Trung cực (*Nh* 3), trị sinh xong bị huyết vận (*Châm cứu học Thượng Hải*).
38. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Bàng quang du (*Bq* 28) + Trung cực (*Nh* 3), trị bí tiểu do thấp nhiệt (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1- 1,5 thốn. Cứu 5-7 tráng, Ôn cứu 10-20 phút.

- Có thể châm xuyên sang huyệt Tuyệt cốt (*Đ* 39).
- Trị bệnh ở chân: hướng mũi kim ra phía sau.
- Trị bệnh toàn thân: hướng mũi kim lên phía trên.

Ghi chú: Có thai không châm cứu (*Đồng nhân châm cứu du huyệt đồ*).

Tham khảo:

➢ "Kinh sợ không ngủ được...: Tam âm giao chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Đờm tích bụng lạnh: Tam âm giao" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Tỳ bệnh huyết khí: trước châm Hợp cốc (*Đtr* 4), sau châm Tam âm giao (*Ty* 6) đừng chậm" (*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Di niệu: Tam âm giao" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Châm bổ Tam âm giao + tả Hợp cốc (*Đtr* 4) có tác dụng bảo dưỡng thai. Phối huyệt này chủ yếu dựa vào tính thanh nhiệt của huyệt Hợp cốc và bổ Tỳ, Thận của huyệt Tam âm giao. Phụ nữ khi sinh mà bị rong kinh, sẩy thai là vì cơ thể suy yếu, đa số do hoả vượng âm hư làm cho huyết không dưỡng được thai. Người xưa viết: "Gặp mát thì thai được yên', các nhà y học xưa thường dùng vị Hoàng cầm làm thuốc chính trong việc an thai, vì Hoàng cầm có tác dụng thanh nhiệt. Ngoài ra, Tỳ là gốc của hậu thiên, là nguồn của sự sinh hoá,lại còn có nhiệm vụ thống huyết. Người xưa còn dùng vị Bạch truật làm tá dược. Tỳ thổ được kiện vận, nội nhiệt được thanh thì thai được yên. Do đó, dựa vào phương thức này để chọn huyệt Tam âm giao trong vai trò kiện Tỳ, bổ Thận, dưỡng huyết.

Tại sao châm bổ Hợp cốc + tả Tam âm giao lại có thể làm truỵ thai? Vì Hợp cốc thăng được, tán được, chỉ chạy đi chứ không giữ lại. Dựa vào câu 'Được mát thì thai yên' của người xưa ta biết rằng nếu châm bổ huyệt Hợp cốc thì nhiệt khí không tán, cũng không giáng, vì thế, Phế mất đi chức năng hanh thông của mình. Kim không sinh được thuỷ làm cho Thận bị suy. Nếu Tam âm giao bị tà khí xâm nhập thì cả 3 tạng Can, Tỳ,

Thận đều hư. Huyết hư thì lấy gì mà dưỡng thai? Tỳ hư không vận hoá được thì hậu thiên không còn được tư dưỡng. Thận bị bế tàng thì Tử cung cũng bị khô cạn sinh ra trên thịnh, dưới hư, âm dương nghịch loạn, làm sao mà thai không bị truỵ !" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Tam âm giao phối với Chí âm (*Bq* 67). Tam âm giao là huyệt giao hội của 3 kinh âm ở chân, cũng là nơi then chốt của 3 kinh âm. Chí âm là Tỉnh huyệt của kinh túc Thái dương Bàng quang. Tỉnh huyệt là nơi khí đi ra như dòng nước từ nguồn chảy ra. Bàng quang và Thận có quan hệ Biểu Lý, nay châm ở huyệt Chí âm là để điều khí ở hạ tiêu, trục ứ khí ra rồi sinh khí mới. Phối Tam âm giao với Chí âm có thể có tác dụng lý khí, điều huyết, tuyên thông hạ tiêu, ích âm khí để âm khí đi xuống. Phó Thanh Chủ viết: "Sinh khó là do huyết hư" hoặc "Sinh khó là do khí nghịch". Khí nghịch mà không được điều lý, huyết hư mà không được bổ ích thì thai đĩ nhiên sẽ bị truỵ" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Tam âm giao phối với Túc tam lý (*Vi* 36). Tam âm giao có tác dụng bổ âm, kiện Tỳ. Túc tam lý có tác dụng thăng dương, kiện Vị. Hai huyệt này phối hợp với nhau chủ yếu để trị chứng Tỳ Vị hư hàn, khí huyết suy. Phương huyệt này không thể thiếu trong trường hợp hư tổn. Cũng có trường hợp Vị có trọc khí, Tỳ bị hư, dương vượng âm suy, thì trong khi bổ âm, tất nhiên cũng phải kết hợp với phép thanh, tức là bổ Tam âm giao và tả Túc tam lý vậy. Trái lại, cũng có trường Hợp dương hư, khí suy, phong ôn sinh ra chứng đùi bị tê, chân phù, chân mất cảm giác, đau, thì một mặt phải kích thích dương lên, một mặt phải hoà âm, 2 huyệt này này hợp lại để thư kinh, làm cho hết tê, thì công hiệu càng rõ" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Phối huyệt Tam Âm Giao + Khúc Trì (*Đtr* 11) là cách phối hợp một âm và một dương. Tam âm giao là nơi hội của 3 âm, là chỗ đóng mở của 3 kinh Can, Thận, Tỳ. Tam âm giao cũng là huyệt chủ của huyết. Khúc trì tính hay chạy, thông suốt chỗ này đến chỗ khác, vì vậy thanh được nhiệt, trừ được phong. Hai huyệt này phối hợp với nhau thì Khúc trì nhập vào phần của tam âm, thanh được nhiệt trong huyết, trừ được phong trong huyết, làm cho ứ huyết phải tan, huyết vận hành không bị ngăn trở nữa. Vì vậy, gặp các chứng sưng đau mà dùng phối huyệt này có hiệu quả. Chứng lở loét vì độc giang mai, dùng phương huyệt này độc bị tiêu trừ mà lở loét cũng khỏi. Ngoài ra, các chứng tê vì phong ôn, lưng đau, chân sưng do cước khí, run giật, cho đến các chứng băng huyết, bạch đới, trưng hà, tích tụ, bế kinh... dùng phối huyệt này đều có kết quả" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Sách *Giáp ất kinh*' ghi rằng: Huyền chung là huyệt Lạc của túc Tam Dương kinh, tức là đại lạc của kinh túc Thiếu dương, túc Thái dương và túc Dương Minh, vì vậy, nó có tác dụng bổ dương khi phối hợp với huyệt Tam âm giao. Tam âm giao là huyệt giao hội của 3 kinh âm, có tác dụng nuôi dưỡng âm. Chứng âm hư thì bổ huyệt Tam âm giao để nuôi dưỡng âm, chứng dương hư thì bổ Tuyệt cốt để tráng dương. Âm hư dương vượng: nên bổ Tam âm giao và tả Tuyệt cốt" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ Tam âm giao, Huyết Hải, Cách du là 3 huyệt chủ yếu trị về huyết, tuy nhiên có sự khác biệt:

➢ Tam âm giao: Trị bệnh huyết ở toàn thân, thường dùng trị phụ nữ huyết có thấp.

➢ Huyết Hải: Trị bệnh huyết ở chi dưới.

➢ Cách du: Trị bệnh huyết ở Tâm, Can, Phế, thiên về chữa huyết ở nửa phần trên cơ thể, các bệnh xuất huyết mạn tính" (*Du huyệt công năng biệt giảm*).

➢ Tam âm giao, Thái bạch, Âm lăng tuyền là 3 huyệt của kinh Tỳ nhưng có công dụng khác nhau:

* Tam âm giao: Có tác dụng kiện Tỳ, nhiếp huyết trị Tỳ không thống huyết.

* Thái bạch: Có tác dụng kiện Tỳ, bổ hư, trị Tỳ bị hư yếu.

* Âm lăng tuyền: Có tác dụng kiện Tỳ, khứ thấp, trị Tỳ bị hư yếu" (*Du huyệt công năng biệt giám*).

➢ "Bổ huyệt Tam âm giao (*Ty* 6) + bổ Phục lưu (*Th* 7) + tả Thần môn (*Tm* 7) có tác dụng bổ Tâm, an thần, giống bài 'Thiên vương bổ tâm đơn' của sách '*Dương Thị gia tàng*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Bổ Tam âm giao (*Ty* 6) + bổ Phục lưu (*Th* 7) + tả Thái xung (*C* 3) có tác dụng giống bài 'Đại định phong châu' trong sách '*Ôn bệnh điều biện*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Bổ Tam âm giao (*Ty* 6) + tả Thần môn (*Tm* 7) có tác dụng thanh Tâm, an thần giống bài 'Chu sa an thần hoàn' trong sách '*Lan thất bí tàng*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Bổ Tam âm giao (*Ty* 6) + bổ Thần môn (*Tm* 7) + Tâm du (*Bq* 15) có tác dụng an thần, định chí, giống bài 'Dưỡng tâm thang' của sách '*Chứng trị chuẩn thằng*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Tả Tam âm giao (*Ty* 6) + tả Nội đình (*Vi* 44) có tác dụng thanh Vị nhiệt giống bài 'Thanh vị tán' của Lý Đông Viên (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Tả huyệt Tam âm giao (*Ty* 6) + tả Thiên xu (*Vi* 25), phối dùng phép 'Thấu thiên lương' có tác dụng giống bài 'Bạch đầu ông thang' trong sách '*Thương hàn luận*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Tả Tam âm giao (*Ty* 6) + cứu Quan nguyên (*Nh* 4) có tác dụng giống bài 'Sinh hoá thang' của sách '*Phó Thanh Chủ nữ khoa*'.

➢ "Tả Tam âm giao (*Ty* 6) + tả Thần môn (*Tm* 7), dùng phương pháp 'Thấu thiên lương', có tác dụng giống bài 'Tê giác địa hoàng thang' trong '*Thiên kim phương*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ Tả Tam âm giao (*Ty* 6) + tả A thị huyệt (châm 2-3 kim ở bụng dưới) có tác dụng giống như bài 'Thiếu phúc trục ứ thang' trong sách '*Y lâm cải thác*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Bổ Tam âm giao (*Ty* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thần môn (*Tm* 7) có tác dụng giống bài 'Nhân sâm dưỡng vinh thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Bổ Tam âm giao (*Ty* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) có tác dụng giống bài 'Bát trân thang' của sách '*Chính thể loại yếu*' (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Dùng X. Quang để quan sát khi châm các huyệt Khí hải (*Nh* 6), Quy lai (*Vi* 29), Tam âm giao (*Ty* 6), Trung cực (*Nh* 3) thấy tử cung nhu động từ dưới lên trên, chất iod vào ống dẫn trứng tăng lên" (*Bệnh viện nhân dân Vĩ Thượng Hải - Trung Quốc*).

➢ "Châm huyệt Tam Âm giao của động vật thực nghiệm làm tử cung co bóp rõ rệt" (*Sở nghiên cứu sinh lý viện khoa học Trung Quốc*).

TAM BÁCH LỤC THẬP NGŨ HỘI
三百六十五會

365 hội. Chỉ vùng khí huyết luân chuyển trong Kinh mạch.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Chỗ giao nhau của tiết có 365 hội... Cái gọi là tiết chính là nơi du hành, xuất nhập của thần khí..." (*Linh khu* 1, 87, 90).

TAM BÁCH LỤC THẬP NGŨ LẠC
三百六十五絡

365 lạc. Chỉ những mạch lạc nhỏ ở cơ thể.

Thiên '*Tà khí tạng phủ bệnh hình* ' viết: "Kỳ Bá đáp: 12 kinh mạch, 365 lạc, huyết khí (của chúng) đều lên mặt và thoát ra bằng những thông khiếu" (*Linh khu* 4, 29).

TAM BÁCH LỤC THẬP NGŨ TIẾT
三百六十五節

365 tiết. Chỉ vùng khí huyết luân chuyển trong kinh mạch.

Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* viết: "Chỗ giao nhau của tiết có 365 hội... Cái gọi là tiết chính là nơi du hành, xuất nhập của thần khí..." (*Linh khu* 1, 87, 90).

Thiên *'Điều kinh luận'* viết: "Vậy 12 kinh mạch đều lạc với 365 tiết..." (*Linh khu* 62, 72).

Thiên *'Tà khách'* viết: "Tuế (năm) có 365 ngày, con người có 360 (365) tiết" (*Linh khu* 71, 28).

TAM BIẾN THÍCH
三变刺

Là ba phép châm mô tả trong thiên *'Thọ yểu cương nhu'* (*Linh khu* 4).

Thiên *'Thọ yểu cương nhu'* ghi: "Hoàng Đế hỏi: Ta nghe phép châm có tam biến, thế nào gọi là tam biến? Bá Cao đáp: Có phép 'Châm doanh khí', có phép 'Châm vệ khí', có phép 'Châm lưu kinh của hàn khí' (*Linh khu* 4, 40 - 41).

TAM BỘ
三部

Ba vị trí để xác định vị trí châm kim ngày xưa.

Phần sát da gọi là 'Thiên bộ', ở giữa là 'Nhân bộ' sâu hơn nữa là 'Địa bộ'.

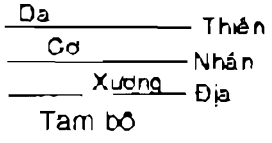

TAM BỘ CỬU HẬU
三部九後

Tên thiên thứ 20 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Nội dung nêu lên phương pháp dùng cửu châm ứng với trời đất, âm dương, hợp với bốn mùa, năm hành...

Con người có ba bộ: thượng, trung và hạ bộ ứng với thiên (trời) như thế nào.

Phần sau bàn về mạch tượng của tam bộ, cửu hậu, mạch như thế nào không trị được, mạch nào có thể trị được...

TAM BỘ HUYỆT
三部穴

Xuất xứ: *Thông u phú*.

Chỉ huyệt Đại bao (*Tỳ* 21) + Thiên xu (*Vị* 25) + Địa cơ (*Tỳ* 8).

Tham khảo:

➢ "Thượng trung hạ bộ đã, Đại bao, Thiên xu, Địa cơ "(*Thông u phú*).

➢ "Thượng trung hạ tam bộ gọi là 3 điểm trọng yếu: Đại bao ở dưới nách 3 thốn, chủ đại lạc của Tỳ, là một điểm trọng yếu. Thiên xu ở ngang rốn 2 thốn, là quan (cửa ải), là điểm trọng yếu thứ 2. Địa cơ là huyệt khích của kinh Tỳ, ở dưới gối 5 thốn, là tổng bộ ở phía dưới, là điểm trọng yếu thứ 3" (*Ngọc long kinh*).

TAM DƯƠNG
三陽

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn*.

Tên gọi khác của huyệt Bách hội (*Đc* 20).

TAM DƯƠNG
三陽

1- Tên kinh lạc.

➢ Chỉ Thái dương, Dương minh, Thiếu dương.

➢ Chỉ Thái dương.

Thiên *'Âm dương loại luận'* (*Tố vấn* 79) và thiên *'Âm dương biệt luận'* (*Tố vấn* 7) đều xác nhận Tam Dương là Thái dương.

TAM DƯƠNG LẠC
三陽络

Tên huyệt: Huyệt là nơi lạc mạch của 3 đường kinh Dương ở tay giao hội, vì vậy gọi là Tam dương lạc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Quá môn, Thông gian, Thông môn, Thông quan.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 8 của kinh Tam tiêu.

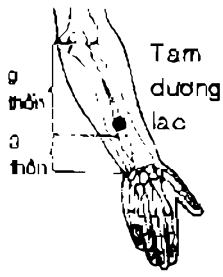

Vị trí: Trên lằn cổ tay 4 thốn, khe giữa xương quay và trụ, ở mặt sau cẳng tay.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi riêng ngón tay út, giữa chỗ bám của cơ duỗi dài riêng và cơ duỗi ngắn riêng ngón tay cái ở trên màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Khai khiếu, thông lạc.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, điếc, mất tiếng nói.

Phối huyệt:

1. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Thông cốc (*Bq* 66), trị mất tiếng đột ngột (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Dịch môn (*Ttu* 2), trị tai điếc đột ngột (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị loa lịch, lao hạch (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) trị vai đau, cánh tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính cung (*Ttr* 19) + Trung chử (*Ttu* 3), trị điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Thông cốc (*Bq* 66), trị câm đột ngột (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Nếu ngộ châm gây ra nôn mửa, tiêu chảy, mạch nhảy loạn nhịp, dùng huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) hoặc Tam âm giao (*Ty* 6) để giải cứu. Châm 2 huyệt giải này cần vê kim nhiều lần để gây đắc khí, đồng thời lay động, kích thích cán kim khoảng 20 phút là được (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢ "Thích nằm, cơ thể không xoay trở được, nóng nhiều: Dùng Tam dương lạc làm chủ. Nội thương bất túc: Tam dương lạc làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TAM DƯƠNG NGŨ HỘI
三陽五會

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Bách hội (*Đc* 20).

Tham khảo: Sách *'Châm cứu đại toàn'* phân làm 2: Tam dương và Ngũ hội.

TAM DƯƠNG TAM ÂM
三陽三陰

Tên gọi của kinh lạc. Phần dương có Thái dương, Thiếu dương và Dương minh gọi chung là Tam dương. Phần âm có Thái âm, Thiếu âm và Quyết âm, gọi chung là Tam âm.

Có thể phân ra như sau: Thái dương là Tam dương, Dương minh là Nhị dương, Thiếu dương là Nhất dương. Thái âm là Tam âm, Thiếu âm là Nhị âm, Quyết âm là Nhất âm.

Trong thiên *'Âm Dương Biệt Luận'* (*Tố vấn* 7) lại phân thành Đại, Tiểu để chỉ khí của Dương minh đại hoặc tiểu. Thiên này viết 'Lưỡng dương hợp minh' ý chỉ Dương minh, khí dương quá thịnh. 'Lưỡng âm giao tận' ý chỉ quyết âm, âm khí rất yếu.

TAM GIÁC CƠ
三角肌

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Tam giác cơ

Vị trí: Ngay chính giữa cơ delta của cánh tay.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ delta, dây thần kinh giữa của tiết đoạn thần kinh cổ 7 - ngực 1.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, vai đau, cánh tay

đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức tại chỗ.

TAM GIÁC CỨU
三角灸

Xuất xứ: *Châm cứu học Giang Tô.*

Tên khác: Mỗ tự, Sán khí huyệt, Tam giác huyệt, Tể bàng, Tể tam giác cứu pháp.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy chiều dài của 2 khoé miệng bệnh nhân làm 1 thốn, rồi lấy rốn làm đỉnh hình tam giác đều, còn 2 góc kia cách đều rốn đỉnh. Ba đỉnh của hình tam giác là 3 huyệt.

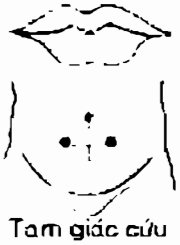
Tam giác cứu

Chủ trị: Trị ruột viêm mạn tính, dạ dày co thắt, thoát vị, vùng bụng đau nhức.

Châm cứu: Cứu 5 - 7 tráng. Ở rốn: cứu cách muối.

TAM GIÁC HUYỆT
三角灸

Tên gọi khác của huyệt Tam giác cứu.

TAM GIAN
三間

Tên huyệt: Huyệt ở cuối lóng (gian) thứ 3 (tam), lại là huyệt thứ ba của kinh Đại trường, vì vậy gọi là Tam gian.

Tên khác: Thiếu cốc, Thiếu cốt, Tiểu cốc.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 3 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Du, thuộc hành Mộc.

Vị trí: Trên đầu xương bàn tay thứ 2, ngay chỗ tiếp nối của thân và đầu dưới xương bàn tay 2.

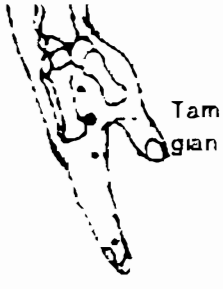
Tam gian

Giải phẫu: Dưới da là cơ gian cốt mu tay, cơ khép ngón tay cái và xương.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Tiết tà nhiệt, điều phủ khí.

Chủ trị: Trị ngón tay trỏ viêm, lưng bàn tay đau, mắt đau, răng hàm dưới đau, họng đau, thần kinh sinh ba đau.

Phối huyệt:

1. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị họng sưng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tiền cốc (*Ttr* 3), trị mắt đau cấp (*Thiên kim phương*).
3. Phối Lao cung (*Tb* 8) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị miệng nóng, họng khô, trong miệng lở (*Thiên kim phương*).
4. Phối Chính dinh (*Đ* 17) + Đại nghênh (*Vi* 5), trị răng đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Thương dương (*Đtr* 1), trị suyễn mạn (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Thiếu thương (*P* 11), trị môi khô, uống không xuống (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thận du (*Bq* 23), trị cột sống lưng đau (*Tịch hoằng phú*).
8. Phối Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt có màng (*Bách chứng phú*).
9. Phối Kinh cừ (*P* 8) + Ngư tế (*P* 10) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mồ hôi ra khắp cơ thể (*Loại kinh đồ dực*).
10. Cứu Tam gian (*Đtr* 3) 21 tráng, phối cứu Thiên tỉnh (*Ttu* 10) + Thiên trì (*Tb* 1) đều 14 tráng, trị loa lịch, lao hạch (*Loại kinh đồ dực*).
11. Châm Tam gian (*Đtr* 3) luồn kim dưới da tới Hợp cốc (*Đtr* 4), châm 3 bổ, 3 tả, thấy trong bụng thông thì rút kim, trị bụng đầy chướng (*Y học cương mục*).
12. Phối Gian sử (*Tb* 5), trị mai hạch khí (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị mu bàn tay sưng đỏ, đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn.

Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Trị sốt rét: Tam gian làm chủ. Nóng lạnh, môi khô, suyễn, khoé mắt đau, hơi sợ: Tam gian chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

TAM KẾT GIAO
三結交

Xuất xứ: Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 21).

Tên khác của huyệt Quan nguyên (*Nh* 4).

TAM LĂNG CHÂM
三陵針

Một thứ kim châm, mũi kim hình 3 cạnh sắc nhọn, dùng để chích cho ra máu, chữa các chứng như viêm ruột cấp, sốt cao, ung nhọt...

TAM LÝ
三里

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi của 2 huyệt:

1. Thủ tam lý (*Đtr* 10).
2. Túc tam lý (*Vi* 36).

TAM LÝ NGOẠI
三里外

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối nếp gấp khuỷu tay xuống 2 thốn (huyệt Thủ tam lý (*Đtr* 10), từ huyệt này đo ra ngoài 1 khoát ngón tay.

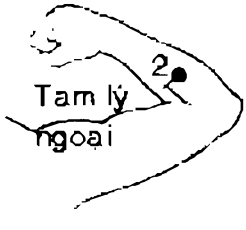

Chủ trị: Trị chi trên liệt, tay bị chấn thương.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 2 thốn.

TAM MÔN
三門

Xuất xứ: *Ngoại khoa đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Tam gian (*Đtr* 3).

TAM MÔN 2
三門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa chỗ lõm phía bên trong sau khớp gốc ngón tay trỏ.

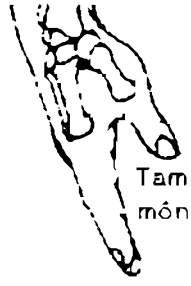

Chủ trị: Trị nhọt ở ngón tay.

Châm cứu: Cứu 3 – 7 tráng.

Ghi chú: Đây là 1 trong 2 huyệt Oai linh.

TAM PHÂN LƯ
三分閭

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

TAM PHI NHẤT THOÁI
三飛一退

Xem 'Tam tiến nhất thoái'.

TAM PHỤC
三伏

Cách phân chia thời điểm của người xưa. Tam phục gồm: Sơ phục, Trung phục, Mạt phục. Đây là thời điểm nóng nhất trong một năm.

Từ Hạ chí đến ngày canh thứ ba là Sơ phục;

Từ ngày canh thứ tư trở đi là Trung phục;

Từ sau ngày Lập thu, ngày canh đầu tiên là Mạt phục.

Thường áp dụng trong những bệnh mạn tính, vì vậy có những từ như Phục châm, Phục cứu...

TAM QUẢN
三脘

Chỉ 3 huyệt Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12) + Hạ quản (*Nh* 10).

Tham khảo: "Bộ quan mạch Tế, Tỳ Vị hư, bụng đầy...châm cứu huyệt Tam quản" (*Mạch kinh*).

TAM TÀI
三才

Thường dùng chỉ Thiên, Nhân, Địa.

Trong châm cứu dùng để chỉ vị trí nông sâu của từng huyệt: bộ Thiên, bộ địa, bộ nhân...

TAM TÀI BỔ TẢ PHÁP
三才補瀉法

Một thủ pháp châm ngày xưa gọi là *'Thiên nhân địa tam tài bổ tả'* hoặc *'Đề sáp bổ tả'*.

Mỗi huyệt, chia độ sâu làm ba đoạn bằng nhau.

+ Bổ pháp: Châm kim vào nông, vừa, sâu theo thứ tự, nhưng khi rút châm thì chỉ rút một lần qua cả ba đoạn, không ngừng theo thứ tự.

+ Tả pháp: Châm một lần đạt đến độ sâu nhất nhưng khi rút kim thì rút theo từng đoạn sâu, vừa, nông rồi rút kim ra.

TAM TÀI HUYỆT
三才穴

Chỉ 3 huyệt: Bá hội (*Đc* 20) + Toàn cơ (*Nh* 21) + Dũng tuyền (*Th* 1).

Tham khảo:

➢ "Thiên địa nhân tam tài dã: Dũng tuyền, Toàn cơ, Bá hội" (*Thông u phú*).

➢ "Bá hội ở vùng đầu, ứng với Thiên, chủ khí - Dũng tuyền ở lòng bàn chân, ứng với Nhân, chủ về tinh - Toàn cơ ở vùng ngực, ứng với Nhân, chủ về Thần... ứng với 3 bộ vậy" (*Ngọc long kinh*).

➢ "Người xưa cho rằng Thiên, Địa, Nhân là Tam tài, lấy 3 huyệt ở vùng đầu, ngực và chân để ứng, vì vậy gọi là Tam tài" (*Châm cứu học từ điển*).

TAM THÍCH
三刺

1- Là phương pháp châm từ cạn (nông) đến sâu, gọi là "Tam thích", được mô tả trong thiên 'Quan châm' để trục tà khi ra và làm cho cốc khí hiện ra.

Thiên '*Quan châm*' ghi: "Cái gọi là '***Tam thích***' là phép châm làm cho cốc khí đến. Trước hết châm cạn nhằm trục tà khí và để cho huyết khí đến; sau đó châm sâu vào cho đến vùng tà của âm khí; sau cùng châm thật sâu vào nhằm làm cho các khí hiện ra" (*Linh khu* 7, 46 - 49).

2- Tên gọi khác của phép châm 'Tề thích'. Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ tư gọi là Tề thích, là phép châm 1 kim thẳng, 2 kim nghiêng (xiên) nhằm trị chứng hàn khí đang còn chưa đi sâu vào trong, còn gọi là *Tam thích*, Tam thích nhằm trị chứng tê (tý khí) đang còn chưa đi sâu vào trong (*Linh khu* 7, 36).

TAM THOA THẦN KINH ĐIỂM
三叉神經點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải + Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Tên khác: Thần kinh sinh ba, Thần kinh tam thoa.

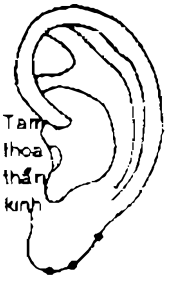

Vị trí: Thuộc loại huyệt tuyến, uốn cong theo mép dái tai. Có 3 huyệt:

a) Huyệt chính tại phía cuối vùng 9, ở 1/3 tính từ dưới lên, giáp huyệt Tai trong và sau tai hoặc kéo đường thẳng từ huyệt Zêro (21) xuyên qua huyệt Não (27), đầu đường thẳng là huyệt.

b) Huyệt 2 ở phần trên vùng 9, gần ranh của vùng 9 và vùng 6, giới hạn bởi đường nối 2 huyệt Zêro (21) và huyệt Chẩm (28).

c) Huyệt 3 cuối phía dưới vùng 8, hoặc kéo một đường thẳng từ huyệt Zêro (21) xuyên qua huyệt Bình suyễn, đầu đường thẳng là huyệt.

Tác dụng: Trị thần kinh tam thoa đau.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Darwin + Chẩm, trị mệt nhọc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Vai + Zero + Chi Dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Hàm + Vai + Zero + Tổng hợp + Chẩm, trị tay chân ma [tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau] (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Gối + Vai + Darwin + Chẩm, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Gối + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Hàm + Da + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Vai + Zero + Tổng hợp + Chẩm, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Thần kinh tam thoa + Mắt + Vai + Zero + Chẩm, trị bệnh Raynaud [hoại tử đối xứng các đầu chi] (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Đởm + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Mắt, trị ăn không no (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Họng + Bình Tai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là Huyệt số 16 của Nogier.

TAM THƯƠNG
三商

Tên khác: 3 (tam) huyệt mang tên Thương, vì vậy, gọi là Tam thương.

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 3 huyệt: Lão thương, Trung thương và Thiếu thương.

Lão thương ở mé bên ngoài ngón cái cách gốc móng tay chừng 0,1 thốn.

Trung thương ở chính giữa trên lưng ngón tay cái, cách móng tay độ 0,1 thốn.

Thiếu thương ở mé bên trong ngón cái cách gốc móng tay chừng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị cúm, amiđan viêm, sốt cao, tuyến mang tai viêm (quai bị).

Châm cứu: Châm nặn máu.

TAM TIẾN NHẤT THOÁI
三進一退

Thủ pháp châm.

Châm nhanh vào qua da (bộ thiên), kế tiếp tiến sâu hơn một ít (bộ nhân), rồi tiến đến độ

sâu nhất (bộ địa), sau đó rút kim ra (nhất thoái).

Đây là dạng bổ pháp, thường dùng trong phép châm 'Thiêu sơn hoả'.

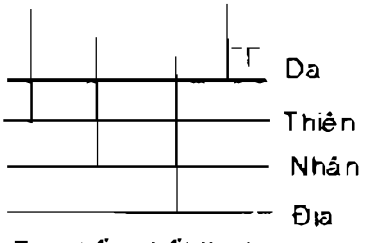

Tam tiến nhất thoái

TAM TIÊU
三焦

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở xoắn tai dưới, giữa huyệt Tai trong, Phổi và Nội tiết.

Tác dụng: Điều hoà khí của các phủ tạng, thông thuỷ, thanh nhiệt, chỉ dưỡng. Trị bệnh tim, cơn đau thắt ngực, bệnh lồng ngực, đau vùng lách, sườn, thần kinh liên sườn đau, ngắn hơi, khó thở, rối loạn tiêu hoá, gan viêm, bụng đầy, ruột kém hấp thu, nhuận trường, phúc mạc viêm, phù, tay đau, vai đau, gan sưng, khí quản viêm, tiểu són, phù, bệnh ở bụng, ruột.

TAM TIÊU DU
三焦俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào phủ Tam tiêu, vì vậy gọi là Tam tiêu du.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 22 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Bối du của kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu, để tản khí Dương ở Tam tiêu.

✓Châm trong tất cả các trường hợp khí ở phủ tạng tụ lại, biểu hiện: bụng đầy, phù, cổ trướng, ly hoặc thắt lưng đau.

Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 1, đo ngang ra hai bên 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới, cơ lưng dài, cơ ngang gai, cơ gian mỏm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ đái - chậu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhung của dây sống thắt lưng 1, nhánh của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh 4.

Tác dụng: Điều khí hoá, lợi thuỷ thấp.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, ruột viêm, thận viêm, thần kinh suy nhược, tiêu hoá kém, tiểu dầm, thắt lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Chương môn (*C* 13) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Ý xá (*Bq* 49), trị ruột sôi kêu, tiêu chảy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chương môn (*C* 13) + Đại đôn (*C* 1) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
3. Phối Cách du (*Bq* 17) + Cự khuyết (*Nh* 17), trị nôn mửa, ăn không vào (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Hoang môn (*Bq* 51) + Khí hải du (*Bq* 24) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị cơ lưng đau do phong thấp (*Trung Quốc châm cứu học*).
5. Phối Khí hải du (*Bq* 24) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23), trị băng lậu (*Trung Quốc châm cứu học*).
6. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Khí hải du (*Bq* 24) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Cứu Dương trì (*Ttu* 4) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Trung quản (*Nh* 12), có tác dụng điều hoà Tam tiêu (*Châm cứu chân tuỷ*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 5-7 tráng - Ôn cứu 10-15 phút.

TAM TIÊU KINH
三焦經

Xem mục 'Thủ Thiếu dương Tam tiêu kinh'.

TAM TÔNG CỐT
三宗骨

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*
Tên gọi khác của huyệt Hạ yêu.

TAM TÔNG HUYỆT
三宗穴

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*
Tên gọi khác của huyệt Hạ yêu du.

TAM TRÌ
三池

Tên huyệt: 3 (tam) huyệt đều mang tên Trì, vì vậy, gọi là Tam Trì.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 3 huyệt:

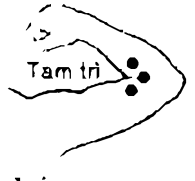

- Thượng trì: trên huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) một thốn.

Khúc trì (*Đtr* 11): cuối nếp gấp khuỷu tay khi cong tay lại.

Hạ trì: dưới huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) một thốn.

Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, mũi viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

TÁN DU
贊俞

Chỉ phương pháp tán tại du huyệt. Dùng phương pháp châm cho ra máu.

Thiên '*Chẩn yếu chung kinh luận*' viết: "Mùa xuân, thích ở các 'tán du' và các tấu lý, thấy ra máu thì thôi" (*Tố vấn* 16, 9).

Vương Băng chú rằng: "Tán du, gọi là gian huyệt". Ý nói rằng làm cho huyệt không bị tán đi.

TÁN MẠCH
贊脈

Chi mạch của kinh túc Thái âm ở đùi trong.

Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Bệnh ở Tán mạch, làm cho người ta bị đau lưng mà sốt, sốt quá sinh ra phiền, trong lưng như có mảnh gỗ chắn ngang, nặng hơn thì đi tiểu nhiều. Thích ở Tán mạch, tại khe thịt trước đầu gối, tức là thúc mạch. Thích 3 nốt" (*Tố vấn* 41, 13).

Vương Băng chú rằng "Đó là huyệt Địa cơ".

TÁN THÍCH
贊刺

Một trong 'Thập nhị tiết thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ 12 gọi là ***Tán thích***, là phép châm thẳng vào và rút thẳng ra, châm nhiều kim mà châm cạn xuất huyết, trị chứng ung thủng" (*Linh khu* 7, 44).

TÁN TIẾU
贊笑

Xuất xứ: *Thích liệu tiệp pháp.*

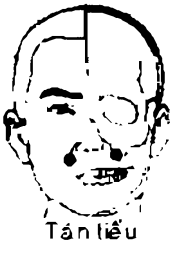

Tên khác: Tỵ tiếu.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa rãnh mũi - miệng, ngang với huyệt Nhân trung.

Chủ trị: Trị mũi nghẹt, lở ngứa vùng mặt và trán, cơ mặt co giật, liệt mặt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

TANG CHI CHÂM
桑支針

Xuất xứ: *Lý luận biển văn.*

Tức Tang chi cứu.

TANG CHI CỨU
桑支灸

Một loại phương pháp cứu.

Sách '*Bản thảo cương mục*' Q 6, mục 'Tang hoả cứu' viết: "Ung nhọt, phát bối không vỡ mủ, thịt ứ bên trong không vỡ nát và chứng loa lịch thể âm, đốt thành tro, cứu ngày 2 lần".

Đây là một loại 'Thần châm hoả'.

TANG MỘC CỨU
桑木灸

Một loại cứu.

Lấy cây Dâu (Tang mộc – Morus alba L.), đốt lên rồi hơ vào vùng bệnh.

Sách '*Ngoại khoa chính tông*' viết: "Trị các chứng nhọt độc, cứng chưa vỡ, hoặc vỡ mà chưa thối nát, thịt mới không sinh được, dùng cây Dâu khoảng 7 thốn, đốt một đầu rồi hơ lên vùng bệnh. Mỗi lần làm khoảng 5 – 6 khúc. Thịt chỗ đó nát ra là được".

Sách '*Thần cứu kinh luân*' Q 4 viết: "Lấy cây Dâu (Tang mộc) đốt cho đỏ lên, hơ vào chỗ bệnh, hơ bốn chung quanh miệng nhọt, đưa lên cao hoặc xuống thấp, hễ chỗ nhọt cảm thấy nóng là được".

TẢNG ĐẠI
顙大

Tên gọi khác của huyệt Đầu duy (*Vi* 8).

TẠNG DU
臟俞

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thần đạo (*Đc* 11).

Tham khảo:

➢ "Trị thình lình bị ác phong, muốn chết, không nói được, da thịt không cảm giác, cứu ở đốt sống lưng thứ 5, gọi là huyệt Tạng du" (*Thiên kim phương*).

➢ "Sách '*Châm cứu tập thành*' gọi đó là huyệt Thần đạo (*Đc* 11)" (*Châm cứu học từ điển*).

TẠNG DU
臟俞

1. Huyệt du của tạng (Tâm du, Can du, Tỳ du, Phế du, Thận du).

2. Năm huyệt Tỉnh, Vinh, Du, Kinh, Hợp ở các đường kinh thuộc 5 tạng.

TẠNG DU NGŨ THẬP HUYỆT
臟俞五十穴

Du huyệt của các kinh lạc.

Xuất xứ: Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58).

Ngũ tạng đều có ngũ du huyệt: Tỉnh, Vinh, Du, Kinh, Hợp thành 25 huyệt, hai bên mỗi bên 25 huyệt thành 50 huyệt.

TẠNG HỘI
臟會

Tên gọi khác của huyệt Chương môn (*C* 13).

TẠNG KHÍ PHÁP THỜI LUẬN
臟氣法時論

Tên thiên thứ 22 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự tương ứng về thời khí giữa tạng phủ và bốn mùa, ngũ hành. Bệnh chứng ở các tạng phủ, thời điểm phát bệnh, nặng nhẹ sống chết ra sao, vấn đề kiêng cữ đối với các tạng...

TÀO KHÊ
曹溪

Xuất xứ: *Phổ tế bản sự phương.*

Tên gọi khác của huyệt Phong phủ (*Đc* 16).

TÀO KHÊ LỘ
曹溪路

Xuất xứ: *Phổ tế bản sự phương.*

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

TẠP BỆNH
雜病

Tên thiên thứ 26 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về tạp bệnh (nhiều chứng bệnh), và một số cách điều trị.

TẠP PHONG
雜風

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Não hộ (*Đc* 17).

TÂM BÀO KINH
心胞經

Xem mục 'Thủ Quyết âm Tâm bào kinh'.

TÂM DU
心俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) tạng Tâm, vì vậy gọi là Tâm du.

Tên khác: Bối du, Cứu lao.

Xuất xứ: Thiên '*Bối du*' (*Linh khu* 51).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 15 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Bối du của kinh thủ Thiếu âm Tâm.

✓ Huyệt tả khí Dương ở ngũ tạng (*Linh khu* 51 và *Tố vấn* 32).

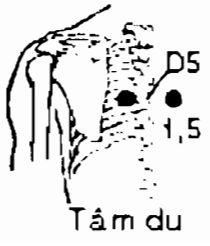

Vị trí: Dưới gai sống lưng 5, đo ngang ra 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ lưng dài, cơ bán gai của cổ, cơ ngang gai, cơ ngang sườn, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 5 và nhánh dây sống lưng 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D5.

Tác dụng: Dưỡng Tâm, an thần, định chí, lý huyết, điều khí.

Chủ trị: Trị bệnh về tim, tâm thần phân liệt, động kinh, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Đại trử (*Bq* 11) + Đào đạo (*Đc* 13) + Ngọc chẩm (*Bq* 9), trị mồ hôi không ra, tay chân lạnh, sợ lạnh (*Bị cấp thiên kim phương*)
2. Cứu Tâm du (*Bq* 15) 5 tráng + cứu Cự khuyết 20 - 30 tráng, trị phong cuồng (*Biển Thước tâm thư*).
3. Phối Can du (*Bq* 18) + Cự khuyết (*Nh* 17) + Cưu vĩ (*Nh* 15) + Khuyết bồn (*Vi* 12), trị ho ra máu (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại trử (*Đc* 13), trị uất ức trong ngực (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Thần đạo (*Đc* 11) + Thiên tỉnh (*Tiu* 10), trị bứt rứt, hoảng hốt (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị si ngốc (*Loại kinh đồ dực*).
7. Phối Thần môn (*Tm* 7) + Thiếu hải (*Tm* 3), trị hay quên (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị hồi hộp (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị di tinh, bạch trọc (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Thận du (*Bq* 23), trị tinh tiết nhiều (*Ngọc long kinh*).
11. Phối Thần đạo (*Đ* 11), trị động kinh (*Bách chứng phú*).
12. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Cao hoang Du (*Bq* 43) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh (*Y học cương mục*).

13. Phối Phong long (*Vi* 40) + Thần môn (*Tm* 7) + Trung quản (*Nh* 12) + Vị du (*Bq* 19), trị mất ngủ (*Trung Hoa châm cứu học*).
14. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị hay quên, hồi hộp, lo sợ (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
15. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thần môn (*Tm* 7), trị nhịp tim bị rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Thần môn (*Tm* 7) + Thiếu hải (*Tm* 3), trị hay quên (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Thận du (*Bq* 23) + Quan nguyên (*Nh* 4)+ Tam âm giao (*Ty* 6), trị di tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) thấu Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn, trị nhịp tim không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Cự khuyết (*Nh* 14), trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 31), trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Cao hoang (*Bq* 43) + Thận du (*Bq* 23), trị mộng tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Phong long (*Vi* 40) + Thần môn (*Tm* 7), trị bệnh tim do phổi gây ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Cách du (*Bq* 17) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị mạch máu bị viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Can du (*Bq* 18) + Phong long (*Vi* 40) + Thần môn (*Tm* 7) + Tỳ du (*Bq* 20), trị điên (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
25. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Nội quan (*Tb* 6) + Thái uyên (*P* 9) + Xích trạch (*P* 5) kích thích vừa, lưu kim không quá 15 phút, trị chứng vô mạch (*Cấp chứng châm cứu trị liệu pháp*).
26. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần môn (*Tm* 7) + Thận du (*Bq* 23), trị di mộng tinh (*Hiện đại châm cứu y án tuyển*).

Châm cứu: Châm xiên về cột sống 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

- Thiên *'Thích cấm luận'* (*Tố vấn* 52): *"Thích Tâm du (Bq 15), nếu trúng Tâm, một ngày chết, lúc mới phát động gây chứng ợ"*.

Tham khảo:

➢ "Tim đau, sốt lạnh, lan ra sau lưng, trong ngực khó thở, ho khạc ra máu, đờm nhiều, ợ nóng, phiền nhiệt, mồ hôi không ra, giống như sốt rét, mắt mờ, chảy nước mắt, buồn phiền: Tâm du làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Huyệt Cứu lao trong sách *'Tư sinh kinh'* tức là huyệt Tâm du" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Đởm hàn nguyên là e lòng sợ... tối mơ quỷ giao, Tâm du trị" (*Ngọc long ca*).

➢ 'Tâm du chủ trị mộng, di, Thận hư' (*Ngọc long phú*).

➢ "Di tinh bạch trọc: Tâm du trị" (*Thắng Ngọc Ca*).

➢ "Mộng di tinh, mộng thấy quỷ giao: mùa xuân, thu, đông, có thể dùng phép cứu. Tâm du cứu không nên nhiều, Cao hoang (*Bq* 43), Thận du (*Bq* 23) cứu theo tuổi, thấy ngay hiệu quả" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Bổ Tam âm giao (*Ty* 6) + bổ Thần môn (*Tm* 7) + Tâm du (*Bq* 15) có tác dụng an thần, định chí, giống bài 'Dưỡng tâm thang' của sách *'Chứng trị chuẩn thằng'* (*Thường dụng du huyệt phát huy*).

➢ "Phối Tâm du + Thần môn là theo cách phối hợp Mộ + Nguyên huyệt.

* Cả hai huyệt đều Bổ, có tác dụng tăng cường bổ Tâm khí, dưỡng Tâm huyết, an Tâm thần, làm cho huyết hành.

* Cả hai đều tả có tác dụng tăng cường thanh Tâm hoả, an Tâm thần, khai Tâm khiếu, sơ Tâm khí, thông Tâm lạc, hành ứ huyết (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Hoạn môn, tương ứng với vị trí của huyệt Tâm du như sách *'Kinh ngoại kỳ huyệt'* viết: "Huyệt Hoạn môn ở tại lưng, khe đốt sống 5 - 6 ra ngang 2 bên mỗi bên 1,5 thốn, trị toàn thân bị hư nhược, gầy yếu".

Sách '*Châm cứu đại thành*' và sách '*Châm cứu tư sinh kinh*' , mục 'Cứu trị hư lao' đều ghi: "Án tại huyệt ở đốt sống lưng 5 ra ngang 1,5 thốn, là Tâm du 2 huyệt vậy. Tâm chủ huyết, vì vậy cứu 2 huyệt này" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

TÂM ĐIỂM

心

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Giữa điểm sâu nhất của xoắn tai dưới.

Tác dụng: Ninh Tâm, an thần, điều hoà vinh huyết và Tâm hoả, điều hoà kinh mạch. Trị cơ tim viêm, thiếu máu cơ tim, mồ hôi trộm, mất ngủ, ngủ hay mơ, hay quên, ngất, thần kinh suy nhược, bệnh tâm thần, họng viêm mạn, mất tiếng, họng sưng đau, khó thở, lưỡi viêm, động mạch viêm tắc, di chứng sau chấn thương não, say nắng, say nóng, ngắn hơi, tăng huyết áp, mụn nhọt.

Phối huyệt:

1. Phối Dưới vỏ + Duyên trung + Thần môn, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Chẩm + Thận + Thần môn, trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Can + Dưới vỏ + Giao cảm + Nhĩ tiêm, trị đau do ung thư, ung bướu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Chẩm + Duyên trung + Dưới vỏ + Nội tiết + Vùng phản chiếu, trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Giao cảm + Nội tiết + Thần môn, trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Giao cảm + Thần môn, trị nhịp tim rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hạ Áp + Giao cảm + Thần môn, trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Dưới vỏ + Giao cảm + Thần môn, trị cơn loạn nhịp tim kịch phát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Thần môn + Đầu + Lưng + Thận, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thần môn + Lưng + Não + Thận, trị di chứng màng não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Não + Thần môn + Dạ dày + Thận, trị bệnh tâm thần (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thần môn + Giao cảm + Thận trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Thần môn + Thận + Tuỵ trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Giao cảm + Ngực + Thần môn, trị thắt lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Giao cảm + Thần môn + Tiểu trường, trị cơ tim viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Giao cảm + Can + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Can + Cơ hoành + Nội tiết trị thiếu máu (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
18. Phối Nội tiết + Can + Thận + Tỳ, trị bạch cầu giảm (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
19. Phối Nội tiết + Khí quản + Thanh quản + Thần môn, trị họng viêm mạn (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
20. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Sau đầu + Vùng bệnh, trị liệt do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Dưới vỏ + Não + Sau đầu + Thần môn, trị mất tiếng do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Thần môn + Sau đầu + Thận, trị mất ngủ (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Thần môn + Não + Sau đầu + Thận + Tỳ, trị hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Thần môn + Sau đầu + Thận + Tỳ, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu Hong Kong*).

25. Phối Hầu + Họng + Phế + Thần môn, trị mất tiếng (*Châm cứu Hong Kong*).

TÂM 2
心

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai, tại phần cao nhất của phần sau trung tâm của mặt sau loa tai.

Tác dụng: Tả Tâm hoả, ninh Tâm, an thần. Trị đầu đau, mất ngủ, ngủ hay mơ ác mộng, hồi hộp, huyết áp cao, mụn nhọt.

TÂM 3
心點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Có thể phân mỗi đoạn cột sống ra từng đốt một, huyệt Tim nằm tại sau đốt lưng 4 ra một chút. Có thể xác định huyệt nhờ một cái khuyết sụn.

Tác dụng: Trị bệnh ở tim, thần kinh phế vị.

Phối huyệt: Phối Phổi + Mắt, trị thần kinh phế vị vượng (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 10 của Nogier.

TÂM 4
心點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Ở khoảng giữa 2 đầu (khoé) mắt trong.

Tác dụng: Trị bệnh tim mạch, đánh trống ngực, nhịp tim rối loạn, sốt, co giật, kém ngủ, hay quên.

Ghi chú: Tương đương huyệt Sơn căn.

TÂM KHÍ
心氣

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nam đo tay trái, nữ đo tay phải. Dùng một sợi dây, đo từ lằn chỉ ngang gốc ngón tay cái đến chỗ thịt giáp móng tay, đánh dấu chỗ đó, rồi lấy từ đó đo tiếp ngón tay trỏ, ngón giữa, ngón áp út và ngón út, cách đo giống như đo ngón cái, cộng thêm với một đồng thân thốn. Đánh dấu chỗ kết thúc đó. Lại lấy một đoạn dài bằng đoạn vừa đo. Người bệnh ngồi thẳng, lấy sợi dây đó quàng vào cổ người bệnh, để chỗ nối 2 đoạn dây vào chính giữa cổ (huyệt Thiên đột), hai nhánh thì thòng ra sau lưng. Lấy hai đầu sợi dây thòng xuống đó chập vào cột sống ở đâu, đó là huyệt.

Chủ trị: Trị hông sườn đau không chịu được.

Châm cứu: Cứu 5 – 7 tráng.

TÂM KINH
心經

Xem mục 'Thủ Thiếu âm Tâm kinh'.

TÂM MỘ
心募

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Cự khuyết (*Nh* 14).

TÂM QUÝ ĐIỂM
心悸點

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị chứng hồi hộp (tâm quý), vì vậy được gọi là Tâm quý điểm.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lòng bàn tay, tại đầu khớp xương bàn tay thứ 5, phía tay quay.

Chủ trị: Trị hồi hộp, kinh nguyệt ra nhiều, thống kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 – 0,3 thốn.

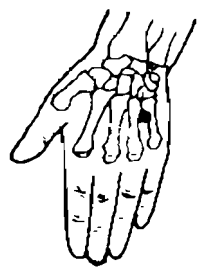

TÂM TẠNG ĐIỂM
心臟點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Điểm giữa đường nối đỉnh bình tai và huyệt Ngoại nhĩ (Tai ngoài), hơi hướng về phía sau một ít.

Tác dụng: Trấn an, hồi hộp, trị các bệnh về tim (đập quá nhanh, mất nhịp...).

TÂM THƯ 1
心舒

Tên gọi khác của huyệt Nhị chuỳ hạ.

TÂM THƯ 2
心舒

Tên gọi khác của huyệt Cự khuyết du.

TÂM VỊ (Cardiac Orifice)
心胃

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại phần trên xoắn tai trên và ngay dưới chân vành tai, nằm ngay sau huyệt Họng (của *Châm cứu học Thượng Hải*).

Tác dụng: Trị tâm vị co thắt, nuốt khó, có cảm giác vướng ở vùng thượng vị, nấc, nôn mửa.

TẦM MA CHẨN ĐIỂM
尋痲疹點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại 1/3 thuyền tai, dưới củ tai, ấn dò vào có phản ứng.

Tác dụng: Trị phong ngứa, mề đay, dị ứng.

Châm cứu: Châm luồn dưới da, vê kim cho có cảm giác đau. Có thể kích thích bằng điện châm hoặc lưu kim 1 tuần (dùng băng dính kim ở huyệt).

TÂN CHÂM
辛針

Những phương pháp châm mới xuất hiện sau này, có cải biến so với những cách châm cổ điển.

Hiện nay có khá nhiều loại: Điện châm, Thuỷ châm, Quang châm...

TÂN HOÀN KHIÊU
新環跳

Xuất xứ: Châm cứu học Thượng Hải.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Xác định mút cuối của xương cùng, rồi đo ra mỗi bên 3 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 3 - 4 thốn.

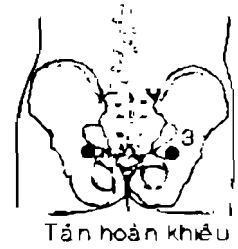

TÂN HƯỚNG VĨ CHÂM
辛向尾針

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 06 huyệt trên mạch Đốc: *Đại chuỳ* (*Đc* 14), *Đào đạo* (*Đc* 13), *Thân trụ* (*Đc*

12); *Thần đạo* (*Đc* 11), *Linh đài* (*Đc* 10), *Chí dương* (*Đc* 9).

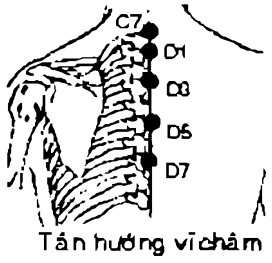

Chủ trị: Trị động kinh, hysteria, bại liệt do não, thần kinh suy nhược, bệnh tâm thần, mụn nhọt, viêm da do thần kinh, khí quản viêm, suyễn, vai đau, lưng đau, thần kinh liên sườn đau, bệnh thuộc về Tỳ Vị.

Châm cứu: Trước hết châm vào huyệt Đại chuỳ, sau đó luồn kim xuyên qua các huyệt kia, cho đến huyệt Chí dương.

TÂN KHÍ HUYỆT
新氣穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

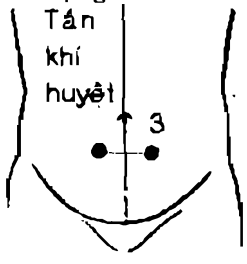

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Xác định rốn và lấy rốn làm đỉnh, làm hình tam giác đều có cạnh là 3 thốn, các góc của tam giác tạo thành 3 huyệt.

Chủ trị: Trị chứng vô sinh, hố khung chậu viêm mạn tính.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

TÂN KHÚC TRÌ
新曲池

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

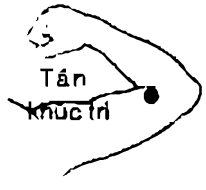

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Cuối lằn nếp gấp Khuỷu tay (huyệt Khúc trì - *Đtr* 11), đo thẳng lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị huyết áp cao.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

TÂN KIẾN
新建

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa đường nối gai chậu trước - trên với điểm cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi (huyệt Cư liêu - *Đ* 29) đo lên 2 thốn.

Chủ trị: Trị chân tê, chân đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

TÂN LẠC ĐẦU
新肋頭

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở 2 bên xương ức, giữa xương sườn 1 và 2 là một huyệt, giữa xương sườn 2 và 3 là một huyệt.

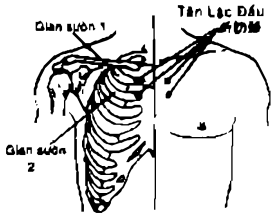

Chủ trị: Trị dây thần kinh liên sườn đau, khí quản viêm, suyễn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng.

TÂN MINH 1
新明

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bờ dưới sau chân vành tai, chính giữa nếp nhăn da phía sau trái tai.

Chủ trị: Trị võng mạc viêm, thần kinh thị giác viêm, giác mạc loét, giác mạc viêm, quáng gà.

Châm cứu: Châm xiên sâu 45^0, có thể châm xuyên đến mặt ngoài xương hàm, sâu 1 - 1,5 thốn.

TÂN MINH 2
新明

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại vùng trán, từ cuối chân mày ngoài đo lên 1 thốn rồi đo ra ngoài 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị võng mạc viêm, thần kinh thị giác viêm cấp, giác mạc loét, giác mạc viêm, màng kết mạc viêm.

Châm cứu: Châm xiên, mũi kim hướng về phía trán, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

TÂN NHÃN ĐIỂM
新眼點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai. Giữa và dưới huyệt Thực đạo và huyệt Khoan môn, trên huyệt Phế.

Tác dụng: Trị mắt lé, bệnh ở đáy mắt.

TÂN NHẤT
新一

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa gai xương sống cổ 5 và 6.

Chủ trị: Trị não kém phát triển, động kinh, tâm thần phân liệt.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc hơi xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

TÂN PHONG THỊ
新風市

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ trên xương bánh chè ngoài lên 7 thốn (huyệt Phong thị (*Đ* 31), đo ngang ra phía sau 2 thốn.

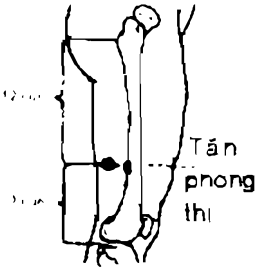

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, di chứng bại liệt trẻ nhỏ, thần kinh toạ đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 5 -10 phút.

TÂN PHỤC THỐ
新伏兔

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa bờ trên xương bánh chè lên 6 thốn (huyệt Phục thố - *Vi* 32), đo ra 0,5 thốn.

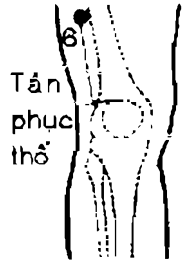

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, bại liệt, khớp gối viêm.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 2 - 3 thốn.

TÂN SINH
新生

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Cuối nếp gấp phía trong đầu gối chân (huyệt Khúc tuyền - *C* 8) đo lên 5 thốn (hoặc huyệt Thượng Khúc tuyền đo thẳng lên 3 thốn).

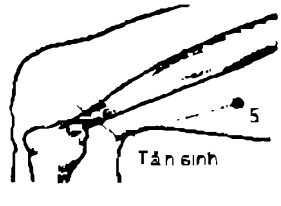

Chủ trị: Trị mạch quản viêm do huyết thuyên tắc.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 3-5 thốn.

TÂN THIẾT
新設

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Tên gọi khác của huyệt Tân thức.

Tham khảo: "Tân thiết là kỳ huyệt. Châm sâu 0,3-0,5 thốn, cứu 3-7 tráng. Chủ trị suyễn, ho, hạch bạch huyết viêm, thần kinh chẩm đau, gáy bị chấn thương, gáy co giật, vai đau, gáy đau" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

TÂN THỨC
新識

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống thứ 3 cổ đo ra 1,5 thốn.

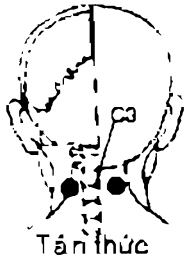

Tân thức

Chủ trị: Trị gáy cứng, sau đầu đau, họng đau, thanh quản viêm, ho.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

TÂN TOÁN TRÚC
新攢竹

Tên khác: Tân toản trúc, Tân toàn trúc.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Phía ngoài Thượng Tinh minh đo lên 0,5 thốn.

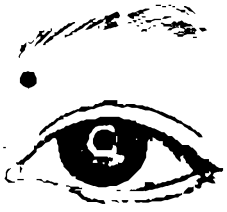
Tân Toán trúc

Chủ trị: Trị thần kinh hố mắt trên đau, mũi viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

TÂN TỨ HOA
新四華

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy điểm giữa khe đốt sống lưng thứ hai và thứ ba làm chuẩn, từ đó đo ra hai bên phải trái, trên dưới, mỗi chỗ 0,6 thốn, sẽ được 4 huyệt.

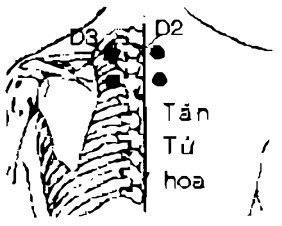

Chủ trị: Trị ho gà.

Phối huyệt: Hợp với huyệt Đại chuỳ trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 – 0,5 thốn.

TẦN THỪA TỔ CỨU QUỶ PHÁP
秦承祖灸鬼法

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Phương pháp cứu hai huyệt Thiếu thương (*P* 11) và Ẩn bạch (*Ty* 1) để trị bệnh động kinh mà ngày xưa cho là do quỷ ma gây nên.

TẨN CỐT
儘骨

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30).

TẤT BÀNG
膝旁

Xuất xứ: ***Châm cứu tập thành.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở đầu gối vào, huyệt ở tại cuối 2 nếp gấp phía trong và ngoài (2 huyệt) và trên dưới đầu gối (2 huyệt). Tổng cộng 4 huyệt.

Tất bàng

Chủ trị: Trị lưng đau không thể cúi ngửa, chân đau không thể đứng lâu được.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 -10 phút.

Tham khảo:

➢ "Trị lưng sưng đau, không thể xoay trở, đứng ngồi khó khăn, gân cơ chân co rút không thể co duỗi được: cứu tại 2 đầu nếp

gấp và trên dưới đầu gối, 4 huyệt, mỗi huyệt 3 tráng"(*Thánh huệ phương*).

➢ "Đó là kỳ huyệt tên gọi là Tất bàng" (*Châm cứu tập thành*).

TẤT DƯƠNG QUAN
膝陽關

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác: Dương quan, Hàn phủ, Quan dương, Quan lăng.

Đặc tính: Huyệt thứ 33 của kinh Đởm.

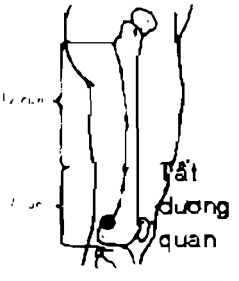

Vị trí: Hơi co đầu gối lại, huyệt ở chỗ lõm phía sau ngoài lồi cầu ngoài xương đùi, trên huyệt Dương lăng tuyền 3 thốn.

Giải phẫu: Bên dưới là bờ ngoài cân đùi và cơ rộng ngoài bờ trước gân cơ hai đầu đùi, cơ rộng giữa đầu dưới xương đùi.

Tác dụng: Khứ phong, tán hàn, thư cân, hoạt lạc, chỉ thống.

Chủ trị: Trị vùng khớp gối sưng đau, khớp gối khó co duỗi, khớp gối viêm, cước khí.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) thấu Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân yếu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội tất nhãn + Ngoại tất nhãn, trị khớp gối đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Độc tỵ (*Vi* 35) + Huyết hải (*Ty* 10) + Lương khâu (*Vi* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5-2,5 thốn.

Ghi chú: "Tất Dương quan, nên châm, không nên cứu" (*Giáp ất kinh*).

Tham khảo:

➢"Phía ngoài đầu gối đau, không co duỗi được, cẳng chân tê, mất cảm giác: Dương quan chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

TẤT ĐẢNH
膝頂

Cách đọc khác của huyệt Tất đỉnh (Hạc đỉnh)

TẤT ĐIỂM
膝點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Ngay giữa hố tam giác.

Tác dụng: Trị khớp gối sưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Hàm + Thính giác + Tổng hợp, trị nhậy cảm với tiếng động (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Darwin + Chẩm, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Sinh dục + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng

+ Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 14 của Nogier.

TẤT ĐIỂM 2
膝點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại vùng chân trên đối vành tai, ngang với gờ trên của chân dưới đối vành tai.

Tác dụng: Trị khớp gối sưng đau.

TẤT ĐỈNH
膝頂

Cách đọc khác của huyệt Tất đỉnh (Hạc đỉnh).

TẤT ĐỈNH
膝頂

Xuất xứ: *Ngoại khoa đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Hạc đỉnh.

TẤT HẠ
膝下

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định đỉnh cao nhất của xương bánh chè, huyệt ở dưới bờ xương, trên dây chằng bánh chè.

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp gối, bệnh tổ chức mềm quanh khớp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Gân cơ cẳng chân đau, co rút không chịu được: cứu tại phía dưới nếp gân cơ phía trên 3 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đó là kỳ huyệt tên là Tất hạ" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

TẤT HĨNH ĐIỂM
膝脛點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Tại đường thứ ba, chính giữa chân cánh mũi, dưới huyệt Đùi.

Tác dụng: Trị bệnh ở đầu gối (đau khớp gối, khớp gối sưng), cẳng chân đau.

TẤT MỤC
膝目

Xuất xứ: ***Ngoại đài bí yếu.***

Tên gọi khác của huyệt Tất nhãn.

TẤT NGẤN
膝

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm dưới góc dưới - ngoài xương bánh chè và ở ngoài huyệt Độc tỵ, ở trong và ngoài chỗ lõm của đầu gối

Chủ trị: Trị đầu gối sưng đau, gối không co duỗi được, đi bộ khó.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn. Cứu 3 tráng.

TẤT NGOẠI
膝外

Xuất xứ: ***Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại cuối bên ngoài lằn nếp kheo chân, sát phía trước huyệt Uỷ dương (*Bq* 39).

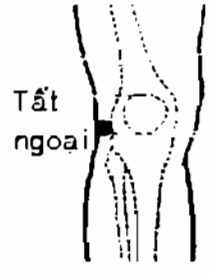

Chủ trị: Trị khớp gối đau, chi dưới bị lở loét.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

Tham khảo:

➢ "Trị bạch điến phong... cứu ở phía ngoài lằn nếp gấp đầu gối..."(*Thiên kim dực*).

➢ "Đó là kỳ huyệt tên gọi là Tất ngoại" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

TẤT NHÃN
膝眼

Xuất xứ: ***Thiên kim phương.***

Tên khác: Tất mục.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại 2 chỗ lõm 2 bên đầu gối.

Chủ trị: Trị đầu gối đau, cước khí, bắp chân sưng đau, liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn hoặc châm xiên Nội sang Ngoại Tất nhãn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân không thẳng, chân sưng to (*Thắng ngọc ca*).
2. Phối Tất (Dương) quan (*C* 7), trị đầu gối đau, đùi đau (*Ngọc long ca*).
3. Phối Khoan cốt + Tất (Dương) quan (*C* 7), trị 2 chân sưng đau (*Ngọc long kinh*).

Ghi chú: Huyệt bên trong gọi là Nội Tất nhãn, Huyệt bên ngoài gọi là Ngoại Tất nhãn tức huyệt Độc tỵ (*Vi* 35).

Tham khảo:

➢ "Cứu cước khí: Tất mục 2 huyệt, tại đỉnh phía dưới đường viền giữa 2 bánh chè" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Ngày xưa, có người đầu gối bị đau, cứu huyệt này dần dần không đứng dậy được, vì vậy, cấm cứu huyệt này" (*Loại kinh đồ dực*).

TẤT QUAN
膝關

Tên huyệt: Huyệt ở phía trước dưới (như cửa ải = quan) của đầu gối (tất) vì vậy gọi là Tất quan (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tất Dương quan.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

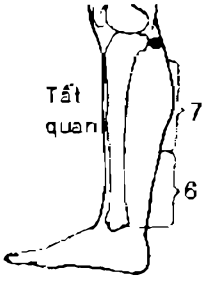

Đặc tính: Huyệt thứ 7 của kinh Can.

Vị trí: Ở bờ sau dưới lồi cầu trong xương chầy, cách sau huyệt Âm lăng tuyền (*Ty* 9) một thốn.

Giải phẫu: Dưới da là phần trên cơ sinh đôi trong, cơ kheo, chỗ bám của gân cơ bán mạc vào mặt sau xương chầy.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy sau và nhánh của dây thần kinh hông.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Thông kinh lạc, lợi quan tiết, khứ phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị khớp gối đau.

Phối huyệt:

4. Phối Âm thị (*Vi* 33) + Tam Lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đầu gối đau nhức (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị đầu gối sưng đỏ, đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Độc tỵ (*Vi* 35) + Huyết hải (*Ty* 10) + Lương khâu (*Vi* 34), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

TẤT QUAN TIẾT ĐIỂM
膝關節點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khớp gối.

Vị trí: Tại chân trên đối

vành tai, ngang với bờ trên của chân dưới đối vành tai.

Tác dụng: Trị đầu gối đau, khó cử động.

TẤT TAM CHÂM
膝三針

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gồm các huyệt *Nội Tất nhãn + Ngoại Tất nhãn + Dương lăng tuyền* (*Đ* 34) thấu *Âm lăng tuyền* (*Tỳ* 9).

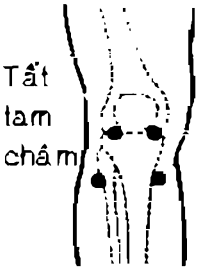

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

TẤT THƯỢNG
膝上

Tên khác: Kiện tất.

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định đỉnh cao của xương bánh chè, huyệt ở trên bờ xương, trên dây chằng bánh chè.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, khớp gối đau nhức.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

TẤT THƯỢNG NHỊ HUYỆT
膝上二穴

Xuất xứ: ***Châm cứu đại thành đồ phổ.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trên hai bên xương đầu gối.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, khớp gối đau nhức.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

TẬT TIẾN TỪ XUẤT
疾進徐出

Thuật ngữ trong phương pháp bổ tả.

Châm vào nhanh, rút kim chậm. Đây là phép Tả.

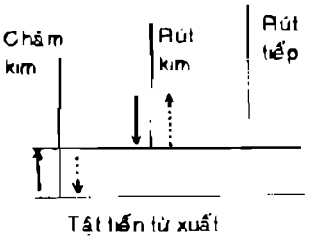

Tật tiến từ xuất

Còn gọi là Tiên tả hậu bổ.

TẶC PHONG
賊風

Tên thiên thứ 58 của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Nội dung bàn về khí bất chính của bốn mùa tấn công, làm hại, gây bệnh nơi con người.

TĂNG ÂM
增音

Tên huyệt: Huyệt châm vào có tác dụng làm cho âm thanh (âm) rõ hơn (tăng), vì vậy, gọi là Tăng âm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại trung điểm của cuống họng và góc dưới hàm.

Chủ trị: Trị mất tiếng, bệnh ở thanh đới.

TĂNG MINH 1
增明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đỉnh vòng cung phía trên, dưới bờ trên nhãn cầu (huyệt Thượng minh) đo vào 0,2 thốn.

Tăng minh 1

Chủ trị: Trị mất nhìn

xiên, mờ mắt.

Châm cứu: Theo bờ hố mắt châm sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Không nên vê kim hoặc để tháp.

TĂNG MINH 2
增明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tăng minh 2

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đỉnh vòng cung phía trên, dưới bờ trên nhãn cầu (huyệt Thượng Minh) đo ra ngoài 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị mắt nhìn xiên, mờ mắt.

Châm cứu: Theo bờ hố mắt châm sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Không nên vê kim hoặc đẩy kim lên xuống.

TẾ NGƯ
際魚

Tên gọi khác của huyệt Ngư tế (*P* 10).

TỀ BÀNG HUYỆT
臍旁穴

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Sán khí.

Tham khảo: "Huyệt Tề bàng, lấy dây đo ở 2 góc miệng của người bệnh làm thành một thốn, bẻ làm 3 thành hình tam giác, lấy một góc đặt ở chính giữa rốn, 2 góc còn lại để dưới rốn, đánh dấu 2 góc. Cứu 27 tráng. Trị tim lạnh đau, bôn đồn, khí từ rốn xung lên. Sán khí cũng có thể cứu, bệnh bên trái cứu bên phải và ngược lại, phối hợp cứu thêm Khí xung (*Vi* 30) 7 tráng" (*Châm cứu tập thành*).

Còn gọi là:

♦ Sán khí huyệt (*Thế y đắc hiệu phương*).

♦ Tam giác cứu (*Châm cứu học Giang Tô*).

♦ Tề tam giác cứu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

TỀ HẠ LỤC NHẤT
臍下六一

Xuất xứ: ***Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.***

Tên khác: Kỳ Bá cứu.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới rốn 6 thốn rồi đo ra mỗi bên 1 thốn.

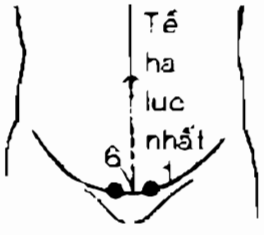

Chủ trị: Trị bụng dưới đau.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Kỳ Bá cứu trị bàng quang khí xung lên 2 bên hông, dưới rốn sôi kêu, bụng dưới đau lên bụng: cứu dưới rốn 6 thốn (tề hạ lục thốn), ra ngang 1,6 thốn , mỗi huyệt cứu 7 tráng" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Kỳ Bá cứu trị bàng quang khí xung lên 2 bên hông, dưới rốn sôi kêu, bụng dưới đau lên bụng: cứu dưới rốn 6 thốn (tề hạ lục thốn), ra ngang 1 thốn, mỗi huyệt cứu 7 tráng" (*Thần ứng kinh*).

➢ "Đây là kỳ huyệt gọi là Tề hạ lục nhất huyệt" (*Châm cứu du huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

TỀ THÍCH
臍刺

Một trong 'Thập nhị tiết thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ tư gọi là Tề thích, là phép châm một kim thẳng, hai kim nghiêng (xiên) nhằm trị chứng hàn khí đang còn chưa đi sâu vào trong, còn gọi là Tam thích, Tam thích nhằm trị chứng tê (tý khí) đang còn chưa đi sâu vào trong (*Linh khu* 7, 36).

TỀ THƯỢNG HẠ
臍上下

Xuất xứ: ***Thiên kim phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo lên và xuống 0,5 thốn, gồm 2 huyệt.

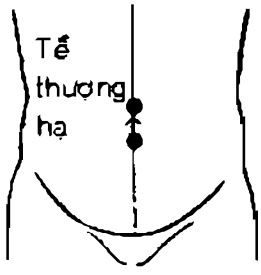

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ não bị lõm xuống, hõm đầu không khít, bụng chướng, ruột sôi kêu, thuỷ thủng, sán khí, hạ lỵ, ruột viêm.

Châm cứu: Châm 0,5 -1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Trị trẻ nhỏ não bị lõm xuống cứu phía trên và dưới rốn (tề thượng hạ) mỗi huyệt 0,5 thốn... mỗi huyệt cứu một tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Tề thượng hạ ... rốn đo lên và xuống 1,5 thốn. Trị kiết lỵ, bụng đau, vàng da" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

➢ "Trị trẻ nhỏ bú sữa không vào, nôn mửa, phát sốt, bụng đầy: cứu Nhũ thượng, Tâm hạ, Tề thượng hạ, tất cả cách khoảng một ngón tay, mỗi huyệt dùng mồi ngải cứu một tráng (*Sa kinh hợp bích*).

TỀ THƯỢNG HẠ NGŨ PHÂN
臍上下五分

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Tên gọi khác của huyệt Tề thượng hạ.

TỀ TRUNG
臍中

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Thần khuyết (*Nh* 8).

.TỀ TRUNG BIÊN
臍中邊

Xuất xứ: *Du huyệt học khái luận.*

Tên gọi khác của huyệt Tề trung tứ biên.

TỀ TRUNG TỨ BIÊN
臍中四邊

Xuất xứ: ***Châm cứu học Giang Tô.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lỗ rốn đo lên, xuống, bên phải, bên trái cách đều 1 thốn. Gồm 4 huyệt.

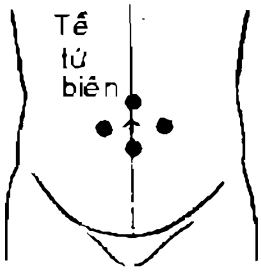

Chủ trị: Trị trường vị viêm cấp và mạn tính, dạ dày co thắt, phù thũng, tiêu hoá kém.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút hoặc cứu cách muối.

Tham khảo:

➢ "Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, toàn thân cứng đờ như người chết, giữa bụng sôi kêu, cứu huyệt Thái thương (Trung quản - *Nh* 12), giữa rốn (Thần khuyết - *Nh* 8), phía trên, dưới và 2 bên rốn, cách rốn một thốn, tổng cộng 6 huyệt" (*Thiên kim phương*).

➢ "Tề trung tứ biên là kỳ huyệt, ở chính giữa rốn và 2 bên, trên, dưới, mỗi chỗ đo ra 1 thốn. Tất cả là 5 huyệt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

➢ "Đây là Kỳ huyệt gọi là Tề trung tứ biên" (*Châm cứu học Giang Tô*).

TỀ TỨ BIÊN
臍四邊

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Tề trung tứ biên.

THA KINH THỦ HUYỆT
他經取穴

Phương pháp chọn huyệt ở kinh khác để trị

bệnh.

Có thể chọn theo một số cách:

➢ Chọn huyệt ở kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh. Thí dụ: Bệnh ở kinh Phế, có thể chọn huyệt ở kinh Đại trường.

➢ Chọn huyệt theo nguyên tắc đồng danh. Thí dụ: Bệnh ở kinh Phế, chọn huyệt ở kinh Tỳ vì Tỳ và Phế cùng là Thái âm kinh...

Cũng gọi là *Dị kinh thủ huyệt*.

THẠCH CHÂM
石針

Tên gọi khác của Biêm thạch.

THẠCH CUNG
石 宮

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt đồ*.

Tên gọi khác của huyệt *Âm đô* (*Th* 19).

Tên gọi khác của huyệt *Âm khích* (*Tm* 6).

THẠCH KHUYẾT
石缺

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Thạch quan (*Th* 18).

THẠCH MÔN
石門

Tên huyệt: Không thông gọi là Thạch. Người xưa cho rằng châm huyệt này không thể có con. Nếu như Thạch môn không được khai thông, huyệt Thạch môn bị bế tắc thì không thể có con, vì vậy, gọi là Thạch môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Lợi cơ, Mạng môn, Mệnh môn, Tinh lộ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

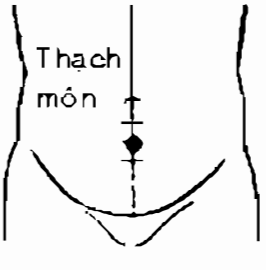

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Mộ của Kinh Tam tiêu.

Vị trí: Dưới rốn 2 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu có ruột non khi không bí tiểu tiện hoặc không có thai. Có bàng quang khi bí tiểu tiện vừa, có tử cung khi có thai trên 3 tháng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Ôn Thận, tráng dương, điều kinh, chỉ đới.

Chủ trị: Trị bụng dưới quặn đau, tiêu chảy, tiểu đục, tiểu khó, băng huyết, rong huyết, kinh bế, ăn không tiêu, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường du (*Bq* 25), trị đại tiện không tự chủ (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Thương khâu (*Ty* 4), trị bụng dưới đau cứng lan tới bộ sinh dục ngoài (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đại đô (*Ty* 2) + Thạch quan (*Th* 18), trị khí kết, vùng tim đầy cứng, táo bón (*Tâm pháp phụ dư*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tam tiêu du (*Bq* 22), trị bí tiểu do bệnh ở bộ phận sinh dục (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hội âm (*Nh* 1), trị lạnh vùng cơ quan sinh dục (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị bụng đau sau khi sinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 20 - 40 phút.

Ghi chú:

✧ Bí tiểu không châm sâu.

✧ Theo sách '*Châm cứu đại thành*': Phụ nữ không nên châm cứu huyệt này vì sợ cả đời không thể có thai (Thạch môn châm cứu ưng tu kỵ, nữ tử chung thân dựng bất thành).

Tham khảo:

➢ "Bệnh lỵ, tiểu trường giảo thống: cứu Thạch môn" (*Thần cứu kinh luân*).

➢ "Phụ nữ bụng dưới chảy nước, ra mủ, là vì chân khí hư thoát, huyết của mạch Xung, Nhâm không lưu hành được, hoá thành mủ.

Mủ từ giữa rốn hoặc từ bộ phận sinh dục chảy ra lai rai, nếu không trị kịp thì chết. Cứu huyệt Thạch môn 200 tráng, bên trong cho uống bài 'Khương phụ thang' thì sẽ giảm. Sinh xong huyết ra nhiều, hoặc lúc giao hợp xuất tinh sớm, hoặc sinh xong lao động sớm làm cho chân khí bị hao tổn, gây ra suy nhược, mạch Huyền, Khẩn, ho, phát sốt, tay chân lạnh hoặc ho ra máu, nôn ra máu: cứu huyệt Thạch môn 300 tráng" (*Biển Thước tâm thư*).

THẠCH QUAN
石關

Tên huyệt: Thạch = cứng; Quan = cửa ải. Huyệt có tác dụng trị khí tụ lại thành cục cứng, đầy ở dạ dầy và ruột, vì vậy gọi là Thạch quan (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hữu quan, Thạch khuyết.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 18 của kinh Thận.

✓ Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Rốn đo thẳng lên 3 thốn (huyệt Kiến lý - *Nh* 11), đo ra ngang 0,5 thốn.

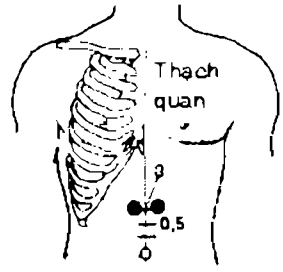

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, đại trường ngang.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Kiện trung, hoà Vị, thông trường, đạo trệ.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, thực đạo co thắt, táo bón, nấc cụt.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28), trị bụng đau, táo bón (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Đại chung (*Th* 4), trị táo bón (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Âm giao (*Nh* 7), trị vô sinh (*Bách chứng phú*).
4. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Hạ quản (*Nh* 10) + Thái bạch (*Ty* 3), trị ế cách (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Đại đô (*Ty* 2) + Thạch môn (*Nh* 5), trị khí kết, vùng tim đầy cứng, táo bón (*Tâm pháp phụ dư*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Cột sống lưng đau thẳng cứng, miệng không mở, nhiều đờm dãi, táo bón: Thạch quan chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THAI BÀN LIỆU PHÁP
胎盤療法

Phương pháp cấy Nhau vào huyệt để tăng tác dụng phòng, trị bệnh, tăng cường sức khoẻ.

Nguyên tắc chính: Cấy Nhau (đã chế) vào một số huyệt, chính vật lạ đó khi ở trong cơ thể đã tạo nên một sự kích thích liên tục huyệt vị đó, đồng thời dược chất trong Nhau tiết ra làm cho cơ thể được kích thích lâu dài.

Khoảng 15 ngày có thể cấy một lần. Một năm có thể cấy 4 đợt.

Kết quả lâm sàng cho thấy phương pháp này có tác dụng tốt đối với những bệnh do cơ địa gây nên như hen suyễn, dạ dầy loét, lao, thấp khớp mạn tính.

Tuy nhiên cần chú ý lựa chọn loại nhau của thai nhi mạnh khoẻ, giữ vệ sinh triệt để chỗ cấy.

THÁI ÂM
太陰

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong đo lên 8

thốn, huyệt ở dưới chỗ lõm.

Chủ trị: Trị cước khí.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

Tham khảo: "Cứu trị chứng cước khí: Thái âm 2 huyệt, tại phía trên xương mắt cá chân trong 8 thốn, tại giữa chỗ lõm dưới xương" (*Ngoại đài bí yếu*).

THÁI ÂM DƯƠNG
太陰陽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Dịch môn (*Ttu* 2).

THÁI ÂM DƯƠNG MINH LUẬN
太陰陽明論

Tên thiên thứ 29 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự liên hệ giữa Thái âm (Tỳ) và Dương minh (Vị). Một số bệnh chứng do Tỳ, Vị gây nên.

THÁI ÂM KIỀU
太陰蹺

Xuất xứ: ***Ngoại đài bí yếu.***

Tên khác: Âm kiều, Chiếu hải.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm ở bờ dưới mắt cá chân trong.

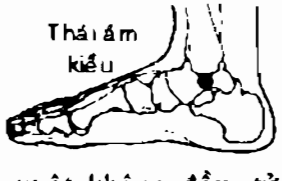

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, tử cung xuất huyết cơ năng, tử cung sa, phụ nữ không có thai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

THÁI ÂM KINH
太陰經

Chỉ kinh thủ Thái âm (Phế) và túc Thái âm (Tỳ).

THÁI ẤT
太乙

Tên huyệt: Thái = lớn; Ất: chỉ vị trường có hình dạng quanh co giống chữ Ất, huyệt ở tại vị trí tương ứng với trường vị, có hình dạng giống chữ Ất,vì vậy gọi là Thái ất (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 23 của kinh Vị.

Vị trí: Rốn lên 2 thốn (huyệt Hạ quản - *Nh* 10), đo ngang ra 2 thốn.

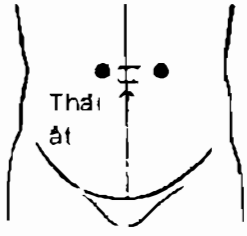

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Thanh Tâm, an thần, kiện Tỳ, hoà trung.

Chủ trị: Trị dạ dầy đau, thoát vị ruột, tâm thần phân liệt, tiểu nhiều.

Phối huyệt:

1. Phối Hoạt nhục môn (*Vi* 24) + Phi dương (*Bq* 58), trị điên cuồng lưỡi lè ra (*Phổ tế phương*).
2. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại lăng (*Tb* 7) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị động kinh (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Thiên khu (*Vi* 25) + Thượng cự hư (*Vi* 37), trị tiêu chảy (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

THÁI ẤT THẦN CHÂM
太乙神針

1- Tên sách. Có 1 quyển. Tác giả không rõ. Được viết khoảng giữa thế kỷ thứ 18.

2- Một phương pháp cứu bằng dược liệu đã chế biến thành cây thuốc giống như điếu ngải.

Theo sách *'Thái ất thần châm bị cấp cứu pháp hợp biên'* dược liệu chế biến gồm: Ngải nhung 120g, Lưu hoàng 8g, Xạ hương, Nhũ hương, Một dược, Tùng hương, Quế chi, Đỗ trọng, Chỉ xác, Tạo giác, Tế tân, Độc hoạt, Xuyên khung, Xuyên sơn giáp, Hùng hoàng, Bạch chỉ, Toàn yết đều 4g. Tán thành bột.

Dùng giấy bản rộng khoảng 20cm, trải ra, dùng 32g Ngải nhung trải đều trên giấy, lấy 8g thuốc bột (các vị trên), quấn chặt như quấn điếu thuốc lá. Dùng hồ dán chặt lại, phơi trong râm cho khô. Cất để dành dùng dần.

Khi dùng, lấy 5 - 7 lớp vải (mầu đỏ càng tốt - để dẫn hoả mạnh hơn), đốt cháy một đầu điếu thuốc cứu, lấy vải bịt đầu đang âm ỉ cháy lại rồi dí vào huyệt định cứu. Thấy nóng thì nhấc lên, rồi hạ xuống cho đến khi nguội hẳn thì lại đốt trên lửa cho cháy tiếp... Cứu nhiều lần trên một huyệt tuỳ theo yêu cầu chỉ định.

TD: Thường dùng trong các chứng phong hàn thấp tý, bụng đau, tiêu chảy...

THÁI ẤT THẦN CHÂM CỨU
太乙神針灸

Tên sách. Do Lục Thanh Khiết biên soạn, in tại Chicago 1982.

Nội dung nêu lên phương pháp cứu bằng Thái ất và những kinh nghiệm điều trị bằng phương pháp này của tác giả.

THÁI BẠCH
太白

Tên huyệt: Huyệt ở vùng da trắng (bạch) nhất (thái) ở mé trong bàn chân, vì vậy gọi là Thái bạch.

Tỳ thuộc Thổ, Thổ sinh Kim, Kim là tinh khí. Phía trên là Thái bạch tinh tức Kim tinh, đây là dựa theo thiên văn mà đặt tên cho huyệt (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2)

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Du, huyệt Nguyên, thuộc hành Thổ.

Vị trí: Ở chỗ lõm phía sau dưới đầu xương bàn chân thứ 1, nằm trên đường tiếp giáp lằn da gan chân - mu chân ở bờ trong bàn chân.

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón chân cái và cơ gấp ngắn ngón cái, gân cơ gấp dài ngón chân cái, mặt dưới đùng trước xương bàn chân 1.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Ích Tỳ thổ, hoà trung tiêu, điều khí cơ.

Chủ trị: Trị khớp chân ngón cái sưng đau, dạ dày đau, bụng chướng, táo bón, nôn mửa, tiêu chảy, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Công tôn (*Ty* 4), trị bụng chướng, ăn không tiêu, cổ chướng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Hạ quản (*Nh* 10) + Thạch quan (*Th* 18) + Tỳ du, trị ế cách (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Đại trường Du (*Bq* 25) + Tam tiêu Du (*Bq* 22), trị ruột sôi (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại trường Du (*Bq* 25) + Hãm cốc (*Vi* 43), trị ruột sưng đau (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng chướng (*Loại kinh đồ dực*).
6. Phối Cự khuyết [cứu 14 tráng] + Đại đô (*Ty* 2) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Túc tam lý

(*Vi* 36), trị vùng tim đau do giun [hồi trùng tâm thống] (*Loại kinh đồ dực*).

7. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Hội dương (*Bq* 35) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị tiêu ra máu (*Thần cứu kinh luân*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên '*Nhiệt bệnh*' ghi: "Nhiệt bệnh mồ hôi vẫn ra mà mạch lại thuận, có thể châm cho ra mồ hôi, nên thủ huyệt Ngư tế (*P* 10), Thái uyên (*P* 9), Đại đô (*Ty* 2), Thái bạch (*Ty* 3), châm tả các huyệt này sẽ làm cho nhiệt giảm bớt, châm bổ thì ra mồ hôi (*Linh khu* 23, 30)

➢ Thiên *'Khẩu vấn'* ghi: "Chứng Nuy quyết, tâm bứt rứt, châm huyệt nằm trên đầu ngón chân cái 2 thốn (huyệt Thái bạch – *Ty* 4) và một huyệt nữa ở dưới mắt cá chân ngoài (huyệt Côn lôn - *Bq* 60) [đều lưu kim] (*Linh khu* 28, 49).

➢ "Thiên *'Khẩu vấn'* ghi: "Hàn khí khách tại Vị, khí quyết nghịch từ dưới lên trên, tán vào Vị rồi lại xuất ra từ Vị, vì thế gây ra chứng ợ. Châm bổ kinh túc Thái Âm (Thái bạch – *Ty* 4) và Dương minh [Hãm cốc – *Vi* 43] (*Linh khu* 28, 15). - "Chứng ợ: châm bổ túc Thái âm (Thái bạch) và Dương minh [Hãm cốc (*Vi* 43) - *Vi* 43] (*Linh khu* 28, 40).

➢ "Thái bạch phối Tỳ du là phép phối hợp Du và Nguyên huyệt. Nếu bổ cả 2 huyệt thì tăng cường tác dụng bổ Tỳ, trị các bệnh về Tỳ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Thái bạch, Âm lăng tuyền và Tam âm giao có công dụng khác nhau:

* Thái bạch: Có tác dụng kiện Tỳ, bổ hư, trị Tỳ hư.

* Âm lăng tuyền: Có tác dụng kiện Tỳ, khứ thấp, trị Tỳ hư.

* Tam âm giao: Có tác dụng kiện Tỳ, nhiếp huyết, trị Tỳ mất khả năng nhiếp huyết" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THÁI CHUNG
太鍾

Xuất xứ: Thiên *'Thích yêu thống luận'* (*Tố vấn* 41).

Tên gọi khác của huyệt Đại chung (*Th* 4).

THÁI DƯƠNG
太陽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

❖ Tên gọi khác của h. Đồng tử liêu (*Đ* 1).

❖ Tên gọi khác của h. Thượng quan (*Đ* 3).

THÁI DƯƠNG
太陽

Xuất xứ: ***Thánh tế tổng lục.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở chỗ lõm phía sau lông mày nơi có đường mạch xanh của Thái dương. Hoặc phía sau điểm giữa đoạn nối đuôi lông mày và đuôi mắt ước 1 thốn, nơi chỗ lõm sát cạnh ngoài mỏm ổ mắt xương gò má đè vào có cảm giác ê tức có khi thấy rõ mạch máu nổi lên.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cân và cơ Thái dương, xương Thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ giải đầu phong, thanh nhiệt, minh mục.

Chủ trị: Trị đầu đau, nửa đầu đau, cảm mạo, liệt mặt, bệnh mắt, thần kinh sinh ba đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị nhức đầu do thương hàn (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Ngư vĩ + Tình minh (*Bq* 1), trị 2 mắt sưng đỏ đau, sợ sáng (*Ngọc long ca*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tình minh (*Bq* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mắt sưng đỏ đau

đột *ngột* (*Thẩm Thị dao hàm*).

4. Phối Ấn đường + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau, cảm mạo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Ế phong (*Ttu* 17), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Nhĩ tiêm (nặn máu), trị kết mạc viêm cấp tính, mắt sưng đỏ đau cấp tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Toàn trúc (*Bq* 2) [nặn máu] trị mi mắt viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu:

Châm thẳng sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức.

Trị thiên đầu thống có thể châm ngang, luồn mũi kim ra đến huyệt Suất cốc dài 1 - 2 thốn, khi châm có cảm giác căng tức lan đến 2 mang tai.

Trị liệt dây thần kinh 7 (liệt mặt) có thể hướng mũi kim xuống huyệt Giáp xa (*Vi* 6), sâu chừng 3 thốn, có cảm giác căng tức có khi lan tới vùng lưỡi.

Khi điều trị viêm kết mạc cấp tính hoặc nhức đầu có thể châm nặn ra một ít máu.

Tham khảo: "Phía sau đuôi mắt 1 thốn là huyệt Thái dương, không được làm tổn thương huyệt này. Nếu làm tổn thương mắt sẽ bị khô, không chữa được" (*Thánh tế tổng lục*).

THÁI DƯƠNG 2
太陽

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại dái tai, giữa đường nối huyệt Chẩm và huyệt Ngạch (Trán).

Tác dụng: An thần, chỉ thống. Trị nửa đầu đau, vùng thái dương đau, ngủ nhiều, đái dầm, đái dầm do ngủ nhiều, hoa mắt, chóng mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Đầu + Mắt + Miệng + Vỏ não, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Chẩm + Thần môn + Trán, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Can + Thận + Vỏ Thượng thận, trị nửa đầu đau (Migrain) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dưới vỏ + Má + Thần môn, trị mặt co giật (*Châm cứu Hong Kong*).

THÁI KHÊ
太溪

Tên huyệt: Huyệt là nơi tập trung kinh khí mạnh nhất (thái) của kinh Thận, lại nằm ở chỗ lõm giống hình cái suối (khê), vì vậy gọi là Thái khê (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Lữ tế, Nội Côn lôn.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của kinh Thận.

✓Huyệt Du, huyệt Nguyên, thuộc hành Thổ.

✓Một trong 14 yếu huyệt của '*Châm cứu chân tuỷ*' (Nhật Bản) để nâng cao chính khí.

✓Là 1 trong số các mạch quyết định sự sống chết: khi mạch Thái khê (*Th* 3) còn đập, dù các mạch khác đã mất, vẫn còn hy vọng cứu sống.

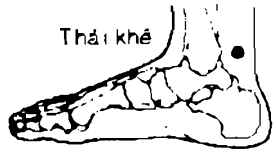

Vị trí: Tại trung điểm giữa đường nối bờ sau mắt cá trong và mép trong gân gót, khe giữa gân gót chân ở phía sau.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân gót chân ở sau, gân cơ gấp dài ngón chân cái, gân cơ gấp chung các ngón chân và gân cơ cẳng chân sau, ở trước mặt trong-Sau đầu dưới xương chầy.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Tư Thận âm, tráng dương, thanh nhiệt, kiện gân cốt.

Chủ trị: Trị răng đau, họng đau, chi dưới liệt, kinh nguyệt rối loạn, bàng quang viêm, thận viêm, tiểu dầm, di tinh.

Phối huyệt:

1. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị đầu gối đau, chân đau lâu ngày (*Trửu hậu ca*).
2. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị họng khô, miệng nóng (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị Tâm đau như dùi đâm (*Thiên kim phương*).
4. Phối Trung chử (*Ttu* 3), trị họng sưng (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị họng khô (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Trung chử (*Ttu* 3), trị sốt rét kinh niên (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu vàng (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Uỷ trung (*Bq* 60), trị lưng đau do Thận hư (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Tam Lý (*Vi* 36) trị ho ra máu (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Hãm cốc (*Vi* 43) + Thiếu thương (*P* 11), trị thích ợ (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Thính hội (*Đ* 2) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai ù do hư (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 60), trị thận hư, lưng đau (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thân mạch (*Bq* 62), trị chân sưng khó đi (*Ngọc long kinh*).
14. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị ho nhiệt (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Đại lăng (*Tb* 7) + Thần môn (*Tm* 7), trị nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu ra máu (*Nho Môn Sự Thân*).
16. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Chiếu hải (*Th* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị di tinh, bạch trọc, tiểu gắt (*Châm cứu đại toàn*).
17. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thận du (*Bq* 23) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù do hư (*Châm cứu toàn thư*).
18. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hạ quan (*Vi* 7), trị răng đau do Thận hư (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
19. Phối An miên + Thái xung (*C* 3), trị tai ù, chóng mặt do Tiền đình (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn hoặc có thể thấu tới Côn lôn (*Bq* 60).

❖ Khi trị bệnh ở gót chân thì hướng mũi kim xuống.

❖ Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Chung thỉ'* ghi: "Tam mạch (tam âm - tam dương) động ở khoảng trong của ngón chân cái (h. Thái khê (*Th* 3), khi châm huyệt này phải xem xét hư hay thực. Vì nếu hư mà tả đó gọi là 'trùng hư', bị trùng hư thì bệnh càng nặng hơn. Phàm khi châm huyệt này, nên dùng ngón tay án vào, nếu thấy mạch động mà Thực - Sác, phải châm tả, nếu thấy mạch Hư - Trì thì phải bổ. Nếu làm ngược như trên thì bệnh càng nặng" (*Linh khu* 9, 74).

➢ Thiên *'Quyết bệnh'* ghi: "Chứng Quyết tâm thống làm cho người bệnh đau như dùng cây chuỳ đâm vào Tâm , Tâm bị đau nhiều, gọi là 'Tỳ Tâm thống', thủ huyệt Nhiên cốc (*Th* 2) và Đại (Thái) khê" (*Linh khu* 24, 13).

➢ Thiên *'Ngũ loạn'* ghi: "(Tà) Khí ở tại Phế, thủ huyệt Vinh của Phế (Ngư tế - *P* 10) và Du của Thận [Thái khê - *Th* 3]" (*Linh khu* 34, 17).

➢ Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Mạch kinh túc Thiếu âm bệnh, gây đau vùng lưng, cột sống và lên đến cổ: châm 2 nốt tại phía trong xương ống chân thuộc kinh Thiếu âm (Thái khê - *đừng cho ra máu vào mùa xuân, nếu ra máu nhiều, bệnh sẽ khó hồi phục* (*Tố vấn* 41, 4).

➢ "Huyệt Thái khê, Thận du, Phục lưu đều có tác dụng bổ Thận khí nhưng có điểm khác nhau:

* Thái khê (*Th* 3): Bổ Thận khí, tư Thận âm.

* Thận du (*Bq* 23): Thiên về bổ Thận khí.

* Phục lưu (*Th* 7): Thiên về tư Thận âm

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Châm bổ Thái khê (*Th* 3) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) có tác dụng ôn bổ Thận dương, điền sung, giống như bài 'Hữu quy ẩm' trong sách '*Cảnh Nhạc toàn thư* '(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối bổ Quan nguyên (*Nh* 4) + tả Trung cực có tác dụng giống bài 'Tế sinh thận khí hoàn' trong sách '*Tế sinh phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Ngư tế phối với Thái khê (*Th* 3). Ngư tế là huyệt Vinh của kinh thủ Thái âm Phế, thuộc hành Hoả. Châm tả huyệt này có tác dụng thanh hoả ở Phế. Thái khê là huyệt Du, huyệt Nguyên của kinh túc Thiếu âm Thận. Châm bổ huyệt này có tác dụng tư Thận âm, làm hạ hư nhiệt, bên trước được thanh, bên dưới được tư, làm cho âm Dương giao hoà theo quẻ Thái. Phối huyệt này có giá trị giống như bài 'Thanh táo cứu Phế thang'. Chọn huyệt Ngư tế để thanh nhuận Phế. Châm Thái khê để bổ Thận âm nhằm ức chế Tâm hoả. Khi hoả không còn bốc lên thì kim sẽ không bị khắc, các chứng hư lao sẽ yên" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

THÁI LĂNG
太陵

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Đại lăng (*Tb* 7).

THÁI NHẤT
太一

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác của huyệt huyệt Thái ất (*Vi* 23).

THÁI THÍCH
太刺

Xuất xứ: *Châm Cứu Giáp ất kinh.*

Tức Đại Tả Thích.

THÁI THIÊN
太天

Tên gọi khác của huyệt Thái uyên (*P* 9).

THÁI THƯƠNG
太商

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Trung quản (*Nh* 12).

Tham khảo:

+ "Thiên '*Căn kết*' viết: "Thái âm lấy căn ở huyệt Ẩn bạch, kết ở huyệt Thái thương" (*Linh khu 5, 28*).

➢ "Du huyệt ở đốt sống lưng thứ 12, gọi là Thái thương" (*Mạch kinh*).

THÁI TỔ
太祖

Xuất xứ: *Châm cứu học Giang Tô.*

Tên gọi khác của huyệt Sùng cốt.

Sách '*Trung Quốc châm cứu học*' viết: "Đốt sống cổ gọi là Thái tổ".

THÁI TUYỀN
太源

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Thái uyên (*P* 9).

THÁI UYÊN
太淵

Tên huyệt: Khi hơi co bàn tay vào phía cẳng tay, tại bờ ngoài lằn chỉ cổ tay, gần xương tay quay, tạo thành một chỗ rất (thái) lõm, như một cái vực sâu (uyên), vì vậy, gọi là Thái uyên.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Tên khác: Quỷ tâm, Quỷ thiên, Thái thiên, Thái tuyền.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của kinh Phế.

✓ Huyệt Du - Nguyên, thuộc hành Thổ.

✓ Huyệt Bổ của kinh Phế.

✓ Huyệt Hội của mạch.

Vị trí: Trên lằn chỉ ngang cổ tay, nơi chỗ lõm trên động mạch tay quay, dưới huyệt là rãnh mạch tay quay.

Giải phẫu: Dưới da là rãnh mạch quay. Rãnh ở đoạn này cấu tạo bởi gân cơ dạng dài và gân cơ duỗi ngắn ngón tay cái (ở ngoài). Gân cơ gang tay to và gân cơ gấp chung nông các ngón tay (ở trong). Gân cơ gấp dài ngón tay cái và xương thuyền (ở đáy).

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Khu phong, hoá đàm, lý Phế, chỉ khát.

Chủ trị: Trị ngực đau, lưng và vai đau, quanh khớp cổ tay đau, ho suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hội âm (*Nh* 1), trị chứng tê (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị nôn ra máu mà người lạnh, suyễn (*Thiên kim phương*).
3. Phối Kinh cừ (*P* 8), trị cánh tay co rút, đau (*Thiên kim phương*).
4. Phối Hành gian (*C* 2) + Ngư tế (*P* 10) + Thái xung (*C* 3) + Thần môn (*Tm* 7), trị ho ra máu (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Kinh cừ (*P* 8) +Thái khê (*Th* 3), trị sốt rét, ngực tức (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị ho phong đàm (*Ngọc long kinh*).
7. Phối Ngư tế (*P* 10), trị họng khô (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Dịch môn (*Ttu* 2), trị hàn quyết (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Ngư tế (*P* 10), trị cổ khô (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thận du (*Bq* 23), trị phế ung [áp xe phổi], nôn ra mủ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tứ Phùng trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15) + Xích trạch (*P* 5), trị chứng vô mạch (*Cấp chứng châm cứu liệu pháp*).
13. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tứ phùng, trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Phong long (*Vi* 40), trị ho do phong đàm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Giải khê (*Vi* 41), trị ho, nóng lạnh (do sốt rét) làm cho ngực tức không nằm được (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, từ mặt trong lòng bàn tay, hướng mũi kim tới mặt phía lưng bàn tay, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Tránh châm vào động mạch và xương.

Tham khảo:

➢ "Thiên '*Nhiệt bệnh*' ghi: "Nhiệt bệnh mồ hôi vẫn ra mà mạch lại thuận, có thể châm cho ra mồ hôi, nên thủ huyệt Ngư tế (*P* 10), Thái uyên (*P* 9), Đại đô (*Ty* 2), Thái bạch (*Ty* 3), châm tả các huyệt này sẽ làm cho nhiệt giảm bớt, châm bổ thì ra mồ hôi (*Linh khu* 23, 30).

➢ "Thiên '*Quyết bệnh*' ghi: "Chứng Quyết tâm thống, nếu nằm hoặc nhàn rỗi thì tâm thống được giãn, bớt, khi nào hoạt động thì đau nhiều hơn, không biến sắc mặt, gọi là chứng 'Phế Tâm thống', thủ huyệt Ngư tế, Đại uyên (*Linh khu* 24, 15).

➢ "Ôn bệnh, cơ thể nóng, hơn 5 ngày mà mồ hôi chưa ra được, nên châm Thái uyên, lưu kim 1 giờ, nếu chưa được 5 ngày thì cấm không được châm. Nói xàm, nói bậy: Thái uyên làm chủ. Miệng méo: châm Thái uyên. Nôn ra máu, lạnh cơn, họng khô: Thái uyên chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phế chủ, Đại trường khách: Thái âm nhiều khí ít huyết, ngực tức, lòng bàn tay nóng, ho suyễn, vùng Khuyết bồn đau, khó chịu, cuống họng khô đau, mồ hôi ra, phía trước vai và 2 vú đau, đờm kết ở ngực, hụt hơi. Sở sinh bệnh tìm huyệt gì? Bảo rằng huyệt Thái uyên + Thiên lịch [*Đtr* 6] (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc*).

➢ "Thái uyên phối Phế du (*Bq* 13) là cách phối hợp Du và Nguyên huyệt. Bổ cả 2 huyệt có tác dụng tăng cường bổ Phế khí. Dùng phép tả, có tác dụng thanh Phế, tuyên Phế, trấn ho, bình suyễn" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*)

➢ Thái uyên phối Hợp cốc (*Đtr* 4) là cách phối Nguyên huyệt Biểu Lý. Thái uyên là Nguyên huyệt của kinh Phế, Hợp cốc (*Đtr* 4) là Nguyên huyệt của kinh Đại trường. Dùng phép bổ có tác dụng bổ trung khí, ích Phế khí, ích Phế, cố biểu. Dùng phép tả có tác dụng thanh tuyên Phế khí, sơ vệ, giải biểu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THÁI XUNG
太冲

Tên huyệt: Thái = to lớn; Xung = yếu đạo. Đây là huyệt Nguyên, huyệt Du của kinh Can. Nơi Nguyên khí sở cư, khí huyết hưng thịnh (đại)] là yếu đạo để khí thông hành, vì vậy gọi là Thái xung (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 3 của kinh Can.

✓ Huyệt Du + Nguyên, thuộc hành Thổ.

Vị trí: Sau khe giữa ngón chân 1 và 2, đo lên 1,5 thốn, huyệt ở chỗ lõm tạo nên bởi hai đầu xương ngón chân 1 và 2. Hoặc sờ dọc theo khoảng gian đốt xương bàn chân 1, tìm xác định góc tạo nên bởi 2 đầu xương bàn chân 1 và 2, lấy huyệt ở góc này.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ duỗi dài riêng ngón cái, cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đầu sau của các xương bàn chân 1 và 2.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Bình Can, lý huyết, sơ tiết thấp nhiệt ở hạ tiêu, thanh Can hoả, tức Can dương.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, động kinh, đau do thoát vị, băng lậu, tuyến vú viêm, các bệnh về mắt, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị vú sưng (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Khúc tuyền (*C* 9), trị tiêu chảy có máu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị rong kinh (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Giao tín (*Th* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị phụ nữ bị lậu huyết không cầm (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Đại đô (*Tv* 2), trị âm sán (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Thái bạch (*Ty* 3), trị bụng chướng lưng đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị tiêu chảy (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Khúc tuyền (*C* 8) + Thiên phủ (*P* 3), trị tử cung sa (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Hành gian (*C* 2) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 60), trị nhọt mọc ở lưng (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Trung phong (*C* 4), trị đi bộ khó (*Thắng ngọc ca*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Chiếu hải (*Th* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị họng đau (*Tịch hoằng phú*).
12. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị sữa khó ra (*Châm cứu tụ anh*).
13. Phối Đại đô (*Ty* 2) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị sán khí (*Châm cứu tụ anh*).
14. Phối Hành gian (*C* 2) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 60), trị ung nhọt ở lưng, phát bối (*Châm cứu tụ anh*).
15. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mũi nghẹt, tỵ uyên (*Y học nhập môn*).

16. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mũi nghẹt, trĩ mũi, mũi viêm (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
17. Phối Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị tiêu chảy (*Thần cứu kinh luân*).
18. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Hội dương (*Bq* 35) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái uyên (*P* 9) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị tiểu ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
19. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Đại đô (*Tỳ* 2) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị băng huyết (*Thần cứu kinh luân*).
20. Phối Đại đô (*Tỳ* 2) + Hành gian (*C* 2) + Lãi câu (*C* 5) + Lan môn + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thuỷ Đạo (*Vi* 28) + Trung phong (*C* 4), trị sán khí (*Y học cương mục*).
21. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị Tỳ Vị dương hư, hàn trệ ở Can, tay chân quyết lãnh, nặng thì nôn mửa, bụng đau, tiêu chảy, lưỡi nhạt, bệu, mạch Trầm Tế muốn tuyệt (*Thương hàn luận châm cứu phối huyệt tuyển chú*).
22. Phối Túc lâm khấp (*Đ* 41) + Đản Trung (*Nh* 17) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Nhũ căn (*Vi* 18), trị sữa không thông (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
23. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tay chân đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Hành gian (*C* 2) + Ngũ lý (*C* 10), trị gan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Lãi câu (*C* 5), trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5-1 thốn, có thể châm thấu Dũng tuyền (*Th* 1). Cứu 3-5 tráng, ôn cứu 5-10 phút.

Tham khảo:

➢ "Thái xung có nghĩa là mạch Thận và Xung hợp lại mà thịnh đạt, to lớn, vì vậy gọi là Thái xung" (*Âm dương lý hợp luận – Tố vấn 6*).

➢ Thiên *'Quyết bệnh'* ghi: "Chứng quyết Tâm thống làm cho sắc mặt tái xanh như màu xác chết, suốt ngày không thở được một hơi dài, gọi là chứng 'Can Tâm Thống' thủ huyệt Hành gian (*C* 2) và Đại (Thái) xung (*Linh khu* 24, 14).

➢ Thiên *'Thích ngược'* ghi: "Bệnh ngược phát từ kinh túc Quyết âm khiến cho người ta đau yếu, bụng dưới đầy, tiểu không thông, giống như bí tiểu mà không phải bí tiểu nhưng lại muốn đi tiểu luôn, sợ sệt, khí bất túc, trong bụng thấy khó chịu... phải châm túc Quyết âm [Thái xung] (*Tố vấn* 36, 6).

➢ Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Bụng dưới đầy chướng, thích ở huyệt túc Quyết Âm" [là Thái xung - *C* 3] (*Tố vấn* 41, 19).

➢ "Hay cảm xúc quá: Thái xung chủ trị. Thoát vị bẹn: Thái xung làm chủ. Đàn ông tinh khí bất túc: Thái xung làm chủ. Sôn tiết, đại tiện lỏng, thức ăn không tiêu: Thái xung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thái xung + Lương khâu (*Vi* 34) dùng phép tả, ngày châm một lần, lưu kim 30 phút, trị 50 cas tuyến vú viêm cấp. Khỏi tất cả. Nhiều nhất là châm 2 lần" *Trung Quốc châm cứu tạp chí* 1985, 5: 37).

➢ "Thái xung và Gian sử có công hiệu lý khí khác nhau: Gian sử, là Lạc huyệt của Tâm bào, có tác dụng hành khí, tán trệ, Thái xung là Nguyên huyệt của Can, có tác dụng sơ Can, lý khí. Gian sử thiên về trị bệnh ở ngực, hoành cách mô, gian sườn, bụng trên, vai lưng. Thái xung thiên về trị bệnh ở hông sườn, bụng dưới, âm hộ, mắt, mặt, đỉnh đầu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Thái xung phối Gian sử, dùng phép tả, có tác dụng cao để sơ Can, giải uất, lý khí, tán trệ, lý khí hành huyết, khứ ứ, thông sướng khí cơ toàn thân" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Thái xung phối hợp với Kỳ môn là theo cách phối Nguyên và Mộ huyệt. Cả 2 huyệt đều có tác dụng đối với Can. Dùng phép tả có tác dụng sơ Can, giải uất, lý khí, hành huyết, hoà sơ Can, lợi Đởm (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THÁI XUNG MẠCH
太沖脈

Tên gọi khác của mạch Xung, một trong Kỳ kinh bát mạch.

Thiên '*Thượng cổ thiên chân luận*' viết: "Con gái 7 tuổi, Thận khí thịnh, răng thay, tóc dài, Tuổi nhị thất thì thiên quý đến, mạch Nhâm thông, *Thái xung mạch* thịnh..." (*Tố vấn* 1, 7).

THAN KHANG
攤康

Tên gọi khác của huyệt Nan khang.

THAN LẬP
攤立

Tên gọi khác của huyệt Nan lập.

THAN PHỤC
攤伏

Tên gọi khác của huyệt Nan phục.

THANG DỊCH LAO LỄ LUẬN
湯液勞禮論

Tên thiên thứ 14 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về cách nấu thuốc, nấu rượu. Bàn về tinh thần phải có khi châm, thời điểm dùng châm. Cách điều trị chứng dương khí suy kiệt, phù thũng.

THANH ĐẦU
青頭

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới

Vị trí: Tại cuối lằn chỉ, mé trong khớp đốt 1 của ngón chân thứ 2.

Tác dụng: Trị đau đầu, cảm, suy nhược thần kinh, bệnh tâm thần, viêm tai giữa cấp.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

THANH ĐẦU 2
青頭

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới

Vị trí: Tại cuối lằn chỉ, mé trong khớp đốt 1 của ngón chân thứ 3.

Tác dụng: Trị đau đầu, huyết áp thấp.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

THANH ĐẦU 3
青頭

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới

Vị trí: Tại cuối lằn chỉ, mé trong khớp đốt 1 của ngón chân thứ 4.

Tác dụng: Trị đau đầu, suy nhược thần kinh.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

THANH HẠO
青昊

Tên gọi khác của huyệt Thanh lãnh uyên (*Ttu* 11).

THANH LÃNH TUYỀN
青冷泉

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thanh lãnh uyên (*Ttu* 11).

THANH LÃNH UYÊN
青冷淵

Tên huyệt: Thanh lãnh = hàn (lạnh) lương (mát); Uyên = chỗ lõm. Huyệt có tác dụng trị

đầu đau rét run, tay không đưa lên được, các chứng hàn, vì vậy gọi là Thanh lãnh uyên (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thanh hạo, Thanh lãnh tuyền.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Co khuỷu tay lại, huyệt ở trên khớp khuỷu tay 2 thốn, trên huyệt Thiên tỉnh (*Ttu* 10) 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ 3 đầu cánh tay, đầu dưới xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Sơ thông kinh khí, thanh lợi thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị vai và cánh tay đau, bệnh về mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị vai đau, không đưa tay lên được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10) + Thiếu hải (*Tm* 3), trị khớp khuỷu đau, khớp khuỷu lạnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thái dương trị đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3- 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Đầu đau, rét run: Thanh lãnh uyên chủ trị. Vai đau không nhấc lên được, không mặc được áo: Thanh lãnh uyên chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THANH LINH
青靈

Tên huyệt: Thanh = màu xanh, ý chỉ màu của đau. Linh ý chỉ sự hiệu nghiệm. Huyệt thuộc kinh Tâm, có tác dụng điều lý huyết mạch, là những bệnh sở sinh của Tâm, vì vậy, gọi là Thanh linh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác: Thanh linh tuyền.

Đặc tính: Huyệt thứ 2 của kinh Tâm.

Vị trí: Ở phía trên đầu nếp gấp khuỷu tay 3 thốn, ở rãnh giữa cơ nhị đầu cánh tay, cơ cánh tay trước.

Giải phẫu: Dưới da là rãnh cơ 2 đầu trong, cơ cánh tay trước, vách lên cơ trong, cơ rộng trong, xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và nhánh của dây quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Thông kinh, hoạt lạc, điều cân khí huyết.

Chủ trị: Trị vùng hông sườn đau, vai và cánh tay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: *Nếu ngộ châm làm cho người bệnh cảm thấy bứt rứt khó chịu trong ngực, nên châm bổ huyệt Thần môn (Tm 7) để giải* (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

THANH LINH TUYỀN
青靈泉

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Thanh linh (*Tm* 2).

THANH LONG BÃI VĨ
青龍捭尾

Rồng xanh vẫy đuôi.

Một trong những phương pháp bổ tả được giới thiệu trong sách '*Châm cứu đại thành*'.

➢ "Sau khi châm đắc khí, châm xiên kim đến nơi bệnh, không tiến không thoái, không xoay kim, không vê kim, cầm đuôi kim lắc qua lại như bơi chèo 9 lần hoặc 3 lần 9 = 27 lần" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

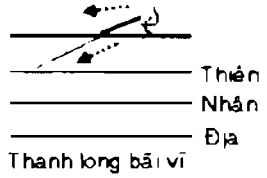

➢ Khi châm vào từ bộ Thiên đến bộ Nhân, nếu đắc khí thì dưới đầu kim có cảm giác nặng, căng, rút kim về vị trí bộ Thiên. Nếu ở vị trí cạn mà đắc khí thì không cần rút kim thêm lần nữa. Dùng tay đè nghiêng kim, mũi kim hướng về nơi có bệnh, không tiến, không thoái, không vê, tay nắm chuôi kim lắc như chèo mái chèo rất chậm sang hai bên phải và trái 9 lần. Có thể lên đến 3 x 9 = 27 lần. Nếu vẫn chưa đạt kết quả, có thể lên đến 9 x 9 = 81 lần" (*Thái ất thần châm cứu*).

Tác dụng: Hành khí, thông quan tiết, vận hành khí huyết. Trị kinh khí bị ủng tắc, huyết trệ

THANH PHÁP
青法

Thanh pháp thường được dùng khi cơ thể bị nhiệt, hoả. Đa số dùng trị thực nhiệt nhưng cũng có thể điều trị hư nhiệt.

Chọn huyệt theo thanh pháp

Thường chọn huyệt có tác dụng thông khí, đặc biệt là huyệt của kinh Dương minh được chọn dùng nhiều hơn: Khúc trì, Hợp cốc...

Khi cần tả hoả trực tiếp thì phối hợp với các huyệt hoả (thực tắc tả) hoặc huyệt thổ (thực tả tử) như Ngư tế, Lao cung, Thiếu xung...

Hoặc chọn huyệt ở vị trí của hoả (dương) khí tụ tập.

➢ Nếu hoả tụ ở phần trên: chọn dùng huyệt Bá hội, Thái dương, Thượng tinh...

➢ Hoả tụ tập ở tạng phủ: chọn dùng huyệt Du và Mộ.

Khi châm thường dùng thủ pháp Thấu thiên lương.

Nếu nhiệt tà đang quá thịnh, nên phối hợp phương pháp sau:

1- Dùng phép châm ra máu: Có thể chọn dùng kinh Dương minh hoặc Đại lạc. Sau khi châm xong nặn máu ra. Có thể lấy 'máu đổi màu thì ngưng' để làm chuẩn. Sau khi châm ra máu, thường làm cho sốt hạ nhanh hơn.

2- Dùng thủ pháp dẫn đạo: Lấy 4 ngón tay của cả 2 tay đè vào vùng động mạch cổ rồi vuốt từ trên xuống dưới đến giữa huyệt Khuyết bồn, làm nhiều lần như vậy cũng làm cho hạ sốt.

3- Nếu sốt cao mà đổ mồ hôi liên tục thì vừa chọn huyệt tại kinh túc Thái dương vừa sử dụng phép châm bổ để có thể làm cho mồ hôi cầm lại.

THÁNH BÍNH TỬ
聖餅子

Một phương pháp cứu gián tiếp.

Sách '*Dương Thị gia tàng*' Q 4 viết: "Thánh bính tử trị tiểu không thông. Dùng Hoàng liên, Ba đậu (bỏ vỏ nhưng không bỏ dầu), mỗi thứ 20g. Nghiền nát, nặn thành bánh, to bằng đồng tiền. Trước hết lấy nước cốt Hành đổ vào lỗ rốn, đặt miếng thuốc lên, cho mồi ngải lên, cứu 27 tráng. Có thể cứu thêm. Hễ thấy thông tiểu thì thôi".

THÀNH CỐT
成骨

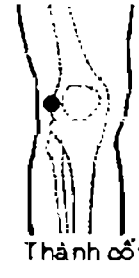

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía ngoài khớp gối, điểm cao nhất của đỉnh trên khớp xương đùi phía ngoài.

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, khớp gối viêm.

Châm cứu: Châm nông hoặc châm nặn ra máu.

THẢO HÀI ĐÁI HUYỆT
草孩帶穴

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Giải khê (*Vi* 39).

Tham khảo: '*Ngọc long kinh – Ngọc long phú*' viết: "Giải khê, tại lằn chỉ cổ chân, phía trên gân lớn phía ngoài ở giữa cổ chân, tức là huyệt *Thảo hài đái* vậy".

THÂM ĐỘ CHÂM THÍCH
深度針刺

Độ nông sâu của từng huyệt.

Mỗi huyệt có độ nông sâu riêng. Ngoài ra, mỗi chứng bệnh, mỗi thời điểm cũng phải châm sâu cạn khác nhau. Phải nắm vững nguyên tắc, vị trí huyệt để châm.

- Thiên '*Chung thỉ*' ghi: "Mạch thực, châm sâu để tiết bớt cái khí của nó, mạch hư, châm cạn làm cho tinh khí không ra được, để nuôi dưỡng mạch của nó, chỉ cho tà khí tiết ra" (*Linh khu* 9, 85).

- Thiên '*Chung thỉ*' ghi: "Bệnh lâu ngày, tà khí nhập vào sâu, châm trị bệnh này, nên châm sâu và lưu kim thật lâu, cứ cách vài ngày lại châm trở lại" (*Linh khu* 9, 105).

- Thiên "*Quan châm*" ghi: "Bệnh ở cạn mà châm vào sâu thì bên trong sẽ làm tổn thương đến phần cơ nhục đang lành và nơi bì phu sẽ bị nhọt (ung). Bệnh ở sâu mà châm cạn thì bệnh khí sẽ không được tả và ngược lại, nó sẽ gây thành nhiều mủ" (*Linh khu* 7, 4 - 5).

-Thiên "*Tứ thời khí*" ghi: "Bệnh nặng châm sâu, bệnh nhẹ châm cạn" (*Linh Khu*. 19, 3).

Mỗi cơ thể phải có độ châm khác nhau, người béo mập độ châm phải sâu hơn người gầy yếu. Vì thế, khó có thể xác định được chính xác vị trí sâu cạn của huyệt.

Sách '*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*' và sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' nêu ra một số tiêu chuẩn mẫu dưới đây thường:

VỊ TRÍ	ĐỘ SÂU
Đỉnh đầu, mặt	4mm - 8mm
Gáy	4mm - 1cm
Lưng	5mm - 1cm
Thắt lưng	1cm - 1,5cm
Ngực	4mm - 1cm
Tai, cổ	4mm - 6mm
Vai, bả vai	6mm - 1cm
Thượng vị, hạ vị	4mm - 1cm
Khuỷu tay	6mm - 1cm
Cổ tay	4mm - 1cm
Đầu gối	1cm - 1,5cm
Mông	1cm - 1,5cm
Ngón tay, ngón chân	1cm - 1,5cm

THÂM YÊU DU
深腰俞

Tên gọi khác của huyệt Yêu du.

THÂM YÊU DU
深腰俞

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường nối 2 lỗ cùng 4 (S4). Tương đương huyệt Yêu du.

Thâm yêu du

Chủ trị: Trị tiêu tiểu không tự chủ do di chứng liệt gây nên.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên vào trong lỗ xương cùng, sâu 2-3 thốn.

THÂN BÁT TÀ
身八邪

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 4 huyệt: Khúc trạch (*Tb* 3) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12).

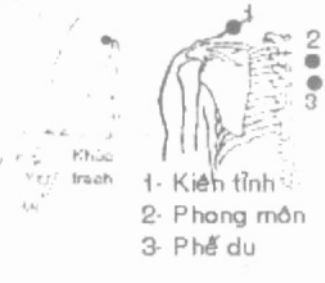

Chủ trị: Trị các khớp xương đau nhức.

Châm cứu: Xem từng huyệt.

THÂN GIAO
身交

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng rốn xuống chạm vào đường nếp ngang trên mu.

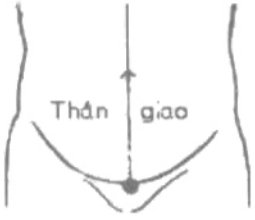

Chủ trị: Trị tử cung sa, tiểu bí, tiểu gắt, táo bón.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ bào lạc sa xuống, cứu Tể trung (Thần khuyết (*Nh* 8)) 300 tráng, rồi cứu Thân giao 50 tráng. Huyệt ở tại giữa đường nếp gấp bên dưới rốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt ở tại dưới rốn 3 thốn tức là vị trí huyệt Quan nguyên [*Nh* 4]" (*Trung Quốc châm cứu học*).

THÂN MẠCH
申脉

Tên huyệt: Huyệt là nơi xuất phát của mạch Dương kiểu, hợp với các khớp và gân cơ của toàn cơ thể vào giờ Thân, vì vậy gọi là Thân mạch (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dương kiểu, Quỷ Lệ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 62 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Hội của kinh túc Thái dương Bàng quang và mạch Dương kiểu.

✓ Huyệt mở của Dương kiểu mạch, nơi mạch Dương kiểu xuất phát.

Vị trí: Nơi rãnh thẳng từ đầu nhọn mắt cá ngoài xuống 0,5 thốn (gấp duỗi bàn chân để tìm gân cơ).

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ mác bên dài và gân cơ mác bên ngắn, chỗ bám của cơ duỗi ngắn các ngón chân, rãnh cơ mác của mặt ngoài xương gót chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thanh thần chí, thư cân mạch, khu biểu tà.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, khớp mất cá viêm, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hành gian (*C* 2), trị khi hành kinh bị nóng lạnh (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Tiền cốc (*Ttr* 2), trị điên (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36)+ Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân yếu không có sức (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Tam lý (*Vi* 36), trị cước khí, bịnh ở lưng (*Linh quang phú*).
5. Phối Kim môn (*Bq* 63), trị đầu phong, đầu đau (*Tiêu u phú*).
6. Phối Kim môn (*Bq* 63), trị đầu phong, ngực đau (*Châm kinh chỉ nam*).
7. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chi câu (*Ttu* 6) + Dương cốc (*Ttr* 5) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị hông sườn đau (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối An miên + Ế phong (*Ttu* 17) + Thái xung (*C* 3), trị chóng mặt do bịnh ở trong tai [rối loạn tiền đình] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Phong trì (*Đ* 20) + Tâm du (*Bq* 15), trị động kinh (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Côn lôn (*Bq* 60) + Khâu khư (*Đ* 40), trị mất cá chân đau, chân tê (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Khẩu vấn'* (*Linh khu* 28): "Hoàng Đế hỏi: Con người bị chứng ngáp, khí gì gây nên ? - Kỳ Bá đáp: ... Dương khí chủ đi lên, âm khí chủ đi xuống. Cho nên, khi âm khí còn tích ở bên dưới, dương khí lại chưa hết, dương khí sẽ dẫn âm đi lên, âm lại dẫn dương

đi xuống, thế là âm dương cùng dẫn nhau, cho nên người ta bị ngáp nhiều lần... châm tả kinh túc Thiếu âm (Chiếu hải) và bổ kinh túc Thái dương [Thân mạch] (*Linh khu* 28, 6,7).

➢ "Lưng và thắt lưng cứng, đau, chân sưng, sợ gió, đổ mồ hôi, đầu đau, đầu chướng, mắt đỏ, xương mày đau, tay chân tê cứng, cánh tay lạnh, vú sưng, tai điếc, chảy máu cam, động kinh, khớp tay chân đau, toàn thân sưng, đầu nhiều mồ hôi: Thân mạch trước châm ứng hiệu ngay" (*Bát pháp bát huyệt ca*).

THÂN TRỤ
身柱

Tên huyệt: Trụ = nhánh của cột sống. Huyệt ở tại phần trên cột sống, ngang 2 bên là 2 vai, như 2 nhánh của cơ thể, vì vậy gọi là Thân trụ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hoà lợi khí, Trần khí.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

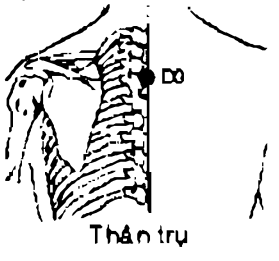

Thân trụ

Đặc tính: Huyệt thứ 12 của mạch Đốc.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 3.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, gân cơ trám (hoặc cơ thoi), cơ gối cổ, cơ gai dài của lưng, cơ ngang - gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ, các nhánh 2 thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Sơ phong, tán hàn, thư cân, hoạt lạc, thanh đầu, minh mục, chỉ thống.

Chủ trị: Trị lưng cứng đau, sợ hãi, hồi hộp, hay quên, ho, trẻ nhỏ co giật, sốt kèm sợ lạnh, uốn ván, chấp lẹo.

Phối huyệt:

1. Phối Bản thần (*Đ* 13), trị điên (*Bách chứng phú*).
2. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đào đạo (*Đc* 13) + Phế du (*Bq* 13), trị suy nhược do ngũ lao, thất thương (*Càn khôn sinh ý*).
3. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Đào đạo (*Đc* 13) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), dùng thủ pháp 'Thấu thiên lương' + Thiếu thương (*P* 11) [ra máu], trị cảm phong nhiệt (*Châm cứu tập cẩm*).
4. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Đàn trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Linh đài (*Đc* 10) + Uỷ trung (*Bq* 40) [xuất huyết], trị đinh nhọt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Đại chuỳ (*Đ* 14) + Phong môn (*Bq* 12), trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + cứu Túc tam lý (*Vi* 36), trị còi xương (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phế du (*Bq* 13), trị khí quản viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị đinh nhọt mới phát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Mệnh môn (*Đc* 4), trị trẻ nhỏ bị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Can du (*Bq* 18) + Cân súc (*Đc* 8) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị trẻ nhỏ bị tê liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Yêu kỳ, trị động kinh, (*Châm cứu học giản biên*).
13. Phối Trung chử (*Ttu* 3) + Nhân trung (*Đc* 26), trị cột sống thắt lưng đau cứng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 3-4, sâu 0,3-1 thốn. Cứu 10-15 phút.

Ghi chú: Thân trụ là 1 trong những yếu huyệt của phái Trạch Điền (*Châm cứu chân tuỷ*), thường dùng cứu để trị đầu đau kinh niên, chóng mặt, suyễn, động kinh, trẻ nhỏ bị cam tích, trực tràng sa.

Tham khảo:

➢ "Thân thể nóng, chạy bậy, nói xàm, nhìn thấy ma quỷ, co giật: Thân trụ làm chủ.

Động kinh như muốn chết: Thần trụ làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thần trụ trục ho" (*Ngọc long ca*).

THẦN TRỬU
身肘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

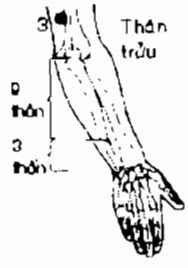

Vị trí: Trên lồi cầu xương cánh tay 3 khoát ngón tay, hơi xiên về phía xương trụ.

Chủ trị: Trị tay co thẳng do cứng khớp sau khi gãy xương.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

THẦN CHÂM HOẢ
神針火

Một loại cứu.

Còn gọi là 'Đào chi cứu'.

Sách '*Bản thảo cương mục*' viết: "Thần châm hoả, vào ngày 5 tháng 5 (âm lịch), lấy cành đào về hướng Đông, lựa loại lớn bằng quả trứng gà, cắt thành từng khúc dài khoảng 5 – 6 thốn. Khi dùng, tẩm vào dầu Mè, đốt cháy, tắt lửa, lúc còn đang nóng, lấy 5 – 6 lớp vải bọc lại, châm vào vùng bệnh".

Trị bụng đau, tim đau do phong hàn, chứng đau nhức do phong, hàn, thấp.

THẦN ĐẠO
神道

Tên huyệt: Thần = tâm thần. Huyệt ở 2 bên huyệt Tâm du, được coi như cửa (đường dẫn vào = đạo) của Tâm, vì vậy gọi là Tâm du (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tạng du, Xung đạo.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 11 của mạch Đốc.

✓ Nơi tiếp nhận khí của kinh cân - cơ của Tỳ (bằng đường nối phía trong).

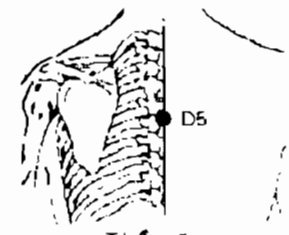

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 5.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Trấn kinh, tức phong, ninh tâm, an thần, khứ phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị lưng đau cứng, sợ hãi, hồi hộp, hay quên, ho, trẻ hay co giật, sốt kèm sợ lạnh.

Phối huyệt:

1. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị người sốt, đầu đau, lúc nóng lúc lạnh (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiếu hải (*Tm* 3), trị nóng lạnh (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Cao hoang du (*Bq* 43) + Liệt khuyết (*P* 7) + U môn (*Th* 21), trị hay quên (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị động kinh [phong giản] (*Bách chứng phú*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị mất ngủ, chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 5 - 6, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: *Châm huyệt này, nếu lỡ ngộ châm sinh ra hôn mê như chết, dùng huyệt Trường cường (Đc 1) để giải: châm sâu 1,5 thốn, kích thích mạnh (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:" Thiên '*Thích ngược*' ghi "Chứng phong ngược, khi bệnh phát thì ra mồ hôi và sợ gió, châm ra máu ở 3 kinh dương và Bối du [Thần Đạo] (*Tố vấn* 36,15).

THẦN ĐĂNG CHIẾU PHÁP
神登照法

Một phương pháp cứu.

Còn gọi là Thần đăng hoả.

Sách *'Thần cứu kinh luân'* Q 4 viết: "Dùng Thiết sa, Lưu hoàng, Một dược, mỗi thứ 8g, Xạ hương 1,6g, tán nhuyễn. Mỗi lần dùng 1,2g, cho vào túi mầu đỏ, dài khoảng 7 thốn, tẩm với dầu Mè, dùng lửa đốt, để cách vết thương ½ thốn, từ từ hơ từ ngoài vào trong, chung quanh chỗ đau".

Trị mụn nhọt mới phát.

Sách *'Bản thảo cương mục'* Q 6 viết: "Đăng hoả, dùng Lưu hoàng, Ngải diệp, nghiền đều, tẩm dầu đốt, hơ vào giữa chỗ đau. Trị lở ngứa".

THẦN ĐÌNH
神庭

Tên huyệt: Não là phủ của nguyên thần, Huyệt ở vị trí chính giữa phía trước tóc, coi như cửa của đình, vì vậy gọi là Thần đình (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phát tế.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 24 của mạch Đốc.

✓ Huyệt Hội của mạch Đốc với kinh Bàng quang.

Vị trí: Ở sau chân tóc trán 0,5 thốn. Nơi người trán hói, lấy ở huyệt Ấn đường thẳng lên 3,5 thốn.

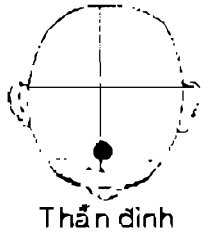
Thần đình

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ dưới cân sọ là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Bình Can, tức phong, ninh tâm, an thần.

Chủ trị: Trị đầu đau, mũi nghẹt, mũi chảy máu, động kinh, tim đập hồi hộp, mắt đau đỏ, chảy nước mắt, mắt có màng.

Phối huyệt:

1. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị sốt rét (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị đầu đau, suyễn khát, mắt không nhìn rõ (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Phong môn (*Bq* 12) + Thông cốc (*Bq* 66) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mũi chảy nước xanh (*Thiên kim phương*).
4. Phối Thượng tinh (*Đc* 23) + Tín hội (*Đc* 22), trị đầu đau, chóng mặt (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại đô (*Ty* 2) + Ngư tế (*P* 10) + Thượng quan (*Đ* 3) + Thúc cốt (*Bq* 65) + Y hy (*Bq* 45), trị chóng mặt (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Tố liêu (*Đc* 27), trị động kinh (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) [ra máu] + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tiền đình (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị mất sưng, mắt có mộng thịt, lưng đau cứng, đầu nhức, bìu dái lở ngứa (*Nho Môn Sự Thân*).
8. Phối Thái dương + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tiền đình (*Đc* 21) + Tinh minh (*Bq* 1), trị mắt sưng đỏ, mắt đau (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Can du (*Bq* 18) + Ngọc chẩm (*Bq* 9) + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị mắt trợn ngược [trực thị] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

➢ Không châm sâu vào xương.

➢ *Lỡ ngộ châm gây ra mất mờ, cuồng, châm kích thích mạnh huyệt Tích trung (Đc 6) để hoá giải (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Đầu não trống, lạnh, chảy máu mũi, chảy nước mắt: Thần đình làm chủ. Sốt lạnh, đầu đau, ho, suyễn, mắt không nhìn rõ: Thần đình chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THẦN ĐƯỜNG
神堂

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí ngang với Tâm (Tâm du), mà theo quan niệm của YHCT thì 'Tâm tàng Thần', vì vậy huyệt này được coi là nơi chứa (đường) thần, do đó, gọi là Thần đường.

Tên khác: Cự đường.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 44 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng 5, đo ngang 3 thốn, cách huyệt Tâm du (*Bq* 15) 1,5 thốn.

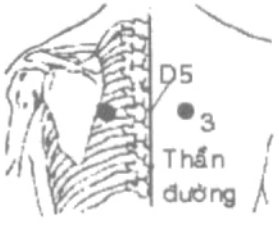

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ chậu - sườn - ngực, cơ gian sườn 5, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh thần kinh sống lưng 5 và dây thần kinh gian sườn 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D5.

Tác dụng: Khoan hung, lý khí, chỉ khái, định suyễn, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị các bệnh về tim, hen suyễn, khí quản viêm, vai lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Trung phủ (*P* 1), trị hay cười (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị bệnh ở động mạch vành (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 -15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Vai đau, ngực bụng đầy tức, lạnh, cột sống cứng, đau: Thân trụ làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THẦN ĐƯỜNG
神堂

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Thượng tinh (*Đc* 23).

THẦN GIÁC
神覺

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chéo tay qua vai phía đối diện, bấp tay chạm vào cằm, đầu ngón tay giữa chạm vào lưng ở đâu đó là huyệt.

Chủ trị: Trị mụn lẹo, mắt lẹo, vai lưng đau.

Châm cứu: Lể hoặc dùng kim tam lăng chích nặn ra máu.

Phối huyệt: Phối Phế du (*Bq* 13) hoặc Nhĩ tiêm, trị mắt lẹo (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Ghi chú: Đây là huyệt rất đặc biệt trị lẹo mắt. Thường chỉ cần làm 1 - 2 lần là có thể khỏi, và điểm rất độc đáo là rất ít khi bị tái lại.

THẦN KHUYẾT
神闕

Tên huyệt: Huyệt ở ngay lỗ rốn (khuyết), được người xưa coi là nơi chứa thần khí của con người, vì vậy gọi là Thần khuyết.

Tên khác: Khí hợp, Khí xá, Tề trung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt tập trung của khí.

Vị trí: Chính giữa lỗ rốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng ở chỗ có thừng tĩnh mạch rốn và dây chằng treo gan (dây chằng liềm) dính ở trên. Thừng động mạch rốn và ống niệu rốn

dính ở dưới. Giữa là túi Meckel. Vào sâu là phúc mạc, ruột non hoặc tử cung khi có thai 7 - 8 tháng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Ôn dương, cố thoát, kiện vận Tỳ Vị, ôn thông nguyên dương, vận khí cơ của trường vị, hoá hàn thấp tích trệ.

Chủ trị: Trị bụng và quanh rốn đau, bệnh hệ sinh dục ngoài, bệnh về kinh nguyệt, ruột viêm cấp và mạn, kích ngất vì ruột dính, trực trường sa, lỵ mạn tính, trúng phong thể thoát, tay chân lạnh toát, bất tỉnh, bệnh thuộc hư hàn, chân dương hư (cứu có tác dụng hồi dương).

Phối huyệt:

1. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị quanh rốn đau quặn (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Tam gian (*Đtr* 3) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị ruột sôi mà tiêu chảy (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Bàng quang du (*Bq* 28), trị thoát giang (*Châm cứu tập thành*).
4. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Trung cực (*Nh* 3) mỗi huyệt 7 tráng trị xích bạch đới, tiểu buốt, tiểu gắt (*Loại kinh đồ dực*).
5. Phối Đại trường Du (*Bq* 25) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu chảy do hư nhược, tuổi già (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị quanh rốn đau (*Thần cứu kinh luân*).
7. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị cửu lỵ, dương hư, tiêu chảy không cầm (*Cảnh Nhạc Toàn Thư*).
8. Cứu Thần khuyết (*Nh* 8) 5-7 tráng + Quan nguyên (*Nh* 4) 30 tráng trị tiêu chảy không cầm (*Thế y đắc hiệu phương*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng quản (*Nh* 13) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trường vị viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối cứu Đại trường du (*Bq* 25) + Thiên xu (*Vi* 25), trị ruột viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị hư thoát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thần tàng (*Th* 25) + Xích trạch (*P* 5), trị não xung huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiêu lỏng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) trị ruột sôi, bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khí hải (*Nh* 6), trị tiêu chảy không cầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối cứu Quan nguyên (*Nh* 4), trị trúng phong thoát chứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Cấm châm.

Thường cứu cách muối, cách gừng hoặc thuốc tán (đã chế sẵn) 20 - 200 phút. Trường hợp cần cấp cứu hồi dương thì cứu cho đến khi nào thấy chân tay ấm mới thôi.

Ghi chú: Theo sách *Giáp ất: Không được châm, châm sẽ dễ sinh lở nguy hiểm. Nếu ngộ châm làm cho Dịch hoàn đau dữ dội, cứu huyệt Mệnh môn (Đc 4) để giải, cứu đến khi thấy hết đau thì thôi (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Chọn huyệt Thần khuyết rồi dùng phép 'Ngải huân tề pháp' để phòng bệnh. Hễ trong một năm có 4 mùa, mỗi mùa cứu ấm một lần, nguyên khí được kiên cố, các thứ bệnh sẽ không phát sinh được" (*Y học nhập môn*).

➢ "Trúng phong đột ngột, tay chân quyết lãnh: cứu giữa rốn (Thần khuyết) 100 tráng (*Vạn bệnh hồi xuân*).

➢ "Phàm hoắc loạn sắp chết, dùng muối đắp giữa rốn, cứu 7 tráng là khỏi ngay" (*Thần cứu kinh luân*).

➢ "Cát tiên ông Từ Tự Bá trị chứng bào chuyển, tiểu không thông, phiền muộn, thở gấp muốn chết: dùng muối đắp vào lỗ rốn, cứu bằng mồi ngải lớn 21 tráng. Tiểu chưa

thông thì lại cứu nữa, khi thông được thì thôi" (*Bị cấp cứu pháp*).

➢ "Xưa có Từ Trọng Bình bỗng nhiên bất tỉnh, được Đào Nguyên cứu giữa rốn (Thần khuyết) 100 tráng mới tỉnh, mấy tháng sau không thấy tái phát. Trịnh Đầu kể rằng: Có một người nhà bỗng nhiên trúng phong, thầy thuốc cứu 500 tráng mới tỉnh, sau đó sống hơn 80 tuổi. Nếu như Từ Trọng Bình cứu 300 - 500 tráng thì không chỉ khỏi bệnh mà còn sống thọ. Nếu cứu ít thì ngay lúc đó, bệnh tạm khỏi nhưng sợ rằng sẽ tái phát thì sau này có cứu nữa cũng khó điều trị"(*Kinh mạch đồ khảo*).

➢ "Huyệt Thần khuyết phối với Khí Hải (*Nh* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thuỷ phân (*Nh* 9) gọi là Mai hoa huyệt ở vùng bụng. Thần khuyết thuộc mạch Nhâm, có thể thông với Tạng trong việc cấp cứu hồi dương. Thiên xu thuộc kinh túc Dương minh Vị, là Mộ huyệt của Đại trường, có tác dụng hoá chất cặn bã, phân lợi thanh trọc. Khí hải là biển của nguyên khí, có tác dụng bổ Thận, hồi dương. Thuỷ phân thuộc Nhâm mạch, có tác dụng kiện Tỳ, lợi thấp, phân lợi thuỷ cốc. Tất cả 5 huyệt phối hợp với nhau làm tá, sứ, có khả năng kiện Tỳ, cầm tiêu chảy, ôn trung, cứu nghịch. Kết hợp thêm huyệt Thiên đột (*Nh* 22) + Trung quản (*Nh* 12) để giáng khí, trừ đờm, hết nôn. Kết hợp thêm Tam tiêu du (*Bq* 22) + Quan nguyên (*Nh* 4) để làm thông khí Tam tiêu, ôn bổ hạ nguyên, giải uất, trừ ngưng trệ, dứt được các chứng đau, các chứng nôn " (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Thần khuyết và Quan nguyên (*Nh* 4) đều có tác dụng ôn dương nhưng có điểm khác nhau:

➢ Thần khuyết thiên về ôn dương của Tỳ Vị, ích hạ tiêu. Thường dùng để ôn trung.

➢ Quan nguyên thiên về ôn bổ Thận dương, ôn hạ tiêu, ích trung tiêu. Thường dùng để ôn hạ nguyên.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối Thiên xu (*Vi* 25), Túc tam lý (*Vi* 36), châm xong rồi cứu, có tác dụng như bài 'Chân nhân dưỡng tang thang' trong sách '*Vệ sinh bảo giám*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối cứu Quan nguyên (*Nh* 4), Thuỷ phân (*Nh* 9), tả Trung cực (*Nh* 3) có tác dụng giống như bài 'Thực tỳ ẩm' trong sách '*Tế sinh phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THẦN KINH ĐIỂM
神經點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại bờ trong đối bình tai, phía sau và trong huyệt Hưng phấn.

Tác dụng: Trị liệt thần kinh 7, liệt mặt, liệt thần kinh mắt.

THẦN KINH SINH BA ĐIỂM
三叉神經點

Xem Tam thoa thần kinh điểm.

THẦN KINH SUY NHƯỢC ĐIỂM
神經衰弱點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở phía giữa vùng 1 và 2.

Tác dụng: Trị thần kinh suy nhược, răng đau.

Ghi chú: Tương ứng với huyệt Omega của Nogier.

THẦN KINH TAM THOA ĐIỂM
三叉神經點

Xem Tam thoa thần kinh điểm.

THẦN KINH TOẠ ĐIỂM
神經坐點

Xem Toạ cốt thần kinh điểm.

THẦN LÝ
唇里

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lật môi xuống, huyệt ở giữa niêm mạc môi dưới.

Chủ trị: Trị hoàng đản, ôn dịch, cấm khẩu, miệng hôi, hàm sưng đau.

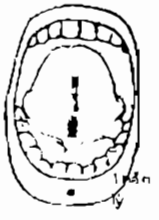

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc dùng kim Tam lăng chích ra máu.

Tham khảo: "Thần lý huyệt: tại phía trong đối diện với huyệt Thừa tương, gần nướu răng, châm 3 nốt, trị mã hoàng hoàng đản, hàn thử ôn dịch bệnh" (*Thiên kim phương*).

THẦN MÔN
神門

Tên huyệt: Theo YHCT, Tâm tàng Thần, huyệt này là huyệt Nguyên, nơi kinh khí mạnh nhất của Tâm, châm huyệt này ảnh hưởng (coi như cửa = môn) đến Tâm và Thần, vì vậy gọi là Thần môn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác: Duệ trung, Đoài lệ, Đoài xung, Trung đô.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Tâm.

✓Huyệt Du, Huyệt Nguyên, thuộc hành Thổ.

✓Huyệt Tả của kinh chính Tâm.

✓Huyệt đặc biệt, châm khi nhiệt tà vào kinh Tâm gây chứng khó chịu vùng tim, cơ thể run, sốt.

✓Một trong những huyệt trị ngất như chết (Thi quyết) do rối loạn kinh Biệt Phế, Thận, Tâm, Vị.

Vị trí: Ở phía xương trụ, nằm trên lằn chỉ cổ tay, nơi chỗ lõm sát bờ ngoài gân cơ trụ trước và góc ngoài bờ trên xương trụ.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ trụ trước, xương đậu và xương tháp.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh Tâm nhiệt, an thần, thanh hoả, lương vinh, điều khí nghịch.

Chủ trị: Trị hay mơ, mất ngủ, hồi hộp, động kinh, hysteria, hay quên.

Phối huyệt:

1. Phối Thiếu hải (*Tm* 3), trị tay co rút (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị cuồng, hay cười (*Thiên kim phương*).
3. Phối Quan môn (*Vi* 22) + Trung phủ (*P* 1), trị bệnh về tiêu tiểu (*Bị cấp thiên kim phương*).
4. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Lãi câu (*C* 5), trị hồi hộp, lo sợ, hụt hơi (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Trung phủ (*P* 1), trị tiểu nhiều (*Phổ tế phương*).
6. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Tâm du (*Bq* 15) + Thiếu thương (*P* 11), trị si ngốc (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị hồi hộp (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nội quan (*Tb* 6), trị lo sợ, thần sắc tâm tư không yên (*Châm cứu đại toàn*).
9. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu xung (*Tm* 8), trị tim đau, hồi hộp (*Châm cứu tập thành*).
10. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Công tôn (*Ty* 4)+ Đởm Du (*Bq* 19) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Uyển cốt (*Ttr* 4),

trị tửu đản, toàn thân và mắt đều vàng, Tâm thống, mặt đỏ vằn, tiểu không thông (*Châm cứu tập thành*).

11. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Dịch môn (*Ttu* 2) + Giải khê (*Vi* 41) + Nội quan (*Tb* 6), trị hồi hộp, hay quên, mất ngủ (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị si ngốc, đại khờ (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Đại lăng (*Tb* 7) + Thái khê (*Th* 3), trị thổ huyết, tiêu ra máu (*Nho môn sự thân*).
14. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thần kinh suy nhược, mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) [thấu Âm Lăng Tuyền] + Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị nhịp tim không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị khí hư, lo sợ (*Trung Hoa châm cứu học*).
17. Phối Phong long (*Vi* 40) + Tâm du (*Bq* 15) + Trung quản (*Nh* 12) + Vị du (*Bq* 19) đều tả, trị mất ngủ (*Trung Hoa châm cứu học*).
18. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị mất ngủ (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, hơi chếch qua phía xương trụ (ngón út), sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích ngược*' ghi: "Bệnh ngược phát từ Tâm, làm cho Tâm phiền , chỉ muốn uống nước mát, mà hàn nhiều, nhiệt ít... Nên thích thủ Thiếu âm [huyệt Thần môn] (*Tố vấn* 36, 8).

➢ "Nghiên cứu điện trở các huyệt Thần môn, Bá hội (*Đc* 20), Phong trì (*Đ* 20), Thiên trụ (*Bq* 10) trong các ngày có các vụ nổ của mặt trời (bức xạ cao) và những ngày mặt trời yên tĩnh (bức xạ thấp), thấy: vào những có các vụ nổ của mặt trời thì điện trở của các huyệt này cao lên và những ngày mặt trời yên tĩnh thì điện trở của chúng lại hạ thấp" (*Dimitru* - Rumani).

➢ "Huyệt Thần môn và Đại lăng (*Tb* 7) có tác dụng trong điều trị bệnh ở Tâm nhưng có điểm khác nhau: Nếu Tâm thuộc thực chứng, đa số là do Tâm bào lạc thụ tà khí. Nếu Tâm thuộc hư chứng, đa số do tạng Tâm, do nội thương.

+ Tâm bào lạc có Nguyên huyệt, **huyệt** con (tử) là Đại lăng, thiên về trị Tâm hoả ủng thịnh, tà tại Tâm bào, đờm hoả công lên Tâm, hợp với Tâm kết ứ trệ gây ra bệnh. Thường dùng tả pháp.

+ Tâm kinh có Nguyên huyệt, huyệt con (tử) là Thần môn, không dùng trị những chứng giống Đại lăng mà trị Tâm hư chứng, trị Tâm khí bất túc, Tâm huyết hư suy. Hư thì phải dùng phép bổ (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Bổ Thần môn + Tam âm giao (*Ty* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) có tác dụng giống như bài 'Nhân sâm dưỡng vinh thang' trong sách '*Hoà tễ cục phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Thần môn + bổ Phục lưu (*Th* 7) có tác dụng giống bài 'Hoàng liên a giao thang' trong sách '*Thương hàn luận*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Thần môn + bổ Tam âm giao (*Ty* 6) có tác dụng giống bài 'Chu sa an thần hoàn' trong sách '*Lan thất bí tàng*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Bổ Thần môn + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tâm du (*Bq* 15) có tác dụng an thần, định chí, giống bài 'Dưỡng tâm thang' của sách '*Chứng trị chuẩn thằng*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Thần môn + tả Tam âm giao (*Ty* 6), dùng phương pháp 'Thấu thiên lương' , có tác dụng giống bài 'Tê giác địa hoàng thang' trong '*Thiên kim phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Thần môn và Thông lý (*Tm* 5) là 2 huyệt thường dùng trị bệnh ở Tâm nhưng có điểm khác nhau: Thần môn thiên về trị thực chứng và hư chứng Tâm thực, Tâm hư). Thông lý thiên về trị thực chứng (Tâm thực), bệnh ở lưỡi, bệnh ở Tiểu trường" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

THẦN MÔN ĐIỂM
神門點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mé giữa - ngoài hố tam giác, trên huyệt Bổn không, ngang huyệt Suyễn.

Tác dụng: Trấn tĩnh, an thần, chỉ thống, thanh nhiệt, tả hoả, giải độc, kháng viêm, giáng khí, chỉ khái, điều chỉnh sự hưng phấn và ức chế của vỏ não. Có tác dụng hạ sốt, giảm đau, chống biến ứng. Trị mất ngủ, bồn chồn, đầu đau, chóng mặt, nửa đầu đau, thần kinh sinh ba đau, thần kinh liên sườn đau, rễ thần kinh thắt lưng – cùng viêm, động kinh, hysteria, cơ mặt co giật, say nắng, say sóng, say xe, rối loạn tâm thần, thần kinh suy nhược, ngực đau, ngực tức, dị ứng, ho khan, hen suyễn, phế quản viêm, dạ dày viêm, tá tràng viêm, rối loạn co bóp dạ dày, ruột, nấc, động kinh, cao huyết áp, ho khan, suyễn, lở ngứa..

Phối huyệt:

1. Phối Dưới vỏ + Nội tiết + Thượng thận, trị khớp xương đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Dưới vỏ + Điểm phản chiếu, trị bong gân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Dưới vỏ + Điểm phản chiếu + Trán, trị tay chân mất cảm giác, tay chân tê dại (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Cẳng tay + Khuỷu tay, trị bỏng buốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Chẩm + Thái dương + Trán, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Chẩm + Thận + Tâm, trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Dưới vỏ + Duyên trung + Tâm, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Dưới vỏ + Giao cảm + Thượng thận + Chẩm + Nhĩ tiêm (ra máu), trị trúng thử (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dưới vỏ + Chẩm + Can + Tâm, trị kinh quyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Tâm + Dưới vỏ + Não + Giao cảm, trị hôn mê (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Chi khí quản + Phế + Bình suyễn + Giao cảm, trị cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Thần môn + Dưới vỏ + Đại trường + Giao cảm + Tiểu trường, trị lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Dưới vỏ + Thượng thận + Nội tiết tố + Tỳ, trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Bình suyễn + Chẩm + Giao cảm + Phế, trị lao phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Bình suyễn + Dưới vỏ + Nội tiết Tố + Tuyến giáp, trị tăng năng tuyến giáp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Giao cảm + Vùng phản chiếu + A thị huyệt, trị phong thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Cột sống cùng + Cột sống lưng + Thần kinh toạ + Thận + Thượng Thận, trị thần kinh toạ đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Giao cảm + Vùng tương ứng bệnh, trị đa phát tính thần kinh viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Chẩm + Giao cảm + Ngực + Phế, trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Dưới vỏ + Cơ hoành, trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Chẩm + Dưới vỏ + Não cán + Thận, trị tai biến mạch máu não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Chẩm + Dưới vỏ + Não + Tâm + Thận, trị điên (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Dưới vỏ + Não cán + Tâm + Thận, trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Can + Chẩm + Dưới vỏ + Giao cảm + Nội tiết + Tâm + Vị, trị tinh thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

25. Phối Đại trường + Đởm + Giao cảm + Tiểu Trường + Tuỵ + Vị, trị tiêu hoá rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Chẩm + Dưới vỏ + Thượng thận, trị đơn độc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Chẩm + Dưới vỏ + Thượng thận + Vùng tương ứng, trị mụn nhọt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Chẩm + Dưới vỏ + Thượng thận + Tuyến vú, trị tuyến vú viêm, vú sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Chẩm + Dưới vỏ + Não, trị uốn ván (phá thương phong) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
30. Phối Giao cảm + Lan vĩ, trị ruột dư viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
31. Phối Bụng + Đại trường + Tiểu trường + Dưới vỏ + Giao cảm + Vị, trị ruột tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
32. Phối Bụng + Dưới vỏ + Giao cảm + Vị, trị tá tràng viêm loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
33. Phối Can + Dưới vỏ + Đởm + Giao cảm + Tuỵ, trị túi mật bệnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Dưới vỏ + Trực trường, trị trĩ lở loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
35. Phối Dịch hoàn + Dưới vỏ + Sinh dục ngoài, trị liệt dương (*Châm cứu học Thượng Hải*).
36. Phối Dưới vỏ + Thắt lưng + Thượng thận + Yêu thống điểm, trị lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
37. Phối Dưới vỏ + Thượng thận + Vùng phản chiếu vai đau, trị vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
38. Phối Dưới vỏ + Thượng thận + Vùng phản chiếu, trị khuỷu tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
39. Phối Dưới vỏ + Vùng phản chiếu, trị cổ tay đau rát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
40. Phối Phế + Thượng thận, trị thấp chẩn, chàm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
41. Phối Can + Dưới vỏ + Phế + Thượng thận, trị da viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
42. Phối Can + Dưới vỏ + Nội tiết + Thận + Tỳ, trị bế kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
43. Phối Buồng Trứng (điểm đau) + Nội tiết, trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
44. Phối Can + Giao cảm + Vị, trị nôn mửa khi có thai (*Châm cứu học Thượng Hải*). Phối Chẩm + Gáy + Giao cảm + Nội tiết + Tâm + Thận thượng tuyến, trị chóng mặt do tai trong, hội chứng Ménière (*Châm cứu học Thượng Hải*).
45. Phối Chẩm + Nội tiết + Tai + Tai trong, trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
46. Phối Can + Dưới vỏ + Giao cảm + Tâm + Nhĩ tiêm, trị đau do ung thư, ung bướu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
47. Phối Can + Lách + Má + Mắt + Miệng + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
48. Phối Chẩm + Duyên trung + Dưới vỏ + Nội tiết + Tâm + Vùng phản chiếu, trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
49. Phối Can + Dạ dày + Tỳ, trị nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
50. Châm Thần môn bên phải, mũi kim hướng về phía huyệt Bụng + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
51. Phối Khí quản + Phế , trị phế quản viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
52. Phối Đối bình tai + Khí quản + Phế + Thượng thận, trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
53. Phối Dưới vỏ + Giao cảm + Tâm, trị cơn loạn nhịp tim kịch phát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
54. Phối Dưới vỏ + Phế + Phong khê + Thượng thận, trị da ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
55. Phối Chẩm + Dưới vỏ + Đại trường + Nội tiết + Phế + Vùng phản chiếu, trị bướu mỡ, hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
56. Phối Nội tiết + Tử cung, trị rong kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

57. Phối Dưới vỏ + Nhĩ tiêm + Phế + Vùng phản chiếu (của vùng bị giải phẫu), trị đau sau khi giải phẫu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
58. Phối Dưới vỏ + Thượng thận, trị sốc (phản ứng) do truyền máu, truyền dịch (*Châm cứu học Thượng Hải*).
59. Phối Giao cảm + Tỳ + Vị, trị gan viêm cấp, gan viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
60. Phối Giao cảm + Tỳ, trị dạ dày viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
61. Phối Dạ dày + Giao cảm + Tỳ, trị dạ dày loét, hành tá tràng loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
62. Phối Đại trường + Giao cảm + Phế + Trực trường, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
63. Phối Giao cảm + Nội tiết + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
64. Phối Giao cảm + Tiểu trường, trị đại trường viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
65. Phối Định suyễn + Phế quản + Thượng thận, trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
66. Phối Định suyễn + Giao cảm + Nội tiết + Thượng thận, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
67. Phối Định suyễn + Giao cảm + Phế + Phế quản, trị tràn khí màng phổi (phế khí thủng) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
68. Phối Định suyễn + Thượng thận, trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
69. Phối Vùng phản chiếu, trị ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
70. Phối Giao cảm + Nội tiết + Tâm, trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
71. Phối Giao cảm + Tâm, trị nhịp tim rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
72. Phối Hạ áp + Giao cảm + Tâm, trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
73. Phối Can + Cơ hoành + Giao cảm + Tỳ, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
74. Phối Bàng quang + Giao cảm + Thận, trị cầu Thận viêm cấp, Thận hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).
75. Phối Bàng quang + Giao cảm, trị tiểu buốt, tiểu gắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
76. Phối Bàng quang + Thận, trị tiểu bí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
77. Phối Nội tiết + Dịch hoàn + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
78. Phối Cổ + Vai, trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
79. Phối Cổ + Cột sống cổ, trị đái tháo nhạt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
80. Phối Nội tiết + Thận + Vùng phản chiếu, trị khớp viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
81. Phối Đầu + Lưng + Tai trong + Thận , trị hội chứng Meniere - chóng mặt do rối loạn tiền đình (*Châm cứu học Thượng Hải*).
82. Phối Đầu + Thận, trị thần kinh lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
83. Phối Nội tiết + Thượng thận, trị đa thần kinh viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
84. Phối Đầu + Lưng + Não + Nội tiết + Thận, trị cánh tay xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
85. Phối Đầu + Lưng + Tâm + Thận, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
86. Phối Đầu + Lưng + Não + Tâm + Thận, trị di chứng sau hôn mê (*Châm cứu học Thượng Hải*).
87. Phối Lưng + Não + Tâm + Thận, trị di chứng màng não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
88. Phối Nội tiết + Thượng thận + Vùng phản chiếu, trị di chứng xuất huyết não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
89. Phối Can + Thái dương + Thận + Vỏ Thượng thận, trị nửa đầu đau (Migrain) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
90. Phối Dưới vỏ + Đầu + Lưng + Trán, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

91. Phối Lưng + Tâm, trị mất ngủ, ngủ hay mơ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
92. Phối Giao cảm + Tâm + Thận, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
93. Phối Dưới Thận + Vỏ não, trị liệt do hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
94. Phối Dạ dày + Não + Tâm + Thận, trị bệnh tâm thần (*Châm cứu học Thượng Hải*).
95. Phối Đầu + Lưng + Thượng thận, trị mụn nhọt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
96. Phối Thượng thận + Cục bộ vùng bệnh, trị chân lông viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
97. Phối Giao cảm + Tiểu trường, trị ruột dư viêm cấp và mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
98. Phối Đởm + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
99. Phối Giao cảm + Nội tiết + Tuy, trị ống dẫn mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
100. Phối Giao cảm + Niệu quản + Thận, trị sỏi thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).
101. Phối Trực trường, trị hậu môn rò (*Châm cứu học Thượng Hải*).
102. Phối Dưới vỏ + Trực trường, trị Trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
103. Phối Đại trường + Trực trường, trị hậu môn nứt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
104. Phối Bàng quang + Thận, trị bàng quang viêm, tiền liệt tuyến viêm, dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
105. Phối Dưới vỏ + Thận, trị bong gân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
106. Phối Giao cảm + Nội tiết + Tử cung, trị rong kinh, kinh nguyệt ra nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
107. Phối Nội tiết + Phế + Vùng phản chiếu, trị âm đạo viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
108. Phối Tâm + Thận + Tuy, trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
109. Phối Má + Răng, trị răng lung lay (*Châm cứu học Thượng Hải*).
110. Phối má + răng + Thận, trị má sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
111. Phối Đại trường + Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị đa viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
112. Phối Can + Thượng thận + Tỳ, trị nhiệt độ hạ không rõ nguyên nhân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
113. Phối Giao cảm + Ngực + Tâm, trị thất lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
114. Thần môn + Giao cảm + Tiểu trường, trị Đại trường viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
115. Thần môn + Định suyễn + Giao cảm + Phế + Phế quản, trị tràn khí màng phổi (phế khí thủng) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
116. Thần môn + Bàng quang + Giao cảm + Thận, trị cầu thận viêm cấp, thận hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).
117. Thần môn + Giao cảm + Nội tiết + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
118. Thần môn + Đầu + Lưng + Não + Tâm + Thận, trị di chứng sau hôn mê (*Châm cứu học Thượng Hải*).
119. Thần môn + Lưng + Tâm, trị mất ngủ, ngủ hay mơ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
120. Phối Phế + Nội tiết + Sau đầu, trị thuỷ đậu (*Châm cứu Hong Kong*).
121. Phối Can + Giao cảm + Tỳ, trị gan viêm cấp, gan viêm truyền nhiễm (*Châm cứu Hong Kong*).
122. Phối Định suyễn + Khí quản + Phế + Thượng thận, trị ho gà (*Châm cứu Hong Kong*).
123. Phối Đại trường + Tiểu trường + Trực trường + Nội tiết + Sau đầu, trị lỵ trực trùng (*Châm cứu Hong Kong*).
124. Phối Giao cảm + Vị, trị dạ dày viêm cấp, dạ dày viêm mạn, dạ dày loét (*Châm cứu Hong Kong*).
125. Phối Giao cảm + Tá tràng, trị tá tràng loét (*Châm cứu Hong Kong*).
126. Phối Giao cảm + Vị, trị dạ dày co thắt (*Châm cứu Hong Kong*).

126b.Phối Can + Giao cảm + Dạ dày, trị thần kinh vị trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

127.Phối Cơ hoành + Dưới vỏ, trị cơ hoành co thắt, nấc (*Châm cứu Hong Kong*).

128.Phối Đại trường + Giao cảm + Trực trường, trị ruột viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

129.Phối Đại trường + Giao cảm + Nội tiết + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu Hong Kong*).

130.Phối Giao cảm + Sau đầu + Vị, trị nôn mửa (*Châm cứu Hong Kong*).

131.Phối Đại trường + Giao cảm + Tiểu trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu Hong Kong*).

132.Phối Giao cảm + Tiểu trường, trị ruột đau quặn (*Châm cứu Hong Kong*).

133.Phối Định suyễn + Khí quản + Thượng thận, trị khí quản viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

134.Phối Định suyễn + Giao cảm + Khí quản + Phế, trị phế khí quản viêm, tràn khí màng phổi (*Châm cứu Hong Kong*).

135.Phối Định suyễn + Giao cảm + Thượng thận, trị suyễn (*Châm cứu Hong Kong*).

136.Phối Định suyễn + Thượng thận, trị ho (*Châm cứu Hong Kong*).

137.Phối Vùng phản chiếu nơi bệnh, trị ngực đau (*Châm cứu Hong Kong*).

138.Phối Giao cảm + Nội tiết + Tâm, trị thấp tim (*Châm cứu Hong Kong*).

139.Phối Giao cảm + Tâm, trị nhịp tim rối loạn (*Châm cứu Hong Kong*).

140.Phối Hạ áp + Giao cảm + Tâm, trị huyết áp cao (*Châm cứu Hong Kong*).

141.Phối Can + Cơ hoành + Giao cảm + Nội tiết + Tỳ, trị xuất huyết da do giảm tiểu cầu (*Châm cứu Hong Kong*).

142.Phối Bàng quang + Can + Giao cảm + Thận, trị thận viêm cấp, bể thận viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

143.Phối Bàng quang + Giao cảm + Phúc Thuỷ + Thận, trị hội chứng bệnh thận (*Châm cứu Hong Kong*).

144.Phối Bàng quang + Thận, trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Châm cứu Hong Kong*).

145.Phối Bàng quang + Giao cảm + Thận, trị thận hư (*Châm cứu Hong Kong*).

146.Phối Dịch hoàn + Nội tiết + Sinh dục ngoài + Tử cung, trị di tinh (*Châm cứu Hong Kong*).

147.Phối Dịch hoàn + Nội tiết + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm, phó dịch hoàn viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

148.Phối Não + Nội tiết + Tuyến giáp, trị bướu cổ (tuyến giáp suy) (*Châm cứu Hong Kong*).

149.Phối Bàng quang + Giao cảm + Não + Nội tiết, trị đái tháo nhạt (*Châm cứu Hong Kong*).

150.Phối Cột sống cổ + Gáy, trị gáy đau (*Châm cứu Hong Kong*).

151.Phối Khớp vai + Vai, trị vai đau (*Châm cứu Hong Kong*).

152.Phối Nội tiết + Sau đầu + Thận + Vùng phản chiếu ở tai tương ứng vùng bệnh, trị thấp khớp (*Châm cứu Hong Kong*).

153.Phối Hàm dưới + Hàm trên + Má + Sau đầu, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).

154.Phối Dưới vỏ + Má + Thái dương, trị mặt co giật (*Châm cứu Hong Kong*).

155.Phối Mắt + Miệng + Sau đầu, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).

156.Phối Sau Tai + Thận, trị chóng mặt do tiền đình (hội chứng Ménière) (*Châm cứu Hong Kong*).

157.Phối Háng + Mông + Sau đầu, trị thần kinh toạ (*Châm cứu Hong Kong*).

158.Phối Nội tiết + Thượng thận + Vùng Đau, trị đa thần kinh viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

159.Phối Sau đầu + Tâm + Thận + Tỳ, trị động kinh (*Châm cứu Hong Kong*).

160.Phối Não + Sau đầu + Tâm + Thận, trị di chứng màng não viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

161.Phối Nội tiết + Thượng thận + Vùng bệnh, trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ, di chứng não xuất huyết (*Châm cứu Hong Kong*).

162.Phối Dưới vỏ + Não + Sau đầu + Thận, trị mạch máu não xơ cứng (*Châm cứu Hong Kong*).

163.Phối Giao cảm + Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thượng thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).

164.Phối Dưới vỏ + Sau đầu + Trán, trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu Hong Kong*).

165.Phối Sau đầu + Tâm + Thận + Tỳ, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu Hong Kong*).

166.Phối Não + Sau đầu + Tâm + Thận + Tỳ, trị hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).

167.Phối Dưới vỏ + Sau đầu + Tâm + Vùng bệnh, trị liệt do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).

168.Phối Dưới vỏ + Não + Sau đầu + Tâm, trị mất tiếng do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).

169.Phối Sau đầu + Thượng thận + Vùng phản chiếu, trị mụn nhọt (*Châm cứu Hong Kong*).

170.Phối Thượng thận + Vùng phản chiếu, trị mô tế bào viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

171.Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thượng thận + A thị huyệt, trị đơn độc (*Châm cứu Hong Kong*).

172.Phối Đại trường + Giao cảm + Lan Vĩ, trị ruột dư viêm cấp hoặc mạn tính (*Châm cứu Hong Kong*).

173.Phối Đởm + Giao cảm, trị sỏi mật, giun chui ống mật (*Châm cứu Hong Kong*).

174.Phối Can + Đởm + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

175.Phối Giao cảm + Nội tiết + Tỳ, trị lách sưng (*Châm cứu Hong Kong*).

176.Phối Giao cảm + Niệu đạo + Thận, trị sạn thận, sỏi đường tiết niệu (*Châm cứu Hong Kong*).

177.Phối Trực trường, trị hậu môn rò, hậu môn nứt (*Châm cứu Hong Kong*).

178.Phối Dưới vỏ + Đại trường + Trực trường, trị trực trường sa (*Châm cứu Hong Kong*).

179.Phối Bàng quang + Giao cảm + Thận, trị bàng quang viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

180.Phối Dịch hoàn + Nội tiết + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm, mào tinh hoàn (*Châm cứu Hong Kong*).

181.Phối Dưới vỏ + Thân + Vùng phản chiếu, trị bong gân, chấn thương (*Châm cứu Hong Kong*).

182.Phối Giao cảm + Nội tiết + Tử cung, trị thống kinh (*Châm cứu Hong Kong*).

183.Phối Buồng trứng + Nội tiết, trị phần phụ viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

184.Phối Giao cảm + Niệu đạo, trị đau sau khi sinh (*Châm cứu Hong Kong*).

185.Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thượng Thận + Vùng phản chiếu, trị âm đạo ngứa, âm đạo viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

186.Phối Hầu + Họng + Nội tiết , trị họng viêm mạn (*Châm cứu Hong Kong*).

187.Phối Hầu + Họng + Phế + Tâm, trị mất tiếng (*Châm cứu Hong Kong*).

188.Phối Hầu + Họng + Thượng thận, trị lưỡi gà sưng (*Châm cứu Hong Kong*).

189.Phối Hạ hàm + Răng + Thượng hàm, trị răng đau, răng sâu (*Châm cứu Hong Kong*).

190.Phối Lưỡi + Miệng + Nội tiết, trị miệng lở loét (*Châm cứu Hong Kong*).

191.Phối Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị bỏng da, cháy nắng (*Châm cứu Hong Kong*).

192.Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thượng thận, trị mề đay, dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).

193.Phối dán cực Nam của viên từ trường vào Dưới vỏ + Nội tiết, trị thần kinh suy nhược (*Chu Quốc Trường, tạp chí châm cứu Việt Nam* (3) 1991.

Ghi chú:

♦ Châm huyệt này có khi gây ra cảm giác nặng bụng.

♦ Là một huyệt chủ yếu dùng trong châm tê giải phẫu vùng bụng, ngực.

THẦN PHONG
神封

Tên huyệt: Vì Tâm có tương quan với thần; Phong chỉ rằng thuộc về khu vực. Huyệt

ở vùng ngực, gần tạng Tâm, vì vậy gọi là Thần phong (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 23 của kinh Thận.

✓ Huyệt nhận được mạch phụ của Xung Mạch.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 4, ngang huyệt Đản trung (*Nh* 17), cách đường giữa ngực 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 4, cơ ngang ngực 4, sâu bên trong bên phải là phổi, bên trái là tim.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3 hoặc D4.

Tác dụng: Tuyên Phế , chỉ khái, hoà Vị, giáng nghịch.

Chủ trị: Trị thần kinh gian sườn đau, phế quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị ho, ngực tức (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Ưng song (*Vi* 16), trị vú sưng, sốt lạnh, nằm không yên (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiên khê (*Ty* 18) + Túc lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Ưng song (*Vi* 16), trị vú sưng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Can du (*Bq* 18) + Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nội quan (*Tb* 6), trị sườn đau, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể chạm phổi và tim.

Tham khảo:

➢ "Hông sườn đau, khó thở, ho, nhọt vú, sợ lạnh: Thần phong làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THẦN PHỦ
神府

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ngay chính giữa chấn thuỷ (Cưu vĩ).

Chủ trị: Trị tim đau.

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tim đau quặn muốn chết: cứu huyệt Thần phủ 100 tráng, huyệt ở tại giữa Cưu vĩ" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt ở dưới huyệt Trung đình (*Nh* 16) 0,3 thốn (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

THẦN QUANG
神光

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nhật nguyệt (*Đ* 24).

Tham khảo: "Nôn mửa, ra mồ hôi trộm, nuốt chua: cứu huyệt Thần quang - Tên khác là Đởm mộ, cứu 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

THẦN QUANG
神光

Tên gọi khác của huyệt Trấp cân (*Đ* 23).

THẦN TÀNG
神藏

Tên huyệt: Tâm ở giữa ngực, tàng thần. Huyệt ứng với tâm tạng, vì vậy gọi là Thần tàng (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 25 của kinh Thận.

✓ Nhận được mạch phụ của Xung mạch.

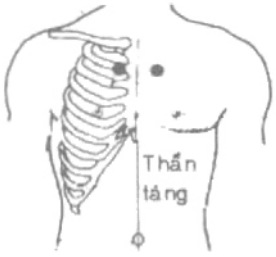

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 2, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Tử cung (*Nh* 19).

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 2, vào sâu hơn có phổi, bên trái có động mạch chủ, bên phải có tĩnh mạch chủ trên.

Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Tuyên Phế, khai hung, thanh nhiệt, lý khí, hoá đờm, chỉ khái.

Chủ trị: Trị ho, nôn mửa, thần kinh gian sườn đau.

Phối huyệt:

1. Phối Linh khư (*Th* 24), trị nôn, ngực chướng (*Tư sinh kinh*)
2. Phối Toàn cơ (*Nh* 21), trị ngực đầy, cổ cứng (*Bách chứng phú*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Ngực đầy tức, ho nghịch lên, suyễn, khó thở, nôn mửa, phiền muộn, không muốn ăn uống: Thần tàng chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THẦN THÔNG
神通

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Tứ thần thông.

Tham khảo: "4 huyệt Tứ thần thông ở huyệt Bá hội đo ra 4 chung quanh, mỗi bên 1 thốn. Trị đầu đau, hoa mắt, điên giản, cuồng. Châm 0,3 thốn" (*Thánh huệ phương*).

THẦN THỤ
神受

Xuất xứ: *Kinh huyệt hối giải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên phía ngoài huyệt Dương khê (*Đtr* 5) 1 ngang ngón tay.

Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Răng đau, cứu Thần thụ 27 tráng" (*Kinh huyệt hối giải*).

THẦN THƯỢNG ĐOAN
唇上端

Tên gọi khác của huyệt Đoài đoan (*Đc* 27) hoặc Lệ đoài (*Vi* 45).

THẦN TÔNG
神宗

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Tích trung (*Đc* 6).

THẬN CAN CHI BỘ
腎肝之部

Vùng để châm cứu.

Nan 70 (*Nan kinh*) viết: "Lúc đầu mới châm vào phải sâu đến bộ vị của Thận và Can [Thận Can chi bộ], khi đắc khí thì dẫn khí âm lên trên". Vì Can Thận tương ứng với gân xương, vì vậy mới có tên gọi như vậy.

THẬN DU
腎俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng rót (du) kinh khí vào tạng Thận, vì vậy gọi là Thận du.

Xuất xứ: Thiên *'Bối du'* (*Linh khu* 51).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 23 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt bối du của kinh túc Thiếu âm Thận.

✓Thuộc nhóm huyệt để tản khí dương của ngũ tạng (*Tố vấn* 32 và *Linh khu* 51).

Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 2, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Mệnh môn (*Đc* 4).

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới, cơ lưng dài, cơ ngang gai, cơ gian mỏm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ đái - chậu.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1 hoặc L2.

Tác dụng: Ích thuỷ, tráng hoả, điều Thận khí, kiện cân cốt, minh mục, thông nhĩ.

Chủ trị: Trị thận viêm, tiểu dầm, thắt lưng đau, điếc, tai ù, tiêu chảy mạn tính, kinh nguyệt rối loạn, liệt dương, di mộng tinh.

Phối huyệt:

1. Phối Hoà liêu (*Ttu* 22) + Khế mạch (*Ttu* 18) + Thừa quang (*Bq* 6) + Toàn trúc (*Bq* 2) + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị đầu đau do phong (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Chương môn (*C* 13), trị ruột lạnh, ăn vào tiêu phân sống (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị di tinh, bạch trọc (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai ù (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Cư liêu (*Đ* 29), trị huyết ứ trệ ở ngực, cách mô (*Bách chứng phú*).
6. Phối Thính hội (*Đ* 2), trị Thận hư, tai điếc (*Ngọc long kinh*).
7. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị di tinh, thắt lưng đau (*Ngọc long kinh*).
8. Phối Thiên lịch (*Đtr* 6) + Thính hội (*Đ* 2), trị Thận hư, tai điếc (*Loại kinh đồ dực*).
9. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Tích trung (*Đc* 6) + Trung lữ du (*Bq* 29) + Yêu du (*Đc* 2) đều 7 tráng trị lưng đau do chấn thương, hông sườn đau (*Loại kinh đồ dực*).
10. Phối Cách du (*Bq* 17) + Gian sử (*Tb* 5) + Hành gian (*C* 2) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị chứng huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chương môn (*C* 13) + Đại đôn (*C* 1) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
12. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái uyên (*P* 9), trị phế ung [áp xe phổi], nôn ra mủ (*Loại kinh đồ dực*).
13. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau do huyết ứ (*Đan Khê tâm pháp*).
14. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu chảy lâu ngày (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Khí hải (*Nh* 6) + Liệt khuyết (*P* 7) + Trung phong (*C* 4) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu buốt, tiểu gắt (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị liệt dương (*Châm cứu phùng nguyên*).
17. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thái khê (*Th* 3) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù do hư (*Châm cứu toàn thư*).
18. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Mệnh môn (*Đc* 4), trị thận hư, suyễn (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
19. Phối Phi dương (*Bq* 58) + Yêu Dương quan (*Đc* 3), trị thắt lưng đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
20. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Đại đôn (*C* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
21. Phối Đại hách (*Th* 12) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tinh thoát, di tinh, mộng tinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
22. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Khúc tuyền (*C* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thứ

liêu (*Bq* 32) + Trung cực (*Nh* 3), trị đường tiểu bị viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

24. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị thắt lưng và đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Kiên tỉnh (*Đc* 21) + Mệnh môn (*Đc* 4) +Trung lữ du (*Bq* 29), trị phù thũng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thượng liêu (*Bq* 31), trị thắt lưng và vai sợ lạnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Bát liêu + Chí thất (*Bq* 52), trị âm đạo viêm có mủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
30. Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9), trị lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
31. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị tiểu nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
32. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị liệt dương (*Châm cứu học Thượng Hải*).
33. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị tiết tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Phi dương (*Bq* 58) + Phục lưu (*Th* 7) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung cực (*Nh* 3) + Tử cung, trị thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
35. Phối Đỉnh yêu + Thận tích trị lưng và đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
36. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Phong long (*Vi* 40) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị Thận hư, suyễn (*Trung Hoa châm cứu học*).
37. Phối Công tôn (*Tỳ* 4) + Thái khê (*Th* 3) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu chảy lúc sáng sớm - Thận tả (*Trung Hoa châm cứu học*).
38. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thái khê (*Th* 3), trị lậu huyết (*Trung Hoa châm cứu học*).
39. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị liệt dương (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
40. Phối Thứ liêu (*Bq* 32) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Yêu Dương quan (*Đc* 3), trị lưng đau do lạnh (*Lâm sàng kinh nghiệm*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 5-7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Tham khảo:

➢ "Nóng lạnh, ăn nhiều, cơ thể gầy ốm, đau đến hai bên hông sườn, dưới tim đau, tim đau như dồn xuống bụng, rốn, mặt nám đen, mắt mờ,ho suyễn lâu ngày, thiếu khí, tiểu đục, nước tiểu đỏ: Thận du làm chủ: (*Giáp ất kinh*).

➢ "Đàn ông mộng tinh, thất tinh, tiểu đục, tiểu gắt: Thận du cứu 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Mộng tinh, tiểu đục, tiểu gắt: Thận du cứu 100 tráng" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Thận yếu lưng đau không chịu nổi, dùng làm giảm đau rất phi thường, nếu biết nơi Thận du 2 huyệt, mồi ngải thêm dần cơ thể yên" (*Ngọc long ca*).

➢ "Thận bại thắt lưng yếu, tiểu gắt, ban đêm tiểu luôn khổ nhọc thần, Mệnh môn (*Đc* 4) nếu được kim vàng giúp, Thận du cứu ngải khỏi truân chuyên" (*Ngọc long ca*).

➢ "Thận du làm vơi hết lưng đau" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Mộng di tinh thấy Quỷ giao, mùa xuân thu đông có thể cứu, Tâm du (*Bq* 15) cứu không nên nhiều, Cao hoang (*Bq* 43), Thận du cứu tuỳ tuổi, thấy ngay hiệu quả" *Loại kinh đồ dực*).

➢ "Động tả: chọn Thận du" (*Thần ứng kinh*).

➢ "Toàn thân sưng phù do ăn vào không vận hoá được: cứu Thận du 100 tráng" (*Thần cứu kinh luân*).

➢ "Tạng độc cứu Thận du" (*Thần cứu kinh luân*).

➢ "Thận du chủ cứu hạ nguyên hư, khiến có công hiệu rất thần kỳ" (*Thập tứ kinh chủ trị ca*).

➢ Cứu Thận du trị sắc mặt đen sạm, sợ sệt

(*Châm cứu chân tuỷ*).

➢ "Huyệt Thận du, Thái khê (*Th* 3), Phục lưu (*Th* 7) đều có tác dụng bổ Thận khí nhưng có điểm khác nhau:

➢ Thận du (*Bq* 23): Thiên về bổ Thận khí.

➢ Thái khê (*Th* 3): Bổ Thận khí, tư Thận âm.

➢ Phục lưu (*Th* 7): Thiên về tư Thận âm (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Châm bổ Thận du + Thái khê (*Th* 3) + Quan nguyên (*Nh* 4) có tác dụng ôn bổ Thận dương, điền sung, giống như bài 'Hữu quy ẩm' trong sách '*Cảnh Nhạc toàn thư* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THẬN DU NGŨ THẬP THẤT HUYỆT
腎俞五十七穴

57 huyệt dùng để trị bệnh về thuỷ.

Xuất xứ: Thiên '*Thuỷ nhiệt huyệt luận*' (*Tố vấn* 61).

Thiên '*Thuỷ nhiệt huyệt luận*' viết: "Hoàng đế hỏi: Thuỷ du 57 nơi, chủ về cái gì? Kỳ Bá đáp: Thận du 57 huyệt là nơi tích tụ của âm, thuỷ do đó mà ra vào. Ở phần trên có 5 hàng, mỗi hàng 5 huyệt, đều là Thận du..." *Tố vấn* 61, 6).

Vương Băng chú rằng 25 huyệt ở vùng lưng đó là: *Tích trung, Huyền khu, Mệnh môn, Yêu du, Trường cường, Đại trường du, Tiểu trường du, Bàng quang du, Trung lữ nội du, Bạch hoàn du, Vị thương, Hoang môn, Chí thất, Bào hoang, Trật biên.*

20 huyệt ở vùng bụng dưới là: *Trung chú, Tứ mãn, Khí huyệt, Đại hách, Hoành cốt, Ngoại lăng, Đại cự, Thuỷ đạo, Quy lai, Khí xung.*

12 huyệt ở phía dưới gối là: *Đại chung, Phục lưu, Âm cốc, Chiếu hải, Giao tín, Trúc tân.*

Huyệt vùng lưng thuộc 'Thận du', huyệt vùng bụng dưới là 'Thận chi nhai' (con đường của Thận), vùng chi dưới là 'Thận mạch chi hạ hành'. Thận chủ thuỷ, vì vậy dùng để trị thuỷ bệnh.

THẬN ĐIỂM
腎點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Gần hố trục của hố tam giác, dưới bờ của đường viền vành tai. Huyệt này là một tuyến trải dài từ đối vành tai vòng ra đến ngang huyệt Darwin.

Tác dụng: Dưỡng Thận thuỷ, tăng thính lực, kiện cốt, ích tuỷ. Trị thần kinh suy nhược, đầu đau, mất ngủ, chóng mặt, hoa mắt, rối loạn tiền đình, kinh nguyệt không đều, bệnh ở thận, hệ thần kinh giao cảm, tâm thần.

Phối huyệt:

1. Phối Da + Dạ dày + Dị ứng + Mắt + Thận + Zero, trị chứng sợ hãi, sợ đám đông (Agorphobie) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Họng + Trực trường + Não + Sinh dục, trị mặc cảm nơi trẻ nhỏ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Dạ dày + Tuy + Trực trường + Da, trị ruột viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Dạ dày + Tuy + Zero, trị nuốt hơi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Dạ dày + Tuy + Da + Tổng hợp trị dạ dày đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Khứu giác + Hàm + Dạ dày + Tuy + Trực trường + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt 15 của Nogier.

THẬN ĐIỂM 2
腎點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phần trên xoắn tai trên, trên huyệt Tiểu trường.

Tác dụng: Bổ ích đại não, thận, hệ thống tạo huyết, trị cột sống đau, trí nhớ kém, đầu đau, tai ù, suy nhược thần kinh, bệnh về sinh dục, bài tiết, rối loạn sinh lý.

Phối huyệt:

1. Phối Đầu + Lưng + Má, trị lưỡi gà viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Não + Tử cung + Tỳ, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Giao cảm + Tâm + Thần môn, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dạ dày + Não + Tâm + Thần môn, trị bệnh tâm thần (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Chẩm + Tâm, trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Đầu + Lưng + Tai Trong + Thần môn, trị hội chứng Meniere - chóng mặt do rối loạn tiền đình (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đầu + Thần môn, trị thần kinh lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thần môn + Can + Thái dương + Vỏ Thượng thận, trị nửa đầu đau (Migrain) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Đầu + Lưng + Não + Nội tiết + Thần môn, trị cánh tay xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Lưng + Não + Tâm + Thần môn, trị di chứng màng não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Đầu + Lưng + Tâm + Thần môn, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Bàng quang + Thần môn, trị bàng quang viêm, tiền liệt tuyến viêm, dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Giao cảm + Niệu quản + Thần môn, trị sỏi thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Dưới vỏ + Thần môn, trị bong gân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Má + Răng + Thần môn, trị má sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Giao cảm + Can + Tâm + Thượng thận + Tỳ, trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Bàng quang + Thần môn + Giao cảm, trị cầu thận viêm cấp, Thận hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Tâm + Thần môn + Giao cảm + Thận, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Nội tiết + Can + Tâm + Tỳ, trị bạch cầu giảm (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
20. Phối Nội tiết + Bàng quang + Tiền liệt tuyến, trị tiền liệt tuyến viêm (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
21. Phối Nội tiết + Thần môn + Vùng phản chiếu, trị khớp viêm (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
22. Phối Can + Mắt 1 + Mắt 2 + Nội tiết, trị thần kinh thị giác teo (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
23. Phối Nội tiết + Đầu + Lưng + Thượng thận, trị xương viêm (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
24. Phối Nội tiết + Thượng thận + Tử cung, trị không có kinh nguyệt (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
25. Phối Não + Nội tiết, trị tuyến yên bệnh (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
26. Phối Can + Mắt + Nội tiết, trị glôcôm (nhãn áp cao) (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
27. Phối Thần môn + Tâm + Tuỵ, trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Can + Mắt + Sau đầu, trị ảo tưởng (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Can + Mắt, trị mắt bỏng do điện quang, thần kinh thị giác teo (*Châm cứu Hong Kong*).
30. Phối Can + Mắt + Mắt 1 + Mắt 2, trị glôcôm, nhãn áp cao (*Châm cứu Hong Kong*).

31. Phối Can + Mắt + Mắt 2 + Sau đầu, trị mắt mờ (*Châm cứu Hong Kong*).
32. Phối Sau đầu + Tai ngoài + Tai trong, trị tai ù, tai kêu như ve (*Châm cứu Hong Kong*).
33. Phối Bàng quang + Giao cảm + Phúc thuỷ + Thần môn, trị hội chứng bệnh Thận (*Châm cứu Hong Kong*).
34. Phối Bàng quang + Giao cảm + Thần môn, trị thận hư (*Châm cứu Hong Kong*).
35. Phối Bàng quang + Can + Giao cảm +, trị thận viêm cấp, bể thận viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
36. Phối Bàng quang + Thần môn, trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Châm cứu Hong Kong*).
37. Phối Thần môn + Sau đầu + Tâm + Tỳ, trị động kinh (*Châm cứu Hong Kong*).
38. Phối Sau tai + Thần môn, trị chóng mặt do tiền đình (hội chứng Ménière) (*Châm cứu Hong Kong*).
39. Phối Thần môn + Nội tiết + Sau đầu + Vùng phản chiếu ở tai tương ứng vùng bệnh, trị thấp khớp (*Châm cứu Hong Kong*).
40. Phối Não + Sau đầu + Tâm + Thần môn, trị di chứng màng não viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
41. Phối Dưới vỏ + Não + Sau đầu + Thần môn, trị mạch máu não xơ cứng (*Châm cứu Hong Kong*).
42. Phối Thần môn + Sau đầu + Tâm + Tỳ, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu Hong Kong*).
43. Phối Sau đầu + Tâm + Thần môn, trị mất ngủ (*Châm cứu Hong Kong*).
44. Phối Thần môn + Não + Sau đầu + Tâm + Tỳ, trị hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
45. Phối Bàng quang + Giao cảm + Thần môn, trị bàng quang viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
46. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Vùng phản chiếu, trị bong gân, chấn thương (*Châm cứu Hong Kong*).

THẬN ĐIỂM
腎點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Tại đỉnh nhọn (chóp) của mũi.

Tác dụng: Trị bệnh thận, bệnh sinh dục, lưng đau, di tinh, suy nhược sinh dục, thần kinh suy nhược.

THẬN GIAN ĐỘNG KHÍ
腎間動氣

Chỉ Nguyên khí.

Nan 66 (*Nan kinh*) viết: "Thận gian động khí nằm ở dưới rốn là sinh mạng của con người, là gốc rễ của 12 kinh, vì vậy gọi là Nguyên".

Nan 8 (*Nan kinh*) viết: "12 Kinh mạch đều ràng buộc vào Nguyên của sinh khí. Cái gọi là Nguyên của sinh khí chính là gốc rễ của 12 kinh, là 'Thận gian động khí".

THẬN HỆ
腎系

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy lòng bàn tay đặt vào đầu gối, úp bàn tay xuống đùi, ngón tay giữa chạm vào đùi ở đâu, đó là huyệt Phục thố (*Vi* 32), rồi đo xuống 1 thốn là huyệt.

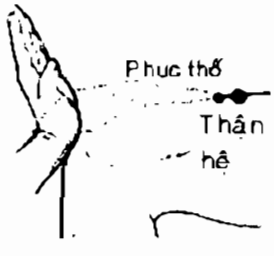

Chủ trị: Trị tiểu đường, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1,5 - 2 thốn.

THẬN KHÍ
腎氣

Xuất xứ: *Y học cương mục*

Tên gọi khác của huyệt Đại hoành (*Tỵ* 15).

THẬN NHIỆT HUYỆT
腎熱穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt sống lưng thứ 7 đo ra 0,5 thốn.

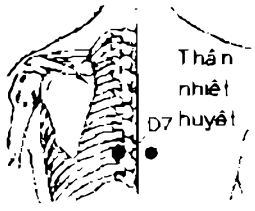

Chủ trị: Trị đường tiểu bị viêm, thận viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn

THẬN TÂN
腎新

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe đốt sống thắt lưng thứ 2 đo ngang ra 2 thốn (huyệt Thận du ra ngang 0,5 thốn).

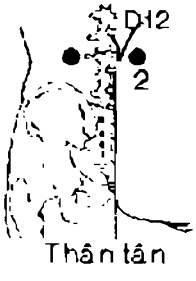

Chủ trị: Trị bệnh tim do phong thấp (thấp tim).

Châm cứu: Châm xiên 45 độ, hướng vào phía xương sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

THẬN THƯỢNG TUYẾN
腎上腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tuyến thượng thận.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Nơi cao nhất của mặt dưới bình tai (chỗ nhô ra phía dưới bình tai - nếu chỉ nhìn thấy một chỗ nhô ra thì huyệt ở mép dưới).

Tác dụng: Kháng viêm, chống choáng, hưng phấn và ức chế đối với việc hô hấp, hạ nhiệt (tăng hoặc nhiệt), co giãn huyết quản, nâng và hạ huyết áp, thanh nhiệt, chỉ thống, thư cân, khu phong, điều hoà chức năng tuyến thượng thận, do đó có tác dụng tiêu viêm, tiêu phù, chống dị ứng. Trị hen suyễn, phong thấp, truỵ mạch, cơ trơn co thắt, huyết áp cao, huyết áp thấp, mất mạch, mạch máu viêm, chảy máu, sốt cao không rõ nguyên nhân, thân nhiệt giảm, các chứng trúng độc nghiêm trọng do vi khuẩn nhiễm vào, các bệnh ngoài da, bệnh mạn tính.

Phối huyệt:

1. Phối Hạ thuỳ + Nội tiết, trị xương khớp đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Lách + Diện giáp khu + Nhãn + Khẩu + Thần môn + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đối bình tai + Khí quản + Phế + Thần môn, trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dưới đồi + Phong khê + Phế + Thần môn, trị da ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Hạ thuỳ + Thần môn, trị sốc (phản ứng) do truyền máu, truyền dịch (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Định suyễn, trị phế quản viêm, phổi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Định suyễn + Phế quản + Thần môn, trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Định suyễn + Giao cảm + Nội tiết + Thần môn, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Định suyễn + Thần môn, trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Nội tiết + Cao hoàn + Thần môn, trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Nội tiết + Thần môn, trị đa thần kinh viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Nội tiết + Thần môn + Vùng phản chiếu, trị di chứng xuất huyết não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đầu + Lưng + Thần môn, trị mụn nhọt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Thần môn + Vùng phản chiếu bệnh, trị chân lông viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

15. Phối Can + Thần môn + Tỳ, trị nhiệt độ hạ không rõ nguyên nhân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Can + Giao cảm + Tâm + Thận + Tỳ, trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Phế + Giao cảm + Nội tiết + Đầu + Lưng, trị cường tuyến giáp trạng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Đầu + Lưng + Nội tiết + Phế + Thần môn, trị thuỷ đậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Ngực + Nội tiết + Phế, trị ho, phổi viêm, tràn dịch màng phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Nội tiết, trị màng phổi dính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Đầu + Lưng + Nội tiết + Tuyến vú, trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Đầu + Lưng + Nội tiết + Thận, trị xương viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Mũi trong + Nội tiết + Trán, trị mũi viêm dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Khẩu + Nội tiết, trị miệng viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Phế + Tai trong + Trán, trị mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Mũi trong + Phế, trị đáy mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Mũi trong + Trán, trị xoang mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Họng + Thanh Quản, trị thanh quản phù nề (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Hàm + Khẩu, trị lợi (nướu) viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
30. Phối Đầu + Nội tiết + Phế, trị Zona (giời leo) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
31. Thượng thận + Hạ thuỳ + Phong khê + Phế + Thần môn, trị da ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
32. Thượng thận + Đối bình tai + Khí quản + Phế + Thần môn, trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
33. Thượng thận + Định suyễn + Phế quản + Thần môn, trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Sau đầu + Tâm + Thượng thận, trị huyết áp thấp (*Châm cứu Hong Kong*).
35. Phối Can + Giao cảm + Tâm + Thận + Tỳ, trị thiếu máu (*Châm cứu Hong Kong*).
36. Phối Can + Giao cảm + Tâm + Thận, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu Hong Kong*).
37. Phối Giao cảm + Nội tiết + Phế + Sau đầu, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
38. Phối Định suyễn + Khí quản + Phế + Thần môn, trị ho gà (*Châm cứu Hong Kong*).
39. Phối Định suyễn + Khí quản + Thần môn, trị khí quản viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
40. Phối Nội tiết + Thần môn + Vùng đau, trị đa thần kinh viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
41. Phối Định suyễn + Giao cảm + Thần môn, trị suyễn (*Châm cứu Hong Kong*).
42. Phối Định suyễn + Thần môn, trị ho (*Châm cứu Hong Kong*).
43. Phối Nội tiết + Thần môn + Vùng bệnh, trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ, di chứng não xuất huyết (*Châm cứu Hong Kong*).
44. Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thần môn + A thị huyệt, trị đơn độc (*Châm cứu Hong Kong*).
45. Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thần môn + Vùng phản chiếu, trị âm đạo ngứa, âm đạo viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
46. Phối Hầu + Họng + Thần môn, trị lưỡi gà sưng (*Châm cứu Hong Kong*).
47. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn, trị bỏng da, cháy nắng (*Châm cứu Hong Kong*).
48. Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thần môn, trị mề đay, dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
49. Phối Can + Hạ thuỳ + Nội tiết + Tỳ, trị sốt rét (*Châm cứu Hong Kong*).

Ghi chú: Theo Nogier, huyệt này có tác dụng giảm đau rõ rệt ở các chi và cột sống.

THẬN TÍCH
腎脊

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Tích lương trung anh.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới gai đốt sống thắt lưng thứ 2 đo ra 0,5 thốn.

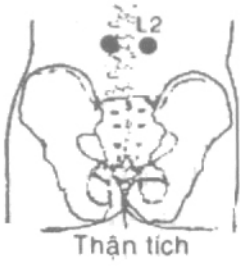

Thận tích

Chủ trị: Trị tuỷ sống viêm, dây chằng 2 bên dọc cột sống viêm, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

THẬN VIÊM
腎炎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phía dưới huyệt Cột sống, chỗ lõm dưới của mép thuyền tai.

Thận viêm

Tác dụng: Trị thận viêm, bể thận viêm.

THẬP CAN
十天干

10 thiên can gồm Giáp, Ất, Bính Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

THẬP CHỈ ĐẦU
十指頭

Còn gọi là huyệt Quỷ vực (Thập tuyên).

Sách '*Thiên Kim*' viết: "Chứng Tỳ phong sau đó không nói được, hoặc bên trên, dưới cánh tay bệnh, thường cứu huyệt *Thập chỉ đầu*".

THẬP LỤC KHÍCH HUYỆT
十六郤穴

16 huyệt Khích, gồm 12 huyệt Khích của 12 đường kinh, và 4 khích huyệt của Kỳ kinh gồm một của mạch Âm duy, một của mạch Âm kiều, một của mạch Dương kiều, một của Dương Duy.

BIỂU ĐỒ 16 HUYỆT KHÍCH

KINH	HUYỆT KHÍCH
Phế	Khổng tối (*P* 6)
Đại trường	Thiên lịch (*Đtr* 7)
Vị	Lương khâu (*Vi* 34)
Tỳ	Địa cơ (*Ty* 8)
Tâm	Âm khích (*Tm* 6)
Tiểu trường	Dưỡng lão (*Ttr* 6)
Bàng quang	Kim môn (*Bq* 63)
Thận	Thuỷ tuyền (*Th* 5)
Tâm bào	Khích môn (*Tb* 4)
Tam tiêu	Hội tông (*Ttu* 7)
Đởm	Ngoại khâu (*Đ* 36)
Can	Trung đô (*C* 6)
Âm duy	Trúc Tân (*Th* 9)
Dương duy	Dương giao (*Đ* 35)
Âm kiều	Giao tín (*Th* 8)
Dương kiều	Phụ dương (*Bq* 59)

THẬP LỤC LẠC MẠCH
十六絡脈

Tức 15 lạc mạch thêm huyệt Hư lý.

Xem thêm Thập ngũ lạc mạch.

THẬP NGŨ BIỆT LẠC
十五別絡

Tức Thập ngũ lạc mạch.

THẬP NGŨ CHUỲ
十五椎

Chỉ đốt sống thắt lưng thứ 3.

Còn gọi là huyệt *Hạ cực du.*

THẬP NGŨ LẠC HUYỆT
十五絡穴

15 huyệt Lạc. Mỗi đường kinh có một huyệt Lạc = 12, thêm Đại lạc của Tỳ là Đại

bao, thêm Lạc huyệt của mạch Nhâm là Cưu vĩ, lạc huyệt của mạch Đốc là Trường cường. Tổng cộng là 15 lạc huyệt.

BẢNG 15 HUYỆT LẠC

KINH	HUYỆT LẠC
Phế	Liệt khuyết (*P* 7)
Đại trường	Thiên lịch (*Đtr* 6)
Vị	Phong long (*Vi* 40)
Tỳ	Công tôn (*Ty* 4), Đại bao (*Ty* 21)
Tâm	Thông lý (*Tm* 5)
Tiểu trường	Chi chánh (*Ttr* 7)
Bàng quang	Phi dương (*Bq* 58)
Thận	Đại chung (*Th* 4)
Tâm bào	Nội quan (*Tb* 6)
Tam tiêu	Ngoại quan (*Ttu* 5)
Đởm	Quang minh (*Đ* 37)
Can	Lãi câu (*C* 5)
Đốc	Trường cường (*Đc* 1)
Nhâm	Cưu vĩ (*Nh* 15)

THẬP NGŨ LẠC MẠCH
十五絡脉

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10).

15 lạc mạch.

➢ Theo thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu*): Gồm 12 lạc mạch của 12 kinh chính thêm Đại lạc của Tỳ và lạc mạch của mạch Nhâm và Đốc.

➢ Theo *Nan kinh*: Gồm 12 lạc mạch của 12 kinh chính thêm Đại lạc của Tỳ và lạc mạch của Dương kiểu và Âm kiểu mạch.

Nan 26 (*Nan kinh*) ghi: "Kinh có 12, Lạc có đến 15, ba Lạc dư ra là những Lạc nào?" Cũng Nan kinh giải thích: "Thực vậy, có dương lạc cũng có âm lạc, có đại lạc của Tỳ. Dương lạc chính là lạc của mạch Dương kiểu, Âm lạc là lạc của mạch Âm kiểu, do đó, có 15 lạc".

THẬP NHẤT MẠCH
十一脉

11 mạch (kinh).

Đó là túc Thái dương, túc Thiếu dương, túc Dương minh, túc Thiếu âm, túc Thái âm, túc Quyết âm, thủ Thái âm, thủ Thiếu âm, thủ Thái dương, thủ Dương minh, thủ Thiếu dương. Theo thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) thì thiếu kinh thủ Quyết âm Tâm bào, vì vậy chỉ có 11 kinh.

Thiên '*Bản du*' (*Linh khu*) và thiên '*Âm dương hệ nhật nguyệt*' (*Tố vấn*) cũng không nêu ra thủ Quyết âm. Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2) nêu ra các huyệt của Ngũ du lại thấy có huyệt của kinh thủ Quyết âm. Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' (*Linh khu* 1) có nêu ra huyệt Nguyên của kinh Tâm là Đại lăng, thực tế lại là của Tâm chủ (Tâm bào lạc) cho thấy kinh thủ Thiếu âm và thủ Quyết âm lúc thì nhập chung lúc lại tách ra.

Nan thứ 25 sách '*Nan kinh*' viết: "Có 12 kinh, ngũ tạng lục phủ lại có 11, một kinh kia là kinh gì?. Một kinh kia là biệt mạch của thủ Thiếu âm tâm chủ".

THẬP NHỊ BÌ BỘ
十二皮部

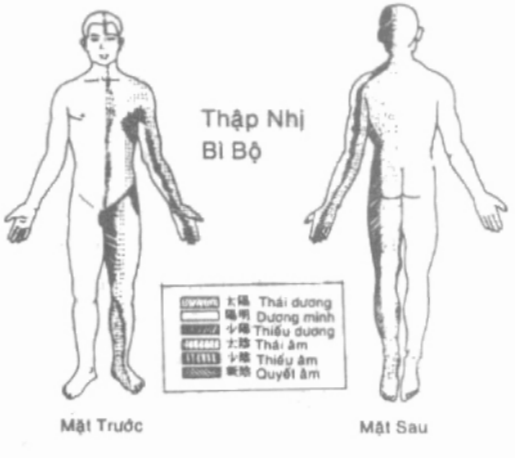

Toàn thân chia làm mười hai vùng.

Thiên '*Bì bộ luận*' viết: "Phàm 12 kinh đều có 12 bì bộ" (*Tố vấn*).

Bì bộ là nơi phản ánh phần biểu của 12 kinh mạch. Quan hệ chủ yếu giữa bì phu và

kinh mạch chủ yếu là lạc mạch. Khu vực phân bố bì bộ so với đường vận hành của 12 đường kinh giống như nhau.

THẬP NHỊ CẤM
十二禁

12 điều cấm trước và sau khi châm.

Có một số trường hợp khi châm có thể gây nên rối loạn mạch, làm cho khí bị hao tán... được mô tả trong sách *Linh khu*.

Thiên '*Chung thỉ*' viết: "Phàm những việc *cấm châm* gồm: Vừa mới nhập phòng (giao hợp) xong đừng châm, đã châm rồi thì đừng nhập phòng; Đã say rồi đừng châm, đã châm rồi đừng say; Mới vừa nổi giận đừng châm, đã châm rồi đừng nổi giận; Vừa làm việc mệt nhọc xong đừng châm, đã châm rồi đừng làm việc mệt nhọc; Đã ăn no đừng châm, đã châm rồi đừng ăn no; Đã đói đừng châm, đã châm rồi thì đừng để đói; Đã khát rồi đừng châm, đã châm rồi đừng để khát; Khi mà có việc gì quá kinh khủng, nên có thời để định lại khí rồi hãy châm; Mới vừa đi xe đến nên nằm nghỉ trong thời gian bữa cơm rồi mới châm; Đi bộ vừa đến nên ngồi nghỉ bằng thời gian đi 10 dặm rồi mới châm."

Sở dĩ có 12 phép cấm châm trên, là vì lúc bấy giờ mạch đang loạn, khí đang tán, khí vinh (doanh) vệ bị nghịch, kinh khí không còn vận hành theo thứ tự. Nếu trong trường hợp như vậy mà châm vào thì sẽ làm cho dương bệnh nhập vào âm, Âm bệnh xuất ra ở dương, tạo cơ hội cho tà khí sinh trở lại. Người thầy châm vụng về, không xét kỹ các lý lẽ trên, đó là họ đã chặt đứt (giết chết) thân thể con người, làm cho hình thể con người không vận hoá bình thường, tiêu hao não tuỷ, tân dịch không còn hoá, làm cho ngũ vị không còn làm tròn vai trò tạo ra thần khí, ta gọi đó là thất khí vậy (*Linh khu* 9, 117 – 120).

THẬP NHỊ CHI
十二支

Tức Thập nhị địa chi gồm: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

THẬP NHỊ CHỈ TRƯỜNG
十二旨腸

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Hành tá tràng, Tá tràng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Chân vành tai, đối diện huyệt Tâm vị, giữa dái tai và huyệt Tiểu trường.

Tác dụng: Ôn trung tiêu, điều Vị. Trị tá tràng viêm loét, co thắt môn vị, giun chui ống mật.

Phối huyệt: Phối Giao cảm + Thần môn trị tá tràng loét (*Châm cứu Hong Kong*).

THẬP NHỊ KINH BIỆT
十二經別

12 kinh biệt.

Xem chi tiết nơi Kinh biệt.

THẬP NHỊ KINH CÂN
十二經筋

12 kinh Cân.

Xem chi tiết nơi Kinh cân.

THẬP NHỊ KINH CHI HẢI
十二經之海

Chỉ mạch Xung.

➢ Thiên '*Động Du*' viết: "Xung mạch là biển của 12 kinh [Thập nhị kinh chi hải]..." (*Linh khu* 62, 13).

➢ Thiên '*Hải Luận*' viết: "Xung mạch là biển của 12 kinh" (*Linh khu* 33, 11).

THẬP NHỊ KINH HUYỆT
十二經穴

Huyệt của 12 đường kinh.

Theo các sách giáo khoa, có tất cả 309 huyệt, phân chia như sau:

ĐƯỜNG KINH	SỐ HUYỆT
Phế	11
Đại trường	20
Vị	45
Tỳ	21
Tâm	9
Tiểu trường	19
Bàng quang	67
Thận	27
Tâm bào	9
Tam tiêu	23
Đởm	44
Can	14

THẬP NHỊ KINH LẠC
十二經絡

Chỉ lạc mạch của 12 đường kinh.

Thiên '*Bản du*' viết: "Đạo của phép châm ắt phải thông (biết rõ) chỗ chung thỉ của *12 kinh lạc*" (*Linh khu* 2, 1).

THẬP NHỊ KINH MẠCH
十二經脉

12 Kinh mạch. Gồm các kinh:

+ Thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm, thủ Quyết âm Tâm bào, thủ Thái dương Tam tiêu, thủ Dương minh Đại trường, thủ Thiếu dương Tiểu trường.

+ Túc Thái dương Bàng quang, túc Dương minh Vị, túc Thiếu dương Đởm, túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận, túc Quyết âm Can.

THẬP NHỊ KINH THUỶ
十二經水

12 nhánh kinh thuỷ để so sánh với 12 kinh chính.

Thiên '*Kinh thuỷ*' viết" "Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: Kinh mạch có 12 đường, bên ngoài nó hợp với 12 Kinh thuỷ, bên trong nó hợp với ngũ tạng, lục phủ" (*Linh khu* 12, 1).

Như vậy theo *Linh khu*, cơ thể con người, phần trên (thiên) liên hệ với 12 Kinh mạch, phần dưới (địa) liên hệ với 12 kinh thuỷ. Vì vậy phần sau của thiên 'Kinh thuỷ' nêu lên sự tương hợp như sau: "Kinh túc Thái dương, bên ngoài nó hợp với sông Thanh thuỷ, bên trong nó thuộc vào Bàng quang, có nhiệm vụ thông thuỷ đạo. Kinh túc Thiếu dương, bên ngoài nó hợp với ... (*Linh khu* 12, 14 – 25).

THẬP NHỊ KINH TIÊU BẢN
十二經焦本

12 huyệt Tiêu và Bản nêu trong thiên '*Vệ khí*' (*Linh khu* 52).

BẢNG HUYỆT TIÊU BẢN

ĐƯỜNG KINH	HUYỆT TIÊU	HUYỆT BẢN
Thủ Thái dương	Dưỡng lão	Huyền khu
Thủ Thiếu dương	Dịch môn	Ty trúc không
Thủ Dương minh	Khúc trì	Đầu duy
Thủ Thái âm	Thái uyên	Trung phủ
Thủ Thiếu âm	Thần môn	Tâm du
Thủ Quyết âm	Nội quan	Thiên trì
Túc Thái dương	Phụ dương	Tinh minh
Túc Thiếu dương	Túc Khiếu âm	Thính cung
Túc Dương minh	Lệ đoài	Nhân nghênh
Túc Thái âm	Ẩn bạch	Trung quản
Túc Thiếu âm	Giao tín	Thận du
Túc Quyết âm	Trung phong	Can du

THẬP NHỊ LẠC MẠCH
十二絡脈

Chỉ 12 lạc mạch của 12 đường kinh.

Thiên '*Khí huyệt luận*' viết: "Tôn lạc, khác với kinh mạch. Nếu huyết thịnh, phải tả đi, cũng có 365 mạch, đều rót vào lạc, rồi lại truyền sang 12 lạc mạch..." (*Tố vấn 58, 23*).

THẬP NHỊ NGUYÊN
十二經元

Cách phân loại kinh huyệt.

1- Theo thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*', Loại huyệt Nguyên của ngũ tạng, có hai huyệt: một là huyệt nguyên của Cao (Cưu vĩ), một của Hoang (Khí hải), hai là 12 huyệt Nguyên của ngũ tạng.

Theo đó: "Phế thuộc Thiếu âm trong dương, huyệt Nguyên của nó xuất ra ở huyệt Thái uyên, Thái uyên có hai huyệt. Tâm thuộc Thái dương trong dương, Nguyên của nó xuất ra ở huyệt Đại lăng, có hai huyệt. Can thuộc Thiếu dương trong âm, Nguyên của nó xuất ra ở huyệt Thái xung, có hai huyệt. Tỳ thuộc Chí âm trong âm, Nguyên của nó xuất ra ở huyệt Thái bạch, Thái bạch có hai huyệt (*Linh khu* 1, 108 – 114)...

2- Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2) và Nan thứ 66 (*Nan kinh*) nêu lên 12 huyệt Nguyên của 12 kinh là:

BẢNG 12 HUYỆT NGUYÊN

ĐƯỜNG KINH	HUYỆT NGUYÊN
Phế	Thái uyên
Đại trường	Hợp cốc
Vị	Xung dương
Tỳ	Thái bạch
Tâm	Thần môn
Tiểu trường	Uyển cốt
Bàng quang	Kinh cốt
Thận	Thái khê
Tâm bào	Đại lăng
Tam tiêu	Dương trì
Đởm	Khâu khư
Can	Thái xung

THẬP NHỊ NGUYỆT
十二月

Sự tương ứng giữa kinh mạch với 12 nguyệt, được nhắc đến trong thiên '*Kinh biệt*' (*Linh khu 11*).

Thiên '*Kinh biệt*' viết: "Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe con người hợp với Thiên đạo, bên trong có ngũ tạng để ứng với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ thời, ngũ vị. Bên ngoài có lục phủ để ứng với lục luật, lục luật để kiến nên các kinh thuộc âm dương nhằm hợp với *thập nhị nguyệt*, thập nhị thần, thập nhị tiết, thập nhị kinh thuỷ, thập nhị thời, thập nhị Kinh mạch..." (*Linh khu* 11,).

THẬP NHỊ NHÂN ĐỒ
十二人圖

Tên sách. Tác giả không rõ. Hiện chỉ còn trong '*Tuỳ thư kinh tịch chí*', sách đã mất. Trong sách '*Ngoại đài bí yếu*' Vương Đào cho rằng nguyên gốc có 12 hình đồ của 12 kinh mạch, Đốc mạch được nhập vào kinh túc Thái dương, Nhâm mạch được nhập vào kinh túc Thiếu âm. Đồ hình nguyên gốc đã thất lạc.

THẬP NHỊ THẦN
十二神

Thần cũng đọc là Thìn (辰), chỉ 12 địa chi.

Thiên '*Kinh Biệt*' viết: "Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe con người hợp với Thiên đạo, bên trong có ngũ tạng để ứng với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ thời, ngũ vị. Bên ngoài có lục phủ để ứng với lục luật, lục luật để kiến nên các kinh thuộc âm dương nhằm hợp với thập nhị nguyệt, thập nhị thần, thập nhị tiết, thập nhị kinh thuỷ, thập nhị thời, thập nhị Kinh mạch..." (*Linh khu* 11,).

12 địa chi là Tý, Sửu, Dần Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

THẬP NHỊ THÍCH
十二刺

Cách phân loại phép châm.

Xem *Thập nhị tiết thích.*

THẬP NHỊ THỜI
十二時

Thiên '*Kinh biệt*' viết: "Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe con người hợp với Thiên đạo, bên trong có ngũ tạng để ứng với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ thời, ngũ vị. Bên ngoài có lục phủ để ứng với lục luật, lục luật để kiến nên các kinh thuộc âm dương nhằm hợp với thập nhị nguyệt, thập nhị thần, thập nhị tiết, thập nhị kinh thuỷ, thập nhị thời, thập nhị Kinh mạch..." (*Linh khu* 11,).

Thập nhị thời chỉ 12 đơn vị đo thời gian trong một ngày là giờ *Tý* (11 – 1 giờ), *Sửu* (1 – 3g) , *Dần* (3 – 5g), *Mão* (5 – 7g), *Thìn* (7-9g), *Tỵ* (9-11g), *Ngọ* (11-13g), *Mùi* (13-15g), *Thân* (15-17g), *Dậu* (17-19g), *Tuất* (19-21), *Hợi* (21-23g).

THẬP NHỊ THỦ PHÁP
十二取法

12 cách kích thích bổ tả mô tả trong sách '*Châm cứu đại thành*' (Q 4) gồm: Chỉ trì, Khẩu ôn, Tiến châm, Chỉ tuần, Trảo nhiếp, Châm thoái, Chỉ tha, Chỉ niệm, Chỉ lưu, Châm dao, Chỉ phát.

Xem chi tiết ở từng mục.

THẬP NHỊ THUẬN
十二順

Xuất xứ: *Nội kinh thái tố*, Q 3.

Xem Thập nhị tùng.

THẬP NHỊ TIẾT
十二節

Thiên '*Kinh biệt*' viết: "Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe con người hợp với Thiên đạo, bên trong có ngũ tạng để ứng với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ thời, ngũ vị. Bên ngoài có lục phủ để ứng với lục luật, lục luật để kiến nên các kinh thuộc âm dương nhằm hợp với thập nhị nguyệt, thập nhị thần, thập nhị tiết, thập nhị kinh thuỷ, thập nhị thời, thập nhị Kinh mạch..." (*Linh khu* 11,).

➢ Chỉ 10 ngón chân tay, thêm dương vật và dịch hoàn, cộng thành 12. Thiên '*Tà khách*' viết" "Thần (chi) gồm có 12, con người có 10 ngón chân, dương vật, Dịch hoàn cộng vào để ứng với (12 chi)..." (*Linh Khu* 71, 26).

➢ Chỉ 12 tiết trong một năm. Thiên 'Tà khách' viết: "Tuế có 12 nguyệt, con người có 12 tiết..." (*Linh khu* 71, 40).

THẬP NHỊ TIẾT THÍCH
十二節刺

Trong thiên "*Quan châm*" có đề cập đến cách châm 12 "Tiết" để ứng với 12 kinh. Gồm có:

1- Ngẫu thích. 2- Báo thích. 3- Khôi thích. 4- Tề thích. 5- Dương thích. 6- Trực châm thích. 7- Du thích. 8- Đoản thích. 9- Phù thích. 10- Âm thích.11- Bàng châm thích. 12- Tán thích (*Linh khu* 7, 32-44).

Xem chi tiết ở từng mục.

THẬP NHỊ TỈNH HUYỆT
十二井穴

Xuất xứ: ***Giáp ất kinh.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có 12 huyệt ở tay gồm các Tỉnh huyệt:

Tên huyệt	***Kinh***
Thiếu thương (P 11)	Phế
Thương dương (Đtr 1)	Đại trường
Trung xung (Tb 9)	Tâm Bào
Quan xung (Ttu 1)	Tam tiêu
Thiếu xung (Tm 9)	Tâm
Thiếu trạch (Ttr 1)	Tiểu trường

và 12 huyệt ở chân gồm:

Tên huyệt	*Kinh*
Ẩn bạch (*Ty* 1)	Tỳ
Lệ đoài (*Vi* 45)	Vị
Dũng tuyền (*Th* 1)	Thận
Chí âm (*Bq* 67)	Bàng quang
Túc Khiếu âm (*Đ* 44)	Đởm
Đại đôn (*C* 1)	Can

Chủ trị: Cấp cứu hôn mê, sốt cao, trẻ nhỏ động kinh.

Châm cứu: Chích nặn ra máu.

THẬP NHỊ TÙNG
十二從

Sự thuận theo, tương ứng của 12 kinh.

Thiên *'Âm dương biệt luận'* viết: "Hoàng Đế hỏi: Người có 4 kinh, *12 tùng* là thế nào? Kỳ Bá đáp: Bốn kinh ứng với 4 mùa, 12 tùng ứng với 12 tháng, 12 tháng ứng với 12 mạch" (*Tố vấn* 7, 1).

Mã Nguyên Đài chú rằng: "Thập nhị tùng là chỉ về khí của 3 kinh âm, 3 kinh dương của thủ và túc. Bắt đầu từ thủ Thái âm (Phế) thuận hành đến Quyết âm (Can), để ứng với 12 tháng. Thí dụ: Thủ Thái âm ứng với tháng Giêng, là tháng Dần, thủ Dương minh ứng với tháng hai, là tháng Mão...

THẬP TAM HUYỆT
十三穴

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thập tam quỷ huyệt.

13 huyệt được người xưa dùng để trị bệnh điên cuồng. Mười ba huyệt này đều có tên 'Quỷ' đứng đầu, vì vậy còn được gọi là Thập tam quỷ huyệt.

Sau này, trong sách *'Châm cứu tụ anh'* (Q 4), trong phần đề cập đến *'Từ Thu Phu quỷ bệnh thập tam huyệt ca'* lại thấy có huyệt Thần đình, Nhũ trung, Dương lăng tuyền, Hành gian mà không có huyệt Thân mạch, Thượng tinh, Khúc trì, Âm hạ phùng và Ngọc môn đầu.

THẬP TAM QUỶ HUYỆT
十三鬼穴

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 13 huyệt:

Tên huyệt	*Quỷ danh*
Ẩn bạch (*Ty* 1)	*Quỷ luỹ*
Đại lăng (*Tb* 7)	*Quỷ tâm*
Giáp xa (*Vi* 6)	*Quỷ sàng*
Hải tuyền	*Quỷ phong*
Khúc trì (*Đtr* 11)	*Quỷ cự*
Lao cung (*Tb* 8)	*Quỷ quật*
Ngọc môn	*Quỷ tàng*
Nhân trung (*Đc* 26)	*Quỷ cung*
Phong phủ (*Đc* 16)	*Quỷ chẩm*
Thân mạch (*Bq* 62)	*Quỷ lộ*
Thiếu thương (*P* 11)	*Quỷ tín*
Thừa tương (*Nh* 24)	*Quỷ thị*
Thượng tinh (*Đc* 23)	*Quỷ đường*

Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, điên cuồng.

Châm cứu: Xem từng huyệt.

THẬP THẤT CHUỲ HẠ
十七椎下

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên khác: Yêu khổng.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm dưới gai xương thất lưng thứ 5.

Thập thất chuỳ hạ

Chủ trị: Trị lưng và lưng cùng đau, thần kinh toạ đau, rong huyết chức năng, thống kinh, bệnh ở hậu môn, liệt trẻ con, liệt do ngoại thương.

Phối huyệt:

Phối Giáp tích vùng lưng trị chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

1. Phối Quan nguyên du (*Bq* 26) + Trật biên (*Bq* 54), trị thất lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3) + Trung cực (*Nh* 3), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn. Cứu 3 - 7 tráng. Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí, tại chỗ có cảm giác tê căng đồng thời hướng lan ra vùng mông, Khi châm sâu, có cảm giác có thể như điện giật lan xuống chi dưới.

Tham khảo:

➢ "Cứu chuyển bào pháp: Ngọc tuyền chủ lưng đau, tiểu không thông, cứu chuyển bào 7 tráng, cứu Thập thất chuỳ 50 tráng" (*Thiên kim dực phương*).

➢ "Đó là kỳ huyệt gọi là Thập thất chuỳ huyệt" (*Loại kinh đồ dực*).

THẬP THẤT CHUỲ HUYỆT
十七椎穴

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của huyệt Thập thất chuỳ hạ.

THẬP THIÊN CAN
十天干

10 Thiên can gồm Giáp, Ất, Bính Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

THẬP TUYÊN
十宣

Xuất xứ: ***Kỳ hiệu lương phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở đỉnh cao nhất giữa đầu 10 ngón tay.

Giải phẫu: Dưới huyệt là đầu đốt cuối của các xương ngón tay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6, C7, C8 và D1.

Chủ trị: Trị sốt cao, kích ngất, hôn mê, say nắng, động kinh, hysteria, đầu ngón tay tê.

Phối huyệt:

1. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại lăng (*Tb* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tứ hoa trị ngũ tâm phiền nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16) + Trung phủ (*P* 1), trị ngũ anh [bướu cổ] (*Châm cứu đại toàn*).
3. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Nhĩ tiêm trị sốt cao hoặc trúng nắng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm cạn, hoặc châm nặn ra tí máu.

Cấp cứu: Châm cạn chừng 0,1 thốn, vê kim mạnh, rút kim.

Trị họng viêm, amiđan viêm cấp: có thể châm nặn ra máu.

THẬP TỨ KINH
十四經

14 đường kinh. Gồm 12 kinh chính và mạch Nhâm, mạch Đốc.

THẬP TỨ KINH PHÁT HUY
十四經发揮

Tên sách. Có 3 quyển, do Hoạt Bá Nhân viết. Sách soạn xong năm 1341, mãi đến năm 1364 mới khắc in.

Quyển Thượng nói về thủ túc âm dương lưu chú. Quyển Trung nói về mạch khí phát ra của 14 đường kinh. Quyển Hạ về Kỳ kinh bát mạch. Nêu lên 657 huyệt

THẬP TỨ KINH PHÁT HUY HỢP TOẢN
十四經發揮合纂

Tên sách, viết đời nhà Minh, do Trương Quyền soạn, gồm 10 quyển.

THẬP VƯƠNG
十王

Xuất xứ: ***Ngoại đài bí yếu.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lưng 10 ngón tay, chính giữa bờ móng tay và vùng da chừng 0,1 thốn. Hai tay gồm 10 huyệt.

Chủ trị: Trị say nắng, cảm mạo, trường vị viêm cấp tính.

Châm cứu: Châm nặn ra một ít máu.

Tham khảo:

➢ "Trị chứng tự nhiên chết ngất, mắt trợn ngược: cứu ở phía sau móng tay và chân, mỗi huyệt 14 tráng" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Đó là kỳ huyệt gọi là ***Thập vương***" (*Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết*).

THẤT CẢNH CHUỲ BÀNG
七頸椎旁

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

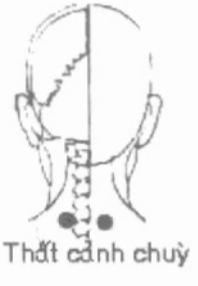

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt xương sống thứ 6 đo ra mỗi bên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị họng viêm, thanh quản viêm, amiđan viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 1 thốn.

THẤT MIÊN
失眠

Xuất xứ: ***Trung y Giang Tô.***

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới bàn chân, điểm giữa của vùng gót chân.

Chủ trị: Trị gót chân đau, mất ngủ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

THẤT THỨ MẠCH
七次脉

Bẩy hàng mạch. Chỉ vùng mà mạch Nhâm, Đốc và các kinh Dương giao nhau, mỗi kinh mạch có một huyệt chủ yếu. Thứ ở đây được hiểu là một hàng mạch.

Thiên '*Bản du*' viết: "Lục phủ đều xuất ra ở tam dương của túc và lên trên hợp với Thủ. Huyệt nằm ở giữa Khuyết bồn thuộc Nhâm mạch, gọi là Thiên đột, đó là hàng mạch thứ nhất [nhất thứ]. Động mạch nằm ở bên cạnh mạch Nhâm thuộc kinh túc Dương minh, gọi là huyệt Nhân nghênh, đó là hàng mạch thứ hai. Huyệt thuộc kinh thủ Dương minh, tên là Phù đột, đó là hàng mạch thứ ba. Huyệt thuộc kinh thủ Thái dương, gọi là huyệt Thiên song, đó là hàng mạch thứ tư. Huyệt thuộc kinh túc Thiếu dương, gọi là huyệt Thiên dung, đó là hàng mạch thứ năm. Huyệt thuộc kinh thủ Thiếu dương gọi là huyệt Thiên dũ, đó là hàng mạch thứ sáu. Huyệt thuộc kinh túc Thái dương gọi là huyệt Thiên trụ, đó là hàng mạch thứ bẩy" (*Linh khu* 2, 82 – 89).

THẤT TINH CHÂM
七星針

Loại kim châm dùng để gõ kích thích vào bì phu.

Cấu tạo: Thường do 7 cây kim nhỏ, gắn vào một cán dài để dễ cầm gõ quanh vùng da định kích thích.

Tuỳ bổ tả mà gõ cho đến khi da ửng đỏ là được.

THẤT XUNG MÔN
七沖門

Nan thứ 44 (*Nan kinh*) viết: "Thất Xung môn là những chỗ nào? Trả lời: Môi là ***Phi môn***, răng là ***Hộ môn***, chỗ khí quản và thực

quản giao nhau (hội yếm) gọi là ***Hấp môn***, miệng trên dạ dầy là ***Bí môn***, miệng dưới dạ dầy là ***U môn***, chỗ Đại trường và Tiểu trường giao nhau là ***Lan môn***, chỗ thấp nhất của đường tiêu hoá (giang môn) gọi là ***Phác môn***. Bẩy chỗ đó là đường xung yếu trong hệ tiêu hoá, vì vậy, gọi là Xung môn".

THẤU HUYỆT PHÁP
透穴法

Xuất xứ: *Biển Thước thần ứng châm cứu ngọc long kinh.*

Phương pháp châm từ huyệt này đến huyệt kia hoặc cùng lúc xuyên qua nhiều huyệt...

THẤU THÍCH
透刺

Phương pháp châm.

Còn gọi là Thấu huyệt pháp, Xuyên châm, tức là cách châm từ huyệt này đến huyệt kia.

Phương pháp này được nhắc đến đầu tiên trong '*Ngọc long ca*', trong đó mô tả chứng đau đầu dữ dội, dùNg kim châm huyệt Ty trúc không xuyên đến huyệt Suất cốc.

Hiện nay phương pháp này được dùng khá nhiều: Châm Nội quan thấu Ngoại quan, Dương lăng tuyền thấu Âm lăng tuyền...

THẤU THIÊN LƯƠNG
透天梁

Một trong phương pháp bổ tả.

Còn gọi là châm lạnh, châm tả, 1 tiến, 3 lùi. Châm qua da, đưa kim xuống ngay bộ Địa (sâu nhất), xoay kim 2-4 lần, từ phải sang trái cho có cảm giác, rút kim về đến độ Nhân, xoay kim 2-4 lần từ phải sang trái cho có cảm giác, rút kim ra gần da, dừng lại một chút rồi rút ra khỏi da, không bịt lỗ kim ngay.

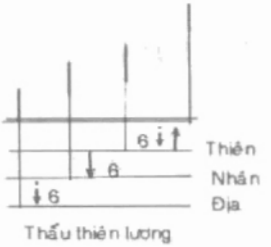

Thấu thiên lương

Cách châm này có tác dụng trừ được nhiệt (nóng).

Phương pháp này cũng được dùng trị chứng Thực, như đã được nhắc đến trong thiên "*Châm giải*" (như sau: "Khi nhằm trị Thực chứng thì dưới kim phải có cảm giác mát lạnh thì rút châm" (*Tố vấn* 54, 12).

Điểm đặc biệt ở đây là con số xoay kim, luôn là 2 - 4, tức là số chẵn (số chẵn thuộc âm), và xoay kim từ phải sang trái (bên phải thuộc âm). Vì thế, phương pháp này mang Đặc tính âm, dùng để trị nhiệt chứng, thực chứng rất có hiệu quả. Phương pháp này Tổng hợp các động tác kích thích: Từ tật (châm nhanh), Đề tháp (nâng lên, đè xuống), Bát lục (theo số 8 hoặc 6), Hô hấp, Khai hạp (mở, đóng), Bãi (lay kim).

THĂNG ÁP ĐIỂM
升壓點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lưng bàn tay, tại giữa nếp gấp cổ tay.

Tác dụng: Trị huyết áp hạ, huyết áp tụt.

Châm cứu: Thường dùng phép cứu điếu ngải 5 – 10 phút.

Thăng áp

THỂ CHÂM
體針

Phương pháp châm những huyệt ở cơ thể, để phân biệt với những huyệt châm ở Mặt (Diện châm), ở tai (Nhĩ châm)...

THẾ CỨU CAO
替灸高

Phương pháp dùng dược liệu đắp vào huyệt để kích thích thay (thế) cho cứu.

Sách '*Dương thị gia tàng*' Q 9 viết: "Thế cứu cao trị hạ tiêu hư lạnh, chân khí suy yếu, tiêu chảy, kiết lỵ, bụng đau, hơi thở ngắn...

Dùng Phụ tử 40g, Ngô thù du, Mã hoa, Xà sàng tử đều 0,4g, Mộc hương 4g, Nhục quế (bỏ vỏ) 8g. Tán nhuyễn, mỗi lần dùng một thìa lớn, trộn với nước cốt Gừng tươi cho dẻo, trải lên miếng vải mỏng, đắp vào bên dưới rốn. Thấy rốn nóng lên là được".

THẾ ĐẦU

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trên lỗ tiểu đầu dương vật.

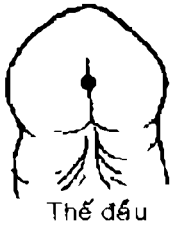
Thế đầu

Tác dụng: Trị vương vật co, dương vật teo, điên cuồng.

Châm cứu: Cứu bằng điếu ngải.

THỂ MẠCH
體脉

Tên gọi khác của huyệt Khế mạch (*Ttu* 18).

THỂ VỊ
體位

Tư thế người bệnh cần áp dụng khi châm: ngồi thẳng, ngồi khom người về phía trước, nằm ngửa [châm huyệt vùng bụng], nằm sấp [châm huyệt vùng lưng]...

Xem thêm mục 'Châm cứu thể vị.'

THỈ QUANG
始光

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

THỈ TỐ
始素

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Tại giữa chỗ lõm của nách - sườn đo xuống 2 thốn, trên huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) 1 thốn.

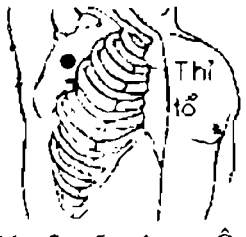

Chủ trị: Trị hông sườn đầy chướng, thần kinh gian sườn đau, lưng đau lan đến bụng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

THỊ KHU
視區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: Khu thị giác - Zone visuelle – The Visual area.

Vị trí: Từ lồi ngoài chẩm, sang ngang 1cm, từ chuẩn đó gạch xuống một đường dài 4cm, song song với đường dọc giữa xương chẩm, điểm thấp nhất của tuyến này nằm ngoài cục u lồi phía sau đầu.

Thị khu

Tác dụng: Trị thị lực giảm do vỏ não, mù do tổn thương thuỳ chẩm.

THỊ MINH
視明

Tên gọi khác của huyệt Kiện minh.

THỊ THƯỢNG
視上

Tên gọi khác của huyệt Phục hành (Thượng Phong thị).

THÍCH CẤM LUẬN
刺禁論

Tên thiên thứ 52 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên những điều cấm không nên châm vì có thể gây nên những biến chứng tai hại.

Xem thêm chi tiết những huyệt cấm châm

ở mục '*Cấm thích huyệt*'.

THÍCH CHÂM PHÁP
刺針法

Kỹ thuật châm kim.

Thường dùng cả hai tay để châm kim. Tay phải dùng ngón tay cái và ngón trỏ để cầm cán kim đẩy vào, tay trái cũng dùng ngón cái và ngón trỏ cầm bông giữ lấy thân kim cho kim khỏi bị cong, từ từ giúp đẩy kim vào độ sâu nhất định.

Phương pháp này dùng đối với những kim có chiều dài khoảng 1,5 thốn trở lên.

THÍCH CHÍ LUẬN
刺志論

Tên thiên thứ 53 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Vì nội dung bàn về tà chính hư thực và nguyên tắc châm bổ tả, vì vậy được đặt tên là Thích chí luận.

Nêu lên biện chứng và nguyên tắc châm trị liệu. Đề cập đến hình và khí, huyết và mạch cũng như ăn uống đối với khí, khí đối với hàn nhiệt, hư thực trong cơ thể, những điểm bình thường và bất bình thường của bệnh tật.

THÍCH CỐT
刺骨

Tên gọi khác của huyệt Thúc cốt (*Bq* 66).

THÍCH CỨU PHÁP
刺灸法

Phương pháp phối hợp châm và cứu. Sau khi châm kim xong, có thể dùng ngải điếu cứu ngay vào thân kim hoặc khi đã rút kim ra rồi cứu thêm.

THÍCH HUYẾT
刺血

Phương pháp châm cho ra máu.

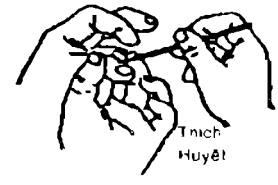

Phương pháp này giống với 'Phong châm' mô tả trong thiên 'Quan châm' (*Linh khu* 7).

Thủ pháp: Thường dùng kim Tam lăng, dao nhỏ... chích vào những mạch máu nổi ở sát da rồi nặn ra ít máu.

Tác dụng: Tiết nhiệt, khai khiếu, hoạt huyết, tiêu viêm.

Thí dụ: Thích huyết ở các Tỉnh huyệt trong trường hợp sốt cao mê man...

THÍCH NGƯỢC LUẬN
刺虐論

Tên thiên thứ 36 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Hướng dẫn phương pháp châm trị sốt rét (ngược tật), với những bệnh chứng và kinh huyệt cho từng chứng trạng.

THÍCH NHIỆT LUẬN
刺熱論

Tên thiên thứ 32 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên những bệnh chứng do nhiệt tà gây nên đối với các tạng phủ. Các huyệt và phương pháp điều trị.

THÍCH TỀ LUẬN
刺臍論

Tên thiên thứ 51 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên độ nông sâu cần thiết khi châm và những tổn hại nếu châm thích không đúng phép.

THÍCH TIẾT CHÂN TÀ
刺節眞邪

Tên thiên thứ 75 của sách 'Nội kinh Linh khu'.

Phần đầu luận về phép châm gọi là Ngũ tiết (Chấn ai, Phát mông, Khứ trảo, Triệt y, Giải hoặc). Cách châm theo Ngũ tà. Luận về giải kết và cách châm trị, phần sau luận về chân khí và tà khí. Bàn về hư tà trúng vào cơ thể.

THÍCH YÊU THỐNG LUẬN
刺腰痛論

Tên thiên thứ 41 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên những nguyên nhân và trường hợp đau lưng cụ thể và cách điều trị chứng đau lưng.

THÍCH YẾU LUẬN
刺要論

Tên thiên thứ 50 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên những điểm chính yếu của phép châm, những điều không nên làm quá khi châm.

THIỂM ĐIỆN
閃電

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chót xương cụt đo ngang ra mỗi bên 6 thốn.

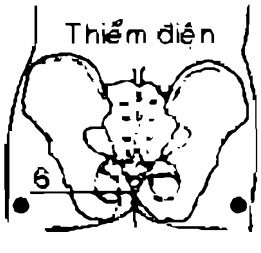

Chủ trị: Trị đau thần kinh toạ, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 3 – 4 thốn.

THIỂM YÊU
閃腰

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa điểm nối huyệt Khúc trì và Thủ tam lý, bờ ngoài xương quay đo ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị lưng bị chấn thương cấp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 thốn.

THIÊN BÁ
天伯

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thông thiên.

THIÊN BẠCH
天白

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Thông thiên.

THIÊN BỘ
天部

Một trong ba bộ để xác định độ sâu của kim châm vào huyệt.

Mỗi huyệt, theo người xưa, có thể chia làm 3 bộ, phần trên cùng, bắt đầu châm kim vào gọi là Thiên bộ, sâu hơn một ít là Nhân bộ, sâu nhất là Địa bộ.

THIÊN CÁI
天蓋

Tên khác của huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12).

THIÊN CÙ
天瞿

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên đột (*Nh* 22) hoặc huyệt Thiên xung (*Đ* 9).

THIÊN CÙ BÀNG HUYỆT
天瞿旁穴

Tên huyệt: Huyệt ở bên cạnh huyệt Thiên cù (Thiên đột), vì vậy gọi là Thiên cù bàng huyệt.

Xuất xứ: *Kinh huyệt hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Thiên đột (*Nh* 22) đo ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị bướu cổ.

Châm cứu: Cứu.

THIÊN CỨU
天灸

Một phương pháp đắp thuốc hoặc cao dán vào vùng huyệt.

Dùng loại rễ cây (như Uy linh tiên...) còn tươi, giã nát, cho vào vừa đầy miệng một cái bát nhỏ, úp lên huyệt, dán băng cố định lại, để khoảng một giờ. Người bệnh có cảm giác nóng rát, vùng đó có thể nổi phỏng sắc vàng đậm. Dùng kim sát trùng chọc cho nước thoát ra.

Phương pháp này ngày xưa thường dùng để trị các bệnh viêm khớp, hen suyễn, sốt rét.

Còn gọi là *Lãnh cứu, Tự cứu.*

THIÊN CỮU
天臼

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thông thiên.

THIÊN DŨ
天牖

Tên huyệt: Thượng bộ thuộc thiên; Dũ = cửa sổ, chỉ cổ gáy. Huyệt ở vùng trên = thiên, có tác dụng trị bệnh ở vùng cổ gáy, vì vậy gọi là Thiên dũ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thiên thính.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 16 của kinh Tam tiêu.

✓Thuộc nhóm huyệt 'Thiên dũ' (Thiên dũ ngũ bộ): Nhân nghênh (*Vi* 9) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thiên dũ (*Ttu* 16) + Thiên phủ (*P* 3) + Thiên trụ (*Bq* 12) (*Linh khu* 21,20).

Vị trí: Ở phía ngoài cổ, bờ sau và trong gai xương chũm, bờ sau cơ ức đòn chũm, nơi góc hàm dưới. Hoặc lấy nếp sau gáy làm chuẩn, huyệt ở 1/3 ngoài của đường nối huyệt Thiên trụ (*Bq* 12) và Thiên dung (*Ttr* 17).

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cơ ức – đòn - chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh thần kinh chẩm lớn, nhánh thần kinh dưới chẩm.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Thăng khí Dương lên đầu, thông lạc.

Chủ trị: Trị cổ gáy cứng, tai điếc.

Phối huyệt:

1. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Y hy (*Bq* 45), trị mặt và mắt sưng (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Phong môn (*Bq* 12) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Quan xung (*Ttu* 1), trị chóng mặt, đầu đau do phong (*Thiên kim phương*).
3. Phối Tứ Độc (*Ttu* 9), trị điếc đột ngột (*Thiên kim phương*).
4. Phối Cự cốt (*Đtr* 16) + Đại trử (*Bq* 11) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Thần đạo (*Đc* 11) + Thiên đột (*Nh* 22) + Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị vai lưng đau (*Thiên kim phương*).
5. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị cổ cứng (*Tư sinh kinh*).

6. Phối Địch môn (*Ttu* 2) + Thính cung (*Ttr* 19), trị lãng tai (*Châm cứu học Thượng Hải*)
7. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) trị hong đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị eo lưng và lưng đau không xoay trở được (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi: Bị điếc một cách nhanh chóng, mạnh bạo, khí bị che lấp xuống dưới làm tai điếc và mất sáng, thủ huyệt Thiên dũ (*Linh khu* 21, 17).

➢ "Vai lưng đau, nóng lạnh, loa lịch, điếc đột ngột, mắt mờ,hàm đau, chảy nước mắt, chảy máu mũi, mất khứu giác, hoa mắt, họng sưng tắc: Thiên dũ chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN DŨ NGŨ BỘ
天牖五部

Xuất xứ: Thiên *'Hàn Nhiệt bệnh'* (*Linh khu 21*).

Một nhóm huyệt đặc biệt gồm 5 huyệt: *Nhân nghênh* (*Vi* 9) + *Phù đột* (*Đtr* 18) + *Thiên dũ* (*Ttu* 16) + *Thiên phủ* (*P* 3) + *Thiên trụ* (*Bq* 12) (*Linh khu* 21,20).

Nhóm huyệt này lấy huyệt Thiên dũ làm chính, vì vậy được gọi là Thiên dũ ngũ bộ.

Được dùng trị đầu đau, mất tiếng đột ngột, điếc đột ngột, co rút, điên cuồng, mũi chảy máu, miệng ra máu.

THIÊN DUNG
天容

Tên huyệt: Thiên chỉ vùng đầu; Dung = dung nhan. Người xưa khi trang điểm thường chú ý đến vòng đeo tai. Huyệt có tác dụng trị tai ù, tai điếc, vì vậy gọi là Thiên dung (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt nhận mạch phụ của chính kinh Đởm.

✓ Thuộc nhóm huyệt 'Thiên dũ' (Thiên dũ Ngũ Bộ): Nhân nghênh (*Vi* 9) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thiên dũ (*Ttu* 16) + Thiên phủ (*P* 3) + Thiên trụ (*Bq* 12) (*Linh khu* 21,20).

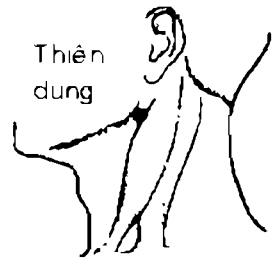

Vị trí: Ở phía sau góc xương hàm dưới, bờ trước cơ ức - đòn - chũm, phía dưới cơ hai thân.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trước cơ ức - đòn - chũm, bờ sau của góc xương hàm dưới, phía dưới cơ 2 thân.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, dây thần kinh sọ não số XI.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2 hoặc C3.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, thanh nhiệt, tiêu thủng.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, họng đau, amiđan viêm, mất tiếng nói.

Phối huyệt:

1. Phối Bỉnh phong (*Ttr* 12), trị vai đau, không thể giơ tay lên được (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Chi chánh (*Ttr* 7) + Giác tôn (*Ttu* 20) + Tiền cốc (*Ttr* 2) + Uyển cốt (*Ttr* 4) trị cổ gáy đau không thể xoay được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thính cung (*Ttr* 19) + Thính hội (*Đ* 2) + Trung chử (*Ttu* 3), trị tai ù, tai kêu như ve (*Thiên kim phương*).
4. Phối Khí xá (*Vi* 11) + Liêm tuyền (*Nh* 23) + Phách hộ (*Bq* 42) + Phù đột (*Đtr* 18) + Y lung trị ho, suyễn (*Thiên kim phương*).
5. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị ngực tức, khó thở (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên trụ (*Bq* 12), trị họng viêm, thanh quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thiếu thương (*P* 11), trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, hướng mũi kim tới phía gốc (cuống) lưỡi, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích tiết chân tà*' ghi: "Dương khí đại nghịch lên trên, tích đầy trong lồng ngực, làm cho ngực bị ứ đầy vì khí phẫn uất, phải co vai lại để thở, tông khí trong lồng ngực lại nghịch lên trên, phát suyễn thở nghe khò khè, chỉ ngồi gục xuống chứ không thể nằm yên, trong lúc phát bệnh, người bệnh lại sợ bụi bặm và khói như đang bị nghẹn cổ không thở được, khi nói đến phép châm 'Chấn ai' tức là phép chữa phải thật nhanh như là quét dọn cho sạch bụi bặm... Hoàng Đế hỏi: "Đúng vậy ! Ta nên thủ huyệt nào để châm trị ? - Kỳ Bá đáp: "Nên thủ huyệt Thiên dung" (*Linh khu 75, 12*) và "Châm huyệt Thiên dung không nên quá hơn một khoảng thời gian người đi một dặm(*Linh khu* 75, 16).

➢ "Sáu khí tích lại ở ngực gây đau, trong ngực không thở được: Thiên dung làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN ĐẢNH
天鼎

Tên khác của huyệt Thiên đỉnh (*Đtr* 17).

THIÊN ĐẦU ĐIỂM
偏頭點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn tay, phía trong lằn chỉ thứ 2 ngón thứ 4.

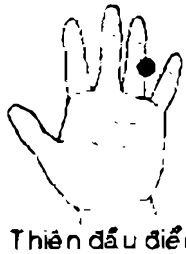

Thiên đầu điểm

Chủ trị: Trị thiên đầu thống, ngực đau, sỏi mật, gan lách đau.

THIÊN ĐỊA NHÂN TAM TÀI BỔ TẢ
天地人三才補瀉

Ba vị trí để xác định độ nông sâu của huyệt theo sách châm cứu xưa.

Mỗi huyệt, theo người xưa, có thể chia làm 3 bộ, phần trên cùng, bắt đầu châm kim vào gọi là Thiên bộ, sâu hơn một ít là Nhân bộ, sâu nhất là Địa bộ.

Áp dụng để bổ tả theo ba bộ như sau:

➢ Bổ pháp: Bắt đầu châm vào Thiên bộ, vê kim 9 lần, châm vào sâu hơn đến Nhân bộ, lại vê kim, kế đến châm vào sâu nhất, đến Địa bộ, lại vê kim. Rút nhanh kim, bịt bông ngay lỗ kim.

➢ Tả pháp: Châm vào sâu ngay đến Địa bộ, vê kim 6 lần. Hơi rút kim đến Nhân bộ, vê kim, lại hơi rút thêm ra đến Thiên bộ, vê kim. Sau đó rút kim, không bịt bông vết châm.

THIÊN ĐÍNH
天頂

Tên khác của huyệt Thiên đỉnh (*Đtr* 17).

THIÊN ĐỈNH
天鼎

Tên huyệt: Thiên = vùng bên trên; Đỉnh = cái vạc có 3 chân. Huyệt này hợp với huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12) và Khí xá (*Vi* 11) , tạo thành 3 góc, giống cái vạc 3 chân, vì vậy gọi là Thiên đỉnh (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thiên đảnh, Thiên đính.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 17 của kinh Đại trường.

Vị trí: Nơi gặp nhau của bờ sau bó đòn cơ ức - đòn chũm và đường ngang qua giữa cổ, cách tuyến giáp 3 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ bám da cổ, bờ

sau cơ ức - đòn - chũm, các cơ bậc thang.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh cơ da cổ, nhánh ngoài của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh của đám rối cổ sâu.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Thanh Phế khí.

Chủ trị: Trị họng viêm, amiđan viêm, lao hạch.

Phối huyệt:

1. Phối Khí xá (*Vi* 11), trị họng sưng đau, ăn uống không được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khí xá (*Vi* 11) + Cách du (*Bq* 17), trị họng viêm (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Gian sử (*Tb* 5), trị mất tiếng (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24) + Thái khê (*Th* 3), trị thanh đới bị liệt giai đoạn đầu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thiếu thương (*P* 11), trị họng sưng đau, họng tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Cấm đột ngột, khí nghẹt, họng nghẹn, họng sưng đau, thanh quản sưng, khó thở, ăn uống không xuống: Thiên đỉnh chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN ĐỘT
天突

Tên huyệt: Thiên = vùng bên trên; Đột = ống khói. Huyệt có tác dụng làm thông phế khí (qua ống khói), vì vậy gọi là Thiên đột (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngọc hộ, Thiên cù.

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 22 của mạch Nhâm.

✓ Hội của mạch Nhâm và Âm duy.

✓ Một trong 4 huyệt Hội của khí Âm và Dương (Quan nguyên (*Nh* 4), Trung quản (*Nh* 12), Thiên đột (*Nh* 22) và Chí dương (*Đc* 10).

Thiên đột

Vị trí: Giữa chỗ lõm trên bờ trên xương ức.

Giải phẫu: Huyệt ở trước khí quản và thực quản, ở trong góc tạo nên bởi bờ trong của cơ ức – đòn - chũm, bờ trong của 2 cơ ức – đòn - móng và bờ trong của cơ ức - giáp trạng.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh XI và XII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Tuyên Phế, hoá đờm, lợi yết (hầu), khai âm (thanh), điều khí.

Chủ trị: Trị họng đau, mất tiếng đột ngột, ợ, nấc, ho suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Giải khê (*Vi* 41) + Kiên trung du (*Ttr* 15) + Thiên trì (*Tb* 1), trị ho suyễn (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phù đột (*Đtr* 18), trị suyễn, khò khè (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hoa cái (*Nh* 20), trị ho suyễn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thiên dung (*Ttr* 17), trị cổ gáy lở (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Quan xung (*Ttu* 1), trị khí bị ngăn nghẹn (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên (ra máu) + Thiên song (*Ttr* 16), trị ngũ anh (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Chiên trung (*Nh* 17), trị ho suyễn (*Ngọc long kinh*).
8. Phối Phế du (*Bq* 13), trị ho liên tục (*Bách chứng phú*).
9. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong long (*Vi* 40), trị họng đau (*Châm cứu tụ anh*).
10. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Linh đạo (*Tm* 4) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Phong long (*Vi* 40) +

Phục lưu (*Th* 7), trị câm (*Loại kinh đồ dực*).

11. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Đản trung (*Nh* 17) + Hạ quản (*Nh* 10) + Tâm du (*Bq* 15) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung khôi + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 19) trị ngũ ế, ngũ cách (*Y học cương mục*).
12. Phối Phế du (*Bq* 13), trị ho, tả Phế khí (*Đan Khê tâm pháp*).
13. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Kỳ môn (*C* 14), trị khan tiếng (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Hoa cái (*Nh* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Kỳ môn (*C* 14) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Toàn cơ (*Nh* 21), trị suyễn (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lãnh háo [hen hàn](*Trung Hoa châm cứu học*).
16. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn (*Châm cứu học giản biên*).
17. Phối Cách du (*Bq* 17) + Nội quan (*Tb* 6), trị cơ hoành co thắt (nấc) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị cơ hoành co thắt (nấc) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Liệt khuyết (*P* 7) trị trong họng có vật vướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Thiên trì (*Tb* 1) trị khí quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị đầu họng sưng có mủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Chí dương (*Đc* 10), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Định suyễn + Phong long (*Vi* 40), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Du phủ (*Th* 27) + Trung phủ (*P* 1), trị hen tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Định suyễn + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) trị khí quản viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm kim qua da, sâu 0,2 - 0,5 thốn rồi hướng mũi kim theo mặt sau xương ức - Cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú:

♦ Châm thẳng góc dễ vào khí quản gây ho.

♦ Châm đắc khí tại chỗ có cảm giác căng tức cổ như nghẹt.

Tham khảo:

➢ "Thiên '*Vệ khí thất thường*' ghi: "Hoàng Đế hỏi: "Vệ khí vận hành thất thường bị lưu trệ ở trong bụng, súc tích không vận hành được, uất tụ lại nhưng không có nơi nhất định, làm cho chướng mãn ở chi thể, hông sườn và vị hoãn, hơi thở suyễn, khí nghịch lên trên, dùng phương pháp gì để có thể trừ được chứng bệnh này? - Kỳ Bá đáp ... "Khí tích ở vùng ngực, nên châm tả huyệt Đại nghênh (*Vi* 5) , Thiên đột và Hầu trung [Liêm tuyền] (*Linh khu 79, 6*).

➢ "Họng nghẹt không nói được: Thiên đột làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thiên đột trị Phế ung, khạc ra mủ máu" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Huyệt Liêm tuyền và Thiên đột có công dụng khác nhau: Liêm tuyền thiên về trị bệnh ở họng, lưỡi, có tác dụng thanh lợi yết hầu, thông điều lạc của lưỡi. Nếu tả nhiều không làm tổn thương chính khí. Huyệt Thiên đột thiên về trị bệnh ở khí quản, ở Phế, có tác dụng thông lợi khí quản, giáng đờm, tuyên Phế. Nếu tả nhiều có thể làm tổn thương chính khí (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối tả Thiên đột (*Nh* 22), cứu tả huyệt Phong môn (*Bq* 20) + Phế du (*Bq* 23) có tác dụng giống bài 'Lãnh háo hoàn' của sách '*Trương thị y thông*'(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Phong long, Thiên đột và Túc

tam lý có công dụng khác nhau. Cả 3 huyệt đều có tác dụng trừ đờm. Tuy nhiên có điểm khác biệt: Phong long có tác dụng giáng đờm, trừ đờm ở toàn thân. Túc tam lý có tác dụng trừ đờm ở Vị. Thiên đột có tác dụng khai đờm, lợi khí, trừ đờm ở Phế" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THIÊN HỘI
天會

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên trì (*Tb* 1).

THIÊN KHÊ
天溪

Tên huyệt: Huyệt ở ngang với huyệt Thiên trì (*Tb* 1), Khê ở đây chỉ nhũ trấp. Huyệt có tác dụng làm cho nhũ trấp lưu thông giống như con suối chảy, vì vậy gọi là Thiên khê (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 18 của kinh Tỳ.

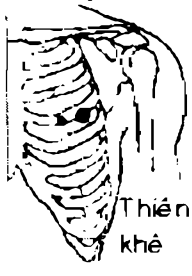

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 4, cách đường giữa bụng 6 thốn, (ngang huyệt Đản trung (*Nh* 17), từ đầu ngực đo ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ ngực to, phần gân cơ chéo to của bụng và cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 5. Vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to và dây thần kinh gian sườn 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Khoan hung, lý khí, giáng nghịch, chỉ khái.

Chủ trị: Trị ho, ngực đau, thần kinh gian sườn đau, sữa thiếu.

Phối huyệt:

1. Phối Hiệp khê (*Đ* 43), trị vú bị áp xe [nhọt vú] (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Hiệp khê (*Đ* 43) + (Túc) Lâm khấp (*Đ* 41) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thần phong (*Th* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Ưng song (*Vi* 16) trị vú sưng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Trung phủ (*P* 1), trị nôn nghịch (*Tư sinh kinh*)
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đản trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Phế du (*Bq* 13), trị ngực đầy đau, suyễn (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể dụng phổi.

THIÊN KHU
天樞

Tên gọi khác của h. Thiên xu (*Vi* 25).

THIÊN KIÊN
偏肩

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của h. Kiên ngung (*Đtr* 15).

THIÊN KIM THẬP NHẤT HUYỆT
天金十一穴

Xem 'Thiên tinh thập nhất huyệt'.

THIÊN KIM THẬP TAM HUYỆT
天金十三穴

Xem 'Thập tam quỷ huyệt'.

THIÊN KINH
偏經

Xuất xứ: *Đông y bảo giám.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên ôn (Thiên tuyền).

THIÊN LỊCH
偏歷

Tên huyệt: Đường vận hành kinh khí của

Đại trường đến huyệt Dương khê (*Đtr* 5) thì đi lệch (Thiên lịch) một chút đến huyệt này, vì vậy gọi là Thiên lịch.

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Đại trường.

✓ Lạc huyệt của kinh Đại trường.

✓ Châm trong trường hợp mạch Lạc dọc thực, châm với huyệt Nguyên của Phế trong rối loạn Lạc ngang gây ra do kinh chính hư hoặc thực.

Vị trí: Cách huyệt Dương khê 3 thốn, trên đường nối huyệt Dương khê (*Đtr* 5) và Khúc trì (*Đtr* 11).

Giải phẫu: Dưới da là cơ duỗi ngắn ngón tay cái, cơ dạng dài ngón tay cái.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Thanh Phế khí, điều thuỷ đạo.

Chủ trị: Trị Cẳng tay đau, cánh tay đau, amiđan viêm, liệt mặt, chảy máu cam.

Phối huyệt:

1. Phối Dương khê (*Đtr* 5) + Thương dương (*Đtr* 1) + Lạc khước (*Bq* 8) + Uyển cốt (*Ttr* 4) + Tiền cốc (*Ttr* 2) trị tai ù, điếc (*Tứ sinh kinh*).
2. Phối Thủ tam lý (*Đtr* 10), trị Khuỷu tay và cánh tay sưng đau, khó co duỗi (*Tứ sinh kinh*)

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Phong ngược, mồ hôi không ra: Thiên lịch chủ trị. Mắt mờ, mắt kèm nhèm: Thiên lịch làm chủ. Bệnh điên, nói nhiều, tai ù, miệng méo, má sưng, thực thì điếc, răng sâu, họng sưng tấc, không nói được, chảy máu mũi; Hư thì hoành cách mô đau: Thiên lịch chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phế chủ, Đại trường khách. Thái âm nhiều khí ít huyết, ngực tức, lòng bàn tay nóng, ho suyễn, vùng Khuyết bồn khó chịu, họng khô, đổ mồ hôi, phía trước vai và 2 vú đau, đờm kết ở ngực, hụt hơi, sở sinh bệnh tìm huyệt gì ? Bảo rằng Thái uyên + Thiên lịch" (*Thập Nhị Kinh Chứng Trị Chủ Khách Nguyên Lạc*).

THIÊN LIÊU
天髎

Tên huyệt:

* Thiên = vùng trên cao. Huyệt ở hố trên vai (phần trên = thiên), lại ở bên cạnh (liêu) mỏm cùng vai, vì vậy gọi là Thiên liêu (*Trung y cương mục*).

* Phía trên thất lưng ứng với thiên. Huyệt ở gò phía trên bả vai, nơi chỗ trũng xuống, vì vậy, gọi là Thiên liêu (*Khổng huyệt mệnh danh đích thiển luận*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 15 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt giao hội với Dương duy mạch.

Vị trí: Tại trung điểm của đoạn nối huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và bờ ngoài phía sau mỏm cùng vai, hoặc trung điểm của đoạn nối từ huyệt Kiên tỉnh (*Đ* 21) và Khúc viên (*Ttr* 13), nằm ở hố trên gai xương bả vai.

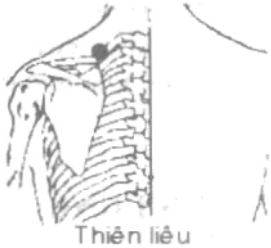

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên sống và cơ góc.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh của dây thần kinh trên vai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Khứ phong, trừ thấp, thông kinh, hoạt lạc, hành khí, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị vai và khớp vai đau, cổ gáy nhức mỏi.

Phối huyệt: Phối Khúc trì (*Đtr* 11) trị vai và cánh tay đau không giơ cao được (*Tứ sinh*

kinh).

Châm cứu: Châm thẳng, hơi hướng mũi kim tới vùng bả vai, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Hàn nhiệt không ra mồ hôi, trong ngực đầy tức, nóng nảy, chọn huyệt Thiên liêu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN LINH
天靈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối nếp nhăn của nách trước, đo lên 1 thốn rồi hướng vào phía trong chừng 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, vai và cánh tay đau.

Châm cứu: Châm mũi kim hướng xiên ra ngoài, sâu 2 - 3 thốn.

THIÊN LUNG
天聾

Tên gọi khác của huyệt Thiên song (*Ttr* 16)

THIÊN MÃN
天滿

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

THIÊN NGŨ HỘI
天五會

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9).

THIÊN NGUNG
偏顒

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

THIÊN NGUYÊN KỶ ĐẠI LUẬN
天元紀大論

Tên thiên thứ 66 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự tương ứng giữa ngũ hành (trời) với ngũ tạng (con người), ngũ hành (trời) với ngũ hành ở đất, sự ứng hợp giữa trời và đất.

THIÊN NHẬT
天日

Tên khác của huyệt Thông thiên (*Bq* 7).

THIÊN NIÊN
天年

Tên thiên thứ 54 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung thiên này dựa vào sự thịnh suy của khí huyết, sự cường nhược của tạng phủ, sự khoẻ mạnh của con người để bàn về sự sống lâu hoặc chết yếu. Mô tả các tình huống biến hoá về sinh lý của con người từ lúc mới sinh ra, lớn lên cho đến lúc chết đi. Nhấn mạnh đến phương pháp nhiếp sinh để bảo vệ mạng sống trong nhiều giai đoạn của cuộc sống.

THIÊN ÔN
天溫

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Thiên tuyền (*Tb* 2).

THIÊN PHỦ
天府

Tên huyệt: Mũi là khiếu của Phế. Phế thông với thiên khí qua mũi. Đối với con

người, Phế là phủ của khí, vì vậy gọi là Thiên phủ (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 3 của kinh Phế.

✓ Một trong nhóm huyệt Thiên dũ [*Thiên dũ Ngũ Bộ*] (Nhân nghênh (*Vi* 9) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thiên dũ (*Ttu* 16) + Thiên phủ (*P* 3) + Thiên trụ (*Bq* 10)), có tác dụng chuyển khí lên phần trên cơ thể (*Linh khu* 21,20).

Vị trí: Ở bờ trong bắp cánh tay trong, dưới nếp nách trước 3 thốn nơi bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, trên huyệt Xích trạch 6 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, chỗ bám của cơ cánh tay trước và cơ delta, xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh mũ và dây cơ-da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Tuyên thông Phế khí.

Chủ trị: Trị suyễn, ho, chảy máu cam, cánh tay trong đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị chảy máu cam (*Bách chứng phú*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Cao hoang (*Bq* 43) + Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Tâm du (*Bq* 15) + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Bq* 20), trị ế cách (*Loại kinh đồ dực*).
3. Phối Hiệp bạch (*P* 4), trị tử điến phong và bạch điến phong [hắc lào, chàm...] (*Tuần kinh chú*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Chi câu (*Ttu* 6), trị chảy máu mũi (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Cấm cứu (*Giáp ất kinh*).

Tham khảo:

➢ Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi: "Bị chứng đản một cách nhanh chóng và mạnh bạo, bên trong bị nghịch, Can và Phế cùng đánh nhau, huyết tràn lên đến mũi và miệng, thủ huyệt Thiên phủ" (*Linh khu* 21, 19).

➢ "Ho, khí nghịch lên, suyễn, khó thở, chứng đản phát nhanh và mạnh, bên trong bị nghịch, Can và Phế khí cùng đánh nhau, máu tràn ra miệng và mũi, cơ thể căng chướng, thở dồn dập, không nằm được: Thiên phủ chủ trị. Chứng phong, ra mồ hôi, cơ thể sưng, suyễn, ngủ nhiều, hay hoảng hốt, hay quên, thích nằm, không biết chung quanh: Thiên phủ chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN SONG
天窗

Tên huyệt: Thiên = trời, ý chỉ phần trên cơ thể. Song = cửa sổ, ý chỉ cái tai. Huyệt có tác dụng trị điếc, làm cho chức năng của tai trở lại bình thường, vì vậy, gọi là Thiên song (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dung long, Dung lung, Song long, Song lung, Thiên lung.

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 16 của kinh Tiểu Trường.

✓ Thuộc nhóm huyệt 'Thiên dũ' (Thiên dũ ngũ bộ): Nhân nghênh (*Vi* 9) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thiên dũ (*Ttu* 16) + Thiên phủ (*P* 3) + Thiên trụ (*Bq* 12), có tác dụng chuyển khí lên phần trên cơ thể (*Linh khu* 21, 20).

Vị trí: Ở phía sau cơ ức - đòn - chũm, sau huyệt Phù đột (*Đtr* 18) 0,5 thốn, cách củ hầu 3,5 thốn, ngang huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23).

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cơ ức – đòn - chũm, cơ nâng vai và các cơ bậc thang.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh của đám rối cổ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Khứ phong, hoạt lạc, an thần,

dưỡng tâm.

Chủ trị: Trị cổ gáy cứng, họng viêm, tai ù, điếc.

Phối huyệt:

1. Phối Nhu hội (*Ttu* 13), trị anh chứng [bướu cổ] (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Ế phong (*Ttu* 17), trị cấm khẩu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5), trị tai ù, không nghe được (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị da mặt nóng (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Dương khê (*Đtr* 5) trị ngực tức, khó thở (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên (ra máu) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ngũ anh (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hạ tam lý (*Vi* 36) + Thái khê (*Th* 3) + Thần môn (*Tm* 7) + Xích trạch (*P* 5), trị song nhũ nga (*Châm cứu tập thành*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phục lưu (*Th* 7), trị amiđan viêm, thanh quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Phong long (*Vi* 40) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị họng và thanh quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, hướng mũi kim đến vùng gốc (cuống) lưỡi, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Má sưng đau: Thiên song làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN SONG HUYỆT
天窗穴

Tên của một nhóm huyệt mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*, có tác dụng đưa kinh khí lên phía bên trên để làm cho kinh khí thông đi.

Thiên '*Bản du*' nêu lên 10 huyệt 'Thiên song' gồm:

Huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9), Phù đột (*Đtr* 18), Thiên dũ (*Ttr* 16), Thiên trụ (*Bq* 10), Thiên phủ (*P* 3), 5 huyệt này được coi là 'Đại Thiên song'.

Huyệt Thiên đột (*Nh* 22), Thiên song (*Ttr* 16), Thiên dung (*Ttr* 17), Phong phủ (*Đc* 16), Thiên trì (*Tb* 1), là 5 huyệt được coi là 'Tiểu Thiên song'.

Các huyệt này được dùng khi kinh khí ở dưới không chuyển được lên phía trên.

Thí dụ: Thiên '*Hàn nhiệt bệnh*' ghi:

✿ "Dương tà nghịch ở Dương kinh làm cho đầu đau, ngực bị đầy không thở nổi, thủ huyệt Nhân nghênh" (*Linh khu* 21, 15).

✿ "Bị cảm một cách nhanh chóng, mạnh bạo, khí nghịch (làm cho cổ họng và lưỡi) bị cứng, thủ huyệt Phù đột" (*Linh khu* 21, 16].

✿ "Bị điếc một cách nhanh chóng, mạnh bạo, khí bị che lấp xuống dưới làm tai và mắt mất sáng, thủ huyệt Thiên dũ" (*Linh khu* 21, 17).

✿ "Bị co quắp, động kinh một cách nhanh chóng và mạnh bạo, choáng váng làm cho chân không còn tuân theo thân mình nữa, thủ huyệt Thiên trụ" (*Linh khu* 21, 18).

✿ "Bị chứng đản một cách nhanh chóng và mạnh bạo, bên trong bị nghịch, Can và Phế cùng đánh nhau, huyết tràn lên đến mũi và miệng, thủ huyệt Thiên phủ" (*Linh khu* 21,19).

Các chứng trạng trên cho thấy kinh khí bị bế tắc không thể vận hành lên được phía trên.

THIÊN THẤP
天濕

Xuất xứ: *Đông y bảo giám.*

Tên gọi khác của h. Thiên tuyền (*Tb* 2).

THIÊN THÍNH
天聽

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại điểm giữa đường nối huyệt Phong trì và Ế minh (tức huyệt An miên 2) đo xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 thốn.

THIÊN THÔNG
天通

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dùng một sợi dây đo từ trên mũi đến chân tóc trán, xong lấy ½ dây đó đo từ trên chân tóc kéo lên đến điểm tận cùng của dây là huyệt. Cách đường chân tóc trước 3 thốn.

Chủ trị: Trị đầu đau, gáy cứng, tai ù, điếc, cổ vẹo loa lịch [lao hạch].

Châm cứu: Châm xiên 0,5 – 1 thốn. Cứu điếu ngải 3 – 5 phút.

THIÊN TINH THẬP NHẤT HUYỆT
天星十一穴

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên khác: Mã Đơn Dương Thiên tinh huyệt.

11 huyệt được xếp vào nhóm Thiên tinh huyệt, do Mã Đơn Dương tổng hợp, có tác dụng trị nhiều loại bệnh (tạp bệnh). Theo tác giả, 12 huyệt này được chọn lọc, có thể dùng thay thế cho 360 (kinh điển), và có công hiệu rất nhanh khi sử dụng trị liệu.

Gồm 11 huyệt:

- ♦ Côn lôn (*Bq* 60)
- ♦ Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
- ♦ Hoàn khiêu (*Đ* 30)
- ♦ Hợp cốc (*Đtr* 4)
- ♦ Khúc trì (*Đtr* 11)
- ♦ Liệt khuyết (*P* 7)
- ♦ Nội đình (*Vi* 44)
- ♦ Thông lý (*Tm* 5)
- ♦ Thừa sơn (*Bq* 57)
- ♦ Túc tam lý (*Vi* 36)
- ♦ Uỷ trung (*Bq* 40)

THIÊN TINH THẬP NHỊ HUYỆT
天星十二穴

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Có 12 huyệt. Do Thiên tinh thập nhất huyệt thêm huyệt Thái xung [*C* 3]).

Tham khảo:

➢ "Sách '*Châm cứu đại thành*' mục 'Thiên tinh thập nhị huyệt ca' viết: "Tam lý, Nội đình huyệt, Khúc trì, Hợp cốc tiếp, Uỷ trung phối Thừa sơn, Thái xung, Côn lôn huyệt, Hoàn khiêu cùng Dương lăng, Thông lý với Liệt khuyết... Ba trăm sáu mươi huyệt, không bằng mười hai huyệt, trị bệnh như thần linh, Nhanh như (nước) nóng dội tuyết...".

THIÊN TỈNH
天井

Tên huyệt: Thiên = trời, ý chỉ ở trên cao . Tỉnh = cái giếng, ý chỉ chỗ lõm.

Huyệt ở chỗ lõm phía trên (thiên) khớp khuỷu, giống hình cái giếng (tỉnh), vì vậy, gọi là Thiên tỉnh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Hợp của kinh Tam tiêu, thuộc hành Thổ.

✓ Huyệt Tả của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Chỗ lõm trên đầu mỏm khuỷu xương trụ, trên khớp khuỷu một thốn, nơi gân cơ tam đầu cánh tay.

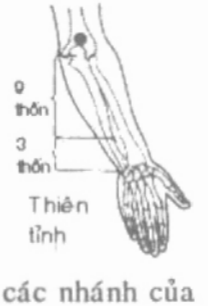

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ 3 đầu cánh tay, đầu dưới xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của

dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Hoá đàm thấp ở kinh lạc.

Chủ trị: Trị khớp khuỷu tay và tổ chức phần mềm quanh khớp bị viêm, tim đau.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị tay tê dại (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tiểu hải (*Ttr* 8), trị điên, động kinh (*Thiên kim phương*).
3. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thần đạo (*Đc* 11), trị buồn sầu (*Thiên kim phương*).
4. Phối Túc lâm khấp (*Đ* 41) trị ngực tê, tim đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Tam dương lạc (*Ttu* 8), trị loa lịch, lao hạch (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối cứu Tam gian (*Đtr* 3) [21 tráng] + Thiên trì (*Tb* 1) [14 tráng] trị loa lịch, lao hạch (*Loại kinh đồ dực*).
7. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) thấu Tý nhu (*Đtr* 14), trị gáy tê, kết hạch [lao hạch] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) thấu Thiếu hải (*Tm* 3), trị bệnh ở khớp khuỷu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt rét, khi ăn thì lên cơn, đau tim, buồn sầu không vui: Thiên tỉnh làm chủ. Ngực đau, da vùng vai mất cảm giác: Thiên tinh chủ trị. Đại phong, không biết nơi đau, thích nằm, sợ hãi, co giật: Thiên tỉnh làm chủ. Bệnh tâm thần, động kinh, lưỡi thè dài, chảy nước miếng, kêu như tiếng con dê: Thiên tỉnh làm chủ".

➢ "Phép trị phụ nữ không có sữa: lúc đầu châm bên ngoài móng ngón tay út [Thiếu trạch (*Ttr* 1)] châm sâu 0,1 thốn, Dịch môn (*Ttu* 2) 2 tay sâu 0,3 thốn, Thiên tỉnh (*Ttu* 10) 2 tay sâu 0,6 thốn" (*Thiên kim dực phương*).

➢ "Châm Thiên tỉnh (*Ttu* 10) để trị vai gáy đau" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Hiện nay ẩn chẩn bệnh nhiều loại, tay lành trị người cũng khó khăn, 2 huyệt Thiên tỉnh (*Ttu* 10) nên cứu nhiều, suốt đời loa lịch cứu cũng yên" (*Ngọc long ca*).

THIÊN TÔNG
天宗

Tên huyệt: Thiên = trời, chỉ phần trên cao. Tông = gốc. Huyệt ở giữa vùng giáp ranh gốc của bả vai, vì vậy gọi là Thiên tông (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Dưới hố giữa xương gai bả vai hoặc kéo đường ngang qua mỏm gai đốt sống lưng 4 gặp chỗ kéo đường dầy nhất của gai sống vai.

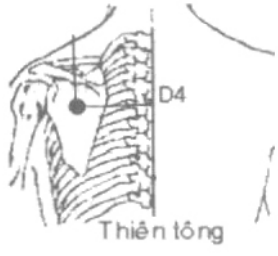

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ dưới vai, xương bả vai.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây trên vai. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Giải tà ở Thái dương kinh, tuyên thông khí trệ ở sườn ngực.

Chủ trị: Trị bả vai đau, cánh tay đau.

Phối huyệt:

1. Phối (Thủ) Ngũ lý (*Đtr* 13), trị tay đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Kiên liêu (*Ttu* 14) + Nhu hội (*Ttu* 13) + Nhu du (*Ttr* 10), trị vai sưng, thần kinh vai tê (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Bỉnh phong (*Ttr* 12) + Cao hoang du (*Bq* 43) + Kiên ngoại du (*Ttr* 14) trị vai sưng đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Kiên liêu (*Ttu* 14) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên

tỉnh (*Đ* 21), trị quanh khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

5. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị tuyến vú viêm, sữa thiếu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Chiên trung (*Nh* 17), trị vú sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Nhu du (*Ttr* 10) + Nhu hội (*Ttu* 13), trị vai lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên ra 4 phía, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Vai nặng, khuỷu tay đau, cánh tay đau không nâng lên được: Thiên tông làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN TRÌ
天池

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Thừa tương (*Nh* 24).

THIÊN TRÌ
天池

Tên huyệt: Thiên = trời, chỉ phần trên của cơ thể. Trì = ao nước. Huyệt ở chỗ lõm bên cạnh ngực, nơi đó sữa chảy qua thường đọng lại giống như cái ao chứa nước , vì vậy, gọi là Thiên trì (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thiên hội.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 1 của kinh Tâm bào.

✓ Nhận một mạch phụ của kinh túc Thiếu dương và túc Quyết âm.

Vị trí: Ngang đầu ngực, cách 1 thốn, ở khoảng gian sườn 4, dưới hố nách 3 thốn, giữa huyệt Thiên khê (*Ty* 18) và huyệt Nhũ trung (*Vi* 17).

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cưa to, cơ chéo to của bụng, các cơ gian sườn, phổi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Thăng khí Dương, thông lạc.

Chủ trị: Trị ngực đầy tức, vùng tim đau tức, lao hạch, vùng dưới nách đau.

Phối huyệt:

1. Phối Đởm du (*Bq* 19) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Dương phụ (*Đ* 38), trị dưới nách sưng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Uỷ dương (*Bq* 39), trị nách sưng (*Bách chứng phú*).
3. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đtr* 21) + Tam dương lạc (*Ttu* 8), trị loa lịch, lao hạch (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối cứu Tam gian (*Đtr* 3) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10) trị loa lịch, lao hạch (*Loại kinh đồ dực*).

Châm cứu: Châm xiên, hướng mũi kim ra ngoài, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Ôn cứu 5-10 phút.

Ghi chú: Không kích thích mạnh và châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Nóng lạnh, ngực đầy, đầu đau, tay chân không nhấc lên được, dưới nách sưng, khí nghịch lên, trong ngực nghe có tiếng , trong họng khò khè: Thiên trì chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN TRỤ
天柱

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên cơ thang, giống hình 2 cây cột (trụ) ở bên trên (tượng trưng cho trời = thiên), vì vậy gọi là Thiên trụ (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Thiên 'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của kinh Bàng quang.

✓ Thuộc nhóm huyệt Thiên dũ ('Thiên dũ ngũ bộ' gồm Nhân nghênh (*Vi* 9) + Phù đột

(*Đtr* 18) + Thiên dũ (*Ttu* 16)+ Thiên phủ (*P* 3) + Thiên trụ (*Bq* 12))

Vị trí: Ở vùng gáy, dưới u lồi chẩm phía ngoài, ngang huyệt Á môn (*Đc* 15) ra 1,3 thốn, ở bờ ngoài cơ thang.

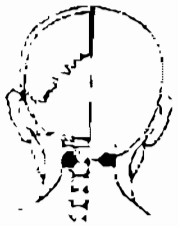
Thiên trụ

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ thang, cơ bán gai của đầu, cơ thẳng sau nhỏ và to của đầu, cơ chéo dưới của đầu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh của dây thần kinh chẩm lớn và đám rối cổ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Đào đạo (*Đc* 13) + Khổng tối (*P* 6) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị đầu đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dưỡng lão (*Ttr* 6), trị vai đau như gẫy (*Thiên kim phương*).
3. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Đào đạo (*Đc* 13), trị hoa mắt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thiếu thương (*P* 11), trị ho mạn (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Đại trử (*Bq* 11) + Ngư tế (*P* 10), trị amiđan viêm mạn (*Trung Quốc châm cứu học*).
6. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Tân thức + Thiên dũ (*Ttu* 16) + Thiên song (*Ttr* 16), trị vùng gáy đau (*Tân châm cứu học*).
7. Phối Thiếu thương (*P* 11), trị họng viêm, ho mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Kiên trung du (*Ttr* 15) + Lạc Chẩm + Liệt khuyết (*P* 7), trị cổ vẹo (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 - 1 thốn - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu quá hoặc hướng mũi kim lên trên vì có thể làm tổn thương hành tuỷ.

♦ Khi cần cứu không được gây bỏng.

♦ Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc lan rộng ra chung quanh.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Quyết bệnh'* ghi: "Chứng quyết đầu thống, trước hết làm cho cổ gáy bị đau, ứng với thắt lưng và cột sống, trước châm huyệt Thiên trụ (*Bq* 12), sau đến huyệt ở kinh túc Thái dương [Đại trử (*Bq* 11)] "(*Linh khu* 24, 5).

➢ Thiên *'Khẩu vấn'* ghi: "Chứng chảy nước mắt, nước mũi là do bi ai, ưu sầu làm động đến tâm, làm cho khí ngũ tạng lục phủ dao động theo. Sự dao động sẽ làm cho tông mạch bị cảm, mà mắt là nơi tụ của tông mạch, là con đường tuần hành của thượng dịch, nên tông mạch bị cảm thì con đường của thượng dịch sẽ mở ra làm cho nước mắt, nước mũi chảy ra. Châm bổ huyệt Thiên trụ (*Bq* 12)" (*Linh khu* 28, 22).

➢ Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi: "Bị co quắp, động kinh một cách nhanh chóng và mạnh bạo, choáng váng làm cho chân không còn tuân theo thân mình nữa, thủ huyệt Thiên trụ (*Bq* 12)" (*Linh khu* 21, 18).

➢ Thiên *'Thích nhiệt'* ghi: "Bệnh nhiệt, lúc đầu phát ở vùng đầu, thích huyệt của kinh Thái dương ở cổ, mồ hôi (đang ra) sẽ cầm lại" (*Tố vấn* 32, 32).

➢ "Hoa mắt, váng đầu, đầu nặng, mắt muốn lồi ra ngoài, gáy như muốn rời ra, nói cuồng, thấy ma quỷ, mắt trợn ngược, gáy cứng không quay được, co giật, choáng váng: Thân trụ chủ trị".

➢ "Châm Thiên trụ (*Bq* 12) để trị gân gáy không di chuyển được" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Phối hợp huyệt Thiên trụ + Côn lôn (*Bq* 60) + Đại trử (*Bq* 11), vì Thiên trụ là nơi phát ra mạch khí của kinh túc Thái dương Bàng quang, có tác dụng khai khiếu, tỉnh não. Đại trử là huyệt Hội của thủ Thái dương và túc Thái dương. Cốt hội ở huyệt Đại trử. Cốt là do tuỷ nuôi dưỡng, tuỷ do não chảy xuống huyệt Đại trử rồi từ đây thấm nhập vào giữa cột sống, đi xuống dưới xuyên tới xương cùng rồi thấm vào các xương. Vì vậy, huyệt này có tác dụng bổ tuỷ, làm cho tỉnh táo đầu mắt. Côn lôn là huyệt Kinh của kinh túc Thái

dương Bàng quang, có tác dụng khu phong, tán hàn, thư cân, hoá thấp. Kinh Thái dương có tác dụng thống nhiếp dương khí của toàn thân. Các du huyệt của ngũ tạng, lục phủ đều nằm ở vùng lưng, khí của ngũ tạng đều thông với Thái dương, vì vậy, châm 3 huyệt này có tác dụng thông dương, hoá thấp, tán hàn, giáng nghịch, khai khiếu, tỉnh não, điều hoà âm dương" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Nghiên cứu điện trở các huyệt Thần môn, Bá hội (*Đc* 20), Phong trì (*Đ* 20), Thiên trụ (*Bq* 10) trong các ngày có các vụ nổ của mặt trời (bức xạ cao) và những ngày mặt trời yên tĩnh (bức xạ thấp), thấy: vào những có các vụ nổ của mặt trời thì điện trở của các huyệt này cao lên và những ngày mặt trời yên tĩnh thì điện trở của chúng lại hạ thấp" (*Dimitru - Rumani*).

THIÊN TUYỀN
天泉

Tên huyệt: Huyệt là nơi tiếp khí của Thiên trì, lại ở giữa huyệt Thiên phủ và Cực tuyền, vì vậy gọi là Thiên tuyền (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thiên kinh, Thiên ôn, Thiên thấp.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 2 của kinh Tâm bào.

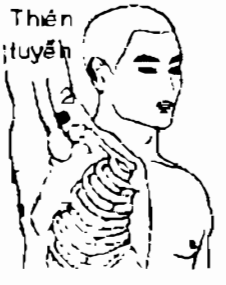

Vị trí: Dưới đầu nếp nách trước, cách 2 thốn, giữa 2 cơ phần ngắn và cơ phần dài của cơ nhị đầu cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa phần dài và phần ngắn của cơ 2 đầu cánh tay, chỗ bám của cơ cánh tay trước, mặt trước xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Khai hung, lý khí, dưỡng Tâm, an thần, hoạt huyết, hoá ứ, chỉ thống.

Chủ trị: Trị ngực đau, tim nhói đau, lưng đau, mặt trong cánh tay đau, ho.

Phối huyệt: Phối Uyển cốt (*Ttr* 4) trị vai và cánh tay đau (*Tư sinh kinh*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5-1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Bụng đầy mà khó thở, sưng ở bụng nhiều hơn, bụng dưới sưng cứng như đá, mạch Trầm (chứng Thạch thuỷ): Thiên tuyền làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THIÊN ỨNG HUYỆT
天應穴

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên gọi khác của A Thị Huyệt.

Tham khảo: "Bất định huyệt, gọi là Thiên ứng huyệt, lấy chỗ đau để châm" (*Ngọc long kinh*).

THIÊN XU
天樞

Tên huyệt: Xu = điểm trọng yếu. Huyệt ở ngang rốn mà vùng bụng được phân chia như sau: trên rốn thuộc thiên, dưới rốn thuộc địa, huyệt ở ngang rốn vì vậy được gọi là Thiên xu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cốc môn, Phát nguyên, Thiên khu, Trường khê, Tuẩn nguyên, Tuẩn tế, Tuẩn tích.

Xuất xứ: Thiên 'Cốt độ' (*Linh khu* 14).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 25 của kinh Vị.

✓Huyệt Mộ của Đại trường.

✓Huyệt quan trọng vì nhận được những nhánh của mạch Xung.

✓Chuyên trị bệnh nhiệt ở Đại trường và Tỳ.

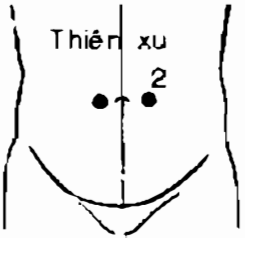

Vị trí: Từ rốn đo ngang ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ chéo to, cơ

thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non và tử cung khi có thai 7-8 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng- sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Sơ điều đại trường, hoá thấp, lý khí, tiêu trệ.

Chủ trị: Trị trường vị viêm cấp và mạn tính, cơ bụng liệt, ký sinh trùng đường ruột, ruột thừa viêm, ruột tắc, tiêu chảy, kiết lỵ, táo bón.

Phối huyệt:

1. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44), trị ăn không tiêu (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hãm cốc (*Vi* 43) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong long (*Vi* 40) + Xung dương (*Vi* 42), trị mặt sưng phù (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 6) trị nôn mửa, dịch tả (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thuỷ tuyền (*Th* 5), trị kinh nguyệt không đều (*Bách chứng phú*).
5. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung quản (*Nh* 12) trị bụng đau do hàn, tiêu chảy không cầm (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Chiếu hải (*Th* 6) + Khí hải (*Nh* 6) + Nội đình (*Vi* 44) + Nội quan (*Th* 6), trị xích lỵ (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Thân mạch (*Bq* 62) + Trung quản (*Nh* 12), trị bạch lỵ (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Công tôn (*Ty* 4) + Hạ quản (*Nh* 10), trị lỵ (*Châm cứu đại toàn*).
9. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị quanh rốn đau (*Loại kinh đồ dực*).
10. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị lỵ lâu ngày, dương hư (*Cảnh Nhạc toàn thư*).
11. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần khuyết (*Nh* 7) + Trung cực (*Nh* 3) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lỵ không cầm (*Y học cương mục*).
12. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung quản (*Nh* 12) trị hoắc loạn, thổ tả (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Mệnh môn (*Đc* 4) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Trung quản (*Nh* 12), trị thận tả (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Tam âm giao (*Nh* 7) (*Ty* 6) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị lỵ lâu ngày (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hạ quản (*Nh* 10), trị lỵ (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Đại trường Du (*Bq* 25) + Khúc tuyền (*C* 8) + Phúc kết (*Ty* 14) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Thượng liêm (*Đtr* 9) + Trung phong (*C* 4) + Tứ mãn (*Th* 14), trị quanh rốn đau như cắt (*Vệ sinh bảo giám*).
17. Phối Khí hải (*Nh* 6) [cứu] + Trung quản (*Nh* 12) trị thổ tả không cầm (*La di biên*).
18. Phối cứu Trung quản (*Nh* 12) trị lỵ cấp (*Cứu pháp bí truyền*).
19. Phối Thượng cự hư (*Vi* 37) + Hợp cốc (*Đtr* 4) trị lỵ (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
20. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36) trị tiêu chảy (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
21. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 19) trị san tiết (*Trung Hoa châm cứu học*).
22. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lan Vĩ + Thượng cự hư (*Vi* 47) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị ruột dư viêm (*Châm cứu học giản biên*).
23. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) (cứu), trị bạch đới (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Hạ quản (*Nh* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Âm giao (*Nh* 7), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

26. Phối Lương môn (*Vi* 21) + cứu Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng dưới đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Hoang môn (*Bq* 51), trị trong bụng có hòn cục (tích tụ) đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Trung lữ du (*Bq* 29), trị tử cung suy yếu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Có thai nhiều tháng, không châm.

Tham khảo:

➢ "Sốt rét, lạnh run, sốt nhiều, nói xàm: Thiên xu làm chủ. Sán khí, nóng nẩy, nôn mửa, mặt sưng phù, bôn đồn: Thiên xu làm chủ. Đau trong tử cung ở phụ nữ: Thiên xu chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Chứng của Tỳ Vị không gì khác, Thiên xu 2 huyệt châm chẳng sai" (*Ngọc long ca*).

➢ "Ăn uống không tiêu cứu Hạ quản (*Nh* 10) hoặc Thiên xu" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Thiên xu và Đại trường du (*Bq* 25) có tác dụng khác nhau:

➢ *Thiên xu* có tác dụng bổ mà có thể gây ứ trệ. Thường dùng trị những gì liên hệ với trường phủ có thực chứng, thường dùng phép tả. Dùng phép bổ có tác dụng cố sáp trường đạo. Dùng phép tả có tác dụng thông trường, khứ trùng.

➢ *Đại trường du* có tác dụng bổ mà không gây ứ trệ. Thường dùng trị ngay chính trường phủ bệnh thực chứng. Thường dùng phép bổ. Dùng phép bổ có tác dụng tăng cường công năng của trường phủ. Dùng phép tả có tác dụng sơ thông khí cơ của Đại trường" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối Thiên xu và Thượng cự hư (*Vi* 37) là theo phép phối huyệt Hợp và huyệt Mộ, có tác dụng đến nhu động ruột, thường dùng trong các bệnh về đại trường, các rối loạn về bệnh lý, rối loạn về công năng. Nếu dùng phép tả: có tác dụng tăng cường tác dụng thông trường, lợi khí, tiêu tán tích trệ. Nếu dùng phép bổ: có tác dụng sáp trường, cố bản cho đại trường" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Châm tả Thiên xu + Túc tam lý (*Vi* 36) + Âm lăng tuyền có tác dụng giống như bài 'Chỉ thực đạo trệ hoàn' trong sách '*Tỳ vị luận*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Thiên xu + Tam âm giao có tác dụng giống bài 'Bạch đầu ông thang' trong sách '*Thương hàn luận*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Cứu bổ Thiên xu + cứu Thần khuyết + bổ Túc tam lý có tác dụng giống bài 'Chân nhân dưỡng tạng thang' của sách '*Vệ sinh bảo giám*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Châm tả Thiên xu + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) có tác dụng giống bài 'Đại thừa khí thang' trong sách '*Thương hàn luận*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THIÊN XUNG
天沖

Tên huyệt: Xung = xung yếu. Huyệt ở vùng đầu = thiên, là nơi giao hội của kinh túc Thiếu dương và kinh túc Thái dương, cũng là nơi tương ứng với huyệt Thông thiên. Kinh khí của 2 kinh lưu thông và xung yếu, vì vậy gọi là Thiên xung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thiên Cù.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với kinh thủ + túc Thái dương.

Vị trí: Sau huyệt Suất cốc 0,5 thốn, ở trên và sau tai, trong chân tóc 2 thốn, vùng cơ tai trên.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, xương

Thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh lợi Đởm nhiệt, trấn kinh, an thần.

Chủ trị: Trị đầu đau, động kinh, lợi răng sưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Bá hội (*Đc* 20) + Giác tôn (*Ttu* 20) + Đầu duy (*Vi* 8) + Hợp cốc (*Đtr* 4) trị đầu đau, động kinh (*Châm cứu học giản biên*).
2. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

THIỆT ÁP
舌壓

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Á môn (*Đc* 15)

THIỆT BẢN
舌本

Tên gọi khác của huyệt Phong phủ [*Đc* 16](*Giáp ất kinh*).

Tên gọi khác của huyệt Liêm tuyền [*Nh* 23](*Loại kinh đồ dực*).

THIỆT BỔN
舌本

Cách đọc khác của huyệt Thiệt bản.

THIỆT CHÂM LIỆU PHÁP
舌針療法

Phương pháp châm một số huyệt ở lưỡi để trị bệnh.

Đây là phương pháp mới phát hiện sau này, châm vào một số huyệt đặc biệt ở lưỡi để trị bệnh về mạch máu não.

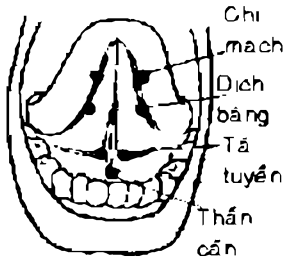

Phương pháp này dựa trên phép thiệt chẩn của YHCT, theo đó, lưỡi, thông qua hệ thống kinh lạc, có sự liên hệ với não và các cơ quan tạng phủ, vì thế dựa vào lưỡi có thể biết được sự rối loạn bệnh lý ở não và tạng phủ. Do đó, châm một số huyệt ở lưỡi có thể làm khí huyết lưu thông, cải thiện lưu lượng máu ở não.

Một số huyệt thường dùng:

➢ ***Thần căn***: tại gốc cuống lưỡi.

➢ ***Tả tuyền***: ở hai bên lằn chỉ ngang cuống lưỡi.

➢ ***Dịch bàng***: Chia tĩnh mạch dưới lưỡi làm 3 phần, huyệt ở 1/3 từ dưới lên.

➢ ***Chi mạch***: Chia tĩnh mạch dưới lưỡi làm 3 phần, huyệt ở 2/3 từ dưới lên.

Thường dùng loại kim số 26 – 32, dài khoảng 3 thốn.

Dùng cách vê kim, để sáp.

Phương pháp châm này có hiệu quả tốt đối với những hội chứng của tai biến mạch máu não.

THIỆT ĐIỂM
舌點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài, huyệt ở chính giữa vùng 2.

Tác dụng: Tả tâm hoả. Trị lưỡi viêm, lưỡi đau, miệng loét, mất tiếng.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Miệng + Nội tiết, trị miệng lở loét (*Châm cứu Hong Kong*).

THIỆT HẠ
舌下

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở cuối 2 bên rìa lưỡi.

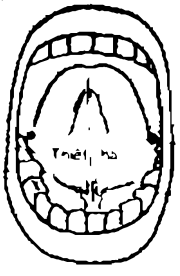

Chủ trị: Trị hoàng đản.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

THIỆT HOÀNH
舌橫

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Á môn (*Đc* 15).

THIỆT THỦNG
舌腫

Tên gọi khác của huyệt Á môn (*Đc* 15).

THIỆT TRỤ
舌柱

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đẩy lưỡi lên, huyệt ở trên nếp hãm lưỡi phía dưới lưỡi, huyệt nơi giao giới ngã tư.

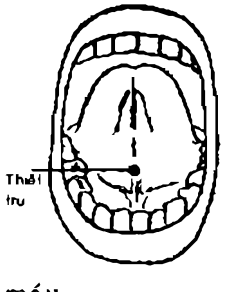

Chủ trị: Trị lưỡi sưng, tiểu đường.

Châm cứu: Châm nặn ra máu.

THIỆT YẾM
舌厭

Xuất xứ: ***Giáp ất kinh.***

Tên gọi khác của huyệt Á môn (*Đc* 15).

THIÊU BÀO CỨU
燒炮灸

Phương pháp cứu trực tiếp làm cho da chỗ cứu bị phồng dộp lên (phỏng), hoá mủ, thành sẹo.

Xem thêm *Hoá nùng cứu, Phát bào cứu.*

THIÊU CHÂM
燒針

Xuất xứ: ***Châm cứu tụ anh*, Q 3.**

Xem *Hoả châm.*

THIÊU SƠN HOẢ
燒山火

Một trong phương pháp bổ tả.

Còn gọi là châm nóng, châm bổ: 3 tiến 1 lùi. Châm qua da xong, đưa kim xuống bộ Thiên, xoay kim 3-5 lần, từ trái sang phải cho có cảm giác (căng, tức, tê) tiếp tục đưa kim xuống bộ Nhân, cũng xoay kim 3-5 lần, từ trái sang phải cho có cảm giác. Sau đó rút kim ra, gần đến da, dừng một chút rồi rút kim ra, bịt lỗ kim lại.

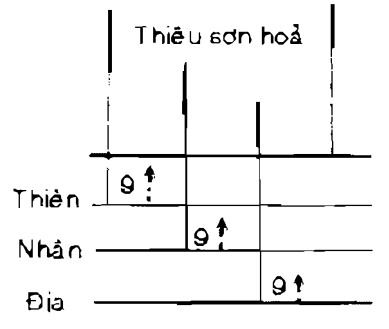

Cách châm này có tác dụng trừ được hàn (lạnh).

Phương pháp này cũng được dùng để trị hư chứng như trong thiên "Châm Giải" đã nhắc đến như sau: "Khi nào nhằm trị hư chứng thì dưới kim phải có nhiệt cảm thì sẽ rút kim" (*Tố vấn* 54, 13).

Điểm đặc biệt ở đây là con số lần xoay kim đều dựa theo số lẻ (3, 5) và cách chuyển kim từ trái sang phải tức từ Dương sang Âm. Số lẻ thuộc dương ; do đó, cách châm này mang Đặc tính dương và cảm giác ấm, nóng (ấm nóng thuộc dương). Phép châm này Tổng hợp các động tác của các loại kích thích: Từ Tật (châm nhanh), Đề tháp (rút kim lên xuống) Cửu thất (theo số 9 hoặc 7), Hô hấp,

Khai hạp (đóng, mở).

THIẾU ÂM DU
少陰俞

Chỉ huyệt Thận du.

Thiên *'Thông bình hư thực luận'* viết: "Thiếu âm du, cách Cột sống lưng 3,5 thốn" (*Tố vấn* 28, 53).

Vương Băng chú rằng: "Thiếu âm du, ý nói là dưới đốt sống lưng thứ 14 ra ngang hai bên là huyệt Thận du vậy".

THIẾU ÂM KHÍCH
少陰郤

Tên gọi khác của huyệt Âm khích (*Tm* 6).

THIẾU ÂM MẠCH
少陰脈

Chỉ kinh túc Thiếu âm Thận.

THIẾU CÁT
少吉

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Tiểu cát tức huyệt Thiếu trạch (*Ttr* 1).

THIẾU CỐC
少谷

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Tam gian (*Đtr* 3).

THIẾU CỐT
少骨

Xuất xứ: *Ngoại khoa đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Tam gian (*Đtr* 3).

THIẾU DƯƠNG DUY
少陽维

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía sau mắt cá trong đo lên một thốn. Giữa huyệt Thái khê (*Th* 3) và Phục lưu (*Th* 7).

Chủ trị: Trị cước khí, lở loét mạn tính ở chi dưới, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

THIẾU DƯƠNG MẠCH
少陽脈

Chỉ kinh túc Thiếu dương (Đởm).

THIẾU HẢI
少海

Tên huyệt: Thiếu = thủ Thiếu âm Tâm kinh; Hải = nơi hội của các nhánh sông. Huyệt là nơi mạch khí thịnh, kinh khí hợp vào (hợp huyệt), nơi hàng trăm nhánh sông đổ vào, vì vậy gọi là Thiếu hải (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khúc tiết.

Xuất xứ: *Thiên 'Căn kết'* (*Linh khu* 5).

Đặc tính:

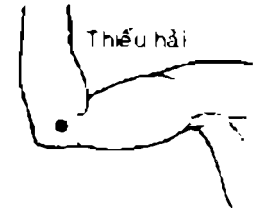

✓Huyệt thứ 3 của kinh Tâm.

✓Huyệt Hợp của kinh Tâm, thuộc hành Thuỷ.

Vị trí: Co tay lại, huyệt nằm ở cuối đầu nếp gấp khuỷu tay, mặt trong cánh tay, cách mỏm trên lồi cầu trong 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám vào xương của khối cơ trên ròng rọc, mặt trước mỏm trên ròng rọc (hoặc mỏm trên lồi cầu trong), xương cánh tay, phía trong khớp khuỷu.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh da cánh tay và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Sơ Tâm khí, hoá đờm, định thần chí.

Chủ trị: Trị cánh tay và bàn tay tê, khớp khuỷu và tổ chức mềm quanh khớp khuỷu đau, thần kinh suy nhược, vùng trước tim đau.

Phối huyệt:

1. Phối Chi chánh (*Ttr* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngư tế (*P* 10) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị cuồng, nói bậy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Âm thị (*Vi* 33), trị tim đau, tay run (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị lao hạch [loa lịch] (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối (Thủ) Tam Lý (*Đtr* 10), trị 2 tay tê dại (*Bách chứng phú*).
5. Phối Hành gian (*C* 2) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Thái xung (*C* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị ung nhọt, phát bối (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Âm khích (*Tm* 6) + Thanh linh (*Tm* 2) + Thần môn (*Tm* 7) + Thông lý (*Tm* 5), trị dây thần kinh trụ đau (*Tân châm cứu học*).
7. Phối An miên + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị tay run (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

THIẾU PHỦ
少府

Tên huyệt: Thiếu = thiếu âm; Phủ = nơi cư trú của thần khí, vì vậy gọi là Thiếu phủ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đoài cốt.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 8 của kinh Tâm.

✓Huyệt Vinh (Huỳnh) của kinh Tâm, thuộc hành Hoả.

Vị trí: Trong lòng bàn tay, giữa xương bàn tay thứ 4 và 5, huyệt nằm trên đường văn của lòng bàn tay.

Giải phẫu: Dưới da là cân gan tay giữa, cơ giun, bờ trong gân gấp ngón 4 của cơ gấp chung nông và sâu, cơ gian cốt gan tay và gian cốt mu tay, bờ trong đầu dưới xương bàn tay 4.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: An thần, điều khí, lợi thấp.

Chủ trị: Trị lòng bàn tay nóng, hồi hộp, thấp tim, đái dầm, tiểu không thông, nhịp tim không đều.

Phối huyệt:

1. Phối Chi câu (*Ttu* 6), trị giữa hõm vai (Khuyết bồn) có khí tụ như cục thịt u (*Thiên kim phương*).
2. Phối (Túc) Tam lý (*Vi* 36), trị tiểu không thông (*Thiên kim phương*).
3. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Nội quan (*Tb* 6) + Thông lý (*Tm* 5), trị thiểu năng động mạch vành, nhịp tim không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Khích môn (*Tb* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3), trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

* "Bộ phận sinh dục tự nhiên đau, tiểu dầm, chọn Thiếu phủ, thoái vị bẹn: chọn Thiếu phủ" (*Thần cứu kinh luân*).

* "Huyệt Thiếu phủ có công dụng giống như huyệt Thần môn, cả hai đều có tác dụng trong bệnh tim, nhưng Thiếu phủ dùng chủ yếu trong bệnh thấp tim, nhịp tim không đều, đau thắt tim. Thần môn có tác dụng trị bệnh thuộc tâm thần, hysteria và thần kinh suy nhược" (*Trung Quốc châm cứu học*).

THIẾU QUAN
少關

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Âm giao (*Nh* 7).

THIẾU THƯƠNG
少商

Tên huyệt:

➢ Trương Chí Thông, khi chú giải *'Linh Khu'*, đã giải thích rằng: 'Kinh thủ Thái âm chủ về khí bất cập của Kim khí mùa Thu, vì vậy gọi huyệt này là Thiếu thương'.

+ Tên của hầu hết các huyệt ở đầu ngón tay đều có đặc điểm chung là 'Thiếu', có nghĩa là nhỏ nhoi, non nớt, nguyên sơ.

'Thương' là một trong năm nấc của thang âm ngày xưa, đối với ngũ hành, nó thuộc về Kim, với ngũ tạng là Phế. Như vậy Thương ở đây là chỉ về Phế. Thiếu thương là âm cao của Thương. Thiếu thương là huyệt cuối cùng của đường kinh, nơi mà kinh khí ít dư thừa nhất. Ngoài ra, nó là huyệt Tỉnh của đường kinh, nơi kinh khí xuất phát, vì vậy, gọi là Thiếu thương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Quỷ Tín .

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 11 của kinh Phế.

✓ Huyệt Tỉnh của kinh Phế, thuộc hành Mộc.

✓ 1 trong 'Thập tam quỷ huyệt' với tên gọi là Quỷ tín.

✓ Huyệt quan trọng để phát hãn.

Vị trí: Tại bờ ngoài ngón tay cái, cách góc móng tay 0,1 thốn về phía tay quay. Hoặc huyệt nằm ở nơi gặp nhau tiếp giáp da gan - mu tay và đường ngang qua góc chân móng ngón tay cái.

Giải phẫu: Dưới da là xương, huyệt ở dưới chỗ bám của gân cơ duỗi dài ngón tay cái. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Sơ tiết hoả xung nghịch của 12 kinh khí, thanh Phế nghịch, thông kinh khí, thông lợi vùng họng.

Chủ trị: Trị sốt, amiđan viêm, trúng gió, hôn mê, động kinh, khó thở.

Phối huyệt:

1. Phối Lao cung (*Tb* 6) trị nôn ra máu (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại lăng (*Tb* 7) trị ho, suyễn (*Thiên kim phương*).
3. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Thuỷ tuyền (*Th* 5), trị trẻ nhỏ bị kinh phong (*Y học nhập môn*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) trị họng sưng đau, không nuốt cơm nước được (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng sưng đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Thiếu xung (*Tm* 9) + Thương dương (*Đtr* 1) + Trung xung (*Tb* 9) trị trúng phong hôn mê, đờm dãi khò khè (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị ho (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Phong long (*Vi* 40) + Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu xung (*Tm* 9), trị họng đau (*Y học cương mục*).
9. Phối Giác tôn (*Ttu* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Kim tân + Ngọc dịch, trị amiđan viêm (*Trung Quốc châm cứu học*).
10. Phối Thương dương (*Đtr* 1), trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Châm Thiếu thương (*P* 11) (xuất huyết) + Hợp cốc (*Đtr* 4) trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm xiên hoặc dùng kim tam lăng châm nặn ra máu.

Ghi chú:

Đàn bà có thai cần cẩn thận khi cứu.

Trị mất đỏ, họng đau nên châm nặn ra máu.

Trị chứng tâm thần phân liệt nên ôn cứu hơn châm.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Nhiệt bệnh'* ghi: "Nhiệt bệnh trong 7 ngày, 8 ngày, mạch Mạch khẩu đóng, suyễn và hơi thở ngắn, nên châm ngay, tức

thì mồ hôi sẽ tự ra, châm cạn huyệt nằm ở trong khoảng ngón tay cái [huyệt Thiếu thương (*P* 11)] (*Linh khu* 23, 10).

➢ Thiên '*Khẩu vấn*' ghi: "Chứng tai ù, bổ huyệt Khách chủ nhân, huyệt nằm ở đầu ngón tay cái giáp thịt gần móng tay [huyệt Thiếu thương (*P* 11)]" (*Linh khu* 28, 46).

➢ Thiên '*Mậu thích luận*' ghi: "Tà khách ở lạc của thủ Dương minh làm cho người ta bị khí đầy tức ở ngực, suyễn, thở gấp, hông sườn tức, giữa ngực nóng, châm ở gốc móng ngón tay trỏ (Thương dương (*Đtr* 1) và ngón cái (Thiếu thương), cách khoảng 1 lá hẹ. Đau bên phải châm bên trái, đau bên trái châm bên phải. Ăn xong bữa thì khỏi bệnh" (*Tố vấn* 63, 12).

➢ "Sốt rét hàn quyết và nhiệt quyết, bứt rứt trong ngực, nôn khan, khó thở, ra mồ hôi: Châm Thiếu thương, nặn ra máu sẽ đỡ ngay" (*Giáp ất kinh*).

➢ "2 kinh nhu và cương rất nghịch nhau, nay nếu bị cấm khẩu, mắt nhắm, mặt đỏ gay, nhiệt huyết nhập vào Tâm Phế, nên châm huyệt Thiếu thương" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Huyệt Thiếu thương trị ngón tay đau nhức và co rút rất hay" (*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Chứng nhũ nga ít người trị được, ắt phải dùng phép châm thì mới trị được. Châm huyệt Thiếu thương cho ra máu sẽ yên ngay, không còn nguy hiểm nữa" (*Ngọc long ca*).

➢ "3 huyệt Thiếu thương (*P* 11) , Thương dương (*Đtr* 1) và Hợp cốc (*Đtr* 4) đặc hiệu trị bệnh ở họng và thanh quản, nhất là với trẻ nhỏ lại càng công hiệu hơn" (*Thái ất thần châm cứu*).

➢ "Phối Thiếu thương + Thương dương (*Đtr* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4). Thiếu thương là huyệt Tỉnh của kinh thủ Thái âm Phế , ứng với hành Mộc. Mạch khí của kinh Phế phát xuất từ đây, đi theo huyệt Vinh, huyệt Du, huyệt Kinh rồi cuối cùng vào huyệt Hợp là huyệt Xích trạch, sau đó mới tập hợp vào tạng. Châm ra máu ở huyệt Tỉnh để tả khí nhiệt độc trong nội tạng . Thương dương là huyệt Tỉnh của kinh thủ Dương minh Đại trường, huyệt này thuộc hành Kim, mạch của nó liên lạc với Phế. Châm ra máu huyệt này có tác dụng thanh Phế, lợi yết, sơ tiết tà nhiệt. Châm huyệt Hợp cốc để thông giáng khí của kinh Dương minh, thanh giải được Phế khí. 3 huyệt này phối hợp có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khai phát mao khiếu, thanh Phế, lợi yết, sơ tiết trường vị để trị các chứng ở họng, đầu, mắt" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Các huyệt Thiếu thương, Liệt khuyết, Ngư tế, Thái uyên, Xích trạch đều trị bệnh về Phế nhưng có tác dụng khác nhau:

➢ Thiếu thương: thanh lợi hầu họng, thanh tuyên Phế khí.

➢ Liệt khuyết: sơ vệ, giải biểu, tuyên lợi Phế khí.

➢ Ngư tế: thanh tiết Phế nhiệt, thanh lợi yết hầu.

➢ Thái uyên: bổ Phế, ích khí, thanh tuyên Phế khí.

➢ Xích trạch: thanh tiết Phế nhiệt, sơ vệ, giải biểu".

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THIẾU TRẠCH
少澤

Tên huyệt: Thiếu = non trẻ, ý chỉ Tiểu trường. Trạch = chỗ nước đọng.

Huyệt ở đầu ngón tay út, ngang vị trí huyệt Thiếu xung. Nó cũng là huyệt Tỉnh Kim của kinh Tiểu trường. Tỉnh Kim được coi là làm ẩm ướt. Sự lưu thông khí huyết ở huyệt này nhỏ như nước nằm yên trong giếng, vì vậy gọi là Thiếu trạch (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tiểu cát.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 1 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Tỉnh của kinh Tiểu trường, thuộc hành Kim.

Vị trí: Cạnh góc trong

chân móng tay út cách 0,1 thốn trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay.

Giải phẫu: Dưới da là giữa chỗ bám gân ngón 5 của cơ gấp chung sâu các ngón tay và gân ngón út của cơ duỗi chung các ngón tay, bờ trong của đốt 3 xương ngón tay 5.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh trụ và thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh Tâm nhiệt, tán phong nhiệt, thông sữa.

Chủ trị: Trị đầu đau, mắt đau, tuyến vú viêm, sữa thiếu.

Phối huyệt:

1. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Phục lưu (*Th* 7), trị sốt rét thể hàn, mồ hôi không ra (*Thiên kim phương*).
2. Phối Lao cung (*Tb* 8) + Tam gian (*Đtr* 3) trị miệng nóng, họng khô, trong miệng lở (Bị *cấp thiên kim phương*).
3. Phối Khuyết bồn (*Vi* 12) + Liệt khuyết (*P* 7) + Ngư tế (*P* 10), trị ho (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Can du (*Bq* 18), trị mắt có mộng thịt (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Thái dương, trị vú sưng (*Ngọc long kinh*).
6. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị không có sữa (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối A thị huyệt + Du phủ (*Th* 27) + Đại lăng (*Tb* 7) + Đản trung (*Nh* 17) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị vú sưng (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu xung (*Tm* 9) + Thương dương (*Đtr* 1) + Trung xung (*Tb* 9), trị trúng phong hôn mê, đờm dãi khò khè (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị vú sưng (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối Hạ liêm (*Đtr* 8) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Ngư tế (*P* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị vú sưng (*Thần cứu kinh luân*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhũ căn (*Vi* 18), trị sữa thiếu (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Thủ tam lý + Thủ Ngũ lý, trị phần trước cánh tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) [thêm Nội quan (*Tb* 6) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10)], trị tuyến vú viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Tinh minh (*Bq* 1) + Thái dương + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mắt có mộng thịt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Lạnh run, nóng lạnh mồ hôi không ra được, đầu đau, họng sưng tắc, giữa ngón tay út nóng, trong miệng nóng, tâm phiền, tim đau, bờ trong cánh tay và hông sườn đau, điếc, ho, co rút, họng khô, đầu đau, không quay đầu được: Thiếu trạch chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thiếu trạch (*Ttr* 1) trị phụ nữ không có sữa, trước tả sau bổ" (*Loại kinh đồ dực*).

THIẾU XUNG
少沖

Tên huyệt: Thiếu = thiếu âm; Xung = xung yếu, ý chỉ huyệt là nơi khí huyết thịnh, vì vậy gọi là Thiếu xung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Kinh thỉ, Kinh thuỷ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 9 của kinh Tâm.

✓Huyệt Tỉnh của kinh Tâm, thuộc hành Mộc.

✓Huyệt Bổ của kinh Tâm.

✓Huyệt đặc biệt dùng với huyệt Thương dương (*Đtr* 1), châm theo phương pháp 'Mậu thích' trong bệnh do phong (sốt gián đoạn),

khi cánh tay mới đau.

Vị trí: Ở ngón tay út phía tay quay, cách chân góc móng tay út 0,1 thốn, trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay.

Giải phẫu: Dưới da là giữa chỗ bám của gân ngón 5, cơ gấp chung sâu các ngón tay và gân ngón út, cơ duỗi chung các ngón tay, bờ ngoài của đốt 3 xương ngón tay út.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Khai Tâm khiếu, thanh thần chí, tả nhiệt.

Chủ trị: Trị hồi hộp, trúng phong hôn mê, sốt cao, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Đại chung (*Th* 4), trị miệng nhiệt (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Thương dương (*Đtr* 1) + Trung xung (*Tb* 9) trị trúng phong hôn mê, đờm dãi khò khè (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) trị phát sốt (*Bách chứng phú*).
4. Phối hợp với các Tỉnh huyệt khác (Thiếu thương (*P* 11) + Thương dương (*Đtr* 1) + Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị hôn mê (*Châm cứu học Thượng Hải*).

- **Châm cứu:** Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 2 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

THÍNH CUNG
聽宮

Tên huyệt: Huyệt là chỗ (cung) có ảnh hưởng đến thính lực (việc nghe - thính), vì vậy gọi là Thính cung (*Ttr* 19).

Tên khác: Đa sở văn.

Xuất xứ: Thiên *'Thích tiết chân tà'* (*Linh khu* 75).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 19 của kinh Tiểu trường.

✓Có những mạch phụ đi tới kinh chính Thiếu dương (Tam tiêu + Đởm), thủ Thái dương.

Vị trí: Khi há miệng, huyệt ở chỗ lõm phía trước bình tai, sau lồi cầu xương hàm dưới.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau tuyến mang tai, bờ sau lồi cầu xương hàm dưới.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Tuyên nhĩ khiếu, định thần chí.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, tai giữa viêm, tai ngoài viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thính cung (*Ttr* 19), trị tai ù (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai điếc do khí bế (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6), trị mắt lệch, miệng méo (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Tỳ du (*Bq* 20), trị đau dưới Tâm hạ (*Bách chứng phú*).
5. Phối Dương trì (*Ttu* 4), trị tai điếc (*Tiêu u phú*).
6. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mắt lệch, miệng méo (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Bq* 23), trị tai ù do hư (*Châm cứu toàn thư*).
8. Phối Phong long (*Vi* 40) + Thận du (*Bq* 23) + Trung quản (*Nh* 12), trị tai ù, kêu do đờm hoả (*Trung Hoa châm cứu học*).
9. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tai giữa viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Kim môn (*Bq* 63) + Nghênh hương (*Đtr* 20) trị tai lãng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thính mẫn + Trì tiền trị tai điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6), trị mặt liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Hơi há miệng, châm thẳng, sâu 0,8 - 1,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Điên cuồng, co giật, hoa mắt, động kinh, không nói được, tiếng kêu giống như con dê, sùi bọt mép: Thính cung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THÍNH GIÁC
聽 覺 (Audition)

Vị trí: Tại mép bình tai, chỗ ranh phân cách mặt trong và ngoài bình tai và ở 1/2 chiều cao bình tai.

Tác dụng: Trị thần kinh tai, thính giác, nghe không rõ, tai điếc, lãng tai.

Phối huyệt:

1. Phối Khứu giác, Họng, Tuyến sinh dục, Tuy, Da, Zero, Darwin, trị tình trạng suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt, Hàm, Gối, Tổng hợp, trị nhậy cảm với tiếng động (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt, Khứu giác, Họng, Tuyến sinh dục, Tuy, trị mũi không ngửi thấy mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt, Dạ dày, Thần kinh toạ, Kích động, Da, Zero, Dị ứng, Darwin, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là ***Huyệt số 5 của Nogier***.

THÍNH HA
聽 呵

Tên gọi khác của huyệt Thính hội (*Đ* 2).

THÍNH HÀ
聽 河

Xuất xứ: *Tư sinh kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Thính hội (*Đ* 2).

THÍNH HỘI
聽 會

Tên huyệt: Thính = nghe. Hội = tụ lại.

Huyệt ở phía trước tai, có tác dụng trị tai nghe không rõ, làm cho âm thanh tụ lại để nghe cho rõ, vì vậy gọi là Thính hội (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hậu hà, Hậu quang, Nhĩ môn, Thính ha, Thính hà.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 2 của kinh Đởm.

Vị trí: Phía trước rãnh bình tai, ở chỗ lõm khi há miệng, bờ sau tuyến mang tai, dưới huyệt Thính cung (*Ttr* 19).

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau tuyến mang tai, bờ dưới mỏm tiếp xương thái dương, sau lồi cầu xương hàm dưới.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh tiết thấp hoả của Can Đởm, khai nhĩ khiếu.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, tai giữa viêm, liệt mặt, khớp hàm dưới viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thính cung (*Ttr* 19), trị tai kêu, ù (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Ế phong (*Ttu* 17), trị tai điếc do khí bế (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Ế phong (*Ttu* 17), trị tai lãng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thận du (*Bq* 23) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị bị điếc đột ngột (*Trung Hoa châm cứu học*).
5. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Đại nghênh (*Vi* 5) + Ế phong (*Ttu* 17) + Thiên song (*Ttr* 16), trị thần kinh tam thoa đau (*Tân châm cứu học*).
6. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tai giữa viêm, tai chảy mủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Thính hội (*Đ* 2) + Ế phong (*Ttu* 17) + Hội tông, trị điếc, tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Hơi há miệng, châm thẳng, mũi kim hơi hướng xuống dưới, sâu 0,5 - 1 thốn. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Nóng lạnh, đầu đau, hen suyễn, mắt mờ, nước mắt chảy: Thính hội làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Tai điếc, má sưng: Thính hội đặc hiệu" (*Ngọc long ca*).

➢ "Tai bế Thính hội chớ nên châm" (*Thắng ngọc ca*).

➢ "Tai bế ắt Thính hội mà trị vậy" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Tai điếc, khí bế giữ Thính hội" (*Linh quang phú*).

➢ "Tai điếc, khí bỉ: Thính hội châm, tả huyệt Nghênh hương (*Đtr* 20) hiệu như thần" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Khi bị thương hàn 2 tai điếc: Kim môn (*Bq* 63), Thính hội nhanh như gió" (*Tịch hoằng phú*).

THÍNH HUYỆT
聽穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Xác định huyệt Thính cung (*Ttr* 19) và Thính hội (*Đ* 2), huyệt ở giữa 2 huyệt này.

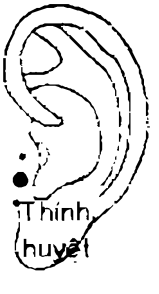

Chủ trị: Trị câm điếc.

Châm cứu: Hơi há miệng, châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

THÍNH HƯỞNG
聽享

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ huyệt Nhĩ môn (*Ttu* 21) đo lên 1 thốn, tại chỗ có lõm.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

THÍNH LINH
聽靈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giữa 2 huyệt Thính huyệt và Thính hội (*Đ* 2).

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, câm điếc.

Châm cứu: Hơi há miệng, châm sâu 1,5 - 2 thốn.

THÍNH LUNG GIAN
聽聾間

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa 2 huyệt Thính cung (*Ttr* 19) và Thính huyệt.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Hơi há miệng, Châm thẳng sâu 1 - 2 thốn.

THÍNH MẪN
聽愍

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gốc dưới trái tai.

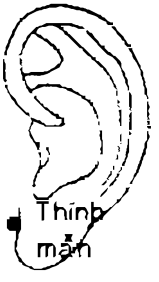

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1,5 thốn.

THÍNH THÔNG
聽通

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Huyệt Thính hội (*Đ* 2) đo xuống 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

THỊNH TẮC TẢ CHI
盛則瀉之

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10).

Nguyên tắc trị liệu trong châm cứu.

Khi tà khí mạnh quá thì dùng phép tả để trục tà khí ra ngoài.

Phương pháp này tương đương với phép '*Mãn tắc tả chi*'.

THỌ YỂU CƯƠNG NHU
壽夭綱需

Tên thiên thứ 6 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung nêu lên dự hình thành hình thể con người theo lẽ âm dương, trạng thái gây bệnh và cách điều trị. Phép châm trị khi hình và khí gây bệnh tương ứng với nguyên nhân ngoài và trong, khó và dễ. Định sự thọ yểu dựa trên hình thể, cốt nhục, bì phu, hình khí. Châm theo cách tam biến (doanh, vệ, hàn tý).

THOÁI AO
腿凹

Tên gọi khác của h. Uỷ trung (*Bq* 40).

THOÁI ĐỖ
腿杜

Tên gọi khác của huyệt Trúc tân (*Th* 9).

THOÁI NHIỆT ĐIỂM
腿熱點

Huyệt của Thủ châm.

Tên khác: Hạ sốt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Cạnh lưng bàn tay, bờ ngoài lằn chỉ thứ 2 ngón tay trỏ, chỗ giáp ranh thịt trắng đỏ.

Tác dụng: Trị sốt, mất đau.

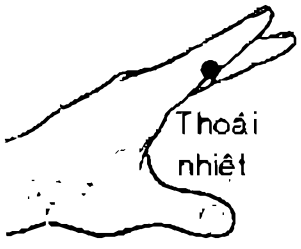

Châm cứu: Châm nặn ra ít máu.

THOÁT CỬU
脫臼

Tên gọi khác của huyệt Bận cửu.

THÔI DẪN
推引

Thuật ngữ dùng trong châm cứu.

Thiên '*Ly hợp chân tà luận*' viết: "Trước hết phải dùng tay vuốt lên huyệt định châm, miết mạnh tay xuống cho khí tan, đẩy lên đẩy xuống cho huyết lưu thông.." (*Tố vấn* 27, 14).

THÔI KHÍ
催氣

Xuất xứ: ***Thần ứng kinh.***

Làm cho khí được dẫn đi. Khi đắc khí xong, dùng thủ pháp (vê, đề, sáp...) làm cho khí vận hành đi.

THÔI KINH DẪN KHÍ
摧經引氣

Phương pháp để dẫn kinh khí vận hành sau khi châm.

Dùng trong trường hợp châm nhưng không hoặc châm có cảm giác đắc khí. Châm kim xong, lưu kim tại chỗ một lúc, dùng tay xoa nắn phía trên, phía dưới và chung quanh huyệt, đường kinh rồi vê kim lại, sẽ thấy đắc khí. Phương pháp này gọi là 'Thôi kinh dẫn khí'.

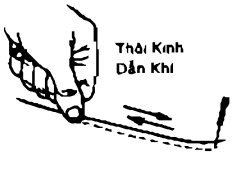

THÔI NHI DƯƠNG CHI
推而陽之

Một phương pháp châm cổ xưa được nhắc đến trong '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Quan năng*' viết: "Khí phần trên bị bất túc, dùng phép châm thôi nhi dương chi" (*Linh khu 73, 27*).

Trương Cảnh Nhạc khi chú giải câu này cho rằng 'Thôi nhi dương chi' ý nói là dẫn khí đến để bổ cho phần bên trên.

THÔI PHÁP
推法

Xem mục 'Thôi kinh'.

THÔI QUÁN PHÁP
推罐法

Một loại giác hơi.

Phương pháp phối hợp giác và kéo.

Dùng loại ống giác có đường kính lớn, bôi một ít dầu trơn tại miệng ống, sau khi đặt ống giác vào, vùng da bị hút căng lên, nắm vào đáy bầu giác, để ống hơi nghiêng, phía trước ống hơi nâng lên một ít, bắt đầu kéo một cách từ từ, lên hoặc xuống tuỳ ý, miễn làm sao

Có thể dịch chuyển ống đến các nơi cần giác.

THÔI THỊ TỨ HOA
崔氏四花

Tên gọi khác của huyệt Tứ hoa.

Xem huyệt Tứ hoa.

THÔI THÍCH
焠刺

Một trong 9 phép châm gọi là 'Cửu biến châm' mô tả trong sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ 9 gọi là 'Thôi thích'. Thôi thích là phép châm bằng cách đốt nóng, nhờ vậy mà thủ được các chứng tý" (*Linh khu 7, 31*).

THỐI AO
腿凹

Tên gọi khác của huyệt Uỷ trung (*Bq* 40).

THỐI ĐỖ
腿杜

Tên gọi khác của huyệt Trúc Tân (*Th* 9).

THỐN BÌNH
寸平

Xuất xứ: ***Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

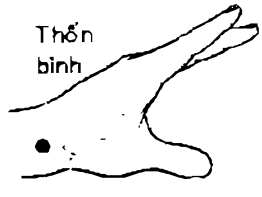

Vị trí: Ở lưng bàn tay, chính giữa nếp chỉ tay đo lên 1 thốn, rồi đo ngang ra phía tay quay 0,4 thốn.

Tác dụng: Hồi dương, nâng mạch lên.

Chủ trị: Trị tim suy, kích ngất.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

THỐN KHẨU
寸口

Đơn vị để đo huyệt. Lấy chiều dài ngang của hai khoé miệng sẽ được một thốn khẩu.

THỐN NHIÊU
寸橈

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng tay, từ lằn chỉ cổ

tay đo lên cẳng tay 2 thốn.

Chủ trị: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 2,5 thốn.

THÔNG BÌNH HƯ THỰC LUẬN
通平虛實論

Tên thiên thứ 28 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

THÔNG CỐC
通谷

Tên huyệt: Huyệt ở vùng bụng, nơi thức ăn đi qua (thông), thịt ở vùng huyệt giống hình cái hang (cốc), vì vậy gọi là Thông cốc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phúc Thông cốc.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 20 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Rốn đo lên 5 thốn (huyệt Thượng quản (*Nh* 13) ra ngang 0,5 thốn.

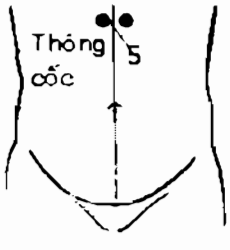

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, dạ dày.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Sơ lợi Can Đởm, hành khí, khai khiếu.

Chủ trị: Trị nôn mửa, tiêu chảy, bụng đau, thần kinh liên sườn đau, hồi hộp.

Phối huyệt:

1. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Trung quản (*Nh* 12) + Tâm du (*Bq* 15) + Chiên trung (*Nh* 17) + Thần phủ trị tâm thống (*Thiên kim phương*).
2. Phối Chương môn (*C* 13) trị hay lo sợ (*Tư sinh kinh*)
3. Cứu Thông cốc (*Bq* 66) 100 tráng + Đại trường du (*Bq* 25) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị đổi sán, Tiểu trường thống (*Thần cứu kinh luận*).
4. Phối Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 2) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu hoá kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Không châm khi có thai nhiều tháng.

Tham khảo:

➢"Ăn uống hay nôn, không nói được: Thông cốc làm chủ. Dưới lưỡi sưng khó nói, lưỡi rụt: Thông cốc làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THÔNG CỐC
通谷

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa đầu núm vú xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị tim đau đột ngột, sườn trên đau.

Châm cứu: Cứu 3 – 7 tráng.

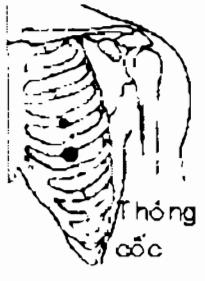

THÔNG CỐC
通谷

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí giống hình cái hang (cốc), Đây là huyệt Vinh, là nơi kinh khí của đường kinh lưu thông(sở lưu vi Vinh), vì vậy gọi là Thông cốc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Túc Thông cốc.

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 66 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Vinh (Huỳnh) của kinh Bàng

quang, thuộc hành Thuỷ.

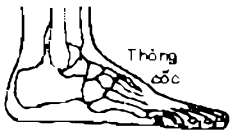

Vị trí: Ở chỗ lõm phía trước khớp xương bàn và ngón chân 5, bờ ngoài bàn chân, nơi tiếp giáp lằn da gan chân - mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của gân cơ dạng ngón chân thứ 5, đầu sau đốt thứ nhất xương ngón chân thứ 5.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Tán phong, thanh nhiệt, trấn kinh, an thần.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, động kinh, tiêu hoá kém.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị trong bụng có khối u, bụng đau quặn kết thành khối (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Côn lôn (*Bq* 60) + Thúc cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị mụn nhọt (*Ngoại khoa lý lẹ*).
3. Phối túc Khiếu âm (*Đ* 44) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trong miệng có vị đắng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương + Thiên trụ (*Bq* 10), trị đầu đau, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Ngũ loạn'* ghi: "Nếu tà khí ở đầu, thủ huyệt Thiên trụ (*Bq* 10) + Đại trử (*Bq* 11), nếu không giảm, châm thêm huyệt Vinh + huyệt Du của kinh túc Thái dương [huyệt Thông cốc (*Bq* 66) và Thúc cốt (*Bq* 65)]" (*Linh khu* 34, 19).

➢ "Thân thể đau nhức, hay kinh sợ, chảy máu mũi: Thông cốc làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THÔNG GIAN
通 間

Xuất xứ: Thiên *'Cốt không luận'* (*Tố vấn 60*).

Tên gọi khác của huyệt Tam dương lạc (*Ttu* 7).

Tham khảo:

➢ "Trên huyệt Chi câu một đồng thân thốn, gọi là huyệt Thông gian" (*Cốt không luận - Tố vấn* 60).

➢ "Trên huyệt Chi câu một thốn gọi là huyệt Tam dương lạc" (*Giáp ất kinh*).

THÔNG LÝ
通 里

Tên huyệt: Huyệt là nơi mạch khí của kinh Tâm đi qua (thông) và tụ lại đi sâu vào lý, thông với Tiểu trường, vì vậy gọi là Thông lý (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Tâm.

✓Huyệt Lạc của kinh Tâm.

✓Huyệt nối với kinh Tiểu trường.

✓Huyệt kiểm soát phần sâu của kinh Tâm.

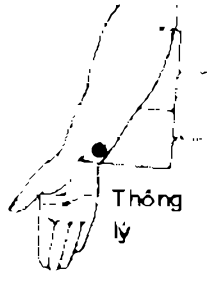

Vị trí: Mặt trước trong cẳng tay, trên nếp gấp cổ tay 1 thốn (huyệt Thần môn - *Tm* 7), khe giữa gân cơ trụ trước và cơ gấp chung nông các ngón tay.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung sâu các ngón tay, cơ gấp vuông, xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Định tâm, an thần chí, tức phong, hoà vinh.

Chủ trị: Trị khớp cổ tay và cánh tay đau, hồi hộp, mất ngủ, lưỡi co cứng, mất tiếng nói

đột ngột, nhịp tim chậm, tâm thần phân liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị hay ngáp (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị đầu đau, mắt đỏ (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hành gian (*C* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh nguyệt nhiều (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hành gian (*C* 2) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + (Túc) Lâm khấp (*Đ* 41) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt ở lưng (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Đại chung (*Th* 4), trị thích nằm, ít nói (*Bách chứng phú*).
6. Phối Hành gian (*C* 2) + (Túc) Lâm khấp (*Đ* 41) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị mụn nhọt ở vai, lưng (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Kinh cừ (*P* 8) + Ngư tế (*P* 10), trị mồ hôi không ra được (*Loại kinh đồ dực*).
8. Phối Kinh cừ (*P* 8) + Ngư tế (*P* 10) + Tam gian (*Đtr* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36) , trị mồ hôi ra khắp cả người (*Loại kinh đồ dực*).
9. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị nhịp tim không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Hưng phấn + Tố liêu (*Đc* 25), trị nhịp tim chậm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Nội quan (*Tb* 6), trị tim đau quặn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị ngực đau tức, sườn đau kèm mạch Kết Đại (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhân nghênh (*Vi* 9) + Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị hoảng hốt, hồi hộp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Thông lý chủ tự nhiên đau, tâm phiền , phiền não, hay ngáp, hay thở dài, hồi hộp, lo sợ" (*Thiên kim phương*).

➢ "Thông lý trị bệnh nhiệt, tự nhiên trong lòng buồn phiền, vật vã, hay ngáp, buồn sơ, chóng mặt, đầu đau, mặt đỏ, mặt nóng, hồi hộp" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Nhiều ngày mặt đỏ, hư phiền, trong lòng hồi hộp và phiền muộn, Nếu cần, tìm lấy huyệt Thông lý, hễ dùng kim vàng thấy khoẻ ngay" (*Ngọc long ca*).

➢ "Bổ Thông lý trị chứng dễ cảm động, hay sợ sệt, lo lắng, rụt rè. Tả Thông lý trị buồn phiền, hay rên siết "(*Soulié De Morant*).

➢ "Thông lý và Thần môn (*Tm* 7) là 2 huyệt thường dùng trị bệnh ở Tâm nhưng có điểm khác nhau: Thần môn thiên về trị thực chứng và hư chứng Tâm thực, Tâm hư). Thông lý thiên về trị thực chứng (Tâm thực), bệnh ở lưỡi, bệnh ở Tiểu trường" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢ "Huyệt Thông lý, Tâm du (*Bq* 15) và Quyết âm du (*Bq* 14) có công hiệu như nhau. Trong trường hợp Tâm khí bất túc, Tâm dương hư suy, hàn tà ứ trở, chỉ cần cứu huyệt Thông lý, không cần cứu huyệt Tâm du và Quyết âm du vẫn có kết quả tốt" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả huyệt Thông lý + tả Trung cực (*Nh* 3), dùng thủ pháp 'Thấu thiên lương' có tác dụng giống bài 'Đạo xích tán' của sách '*Tiểu nhi dược chứng trực quyết*" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Thông lý + bổ Phục lưu (*Th* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) có tác dụng giống như bài 'Địa hoàng ẩm tử ' của sách '*Tuyên minh luận*" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THÔNG LÝ 2
通里

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe ngón chân út đo lên phía mu bàn chân 1 thốn, sát khe xương ngón út, gần huyệt Địa ngũ hội.

Chủ trị: Trị bạch đái, kinh

nguyệt ra nhiều.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 thốn. Cứu 7 tráng.

THÔNG MÔN
通門

Tên gọi khác của huyệt Thông gian tức Tam dương lạc (*Ttu* 8).

THÔNG NHĨ ĐẠO
通耳道

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường nối huyệt Ế phong [chỗ lõm sau tai] và huyệt Phong trì (chỗ lõm ở chân tóc gáy), tức huyệt Ế minh, đo xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị điếc, tai ù.

Châm cứu: Châm xiên theo hướng màng nhĩ, sâu 1 - 2 thốn.

THÔNG PHÁP
通法

Là phương pháp thường dùng để làm cho phong hàn, thấp tà đang ngưng trở, ứ trệ... được lưu thông.

Chọn huyệt theo thông pháp: Có thể chọn theo 3 nguyên tắc sau:

1) Chọn dùng huyệt khai khiếu, thông đạt khí cơ mạnh. Thường dùng huyệt Tỉnh làm chủ. Thí dụ: để thanh tiết nhiệt độc ở Thái dương: sách '*Ngoại khoa lý lệ*' dùng: Chí âm, Thông cốc, Thúc cốt, Côn lôn, Uỷ trung (trong đó, Chí âm là huyệt Tỉnh của kinh Bàng quang làm chính).

Hoặc trị chứng 'Thi quyết', bất tỉnh, sách '*Giáp ất kinh*' dùng huyệt Ẩn bạch (Tỉnh huyệt của Tỳ) + Đại đôn (Tỉnh huyệt của Can)...

2) Chọn dùng Du + Mộ huyệt có liên hệ mật thiết với khí cơ của Tạng phủ: Thí dụ: lưng đau, chọn Thận du. Dạ dày đau, chọn Chương môn...

3) Chọn huyệt tại chỗ: như mũi nghẹt, chọn Nghinh hương. Đầu gối đau, chọn Lương khâu...

Phối hợp huyệt

1- Phối huyệt đồng loại: Thí dụ trị bất tỉnh, thi quyết: chọn dùng Ẩn bạch (Tỉnh huyệt của Tỳ) + Đại đôn (Tỉnh huyệt của Can), đều là 2 Tỉnh huyệt. Hoặc trong điều trị chứng huyết cổ: sách '*Loại kinh đồ dực*' dùng huyệt Cách du, Tỳ du, Thận du, Gian sử, Phục lưu, Hành gian, trong đó phối hợp dùng các Bối du huyệt của Can, Tỳ, Thận... Phương pháp này là dùng các huyệt vị cùng loại để tăng cường sức thông đạt khí, vì vậy, đối với một số chứng trạng nguy cấp nào đó hoặc chứng bệnh nặng lâu ngày có thể dùng phương pháp này.

2- Phối huyệt tại chỗ với huyệt ở xa: Thí dụ: lưng đau, chọn dùng huyệt Thận du (tại chỗ) + Uỷ trung và Côn lôn (ở xa). Phương pháp này làm cho khí huyết lưu thông, thời gian tương đối dài hơn.

Tuy nhiên, khi sử dụng trên lâm sàng có thể sử dụng: Nếu bệnh ở kinh lạc, nên theo phương pháp Mậu thích hoặc Cự thích: Nếu bệnh ở Tạng phủ, nên chọn huyệt cùng bên để châm.

➢ Ghi chú: Thông pháp và Hãn pháp gần giống nhau là cùng đẩy tà khí ra ngoài nhưng Hãn pháp thường dùng trị ngoại tà mới xâm nhập vào cơ thể, chính khí còn mạnh, tác dụng chủ yếu là đuổi tà khí. Còn Thông pháp thì thường là tà khí lưu giữ lại, không vận hành đi cho nên khí cơ lưu thông không đều, kinh lạc lưu thông không thoải mái, trạng thái bình thường của khí cơ và kinh lạc gây ra bệnh lý, vì vậy Thông pháp không chỉ để trừ tà khí mà còn có khả năng điều hoà khí huyết của kinh lạc, làm cho trạng thái sinh lý trở lại bình thường.

THÔNG QUAN
通關

Xuất xứ: *Châm cứu trích anh tập.*

Tên gọi khác của huyệt Âm đô (T.19).

THÔNG THIÊN
通天

Tên thiên thứ 72 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung mô tả 5 dạng người khác nhau nhưng cùng bẩm thụ khí trời đất, thầy thuốc cần biết những nguyên tắc để châm trị đối với 5 loại người này. Phương pháp dựa vào dáng điệu bên ngoài để nhận rõ 5 dạng người này.

THÔNG THIÊN
通天

Tên huyệt: Thông = thông suốt, Thiên = vùng đầu. Huyệt là nơi khí của kinh Bàng quang thông suốt với huyệt Bá hội ở vùng đầu, trị các bệnh ở mũi, mũi liên hệ với hệ hô hấp, làm cho nó thông với thiên, vì vậy gọi là Thông thiên (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thiên cửu, Thiên nhật.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Bàng quang.

✓Theo thiên 'Tạp bệnh' (*Linh khu* 26) thì Thông thiên là một trong nhóm 5 huyệt ở trên đầu (Đầu thượng ngũ hàng), trị thiên đầu thống do rối loạn vận hành khí (các huyệt khác là Ngũ xứ (*Bq* 5) + Thừa quang (*Bq* 6) + Lạc khước (*Bq* 8) + Ngọc chẩm [*Bq* 9]).

Vị trí: Ngay sau huyệt Thừa quang (*Bq* 6) 1,5 thốn, hoặc huyệt Bá hội (*Đc* 20) đo lên phía trước 1 thốn rồi ra ngang 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Khứ phong, giải biểu, thông lợi tỵ khiếu.

Chủ trị: Trị thiên đầu thống, mũi viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Lạc khước (*Bq* 8), trị người cứng như gỗ (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thừa quang (*Bq* 6), trị mặt liệt, nước mũi chảy (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ấn đường + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

THÔNG THIÊN CHÂM
通天針

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Thông thiên châm

Vị trí: Các huyệt Thần đình, Thượng tinh, Tín hội, Tiền đỉnh, Bá hội của mạch Đốc làm thành một nhóm huyệt.

Chủ trị: Trị cảm, đầu đau, chóng mặt, váng đầu, chóng mặt do rối loạn tiền đình, suy nhược thần kinh, hysteria, động kinh, bệnh tâm thần, xuất huyết não, nghẽn mạch máu não, rối loạn nhịp tim, táo bón, sa trực trường, sa tử cung.

Châm cứu: Châm huyệt Thần đình luồn dưới da đến qua Bá hội một ít là được.

THÔNG THIÊN CHÂM ĐỐI PHONG THÍCH
通天針對鋒刺

Thông thiên châm đối phong thích

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: từ huyệt Thượng tinh đến Bá hội

là một huyệt, từ huyệt Cường gian đến Bá hội là một huyệt. Hai huyệt này hợp lại thành một nhóm huyệt.

Chủ trị: Trị đầu đau kinh niên.

Châm cứu: Châm huyệt Thượng tinh, luồn dưới da lên đến Bá hội. Từ Cường gian cũng châm luồn kim đến Bá hội.

THÔNG TIỆN
通便

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho đại tiện được lưu thông, vì vậy, gọi là Thông tiện.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Rốn đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị đại tiện không được do di chứng bại liệt .

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 2 thốn.

THỐNG ĐIỂM
痛點

Điểm đau. Một số vùng trên cơ thể người có bệnh, khi ấn vào đó sẽ có dấu hiệu đau, phản ảnh dấu hiệu có rối loạn bệnh lý ở vùng có liên hệ.

Thí dụ: Bệnh dạ dày đau, có thể ấn đau ở huyệt Trung quản, Vị du...

Huyệt này cũng gọi là *Áp thống điểm, Thiên ứng điểm...*

THỐNG ĐIỂM THỦ HUYỆT
痛點取穴

Theo nguyên tắc biểu hiện của huyệt: khi cơ thể bị bệnh, vùng huyệt tương ứng có thể sẽ xuất hiện dấu hiệu ấn đau, theo nguyên tắc "Thống tắc bất thông" (đau là không thông). Khi chữa, có thể lấy ngay những huyệt này để trị theo ý của thiên '*Chung thỉ*': "Dĩ thống vi du" [lấy chỗ đau làm huyệt] (*Linh khu* 13, 30). Cũng gọi là A thị huyệt, Thống điểm, Thiên ứng...

• Điểm nào đau, có thể châm ngay vào điểm đau (Dĩ thống vi du).

• Hoặc châm điểm đối chiếu bên cạnh.

Thí dụ: Đầu gối bên ngoài đau (vùng huyệt Độc tỵ hoặc Ngoại tất nhãn), châm huyệt đối chiếu bên trong tức là huyệt Nội tất nhãn; Đau vùng huyệt Nội quan, châm ở vùng huyệt Ngoại quan...

Nếu có nhiều điểm đau, châm điểm đau nhất, sau đó tuỳ nghi chọn thêm huyệt cho phù hợp với bệnh chứng.

Thí dụ: Thần kinh hông đau, có nhiều điểm đau dọc đường kinh, có thể chọn châm Bát liêu (đau nhất) rồi thêm Hoàn Khiêu, Phong thị, Dương lăng tuyền....

THỐNG LINH
痛靈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mặt lưng bàn tay, ở khớp xương ngón thứ 3 và 4, sau khớp ngón tay 1 thốn.

Thống linh

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau, Dạ dày đau.

Châm cứu: Châm xiên hướng tới phía khớp cổ tay sâu 1 - 1,5 thốn.

THỐT ĐIÊN
卒癲

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị chứng thình lình (thốt) bị điên, vì vậy, gọi là Thốt điên.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Tốt điên.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm dưới gốc của âm hành.

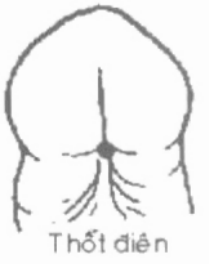
Thốt điên

Chủ trị: Trị tự nhiên bị điên.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Chứng thốt điên, cứu tại giữa phía trên âm hành 3 tráng, hễ tiểu tiện thông thì khỏi bệnh" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đây là Kỳ huyệt gọi là Thốt điên huyệt" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

THỐT PHÚC THỐNG ĐIỂM
卒腹痛點

Xuất xứ: ***Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bốn chung quanh rốn, cách rốn 0,5 thốn.

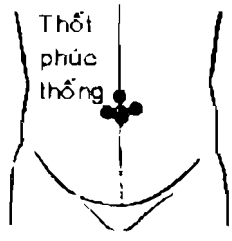

Chủ trị: Trị bụng đau cấp.

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

Ghi chú: Đây là huyệt *Tể thượng hạ* hợp với huyệt *Hoang du.*

THỜI ĐIỂM CHÂM
時點針

Thời gian 'tốt nhất' để thực hiện phương pháp châm.

+ Theo mùa: Có khi vào mùa nhất định: mùa xuân chọn huyệt Tỉnh...

➢ Theo giờ: Thường dùng trong Tý ngọ lưu chú hoặc Linh quy bát pháp để dựa theo giờ Khai, Hợp của từng huyệt trong ngày đó mà chọn huyệt châm cho có kết quả cao nhất.

+ Dựa theo diễn tiến thời gian mắc bệnh: Châm càng sớm càng tốt, như cảm cúm, sổ mũi, nhức đầu... có thể chỉ châm một vài lần là khỏi, có khi vừa châm xong đã thấy dễ chịu ngay...

THỦ CHÂM
手針

Phương pháp châm huyệt ở tay để trị bệnh.

Huyệt ở tay gồm Kinh huyệt, Kỳ huyệt, huyệt của Án ma... kết hợp tạo thành.

Sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' và sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' giới thiệu 23 huyệt như sau:

Huyệt	*Vị trí*	*Tác dụng*
Thăng áp điểm	Mu bàn tay, giữa nếp chỉ ngang mu bàn tay	Trị huyết áp tụt xuống.
Mu bàn chân	Mu bàn tay, cách lằn chỉ ngang cạnh xương bàn ngón 2 và 4 ra ngang 1,5 thốn	Trị mu bàn chân đau, mu bàn chân bị chấn thương, bong gân...
Loã điểm	Mu bàn tay, tại cơ mô ngón tay cái, phái bên khớp ngón tay cái.	Trị phong thấp, trặc gân, bong gân, sai khớp.
Hung điểm	Lòng bàn tay, phía ngoài lằn chỉ 1 ngón cái.	Trị sườn đau, nôn mửa, tiêu chảy, kinh phong, Zona liên sườn.
Nhãn điểm	Phía trong cuối lằn chỉ khớp 1 ngón tay cái.	Trị bệnh về mắt.
Kiên điểm	Lưng bàn tay, phía ngoài lằn chỉ cuối ngón 2.	Trị khớp vai viêm.
Tiền đầu điểm	Bờ ngoài ngón tay trỏ, tại cuối lằn chỉ khớp 2 ngón trỏ.	Trị trước đầu đau, khớp gối đau, Dạ dày đau, Đại trường viêm cấp, ruột dư viêm cấp.

Đỉnh đầu điểm	Cạnh ngón tay giữa, tại chỗ giáp ranh với cơ khớp thứ nhất.	Trị đầu đau do thần kinh, đỉnh đầu đau.
Nửa đầu điểm	Cạnh ngón tay thứ 4, chỗ giáp ranh với cơ khớp thứ nhất.	Trị nửa đầu đau, ngực đau, khu Gan, tỳ đau, mật đau dạng co thắt.
Ách nghịch điểm	Điểm giữa nếp lằn chỉ đốt thứ hai ngón tay trỏ.	Trị nấc.
Hội âm điểm	Mé trong ngón tay út, chỗ giáp ranh cơ khớp thứ nhất.	Trị đau vùng hội âm.
Hậu đầu điểm	Bờ ngoài ngón tay út, giáp ranh cơ khớp thứ nhất.	Trị phía sau đầu đau, amiđan viêm cấp, cánh tay đau, má đau.
Tích chuỳ điểm	Bờ ngoài ngón tay út, chỗ giáp ranh cơ khớp lòng bàn tay.	Trị sau lưng đau (sau khi giải phẫu), tai ù, mũi nghẹt.
Thần kinh toạ điểm	Sát ngoài đầu khớp thứ 4 ngón tay út.	Trị thần kinh toạ đau, khớp háng đau, mông đau.
Hầu điểm	Tại mu bàn tay, giữa cuối khe ngón 3 và 4.	Trị amiđan viêm cấp, họng viêm, Thần kinh tam thoa đau, răng đau.
Cảnh điểm	Tại mu bàn tay, giữa cuối khe ngón 2 và 3.	Trị cổ vẹo, cổ bị chấn thương.
Tiêu chảy điểm	Tại mu bàn tay, giữa khe ngón tay 3 – 4 đo lên 1 thốn.	Trị tiêu chảy.
Biên đào thể điểm	Lòng bàn tay, giữa mô ngón tay cái. Hoặc gấp ngón tay cái vào lòng bàn tay, đầu ngón tay trỏ chạm vào mô ngón tay cái ở đâu, đó là huyệt.	Trị amiđan viêm, họng viêm.
Suyễn điểm	Lòng bàn tay, tại dưới khe ngón 2 và 3 một ít.	Trị hen suyễn, khí quản viêm.
Tiêu hoá bất lương	Lòng bàn tay, giữa nếp vân ngang khớp ngón cái và ngón giữa.	Trị trẻ nhỏ bị rối loạn tiêu hoá.
Cấp cứu điểm	Tại sát giữa đầu móng ngón tay giữa.	Dùng cấp cứu trong trường hợp hôn mê.
Nha thống điểm	Ở lòng bàn tay, giữa xương thứ 3 và 4, sau khe ngón tay chừng 1 thốn.	Trị răng đau.
Dạ niệu điểm	Lòng bàn tay, giữa lằn chỉ thứ nhất ngón tay thứ 5.	Trị tiểu đêm, tiểu gắt.
An thần điểm	Lòng bàn tay, điểm giữa nơi gặp nhau của đại và tiểu Ngư tế.	Trị sốt cao gây nên hoảng sợ, co giật.
Vị trường điểm	Lòng bàn tay, giữa lằn chỉ cổ tay (huyệt Đại lăng) và huyệt Lao cung (giữa lòng bàn tay).	Trị dạ dầy viêm, lở ngứa, rối loạn tiêu hoá, giun chui ống mật.

THỦ CHỈ BỔ TẢ PHÁP
手指補瀉法

Một trong 'Thập tứ pháp'.

Cách thức để đẩy khí, dẫn khí lưu thông, bổ tả.

Thường dùng ngón tay cầm bông bịt nhanh hoặc không bịt vào vết châm.

Bổ: Khi rút kim, dùng tay cầm bông bịt ngay vào vết châm cho khí không thoát ra.

Tả: Khi rút kim, không lấy tay cầm bông bịt ngay, cốt ý để cho tà khí theo lỗ kim thoát ra ngoài.

THỦ CHƯỞNG HẬU BẠCH NHỤC TẾ HUYỆT
手掌后白肉際

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại phía sau, mặt ngoài lằn chỉ cổ tay, giữa ranh giới thịt trắng.

Thủ chưởng bạch nhục tế

Chủ trị: Trị hoắc loạn chuyển gân.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng, ôn cứu 5 – 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Chuyển gân tại giữa hai cánh tay và giữa ngực, cứu Thủ chưởng bạch nhục tế 7 tráng" (*Thiên kim yếu phương*) .

➢ "Có kỳ huyệt. Gọi là huyệt Thủ chưởng bạch nhục tế" (*Loại kinh đồ dực*).

THỦ CHƯỞNG HẬU TÝ GIAN HUYỆT
手掌后臂間穴

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mặt trước cẳng tay, trên lằn chỉ cổ tay 5 thốn. Duỗi bàn tay ra sẽ hiện lên chỗ lõm ở cánh tay.

Chủ trị: Trị đinh nhọt, mụn nhọt.

THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH
手陽明大腸經

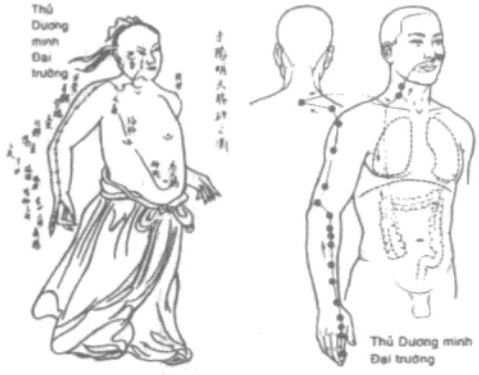

* Vượng giờ Mão (5-7g), Hư giờ Thìn (7-9g) - Suy giờ Dậu (17-19g.

* Nhiều Khí nhiều Huyết.

*Ấn đau huyệt Thiên xu (*Vi* 25) và Đại trường du (*Bq* 25).

Kinh thủ Dương minh Đại trường. Khởi đầu từ bờ ngoài chân móng ngón trỏ đi dọc mép trên của ngón tay, qua hố lào, đến nếp gấp bờ ngoài khuỷu tay, chạy dọc theo mép trước ngoài cánh tay đến đầu trên cánh tay, chỗ lõm khớp vai, ra bờ sau vai, giao với kinh Tiểu trường ở h. Bỉnh phong (*Ttr* 12) hội với mạch Đốc ở h. Đại chuỳ (*Đc* 14) và đi sâu vào trong hõm xương đòn, từ đây phân ra hai nhánh:

➢ Nhánh 1: Lặn vào Phế, qua Cơ hoành để vào Đại trường.

➢ Nhánh 2: Từ hố xương đòn lên cổ, hàm, đi vào giữa hàm răng dưới, vòng quanh mép miệng, giao nhau ở Nhân trung đến cánh mũi phía bên đối diện.

THỦ DƯƠNG MINH KINH BỆNH
手陽明經病

Bệnh chứng do kinh Đại trường gây nên.

Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) nêu ra những bệnh chứng sau:

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Răng đau, cổ sưng thủng.	Mắt vàng, miệng khô, chảy máu cam, họng đau, cánh tay trước vai đau, ngón tay cái và ngón trỏ đau.

+ Bụng đau, ruột sôi, tiêu chảy, táo bón, kiết lỵ, họng đau, răng đau, sổ mũi, chảy máu cam, đau dọc theo đường kinh vận hành (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

* Kinh Bệnh: Cổ sưng, răng hàm dưới đau, vai đau, cẳng tay đau, ngón tay trỏ khó cử động. Nếu tà khí ở kinh thịnh thì có thể sưng đau. Nếu kinh khí suy thì sợ lạnh ở nơi đường kinh đi qua.

* Phủ Bệnh: Mắt vàng, miệng khô, họng đau, chảy máu mũi, bụng đau, bụng sôi. Nếu hàn thì tiêu chảy. Nếu nhiệt thì phân nhão, dính hoặc táo bón. Tà khí thịnh thì sốt cao, có thể phát cuồng. (*Châm cứu học Thượng Hải*).

* Đại Trường khí Thực: dễ bị nhiệt và sưng thủng. Mạch Nhân Nghênh lớn hơn Thốn Khẩu 3 lần.

* Đại Trường khí Hư: Dễ bị hàn và run rẩy. Mạch Nhân Nghênh nhỏ hơn mạch Thốn Khẩu.

* Đại Trường Hàn:Bụng đau, ruột sôi, đại tiện lỏng, lưỡi trắng, mạch Kết.

* Đại Trường Nhiệt: Bụng đầy, bụng đau, táo bón, xích bạch lỵ, trường ung, rêu lưỡi vàng khô, mạch Sác, Thực.

* Đại Trường Hư: Tiêu chảy lâu ngày không cầm, thoát giang, bụng lạnh, cơ thể tê, sắc mặt không tươi, lưỡi trắng, rêu lưỡi mỏng, mạch Tế Nhược.

* Đại Trường Thực: Bụng đau, không thích ấn,táo bón, lỵ, lưỡi hơi bệu, mạch Thực, có lực.

THỦ DƯƠNG MINH KINH BIỆT
手陽明經別

Kinh Biệt của thủ Dương minh Đại trường.

Khởi từ huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15), phân thành nhiều nhánh:

+ Một nhánh ra sau ngực hội ở huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14)

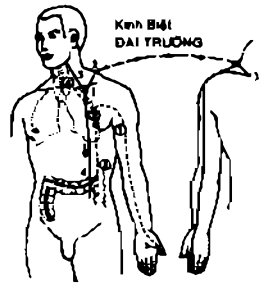

+ Một nhánh đến trước ngực, phân nhánh vào Đại trường, vào Phế, nổi lên ở hốc trên xương đòn (h. Phù đột - *Đtr* 18) để hội với kinh biệt Phế.

THỦ DƯƠNG MINH KINH CÂN
手陽明經筋

Kinh Cân của thủ Dương minh Đại trường. Khởi lên ở bờ ngoài chân móng tay trỏ, đi dọc theo bờ ngoài cẳng tay, lên khuỷu tay, để đầu cánh tay, kết ở huyệt Kiên ngung, phân một nhánh vòng theo bả vai áp vào 2 bên cột sống, còn một nhánh đi từ Kiên ngung lên đến cổ chia làm hai chi nhánh:

. Một chi nhánh lên má kết ở trong xương gò má.

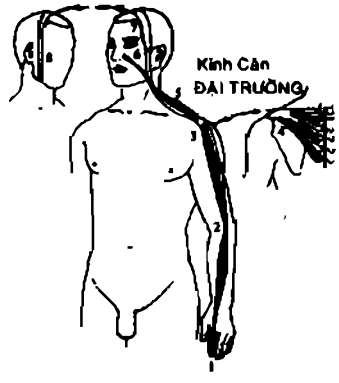

* Một chi nhánh lên trên đến góc trán, vào trong tóc, vòng quanh sọ, xuống phía hàm đối diện cùng kinh.

THỦ DƯƠNG MINH KINH HUYỆT
手陽明經穴

Huyệt của kinh thủ Dương minh Đại trường, gồm 20 cặp huyệt: *Thương dương, Nhị gian, Tam gian, Hợp cốc, Dương khê, Thiên lịch, Ôn lưu, Hạ liêm, Thượng liêm, Thủ tam lý, Khúc trì, Trửu liêu, Ngũ lý, Tý nhu, Kiên ngung, Cự cốt, Phù đột, Hoà Liêu, Nghinh hương.*

THỦ DƯƠNG MINH LẠC MẠCH
手陽明絡脈

Một trong 15 Lạc mạch.

Lạc Dọc: Từ huyệt Lạc - Thiên lịch chạy đến mỏm vai, lên cổ, vào hàm dưới, phân một nhánh vào răng - tai và một nhánh vào Phế.

Lạc Ngang: Từ huyệt Lạc - Thiên lịch chạy theo bờ ngoài cẳng tay vào huyệt Nguyên của Phế là Thái uyên.

THỦ DƯƠNG MINH TIÊU BẢN
手陽明梢本

Một trong 12 tiêu bản của kinh.

Thiên '*Vệ khí*' viết: "*Bản* của kinh thủ Dương minh tại giữa xương khuỷu tay, lên đến biệt dương. *Tiêu* ở tại dưới góc trán, kẹp giữa hai tai" (*Linh khu* 52, 22).

Các nhà chú giải cho rằng đó là huyệt Khúc trì và huyệt Nhân nghênh.

THỦ ĐẠI CHỈ GIÁP HẬU
手大指夾后

Xuất xứ: ***Châm cứu tập thành.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nắm tay lại, huyệt ở đầu góc trong ngón tay cái, tại khớp xương lóng bàn tay.

Chủ trị: Trị quáng gà.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 – 0,2 thốn. Hoặc dùng kim tam lăng châm nặn ra ít máu. Cứu 3 – 5 tráng hoặc Ôn cứu 5 – 10 phút.

Ghi chú:

+ Sách '*Châm cứu tập thành*' viết: "Thủ đại chỉ hậu, ở tại đầu lằn chỉ ngang thứ nhất, chỗ thịt trắng. Hợp với huyệt Can du, cứu mỗi huyệt một tráng, trị trẻ nhỏ và người lớn bị quáng gà".

+ Sách '*Trung Quốc châm cứu học*' cho rằng đó là vị trí của huyệt Quỷ đương.

THỦ HẠ LIÊM
手下廉

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Hạ liêm (*Đtr* 8).

THỦ KHOẢ
手髁

Xuất xứ: Châm cứu du huyệt đồ phổ.

Tên gọi khác của huyệt Thủ khoả cốt.

THỦ KHOẢ CỐT
手髁骨

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên khác: Thủ loã cốt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu tay, tại bên ngoài điểm cao nhất của khớp cổ tay.

Thủ khoả cốt

Chủ trị: Trị răng hàm trên và dưới đau, 10 đầu ngón tay co rút.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

THỦ KIM MÔN
手金門

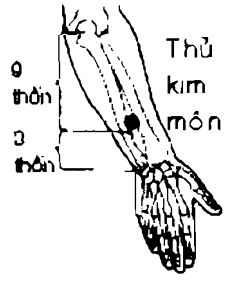

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ nếp chỉ cổ tay phía lòng bàn tay, chính giữa nếp chỉ đo lên 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị lao hạch cổ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

THỦ LOÃ CỐT
手髁骨

Cách đọc khác của huyệt Thủ khoả cốt.

THỦ NGHỊCH CHÚ
手逆注

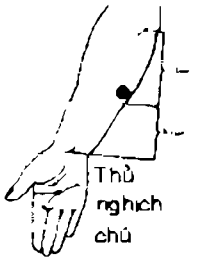

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cổ tay trong đo lên 6 thốn.

Chủ trị: Trị điên cuồng, cười, khóc, hysteria, mặt trước cánh tay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

THỦ NGŨ LÝ
手五里

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Ngũ lý (*Đtr* 13).

THỦ NGŨ LÝ
手五里

Tên huyệt: Mã Nguyên Đài khi chú giải thiên *'Khí huyết luận'* (*Tố vấn 58*) cho rằng: châm (thích) huyệt Ngũ lý đến 25 thích thì khí của 5 tạng sẽ kiệt mà chết. Như vậy, huyệt này là nơi (lý) có liên hệ với năm (ngũ) Tạng, vì thế gọi là Ngũ lý.

- Huyệt ở dưới huyệt Thiên phủ 5 (ngũ) thốn, ở giữa đại mạch (lý), lại ở vùng tay (thủ) vì vậy gọi là Ngũ lý hoặc Thủ Ngũ lý (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thủ ngũ lý, Xích chi ngũ lý.

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch'* (*Linh khu 10*).

Đặc tính: Huyệt thứ 13 của kinh Đại trường.

Vị trí: Huyệt ở sát bờ xương cánh tay, trên nếp gấp khuỷu (Khúc trì - *Đtr* 11), 3 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là phần rộng ngoài của cơ 3 đầu cánh tay, vách liên cơ ngoài.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Sơ kinh, hoạt lạc, lợi quan tiết.

Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, cánh tay đau, lao hạch cổ, phúc mạc viêm, phổi viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Tam dương lạc (*Ttu* 8) + Tam gian (*Đtr* 3) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị thích nằm, tay chân uể oải (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Tý nhu (*Đtr* 14), trị lao hạch (*Bách chứng phú*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

THỦ QUYẾT ÂM KINH BỆNH
手厥陰經病

Bệnh chứng của kinh thủ Quyết âm Tâm bào.

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Lòng bàn tay nóng, cẳng tay và khuỷu tay co quắp, nách sưng, nặng thì hông sườn đầy tức, hồi hộp, mặt đỏ, mắt vàng, vui cười không ngưng.	Tâm phiền, tâm thống, lòng bàn tay nóng.

+ Thắt lưng đau, ngực đầy, nôn mửa, đái dầm, tiểu bí, thoát vị, bụng dưới đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

* Kinh bệnh: Mặt đỏ, nách sưng, cánh tay đau, khuỷu tay co quắp, gan bàn tay nóng.

* Tạng bệnh: vùng tim đau, bồn chồn, ngực tức, sườn đau, tim đập hồi hộp, nói lảm nhảm, hôn mê.

* Tâm bào hư: Hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ, hay quên. Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn Nhân nghênh.

* Tâm bào thực: Tinh thần rối loạn, hay cười, nói nhảm, bực dọc. Mạch Thốn khẩu lớn hơn Nhân nghênh 1 lần.

THỦ QUYẾT ÂM KINH BIỆT
手厥陰經別

Tức kinh Biệt của thủ Quyết âm Tâm bào. Gọi tắt là ***Kinh Biệt Tâm Bào***. Khởi đầu từ h. Thiên trì (*Tb* 1), nhập vào h. Uyên dịch (*Đ* 22), rồi đi rẽ vào giữa ngực, phân nhánh vào Tam tiêu (Vị) và Tâm bào, sau đó lên theo cổ họng (h. Liêm tuyền - *Nh* 23), ra sau tai để hợp với kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu ở phía xương Hoàn cốt (h. Thiên dũ).

THỦ QUYẾT ÂM KINH CÂN
手厥陰經筋

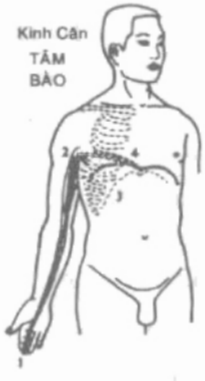

Tức kinh Cân của thủ Quyết âm Tâm bào. Gọi tắt là kinh ***Cân Tâm Bào***.

Khởi lên ở đầu ngón tay giữa, vào lòng bàn tay, cùng đi với kinh Cân thủ Thái âm, đến mặt trước - trong khuỷu tay, lên mặt trong cánh tay và kết ở hố nách.

Một nhánh tán ra phía trước dọc theo hông sườn, mạch nhánh của nó vào nách ở h. Uyên dịch (*Đ* 22).

Một nhánh khác thấm sâu vào ngực đến h. Chiên trung (*Nh* 17), qua Cơ hoành liên lạc với Tỳ Vị.

THỦ QUYẾT ÂM LẠC MẠCH
手厥陰絡脈

Một trong 15 Lạc mạch.

➢ ***Lạc Dọc***: Khởi từ huyệt Lạc là Nội quan, theo kinh chính Tâm bào lên đến ngực ở huyệt Chiên trung, đi thấm vào trong Tâm bào lạc và gặp kinh Tam tiêu.

➢ ***Lạc Ngang***: Khởi từ huyệt Lạc Nội quan, theo bờ trong cẳng tay đến gặp kinh Tam tiêu ở huyệt Nguyên là Dương Trì.

THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH
手厥陰心包經

Tức kinh thủ Quyết âm Tâm bào.

* Vượng giờ Tuất (19-21g), Hư giờ Hợi (21-23g), Suy giờ Thìn (7-9g).

* Nhiều Huyết, ít Khí.

*Ấn đau huyệt Đản trung (*Nh* 17), Quyết âm du (*Bq* 14).

Khởi đầu từ trong ngực, ở huyệt Chiên trung (*Nh* 17) đi xuống Cơ hoành và phân nhánh đến Tam tiêu. Một nhánh từ ngực chạy ra sườn ngang dưới nách 3 thốn, lên hố nách, dọc theo phía trong cánh tay, đi giữa 2 kinh thủ Thái âm (Phế) và thủ Thiếu âm (Tâm), vào trong khuỷu tay, chạy giữa 2 khe gân Cẳng tay vào giữa lòng bàn tay, đi dọc theo ngón tay giữa thẳng đến đầu ngón tay.

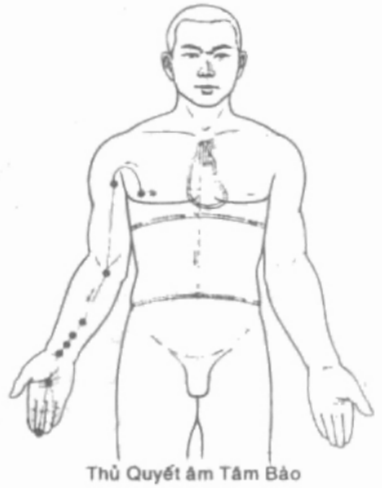
Thủ Quyết âm Tâm Bào

Một nhánh từ trong bàn tay ở h. Lao cung (*Tb* 8), đi theo ngón tay áp út để giao với kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu.

THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH BỆNH
手厥陰心包經病

Ngực đau thắt, ngực đầy, hồi hộp, bồn chồn không yên, khuỷu tay co giật hoặc co

rút, lòng bàn tay nóng, đau dọc theo đường vận hành của đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

Kinh bệnh: Mặt đỏ, nách sưng, cánh tay đau, khuỷu tay co quắp, gan bàn tay nóng.

Tang bệnh: vùng tim đau, bồn chồn, ngực tức, sườn đau, tim đập hồi hộp, nói lảm nhảm, hôn mê.

Tâm bào Hư: Hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ, hay quên. Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn Nhân nghênh.

Tâm bào Thực: Tinh thần rối loạn, hay cười, nói nhảm, bực dọc. Mạch Thốn khẩu lớn hơn Nhân nghênh 1 lần.

Kinh Chính: Rối loạn do tà khí: Lòng bàn tay nóng. Cẳng tay, khuỷu tay co cứng, nách sưng. Bệnh nặng: ngực sườn đau tức, nhói, trướng đầy, đánh trống ngực. Mặt đỏ, hay cười luôn.

Lạc ngang: *Rối loạn do nội nhân:* Bệnh về mạch, huyết quản: Buồn phiền, tim đau. Giữa lòng bàn tay nóng.

Lạc dọc: Thực: Tim đau. **Hư**: Đầu gáy cứng, khó chịu ở vùng cổ.

Kinh biệt: Cùng một triệu chứng với đường kinh chính nhưng đau với tính cách từng cơn.

Kinh cân: Đau và co cứng cơ dọc theo đường kinh đi, đau vùng dưới nách. đau vùng ngực, ngực bị đè nén, đầy tức.

THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH HUYỆT
手厥陰心包經穴

Huyệt của đường kinh thủ Quyết âm Tâm bào, gồm có 9 cặp huyệt: *Thiên trì, Thiên tuyền, Khúc trạch, Khích môn, Gian sử, Nội quan, Đại Lăng, Lao cung, Trung xung.*

THỦ QUYẾT ÂM TIÊU BẢN
手厥陰梢本

Huyệt Tiêu và Bản của kinh thủ Quyết âm, đó là huyệt Nội quan (Bản) và Thiên trì (Tiêu).

Thiên '*Vệ Khí*' viết: "***Bản*** của kinh thủ Tâm chủ (Quyết âm) nằm ở trong khoảng giữa hai đường gân sau bàn tay 2 thốn, ***Tiêu*** ở tại dưới nách xuống 3 thốn" (*Linh khu* 52, 22).

THỦ TAM ÂM KINH
手三陰經

Chỉ ba kinh âm ở tay, tức là *thủ Thái âm* Phế kinh, *thủ Thiếu âm* Tâm kinh và *thủ Quyết âm* Tâm bào kinh.

Thiên '*Nghịch thuận phì sấu*' viết: "Thủ tam âm đi từ tạng ra đến tay" (*Linh khu 38, 23*).

THỦ TAM DƯƠNG KINH
手三陽經

Chỉ ba kinh dương ở tay: T*hủ Thái dương* Tiểu trường kinh, *thủ Dương minh* Đại trường kinh, *thủ Thiếu dương* Tam tiêu kinh.

Thiên '*Nghịch thuận phì sấu*' viết: "Thủ tam dương đi từ tay lên đến đầu" (*Linh khu 38, 23*).

THỦ TAM LÝ
手三里

Tên huyệt: Huyệt ở dưới khuỷu tay 3 (tam) thốn, lại ở vùng tay (thủ), vì vậy gọi là Thủ tam lý (*Trung y cương mục*).

(Xem thêm ý nghĩa ở huyệt Túc tam lý - Vị 36).

Tên khác: Quỷ tà, Thượng Tam lý.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 10 của kinh Đại trường.

Vị trí: Nếp gấp ngoài khuỷu tay (huyệt Khúc trì (*Đtr* 11), thẳng xuống 2 thốn, trên đường nối Khúc trì và Dương khê (*Đtr* 5).

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cơ ngửa dài, cơ ngửa ngắn và xương

quay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Khu phong, thông lạc, hoà Vị, lợi trường, tăng co bóp ở dạ dầy.

Chủ trị: Trị vai và cánh tay đau, chi trên liệt, dạ dầy viêm loét, liệt nửa người.

Phối huyệt:

1. Phối Ôn lưu (*Đtr* 7) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Trung chử (*Ttu* 3) + Phong long (*Vi* 40), trị họng đau không nói được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Phong thị (*Đ* 31) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tay chân đau do phong thấp (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị ăn không tiêu (*Tịch hoằng phú*).
4. Phối Thiếu hải (*Tm* 3), trị tay bị liệt (*Bách chứng phú*).
5. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương, hông sườn đau (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối cứu Côn lôn (*Bq* 60) + Đan Điền (*Nh* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong thị (*Đ* 31) + Quan nguyên (*Nh* 4), để ngừa trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
7. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương, hông sườn đau (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Đại đôn (*C* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc tuyền (*C* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung phong (*C* 4), trị dịch hoàn viêm (*Trung Quốc châm cứu học*).
9. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dầy loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,8 - 2 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú: Khi châm quá sâu gặp động mạch làm cho máu chảy không cầm, cấp tốc dùng bông ép chặt vào chỗ châm để cầm máu; đồng thời đưa thẳng tay lên cao rồi châm huyệt **Tam dương lạc** (*Ttu* 8), sâu 0,3 thốn, vê về phía trái 10 giây rồi rút kim, máu sẽ cầm (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢ "Trong bụng và ruột lạnh, thắt lưng đau không nằm được: Thủ tam lý làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THỦ TAM QUAN
手三關

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, gồm 3 huyệt cổ tay:

* Trung quan: Giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn (dưới huyệt Ngoại quan 1 thốn).

* Xích quan: huyệt Trung quan đo ngang về phía ngón tay cái (xương quay) 1 khoát ngón tay.

* Nhiêu quan: huyệt Trung quan đo ngang về phía ngón út (xương trụ) 1 khoát ngón tay.

Chủ trị: Trị cổ tay đau.

Châm cứu: Cứu 3 – 7 tráng.

THỦ TÂM
手心

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa lòng bàn tay, thẳng huyệt Đại lăng (*Tb* 7) xuống.

Chủ trị: Trị điên cuồng, động kinh.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Điên cuồng, tay chân co rút: cứu

2 huyệt Thủ tâm, mỗi huyệt một tráng" (*Thiên kim phương*).

THỦ THÁI ÂM KINH BỆNH
手太陰經病

Bệnh chứng gây nên do kinh thủ Thái âm. Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) nêu ra:

Thị Động	*Sở Sinh*
Phế bị đầy chướng, ngực đầy, suyễn, ho, giữa Khuyết bồn đau, nếu đau nặng thì hai tay bắt chéo nhau mà cảm thấy phiền loạn.	Ho, khí nghịch lên bên trên, suyễn, hơi thở thô, tâm phiền, ngực đầy, mép trước phải trong cánh tay đến Cẳng tay đau, lạnh, lòng bàn tay nóng

- Ngực nặng, ho, khó thở, suyễn, hoa ra máu, họng đau, cảm lạnh, ớn lạnh, vai – lưng đau, đau dọc theo đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

- Kinh Bệnh: Hố trên đòn đau, đau kịch liệt thì 2 tay bắt chéo ôm ngực, mắt tối sầm, tim loạn lên, mặt trong chi trên đau.

- Tang Bệnh: Ngực phổi đầy tức, ho, suyễn, khó thở, khát, tiểu gắt, tiểu vàng, ngực bồn chồn, gan bàn tay nóng, nếu cảm phong hàn thì có sốt, gai rét, có hoặc không có mồ hôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

- Phế Thực: Vai và lưng đau, mồ hôi ra,dễ trúng phong, tiểu nhiều, hay ngáp. Mạch Thốn Khẩu lớn hơn mạch Nhân Nghênh 3 lần.

- Phế Hư: Vai và lưng đau, lạnh, thiếu khí, không đủ hơi để thở. Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân Nghênh.

THỦ THÁI ÂM KINH BIỆT
手太陰經別

Kinh Biệt của thủ Thái âm Phế. Gọi tắt là ***kinh Biệt Phế***.

Khởi từ huyệt Trung phủ, chạy vào vùng h. Uyên dịch (*Đ* 22), nhập vào Phế, xuống Đại trường rồi ngược lên hố xương đòn vùng h. Khuyết bồn (*Vi* 12), nổi lên ở cổ và giao hội với kinh Biệt và kinh chính Đại trường ở huyệt Phù đột (*Đtr* 18).

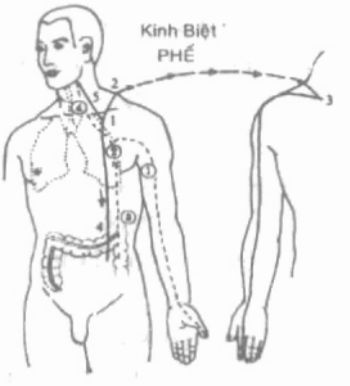

THỦ THÁI ÂM KINH CÂN
手太陰經筋

Kinh Cân của thủ Thái âm Phế. Gọi tắt là ***kinh Cân Phế***.

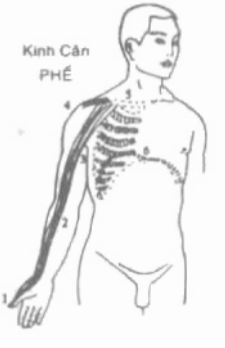

Khởi từ huyệt Thiếu thương (*P* 11), đến khớp xương ngón cái ở h. Ngư tế, qua rãnh trên mạch quay, chạy dọc theo mé trên ngoài cẳng tay vào hố nách, đến tại huyệt Uyên dịch (*Đ* 22), rồi trở lên hõm xương đòn, quanh khu trước vai, trở lại hõm xương đòn và xuống kết ở ngực, phân tán vào Tâm, Vị, cuối cùng hợp ở bờ sườn cụt.

THỦ THÁI ÂM LẠC MẠCH
手太陰絡脈

1 trong 15 Lạc mạch.

Lạc dọc: Khởi từ huyệt Lạc là Liệt khuyết, theo gò ngư tế xuôi mặt trong ngón tay trỏ, liên hệ với kinh thủ Dương minh Đại trường.

Lạc Ngang: Nối kinh Phế với kinh biểu lý Đại trường. Khởi từ huyệt Lạc là Liệt khuyết, vòng theo bờ ngoài cẳng tay qua cổ tay tới huyệt Hợp cốc (*Đtr* 4).

THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH
手太陰肺經

Tức kinh thủ Thái âm Phế.

* Vượng giờ Dần (3-5g) - Hư giờ Mão (5-7g) - Suy giờ Thân (15-17g).

* Nhiều Khí, ít Huyết.

* Ấn đau huyệt Trung phủ (Mộ huyệt) và Phế du [*Bq* 13] (Bối du huyệt).

Khởi từ Trung tiêu (h. Trung quản - *Nh* 12), xuống Đại trường, ngược lên Vị, qua cách mô vào Phế, theo khí quản, thanh quản lên họng hầu rồi rẽ ngang vào nách và ở đây, Phế khí xuất ra ở huyệt Trung phủ, chạy vòng xuống mặt trên ngoài cánh tay, qua khuỷu tay, cổ tay, lần theo mặt trong mô ngón tay cái (Ngư tế) ra đến tận ngón tay cái ở huyệt Thiếu thương.

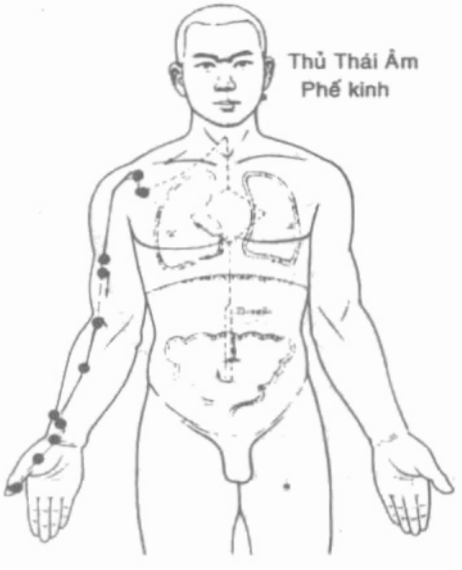

THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH HUYỆT
手太陰肺經穴

Huyệt của đường kinh thủ Thái âm Phế, gồm 11 cặp huyệt: *Trung phủ, Vân môn, Thiên phủ, Hiệp bạch, Xích trạch, Khổng tối, Liệt khuyết, Kinh cừ, Thái uyên, Ngư tế, Thiếu thương.*

THỦ THÁI ÂM TIÊU BẢN
手太陰梢本

Huyệt Tiêu và Bản của kinh Phế, đó là huyệt Thái uyên và Trung phủ.

Thiên '*Vệ khí*' viết: "***Bản*** của kinh thủ Thái âm nằm giữa thốn khẩu, ***Tiêu*** ở tại động mạch trong nách" (*Linh khu* 52, 22).

THỦ THÁI DƯƠNG HUYỆT
手太陽穴

Xuất xứ: ***Thiên kim dực phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại sau đỉnh bờ ngoài ngón tay út 1 thốn.

Chủ trị: Trị mũi nghẹt.

Cách châm: Châm thẳng, sâu 0,1 – 0,3 thốn.

Tham khảo:

➢ Sách '*Thiên kim yếu phương*' viết: "Thủ Thái dương huyệt, ở thẳng ngón tay út. Cứu tuỳ theo tuổi. Trị hoàng đản".

➢ Sách '*Thiên kim dực phương*' viết: "Mũi nghẹt, châm huyệt Thủ Thái dương, sâu 0,3 thốn, tại sau mé ngoài ngón tay út một thốn, chỗ giáp ranh thịt trắng với giữa cổ tay".

THỦ THÁI DƯƠNG KINH BỆNH
手太陽經病

Bệnh của kinh thủ Thái dương Tiểu trường.

Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) mô tả bệnh của kinh Tiểu trường như sau:

Thị Động	*Sở Sinh*
Răng đau, họng sưng đau.	Mắt vàng, miệng khô, chảy máu mũi, họng tê, ngón tay cái và ngón trỏ đau.

* Kinh bệnh: Điếc, mắt vàng, hàm sưng, họng đau,vai đau, mặt sau cánh tay đau,cổ gáy cứng.

* Phủ bệnh: Bụng dưới đau chướng, đau lan ra thắt lưng, đau dẫn xuống tinh hoàn, tiêu chảy hoặc bụng đau, táo bón, phân khô.

* Tiểu trường thực: Ruột đau quặn. Mạch Nhân nghênh lớn hơn Thốn khẩu 2 lần.

* Tiểu trường hư: Hay tiểu vặt, tiểu són. Mạch Nhân nghênh nhỏ hơn Thốn khẩu (*Nội kinh Linh khu*).

*Tiểu trường hư hàn: bụng dưới đau, thích ấm, ấn vào đau, bụng sôi, tiêu chảy, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng, mạch Tế Hoãn.

* Tiểu trường thực nhiệt: Tâm phiền, khát, miệng lưỡi lở loét, nước tiểu đỏ, nước tiểu ít, tiểu ra máu, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng, mạch Sác).

* Tiểu trường khí thống: bụng đau cấp, bụng đầy, bụng sôi, đau lan ra sau lưng, đau lan xuống dịch hoàn, lưỡi trắng, mạch Huyền (*Châm cứu lâm sàng biện chứng luận trị*).

THỦ THÁI DƯƠNG KINH BIỆT
手太陽經別

Kinh Biệt của thủ Thái dương Tiểu trường. Gọi tắt là ***kinh Biệt Tiểu trường***.

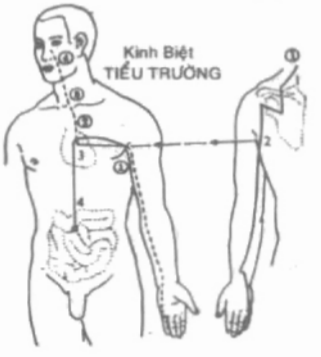

Khởi từ sau vai, ở huyệt Nhu du (*Ttr* 10), nhập vào nách ở huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) vào ngực và phân nhánh vào Tâm, qua Cơ hoành xuống liên hệ với Tiểu trường. Một nhánh chạy đến khoé mắt trong ở huyệt Tinh minh (*Bq* 1).

THỦ THÁI DƯƠNG KINH CÂN
手太陽經筋

Kinh Cân của thủ Thái dương Tiểu trường. Gọi tắt là ***kinh Cân Tiểu trường***.

Khởi từ phía trong ngón út, men theo cổ tay, chạy dọc bờ trong - sau cánh tay, phân thành 2 nhánh:

Một nhánh vòng xuống kết dưới hố nách.

Một nhánh vòng lên vai, cổ, đi trước kinh túc Thái dương Bàng quang và túc Thiếu dương Đởm. Sau đó phân một nhánh đến sau tai và vào trong tai. Còn một nhánh đi vòng quanh tai rồi đổ xuống xương hàm dưới và chạy ngược lên trên đến góc ngoài mắt, kết thành nhiều mao mạch dưới ổ mắt.

THỦ THÁI DƯƠNG KINH HUYỆT
手太陽經穴

Huyệt của kinh thủ Thái dương Tiểu trường, gồm 19 cặp huyệt: *Thiếu trạch, Tiền cốc, Hậu khê, Uyển cốt, Dương cốc, Dưỡng lão, Chi chính, Tiểu hải, Kiên trinh, Nhu du, Thiên tông, Bỉnh phong, Khúc viên, Kiên ngoại du, Kiên trung du, Thiên song, Thiên dung, Quyền liêu, Thính cung*.

THỦ THÁI DƯƠNG LẠC MẠCH
手太陽絡脈

Lạc Dọc: Từ huyệt Lạc là Chi chánh (*Ttr* 7) chạy ra ngoài bờ sau cánh tay, lên tới vai vào vùng huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12) rồi chạy vào Tâm.

Lạc Ngang: Từ huyệt Lạc là Chi chánh (*Ttr* 7) vòng ngang bờ ngoài cánh tay đến huyệt Nguyên của kinh Tâm là huyệt Thần môn (*Tm* 7).

THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG KINH
手太陽小腸經

Tức kinh thủ Thái dương Tiểu trường.

* Vượng giờ Mùi (13 - 15g), Hư giờ Thân (15 - 17g), Suy giờ Sửu (1 - 3g).

* Nhiều Huyết, ít Khí.

* Ấn đau huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) + Tiểu trường du (*Bq* 27)

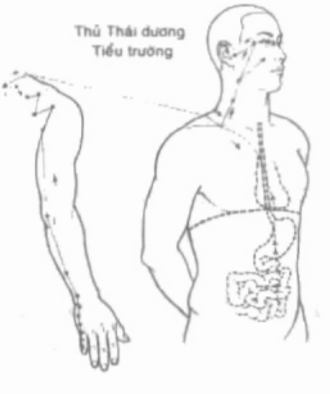

Khởi lên từ góc trong chân móng ngón tay út, chạy dọc theo bờ trong bàn tay, phía xương trụ, lên cổ tay, đi dọc theo phía sau-trong cánh tay qua giữa mỏm Khuỷu tay vào sau khớp vai, đi ngoằn ngoèo ở gai xương bả vai đến hội với kinh Bàng quang và mạch Đốc ở huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) rồi trở ra hố xương đòn. Từ hố xương đòn, vùng huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12) phân thành 2 nhánh:

+ Một nhánh lãn vào Tâm, qua cơ hoành đến Vị, Tiểu trường và xuống liên hệ với huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39) là huyệt Hợp phía dưới của Tiểu trường.

➢ Một nhánh lên cổ, gò má, tới góc ngoài mắt và vào tai. Tại vùng má có nhánh đến bờ dưới hố mắt, hốc mũi và kết ở huyệt Tinh minh (*Bq* 1).

THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU BẢN
手太陽梢本

Huyệt Tiêu và Bản của kinh Tiểu trường.

Đó là huyệt Dưỡng lão (Bản) và Toàn trúc (Tiêu).

Thiên *'Vệ Khí'* viết: **"*Bản* của kinh thủ Thái dương nằm ở phía sau lồi xương cổ tay, *Tiêu* của nó nằm trên Mệnh môn (mắt) một thốn" (*Linh khu 52, 19*).

THỦ THẬP CHỈ ĐẦU
手十指頭

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Thập tuyên.

THỦ THẬP NHỊ TỈNH HUYỆT
手十二井穴

Tức là Thập nhị tỉnh huyệt ở tay gồm: *Thiếu thương* (Phế), *Trung xung* (Tâm Bào), *Thiếu xung* (Tâm), *Thương dương* (Đại trường), *Quan xung* (Tam tiêu), và *Thiếu trạch* (Tiểu trường).

THỦ THIẾU ÂM KHÍCH
手少陰郄

Xuất xứ: ***Giáp ất kinh.***

Tức Âm khích. Cũng gọi là Thiếu âm khích (*Ngoại đài bí yếu*).

THỦ THIẾU ÂM KINH BỆNH
手少陰經病

Chứng bệnh do kinh thủ Thiếu âm Tâm gây nên.

Theo thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10):

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Cổ họng khô, tâm thống, khát muốn uống nước (tý quyết),	Mắt vàng, hông sườn đau, mép sau của phía trong cánh tay và Cẳng tay bị đau, lạnh, giữa gan bàn tay bị nhiệt, bàn tay đau.

+ Họng khô, vùng tim đau, hạ sườn đau, khát, vàng da, lòng bàn tay nóng, đau dọc theo đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

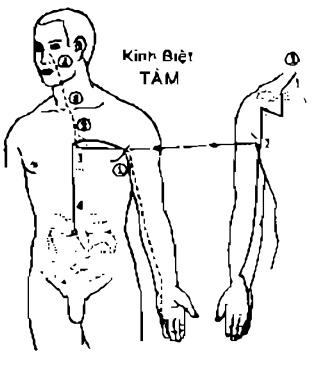

* Kinh Bệnh: Vai đau, mặt trong chi trên đau,gan bàn tay nóng hoặc lạnh, miệng khô, khát, muốn uống nước, mắt đau.

* Tạng Bệnh: Vùng tim đau, nấc khan, ngực sườn đau tức. Thực chứng thì phát cuồng. Hư chứng thì bi ai, khiếp sợ.

* Tâm Hư: Hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ, hay quên. Mạch Thốn khẩu lớn hơn Nhân nghênh 2 lần.

* Tâm Thực: Tinh thần rối loạn, hay cười, nói sảng. Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn Nhân nghênh.

THỦ THIẾU ÂM KINH BIỆT
手少陰經別

Tức kinh Biệt của thủ Thiếu âm Tâm. Gọi tắt là *kinh Biệt Tâm.*

Khởi từ hố nách ở huyệt Cực tuyền (*Tm*

1), đến huyệt Uyên dịch (*Đ* 22), rồi lặn vào trong tim, phân một nhánh thẳng lên trên đến cổ và nổi lên ở mặt, kết tại huyệt Tinh minh (*Bq* 1), để gặp kinh Biệt Tiểu trường, kinh chính Bàng quang và Tiểu trường.

THỦ THIẾU ÂM KINH CÂN
手少陰經筋

Tức kinh Cân của thủ Thiếu âm Tâm. Gọi tắt là *kinh Cân Tâm.*

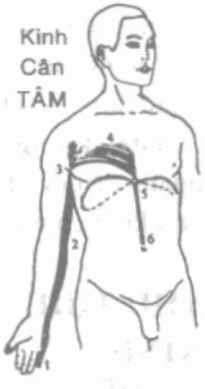

Khởi đầu ở góc ngoài móng ngón tay út, chạy lên cổ tay (xương đậu), dọc theo bờ trong mặt trước cẳng tay đến phía đầu trong nếp gấp khuỷu tay, tới hố nách, hội với các kinh Cân âm ở tay tại huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) rồi lặn vào trong ngực, qua Tâm Vị và kết ở rốn.

THỦ THIẾU ÂM KINH HUYỆT
手少陰經穴

Huyệt của kinh thủ Thiếu âm Tâm kinh, gồm 9 cặp huyệt: *Cực tuyền, Thanh linh, Thiếu hải, Linh đạo, Thông lý, Âm khích, Thần môn, Thiếu phủ, Thiếu xung.*

THỦ THIẾU ÂM LẠC MẠCH
手少陰絡脈

Lạc Dọc: Từ huyệt Lạc là Thông lý, chạy theo mặt trong cánh tay, men theo kinh chính Tâm để vào tim rồi trở lên mặt, qua lưỡi đến mắt để gặp kinh chính Tiểu trường.

Lạc Ngang: Từ huyệt Lạc Thông lý, vòng ngang bờ ngoài cánh tay để vào huyệt Nguyên của Tiểu trường là huyệt Uyển cốt (*Ttr* 4).

THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH
手少陰心經

Tức kinh thủ Thiếu âm Tâm.

* Vượng giờ Ngọ (11-13g), Hư giờ Mùi (13-15g), Suy giờ Tý (23-1g).

* Khí nhiều, Huyết ít.

* Ấn đau huyệt Cự khuyết (*Nh* 14) và Tâm du (*Bq* 15 - Bối du huyệt).

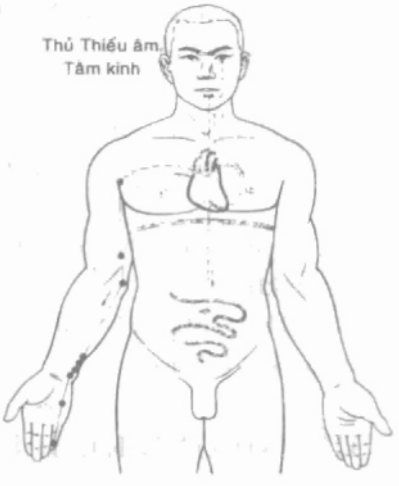

Bắt đầu từ tim đi vào Tâm hệ, qua cơ hoành, liên lạc với Tiểu trường.

Từ Tâm hệ phân một nhánh đi vào thanh quản, thẳng lên mắt, một nhánh ra phổi, ngang ra đáy hố nách, đi dọc theo bờ trong - trước ngoài ngón tay út, ra ở đầu ngón tay út để nối với kinh thủ Thái dương Tiểu trường.

THỦ THIẾU ÂM TIÊU BẢN
手少陰梢本

Huyệt Tiêu và Bản của kinh thủ Thiếu âm Tâm kinh: đó là huyệt Thần môn và Tâm du.

Thiên '*Vệ khí*' viết: "*Bản* của kinh thủ Thiếu âm nằm ở đầu xương nhọn cổ tay, *Tiêu* ở tại huyệt Bối du" (*Linh khu 52, 23*).

THỦ THIẾU DƯƠNG KINH BỆNH
手少陽經病

Bệnh của kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu.

Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu 10*) nêu ra những bệnh sau:

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Tai điếc, tai ù, họng sưng, thanh quản sưng.	Ra mồ hôi, khoé mắt ngoài đau, má đau, phái sau tai đau, vai đau, cánh tay đau, khuỷu tay đau, mặt ngoài cánh tay đau, ngón tay áp út mất cảm giác.

+ Bụng dưới đau, điếc, vàng da, hàm sưng, họng đau, đau dọc theo đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

* Kinh bệnh: Tai điếc, tai ù, thanh quản sưng, họng đau, sau tai đau, vai đau, tay đau, mặt ngoài khuỷu tay đau, ngón tay thứ tư cử động khó khăn.

* Phủ bệnh: Bụng đầy chướng, bụng dưới cứng, tiểu không thông, tiểu són, tiểu gắt, phù thũng.

* Tam tiêu Hư: Mạch Nhân nghênh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

* Tam tiêu Thực: Mạch Nhân nghênh lớn hơn mạch Thốn khẩu 1 lần.

THỦ THIẾU DƯƠNG KINH BIỆT
手少陽經別

Kinh Biệt của thủ Thiếu dương Tam tiêu. Gọi tắt là *kinh Biệt Tam tiêu.*

Khởi từ huyệt Giác tôn (*Ttu* 20), đi lên đỉnh đầu ở huyệt Bá hội (*Đc* 20), trở xuống vòng sau tai, đến huyệt Thiên dũ (*Ttu* 16) qua huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12) để vào sâu trong ngực, liên lạc với Tâm bào lạc và Tam tiêu.

THỦ THIẾU DƯƠNG KINH CÂN
手少陽經筋

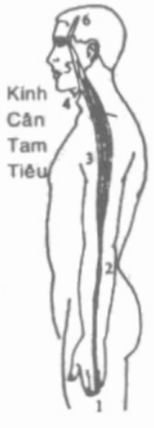

Kinh Cân của thủ Thiếu dương Tam tiêu.

Khởi từ góc trong của móng ngón tay áp út (4) đến cổ tay, lên phía sau Cẳng tay và sau khuỷu ta, theo bờ ngoài cánh tay lên mỏm vai, qua cổ, hội với kinh Cân thủ Thái dương Tiểu trường, đến góc hàm dưới, tại đây phân thành 2 nhánh:

Một nhánh đi vòng dưới góc hàm để tiến sâu vào họng và kết ở cuống lưỡi.

Một nhánh đi lên cao, dọc trước tai, đến góc ngoài mắt và kết ở vung trán - Thái dương (h. Bản Thần - *Đ* 13).

THỦ THIẾU DƯƠNG LẠC MẠCH
手少陽絡脈

Lạc Dọc: Khởi từ huyệt Lạc là Ngoại quan, theo kinh chính lên phía sau cánh tay, qua hõm trên xương đòn rồi xuyên vào trong ngực đến Tâm bào lạc.

Lạc Ngang: Khởi từ huyệt Lạc - Ngoại quan, đi dọc theo bờ ngoài cẳng tay và đổ vào kinh chính Tâm bào ở h. Đại lăng (*Tb* 4).

THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU KINH
手少陽三消

Tức kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu.

* Vượng giờ Hợi (21 - 23g), Hư giờ Tỵ (1 - 3g), Suy giờ Tỵ (9 - 11g)

* Nhiều Khí, ít Huyết.

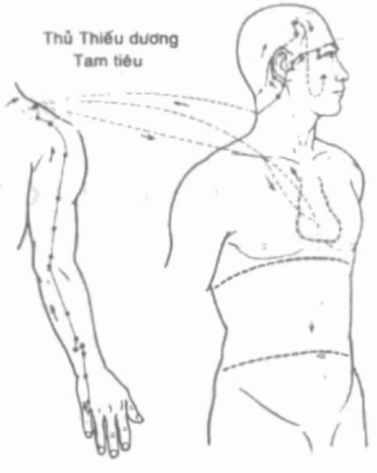

* Ấn đau huyệt Âm giao, Thạch môn (Mộ huyệt) và Tam tiêu du (Bối du huyệt).

Khởi từ góc trong ngón tay áp út, dọc theo khe giữa của 2 ngón tay 4 và 5, ở mu bàn tay, đến mặt ngoài cổ tay, lên trên đi dọc theo mặt sau cẳng tay, giữa xương trụ và xương quay, đến mỏm khuỷu tay, đi theo mặt sau cánh tay lên vai, trong chỗ lõm của đầu xương vai và đầu xương cánh tay. Qua đỉnh cao xương bả vai thì đường kinh bắt chéo ra sau kinh Đởm, chạy xuống rãnh trên xương đòn (h. Khuyết bồn - *Vi* 12) rồi đi sâu vào trong ngực đến Tâm bào lạc, qua Cơ

hoành và liên hệ với Tam tiêu.

Một nhánh đi từ ngực (h. Chiên trung - *Nh* 17) trở lên rãnh trên xương đòn để ra sau cổ, liên lạc với mạch Đốc (h. Đại chuỳ - *Đc* 14), chạy lên sau gáy, vào sau tai, vòng quanh tai đến góc trên tai, đi vòng xuống mặt, và trở lên kết ở bờ dưới ổ mắt.

Một nhánh từ sau tai (h. Khế mạch - *Ttu* 18) vào trong tai và ra trước tai, qua trước (h. Thượng quan - *Đ* 3), vòng xuống góc hàm dưới và liên kết ở góc ngoài đuôi lông mày để liên lạc với kinh túc Thiếu dương Đởm ở phía ngoài đuôi mắt (h. Đồng tử liêu - *Đ* 1).

THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU KINH HUYỆT
手少陽三焦經穴

Tức huyệt của kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu, gồm 23 cặp huyệt: *Quan xung, Dịch môn, Trung chử, Dương trì, Ngoại quan, Chi câu, Hội tông, Tam dương lạc, Tứ độc, Thiên tỉnh, Thanh lãnh uyên, Tiêu lạc, Nhu hội, Kiên liêu, Thiên liêu, Thiên dũ, Ế phong, Khế mạch, Lư tức, Giác tôn, Nhĩ môn, Hoà Liêu, Ty trúc không.*

THỦ THƯỢNG LIÊM
手上廉

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên khác của huyệt Thượng liêm (*Đtr* 9).

THỦ TRUNG BÌNH
手中平

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mặt trong bàn tay, huyệt ở ngón giữa, ngay giữa lằn chỉ tay của ngón và bàn.

Chủ trị: Trị xoang miệng viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

THỦ TÚC ĐẠI CHỈ TRẢO GIÁP
手足大指爪夾

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu nhãn.

THỦ TÚC TUỶ KHỔNG
手足髓孔

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm hai huyệt là huyệt Uyển cốt (*Ttr* 4) ở cổ tay và huyệt Côn lôn (*Bq* 60) ở gót chân.

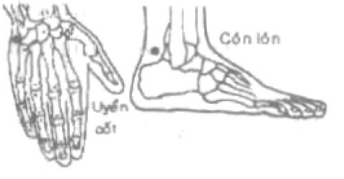

Chủ trị: Trị liệt nửa người, mông đau, đùi đau.

Châm cứu: Cứu 100 tráng.

THỦ TUỶ HUYỆT
手髓穴

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa phía sau đỉnh xương cổ tay.

Chủ trị: Trị liệt nửa người.

Châm cứu: Cứu.

Ghi chú: "Thủ tuỷ khổng tức là huyệt Uyển cốt (*Ttr* 4) hoặc Dương cốc [*Ttr* 5] (*Châm cứu học từ điển*).

THỦ TỨ HUYỆT
手四穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại đầu ngón tay cái, đầu móng ngón tay giữa (phía tay quay), cách móng

tay khoảng 1 thốn, mỗi tay 2 huyệt.

Chủ trị: Trị trường vị viêm cấp, kiết lỵ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc chích nặn ra máu.

THUẬN KHÍ NHẤT NHẬT PHÂN VI TỨ THỜI
順氣一日分微四時

Tên thiên thứ 44 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Luận về sự tương ứng và bất tương ứng giữa bệnh của tạng phủ và tứ thời. Việc áp dụng ngũ biến trong châm. Áp dụng ngũ du trong châm thích ứng với 4 mùa.

THÚC CỐT
束骨

Tên huyệt: Gốc khớp xương ngón thứ 5 gọi là Thúc cốt. Huyệt ở phía ngoài sau khớp ngón chân thứ 5, lấy khớp xương đặt tên, vì vậy gọi là Thúc cốt (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thích cốt.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 65 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Du của kinh Bàng quang, thuộc hành Mộc.

✓Huyệt Tả của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ở chỗ lõm phía sau đầu nhỏ của xương bàn chân 5, nơi tiếp giáp da gan chân - mu chân.

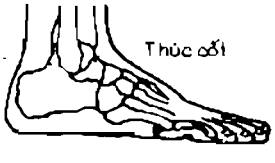

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón chân thứ 5, đầu trước xương bàn chân 5.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Sơ phong, tán tà, thanh nhiệt, giải độc, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, phía ngoài bàn chân đau, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Phi dương (*Bq* 58) + Thừa cân (*Bq* 56), trị thắt lưng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Kinh cốt (*Bq* 64), trị khoé mắt trong lở loét (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thượng quan (*Đ* 3) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Lư tức, trị tai ù (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Thiên trụ (*Bq* 10), trị cổ gáy cứng đau, sợ gió (*Bách chứng phú*).
6. Phối Tam lý (*Vi* 36), trị gáy sưng đau, lưng khó xoay trở (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14), trị gáy cứng, sợ lạnh (*Châm cứu tụ anh*).
8. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do khí (*Y học cương mục*).
9. Phối Đại trường du (*Bq* 24) + cứu Thông cốc (*Bq* 66) 100 tráng, trị chứng đổi sán (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Côn lôn (*Bq* 60) + Thông cốc (*Bq* 66) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị mụn nhọt ở vùng lưng (*Ngoại khoa lý lệ*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Thiên '*Ngũ loạn*' ghi: "Nếu tà khí ở đầu, dùng huyệt Thiên trụ (*Bq* 10) + Đại trử (*Bq* 11) nếu không bớt, thêm huyệt Huỳnh và Du của kinh túc Thái dương [Thông cốc (*Bq* 66), Thúc cốt (*Bq* 65)" (*Linh khu 34, 19*).

➢"Đầu đau, sốt, da thịt co giật, điếc, sợ gió, khoé mắt loét, cổ gáy cứng, đùi đau, tiêu chảy, kiết lỵ: Thúc cốt làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THUỘC KINH THỦ HUYỆT
屬經取穴

Phương pháp chọn huyệt tuỳ theo biểu hiện bệnh chứng liên hệ với đường kinh.

Thí dụ:

❖Ho, sổ mũi, chọn huyệt trên đường kinh Phế.

❖Đau vùng đỉnh đầu: chọn huyệt đường kinh Can...

THỦNG LỰU ĐẶC DỊ KHU
腫瘤特異區

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Là một vùng nối từ huyệt Luân 4 đến Luân 6, kéo dài từ cuối bờ dưới – giữa dái tai đến luân tai.

Thủng lựu đặc dị khu

Tác dụng: Giảm đau. Trị bướu cổ đơn thuần.

THUỘC LUỸ
屬壘

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Mệnh môn (*Đc* 4).

THUỲ CỦ
垂矩

Tên gọi khác của huyệt Trung củ.

THUỲ HẠ
垂下

Tên gọi khác của huyệt Thính mẫn.

THUỲ THỂ
垂体

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Dưới đồi (Nogier).

Vị trí: Phía dưới vách trong của đối nhĩ bình.

Tác dụng: Bổ tuỷ, kiện thần, ích não, ninh tâm, chỉ thống, tiêu viêm, tiêu phù, điều hoà chức năng bán cầu não trong trường hợp hưng phấn hoặc ức chế, điều tiết cơ năng thuỳ thể của não. Trị chứng lùn, chứng to chi, tiểu đường. Cấp cứu khi choáng, sinh xong tử cung không co lại và các chứng do rối loạn nội tiết gây nên.

Thuỳ thể

Ghi chú:

➢Theo Nogier, huyệt Dưới đồi ở tai bên nào thì có tác dụng đối với nửa người bên đó, đối với cả chi trên và chi dưới nhưng không có tác dụng hoặc chỉ có tác dụng không đáng kể đối với cột sống. Trị cơ bị liệt, cơ co cứng hoặc co giật cơ ở mặt, co thắt cơ hoành, thấp khớp, hư khớp, đau nhiều chỗ, chấn động não, dây thần kinh toạ viêm, động kinh, thần kinh suy nhược, tâm thần phân liệt, hysteria thể câm hoặc thể liệt, sốc không do ngoại khoa, khát do thần kinh, say nắng, say nóng, muốn nôn, nôn mửa, táo bón, đánh trống ngực, mồ hôi ra nhiều, đau do chấn thương.

➢Là một huyệt chủ yếu trị các rối loạn đường tiểu như tiểu buốt, tiểu dầm, ứ nước tiểu một phần trong bàng quang.

THUỲ THỦ
垂手

Tên gọi khác của huyệt Phong thị (*Đ* 31).

THUỲ TƯƠNG
垂將

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của h. Thừa tương (*Nh* 24).

THUỶ CÂU
水溝

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhân trung (*Đc* 26).

Tham khảo:

➢ "Thuỷ câu, Hợp cốc (*Đtr* 4) chủ trị môi cắn lại, không nói được" (*Bị cấp thiên kim phương*).

➢ "Thuỷ thũng, trên bụng ra nước: châm Thuỷ câu, cứu Thuỷ phân" (*Cổ kim y án*).

THUỶ CHÂM
水針

Phương pháp chích thuốc vào huyệt.

Dùng thuốc (Đông dược hoặc Tây dược) chích vào những huyệt đạo trên cơ thể, thay vì châm kim.

Phương pháp này vừa có tác dụng của huyệt vị (theo kinh lạc chọn), vừa có tác dụng của thuốc (dược vật), vì vậy thường được dùng trị các chứng đau nhức, viêm khớp, suy nhược, di chứng bại liệt...

Thực hiện: Sát trùng vùng huyệt định chích, đâm kim nhanh vào, khi có cảm giác đắc khí (tê, mỏi...), hơi rút kim lên một chút xem có máu trào vào không, nếu có máu trào vào là dấu hiệu kim đâm vào mạch máu, cần hướng mũi kim đến chỗ khác. Nếu không có máu, từ từ bơm thuốc vào. Lần đầu chỉ nên dùng ít thuốc để thử phản ứng dung nạp của người bệnh ra sao. Có thể chích mỗi ngày một lần hoặc cách ngày.

Tuy nhiên, vì sử dụng đến thuốc, do đó cần chú ý đến ảnh hưởng, tai biến do thuốc gây nên.

THUỶ CHƯỚNG
水脹

Tên thiên thứ 57 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Tuy thiên này bàn về nhiều loại chướng nhưng nhấn mạnh nhất là thuỷ chướng, vì vậy được đặt tên là Thuỷ chướng.

Nội dung bàn về các chứng Thuỷ chướng, Cổ chướng, Phu chướng, Trường đờm, Thạch hà... phân biệt về mặt nguyên nhân, bệnh tình... và các phương pháp chẩn đoán trên lâm sàng.

THUỶ CỨU
水灸

Phương pháp dùng Tỏi giã nát, đắp lên trên huyệt.

Sách '*Lý luận biển văn*' viết: "Chứng loa lịch, dùng Tỏi giã nát, bôi vào cột sống, gọi là Thuỷ cứu".

THUỶ DU NGŨ THẬP THẤT HUYỆT
水俞五十一穴

57 huyệt thuỷ du mô tả trong sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Thiên '*Khí huyệt luận*' viết: "Bên ngoài thuỷ du ngũ thập thất huyệt" (*Tố vấn 58, 9*).

Tên gọi khác của huyệt *Thận du ngũ thập thất huyệt*. Xem 'Thận du ngũ thập thất huyệt' và 'Thuỷ nhiệt huyệt'.

THUỶ ĐẠO
水道

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng thông điều thuỷ đạo (làm cho nước và tân dịch thông đi, như đường (đạo) dẫn nước (thuỷ) chảy đi, vì vậy gọi là Thuỷ đạo (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 28 của kinh Vị.

✓ Huyệt chủ về tân dịch.

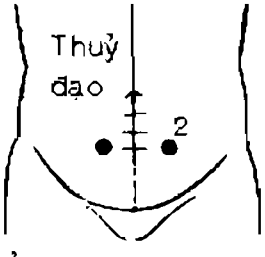

Vị trí: Rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên - *Nh* 4), đo ngang ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Trong ổ bụng là ruột non và tử cung khi có thai 4 - 6 tháng, bàng quang khi bị bí tiểu.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn cùng, và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần

kinh D12.

Tác dụng: Thanh thấp nhiệt, lợi bàng quang.

Chủ trị: Trị bàng quang viêm, dịch hoàn viêm, thận viêm, tiểu bí, phù nề.

Phối huyệt:

1. Phối Cân súc (*Đc* 8), trị cột sống lưng đau (*Châm cứu tụ anh*).
2. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cổ chướng, bụng chướng nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9), trị phù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Bàng quang du (Bp.28) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị Thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị bàng quang viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cổ chướng (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Có thai không châm.

Bí tiểu không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Bệnh ở Tam tiêu, địa tiện không thông: Huyệt Thuỷ đạo làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THUỶ ĐỘT
水突

Tên huyệt: Thuỷ chỉ thuỷ cốc, ẩm thực; Đột = ống. Thức ăn uống theo đường đó mà vào cơ thể, vì vậy gọi là Thuỷ đột (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thuỷ môn, Thuỷ thiên.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 10 của kinh Vị.

Vị trí: Tại bờ trước cơ ức - đòn - chũm, giữa huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9) và Khí xá (*Vi* 11), dưới sụn giáp trạng.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trước cơ ức - đòn - chũm, khe giữa các cơ vai - móng, ức - móng, ức giáp, vào sâu có bó mạch thần kinh cảnh, cơ cổ dài, cơ bậc thang trước.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI và số XII, các nhánh của đám rối thần kinh cổ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Lý Phế khí, lợi yết hầu.

Chủ trị: Trị họng đau, hen suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Khí xá (*Vi* 11), trị họng viêm (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Cự khuyết (*Nh* 14) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị nấc (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khí hộ (*Vi* 13) + Phong môn (*Bq* 12), trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị bướu cổ (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá, dễ vào bó mạch cảnh gây chảy máu.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thông bình hư thực luận'* ghi: "Nhọt không rõ ở chỗ nào, ấn tay vào không có cảm giác, lúc có lúc không, châm thủ Thái âm bàng tam hội (Khí hộ (*Vi* 13), Khố phòng (*Vi* 14) và Anh mạch [Thuỷ đột – *Vi* 10]" (*Tố vấn 28, 50*).

➢ "Ho, khí nghịch lên, họng sưng, thanh quản sưng, hơi thở ngắn, suyễn, khó thở: Huyệt Thuỷ đột làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THUỶ HUYỆT
水穴

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Phù đột (*Đtr* 18).

THUỶ NHIỆT HUYỆT
水熱穴

Các huyệt này dùng để tả nhiệt tà ở các kinh Dương.

* Ở chân: Huyệt *Khí xung* (*Vi* 30), *Túc tam lý* (*Vi* 36), *Thượng cự hư* (*Vi* 37), *Hạ cự hư* (*Vi* 39) dùng để tả Nhiệt tà của Doanh khí và Vệ khí.

Huyệt *Vân môn* (*P* 2), *Kiên ngung* (*Đtr* 15), *Uỷ trung* (*Bq* 40), *Hoành cốt* (*Th* 11), để tả nhiệt ở tay chân.

Huyệt *Phế du* (*Bq* 13), *Tâm du* (*Bq* 15), *Can du* (*Bq* 18), *Tỳ du* (*Bq* 20), *Thận du* (*Bq* 23) gọi là Du huyệt của Tạng, để tả nhiệt ở các tạng.

Thiên ' *Nhiệt bệnh*' ghi: "Nhiệt bệnh trong 3 ngày, nhưng mạch Khí khẩu còn tĩnh, còn mạch Nhân nghênh thì táo, nên thủ huyệt ở các đường kinh Dương theo lối 'ngũ thập cửu', nhằm tả đi cái nhiệt tà, làm cho xuất mồ hôi, làm thực cho âm, tức là bổ cho âm đang bất túc" (*Linh khu* 23,6).

Nhiệt Du Huyệt:

➢ *Vị trí:* Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58, 8), gọi là Nhiệt du ngũ thập cửu huyệt, có 59 huyệt gồm các huyệt:

Trên Đầu:

* *Giữa đầu* (*theo mạch Đốc*) có: Cường Gian (*Đc* 18), Hậu đỉnh (*Đc* 19), Bá hội (*Đc* 20), Tiền đỉnh (*Đc* 21), Tín hội (*Đc* 22).

* *2 bên đầu* (*theo đường kinh Bàng quang*) có Ngũ xứ (*Bq* 5), Thừa quang (*Bq* 6), Thông thiên (*Bq* 7), Lạc khước (*Bq* 8), Ngọc chẩm (*Bq* 9).

* *2 bên đầu* (*theo kinh Đởm*): Lâm khấp (*Đ* 15), Mục song (*Đ* 16), Chính Doanh (*Đ* 17), Thừa linh (*Đ* 18), Não không (*Đ* 19).

* *Ở ngực, bụng*: Trung phủ (*P* 1), Vân môn (*P* 2), Khuyết bồn (*Vi* 12), Đại cự (*Vi* 17). Tất cả là 59 huyệt.

Thuỷ Du Huyệt

➢ *Vị trí:* Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58, 9) gọi là 'Thuỷ ngũ thập thất huyệt', có 57 huyệt gồm:

✧ Trên xương cùng 5 hàng, mỗi hàng 5 huyệt thành 25 huyệt (thuộc mạch Đốc và 2 đường của kinh Bàng quang).

✧ Trên Phục thố đều có 2 hàng, mỗi hàng có 5 huyệt thành 20 huyệt (theo đường kinh Vị có Bể quan (*Vi* 31), Phục thố (*Vi* 32), Âm thị (*Vi* 33), Lương khâu (*Vi* 34).

✧ Trên mắt cá chân đều có một hàng, mỗi hàng 6 huyệt thành 12 huyệt (ở phía trong mắt cá chân, theo kinh Thận có: Dũng tuyền (*Th* 1), Nhiên cốc (*Th* 2) Thái khê (*Th* 3), Đại chung (*Th* 4), Thuỷ tuyền (*Th* 5), Chiếu hải (*Th* 6).

Tổng cộng là 57 huyệt.

➢ **Tác dụng:** Thiên '*Thuỷ nhiệt huyệt luận*' ghi: "Thuỷ huyệt là nơi tụ của tích âm, thuỷ do đó mà ra vào... cho nên thuỷ dẫn xuống gây ra phù thũng, bụng ứ nước gây ra suyễn, không thể nằm được" (*Linh khu* 61, 71).

THUỶ MÔN
水門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Thuỷ đột (*Vi* 10).

THUỶ NGUYÊN
水元

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Thuỷ tuyền (*Th* 5).

THUỶ NHIỆT LUẬN
水熱論

Tên thiên thứ 61 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên vị trí của 57 Thuỷ du huyệt. Phần thứ hai nói về cách châm theo mùa: mùa xuân châm ở Lạc mạch, phận nhục... Phần ba nói về 59 huyệt của Nhiệt bệnh.

THUỶ PHÂN
水分

Tên huyệt:

➢ Thuỷ = nước. Phân = chia ra.

Nói đến chức năng tách thanh dịch ra khỏi trọc dịch của tiểu trường. Dịch được lọc ra đổ vào bàng quang để trở thành nước tiểu, chất thải thì đi vào đại trường để trở thành phân. Huyệt này nằm ở trên rốn 1 thốn, có tác dụng thúc đẩy sự trao đổi nước nhanh, vì vậy, gọi là Thuỷ phân (*Trung y cương mục*).

➢ Vì huyệt này là nơi dịch ở Tiểu trường được phân chia thành thanh và trọc, vì vậy gọi là Thuỷ phân (*Khái thuật du huyệt đích mệnh danh*).

Tên khác: Phân thuỷ, Trung thủ, Trung thuỷ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của mạch Nhâm.

✓ Là huyệt có tác dụng tháo nước ra khỏi cơ thể.

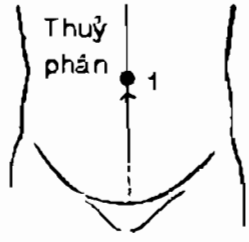

Vị trí: Lỗ rốn thẳng lên 1 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu là tuỵ tạng và tá tràng hoặc tử cung khi có thai 8 - 9 tháng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Vận Tỳ thổ, lợi thuỷ thấp.

Chủ trị: Trị bụng sôi, bụng và quanh rốn đau, phù thũng, cổ chướng.

Phối huyệt:

1. Phối Bá lao + Đại lăng (*Tb* 7) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trúng nắng (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Hành gian (*C* 2) + Khí hải (*Nh* 6) + Nội đình (*Vi* 44) + Thạch quan (*Th* 18) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị đơn cổ chướng (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Trung phong (*C* 4), trị quanh rốn đau (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cổ chướng (*Ngọc long kinh*).
5. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Tỳ du (*Bq* 20), trị vú sưng (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối cứu Khí hải (*Nh* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị đổng tiết thuộc giáp ất phong mộc (*Nho môn sự thân*).
7. Phối cứu Can du (*Bq* 18) + Tỳ du (*Bq* 20), trị thuỷ thủng (*Cảnh Nhạc toàn thư*).
8. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị quanh rốn đau (*Loại kinh đồ dực*).
9. Cứu Thuỷ phân (*Nh* 9) 100 tráng + cứu Thần khuyết (*Nh* 8) [tuỳ theo tuổi] + Trường cường 3 tráng, trị thoát giang do khí huyết hư mà hạ hãm (*Châm cứu phùng nguyên*).
10. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị quanh rốn đau (*Thần cứu kinh luân*).
11. Phối Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Lãi câu (*C* 5) + Lan môn + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Trung phong (*C* 4), trị các chứng sán khí (*Y học cương mục*).
12. Phối Đại trường du (*Bq* 24) + Khúc tuyền (*C* 8) + Phúc kết (*Ty* 14) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần phong (*Th* 23) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng liêm (*Đtr* 9) + Tứ mãn (*Th* 14), trị trong ruột đau như cắt mà sôi, ngay rốn đau (*Vệ sinh bảo giám*).
13. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị thuỷ thủng, trên bụng ra nước (*Cổ kim y án*).
14. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phục lưu (*Th* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị phù thũng thể dương hư (*Phù thũng bệnh trung y giản dị phương tuyển*).
15. Phối Phế du (*Bq* 13) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị bụng chướng nước (*Châm cứu học giản biên*).
16. Phối Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị phù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tam tiêu Du (*Bq* 22) + Túc tam lý (*Vi*

36), trị bụng chướng nước (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu trên 20 phút.

Ghi chú:

♦ Chữa phù và cổ chướng chỉ cứu, không châm.

♦ Có thai nhiều tháng không châm sâu.

♦ Nếu lỡ ngộ châm làm cho người bịnh bị phù thũng, nên châm 2 huyệt Thiên xu (*Vi* 25) và Hoang du để giải (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

♦ Có thể dùng vị thuốc Huyết kiệt hoặc Hoè hoa, tán bột, dán vào đó cũng được (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢ "Co giật, cột sống co rút, trong bụng đau co thắt: Huyệt Thuỷ phân chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Có thầy thuốc chữa bệnh thuỷ thủng cho họ Lý, cho uống thuốc đã lâu không hiệu quả. Một hôm, bỗng nhiên cứu huyệt Thuỷ phân và Khí hải, hôm sau thấy mặt hết phù" (*Châm cứu tư sinh kinh*).

➢ "Đổng tiết trúng hàn xổ ra màu nâu, cứu Thuỷ phân" (*Nho môn sự thân*).

➢ "Trung cực và Thuỷ phân là 2 huyệt chủ yếu chữa thuỷ (nước) nhưng có điểm khác nhau:

➢ Huyệt Trung cực: Có tác dụng khai thông niệu khiếu, thúc ước bàng quang, thông lợi thuỷ đạo. Thiên về trị thuỷ ở ***hạ tiêu***.

➢ Huyệt Thuỷ phân: Có tác dụng tuyên thông thuỷ khí, phân lợi thuỷ thấp, ôn vận thuỷ thấp. Thiên về trị thuỷ ở ***trung tiêu***" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Thuỷ phân và Âm lăng tuyền đều có tác dụng trị thuỷ thấp nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Thuỷ phân:* Thiên về lợi thuỷ, hành thấp, ôn dương, hoá thuỷ, trị thuỷ thấp ở vùng bụng.

➢ *Âm lăng tuyền:* Thiên về sơ lý khí của Tỳ, lợi thuỷ, hành thấp, kiện Tỳ, lợi thấp, trị thuỷ thấp ở toàn thân" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THUỶ PHÂN 2
水分

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

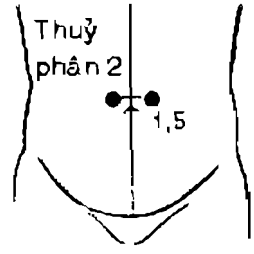

Vị trí: Rốn lên 1 thốn (huyệt Thuỷ phân – *Nh* 9), ngang ra 1,5 thốn.

Tác dụng: Trị suyễn, bụng chướng, cổ chướng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,7 – 1 thốn. Cứu 3 – 7 tráng.

THUỶ QUÁN PHÁP
水罐法

Phương pháp giác phối hợp bầu giác với dùng nước. Dùng hơi nước đun sôi để đẩy không khí ra, rồi áp vào da vùng huyệt để giác.

THUỶ THIÊN
水天

Tên gọi khác của huyệt Thuỷ đột (*Vi* 10).

THUỶ THƯỢNG
水上

Tên khác của huyệt Cát lâm.

THUỶ TUYỀN
水泉

Tên huyệt: Huyệt ở gót chân, thuộc địa; Huyệt là Khích huyệt của kinh Thận, là nơi Thận khí tụ tập và xuất ra như con suối, vì vậy gọi là Thuỷ tuyền (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Thận.

✓ Huyệt Khích của kinh Thận.

✓ Huyệt dùng để châm trong trường hợp Thận khí bị rối loạn.

Vị trí: Thẳng dưới huyệt Thái khê (*Th* 3) 1 thốn, trên xương gót chân, bờ sau gân gấp dài ngón chân cái.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau gân gấp dài ngón chân cái, chỗ bám của cơ dạng ngón cái và gân gót chân, rãnh gót của xương gót chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Sơ tiết hạ tiêu, thông điều kinh huyết.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, tử cung sa, tiểu khó, cận thị, gót chân đau, thống kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị vùng dưới tim đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị vùng bụng quanh rốn đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Đề thác, trị tử cung sa, kinh nguyệt bế, thống kinh, kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Kinh nguyệt không đến hoặc bị bế kinh, vùng dưới tim đau, mắt mờ: Huyệt Thuỷ tuyền làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THUỶ TUYỀN
水泉

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Đại đôn (*Ty* 2).

Tham khảo: Sách *'Thiên kim phương'* viết: "Chứng thạch lâm, tiểu tiện không được, cứu Thuỷ tuyền 30 tráng, đó là huyệt Đại đôn ở chân vậy".

THỨ LIÊU
次髎

Tên huyệt: Huyệt ở gần (liêu) kế (thứ) đầu tiên xương cùng, hoặc ở xương cùng thứ 2 vì vậy gọi là Thứ liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 32 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt đặc hiệu dùng cứu trị bịnh phụ khoa, sinh dục (phái nam), thấp khớp viêm (*Châm cứu chân tuỷ*).

✓ Một trong Bát liêu huyệt.

✓ Nhận mạch phụ từ kinh Túc Thiếu dương đến.

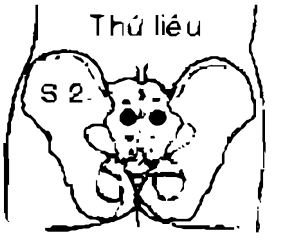

Vị trí: Nơi lỗ xương thiêng 2, điểm giữa canh dưới của gai chậu sau trên và Đốc mạch.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, lỗ cùng 2.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 2.

Da vùng huyệt chi phối vở tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Thông kinh, lý khí, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng và xương cùng chậu đau, tử cung viêm, dịch hoàn sưng, xích bạch đới.

Phối huyệt:

1. Phối Bào hoang (*Bq* 53) + Thừa cân (*Bq* 56), trị vai và thắt lưng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thừa cân (*Bq* 56) + Tuyệt cốt, trị sống lưng lạnh đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Thương khâu (*Ty* 5), trị thai chết trong bụng (xổ thai chết ra) (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại hách (*Th* 12) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực

(*Nh* 3) + Trung phong (*C* 4), trị âm đạo viêm (*Trung Quốc châm cứu học*).

5. Phối Trung cực (*Nh* 3) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị tiểu không tự chủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Hội dương (*Bq* 35) + Nhị bạch + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị trĩ lở loét (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
7. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Yêu Dương quan (*Đc* 2), trị sống lưng đau do lạnh ((*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Thất lưng đau nhiều không cúi ngửa được, từ thất lưng đến chân mất cảm giác, cột sống đau, thất lưng lạnh: Huyệt Thứ liêu chủ trị. Phụ nữ bị xích bạch đái, tích chướng dưới tim: Thứ liêu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thứ liêu trị xích lâm" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Xích lâm chọn Thứ liêu" (*Châm cứu đại toàn*).

➢ "Ấn mạnh vào huyệt Thứ liêu thấy đau:

➢ Dấu hiệu đã có thai.

➢ Đang hành kinh.

➢ Tiền liệt tuyến viêm (đàn ông)" (*Nakatani Yoshio*).

➢ "Thứ liêu là huyệt thuộc kinh Bàng quang, có quan hệ với các chứng ngưng trệ ở vùng sau đầu. Trường hợp vùng Thiên trụ sau đầu bị ngưng trệ: châm huyệt Thứ Liêu có thể hoạt động lại, ngược lại, nếu cứu huyệt Thứ liêu có thể ảnh hưởng đến vùng sau đầu" (*Châm cứu chân tuỷ*).

THỨ MÔN
次門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Quan nguyên (*Nh* 4).

THỬ HỀ
鼠蹊

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Tên khác: Thử khê.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trong rãnh bụng – đùi, phía ngoài điểm giữa của động mạch đùi đo ngang ra ngoài 0,5 thốn.

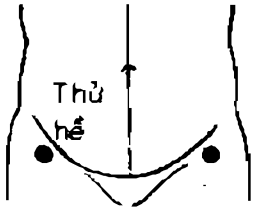

Chủ trị: Trị háng nổi hạch do viêm, chi dưới vùng háng bị yếu.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1, 5 – 2 thốn.

THỬ VĨ
鼠尾

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chính giữa gót chân, bờ trên phía trong của xương gót chân.

Chủ trị: Trị lao hạch (loa lịch – tràng nhạc).

Châm cứu: Cứu 1 tráng. Bệnh bên phải cứu châm bên trái và ngược lại.

THỪA CÂN
承筋

Tên huyệt: Thừa: tiếp nhận; Cân chỉ cơ bắp chân. Huyệt ở vị trí có bắp chân vì vậy gọi là Thừa cân (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chuyên trường, Đoan trường, Trực dương, Trực trường.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 56 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ở trung điểm nối 2 huyệt Thừa sơn (*Bq* 57) và Hợp dương (*Bq* 55).

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ sinh đôi ngoài và trong, cơ dép, cơ chầy sau, màng gian

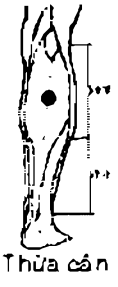

cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị chân đau, vai lưng đau cứng, vùng thắt lưng đau, chi dưới liệt, vọp bẻ.

Phối huyệt:

1. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Thừa phò *Bq* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trĩ (*Thiên kim phương*).
2. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Thương khâu (*Ty* 5), trị chân co quắp (*Thiên kim phương*).
3. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Giải khê (*Vi* 41) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị hoắc loạn thổ tả (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đùi tê, mất cảm giác (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đại trường Du (*Bq* 24) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị táo bón (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Bột tham (*Bq* 61) + Trúc tân (*Th* 9) + Trung đô (*C* 6), trị cơ bắp chân đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Lúc nóng lúc lạnh, co giật, bắp chân nặng đau, run, đứng không vững, cẳng chân sưng, mu bàn chân đau, chuột rút, bụng dưới đau gây nên nấc, đại tiện khó: Huyệt Thừa cân làm chủ. Lưng, thắt lưng ra mồ hôi: Thừa cân chủ trị (*Giáp ất kinh*).

THỪA GIAN
承間

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nằm ở giữa huyệt Thừa sơn (*Bq* 57) và Thừa cân (*Bq* 56).

Thừa gian

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

THỪA KHẤP
承泣

Tên huyệt: . Huyệt nằm ở vị trí đón (thừa) giọt nước mắt (khấp) chảy xuống, vì vậy gọi là Thừa Khấp.

Tên khác: Diên liêu, Hề huyệt, Khê huyệt.

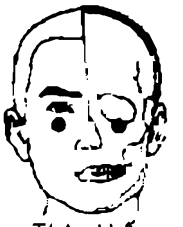
Thừa khấp

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 1 của kinh Vị.

✓Huyệt giao hội với mạch Dương kiều và mạch Nhâm.

Vị trí: Dưới đồng tử 0,7 thốn, ở chỗ gặp nhau của bờ dưới xương ổ mắt với đường dọc chính giữa mắt.

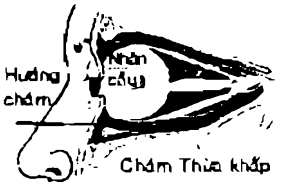

Châm Thừa khấp

Giải phẫu: Dưới da là cơ vòng mi (giữa phần ổ mắt và phần mi của cơ này), ở sâu là cơ thẳng dưới, cơ chéo bé của mắt và nhãn cầu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số VII và các nhánh của dây thần kinh sọ não số III.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, tán hoả, sơ tà, minh mục.

Chủ trị: Trị kết mạc viêm, cận thị, viễn thị, thần kinh thị giác viêm, thần kinh thị giác teo, giác mạc viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Cường gian (*Đc* 18) + Đại nghênh (*Vi* 5) + Hạ quan (*Vi* 7) + Hoà liêu (*Đtr* 19) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Phong trì (*Đ* 20) + Thuỷ câu (*Đc* 26)

+ Tứ bạch (*Vi* 2), trị miệng méo không nói được (*Thiên kim phương*).

2. Phối Can du (*Bq* 18) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3) + Thận du (*Bq* 23+ Tinh minh (*Bq* 1), trị thần kinh thị giác suy yếu (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Can du (*Bq* 18) + Đồng tử liêu (*Đ* 1), trị hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3) + Tinh minh (*Bq* 1), trị thanh quang nhãn (đục nhân mắt) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Can du (*Bq* 18) + Hợp cốc (*Đtr* 4) Tinh minh (*Bq* 1) + Phong trì (*Đ* 20) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Can du (*Bq* 18) + Kiện minh + Kiện minh 5 + Phong trì (*Đ* 20) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị võng mạc mắt biến tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối châm ngang thấu Tinh minh (*Bq* 1) trị cận thị (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Bảo người bệnh ngước mắt nhìn lên trên, dùng một ngón tay đặt lên mi dưới, đẩy nhãn cầu lên, châm mũi kim chếch xuống dưới, dựa theo ổ mắt, sâu 0,1 - 1 thốn, không vê kim, không cứu.

Ghi chú:

✱ Tránh châm vào nhãn cầu hoặc vào mạch máu vùng mi dưới.

Huyệt này dễ chảy máu, sau khi rút kim phải áp chặt bông 1-2 phút để phòng chảy máu.

✱ Nếu có chảy máu, khoang dưới mắt có thể bị tím xanh, 5 - 7 ngày sau có thể tự tan hết, không gây ảnh hưởng đến thị lực.

✱ Lỡ ngộ châm làm cho mắt mờ, không nhìn thấy, châm huyệt Nội đình (Vị 46), sâu 0,2 - 0,3 thốn, kích thích mạnh, để giải cứu (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

✱ Nếu ngộ châm làm cho mắt không di động được, dùng mồi ngải thật nhỏ cứu trực tiếp 1 tráng ở huyệt Thính cung (*Ttr* 16) để giải cứu (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢ "Mắt mờ, chảy nước mắt, hoa mắt, mắt ngứa, quáng gà, hố mắt đau, miệng méo, miệng khó nói: Châm huyệt thừa khấp" (*Giáp ất kinh*).

THỪA LINH
承令

Tên huyệt: Thừa = tiếp nhận. Linh = thần linh. Huyệt ở phía sau đầu được coi như nơi tiếp nhận thần linh, mà huyệt chủ trị bệnh vùng sau đầu, vì vậy, gọi là Thừa linh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 18 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với Dương duy mạch.

Vị trí: Sau huyệt Chính dinh 1,5 thốn, trên đường nối huyệt Đầu Lâm khấp (*Đ* 15) và Phong trì (*Đ* 20) .

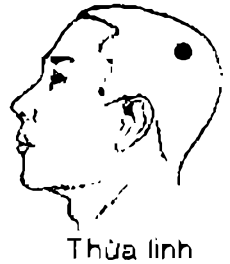
Thừa linh

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương đỉnh sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh Đởm, tả nhiệt, tuyên Phế, thông khiếu.

Chủ trị: Trị đầu đau, mũi nghẹt.

Phối huyệt:

1. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Phong môn (*Bq* 12) + Phong trì (*Đ* 20) + Y hy (*Bq* 45) trị mũi chảy máu, suyễn cấp (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thái xung (*C* 3), trị đỉnh đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nghinh hương (*Đtr* 20), trị mũi nghẹt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị đầu váng, chóng mặt, hoa mắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Não phong, đầu đau, sợ gió, sợ lạnh, mũi viêm dị ứng, họng viêm, suyễn, khó thở: Huyệt Thừa linh chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THỪA MÃN
承滿

Tên huyệt: Thừa = tiếp nhận. Mãn = đầy đủ. Ý chỉ công năng tiếp thụ thức ăn đầy đủ của Vị, vì vậy, gọi là Thừa mãn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 20 của kinh Vị.

Vị trí: Trên rốn 5 thốn, cách đường giữa bụng 2 thốn, ngang huyệt Thượng quản (*Nh* 13).

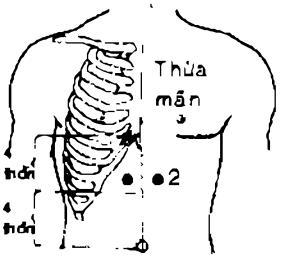

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Bên phải là gan, bên trái là dạ dầy.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Tán phong, thanh nhiệt, minh mục.

Chủ trị: Trị dạ dầy viêm cấp và mạn tính, dạ dầy đau, ruột sôi, đau do thoát vị.

Phối huyệt:

1. Phối Nhũ căn (Vi), trị nấc (*Châm cứu học giản biên*).
2. Phối Trung quản trị dạ dày đầy chướng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Ruột sôi: Thừa mãn làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THỪA MẠNG
承命

Cách đọc khác của huyệt Thừa mệnh.

THỪA MỆNH
承命

Xuất xứ: ***Châm cứu du huyệt đồ phổ.***

Tên khác:Thừa mạng.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa gân gót và đỉnh mắt cá chân trong (huyệt Thái khê) đo lên 3 thốn.

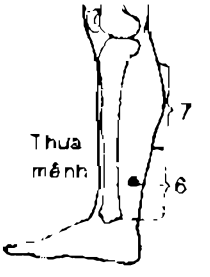

Chủ trị: Trị động kinh, bệnh tâm thần, phù thũng chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

THỪA PHÒ
承夫

Tên huyệt:

* Thừa = tiếp nhận; Phò chỉ chỗ chi tiếp xúc. Huyệt ở dưới mông, chỗ tiếp nối với chi dưới khi cơ thể chuyển động, vì vậy gọi là Thừa phò (*Trung y cương mục*).

* Thừa = nhân, gánh vác.

Phò: giúp đỡ.

Thừa phò có nghĩa là nâng đỡ và giúp cơ thể khỏi ngã xuống bằng tay hoặc bằng gậy. Khi châm huyệt này, có thể sớm bỏ gậy, hết đau và không cần người khác giúp để tự đứng dậy được, vì vậy gọi là Thừa phò (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Âm quang, Bì bộ, Nhục khích, Phò thừa, Phù thừa, Thừa phù.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 36 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Điểm giữa nếp mông.

Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ mông to, bờ trong cơ

2 đầu đùi, bờ ngoài cơ bán gân, bờ ngoài cơ bán mạc, cơ khép lớn và cơ khép bé.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông và các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, khứ phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chi dưới liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Phong thị (*Đ* 31) + Quan nguyên Du (*Bq* 26) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) trị thần kinh toạ đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Quan nguyên du (*Bq* 26) + Toạ cốt + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thắt lưng đau, đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Huyền chung (*Đ* 39) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lưng đau, đùi đau, chi dưới liệt, di chứng liệt chi dưới ở trẻ nhỏ (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Cột sống thắt lưng đau, xương cụt đau, mông đau, đùi đau. Bệnh hư thì huyết động, bệnh thực thì nhiệt thống, trĩ, trong xương cụt sưng, trực trường sa sau khi đại tiện: Thừa phò làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

THỪA PHÙ
承夫

Cách gọi khác của huyệt Thừa Phò.

THỪA QUANG
承光

Tên huyệt: Thừa = tiếp nhận. Quang = sáng láng. Huyệt ở vị trí trên đầu, là nơi tiếp nhận ánh sáng từ trời chiếu vào cơ thể, vì vậy, gọi là Thừa quang (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Bàng quang.

✓ Theo thiên *'Tạp bệnh'* (*Linh khu 26*) thì Thừa quang là 1 trong nhóm 5 huyệt ở trên đầu (Đầu thượng ngũ hàng) dùng trị thiên đầu thống do rối loạn vận hành khí (các huyệt khác là Ngũ xứ + Thông thiên + Lạc khước + Ngọc chẩm).

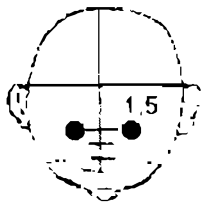

Thừa quang

Vị trí: Chân tóc trán lên 3 thốn, ra ngang 1,5 thốn, ngay sau trên huyệt Ngũ xứ 1,5 thốn, cách tuyến giữa đầu 1,5 thốn, ngang huyệt Tiền đình (*Đc* 21).

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh nhiệt, trừ phiền, minh mục, khai khiếu.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, cảm mạo.

Phối huyệt:

1. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị đầu đau, chóng mặt, buồn nôn (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Đại đô (*Ty* 2), trị nôn mửa (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tín hội (*Đc* 22), trị mũi nghẹt không ngửi thấy mùi (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hành gian (*C* 2) + Quang minh (*Đ* 37), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn, Không cứu - Nếu cần cứu, cần cẩn thận vì dễ bỏng.

Tham khảo:

➢ "Nhiệt bệnh mồ hôi không ra mà nôn ra chất đắng, tâm phiền: Thừa quang làm chủ. Quáng gà, cận thị: Thừa quang chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THỪA SƠN
承山

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí cuối bắp chân (có hình dạng hình chữ V, như cái núi). Huyệt

lại ở vị trí chịu (tiếp) sức mạnh của toàn thân, vì vậy gọi là Thừa sơn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngọc trụ, Ngư phúc, Nhục trụ, Trường sơn.

Xuất xứ: Thiên *'Vệ khí'* (*Linh khu* 52).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 57 của kinh Bàng quang.

✓Theo thiên *'Vệ khí'* (*Linh khu* 52): Có 4 nơi chính mà khí các đường kinh đến hội tụ, phải thủ huyệt nơi này để trị các chứng đầu đau, choáng váng, tê nhào, bụng đau, Trung tiêu đầy chướng. Nếu khí ở ngực, châm vùng Bối du và các vùng động mạch 2 bên rốn, nếu khí ở đầu trị ở vùng não, nếu khí ở cẳng chân nên trị ở huyệt Khí nhai và Thừa sơn và vùng trên dưới mắt cá chân...".

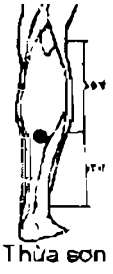

Vị trí: Ở giữa đường nối huyệt Uỷ trung và gót chân, dưới Uỷ trung 8 thốn, ngay chỗ lõm giữa 2 khe cơ sinh đôi ngoài và trong.

Giải phẫu: Dưới da là góc giữa cơ sinh đôi ngoài và trong, cơ dép, góc giữa cơ gấp dài các ngón chân và cơ gấp dài ngón chân cái, cơ chầy sau, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Thư cân lạc, lương huyết, điều phủ khí.

Chủ trị: Trị cơ bắp chân co rút, thần kinh toạ đau, chi dưới liệt, gót chân đau, trĩ, trực trường sa.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa cân (*Bq* 56), trị chân đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Thừa cân (*Bq* 56) + Thương khâu (*Ty* 5), trị chân co quắp (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thái khê (*Th* 3), trị đại tiện khó (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thương khâu (*Ty* 5), trị trĩ (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Trung phủ (*P* 1), trị tiêu chảy gây ra chuột rút bắp chân (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Tinh cung (Chí thất – *Bq* 52) + Trường cường (*Đc* 1) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu ra máu (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3), trị tiêu ra máu, tiểu ra máu (*Châm cứu đại thành*)
8. Phối Đái mạch (*Đ* 26) + Giải khê (*Vi* 41) + Thái bạch (*Ty* 3) trị hậu môn sưng (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Ngư phúc (Thừa sơn – *Bq* 57), trị vọp bẻ, xoay xẩm (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị trường phong hạ huyết (*Bách chứng phú*).
11. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Hội dương (*Bq* 35) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Trường cường (*Đc* 1), trị tiêu ra máu (*Thần cứu kinh luận*).
12. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Đại đô (*Ty* 2) + Thái bạch (*Ty* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tâm thống do giun (*Loại kinh đồ dực*).
13. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị vọp bẻ, chuột rút bắp chân (*Trung Quốc châm cứu học*).
14. Phối Phi dương (*Bq* 58), trị đùi tê đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
15. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị bắp chân bị vọp bẻ [chuột rút] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Thừa phò (*Bq* 36) + Trường cường (*Đc* 1), trị hậu môn sưng ngứa, đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị gân gót chân đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Bàng quang du (Bp.28) + Chương môn (*C* 13) + Đại trường du (*Bq* 24), trị táo bón (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,-1,5 thốn - Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5-10 phút.

Tham khảo:

➢Thiên *'Thông bình hư thực luận'* ghi: "Bệnh giản, thích 5 mạch: châm thủ Thái âm (Ngư tế) 5 nốt, túc Thái dương (Thừa sơn) 5 nốt ..." (*Tố vấn* 28, 55).

➢ "Chảy máu mũi, chảy nước mũi, cột sống thắt lưng đau, bắp chân đau, run, không đứng lâu được, bắp chân như bị rách, gót chân đau, chân đau lan đến bụng dưới, họng sưng, thanh quản sưng, đại tiên khó: Thừa sơn chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Chín loại rò tổn thương người, ất châm Thừa sơn hiệu như thần ..." (*Ngọc long ca*).

➢ "Nếu là bệnh trĩ, cốt thư lở, Thừa sơn, Thương khâu hiệu như thần" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Thừa sơn tên Ngư phúc, ở giữa cơ bắp chân, giỏi trị lưng đau, trĩ, táo bón, cước khí, gối sưng, phong thấp nhức mỏi, hoắc loạn, vọp bẻ, châm vào Thừa sơn sẽ yên ngay" (*Mã Đơn Dương thập nhị huyệt ca*).

➢ "Châm cứu trị trĩ, chỉ chọn huyệt ở kinh túc Thái dương. Sách *Nội kinh* ghi: Mạch túc Thái dương sở sinh bệnh trĩ ngược, thấy hư, thịnh, nhiệt, hàn, hạ hãm mà chọn. Vì thế đời sau chọn huyết Thừa sơn..." (*Đan Khê tâm pháp*).

➢ "Phối Thừa sơn với Túc tam lý (*Vi* 36). Thừa sơn thuộc kinh túc Thái dương Bàng quang, đường kinh này đi xuống dọc theo cột sống. Bàng quang và Thận có quan hệ biểu lý, vì vậy có thể điều hoà được khí ở đại trường, tiểu trường và hạ tiêu. Túc tam lý từ ngực đi xuống bụng, có liên hệ biểu lý với Tỳ. Vì vậy, nó có thể sơ thông được khí trệ ở vùng ngực bụng. Phối Thừa sơn với Túc tam lý có tác dụng thông điều trường vị. Khi trường vị hoà thì nhiệt độc được thanh, bệnh lỵ và trĩ sẽ khỏi. Tỳ Vị mạnh thì sinh tân dịch, gân mạch được nuôi dưỡng thì chứng chuột rút sẽ hết, ứ trệ sẽ thay đổi, khí trệ sẽ tiêu. Khí huyết điều hoà thì đau nhức giảm. Kết hợp thêm huyệt Trung phong làm cho gân được thư thái không còn co rút. Thêm huyệt Cách du làm cho hạ được khí nghẹt ở ngực" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

THỪA TƯƠNG
承將

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm, nơi thường nhận (thừa) nước miếng (tương) từ miệng chảy ra, vì vậy gọi là Thừa tương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Huyền tương, Quỷ thị.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 24 của mạch Nhâm.

✓ Hội của mạch Nhâm, kinh Vị, Đại trường và mạch Đốc.

✓ Theo thiên *'Cốt không luận'* (*Tố vấn* 60) "... Có huyệt ở dưới cằm, là huyệt Thừa tương có liên hệ giữa xương và vai".

Thừa tương

Vị trí: Ở đáy chỗ lõm, chính giữa và dưới môi dưới, trên đường bổ dọc giữa hàm dưới.

Giải phẫu: Huyệt ở giữa 2 cơ vuông cằm, dưới bờ dưới cơ vòng môi, trên bờ trên cơ chòm râu cằm.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh cổ-mặt của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Điều hoà khí âm dương thừa nghịch, sơ phong tà ở răng, mặt, mắt.

Chủ trị: Trị miệng méo, mặt sưng, răng đau, lợi răng sưng, chảy nước miếng, đột nhiên mất tiếng, điên cuồng.

Phối huyệt:

1. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị chảy máu cam không cầm (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Dương giao (*Đ* 35) + Phong long (*Vi* 40), trị tay chân bị phù (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Mục song (*Đ* 16) + Não không (*Đ* 19) + Thiên trụ (*Bq* 10) + Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị chóng mặt, hoa mắt (*Thiên kim phương*).
4. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Quan xung (*Ttu* 1) + Ý xá (*Bq* 49), trị tiêu khát, uống nước nhiều (*Thiên kim phương*).
5. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị đầu đau, gáy cứng, răng đau (*Ngọc long kinh*).
6. Phối Lao cung (*Th* 8), trị trong miệng lở loét (*Châm cứu tập thành*).

7. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Phong phủ (*Đc* 16), trị gáy cứng (*Y học cương mục*).
8. Phối cứu Đàn trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Kỳ môn (*C* 13) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Phong môn (*Bq* 12) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung phủ (*P* 1) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị uế nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
9. Phối Chi chính (*Ttr* 7) + Chiếu hải (*Th* 6) + Dương trì (*Ttu* 4) + Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Bq* 23) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Thủ Túc tiểu chỉ huyệt [đầu ngón tay và chân thứ 5] (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngư tế (*P* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36) trị liệt mặt, hàm răng cắn chặt (*Trọng lâu ngọc thược*).
11. Phối Địa thương (V.4) + Lệ đoài (*Vi* 45), trị miệng hôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Hoà liêu (*Đtr* 19)+ Khiên chính + Phong thị (*Đ* 31), trị mặt liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Đầu gáy cứng, khó quay qua lại và răng đau, trước châm bình bổ bình tả huyệt Thừa tương, sau đó châm thêm Phong phủ (*Đc* 16) thì sẽ yên" (*Ngọc long ca*).

THỰC CUNG
食宮

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Âm đô (*Th* 19).

THỰC ĐẠO
食道

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở phần trên xoắn tai, dưới huyệt Chi, trên huyệt Khẩu.

Tác dụng: Trị họng có cảm giác cứng, nói khó.

THỰC ĐẬU
食竇

Tên huyệt: Đậu = lỗ huyệt của thuỷ đạo. Huyệt có tác dụng trị các bệnh bụng đầy, ruột sôi... do có nhiều nước ứ đọng nhiều quá. Như vậy huyệt có tác dụng làm cho thức ăn (thực) vận hoá, vì vậy gọi là Thực Đậu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Mạch Quan, Mệnh Quan, Thực Độc.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 17 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở giữa gian sườn 5, cách đường giữa bụng 6 thốn.

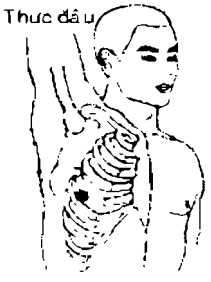

Giải phẫu: Dưới huyệt là phần gân cơ chéo to của bụng, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 6. Vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh gian sườn 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D5.

Tác dụng: Lý khí, lợi thuỷ, sơ thông Tam tiêu.

Chủ trị: Trị thần kinh gian sườn đau, dạ dày đau, tiểu bí.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 05 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 -10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

THỰC QUAN
食關

Xuất xứ: ***Y Kinh Tiểu Học.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo lên 3 thốn (huyệt Kiến lý -

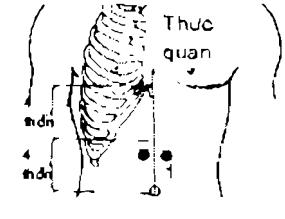

Nh 11), đo ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị tiêu hoá kém, dạ dày viêm, ruột viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

THỰC TẢ TỬ
實寫子

Một trong các nguyên tắc dùng phép tả: Khi tà khí thực thì tả con (liên hệ với nơi bệnh).

Trong trường hợp tà khí quá thịnh, nên dùng phương pháp rút khí ở nơi đang bệnh sang tạng phủ hoặc đường kinh do tạng phủ hoặc đường kinh đó sinh ra.

Thí dụ: Hoả của Tâm quá vượng.

➢ *Theo tạng phủ*: Tâm chủ Hoả. Hoả (Mẫu) sinh thổ (Tử), chọn huyệt Thổ của kinh Tỳ tức huyệt Thái bạch (*Ty* 3).

➢ *Theo kinh*: chọn huyệt Thổ của kinh Tâm tức huyệt Thần môn (*Tm* 7).

Lưu ý: *Khi châm huyệt Bổ hoặc Tả, bao giờ cũng nên châm kèm với huyệt Nguyên của đường kinh đó để tăng tác dụng hơn.*

THỰC TẮC TẢ
實則瀉

Một trong các nguyên tắc dùng phép tả: Khi tà khí thực thì dùng phép tả.

➢ Tạng phủ nào có dấu hiệu bệnh lý thực (thịnh) thì tả bớt trực tiếp vào Tạng Phủ đang bị bệnh đó.

Thí dụ: Tạng Tâm bệnh.

Tâm thuộc Hoả, tả Hoả huyệt của Tâm.

➢ *Theo Kinh*: hành nào đó của đường kinh bị bệnh, chọn huyệt liên hệ với hành đó để tả. Thí dụ: Bệnh nhân ho ra máu do Hoả của Phế thịnh, chọn tả hoả huyệt của kinh Phế tức huyệt Ngư tế (vì Ngư tế là hoả huyệt của kinh Phế).

THỰC THƯƠNG
食倉

Xuất xứ: ***Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.***

Tên khác: Huyết môn.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo lên 4 thốn (huyệt Trung quản - *Nh* 12), rồi đo ra 3 thốn.

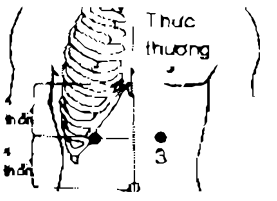

Chủ trị: Trị dạ dày đau, dạ dày sa, dạ dày loét.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

Tham khảo: "Có kỳ huyệt gọi là Thực thương, ở trên rốn 4 thốn, đo ngang ra 3 thốn, châm sâu 0,5 – 0,7 thốn, cứu 5 tráng. Chủ trị phụ nữ trong bụng có huyết khối, bụng đau, trị dạ dày viêm, ăn uống kém, tiêu hoá rối loạn, dạ dày co thắt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

THỰC THƯƠNG DANH CỨU
食傷名灸

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt ở lòng bàn chân, tại khớp xương bàn chân thứ hai.

Chủ trị: Trị ợ hơi, bụng đầy, bụng đau, nôn mửa.

Châm cứu: Cứu 30 tráng.

THƯƠNG BẠCH
商白

Tên huyệt: Huyệt do hai huyệt *Thiếu thương* và *Ẩn bạch* hợp lại, vì vậy gọi là Thương Bạch.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định huyệt Thiếu thương (*P* 11) và Ẩn bạch (*Ty* 1), Thương bạch là 2 huyệt

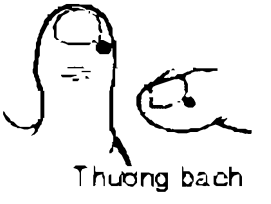

này.

Chủ trị: Trị động kinh, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Dùng dây cột 2 ngón tay cái và 2 ngón chân cái lại, dùng ngải cứu bỏ trên 2 huyệt chung 1 mồi ngải rồi cứu. Cứu mỗi nơi 3 tráng.

THƯƠNG CÁI
商丐

Xuất xứ: *Tuần Kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Cao cái tức Đốc du (*Bq* 16).

THƯƠNG CỐC
商谷

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Thương khúc.

Tham khảo: Sách *'Châm cứu tập thành'* viết: "Thương cốc hai huyệt, tại bên dưới huyệt Thạch quan 1 thốn" (tức là huyệt Thương khúc).

THƯƠNG DƯƠNG
商陽

Tên huyệt:

➢ Huyệt thuộc kinh Dương minh (thuộc Dương), là nơi tiếp nhận khí từ Phế (âm) chuyển sang (như một hình thức buôn bán - thương), vì vậy gọi là Thương dương (*Trung y cương mục*).

➢ Thương = Một trong ngũ âm ngày xưa, thuộc hành Kim (của ngũ hành). Thủ Dương minh Đại trường thuộc kim, thuộc dương, thuộc âm thương, vì vậy gọi là Thương dương" (*Kinh huyệt giảng nghĩa*).

Tên khác: Tuyệt dương.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ nhất của kinh Đại trường.

✓ Tỉnh huyệt của kinh Đại trường, thuộc hành Kim.

✓ Nơi khí của Phế kinh tới đó.

✓ Điểm khởi đầu kinh cân Đại trường.

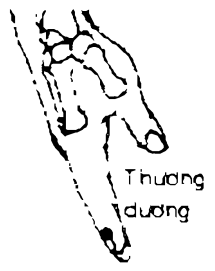

Vị trí: Huyệt ở góc ngoài chân móng ngón tay trỏ cách khoảng 1mm.

Giải phẫu: Dưới da là phía ngoài chỗ bám gân duỗi ngón trỏ của cơ duỗi chung các ngón tay, bờ ngoài đốt 3 xương ngón tay trỏ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Giải biểu, thoái nhiệt, sơ tiết tà nhiệt ở Dương minh kinh.

Chủ trị: Trị ngón tay trỏ đau, tê, răng đau, hàm đau, họng đau, thần kinh mặt đau do rối loạn ở kinh cân, tai ù, điếc, sốt cao mê sảng, mất đau nhức.

Phối huyệt:

1. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Quan xung (*Ttu* 1) + Phong trì (*Đ* 20) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Lạc khước (*Bq* 8) + Thừa quang (*Bq* 6) + Thượng quan (*Đ* 3), trị cận thị, thanh manh (*Thiên kim phương*).
3. Phối Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Thiếu xung (*Tm* 9) + Trung xung (*Tb* 9), trị trúng phong bất tỉnh, đờm khò khè (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lao cung (*Tb* 8) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị sốt không ra mồ hôi (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Thái khê (*Th* 3), trị sốt rét thể hàn (*Bách chứng phú*).
6. Dùng kim tam lăng châm nặn máu Thương dương (*Đtr* 1) + Thiếu thương (*P* 11) + Trung xung (*Tb* 9) + Thiếu xung (*Tm* 9), trị trúng phong bất tỉnh (*Loại kinh đồ dực*).

Châm cứu: Châm xiên hoặc thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 1 - 3 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Trường hợp sốt cao, họng viêm cấp, bất tỉnh, dùng kim Tam lăng châm cho ra máu.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thích nhiệt'* ghi: "Bệnh nhiệt, đầu tiên đau ở cánh tay, châm thủ Dương minh (Thương dương) và Thái âm (Thiếu thương), mồ hôi ra thì thôi" (*Tố vấn* 32, 31).

➢ Thiên *'Mậu thích luận'* ghi: "Tà khách ở lạc của thủ Dương minh làm cho người ta bị khí đầy tức ở ngực, suyễn, thở gấp, hông sườn tức, giữa ngực nóng, châm ở gốc móng ngón tay trỏ (Thương dương) và ngón cái (Thiếu thương), cách khoảng một lá hẹ. Đau bên phải châm bên trái, đau bên trái châm bên phải. Ăn xong bữa thì khỏi bệnh" (*Tố vấn* 63, 12).

➢ "Sốt rét, miệng khô: Thương dương chủ trị. Trong tai sinh phong, tai ù, điếc: Dùng Thương dương. Miệng khô, răng hàm dưới đau, sợ lạnh, cổ cứng: Thương dương làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Ba huyệt Thương dương + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiếu thương (*P* 11) đặc hiệu trị bệnh ở họng và thanh quản, nhất là đối với trẻ nhỏ lại càng công hiệu hơn" (*Thái ất thần châm cứu*).

➢ "Phối Thương dương + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiếu thương (*P* 11) . Thương dương là huyệt Tỉnh của kinh thủ Dương minh Đại trường, huyệt này thuộc hành kim, mạch của nó liên lạc với Phế. Châm ra máu huyệt này có tác dụng thanh Phế, lợi yết, sơ tiết tà nhiệt. Thiếu thương là huyệt Tỉnh của kinh thủ Thái âm Phế, ứng với hành mộc. Mạch khí của kinh Phế phát xuất từ đây, đi theo huyệt Vinh, huyệt Du, huyệt Kinh rồi cuối cùng vào huyệt Hợp là huyệt Xích trạch, sau đó mới tập hợp vào tạng. Châm ra máu ở huyệt Tỉnh để tả khí nhiệt độc trong nội tạng. Châm huyệt Hợp cốc để thông giáng khí của kinh Dương minh, thanh giải được Phế khí. Ba huyệt này phối hợp có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, làm cho độc tà thoát ra lỗ chân lông, thanh Phế, lợi yết, sơ tiết trường vị để trị các chứng ở họng, đầu, mắt" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

THƯƠNG KHÂU
商丘

Tên huyệt: Thương = tiếng của Phế. Phế là con của Tỳ. Huyệt ở vị trí đối diện với huyệt Khâu khư (*Đ* 40), vì vậy gọi là Thương khâu (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Tên khác: Thương kheo, Thương khưu.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Kinh của kinh Tỳ, thuộc hành Kim.

✓ Huyệt Tả của kinh Tỳ.

✓ Châm trong mọi bệnh về xương (tê thấp) hoặc cơ (co thắt và đau) của vùng kinh Tỳ.

Vị trí: Ở chỗ lõm phía dưới - trước mắt cá chân trong, bờ trên gân cơ cẳng chân sau, sát khe khớp gót - sên - thuyền.

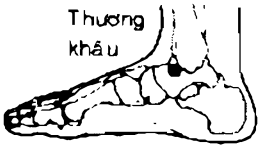

Giải phẫu: Dưới da là bờ trên gân cơ cẳng chân sau, sát khe khớp sên - thuyền.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 hoặc L5.

Tác dụng: Kiện Tỳ Vị, tiêu thấp trệ.

Chủ trị: Trị cước khí, chân đau, dạ dày viêm, ruột viêm, tiêu hoá kém.

Phối huyệt:

1. Phối cứu Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Đại đô (*Ty* 2), trị tiêu chảy (*Mạch kinh*).
2. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khúc tuyền (*C* 8), trị bụng đầy chướng (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thông cốc (*Bq* 66) + U môn (*Th* 21), trị hay bị nôn mửa (*Thiên kim phương*).
4. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị chân co quắp (*Thiên kim phương*).

5. Phối Nhật nguyệt (*Đ* 24), trị buồn vui quá mức (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị trĩ nội (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Khúc mấn (*Đ* 7), trị cấm khẩu (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Khâu khư (*Đ* 40), trị bắp chân đau (*Châm cứu tụ anh*).
9. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị táo bón do Tỳ hư (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối cứu Cách du (*Bq* 18) + Dương phụ (*Đ* 38) + Nội quan (*Tb* 6) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị dạ dày đau (*Thần cứu kinh luân*).
11. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân phù (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thiên xu (*Vi* 25), trị ruột viêm mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Địa ngũ hội (*Đ* 42) + Điều khẩu (*Vi* 38) + Túc Khiếu âm (*Đ* 44), trị ngón chân út (5) bị viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,3 - 0,5 thốn hoặc châm xiên tới huyệt Giải khê, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên '*Thích ngược*' ghi: "Bệnh ngược, phát từ Tỳ, làm cho người ta lạnh, trong bụng đầy. Nếu nhiệt thì ruột sôi, ra mồ hôi. Nên châm túc Thái âm [Thương khâu] (*Tố vấn 36, 10*).

➢ "Nóng lạnh, hay nôn mửa: Thương khâu làm chủ/ quyết đầu thống, mặt sưng phù: Thương khâu chủ trị. Đau nhức trong xương, bứt rứt, đầy tức: thương khâu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Mu bàn chân sưng đỏ, đau... châm Khâu khư (*Đ* 40) cho ra máu, rồi châm tiếp Nội đình (*Vi* 44) + Thương khâu (*Ty* 5)" (*Biển Thước tâm thư*).

➢ "Nếu là bệnh trĩ, cốt thư lở: Thừa sơn (*Bq* 57) + Thương khâu (*Ty* 5) hiệu như thần" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

THƯƠNG KHÚC
商曲

Tên huyệt: Đại trường thuộc Kim, có âm là Thương; Khúc chỉ chỗ cong. Huyệt ứng với khúc cong của Đại trường ở bên trong, vì vậy gọi là Thương Khúc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cao khúc, Thương xá.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của kinh Thận.

✓ Huyệt giao hội với Xung mạch.

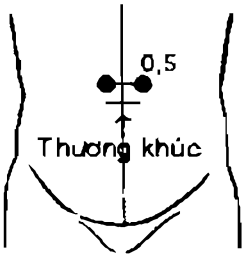

Vị trí: Trên rốn 2 thốn, cách đường giữa bụng 0,5 thốn, huyệt Hạ quản (*Nh* 10) ra ngang 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, đại tràng ngang.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Chủ trị: Trị bụng đau do thoát vị, dạ dày đau, biếng ăn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Phối huyệt:

1. Phối Đại hoành (*Ty* 15) + Trung quản (*Nh* 12), trị bụng đau (*Châm cứu học giản biên*).
2. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Phong long (*Vi* 40), trị táo bón (*Châm cứu học giản biên*).

THƯƠNG QUY THÁM HUYỆT
蒼龜探穴

Rùa xanh dò hang.

Một trong phương pháp bổ tả của người xưa.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Cách châm: Trước hết châm từ cạn xuống sâu, từ trái sang phải, chia làm 3 bộ, xuống chậm, lên mau. Mỗi lần thay đổi nên kéo kim lên đến dưới da rồi mới đổi hướng. Cách châm này giống như con rùa bò vào hang, vì thế mới có tên là 'Rùa xanh dò hang'.

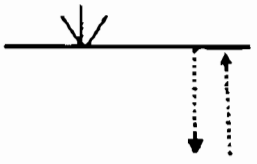

Thương quy thám huyệt

Cách châm này có tác dụng bổ sung nguyên khí của Kinh mạch và cũng vì mũi kim xoay nhiều hướng nên nó cũng có tác dụng làm chi khí của kinh mạch được sơ thông" (*Thái ất Thần Châm Cứu*).

Tác dụng: Lưu thông kinh mạch, thông quan tiết. Trị huyết trệ, kinh mạch không thông.

THƯƠNG SƠN
商山

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trường sơn tức Thừa sơn (*Bq* 57).

THƯƠNG XÁ
商舍

Tên khác của huyệt Thương khúc (*Th* 17).

THƯỢNG BÁT PHONG
上八風

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ sau của khớp xương bàn chân 1 và 5, giữa 2 khớp. Tất cả hai chân gồm 8 huyệt. (Trong đó có 6 huyệt: Thái xung, Hãm cốc, Địa ngũ hội).

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau, Dạ dày đau, kinh nguyệt không đều, sốt rét, rắn cắn, mu bàn chân đau, ngón chân sưng, thần kinh đầu ngón chân viêm.

Phối huyệt:

Phối Lãng hậu + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chi dưới và ngón chân tê cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị sưng húp mu bàn chân (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn - Cứu 3 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Tại chỗ có cảm giác căng tê tức hoặc tê giật lan ra đầu ngón chân.

THƯỢNG BÁT TÀ
上八斜

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Úp bàn tay, giữa các chỗ lõm ở bờ sau xương bàn tay thứ 1 - 5.

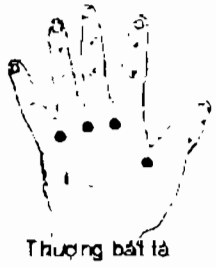

Thượng bát tà

Chủ trị: Trị bệnh khớp ở bàn tay, các ngón tay tê, đầu nhức, gáy đau, răng đau, họng đau, rắn cắn.

Phối huyệt: Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị các khớp bàn tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3-0,5 thốn - Không cứu.

Ghi chú: Tại chỗ có cảm giác căng tức, hoặc như điện giật lan xuống đầu ngón tay.

THƯỢNG BỐI
上背

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai, từ điểm giữa huyệt Hạ nhĩ căn và huyệt Mê căn lùi vào phía trong tai khoảng 1 thốn là huyệt.

Tác dụng: Trị lưng bị chấn thương cấp, thắt lưng đau, điều

chỉnh chứng ngứa.

THƯỢNG CÁCH
上膈

Tên thiên thứ 68 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung luận về chứng bệnh do hoành cách mô gây nên nôn mửa khi ăn vào. Chứng này được phân ra làm thượng cách và hạ cách.

THƯỢNG CHI ĐIỂM
上肢點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Tên khác: Chi trên.

Vị trí: Phía trên và trước huyệt Chi dưới chừng 2mm, hầu như nằm thẳng góc với chỗ giao nhau của đối vành tai và bờ trên nhánh lên của vành tai.

Tác dụng: Kiểm soát cảm giác (chứ không phải vận động) của chi trên.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 23 của Nogier.

THƯỢNG CHI ĐIỂM
上肢點

Huyệt của Tỵ châm.

Tên khác: Chi Trên.

Vị trí: Ngoài huyệt Vị, phía dưới ngoài điểm Thất

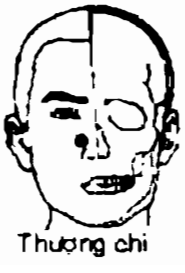

lưng.

Tác dụng: Trị các bệnh ở cánh tay, khớp vai, khuỷu tay, tay khó cử động.

THƯỢNG CÔN LÔN
上昆侖

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Côn lôn (*Bq* 60).

THƯỢNG CỐT
上骨

Tên khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

THƯỢNG CỰ HƯ
上巨虛

Tên huyệt: Huyệt ở xương ống chân, nơi có chỗ trũng (hư) lớn (cự), vì vậy gọi là Thượng cự hư [để so sánh với Hạ cự hư] (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cự hư thượng liêm, Túc chi thượng liêm, Túc Thượng liêm.

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 37 của kinh Vị.

✓Huyệt Hợp ở dưới của Đại trường.

✓Châm trong các bệnh về Đại trường (Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình '* (*Linh khu 4*).

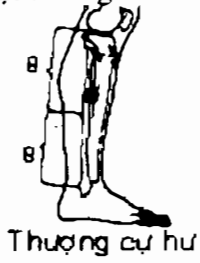

Vị trí: Dưới mắt gối ngoài (Độc tỵ) 6 thốn, phía ngoài xương mác một khoát ngón tay, dưới huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) 3 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ cẳng thân trước, bờ trong cơ duỗi chung các ngón chân, khe giữa xương chầy và xương mác.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Lý trường, hoà Vị, thanh thấp nhiệt, tiêu trệ, điều khí.

Chủ trị: Trị bụng đau, tiêu chảy, ruột thừa viêm, liệt chi dưới.

Phối huyệt:

1. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39), trị tiêu chảy phân sống (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị ruột viêm, lỵ trực trùng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đại trường du (*Bq* 25), trị phù thũng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6), trị táo bón (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Trong bệnh ruột dư viêm, có điểm đau tương ứng ở vùng huyệt Thượng cự hư, ruột dư hết đau thì điểm đau này cũng hết (*Châm cứu học từ điển*).

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* ghi: "Mùa đông trúng cảm hàn khí bị tiêu chảy, đau ngay rốn, không thể đứng lâu được, cùng một chứng hậu với Vị, nên châm huyệt Cự hư thượng liêm [Thượng cự hư]"(*Linh khu* 4, 109).

➢ Thiên *'Hải luận'* ghi: "Thượng cự hư hợp với Đại trử và Hạ cự hư làm thành 'Biển của 12 kinh - Thập nhị kinh chi Hải' (*Linh khu* 33, 11).

➢ "Thiên *'Thuỷ nhiệt huyệt luận'* ghi: "Cự hư hạ liêm, Cự hư thượng liêm, Khí nhai [Khí xung], [Túc] Tam lý để tả nhiệt ở Vị" (*Tố vấn* 61, 19).

➢ "Mặt sưng phù do phong thuỷ: Thượng cự hư là chính" (*Giáp ất kinh*).

THƯỢNG DƯƠNG QUAN
上陽關

Xuất xứ: ***Châm cứu học Thượng Hải.***

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm phía sau ngoài lồi cầu ngoài xương đùi (huyệt Tất Dương quan (*Đ* 33) đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt , bại liệt, khớp gối viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

THƯỢNG ĐÔ
上都

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Đặc tính: Huyệt thứ 2 của huyệt Bát tà.

Vị trí: Tại khe ngón tay 2 và 3.

Chủ trị: Trị bàn tay sưng đỏ đau.

Châm cứu: Châm thẳng 0,8 - 1 thốn. Cứu 5 tráng.

THƯỢNG Ế PHONG
上翳風

Tên gọi khác của huyệt Y lung.

THƯỢNG GIẢI KHÊ
上解溪

Tên gọi khác của huyệt Não thanh.

THƯỢNG HẠ PHỐI HUYỆT
上下配穴

Phương pháp phối huyệt *Trên - Dưới.*

Chọn dùng huyệt ở trên và huyệt ở dưới. Vì dương khí tụ ở trên, âm khí tụ ở dưới. Dương khí giáng xuống hoá thành âm, âm khí thăng lên hoá thành dương, vì vậy phương pháp phối huyệt này có tác dụng điều hoà âm dương. Cách dùng Bát mạch giao hội cũng thuộc loại này. Cách chọn huyệt trên dưới không chỉ giới hạn vào Bát mạch giao hội huyệt mà có thể dùng đối với các huyệt khác. Thí dụ: Chứng đầu đạu do Can phong: ở trên có thể chọn huyệt Phong trì (*Đ* 20), bên dưới chọn huyệt Thái xung (*C* 3). Răng đau có thể chọn Giáp xa (ở trên) và Hợp cốc (ở dưới). Dạ dày đau có thể chọn Nội quan (ở trên) và Túc tam lý (ở dưới)...

Trong thiên '*Vệ khí*' (*Linh khu* 52), có nêu lên nguyên tắc chọn huyệt ***Trên - Dưới*** theo nguyên tắc ***Tiêu - Bản***, được dùng khi 'Nếu phía dưới hư thì bị choáng váng, nếu phía trên thịnh thì bị nhiệt mà đau" (*Linh Khu*.52, 26).

Thiên '*Căn kết* '(*Linh khu* 5) có nêu lên sự liên hệ giữa huyệt Trên - Dưới với tên gọi là huyệt Căn kết. Theo đó, nơi các đường kinh đều có huyệt bắt đầu (Căn) và huyệt chấm dứt (Kết) nhưng cách kết ở đây lại không giống với cách kết thúc của đường kinh chính đó. Thường các huyệt này xếp theo cấu hình 1 ở trên và 1 ở dưới.

Khi một đường kinh nào đó bị rối loạn, có thể chọn huyệt huyệt ở trên để chữa bệnh ở dưới hoặc huyệt ở dưới để chữa bệnh ở trên...

THƯỢNG HẠ TỰ CỨU
上下字灸

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm có 6 huyệt:

Mệnh môn (*Đc* 4) và 2 bên Giáp tích (gọi là *Thượng tự cứu*).

Yêu Dương quan (*Đc* 3) và 2 bên Giáp tích (gọi là *Hạ tự cứu*).

Chủ trị: Trị lưng đau, bụng lạnh, chân đau nhức, chân tê, bệnh ở bộ phận sinh dục.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút. Có thể châm.

THƯỢNG HÀM
上頷

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa vùng 3.

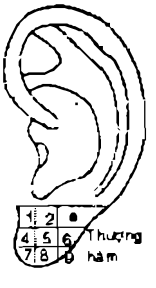

Tác dụng: Trị răng đau, lợi sưng, hàm cứng, họng sưng đau, gây tê để nhổ răng, chậm mọc răng, răng lung lay, khớp hàm viêm, nướu răng viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Má + Nha thống, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Miệng + Thượng thận, trị lợi (nướu) viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Hàm dưới + Má + Chẩm, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Hạ hàm + Nha thống + Thần môn trị răng đau, răng sâu (*Châm cứu Hong Kong*).

THƯỢNG HẬU KHÊ
上后溪

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường nối 2 huyệt Hậu khê (*Ttr* 3) và Uyển cốt (*Ttr* 4).

Chủ trị: Trị câm điếc, ngón tay tê.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

THƯỢNG HOÃN
上脘

Tên khác của huyệt Thượng quản (*Nh* 11).

THƯỢNG HỢP DƯƠNG
上合陽

Tên gọi khác của huyệt Uỷ thượng.

THƯỢNG HUYẾT HẢI
上血海

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngồi thõng chân, áp giữa lòng bàn tay vào đỉnh đầu gối, bàn tay úp xuống đùi, ngón tay cái chạm vào đùi ở đâu, đó là huyệt Huyết hải, từ đó đo lên phía đùi 3 thốn

Chủ trị: Trị chi dưới liệt , chân đưa lên yếu.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 3 thốn.

THƯỢNG KHÊ
上溪

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đỉnh mắt cá chân trong và gân gót (huyệt Thái khê (*Th* 3) đo lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị chân yếu, chân đi lệch ra ngoài.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5-1 thốn.

THƯỢNG KHÍ HẢI
上氣海

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của h. Chiên trung (*Nh* 17).

THƯỢNG KHÚC TRÌ
上曲池

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Cuối nếp gấp khuỷu tay (huyệt Khúc trì - *Đtr* 11) đo lên 1,5 thốn.

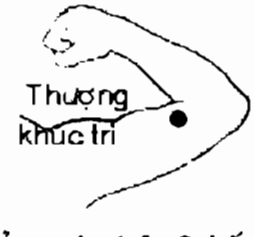

Chủ trị: Trị chi trên liệt, bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

THƯỢNG KHÚC TUYỀN
上曲泉

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Co chân lại, từ cuối lằn chỉ đầu gối trong (huyệt Khúc tuyền) đo lên 3 thốn, ở bờ sau xương đùi.

Chủ trị: Trị mạch máu viêm do máu bị nghẽn tắc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 3 - 5 thốn.

THƯỢNG KỶ
上紀

Xuất xứ: Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58).

Tên khác của huyệt Trung quản (*Nh* 12).

THƯỢNG KỶ
上紀

Tên khác của huyệt Thượng quản (*Nh* 11).

THƯỢNG LÂM
上淋

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Thượng cự hư.

Tham khảo: "Thượng lâm, dưới huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) 1 thốn' (*Thánh tế tổng lục*).

THƯỢNG LIÊM
上廉

Tên huyệt: Liêm = phía ngang. Huyệt ở trên (thượng) huyệt Hạ liêm 1 thốn, vì vậy gọi là Thượng liêm (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của kinh Đại trường.

✓Huyệt này nhận được một mạch phụ của túc Dương minh Vị.

Vị trí: Trên đường nối huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) và Dương khê, cách Khúc trì 3 thốn, ở bờ sau cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ ngửa ngắn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ quay 1, cơ ngửa ngắn và xương quay.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Sơ kinh, hoạt lạc, thông điều phủ khí.

Chủ trị: Trị vai lưng đau, chi trên liệt, ruột sôi, bụng đau

Phối huyệt:

1. Phối Hạ liêm (*Đtr* 8), trị tiểu khó, tiểu vàng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kinh cừ (*P* 8) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị cánh tay tê, mất cảm giác (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị tay tê mỏi, tay mất cảm giác (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Nước tiểu vàng, ruột sôi: Thượng liêm chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

THƯỢNG LIÊM TUYỀN
上廉泉

Xuất xứ: ***Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay chính giữa dưới hàm, nơi chỗ trũng giữa bờ hàm dưới và xương lưỡi.

Chủ trị: Trị nói không rõ, câm, chảy nước miếng, xoang miệng viêm, họng viêm cấp tính.

Phối huyệt:

Phối Địa thương (*Vi* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị chảy nước miếng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Á môn (*Đc* 13) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị nói không rõ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Á môn (*Đc* 13) + Tăng âm, trị chứng mất tiếng sau khi bị uốn ván (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Bàng Liêm tuyền + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mất tiếng do hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hướng tới phía gốc lưỡi, sâu 1 - 1,5 thốn, hoặc luồn kim dưới da, châm xiên qua phải hoặc trái sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức vùng gốc lưỡi họng.

THƯỢNG LIÊU
上髎

Tên huyệt: Huyệt ở gần (liêu), phía trên (thượng), của xương cùng, vì vậy gọi là Thượng Liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 31 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Lạc của túc Thái dương và túc Thiếu dương.

✓Một trong Bát liêu huyệt.

✓Nhận được một mạch từ kinh Túc Thiếu dương đến.

Vị trí: Chỗ lõm ở xương thiêng thứ 1, trung điểm của gai chậu sau - trên và Đốc Mạch.

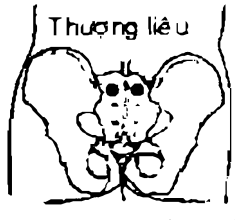

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ rãnh cột sống, lỗ cùng 1.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống

cùng 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thông kinh, hoạt lạc, bổ ích Can Thận, cường kiện yêu tất.

Chủ trị: Trị thất lưng cùng và vùng xương chậu đều đau, kinh nguyệt rối loạn, tử cung viêm, bệnh có xuất huyết, bệnh về đường tiểu và sinh dục, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Cự hư hạ liêm (Hạ cự hư - *Vi* 39) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị lưng và gối không xoay trở được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bàng quang du (Bp.28) + Cư liêu (*Đ* 29) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Trường cường (*Đc* 1) + Yêu du (*Đc* 2), trị lưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Yêu du (*Đc* 2), trị lưng đau cứng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Khí hải (*Nh* 6), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Thận du (*Bq* 23), trị di chứng tai biến mạch máu não, chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng ngay vào lỗ cùng thứ I, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Lưng đau như gãy, không thể cúi ngửa, châm huyệt túc Thái dương [Bát liêu, gồm các huyệt đôi Thượng liêu, Trung liêu, Thứ liêu, Hạ liêu]" (*Tố vấn* 41, 20).

THƯỢNG LUNG
上瞭

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại trung điểm của đường nối 2 huyệt Nhĩ môn và Thính cung.

Chủ trị: Trị điếc, câm điếc.

Châm cứu: Hơi há miệng, châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

THƯỢNG MINH
上明

Tên khác: Ngư hạ, Thượng Thừa khấp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngay giữa vòng cung bờ dưới hố mắt.

Chủ trị: Trị thần kinh thị giác teo, nhìn xiên, trắng giác mạc.

Phối huyệt:

1. Phối Cầu hậu + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng tinh minh, trị trắng giác mạc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Kiện minh + Kiện minh 2 + Phong trì (*Đ* 20) + (Đầu) Quang minh + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, mũi kim hướng lên trên phía hố mắt, sâu 1-1,5 thốn, có cảm giác căng ở nhãn cầu.

THƯỢNG MÔN
上門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt U môn (*Th* 21).

THƯỢNG NGẠC
上顎

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa ngấn vòm hàm răng trên, chỗ da trắng-đỏ.

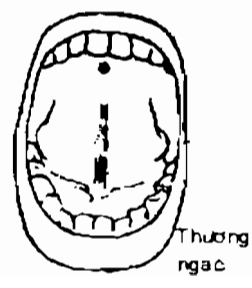

Chủ trị: Trị hoàng đản.

Cách châm: Châm xiên sâu 0,1 – 0,2 thốn hoặc dùng kim tam lăng châm cho ra máu.

Tham khảo: Sách *'Thiên kim phương'* viết: "Thượng ngạc huyệt, ở trong miệng, tại lằn chỉ phía trên của mạch đỏ và trắng. Châm 3 nốt, trị mã hoàng, hoàng đản bốn mùa".

THƯỢNG NGẠC ĐIỂM
上顎點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Vòm miệng trên.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa vùng 3.

Tác dụng: Trị răng đau, lợi sưng, hàm cứng, họng sưng đau, gây tê để nhổ răng.

Phối huyệt:

5. Phối Má + Răng, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Miệng + Thượng thận, trị lợi (nướu) viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Hàm dưới + Má + Sau đầu, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Hạ hàm + Răng + Thần môn, trị răng đau, răng sâu (*Châm cứu Hong Kong*).

THƯỢNG NGÂN LÝ
上哏里

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

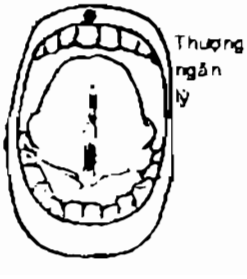

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chính giữa niêm mạc môi trên.

Chủ trị: Trị hoàng đản.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm ra máu.

THƯỢNG NGHÊNH HƯƠNG
上迎香

Tên huyệt: Huyệt ở phía trên huyệt Nghênh hương, vì vậy, gọi là Thượng Nghênh hương.

Tên khác: Tỵ thông, Tỵ xuyên.

Xuất xứ: *Ngân hải tinh vi.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ tận cùng của rãnh trên nếp mũi - má.

Chủ trị: Trị mũi viêm dị ứng, các bệnh về mũi, mi mắt đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Phối huyệt:

Phối Ấn đường + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi viêm mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mũi viêm lâu ngày, mũi chảy nước, hắt hơi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Tham khảo:

➢ "Phép châm mắt lở loét: 2 huyệt Ngư vĩ, 2 huyệt Tinh minh, 2 huyệt Thượng Nghênh hương..." (*Ngân hải tinh vi*).

➢ "Nước mắt chảy lâu ngày: 2 huyệt Thượng Nghênh hương, 2 huyệt Thiên phủ, 2 huyệt Can du" (*Ngân hải tinh vi*).

THƯỢNG NGHINH HƯƠNG
上迎香

Cách đọc khác của huyệt Thượng Nghênh hương.

THƯỢNG NGŨ LÝ
上五里

Tên khác của huyệt Thủ Ngũ lý (*Đtr* 13).

THƯỢNG NHĨ CĂN
上耳根

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Chính giữa gốc trên vành tai, phần da tai bám vào da đầu.

Chủ trị: Chỉ thống, bình suyễn. Trị đầu đau, bụng đau, hen suyễn, bán thân bất toại, xơ hoá dây chằng bên tuỷ sống.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

THƯỢNG NỘI ĐÌNH
上內廷

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe ngón chân thứ 2 và 3 đo lên 3 thốn, gần kẽ xương bàn ngón 2 và 3.

Chủ trị: Trị dạ dầy viêm loét, tá tràng viêm loét, dạ dầy viêm cấp.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

THƯỢNG PHONG THỊ
上風市

Tên gọi khác của huyệt Phục hành.

THƯỢNG PHÚC
上腹

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai, gần lỗ tai ngoài, dưới huyệt Tam tiêu.

Chủ trị: Trị bụng trên đau, bao tử đau, hành tá tràng đau.

THƯỢNG QUAN
上關

Tên huyệt: Huyệt ở phía trên xương gò má, đối diện với huyệt Hạ quan, vì vậy gọi là Thượng quan (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khách chủ, Khách chủ nhân, Thái dương.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh thủ Thiếu dương và túc Dương minh.

Vị trí: Ở phía trước tai, bờ trên xương gò má, xác định huyệt Hạ quan kéo thẳng lên, đến chỗ lõm bờ sau chân tóc mai.

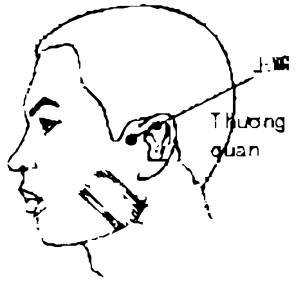

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trước, cơ thái dương, xương thái dương. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh lợi thấp nhiệt ở Can Đởm, khai khiếu, tỉnh não.

Chủ trị: Trị liệt mặt, tai ù, điếc, răng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hạ quan (*Vi* 7), trị liệt mặt (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Đoài đoan (*Đc* 28), trị môi cứng, mép cứng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thiên lịch (*Đtr* 6), trị mắt mờ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối A thị huyệt + Giáp xa (*Vi* 4), trị miệng cứng, hàm cứng (*Châm cứu tập thành*).
5. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị răng hàm trên đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thính cung (*Ttr* 16), trị cấm khẩu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Đại nghênh (*Vi* 5) + Hoà liêu (*Ttu* 22) + Thừa tương (*Nh* 24), trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Khẩu vấn*' ghi: "Tai là nơi tụ khí của tông mạch vì vậy, nếu trong Vị rỗng ắt là tông mạch bị hư thì dương khí bị đi xuống, mạch sẽ bị kiệt, cho nên tai bị ù. Châm bổ huyệt Khách chủ nhân (Thượng quan) và huyệt gần nơi móng ngón tay cái (Thiếu thương), chỗ giao nhau giữa móng và thịt" (*Linh khu* 28, 28).

➢ "Tai đau, tai ù: Thượng quan làm chủ. Răng hàm trên đau, răng hàm trên bị sâu, sợ lạnh: Thượng quan làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm vào quá sâu làm cho tai không nghe được" (*Giáp ất kinh*).

THƯỢNG QUẢN
上脘

Tên huyệt: Quản = thực quản. Huyệt ở vị trí phía trên (thượng) dạ dầy, vì vậy gọi là Thượng quản (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thượng hoãn, Thượng kỷ, Thượng oản, Thượng uyển, Vị quản.

Xuất xứ: Thiên '*Tứ thời khí*' (*Linh khu* 19).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 13 của mạch Nhâm.

✓Hội của mạch Nhâm với các kinh Tiểu trường và Vị.

Vị trí: Trên lỗ rốn 5 thốn, dưới huyệt Cự khuyết (*Nh* 14) 1 thốn.

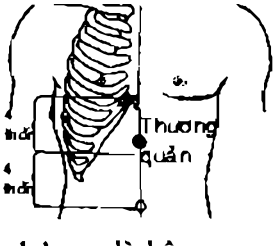

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc. Sau thành bụng là hậu cung mạc nối và phần ngang của dạ dầy.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Lý Tỳ Vị, hoá đàm trọc, sơ khí cơ, định thần chí, hoá thấp, giáng nghịch.

Chủ trị: Trị dạ dầy đau, nôn mửa, kinh giật, tim đập mạnh.

Phối huyệt:

1. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chương môn (*C* 13), trị nôn mửa thức ăn (*Thiên kim phương*).
2. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị ăn không tiêu (*Tứ sinh kinh*).
3. Phối Bất dung (*Vi* 19) + Đại lăng (*Tb* 7) trị nôn ra máu (*Tứ sinh kinh*).
4. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị các chứng tim đau (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Can du (*Bq* 18) + Trung quản (*Nh* 12), trị thổ huyết, chảy máu cam (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Hạ quản (*Nh* 10) + Trung quản (*Nh* 12) trị nôn ra thức ăn, ăn không tiêu (Tỳ Vị Luận).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày đau (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Nội quan (*Tb* 6), trị thực đạo co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thủ tam lý (*Đtr* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Đại trường du (*Bq* 24) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 20), trị san tiết [tiêu chảy] (*Trung Hoa châm cứu học*).
11. Phối Hành gian (*C* 2) + Khúc tuyền (*C* 8) + Ngư tế (*P* 10) + Xích trạch (*P* 5), trị nôn ra máu do nhiệt (*Trung Hoa châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 30 phút.

Tham khảo:

➢ "Nếu không thèm ăn uống: cứu

Thượng quản" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Thượng quản, Hạ quản và Trung quản đều là 3 Du huyệt trị về Vị nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Thượng quản:* Có tác dụng ức chế mà giáng xuống, dùng trị bệnh ở Vị và thông ngực, hoành cách mô.

➢ *Trung quản:* Có tác dụng hoà mà tiêu. Dùng trị bệnh ở Vị và lý trung khí.

➢ *Hạ quản:* Có tác dụng tán mà khứ. Dùng trị bệnh ở Vị và thông trường phủ.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

THƯỢNG TAM LÝ
上三里

Tên gọi khác của huyệt Thủ tam lý (*Đtr* 10).

THƯỢNG THẬN TUYẾN
上腎腺

Xem Thận thượng tuyến.

THƯỢNG THIÊN KHÊ
上天溪

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

THƯỢNG THIÊN TRỤ
上天柱

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt ở phía trên huyệt Thiên trụ, vì vậy, gọi là Thượng thiên trụ.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại trung điểm của đoạn nối 2 huyệt Phong phủ (*Đc* 16) và Phong trì (*Đ* 20) .

Thượng thiên trụ

Chủ trị: Trị mất lồi do tăng lốt (trong bệnh Basedow).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

THƯỢNG THỪA KHẤP
上承泣

Tên gọi khác của huyệt Thượng minh.

THƯỢNG TINH
上星

Tên huyệt: Huyệt ở phía trên (thượng) đầu, được coi như một vị sao (tinh), vì vậy gọi là Thượng tinh (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Minh đường, Quỷ đường, Thần đường, Tư đường.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 23 của mạch Đốc.

Vị trí: Trên đường dọc giữa đầu, chính giữa đoạn nối huyệt Bá hội (*Đc* 20) và Ấn đường, sau đường chân tóc trán 1 thốn.

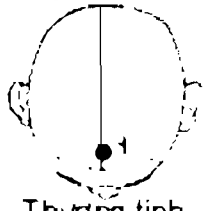
Thượng tinh

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh can, minh mục, thông tỵ, khai khiếu.

Chủ trị: Trị đầu đau, chảy nước mũi, chảy máu cam, điên cuồng, mắt đỏ, mắt đau.

Phối huyệt:

1. Phối Não hộ (*Đ* 17) + Phong trì (*Đ* 20) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị mặt sưng đỏ, mặt đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thừa quang (*Bq* 6) + Tín hội (*Đc* 22), trị mũi nghẹt không ngửi thấy mùi (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Não hộ (*Đ* 17), trị mắt mờ, nhìn không rõ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Can du (*Bq* 18) trị khoé mắt đau, đỏ, khoé mắt ngứa (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị chóng mặt (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Hãm cốc (*Vt* 43) + Khâu khư (*Đ* 40) trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau (*Châm cứu đại thành*),

8. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Phong phủ (*Đc* 16), trị mũi chảy nước trong (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Hoà liêu (*Đtr* 19) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Ngũ xứ (*Bq* 5), trị mũi nghẹt không ngửi thấy mùi thơm (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Bá lao + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong phủ (*Đc* 16), trị chảy máu cam không cầm (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thần đình (*Đc* 24) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị mắt sưng đỏ, mắt đau (*Nho Môn Sự Thân*).
12. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc sai (*Bq* 4) + Phong môn (*Bq* 12), trị tỵ uyên [xoang mũi viêm] (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) đều châm ra máu, trị quáng gà (*Y học cương mục*).
14. Phối Á môn (*Đc* 15) + Chiếu hải (*Th* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội đình (*Vi* 44) + Phong phủ (*Đc* 16) + Túc tam lý (*Vi* 36) trị chảy máu cam (*Y học cương mục*).
15. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Địa ngũ hội (*Đ* 42) + Quang minh (*Đ* 37) + Thần đình (*Đc* 24) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị mắt đột nhiên sưng đau (*Y học cương mục*).
16. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tỵ uyên [xoang mũi viêm] (*Tục danh y loại án*).
17. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Hoàn cốt (*Đ* 12) + Phong trì (*Đ* 20) + Thiên dũ (*Ttu* 16) + Y hy (*Bq* 45), trị đầu mặt sưng phù (*Châm cứu toàn thư*).
18. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Bq* 20) + Tố liêu (*Đc* 25), trị mũi viêm, mũi chảy máu (*Châm cứu học giản biên*).
19. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái xung (*C* 3), trị mũi nghẹt, trĩ mũi, xoang viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Tố liêu (*Đc* 15), trị chảy máu cam (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Nghênh hương (*Đtr* 20) + Tố liêu (*Đc* 15), trị mũi chảy nước trong (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Nghênh hương (*Đtr* 20), trị mũi sưng, mũi có nhọt (*Trung Hoa châm cứu học*).
24. Phối A thị huyệt + Đầu duy (*Vi* 8) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị trước đầu đau (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không nên châm vào xương. *Không cứu nhiều vì có thể làm cho hoả bốc lên đầu gây mờ mắt* (*Minh Đường*).

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích Ngược*' ghi: 'Bệnh ngược... nếu trước đầu nhức, chân đi khó khăn: nên châm trên đầu (huyệt Thượng tinh và Bá hội) với 2 bên trán, khoảng giữa 2 lông mày (huyệt Toàn trúc) trước, châm ra máu...' (*Tố vấn* 36, 25).

➢ "Mặt mắt sưng phù: dùng huyệt Thượng tinh là chính. Trước hết châm huyệt Y hy (*Bq* 45), sau đó châm Thiên dũ (*Ttu* 16), Phong trì (*Đ* 20) " (*Giáp ất kinh*).

➢ "Miệng mũi ra máu không cầm gọi là chứng não nục, cứu huyệt Thượng tinh (*Đ* 23) 50 tráng...(*Bị Cấp Thiên kim phương*).

➢ "Nếu là đầu phong cùng mắt đau, châm huyệt Thượng tinh ắt không sai" (*Ngọc long ca*).

➢ "Chảy máu cam: cứu huyệt Thượng tinh 1 tráng là ngưng, mỗi ngày cứu 7 tráng, nếu thiếu thì không thể dứt căn được" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Chảy máu cam: huyệt Thượng tinh (*Đc* 23), cứu một tráng thì hết chảy máu, cứu 49 tráng, nếu ít quá sẽ không hết dứt bệnh" (*Thần cứu kinh luân*).

➢ "Không nên cứu nhiều, nếu cứu nhiều sẽ làm cho Khí xung ngược lên làm cho mắt mờ" (*Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh*).

THƯỢNG TINH MINH
上睛明

Tên gọi khác của huyệt Nội minh.

THƯỢNG TÌNH MINH
上睛明

Tên gọi khác của huyệt Nội minh.

THƯỢNG TRỮ
上杼

Xuất xứ: *Tuần kinh khảo huyệt biên.*

Tên gọi khác của h. Đại chuỳ (*Đc* 14).

THƯỢNG TỪ CUNG
上慈宮

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Xung môn (*Ty* 12).

THƯỢNG VỊ
上胃

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

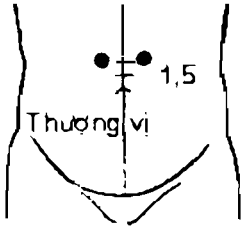

Vị trí: Rốn đo lên 2 thốn (huyệt Kiến lý) đo ngang ra 2 bên 1,5 thốn, ngang với đáy thấp nhất mà dạ dày sa xuống.

Chủ trị: Trị dạ dày sa xuống.

Châm cứu: Châm xiên, luồn dưới da đến rốn.

TÍCH BÀNG
脊旁

Xuất xứ: *Châm cứu học giản yếu.*

Tức là huyệt Giáp tích.

TÍCH BỐI NGŨ HUYỆT
脊背五穴

Xuất xứ: ***Thiên kim dực.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

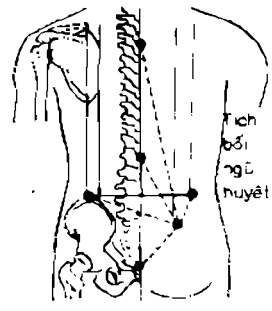

Vị trí: Gồm 5 huyệt: một huyệt ở đốt xương sống thứ nhất, một huyệt ở xương cùng thứ 5, một huyệt ở giữa lưng đo từ huyệt thứ nhất đến giữa lưng rồi cắt dây đo đó làm 2 làm thành hình tam giác đều, đỉnh đặt tại giữa lưng, 2 đỉnh còn lại là 2 huyệt. Cộng chung là 5 huyệt.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ suy dinh dưỡng, bệnh tâm thần, điên cuồng, kinh phong.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng.

Tham khảo: Sách '*Loại kinh đồ dực*' viết: "Đó là kỳ huyệt, gọi là Tích bối ngũ huyệt".

TÍCH CHÂM
脊針

Một loại phương pháp châm hiện đại. Phương pháp này có đặc điểm là chỉ châm những huyệt ở cột sống cổ, sống lưng.

Có thể chia những huyệt của 'Tích châm' theo '*Parker chiropractic research foundation*' 1982 như sau:

Tên huyệt	***Vị trí***	***Tác dụng***
Cổ 1	Khe giữa đốt sống cổ 1. *Vùng chi phối*: Đầu, tuyến yên, da đầu, sọ não, tai giữa, trán, hệ thần kinh giao cảm.	Trị đầu đau, kích động, mất ngủ, đầu lạnh, huyết áp cao, nửa đầu đau, thần kinh bị tổn thương, hay quên, hay mệt, chóng mặt.
Cổ 2	Khe giữa đốt sống cổ 2. *Vùng chi phối*: Mắt, thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, xoang mũi, xương chũm, lưỡi, trán.	Trị xoang mũi viêm, dị ứng, mắt lệch, bệnh về mắt, điếc, nói khó, mắt mờ.

Cổ 3	Khe giữa đốt sống cổ 3. *Vùng chi phối*: Má, tai ngoài, xương mặt, răng, thần kinh tam thoa.	Trị thần kinh đau nhức, thần kinh viêm, mụn nhọt, chàm.
Cổ 4	Khe giữa đốt sống cổ 4. *Vùng chi phối*: Mũi, môi, miệng, vòi tai.	Trị sốt, họng viêm, V.A, thính giác giảm.
Cổ 5	Khe giữa đốt sống cổ 5 *Vùng chi phối*: Thanh quản, cổ, họng.	Trị thanh quản viêm, khan tiếng, họng viêm, bệnh ở họng.
Cổ 6	Khe giữa đốt sống cổ 6. *Vùng chi phối*: Gân cơ cổ, vai, amiđan.	Trị cổ vẹo, cánh tay đau, amiđan viêm.
Cổ 7	Khe giữa đốt sống cổ 7. *Vùng chi phối*: Tuyến giáp trạng, bao hoạt dịch khớp vai, khuỷu tay.	Trị bệnh ở tuyến giáp, bướu cổ.
Đốt sống cùng	Khe giữa đốt xương cùng. *Vùng chi phối*: Xương chậu, mông.	Trị xương cùng bệnh, cột sống vẹo.
Đốt sống cụt	Ngay đầu xương cụt. *Vùng chi phối*: Trực trường, hậu môn.	Trị bệnh trĩ, da ngứa, vùng xương cùng đau, mông đau.
Lưng 1	Khe giữa đốt sống thắt lưng 1. *Vùng chi phối*: Đại trường, háng.	Trị táo bón, kết trường viêm, lỵ, tiêu chảy, thoái vị ruột.
Lưng 2	Khe giữa đốt sống thắt lưng. *Vùng chi phối*: Ruột dư, bụng, đùi.	Trị các chứng cơ co rút: chuột rút, khó thở, ngộ độc acid, tĩnh mạch giãn.
Lưng 3	Khe giữa đốt sống thắt lưng. *Vùng chi phối*: Bộ phận sinh dục, tử cung, bàng quang, đầu gối.	Trị bàng quang bị rối loạn, kinh nguyệt không đều, tắt kinh, liệt dương, lão suy, gối mỏi, gối đau nhức.
Lưng 4	Khe giữa đốt sống thắt lưng. *Vùng chi phối*: Tiền liệt tuyến, cơ thắt lưng, thần kinh toạ.	Trị thần kinh toạ đau, thắt lưng đau, lưng đau, tiểu nhiều.
Lưng 5	Khe giữa đốt sống thắt lưng. *Vùng chi phối*: Phần dưới của chân: cẳng chân, cổ chân, bàn chân.	Trị chân yếu, chân lạnh, chân co cứng, mất cá chân sưng phù, cổ chân liệt.
Ngực 1	Khe giữa đốt sống lưng 1. *Vùng chi phối*: Cánh tay, khuỷu tay, cẳng tay, cổ tay, bàn tay, ngón tay, thực quản, khí quản.	Trị ho, khó thở, suyễn, hơi thở ngắn, cẳng tay đến bàn tay đau.
Ngực 2	Khe giữa đốt sống lưng 2. *Vùng chi phối*: Tim và các van tim, màng bao tim, động mạch vành.	Trị bệnh ở ngực và cơ màng tim.
Ngực 3	Khe giữa đốt sống lưng 3. *Vùng chi phối*: Phổi, khí quản, màng phổi, ngực, vú.	Trị phế quản viêm, phổi viêm, màng phổi viêm, cúm.
Ngực 4	Khe giữa đốt sống lưng. *Vùng chi phối*: Túi mật, ống dẫn mật.	Trị bệnh ở túi mật, sỏi mật, hoàng đản.
Ngực 5	Khe giữa đốt sống lưng. *Vùng chi phối*: Gan, đám rối mặt trời, huyết.	Trị bệnh gan, thiếu máu, rối loạn tuần hoàn máu, sốt, huyết áp thấp, khớp viêm.
Ngực 6	Khe giữa đốt sống lưng. *Vùng chi phối*: dạ dày.	Trị bệnh ở dạ dày, thần kinh dạ dày, bụng đầy, ợ nóng, khó tiêu.
Ngực 7	*Vị trí*: Khe giữa đốt sống lưng 7. *Vùng chi phối*: Tuỵ, tá tràng.	Trị dạ dày viêm, dạ dày loét.
Ngực 8	*Vị trí*: Khe giữa đốt sống lưng 8. *Vùng chi phối*: Lách.	Trị sức đề kháng suy giảm.

Ngực 9	Khe giữa đốt sống lưng 9. *Vùng chi phối*: Tuỷ, thận, tuyến thượng thận.	Trị dị ứng, mề đay.
Ngực 10	Khe giữa đốt sống lưng 10. *Vùng chi phối*: Thận.	Tri bệnh thận, đông mạch xơ cứng, suy nhược, hay mệt, thận viêm, bể thận viêm.
Ngực 11	Khe giữa đốt sống lưng 11. *Vùng chi phối*: Thận, niệu quản.	Trị các bệnh ngoài da, mụn nhọt, chàm.
Ngực 12	Khe giữa đốt sống lưng 12. *Vùng chi phối*: Tiểu trường, tuần hoàn bạch huyết.	Trị bệnh thấp, khí thống, vô sinh.

TÍCH CHUỲ ĐIỂM
脊椎點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại bờ ngoài ngón tay út, nơi giao tiếp cơ khớp bàn tay - ngón tay (ngang vị trí huyệt Tiền cốc - *Ttr* 2).

Tác dụng: Trị lưng đau sau giải phẫu, xương cùng đau, tai ù, mũi nghẹt.

TÍCH CỐT GIẢI TRUNG
脊骨解中

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Khái thấu huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng đầu vú vòng ra sau lưng chạm cột sống chỗ nào, đó là huyệt.

Chủ trị: Trị ho, ho ra máu, suy nhược, sốt cơn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Đây là kỳ huyệt tên là Khái thấu huyệt" (*Kinh huyệt trị liệu học*).

TÍCH DU
脊俞

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tích trung (*Đc* 6).

Tham khảo:

➢ "Tích du một huyệt, có tên gọi là Thần tông, tên khác là Tích trung" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Tích du đó là huyệt Tích trung" (*Châm cứu đại toàn*).

TÍCH LƯƠNG TRUNG ANH
脊梁中英

Tên khác: Thận tích.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống thắt lưng thứ 2 đo ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tuỷ sống viêm, dây chằng 2 bên dọc cột sống viêm, liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

Tham khảo: "Tiêu khát: cứu huyệt Tích lương trung anh" (*Thiên kim phương*).

TÍCH NGŨ HUYỆT
脊五穴

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tích du ngũ huyệt.

TÍCH NỘI DU
脊內俞

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trung lữ du (*Bq* 29).

TÍCH PHÙNG
脊逢

Xuất xứ: ***Châm cứu du huyệt đồ phổ.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai xương sống lưng thứ 1 đến dưới gai xương sống thắt lưng thứ 5, dưới mỗi gai đo ra 4,5 thốn. Tất cả 17 cặp huyệt, tổng cộng cả bên phải và trái là 34 huyệt.

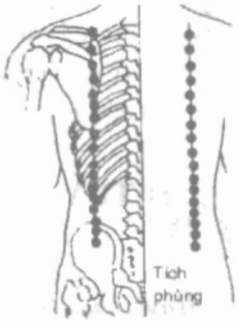

Chủ trị: Trị cột sống viêm, tuỷ sống viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,7 thốn.

Ghi chú: Dưới sâu là nội tạng, không châm sâu quá.

TÍCH TAM HUYỆT
脊三穴

Xuất xứ: ***Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có 3 huyệt:

Từ huyệt Á môn đo xuống 1 thốn xong đo ra 0,5 thốn.

Khe đốt sống ngực 1.

Khe đốt thắt lưng 2.

Chủ trị: Trị cột sống viêm, màng tuỷ sống viêm, thần kinh vai lưng đau, các chứng bệnh tuỷ sống khác.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 tráng.

Tham khảo: Sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' xác định vị trí hơi khác:

Từ huyệt Á môn (*Đc* 15) đo xuống 1 thốn xong đo ra 0,5 thốn.

Khe đốt sống ngực 1 đo ra 0,5 thốn.

Khe đốt thắt lưng 2 đo ra 0,5 thốn.

TÍCH TRỤ
脊柱

Xuất xứ: Thiên '*Khí phủ luận*' (*Tố vấn* 59).

Tên gọi khác của huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14).

TÍCH TRUNG
脊中

Tên huyệt: Từ đốt sống ngực đến đốt sống thắt lưng có 21 đốt sống, huyệt ở giữa, vì vậy gọi là Tích trung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thần tông, Tích du, Tích trụ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 6 của mạch Đốc.

Vị trí: Tại chỗ lõm ngay dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 11.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của gân cơ thang, cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Kiện Tỳ, lợi thấp, bổ Thận, cố thoát, cường kiện yêu tích (làm mạnh lưng và cột sống).

Chủ trị: Trị cột sống lưng đau, nấc, nôn ra máu, cơn đau dạ dầy, da vàng, tiêu chảy, lòi dom, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối cứu Mệnh môn (*Đc* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Trung lữ du (*Bq* 29) + Yêu du (*Đc* 2), trị thắt lưng đau do chấn thương (*Loại kinh đồ dực*).
2. Phối Kiến lý (*Nh* 11) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị bụng đầy, ăn ít (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Trung khu (*Đc* 7), trị chi dưới mềm yếu, chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

4. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Yêu Dương quan (*Đc* 3), trị thắt lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm chếch kim lên trên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 11 - 12, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Sách *'Giáp ất'* ghi không được cứu.

♦ Sách *'Y học nhập môn'* ghi cấm châm lẫn cứu.

Tham khảo:

➢ "Bụng đầy, không ăn được: Châm Tích trung. Không ăn được: Châm Tích trung. Cột sống thắt lưng đau không cúi ngửa được: Châm Tích trung. Lạnh lâu ngày, trĩ: Cứu Tích trung 100 tráng" (*Giáp ất kinh*).

TÍCH TỤ BỈ KHỐI
積聚否塊

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Tên khác: Huyết phủ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai xương thắt lưng 2 (huyệt Mệnh môn) đo ra mỗi bên 4 thốn.

Tích tụ bỉ khối

Chủ trị: Trị tích tụ, bỉ khối, dạ dày co thắt, no hơi, ruột đau co thắt, sôi ruột, tiêu hoá không tốt, màng ngực viêm, kinh bế.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, Cứu 7 tráng.

Ghi chú: *Bệnh bên phải cứu bên trái và ngược lại.*

Tham khảo: "Chứng tích tụ bỉ khối, chứng bỉ lâu ngày: cứu huyệt ở giữa đốt sống lưng, chỗ huyệt Mệnh môn (*Đc* 4) , đo ngang ra 4 thốn. Bệnh bên trái cứu bên phải, bệnh bên phải cứu bên trái" (*Loại kinh đồ dực*).

TÍCH TUỶ 1
脊髓

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai. Tại điểm cao nhất của rãnh tai, gần huyệt Thượng nhĩ căn.

Tác dụng: Trị gân cơ bị mềm yếu, xơ cứng, bại liệt.

TÍCH TUỶ 2
脊髓

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai. Tại điểm thấp nhất của rãnh tai, gần huyệt Hạ nhĩ căn.

Tác dụng: Trị gân cơ bị mềm yếu, xơ cứng, bại liệt.

TIẾN CHÂM PHÁP
進針法

Phương pháp đâm kim vào.

Có nhiều cách:

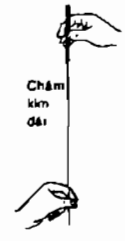

+ Nếu là kim ngắn: Dùng ngón tay cái và ngón trỏ cầm thân kim, đâm thẳng vào da rồi đẩy kim vào đến độ sâu nhất định.

+ Nếu kim dài: Tay trái cầm miếng bông vô trùng, ép vào thân kim, tay phải cầm đốc kim đẩy kim vào.

TIẾN CHÂM QUẢN
進針管

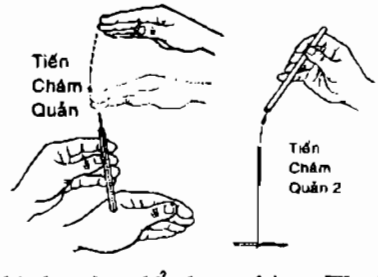

Ống hình tròn để đựng kim. Thường làm bằng nhựa, đường kính lớn hơn cây kim một

ít, chiều dài thường dài hơn cây kim, tuỳ theo độ sâu của từng huyệt. Khi châm, cho cây kim vào ống châm, đặt lên trên huyệt sau đó dùng ngón tay đập mạnh vào cuối đốc kim để cho đầu kim đâm vào da. Khi kim dính vào thịt rồi, nhẹ nhàng nâng ống đựng kim ra.

TIẾN HOẢ
進火

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Thuộc loại bổ.

Châm kim vào sâu 0,1 thốn, thở ra một hơi, lùi lại 3 lần, lại tiến tới 3 lần. Bảo người bệnh hít vào bằng mũi, thở ra bằng miệng 3 lần, lắc thân kim, sẽ cảm thấy nóng. Nếu chưa thấy nóng, làm lại như cũ để cho cảm thấy hơi nóng.

TIẾN PHÁP
進法

Phương pháp đâm kim vào.

Xem *Tiến châm pháp.*

TIẾN THUỶ
進水

Thuộc loại Tả.

Châm vào sâu 0,1 thốn, hít vào một hơi, tiến 3 lần, lại lùi 3 lần. Bảo người bệnh thở ra bằng mũi, hít hơi bằng miệng 3 lần, lắc thân kim, sẽ cảm thấy mát. Nếu chưa có hiệu quả, lại làm lại theo số hơi thở sinh thành, dựa theo số của tạng phủ mắc bệnh, sẽ cảm thấy lạnh nóng.

TIỀN ÂM
前陰

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của huyệt Long môn.

TIỀN ÂM ĐIỂM
前陰點

Huyệt của Tỳ châm.

Tên khác: Sinh dục ngoài.

Vị trí: Tận cùng của vách giữa mũi, ngay đầu của nhân trung (sát với chân mũi).

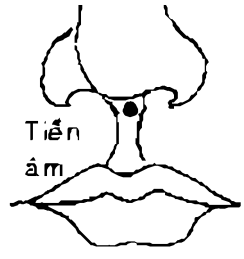

Tác dụng: Trị bệnh ở sinh dục ngoài.

Ghi chú: Theo *'Học viện châm cứu Thượng Hải'* thì huyệt này ở đầu chót mũi thấy có hiệu quả hơn (theo sách *'Châm tê'* của Thượng Hải năm 1972).

TIỀN CHƯƠNG MÔN
前章門

Tên gọi khác của huyệt Xung môn (*Tỳ* 12).

TIỀN CỐC
前谷

Tên huyệt: Huyệt ở phía trước (tiền) xương cuối ngón tay út (xương cao như cái hang = cốc) vì vậy gọi là Tiền cốc.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 2 của kinh Tiểu trường.

✓Huyệt Vinh của kinh Tiểu trường, thuộc hành Thuỷ.

Vị trí: Huyệt ở chỗ lõm nơi khớp xương ngón tay thứ 5 về phía xương trụ, khi nắm tay lại huyệt ở trước lằn chỉ tay ngón út và bàn, nơi tiếp giáp da gan và mu tay.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ dạng ngón thứ 5 và cơ gấp ngắn ngón 5, bờ trong đầu trên đốt thứ nhất xương ngón 5.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Sơ phong, giải nhiệt, tiêu thủng.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, ngón tay tê, mất đau, tai ù, sốt cao, tiểu nóng đỏ.

Phối huyệt:

1. Phối Kinh cốt (*Bq* 64), trị mắt có màng trắng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Trung phong (*C* 4), trị họng sưng không nuốt được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Dương khê (*Đtr* 5) + Hậu khê (*Ttr* 3) trị cánh tay sưng, khuỷu tay co rút (*Thiên kim phương*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thiên lịch (*Đtr* 6) trị tai ù (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Ngân giao (*Đc* 28), trị mũi nghẹt (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) trị tiểu khó, tiểu gắt (*Tư sinh kinh*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Sau khi sinh không có sữa: dùng Tiền cốc" (*Thần cứu kinh luân*).

TIỀN ĐẢNH
前鼎

Tên gọi khác của huyệt Tiền đỉnh (*Đc* 21).

TIỀN ĐẦU ĐIỂM
前頭點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Hơi co ngón tay trỏ lại, huyệt ở bờ ngoài ngón tay trỏ, tại cuối lằn chỉ ngoài của khớp 2 ngón trỏ.

Tác dụng: Trị trước đầu đau, khớp gối đau, dạ dày đau, Đại trường viêm cấp, ruột dư viêm cấp.

TIỀN ĐÍNH
前頂

Tên gọi khác của huyệt Tiền đỉnh (*Đc* 21).

TIỀN ĐỈNH
前鼎

Tên huyệt: Huyệt ở phía trước (tiền) của đỉnh đầu (đỉnh) vì vậy gọi là Tiền đỉnh.

Tên khác: Tiền đảnh, Tiền đính.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 21 của mạch Đốc.

Vị trí: Trên đường dọc giữa đầu, phía trước huyệt Bá hội (*Đc* 20) 1, 5 thốn.

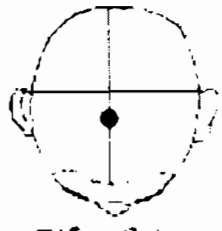
Tiền đỉnh

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Bình Can, tiềm dương, thanh não, minh mục.

Chủ trị: Trị đỉnh đầu đau, váng đầu, chảy nước mũi, kinh giật, hoa mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Ngũ xứ (*Bq* 5), trị đầu phong, mắt hoa (*Tư sinh kinh*).
2. Cứu Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị trẻ nhỏ bị cấp kinh phong, nếu không bớt, cứu 2 đầu chân mày [Ấn đường] và dưới mũi [Nhân trung] (*Trửu hậu phương*).
3. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị kinh phong cấp và mạn (*Châm cứu tụ anh*).
4. Dùng kim tam lăng chích nặn máu Bá hội (*Đc* 20) và Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị mắt bỗng nhiên sưng đỏ (*Nho môn sự thân*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thần đình (*Đc* 24) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tín hội (*Đc* 22), trị mắt sưng đỏ, mắt đau (*Nho môn sự thân*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Địa ngũ hội (*Đ* 42) + Quang minh (*Đ* 37) + Thần đình (*Đc* 24) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tín hội (*Đc* 22), trị mắt tự nhiên sưng đỏ, mắt đau (*Y học cương mục*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thần đình (*Đc* 24) + Thượng tinh (*Đc* 23) [đều ra máu] trị quáng gà (*Y học cương mục*).

8. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hậu đỉnh (*Đc* 19) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong phủ (*Đc* 16) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu xung (*Tm* 9) + Tín hội (*Đc* 22), trị họng sưng đau (*Trọng lâu ngọc thược*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hậu đỉnh (*Đc* 19), trị đầu đau, gáy đau (*Châm cứu học thủ sách*).
10. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương, trị hoa mắt, chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khế mạch (*Ttu* 18) + Kỳ trúc mã + Thái xung (*C* 3), trị trẻ nhỏ động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh châm vào xương.

Tham khảo:

➢ "Chóng mặt, hoa mắt, sợ gió, sợ lạnh, mặt sưng đỏ: Tiền đỉnh làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TIỀN HẬU ẨN CHÂU
前后隱珠

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Dũng tuyền (1/3 giữa lòng bàn chân) đo tới phía trước và phía sau 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị huyết áp cao, lòng bàn chân đau, trẻ nhỏ bị động kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

TIỀN HẬU PHỐI HUYỆT PHÁP
前后配穴法

Một phương pháp phối huyệt của người xưa.

Còn gọi là phương pháp 'Nội ngoại hô ứng pháp'.

Thường dùng một huyệt ở phía trước hợp với huyệt ở phía sau.

Thí dụ: Mũi nghẹt. Phía trước chọn huyệt Nghinh hương, phối hợp với huyệt Phong trì ở phía sau..

Hoặc chứng Thận tả, Ngũ canh tiết tả: phía trước cứu huyệt Khí hải, Quan nguyên, phối với huyệt Thận du ở phía sau lưng...

TIỀN HỘI ÂM
前會陰

Tên gọi khác của huyệt Long cốt.

TIỀN KHỔNG
前孔

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy đường nối đầu vú và rốn, kéo ra đến đầu xương sườn là huyệt.

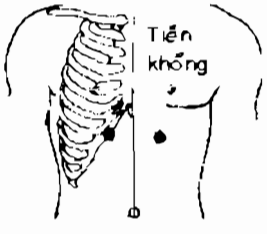

Chủ trị: Trị hoàng đản.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng hoặc Ôn cứu 5 - 10 phút.

TIỀN LIỆT TUYẾN
前列腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Nhiếp hộ tuyến.

Vị trí: Tại xoắn tai trên, phía trong huyệt Bàng quang.

Tác dụng: Trị tiền liệt tuyến viêm hoặc phì đại, di tinh, tảo tinh, tiết tinh, nhiễm khuẩn đường tiểu, tiểu ra máu, tiểu gắt do tiền liệt tuyến.

Phối huyệt: Phối Nội tiết + Bàng quang + Thận, trị tiền liệt tuyến viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

TIỀN PHÁT TẾ
前髮際

Xuất xứ: *Thích liệu tiệp pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Thái dương đo lên 3 thốn.

Chủ trị: Trị mụn nhọt ở vùng đầu mặt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

TIỀN PHONG THỊ
前風市

Tên gọi khác của huyệt Tiền tiến.

TIỀN QUAN
前關

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thái dương.

Tham khảo: "2 huyệt Tiền quan ở phía sau mắt 0,5 thốn, còn gọi là huyệt Thái dương" (*Thánh huệ phương*).

TIỀN QUAN
前關

Tên gọi khác của h. Đồng tử liêu (*Đ* 1).

TIỀN THẦN THÔNG
前神通

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Một trong Tứ thần thông, ở phía trước huyệt Bá hội (*Đc* 20) một thốn.

TIỀN THỪA SƠN
前承山

Tên gọi khác của huyệt Điều khẩu (*Vi* 38).

TIỀN TIẾN
前進

Tên khác: Tiền Phong thị.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đứng thẳng, thõng bàn tay áp vào đùi, đầu ngón tay giữa chạm đùi ở đâu, đó là huyệt Phong thị (*Đ* 31), từ đó đo lên 2,5 thốn là huyệt.

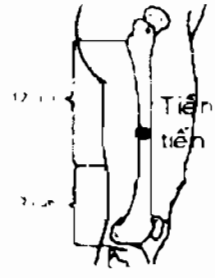

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ, bại liệt, liệt nửa người.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

TIỄN ĐẦU CHÂM
箭頭針

Tức Sàm châm.

Sách '*Châm cứu đại thành*' Q 4 viết: "Sàm châm: bề ngang 0,5 thốn, bề dài 1,6 thốn, đầu lớn, mũi kim nhọn. Dùng trị bệnh ngoài da. Châm bệnh nhiệt thì dùng kim này. Hiện nay gọi là 'Tiễn đầu châm'".

TIỆN BÍ
便泌

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại khu giữa – ngoài của hố tam giác, giữa huyệt Trực trường hạ đoạn và huyệt Cổ quan.

Tác dụng: Trị táo bón, trĩ ra máu.

TIỆN ĐỘC HUYỆT
便毒穴

Xuất xứ: *Ngoại khoa đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Duỗi cánh tay, ở mặt ngoài – trước

cánh tay, từ lằn chỉ cổ tay đo lên 4 thốn. Khi gấp bàn tay ra phía sau, ở cánh tay có chỗ lõm, huyệt ở vùng lõm đó.

Chủ trị: Trị chứng tiện độc (tiêu ra mủ máu...).

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

Tham khảo:

➢Cứu trị tiện độc... Dùng mồi ngải to bằng hạt lúa mạch, cứu 3 tráng, hết sưng, hết đau" (*Ngoại khoa đại thành*).

➢"Có kỳ huyệt, tên là Tiện độc" (*Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

TIẾP CÂN
接筋

Tên gọi khác của huyệt Triếp cân (*Đ* 23).

TIẾP CỐT
接骨

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Tên gọi khác của huyệt Tiếp tích.

Tham khảo: "Tiếp cốt: tại dưới chỗ lõm dưới đốt sống ngực thứ 12" (*Trung Quốc châm cứu học*"

TIẾP KHÍ THÔNG KINH
接氣通經

Người xưa căn cứ vào độ dài không đều của các đường Kinh mạch để định ra hơi thở cần thiết khi châm.

'*Lưu chú chỉ vi phú*' viết:"Tiếp khí thông kinh là phương pháp dựa vào độ dài ngắn".

Chi tiết độ dài ngắn của mỗi đường kinh được mô tả trong thiên '*Mạch độ*' (*Linh khu* 17, 2 - 7).

Thiên '*Ngũ thập doanh*' viết: "Hô hấp định một tức, khí vận hành 6 thốn...". (*Linh khu* 15, 5).

'*Kim châm phú*' viết: "Phép 'thông kinh tiếp khí' có thể được định theo số thốn như sau: Thủ túc tam dương, trên 9 dưới 14, quá kinh 14 thốn; Thủ túc tam âm, trên 7 dưới 12, quá kinh 5 thốn...". Theo đó, thủ tam dương kinh dài 5 xích, vê kim 9 hơi thở; Túc tam dương kinh dài 8 xích vê kim 14 hơi thở, vượt quá Kinh mạch 4 thốn. Thủ tam âm kinh dài 3,5 xích, vê kim 6 hơi thở, Túc tam âm kinh dài 6,5 xích, vê kim 11 hơi thở, vượt quá Kinh mạch 1 thốn...

Phương pháp này làm cho kinh khí lưu thông, trên dưới tiếp nối nhau.

TIẾP KINH PHÁP
接經法

Một trong các phương pháp phối huyệt.

Phương pháp này dùng huyệt kế tiếp nhau của cùng một kinh.

Sách '*Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*' nêu ra một số thí dụ cụ thể như sau: "Chứng tâm thống lan đến sau lưng... là chứng thận tâm thống, châm huyệt Kinh cốt, Côn lôn. Chứng Vị tâm thống (tâm thống kèm bụng đầy chướng), châm huyệt Đại đô, Thái bạch. Chứng Can Tâm thống... châm huyệt Hành gian, Thái xung...".

TIẾP KINH THỦ HUYỆT
接經取穴

Một phương pháp chọn huyệt.

Đây là phương pháp chọn huyệt ở kinh cùng tên với kinh bệnh (theo phương pháp đồng danh).

Thí dụ: Kinh thủ Thái âm (Phế) bệnh, có thể chọn huyệt trị ở kinh túc Thái âm (Tỳ). Kinh túc Dương minh (Vị) bệnh, có thể chọn huyệt ở kinh thủ Dương minh (Đại trường).

TIẾP TÍCH
接脊

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác: Tiếp cốt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống

lưng thứ 12.

Chủ trị: Trị lỵ.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 - 7 tráng.

Tham khảo:

➢ "Trẻ nhỏ bị xích bạch lỵ, hậu môn nóng rát, mỗi lần đi tiêu thì bụng đau không chịu nổi: cứu ở khe đốt sống lưng thứ 12, gọi là huyệt Tiếp tích" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Trị rối loạn tiêu hoá, cột sống lưng đau, lưng đau, ruột viêm, động kinh" (*Trung Quốc châm cứu học*).

TIẾT ĐOẠN HUYỆT
節斷穴

Phương pháp phân chia cơ thể thành những vùng chịu ảnh hưởng của tiết đoạn thần kinh.

Các vùng chịu ảnh hưởng của các tiết đoạn như nhau, có thể dùng điều trị như nhau.

Thí dụ: Vùng lưng đau. Vùng lưng chịu sự chi phối của tiết đoạn thần kinh L5, gót chân cũng chịu sự chi phối của tiết đoạn thần kinh L5. Vì vậy, khi trị lưng đau, có thể châm huyệt ở vùng lưng hoặc huyệt ở gót chân đều có hiệu quả như nhau. Cụ thể là dùng huyệt Thận du và Côn lôn đều có kết quả như nhau.

TIẾT ĐOẠN THẦN KINH THỦ HUYỆT
節斷神經取穴

Lấy huyệt dựa theo sự tương ứng của tiết đoạn thần kinh.

Cần chú ý đến sự liên hệ giữa các huyệt của đường kinh với các khu vực dọc dây thần kinh song song với Kinh mạch đó (xem thêm biểu đồ phân chia Tiết Đoạn Thần Kinh của Head và Zakharin).

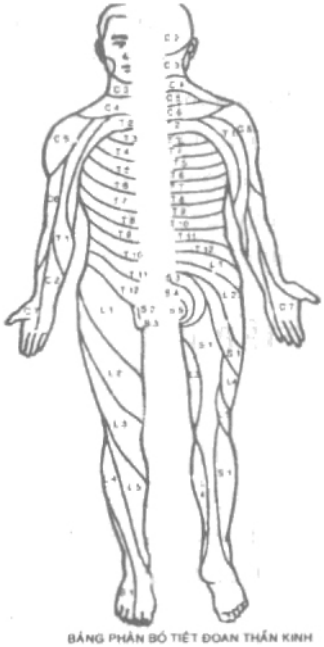

BẢNG PHÂN BỐ TIẾT ĐOẠN THẦN KINH

Thí dụ: Đa số các huyệt của kinh Phế và Đại trường nằm ở khu vực dọc thần kinh quay, có tác dụng đến hệ hô hấp và thần kinh ở đó.

- Những huyệt của đường kinh Tâm bào nằm ở khu vực dọc thần kinh giữa có tác dụng với hệ tuần hoàn, vùng trước ngực và thần kinh đó.

Từ sự liên hệ trên giúp ta nhận định rằng: khi chẩn đoán một dây thần kinh nào đó bị rối loạn (đau), nếu dây thần kinh đó ở gần một Kinh mạch hoặc trùng với Kinh mạch đó, có thể nghĩ đến những huyệt đặc hiệu hoặc dùng lý luận biện chứng chữa Kinh mạch đó mà chữa chứng đau ở vùng thần kinh có quan hệ.

TIẾT TỨC
節息

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm cách dưới núm vú thẳng xuống một xương sườn.

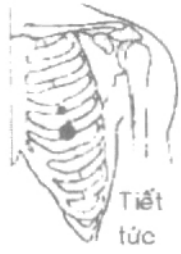

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bụng bị đầy, hơi thở ngắn.

Châm cứu: Ôn cứu 2 – 3 phút.

Tham khảo: Vị trí này trùng với huyệt Nhũ căn.

TIẾT VĂN
節紋

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa nếp trong của khớp ngón chân cái.

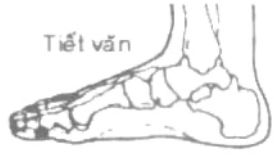

Chủ trị: Trị động kinh (kết hợp với huyệt Độc âm).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 – 0,3 thốn, Cứu 3 – 7 tráng.

TIỆT HẠ
截下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới tiết đoạn cột sống bị tổn thương, các huyệt trên mạch Đốc đó đều có thể chọn dùng được.

Chủ trị: Trị bại liệt theo tiết đoạn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

TIỆT NGƯỢC
截瘧

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng cắt (tiệt) cơn sốt rét (ngược), vì vậy, gọi là Tiệt ngược.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy dây đo khoảng cách giữa 2 núm vú rồi chia làm đôi, đặt một đầu vào đầu vú, thõng xuống, đầu dây kia là huyệt (Đầu vú thẳng xuống 4 thốn).

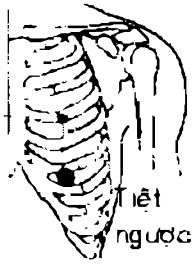

Chủ trị: Trị sốt rét, ngực và sườn đau.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Trị sốt rét các loại, không cần hỏi xa gần, lấy huyệt ở đầu vú thẳng xuống, cứu theo tuổi" (*Thiên kim phương*).

TIỆT THAN HOÃN KÍNH ĐIỂM
截癱緩痙點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Là những huyệt chủ yếu trị liệt chi dưới do tổn thương tuỷ sống.

Phối huyệt:

Phối Chế cao + Đê vị + Hoa Đà giáp tích + một vài huyệt có tác dụng đối với cơ tròn (Trường cường [*Đc* 1], Trung cực [*Nh* 3], Trật biên [*Bq* 54]), trị bại liệt theo tiết đoạn và rối loạn cơ vòng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Hoa Đà giáp tích 9 xuyên 12 + Trung quản (*Nh* 12), trị vùng lưng và bụng bị co cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Hoa Đà giáp tích 9 xuyên 12 + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hậu Huyết hải, trị chân rung giật, chân bắt chéo, trương lực cơ tăng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Kỳ môn (*C* 13) + Lạc địa + Tân Phục thố + Trật biên (*Bq* 54), trị co cứng các cơ mạng sườn, Cơ mông, đùi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

TIỆT THƯỢNG
截上

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên tiết đoạn cột sống bị tổn thương, các huyệt trên mạch Đốc đó đều có thể chọn dùng được.

Chủ trị: Trị bại liệt theo tiết đoạn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5-2 thốn.

TIÊU BẢN BỆNH TRUYỀN LUẬN
標本病傳論

Tên thiên thứ 65 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về ngọn (tiêu) và gốc (bản) của bệnh đồng thời nêu lên những nguyên tắc trị liệu của tiêu và bản. Sự truyền bệnh từ tạng này sang tạng khác.

TIÊU BÍNH CỨU
椒餅灸

Phép cứu qua hạt tiêu đã chế thành bánh. Dùng bột Hồ tiêu trắng thêm ít bột gạo, vẩy nước trộn đều, nặn thành bánh, giữa miếng bánh lại đặt thêm ít bột *Đinh hương*, *Nhục quế*. Đặt bánh thuốc lên huyệt vị và đốt ngải cứu lên trên.

Dùng trị chứng viêm khớp dạng thấp mạn tính.

TIÊU KHỐI HUYỆT
消塊穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng tiêu trừ khối u ở vú, vì vậy, gọi là Tiêu khối huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại đầu nếp nách trước.

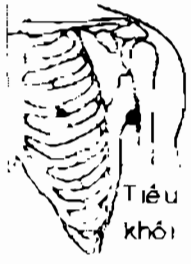

Chủ trị: Trị vùng vú sưng cứng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1-1,5 thốn, hướng lên phía trên.

TIÊU LẠC
消洛

Tên huyệt: Tiêu = nước rút đi; Lạc = bờ đê giữ nước. Huyệt ở chỗ lõm giống như chỗ nước rút xuống và đọng lại, vì vậy gọi là Tiêu lạc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tiêu thước.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 12 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Ở giữa đoạn nối huyệt Thanh lãnh uyên (*Ttu* 11) và Nhu hội (*Ttu* 13), trên khớp khuỷu tay 5 thốn, khe giữa phần ngoài và phần rộng ngoài của cơ tam đầu cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa phần dài và phần rộng ngoài. (Xoay cánh tay ra trước sẽ làm hiện rõ khe của phần dài và rộng ngoài của cơ 3 đầu cánh tay).

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Tác dụng: Sơ kinh, hoạt lạc, hành khí, thanh tả nhiệt ở Tam tiêu.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, cổ gáy cứng, đầu đau.

Phối huyệt:

1. Phối Đầu Khiếu âm (*Đ* 11), trị cổ gáy cứng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Kiên tỉnh (*Đ* 21), trị vai đau, cánh tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thiên trụ (*Bq* 10). trị cổ gáy cứng, cổ gáy đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Đầu đau, cơ vai đau, lưng đau co rút: Tiêu lạc chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

TIÊU LỊCH HUYỆT
消歷穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị lao hạch (loa lịch), vì vậy, gọi là Tiêu lịch huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) đo ngang ra 2 bên mỗi bên 0,5 khẩu thốn.

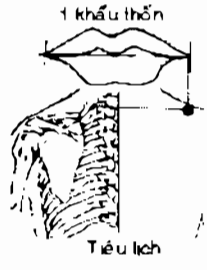

Chủ trị: Trị loa lịch (lao hạch).

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

TIÊU PHÁP
消法

Một trong tám phép (Bát pháp) chủ yếu dùng trong châm trị.

Tiêu pháp thường dùng trong các trường hợp khí, huyết, đờm, thực thấp đình trệ trong cơ thể, gây nên một số biến chứng: Thuỷ thủng, bỉ mãn, trưng hà, ẩm... Các loại bệnh này thường là do bệnh lâu ngày, tà khí uất kết không tan, chính khí thường bị suy yếu. Vì vậy, dùng phép tả không được mà dùng phép bổ cũng khó, chỉ có thể dùng phép Tiêu phải đuổi tà khí ra mà không làm hại đến chính khí. Tiêu pháp là một phương pháp công phá chậm, vừa đuổi tà vừa làm cho tiêu. Khi châm thường dùng phép bình bổ bình tả, đồng thời phối hợp thêm Mai hoa châm, gõ vào vùng da nơi bị bệnh để tăng khả năng

vận hành khí huyết, giúp cho tác dụng của tiêu pháp được hoà hoãn và liên tục. Vì các khối kết tụ đa số do âm hàn ngưng trệ, do đó, nên sử dụng phép cứu tại chỗ có khối kết giúp bệnh giảm mau hơn.

Chọn huyệt theo tiêu pháp

Trên lâm sàng thường theo các nguyên tắc sau:

a- Chon huyệt trên kinh Dương minh hoặc kinh Thái âm: lấy gốc của hậu thiên để điều hoà kinh lạc, khí huyết. Thí dụ: Trị ngực và bụng đau do giun, sách '*Loại kinh đồ dực*' dùng Cự khuyết, Đại đô, Thái bạch (túc Thái âm Tỳ), Túc Tam lý (túc Dương minh Vị), Thừa sơn...

b- Chon Du + Mô huyệt của Tỳ Vị: lấy gốc của hậu thiên để điều hoà khí huyết, tạng phủ. Thí dụ: Trị bỉ khối do đờm ngưng trệ trong bụng, sách '*Vệ sinh bảo giám*' dùng huyệt Trung quản, Chương môn, Tích trung. Trong đó, Trung quản và Chương môn là Mộ huyệt còn Tích trung là Bối du huyệt.

c- Chon huyệt tại chỗ: Thí dụ trị vú sưng, sách '*Châm cứu đại thành*' dùng huyệt Đản trung, Du phủ, Đại lăng, Uỷ trung, Thiếu trạch... [tăng cường tác dụng thông điều khí huyết tại chỗ. Phương pháp này thường dùng trong các bệnh cấp tính.

TIÊU THƯỚC
消鑠

Tên gọi khác của huyệt Tiêu lạc (*Tiu* 12).

TIỂU CÁT
小吉

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiếu trạch (*Ttr* 1).

TIỂU CHÂM
小針

Các loại kim châm vào huyệt.

TIỂU CHÂM GIẢI
小針解

Tên thiên thứ 3 của sách 'Nội kinh *Linh khu*'.

Nội dung bàn rộng hơn về các nguyên tắc châm đã đề cập trong thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*', vì vậy mới gọi là 'Tiểu châm giải'.

TIỂU CHỈ TIÊM
小指尖

Tên huyệt: Huyệt ở đầu (tiêm) ngón tay út (tiểu chỉ), vì vậy, gọi là Tiểu chỉ tiêm.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu ngón tay thứ 5.

Chủ trị: Trị hoàng đản, ho gà, sán khí.

Châm cứu: Châm sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 3 - 7 tráng.

Tham khảo:

➢ "Tiêu khát, tiểu nhiều: cứu ở đầu 2 ngón tay thứ 5 và 2 ngón chân thứ 5" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đổi sán: cứu 7 tráng ở đầu ngón tay thứ 5, đau bên phải cứu bên trái, đau bên trái cứu bên phải" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Đây nguyên là huyệt Tỉnh của thủ Thái dương Tiểu trường (tức huyệt Thiếu trạch), đây là kỳ huyệt, gọi là Tiểu chỉ tiêm" (*Châm cứu khổng huyệt cập ky liệu pháp tiện lãm*).

TIỂU CHỈ TIÊM
小指尖

Tên huyệt: Huyệt ở đầu (tiêm) ngón chân thứ 5 (tiểu chỉ), vì vậy, gọi là Tiểu chỉ tiêm.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu ngón chân thứ 5.

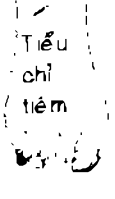

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, dạ dầy đau lâu năm.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

TIỂU CHỈ TIẾT
小指節

Tên huyệt: Huyệt ở khớp (tiết) cuối của ngón tay út (tiểu chỉ), vì vậy, gọi là Tiểu chỉ tiết.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, trên đỉnh cao phần dưới khớp xương ngón tay thứ 5 (khớp cuối).

Tiểu chỉ tiết

Chủ trị: Trị dạ dầy đau lâu năm.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

TIỂU CHỈ TRẢO VĂN
小指爪文

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu tay, tại giữa chân gốc móng các ngón tay.

Chủ trị: Trị họng đau.

Châm cứu: Châm ra máu.

TIỂU CHỈ TRUNG TIẾT
小指中節

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu ngoài lằn chỉ cuối ngón tay thứ 5.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ suy dinh dưỡng, bướu cổ.

Châm cứu: Châm nặn máu hoặc nước vàng.

TIỂU CỐT KHÔNG
小骨空

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí:. Huyệt tại chỗ cao giữa mặt sau khớp đốt 1 và 2 của ngón tay thứ 5.

Giải phẫu: Dưới huyệt là gân duỗi ngón út, khe khớp đốt ngón tay út 1 và 2.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8 hoặc D1.

Chủ trị: Trị bệnh mắt, họng đau, khớp ngón tay đau.

Phối huyệt:

Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái khê (*Th* 3) + Tinh minh (*Bq* 1), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhị gian (*Đtr* 2) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt sợ ánh sáng, mắt kèm nhèm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Cứu.

TIỂU HẢI
小海

Tên huyệt:

* Tiểu = Nhỏ, ở đây chỉ kinh Tiểu trường.

Hải = Biển. Đây là huyệt Hợp của kinh Tiểu trường, nơi khí và huyết của bản kinh hợp lại, giống như trăm nhánh sông đổ vào biển, vì vậy gọi là Tiểu hải (*Trung y cương mục*).

* Huyệt là nơi lõm xuống như cái biển, lại là huyệt của đường kinh Tiểu trường, vì vậy, gọi là Tiểu hải (*Khổng huyệt mệnh danh đích thiển luận*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Tên khác: Trẩu Khúc tuyền, Trửu Khúc tuyền.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Tiểu trường.

✓Huyệt Hợp của kinh Tiểu trường, thuộc hành Thổ.

✓Huyệt Tả của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Co khuỷu tay, huyệt ở giữa mỏm khuỷu và mỏm trên ròng rọc đầu dưới xương cánh tay, nơi tận cơ 3 đầu cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ 3 đầu cánh tay, rãnh ròng rọc - khuỷu của mặt Sau đầu dưới xương cánh tay (ở trong là mỏm trên ròng rọc của xương cánh tay, có gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung sâu các ngón tay bám gần nhất, ở ngoài là mỏm khuỷu của xương trụ, có gân cơ 3 đầu cánh tay bám).

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ và dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Tán tà ở kinh, đặc trị thần kinh trụ bị tê liệt, trừ phong, thanh thần chí.

Chủ trị: Trị cơ vai co rút, cẳng tay co rút, khuỷu tay đau, thần kinh trụ đau, hysteria, tâm thần phân liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị bệnh tâm thần (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Linh đạo (*Tm* 4) + Thần môn (*Tm* 7), trị thần kinh trụ liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong trì (*Đ* 20), trị điên cuồng, động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thiếu hải(*Tm* 3), trị cánh tay đau, khuỷu tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị vàng da (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

TIỂU NHI CAM LỴ
小兒疳痢

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Vĩ thuý.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị trẻ nhỏ bị cam tích (cam) và kiết lỵ (lỵ), do đó đặt tên như trên.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chót xương cụt lên 3 thốn.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ suy dinh dưỡng, kiết lỵ lâu ngày.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 -10 phút.

TIỂU NHI CAM SẤU
小兒疳瘦

Tên gọi khác của huyệt Vĩ thuý.

TIỂU NHI CỨU PHÍCH
小兒灸癖

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

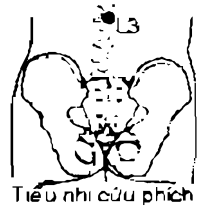

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa gai đốt sống thắt lưng thứ 2 và 3.

Chủ trị: Trị tiêu hoá kém.

Châm cứu: Cứu 20 tráng.

TIỂU NHI DIÊM HÁO
小兒鹽哮

Tên gọi khác của huyệt Tiểu nhi giáng suyễn.

TIỂU NHI GIÁNG SUYỄN
小兒降喘

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Tiểu nhi diêm háo.

Tên huyệt: Huyệt dùng để trị suyễn (giáng suyễn) ở trẻ nhỏ (tiểu nhi), vì vậy được gọi là Tiểu nhi giáng suyễn huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu ngón tay thứ 5, sát đầu móng.

Chủ trị: Trị ho, suyễn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm ra máu - Cứu 5 -10 phút.

TIỂU NHI KÊ HUNG HUYỆT
小兒雞胸穴

Tên khác: Tiểu nhi quy hung huyệt.

Xuất xứ: ***Thánh huệ phương.***

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng để trị trẻ nhỏ (tiểu nhi) bị chứng ngực nhô ra như con rùa (quy hung), cho nên gọi là Tiểu nhi quy hung huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa xương sườn 2, 3, 4, cách đường giữa ngực 2,5 thốn. Tất cả gồm 6 huyệt.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ ngực bị nhô ra, ngực rùa.

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

TIỂU NHI QUY HUNG HUYỆT
小兒龜胸穴

Tên gọi khác của huyệt Tiểu nhi kê hung.

TIỂU NHI THUỴ KINH
小兒睡驚

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên huyệt: Huyệt dùng để trị trẻ nhỏ (tiểu nhi) hay giật mình (kinh) trong giấc ngủ (thuỵ), vì vậy được gọi là Tiểu nhi thuỵ kinh huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu ngoài nếp gấp khuỷu tay (huyệt Khúc trì) lên 0,3 thốn.

Chủ trị: Trị ngủ hay bị giật mình, ngủ không yên, khuỷu tay đau.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

TIỂU NHI THỰC NHÀN
小兒食癇

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối xương ức lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ điên cuồng.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

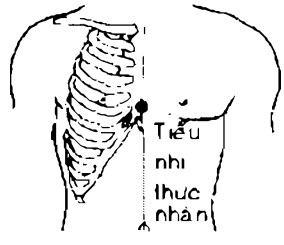

➢ "Trị trẻ nhỏ bị thực nhàn: cứu phía trên huyệt Cưu vĩ 0,5 thốn, mồi cứu to bằng hạt lúa mạch lớn" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Có kỳ huyệt tên là Tiểu nhi thực nhàn, ở tuyến giữa bụng, trên rốn 7,5 thốn, trị động kinh" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

TIỂU NHI TIÊU HOÁ BẤT LƯƠNG ĐIỂM
小兒消化不良點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt dùng trị trẻ nhỏ (tiểu nhi) bị rối loạn tiêu hoá (tiêu hoá bất lương), vì vậy được đặt tên như vậy.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lòng bàn tay, giữa lằn chỉ ngang khớp ngón thứ 1 của ngón tay giữa.

Tác dụng: Trị tiêu hoá rối loạn nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Cứu 3 -- 5 tráng. Ôn cứu 3 – 5 phút.

TIỂU NHĨ
小耳

Tên gọi khác của h. Nhĩ môn (*Ttu* 21).

TIỂU TÀ THÍCH
小邪刺

Phương pháp châm trị chứng hư tà.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Đối với chứng bệnh tiểu tà (hư tà), ta nên châm bổ thêm cho Dương khí" và "Phàm châm các chứng tiểu tà (hư tà), ta nên châm thế nào làm cho chính khí (đang suy) ngày càng tráng đại trở lại, nên châm bổ chính khí đang bất túc trở nên sung thực, do đó tà khí sẽ không làm hại được chính khí" (*Linh khu* 76, 52, 62).

Về cách chọn kim để trị, thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Châm chứng tiểu tà (hư), nên dùng kim Viên lợi châm" (*Linh khu* 76, 73).

TIỂU THIÊN TÂM
小天心

Xuất xứ: ***Châm cứu đại thành.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngửa bàn tay, từ giữa lằn chỉ cổ tay đo thẳng xuống lòng bàn tay 1,5 thốn.

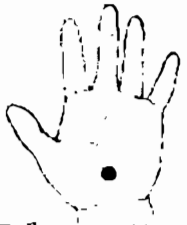
Tiểu thiên tâm

Phối huyệt: Phối Ân môn (*Bq* 37) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị thần kinh hông đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi như điện giật tê xuống chi dưới.

TIỂU TRÚC
小竹

Xuất xứ: *Thánh huệ.phương.*

Tên gọi khác của huyệt Mi xung (*Bq* 3).

TIỂU TRƯỜNG DU
小腸俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào phủ Tiểu trường, vì vậy gọi là Tiểu trường du.

Xuất xứ: Sách '*Mạch kinh*'.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 27 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Bối du của kinh thủ Thái dương Tiểu trường, để tản khí Dương của Tiểu trường.

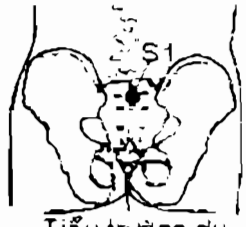

Tiểu trường du

Vị trí: Dưới đốt xương thiêng 1, đo ngang 1,5 thốn, chỗ lõm giữa gai chậu sau - trên và xương cùng.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, xương cùng.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5 hoặc S1.

Tác dụng: Phân thanh giáng trọc, lợi thấp, thanh nhiệt, hoá tích trệ.

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, xương cùng chậu đau, ruột viêm, bạch đới.

Phối huyệt:

1. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Trung lữ du (*Bq* 29), trị lưng đau, sán thống (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khí hải (*Nh* 6) trị đới hạ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khí hải (*Nh* 6) + Khúc tuyền (*C* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị lâm lịch cấp, tiểu buốt, tiểu gắt (*Trung Quốc châm cứu học*).
4. Phối Khúc cốt (*Nh* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3) + Trung liêu (*Bq* 33) trị lâm lịch mạn tính [tiểu buốt, tiểu gắt] (*Trung Quốc châm cứu học*).
5. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị táo bón, tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học giản biên*).

6. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hoa Đà giáp tích (tương ứng) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị cột sống viêm loại phong thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thương cự hư (*Vi* 37), trị tiêu chảy, kiết lỵ, táo bón (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị kinh nguyệt không đều, sán khí (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

*** Ghi chú:** *Theo Nakatani Yoshio: phụ nữ đang hành kinh hoặc có thai trên 2 tháng, ấn vào huyệt Tiểu trường du thấy đau.*

Tham khảo:

➢ "Tiểu trường đau, từ dịch hoàn đau lan đến cột sống thắt lưng, công lên tim, thắt lưng cứng, nước tiểu vàng, họng khô, miệng khô: Tiểu trường du làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TIỂU TRƯỜNG ĐIỂM
小腸點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phần dưới xoắn tai trên, trên chân vành tai, tại chỗ hơi xích ra một nửa của chân vành tai.

Tác dụng: Bổ Tỳ, điều hoà trung tiêu, dưỡng Tâm, sinh huyết. Trị tiêu chảy, táo bón, cơn đau quặn ruột, khó tiêu, rối loạn co bóp dạ dày, bụng sôi, ruột, giảm hấp thụ ở dạ dày, ruột, bụng chướng, lao màng bụng, bệnh về tim, hồi hộp, ngắn hơi, thiếu sữa, họng sưng đau, ruột viêm, bệnh về tim.

Phối huyệt:

1. Phối dạ dày + Đại trường, trị chức năng trường vị rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Giao cảm + Thần môn, trị ruột dư viêm cấp và mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Giao cảm + dạ dày + Mật + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Giao cảm + Thần môn, trị đại trường viêm, ruột dư viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nội tiết + Thần môn + Giao cảm, trị lao ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Tâm + Thần môn + Giao cảm, trị cơ tim viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Nội tiết + Đại trường + Thần môn + Trực trường, trị lỵ (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
8. Phối Bụng dưới + Dưới vỏ + Nội tiết, trị thoát vị (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
9. Phối Thần môn + Đại trường + Trực trường + Nội tiết + Sau đầu, trị lỵ trực trùng (*Châm cứu Hong Kong*).
10. Phối Đại trường + Giao cảm + Nội tiết + Thần môn, trị lao ruột (*Châm cứu Hong Kong*).
11. Phối Đại trường + Giao cảm + Thần môn, trị tiêu chảy (*Châm cứu Hong Kong*).

TÍN HỘI
囟會

Tên huyệt: Tín = thóp đầu. Hội = họp lại. Huyệt ở vị trí thóp đầu, nơi có mạch nhảy (hội lại), vì vậy, gọi là Tín hội (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đỉnh môn, Lô môn, Lô thượng, Quỷ môn, Tỉnh hội.

Xuất xứ: Thiên *'Nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 23).

Đặc tính: Huyệt thứ 22 của mạch Đốc.

Vị trí: Trên đường dọc giữa đầu, chính giữa thóp trước, phía trước huyệt Bá hội (*Đc* 20) 3 thốn.

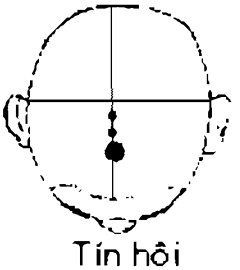

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân sọ là thóp trước hoặc vết

tích của thóp trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2 hoặc thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Bình Can, tức phong, thông khiếu, trấn kinh.

Chủ trị: Trị đầu đau, chảy nước mũi, hoa mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị ngủ nhiều (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Bản thần (Đ13) + Thiên trụ (*Bq* 12) + Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị trẻ nhỏ bị động kinh (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ngọc chẩm (*Bq* 9) trị đầu đau (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thần đình (*Đc* 24) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị mắt sưng đỏ, mắt đau (*Nho môn sự thân*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Địa ngũ hội (*Đ* 42) + Quang minh (*Đ* 37) + Thần đình (*Đc* 24) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tiền đỉnh (*Đc* 21), trị mắt tự nhiên sưng đỏ, mắt đau (*Y học cương mục*).
6. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Huyết hải (*Ty* 10), trị thiếu máu não (não bần huyết) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thái dương, trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị chóng mặt do huyết hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 0,5 thốn, Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không được châm sâu. Cấm châm nơi trẻ còn quá nhỏ.

Tham khảo:

➢ "Đầu đau, mặt xanh: Tín hội làm chủ. Động kinh, nôn ra đờm dãi, ngất xỉu, sợ gió, mặt sưng đỏ: Tín hội làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TINH CUNG
精 宮

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Chí thất [*Bq* 52]

TINH CUNG
精 宮

Xuất xứ: *Y kinh nguyên thuỷ.*

Tên khác của huyệt Mệnh môn (*Đc* 4).

TINH LINH
精 靈

Xuất xứ: *Tiểu nhi thôi nã phương mạch hoạt anh bí chỉ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, chỗ giáp của ngón tay thứ tư và thứ năm đo xuống 0,5 thốn, chỗ lõm phía trụ gân cơ duỗi ngón tay thứ 4.

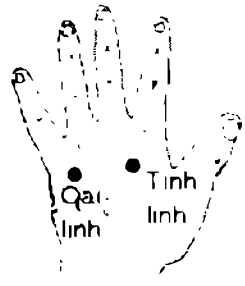

Chủ trị: Trị chấn thương thất lưng cấp, đầu đau, chết đuối, đàm chận làm cho khó thở, động kinh, mu bàn tay sưng đỏ, mu bàn tay đau nhức.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

TINH LỘ
睛 露

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thạch môn (*Nh* 5).

TINH MINH
睛 明

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho con ngươi mắt (tinh) sáng (minh), vì vậy gọi là Tinh minh.

Tên khác: Lệ không, Lệ khổng, Mục nội tý, Tinh minh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt nhận được những mạch của kinh chính thủ Thái dương, túc Dương minh, mạch Âm kiều, mạch Dương kiều và mạch Đốc.

✓Thiên *"Hàn nhiệt bệnh"* (*Linh khu* 21): Mạch Dương kiều nhập vào mạch Âm và mạch Âm kiều xuất ra từ Dương rồi giao nhau ở khoé mắt ngoài (trong) vì vậy khi nào dương khí thịnh thì mắt mở trừng, khi nào âm khí thịnh thì mắt nhắm lại.

Tinh minh

Vị trí: Cách đầu trong góc mắt 0,1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ vòng miệng dưới, chỗ bám của cơ tháp, cơ mày, trên chỗ bám của cơ nâng mũi và môi trên. Chỗ xương hàm trên tiếp khớp với xương trán. Trong ổ mắt có cơ thẳng trong.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh dưới dây thần kinh sọ não số III.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong tiết nhiệt, thanh hoả, minh mục.

Chủ trị: Trị các bệnh về mắt, thần kinh mặt liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Ngư vĩ + Thái dương [châm ra máu], trị mắt sưng đỏ, đau (*Ngọc long kinh*).
2. Phối Hành gian (*C* 2), trị quáng gà (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tứ bạch (*Vi* 2) trị mắt có mộng thịt (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Tứ bạch (*Vi* 2), trị mắt đỏ, mắt viêm (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Túc Tam lý (*Vi* 36) trị mắt tự nhiên sưng đỏ, mắt đau (*Thẩm thị dao hàm*).
6. Phối Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt mờ, ra gió chảy nước mắt, mắt ngứa, mắt đau, quáng gà, mắt có màng (*Thập tứ kinh yếu huyệt chủ yếu ca*).
7. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hành gian (*C* 2) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Quang minh (*Đ* 37) + Thận du (*Bq* 23), trị mắt đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
8. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị thần kinh ở ổ mắt viêm (*Châm cứu học thủ sách*).
9. Phối Can du (*Bq* 18) + Giác Tôn (*Ttu* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương + Thận du (*Bq* 23), trị đục nhân mắt, tiền phòng xuất huyết, đáy mắt xuất huyết, thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Cầu hậu + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Quang minh (*Đ* 37) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Cầu hậu + Phong trì (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3), trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Cầu hậu + Phong trì (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3), trị đau mắt trắng (trắng giác mạc) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị mắt có mộng thịt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Hiệp Bạch (*P* 4), trị mắt sưng đỏ, đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Tỷ nhu (*Đtr* 14), trị nhãn cầu sưng đỏ đau, chảy nước mắt sống (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Can du (*C* 18) + Đởm du (*Bq* 19) + Thiếu thương (*P* 11), trị mắt đỏ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Thừa khấp (*Vi* 1) + Tứ bạch (*Vi* 2), trị mắt viêm do nghề nghiệp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị mắt sưng đỏ, đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Tứ bạch (*Vi* 2), trị các bệnh về mắt và các chứng mắt mờ giai đoạn đầu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Kỳ môn (*C* 13) + Phong trì (*Đ* 20), trị mắt có mộng thịt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Cầu hậu + Ế minh + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Thiếu trạch (*Ttr* 1) +

Thượng tinh minh, trị giác mạc trắng, mắt mờ dần (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Bảo người bệnh nhắm mắt, châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - Không vê kim - Không cứu.

Ghi chú: Sau khi rút kim ra, áp bông vào, đè mạnh 2 - 3 phút để đề phòng chảy máu.

➢ *Nếu ngộ châm vào mạch máu gây chảy máu, quanh mi mắt dưới sẽ bị quầng xanh tím, một tuần sau, vết quầng sẽ tự tan, không ảnh hưởng đến thị lực* (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢ "Mắt nhìn kém, ra gió chảy nước mắt, sợ lạnh, mắt đau, hoa mắt, khoé mắt đỏ đau, mắt có màng" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Tinh minh trị mắt mộng" (*Linh quang phú*).

TINH MINH CHI PHỦ
睛明之府

Chỉ vùng đầu, vì tinh khí của các đường kinh đều tụ về đầu, vì vậy gọi là Tinh minh chi phủ.

Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' viết: "Đầu là Tinh minh chi phủ. Nếu người bệnh đầu bị lệch, mắt lõm vào, đó là tinh thần sắp bị mất" (*Linh khu* 17, 24).

TINH QUANG
睛光

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khoé mắt trong đo thẳng lên 0,3 thốn.

Tinh quang

Chủ trị: Trị sắc manh (mắt không nhìn thấy mầu, mắt bị rối loạn về mầu sắc).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 – 1 thốn.

TINH THẤT
精室

Tên gọi khác của huyệt Mệnh môn.

Tham khảo: Nan thứ 36 (*Nan kinh*) viết: "Mệnh môn, là nơi tinh thần khách ở đó, là nơi ở của nguyên khí. Đối với nam giới, đó là chỗ tàng tinh, đối với nữ giới, đó là bào cung".

TINH TINH
惺惺

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên khác: Đoạt mệnh, Hà mô.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên huyệt Xích trạch (*P* 5) khoảng 1 thốn.

Chủ trị: Trị hôn mê, phía trên cánh tay đau, đơn độc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

TINH TINH
惺惺

Tên khác của huyệt Phong phủ (*Đc* 16).

TÌNH HẠ
睛下

Tên gọi khác của huyệt Hạ Tinh minh.

TÌNH MINH
睛明

Tên gọi khác của huyệt Tinh minh.

TỈNH HỘI
凶會

Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

TỈNH HUYỆT
井穴

Một trong ngũ du huyệt.

✡ Là nơi kinh khí bắt đầu xuất phát của mỗi đường kinh 'Sở xuất vi Tỉnh' (*Linh khu* 1, 81).

✡ Kinh Âm luôn khởi đầu bằng huyệt Mộc, kinh Dương ngược lại, luôn khởi đầu bằng huyệt Kim.

✡ Thiên '*Bản du* ' ghi: "Mùa đông nên thủ các huyệt ***Tỉnh***" (*Linh khu* 2, 121).

✡ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Bệnh ở tại mạch, khí bị thiểu cần phải được châm bổ, trường hợp này nên dùng kim Đề châm, châm vào các huyệt ***Tỉnh***, huyệt Huỳnh thuộc các đường kinh" (*Linh khu* 7, 14).

✡ Thiên '*Tứ thời khí*' ghi: "Mùa đông thủ huyệt ***Tỉnh***, Vinh, và tất phải châm sâu mà lưu kim lâu" (*Linh khu* 19,6).

✡ Thiên "*Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời*' ghi: "Bệnh ở tại tạng: châm huyệt ***Tỉnh***" (*Linh khu* 44, 26).

✡ "Tỉnh huyệt chủ trị Tâm hạ bị mãn" (*Nan kinh* 68). Ngu Thứ chú giải điều 68 *Nan kinh*: "Huyệt Tỉnh lấy phép ở Mộc để ứng với Can. Vị trí của Tỳ là ở dưới Tâm, nay nếu tà khí ở Can, Can sẽ thừa lên Tỳ, làm cho dưới Tâm bị mãn..."

✡ Tỉnh huyệt chủ trị 'Tâm hạ no hơi' (*Châm cứu đại thành*).

✡ Tỉnh huyệt thường dùng trong các bệnh thần kinh, dễ xúc động (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Xem thêm Thập nhị tỉnh huyệt.

BIỂU ĐỒ HUYỆT TỈNH

KINH	HUYỆT TỈNH
Phế	Thiếu thương (*P* 1) - Mộc
Đại trường	Thương dương (*Đtr* 1) - Kim
Vị	Lệ đoài (*Vi* 45) - Kim
Tỳ	Ẩn bạch (*Ty* 1) - Mộc
Tâm	Thiếu xung (*Tm* 1) - Mộc
Tiểu trường	Thiếu trạch (*Ttr* 1) - Kim
Bàng Quang	Chí âm (*Bq* 67) - Kim
Thận	Dũng tuyền (*Th* 1) - Mộc
Tâm bào	Trung xung (*Tb* 9) - Mộc
Tam tiêu	Quan xung (*Ttu* 1) - Kim
Đởm	Túc Khiếu âm (*Đ* 44) - Kim
Can	Đại đôn (*C* 1) - Mộc

TOẢ CỐT
鎖骨

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Xương đòn.

Vị trí: Tại thuyền tai, ngang bằng với vị trí huyệt Cảnh (Cổ) [ở rãnh đối luân).

Tác dụng: Trị xương đòn bị gẫy hoặc bong gân.

TOẢ NGOẠI
鎖外

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới 1/3 ngoài xương đòn gánh (tương đương với huyệt Vân môn (*Bq* 37) - *P* 2).

Chủ trị: Trị tuyến giáp viêm, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

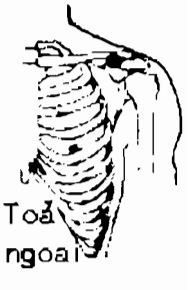

TOẠ CỐT BỘ
坐骨部

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe xương cùng đo ra 2,2 thốn rồi đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị rối loạn vận động chi dưới, đi chứng liệt nơi trẻ nhỏ, thần kinh toạ đau.

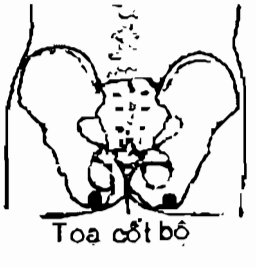

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 – 3 thốn.

TOẠ CỐT HUYỆT
坐骨穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường nối mấu chuyển lớn và đỉnh cuối của xương cụt đo xuống dưới 1 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh hông đau, chi dưới liệt.

Phối huyệt: Phối Ân môn (*Bq* 37) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị thần kinh hông đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi như điện giật tê xuống chi dưới.

TOẠ CỐT THẦN KINH ĐIỂM
坐骨神經點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Tên khác: Thần kinh toạ.

Vị trí: Ở bờ trên đối luân, trong rễ dưới (trong phần trên của loa tai), ngay tại chỗ rễ dưới giao với nhánh lên của luân tai một ít.

Tác dụng: Trị thần kinh toạ đau, dây thần kinh toạ viêm, rễ thần kinh thắt lưng – cùng viêm, liệt nửa người hoặc liệt chi dưới do di chứng bại liệt trẻ nhỏ, vùng thắt lưng đau, mắt đau.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Thính giác + dạ dày + Kích động + Da + Zero + Dị ứng + Darwin trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt thứ 13 của Nogier

TOẠ CỐT THẦN KINH ĐIỂM 2
坐骨神經點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Thần kinh toạ.

Vị trí: Trên viền trên của chân dưới đối vành tai, hơi lệch vào bên trong. Gần phía trong của huyệt Thần kinh toạ của Nogier.

Tác dụng: Trị thần kinh toạ đau.

TOẠ CỐT THẦN KINH ĐIỂM 3
坐骨神經點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lưng bàn tay, giữa khớp nối ngón tay thứ 4 và 5, gần khớp nối ngón 4.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, khớp háng đau, vùng mông đau.

TOẠI CHÂM
隧針

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tức Hoả châm.

TOẠI HUYỆT
邃穴

Ý chỉ về kinh huyệt.

Sách *'Châm cứu tụ anh'* viết: "Thông khảo Toại huyệt mà trị...".

TOÁN TRÚC
攢竹

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

TOÀN CƠ
璇璣

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tuyền cơ (*Nh* 21).

TOÀN TRI
全知

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngang bờ trên sụn giáp (huyệt Thiên song - *Ttr* 16) xuống 2 thốn, ở bờ sau cơ ức – đòn - chũm.

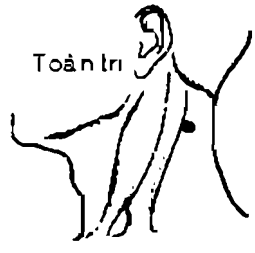

Chủ trị: Trị thần kinh cổ đau, cơ vùng cổ cứng, liệt nửa người.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 -1 thốn - Cứu 5 -10 phút.

Ghi chú:

Châm đắc khí, có cảm giác tê nhẹ xuống chi dưới là đúng huyệt.

Nếu cảm giác lan đến ngực và lưng, nên rút kim lên rồi đổi hướng châm cho đến khi đạt được cảm giác lan xuống dưới.

TOÀN TRÚC
攢竹

Tên huyệt:

* Toàn = Tập hợp lại, ở đây chỉ sự chuyển động của lông mày khi cau mày.

Trúc: Lá tre, ý chỉ hình dạng của lông mày giống như cái lá tre.

Huyệt ở chỗ các sợi lông mày (giống hình các lá tre (trúc) dồn (gom) vào (toàn), vì vậy gọi là Toàn trúc (*Trung y cương mục*).

* Khí của các kinh dương tụ hợp ở đầu chân mày, giống như sự phồn thịnh của cây trúc mới mọc, lại có hình dạng như chữ Trúc - , vì vậy, gọi là Toàn trúc (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Dạ quang, Minh quang, My bản, My đầu, Nguyên trụ, Quang minh, Thỉ quang, Toán trúc, Toản trúc, Viên tại, Viên trụ.

Toản trúc

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 2 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Chỗ lõm đầu trong chân mày, thẳng trên góc mắt trong.

Giải phẫu: Dưới da là cơ trán, cơ mày, cơ tháp và bờ cơ vòng mi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khứ phong, minh mục.

Chủ trị: Trị đầu đau, mắt đau, liệt mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Hoà liêu (*Đtr* 19) + Thận du (*Bq* 23) + Thừa khấp (*Vi* 1) + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị đau đầu do phong (*Thiên kim phương*).
2. Phối Ngân giao (*Đ* 28) + Ngọc chẩm (*Bq* 9), trị mắt đỏ, giữa hàm đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Đầu duy (*Vi* 8), trị mi mắt đau (*Ngọc long kinh*).
4. Phối Tam gian (*Đtr* 2), trị mắt có màng (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau chảy nước mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị mắt đỏ, có màng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24) + Tứ bạch (*Vi* 2), trị cơ mặt co giật

(*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Châm Toàn trúc (*Bq* 2) xuyên Ngư yêu + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đc* 20), trị phía trước hàm đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Ế phong (*Ttu* 17) + Hạ quan (*Vi* 7) + Khúc sai (*Bq* 4) + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị thần kinh tam thoa đau (*Tân châm cứu học*).
10. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Quang minh (*Đ* 37) + Thái dương + Thái khê (*Th* 3) + Tinh minh (*Bq* 1), có tác dụng làm cho mắt sáng (*Châm cứu học thủ sách*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

• Trị bệnh về mắt, châm xiên, hướng xuống đến huyệt Tinh minh (Bq 1).

• Trị đầu đau, mặt liệt, châm xuyên đến huyệt Ngư yêu.

• Trị thần kinh hố mắt trên đau, châm xiên, hướng mũi kim ra phía ngoài.

• Trị đau ở trước Ấn đường, châm luồn kim dưới da, 2 thân kim chéo nhau ở giữa Ấn đường.

• Không cứu.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Cốt không luận'* ghi: "Cảm phong tà, nếu thấy gió mà sợ gió, thích ở đầu lông mày [h. Toàn trúc] (*Tố vấn* 60, 6)

➢ Thiên *'Khẩu vấn'* ghi: "Con người bị hắt hơi, khí gì gây nên ? Kỳ Bá đáp: Dương khí hoà lợi, tràn đầy lên Tâm mà xuất ra ở mũi, gây nên hắt hơi, nên bổ huyệt Vinh của túc Thái dương ở huyệt My bản (tức là huyệt Toàn trúc) (*Linh khu* 28, 18).

➢ "Đầu đau, chảy máu mũi, mũi viêm, phía trên mắt đau, hắt hơi, mắt như muốn lồi ra ngoài, nóng lạnh, ra mồ hôi, mặt đỏ, trong mắt đau, co giật: Toàn trúc làm chủ. Trĩ sưng đau: Toàn trúc làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Chứng Tỵ uyên (xoang trán viêm, xoang mũi viêm) bao giờ cũng phải châm Toàn trúc và Đầu duy [*Vi* 8] (*Biển Thước tâm thư*).

TOÀN TỨC HUYỆT
拴息穴

Tên khác: Đệ nhị chưởng cốt trắc liệu pháp.

Là nhóm huyệt phản ứng có tính cách thông tin trọn vẹn (toàn tức) về các bộ phận trong cơ thể. Nhóm huyệt này nằm dọc mé trong của khớp xương bàn tay của ngón tay thứ hai, về phía đối diện với ngón tay cái, được giáo sư Trương Đình Thanh, đại học Sơn Đông (Trung Quốc) phát hiện và đặt tên là Đệ nhị chưởng cốt trắc liệu pháp. Vì huyệt có tác dụng thông tin một cách nhanh chóng, nên còn được gọi là Toàn tức huyệt.

Xem chi tiết ở mục Đệ nhị chưởng cốt trắc liệu pháp.

TOẢN TRÚC
攒竹

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

TỐ LIÊU
素髎

Tên huyệt: Tố = sắc trắng; Liêu = khe huyệt. Huyệt ở chỗ không có khe huyệt gì cả, vì vậy gọi là Tố liêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chuẩn đầu, Diện chính, Diện vương, Tỷ chuẩn, Tỷ tiêm, Tỵ chuẩn, Tỵ tiêm.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 25 của mạch Đốc.

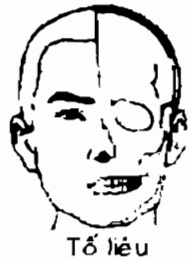
Tố liêu

Vị trí: Ở cuối (chỗ đầu nhọn) của sống mũi.

Giải phẫu: Dưới da là ngành ngang sụn cánh mũi, chỗ tiếp khớp của góc dưới - trước sụn lá mía và sụn cánh mũi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thăng dương, cứu nghịch, khai

khiếu, thanh nhiệt.

Chủ trị: Trị mũi nghẹt, mũi chảy máu, mũi viêm, thịt dư ở mũi.

Phối huyệt:

1. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị ngất (*Châm cứu học giản biên*).
2. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung xung (*Tb* 9) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị ngất (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Đtr* 20), trị mũi đỏ (Tỵ tra tửu) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Đtr* 20) trị thịt dư ở mũi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Hưng phấn + Nội quan (*Tb* 6), trị nhịp tim chậm, huyết áp thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Nghênh hương (*Đtr* 20) + Thượng tinh (*Đc* 23) trị mũi chảy máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Nội quan (*Tb* 6), để cấp cứu sau khi bị điện giật (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Không cứu. Có thể châm xiên, mũi kim từ chóp mũi chếch lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, có cảm giác tê đau hướng lên gốc mũi, vùng xoang mũi.

Tham khảo:

➢ "Mũi viêm, chảy nước mũi, trĩ mũi, nghẹt mũi, mất khứu giác: Tố liêu chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Mắt đỏ do phong hoả bốc lên, trên mũi có những tia máu đỏ, chích ra máu những đường này" (*Kinh nghiệm lương phương*).

TỐ VẤN
素問

Tên của bộ sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Có lẽ được viết vào đời nhà Hán (140 – 87) trước Công nguyên.

Sách có 81 thiên, đề cập đến sinh lý, bệnh lý..., ngũ vận, lục khí...

Là loại sách tham khảo căn bản cho các thầy thuốc muốn nghiên cứu sâu về Y học cổ truyền.

TÔN LẠC
孫絡

Đường lạc nhỏ.

Xem thêm mục Lạc mạch.

Thiên '*Khí huyệt luận*' viết: "Tôn lạc là những mạch của kinh biệt. Nếu huyết thịnh mà tả, cũng có 365 mạch, đều rót vào lạc, rồi lại truyền sang 12 lạc mạch..." (*Tố vấn* 58, 23).

TÔN MẠCH
孫脈

Chỉ những lạc mạch nhỏ.

Thiên '*Mạch độ*' viết: "Kinh mạch thuộc về lý, phần nhánh và lạc ngang thuộc về lạc. Biệt của lạc là tôn..." (*Linh khu* 17, 9).

Thiên '*Điều kinh luận*' viết: "Lạc với tôn mạch đều chuyển vào kinh" (*Tố vấn* 62, 47).

TÔNG CÂN
宗筋

1- Chỗ hội họp của các đường kinh Cân của tam âm và tam dương, toàn bộ hệ thống gân, ở vùng tiền âm phía trên dưới xương mu, chủ việc giằng giữ xương và lưu lợi các khớp.

2- Cơ quan sinh dục của nam giới.

TÔNG CÂN CHI HỘI
宗筋之會

➢ Nơi gặp nhau của các múi cơ, cũng tức là đường tuần hành kinh lạc của các kinh âm và dương nằm trên các khớp xương lớn như hông, gối...

➢ Chỗ hội họp của toàn bộ hệ thống gân, ở vùng tiền âm phía trên dưới xương mu, chủ việc giằng giữ xương và lưu lợi các khớp.

TÔNG KHÍ
宗氣

Thứ khí từ đồ ăn uống hoá sinh, cùng với khí hơi thở, kết hợp với nhau chứa lại ở lồng ngực, có 2 công năng:

1. Đi ra họng thở để thở, nói.

2. Thấu vào tâm mạch để vận hành khí huyết.

Huyệt Chiên trung (*Nh* 17) là nơi hội của tông khí ở ngực.

TÔNG MẠCH
宗脈

1. Chỗ tụ họp của nhiều Kinh mạch như nói "Mắt là chỗ tụ hội của tông mạch, tinh khí của ngũ tạng lục phủ thông qua tông mạch mà dồn lên mắt, thì mắt mới làm hết được mọi công năng".

2. Đường mạch lớn của kinh Phế. Sách *'Linh khu tập chú'* viết: "Phế triều bách mạch (chỗ trăm mạch đều dồn về), tông mạch là nơi hội họp của trăm mạch mà Phế là chủ".

Thiên *'Mạch độ'* viết: "Kinh mạch thuộc về phần lý, phần nhánh và lạc ngang là thuộc về lạc" (*Linh khu* 17, 9).

Thiên *'Điều kinh luận'* viết: "Lạc và Tôn lạc đều chuyển vào kinh". Ý chỉ Lạc mạch là những đường nhánh nhỏ của tông mạch, để dẫn khí về Kinh mạch.

TỔNG HỢP
總合

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Ở phần trên dái tai, phía đáy của đối gian bình. Trong một ngã tư làm bằng sụn và xương giữa xoắn tai và thành xương, có một chỗ bị tét ra, huyệt Tổng hợp nằm ở trong phần lõm xuống. Chỗ này, từ dưới dái tai, nếu dùng que dò ấn lên phần trên - giữa xương chũm và phần dựng đứng của xương hàm dưới, que dò sẽ tạo nên một chỗ lõm, đó chính là huyệt Tổng hợp.

Tác dụng: Tác dụng tổng quát về cảm giác và vận động, nhưng không ảnh hưởng đến các cơ quan cảm thụ của vùng trán và khứu giác.

Huyệt này thường dùng trong các bệnh về tinh thần.

Phối huyệt:

1. Phối Chẩm + Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Họng + Trực trường + Mắt, trị họng viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Gối + Sinh dục + Zero + Dị ứng + Darwin + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chẩm, trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Khứu giác + Kích động + Mắt, trị bồn chồn, bất yên, hay gây gổ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Hàm + Thính giác + Gối + Mắt, trị nhậy cảm với tiếng động (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Darwin + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Hàm + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin

+ Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

12. Phối Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Mắt, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Mắt + Họng + Thần kinh tam thoa + Bình tai + Zero + Sinh dục, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Tuyến sinh dục + Kích động + Dị ứng + Sinh dục, trị sinh dục trong viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chẩm, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
18. Phối dạ dày + Tuỵ + Thận + Da + Mắt, trị dạ dày đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối dạ dày + Da + Zero + Dị ứng + Mắt, trị bụng đau, bụng đầy (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
20. Phối Mắt + Đởm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt 26 của Nogier.

TRẠCH ĐIỀN HỢP CỐC
澤田合谷

Xuất xứ: *Châm cứu học Nhật Bản.*

Tên huyệt: Huyệt có tên gọi là Hợp cốc nhưng do nhóm Trạch Điền Kiên (Nhật Bản) tìm ra, vì vậy được gọi là Trạch Điền Hợp cốc để phân biệt với huyệt Hợp cốc (*Đtr* 4).

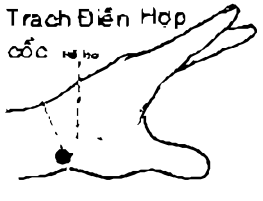

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại hố lào (nghiêng bàn tay, gần cổ tay sẽ hiện rõ chỗ trũng là hố lào), ngay sát dưới huyệt Dương khê (*Đtr* 5).

Chủ trị: Trị mắt đỏ, mắt đau do chấn thương, cổ tay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

TRẠCH HẠ
澤下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

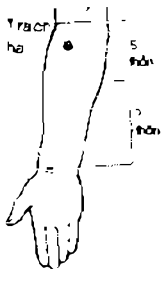

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Xích trạch (*P* 5) đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị răng đau, phía trước cánh tay đau, trĩ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

TRẠCH TIỀN
澤前

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

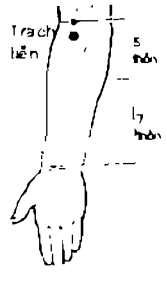

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới huyệt Xích trạch (*P* 5) 1 thốn, hơi xiên ra phía trong, thẳng đường với ngón tay giữa.

Chủ trị: Trị bướu cổ, chi trên tê cứng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

TRÁNG
壯

Mỗi mồi ngải cứu xong gọi là một tráng.

Vì vậy sách ghi: Cứu 3 – 7 tráng...

Có tài liệu dịch là mồi, 'ửa... Thí dụ: Cứu 5 mồi, cứu 3 lửa....

TRÁNG CỐT
壯骨

Tên gọi khác của huyệt Lệ đoài (*Vi* 45).

TRẢO NHIẾP
爪攝

Thủ pháp hỗ trợ cho việc châm.

Tức là Nhiếp pháp. Một trong 12 thủ pháp nêu trong sách '*Châm cứu đại thành*'.

Sách '*Châm cứu đại thành*' viết" Hễ châm, thí dụ châm vùng bên dưới (hạ bộ), khí bị trệ không thông được, dựa vào bên trên và dưới đường vận hành của kinh lạc mà dùng móng ngón tay cái để day, khí sẽ tự thông".

TRẢO PHÁP
爪法

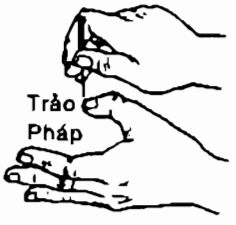

Trảo nghĩa là bấm. Trong '*Châm kim phú*' viết: Tay trái nặng mà đè mạnh là muốn làm cho khí huyết được tuyên tán ra sẽ không làm tổn thương đến vinh vệ, tay phải nhẹ nhàng chầm chậm đẩy kim vào là muốn làm cho không đau. Đó là bí pháp trong việc hạ kim".

Nan thứ 78 (*Nan kinh*) viết: "Dùng móng tay đè chặt xuống huyệt..."

TRẦN KHÍ
塵氣

Tên gọi khác của huyệt Thân trụ (*Đc* 12).

TRẤP CÂN
輒筋

Tên huyệt:

* Trấp = Bên hoặc đường viền của chiếc xe bò, trục xe.

Cân = Gân.

Huyệt ở 2 bên gân lớn của sườn giống như cái xe nối vào (trấp) gân, vì vậy gọi là Trấp cân (*Trung y cương mục*).

* Huyệt ở hai bên gân lớn của hông sườn, như xe có trục, vì vậy, gọi là Trấp cân (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Tiếp cân, Triếp cân.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 23 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh Túc Thái dương.

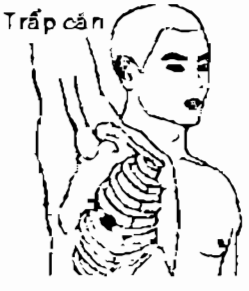

Vị trí: Trước huyệt Uyên dịch 1 thốn, ngang giữa xương sườn thứ 5.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ răng cưa to, bờ dưới cơ ngực to, các cơ gian sườn 4, bên trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 4.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, bình suyễn, giáng nghịch.

Chủ trị: Trị suyễn, nôn mửa, nuốt chua.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Ôn cứu 5 -10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì bên dưới là phổi.

Tham khảo:

➢"Trong ngực đầy tức, thở dồn dập, không nằm được: Trấp cân làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TRẤP HOA
輒花

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Thái dương đo thẳng lên đụng vào góc chân tóc trán (huyệt Tiền phát tế), đo ra phía ngoài 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị đầu đau, mắt đau, chóng mặt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cẩn thận khi cứu.

TRẬT BIÊN
秩邊

Tên huyệt: Huyệt ở bên cạnh (biên) của xương cùng 4 (gần chót = trật) vì vậy gọi là Trật biên (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 54 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ngang lỗ xương cùng thứ 4, cách mạch Đốc 3 thốn, cách Trung lữ du 1,5 thốn.

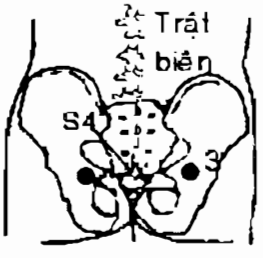

Giải phẫu:

Dưới huyệt là Cơ mông to, bờ dưới cơ tháp. Bên dưới là dây thần kinh mông dưới của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4 - 5, thần kinh cùng 1 - 2, nơi bắt đầu của thần kinh da đùi sau của tiết đoạn thần kinh cùng 1 - 3 và dây thần kinh hông của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4 - cùng 3.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mông trên, nhánh của đám rối cùng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 và L5.

Tác dụng: Cường kiện yêu tất, sơ thông kinh lạc, thanh nhiệt, lợi thấp.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chi dưới liệt và tê đau, bệnh ở phần hậu môn, sinh dục.

Phối huyệt:

1. Phối Ân môn (*Bq* 37) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị lưng và đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị thần kinh toạ đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Quan nguyên Du (*Bq* 26) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40) trị thần kinh toạ đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu:

➢ Thẳng khi trị dây thần kinh hông đau.

➢ Thẳng, hướng mũi kim ra ngoài thấu huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30) hoặc Khiêu dược trị Cơ mông yếu hoặc teo.

➢ Xiên vào trong 45° để trị bệnh ở cơ quan sinh dục.

➢ Xiên xuống dưới vào trong 45° trị bệnh ở hậu môn.

Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

TRẮC ĐỊNH HUYỆT PHÁP
側定穴法

Phương pháp kiểm tra một số huyệt (Tỉnh, Nguyên hoặc một số huyệt đặc hiệu...) của các nhánh kinh, qua đó có thể phát hiện được sự rối loạn kinh khí nơi các đường kinh liên hệ.

Xem thêm mục '*Trị nhiệt cảm độ trắc định pháp*'.

Hiện nay nhiều học viện châm cứu lớn đã dùng nhiều loại máy hiện đại để phát hiện được sự rối loạn và chênh lệch giữa hai đường kinh (bên bệnh so với bên không bệnh).

Cách chung, thường dùng nhất là kiểm tra huyệt Tỉnh và huyệt Nguyên của các đường kinh (ở cả hai nhánh hai bên cơ thể).

Tuy nhiên, khi kiểm tra, nên lưu ý một số điểm sau:

1- Lập một biểu đồ theo dõi 12 đường kinh chính. Mỗi đường kinh có 2 huyệt để kiểm tra (huyệt Tỉnh và Nguyên), có thể chọn một trong hai huyệt này, không dùng cả hai huyệt một lúc. Thí dụ: đường kinh Phế có hai huyệt là Thiếu thương (Tỉnh) và Thái uyên (Nguyên), kinh Đại trường có hai huyệt là Thương dương (Tỉnh) và Hợp cốc (Nguyên)... Khi kiểm tra, chọn huyệt Thiếu thương (Tỉnh) của kinh Phế thì kinh Đại trường phải chọn huyệt Thương dương (Tỉnh). Nếu kinh Phế chọn huyệt Thái uyên (Nguyên) thì kinh Đại trường phải chọn huyệt Hợp cốc (Nguyên)...

Cứ như vậy mà suy ra đối với các đường kinh khác...

2- Lấy số đo lớn nhất kiểm tra được ghi vào biểu đồ.

3- Người khoẻ mạnh bình thường, số đo kiểm tra được hai bên thường bằng nhau. Nếu có sự khác biệt đó là dấu hiệu cho biết đường kinh đó bị rối loạn, cần dùng châm cứu để điều chỉnh lại.

Theo sách *'Trung Quốc châm cứu học'* một số công trình nghiên cứu đã được công bố:

➢ **Đau dạ dầy**: Khi trắc định 12 đường kinh thấy:

Huyệt vị	*Bên phải*	*Bên trái*
Lệ đoài, Xung dương	120 μA	80 μA

Dựa vào kết quả trên, châm huyệt Túc Tam lý ***bên trái***, kích thích nhẹ 1 – 2 phút hoặc kích thích mạnh và lưu kim huyệt Túc Tam lý ***bên phải*** thì chứng đau dạ dầy hoàn toàn giảm hẳn. Lúc đó, lại trắc định lại thấy huyệt Lệ đoài và Xung dương bên trái xuống còn 60 μA, bên phải xuống còn 50 μA.

+ **Chi dưới mất cảm giác**: Khi trắc định 12 huyệt Tỉnh của 12 đường kinh thấy: huyệt Đại đôn hoặc Thái xung của kinh Can, cả hai huyệt ở bên trái và bên phải chỉ có 3 μA. huyệt Túc Khiếu âm hoặc Khâu khư của kinh Đởm, bên trái chỉ có 2 μA , huyệt bên phải chỉ có 1,5 μA.

Vì vậy, châm kích thích nhẹ hoặc kích thích ngắt quãng , ngắn, nhẹ và cứu bổ ở các huyệt chính của đường kinh Can như huyệt Khúc tuyền, Tất quan và huyệt chính của kinh Đởm như Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, làm cho thần kinh cơ năng đang bị xuống thấp được hưng phấn, tạo ra được hiệu quả tốt. Sau khi châm cứu như trên 10 lần, trắc định lại, thấy huyệt Đại đôn hoặc Thái xung bên trái đo được 15 μA, huyệt bên phải đo được 20 μA (Nơi cơ thể bình thường, chỉ số trung bình của 12 đường kinh là 20 – 50 μA).

Có nhiều viện châm cứu: Bắc Kinh, Thượng Hải đã nghiên cứu phương pháp này.

Viện 'Trung y Hong Kong', sau nhiều năm nghiên cứu, đã công bố 144 huyệt của 14 đường kinh mà họ đã ứng dụng thành công.

Đường kinh	*Huyệt được chọn để áp dụng trong Trắc Định pháp*
Phế	Chọn 6 huyệt: Xích trạch, Liệt khuyết, Kinh cừ, Thái uyên, Thiếu thương.
Đại trường	Chọn 8 huyệt: Nghênh hương, Cự cốt, Kiên ngung, Tý nhu, Khúc trì, Thủ Tam lý , Hợp cốc, Thương dương.
Vị	Chọn 13 huyệt: Đầu duy, Giáp xa, Địa thương, Nhũ căn, Thiên xu, Thuỷ đạo, Qui lai, Khí xung, Âm thị.
Tỳ	Chọn 7 huyệt: Huyết hải, Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thương khâu, Công tôn, Đại đô, Ẩn bạch.
Tâm	Chọn 7 huyệt: Thiếu hải, Linh đạo, Thông lý, Âm khích, Thần môn, Thiếu phủ, Thiếu xung.
Tiểu trường	Chọn 4 huyệt: Thính cung, Uyển cốt, Hậu khê, Thiếu trạch.
Bàng Quang	Chọn 25 huyệt: Tinh minh, Toàn trúc, Thông thiên, Đại trử, Phong môn, Phế du, Tâm du, Cách du, Can du, Đởm du, Tỳ du, Vị du, Tam tiêu du, Thận du, Thượng liêu, Thứ liêu, Trung liêu, Hạ liêu, Cao hoang, Chí thất, Uỷ trung, Thừa sơn, Côn lôn, Thân mạch, Chí âm.
Thận	Chọn 4 huyệt: Phục lưu, Chiếu hải, Thái khê, Dũng tuyền.
Tâm bào	Chọn 6 huyệt: Khúc trạch, Gian sử, Nội quan, Đại lăng, Lao cung, Trung xung.
Tam tiêu	Chọn 8 huyệt: Ty trúc không, Nhĩ môn, Ế phong, Chi câu, Ngoại quan, Trung chử, Dịch môn.
Đởm	Chọn 5 huyệt: Dương lăng tuyền, Dương phụ, Huyền chung, Khâu khư, Túc khiếu âm
Can	Chọn 8 huyệt: Kỳ môn, Chương môn, Khúc tuyền, Tất quan, Trung phong, Thái xung, Hành gian, Đại đôn.

Đốc	Chọn 17 huyệt: Nhân trung, Thần đình, Thượng tinh, Tín hội, Bá hội, Phong phủ, Á môn, Đại chuỳ, Đào đao, Thân trụ, Thần môn, Linh đài, Chí dương, Mệnh môn, Dương quan, Yêu du, Trường cường.
Nhâm	Chọn 19 huyệt: Thừa tương, Liêm tuyền, Thiên đột, Chiên trung, Cưu vĩ, Cự khuyết, Thượng quản, Trung quản, Kiện lý, Hạ quản, Thuỷ phân, Thần khuyết, Âm giao, Khí hải, Thạch môn, Quan nguyên, Trung cực, Khúc cốt.

Nhóm của Trung Cốc Nghĩa Hùng (Nhật Bản), thay vì sử dụng huyệt Tỉnh, họ lại dùng huyệt Nguyên, dựa theo sách '*Nội kinh Linh khu*' cho rằng "Huyệt Nguyên là nơi tập trung kinh khí mạnh nhất của mỗi đường kinh". Vận dụng kiến thức khoa học về sự thay đổi điện trở: khi vùng huyệt bị bệnh (có xáo trộn) thì điện trở vùng đó giảm xuống, người ta chế ra những thiết bị kiểm tra độ Ohm (Ω) hoặc lượng Ampere (A) thông qua vùng huyệt đó để chẩn đoán được đường kinh nào có xáo trộn.

Nguyên tắc chung của phương pháp này như sau: Dùng máy đo tất cả các huyệt Nguyên của 12 đường kinh, cộng chung lại, chia đều cho 12 sẽ được số trung bình. Sau đó so sánh thông số của từng đường kinh sẽ thấy ngay được sự chênh lệch của các kinh. Trên con số trung bình là thực chứng (thịnh), dưới con số trung bình là hư chứng (suy).

Thí dụ: Số trung bình của 12 kinh (sau khi đo) là 30 μA, giả sử một người có đường kinh Phế đo được là 16 μA, chứng tỏ đường kinh Phế của người đó dưới mức trung bình, Phế khí đang bị suy yếu, cần châm bổ hoặc cứu huyệt Phế du hoặc Thái uyên. Sau khi châm cứu, khi đo lại, thấy lên được đến 25 – 28 μA là dấu hiệu cho thấy kinh Phế của người đó đã được cải thiện, phục hồi, trở lại bình thường....

Phương pháp này vừa dùng để chẩn đoán sự rối loạn kinh khí vừa dùng để theo dõi được diễn tiến bệnh (sau khi châm cứu, đo lại thấy có sự biến đổi hay không từ đó biết được thủ pháp áp dụng (châm bổ, tả...) đúng hoặc sai)...

Gần đây, tại một số học viện Trung Y Hong Kong, người ta đã chế ra những thiết bị dùng ngay dòng xung điện nhỏ, tính bằng μA để điều chỉnh mỗi khi phát hiện thấy có sự rối loạn kinh khí ở các đường kinh. Một số dẫn chứng đã được công bố cụ thể như sau:

+ Răng đau: Dùng thiết bị loại này, điều chỉnh tần số ở mức 30 μA – 50 μA, lấy phần phát xung ra để lên huyệt Giáp xa hoặc A Thị Huyệt. Nếu người bệnh thấy dễ chịu thì nhấc lên, hạ xuống liên tục, có hiệu quả rất tốt.

+ Đối với chứng thần kinh mất cảm giác: Sau khi châm kim vào huyệt đắc khí, dùng dụng cụ này, vặn đến tần số 30 μA – 50 μA, đặt phần phát xung ra vào đầu kim, thần kinh vùng đó sẽ được tăng cường kích thích....

TRỆ CHÂM
滯針

Sau khi châm kim vào huyệt, kim vướng không lay chuyển được, hoặc không vê được, có thể do: Kim bị rỉ, phải vê ngược chiều lại rồi vê qua vê lại và từ từ rút ra.

Một số vùng huyệt quá nhạy, các bắp thịt co rút lại, bảo người bệnh làm cho mềm cơ, không gồng mình (lên gân), hoặc dùng tay day vùng cơ quanh huyệt cho cơ giãn ra, hoặc châm thêm một huyệt gần đó để giảm bớt căng cơ.

TRÌ CHÂM PHÁP
持針法

Phương pháp cầm kim.

Thường dùng ngón tay cái hợp với ngón trỏ và ngón giữa nắm lấy thân đuôi kim. Nếu kim thuộc loại dài thì nắm vào thân kim.

TRÌ ĐẦU
池頭

Xuất xứ: *Tế sinh phương.*
Tên gọi khác của huyệt Xà đầu tức Ôn lưu (*Đtr* 7).

TRÌ TIỀN
池前

Tên huyệt: Huyệt ở phía trước (tiền) huyệt Phong trì, vì vậy, gọi là Trì tiền.
Tên khác: Trị lung tân 4.
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Đặc tính: Huyệt mới.
Vị trí: Huyệt Phong trì (*Đ* 20) đo tới trước 0,5 thốn.
Chủ trị: Trị tai ù, điếc, mắt mờ.
Châm cứu: Châm xiên, sâu 1-2 thốn hướng tới huyệt Ế phong (*Ttu* 17).

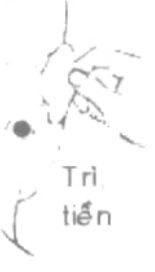

TRÌ TUYỀN
池泉

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*
Đặc tính: Kỳ huyệt
Vị trí: Tại giữa lằn chỉ cổ tay của mu bàn tay, đối xứng với huyệt Đại lăng ở mặt trong bàn tay.
Tác dụng: Trị đau vùng tim, đau vùng ngực.
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 – 0,5 thốn. Cứu 7 tráng.

TRĨ HẠCH ĐIỂM
痔核點

Huyệt của Nhĩ châm.
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Tên khác: Trĩ.
Vị trí: Tại vành tai, bờ ngoài của hố tam giác.
Tác dụng: Trị trĩ, trực trường sa, liệt ruột.

TRĨ SANG HUYỆT
痔瘡穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị trĩ lở loét (sang), vì vậy, gọi là Trĩ sang huyệt.
Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*
Đặc tính: Kỳ huyệt.
Vị trí: Giữa đốt xương cụt đo xuống 1 thốn.
Chủ trị: Trị trĩ lở loét.
Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

TRỊ CHUYỂN CÂN
治轉筋

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị gân (cân) co rút (chuyển), vì vậy, gọi là Trị chuyển cân.
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Đặc tính: Kỳ huyệt.
Vị trí: Điểm giữa bờ trên mắt cá chân trong.
Chủ trị: Trị bắp chân bị co rút cơ, thắt lưng đau, khớp đau.
Châm cứu: Cứu.

TRỊ LUNG 1
治聾

Tên gọi khác của huyệt Hậu thính cung.

TRỊ LUNG 2
治聾

Tên gọi khác của huyệt Y lung.

TRỊ LUNG 3
治聾

Tên gọi khác của huyệt Trị lung tân 3.

TRỊ LUNG 4
治聾

Tên gọi khác của huyệt Thính mẫn.

TRỊ LUNG 5
治聾

Tên gọi khác của huyệt Chỉ thống huyệt.

TRỊ LUNG TÂN 1
治聾辛

Tên gọi khác của huyệt Hậu thính huyệt.

TRỊ LUNG TÂN 2
治聾辛

Tên gọi khác của huyệt Y lung hoặc Ế minh Hạ.

TRỊ LUNG TÂN 3
治聾辛

Tên huyệt: Huyệt là huyệt mới (tân) có tác dụng trị điếc (lung), vì vậy, gọi là Trị lung tân.

Tên khác: Thiên dung, Trị lung 3.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở phía sau góc xương hàm dưới, bờ trước cơ ức - đòn - chũm, phía dưới cơ hai thân.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trước cơ ức - đòn - chũm, bờ sau của góc xương hàm dưới, phía dưới cơ 2 thân.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, dây thần kinh sọ não số XI.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2 hoặc C3.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

TRỊ LUNG TÂN 4
治聾辛

Tên gọi khác của huyệt Thính mẫn hoặc Trì tiền.

TRỊ LUNG TÂN 5
治聾辛

Tên gọi khác của huyệt Chỉ thống huyệt.

TRỊ LUNG TÂN 6
治聾辛

Tên gọi khác của huyệt Lạc thượng.

TRỊ LUNG TÂN 7
治聾辛

Tên gọi khác của huyệt Hậu thông.

TRỊ LUNG TÂN 8
治聾辛

Tên gọi khác của huyệt Thính thông.

TRỊ NAN 1
治難

Tên khác: Hướng nông, Trị than 1.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Phía dưới đầu ngoài xương đòn gánh, chỗ có lõm.

Chủ trị: Trị bại liệt do tai biến mạch máu não, bệnh ở khớp vai và tổ chức quanh khớp vai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

TRỊ NAN 3
治難

Tên gọi khác của huyệt Tý trung.

TRỊ NAN 4
治難

Tên gọi khác của huyệt Bận thượng hoặc Kiện tất.

TRỊ NAN 5
治難

Tên gọi khác của huyệt Lan vĩ.

TRỊ NAN 6
治難

Tên khác: Trị than 6.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe lõm ngoài xương bánh chè xuống 6 thốn (dưới huyệt Lan vĩ 1,5 thốn).

Chủ trị: Trị bại liệt, chi dưới tê.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

TRỊ NAN 7
治難

Tên gọi khác của huyệt Thượng khê.

TRỊ NAN 8
治難

Tên gọi khác của huyệt Hậu Huyết hải.

TRỊ NÃO 1
治腦

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh về não, vì vậy, gọi là Trị não huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chính giữa đốt cổ 2 và 3.

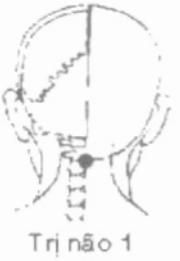

Chủ trị: Trị bệnh ở não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

Ghi chú: Bệnh nhân có cảm giác tê như điện giật hoặc bủn rủn thì lập tức rút kim ra.

TRỊ NÃO 2
治腦

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh về não, vì vậy, gọi là Trị não huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chính giữa đốt cổ 3 và 4.

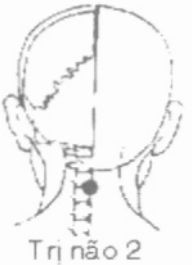

Chủ trị: Trị bệnh ở não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Bệnh nhân có cảm giác tê như điện giật hoặc bủn rủn thì lập tức rút kim ra.

TRỊ NÃO 3
治腦

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh về não, vì vậy, gọi là Trị não huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chính giữa đốt cổ 4 và 5.

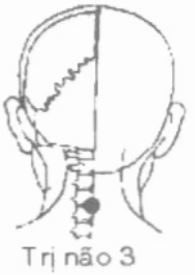

Chủ trị: Trị bệnh ở não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Bệnh nhân có cảm giác tê như điện giật hoặc bủn rủn thì lập tức rút kim ra.

TRỊ NÃO 4
治腦

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh về não, vì vậy, gọi là Trị não huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chính giữa đốt cổ 5 và 6.

Trị não 4

Chủ trị: Trị bệnh ở não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Bệnh nhân có cảm giác tê như điện giật hoặc bủn rủn thì lập tức rút kim ra.

TRỊ NÃO 5
治腦

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh về não, vì vậy, gọi là Trị não huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Trị não 5

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chính giữa đốt cổ 6 và 7.

Chủ trị: Trị bệnh ở não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Bệnh nhân có cảm giác tê như điện giật hoặc bủn rủn thì lập tức rút kim ra.

TRỊ NÃO TÙNG TUYẾN YẾU HUYỆT
治腦從腺要穴

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên huyệt: Những huyệt này được coi là những huyệt chủ yếu (yếu huyệt) để trị những bệnh liên hệ đến đại não, não thuỳ (tùng tuyến), vì vậy được gọi là Trị não tùng tuyến yếu huyệt.

Trị não tùng tuyến yếu huyệt

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có tất cả 8 huyệt:

- Từ đường chính giữa gáy đo vào phía chân tóc gáy 0.5 thốn, là một huyệt.
- Giữa gai xương cổ 2 và 3 là một huyệt.

+ Giữa gai xương cổ 4 - 5 và 6 - 7 mỗi nơi một huyệt.

+ Giữa gai đốt sống cổ 1 - 2 là một huyệt.

Chủ trị: Trị trở ngại tăng trưởng đại não.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

TRỊ NHIỆT CẢM ĐỘ TRẮC ĐỊNH PHÁP
治熱感度側定法

Phương pháp dùng nhiệt độ để kiểm tra cảm ứng ở các huyệt Tỉnh, huyệt Nguyên và một số huyệt đặc hiệu... qua đó, có thể biết được phần nào sự rối loạn của các đường kinh liên hệ.

Phương pháp này do Kobei Akabane (người Nhật) đề xướng ra, vì vậy còn có tên là Kobe Akabane's Test.

Xem thêm mục *Kobe Akabane's Test.*

Xích Vũ Hạnh Binh Vệ (Kobei Akabane) đã phát hiện ra rằng huyệt Tỉnh ở ngón tay có đường kinh bị bệnh sẽ có sự chênh lệch rõ ràng khi tiếp xúc với nhiệt độ cao so với bên không bệnh. Những rối loạn đó được trị khỏi bằng cách châm vào các bối du huyệt liên hệ với đường kinh đó thì sự chênh lệch và cảm ứng với nhiệt độ của huyệt Tỉnh ở hai bên sẽ không còn nữa.

Cách chung: Dùng một nguồn nóng nhất định (có thể dùng cây nhang cũng được), đặt cách huyệt Tỉnh của các đường kinh một khoảng cách nhất định, trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó, ghi nhận sự cảm ứng của các huyệt đó, ghi chép lại và so sánh giữa hai nhánh huyệt được kiểm tra sẽ phát hiện được nhánh kinh nào có rối loạn (bệnh), từ đó có hướng chẩn đoán và điều trị cho thích hợp.

Thông thường là kiểm tra 12 huyệt Tỉnh, tuy nhiên, nhóm Xích Vũ Hạnh Binh Vệ (Kobei Akabane) không dùng huyệt Dũng tuyền (tỉnh huyệt của Thận), mà thêm huyệt Trung trạch thay cho Cách du (Cách du kinh), thêm một huyệt Lệ đoài 2 thay thế kinh Bát du (Bát du kinh), thêm huyệt Nội Chí âm để

thay kinh Thận.

TRỊ NHIỆT CẢM ĐỘ TRẮC ĐỊNH PHÁP DỮ BÌ NỘI CHÂM
治熱感度側定法與皮內針

Một phương pháp châm luồn dưới da kết hợp với phương pháp kiểm tra nhiệt ở huyệt.

Phương pháp này do Cơ Biên Văn Hùng (Nhật Bản) sáng chế (được giới thiệu trong sách '*Trung Quốc châm cứu học*').

Cách thực hiện như sau: Dùng một cây nhang nhỏ, đốt cháy, đưa thoáng qua rất nhanh ở các huyệt Tỉnh hoặc ở các đỉnh chót của các ngón tay chân. Nơi người bình thường, chỉ cần đưa qua các huyệt Tỉnh một lần là có cảm giác nóng ngay, nhưng nếu các huyệt Tỉnh bị rối loạn thì dù đưa 2, 3, 4, 5... lần cũng không có cảm giác nóng. Sau khi phát hiện kinh lạc nào bị rối loạn, dùng 'Bì nội châm pháp' tức là châm kim vào dưới da, lưu kim một thời gian nhất định, thường có hiệu quả rất tốt. Nên kiểm tra lại để xác định hiệu quả đạt được.

TRỊ NUY TRỌC THỦ DƯƠNG MINH
治痿濁取陽明

Phương pháp chọn huyệt điều trị theo sách '*Nội kinh*'.

Thiên '*Căn kết*' viết: "Kinh túc Dương minh đóng vai trò hạp = đóng cửa... Khi 'cửa đóng bị gẫy' thì khí không còn chỗ để ngừng nghỉ và chứng nuy tật khởi lên. Vì thế khi chứng nuy tật khởi lên, nên thủ huyệt ở kinh (túc) Dương minh..." (*Linh khu* 16 - 21).

TRỊ PHỦ TRỊ KỲ HỢP
治府治其合

Nguyên tắc chọn huyệt điều trị theo '*Nội kinh*', tức là khi trị bệnh ở phủ, chọn dùng huyệt Hợp.

Thiên '*Tà khí tạng phủ bệnh hình*' viết: "Huyệt Hợp trị nội phủ" (*Linh khu* 4, 98).

Thiên '*Tứ thời khí*' ghi: "Tà khí ở tại phủ, dùng huyệt Hợp" (*Linh khu* 19, 5).

Thiên '*Khái luận*' viết: "Trị tạng thì trị ở Du, trị phủ thì trị ở Hợp, trị phù thũng thì trị ở Kinh" (*Tố vấn* 38, 32).

TRỊ SUYỄN HUYỆT
治喘穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

➢ Tên gọi khác của huyệt Suyễn tức hoặc huyệt Định suyễn.

➢ Tên gọi khác của huyệt Đinh suyễn.

TRỊ TẠNG TRỊ KỲ DU
治臧治其俞

Nguyên tắc chọn huyệt điều trị theo '*Nội kinh*', tức là khi trị bệnh ở tạng, chọn dùng huyệt Du.

Thiên '*Khái luận*' viết: "Trị tạng thì trị ở Du, trị phủ thì trị ở Hợp, trị phù thũng thì trị ở Kinh" (*Tố vấn* 38, 32).

Sách '*Nội kinh thái tố*' chú rằng, huyệt Du này là huyệt thứ ba của Ngũ du huyệt (Tỉnh, Vinh, Du).

TRỊ THAN 1
治灘

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 1.

TRỊ THAN 3
治灘

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 3.

TRỊ THAN 4
治灘

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 4.

TRỊ THAN 5
治灘

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 5.

TRỊ THAN 6
治灘

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 6.

TRỊ THAN 7
治灘

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 7.

TRÍCH TỬU PHÁP
滴酒法

Một loại phương pháp giác bằng cồn (trích tửu).

Dùng cồn 60^0 bôi vào đáy của ống giác (không nên bôi vào vùng miệng ống), đốt lửa rồi chụp vào vùng định giác. Hơi nóng của cồn đốt cháy sẽ hút chặt vào vùng định giác, hơi nóng sẽ thấm vào vùng định cứu để tăng tác dụng của cách giác hơi này.

Dùng trị các chứng thích hợp với hoả pháp.

TRIỀN CƠ
纏肌

Tên gọi khác của huyệt Toàn cơ (*Nh* 21).

TRIỂN CƠ
纏肌

Tên gọi khác của huyệt Toàn cơ (*Nh* 21).

TRIẾP CÂN
輒筋

Tên gọi khác của huyệt Trấp cân (*Đ* 23).

TRIỆT Y
徹衣

Một trong phép châm ngũ tiết mô tả trong *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Phép châm vốn có phép Ngũ tiết... Thứ tư gọi là Triệt y..." (*Linh khu* 75, 2).

"Hoàng Đế nói: Phép châm thích tiết có nói đến Triệt y, phu tử lại nói về châm trên các kỳ huyệt trên các vùng dương phận... Dùng các huyệt: Thiên phủ, Đại trử. Châm 3 lần. Châm thêm huyệt Trung lữ du để đẩy lùi nhiệt tà. Ngoài ra còn châm bổ kinh túc Thái âm Tỳ và thủ Thái âm Phế, để làm giảm nhiệt bằng cách ra mồ hôi. Khi nhiệt giảm, mồ hôi giảm ít lại thì bệnh sẽ khỏi nhanh như cởi áo [triệt y] vậy (*Linh khu* 75, 30).

TRIÊU THIÊN SẦM
朝天岑

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

TRỌC DỤC
濁浴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai xương sống lưng 10 đo ra 2,5 thốn.

Chủ trị: Trị ăn uống không ngon, bệnh thuộc gan mật, hysteria.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

TRỢ LỰC CHÂM THÍCH PHÁP
助力針刺法

Thủ pháp châm làm giảm đau do chấn thương.

Bệnh nhân ngồi hoặc nằm, chọn điểm đau nhất để châm. Châm kim sâu khoảng 0,3 thốn, dùng phép 'trước tác – chim sẻ mổ', kích thích liên tục đồng thời bảo người bệnh thử cử động, đến khi vùng tổn thương bớt đau thì rút kim ra.

TRỤ TRẮC
柱側

Tên gọi khác của huyệt Phế nhiệt huyệt.

TRÚC CHÂM
竹針

Một thủ pháp châm.

Phương pháp này dùng cành trúc vót nhọn để kích thích vào huyệt thay vì dùng kim.

TRÚC TÂN
築辛

Tên huyệt: Trúc = chắc chắn, hình dung ngôi nhà kiên cố. Tân = bắp chân. Huyệt ở ngay dưới chỗ cứng của bắp chân, có nhánh nối bắp chân và gối, vì vậy, gọi là Trúc tân (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chuyên trường, Thoái đổ, Trúc tẩn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của kinh Thận.

✓ Huyệt Khích của Âm duy mạch.

✓ Một trong 14 yếu huyệt của 'Châm cứu chân tuỷ' (Nhật Bản) chủ về giải độc toàn thân.

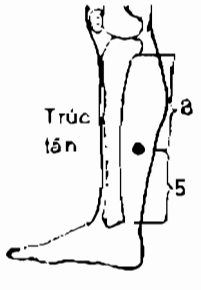

Vị trí: Trên huyệt Thái khê (*Th* 3) 5 thốn, sau bờ trong xương chày 2 thốn, khe giữa gân gót chân và cơ dép.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân gót chân và cơ dép, cơ duỗi dài các ngón chân, cơ chầy sau, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Thanh Tâm, hoá đờm, trấn kinh, an thần.

Chủ trị: Trị cơ bắp chân co rút, thắt lưng đau, động kinh, tâm thần phân liệt, Thận viêm, tiểu bí.

Phối huyệt:

1. Phối Thiếu hải (*Tm* 3) trị nôn mửa, chảy nước dãi (*Tư sinh kinh*)
2. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị thận viêm, phù thũng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Phi dương (*Bq* 58) + Phục lưu (*Th* 7) + Quy lai (*Vi* 29) + Trung cực (*Nh* 3), trị nhiễm trùng đường tiểu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị nước tiểu đỏ, tiểu ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Điên cuồng'* ghi: "Bị nội bế sẽ làm cho không đi tiểu được do quyết nghịch, châm huyệt của kinh túc Thiếu âm (Dũng tuyền (*Th* 1) + Trúc tân) và Thái dương (Uỷ dượng (*Bq* 39) + Bộc tham (*Bq* 61) + Kim môn (*Bq* 63) + Phi dương [*Bq* 58]) cùng với huyệt ở xương cùng (Trường cường - *Đc* 1), dùng kim trường châm (*Linh khu* 22, 39).

➢ "Cứu huyệt Trúc tân có thể giải độc cà phê, các thứ độc trong cơ thể" (*Châm cứu chân tuỷ*).

TRÚC TẨN
築儘

Tên gọi khác của huyệt Trúc tân (*Th* 9).

TRÚC TRƯỢNG
竹杖

Tên gọi khác của h. Mệnh môn (*Đc* 4).

TRÚC TRƯỢNG
竹杖

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên gai xương thắt lưng thứ 3.

Chủ trị: Trị ruột viêm, lao ruột, sa trực trường, trĩ, di chứng sau khi viêm não, di chứng liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Cứu.

TRUNG ÁP
中閘

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 4 thốn (huyệt Trung cực) ra ngang 2 bên mỗi bên 0,2 thốn.

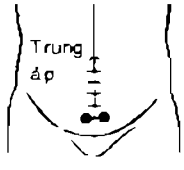

Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 – 0,7 thốn.

TRUNG BÌNH
中平

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ 1 trong 4 huyệt Tứ phùng.

Vị trí: Tại giữa lằn chỉ thứ 2 ngón tay giữa.

Chủ trị: Trị vòm miệng viêm.

Châm cứu: Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

TRUNG BÌNH
中平

Tên gọi khác của huyệt Túc trung bình.

TRUNG BỆNH BÀNG THỦ
中病旁取

Nguyên tắc điều trị bằng châm cứu theo *Nội kinh Linh khu*: Chọn các huyệt gần (bàng) vùng bệnh để trị.

Thiên *"Vệ khí thất thường"* viết: "Khí tích ở trong ngực, thủ huyệt ở vùng thượng bộ để chữa; Khí tích lại trong bụng, lấy huyệt ở các vùng hạ bộ để chữa; Cả hai vùng trên và dưới ngực với bụng đều chướng mãn, có thể thủ các huyệt quanh vùng đó để trị" (*Linh khu* 59, 6).

TRUNG BỐI
中背

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại giữa mặt sau loa tai, giữa huyệt Thượng bối và Hạ bối.

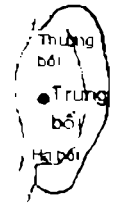

Tác dụng: Trị lưng bị chấn thương cấp, thắt lưng đau, giảm ngứa.

TRUNG CHỈ THỐN
中指寸

Một trong các đơn vị để đo huyệt: Đơn vị thốn của ngón tay giữa, tương đương 1 thốn.

Bảo người bệnh co đầu ngón tay giữa vào cho chạm đầu ngón tay cái thành hình vòng tròn, chỗ tận cùng bề ngang của 2 lằn chỉ lóng giữa ngón tay trỏ được gọi là một đồng thân thốn, và thường được gọi tắt là một thốn.

TRUNG CHỈ TIẾT
中指節

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên huyệt: Huyệt ở giữa khớp (tiết) của ngón tay giữa (trung chỉ), vì vậy, gọi là Trung chỉ tiết.

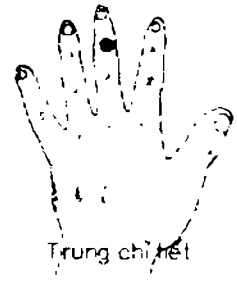

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, tại chỗ lõm giữa đường chỉ khớp 1 ngón tay giữa.

Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

Tham khảo: "Đây là kỳ huyệt gọi là Trung chỉ tiết" (*Trung Quốc châm cứu học*).

TRUNG CHÚ
中注

Tên huyệt: Thận kinh vận hành đến huyệt Âm giao ở bụng thì rót vào bào trung, vì vậy gọi là Trung chú (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 15 của kinh Thận.

✓ Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Trên huyệt Hoành cốt 4 thốn, dưới rốn 1 thốn, cách tuyến giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Âm giao (*Nh* 7).

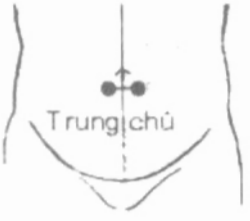

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc bàng quang khi bí tiểu tiện vừa, tử cung khi có thai 6 - 7 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Tư ích Thận kinh, điều lý mạch Xung, Nhâm, sơ lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị bụng dưới đau, kinh nguyệt rối loạn, táo bón.

Phối huyệt:

1. Phối Phù khích (*Bq* 38) trị bụng dưới nóng, táo bón (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị táo bón (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thứ liêu (*Bq* 32) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

TRUNG CHỬ
中諸

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) chỗ lõm khe xương bàn - ngón tay 4 - 5, giống hình bãi sông (chử), vì vậy gọi là Trung chử.

Tên khác: Hạ đô.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 3 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Du, thuộc hành Mộc.

✓ Huyệt Bổ của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Trên mu tay, giữa ngón tay xương bàn tay thứ 4 và thứ 5, trong chỗ lõm trên kẽ ngón tay 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân duỗi ngón thứ 2 của cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi riêng ngón tay thứ 5, cơ gian cốt mu tay, cơ gian cốt gan tay, cơ giun, bờ trong đầu dưới xương bàn tay 4.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8 hoặc D1.

Tác dụng: Lợi nhĩ khiếu, sơ khí cơ của Thiếu dương.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, đầu đau, họng đau, chi trên liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Nội đình (*Vi* 44), trị miệng đau, nuốt đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thái khê (*Th* 3), trị cuống họng sưng (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Đại đôn (*C* 1) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị thương hàn bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Khâu khư (*Đ* 40) + Thương dương (*Đtr* 1), trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Dịch môn (*Ttu* 2), trị tay và cánh tay sưng đỏ, đau (*Ngọc long ca*).

6. Phối Ế phong (*Tiu* 17) + Nhĩ môn (*Tiu* 21), trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tai ù, 2 bên má đau: Trung chử chủ trị. Sốt rét bốn mùa đều phát, mặt đỏ bừng, mắt mờ: Trung chử làm chủ. Ngoài họng sưng, khuỷu tay đau, cánh tay đau, 5 ngón tay co út không duỗi được, chóng mặt, hàm đau, trán đau, đỉnh đầu đau: Trung chử chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ Trung chử chủ trị ... đầu đau, tai ù" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Tam tiêu hư, bổ huyệt Trung chử" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Cột sống ngực đau: châm huyệt Trung chử đỡ ngay" (*Thông huyền phú*).

TRUNG CHỬ
中諸

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Tên gọi khác của huyệt Hạ đô (huyệt thứ tư huyệt Bá tà).

TRUNG CHỮ
中諸

Cách đọc khác của huyệt Trung chử.

TRUNG CỦ
中矩

Xuất xứ: *Y tâm phương.*

Tên khác: Thuỳ củ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Há miệng, huyệt ở phía trong miệng, dưới góc xương hàm.

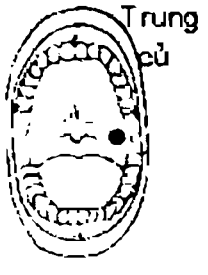

Chủ trị: Trị trúng phong lưỡi cứng không nói được, lưỡi khô.

Châm cứu: Châm nặn máu.

TRUNG CỰC
中極

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) rốn và xương mu, được coi như là 2 cực, vì vậy gọi là Trung cực.

Tên khác: Khí nguyên, Ngọc tuyền, Trung trụ.

Xuất xứ: Thiên *'Cốt không luận'* (Tố vấn 60).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của mạch Nhâm.

✓Huyệt Hội của mạch Nhâm với 3 kinh âm ở chân.

✓Huyệt Mộ (chẩn đoán) của Bàng quang.

✓Là nơi tiếp thu khí của một nhánh Bàng quang.

✓Huyệt hội của các kinh cân - cơ của Tỳ, Thận và Can.

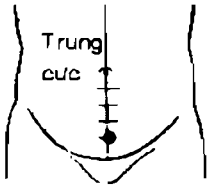

Vị trí: Thẳng dưới rốn 4 thốn hoặc trên bờ xương mu 1 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang và phúc mạc. Vào sâu có ruột non khi bàng quang rỗng và không có thai; có bàng quang khi căng nước tiểu; có tử cung khi có thai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1 hoặc D12.

Tác dụng: Điều huyết thất bào cung, ôn tinh cung, lợi bàng quang, trợ khí hoá, lý hạ tiêu, lợi thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị kinh không đều, thống kinh, di tinh, tiểu dầm, tiểu bí, liệt dương, xuất tinh sớm, bạch đới, hố khung chậu viêm, đường tiểu viêm nhiễm, sinh dục viêm nhiễm, phù thũng, thần kinh toạ đau, thận viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21), trị đẻ khó (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị đẻ khó, kinh nguyệt bế (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị kinh bế (*Châm cứu đại thành*).

4. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Lãi câu (*C* 5) + Lậu cốc (*Ty* 7) + Thừa phò (*Bq* 36), trị tiểu không thông (*Tư sinh kinh*).
5. Phối bổ Trung cực (*Nh* 3) + cứu Quan nguyên (*Nh* 4), trị chứng thi quyết (*Ngọc long kinh*).
6. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21), trị nhau thai không ra (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Âm giao (*Nh* 6) + Thạch môn (*Nh* 5), trị sinh xong máu dơ ra không cầm (*Châm cứu tập thành*).
8. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị bí tiểu (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
9. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hoành cốt (*Th* 11), trị di tinh, liệt dương, tảo tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu dầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Tử cung, trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Châm Trung cực (*Nh* 3) thấu Khúc cốt (*Nh* 2) + Phục lưu (*Th* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6) thấu Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Thuỷ tuyền (*Th* 5), trị bệnh tim do phong thấp sinh ra phù bụng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Thứ liêu (*Bq* 32), trị hành kinh bụng đau loại thực chứng (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 2 thốn. Cứu 15 - 20 phút.

Ghi chú:

♦ Trước khi châm bảo người bệnh đi tiểu để tránh châm vào bàng quang.

♦ Khi bí tiểu không châm sâu.

♦ Có thai không châm sâu.

♦ Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc chạy xuống bộ sinh dục ngoài.

Tham khảo:

➢ "Thường kết hợp 4 huyệt Trung cực + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tử cung vì 4 huyệt này đều thuộc mạch Nhâm. Dưới huyệt Trung cực là tử cung, 3 mạch Xung, Nhâm, Đốc đều bắt nguồn từ tử cung và đi ra hội âm. Nhâm mạch đi từ hội âm rồi vận hành ở bụng, Đốc mạch đi từ hội âm rồi vận hành ở lưng, Xung mạch đi từ hội âm rồi vận hành theo kinh Thận, do đó được gọi là 'một nguồn 3 nhánh'. Khí hải là biển của khí, nơi giữ nguyên khí. Quan nguyên là nơi tàng tinh của phái nam. Trung cực là nơi chứa huyết của phụ nữ. Trung cực là nơi hội của Nhâm mạch và 3 kinh âm ở chân, cũng là cửa của tử cung, tử cung là nơi chứa huyết của phụ nữ. Vì vậy, chọn huyệt Khí hải để ích khí ở hạ tiêu, Quan nguyên để bổ sung tinh huyết, Trung cực để điều kinh, khai thông bế tắc. Chọn huyệt Tử cung là dùng phép trị trực tiếp vào phần ngọn (tiêu), kết hợp với các huyệt trên để dưỡng huyết, điều kinh, bổ nguyên khí, ấm tử cung" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Huyệt Trung cực, Âm lăng tuyền (*Ty* 9), Quan nguyên (*Nh* 4), Thận du (*Bq* 23) đều có tác dụng lợi tiểu tiện, tuy nhiên có một số điểm khác nhau:

❖ *Trung cực*: Tăng khí hoá, khai Thuỷ đạo, lợi tiểu tiện.

❖ *Âm lăng tuyền* (*Ty* 9): Trợ vận hoá, hành thuỷ thấp, lợi tiểu tiện.

❖ *Quan nguyên* (*Nh* 4): Bổ nguyên dương, trợ khí hoá, lợi tiểu tiện.

❖ *Thận du* (*Bq* 23): Bổ Thận khí, ích khí hoá, lợi tiểu tiện" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Trung cực và Thuỷ phân (*Nh* 9) là 2 huyệt chủ yếu chữa thuỷ (nước) nhưng có điểm khác nhau:

➢ Huyệt *Trung cực*: có tác dụng khai thông niệu khiếu, thúc ước bàng quang, thông lợi Thuỷ đạo. Thiên về trị thuỷ ở hạ tiêu.

➢ Huyệt *Thuỷ phân:* có tác dụng tuyên thông thuỷ khí, phân lợi thuỷ thấp, ôn vận thuỷ thấp. Thiên về trị thuỷ ở trung tiêu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Trung cực và Âm lăng tuyền đều có tác dụng lợi thấp nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Trung cực*: có tác dụng tả mà thanh tuyên bàng quang, khai thông Thuỷ đạo, bổ

mà thúc ước bàng quang, vận khí hoá mà lợi tiểu tiện. Chủ yếu lợi thuỷ thấp ở hạ tiêu và trung tiêu.

➢ *Âm lăng tuyền:* có tác dụng tả mà sơ lý Tỳ khí, hành thấp, lợi thuỷ, khứ thấp, ích Tỳ, bổ mà kiện Tỳ thổ, khứ thấp tà. Chủ về điều lý thuỷ thấp ở trung tiêu và hạ tiêu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối dùng Trung cực và Bàng quang du là phép phối hợp huyệt Mộ và Bối du Huyệt.

➢ Châm tả hoặc cứu tả hoặc cứu bổ huyệt Trung cực có tác dụng ôn dương, hoá khí, hành thuỷ, ước thúc bàng quang và thông lợi tiểu tiện.

➢ Châm tả, cứu tả hoặc cứu bổ Bàng quang du đều có công hiệu tốt đối với các bệnh rối loạn khí hoá của bàng quang" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Châm Trung cực + Âm lăng tuyền (*Ty* 9), dùng phép 'Thấu thiên lương' có tác dụng giống như bài 'Bát chính tán' trong sách '*Cục phương*'" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Trung cực + tả Thông lý (*Tm* 5) có tác dụng giống như bài 'Đạo xích tán' của sách '*Tiểu nhi dược chứng trực quyết*' " (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Trung cực + bổ Quan nguyên (*Nh* 4), Thận du (*Bq* 23) hoặc Thái khê (*Th* 3) có tác dụng giống như bài 'Tế sinh thận khí hoàn' trong sách '*Tế sinh phương*'" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Châm tả Trung cực + cứu Thần khuyết (*Nh* 8) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Quan nguyên (*Nh* 4) có tác dụng giống bài 'Thực tỳ ẩm' của sách '*Tế sinh phương*'" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

TRUNG ĐẬU
中竇

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Trung độc (*Đ* 32).

TRUNG ĐÌNH
中庭

Tên huyệt: Trung = ở giữa. Đình = cái sân. Huyệt ở bên dưới huyệt Đản trung, bên trong có tạng Tâm, được coi như cung đình. Vùng ngực được coi như sân đình, huyệt ở giữa cung đình và sân đình, vì vậy, gọi là Trung đình (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 16 của mạch Nhâm.

Vị trí: Chỗ 2 bờ sườn gặp nhau thành một góc nhọn (nơi người không có mũi ức), trên đường dọc giữa xương ức.

Giải phẫu: Huyệt ở trước khớp thân xương ức và mũi ức hoặc góc 2 bờ sườn gặp nhau. Có gân cơ ngực to (bó ức và bó các cơ thẳng to), cân cơ thẳng to bám vào xương.

Thần kinh vận động cơ do đám rối thần kinh nách và các dây thần kinh gian sườn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D5.

Tác dụng: Khoan hung, lý khí, giáng nghịch, hoà trung.

Chủ trị: Trị ngực tức, ợ, nấc.

Phối huyệt:

1. Phối Trung phủ (*P* 1) trị nghẹn, ăn không xuống, nôn không được (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Du phủ (*Th* 27) + Ý xá (*Bq* 49) trị nôn mửa (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thiên đột (*Nh* 22), trị họng vướng nghẹn (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị nôn mửa (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, hướng về phía bụng, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Xương ức rất mềm, nhất là trẻ nhỏ, vì vậy khi châm không được để kim thẳng góc với mặt da vì có thể xuyên qua xương vào bên trong. Châm vào xương sẽ gây cảm giác đau buốt.

Tham khảo:

➢ "Hông sườn đầy, ngực ngăn nghẹn ăn

uống không xuống, nôn mửa, ăn vào là nôn ra: Trung đình chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trẻ nhỏ nôn sữa: cứu Trung đình" (*Sa kinh hợp bích*).

TRUNG ĐÔ
中 都

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) rãnh nhỏ xương chầy (coi như 1 khu = đô), vì vậy gọi là Trung đô (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thái âm, Trung khích.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Can.

✓ Huyệt Khích, châm khi có rối loạn khí của Can.

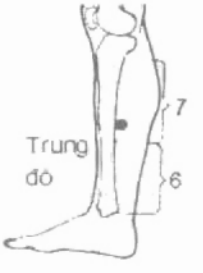

Vị trí: Ở bờ sau xương chày, trên mắt cá trong 7 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là mặt trên - trong của xương chày.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, hoạt lạc, chỉ thống.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, đau do thoát vị, các khớp chi dưới đau.

Phối huyệt:

1. Phối Quy lai (*Vi* 29) + Thái xung (*C* 3), trị thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Huyệt này trở nên mẫn cảm (đau - 75%) đối với những người đang bị gan viêm truyền nhiễm (*Châm cứu học từ điển*).

Tham khảo:

➢ "Kiết lỵ: Trung khích làm chủ. Rong kinh, bụng trên đau, bụng dưới đau: Trung đô chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

TRUNG ĐÔ
中 都

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của h. Thần môn (*Tm* 7).

TRUNG ĐÔ
中 都

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương*.

Đặc tính: 1 trong 8 huyệt Bát tà.

Vị trí: Mu bàn tay, sát bên dưới khe của ngón tay 3 và 4, chỗ tiếp giáp của da đỏ và trắng.

Tác dụng: Trị tay sưng, mất sưng đau do phong nhiệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1-0,3 thốn – Cứu 5 tráng.

TRUNG ĐỘC
中 瀆

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) chỗ lõm sau cân cơ đùi, giống hình cái rãnh nước (độc), vì vậy gọi là Trung độc (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 32 của kinh Đởm.

✓ Lạc huyệt của kinh túc Thiếu dương (*Châm cứu tụ anh*).

✓ Là biệt tẩu của kinh túc Quyết âm (*Châm cứu tụ anh*).

Vị trí: Xác định huyệt Phong thị (*Đ* 31) đo thẳng xuống 2 thốn, trên lằn nhượng chân 5 thốn, bờ sau cân cơ đùi, bờ trước cơ nhị đầu đùi.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cân đùi và cơ rộng ngoài, bờ trước cơ 2 đầu đùi, cơ rộng giữa, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh day thần kinh mông trên, các nhánh dây thần kinh đùi và nhánh dây thần kinh hông.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Khu phong, tán hàn, thư cân, hoạt lạc, trấn thống.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, liệt nửa người, đùi đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) (châm) + Phế du (*Bq* 13) + Túc Tam lý (*Vi* 36) (cứu), trị yếu liệt (Châm cứu tụ anh).
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị chi dưới liệt (Châm cứu học Thượng Hải).
3. Phối Âm thị (*Vi* 33), trị mặt ngoài chân lạnh, mặt ngoài chân đau nhức (Châm cứu học Thượng Hải).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3- 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Hàn khí ở giữa cơ bắp, đau chạy lên chạy xuống, cân tý, mất cảm giác: Trung độc làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TRUNG HOA CHÂM CỨU HỌC
中華針灸學

Sách biên soạn về châm cứu.

Do Triệu Nhĩ Khang soạn năm 1953.

Nội dung có 4 phần: Châm, Cứu, Kinh lạc và điều trị.

TRUNG HOÃN
中脘

Tên gọi khác của huyệt Trung quản (*Nh* 11).

TRUNG KHÍ PHÁP
中氣法

Xem Nạp khí pháp.

TRUNG KHÍCH
中郤

1- Tên gọi khác của huyệt Trung đô [*C* 6] (*Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh*).

2- Tên gọi khác của huyệt Uỷ trung [*Bq* 40] (*Trung Quốc châm cứu học*).

TRUNG KHÔI
中魁

Xuất xứ: ***Ngọc long kinh.***

Tên khác: Trung tà.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí:. Đỉnh cao nhất khớp đốt 2 và 3 ngón tay giữa, mặt sau bàn tay.

Giải phẫu: Dưới huyệt là gân dưới ngón giữa của cơ duỗi chung các ngón tay. Khe khớp đốt xương 2, 3 của ngón tay giữa.

Thần kinh vận động cơ do nhánh của dây quay.

Chủ trị: Trị nôn mửa, nấc cụt, thực đạo co thắt, chảy máu mũi.

Phối huyệt: Phối Công tôn (*Ty* 4) + Đản trung (*Nh* 12) + Phong long (*Vi* 40), trị nôn mửa nhiều đờm, nôn mửa (*Châm cứu đại toàn*).

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Lậu kinh huyệt pháp ... Trung khôi 2 huyệt, ở ngón tay giữa, đốt thứ hai, trị ăn vào nôn ra, sáng ăn tối nôn, tối ăn sáng nôn" (*Y kinh tiểu học*).

➢ "Hai huyệt Trung tà, tại đỉnh lằn chỉ thứ 2 ngón tay giữa, co lại để lấy huyệt. Trị các loại nghẹn, phiên vị, phản vị. Có thể cứu 7 tráng, nên tả" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Trung khôi... cứu 3 tráng, trị thực quản teo hẹp, ăn uống kém, dạ dày giãn, bạch điến phong" (*Trung quốc châm cứu học*).

TRUNG KHÔI
中魁

Tên khác của huyệt Dương khê (*Đtr* 5).

TRUNG KHÔNG
中空

Tên gọi khác của huyệt Trung liêu (*Bq* 33).

TRUNG KHÔNG
中空

Xuất xứ: ***Châm cứu đại thành.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai thất lưng 5 đo ra 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị tổn thương tổ chức mềm ở vùng thất lưng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

Trung không

TRUNG KHU
中樞

Tên huyệt: Khu chỉ vùng cơ chuyển động. Huyệt ở giữa (trung) cột sống, là chỗ chuyển động của cơ thể, vì vậy gọi là Trung xu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Trung xu.

Xuất xứ: Thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59).

Đặc tính: Huyệt thứ 7 của mạch Đốc.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 10.

Trung khu

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cân ngực - thất lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Bổ Thận, cường yêu, hoà Vị, chỉ thống.

Chủ trị: Trị cột sống đau, dạ dầy đau, mắt nhìn kém.

Phối huyệt:

1. Phối Tích *trung* (*Đc* 6) + Mệnh môn (*Đc* 4), trị trẻ nhỏ 2 chân bị liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị bụng đầy, không muốn ăn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm kim chếch lên, luồn dưới mỏm gai hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 10 - 11, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Vai đau xuyên đến tim: lấy huyệt Thiên đột và cột sống thứ 10 Trung khu) (*Khí huyệt luận – Tố vấn 37*).

TRUNG KIÊN TỈNH
中肩井

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Tên khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

TRUNG LIÊU
中髎

Tên huyệt: Huyệt nằm ở gần (liêu) giữa (trung) xương cùng, vì vậy gọi là Trung liêu.

Tên khác: Trung khôi.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 33 của kinh Bàng quang.

✓ Một trong Bát liêu huyệt.

✓ Nhận được mạch phụ từ kinh túc Thiếu dương.

Vị trí: Nơi lỗ xương thiêng 3, điểm giữa huyệt Trung lữ du (*Bq* 29) và Đốc mạch.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, xương cùng.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S3.

Tác dụng: Thông kinh, hoạt huyết, tán hàn, chỉ thống.

Chủ trị: Trị bệnh thuộc về cơ quan sinh dục, vùng thắt lưng và xương cùng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Đại chung (*Th* 4) + Thạch môn (*Nh* 5) + Thái khê (*Th* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trung quản (*Nh* 12), trị táo bón (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh nguyệt không đều, đới hạ (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị bụng đầy chướng (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị xích bạch đới (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢"Tiểu trường đầy chướng: Trung liêu làm chủ. Thắt lưng đau, táo bón, phân lỏng, trúng hàn ở thắt lưng cùng: Trung liêu làm chủ. Tiểu bí: Dùng Trung liêu" (*Giáp ất kinh*).

TRUNG LỮ
中膂

Xuất xứ: Thiên '*Thích tiết chân tà*' (*Linh khu* 75).

Tên gọi khác của huyệt Trung lữ du (*Bq* 29).

TRUNG LỮ DU
中膂俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào giữa (trung) cột sống lưng (lữ), vì vậy gọi là Trung lữ du.

Tên khác: Tích nội du, Trung lữ, Trung lữ nội du.

Xuất xứ: Thiên '*Thích tiết chân tà*' (*Linh khu* 75).

Đặc tính: Huyệt thứ 29 của kinh Bàng quang.

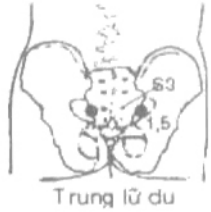

Trung lữ du

Vị trí: Ngang đốt xương thiêng 3, cách đường giữa lưng 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ rãnh cột sống, xương cùng.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2 hoặc S3.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, thắt lưng và xương cùng đau, ruột viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Y hy (*Bq* 45), trị nách đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Y hy (*Bq* 45), trị bụng đầy (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Thận du (*Bq* 23) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thần kinh toạ đau (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị sột sống thắt lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢Thiên "*Thích tiết chân tà*' ghi: "Bệnh do Dương khí hữu dư và Âm khí bất túc ... mồ

hôi không ra được, môi nứt, bấp thịt nóng khô, họng khô, ăn uống không biết ngon dở... Châm các huyệt Thiên phủ + Đại trử, châm 3 lần, thêm huyệt Trung lữ du nhằm đẩy lui nhiệt tà, ngoài ra châm bổ kinh Tỳ + Phế để giải nhiệt bằng cách cho ra mồ hôi..." (*Linh khu* 75, 31-37).

➢ "Thất lưng đau không thể cúi ngửa được: Trung lữ du làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thất lưng và cột sống phần dưới mông đau: Đè trên dưới từ sau gáy đến chỗ huyệt này đau, dùng phương pháp cứu sẽ khỏi ngay" (*Châm cứu tiệp kinh*).

TRUNG LỮ NỘI DU
中膂內俞

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt đồ*.

Tên gọi khác của huyệt Trung lữ du.

TRUNG NHIÊU
中橈

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Co tay lại, mặt ngoài cẳng tay, mé trong lằn chỉ cổ tay (hướng xương trụ) đo thẳng lên 4 thốn.

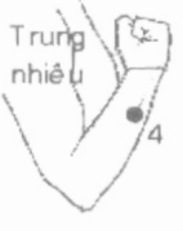

Chủ trị: Trị điên.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 2 thốn.

TRUNG PHONG
中封

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) mắt cá và tạng bên trong (nội phong) vì vậy gọi là Trung phong (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Huyền tuyền.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Can.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.

Vị trí: Ở phía trước bờ dưới mắt cá trong 1 thốn, nơi chỗ lõm ở bờ trong gân cơ chày trước, khe khớp xương sên và xương gót, giữa huyệt Giải khê (Vị) và Thương khâu (Tỳ).

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong gân cơ chầy trước, khe khớp của xương sên và xương gót.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Sơ Can, thông lạc.

Chủ trị: Trị vùng bụng dưới đau, thoát vị (sán khí), tiểu không được, dương vật đau, di tinh, gan viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hành gian (*C* 2), trị tiểu buốt (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tứ mãn (*Th* 14), trị cổ chướng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thần khuyết (*Th* 8) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị vùng rốn đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thái xung (*C* 3), trị chân đau, đi đứng khó khăn (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị gan viêm vàng da (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Can du (*Bq* 18) + Ế minh trị gan viêm siêu vi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Dương phụ (*Đ* 38), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Giải khê (*Vi* 41), trị khớp cổ chân đau, khớp chân bị chấn thương (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thích ngược luận'*: "Bệnh sốt rét, phát từ Can, sắc mặt tái xanh, hay thở dài như người sắp chết, nên thích túc Quyết âm (h. Trung phong) cho ra máu" (*Tố vấn* 36, 9).

➢ "Sắc mặt xanh, thở khó như muốn chết, phát lạnh, nước tiểu trong, tiểu khó: Trung phong làm chủ. Phụ nữ bụng dưới to, sữa ít,

họng khô, thích uống: Trung phong làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TRUNG PHỦ
中府

Tên huyệt: Phủ chỉ nơi kinh Khí hội tụ. Huyệt là nơi hội tụ mạch khí của kinh Phế. Giữa ngực là nơi thần khí của Phế hội tụ, vì vậy gọi là Trung phủ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phủ trung du, Ưng du, Ưng trung du.

Xuất xứ: Thiên 'Kinh mạch' (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ nhất của kinh Phế.

✓ Huyệt Mộ nơi khí tạng Phế đến.

✓ Huyệt Hội với túc Thái âm Tỳ.

✓ Huyệt để tả Dương ở ngực (Nhiệt tà): phối hợp với Đại cự, Khuyết bồn và Phong môn.

✓ Huyệt quan trọng để chẩn đoán suy nhược thần kinh. Theo thiên *'Điên cuồng'* (*Linh khu* 22): Nếu ấn ngón tay trên những huyệt Trung phủ, Vân môn và Phế du (*Bq* 13) bệnh nhân cảm thấy khí lên, và nếu ấn mạnh hơn sẽ cảm thấy dễ chịu. Chứng minh rằng do rối loạn vận hành, biến nên điên cuồng. Vì thế, nếu rối loạn khí kèm theo bụng chướng, bụng sôi, ngực đè ép khó thở, phải châm 3 huyệt này.

Vị trí: Dưới cuối ngoài xương đòn gánh khoảng 01 thốn, hoặc giữa xương sườn 1 và 2, cách đường giữa ngực 06 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 2.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to, dây thần kinh ngực bé, dây thần kinh răng to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Thanh tuyên thượng tiêu, sơ điều Phế khí.

Chủ trị: Trị ho, hen suyễn, ngực đau, vai, lưng đau, viêm khí quản, lao phổi.

Phối huyệt:

1. Phối Âm giao (*Nh* 7), trị hong đau, ngực đầy tức, nóng lạnh (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị ngực đau (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Hiệp đường + Phách hộ (*Bq* 42), trị ngực đầy tức (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Dương giao (*Đ* 35), trị họng viêm cứng (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Ý xá (*Bq* 49) trị suyễn (*Bách chứng phú*).
6. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Định suyễn + Nội quan (*Tb* 6), trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Khổng tối (*P* 6)+ Phế du (*Bq* 13), trị hen suyễn, khí quản viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Kết hạch huyệt + Phế du (*Bq* 13) + Phế nhiệt huyệt, trị lao phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu hoặc xiên hướng kim ra ngoài, lên trên, sâu 05 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Điên cuồng'* ghi: "Chứng quyết nghịch làm cho bụng bị chướng, ruột sôi, ngực bị đầy không thở được. Nên thủ huyệt ở sườn thứ 2 bên dưới ngực (h. Trung phủ), nơi mà bệnh nhân ho sẽ động đến đầu ngón tay, đồng thời dùng tay ấn lên huyệt ở Bối du thì bệnh sẽ khỏi ngay" (*Linh khu* 22, 38).

➢ "Thiên *'Thuỷ huyệt nhiệt luận'* ghi: "Đại trữ, Ưng du (Trung phủ), Khuyết bồn, Bối du (Phong môn), 8 huyệt này dùng để tả nhiệt ở trong ngực" (*Tố vấn* 61, 19).

➢ "Vùng Phế đau gấp, trong ngực đau, sợ lạnh, ngực đầy tức, ây náy, lo lắng không vui, nôn ra chất đắng như mật, trong ngực nóng, suyễn, khí nghịch lên, nhiều đờm dãi, vùng vai lưng đau do phong, ra mồ hôi, mặt sưng, bụng sưng, ăn vào nghẹn, nuốt khó, họng sưng nghẹn, da xương đau ê, lúc nóng lúc lạnh, bồn chồn, nóng nảy: Chọn dùng Trung phủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Khuyết bồn chủ về tả nhiệt ở trong ngực, cùng kết hợp với huyệt Đại trữ, Trung phủ và Phong phủ" (*Loại kinh đồ dực*) [ở đây

có khác với *Tố vấn* là dùng huyệt Phong phủ thay vì Phong môn, không biết là sai do in ấn hay không?].

+"Phế du và Trung phủ có công dụng khác nhau. 2 huyệt là Mộ và Bối du huyệt của Phế, trị bệnh về Phế, tuy nhiên, có điểm khác nhau:

* *Phế du:* Trị Phế khí bất túc, Phế không tuyên giáng được, đa số dùng theo biện chứng phối huyệt. Có thể bổ hoặc tả.

* *Trung phủ:* Trị Phế không tuyên giáng được, ngực kết ứ trệ, thường dùng theo cách lấy huyệt cục bộ để trị. Đa số dùng phép tả, ít khi dùng bổ (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Trung phủ có giá trị trong việc chẩn đoán lao phổi và là một trong những huyệt chính để trị lao phổi" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

TRUNG QUẢN
中脘

Tên huyệt: Người xưa cho rằng từ ức (chấn thuỷ) đến lỗ rốn là ống (quản) dạ dầy, huyệt ở giữa (trung) đường nối này, vì vậy gọi là Trung quản.

Tên khác: Thái thương, Thượng kỳ, Trung hoãn, Trung oản, Trung uyển, Vị quản.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt Hội của mạch Nhâm với các kinh Tiểu trường, Tam tiêu và Vị.

✓Huyệt Hội của Phủ.

✓Huyệt Mộ (chẩn đoán) của Vị.

✓Huyệt tập trung khí của Tỳ.

✓Một trong nhóm 9 huyệt Hồi dương cứu nghịch.

✓Một trong 4 huyệt hội khí của âm dương (Quan nguyên, Trung quản, Thiên đột và Chí dương - theo thiên *'Kinh mạch biệt luận'* (*Tố vấn* 21).

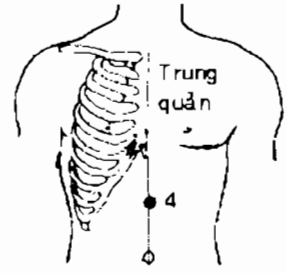

Vị trí: Lỗ rốn thẳng lên 4 thốn hoặc lấy ở điểm giữa của đoạn thẳng nối rốn - và đường gặp nhau của 2 bờ sườn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc. Sau thành bụng là phần ngang của dạ dày.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Hoà Vị khí, hoá thấp trệ, lý trung tiêu, điều thăng giáng.

Chủ trị: Trị dạ dầy đau, ợ chua, nôn mửa, ăn không tiêu, đầy hơi, bụng chướng, kiết lỵ, tiêu chảy, huyết áp cao, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị ăn không tiêu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thừa mãn (*Vị* 20), trị bụng đau xuyên ra vai (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Túc Tam lý (*Vị* 36), trị hoàng đản, tay chân không có sức (*Ngọc long kinh*).
4. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị tiêu ra máu (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Cự hư thượng liêm (*Vị* 37) + Kỳ môn (*C* 14), trị suyễn cấp (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Thiên xu (*Vị* 25) + Trung cực (*Nh* 3), trị tiêu chảy không cầm (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thiên xu (*Vị* 25), trị thổ tả (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Túc Tam lý (*Vị* 36), trị đờm (*Hành châm chỉ yếu*).
9. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6), trị nôn mửa (*Hành châm chỉ yếu*).
10. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thiên xu (*Vị* 25) + Túc Tam lý (*Vị* 36) trị bụng đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
11. Phối Ấn đường + Chương môn (*C* 13) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Túc Tam lý (*Vị* 36), trị kinh phong mạn (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
12. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Nội quan (*Th* 6) + Thiên xu (*Vị* 25), trị ruột tắc cấp tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Lương khâu (*Vị* 34) + Nội quan (*Th* 6), trị dạ dầy đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

14. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Túc Tam lý (*Vi* 36) trị no hơi, thực đạo co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Âm đô (*Th* 19), trị nấc cụt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Dương trì (*Tiu* 4) + Thượng quản (*Nh* 13), trị nôn mửa lúc có thai (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Phế du (*Bq* 13) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Đởm du (*Bq* 19), trị vàng da (*Châm cứu học Thượng Hải*)
20. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị trúng lạnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Túc Tam lý (*Vi* 36) + Vị thượng, trị dạ dầy sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Lương môn (*Vi* 21) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị dạ dầy xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Dương trì (*Tiu* 4) [đều cứu], trị tử cung lệch (ra trước, sau; qua phải, trái), thoát vị (*Châm cứu chân tuỷ*).
24. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị nôn mửa (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0.5 - 2 thốn, có thể hướng mũi kim xuyên sang 4 huyệt quanh đó bằng cách luồn kim dưới thịt. Cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu quá vì có thể vào ổ bụng.

♦ Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc chạy sâu vào trong bụng hoặc xuyên ra sau lưng (Vị du) hoặc tê vòng quanh kim.

♦ Nếu người bệnh gan và lách đang sưng lớn, không nên châm xiên, sâu ra 4 chung quanh.

Tham khảo:

➢ "Tim đau, cơ thể lạnh, khó củi ngửa, tâm sán dồn lên bụng trên, hôn mê: Trung quản làm chủ. Bụng căng chướng không thông, bên trong làm tổn thương việc ăn uống, tiểu trường có nhiệt, nước tiểu vàng, đỏ. Chứng dật ẩm khiến cho dưới sườn đau cứng: Trung quản chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phương pháp cứu chứng khí quyết, thi quyết của Hoàng Đế: Cứu Trung quản 50 tráng. Chứng huyết vận sau khi sinh: Cứu Trung quản 50 tráng. Trị phụ nữ phong giật không rõ nguyên nhân gây nên hôn mê: Cứu Trung quản 50 tráng. Nôn mửa không ăn được: Cứu Trung quản 50 tráng" (*Biển Thước tâm thư*).

➢ "Thường kết hợp 2 huyệt Trung quản + Ẩn bạch (*Ty* 1). Trung quản là huyệt của mạch Nhâm, cũng là huyệt Mộ của Vị, là nơi hội tụ của các phủ. Ẩn bạch là huyệt Tỉnh của kinh túc Thái âm Tỳ, kinh Tỳ lấy 'căn' ở huyệt Ẩn bạch, đi lên trên 'kết' ở huyệt Thái thương (Trung quản), có khả năng bổ ích cho Tỳ Vị, điều lý khí huyết. Hai huyệt này phối hợp với nhau có quan hệ biểu lý giữa kinh lạc với nhau và có quan hệ tạng-phủ nữa. Phối huyệt này có tác dụng kiện Tỳ, ích Vị, bổ trung ích khí, tiêu hoá thức ăn, thăng thanh, giáng trọc" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Trung quản và Vị du là 2 huyệt thường dùng trị bệnh ở dạ dày nhưng có điểm khác nhau:

+ *Trung quản:* bổ mà trệ, thường dùng trị Vị bị thực, thường dùng phép Tả. Về bổ thì thường có tác dụng bổ trung, kiện Vị, về tả thường có tác dụng hoà Vị, tán trệ.

+ *Vị du*: bổ mà không trệ, thường dùng trị Vị bị hư. Thường dùng phép bổ. Về bổ có tác dụng bổ ích Vị khí, về tả có tác dụng sơ sướng khí cơ ở Vị phủ.

Khi có hàn tà hoặc hàn tà hợp với thực trệ ở Vị: dùng cứu tả huyệt Vị du không hay bằng cứu tả huyệt Trung quản (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Trung quản phối Vị du là phép phối Bối du huyệt + Mộ huyệt. Cả 2 huyệt đều bổ có tác dụng bổ Vị khí, tăng cường Vị phủ. Cả 2 huyệt đều tả thì tăng cường tác dụng sơ

sướng khí cơ ở Vị phủ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

TRUNG QUẾ
中桂

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Trung cực (*Nh* 3).

TRUNG QUỐC CHÂM CỨU HỌC
中國針灸學

Do Thừa Đạm Am biên soạn, năm 1955.

Nội dung gồm 4 mục là Châm, Cứu, Kinh lạc và Điều trị.

Phần bệnh chứng, dùng Trung Tây y đối chiếu, tham khảo những thành quả mới nghiên cứu sau này, phối hợp cả cổ và kim, có giá trị cho việc tham khảo.

TRUNG QUỐC CHÂM CỨU HỌC KHÁI YẾU
中國針灸學

Sách giới thiệu một cách đại cương về châm cứu. Sách gồm 3 phần. Phần đầu khái quát về châm cứu kinh lạc. Phần thứ hai giới thiệu 12 kinh chính và kỳ kinh bát mạch. Phần thứ ba là trị liệu bằng châm cứu một số bệnh thường gặp. Do Viện hàn lâm Trung y Bắc Kinh xuất bản 1978.

TRUNG QUỐC CHÂM CỨU TRỊ LIỆU HỌC
中國針灸治療學

Do Thừa Đạm Am biên soạn, năm 1931.

Nội dung gồm: Tổng luận, Kinh lạc, Thủ thuật châm và Điều trị. Ngoài huyệt châm cứu ra còn có những thang thuốc, cao đơn hoàn tán đơn giản để phối hợp chữa.

TRUNG SUYỄN
中喘

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Can nhiệt huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối đốt sống lưng thứ 5 ra ngang 0,5 thốn.

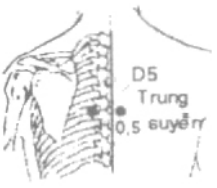

Chủ trị: Trị suyễn, khí quản viêm, ngực đau, lưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

TRUNG TÀ
中邪

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Trung khôi.

TRUNG TAM CHỈ
中三旨

Chỉ ngón chân thứ hai và ngón chân giữa.

Thiên '*Kinh cân*' viết: "Kinh cân của túc Dương minh khởi lên ở trung tam chỉ...". Sách '*Nội kinh thái tố*' chú giải như sau: "Kinh cân của túc Dương minh nhập vào mé trong và ngoài ngón chân giữa, có thêm mạch khí của ngón chân giữa, vì vậy, kinh cân khởi lên ở ngón chân giữa, ở bên phải và trái 2 ngón chân, vì vậy gọi là Trung tam chỉ".

TRUNG THỦ
中守

Tên gọi khác của huyệt Thuỷ phân (*Nh* 9).

TRUNG THUỶ
中水

Tên gọi khác của huyệt Thuỷ phân (*Nh* 9).

TRUNG THƯƠNG
中商

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Một trong Tam thương huyệt.

Vị trí: Ở chính giữa trên lưng ngón tay cái, cách móng tay độ 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị cúm, amiđan viêm, sốt cao, tuyến mang tai viêm (quai bị).

Châm cứu: Châm nặn máu.

TRUNG TIẾP
中接

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Huyệt Phong phủ (*Đc* 16) đo lên 0,7 thốn.

Chủ trị: Trị não ứ nước (não tích thuỷ, não úng thuỷ).

Châm cứu: Châm xiên, sâu về phía trái và phải, mỗi bên sâu 0,5 thốn.

TRUNG TIÊU DU
中焦俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt sống thắt lưng thứ 12 đo ra 2 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh huyết hấp trùng (giun móc) mạn tính.

Châm cứu: Châm hướng mũi kim vào phía trong xiên 750, đồng thời hướng qua trái lên trên 2 - 2,5 thốn, qua bên phải hơi cạn hơn 1 ít.

Ghi chú: Châm huyệt này chủ yếu là kích thích thần kinh Tùng thái dương.

TRUNG TRỤ
中柱

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Trung cực (*Nh* 3).

TRUNG TUYỀN
中泉

Xuất xứ: ***Kỳ hiệu lương phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lưng bàn tay, huyệt ở giữa 2 huyệt Dương khê (*Đtr* 5) và Dương trì (*Ttu* 4).

Giải phẫu: Dưới huyệt là góc giữa gân cơ duỗi dài chung các ngón tay và gân cơ duỗi dài riêng ngón tay cái, gân cơ quay 2, khe khớp xương cổ tay (ngửa tay lên xuống để tìm chỗ lõm của 2 gân).

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây quay.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, trắng giác mạc, dạ dày đau, bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp cổ tay.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

TRUNG UYỂN
中脘

Tên gọi khác của huyệt Trung quản (*Nh* 12).

TRUNG XUNG
中冲

Tên huyệt: Huyệt ở đỉnh ngón tay giữa (trung), nơi chạm với (xung) mạch khí của Tâm kinh, vì vậy gọi là Trung xung (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của kinh Tâm bào.

✓ Huyệt Tỉnh, thuộc hành Mộc.

✓ Huyệt Bổ.

✓ Huyệt đặc biệt để trị rối loạn ở kinh Biệt của Tam tiêu và Tâm bào.

Vị trí:

* Tại điểm giữa của đầu ngón tay giữa (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

* Ở ngón giữa (về phía ngón trỏ), cách góc móng 0,1 thốn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của gân ngón giữa, cơ gấp chung ngón tay sâu, đầu đốt 3 xương ngón tay giữa.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 hoặc C8.

Tác dụng: Khai khiếu, thanh Tâm, thoái nhiệt.

Chủ trị: Trị hôn mê, kích ngất, sốt cao, tim đau quặn.

Phối huyệt:

1. Phối Đại (Thái) uyên (*P* 9) + Kinh cừ (*P* 8) + Lao cung (*Tb* 8) + Liệt khuyết (*P* 7) + Thiếu xung (*Tm* 9) trị lòng bàn tay nóng, khuỷu tay sưng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) trị người sốt, đầu đau như búa bổ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Quan xung (*Ttu* 1) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Thiếu xung (*Tm* 9) + Thương dương (*Đtr* 1), trị trúng phong bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23) trị dưới lưỡi sưng đau (*Bách chứng phú*).
5. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) trị thương hàn phát sốt (*Dương Kính Trai châm cứu toàn tập*).

Cách châm: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm xuất huyết - Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Bệnh tâm thần nên cứu.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Quyết bệnh'* ghi: "Tai điếc, châm huyệt quanh tai, thủ huyệt ở ngón tay áp út, nằm ở chỗ giao nhục với móng tay (Trung xung), sau đó chọn huyệt ở chân [Đại đôn]" (*Linh khu* 24, 26-27).

➢ "Bệnh nhiệt, trong người bứt rứt, ngực đầy mà mồ hôi không ra, lòng bàn tay nóng, tim đau, cơ thể nóng như lửa, gốc lưỡi đau: Trung xung làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Bệnh chứng của trúng phong không nhẹ, Trung xung 2 huyệt có thể yên. Nếu không công hiệu: Lại châm Nhân trung bèn nhẹ ngay" (*Ngọc long ca*).

TRÚNG ÁC HUYỆT
中惡穴

Xuất xứ: *Thích cứu tâm pháp yếu quyết*.

Tên khác: Truyền thi cứu.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ đầu vú ra ngang về phía sườn 3 thốn.

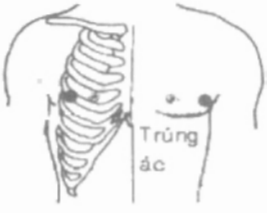

Chủ trị: Trị chứng ngũ thi, bụng đau, hông sườn đau, thần kinh gian sườn đau.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Chứng Ngũ thi... cứu ở sau vú 3 thốn, cứu 14 tráng, nam bên trái, gái bên phải" (*Trửu hậu phương*).

➢ "Đây là kỳ huyệt gọi là Trúng ác" (*Thích cứu tâm pháp yếu quyết*).

TRÚNG PHONG BẤT NGỮ
中風不語

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có 2 huyệt:

Dưới đốt sống thắt lưng thứ 2.

Dưới đốt sống thắt lưng thứ 5.

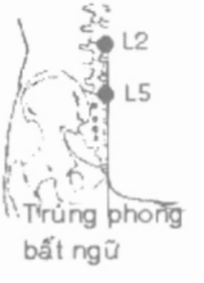

Chủ trị: Trị trúng phong không nói được.

Châm cứu: Châm xiên, luồn dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

TRÚNG PHONG THẤT HUYỆT
中風七穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 7 huyệt: *Bá hội* (*Đc* 20), *Hợp cốc* (*Đtr* 4), *Khúc trì* (*Đtr* 11), *Phong thị* (*Đ* 31), *Phong trì* (*Đ* 20), *Thái xung* (*C* 3), *Túc Tam lý* (*Vi* 36).

Chủ trị: Trị và đề phòng các loại trúng phong (tai biến mạch máu não).

Châm cứu: Xem từng huyệt.

Tham khảo: "Hễ tay chân có cảm giác đau nhức, mất cảm giác, di chứng trúng phong, nên cứu 7 huyệt này. Bệnh ở bên phải thì cứu bên trái, bệnh bên trái cứu bên phải" (*Vệ sinh bảo giám*).

TRUY NHI TẾ CHI
追而濟之

Một trong các nguyên tắc châm.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Khi khí đã ra đi mà ta rượt theo để thêm cho nó (truy nhi tế chi), làm sao tránh cho khỏi gây cho khí bị thực thêm" (*Linh khu* 1, 25).

Xem thêm *Tuần nhi tế chi.*

TRUYỀN THI CỨU
傳尸灸

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên gọi khác của huyệt Trúng ác.

TRUYỀN THI CỨU
傳尸灸

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Giải khê (*Vi* 41) đo lên 3 thốn.

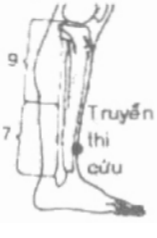

Chủ trị: Trị lao phổi (truyền thi).

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng, nam bên trái, gái bên phải.

TRỰC CHÂM THÍCH
直針刺

Một trong Thập nhị tiết thích ghi trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ sáu gọi là 'Trực châm thích' là phép châm dùng tay kéo da lên rồi mới châm nhằm trị hàn khí còn ở cạn (*Linh khu* 7, 38).

TRỰC CỐT
直骨

Xuất xứ: *Cổ kim y giám.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu vú thẳng xuống 1 thốn (Phụ nữ kéo đầu vú xuống là huyệt).

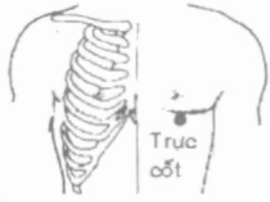

Chủ trị: Trị ôn ngược, ho lâu không khỏi.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

Tham khảo:

➢ "Trị trẻ nhỏ bị ôn ngược, cứu 3 tráng ở phía dưới vú 1 ngang ngón tay" (*Thiên kim phương*).

➢ "Trị ho lâu ngày, các thứ thuốc uống không khỏi, nên dùng phép: Lấy huyệt ở dưới đầu vú 1 thốn, gọi là huyệt Trực cốt, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút" (*Cổ kim y giám*).

TRỰC DƯƠNG
直陽

Tên gọi khác của huyệt Thừa cân (*Bq* 56).

TRỰC DƯƠNG CHI MẠCH
直陽之脈

Tức mạch Đốc.

Thiên '*Thích yêu thống luận*' viết: "Thích trên mạch Trực dương 3 nốt. Mạch này ở tại

trên Kiểu, dưới Khích 5 thốn, mạch nằm ngang. Thấy mạch đó thịnh, phải thích cho ra máu" (*Tố vấn* 41, 10).

Trương Chí Thông chú rằng: "Trực dương chi mạch, đó là Đốc mạch, vì Đốc mạch thống suất phần dương của cơ thể đưa thẳng lên phía trên, vì vậy gọi là trực dương".

TRỰC LẬP
直立

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Xác định huyệt Uỷ trung (*Bq* 40), rồi đo lên 4,5 thốn, hơi về phía trong một ít.

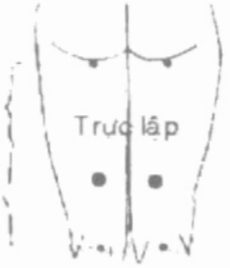

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

TRỰC TIẾP CỨU
直接灸

Một trong số các phương pháp cứu.

Còn gọi là *Trước phu cứu, Trước nhục cứu, Minh cứu.*

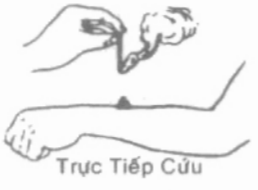

Dùng mồi ngải để trực tiếp lên da vùng huyệt định cứu rồi đốt, thường gây bỏng da vùng cứu.

Hiện nay phương pháp ít được dùng.

TRỰC TRƯỜNG
直腸

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa cân (*Bq* 56).

TRỰC TRƯỜNG
直腸

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Trực tràng.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Trong phần trên của xoắn tai trên, phía tai bên phải đúng tại góc tạo nên bởi chân dưới đối vành tai và nhánh lên của vành tai.

Tác dụng: Trị bệnh về tĩnh mạch trĩ và xương cụt.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường + Giao cảm + Phế + Thần môn, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn, trị hậu môn rò (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Dưới vỏ + Thần môn, trị trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Đại trường + Thần môn, trị hậu môn nứt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đại trường + Thần môn + Tiểu trường + Nội tiết, trị lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Đại trường, trị trĩ nội, trĩ ngoại (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đại trường + Giao cảm + Thần môn, trị trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Dạ dày + Đại trường + Giao cảm, trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Giao cảm + Đại trường + Thần môn, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Giao cảm + Thần môn, trị đại trường viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Mắt + dạ dày + Tụy + Thận + Da, trị ruột viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Khứu Giác + Hàm + dạ dày + Tuy + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Họng + Tổng hợp, trị họng viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Họng + Thận + Não + Sinh dục, trị mặc cảm nơi trẻ nhỏ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Thần môn + Đại trường + Tiểu trường + Nội tiết + Sau đầu, trị lỵ trực trùng (*Châm cứu Hong Kong*).

Ghi chú:

- Đây là huyệt số 12 của Nogier.
- Huyệt có phản ứng dò (ấn rất đau).

TRỰC TRƯỜNG HẠ ĐOẠN
直腸下段

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phần trên vành tai, ngang với huyệt Đại trường.

Tác dụng: Trị ruột già viêm, táo bón, trực tràng sa, trĩ nội, trĩ ngoại, tiêu ra phân không tự chủ, hậu môn nứt, hậu môn buốt, rát, kiết lỵ trực khuẩn.

TRỰC TRƯỜNG THƯỢNG ĐOẠN
直腸上段

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Sát bờ trên hố tam giác, gần huyệt Ngoại sinh thực khí.

Tác dụng: Trị rối loạn chức năng trực trường.

TRƯỚC NHỤC CỨU
着肉灸

Một trong các phương pháp cứu trực tiếp.

Sách '*Thiên kim phương*' Q 5 viết: "Cứu ngay thẳng trên thịt (trước nhục), hơi nóng sẽ dẫn đến chỗ bệnh".

TRƯỚC PHU CỨU
着夫灸

Một trong các phương pháp cứu trực tiếp. Cứu trực tiếp trên da.

Xem Trước nhục cứu.

TRƯỜNG AI
腸哀

Tên gọi khác của huyệt Phúc ai (*Ty* 16).

TRƯỜNG BÌNH
腸平

* Tên gọi khác của huyệt Chương môn (*C* 13).

* Tên gọi khác của huyệt Trường cốc.

TRƯỜNG CHÂM
長針

1- Một trong chín loại kim châm (Cửu châm) mô tả trong sách '*Nội kinh Linh khu*'.

➢ Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Trường châm mũi nhọn mà thân mỏng, có thể dùng lấy tý khí ở xa" (*Linh khu* 1, 60).

➢ Thiên '*Quan châm*': "Bệnh ở chỗ xa (sâu) nên dùng trường châm" (*Linh khu* 7, 18).

➢ Thiên '*Cửu châm luận*' giải thích: "Trường châm, lấy phép ở kỳ châm, dài 7 thốn, chủ về chứng tý do tà khí vào sâu bên trong" (*Linh khu* 78, 22].

2- Phương pháp châm kim dài. Thường dùng trong châm xuyên huyệt này đến huyệt khác (Xuyên châm) và Mang châm.

TRƯỜNG CỐC
長谷

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên khác: Trường bình, Tuần tế.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

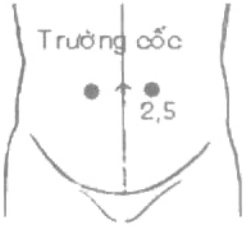

Vị trí: Rốn đo ngang ra 2, 5 thốn (bên ngoài huyệt Thiên xu 0,5 thốn.

Tác dụng: Trị không muốn ăn, phù thũng, kiết lỵ, thận viêm, trường vị viêm mạn.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0,5 – 0,8 thốn. Cứu 3 – 10 tráng.

Tham khảo:

➢ "Tiêu chảy, kiết lỵ, không muốn ăn uống, ăn không tiêu: Cứu huyệt trường cốc 50 tráng, cứu 3 lần (*Thiên kim phương*).

➢ "Trường cốc là kỳ huyệt, ở hai bên rốn 2,5 thốn. Châm sâu 0,5-0,8 thốn, cứu 3-7 tráng. Chủ trị kiết lỵ, tiêu hoá kém, không muốn ăn uống. Cũng có thể trị phù thũng, thận viêm, trường vị bệnh mạn tính" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

TRƯỜNG CƯỜNG
長強

Tên huyệt: Huyệt là lạc của mạch Đốc, ở giáp cột sống, đi lên đầu, tản ra ở vùng đầu, đường phân bố vừa dài (trường) vừa cường, vì vậy gọi là Trường cường (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cùng cốt, Hà xa lộ, Khí chi âm khích, Mao cốt hạ không, Mao lư, Mao thuý cốt, Quy mao, Quyết cốt, Tam phân lư, Tào khê lộ, Thượng thiên thê, Triêu thiên sầm, Vĩ lư.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 1 của mạch Đốc.

✓Huyệt Lạc nối với mạch Nhâm (qua huyệt Hội Âm).

✓Hội của mạch Đốc với kinh Thận và Đởm.

✓Là 1 trong nhóm huyệt "Tuỷ không' (Phong phủ - *Đc* 16), Ngân giao (*Đc* 28), Á môn (*Đc* 15), Não hộ (*Đc* 17) và Trường cường (*Đc* 1), là những huyệt của tuỷ xương (thiên *'Cốt không luận'*, (*Tố vấn* 60).

Vị trí: Ở chỗ lõm sau hậu môn và trước đầu xương cụt 0,3 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường thớ hậu môn - xương cụt, có cơ thắt ngoài hậu môn và cơ nâng hậu môn (phần thắt) bám vào đường thớ này. Vào sâu là khoang dưới phúc mạc.

Thần kinh vận động cơ do nhánh đáy chậu của dây thần kinh thẹn trong.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5.

Tác dụng: Thông mạch Nhâm, Đốc, điều trường phủ.

Chủ trị: Trị trực tràng sa, trĩ, tiểu ra máu, cột sống đau, tiểu đục, tiểu khó, điên cuồng.

Phối huyệt:

1. Phối Tiểu trường du (*Bq* 27), trị táo bón, tiểu khó, tiểu buốt, tiểu bí (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bàng quang Du (*Bq* 28) + Cư Liêu (*Đ* 29) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Yêu du (*Đc* 2), trị lưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thân trụ (*Đc* 13) trị động kinh (*Tứ sinh kinh*).
4. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Tinh Cung (Chí thất – *Bq* 52) + Tỳ du (*Vi* 20), trị tạng độc hạ huyết [tiêu ra máu do tạng bị độc] (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhị Bạch + Tinh Cung (Chí thất – *Bq* 52), trị thoát giang, trĩ lâu ngày (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Thừa sơn (*Bq* 57), trị trường phong hạ huyết (*Bách chứng phú*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị thoát giang (*Bách chứng phú*).
8. Phối Thừa sơn (*Bq* 57), trị trĩ, tiêu ra máu (*Bách chứng phú*).
9. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Nội quan (*Tb* 6) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị tiêu ra máu, tạng độc sưng đau, tiêu ra máu không cầm (*Châm cứu đại toàn*).
10. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Hội dương (*Bq* 35) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Tỳ* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị đại tiện ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
11. Cứu Trường cường (*Đc* 1) 3 tráng + cứu Thuỷ phân (*Nh* 9) 100 tráng, trị thoát giang do khí huyết hư mà hạ hãm (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Nhị Bạch + Thưa sơn (*Bq* 57), trị trĩ lâu ngày (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
13. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị thoát giang (*Trung Hoa châm cứu học*).

14. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), có tác dụng thúc đẻ (thôi sinh) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại trường du (*Bq* 26) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị trực tràng sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Hội dương (*Bq* 35), trị đại tiện ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 28) + Hội dương (*Bq* 35), trị trực trường lở loet (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Dùng kim tam lăng chích 4 chung quanh huyệt Trường cường (*Đc* 1), sâu 0,5 - 1 thốn, nặn ra máu, phối hợp với huyệt Yêu kỳ + Điên khốn, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu vào bờ giữa xương cụt và trực tràng, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú: Tránh châm thấu qua thành sau trực tràng.

Tham khảo:

➢ "Cột sống lưng ưỡn cong, tim đau, hơi thở ngắn, nước tiểu ít, nước tiểu vàng: Trường cường làm chủ. Thắt lưng bên trên lạnh, đau, thực thì cột sống cứng đờ: Trường cường làm chủ. Điên cuồng, chạy bậy, thực thì đầu nặng, tiêu chảy, tiểu bí, táo bón, hậu môn nặng trần, đi lại khó: Trường cường làm chủ. Trẻ nhỏ bị kinh giản, co giật, xương sống cứng: Trường cường chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trị trẻ nhỏ thoát giang cấp: cứu huyệt Vĩ thuý 3 tráng khỏi ngay" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ Phương pháp cứu trĩ: Bệnh trĩ nếu còn chưa nặng, cứu 1 huyệt dưới xương cụt gần hậu môn 7 tráng, xứng đáng là huyệt kinh nghiệm" (*Châm cứu tư sinh kinh*).

➢ "Chín loại rò tổn thương người, ắt châm Thừa sơn (*Bq* 57) hiệu như thần. Còn có 1 huyệt là Trường cường, chữa rên rỉ cùng đớn đau" (*Ngọc long ca*).

➢ "Châm cứu trị trĩ ... Thứ đến luận về Đốc mạch mà không thấy phép chọn của nó. Sách '*Nội kinh*' viết: Đốc Mạch sinh bệnh, lung trĩ, bởi thế người đời sau chọn huyệt Trường cường" (*Đan Khê Tâm Pháp*).

➢ "Trường cường chủ trị các chứng cổ trĩ" (*Thập tứ kinh yếu huyệt chủ trị ca*).

➢ "Trĩ bệnh, trường phong, Trường cường chớ khinh thường" (*Thắng Ngọc Ca*).

TRƯỜNG DI
腸遺

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

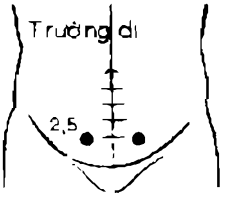

Vị trí: Rốn đo xuống 4 thốn (huyệt Trung cực - *Nh* 3), xong đo ra 2,5 thốn.

Chủ trị: Trị dương vật đau, dịch hoàn viêm, kinh nguyệt không đều, phần phụ viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

TRƯỜNG ĐIÊN
長顛

Tên gọi khác của huyệt Hoà liêu (*Đtr* 19).

TRƯỜNG GIÁP
長頰

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Hoà liêu (*Đtr* 19).

TRƯỜNG KẾT
長結

Tên gọi khác của huyệt Phúc kết (*Ty* 14).

TRƯỜNG KHÊ
長溪

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu.

TRƯỜNG LIÊU
長寥

Tên khác của huyệt Hoà liêu (*Đtr* 19).

TRƯỜNG NHIỄU
長繞

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 4 thốn (Trung cực – *Nh* 3), đo ngang ra 2 thốn.

Chủ trị: Trị táo bón.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Đây là huyệt Quy lai" (*Châm cứu học từ điển*).

TRƯỜNG PHONG
長風

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai đốt thắt lưng thứ 2 đo ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị tiểu dầm, bệnh thuộc Trường Vị, di tinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 -1,5 thốn.

TRƯỜNG QUẬT
長窟

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên khác của huyệt Phúc kết (*Ty* 14).

TRƯỜNG SƠN
長山

Tên gọi khác của huyệt Thừa sơn (*Bq* 57).

TRƯỜNG TẦN
長頻

Tên gọi khác của h. Hoà liêu (*Đtr* 19).

TRƯỜNG THÂU CƠ VẬN ĐỘNG ĐIỂM
長收肌運動點

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên huyệt: Trường thâu cơ = cơ khép dài. Huyệt có tác dụng kích thích đối với cơ khép dài, vì vậy được dùng để đặt tên cho huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ¼ trong rãnh bụng đùi đo xuống 3 thốn, phía trong cơ may.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ (khớp gối lật ra ngoài).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 2 thốn.

TRƯỜNG XÀ CỨU
長蛇灸

Một loại cứu gián tiếp.

Dùng Tỏi, bỏ vỏ, nghiền nát, làm thành miếng, đường kính khoảng 6mm, lót một miếng giấy mỏng, cho thuốc lên, đặt lên cột sống, dài từ huyệt Đại chuỳ đến huyệt Yêu du (giống hình con rắn, vì vậy gọi là Trường xà).. sau đó đặt mồi Ngải cứu lên đó rồi đốt.

Sau khi cứu xong, người bệnh cảm thấy có mùi tỏi trong miệng.

Phương pháp này thích hợp đối với những bệnh nhân suy nhược, hư lao.

TRỬU CHUỲ
肘椎

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nằm sấp, 2 tay áp vào hông sườn, kẻ đường thẳng tưởng tượng qua 2 đầu sau khuỷu tay (Trửu tiêm) cho chạm vào giữa cột sống lưng là một huyệt, từ đó đo

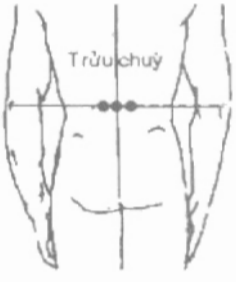

ngang ra 2 bên mỗi bên 1 thốn, tổng cộng là 3 huyệt.

Chủ trị: Trị hoắc loạn thổ tả, gân cơ co rút, ngực bụng chướng đau, nôn mửa, ly.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5-1 thốn - Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5-10 phút.

TRỬU DU
肘俞

Xuất xứ: ***Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía sau khuỷu tay, co tay để tìm huyệt. Huyệt ở giữa mỏm khuỷu và mắt trên lồi ngoài xương cánh tay.

Chủ trị: Trị khớp khuỷu tay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn.

TRỬU ĐIỂM
肘點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Khuỷu tay.

Vị trí: Tại thuyền tai, giữa huyệt Uyển (Cổ tay) và huyệt Kiên (Vai), gần huyệt Phúc ngoại.

Tác dụng: Trị vùng khuỷu tay đau.

Phối huyệt: Phối Cẳng tay + Thần môn, trị bỏng buốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

TRỬU KHÚC TUYỀN
肘曲泉

Tên gọi khác của huyệt Tiểu hải (*Ttr* 8).

TRỬU LIÊU
肘髎

Tên huyệt: Huyệt ở sát (liêu) lồi cầu xương cánh tay (khuỷu tay = trửu) vì vậy gọi là Trửu liêu.

Tên khác: Chẩu liêu, Trẩu liêu, Trửu tiêm.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 12 của kinh Đại trường.

Vị trí: Từ huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) đo xiên lên ra ngoài 01 thốn, ở bờ ngoài đầu xương cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là rãnh giữa cơ 3 đầu cánh tay (phần rộng ngoài) và chỗ bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1 và xương cánh tay. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Thư kinh, hoạt lạc, thông lợi quan tiết.

Chủ Trị: Trị khuỷu tay đau, lồi cầu xương cánh tay viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thủ Tam lý (*Đtr* 10), trị lồi cầu xương cánh tay viêm, cánh tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Thủ Tam lý (*Đtr* 10), trị chi trên liệt, chi trên đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Dưỡng lão (*Ttr* 6), trị vai đau, vai cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, hoặc xiên theo bờ trước xương cánh tay, sâu 0, 5 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khớp vai mỏi nặng, khuỷu tay mỏi, cánh tay đau, khó co duỗi: Trửu liêu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TRỬU TIÊM
肘尖

Tên khác: Đại trửu tiêm.

Xuất xứ: ***Ngoại khoa khu yếu.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khi co tay, huyệt nằm trên đỉnh nhọn của mỏm lồi cùi chỏ xương trụ.

Chủ trị: Trị lao hạch cổ, đinh nhọt.

Châm cứu: Cứu 10 - 20 phút.

TỤ TUYỀN
聚泉

Xuất xứ: ***Châm cứu đại thành.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên lưỡi, đẩy lưỡi ra, huyệt ở chỗ lõm giữa lưỡi.

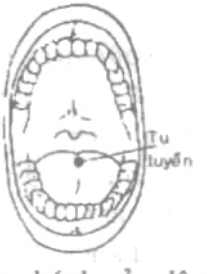

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ lưỡi trên, vách lưỡi, cơ móng - lưỡi, cơ ngang lưỡi, cơ cằm-lưỡi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Niêm mạc vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị cơ lưỡi liệt, lưỡi có rêu, hen, suyễn, ho và ho lâu ngày không khỏi.

Châm cứu:

- Châm nhanh, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Châm cho ra ít máu (trị lưỡi sưng).
- Cứu cách Gừng 5 - 7 phút , cứu xong nhai nhỏ miếng Gừng rồi nuốt với một ngụm nước chè (trị ho, hen suyễn).

TUẦN KINH THỦ HUYỆT
循經取穴

Phương pháp lấy huyệt để châm.

Dựa theo đường vận hành của Kinh mạch mà chọn huyệt tức là có thể chọn huyệt của đường kinh lạc vận hành qua hoặc gần chỗ đau.

Vùng mặt ngoài cẳng chân đau có thể chọn huyệt của kinh Vị (Túc Tam lý ...) hoặc kinh Đởm (Dương lăng tuyền...)

Trong phương pháp chọn huyệt theo kinh, có thể ưu tiên chọn huyệt có tính đặc hiệu đối với tạng phủ đang bệnh.

Thí dụ: Cơn đau co thắt dạ dầy.

Biện chứng: Dạ dầy liên hệ với Tỳ Vị, đau ở dạng co thắt có liên hệ với Mộc khí (Mộc khí chủ sự chuyển động), vậy dạ dầy co thắt là dấu hiệu Mộc của Vị vượng, trên nguyên tắc, phải tả Mộc huyệt của Vị là huyệt Hãm cốc, nhưng trên thực tế lâm sàng, có thể châm huyệt Túc Tam lý vì Túc Tam lý cũng thuộc Vị kinh nhưng huyệt Túc Tam lý cũng lại là một trong Lục tổng huyệt chủ trị bụng đau. Ngoài ra, khi áp dụng phương pháp lấy huyệt theo kinh, cũng cần hết sức linh hoạt, phải nắm vững những kinh, huyệt nào là kinh, huyệt chính (yếu tố gây rối loạn (bệnh) nơi các đường kinh) chứ không phải châm tràn lan trên tất cả các đường kinh cùng lúc, dù các đường kinh đó có liên hệ với vùng đau.

Thí dụ: Bụng đau.

➢ Theo hệ thống kinh lạc, nếu áp dụng nguyên tắc lấy huyệt theo kinh thì có đến 4 - 5 đường kinh vận hành ngang qua vùng bụng: Kinh Vị, Tỳ, Can, Thận, mạch Nhâm... Do đó, cần chẩn đoán xem bụng đau trong trường hợp này liên hệ chủ yếu đến kinh nào đã gây bệnh:

➢ Nếu do dạ dầy đau, liên hệ đến kinh Tỳ, Vị thì cần điều chỉnh ở Tỳ Vị là chính, các đường kinh khác như Thận... không cần đến nữa.

➢ Nếu đau do Thận, Bàng quang, thì phải điều chỉnh ở kinh Bàng quang hoặc Thận, không cần châm huyệt của Tỳ Vị... dù các đường kinh này cũng vận hành ngang qua vùng bụng.

TUẦN NGUYÊN
循元

Xuất xứ: *Y học cương mục.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu (*Vi* 25).

TUẦN PHÁP
循法

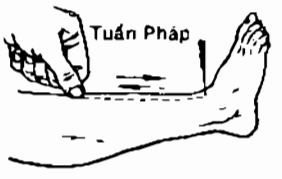

+ Thủ pháp giúp cho việc châm kim: Dùng tay vuốt dọc theo phía trên đường kinh để giúp cho kinh khí lưu thông.

Thiên *'Lự hợp chân tà luận'* viết: "Trước hết phải dùng tay vuốt lên huyệt định châm..." (*Tố vấn* 27, 14).

➢ Một trong 8 phép của khẩu quyết châm kim.

Sách *'Châm cứu đại thành'* viết: "Tuần = bóp, vuốt, làm cho lưu thông. Trong sách *'Nội kinh'* có ghi: Khi châm tả, phải lấy ngón tay bóp vuốt 4 phía trên huyệt, làm cho khí huyết tan ra mới nên châm kim vào. Vì vậy, khi lấy kim ra, không bịt lỗ kim, đó là phép châm tả. Đây là phương pháp hơi đè để bổ tả".

TUẦN TẾ
循際

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu (*Vi* 25).

TUẦN TÍCH
循脊

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu (*Vi* 25).

TÚC CHÂM LIỆU PHÁP
足針療法

Phương pháp châm một số huyệt ở vùng chân để phòng và trị bệnh.

Theo sách *'Châm cứu học Thượng Hải'* 1974, tuy được đánh số từ 1 đến 51, nhưng thực tế chỉ có 31 huyệt được nêu lên mà thôi.

TÚC CHÂM HUYỆT 1
足針穴1

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lòng bàn chân, giữa mắt cá ngoài và mắt cá trong.

Chủ trị: Trị thần kinh suy nhược, mất ngủ, bệnh tâm thần, huyết áp thấp.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 3 + 45, trị amiđan viêm.

TÚC CHÂM HUYỆT 2
足針穴2

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lòng bàn chân, cách gót chân 5 thốn, cách cạnh ngoài bàn chân 1 thốn.

Chủ trị: Trị mất ngủ, hysteria, thần kinh suy nhược.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 34, trị điên.
2. Phối Túc châm huyệt 46 + 48, trị thần kinh suy nhược.

TÚC CHÂM HUYỆT 3
足針穴3

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lòng bàn chân, cách gót chân 4 thốn, cách cạnh ngoài bàn chân 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, mu bàn chân đau, thắt lưng đau, đùi đau.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 35, trị thần kinh toạ đau.
2. Phối Túc châm huyệt 1 + 45, trị amiđan viêm.

TÚC CHÂM HUYỆT 4
足針穴4

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Chính giữa lòng bàn chân, cách gót chân 5 thốn.

Chủ trị: Trị mất ngủ, gan viêm, hen suyễn, não phát triển không đều.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 34 + 46, trị hysteria.

TÚC CHÂM HUYỆT 5
足針穴5

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lòng bàn chân, cách gót chân 5 thốn, cách cạnh trong bàn chân 1 thốn.

Chủ trị: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc hướng xuống, sâu 1 - 1,5 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 8, trị lỵ.

TÚC CHÂM HUYỆT 8
足針穴8

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lòng bàn chân, trước huyệt số 5 một thốn.

Chủ trị: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc hướng kim xuống, sâu 1 - 1,5 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 5, trị lỵ.
2. Phối Túc châm huyệt 25 + 48, trị bệnh ở mật.

TÚC CHÂM HUYỆT 10
足針穴10

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, khe 2 ngón chân 3 và 4 đo xuống 3 thốn.

Chủ trị: Trị bụng đau, dạ dày viêm cấp, dạ dày viêm mạn, thống kinh.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 1,5 thốn.

TÚC CHÂM HUYỆT 11
足針穴11

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Khe ngón chân 1 và 2 đo xuống 3 thốn.

Chủ trị: Trị dạ dày viêm cấp, dạ dày viêm mạn, dạ dày co thắt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 thốn.

TÚC CHÂM HUYỆT 13
足針穴13

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, giữa nếp gấp cuối ngón thứ 4 xuống 3 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, vai đau, dị ứng.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 49, trị thần kinh tam thoa đau.

TÚC CHÂM HUYỆT 14
足針穴14

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, giữa nếp gấp cuối ngón thứ 5 xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên, xiên xuống, sâu 0,5 - 1 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 45, trị răng đau.

TÚC CHÂM HUYỆT 15
足針穴15

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại mu bàn chân, chỗ lõm giữa nếp gấp cổ chân (huyệt Giải khê - *Vi* 41) đo

xuống 1 thốn, huyệt ở tại chỗ lõm 2 bên.

Chủ trị: Trị lưng đau, đùi đau, chuột rút (vọp bẻ).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên, xiên xuống, sâu 0,5 - 1 thốn.

TÚC CHÂM HUYỆT 17
足針穴 17

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại mu bàn chân, chỗ lõm giữa cổ chân (huyệt Giải khê - *Vi* 41) đo xuống 2,5 thốn.

Chủ trị: Trị hen suyễn, cảm.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,1 - 0,5 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 46, trị cảm.

TÚC CHÂM HUYỆT 19
足針穴 19

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Chính giữa chỗ lõm trên xương thuyền, ở cạnh trong bàn chân.

Chủ trị: Trị huyết áp cao, quai bị, amiđan viêm cấp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 26 + 27, trị ho gà.

TÚC CHÂM HUYỆT 20
足針穴 20

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mu bàn chân, khe ngón chân 2 và 3 đo lên 3 thốn.

Chủ trị: Trị dạ dày viêm cấp, dạ dày viêm mạn, hành tá tràng loét.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên hướng lên, sâu 2 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 26 + 30, trị tử cung xuất huyết.
2. Phối Túc châm huyệt 46 + 47 + 48, trị đầu đau.

TÚC CHÂM HUYỆT 21
足針穴 21

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở mu bàn chân, từ khe xương bàn ngón chân 4 và 5 (tức huyệt Túc Lâm khấp hàm- *Đ* 41) đo xuống 0,5 thốn (giữa huyệt Túc Lâm khấp và huyệt Địa ngũ hội - *Đ* 42).

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, quai bị, amiđan viêm.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

TÚC CHÂM HUYỆT 23
足針穴 23

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở mu bàn chân, giữa khe ngón chân thứ 3 và 4 xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị gáy cứng, cổ vẹo.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 1 - 2 thốn.

TÚC CHÂM HUYỆT 25
足針穴 25

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại chỗ lõm sát dưới khe xương bàn chân 1-2 (trên huyệt Thái xung một ít).

Chủ trị: Trị lưng đau cấp.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 1 - 2 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 8 + 48, trị bệnh ở mật.

TÚC CHÂM HUYỆT 26
足針穴 26

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại mu bàn chân, giữa huyệt Thái xung (*C* 3) và huyệt Hành gian (*C* 2).

Chủ trị: Trị amiđan viêm cấp, quai bị.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên trên, sâu 1-2 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 19 + 27, trị ho gà.
2. Phối Túc châm huyệt 29 + 30 + 35, trị lưng đau mạn tính.
3. Phối Túc châm huyệt 20 + 30, trị tử cung xuất huyết.

TÚC CHÂM HUYỆT 27
足針穴27

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại bờ trong xương ngón chân thứ 1 (ngón cái), ngang đỉnh cao khớp ngón - bàn chân của ngón 1 (ngang vị trí huyệt Hành gian - *C* 2).

Chủ trị: Trị thấp chẩn, mề đay, dị ứng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,5 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 19 + 26, trị ho gà.

TÚC CHÂM HUYỆT 29
足針穴29

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Giữa mắt cá chân trong thẳng xuống 2 thốn, cạnh bờ dưới xương gót.

Chủ trị: Trị tử cung xuất huyết (loại công năng tính).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc luồn kim dưới da, sâu 1 - 2 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 26 + 30 + 35, trị lưng đau mạn tính.

TÚC CHÂM HUYỆT 30
足針穴30

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phía dưới - sau chỗ lõm xương thuyền, ngay sát sau huyệt Nhiên cốc (*Th* 2), hoặc kéo đường thẳng từ huyệt Giải khê xuống chạm xương thuyền là huyệt.

Chủ trị: Trị thống kinh, tử cung xuất huyết cơ năng, dây chằng tử cung viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 26 + 29 + 35, trị lưng đau mạn tính.
2. Phối Túc châm huyệt 20 + 26, trị tử cung xuất huyết.

TÚC CHÂM HUYỆT 34
足針穴34

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Giữa huyệt Thái bạch (*Ty* 3) và Công tôn (*Ty* 4).

Chủ trị: Trị động kinh, hysteria, thần kinh suy nhược.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 2 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 2, trị điên.
2. Phối Túc châm huyệt 4 + 46, trị hysteria.

TÚC CHÂM HUYỆT 35
足針穴35

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Giữa đỉnh mắt cá chân ngoài và gân gót (huyệt Côn lôn - *Bq* 60) lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, đầu đau, bụng đau.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên, sâu 1-2 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 26 + 29 + 30, trị lưng đau mạn tính.
2. Phối Túc châm huyệt 3, trị thần kinh toạ đau.

TÚC CHÂM HUYỆT 44
足針穴44

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, giữa lằn chỉ thứ 1 ngón chân thứ 5.

Chủ trị: Trị đái dầm, tiểu gắt.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên xuống dưới, sâu 0,5 thốn.

TÚC CHÂM HUYỆT 45
足針穴45

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, giữa khe ngón chân 1 và 2 đo xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 1 + 3, trị amiđan viêm.
2. Phối Túc châm huyệt 14, trị răng đau.

TÚC CHÂM HUYỆT 46
足針穴46

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mu bàn chân, phía trong lằn chỉ thứ 2 của ngón thứ 2 chỗ giáp ranh thịt trắng và đỏ.

Chủ trị: Trị đầu đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 20 + 47 + 48, trị đầu đau.
2. Phối Túc châm huyệt 2 + 48, trị thần kinh suy nhược.
3. Phối 4 + 34, trị hysteria.
4. Phối Túc châm huyệt 17, trị cảm.

TÚC CHÂM HUYỆT 47
足針穴47

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mu bàn chân, tại phía trong lằn chỉ thứ 2 ngón chân thứ 3, chỗ giáp ranh thịt trắng và đỏ.

Chủ trị: Trị đầu đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 20 + 46 + 48, trị đầu đau.

TÚC CHÂM HUYỆT 48
足針穴48

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mu bàn chân, tại phía trong lằn chỉ thứ 2 ngón chân thứ 4, chỗ giáp ranh thịt trắng thịt đỏ.

Chủ trị: Tri đầu đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn.

Phối huyệt:

1. Phối Túc châm huyệt 8 + 25, trị bệnh ở mật.
2. Phối Túc châm huyệt 20 + 46 + 47, trị đầu đau.
3. Phối Túc châm huyệt 2 + 46, trị thần kinh suy nhược.

TÚC CHÂM HUYỆT 49
足針穴49

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, chính giữa đáy gót chân đo vào lòng bàn chân 1 thốn.

Chủ trị: Trị cảm, đầu đau, xoang hàm trên viêm, xoang mũi viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

Phối huyệt: Phối Túc châm huyệt 13 trị thần kinh tam thoa đau.

TÚC CHÂM HUYỆT 50
足針穴50

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, từ huyệt số 1 đo về phía trong (ngón út) 1 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh tam thoa đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

TÚC CHÂM HUYỆT 51
足針穴51

Huyệt của Túc châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn chân, từ huyệt số 3 đo xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, ngực đau, ngực đầy.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

HÌNH ĐỒ TỔNG QUÁT CÁC HUYỆT CỦA TÚC CHÂM

Mu bàn chân

Lòng bàn chân

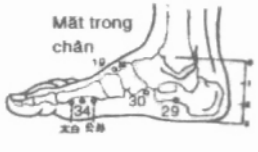

TÚC CHI HẠ LIÊM
足之下廉

Tên gọi khác của h. Hạ cự hư (*Vi* 39).

TÚC CHỦNG
足踵

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên gân gót chân, chỗ thịt giáp da trắng và đỏ, dưới huyệt Nữ tất một ít.

Túc chủng

Chủ trị: Trị hoắc loạn thổ tả, vàng da, thất lưng đau, các loại độc do lạnh, nắng gây ra.

Châm cứu: Cứu 3 – 10 tráng.

Tham khảo: "Hoắc loạn chuyển gân, trước hết cứu huyệt Dũng tuyền 21 tráng, nếu chưa bớt, cứu huyệt Túc chủng 3 – 10 tráng" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

TÚC CỰ DƯƠNG MẠCH
足巨陽脈

Tên gọi ngày xưa của kinh túc Thái dương.

TÚC DƯƠNG MINH KINH
足陽明經

* Vượng giờ Thìn (7 - 9g) - Hư giờ Tỵ (9 - 11g) - Suy giờ Tuất (19 - 21g).

* Nhiều Khí, nhiều Huyết.

* Ấn đau huyệt Trung quản (*Nh* 12) và Vị du (*Bq* 21 - Bối du huyệt).

Khởi đầu từ cạnh cánh mũi (h. Nghinh hương - *Đtr* 20), đi lên, giao ở hõm góc trong mắt - gốc mũi (h. Tinh minh - *Bq* 1), vòng trở xuống dưới theo đường ngoài mũi vào hàm trên, rồi quanh ra môi miệng, giao chéo nhau tại môi trên với mạch Đốc (h. Nhân trung - *Đc* 26), vòng môi dưới, giao với mạch Nhâm (h. Thừa tương - *Nh* 24), rồi dọc theo hàm dưới ra sau h. Đại Nghinh (*Vi* 5) đến góc hàm dưới, vòng lên trước tai, qua h. Thượng Quan (*Đ* 3), theo bờ trước tóc mai giao với kinh Đởm (h. Huyền lư và Hàm yến - *Đ* 5,4), lên trên bờ góc trán rồi theo chân tóc rất gặp mạch Đốc (h. Thần đình - *Đc* 24).

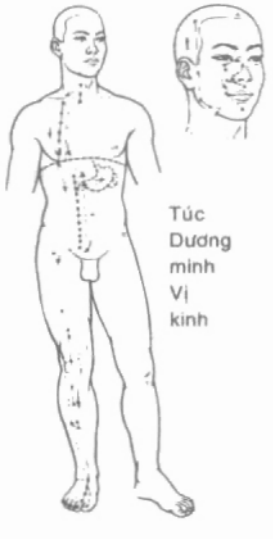
Túc Dương minh Vị kinh

\+ Một nhánh khác từ h. Đại nghinh (*Vi* 5) đi xuống dọc theo thanh quản vào hố trên đòn, tại đây phân thành 2 nhánh:

➢ Một nhánh từ hố trên đòn qua cơ hoành

đến liên lạc với Tỳ và Vị.

➢ Một nhánh từ hố trên đòn, thẳng qua đầu ngực, đi song song với mạch Nhâm, đến vùng bẹn.

Từ môn vị dạ dầy, có nhánh đi xuống bụng dưới, hợp với kinh chính ở bẹn, rồi cùng đi theo cơ thẳng trước ở đùi xuống gối, dọc theo phía ngoài xương chầy, đến cổ chân, mu bàn chân, đến kết ở bờ ngoài góc móng ngón chân thứ 2.

Một nhánh phụ từ huyệt Túc Tam lý (*Vi* 36), đi ngoài đường kinh chính xuống tận ngón chân giữa.

Một nhánh từ mu bàn chân (h. Xung dương - *Vi* 42), vào đầu ngón chân cái để tiếp nối với kinh túc Thái âm Tỳ.

TÚC DƯƠNG MINH KINH BỆNH
足陽明經病

Bệnh chứng của kinh túc Dương minh Vị. Theo thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10):

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Hay than thở, ngáp nhiều, sắc mặt đen, ghét gặp người, ghét lửa, nghe tiếng động của gỗ thì kinh sợ, tim muốn đập mạnh, muốn đóng cửa lại để ở một mình. Bệnh nặng thì muốn leo lên cao để ca hát, muốn trút bỏ quần áo để chạy rong, trong bụng sôi kêu, bụng đầy chướng. Đây là chứng 'Cân quyết' (*Linh khu* 10, 29).	Cuồng ngược, ôn khí quá nhiều làm cho mồ hôi chảy ra, chảy máu mũi, miệng méo, môi lở, cổ sưng, họng đau, bụng trên phù thũng, đầu gối sưng thủng, đau nhức suốt từ ngực, vú xuống dưới Khí nhai, đùi, vùng Phục thố, dọc mép ngoài xương chầy đến mu bàn chân đều đau, ngón chân giữa mất cảm giác (*Linh khu* 10, 30).

+ Bụng chướng, bụng sôi, dạ dầy đau, phù thũng, nôn mửa, liệt mặt, họng đau, chảy máu cam, đau nhức dọc theo đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

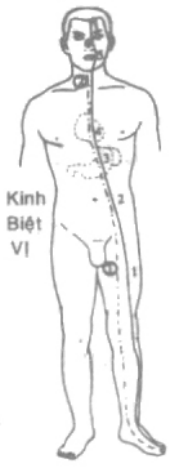

* *Kinh bệnh:* Mũi chảy máu, miệng môi mọc mụn, họng đau, cổ sưng, miệng méo, ngực đau, chân sưng đau hoặc teo lạnh. Nếu tà khí thịnh thì sốt cao, ra mồ hôi, có thể phát cuồng.

* *Phủ bệnh:* Vị nhiệt, ăn nhiều, tiểu vàng, bồn chồn, có thể phát cuồng. Nếu Vị hàn: bụng đầy, ăn ít (*Châm cứu học Thượng Hải*).

* *Vị thực:* Phía trước cơ thể bị nhiệt, mau đói, nước tiểu vàng. Mạch Thốn khẩu lớn hơn Nhân nghênh 3 lần.

* *Vị hư:* Phía trước cơ thể bị hàn, run, bụng đầy chướng. Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn Nhân nghênh.

TÚC DƯƠNG MINH KINH BIỆT
足陽明經別

Tức là kinh Biệt của kinh Vị. Gọi tắt là ***kinh Biệt Vị***.

Khởi từ h. Khí xung (*Vi* 30), cùng với kinh Tỳ đi theo vào bụng để liên lạc với Vị, Tỳ, thông lên Tâm, dọc theo cổ họng ra miệng, lên đến chỗ lõm góc mũi, vào góc trong mắt (h. Tinh minh - *Bq* 1).

TÚC DƯƠNG MINH KINH CÂN
足陽明經筋

Đường vận hành của kinh Cân túc Dương minh Vị.

Khởi từ góc ngoài ngón chân thứ 2, 3, 4 đi lên cổ chân, phân thành 2 nhánh: Một nhánh ngoài đi dọc theo phía ngoài cẳng chân, theo đùi đến

mấu chuyển lớn xương đùi (h. Hoàn khiêu - *Đ* 30), rồi lên dọc theo cạnh trước ngoài ngực, trên sườn cụt, vào phần dưới ngực, vòng qua lưng, kết ở cột sống, từ đốt sống lưng 1 - 9.

Một nhánh trong từ mu chân, chạy dọc theo bờ xương chầy, đến trước hõm gối, tại đây rẽ một nhánh phụ, trở xuống phía ngoài bờ xương chầy, để gặp kinh chính Đởm.

Nhánh chính đi thẳng lên đùi, qua vùng Phục thố, tới vùng bẹn, đến phía trước bụng hội với 3 kinh âm ở chân tại h. Khúc cốt (*Nh* 2), và Trung cực (*Nh* 3). Nhánh trong này của kinh đi ngoài đường giữa, trên mặt bụng - vách ngực trước, đến hõm trên xương đòn (h. Khuyết bồn - *Vi* 12), thì kết lại và lên cổ, tới hàm dưới. Từ đó, chia làm 2 nhánh:

➢ Một nhánh vào miệng.

➢ Một nhánh đến xương gò má, mũi để gặp kinh Cân Bàng quang, rồi nhánh này chia thành nhiều mao quản toả quanh vùng mi mắt dưới.

➢ Một nhánh khác đi từ hàm dưới và kết ở trước tai.

TÚC DƯƠNG MINH KINH HUYỆT
足陽明胃經穴

Có tất cả 45 cặp huyệt: Thừa khấp, Tứ bạch, Cự liêu, Địa thương, Đại nghênh, Giáp xa, Hạ quan, Đầu duy, Nhân nghênh, Thuỷ đột, Khí xá, Khuyết bồn, Khí hộ, Khố phòng, Ốc ế, Ưng song, Nhũ trung, Nhũ căn, Bất dung, Thừa mãn, Lương môn, Quan môn, Thái ất, Hoạt nhục môn, Thiên xu, Ngoại lăng, Đại cự, Thuỷ đạo, Quy lai, Khí xung, Bể quan, Phục thố, Âm thị, Lương khâu, Độc tỵ, Túc Tam lý , Thượng cự hư, Điều khẩu, Hạ cự hư, Phong long, Giải khê, Xung dương, Hãm cốc, Nội đình, Lệ đoài.

TÚC DƯƠNG MINH LẠC MẠCH
足陽明絡脈

Một trong 15 lạc mạch.

Lạc Dọc: Khởi từ huyệt Lạc: Phong long (*Vi* 40) đi dọc theo phía trước ngoài cẳng chân, hướng lên phía trên cơ thể, theo kinh chính lên đầu, đến huyệt Bá hội (*Đc* 20) để hội với khí của các kinh khác, rồi vòng xuống mặt, đi sâu vào họng.

Lạc Ngang: Khởi từ huyệt Lạc - Phong long (*Vi* 40), vòng ngang đầu xương chầy, đến kinh Tỳ ở huyệt Nguyên Thái bạch (*Ty* 3).

TÚC DƯƠNG MINH MẠCH
足陽明脈

Tên gọi cổ xưa của kinh túc Dương minh.

TÚC DƯƠNG MINH TIÊU BẢN
足陽明梢本

Huyệt Tiêu và Bản của kinh túc Dương minh.

Thiên '*Vệ Khí*' viết: "*Bản* của kinh túc Dương minh nằm ở huyệt Lệ đoài, *Tiêu* của nó nằm ở huyệt Nhân nghênh tức là bên dưới má, cạnh vùng yết hầu" (*Linh khu* 52, 17).

TÚC ĐẠI CHỈ HOÀNH VĂN
足大指橫文

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học*.

Đặc tính: Kỳ huyệt

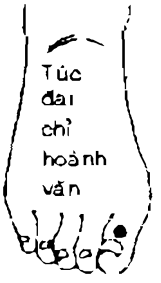

Vị trí: Ở giữa đường chỉ ngang của khớp ngón chân cái.

Chủ trị: Trị ngất, lâm lịch, dịch hoàn viêm, thoái vị, thắt lưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

TÚC ĐẠI CHỈ TÒNG MAO
足大指從毛

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Đại đô (*Ty* 2).

TÚC ĐỆ NHỊ CHỈ THƯỢNG
足弟二指上

Tên gọi khác của huyệt Nhị chỉ thượng.

TÚC ĐIỂM
足點

Huyệt của Diện Châm.

Tên khác: Chân.

Vị trí: Phía trước huyệt Cẳng chân, thẳng từ đuôi mắt ngoài xuống tới bờ trên xương hàm dưới.

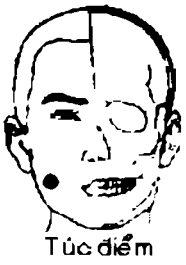
Túc điểm

Tác dụng: Trị bệnh ở chân, đùi.

TÚC HẠ LIÊM
足下廉

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39).

TÚC HẠ THUỲ ĐIỂM
足下垂點

Tên gọi khác của huyệt Não thanh.

TÚC HẠ TRUNG ƯƠNG CHI MẠCH
足下中央之脈

Huyệt Dũng tuyền (*Th* 1).

TÚC ÍCH THÔNG
足益聰

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Lung trung.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại đầu nhỏ xương mác đo xuống 3 thốn.

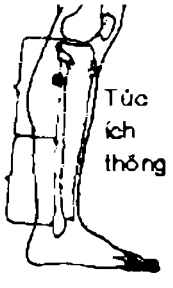
Túc ích thông

Chủ trị: Trị điếc, giun chui ống mật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

TÚC KHIẾU ÂM
足竅陰

Tên huyệt:

* Túc = Chân. Khiếu = Lỗ hổng, ở đây chỉ 5 giác quan trên mặt (mắt, lỗ mũi, miệng, tai...). Huyệt chủ yếu liên hệ đến các bệnh về mắt, lưỡi, tai, mũi... được coi là các khiếu âm. Vì vị trí của nó ở chân (túc), vì vậy gọi là Túc khiếu âm – để ứng với huyệt Đầu khiếu âm (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khiếu âm.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2)

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 44 của kinh Đởm.

✓Huyệt Tỉnh, thuộc hành Kim.

✓Huyệt giao hội với Đới mạch.

Túc khiếu âm

Vị trí: Bên ngoài ngón chân thứ 4, cách góc móng chân chừng 0,1 thốn. Huyệt trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân.

Giải phẫu: Dưới huyệt là xương ngón chân.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thanh Can Đởm, tức phong, sơ Can hoả.

Chủ trị: Trị hen suyễn, màng ngực viêm, đầu đau, họng sưng, tai ù.

Phối huyệt:

1. Phối Cường gian (*Đc* 18), trị đầu đau như kim châm (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thủ Tam lý (*Đtr* 9), trị tay và bàn tay tê (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị mất ngủ, hay chiêm bao (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đởm du (*Bq* 19) + Khổng tối (*P* 6) + Thái uyên (*P*

9), trị vận động gân cơ mà mồ hôi không xuất ra được (*Châm cứu học giản biên*).

5. Phối Khích môn (*Tb* 4) + Khúc tuyền (*C* 8), trị bồn chồn, sợ sệt, khó ngủ (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Đầu duy (*Vi* 8), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Ấn đường, trị nửa đầu phía trước đau (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Ế phong (*Ttu* 17), trị tai điếc, tai nghe không rõ (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm xuất huyết. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo: "Thiên '*Quyết bệnh*' ghi: "Tai bị điếc, châm huyệt ở ngón tay áp út (Quan xung (*Ttu* 1))... Trước hết chọn huyệt ở tay, sau đó chọn huyệt ở chân Túc khiếu âm" (*Linh khu* 28, 26).

TÚC LA
足羅

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên - trong khớp gối (huyệt Đại Luân) đo lên 3 thốn.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, đùi gối đau nhức.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

TÚC LÂM KHẤP
足臨泣

Tên huyệt:

* Lâm = Nhìn từ trên xuống, kiểm soát. Khấp: Nước mắt. Huyệt này khi châm có tác dụng hạn chế được nước mắt chảy ra (lâm khấp), mà lại ở chân (túc), vì vậy, gọi là Túc Lâm khấp (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Tên khác: Lâm khấp.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 41 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Du, thuộc hành Mộc.

✓ Huyệt hội với mạch Đới.

Vị trí: Chỗ lõm phía trước khớp xương bàn - ngón chân thứ 4 - 5.

Giải phẫu:

Dưới da là bờ ngoài gân duỗi ngón chân thứ 5 của cơ duỗi chung các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đầu sau của các xương bàn chân 4 và 5.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Hoá đờm nhiệt, khu phong, thanh hoả.

Chủ trị: Trị sữa ít, tuyến vú viêm, kinh nguyệt rối loạn, bàn chận đau, tai ù, điếc.

Phối huyệt:

1. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị giữa mông đau không thể đi được, da ngoài chân đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhân trung (*Đc* 26) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị chân tay, mặt và mắt sưng phù, sốt cao không giảm (*Châm cứu đại toàn*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu toàn thư*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Phong long (*Vi* 40), trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

6. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương + trung chử (*Ttu* 3), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Tinh minh (*Bq* 1), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Nhũ căn (*Vi* 18), trị mụn nhọt ở vú (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Quang minh (*Đc* 37) có tác dụng làm tăng sữa (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Chứng quyết nghịch, suyễn, no hơi, ra mồ hôi hột, mụn nhọt ở đùi không thể đi được, da bên ngoài chân đau: Huyệt Lâm khấp làm chủ. Sốt rét, mỗi ngày lên cơn 2 lần: Lâm khấp làm chủ. Trong ngực đầy, dưới nách sưng, mã đao, sưng vùng huyệt Thiên dũ (cổ), cẳng chân sưng đau, chóng mặt, vùng tai và sau gáy sưng đau, thân thể tê, đau, lạnh, không thở được, đau không cố định: Lâm khấp chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

TÚC LIÊU
足髎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Dương giao (*Đ* 35).

TÚC MÃO
足卯

Tên gọi khác của huyệt Dương giao (*Đ* 35).

TÚC MINH
足明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên - trong khớp gối (huyệt Đại Luân) đo lên 2 khoát ngón tay (1,5 thốn).

Chủ trị: Trị khớp gối viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

TÚC NGŨ LÝ
足五里

Tên huyệt: Huyệt ở trên cơ gian 5 thốn, cùng tên với huyệt Thủ ngũ lý, vì vậy gọi là Túc ngũ lý (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngũ lý.

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 10 của kinh Can.

Vị trí: Ở bờ trong đùi, huyệt Âm liêm (*C* 11) đo xuống 1 thốn, hoặc dưới nếp nhăn của bẹn 3 thốn.

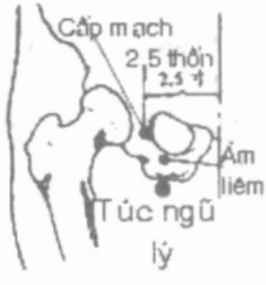

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ lược và cơ khép nhỡ, cơ khép bé và các cơ bịt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Chủ trị: Trị vùng bụng dưới đau, tiểu dầm, tiểu bí, ghẻ lở vùng bìu dái.

Phối huyệt:

1. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Tam dương lạc (*Ttu* 8) + Tam gian (*Đtr* 3) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị thích nằm, tay chân không muốn cử động (*Thiên kim phương*).
2. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bìu dái lở ngứa (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì dễ gây tổn thương bó mạch thần kinh đùi.

TÚC NHÃN ĐIỂM
足眼點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ngửa bàn tay, từ giữa nếp gấp cổ tay (huyệt Đại lăng - *Tb* 7) đến giữa lòng bàn tay (huyệt Lao cung - *Tb* 8) chia làm 4 phần bằng nhau, huyệt Túc nhãn ở 1/4 tính từ huyệt Đại lăng xuống.

Chủ trị: Trị vùng gót chân đau.

TÚC QUYẾT ÂM CAN KINH
足厥陰肝經

* Vượng giờ Sửu (1-3g) - Hư giờ Dần (3-5g) - Suy giờ Mùi (13-15g).

* Huyết nhiều, Khí ít.

* Ấn đau huyệt Kỳ môn (*C* 13) và Can du (*Bq* 18).

Khởi lên ở góc ngoài móng chân ngón cái, đi dọc theo mu bàn chân đến trước mắt cá trong và lên mắt cá trong 8 thốn thì bắt chéo sau kinh Tỳ, đến đầu trong lằn nhượng chân, nhập vào xương mu, vòng quanh bộ phận sinh dục, lên đầu xương cụt, liên lạc với Can, Đởm, qua cơ hoành, phân nhánh vào ngực, đi lên họng và hiện ra ở mặt để liên hệ với hệ thống mắt, đến đầu hội với mạch Đốc. Một nhánh đi từ Can qua cơ hoành vào Phế, từ mắt phân một nhánh xuống má vòng vào trong môi.

TÚC QUYẾT ÂM CAN KINH BỆNH
足厥陰肝經病

Bệnh chứng của kinh túc Quyết âm theo thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10):

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Lưng đau không thể cúi ngửa được, nam giới bị chứng đổi sán, phụ nữ thì bụng dưới sưng thủng. Bệnh nặng thì họng khô, mặt như đóng lớp bụi, mất sắc (*Linh khu* 10, 99).	Ngực đầy, nôn nghịch, xôn tiết, hồ sán, tiểu dầm, tiểu bí (*Linh khu* 10, 100).

+ Thắt lưng đau, ngực đầy, nôn mửa, hông sườn đau, đái dầm, tiểu bí, thoát vị, bụng dưới đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

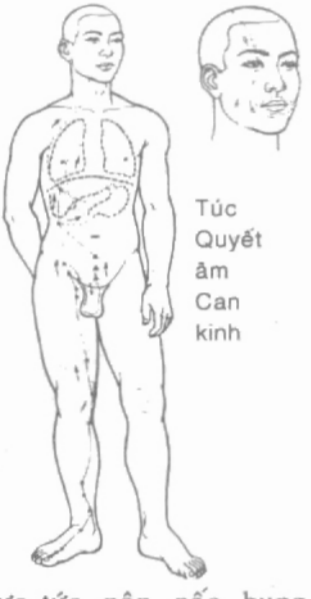

* <u>Kinh Bệnh</u>: Đầu đau, đầu váng, mắt hoa, nhìn không rõ, tai ù, sốt cao, sốt co giật, tiểu dầm, tiểu không thông.

* <u>Tang Bệnh</u>: Ngực tức, nôn, nấc, bụng trên đau, da vàng, tiêu chảy, họng như bị tắc, thoát vị, bụng dưới đau.

* <u>Can Hư</u>: Hay chóng mặt, quáng gà, móng tay và móng chân khô, chuột rút, gân co lại. Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn Nhân nghênh.

* Can Thực: Hông sườn đau kéo xuống bụng dưới, nôn chua, hay tức giận. Mạch Thốn khẩu lớn hơn mạch Nhân nghênh 2 lần.

TÚC QUYẾT ÂM CAN KINH HUYỆT
足厥陰肝經穴

Huyệt của đường kinh túc Quyết âm Can. Có 14 cặp huyệt: *Đại đôn, Hành gian, Thái xung, Trung phong, Lãi câu, Trung đô, Tất quan, Khúc tuyền, Âm bao, Ngũ lý, Âm liêm, Cấp mạch, Chương môn, Kỳ môn.*

TÚC QUYẾT ÂM KINH BIỆT
足厥陰經別

Tức kinh biệt của Can. Gọi tắt là kinh Biệt Can.

Khởi từ huyệt Lãi câu (*C* 5), lên đến bờ xương mu, hợp với kinh túc Thiếu dương rồi cùng đường kinh Biệt của túc Thái dương nhập vào khoảng bờ sườn cụt, tuần hành theo trong ngực vào Đởm, qua Can, thông với Tâm và tiếp tục đi lên để tái hiện ở cổ, giao hội với huyệt Nhân nghinh (*Vi* 9) rồi lên mặt nối với kinh túc Thiếu dương ở góc ngoài mắt (h. Đồng tử liêu – *Đ* 1).

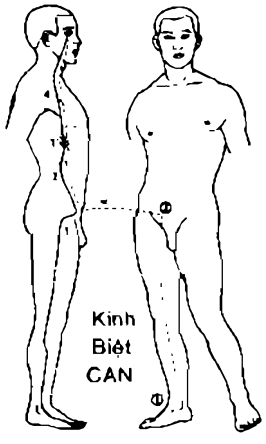

TÚC QUYẾT ÂM KINH CÂN
足厥陰經筋

Tức là kinh Cân của Can. Gọi tắt là kinh Cân Can.

Khởi ở góc ngoài chân móng ngón cái, lên trên đến trước mắt cá trong, chạy dọc theo bờ trong xương chầy, lên đùi, nhập vào khớp bẹn, chạy theo bờ trên xương mu để vào bộ phận sinh dục, hội với các kinh cân khác của chân tại huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

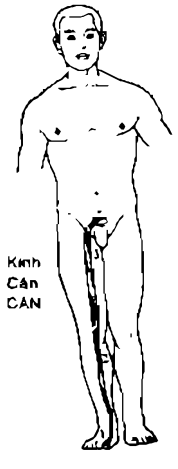

TÚC QUYẾT ÂM LẠC MẠCH
足厥陰絡脈

Lạc dọc: Từ huyệt lạc Lãi câu (*C* 5), chạy dọc theo kinh chính đến bộ phận sinh dục và phân nhánh ở đó.

Lạc ngang: Từ huyệt Lãi câu (*C* 5), vòng theo chiều ngang đầu xương chầy để vào kinh Đởm tại huyệt Nguyên là Khâu khư (*Đ* 40).

TÚC QUYẾT ÂM MẠCH
足厥陰脈

Tên gọi ngày xưa của túc Quyết âm kinh.

TÚC QUYẾT ÂM TIÊU BẢN
足厥陰梢本

Huyệt Tiêu và Bản của kinh túc Quyết âm.

Thiên '*Vệ Khí*' viết: "***Bản*** của kinh túc Quyết âm nằm ở huyệt Hành gian lên trên 5 thốn, ***Tiêu*** của nó nằm ở bối du" (*Linh khu* 17).

Các nhà chú giải nhất trí rằng đó là huyệt Trung phong (Bản) và Can du (Tiêu).

TÚC TAM LÝ
足三里

Tên huyệt: Tên huyệt này có thể hiểu qua 2 cách sau:

a. Một truyền thuyết cho rằng: châm hoặc bấm huyệt Túc Tam lý giúp cho binh lính đi bộ được hơn 3 (tam) dặm (lý) (trên 5 km) mà không bị mỏi (cách dịch của bản tiếng Anh).

b. Một số nhà chú giải lại cho rằng Túc Tam lý là nơi hội của 3 phủ: Đại trường (ở trên), Vị (ở giữa) và Tiểu trường (ở dưới) vì vậy mới gọi là Tam lý (theo cách dịch bản tiếng Pháp).

c- Huyệt ở dưới lõm khớp gối 3 thốn, lại

trị bệnh ở 3 vùng: trên, giữa và dưới của dạ dày (Vị), vì vậy gọi là Túc Tam lý (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hạ lăng, Hạ Tam lý , Quỷ tà, Tam lý .

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 36 của kinh Vị.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thổ.

✓ Huyệt quan trọng có thể dùng một mình hay phối hợp điều trị các bệnh thuộc Vị và tất cả các trường hợp chướng đau ở bụng, tiêu hoá rối loạn, các bệnh về mắt, hệ thần kinh, bệnh áp huyết cao. Đây là huyệt có tác dụng toàn thân.

✓ Huyệt đưa khí xuống phần dưới cơ thể.

✓ Một trong 'Lục tổng huyệt' chủ trị vùng bụng đau.

✓ Một trong nhóm 'Hồi dương cửu châm' có tác dụng nâng cao và phục hồi Dương khí.

✓ Một trong '14 yếu huyệt' của '*Châm cứu chân tuỷ*' (Nhật Bản) để nâng cao chính khí, trị bịnh dạ dày (nhưng dạ dày dư chất chua thì không dùng huyệt này).

Vị trí: Dưới mắt gối ngoài 3 thốn, phía ngoài xương mác khoảng 1 khoát ngón tay, nơi cơ cẳng chân trước, khe giữa xương chầy và xương mác.

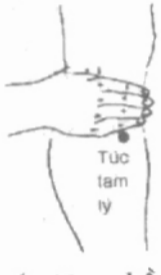

Hoặc úp lòng bàn tay vào giữa đầu gối, đầu ngón tay giữa chạm vào xương ống chân (xương chầy), từ đó hơi xịch ra phía ngoài một ít là huyệt.

Dưới lõm ngoài xương bánh chè (Độc tỵ) 3 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ cẳng chân trước, chỗ bám các thớ gân cơ 2 đầu đùi, khe giữa xương chầy và xương mác, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh hông to, nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Lý Tỳ Vị, điều trung khí, thông kinh lạc - khí huyết, phù chính bồi nguyên, bổ hư nhược, khu phong hoá thấp, điều hoà huyết áp.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, nôn mửa, tiêu hoá kém, táo bón, ruột viêm, chi dưới yếu liệt, bệnh thuộc hệ tiêu hoá, kích ngất, cơ thể suy nhược, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Bất dung (*Vi* 19), trị khí tích (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Chương môn (*C* 13) + Thái bạch (*Ty* 3), trị dạ dày đau, ăn uống kém (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thần phong (*Th* 23) + Thiên khê (*Ty* 18) + Ưng song (*Vi* 16), trị vú sưng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Hoàn cốt (*Đ* 12) + Phi dương (*Bq* 58) + Phục lưu (*Th* 7) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân liệt, dép rơi mà không biết (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Thái xung (*C* 3) + Trung phong (*C* 4), trị đi bộ thì đau nhức, khó khăn (*Ngọc long ca*).
6. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Độc tỵ (*Vi* 35) + Tất quan (*Đ* 33), trị đầu gối đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị thương hàn sốt cao không giảm (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bá Lao + Chí dương (*Đc* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Trung quản (*Nh* 12) + Uyển Cốt (*Ttr* 4), trị hoàng đản, tay chân đều sưng (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Thân mạch (*Bq* 62) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân yếu không có sức (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thận du (*Bq* 23), trị tai ù do hư chứng (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Phế du (*Bq* 13) +

Phong môn (*Bq* 12), trị ho lâu ngày không khỏi (*Châm cứu đại thành*).

12. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Trung quản (*Nh* 12), trị các chứng thổ huyết (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho, suyễn (*Châm cứu đại thành*).
14. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6), trị mai hạch khí (*Châm cứu đại thành*).
15. Phối Hành gian (*C* 2) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhọt mọc ở lưng (*Châm cứu đại thành*).
16. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị nhọt mọc khắp cơ thể (*Châm cứu đại thành*).
17. Phối Địa ngũ hội (*Đ* 42) trị trong tai như ve kêu, lưng đau muốn gẫy (*Tịch hoằng phú*).
18. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị thương hàn nhiều ngày mà không bớt sốt (*Châm cứu tụ anh*).
19. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1) trị hạ huyết, trường phong (*Châm cứu tụ anh*).
20. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phế du (*Bq* 13) + Trung Độc (*Đ* 32) trị chứng nuy, có thấp nhiệt, có đờm, có khí suy, có huyết ứ (*Châm cứu tụ anh*).
21. Phối cứu Hành gian (*C* 2) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị phát bối, nhọt mọc ở vai, lưng (*Châm cứu tụ anh*).
22. Phối Huyền chung (*Đ* 39) + Nhị Lăng (Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) và Dương lăng tuyền (*Đ* 34)) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thái xung (*C* 3), trị đùi, gối đau (*Châm cứu đại toàn*).
23. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Nhân trung (*Đc* 26) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị tay chân và mặt sưng phù, sốt cao không giảm (*Châm cứu đại toàn*).
24. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Liệt khuyết (*P* 7) + Quan xung (*Ttu* 1) + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Bq* 20) trị tiêu khát (*Châm cứu đại toàn*).
25. Phối Bá Lao + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Liệt khuyết (*P* 7) + Thập tuyên + Trung quản (*Nh* 12) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị cảm nắng, sốt cao, hoắc loạn, thổ tả (*Châm cứu đại toàn*).
26. Phối Kinh cừ (*P* 8) + Ngư tế (*P* 10) + Tam gian (*Đtr* 3) + Thông lý (*Tm* 5), trị mồ hôi ra khắp toàn thân (*Loại kinh đồ dực*).
27. Phối cứu Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Kỳ môn (*C* 14) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Phong môn (*Bq* 12) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thừa tương (*Nh* 24) + Trung phủ (*P* 1) + Trung quản (*Nh* 12), trị uế nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
28. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Đại đô (*Tỳ* 2) + Thái bạch (*Tỳ* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị tâm vị thống (*Loại kinh đồ dực*).
29. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị quanh rốn đau (*Loại kinh đồ dực*).
30. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Gian sử (*Tb* 5) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20) trị thổ huyết do nộ khí thương Can (*Loại kinh đồ dực*).
31. Phối Bá lao + Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Đại lăng (*Tb* 7) + Gian sử (*Tb* 5) + Ngoại Quan (*Ttu* 5) + Phế du (*Bq* 13) + Tâm du (*Bq* 15) + Thái uyên (*P* 9) + Thận du (*Bq* 23) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thông lý (*Tm* 5) + Tích Cốt + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Bq* 20) trị thổ huyết (*Loại kinh đồ dực*).
32. Phối Khí xung (*Vi* 30), trị thương thử, ra mồ hôi nhiều mà tiểu chảy (*Chứng Trị Chuẩn Thằng*).
33. Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung

cực (*Nh* 3) + Trung quản (*Nh* 12), trị lỵ không cầm (*Y học cương mục*).

34. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Đại lăng (*Tb* 7) + Đản trung (*Nh* 17) + Hạ quản (*Nh* 10) + Tâm du (*Bq* 15) + Thiên đột (*Nh* 22) + Thượng Quản (*Nh* 13) + Trung khôi + Trung quản (*Nh* 12) + Vị du (*Bq* 21), trị ngũ ế, ngũ cách (*Y học cương mục*).
35. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Gian sử (*Tb* 5) + Linh đạo (*Tm* 4) + Thái xung (*C* 3), trị 9 loại Tâm thống (*Y học cương mục*).
36. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phát tế + Phong thị (*Đ* 31) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), có tác dụng phòng phong trúng tạng phủ (*Vệ sinh bảo giám*).
37. Phối cứu Khí hải (*Nh* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị Tỳ Vị khí hư (*Vệ sinh bảo giám*).
38. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20), có tác dụng phòng ngừa trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
39. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), có tác dụng phòng ngừa trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
40. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Tam tiêu Du (*Bq* 22) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12), trị cửu lỵ (*Thần cứu kinh luân*).
41. Phối Dịch môn (*Tiu* 2), trị tai điếc đột ngột (*Thần cứu kinh luân*).
42. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Nội đình (*Vi* 44), trị Tỳ hư, bụng chướng (*Thần cứu kinh luân*).
43. Phối Ngư tế (*P* 10) + Nội quan (*Tb* 6), trị ăn không xuống (*Thần cứu kinh luân*).
44. Phối Bá Lao + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thập tuyên + Uỷ trung (*Bq* 40), trị cảm nắng, hoắc loạn (*Thần cứu kinh luân*).
45. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong bất tỉnh, đờm khò khè (*Thần cứu kinh luân*).
46. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Khí hải (*Nh* 6) + Nội quan (*Tb* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị các loại hư lao nhiệt (*Thần cứu kinh luân*).
47. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Đại đô (*Ty* 2) + Nội quan (*Tb* 6) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị Tỳ, Tâm thống, đau như kim đâm (*Thần cứu kinh luân*).
48. Phối Chi câu (*Tiu* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh nguyệt bế do huyết trệ (Thần ứng kinh).
49. Phối cứu Khí hải (*Nh* 6) 100 tráng + Trung quản (*Nh* 12) 14 tráng, trị bụng đau, tiêu chảy (*Chứng Trị Chuẩn Thằng*).
50. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong bất tỉnh, đờm khò khè (*Châm cứu toàn thư*).
51. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30), đốt thêm đuôi kim, trị chân tê do phong hàn (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
52. Phối Toàn cơ (*Nh* 21), trị nội thương thực tích (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
53. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị suyễn cấp (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
54. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị bụng đầy chướng (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
55. Phối Hành gian (*C* 2) + Phục lưu (*Th* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị chân không đi được (*Châm cứu phùng nguyên*).
56. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngư tế (*P* 10) + Thừa tương (*Nh* 24), trị hàm răng cắn chặt, mắt lệch, miệng méo (*Trọng lâu ngọc thước*).

57. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1), trị mắt sưng đỏ đau (*Thẩm Thị dao hàm*).

58. Phối Công tôn (*Tỳ* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị nôn mửa (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

59. Phối Cách du (*Bq* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên đột (*Nh* 22) + Trung quản (*Nh* 12), trị nấc (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

60. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12) trị dạ dày đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

61. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thượng quản (*Nh* 13) trị có thai bị nôn mửa (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

62. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Trung quản (*Nh* 12), trị Tỳ Vị dương hư, tay chân lạnh, nôn mửa, bụng đau, tiêu chảy (*Thương hàn luận châm cứu phối hợp huyệt tuyển chú*).

63. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hạ cự hư (*Vi* 39) + Nội quan (*Tb* 6), trị tuỵ tạng viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

64. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thứ liêu (*Bq* 32) + Trung quản (*Nh* 12), trị ruột viêm tắc cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

65. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên xu (*Vi* 25) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiêu hoá kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).

66. Phối Gian Sử (*Tb* 5) +Trung quản (*Nh* 12), trị nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

67. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12) trị thực đạo co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

68. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Trung quản (*Nh* 12), trị bụng đầy chướng do hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).

69. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị táo bón (*Châm cứu học Thượng Hải*).

70. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31), trị chân tê (*Châm cứu học Thượng Hải*).

71. Phối cứu Đại đô (*Tỳ* 2), trị sinh xong bị bất tỉnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

72. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Thận du (*Bq* 23), trị tê bại (*Châm cứu học Thượng Hải*).

73. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị huyết áp cao (*Châm cứu học giản biên*).

74. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thái xung (*C* 3), trị thử quyết (*Châm cứu học giản biên*).

75. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị sốt không hạ (*Châm cứu học giản biên*).

76. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị quáng gà(*Tân châm cứu học*).

77. Phối Hành gian (*C* 2) + Ngoại lăng + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng cự hư (*Vi* 37), trị ruột viêm mạn (*Tân châm cứu học*).

78. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Đại lăng (*Tb* 7) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thái dương + Kiên ngoại du (*Ttr* 14), trị tử giản (*Tân châm cứu học*).

79. Phối Huyết hải (*Tỳ* 10) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị khí huyết đều hư, bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu đều thấp (*Hiện đại y án châm cứu tuyển*).

80. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị trước ngực đau (hung tý), hồi hộp, mất ngủ uể oải, xoay xẩm, chóng mặt (*Hiện đại châm cứu y án tuyển*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, cứu 5 - 10 tráng hoặc nhiều hơn, Ôn cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú: Trẻ nhỏ dưới 7 tuổi, không nên cứu huyệt này (*Tân biên thực dụng châm cứu học*).

Tham khảo:

➢ Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* ghi:

"Bệnh của Vị làm cho bụng chướng to, vị quản đau thấu đến Tâm, chói lên 2 bên hông sườn, từ cách lên họng không thông, ăn uống không xuống, nên thủ huyệt (Túc) Tam lý để chữa" (*Linh khu* 4, 110).

➢ Thiên *'Tứ thời khí'* ghi: "Bệnh Trước tý làm sự hoạt động khó khăn, hàn khí lâu ngày, châm huyệt (Túc) Tam lý " (*Linh khu* 19, 16).

➢ Thiên *'Tứ thời khí'* ghi: Trong tất cả những bệnh Đại trường phải châm *Túc Tam lý* (*Vị 36*). Nếu khí thịnh thì châm tả, hư thì bổ" (*Linh khu* 19, 17).

➢ Thiên *'Tứ thời khí'* ghi: "Trong bụng sôi, đó là Khí xung lên trên đến ngực, làm cho suyễn, không đứng lâu được, đó là vì tà khí đang ở Đại trường, châm huyệt Nguyên của hoang (Khí hải) + Cự hư thượng liêm (Thượng cự hư – *Vị* 37) + (*Túc*) *Tam lý* " (*Linh khu* 19, 19).

➢ Thiên *'Tứ thời khí'* ghi: "Vị khí nghịch, nôn ra chất đắng, gọi là chứng ẩu do Đởm, châm huyệt (*Túc*) *Tam lý* nhằm làm cho Vị khí hạ xuống" (*Linh khu* 19, 21).

➢ Thiên *'Tứ thời khí'* ghi: "Khi bụng dưới đau và không đi tiểu được, đó là tà khí ở tại Tam tiêu, nên thủ huyệt Đại Lạc của kinh túc Thái dương, tìm những huyết mạch nhỏ bị xung huyết mà châm tả, nếu nó sưng thủng đến Vị quản, thì châm (*Túc*) *Tam lý* "(*Linh khu* 19, 25).

➢ Thiên *'Ngũ Tà'* ghi: "Tà khí ở Tỳ, Vị sẽ làm cho cơ nhục đau, Nếu Dương khí hữu dư Âm khí bất túc sẽ thành chứng 'nhiệt trung', mau đói; khi Dương khí bất túc, Âm khí hữu dư sẽ thành chứng 'hàn trung', ruột sôi, bụng đau, đó là Âm Dương đều hữu dư; Nếu Âm Dương đều bất túc thì hữu hàn, hữu nhiệt, tất cả đều phải điều hoà bằng *Túc Tam lý* " (*Linh khu* 20, 5).

➢ Thiên *'Chướng luận'* ghi: "Vệ khí nhập chung với mạch gây ra chứng 'phu chướng', châm huyệt (*Túc*) *Tam lý* để tả..." (*Linh khu* 35, 19 - 20).

➢ Thiên *'Thích Ngược Luận'* ghi: "Bệnh ngược phát từ Vị, làm cho mau đói mà không ăn được, ăn vào thì đầy, bụng chướng, thích túc Dương minh (Giải khê (*Vị* 41) + *Túc Tam lý* (*Vị* 36), hoành mạch ở túc Thái Âm cho ra huyết" (*Tố vấn* 36, 12).

➢ Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Mạch kinh Dương minh làm cho lưng đau không thể quay đi quay lại được ... Nếu ngoảnh lại thì hoảng hốt như trông thấy gì lạ... Thích 3 nốt tại trước ống chân thuộc kinh túc Dương minh (*Túc Tam lý*, để cho trên dưới điều hoà và ra huyết. Mùa Thu đừng để cho ra máu" (*Tố vấn* 41, 3).

➢ Thiên *'Cốt không luận'* ghi: "Đầu gối đau, ống chân như muốn gãy, trị ở Dương minh trung du giao [*Túc Tam lý*] (*Tố vấn* 60, 27).

➢ "Trong bụng hàn, bụng đầy, thích ợ hơi, ghét mùi cơm, ghét mùi cá, Vị khí bất túc, ruột sôi, bụng đau, tiêu chảy, ăn khó tiêu, dưới tim tức: huyệt *Túc Tam lý* chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Cơ thể co cứng, miệng không mở được, họng đau, không nói được: (*Túc*) *Tam lý* chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phụ nữ kinh nguyệt nếu không đến, mặt vàng, nôn mửa không thai nghén, Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Chi câu (*Ttu* 6) + Tam lý trị vô hoạ" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Nếu trong Vị đình trệ thức ăn: phải tìm Tam lý, Triển cơ" (*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Trong tai ve kêu, lưng muốn gãy, dưới gối rõ ràng huyệt Tam lý " (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Muốn khoẻ mạnh: 2 huyệt Đơn Điền và Túc Tam lý không để cho khô" (*Y thuyết*).

➢ "Các loại bụng đau, tiêu chảy: 2 huyệt Túc Tam lý + Nội đình (*Vị* 44) không có huyệt nào hay sánh bằng" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Cổ chướng... đầy tức đến 2 chân: cứu Túc Tam lý (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ Cứu tăng tuổi thọ theo sách *'Danh gia mạn lục'*:

Ngày Âm Lịch	Nam	Nữ
1	9 tráng	8 tráng
2	10 tráng	9 tráng
3	11 tráng	11 tráng
4	11 tráng	11 tráng
5	10 tráng	9 tráng
6	9 tráng	9 tráng
7	9 tráng	8 tráng
8	8 tráng	8 tráng

Mỗi tháng cứu 8 ngày đầu (theo Âm lịch), cứu bằng mồi trực tiếp tại huyệt, gây bỏng vùng cứu.

Phương pháp cứu này giúp tăng tuổi thọ.

➢ "... Huyệt Túc Tam lý có tác dụng làm cho kiện Vị khí và bổ sự hư tổn của tạng phủ, nó có giá trị như 'Độc sâm thang', do đó, người ta cho rằng huyệt Túc Tam lý là huyệt bảo dưỡng cho toàn thân vậy" (*Châm cứu xử phương học*).

➢ "Huyệt Lương khâu và Túc Tam lý là huyệt thường dùng có hiệu quả để trị bệnh dạ dày, nhưng Lương khâu thiên về trị chứng nôn chua, nhiều chất chua trong dạ dày, còn Túc Tam lý thiên về trị dạ dày thiếu chất chua" (*Du huyệt công năng biệt lãm*).

➢ "Phối Hợp cốc + Túc Tam lý, cả 2 đều thuộc kinh Dương minh, 1 huyệt ở tay, 1 huyệt ở chân, cùng nhau tương ứng. Hợp cốc là Nguyên huyệt của kinh Đại Tường, có thể đi lên hoặc đi xuống, đồng thời lại có tính tuyên thông. Túc Tam lý là 'chân thổ' trong thổ, bổ huyệt này có tác dụng ích khí, giúp cho thanh khí đi lên, nếu tả thì có tác dụng thông dương giáng trọc. 2 huyệt phối hợp với nhau trị được bệnh ở trường vị. Nếu thanh dương bị hạ hãm, Vị khí hư yếu, ăn ít, ăn không ngon thì Túc Tam lý hỗ trợ cho Hợp cốc để làm cho dương khí bị hạ hãm được thăng đề, khiến cho Vị khí đầy đủ thì ăn uống sẽ được nhiều. Nếu thấp nhiệt ủng tắc, trọc khí đình trệ ở trung cung hoặc thức ăn tích tụ làm cho bụng đầy chướng, nôn mửa, thì tả Túc Tam lý sẽ dẫn Hợp cốc đi xuống để tả trọc, giáng nghịch. Khi trung cung đã thông thì khí sẽ điều hoà. Ngày xưa, các bậc hiền triết mỗi khi điều lý trung cung đều dùng phương pháp tuyên thông, vì Vị phủ mà lập ra pháp luật là có căn cứ vậy" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Phối Lao cung (*Tb* 8) có tác dụng thanh tả hoả khí trong Tâm vị; khai được sự nghẽn tắc ở ngực, giáng khí nghịch (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Vị du phối hợp với Túc Tam lý là theo cách phối hợp Du + Hợp huyệt, có tác dụng đối với dịch vị nhưng không trực tiếp trị bệnh chứng ở Vị phủ. Cả 2 đều tả thì tăng cường tác dụng hoà Vị, đạo trệ, sơ giáng Vị khí. Cả 2 đều bổ có tác dụng cải thiện Vị phủ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tiêm Adrenalin để làm tăng tần số tim của thỏ, sau đó châm huyệt Túc Tam lý và Nội quan (*Tb* 6) thì tim đập chậm lại, tác dụng của Adrenalin bị ức chế rõ. Nhưng nếu châm vào huyệt Quang minh (*Đ* 37) hoặc một vị trí ở gần đuôi hoặc không thuộc kinh huyệt nào thì nhịp đập của tim không thay đổi rõ" (*Sở nghiên cứu y học thực nghiệm thuộc viện khoa học Trung Quốc*).

➢ "Trên chó có tần số tim bình thường, châm huyệt Túc Tam lý thấy tần số tim đập nhanh lên. Sau khi rút kim còn thấy tác dụng một thời gian dài. Tiếp tục châm nhiều ngày liền thấy tác dụng tăng tần số tim càng lớn" (*Viện y học Thẩm Dương Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý + Đại chuỳ (*Đc* 14) của thỏ thấy khả năng thực bào của bạch cầu tăng" (*Viện nghiên cứu trung y Thiểm Tây - Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý của thỏ thấy bạch cầu đa nhân trung tính tăng nhiều nhất" (*Đại học quân y IV Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý + Đại Chuỳ (*Đc* 14) thấy nâng cao được khả năng miễn dịch của cơ thể thỏ" (*Viện nghiên cứu trung y Thiểm Tây Trung Quốc*).

➢ "Gây miễn dịch trên thỏ rồi châm Túc Tam lý + Quan nguyên (*Nh* 4) thấy nồng độ kháng thể trong huyết thanh tăng lên rất nhiều" (*Bộ môn sinh lý bệnh của học viện y học Trùng Khánh - Trung Quốc*).

➢ "Tiêm vacin ho gà cho thỏ rồi châm hoặc kích thích điện huyệt Túc Tam lý và Đại chuỳ (*Đc* 14) thấy hiệu giá ngưng kết tố (Agglutinine) cao lên rõ rệt, hiệu giá ngưng kết hồng cầu gián tiếp cũng được nâng cao (*Viện nghiên cứu trung y Thiểm Tây - Trung Quốc*).

➢ "Dùng vacin tam liên thương hàn tiêm vào huyệt Túc Tam lý 2 lần để phòng bệnh, mỗi lần tiêm 0,1ml, (bằng 1/7 liều tiêm dưới da), mỗi tuần châm tiếp 3 lần, thử máu 3 lần. Thấy hiệu quả tan khuẩn cao hơn lô chứng, thời gian duy trì dài hơn lô chứng" (*Đại học y khoa Cát Lâm - Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý thấy dạ dày co bóp chậm đi còn châm huyệt Thủ Tam lý (*Đtr* 10) thì dạ dầy lại co bóp nhanh hơn" (*Viện nghiên cứu trung y Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý + Vị du (*Bq* 21 thấy trong đa số trường hợp dạ dầy co bóp nhanh hơn" (*Học viện y học Giang Tây - Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý thấy nhu động của ruột mạnh và nhanh hơn" (*Học viện y học Đại Liên - Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý và Lan vĩ thấy co bóp của dạ dầy và ruột thay đổi trong 93,6% các trường hợp" (*Thẩm Vĩnh Khang - Trung Quốc*).

➢ "Gây loét thực nghiệm ở hồi trường của mèo rồi châm Túc Tam lý và Giải khê (*Vi* 41), thấy lô châm lành vết loét nhanh hơn lô chứng" (*Viện nghiên cứu trung Y Thiểm Tây - Trung Quốc*).

➢ "Châm Túc Tam lý, Đởm du (*Bq* 19), Can du (*Bq* 18) của thỏ, thấy hoạt động của tuyến yên tăng lên" (*Bệnh viện Thẩm Dương Trung Quốc*).

TÚC TÂM
足心

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lòng bàn chân, từ huyệt Dũng tuyền (*Th* 1) đo xuống phía gót chân một thốn.

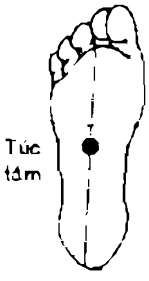

Chủ trị: Trị đầu đau, gót chân đau, rong kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn.

Tham khảo: "Trị chứng dương giản, không động đậy, cứu 2 huyệt Thừa sơn (*Bq* 57), rồi cứu huyệt Túc tâm, 2 huyệt Lao cung (*Tb* 8), rồi cứu 2 huyệt Hoàn cốt (*Đ* 12) sau tai, và cứu giữa rốn, mỗi huyệt 50 tráng" (*Thiên kim phương*).

TÚC THÁI ÂM LẠC MẠCH
足太陰絡脈

Lạc Dọc: Từ huyệt Lạc - Công tôn (*Ty* 4), theo kinh chính lên bụng, vào Vị và Đại trường.

Lạc Ngang: Từ huyệt Lạc - Công tôn (*Ty* 4), chạy ngang đầu xương chầy đến huyệt Nguyên của kinh Vị là Xung dương (*Vi* 42).

TÚC THÁI ÂM MẠCH
足太陰脈

Tên gọi ngày xưa của kinh túc Thái âm.

TÚC THÁI ÂM KINH BIỆT
足太陰經別

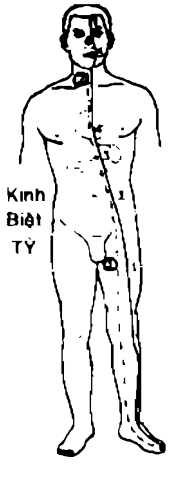

Tức là kinh biệt của Tỳ. Gọi tắt là kinh Biệt Tỳ.

Khởi lên từ háng ở huyệt Xung môn (*Ty* 12), nối với kinh Vị ở huyệt Khí xung (*Vi* 30), rồi cùng kinh Biệt Vị lặn vào trong thành bụng, lên trên, qua Tâm.

Đến đây, đường kinh đi tiếp, nổi lên ở họng, xuyên qua lưỡi, đến góc

mắt trong, hội với kinh Biệt Vị ở huyệt Tinh minh (*Bq* 1).

TÚC THÁI ÂM KINH CÂN
足太陰經筋

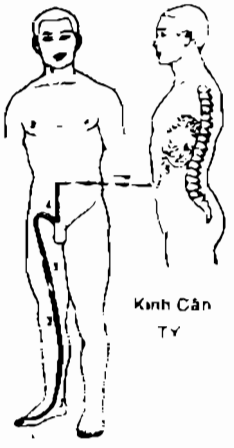

Túc kinh Cân của Tỳ. Gọi tắt là kinh Cân Tỳ.

Khởi lên ở góc trong móng ngón chân cái, qua mắt cá trong, theo mặt trong xương chầy, lên vùng háng, tụ ở bộ phận sinh dục, rồi lên trên bụng, đến rốn, đi ra cạnh sườn và tán vào giữa ngực.

Một chi nhánh từ bộ sinh dục đi lên bên trong bụng và bám vào cột sống ở D.5.

TÚC THÁI ÂM THÁI DƯƠNG HUYỆT
足太陰太陽穴

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong và ngoài đo ra phía sau 1 thốn.

Chủ trị: Trị sinh đẻ khó, nhau thai không ra.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 tráng.

TÚC THÁI ÂM TIÊU BẢN
足太陰梢本

Huyệt Tiêu, Bản của kinh túc Thái âm Tỳ.

Thiên '*Vệ khí*" viết: "***Bản*** của kinh túc thái âm nằm ở huyệt Trung phong lên trên 4 thốn, ***Tiêu*** của nó nằm ở Bối du và cuống lưỡi" (*Linh khu* 17).

Đó là huyệt Tam âm giao (Bản), Tỳ du và Liêm tuyền (Tiêu).

TÚC THÁI ÂM TỲ KINH
足太陰脾經

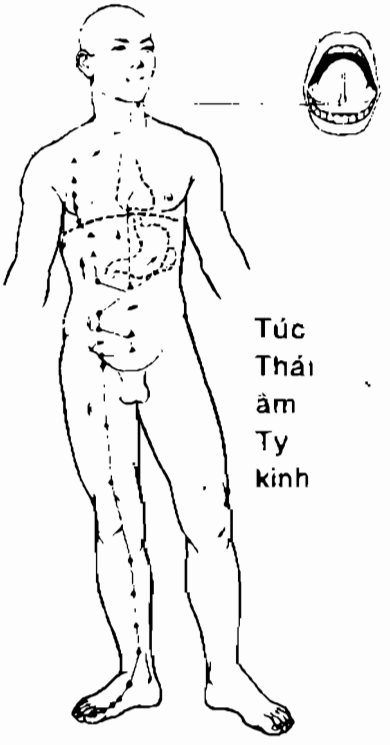

➢ Vượng giờ Tỵ (9 - 11 g). Hư giờ Ngọ (11 - 13g). Suy giờ Hợi (21 - 23g).

➢ Nhiều Khí, ít huyết.

➢ Ấn đau huyệt Chương môn (*C* 13) và Tỳ du (*Bq* 20 - Bối du huyệt).

Khởi lên từ góc móng ngón chân cái, theo bờ trong ngón cái và lằn da gan chân - mu chân, qua chỗ lõm trước mắt cá trong, lên mặt trong cạnh xương chầy, giao chéo qua trước kinh túc Quyết âm Can đến mặt trong đầu gối và đùi trong, nhập vào bụng để đến tạng Tỳ, liên lạc với Vị rồi lên trên xuyên qua cơ hoành, đi dọc hai bên thanh quản, nối với cuống lưỡi, tản ra dưới lưỡi.

Một nhánh tách biệt từ Vị, qua cơ hoành vào Tâm.

TÚC THÁI ÂM TỲ KINH BỆNH
足太陰脾經病

Bệnh chứng của kinh túc Thái âm Tỳ, theo

thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10):

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Cuống lưỡi cứng, ăn vào thì ói ra, vị quản đau, bụng đầy chướng, hay ợ hơi, mỗi lần đại tiện khí cũng theo ra với phân, sau đó cơ thể suy kiệt nhanh chóng, cơ thể nặng nề (*Linh khu* 10, 39)	Cuống lưỡi đau, ăn không xuống, tâm phiền, vùng dưới tâm đau cấp, tiêu chảy, thuỷ bế, hoàng đản, không nằm được, đứng lâu thì bị phù và lạnh ở đùi, ngón chân cái mất cảm giác (*Linh khu* 10, 40).

+ Lưỡi đỏ, lưỡi đau, dạ dầy đau, bụng chướng, nôn mửa, vàng da, cơ thể suy yếu, cơ thể nặng nề, đau và phù thũng dọc theo đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

* Kinh bệnh: Cơ thể ê ẩm, nặng nề, da vàng, lưỡi cứng đau, mặt trong chi dưới phù, cơ ở chân tay teo.

* Tang bệnh: Bụng trên đau, bụng đầy, ăn không tiêu, nôn, nuốt khó, vùng tâm vị đau cấp, tiêu chảy, tiểu không thông.

* Tỳ Thực: Mạch Thốn khẩu lớn hơn mạch Nhân nghênh.

* Tỳ Hư: Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghênh

TÚC THÁI ÂM TỲ KINH HUYỆT
足太陰脾經穴

Huyệt của kinh túc Thái âm Tỳ: có 21 cặp huyệt: Ẩn bạch, *Đại đô, Thái bạch, Công tôn, Thương khâu, Tam âm giao, Lậu cốc, Địa cơ, Âm lăng tuyền, Huyết hải, Cơ môn, Xung môn, Phủ xá, Phúc kết, Đại hoành, Phúc ai, Thực đậu, Thiên khê, Hung hương, Chu vinh, Đại bao.*

TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH
足太陽膀胱經

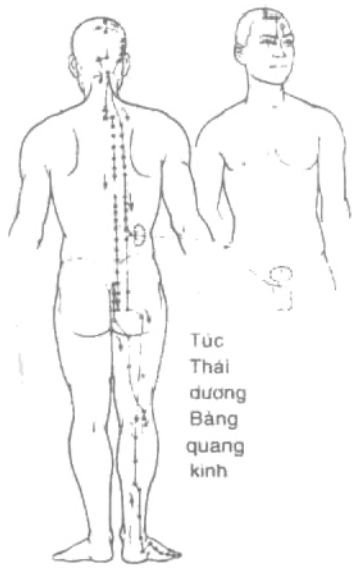

* Vượng giờ Thân (15 - 17g) - Hư giờ Dậu (17 - 19g) - Suy giờ Dần (3-5g).

* Nhiều Huyết, ít Khí.

* Ấn đau huyệt Trung Cực (*Nh* 3) và Bàng Quang Du (*Bq* 28).

Khởi đầu ở góc trong mắt, từ huyệt Tinh minh (*Bq* 1), lên trán, thẳng lên đỉnh đầu, giao hội với mạch Đốc ở huyệt Bá hội (*Đc* 20), phân nhánh vào não rồi đi tiếp ra sau gáy.

Từ gáy phân ra 2 nhánh:

Một nhánh đi theo dọc cột sống (cách 1,5 thốn), đến vùng thắt lưng, vào Thận và Bàng quang, tại đây chạy xuống vùng mông đến giữa nhượng chân.

Một nhánh từ gáy đi kèm 2 bên cột sống (cách 3 thốn), thẳng qua mông đến mấu chuyển lớn, theo mặt sau đùi xuống hợp với đường kinh trước ở giữa nhượng chân.

Từ nhượng chân đi tiếp xuống mặt sau cẳng chân, qua gót chân, đến sau mắt cá ngoài, dọc theo bờ ngoài bàn chân đến đầu ngón chân út để hợp với kinh túc Thiếu âm Thận.

TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH BỆNH
足太陽旁光經病

Bệnh chứng của kinh túc Thái dương Bàng quang theo thiên '*Kinh mạch*' *Linh khu* 10).

THỊ ĐỘNG	SỞ SINH
Mắt đau như muốn lồi ra ngoài, xung đầu thống, cổ gáy như bị gẫy rời ra, cột sống đau, thắt lưng như bị gẫy, mấu chuyển lớn không thể co lại được, kheo chân như kết lại, bắp chân như nứt ra. Đây là chứng 'Khoả quyết' (Linh khu 10, 61).	Trĩ, sốt rét, điên cuồng, giữa đỉnh đầu đau nhức, mắt vàng, chảy nước mắt, chảy máu cam, từ cổ xuống gáy, thắt lưng, xương cùng, kheo chân, chân đều đau, ngón chân út mất cảm giác" (Linh khu 10, 62).

+ Tiểu bí, tiểu dầm, điên, đầu đau, bệnh về mắt, đau dọc theo đường kinh như đỉnh đầu đau, lưng đau, gáy đau, chi dưới đau (Trung Quốc châm cứu học khái yếu).

* *Kinh bệnh:* Mắt đau, chảy nước mắt, chảy nước mũi, chảy máu cam, đầu đau, gáy đau, lưng đau, cột sống đau, mặt sau chi dưới đau, sốt.

* *Phủ bệnh:* Tiểu không thông, tiểu dầm, bụng dưới đau tức.

* *Bàng quang thực:* Tiểu bí, bụng dưới đầy, bụng dưới đau xoắn. Mạch Nhân nghênh lớn hơn Thốn khẩu 2 lần.

* *Bàng quang hư:* Tiểu không tự chủ, tiểu són. Mạch Nhân nghênh nhỏ hơn Thốn khẩu.

TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH HUYỆT
足太陽旁光經穴

Huyệt của kinh túc Thái dương Bàng quang, gồm 67 cặp huyệt: *Tinh minh, Toán trúc, My xung, Khúc sai, Ngũ xứ, Thừa quang, Thông thiên, Lạc khước, Ngọc chẩm, Thiên trụ, Đại trử, Phong môn, Phế du, Quyết âm du, Tâm du, Đốc du, Cách du, Can du, Đởm du, Tỳ du, Vị du, Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Đại trường du, Quan nguyên du, Tiểu trường du, Bàng quang du, Trung lữ du, Bạch hoàn du, Thượng liêu, Thứ liêu, Trung liêu, Hạ liêu, Hội dương, Thừa phò, Ân môn, Phù khích, Uỷ dương, Uỷ trung, Phụ phân, Phách hộ, Cao hoang, Thần đường, Y hy, Cách quan, Hồn môn, Dương cương, Ý xá, Vị thương, Hoang môn, Chí thất, Bào hoang, Trật biên, Hợp dương, Thừa cân, Thừa sơn, Phi dương, Phụ dương, Côn lôn, Bộc tham, Thân mạch, Kim môn, Kinh cốt, Thúc cốt, Thông cốc, Chí âm.*

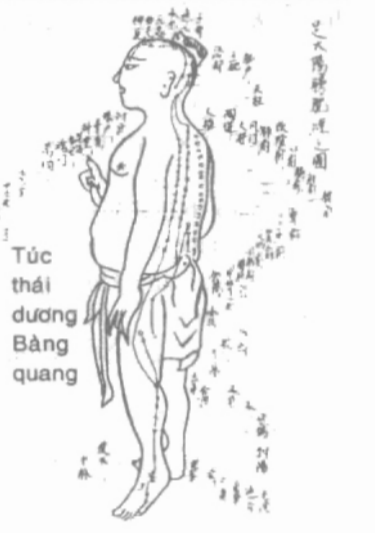

TÚC THÁI DƯƠNG KINH BIỆT
足太陽經別

Tức kinh biệt của Bàng quang. Gọi tắt là ***kinh Biệt Bàng quang***.

Khởi từ nhượng chân, đi lên phía sau đùi đến mông, tới xương cùng thì đi theo giang môn, lặn sâu vào trong để đến Bàng quang rồi tán vào Thận. Từ Thận theo mép bên của cột sống lên đến cổ gáy gặp kinh chính túc Thái dương Bàng quang ở h. Thiên trụ (*Bq* 10).

TÚC THÁI DƯƠNG KINH CÂN
足太陽經筋

Tức kinh Cân của Bàng quang. Gọi tắt là ***kinh Cân Bàng quang***.

Khởi lên ở góc ngoài móng ngón chân út, lên đến mắt cá ngoài, đi chếch lên phía ngoài đầu gối rồi vòng xuống dọc theo mặt ngoài cẳng chân đến gót chân. Từ bờ ngoài

gót chân lại đi trở lên theo mặt sau cẳng chân đến hốc nhượng chân. Tại đây có một nhánh khác trở xuống miền sau ngoài bắp chân rồi lại lên đến mép trong giữa nhượng chân.

Từ đoạn giữa nhượng chân chạy lên trên đến mông và đi lên song song cạnh cột sống lưng đến cổ gáy. Một nhánh chính thẳng tới vùng xương chẩm vòng lên bên vòm sọ xuống mặt, tới huyệt Tứ bạch (*Vi* 2) kết ở mũi và phân thành mạng lưới ở mi mắt trên.

Một nhánh tách ra từ mỏm bên trước vai, vùng huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15), vào ngực, đến hõm xương đòn, lên trên tới trước cơ chũm. Một nhánh khác từ hõm xương đòn đi chếch lên góc hàm dưới và phân thành nhiều nhánh nhỏ quanh cơ gò má dưới mắt.

TÚC THÁI DƯƠNG LẠC MẠCH
足太陽絡脈

Lạc Dọc: Từ huyệt lạc Phi dương (*Bq* 58) theo đường đi của kinh chính lên gáy, vòng lên đầu đến huyệt Tinh minh (*Bq* 1) rồi tán vào miệng.

Lạc Ngang: Từ huyệt lạc Phi dương đi dọc theo bờ ngoài cẳng chân xuống ngoài mắt cá chân rồi dọc mu chân đến bờ ngoài ngón chân út và nối với kinh túc Thiếu âm Thận.

TÚC THÁI DƯƠNG MẠCH
足太陽脈

Tên gọi ngày xưa của kinh túc Thái dương Bàng quang kinh.

TÚC THÁI DƯƠNG TIÊU BẢN
足太陽梢本

Tiêu và Bản của kinh túc Thái dương Bàng quang.

Thiên '*Vệ Khí*' viết: "***Bản*** của túc Thái dương nằm ở trên gót chân 5 thốn, ***Tiêu*** của nó nằm ở vùng hai lạc thuộc Mệnh môn, Mệnh môn đây là nơi đôi mắt" (*Linh khu* 52, 14).

Đó là huyệt Phụ dương (Bản) và huyệt Tinh minh (Tiêu).

TÚC THIẾU ÂM KINH
足少陰經運行

* Vượng giờ Ngọ (11-13g), Hư giờ Mùi (13-15g), Suy giờ Tý (23-1g).

* Khí Nhiều, Huyết ít.

* Ấn đau huyệt Cự khuyết (*Nh* 14) và Tâm du (*Bq* 15 - Bối du huyệt).

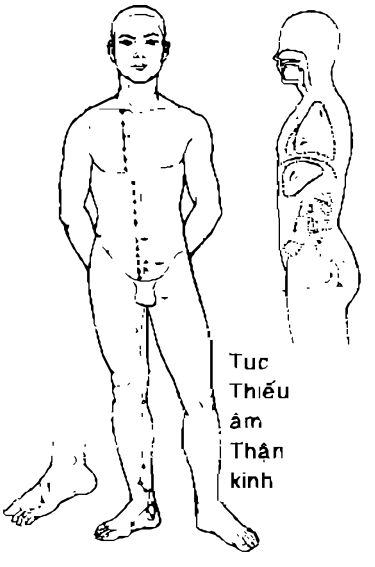

Khởi đầu từ dưới ngón chân út, chạy vào lòng bàn chân, xuất ra nơi chỗ lõm dưới mấu xương thuyền, theo phía sau mắt cá trong đến gót chân. Từ đó chay lên phía bờ trong cẳng chân, ra mép trong nhượng chân, lên bờ sau trong đùi, thông qua cột sống vào liên hệ với Thận và Bàng quang.

Một nhánh khác từ Thận chạy đến Can qua cơ hoành nhập vào giữa Phế rồi đi dọc theo cuống họng đến tận cuống lưỡi.

Một nhánh tán ra giữa ngực, nhập vào Tâm và liên hệ với Tâm bào lạc.

Nhánh chính từ Thận nối lên ở bờ trên xương mu, đi thẳng lên bụng, cách đường giữa thân 0,5 thốn, kết ở gian sườn 1.

TÚC THIẾU ÂM KINH BỆNH
足少陰經病

Bệnh chứng của túc Thiếu âm Thận, theo thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10):

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Đói mà không muốn ăn, mặt như dầu đen, ho nhổ	Miệng bị nhiệt, lưỡi khô, họng

nước miếng có đinh máu, suyễn, ngồi xuống lại muốn đứng lên, mắt mờ, Tâm như bị treo lên, lúc nào cũng như là đang đói. Khi khí bất túc thì dễ bị sợ sệt, Tâm như hồi hộp, như sợ có người đang đến để bắt. Đây là chứng cốt quyết' (*Linh khu* 10, 68).	sưng, họng khô, họng đau, tâm phiền, tâm thống, hoàng đản, trường phích, mép sau trong đùi đau, cột sống đau, nuy quyết, thích nằm, dưới chân bị nhiệt, đau (*Linh khu* 10, 69).

+ Ho ra máu, khó thở, lưỡi khô, họng sưng đau, thắt lưng đau, táo bón, tiêu chảy, chân vận động kém, teo cơ, tăng nhiệt độ ở lòng bàn chân và đau dọc theo đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

* *Kinh bệnh:* Vai đau, mặt trong chi trên đau,gan bàn tay nóng hoặc lạnh, miệng khô, khát, muốn uống nước, mắt đau.

* *Tạng bệnh:* Vùng tim đau, nấc khan, ngực sườn đau tức. Thực chứng thì phát cuồng. Hư chứng thì bi ai, khiếp sợ.

* *Tâm hư:* Hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ, hay quên. Mạch Thốn khẩu lớn hơn Nhân nghênh 2 lần.

* *Tâm thực:* Tinh thần rối loạn, hay cười, nói sảng. Mạch Thốn khẩu nhỏ hơn Nhân nghênh.

TÚC THIẾU ÂM KINH BIỆT
足少陰經別

Tức là kinh Biệt của Thận. Gọi tắt là ***kinh Biệt Thận***.

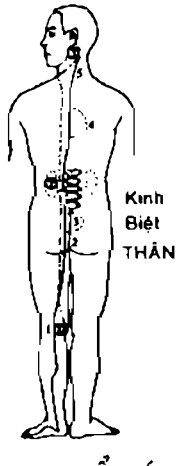

Khởi từ huyệt Âm cốc (*Th* 10) ở mặt trong nhượng chân, đến giữa nhượng chân, nhập vào kinh túc Thái dương Bàng quang và theo kinh này đi đến tạng Thận.

Ở đốt sống thắt lưng thứ 2, kinh Biệt túc Thiếu âm nổi lên để nhập vào mạch Đới rồi thẳng lên cuống lưỡi tại huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23) vòng ra cổ gáy đến huyệt Thiên trụ (*Bq* 10), hội với kinh Biệt Bàng quang.

TÚC THIẾU ÂM KINH CÂN
足少陰經筋

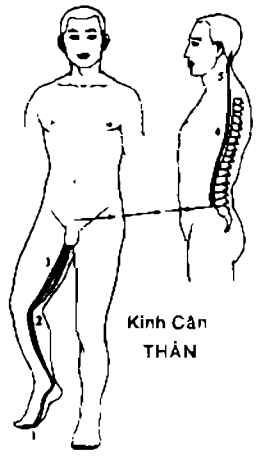

Tức kinh Cân của Thận. Gọi tắt là ***kinh Cân Thận***.

Bắt đầu từ mặt dưới ngón chân út, theo kinh Cân Thái âm ở chân chạy đến dưới mắt cá trong, kết ở gót chân, hợp với kinh Cân Thái dương ở chân, đi lên kết ở dưới lồi củ trong xương chầy, đi cùng với kinh Cân Thái âm ở chân theo mặt trong đùi, lên kết ở bộ sinh dục ngoài, đi dọc giáp cột sống, từ xương cùng lên gáy, kết ở xương chẩm, hợp với kinh Cân Thái dương ở chân.

TÚC THIẾU ÂM KINH HUYỆT
足少陰經穴

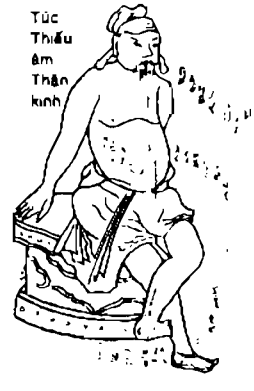

Huyệt của kinh túc Thiếu âm Thận. Có 27 cặp huyệt: *Dũng tuyền, Nhiên cốc, Thái khê, Đại chung, Thuỷ tuyền, Chiếu hải, Phục lưu, Giao tín, Trúc tân, Âm cốc, Hoành cốt, Đại hách, Khí huyệt, Tứ mãn, Trung chú, Hoang du, Thương khâu, Thạch quan, Âm đô, Thông cốc, U môn, Bộ lang, Thần phong, Linh khâu, Thần tàng, Quắc trung, Du phủ.*

TÚC THIẾU ÂM LẠC MẠCH
足少陰絡脈

Lạc Dọc: Khởi từ huyệt Đại chung (*Th* 4), theo đường kinh chính Thận lên tới ngực, đi thấm sâu vào trung tâm của Tâm bào lạc, phân nhánh vòng ra sau ngực để kết ở đốt sống lưng thứ 5 (tại huyệt Thần đạo - *Đc* 11).

Lạc Ngang: Khởi từ phía dưới ngón chân út, qua lòng bàn chân (h. Dũng tuyền - *Th* 1), lên phía dưới xương thuyền, đến bờ trong gót chân, theo kinh Cân Tỳ chạy dọc theo mặt trong chân lên đến mấu trong xương mác, lên phía trong đùi, tụ lại ở bộ phận sinh dục.

Từ huyệt Trung cực (*Nh* 3), kinh Cân Thận đi sâu vào vùng mông và lên trên đi song song với khối cơ dọc theo cột sống lưng đến cổ gáy để hợp với kinh Cân Bàng quang tại góc xương chũm, nơi huyệt Thiên trụ (*Bq* 10).

TÚC THIẾU ÂM MẠCH
足少陰脈

Tên gọi ngày xưa của kinh túc Thiếu âm Thận.

TÚC THIẾU ÂM TIÊU BẢN
足少陰 梢本

Tiêu và bản của kinh túc Thiếu âm Thận.

Thiên '*Vệ khí*' viết: "***Bản*** của kinh túc Thiếu âm nằm ở phía dưới mắt cá chân trong lên trên 3 thốn, ***Tiêu*** của nó nằm ở huyệt Bối du và phía dưới lưỡi, nơi có 2 mạch" (*Linh khu* 52, 16).

Tức là huyệt Tam âm giao [hoặc Nhiên cốc] (Bản) và huyệt Liêm tuyền (Tiêu).

TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỞM KINH
足少陽 經

Tức đường kinh Đởm.

Khởi từ góc ngoài mắt, lên góc trán, xuống sau tai, đến gáy rồi vòng lên đầu, sang trán, lại trở xuống gáy, đi trước kinh Tam tiêu đến vai, hội với mạch Đốc ở huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14), với kinh Bàng quang (h. Đại trử - *Bq* 11), và kinh Tiểu trường (h. Bỉnh phong - *Ttr* 12), rồi nhập vào hõm xương đòn (Khuyết bồn - *Vi* 12).

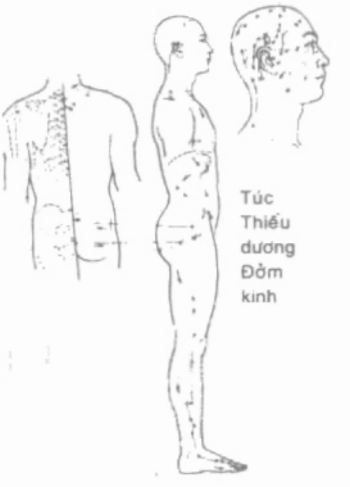

Một nhánh đi từ sau tai, vào trong tai và ra trước tai, đến sau góc ngoài mắt. Một nhánh từ đuôi mắt xuống hàm dưới (h. Đại Nghinh) giao hội với kinh Tam tiêu, lên hố dưới mắt, có nhánh vòng qua góc hàm, xuống cổ, nhập vào rãnh trên xương đòn .

Từ xương đòn phân thành 2 nhánh: Một nhánh chạy về hướng giữa ngực, qua cơ hoành, liên lạc với tạng Tâm, Can, Đởm rồi dọc theo hông sườn đến bẹn, vòng quanh xương mu, tiến ngang vào mấu chuyển lớn xương đùi. Một nhánh từ hõm xương đòn chạy xuống nách, theo cạnh sườn, qua sườn cụt tự do, tới khớp háng, đến mấu chuyển lớn, ở đây có một nhánh rẽ liên lạc với kinh Bàng quang ở vùng xương khu.

TÚC THIẾU DƯƠNG KINH BỆNH
足少陽 經

Bệnh chứng của kinh túc Thiếu dương Đởm theo thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10):

THỊ ĐỘNG	*SỞ SINH*
Miệng đắng, thường thở mạnh, ngực và hông sườn đau, khó xoay trở. Nếu nặng hơn thì mặt như đóng lớp bụi mỏng, cơ thể	Đầu đau, hàm đau, khoé mắt ngoài đau, vùng Khuyết bồn sưng đau, dưới nách bị sưng, chứng ung thư mã hiệp anh, mồ hôi ra, sốt rét run, ngực đau, hông sườn đau, mấu chuyển lớn đau, phía ngoài đầu

không nhuận, phía ngoài bàn chân nóng. Đây gọi là chứng 'Dương quyết' (*Linh khu* 10, 92).	gối cho đến cẳng chân, phía ngoài xương tuyệt cốt, mắt cá chân ngoài và các đốt xương đều đau, ngón chân út mất cảm giác (*Linh khu* 10, 93).

+ Miệng đắng, chóng mặt, sốt rét, đầu đau, vùng dưới nách đau, khoé mắt ngoài đau, điếc, tai ù, đau nhức dọc theo đường kinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

TÚC THIẾU DƯƠNG HUYỆT
足少陽穴

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mu bàn chân, đường chính giữa khớp bàn chân thứ hai, phía trên khớp ngón chân 1 thốn.

Chủ trị: Trị chứng Đởm bị thực, động kinh, trong bụng khó chịu.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 – 0,2 thốn. Cứu tuỳ theo số tuổi.

TÚC THIẾU DƯƠNG KINH BIỆT
足少陽經別

Tức kinh Biệt của Đởm. Gọi tắt là ***kinh Biệt Đởm***.

Kinh chính Đởm quay quanh mấu chuyển lớn, tách ra mới kinh Biệt đi ngang về thành bụng trước rồi vào xương mu, hợp với đường đi của kinh túc quyết âm Can, lên phía cạnh thân tới mép sau sườn cụt, tuần hành qua ngực, liên lạc với tạng Đởm, Can, Tâm rồi nổi lên trên mặt, kết ở mục hệ, nơi góc ngoài mắt để hợp với kinh chính Đởm ở huyệt Đồng Tử Liêu (*Đ* 1).

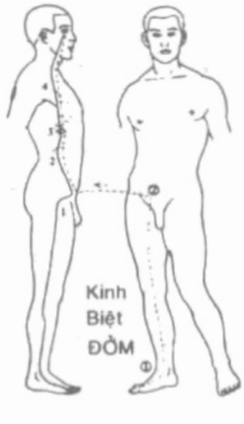

TÚC THIẾU DƯƠNG KINH CÂN
足少陽經筋

Tức kinh Cân của Thận. Gọi tắt là ***kinh Cân Thận***.

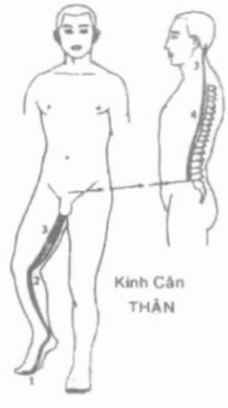

Khởi từ góc ngoài ngón 4 đến phía trước mắt cá ngoài, theo bờ ngoài cẳng chân đến ngoài đầu gối, phân một nhánh đi phía trước đùi, kết ở huyệt Phục thố (*Vi* 32). Một nhánh kết ở vùng xương cùng. Một nhánh đi lên theo 2 bên hông sườn, vào ngực, kết ở hõm trên xương đòn. Nhánh chính đi về phía trước nách, qua phía ngoài hõm xương đòn, xuất ra ở trước kinh Thái dương Bàng quang, theo sau tai, lên góc trán, giao hội ở đỉnh đầu, đến hàm dưới và kết ở góc ngoài của mắt.

TÚC THIẾU DƯƠNG KINH HUYỆT
足少陽經穴

Huyệt của kinh túc Thiếu dương Đởm, gồm 44 cặp huyệt: *Đồng tử liêu, Thính hội, Thượng quan, Hàm yến, Huyền lư, Huyền ly, Khúc tân, Suất cốc, Thiên xung, Phù bạch, Đầu khiếu âm, Hoàn cốt, Bản thần, Dương bạch, Đầu lâm khấp, Mục song, Chính dinh, Thừa*

linh, Não không, Phong trì, Kiên tỉnh, Uyên dịch, Triếp cân, Nhật nguyệt, Kinh môn, Đái mạch, Ngũ xu, Duy Đạo, Cư Liêu, Hoàn khiêu, Phong thị, Trung độc, Dương quan, Dương lăng tuyền, Dương giao, Ngoại khâu, Quang minh, Dương phụ, Huyền chung, Khâu khư, Túc lâm khấp, Địa ngũ hội, Hiệp khê, Túc khiếu âm.

TÚC THIẾU DƯƠNG LẠC MẠCH
足少陽絡脈

Lạc Dọc: Từ huyệt lạc: Quang minh (*Đ* 37) xuống bờ trên mu chân đến ngón chân thứ 4 và phân nhánh tại đó.

Lạc Ngang: Từ huyệt lạc: Quang minh (*Đ* 37) bọc ngang đầu xương chầy để vào kinh Can ở huyệt Thái xung (*C* 3).

TÚC THIẾU DƯƠNG MẠCH
足少陽脈

Tên gọi xưa của túc Thiếu dương kinh Đởm.

TÚC THÔNG CỐC
足通谷

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Tên gọi khác của huyệt Thông cốc (*Bq* 66).

TÚC THƯỢNG LIÊM
足上廉

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên khác của huyệt Thượng cự hư (*Vi* 37).

TÚC TRUNG BÌNH
足中平

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Túc Tam lý (*Vi* 36) đo xuống 1 thốn.

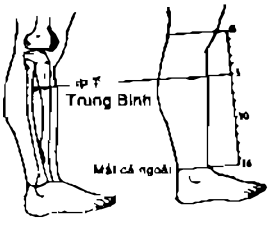

Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

TÚC TRUNG XUNG
足中沖

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

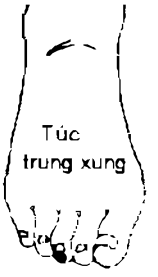

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giữa đầu chót ngón chân thứ 3.

Tác dụng: Trị co giật, suy tim, đau đầu.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

TÚC TUỶ KHỔNG
足髓孔

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại sau mắt cá chân ngoài 1 thốn (tại chỗ lõm giữa mắt cá chân ngoài và gân gót – tức huyệt Côn lôn).

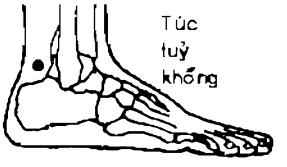

Chủ trị: Trị liệt nửa người.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: Sách '*Thiên kim phương*' viết: "Cứu ổi thoái phong bán thân bất toại pháp, trước tiên cứu huyệt Thiên song... sau đó cứu huyệt cước Tuỷ khổng, ở sau mắt cá chân ngoài 1 thốn".

Sách '*Trung Quốc châm cứu học*' cho rằng huyệt Túc Tuỷ khổng đó là huyệt Côn lôn (*Bq* 60).

TÚC TỨ BẠCH
足四白

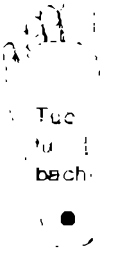

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng dọc giữa lòng bàn chân với đường kéo từ điểm giữa của đỉnh mắt cá ngoài và gân gót xuống.

Tác dụng: Trị trĩ, tiểu són, đau đầu, trẻ nhỏ co giật, liệt nửa người, trẻ nhỏ ọc sữa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

TÚC VẬN CẢM KHU
足運感區

Tên khác: *Khu vận động - cảm giác chi dưới – Zone sensitive motrice du membre inférieur - The upper of the sensory area*.

Túc vận cảm khu

Vị trí: Từ chuẩn trên của Khu Cảm giác, lui về phía sau 1cm, sang 2 bên mỗi bên 1cm, đó là chuẩn. Từ chuẩn đó gạch một đường dài 3cm, hướng về phía trước, song song với đường chính giữa là khu định tìm (nằm 2 bên điểm trên của Khu Vận động và điểm trên của Khu Cảm giác).

Tác dụng: Trị chân phía bên kia đau, tê, liệt, lưng đau cấp do chấn thương, phù chi dưới do vỏ não, trẻ nhỏ đái dầm, tử cung sa, đái tháo do vỏ não.

Phối huyệt:

1. Phối Khu Khoang ngực + Khu Co bóp mạch máu, trị huyết áp cao.
2. Phối Khu Vận động chân + Khu Cảm giác chân, trị thần kinh toạ đau.
3. Phối Khu Sinh dục, trị di tinh.

Phối Khu Cảm ứng chân, trị lưng đau.

TÙNG ÂM DẪN DƯƠNG
從陰引陽

Nguyên tắc lấy huyệt theo sách '*Nội kinh*'.

Thiên '*Âm dương ứng tượng đại luận*' viết: 'Cho nên khéo dùng dùng châm, *từ âm dẫn sang dương*, từ dương dẫn sang âm...' (*Tố vấn* 5, 113).

Trong sách '*Loại kinh đồ dực*' Q 12, Trương Cảnh Nhạc chú rằng: "Bệnh ở phần dương, trị ở phần âm".

Theo đó, nếu bệnh tại kinh Dương, châm tại kinh Âm để dẫn khí đi.

Sách '*Vệ sinh bảo giám*' đưa ra hướng dẫn: Trị trúng phong liệt nửa người, lấy 12 Tỉnh huyệt của 12 đường kinh. Trước hết, châm huyệt Tỉnh của kinh thủ Thái âm Phế là Thiếu thương ... theo vòng lưu chú của Kinh mạch cho đến huyệt Tỉnh của kinh túc Quyết âm Can (huyệt Đại đôn).

Đây là phương pháp 'Đại tiếp kinh' để lấy âm dẫn dương.

Xem thêm mục 'Đại tiếp kinh'.

TÙNG CƠ
從機

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Giãn cơ, Tòng cơ.

Vị trí: Tại xoắn tai dưới, sát phía ngoài huyệt dạ dày.

Tác dụng: Chủ yếu dùng trong châm tê để làm giãn cơ.

TÙNG DƯƠNG DẪN ÂM
從陽引陰

Nguyên tắc lấy huyệt theo sách 'Nội Kinh'.

Thiên '*Âm dương ứng tượng đại luận*' viết: 'Cho nên khéo dùng dùng châm, từ âm dẫn sang dương, *từ dương dẫn sang âm*...' (*Tố vấn* 5, 113).

Trong sách '*Loại kinh đồ dực*' Q 12, Trương Cảnh Nhạc chú rằng: "Bệnh ở phần âm, trị ở phần dương".

Theo đó, nếu bệnh tại kinh âm, châm tại kinh dương để dẫn khí đi.

Sách '*Vệ sinh bảo giám*' đưa ra dẫn chứng: Trị trúng phong liệt nửa người, lấy 12 Tỉnh huyệt của 12 đường kinh. Trước hết, châm

huyệt Tỉnh của kinh túc Thái dương Bàng quang là huyệt Chí âm ... theo vòng lưu chú của Kinh mạch cho đến huyệt Tỉnh của kinh thủ Thái dương Tiểu trường (huyệt Thiếu trạch).

Đây là phương pháp 'Đại tiếp kinh' để lấy dương dẫn âm.

Xem thêm mục '*Đại tiếp kinh*'.

TÙNG VỆ THỦ KHÍ
從衛取氣

Thuật ngữ dùng trong châm cứu.

Nan thứ 76 (Nan kinh) viết: "*Lúc cần bổ thì nên thủ khí ở phần vệ. Khi cần tả, nên loại bỏ khí ở phần Vinh*"

Thiên '*Kinh mạch*' viết: "Vệ khí vận hành ra bì phu trước, sung vào lạc mạch trước..." (*Linh khu* 10, 118).

Sách '*Y học nhập môn*' viết: "Muốn bổ thì phải theo lấy khí theo Vệ khí".

Ngu Thứ chú rằng: "Phàm khi thủ khí, nên thủ từ Vệ khí, khi đã đắc khí rồi mới cho kim sâu vào bên trong nơi có đường kinh đang bị hư, tuỳ độ sâu hoặc cạn để bổ...".

Ở đây muốn nói đến độ nông sâu để bổ tả.

TÙNG VINH TRÍ KHÍ
從榮置氣

Thuật ngữ dùng trong châm cứu.

Nan thứ 76 (Nan kinh) viết: "Lúc cần bổ thì nên thủ khí ở phần vệ. *Khi cần tả, nên loại bỏ khí ở phần Vinh*".

Ngu Thứ chú rằng: "Tà khí ở tại vùng Vinh, vì thế châm vào đến Kinh mạch đang thực, đợi đắc khí rồi rút kim ra để tả".

Vì Vinh khí làm thông phần doanh, tức làn phần ở phía sâu bên trong. Vì vậy ở đây có ý nói đến độ sâu khi châm tả.

TUÝ THÍCH
醉刺

Một thủ pháp châm.

Đem kim đốt nóng hoặc đốt đỏ đột ngột châm vào huyệt.

Hiện nay phương pháp tuý thích thường dùng kim khâu máy may số lớn, lấy băng keo băng thân kim lại, chỉ chừa mũi kim khoảng 1 – 1,6cm, đốt nóng cây kim, châm vào huyệt hoặc vùng quanh đó, không lưu kim, rút kim ngay.

Khi trị lưng đau thể dương hư, hàn thấp, có thể chấm mũi kim vào ít dầu và bột Lưu huỳnh, sau khi đốt kim, châm nhanh vào huyệt Giáp tích vùng lưng hoặc các huyệt gần đó, mỗi lần 3 – 5 vết.

Thường dùng trong chứng đau nhức.

TUỲ CHỨNG THỦ HUYỆT
隨症取穴

Phương pháp chọn huyệt.

Cũng gọi là 'Đối chứng trị liệu'.

Dựa theo triệu chứng lâm sàng mà chọn huyệt châm cứu cho thích hợp.

Thí dụ: Bụng đau, chọn huyệt Túc Tam lý , vùng vai đau, chọn huyệt Kiên ngung, vùng mông đau chọn huyệt Hoàn khiêu...

TUỲ NHI TẾ CHI
隨而濟之

Nguyên tắc bổ tả theo 'Nghinh tuỳ'.

Dựa theo đường vận hành của kinh khí để bổ cho phần bất túc.

Nan thứ 79 (*Nan kinh*) viết: "Kinh viết: "Khí nghịch mà dùng phép đoạt (nghinh nhi đoạt chi) làm sao tránh khỏi sẽ gây cho khí bị hư thêm. Khí đã ra đi mà còn rượt theo để thêm cho nó (tuỳ nhi tế chi) làm sao tránh cho khí bị thực thêm?".

Trương Cảnh Nhạc, trong '*Loại kinh đồ dực*' dẫn giải: "Tuỳ có nghĩa là nương theo lúc khí vừa đi. Thí dụ: Giờ Mão khí đi và chú vào Đại trường, giờ Thìn khí đi chú vào Vị. Bấy giờ là lúc mà khí của Phế và Đại trường đang hư, phải đúng lúc 'tế' để châm bổ...".

TUỲ NIÊN CỨU
隋年灸

Phương pháp cứu tuỳ theo tuổi.

Trong một số trường hợp, đôi khi sách ghi là 'cứu theo tuổi'. Thí dụ: Bệnh nhân 7 tuổi cứu 7 tráng, bệnh nhân 45 tuổi, cứu 45 tráng...

TUỶ DU
髓俞

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu du (*Đc* 2).

TUỶ ĐIỂM
髓點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải + Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa bờ ngoài vùng 3, sát ranh tai trước và sau tai, tại đuôi vành tai, ngang với đường tuyến nối huyệt Zêro (21) và huyệt Vai (20).

Tác dụng: Trị bệnh ở hệ thần kinh ngoại biên, bệnh ở tuỷ sống.

Ghi chú: Đây là huyệt số 30 của *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

TUỶ HẢI
髓海

Một trong 'Tứ hải'.

Thiên '*Hải luận*' viết: "Não là bể của tuỷ (tuỷ chi hải), du huyệt của nó lên trên đến đỉnh đầu, xuống dưới đến huyệt Phong phủ" (*Linh khu* 33, 13).

"Thuỷ hải bất túc thì não bị chuyển, tai ù, chân buốt, choáng váng, mắt không nhìn thấy gì, uể oải, thích nằm" (*Linh khu* 33, 20).

TUỶ HỘI
髓會

Xuất xứ: Nan thứ 45 (*Nan kinh*).

Tên gọi khác của huyệt Tuyệt cốt (*Đc* 39).

TUỶ KHÔNG
髓空

Tên gọi khác của huyệt Yêu du (*Đc* 2) (*Tố vấn* 61 - *Thuỷ nhiệt huyệt luận*).

Tên khác của huyệt Hoành cốt (*Th* 11).

Tên khác của huyệt Huyền lư (*Đ* 5).

TUỶ KHỔNG
髓孔

Tên gọi khác của huyệt Đại nghênh [*Vi* 5] (*Giáp ất kinh*).

Hoặc Yêu du [*Đ* 2] (*Ngoại đài bí yếu*).

TUỶ PHỦ
髓府

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Tứ mãn (*Th* 14).

TUỶ TRUNG
髓中

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của huyệt Tuỷ phủ tức huyệt Tứ mãn (*Th* 14).

TUỴ DU
膵俞

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của huyệt Di du.

TUỴ ĐIỂM
膵點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại phần sau xoắn tai trên, ngay trước huyệt Cột sống, giữa huyệt Can và Thận. Bên phải là huyệt Đởm, bên trái là huyệt Tuỵ.

Tác dụng: Trị khó tiêu, lách sưng, tiểu đường, sạn mật, giun chui ống mật, dưới ngực đau.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Thần môn + Giao cảm, trị ống dẫn mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Má + Mắt + Miệng + Thần môn + Thượng Thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Tâm + Thận + Thần môn, trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).

TUỴ ĐIỂM 2
膵點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Chia xoắn tai trên làm 3 phần, huyệt ở trung tâm đoạn 1/3 sau, biên giới của vùng huyệt này không chạm vành tai cũng như đối vành tai.

Tác dụng: Trị tuỵ ngoại tiết, lách, thăng bằng thần kinh phế vị.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Đởm + Kích động + Não, trị đầu đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + dạ dày + Thận + Zero, trị nuốt hơi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + dạ dày + Thận + Da + Tổng hợp, trị dạ dày đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + dạ dày + Trực tràng + Thận + Da, trị ruột viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Khứu Giác + Hàm + dạ dày + Trực tràng + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Khứu giác + Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Mắt, trị mũi không biết mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Khứu giác + Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Da + Zero + Darwin, trị tình trạng suy nhược (état depresement) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 2 của Nogier.

TUYÊN MINH NGŨ KHÍ LUẬN
宣明五氣論

Tên thiên thứ 23 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự quy dẫn của 5 vị đối với 5 tạng. Năm khí gây nên bệnh. Sự ghét của 5 tạng. Ngũ dịch của ngũ tạng. Sự cấm kỵ của ngũ vị. Các chứng bệnh phát ra ở 5 tạng. Năm khí ứng với 5 mạch. Năm thứ tàng của 5 tạng (Tâm tàng thần...). Năm thứ sở chủ của 5 tạng (Phế chủ bì mao...). Ngũ thương đối với ngũ tạng. Năm mạch ứng với bốn mùa...

TUYỀN ÂM
泉陰

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

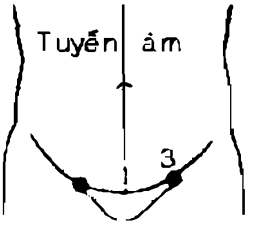

Vị trí: Rốn đo thẳng xuống bờ giữa xương mu (huyệt Khúc cốt), đo ngang ra mỗi bên 3 thốn. Huyệt ở rãnh bụng – đùi, bờ trên xương thẹn.

Chủ trị: Trị sán khí, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

TUYỀN CĂN
泉根

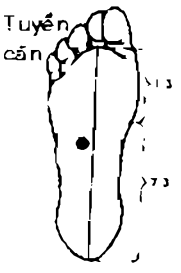

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Điểm giữa của đường kẻ dọc từ đầu ngón chân thứ 2 đến giữa bờ sau gót chân, từ đó lùi ra ngang 1,5 thốn, về hướng ngón chân thứ 3.

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần, tinh thần, lớn cơ tim, chân co rút.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

TUYỀN CƠ
旋璣

Tên huyệt: Tuyền cơ là trời của chòm sao, các sao khác vây quanh. Phế giống như trời của các tạng, mà lại ở giữa, có tác dụng tuyên thông Phế khí, vì vậy gọi là Tuyền cơ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Toàn cơ, Triền cơ, Triền cơ, truyền Cơ.

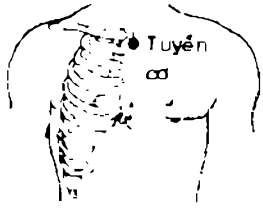

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 21 của mạch Nhâm.

Vị trí: Ở điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức và đường ngang qua bờ trên khớp ức - sườn thứ 1.

Giải phẫu: Dưới da là đầu trên xương ức.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Chủ trị: Trị ngực đau, ho suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15), trị họng sưng đau, nuốt không xuống (*Thiên kim phương*).
2. Phối Túc Tam lý (*Vi* 36), trị tích khối ở Vị (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị suyễn (*Ngọc long kinh*).
4. Phối Đàn Trung (*Nh* 17) + Hoa Cái (*Nh* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Kỳ môn (*C* 14) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiên đột (*Nh* 22), trị suyễn (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thiên đột (*Nh* 22), trị thực quản co rút (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Định suyễn, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Xương ức mềm, do đó, cần thận trọng, không châm thẳng, không châm sâu .

Tham khảo:

➢ "Trong ngực đầy, đau: Tuyền cơ làm chủ. Họng sưng nghẹn không nuốt được: Tuyền cơ làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Gầy yếu, thở suyễn: Toàn cơ và Khí hải nên biết" (*Ngọc long ca*).

➢ "Trong Vị có tích trệ: Châm Tuyền cơ, (Túc) Tam lý , công hiệu nhiều người không biết" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Trong Vị đình trệ thức ăn, để tìm (Túc) Tam lý và Triền cơ để châm "(*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Nội thương thực tích châm Tam lý, Tuyền cơ tương ứng khối cũng tiêu" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Trẻ nhỏ trong họng khò khè, không bú: Cứu Tuyền cơ 3 tráng" (*Y học cương mục*).

TUYỀN DỊCH
泉液

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của h. Uyên dịch (*Đ* 22).

TUYỀN DU
泉俞

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ khảo.*

Tên gọi khác của huyệt Trung lữ du (*Bq* 29).

TUYỀN ĐỈNH
泉頂

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới

Vị trí: Điểm 2/5 trước của đoạn nối từ đầu ngón chân thứ 2 đến bờ gót chân, từ đó lên phía trước 1 thốn.

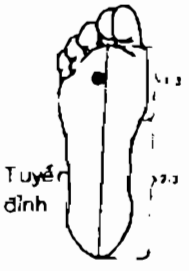

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần, tinh thần, cơ tim lớn , chân co rút.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

TUYỀN MÔN
泉門

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ đầu trên âm hộ kéo ngang ra đụng vào nếp háng là huyệt.

Chủ trị: Trị phụ nữ không có con, xích bạch đới, kinh nguyệt không đều, bế kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Phụ nữ không thể sinh con, xích bạch lậu hạ, cứu Tuyền môn 10 tráng"*(Thiên kim phương)*.

TUYỀN SINH TÚC
泉生足

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gân gót chân, huyệt ở chính giữa trên gân lớn, bờ trên xương gót chân.

Chủ trị: Trị thực đạo co thắt, bệnh ở não, thắt lưng đau, sinh đẻ khó.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

TUYỀN SINH TÚC II
泉生足

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Lòng bàn chân. Giữa nếp ngang mặt dưới ngón chân thứ 2.

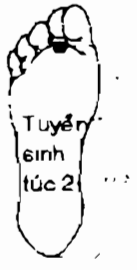

Tác dụng: Trị hồi hộp, thở gấp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

TUYỀN TRÌ
泉池

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của huyệt Trung tuyền.

TUYỀN TRUNG
泉中

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đoạn nối huyệt Tuyền căn và Tuyền đỉnh.

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần, tinh thần, lớn cơ tim, chân co rút.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

TUYỆT CỐT
絶骨

Tên gọi khác của huyệt Dương phu [*D* 38] (Thiên *'Thích ngược' Tố vấn* 36).

Tên gọi khác của huyệt Huyền chung [*D* 39] (*Nan kinh* 25).

TUYỆT DỰNG
絕孕

Tên huyệt: Tuyệt = mất = không. Dựng = có thai. Huyệt này có tác dụng làm cho không thể thụ thai, vì vậy được đặt tên là Tuyệt dựng.

Xuất xứ: ***Du huyệt học khái luận.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

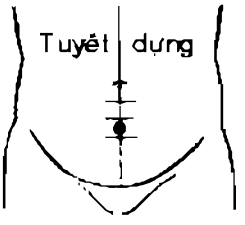

Vị trí: Rốn đo xuống 2,3 thốn (tức huyệt Thạch môn [*Nh* 5) đo xuống 0,3 thốn).

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị tiêu chảy, phụ nữ muốn không thụ thai.

Châm cứu: Cứu.

Ghi chú: Cứu theo cách trực tiếp để gây bỏng da thành sẹo mang lại kết quả cao hơn.

TUYỆT DƯƠNG
絕陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Thương dương (*Đtr* 1).

TƯ ĐƯỜNG
思堂

Tên khác của huyệt Thượng tinh (*Đc* 23).

TƯ MẠCH
資脈

Tên gọi khác của huyệt Khế mạch (*Tiu* 18).

TƯ SINH KINH
資生經

Tên viết tắt của sách '*Châm cứu tư sinh kinh*'.

TỨ BẠCH
四白

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho mắt sáng loé ra 4 góc, vì vậy gọi là Tứ bạch (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Vị.

✓ Huyệt giao hội của 3 kinh cân dương ở chân.

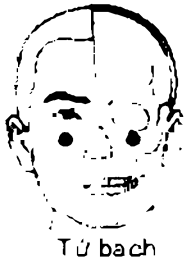

Vị trí: Ngay giữa mi dưới, thẳng xuống 1 thốn, chỗ lõm dưới hố mắt, bờ dưới cơ vòng mi.

Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ vòng mi (phần ổ mắt), trên chỗ bám của cơ gò má (một cơ thuộc cơ vuông môi trên), chỗ tiếp khớp của xương gò má với xương hàm trên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, minh mục, sơ Can, lợi Đởm.

Chủ trị: Trị liệt mặt, thần kinh mặt co rút, đầu đau, giun chui ống mật.

Phối huyệt:

1. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại trử (*Bq* 11), trị chóng mặt, đầu đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đởm nang (huyệt) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thiên xu (*Vi* 25), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Địa thương (*Vi* 4) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị mặt sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Toàn trúc (*Bq* 2) + Ty trúc không (*Tiu* 23), trị liệt mặt, mắt nhắm không kín (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối (đầu) Quang minh trị mắt nhìn không rõ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị chảy nước mắt khi ra gió (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Ế phong (*Ttu* 17) + Giáp xa (*Vi* 6), trị thần kinh tam thoa đau (*Tân châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu hoặc xiên. Trị thần kinh tam thoa đau, có thể châm xiên, sâu từ dưới hướng ra phía ngoài, lên trên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Không cứu.

Ghi chú: Không nên châm sâu quá, có thể chui vào hố mắt làm tổn thương tới nhãn cầu.

Tham khảo:

➢ "Mắt đau, miệng méo, mắt mờ: Châm Tứ bạch" (*Giáp ất kinh*).

TỨ CĂN TAM KẾT
四根三結

Chỉ huyệt Tỉnh và Căn ở tay chân của 12 đường kinh.

Tam kết: vùng đầu, ngực và bụng.

Trên lâm sàng: đau ở vùng Đầu, ngực, bụng, dùng huyệt ở tay chân để trị.

TỨ CHU THỦ HUYỆT
四周取穴

Lấy huyệt ở bốn chung quanh chỗ đau, tức là 'Cục bộ thủ huyệt'.

TỨ CƯỜNG
四強

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Điểm giữa bờ trên của xương bánh chè đo thẳng lên 4,5 thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 2,5 thốn.

TỨ DI PHI DIÊN
四移飛延

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Một trong thủ pháp châm.

Dùng ngón tay trỏ của tay phải hướng về chỗ da, cách kim không xa, từ bốn phía đẩy vào (giống như chuồn chuồn bay 4 phía – Tứ di phi diên), tiến vào 3, lùi lại 1.

TỨ ĐỘC
四瀆

Tên huyệt: Độc = rãnh nước lớn. Huyệt ở phía sau huyệt Tam dương lạc (là nơi kinh khí của tam dương chảy qua, tạo thành rãnh nước lớn = độc). Sau tam là tứ, vì vậy gọi là Tứ độc (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 9 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Ở mặt sau cẳng tay, dưới khớp khuỷu 5 thốn, giữa khe xương trụ và xương quay.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi riêng ngón tay út, cơ dạng dài ngón cái, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Sơ kinh, hoạt lạc, khoan hung, lý khí, lợi hầu, khai khiếu.

Chủ trị: Trị điếc, răng đau, cánh tay đau.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên dũ (*Ttu* 16), trị điếc đột ngột (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Dịch môn (*Ttu* 2), trị thở ngắn, trong họng có cảm giác vướng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Phong trì (*Đ* 20) thấu Phong trì (bên kia) + Thái dương thấu Suất cốc, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị mất trước cánh tay đau (*Châm cứu học giản biên*).

5. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính cung + Trung chử (*Ttu* 3), trị điếc đột ngột (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

TỨ ĐỘC HẠ NHẤT THỐN
四瀆下一寸

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Huyệt Tý trung 2 ở phía dưới huyệt Tứ độc (Tứ độc hạ) 1 thốn (nhất thốn), vì vậy gọi là Tứ độc hạ nhất thốn.

Tên gọi khác của huyệt Tý trung.

TỨ HẢI HUYỆT
四海穴

Thiên '*Khí hải luận*' ghi: "Con người có tứ hải... Con người có Tuỷ hải, Huyết hải, Khí hải, Thuỷ cốc chi hải" (*Linh khu* 33, 3 - 6).

1) *Thuỷ cốc chi hải*: Gốc ở Vị.

➢ Thực chứng: Bụng đầy.

➢ Hư Chứng: Đói nhưng không muốn ăn.

➢ Huyệt Du: Bên trên là huyệt Khí nhai (Khí xung -*Vi* 30), bên dưới là huyệt Túc Tam lý [*Vi* 36] (*Linh khu* 33, 19, 10).

2) *Huyết hải*: Gốc ở Xung mạch.

➢ Thực chứng: Cảm thấy cơ thể lớn lên mà không biết bệnh ở đâu.

➢ Hư Chứng: Tưởng thân mình nhỏ lại, teo hẹp lại, không biết bệnh ở đâu.

➢ Huyệt Du: Trên là huyệt Đại trử (*Bq* 11), dưới là huyệt Hạ cự hư (*Vi* 3) và Thượng cự hư [*Vi* 7] (*Linh khu* 33, 18, 11).

3) *Khí hải*: Gốc ở vùng giữa ngực (vùng huyệt Chiên trung).

➢ Thực chứng: Trong lồng ngực khí bị đầy, hơi thở bị phiền loạn, mặt đỏ.

➢ Hư chứng: Khí bị thiếu không đủ để nói ra lời.

➢ Huyệt Du: Bên trên, lên đến huyệt Trụ Cốt (Thiên trụ -*Bq* 10), phía trước tại huyệt Nhân nghênh [V.9] (*Linh khu* 33, 17, 12).

4) *Tuỷ hải*: Gốc ở não

➢ Thực chứng: Nhanh nhẹn, rắn rỏi, nhiều sức, tự mình mạnh hơn bình thường.

➢ Hư chứng: Tai ù, chóng mặt, chân bị đau buốt, mệt mỏi, thích nằm yên.

➢ Huyệt Du: Phía trên lên đến đỉnh đầu (huyệt Bá hội - *Đc* 20) xuống dưới đến huyệt Phong phủ [*Đc* 16] (*Linh khu* 33, 20, 13).

Sử dụng nhóm huyệt này, cần chú ý đến tình trạng Hư và Thực của bệnh chứng. *Nếu châm đúng có thể điều hoà được khí, ngược lại, châm sai, bệnh sẽ nặng hơn.*

TỨ HOA
四花

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 2 huyệt Cách du (*Bq* 17) và 2 huyệt Đởm du (*Bq* 19), tất cả 4 huyệt.

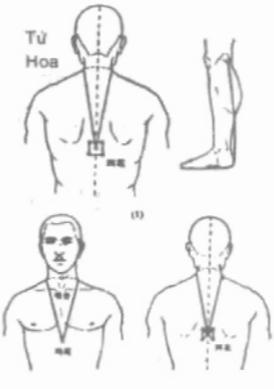

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, phế khí thủng, lao phổi.

Phối huyệt:

Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Phế du (*Bq* 13), trị lao phổi (*Tư sinh kinh*).

Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Phế du (*Bq* 13) + Trung cực (*Nh* 3), trị lao phổi (*Châm cứu đại thành*).

Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại lăng (*Tb* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6), trị ngũ tâm phiền nhiệt (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Bệnh nhân ngồi thẳng, lấy một sợi dây, vòng qua cổ cho 2 đầu dây chạm vào chấn thuỷ (huyệt Cưu vĩ). Lấy khúc dây đó làm chuẩn. Sau đó quay khúc dây đó ra phía sau lưng, cho hai đầu dây chạm vào cột sống, đánh dấu điểm đó. Lấy một khúc dây nhỏ, đo

hai khúc dây mỗi khúc dài một khẩu thốn rồi đem đặt chéo như hình chữ thập lên điểm đã đánh dấu ở cột sống. Bốn góc của hai sợi dây đó là huyệt Tứ hoa" (*Ngoại đài bí yếu* trích dẫn của *Thôi Thị biệt lục*).

➢ "Phương pháp Tứ hoa huyệt: Ông Thôi Trị Để nói là trị cốt chưng, lao nhiệt ... Cứu Tứ hoa huyệt: lấy cọng rơm đo bề rộng mép miệng, cắt ngang, lấy chiều đo này làm cạnh của hình vuông trên giấy, cắt hình vuông ra, ở giữa cắt một lỗ nhỏ. Lấy cọng rơm dài khác, để dưới chân, một đầu để ở đầu ngón chân cái, đo dọc lên đến nếp ngang nhượng chân, cắt ngang. Lại đặt một cọng rơm ở giữa hầu (họng) thòng xuống sau lưng, chỗ đầu cuối cọng rơm, đặt ngay giữa lỗ cắt của giấy hình vuông vào, bốn góc giấy là bốn huyệt Tứ hoa cần cứu. Có thể cứu 7 tráng. Lúc đầu bàn về huyệt Tứ hoa, người xưa sợ rằng người ta không biết điểm huyệt cho nên mới lập ra cách lấy nhanh gọn này, ắt cũng hợp với ngũ tạng du. Nay theo cách điểm huyệt này, quả thực thấy trùng với bốn huyệt Cách du (*Bq* 17) , Đởm du (*Bq* 19), hai hàng dọc lưng của kinh túc Thái dương. Sách *Nạn Kinh* ghi: Huyết hội Cách du (*Bq* 17). Giải thích rằng: Huyết bệnh trị tại đây. Vì cốt chưng lao nhiệt, huyết hư, hoả vượng, do đó chọn huyệt này để bổ. Đởm là phủ của Can, Can tàng huyết, vì vậy cũng như cách chọn huyệt du vậy. Thôi Trị Để chỉ nói Tứ hoa mà không nói bốn huyệt Cách du (*Bq* 17), Đởm du (*Bq* 19) là để giải thích cho thầy thuốc ít học. Nay nhờ sờ xương sống điểm huyệt Cách du (*Bq* 17), Đởm du (*Bq* 19) là đúng. Tuy nhiên, miệng người có lớn, có nhỏ, rộng hẹp khác nhau, do đó, huyệt Tứ hoa (lấy theo cách xưa) cũng không chính xác" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "2 huyệt trên ở gần đốt sống thứ 5, đó là huyệt Tâm du (*Bq* 15), 2 huyệt ở dưới gần đốt thứ 9 là huyệt Can du (*Bq* 18) " (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Cách lấy huyệt Tứ hoa theo sách xưa ghi rằng:"Xác định huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) ở sau cổ, làm một điểm giả. Lấy một sợi dây đo vòng qua cổ bằng cách giữ dây ở huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) còn hai đầu dây thòng xuống trước ngực, đến cuối chấn thuỷ. Lấy dây này cắt làm đôi (đoạn đo thứ 1), đo từ huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) đến giữa đốt sống lưng, làm thành một điểm giả. Rồi lấy một khúc dây đặt tại ngay dưới lỗ mũi, đo chéo đến hai bên khoé miệng thành hình chữ Λ cắt khúc dây này làm đoạn đo thứ hai. Đem đoạn đo này ra sau lưng, đặt vào chỗ điểm giả ở giữa lưng, để thẳng dây, trung điểm của dây đặt tại điểm giả, đầu trên dây chấm một huyệt, đầu dưới dây chấm một huyệt. Sau đó cũng dùng đoạn dây này, đặt nằm ngang tại điểm giả, trung điểm của đoạn dây ở tại điểm giả, hai đầu bên phải và trái của dây là hai huyệt. Tất cả là bốn huyệt, gọi là Tứ hoa huyệt" (*Trung Quốc châm cứu học*).

TỨ HOA LỤC HUYỆT
四花六穴

Xuất xứ: *La dị biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm Tứ hoa huyệt + Khí hải (*Nh* 6) và Trường cường (*Đc* 1).

Tác dụng: Ích dương, bổ âm.

Chủ trị: Trị ngũ lao, thất thương, khí huyết hư tổn, ngũ tâm phiền nhiệt, cốt chưng, gầy yếu, mỏi mệt, ho đờm, suyễn.

Châm cứu: Cứu. Lúc đầu cứu 7 hoặc 14 hoặc 21 tráng cho đến 100 tráng.

Tham khảo: "Hư lao, hư tổn, chu hạ, gầy yếu: dùng 'Thôi Thị Tứ hoa lục huyệt'. Phàm nam nữ bị ngũ lao, thất thương, các chứng khí huyết hư tổn, cốt chưng, triều nhiệt, ho đờm, suyễn, ngũ tâm phiền nhiệt, tay chân uể oải, gầy yếu đều trị được. Lần đầu, chọn hai huyệt: phương pháp lấy huyệt là: bảo bệnh nhân đứng thẳng, lấy một dây thừng nhỏ, dài khoảng 3 - 4 xích, lấy sáp vuốt cho dây đừng co rút. Dùng dây này đo bằng đầu ngón chân cái, nam tả, nữ hữu. Bảo người bệnh đứng thẳng, đưa dây dọc phía sau từ gót chân đến bắp chân, lên thẳng

đến nếp ngang chỗ cong của nhượng chân thì cắt ngang dây, rồi bảo người bệnh ngồi thẳng, xoã tóc cho lộ đỉnh đầu, lấy dây đo lúc trước, một đầu để ngay chót mũi, đưa dây đi lên dọc đỉnh đầu đến gáy lưng cho thòng dây xuống, đến cuối của đầu dây, lấy mực đánh dấu (đây không phải là huyệt). Lấy một dây nhỏ khác, bảo người bệnh ngậm miệng lại, lấy dây gấp đôi lại, chính giữa dây đè ngay gốc chân sống mũi, chia ra hai bên phải và trái, đến hai bên mép miệng thành chữ Nhân rồi cắt ngang hai đầu, lại đem dây này, kéo thẳng, đặt ngang giữa dấu mực trên sống lưng lúc nãy, nơi cuối của hai đầu dây, lấy mực làm dấu. Đây là hai huyệt phải cứu lần thứ nhất, gọi là huyệt Hoạn môn. Nếu phụ nữ chân nhỏ, khó lấy làm chuẩn thì phải lấy cánh tay. Lấy huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) làm chuẩn, để xuôi tay cho dây thõng xuống cho đến chót đầu ngón tay giữa, cắt ngang. Dùng cách này thay thế cách đo chân, miễn là thích hợp. Lần giữa, chọn hai huyệt. Phương pháp lấy huyệt: bảo người bệnh ngồi thẳng người, vai hơi co lại, lấy một sợi dây, vuốt sáp, vòng ra sau gáy, đưa thòng ra phía trước đến chót chấn thuỷ (Cưu vĩ), cắt ngang hai đầu dây, lại ngược đầu ra phía sau, đem khoảng gấp giữa dây này đặt quanh củ hầu, đầu dây của nó thòng xuống sống lưng, lấy mực làm dấu (đây không phải là huyệt cứu). Lại lấy một dây nhỏ, bảo bệnh nhân ngậm miệng lại, đo ngang hai mép miệng rồi đưa đến chỗ làm dấu ở sống lưng, đo ngang ra như lần trước, làm dấu ở hai đầu dây, đây là huyệt cần cứu lần thứ hai. Tức là 2 huyệt phải và trái của Tứ hoa. Luôn cả hai huyệt trước là bốn huyệt, cứu cùng một lúc. Lúc đầu cứu 7 tráng hoặc 14 hoặc 21 tráng, cho đến 100 mồi là tốt. Đợi khi nhọt cứu sắp khỏi hoặc lúc hoả sang phát, lại cứu hai huyệt theo phương pháp sau. Lần sau chọn 2 huyệt: Lấy dây đo miệng lần thứ 2, tại chỗ làm dấu ở sống lưng lần thứ 2, đặt chính giữa dây tại đó cho dây thòng xuống dọc sống lưng, đánh dấu ở chót hai đầu dây, đây là huyệt cứu. Tức là 2 huyệt trước và dưới của Tứ hoa trên gồm 6 huyệt. Chọn ngày Ly, ngày Hoả để cứu. Trong vòng 100 ngày sau khi cứu, nên cẩn thận đối với việc sinh hoạt vợ chồng, lo nghĩ, ăn uống đúng lúc, nóng lạnh vừa phải, sinh hoạt điều độ. Nếu sau khi nhọt khỏi, vẫn chưa thấy hết bệnh, lại cứu theo cách trên, không trường hợp nào mà không khỏi. Cho nên nói rằng cứu nhiều đến 100 tráng, Tuy nhiên, 2 huyệt ở xương sống không nên cứu nhiều, mỗi lần chỉ có thể cứu 3-5 tráng. Nếu nhiều thì e rằng người ta sẽ uể oải. Nếu cứu 6 huyệt này, cũng nên cứu huyệt Túc Tam lý (*Vi* 36) để tả hoả mới hay. Trương Cảnh Nhạc viết rằng: Theo cách cứu 4 huyệt giáp sống lưng, 2 huyệt trên gần đốt thứ 5 tức là Tâm du (*Bq* 15) , 2 huyệt dưới gần đốt thứ 9 tức Can du (*Bq* 18). Thôi Trì Để không chỉ rõ tên huyệt nhưng mà lập ra cách chọn huyệt là bởi muốn cho dễ hiểu" (*La di biên*).

TỨ HỢP
四合

Lần hợp thứ 4 trong 6 lần hợp của 12 Kinh mạch, tức là kinh thủ Thái dương Tiểu trường hợp với kinh thủ Thiếu âm Tâm.

TỨ LIÊN
四

Xuất xứ: Châm cứu du huyệt đồ phổ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sát ngoài nếp gấp nhượng chân đo lên 4 thốn.

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần, liệt do đi chứng hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2-3 thốn.

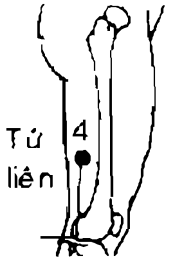

TỨ LIÊU
四髎

Tên khác của huyệt Hạ liêu (*Bq* 34).

TỨ LÝ
四里

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Xác định huyệt Túc Tam lý (*Vi* 36) , đo xuống 1 - 1,5 thốn, từ xương mác đo ra chừng 2 khoát ngón tay.

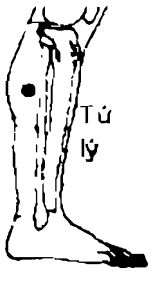

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

TỨ MÃN
四滿

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị: 1- Bụng dưới có tích tụ. 2- Sán khí. 3- Bào trung có huyết. 4- Bụng ứ nước to, cứng như đá. Là 4 loại bệnh đầy chướng (mãn), ứ trệ của trường vị, vì vậy gọi là Tứ mãn.

Tên khác: Long phủ, Long trung, Tuỷ không, Tuỷ phủ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 14 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.

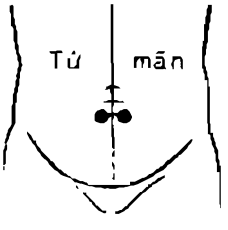

Vị trí: Rốn đo xuống 2 thốn (huyệt Thạch môn [*Nh* 5]) ra ngang 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc Bàng quang khi bí tiểu ít, tử cung khi có thai 5 - 6 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Bổ ích Thận khí, điều lý mạch Xung, Nhâm, thông điều thuỷ đạo.

Chủ trị: Trị tử cung xuất huyết, bạch đới, kinh nguyệt không đều, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị bụng căng cứng (*Tư sinh kinh*)
2. Phối Thạch môn (*Nh* 5), trị trong ngũ tạng có huyết xấu, sinh xong máu dơ xông lên làm đầy chướng (*Tư sinh kinh*)
3. Phối Trung cực (*Nh* 3), trị sán khí, tích tụ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc tuyền (*C* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thạch môn (*Nh* 5) + Thuỷ Câu (*Đc* 26) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Vị du (*Bq* 21) trị thuỷ thủng (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Cách du (*Bq* 17) + Thái xung (*C* 3) + Trung cực (*Nh* 3), trị băng lậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Cách du (*Bq* 17) + Lương môn (*Vi* 21) + Trung đô (*C* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị tích tụ, có khối u trong bụng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Bụng to, thạch thuỷ: Tứ mãn chủ trị. Dưới rốn có tích tụ, trưng hà, thoát vị: Tứ mãn chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

TỨ PHÙNG
四逢

Xuất xứ: ***Kỳ hiệu lương phương.***

Tên khác: Tứ trung phùng.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đốt giữa của 4 ngón tay. Điểm giữa lằn chỉ gấp mặt trước của khớp đốt 1, 2 của các ngón tay 2, 3, 4, 5.

Giải phẫu: Dưới huyệt là gân cơ gấp chung các ngón tay, khe khớp đốt 1 và 2 của 4 ngón tay (trừ ngón cái).

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh giữa và thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 và C8.

Chủ trị: Trị ho gà, trẻ nhỏ tiêu hoá kém, cam tích, khớp ngón tay viêm, giun ở ruột.

Phối huyệt:

Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Túc Tam lý (*Vi* 36), trị trẻ nhỏ tiêu hoá kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) (*Đ* 34) + Đốc du (*Bq* 16) + Linh đài (*Đc* 10) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau do giun (*Hiện đại châm cứu y an tuyển*).

Châm cứu: Dùng kim Tam lăng châm nặn ra máu hoặc nước vàng.

TỨ QUAN
四關

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Gồm huyệt Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái xung (*C* 3).

Tham khảo: "Tứ quan là 4 huyệt, gồm 2 huyệt Hợp cốc (*Đtr* 4) + 2 huyệt Thái xung (*C* 2), là những huyệt kỳ diệu của kinh chính, vì vậy, gọi chung là 'quan', ý nghĩa rất tinh vi vậy. Hợp cốc là huyệt Nguyên, Thái xung cũng là huyệt Nguyên. Xét về hình thể thì Hợp cốc ở chỗ 2 xương giáp nhau (quan), Thái xung cũng ở chỗ 2 xương giáp nhau, đó là chỗ giống nhau của 2 huyệt. Nếu xét về tính chất thì Hợp cốc thuộc dương, chủ khí, Thái xung thuộc âm; chủ huyết, như vậy trong chỗ giống nhau có điểm khác nhau. Nhưng chỗ giống nhau của 2 huyệt này là cả hai cùng được gọi là 'hổ khẩu xung yếu', còn sự khác nhau thì lại là ở công dụng 'trảm quan phá sào' (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

TỨ THẦN THÔNG
四神聰

Xuất xứ: *Ngân hải tinh vi.*

Tên khác: Thần Thông.

Đặc tính: Kỳ huyệt

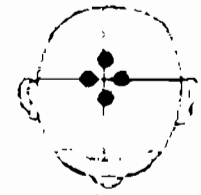
Tứ thần thông

Vị trí: Xác định huyệt Bá hội, rồi đo tới trước và sau (trên Đốc mạch) và 2 bên phải trái mỗi đoạn 1 thốn. Tất cả gồm 4 huyệt.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cân sọ, xương đỉnh.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn C2.

Tác dụng: An thần, thông não.

Chủ trị: Trị đỉnh đầu đau, đầu căng thẳng, thần kinh suy nhược, động kinh.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5-1 thốn.

Phối huyệt: Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Trường cường (*Đc* 1), trị động kinh (*Thánh huệ phương*).

Tham khảo: "Tứ thần thông là kỳ huyệt, ở 1 thốn phía trước, phía sau, bên trên và bên dưới huyệt Bá hội, tất cả gồm 4 huyệt. Châm 0,2 - 0,3 thốn, Cứu 3 - 5 tráng. Trị đầu đau, hoa mắt, điên giản, cuồng" (*Châm cứu khống huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

TỨ THỜI KHÍ
四時氣

Tên thiên thứ 19 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung nói về khí của tứ thời gây bệnh nơi con người, cách dùng huyệt (theo tứ thời) để trị. Những nguyên tắc chẩn đoán dựa trên sắc diện, mắt, mạch Nhân nghênh, Khí khẩu để đoán được âm dương trong chứng bệnh.

TỨ THỜI THÍCH NGHỊCH TÙNG LUẬN
四時刺逆從論

Tên thiên thứ 64 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về sự bất túc hoặc hữu dư của các kinh gây ra bệnh như thế nào. Nguyên tắc châm kinh vào các mùa (tứ thời)

ra sao. Sự tổn hại khi châm trúng vào ngũ tạng.

TỨ TỔNG HUYỆT
四總穴

Gồm 4 huyệt: Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Thái xung (*C* 3) + Túc Tam lý (*Vi* 36).

Tham khảo:

"Đỗ phúc **Tam lý** (*Vi* 36) lưu,
Yêu thống **Uỷ trung** (*Bq* 40) cầu,
Đầu hạng tầm **Liệt khuyết** (*P* 7),
Diện khẩu **Hợp cốc** (*Đtr* 4) thâu".
('Tứ tổng huyệt ca' - *Châm cứu đại toàn*).

TỨ TRUNG
四中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Xác định huyệt Bá hội (*Đc* 20) rồi đo ra phía trước, phía sau, bên phải, bên trái mỗi bên 2 - 3 thốn.

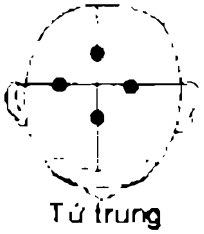
Tứ trung

Giải phẫu: Dưới huyệt là cân sọ, xương đỉnh.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn C2.

Chủ trị: Trị não tích thuỷ (não ứ nước).

Châm cứu: Châm ngang, luồn kim dưới da sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú: Nên thận trọng, không châm sâu nếu thóp trước chưa kín.

TỨ TRUNG PHÙNG
四中逢

Xuất xứ: *Trung y nghiên cứu công tác tư khoa hối biên.*

Tên gọi khác của huyệt Tứ phùng.

TỪ CHÂM
磁針

Dùng kim có nam châm để châm vào huyệt, tạo nên một kích thích mạnh hơn nhờ tác dụng của từ trường.

Khi châm cần chú ý: Nam châm có hai cực: Nam và Bắc. Theo nguyên tắc vật lý: Cùng tên đẩy nhau, khác tên hút nhau, các điểm đau thường ứng với cực Bắc. Vì vậy, khi ứng dụng, muốn tả, để kim có cực Bắc vào huyệt cần châm, muốn bổ, để kim có cực Nam vào huyệt cần châm.

TỪ CUNG
慈宮

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Xung môn (*Tỳ* 12).

TỪ CUNG
慈宮

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

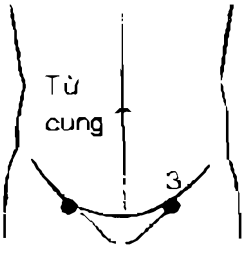

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sát bờ trên xương mu, đo ngang ra 3 thốn (huyệt Hoành cốt (*Th* 11) đo ngang ra 2,5 thốn).

Chủ trị: Trị tiêu chảy, kiết lỵ, kinh nguyệt không đều.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo: "Trị hoắc loạn, tiêu chảy và lỵ muốn chết: cứu Từ cung 27 tráng" (*Thiên kim phương*).

TỪ TẬT BỔ TẢ
徐疾補寫

Một trong các thủ pháp châm bổ tả.

'Từ' có nghĩa là châm kim vào chậm. 'Tật' nghĩa là khi châm kim vào phải nhanh, hoặc ngược lại khi châm kim vào phải nhanh khi rút kim phải chậm... tuỳ thuộc vào yêu cầu của bệnh.

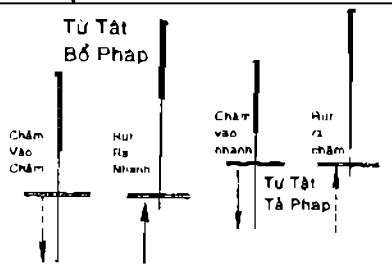

Thiên 'Cửu châm thập nhị nguyên' (*Linh khu* 1) viết:: Châm theo phép 'chậm rồi nhanh [từ nhi tật] gọi là châm thực, Châm theo phép 'nhanh rồi chậm' [tật nhi từ] gọi là châm hư"

Theo thiên 'Tiểu châm giải' (*Linh khu* 3):

➢Bổ: 'Từ nội' - châm vào chậm, 'tật xuất) – rút kim nhanh.

➢Tả: 'Tật nội' – châm vào nhanh, 'từ xuất' – rút kim chậm.

TỪ TIẾN TẬT XUẤT
徐進疾出

Thuật ngữ trong phương pháp bổ tả.

Châm kim vào châm, rút kim nhanh. Đây là bổ pháp.

Cũng gọi là Trước bổ sau tả.

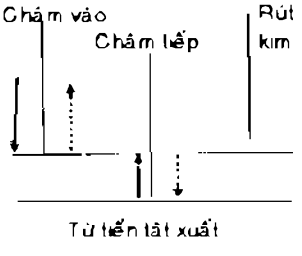

TỬ CUNG
紫宮

Tên huyệt: Tử cung = Tử cấm cung là nơi bệ ngồi của Thiên đế. Huyệt ở vị trí ứng với tạng Tâm, Tâm là quân chủ, ý chỉ là nơi Tâm thần cư ngụ (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của mạch Nhâm.

Vị trí: Ở điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức và đường ngang qua giữa 2 khớp ức - sườn 4.

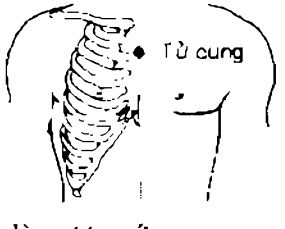

Giải phẫu: Dưới da là xương ức.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Khoan hung, lý khí, chỉ khái, lợi hầu.

Chủ trị: Trị ngực đau, suyễn, nôn mửa.

Phối huyệt:

1. Phối Đại (Thái) khê (*Th* 3) + Ngọc đường (*Nh* 18), trị ho suyễn, tâm phiền (*Thiên kim phương*)
2. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Trung đình (*Nh* 16), trị ăn uống không được (*Tư sinh kinh*)
3. Phối Đởm du (*Bq* 19) + Trung đình (*Nh* 16), trị ăn uống nuốt không xuống (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng sưng, họng nghẹn tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Th* 6), trị ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 5 - 15 phút.

TỬ CUNG
子宮

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Tử xứ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 4 thốn (huyệt Trung cực - *Nh* 3) đo ra 3 thốn.

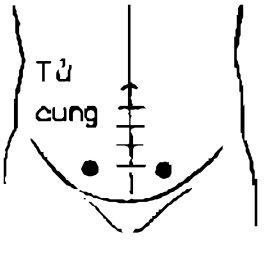

Chủ trị: Trị tử cung sa, kinh nguyệt không đều, thống kinh, hố khung châu viêm, đàn bà không mang thai, thận viêm, thận sa, thận lớn, bàng quang viêm, dịch hoàn viêm, ruột thừa viêm.

Phối huyệt:

Phối Thạch môn (*Nh* 5) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3) trị phụ nữ bị băng huyết

(*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Duy đạo (*Đ* 28) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Huyết hải (*Tỳ* 10) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị hố khung chậu viêm mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Trung cực (*Nh* 3), trị bạch đới nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu hoặc ngang, tới liên hợp xương mu sâu 1,5 - 2,5 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức bụng dưới hoặc tê lan tới bộ phận sinh dục.

Tham khảo:

➢ Sách *Thiên kim phương* đề cập đến vị trí huyệt nhưng không nêu tên, mãi đến sách '*Y học cương mục*' mới thấy nêu tên là huyệt Tử cung.

➢ "Tử cung sa, cứu hai bên Ngọc tuyền 3 thốn, tuỳ theo tuổi mà cứu" (*Thiên kim phương*).

TỬ CUNG CẢNH
子宮頸

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt nằm ở vị trí quanh cổ (cảnh) tử cung, vì vậy được dùng để đặt tên cho huyệt như trên.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định vùng cổ tử cung, chọn 12 điểm quanh đó để châm. Cách chung là quanh vùng bụng dưới, liên hệ với mạch Nhâm, kinh Vị, kinh Thận: Thạch môn, Quan nguyên, Đại cự, Thuỷ đạo, Quy lai, Tứ mãn, Khí huyệt...

Chủ trị: Trị cổ tử cung viêm mạn tính.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn, kích thích xong rút kim ra, không vê kim.

TỬ CUNG ĐIỂM
子宮點

Huyệt của Diện Châm.

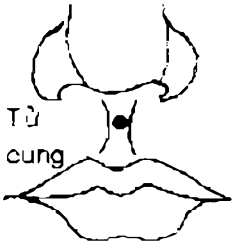

Vị trí: Chia rãnh môi trên (nhân trung) làm 3 phần đều nhau, huyệt ở giữa phần 1 và 2 từ trên xuống.

Tác dụng: Bệnh ở tử cung, buồng trứng, kinh nguyệt, bàng quang, đường tiểu.

Ghi chú: Tương đương huyệt Nhân trung (*Đc* 26) của Thể châm.

TỬ CUNG ĐIỂM
子宮點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại giữa phần trước hố tam giác, ngay sau phần trước vành tai, ngang điểm giữa vành tai.

Tác dụng: Trị bệnh sản và phụ khoa, rối loạn sinh dục.

Phối huyệt:

1. Phối Hạ thuỳ, trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Não + Thận + Tỳ, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Giao cảm + Nội tiết + Thần môn, trị rong kinh, kinh nguyệt ra nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội tiết + Thần môn + Giao cảm, trị rong kinh, thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nội tiết + Thần môn, trị rong kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thận + Thượng Thận + Nội tiết, trị không có kinh nguyệt (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
7. Phối Thần môn + Dịch hoàn + Nội tiết + Sinh dục ngoài, trị di tinh (*Châm cứu Hong Kong*).

TỬ CUNG XUẤT HUYẾT ĐIỂM
子宮出血點

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ đỉnh xương cụt đo thẳng lên thắt lưng 5 thốn làm điểm chuẩn, từ đó đo ra hai bên, mỗi bên 2,5 thốn, thành hai huyệt. Từ điểm chuẩn lại đo lên 1 thốn, làm thành một điểm, từ đó lại đo ra ngang hai bên mỗi bên 2,5 thốn, thành hai điểm nữa. Tổng cộng có 6 điểm.

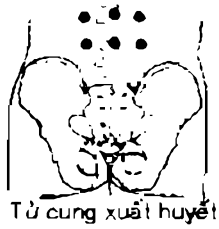
Tử cung xuất huyết

Chủ trị: Trị băng huyết, rong kinh, thắt lưng đau.

Châm cứu: Cứu 7 – 15 tráng.

TỬ HỘ
子戶

Tên gọi khác của huyệt Khí huyệt (*Th* 13).

TỬ HỘ
子戶

Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên (*Nh* 4), đo ngang ra về ***bên phải*** 2 thốn.

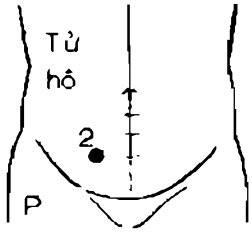

Chủ trị: Trị bạch đới, không thụ thai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 15 - 50 tráng - Ôn cứu 20 - 30 phút.

Ghi chú:

- Đây chính là huyệt Thuỷ đạo (*Vi* 28).
- Huyệt này ở bên **Trái** gọi là Bào môn.

Tham khảo: "Tử cung hư hàn, trọc khí ngưng trệ, hạ tiêu Xung mạch, Nhâm mạch tức là tử cung không được dinh dưỡng cho nên vật tanh hôi luôn đi xuống: lấy 'Bổ cung hoàn', 'Giao ngải thang' làm chủ trị. Trường hợp nặng, cứu Bào môn + Tử hộ, mỗi huyệt 30 tráng, không những khỏi bệnh mà còn có nhiều con" (*Biển Thước Tâm Thư*).

TỬ MẪU BỔ TẢ PHÁP
子母補瀉法

Một trong các nguyên tắc bổ tả khi châm.

Có hai nguyên tắc chính thường dùng:

➢ Hư tắc bổ, Thực tắc tả. Hư chứng thì dùng phép bổ, Thực chứng dùng phép tả.

➢ Hư bổ mẫu.

* Hư bổ ở kinh sinh ra kinh bệnh hoặc hành sinh ra hành bệnh.

Thí dụ: Kinh Phế bị bệnh, thuộc loại hư. Cần phải bổ ở đường kinh Tỳ vì Thổ (mẫu) sinh Kim (tử).

Hoặc bệnh nhân chảy nước mũi, do hành thuỷ của kinh Phế bị suy yếu, chọn huyệt Kinh cừ, vì Kinh cừ là huyệt Kim (mẫu) sinh Thuỷ (tử).

Thường dùng đối với bệnh hư yếu lâu ngày, không thể áp dụng bổi bổ ngay chính trên đường kinh hoặc hành bị bệnh.

➢ Thực tả tử: Trường hợp thực chứng, tà khí qua mạnh, châm tả để lôi kéo tà khí từ mẫu sang.

Thí dụ, bệnh nhân Tâm hoả quá vượng, mê sảng, sốt cao. Thay vì tả trực tiếp vào Hoả là nguyên nhân gây bệnh (tả huyệt Thiếu phủ), nên tả huyệt Thần môn (Thổ huyệt). Vì hoả (mẫu) sinh Thổ (tử).

TỬ TRƯỜNG
子長

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 4 thốn (Trung cực (*Nh* 3) đo ra 3,5 thốn.

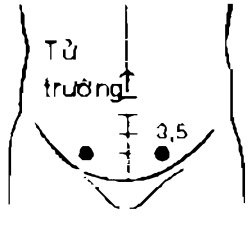

Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,2 - 1,5 thốn

- Cứu 5-10 tráng.

TỬ XỨ
子處

Xuất xứ: Thiên 'Ngũ sắc' (*Linh khu* 49).

Tên gọi khác của huyệt Tử cung.

TỰ CỨU
自灸

Xem Thiên cứu.

TƯƠNG PHỐI THỦ HUYỆT PHÁP
相配取穴法

Một trong các phép phối huyệt.

Phương pháp này chọn phối thêm một số huyệt để tăng cường tác dụng trị bệnh.

Thường dùng phương pháp phối hợp Xa – gần, Trên – dưới, Trong – ngoài, Phải – trái, Trước – sau, Nguyên – lạc, Mộ – Bối du...

TƯỚC TRÁC CỨU
雀啄灸

Một trong các loại cứu: Cứu như con chim sẻ (tước) mổ (trác).

Để cây điếu ngải gần huyệt, khi bệnh nhân thấy hơi nóng, hơi nhắc cây ngải lên rồi lại hạ xuống như con chim sẻ mổ.

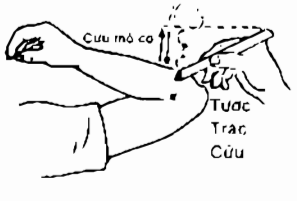

TỬU UỶ
酒熨

Chườm nóng bằng rượu.

Dùng rượu, đun cho nóng lên, lấy khăn thấm rượu, để hơi ấm ấm đắp vào da, hễ nguội lại thay khăn khác, cho đến khi da vùng đó ửng đỏ lên là được.

Phương pháp này có tác dụng làm cho khí huyết vùng đó được lưu thông.

Thường dùng trong trường hợp hàn tà ngưng trệ ở vùng ngực, bụng, khí huyết không thông, tinh thần uất ức làm cho vùng hông sườn đầy tức, đau...

TY LẠC
絲絡

Xuất xứ: *Châm kinh chỉ nam.*

Tức là Lạc mạch.

TY TRÚC
絲竹

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Ty trúc không (*Ttu* 23).

TY TRÚC KHÔNG
絲竹空

Tên huyệt: Ty trúc = lông mày; Không = lỗ hổng. Huyệt ở chỗ lõm (không), ngoài đuôi lông mày (giống như sợi tơ = lông mày), vì vậy gọi là Ty trúc không (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cư liêu, Mục giao, Mục liêu, My sảo.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 23 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt có những mạch phụ chạy tới huyệt Đồng tử liêu (*D* 1).

Vị trí: Tại chỗ lõm bên ngoài đuôi lông mày, ấn vào có cảm giác ê tức, bờ ngoài cơ vòng mi.

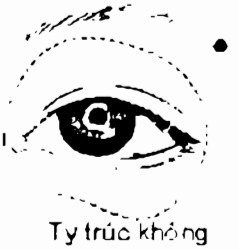
Ty trúc không

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ vòng mi và phần bám vào đa cung mày của cơ trán, xương trán.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh

sọ não số V.

Tác dụng: Tán phong, chỉ thống, thanh hoả, tiết nhiệt, thông điều khí cơ của Tam tiêu.

Chủ trị: Trị đầu đau, các bệnh về mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị thiên chính đầu phong, đầu đau (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt sưng đỏ (*Thắng ngọc ca*).
3. Châm Ty trúc không thấu Suất cốc (*Đ* 8), trị nửa đầu đau (*Ngọc long ca*).
4. Phối Thái dương + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt sưng đỏ, mắt đau (*Thẩm thị đao hàm*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Trung chử (*Ttu* 3), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Toàn trúc (*Bq* 2) + Tứ bạch (*Vi* 2), trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhân trung (*Đc* 26) trị động kinh (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt sưng đỏ, đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm ngang, mũi kim có thể thấu Ngư yêu, sâu 0,5 - 1 thốn. Không cứu.

Tham khảo:

- "Mở mắt ra thì sợ gió, hoa mắt, đầu đau: Ty trúc không chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

TÝ
腎

Huyệt của Diện Châm.

Tên khác: Cánh tay.

Vị trí: Ở bờ trên khúc cong, đằng sau xương gò má, sau huyệt Vai.

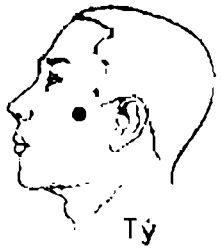

Tác dụng: Trị bệnh ở cánh tay trên.

TÝ CỰ ÂM MẠCH
臂巨陰脈

Tên gọi Kinh mạch của người xưa.
Chỉ kinh thủ Thái âm Phế kinh.

TÝ DƯƠNG MINH MẠCH
臂陽明脈

Tên gọi Kinh mạch của người xưa.
Chỉ kinh thủ Dương minh Đại trường.

TÝ GIAN
臂間

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Ngửa bàn tay, giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 5 khoát ngón tay (trên huyệt Gian sử [*Tb* 5] 0,5 thốn).

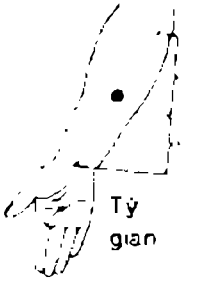

Chủ trị: Trị mặt trước cánh tay đau, đinh nhọt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng.

TÝ LUẬN
畀論

Tên thiên thứ 43 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về chứng tý (đau nhức), sự gây bệnh tý của ngũ tạng. Lý do tại sao có trường hợp bị chứng tý lại đau, có trường hợp không đau.

TÝ NAO
臂臑

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tý nhu (*Đtr* 14).

TÝ NÃO
臂腦

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Tý nhu (*Đtr* 14).

TÝ NGỌ BÁT PHÁP
子午八法

Phương pháp phối hợp Tý ngọ lưu chú với Linh quy bát pháp.

Sách '*Y học nhập môn*' viết: "Nói rằng Tý ngọ bát pháp tức là Tý ngọ lưu chú hợp với Kỳ kinh bát mạch vậy".

TÝ NGỌ ĐẢO CỬU
子午搗臼

Tên khác: Tý ngọ đảo cậu.

Một trong phương pháp bổ tả của người xưa: Giã cối theo hướng tý ngọ.

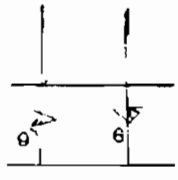

Tý ngọ đảo cửu

+ Trước hết châm xuống nhanh, rút kim chậm, xoay trái 9 lần, sau đó rút lên nhanh, châm xuống chậm, xoay qua bên phải 6 lần, lập lại nhiều lần (*Châm cứu học Thượng Hải*).

➢ Sau khi châm đắc khí, xoay kim về bên trái 9 lần, ngưng lại một chút, xong rút kim lên để xoay sang bên phải 6 lần. Lập lại nhiều lần như vậy. Khi đạt đến một độ số thích hợp thì dưới kim thấy hơi lỏng, nên rút kim ra...." (*Thái ất thần châm cứu*).

Tác dụng: Điều hoà âm dương, sơ thông kinh khí. Trị chứng thuỷ cổ, cách khí.

TÝ NGỌ ĐỐI XỨNG PHỐI HUYỆT PHÁP
子午對秤配穴

Phối Hợp Theo Tý Ngọ Đối Xứng

Một trong các phương pháp chọn huyệt để châm dựa trên vị trí đối xứng nhau như Tý với Ngọ.

Phương pháp này dựa trên sự khảo sát thấy rằng: Khi kinh khí của một đường kinh nào đó ở thời điểm suy yếu (tính theo vòng tuần hành) thì đó cũng chính là thời điểm vượng nhất của một kinh khác. Vì vậy, nếu châm bổ ở đường kinh đang vượng thì cũng chính là bổ cho đường kinh đang bị suy. Kinh khí ở kinh đang vượng sẽ chuyển qua cho kinh đang suy theo cách 'đối xứng'.

Biểu diễn trên đồ hình vận hành kinh khí, từ kinh Phế (giờ Dần, cung Dần) thuận chiều kim đồng hồ đến kinh Can (giờ Hợi – cung Hợi), ta sẽ có:

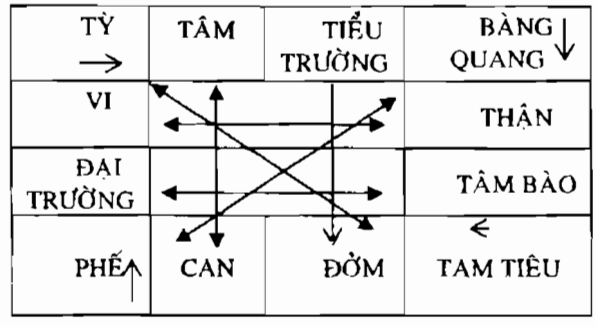

Theo đồ hình trên ta có các cặp đối nghịch nhau theo kiểu 'Tý ngọ đối xứng' là:

- Phế # Bàng quang.
- Đại trường # Tâm bào.
- Vị # Thận.
- Tỳ # Tam tiêu.
- Tâm # Đởm.
- Tiểu trường # Can.

Dựa theo nguyên tắc trên ta thấy: Giả sử kinh Phế suy vào giờ Thân (15-17g) thì cùng lúc đó, giờ Thân lại là giờ vượng của kinh Bàng quang. Nếu vì một lý do nào đó, không điều chỉnh (châm trị) trực tiếp trên kinh Phế, có thể chọn huyệt châm bổ ở kinh Bàng quang, kinh khí từ kinh Bàng quang, theo nguyên tắc 'Tý ngọ đối xứng', có thể chuyển khí qua để bổ cho Phế đang suy. Các kinh khác cũng theo cách lý luận trên.

TÝ NGỌ LƯU CHÚ
子午流注

Một phương pháp lấy huyệt theo thời gian để châm cứu của thời xưa.

Tý ngọ đại biểu cho thời gian, Lưu chú đại biểu cho sự vận hành của khí huyết.

Lấy 66 huyệt ngũ du của 12 kinh làm cơ sở rồi phối hợp với sự biến đổi của ngày, giờ, can, chi theo những quy tắc nhất định để tính ra tình trạng đóng mở, khí huyết thịnh suy của Kinh mạch, từ đó xác định được vào ngày giờ nào thì lấy những huyệt nào để chữa bệnh.

Được gọi là Thời châm cứu học.

TÝ NGỌ LƯU CHÚ NẠP CHI PHÁP
子午流注納之法

Còn gọi là Mẫu tử nạp chi pháp.

Phương pháp lấy huyệt để bổ tả theo thứ tự 12 Kinh mạch hợp với 12 giờ.

Thí dụ giờ Dần (3 - 5 giờ) ứng với kinh Phế, giờ Ngọ (11 - 13 giờ) ứng với kinh Tâm...

Bổ: Muốn bổ cho đường kinh vào giờ nó bị hư, châm vào huyệt mẹ (mẫu) của đường kinh đó. Thí dụ: Kinh Phế hư vào giờ Mão (5 - 7 giờ), muốn châm bổ vào giờ Mão thì châm huyệt Thái uyên (là huyệt Thổ - Thổ (mẫu) sinh Kim (tử).

Tả: Căn cứ vào giờ kinh khí của đường kinh đó vượng nhất, châm vào huyệt tử của đường kinh đó. Thí dụ: kinh Phế vượng nhất vào giờ Dần (3 -5 giờ), muốn tả Phế, vào giờ Dần, châm tử của kinh Phế là huyệt Xích trạch (huyệt thuỷ, Phế thuộc Kim, Kim (mẫu) sinh thuỷ (tử).

TÝ NGỌ PHÁP
子午法

Phương pháp vê kim bổ tả.

'Tịch hoằng phú' viết: "Tả hữu vê kim tầm tý ngọ".

Tức là dựa theo vị trí của Tý và Ngọ, có thể có 2 chiều: một là từ vị trí Ngọ chuyển đến Tý, hoặc từ Tý chuyển ngược về Ngọ.

+ ***Bổ pháp***: vê kim theo chiều thuận kim đồng hồ tức là từ vị trí Ngọ chuyển đến vị trí Tý.

➢ ***Tả pháp***: vê kim ngược chiều kim đồng hồ, tức là từ vị trí Tý chuyển ngược về Ngọ.

TÝ NGŨ LÝ
臂五里

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên khác của huyệt Thủ ngũ lý (*Đtr* 13).

TÝ NHU
臂臑

Tên huyệt: Tên huyệt này có thể hiểu theo hai cách:

a- Vì huyệt nằm ở vùng thịt mềm (nhu) của cánh tay (tý) vì vậy gọi là Tý nhu (*Trung y cương mục*). Bản dịch Anh và Pháp theo ý này.

b- Vì huyệt có tác dụng châm trị cánh tay (tý) bị mềm yếu (nhu), không có sức (*Châm cứu học từ điển*), vì vậy gọi là Tý nhu.

Tên khác: Bối nhu, Bối nao, Đầu xung, Hạng xung, Tý nao.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 14 của kinh Đại trường.

✓Huyệt giao hội của kinh Đại trường với mạch Dương duy và kinh Vị.

Vị trí: Huyệt ở đầu cuối của cơ tam giác cánh tay, trên đường nối huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) và Kiên ngung (*Đtr* 15) .

Giải phẫu: Dưới da là đỉnh cơ delta, bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, chỗ bám của cơ cánh tay trên vào xương, phía sau là phần rộng ngoài của cơ 3 đầu cánh tay, xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mũ, các nhánh của dây thần kinh cơ

đa và nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Thông lạc, minh mục

Chủ trị: Trị vai đau, cánh tay đau, liệt chi trên, bệnh mắt.

Phối huyệt:

1. Phối cứu Đại chuỳ (*Đc* 14) 100 tráng + cách Đại chuỳ (*Đc* 14) mỗi bên ngang ra 1,5 thốn, xuống 1 ít, cứu 30 tráng + Nhĩ thượng + Phát tế + Phong trì (*Đ* 20) + Tý nhu, cứu theo tuổi trị anh lựu [bướu] (*Thiên kim dực phương*).
2. Phối Cường gian (*Đc* 18), trị cổ gáy cứng (*Tư sinh kinh*)
3. Phối Trửu liêu (*Đtr* 12), trị cánh tay đau không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15), trị tay yếu (không có sức), không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Thừa khấp (*Vi* 1) + Tinh minh (*Bq* 1), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối châm Tý nhu (*Đtr* 14) xuyên Nhu Thượng + Khúc trì (*Đtr* 11), trị cánh tay và vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai đau, cánh tay đau, cánh tay không cử động được (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) + Thủ Tam lý (*Đtr* 10), trị lao hạch (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*)

Châm cứu: Châm thẳng, sâu hoặc châm vào bờ sau - trước xương cánh tay, sâu 1 - 1,5 thốn. Khi bị bệnh về mắt, hướng mũi kim xiên lên phía giữa cơ delta.

Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Nóng lạnh, loa lịch (tràng nhạc), vai đau, cánh tay không cử động được: Tý nhu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

TÝ NINH
臂臑

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Duỗi cánh tay thẳng, từ nếp nhăn dưới nách đo ra ngoài một khoát ngón tay, rồi lại đo xuống 1 khoát ngón tay.

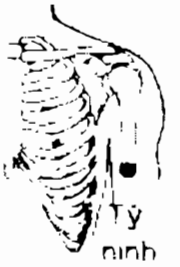

Chủ trị: Trị thần kinh cánh tay đau, tay lạnh, khuỷu tay lạnh, rối loạn cảm giác ở các đầu ngón tay, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

TÝ THẠCH TỬ ĐẦU
臂石子頭

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngửa bàn tay, huyệt Thái uyên (*P* 9) đo thẳng lên 1 phu (4 ngang ngón tay = 3 thốn), tại chỗ giáp ranh thịt đỏ và trắng.

Chủ trị: Trị hoàng đản.

Châm cứu: Cứu 5 - 7 tráng.

TÝ THÁI ÂM MẠCH
臂泰陰脈

Tên gọi Kinh mạch của người xưa.

Chỉ kinh thủ Thái âm Phế.

TÝ THÁI DƯƠNG MẠCH
臂泰陽脈

Tên gọi Kinh mạch của người xưa.

Chỉ kinh thủ Thái dương Tiểu trường.

TÝ THIẾU ÂM MẠCH
臂少陰脈

Tên gọi Kinh mạch của người xưa.
Chỉ kinh thủ Thiếu âm Tâm.

TÝ THIẾU DƯƠNG MẠCH
臂少陽脈

Tên gọi Kinh mạch của người xưa.
Chỉ kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu.

TÝ TRUNG
臂中

Xuất xứ: ***Bị cấp thiên kim yếu phương.***

Tên khác: Thủ nghịch chú.

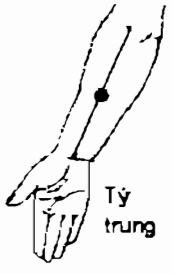

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định giữa nếp gấp cổ tay trong và nếp gấp cánh tay - cẳng tay, giữa xương tay quay và xương trụ.

Chủ trị: Trị chi trên bị liệt hoặc co giật, thần kinh cánh tay trước đau, hysteria.

Phối huyệt: Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị chi trên liệt, thần kinh cánh tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn . Có thể châm xuyên qua phía bên kia.

Ghi chú: Châm đắc khí, có cảm giác tê căng lan tới trước cánh tay hoặc lên tới khuỷu tay.

TÝ TRUNG 2
臂中

Xuất xứ: ***Thường dụng kinh huyệt giải phẫu học định vị.***

Tên khác: Tứ độc hạ nhất thốn.

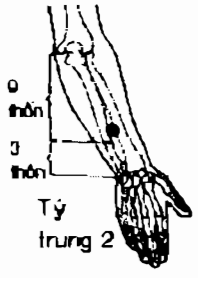

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mặt ngoài cánh tay, từ lằn chỉ giữa cổ tay đo thẳng lên 4 thốn, dưới huyệt Tứ độc 1 thốn.

Chủ trị: Trị chi trên bị liệt hoặc co giật, thần kinh cánh tay trước đau, hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn . Có thể châm xuyên qua phía bên kia.

Ghi chú: Châm đắc khí, có cảm giác tê căng lan tới trước cánh tay hoặc lên tới khuỷu tay.

TỲ BÀ HUYỆT
琵琶穴

Xuất xứ: *Ly chứng án ma yếu thuật.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm ngay bên dưới huyệt Kiên tỉnh (*Đ* 21).

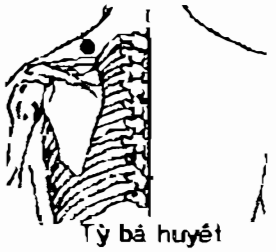

Chủ trị: Trị vùng vai đau, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Tỳ bà huyệt, bên dưới huyệt Kiên tỉnh, ngang với Cự cốt" (*Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên*).

TỲ CHI ĐẠI LẠC
脾之大絡

Một trong 15 lạc mạch, tên là huyệt Đại bao (*Ty* 21).

Thiên '*Kinh mạch*' viết: "Tỳ chi đại lạc, gọi là Đại bao, xuất ra ở dưới huyệt Uyên dịch 3 thốn, phân bố dưới ngực và sườn. Bệnh thực thì sẽ làm cho toàn thân bị đau nhức, bệnh hư sẽ làm cho các khớp xương trong cơ thể bị buông lỏng., nếu mạch có những huyệt lạc giăng khắp nơi, nên thủ huyệt Đại bao để châm" (*Linh khu* 10, 181 - 183).

TỲ DU
脾俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh

khí vào (du) tạng Tỳ, vì vậy gọi là Tỳ du.

Xuất xứ: Thiên *'Bối du '* (*Linh khu* 51).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 20 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt Bối du của kinh túc Thái âm Tỳ.

✓Thuộc nhóm huyệt tản khí Dương của ngũ tạng (*Tố vấn* 32 và *Linh khu* 51).

Vị trí: Dưới gai sống lưng 11, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Tích trung (*Đc* 6).

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang gai, cơ ngang sườn, tuyến thượng thận.

Thần kinh vận động cơ là nhánh đám rối cánh tay, nhánh dây thần kinh gian sườn 11 và nhánh của dây sống lưng 11.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Trợ vận hoá, điều Tỳ khí, trừ thuỷ thấp.

Chủ trị: Trị dạ dày viêm loét, dạ dầy đau, tiêu chảy mạn tính, gan viêm, sốt sét, bệnh xuất huyết mạn tính, phong ngứa, cơ bụng liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Vị (Trung) quản (*Nh* 12), trị da vàng, hoàng đản (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại trường du (*Bq* 25), trị ăn nhiều mà vẫn gầy (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ấn Bạch (*Ty* 1) + Can du (*Bq* 18) + Thượng Quản (*Nh* 13), trị thổ huyết, chảy máu cam (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Liệt khuyết (*P* 7) + Quan xung (*Ttu* 1) + Trung quản (*Nh* 12), trị tiêu khát (*Châm cứu đại toàn*).
5. Phối Vị du (*Bq* 21), trị ăn nhiều mà vẫn gầy (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Hội dương (*Bq* 35), trị tả lỵ lâu ngày, Tỳ Thận đều hư (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Can du (*Bq* 18) + Thượng quản (*Nh* 13), trị nôn ra máu, mũi chảy máu (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bàng quang Du (*Bq* 28), trị ăn kém tiêu do Tỳ hư (*Bách chứng phú*).
9. Phối Thính cung (*Ttr* 19), trị dưới tim lạnh (*Bách chứng phú*).
10. Phối cứu Can du (*Bq* 18) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị thuỷ thủng (*Cảnh Nhạc toàn thư*).
11. Phối Cách du (*Bq* 17) + Gian sử (*Tb* 5) + Hành gian (*C* 2) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
12. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Công tôn (*Ty* 4) + Vị du (*Bq* 21), trị hoàng đản (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thận du (*Bq* 23), trị tiêu chảy lâu ngày gây ra hoạt thoát (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Lương môn + Thiên xu (*Vi* 25) + Thận du (*Bq* 23) + Vị du (*Bq* 21), trị khí tích (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Ngư tế (*P* 10), trị bụng đau không ăn (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị Tỳ đản, miệng ngọt (*Châm cứu phùng nguyên*).
17. Phối Thận du (*Bq* 23) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị phù thũng do hư (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
18. Phối Vị du (*Bq* 21), trị bệnh ở trung tiêu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Chương môn (*C* 13) + Ốc ế, trị nuốt chua (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thân mạch (*Bq* 62) + Thượng quản (*Nh* 13), trị dạ dày xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Cách du (*Bq* 17) + Di du + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ nhiệt huyệt, trị tiểu đường (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + cứu Tam âm giao (*Ty* 6), trị chứng bạch tế bào giảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Vị du (*Bq* 21) + Trung quản (*Nh* 12) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị phản vị [ăn vào lại nôn ra] (*Trung Hoa châm cứu học*).

24. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng Quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Vi du (*Bq* 21), trị san tiết (*Trung Hoa châm cứu học*).
25. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Chương môn (*C* 13) + Thiên xu (*Vi* 25) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị tiêu chảy mạn (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm xiên về cột sống, sâu 0,5- 0,8 thốn - Cứu 5-7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể đụng gan và thận.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Thông bình hư thực luận'* ghi: "Bệnh hoắc loạn thích huyệt Du bàng (Thận du, Chí thất) 5 lần, thích túc Dương minh thượng bàng (Vị du) 3 lần" (*Tố vấn* 28, 54).

➢ "Thiên *'Thích cấm luận'* ghi: "Nếu châm Tỳ du bừa bãi, gây tổn thương Tỳ, sẽ chết trong 10 ngày. Lúc mới phát động gây chứng nuốt nước miếng không ngừng" (*Tố vấn* 52).

➢ "Hoàng đản hay ngáp, hông sườn tức, muốn nôn: Tỳ du chủ trị. Đại trường chuyển khí, đè vào thấy giống như cái chén, nhiệt dẫn đến đau dạ dày, Tỳ khí bị hàn, tay chân co rút, không thích ăn uống: Tỳ du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Sốt rét lâu ngày không khỏi, da vàng, gầy yếu, cứu huyệt Tỳ du 7 tráng" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Tỳ tiết màu đen: cứu Tỳ du" (*Thần cứu kinh luân*).

➢ "Tỳ tiết, bụng đầy tức, tiêu lỏng, ăn vào là nôn ra: chọn Tỳ du (*Châm cứu phùng nguyên*).

TỲ ĐIỂM
脾點

Huyệt của Diện Châm.

Tên khác: Huyệt Tỳ.

Vị trí: Tại chóp (chỏm) mũi.

Tỳ điểm

Tác dụng: Trị các bệnh về tiêu hoá.

Ghi chú: Tương đương huyệt Tố liêu (*Đc* 25) của Thể châm.

TỲ ĐIỂM
脾點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tỳ

Vị trí: Tại xoắn tai dưới, gần viền trong của xoắn tai dưới, ngang với huyệt Phế ngoại trắc, ***ở bên tai trái.***

Tác dụng: Trị lách sưng đau, tiêu hoá không tốt, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Cột sống + Đầu + Lưng + Não, trị đầu nặng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Giao cảm + Vị, trị gan viêm cấp, gan viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can + dạ dày + Thần môn, trị nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Giao cảm + Thần môn, trị dạ dày viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối dạ dày + Giao cảm + Thần môn, trị dạ dày loét, hành tá tràng loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thần môn + Can + Cơ hoành + Giao cảm, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Can + Thượng thận + Thần môn, trị thân nhiệt hạ không rõ nguyên nhân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Can + Não + Thận + Tử cung, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).

9. Phối Vị + Đởm + Tiểu trường + Giao cảm, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Giao cảm + Vị trị dạ dày loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Can + Tâm + Thận + Thượng Thận + Giao cảm trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Can + Cơ Hoành + Thần môn + Giao cảm trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Nội tiết + Can + Hạ thuỳ, trị sốt rét (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
14. Phối Can + Cơ hoành + Nội tiết trị thiếu chất sắt (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
15. Phối Can + Tâm + Thận + Nội tiết, trị bạch cầu giảm (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
16. Phối Can + Giao cảm + Thần môn, trị gan viêm cấp, gan viêm truyền nhiễm (*Châm cứu Hong Kong*).
17. Phối Can + Cơ hoành + Giao cảm + Nội tiết + Thần môn, trị xuất huyết da do giảm tiểu cầu (*Châm cứu Hong Kong*).
18. Phối Chẩm + Tâm + Thần môn + Thận, trị thần kinh suy nhược, động kinh (*Châm cứu Hong Kong*).
19. Phối Não + Chẩm + Tâm + Thần môn + Thận, trị hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
20. Phối Giao cảm + Nội tiết + Thần môn, trị lách sưng (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Đởm + Giao cảm + Tiểu trường + Vị, trị khó tiêu (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Can + Giao cảm + Tâm + Thận + Thượng thận, trị thiếu máu (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Can + Mất, trị chấp, lẹo (*Châm cứu Hong Kong*).

TỲ ĐIỂM
脾點

Huyệt của Tỳ châm.

Vị trí: Chính giữa bờ trên đầu mũi, giữa huyệt Can và huyệt Thận.

Tác dụng: Trị bệnh đường tiêu hoá, chán ăn, kém ăn, khó tiêu, bụng đầy, bụng chướng.

TỲ HOÀNH
脾橫

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đốt sống lưng thứ 11 ra ngang 1, 5 thốn.

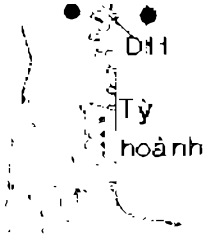

Chủ trị: Trị tay chân bị nóng lạnh, lưng đau không cúi ngửa được, bụng đầy, nôn mửa, cơ thể vàng, lưỡi cứng.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Trị chứng tỳ hoành: tay chân bị nóng lạnh, lưng đau không cúi ngửa được, bụng đầy, nôn mửa, cơ thể vàng, lưỡi cứng, cứu tại đốt sống lưng thứ 11 ra 2 bên phải trái mỗi bên 1,5 thốn, cứu mỗi huyệt 7 tráng" (*Thiên kim phương*).

Ghi chú: Trùng vị trí với huyệt Tỳ du (*Bq* 20).

TỲ MỘ
脾募

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Chương môn (*C* 13).

TỲ NHIỆT HUYỆT
脾熱穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

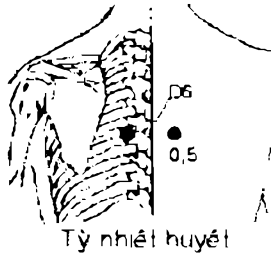

Vị trí: Gai xương sống lưng thứ 6 đo ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị gan

viêm, tuỵ tạng viêm, lách sưng lớn.

TỲ XÁ
脾舍

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Địa cơ (*Ty* 8).

TỶ LƯU
鼻流

Tên gọi khác của huyệt Tỵ lưu.

TỶ THÔNG
鼻通

Tên gọi khác của huyệt Tỵ thông.

TỶ TIÊM
鼻尖

Tên gọi khác của huyệt Tỵ tiêm.

TỶ XUNG
鼻沖

Tên gọi khác của huyệt Tỵ xung.

TỶ XUYÊN
鼻川

Tên gọi khác của huyệt Tỵ xuyên.

TỴ CHÂM
鼻針

Phương pháp châm huyệt ở mũi để trị bệnh.

Phương pháp này dựa theo ý của thiên '*Ngũ sắc*': "Minh đường là vùng trên mũi... Phần cốt cao của Minh đường nổi bật lên, phần bình của Minh đường thì thẳng, đó là tượng của ngũ tạng theo đúng vị trí ở trung ương, lục phủ nương vào 2 bên..." (*Linh khu* 49, 5).

Sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' (1974) giới thiệu 18 huyệt sau:

Tên huyệt	Vị trí	Tác dụng
Bàng quang	Cuối cánh mũi (tận cùng vách cánh mũi), thẳng dưới huyệt Đại trường.	Trị bệnh đường tiểu, Bàng quang viêm, tiểu gắt, tiểu đêm.
Noãn sào (*Buồng trứng*)	Tại chóp mũi, 2 bên huyệt Thận.	Trị bệnh ở sinh dục, kinh nguyệt, buồng trứng, suy nhược sinh dục.
Can	Ở chỗ cao nhất nơi sống mũi, tại giao điểm của đường thẳng dọc sống mũi và đường ngang nối 2 mỏm xương gò má.	Trị các bệnh gan, mật, vàng da, chóng mặt, mắt đau, sườn đau.
Thượng chi (*Chi trên*)	Ngoài huyệt Vị, phía dưới ngoài điểm Thất lưng.	Trị các bệnh ở cánh tay, khớp vai, khuỷu tay, tay khó cử động.
Đại trường	Chính giữa cánh mũi, thẳng dưới huyệt Tiểu trường.	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, táo bón.
Thú diện (*Đầu mặt*)	Ở chính giữa trán. Từ giữa 2 đầu chân mày đến giữa chân tóc trước, chia làm 3 đoạn (người hói trán thì khoảng này tương đương 3 thốn), huyệt ở giữa phần 1 và 2 (từ trên xuống).	Trị các bệnh vùng đầu, não, mặt, thần kinh, suy nhược, hay quên, kém ngủ.
Đởm	Cạnh ngoài huyệt Can, thẳng đầu (khoé) mắt trong xuống.	Trị bệnh gan, mật, vàng da, chóng mặt, mắt đau.
Hạng bối (*Ngực lưng*)	Phía dưới khoé mắt trong (huyệt Tinh minh - *Bq* 1).	Trị các bệnh gáy, lưng, cứng gáy, bệnh ở cột sống, sốt.

Tất hình (Gối chân)	Chính giữa chân cánh mũi, dưới huyệt Đùi.	Trị bệnh ở đầu gối (đau khớp gối, khớp gối sưng), cẳng chân đau.
Khoả cổ (Háng đùi)	Đầu trên chân cánh mũi, phía dưới và ngoài huyệt Chi trên.	Trị các bệnh ở đùi, vế (đau, khó cử động...).
Túc chỉ (Ngón chân)	Cuối chân cánh mũi, dưới huyệt Gối, ngang với huyệt Bàng quang.	Trị bệnh ở bàn chân, ngón chân, cổ chân.
Hung (Ngực)	Dưới xương chân mày, trên hố mắt, thẳng h. Tai xuống.	Trị các bệnh ở ngực, ngực đau, ngực tức.
Phế	Giữa 2 đầu chân mày.	Trị các bệnh phổi,ho, suyễn, ngực đau, sốt, co giật.
Tiền âm (Sinh dục ngoài)	Tận cùng của vách giữa mũi, ngay đầu của Nhân trung (sát với chân mũi).	Trị bệnh ở sinh dục ngoài.
Nhĩ (Tai)	Đầu trong chân mày.	Trị các bệnh về tai: tai ù, điếc, tai sưng, thối tai.
Tâm	Ở khoảng giữa 2 đầu (khoé) mắt trong.	Trị bệnh tim mạch, đánh trống ngực, nhịp tim rối loạn, sốt, co giật, kém ngủ, hay quên.
Yêu tích (Thắt lưng)	Bên ngoài huyệt Đởm, phía dưới và ngoài huyệt Cổ lưng, thẳng ngay hốc tuyến lệ.	Trị bệnh ở lưng, cột sống, thắt lưng, đau lưng, sốt.
Thận	Tại đỉnh nhọn (chóp) của mũi.	Trị bệnh Thận, bệnh sinh dục, lưng đau, di tinh, suy nhược sinh dục, thần kinh suy nhược.
Tiểu trường	Chia khoảng dài cánh mũi làm 3 phần: huyệt ở giữa phần 1 và 2 (từ trên xuống), thẳng dưới huyệt Vị.	Trị các bệnh đường ruột, đường tiểu.
Cao hoàn (Dịch hoàn)	Tại chóp mũi, 2 bên huyệt Thận.	Trị bệnh ở sinh dục, kinh nguyệt, buồng trứng, suy nhược sinh dục.
Tỳ	Chính giữa bờ trên đầu mũi, giữa huyệt Can và huyệt Thận.	Trị bệnh đường tiêu hoá, chán ăn, kém ăn, khó tiêu, bụng đầy, bụng chướng.
Vị	Cạnh ngoài huyệt Tỳ, thẳng dưới huyệt Đởm (đường khoé mắt trong thẳng xuống).	Bệnh đường tiêu hoá, kém ăn, chậm tiêu, bụng đầy, bụng chướng.
Nhũ (Vú)	Sát bên trên huyệt Tinh minh (khoé mắt trong).	Trị bệnh ở vú, tuyến vú viêm, thiếu sữa.
Yết hầu	Giữa huyệt Đầu mặt và huyệt Phế, trên đoạn chia như huyệt Đầu mặt, huyệt ở giữa phần 2 và 3 (từ trên xuống).	Trị họng viêm, ho, sốt.

Cách châm: Chọn huyệt tương ứng theo lý luận biện chứng, sau đó châm kim vào, thường Châm thẳng, sâu hoặc xiên, đa số dùng kim nhỏ, ngắn. Lưu kim tuỳ yêu cầu từng trường hợp.

Hiện nay, ít dùng, thường chỉ dùng trong một số trường hợp châm tê mà thôi.

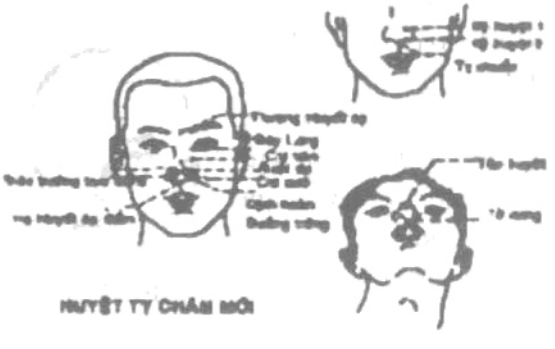

HUYỆT TỴ CHÂM MŨI

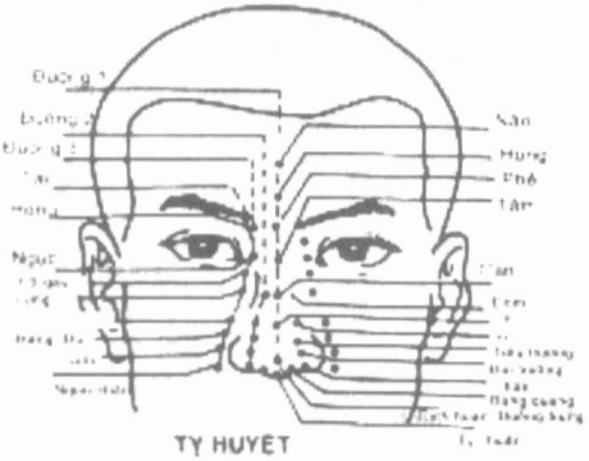

TỴ HUYỆT

TỴ CHUẨN
鼻准

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

TỴ GIAO
鼻交

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của huyệt Tỵ giao át trung.

Tham khảo: "Huyệt Tỵ giao, theo đường giữa lông mày và điểm cao nhất của đường dọc sống mũi, hơi lên phía ngoài 1 ít, tại giữa chỗ lõm. Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn" (*Trung Quốc châm cứu học*).

TỴ GIAO ÁT TRUNG
鼻交頞中

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Tên khác: Tỵ giao.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại nơi cao nhất của xương mũi, hơi lên phía ngoài một ít, giữa chỗ lõm.

Chủ trị: Trị động kinh, trúng phong, mặt có cảm giác như trùng bò, trúng phong đột ngột, ngủ nhiều, hay quên, cấm khẩu, bất tỉnh, hoàng đản, cấp hoàng, bát chủng đại phong.

Tỵ giao át trung

Châm cứu: Cứu hoặc châm luồn dưới da, sâu 0,3-0,5 thốn.

Tham khảo: "Tỵ giao át trung một huyệt ... có thể dùng phép cứu, không nên châm" (*Thiên kim dực phương*).

TỴ HOÀN
鼻環

Xuất xứ: *Thích liệu tiệp pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cánh mũi hơi xếch lên phía trên, huyệt ở chỗ lõm. Trên đường biên giữa cánh mũi và vùng má, ngang điểm giữa cánh mũi.

Tỵ hoàn

Chủ trị: Trị mặt và trán có mụn nhọt lở loét, tửu tra tỵ.

Châm cứu: Châm luồn dưới da sâu 0,3-0,5 thốn hoặc dùng kim tam lăng châm cho ra máu.

TỴ KHÂU
鼻丘

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Tên khác: Tỵ khưu, Tỵ khoeo.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Phía trong xoang mũi, tại đỉnh trước của xoắn mũi giữa.

Tác dụng: Trị mũi viêm dị ứng.

Châm cứu: Ngửa mặt lên, nâng cánh mũi lên, mũi kim hướng về vách ngoài mũi, châm sâu 0,2 thốn.

TỴ KHOEO
鼻丘

Tên đọc khác của huyệt Tỵ khâu.

TỴ KHƯU
鼻丘

Tên đọc khác của huyệt Tỵ khâu.

TỴ LƯU
鼻流

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chính giữa lỗ mũi (huyệt ở trung điểm của cánh mũi và trụ mũi). Điểm giữa vào đường thẳng ngang Nhân trung kéo ra và đường thẳng giữa lỗ mũi xuống.

Tỵ lưu

Chủ trị: Trị trúng phong, mũi viêm, mũi nghẹt, chảy nước mũi, liệt mặt, thần kinh sinh ba đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Tham khảo:

➢ "Nước mũi chảy không cầm: cứu ở 2 lỗ mũi 7 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đây là kỳ huyệt gọi là Tỵ lưu" (*Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết*).

TỴ NHÃN TỊNH ĐIỂM
鼻眼精點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại bình tai, sát điểm lõm nhất của nhĩ bình.

Tỵ nhãn tịnh điểm

Tác dụng: Trị mũi viêm cấp, mũi viêm mạn, mắt viêm.

TỴ THIỆT HẦU KHU
鼻舌喉區

Huyệt của Đầu châm.

Vị trí: Dài 4cm, từ điểm giữa mí tóc trên lên 2cm và xuống 2cm.

Tác dụng: Trị bệnh ở mũi, lưỡi, họng.

Ghi chú: Vùng này có liên hệ với khu phối hợp chức năng tâm thần ngoại ý.

Tỵ thiệt hầu khu

TỴ THÔNG
鼻通

Xuất xứ: *Ngân hải tinh vi.*

Tên gọi khác của h. Thượng nghênh hương.

TỴ TIÊM
鼻尖

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

TỴ TIẾU
鼻笑

Tên khác: Tán tiếu.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định huyệt Nghênh hương kéo xuống, huyệt nằm ở giữa rãnh mũi - miệng.

Tỵ tiếu

Chủ trị: Trị mũi viêm, liệt mặt, mặt co giật.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

TỴ TRỤ
鼻柱

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại 2 bên cạnh chân viền dưới cánh mũi, điểm thấp nhất của chân cánh mũi.

Tỵ trụ

Chủ trị: Trị chảy nước mũi.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

TỴ XUNG
鼻沖

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc sai (*Bq* 4).

TỴ XUYÊN
鼻川

Tên gọi khác của huyệt Thượng Nghênh hương (*Châm cứu học từ điển*).

U

U MÔN
幽門

Tên huyệt: U = ẩn núp. Môn = cửa.

Huyệt ở vị trí giống như ẩn núp dưới bờ cung sườn, lại có liên hệ với miệng (môn) của dạ dày, vì vậy, gọi là U môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thượng Môn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 21 của kinh Thận.

✓ Huyệt giao hội với Xung mạch.

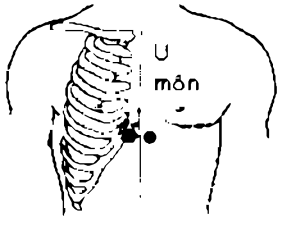

Vị trí: Trên rốn 6 thốn, cách đường giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Cự khuyết (*Nh* 14).

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, gan.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, kiện Tỳ, hoà Vị, thanh tiết phục nhiệt, trấn tĩnh, giải kính.

Chủ trị: Trị ngực đau, nôn mửa, tiêu chảy, ợ hơi, dạ dầy co thắt.

Phối huyệt:

1. Phối Ngọc đường (*Nh* 18), trị bồn chồn, nôn mửa (*Bách chứng phú*).
2. Phối Phúc kết (*Tỳ* 14) trị chứng nôn mửa lúc có thai (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Túc Tam lý (*Vị* 36) trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng gan.

U MÔN
幽門

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Tâm vị.

Vị trí: Tại phía dưới chân vành tai, giữa huyệt Vị và huyệt Thượng Phế.

Tác dụng: Trị u môn (tâm vị) co thắt, nghẹn, phản vị, ợ hơi.

U MÔN
幽門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) viết: "Miệng dưới dạ dầy là ***U môn***".

UNG THƯ
臃疽

Tên thiên thứ 81 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về nguyên nhân thành hình chứng ung thư (mụn nhọt). Cách phân biệt hình dạng, vị trí bệnh và phương pháp trị liệu.

UNG THƯ HUYỆT 1
臃疽穴

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Vị trí: Ở rìa luân tai, phần thuộc về củ luân tai và trên củ luân tai một ít.

Tác dụng: Khi bệnh nhân bị ung thư, ở vùng này có thể mọc lên những cục nhỏ màu vàng nâu hoặc vàng sẫm, mất màu khi ấn vào.

Ghi chú: *Chỉ có giá trị chẩn đoán*, không có tác dụng điều trị.

UNG THƯ HUYỆT 2
癰疽穴

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Vị trí: Ở rìa dái tai, từ phía dưới đuôi luân đến điểm thấp nhất của dái tai (tức là huyệt Luân Tai 6).

Tác dụng: Khi bệnh nhân bị ung thư, ấn vào huyệt này rất đau.

Ghi chú: *Chỉ có giá trị chẩn đoán*, không có tác dụng điều trị.

UY LINH
威靈

Xuất xứ: *Tiểu nhi thôi nã phương mạch hoạt anh bí chỉ.*

Cách gọi khác của huyệt Oai linh.

UÝ PHÁP
畏法

Thiên *'Huyết khí hình chí'* viết: "... Bệnh sinh ra bởi cân, nên dùng uý pháp để trị" (*Tố vấn* 24, 7).

UỶ DƯƠNG
委陽

Tên huyệt: Uỷ = cong, ở đây chỉ nhượng chân.

Dương = khác với âm, ở đây chỉ mặt ngoài chân.

Huyệt ở mặt ngoài (ngoài = dương) của nếp gối nhượng chân (uỷ), vì vậy gọi là Uỷ dương (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2)

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 39 của kinh Bàng quang.

✓Biệt lạc của túc Thái dương

✓Huyệt Hợp ở dưới của kinh Tam tiêu, huyệt chủ hạ tiêu.

Vị trí: Ở đầu ngoài nếp nhượng chân, mặt sau lồi cầu ngoài xương đùi, giữa 2 gân cơ nhị đầu đùi và cơ gan chân.

Giải phẫu: Dưới da là góc giữa 2 gân cơ 2 đầu đùi và cơ gan chân gầy, mặt sau lồi cầu ngoài xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh hông và nhánh của dây hông khoeo ngoài.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Thông Tam tiêu, sơ điều thuỷ đạo, lợi Bàng quang.

Chủ trị: Trị lưng đau, cơ bắp chân bị co thắt, thận viêm, tiểu ra dưỡng trấp.

Phối huyệt:

1. Phối Âm lăng tuyền + Ân môn (*Bq* 37) + Hành gian (*C* 2) + Thái bạch (*Ty* 3), trị lưng đau không thể cúi ngửa được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Chí thất (*Bq* 52) + Trung liêu (*Bq* 33), trị tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu nhỏ giọt (*Thiên kim phương*).
3. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị sốt cao co giật (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Ân môn (*Bq* 37), trị thắt lưng đau, khó xoay trở (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Thiên trì (*Tb* 1), trị nách sưng (*Bách chứng phú*).
6. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Trung

cực (*Nh* 3), trị tiểu ra dưỡng trấp, tiểu đục (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trung phong (*C* 4), trị chân lạnh, chân cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trật biên (*Bq* 54), trị bắp chân co rút, vọp bẻ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* ghi: "Bệnh của Tam tiêu làm cho phúc khí bị đầy, bụng dưới cứng hơn, không tiểu được làm cho người bệnh bị quẫn bách; khi nước nhiều quá sẽ lưu lại một chỗ thành ra chứng chướng. Chứng hậu ở tại đại lạc bên ngoài kinh túc Thái dương, đại lạc ở giữa kinh túc Thái dương và Thiếu dương, cũng hiện ra ở mạch, nên thủ huyệt Uỷ dương (*Bq* 39) để trị" (*Linh khu* 4, 113 -114).

➢ "Thiên *'Khái luận'* ghi: "Ho do bệnh ở Tam tiêu, lúc ho thì bụng bị đầy, không muốn ăn... Châm huyệt Hợp của Tam tiêu là Uỷ dương (*Tố vấn* 38, 30 - 32).

➢ "Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Bệnh ở mạch hành lạc làm cho lưng đau không thể cúi ngửa. Nếu ngửa lên thì như muốn ngã. Bệnh này do khiêng vật nặng làm tổn thương đến lưng, ác huyết tụ lại đó. Thích ở khoảng gần khích dương (Uỷ dương (*Bq* 39) 2 nốt cho ra máu" (*Tố vấn* 41, 9).

➢ "Trong ngực đầy tức, bứt rứt, thực thì bí tiểu, dưới nách sưng; Hư thì đái dầm cẳng chân hơi sưng, gân cơ đau, không tiểu được: Huyệt Uỷ dương làm chủ".

UỶ HẠ
委下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nhượng chân (huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) đo thẳng xuống 4 thốn rồi hướng ra ngoài chừng 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ, khớp gối quá duỗi cong ra sau, cơ sinh đôi bị teo.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

UỶ THƯỢNG
委上

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nhượng chân (huyệt Uỷ trung (*Bq* 40)) đo lên 2 thốn.

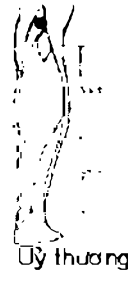

Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ, đùi chân đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

UỶ TRUNG
委中

Tên huyệt: Huyệt nằm ở giữa (trung) nếp gấp nhượng chân (uỷ) vì vậy gọi là Uỷ trung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Huyết khích, Khích trung, Thối ao, Trung khích, Uỷ trung ương.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 40 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Hợp của kinh Bàng quang, thuộc hành Thổ.

✓ Huyệt xuất phát kinh Biệt Bàng quang và Thận.

✓ Thuộc nhóm huyệt dùng để tả nhiệt khí ở tứ chi (*Vân môn* [*P* 2], *Kiên ngung* [*Đtr* 15], ***Uỷ trung*** [*Bq* 40], *Hoành cốt* [*Th* 11]) (Theo thiên *'Tứ thời khí'* (*Linh khu* 19).

Vị trí: Ngay giữa lằn chỉ ngang nếp nhượng chân.

Giải phẫu: Dưới da là chính giữa vùng trám kheo, khe khớp gối.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Thanh huyết, tiết nhiệt, thư cân, thông lạc, khu phong thấp.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, cơ bắp chân co rút, vùng lưng và thắt lưng đau, thần kinh toạ đau, liệt chi dưới, trúng nắng.

Phối huyệt:

1. Phối Uỷ dương (*Bq* 39), trị gân co rút, thân đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị lưng đau lan đến thắt lưng (*Thiên kim phương*).
3. Phối Hành gian (*C* 2) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Thái xung (*Th* 3) + Thiếu hải(*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc ở vai, lưng (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1), trị chảy máu cam không cầm (*Thiên kim phương*).
5. Phối Nhân trung (*Đc* 27), trị lưng và đùi đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Tiền cốc (*Ttr* 2), trị nước tiểu rối loạn màu (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị thắt lưng và lưng đau thắt (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Ngư tế (*P* 10), trị một bên hông sườn đau tê (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Tam lý (*Vi* 36), trị gối đau, bắp chân đau (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Tam lý (*Vi* 36), trị chân đau (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thận du (*Bq* 23) trị thắt lưng đau (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Thái khê (*Th* 3), trị lưng đau do Thận hư (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Bá lao + Đại lăng (*Tb* 7) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị trúng thử (*Châm cứu đại thành*).
14. Phối Nhân trung (*Đc* 27) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do té ngã, chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
15. Phối Hành gian (*C* 2) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Thái xung (*Th* 3) + Thiếu hải(*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc ở lưng (*Châm cứu đại thành*).
16. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đại lăng (*Tb* 7) + Đản trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú sưng (*Châm cứu đại thành*).
17. Phối Chí dương (*Đc* 9) + Công tôn (*Tỳ* 4) + Đởm du (*Bq* 19) + Thần môn (*Tm* 7) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Uyển Cốt (*Ttr* 4), trị tửu đản, mặt và mắt đều vàng, Tâm thống, mặt đỏ vằn, tiểu không thông (*Châm cứu tập thành*).
18. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Nhân trung (*Đc* 27) + Thúc cốt (*Bq* 65) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do khí (*Y học cương mục*).
19. Phối Bá Lao + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thập tuyên + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị cảm nắng, hoắc loạn (*Thần cứu kinh luân*).
20. Phối Hạ Liêm (*Đtr* 8) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú sưng (*Thần cứu kinh luân*).
21. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Côn lôn (*Bq* 60) + Thông cốc (*Bq* 66) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị mụn nhọt (*Ngoại khoa lý lệ*).
22. Phối Thận du (*Bq* 23) + Thứ liêu (*Bq* 32) + Yêu Dương quan (*Đc* 3), trị lưng đau do hàn (*Lâm sàng kinh nghiệm*).
23. Phối Nữ tất, trị bờ tóc sau cổ bị lở loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị trúng phong (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Cách du (*Bq* 17), trị đơn độc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Côn lôn (*Bq* 60), trị lưng đau, đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Thân mạch (*Bq* 62) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị xơ cứng động mạch (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Nhân trung (*Đc* 27) + Thập tuyên, trị trúng nắng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Ngân giao (*Đc* 28) + Áp thống điểm (A thị huyệt), trị lưng bị chấn thương cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

30. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Quan nguyên Du (*Bq* 28) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị thần kinh toạ đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - khi trị chấn thương cấp ở vùng thắt lưng, dùng kim tam lăng chích nặn ra máu.

Ghi chú: Không kích thích mạnh quá vì có thể làm tổn thương thần kinh và mạch máu.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thích Ngược'* ghi: Nếu lưng và cột sống đau, trước hết hãy thích huyệt Uỷ trung cho ra máu..."Chứng ngược phát từ kinh Túc Thái dương, khiến lưng đau, đầu nặng, rét từ phía lưng, trước hàn sau nhiệt, sốt cao. Lúc nhiệt, mồ hôi toát ra mà không giảm bệnh, thích Uỷ trung ra máu"(*Tố vấn* 36)

➢ Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Khi túc Thái dương bệnh, gây đau ngang thắt lưng, đau rút suốt vùng cột sống lên cổ, và lan đến xương khu, lưng như mang vật gì nặng, châm Uỷ trung ra máu. Mùa xuân không được châm cho ra máu" (*Tố vấn* 41).

➢ "Thiên *'Thuỷ nhiệt huyệt luận'* ghi: "Vân môn (*P* 2), Ngung cốt (Kiên ngung - *Đtr* 15), Uỷ trung (*Bq* 40), Tuỷ không (Yêu du - *Đc* 2), 8 huyệt này để tả nhiệt ở tứ chi" (*Tố vấn* 61, 19).

➢ "Sốt kèm hai bên lưng đau: Uỷ trung làm chủ. Gân co rút, sốt, bụng dưới đầy chướng, tiểu khó, mông lạnh, vùng đùi đau lan đến hông sườn: Bát liêu, Uỷ trung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Cũng có 1 huyệt là Uỷ trung (*Bq* 40), các bệnh giữa lưng tuỳ bạn công [đánh vào] (*Ngọc long ca*).

➢ "Lưng đau, mỏi gối: châm ở Uỷ trung (*Bq* 40) " (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Uỷ trung (*Bq* 40) chuyên trị giữa lưng đau" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Huyết trệ ở dưới: châm ra máu huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) hoặc cứu Thận du (*Bq* 23) + Côn lôn (*Bq* 60) càng hay"(*Đan Khê tâm pháp*).

➢ "Trong 'Tứ tổng huyệt' có câu: "Yêu bối Uỷ trung cầu", nhưng người đời nay lại cho rằng "Yêu bối Ân môn cầu". Huyệt Uỷ trung và Ân môn đều là du huyệt đều là huyệt của đường kinh túc Thái dương Bàng quang, chuyên trị bệnh ở lưng. Uỷ trung dùng trong đau thắt lưng cấp, người xưa thường dùng cách châm cho ra máu. Duỗi thẳng nhượng chân hoặc làm cho căng tĩnh mạch nổng, sau đó dùng kim tam lăng hoặc kim thường, lể cho ra máu, sau đó dùng thêm ống giác up lên. Phương pháp này đối với chấn thương lưng cấp có hiệu quả rõ. Tuy nhiên, người đời nay khi dùng huyệt Uỷ trung, rất ít khi châm cho ra máu mà chỉ châm không, vì thế hiệu quả không hay lắm. Người đời nay trên thực tế phát hiện thấy rằng châm huyệt Ân môn (dễ nắm vững cảm giác châm hơn là Uỷ trung), đối với chứng thắt lưng đau có công hiệu rõ, vì vậy mới nói rằng "Yêu bối Ân môn cầu". Thực ra, Uỷ trung hoặc Ân môn đều là huyệt chủ yếu dùng để trị thắt lưng đau cấp" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Thường phối hợp huyệt Xích trạch với huyệt Uỷ trung (*Bq* 40). Vì Xích trạch là huyệt Hợp của kinh thủ Thái âm Phế, thuộc hành Thuỷ, lạc thông với Tâm, có tác dụng tiêu trừ độc trong máu. Uỷ trung là huyệt Hợp của kinh túc Thái dương Bàng quang, thuộc hành Thổ. Thử nhiệt tà đầu tiên xâm nhập vào Thái dương, châm ra máu có thể trị được tà độc của thời dịch. Vị trí 2 huyệt này, một huyệt ở tại khớp khuỷu tay, một huyệt ở nhượng chân, hai nơi này là nơi hội tụ của huyết mạch lớn, vì vậy, nên châm cho ra máu. Khí lục dâm gây bệnh là những tà khí gây thành dịch lệ, trước hết nó trúng vào Thái dương rồi truyền vào Thái âm, vì vậy, châm ra máu 2 huyệt này để cho huyết độc ra" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

UỶ TRUNG ĐỊNH TỰ THÍCH
委中丁字刺

Xuất xứ: *Châm cứu không huyệt cập kỳ*

liệu pháp tiện lãm.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Uỷ dương châm thẳng đến Khúc tuyền là một huyệt, Uỷ trung là một huyệt, hai huyệt này tạo thành một nhóm huyệt.

Uỷ trung đinh tu thích

Chủ trị: Trị liệt chi dưới, di chứng bại liệt trẻ nhỏ, chân tê.

Châm cứu: Từ huyệt Uỷ dương, châm xiên kim về huyệt Khúc tuyền, châm thẳng một kim ở huyệt Uỷ trung, sâu 1 thốn.

UỶ TRUNG ƯƠNG
委中央

Xuất xứ: Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* (*Linh khu* 4).

Tên gọi khác của huyệt Uỷ trung (*Bq* 40).

UYÊN DỊCH
淵液

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (uyên) ở dưới nách (dịch) vì vậy gọi là Uyên dịch (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dịch môn, Tuyền dịch.

Xuất xứ: Thiên 'Ung thư (*Linh khu* 81).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 22 của kinh Đởm.

✓Huyệt giao hội 3 kinh cân âm ở tay, nơi nhập của kinh Biệt Tâm, Phế, Tâm bào.

Vị trí: Dưới nếp nách trước 3 thốn, ở khoảng gian sườn 4, bờ trước cơ lưng to.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trước cơ lưng to, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 4, phổi.

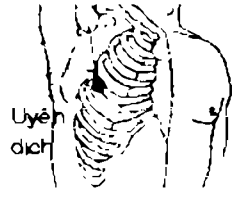
Uyên dịch

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Khoan hung, thuận khí, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị màng ngực viêm, thần kinh gian sườn đau, hạch nách sưng.

Phối huyệt:

1. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Chương môn (*C* 13), trị nhọt ở cổ - mã đao, nhọt cổ sưng loét (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Ngoại Quan (*Ttu* 5) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41), trị nhọt ở nách (*Loại kinh đồ dực*).
3. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Cự Liêu (*Đ* 29) + Triếp cân (*Đ* 23), trị thần kinh gian sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai đau, không giơ tay lên được (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Cự liêu (*Vi* 3) + Triếp cân (*Đ* 23), trị sườn đau, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Ôn cứu 3-5 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢"Thiên *'Thông bình hư thực luận'* ghi: "Nhọt phát ra ở nách, sốt cao, châm túc Thiếu dương (Uyên dịch, Triếp cân), 5 nốt..."(*Tố vấn* 28,51).

➢"Ngực đầy tức, mã đao, cánh tay không giơ lên được" (*Giáp ất kinh*).

➢"Khi cánh tay rất đau nhức hoặc khi có cảm giác phong khí xâm phạm ngực (gây chướng ngại, đau âm ỉ, đè nén) phải châm tả Uyên dịch. Khi tả huyệt này có thể gây ra ngất do đột nhiên mất khí ở phần Vệ, phải bổ ngay Túc Tam lý (*Vi* 36) là huyệt Hợp của kinh Vị, để tăng Vệ khí [do huyệt tạo ra] (*Biển Thước tâm thư*).

UYÊN THÍCH
淵刺

Cách gọi khác của Quan thích.

Một trong 5 cách châm Ngũ tà. Thiên *'Quan châm'* viết: "Thứ ba gọi là Quan thích, là phép châm thẳng, sâu vào hai bên phải trái (tứ chi), vào đến nhưng nơi có cân nối quan tiết, nhằm thủ khí cân tý. Nên cẩn thận không châm cho ra máu. Đây là phép châm ứng với Can, còn gọi là Quan thích, Khởi thích" (*Linh khu* 7, 55).

UYỂN CỐT
腕骨

Tên huyệt: Xương cổ tay gọi là uyển cốt, huyệt ở vị trí vùng này, vì vậy, gọi là Uyển Cốt (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Nguyên của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Phía bờ trong bàn tay, nơi chỗ lõm giữa xương móc và xương bàn tay 5, trên đường tiếp giáp da gan tay, mu tay.

Giải phẫu: Dưới da là cơ da gan tay, cơ dạng ngón út, chỗ lõm giữa đầu trên xương bàn tay 5 và xương tháp, đáy chỗ lõm là xương móc.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh thấp nhiệt ở Tiểu trường.

Chủ trị: Trị khớp khuỷu tay, cổ tay, ngón tay viêm, đầu đau, tai ù, nôn mửa, tiểu đường.

Phối huyệt:

1. Phối Trung chử (*Ttu* 3) trị ngón tay không thể co duỗi được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai và tay đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị cổ gáy sưng, nóng lạnh (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị Tỳ hư, hoàng đản (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Ngoại Quan (*Ttu* 5) + Thân mạch (*Bq* 62) trị vàng da sau khi bị thương hàn (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Di du + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu đường (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Gian sử (*Tb* 5) + Tam gian (*Đtr* 3), trị khớp cổ tay viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thính cung (*Ttr* 19) + Thông lý (*Tm* 5), trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị vai gáy đau cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thái khê (*Th* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiểu đường (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Liệt nửa người, cánh tay đau, cổ tay đau, khuỷu tay co rút không s\duỗi ra được, đầu đau, chảy nước mũi, vay gáy đau lan xuống tay, vẹo cổ, tâm phiền, ngực đầy chướng, sợ sệt, năm ngón tay không co duỗi được: Uyển cốt chủ trị. Chảy máu mũi: Chọn Uyển cốt" (*Giáp ất kinh*).

UYỂN ĐIỂM
腕點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cổ tay.

Vị trí: Tại thuyền tai, nơi bắt đầu vành tai.

Uyển điểm

Tác dụng: Trị cổ tay đau.

UYỂN ĐIỂM 1
腕點

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Ngửa bàn tay, từ giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn rồi đo vào phía trong xương

trụ 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh chứng ở chi trên của Khu 1, trước trán đau, bệnh về mắt, bệnh ở mũi, thần kinh sinh ba đau, mặt phù, răng cửa đau, bệnh ở họng, bệnh khí quản, bệnh tim, dạ dày, huyết áp cao, chóng mặt, mồ hôi tự ra, lạnh run, mất ngủ, hysteria, ngứa ngoài da.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

UYỂN ĐIỂM 2
腕點

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Ngửa bàn tay, từ giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn, giữa 2 gân cơ.

Chủ trị: Trị bệnh chứng ở chi trên của Khu 2, hàm sưng, ngực đầy tức, hen suyễn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

➢ Lòng bàn tay đau: châm hướng mũi kim lên.

➢ Ngón tay tê cứng: châm hướng mũi kim xuống.

UYỂN ĐIỂM 3
腕點

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Ngửa bàn tay, từ giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn rồi đo ngang ra phía ngón tay cái 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi trên của Khu 3, huyết áp cao, ngực đau (theo tuyến trước nách).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

UYỂN ĐIỂM 4
腕點

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Mu bàn tay, giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn, rồi đo ra phía xương quay 0,5 thốn.

Uyển điểm 4

Chủ trị: Trị bệnh ở khu 4, vùng đỉnh đầu đau, bệnh ở tai, khớp xương hàm đau, quanh khớp vai viêm (theo tuyến bờ trước vai).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

UYỂN ĐIỂM 5
腕點

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Mu bàn tay, giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn (dưới huyệt Ngoại quan 1 thốn).

Uyển điểm 5

Chủ trị: Trị bệnh ở chi trên của Khu 5, sau đầu đau (2 bên), vai đau, quanh khớp vai viêm (theo tuyến bờ sau vai), chi trên tê mỏi, chi trên liệt, khớp khuỷu tay đau, khớp cổ tay đau, khớp ngón chân đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

UYỂN ĐIỂM 6
腕點

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Mu bàn tay, từ giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn rồi đo vào phía xương trụ 0,5 thốn.

Uyển điểm 6

Chủ trị: Trị bệnh chi trên của Khu 6, sau đầu đau, xương sống cổ đau, ngực đau, lưng đau, 2 bên cột sống đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

UYỂN LOÃ CHÂM
腕髁針

Một phương pháp châm các huyệt chỉ ở vùng cổ tay, cổ chân, và một số khu đặc biệt trong cơ thể, được giới thiệu trong sách '*Châm cứu học từ điển*' của Thượng Hải, 1987.

Có 7 huyệt ở vùng cổ tay mang tên Uyển điểm 1 – 7 và 6 huyệt ở Mắt cá chân mang tên Loã 1 – 6 và 6 khu mang tên Khu 1 – 6.

UYỂN LOÃ KHU 1
腕髁區

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Ở chính giữa mặt trước cơ thể.

Vùng chi phối: Trán, mắt, mũi, lưỡi, họng, khí quản, thực quản, tim, bụng, hội âm.

Bệnh chứng: Trước trán đau, kết mạc viêm, mũi nghẹt, họng đau, chảy nước miếng, phế quản viêm, dạ dày đau, hồi hộp, thống kinh, bạch đới, tiểu dầm.

UYỂN LOÃ KHU 2
腕髁區

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Ở 2 bên cơ thể.

Vùng chi phối: Thái dương, gò má, quai hàm, răng cấm, vú, phổi, hông bụng.

Bệnh Chứng: Răng cấm đau, hen suyễn, vùng gan đau.

UYỂN LOÃ KHU 3
腕髁區

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Đường bên ngoài của mặt trước cơ thể.

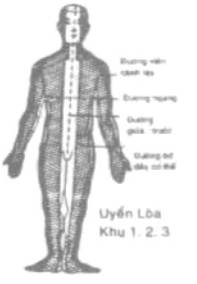

Vùng chi phối: Đầu, mặt, vùng trước vành tai, hông bụng, hông ngực, trước hố nách.

Bệnh chứng: Ít có bệnh chứng ở Khu này.

UYỂN LOÃ KHU 4
腕髁區

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Đường viền ngoại biên của mặt sau cơ thể, chỗ tiếp nối với mặt trước cơ thể.

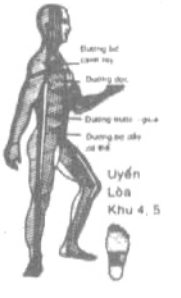

Vùng chi phối: Đỉnh đầu, tai, phía trên hố nách, trên và dưới hố nách.

Bệnh chứng: Đỉnh đầu đau, tai ù, điếc, hông sườn đau, bụng đau.

UYỂN LOÃ KHU 5
腕髁區

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Ở 2 bên mặt sau cơ thể, đối diện với 2 bên mặt trước cơ thể.

Vùng chi phối: Sau đầu, cổ, vai và bả vai.

Bệnh chứng: Cổ vẹo gáy cứng, lưng vai đau.

UYỂN LOÃ KHU 6
腕髁區

Huyệt của Uyển Loã châm.

Vị trí: Tuyến chính giữa mặt sau cơ thể.

Vùng chi phối: Sau đầu, chẩm, cột sống, xương cùng, hậu môn.

Bệnh chứng: Đầu đau (phía sau), gáy cứng, lưng đau, thắt lưng đau do chấn thương.

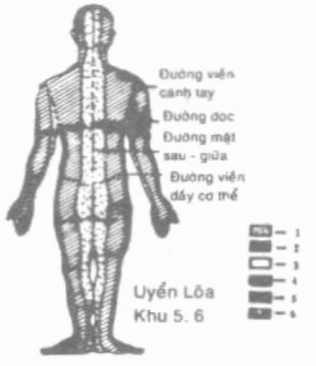

ỨNG DU
膺俞

Xuất xứ: Thiên '*Thuỷ nhiệt huyệt*' (*Tố vấn* 61).

Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

ỨNG DU THẬP NHỊ HUYỆT
膺俞十二穴

12 huyệt ở gần vùng ngực.

Thiên '*Khí huyệt luận*' viết: "Ứng du thập nhị huyệt" (*Tố vấn* 58, 39).

Vương Băng chú rằng: "Đó là Vân môn, Trung phủ, Chu vinh, Hung hương, Thiên khê, Thực độc". 6 huyệt ở hai bên phải và trái, cộng là 12 huyệt.

ỨNG ĐIỂM
膺點

Huyệt của Diện Châm.

Tên khác: Ngực.

Vị trí: Trên đầu khoé mắt trong một ít.

Tác dụng: Trị các bệnh vùng ngực, vú.

Ghi chú:

♦ Cùng một vị trí với huyệt Nhũ.

♦ Tương đương huyệt Tinh minh (*Bq* 1) của Thể châm.

ỨNG HẠ
膺下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới khớp khuỷu 3 thốn, huyệt ở giữa xương trụ và quay.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ỨNG SONG
膺鷹窗

Tên huyệt: Ứng chỉ vùng ngực; Song chỉ khổng khiếu (huyệt). Huyệt ở phía trên vú (ngực), vì vậy gọi là Ứng song (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Giáp ất.

Đặc tính: Huyệt thứ 16 của kinh Vị.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 3, trên đường thẳng qua đầu ngực, cách đường giữa ngực 4 thốn (ngang huyệt Ngọc đường - *Nh* 18), nơi cơ ngực to.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, cơ ngực bé, các cơ gian sườn 3, bờ trên xương sườn 4, bên trong có phổi và tim ở bên trái.

Thần kinh vận động cơ là nhánh ngực to, nhánh ngực bé của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 2 - 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Tuyên Phế, chỉ khái, khoan hung, lý khí.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, tuyến vú viêm, suyễn, ho, sôi ruột, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Thái xung (*Th* 3), trị môi sưng (*Tứ sinh kinh*).
2. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Nhũ căn (*Vi* 18)

+ Nhũ trung (*Vi* 17) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái xung (*Th* 3), trị vú đau (*Châm cứu tập thành*).

3. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Xung môn (*Ty* 12), trị tuyến vú viêm, vú sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn, cứu 3 - 5 tráng, ôn cứu 5 - 10 phút.

ỨNG THƯỢNG
應上

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên khớp khuỷu xương trụ đo lên 4 thốn.

Chủ trị: Trị tay liệt do di chứng của sốt tê liệt trẻ nhỏ, hồi hộp.

Phối huyệt: Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Nhu hội (*Ttu* 13) trị khớp cùi chỏ co vào duỗi ra yếu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới trước cánh tay.

ỨNG TRUNG
應中

Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

ỨNG TRUNG DU
應中俞

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

ỨNG TRUNG NGOẠI DU
應中外俞

Xuất xứ: Thiên '*Ngũ tà*' (*Linh khu* 20).

Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

ỨNG ĐỘT
應突

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gian sườn 5, cách đường giữa bụng 6 thốn (huyệt Thực đậu), đo xuống 2 thốn, ở giữa hai xương sườn.

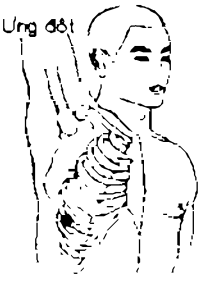

Tác dụng: Trị ăn không vào, bụng đầy, táo bón, bụng sôi, tiêu chảy.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 – 0, 5 thốn – Cứu 3 tráng.

ỨU KHUẾ VÔ NGÔN
憂跬無言

Tên thiên thứ 69 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Luận về sự mất âm thanh. Mô tả những bộ phận trong cơ thể giúp con người phát ra được âm thanh, tiếng nói. Các phương pháp châm trị chứng mất âm thanh.

Uông Cơ: tác giả '*Châm cứu vấn đối*'

V

VẠN LÝ
萬里

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ ngoài xương bánh chè xuống 6,5 thốn hoặc huyệt Túc Tam lý (*Vi* 36) rồi đo xuống 0,5 thốn.

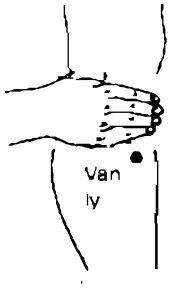

Chủ trị: Trị quáng gà, thần kinh thị giác teo, mắt lác, bệnh trường vị.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

VÂN MÔN
云門

Tên huyệt: Vân chỉ hơi nước; Môn là nơi ra vào. Nơi con người, Phế khí giống như hơi nước ra vào qua cửa, vì vậy gọi là Vân môn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Thiên 'Thuỷ nhiệt huyệt' (Tố vấn* 61).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 2 của kinh Phế.

✓Nơi phát ra mạch khí của kinh Phế.

Vị trí: Bờ dưới xương đòn gánh, nơi chỗ lõm ngang cơ ngực to, giữa cơ delta, nơi có gian sườn 1, cách đường ngực 06 thốn, trên huyệt Trung phủ 1,6 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là rãnh delta ngực, cơ ngực to, cơ delta, cơ dưới đòn, cơ răng cưa to và các cơ gian sườn 1.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to, dây thần kinh mũ, dây thần kinh dưới đòn, dây thần kinh răng to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Tuyên thông Phế khí.

Chủ trị: Trị ho, suyễn, ngực đầy tức, lưng đau .

Phối huyệt:

1. Phối Khuyết bồn (*Vi* 12), trị vai đau không đưa lên cao được (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Hồn môn (*Bq* 47) + Kỳ môn (*C* 14) + Phế du (*Bq* 13) + Trung phủ (*P* 1), trị vai đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Bình Phong (*Ttr* 12), trị vai đau (*Tứ sinh kinh*).
4. Phối Chi câu (*Tiu* 6) + Cực tuyền (*Tm* 1) + Thiên Trì (*Tb* 1) + Trung phủ (*P* 1), trị cơ nhục bị phong thấp (*Châm cứu học thủ sách*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thuỷ nhiệt huyệt luận'* ghi: "Vân môn (*P* 2) + Ngung cốt (Kiên ngung - *Đtr* 15) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Tuỷ không (Yêu du – *Đc* 2), 8 huyệt này để tả nhiệt ở tứ chi (*Tố vấn* 61, 19).

➢ "Bụng đau, tim đau đột ngột, khí sán tích xung lên tim: Vân môn chủ trị. Ho suyễn không thở được, chỉ ngồi chứ không nằm được, nuốt không được, trong ngực nóng: Dùng Vân môn làm chủ. Vai đau không giơ lên được, đam lan đến khuyết bồn: Dùng Vân môn làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thường phối hợp huyệt Vân môn và Du phủ (*Th* 27), vì Vân môn là nơi phát ra mạch khí của kinh thủ Thái âm Phế, Du phủ là nơi phát ra mạch khí của kinh túc Thiếu âm Thận. Cả hai đều nằm ở phía trên cao của ngực, tuy nhiên đường vận hành Kinh mạch của hai kinh này không giống nhau.

Kinh Phế đi từ ngực ra cánh tay, kinh Thận đi từ chân lên ngực. Kinh đi ở tay thì tuyên thông phần trên, kinh đi ở chân có tác dụng liễm, giáng. Trường hợp ho kèm thở gấp thì lấy Phế làm ngọn (tiêu) và Thận làm gốc (bản). Phế và Thận cùng bị bệnh, Phế bị tà khí xâm nhập thì ho, trong khi đó, Thận hư không nạp được khí, vì khí không quy về gốc mà lại đi nghịch lên trên gây ra suyễn. Do đó, chọn huyệt Vân môn để tuyên thông Phế khí, tuyên sướng khí ở ngực, giáng nghịch khí. Chọn Du phủ và bổ Thận, nạp khí, giữ xung khí lại, giáng nghịch khí. Phối hợp thêm huyệt Nhũ căn (*Vi* 18) để làm yên được xung khí, làm cho xung khí thuận theo khí của kinh dương, hỗ trợ cho huyệt Vân môn trong việc tuyên khí và giáng khí, hỗ trợ cho huyệt Du phủ trong việc liễm khí và nạp khí" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

VẬN CHÂM
運針

Chỉ phương pháp vê kim để chuyển khí.

VẬN DỤNG KHU
運用區

Huyệt của Đầu châm.

Vị trí: Từ mỏm xương đỉnh gạch xuống một đường thẳng đứng và 2 đường chéo phía trước và phía sau đường thẳng trước, tạo thành 2 góc, mỗi góc 40^0. Cả 3 đường đều dài 3cm. Đó là Khu vận dụng.

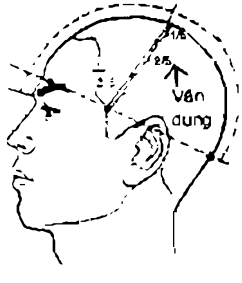

Tác dụng: Trị cầm nắm khó khăn.

VẬN ĐỘNG KHU
運動區

Huyệt của Đầu châm.

Vị trí: Lấy trung điểm của tuyến chính giữa lui về phía sau khoảng 0,5cm, là chuẩn trên.

Giao điểm của tuyến lông mày với mép trước tóc mai là chuẩn dưới.

Đường nối 2 chuẩn trên và chuẩn dưới (thành một đường chéo) là khu vận động (điểm trên của khu này là chỗ xoáy tóc đỉnh đầu, điểm dưới khu này là nơi mi tóc bên gặp đường nối điểm giữa mày với cục u nhọn phía sau đầu).

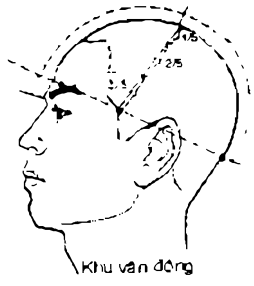

Khu vận động chia làm 5 phần đều nhau:

- 1/5 phía trên của tuyến là *khu vận động chi dưới.*

- 2/5 ở giữa tuyến là *khu vận động chi trên.*

- 2/5 phía dưới tuyến là *khu vận động mặt* (còn gọi là Khu ngôn ngữ I).

Tác dụng:

- 1/5 phía trên Khu vận động: Trị chi dưới bại liệt (phía đối diện).

- 2/5 ở giữa Khu vận động: Trị chi trên bại liệt (phía đối diện).

- 2/5 phía dưới Khu vận động: Trị liệt mặt (phía đối diện) mất ngôn ngữ vận động (Khu ngôn ngữ I), chảy nước dãi, phát âm khó khăn, ngọng...

Cách chung, vùng này dùng trị các rối loạn vận động do các tai biến mạch máu não và viêm não.

Ghi chú: Nếu tóc mai không rõ, vạch một tuyến từ trung điểm cung gò má đi thẳng lên, giao điểm của tuyến này với tuyến lông. Châm tiến về phía trước khoảng 0,5cm là chuẩn dưới của Khu vận động.

VẬN KHÍ PHÁP
運氣法

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Thủ pháp kích thích để làm cho kinh khí vận hành.

Châm kim vào, vê kim theo số thuần âm (số 6), khi thấy đắc khí, kéo kim nằm xuống,

bảo người bệnh hít vào 5 hơi thở cho sức của kim chạy đến chỗ bệnh.

Thường dùng trị bệnh đau nhức.

VẠNG CHÂM
量針

Xem Vựng châm.

VẠNG CỨU
量灸

Xem Vựng cứu.

VỆ KHÍ
衛氣

Tên thiên thứ 52 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung đề cập đến sự vận hành của doanh vệ, sự vận hành này đều có tiêu bản của nó.

VỆ KHÍ HÀNH
衛氣行

Tên thiên thứ 76 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung mô tả và giải thích con đường và tình trạng của vệ khí vận hành trong một ngày đêm ở toàn thân. Phương pháp theo dõi sự vận hành của vệ khí trong việc châm trị. Đồng thời mô tả chi tiết từng giai đoạn vận hành của vệ khí theo đúng với lậu thuỷ, bách khắc.

VỆ KHÍ THẤT THƯỜNG
衛氣失常

Tên thiên thứ 59 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung luận về sự vận hành thất thường của vệ khí làm lưu trệ ở ngực và bụng và nhiều bệnh khác. Phương pháp tìm huyệt để châm. Bệnh thuộc bì nhục, khí huyết, cân cốt và cách xử lý. Mô tả về ngoại hình của con người cũng như phương pháp điều trị.

VẾT VỊ TRƯỜNG ĐIỂM
精胃腸點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ngửa bàn tay, điểm giữa nếp gấp cổ tay (huyệt Đại lãng) và giữa lòng bàn tay (huyệt Lao cung).

Chủ trị: Trị khó tiêu, bao tử loét, ruột viêm cấp và mạn tính, giun chui ống mật.

VI CHÂM
微針

1- Kim châm.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá... Ta không muốn để cho họ bị uống độc dược, cũng không muốn dùng biếm thạch. Ta muốn dùng loại kim *vi châm* để thông kinh mạch cho họ, điều hoà khí huyết cho họ..." (*Linh khu* 1, 3).

2- Chỉ loại kim nhỏ, còn gọi là 'Tiểu nhi châm'.

VĨ CỐT BÀNG
尾骨旁

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vĩ cốt bàng

Vị trí: Xác định huyệt Hội âm (*Nh* 1), rồi đo ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị đại tiểu tiện không tự chủ do bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

VĨ CÙNG CỐT
尾蘭骨

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên khác: Cùng cốt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh xương cùng lên 1 thốn, ra ngang 1 thốn.

Vĩ cốt cùng

Chủ trị: Trị lưng đau, xương cùng đau, táo bón, tiểu bí, trĩ.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Lưng bỗng nhiên đau, cứu 7 tráng phía trên cùng cốt 1 thốn, 2 bên phải trái 1 thốn, mỗi huyệt cứu 7 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đây là kỳ huyệt gọi là Vĩ cùng cốt" (*Châm cứu tập thành*).

VĨ CÙNG CỐT II
尾蘭骨

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Ngay đầu xương cụt.

Vùng chi phối: Trực trường, hậu môn.

Vĩ cùng cốt 2

Tác dụng: Trị bệnh trĩ, da ngứa, vùng xương cùng đau, mông đau.

VĨ Ế
尾翳

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ (*Nh* 15).

Tham khảo: "Trương Giới Tân cho rằng đây là huyệt Hội âm" (*Châm cứu học từ điển*).

VĨ LƯ
尾閭

Xuất xứ: *Cổ kim y thống.*

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

VĨ THUỶ
尾翠

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác: Tiểu nhi cam lỵ huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh xương cùng thẳng lên 3 thốn, huyệt ở chỗ lõm.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ cam tích, tiêu hoá không tốt, bụng đau, hạ lỵ, thoát giang.

Châm cứu: Châm luồn dưới da, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

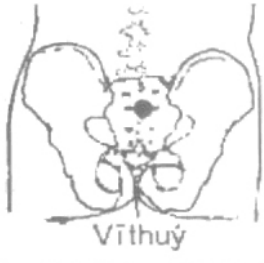
Vĩ thuỷ

Tham khảo:

➢ "Đây là kỳ huyệt gọi là Tiểu nhi cam lỵ huyệt" (*Kinh huyệt trị liệu học*).

➢ "Huyệt này gọi là huyệt Vĩ thuỷ" (*Kinh huyệt hối giải*).

VỊ BỆNH LỤC CHI CỨU
胃病六之灸

Xuất xứ: *Du huyệt học khái luận.*

Gồm 6 huyệt: Cách du (*Bq* 17), Can du (*Bq* 18), Tỳ du (*Bq* 20).

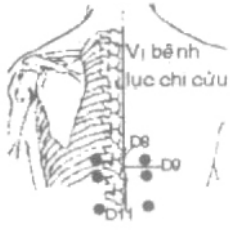

Tác dụng: Trị không muốn ăn, ăn uống kém tiêu, bệnh ở dạ dày, lưng đau, ngực đau.

Châm cứu: Cứu 5-15 tráng.

Xem thêm Lục chi cứu.

VỊ DU
胃俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào phủ Vị, vì vậy gọi là Vị du.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 21 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Bối du của kinh Túc Dương Minh Vị.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 12, đo ngang ra 1,5 thốn.

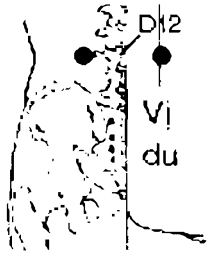

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới, cơ lưng dài, cơ ngang gai, cơ gian mỏm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ đái - chậu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh dây thần kinh gian sườn 1, nhánh dây sống lưng 12, nhánh của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Điều Vị khí, hoá thấp, tiêu trệ.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, dạ dày viêm, dạ dày loét, dạ dày sa, no hơi, nôn mửa, tiêu chảy mạn tính, cơ bụng liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Tỳ du (*Bq* 20), trị ăn nhiều mà vẫn gầy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23), trị no hơi, dạ dày lạnh (*Tự sinh kinh*).
3. Phối cứu Thần khuyết (*Nh* 8) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị trẻ nhỏ tiêu chảy (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Chí dương (*Đc* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Tỳ du (*Bq* 20), trị hoàng đản (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Đại lăng + Đàn trung (*Nh* 17) + Hạ quản (*Nh* 10) + Tâm du (*Bq* 15) + Thiên đột (*Nh* 23) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung khôi + Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị ngũ ế, ngũ cách (*Y học cương mục*).
6. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36) trị dạ dày đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
7. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị san tiết (*Trung Hoa châm cứu học*).
8. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị dạ dày viêm mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Vị du xiên tới Tỳ du (*Bq* 20) + Trung quản (*Nh* 12) xiên tới Thượng quản (*Nh* 13), trị dạ dày loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên về phía cột sống, sâu 0,5 - 08 thốn - Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5-10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Trong dạ dày chướng, lạnh, ăn nhiều mà vẫn gầy ốm, bụng đầy, sôi, chướng, phong quyết, ngực sườn đầy tức, nôn mửa, cột sống đau, gân co rút, ăn không xuống: Vị du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trung quản và Vị du là 2 huyệt thường dùng trị bệnh ở dạ dày nhưng có điểm khác nhau:

+ *Trung quản:* Bổ mà trệ, thường dùng trị Vị bị thực, thường dùng phép Tả. Về bổ thì thường có tác dụng bổ trung, kiện Vị, về tả thường có tác dụng hoà Vị, tán trệ.

+ *Vị du:* Bổ mà không trệ, thường dùng trị Vị bị hư. Thường dùng phép bổ. Về bổ có tác dụng bổ ích Vị khí, về tả có tác dụng sơ sướng khí cơ ở Vị phủ.

Khi có hàn tà hoặc hàn tà hợp với thực trệ ở Vị: dùng cứu tả huyệt Vị du không hay bằng cứu tả huyệt Trung quản (*Nh* 12) (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Vị du phối Trung quản là phép phối Bối du huyệt + Mộ huyệt. Cả 2 huyệt đều bổ có tác dụng bổ Vị khí, tăng cường Vị phủ. Cả 2 huyệt đều tả thì tăng cường tác dụng sơ

sướng khí cơ ở Vị phủ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Vị du phối hợp với Túc Tam lý (*Vi* 36) là theo cách phối hợp Du + Hợp huyệt. Có tác dụng đối với dịch vị nhưng không trực tiếp trị bệnh chứng ở Vị phủ. Cả 2 đều tả thì tăng cường tác dụng hoà Vị, đạo trệ, sơ giáng Vị khí. Cả 2 đều bổ có tác dụng cải thiện Vị phủ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

VỊ DUY
胃維

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Địa thương (*Vi* 4).

VỊ ĐIỂM
胃點

Huyệt của Tỳ Châm.

Vị trí: Cạnh ngoài huyệt Tỳ, thẳng dưới huyệt Đởm (đường khoé mắt trong thẳng xuống).

Tác dụng: Bệnh đường tiêu hoá, kém ăn, chậm tiêu, bụng đầy, bụng chướng.

Vị điểm

VỊ ĐIỂM
胃點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Dạ dày.

Vị trí: Tại phần trên xoắn tai dưới và ngay dưới chỗ chân vành tai mất dạng.

Tác dụng: Trị khó tiêu, dạ dày viêm cấp và mạn, bệnh về dạ dày.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường + Tiểu trường, trị chức năng trường Vị rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Giao cảm + Tỳ, trị dạ dày loét, hành tá tràng loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can + Thần môn + Tỳ, trị nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Giao cảm + Tỳ + Thần môn, trị gan viêm cấp, gan viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Não + Tâm + Thận, trị bệnh tâm thần (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Giao cảm + Tỳ, trị dạ dày loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giao cảm + Vỏ não, trị dạ dày sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Giao cảm + Can + Vỏ não, trị dạ dày co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Giao cảm + Đởm + Tiểu trường + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Giao cảm + Đại trường + Trực trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Can + Giao cảm + Thần môn, trị thần kinh vị trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
12. Phối Sau đầu + Thần môn, trị nôn mửa (*Châm cứu Hong Kong*).
13. Phối Thần môn, trị dạ dày viêm cấp, dạ dày viêm mạn, dạ dày loét, dạ dày co thắt (*Châm cứu Hong Kong*).
14. Phối Da + Dị ứng + Mất + Thận + Tuỵ + Zero, trị chứng sợ đám đông (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Da + Dị ứng + Thận + Tuỵ + Zero, trị sợ hãi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mất + Zero, trị nấc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Chẩm + Mất, trị liệt mặt, Thần kinh tam thoa đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
18. Phối Mất + Da + Zero + Dị ứng + Tổng hợp, trị bụng đau, bụng đầy (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối Mất + Tuỵ + Thận + Zero, trị nuốt

hơi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

20. Phối Mắt + Tuỵ + Thận + Da + Tổng hợp, trị dạ dày đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
21. Phối Mắt + Tuỵ + Trực trường + Thận + Da, trị ruột viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
22. Phối Mắt + Khứu Giác + Hàm + Tuỵ + Trực trường + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes Du Pavillon De L'Oreille*).
24. Phối Mắt + Thính giác + Thần kinh toạ + Kích động + Da + Zero + Dị ứng + Darwin, trị mất sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 6 của Nogier.

VỊ HẠ DU
胃下俞

Xuất xứ: *Thiên kim dực.*

Tên gọi khác của huyệt Vị quản hạ du.

VỊ HẢI
胃海

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía ngoài gai đốt sống lưng 12 đo ngang ra hai bên, mỗi bên 4 khoát ngón tay (3 thốn), tương đương khe đốt sống lưng 12 ra 3,5 thốn (huyệt Vị du ra ngang 2 thốn – Vị thương ra ngang 0,5 thốn).

Tác dụng: Trị các bệnh đau do vị khí gây nên.

Châm cứu: Châmthẳng, sâu 0,3 – 0, 5 thốn.

VỊ HOẢN
胃脘

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên khác của huyệt Trung quản (*Nh* 12).

VỊ KHU
胃區

Huyệt của Đầu châm.

Vị trí: Từ giữa con ngươi lên, kẻ một đường thẳng song song với đường chính giữa, từ mi tóc trán lên 2cm.

Tác dụng: Trị đau vùng thượng vị (bụng trên), dạ dày.

VỊ LẠC
胃樂

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Rốn đo lên 1,2 thốn (huyệt Thuỷ phân (*Nh* 9) đo lên 0,2 thốn) rồi đo ngang ra 4 thốn.

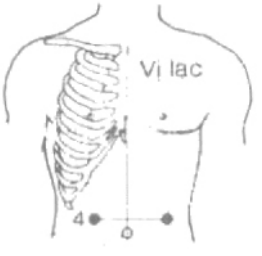

Chủ trị: Trị dạ dày đau, dạ dày sa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

VỊ NHIỆT HUYỆT
胃熱穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

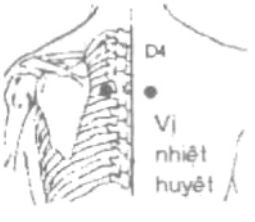

Vị trí: Gai xương sống thứ 4 đo ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị nôn mửa, lợi răng sưng, dạ dày đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

VỊ QUẢN
胃脘

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trung quản (*Nh* 12).

Tham khảo: "Cách du chủ thổ thực, lại cứu Chương môn, Vị quản" (*Thiên kim phương*).

VỊ QUẢN HẠ DU
胃脘下俞

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Bát du, Di du, Tuỵ du.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai sống lưng thứ 8 đo ngang ra 1,5 thốn.

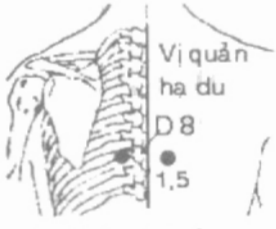

Chủ trị: Trị tiểu đường, bệnh dạ dày, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

VỊ THƯ
胃舒

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nơi giao giới của cơ cùng thất lưng, tương đương với gai xương thất lưng thứ 2 đo ra 4,5 thốn.

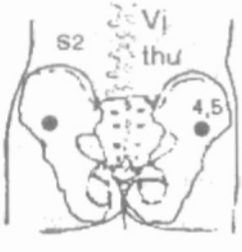

Chủ trị: Trị dạ dày đau, dạ dày co thắt, dạ dày loét.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

VỊ THƯƠNG
胃倉

Tên huyệt: Vị là kho chứa (thương). Huyệt ở vị trí ngang với huyệt Vị du, vì vậy gọi là Vị thương (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 50 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 12, đo ngang ra 3 thốn, cách Vị du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau-dưới, cơ chậu sườn - thất lưng, cơ vuông thất lưng, thận.

Thần kinh vận động cơ là nhánh đám rối cánh tay, nhánh dây sống lưng 12.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Hoà Vị, hoá thấp, lý khí, thông trung.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, táo bón, nôn mửa, cột sống lưng đau, bụng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Cách quan (*Bq* 46) + Ý xá (*Bq* 49), trị ăn không được, nghẹn (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc tuyền (*C* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thạch quan (*Th* 18) + Thuỷ câu (*Đc* 26) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tứ mãn (*Th* 14), trị phù thũng (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đầy chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Tham khảo:

➢ "Phù thũng sưng chướng, ăn uống kém, nhiều hàn: Vị thương chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

VỊ THƯỢNG HUYỆT
胃上穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên rốn 2 thốn (huyệt Hạ quản - *Nh* 10) đo ra 4 thốn.

Chủ trị: Trị bụng đầy chướng, dạ dày sa.

Phối huyệt:

1. Phối châm Vị thượng huyệt thấu Tề trung + Khí hải (*Nh* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

2. Phối Khí hải (*Nh* 6) thấu Trung cực (*Nh* 3), trị bụng đầy chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da tới rốn, hoặc tới phía huyệt Thiên xu (*Vi* 25), sâu 2 - 3 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, tại vùng bụng có cảm giác căng, rốn đập, vùng dạ dày có cảm giác co lại.

VỊ UYỂN
胃脘

Tên khác của huyệt Trung quản (*Nh* 12).

VỊ UYỂN HẠ DU
胃脘下俞

Tên gọi khác của huyệt Vị quản hạ du.

VIÊN CHÂM
員針

Một trong 'Cửu châm' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

❖ Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Viên châm mũi hình như quả trứng, dùng để xoa, chùi trong khoảng phần nhục, không làm tổn thương phần cơ nhục, dùng để châm cho khí ở khoảng giữa phần nhục phải tiết ra" (*Linh khu* 1, 54).

❖ Thiên '*Quan châm*': Bệnh ở tại khoảng phần nhục nên dùng Viên châm châm vào chỗ đang bệnh" (*Linh khu* 7, 12).

❖ Thiên '*Cửu châm luận*' ghi: "Viên châm, lấy phép ở nhữ châm, thân kim hình trụ tròn, mũi như hình quả trứng, dài 1 thốn 6 phân, chủ trị ở vùng phận nhục" (*Linh khu* 78,16).

VIÊN LỢI CHÂM
員利針

Một trong 'Cửu châm' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*..

❖ Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Viên lợi châm to như sợi lông dài, vừa tròn vừa nhọn, giữa thân hơi to ra, dùng để châm lấy bạo khí" (*Linh khu* 1, 58).

❖ Thiên '*Quan châm*': "Bệnh Tý khí bạo phát nên dùng Viên lợi châm" (*Linh khu* 7, 16).

❖ Thiên '*Thích tiết chân tà*' ghi: "Trị chứng tiểu tà (hư) nên dùng Viên lợi châm" (*Linh khu* 75, 73).

❖ Thiên '*Cửu châm luận*' giải thích: "Viên lợi châm, lấy phép ở ly châm, mũi kim hơi to, nhưng thân lại nhỏ, làm thế để cho dễ châm sâu vào trong, dài 1 thốn 6 phân, chủ về chứng ung và chứng tý" (*Linh khu* 78, 20).

VIÊN TẠI
員在

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

VIÊN TRỤ
員柱

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu*.

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

VIỄN BỘ THỦ HUYỆT
遠部取穴

Nguyên tắc chọn huyệt: Chọn huyệt ở xa chỗ bệnh.

Thiên "*Chung thỉ*" ghi: "Bệnh ở phần trên, thủ huyệt trị ở dưới, bệnh ở phần dưới, thủ huyệt trị ở trên cao. Bệnh ở đầu thủ huyệt ở dưới chân, bệnh tại thắt lưng thủ huyệt trị ở kheo chân" (*Linh khu* 9, 89).

Chọn huyệt ở xa có thể theo một số nguyên tắc sau:

- Khi ở cục bộ quá đau, nếu châm vào có thể gây đau hơn, trong trường hợp này, nên chọn huyệt ở xa, với tính cách "dụ đạo", cho dịu bớt đau rồi mới châm vào cục bộ.

Thí dụ: Bụng đau cấp, ấn vào bụng càng đau hơn, không thể áp dụng châm cục bộ được, trong trường này nên chọn châm huyệt

Túc Tam lý, vừa thuộc kinh Vị (liên hệ với chứng bụng đau) vừa là huyệt ở xa để làm dịu bớt cơn đau, sau đó mới châm Trung quản... ở cục bộ.

- Huyệt ở xa cùng đường kinh, thường dùng (chọn) huyệt Nguyên vì huyệt Nguyên là nơi kinh khí chi phối mạnh nhất của mỗi đường kinh.

Thí dụ: Sổ mũi, nghẹt mũi.... ngoại trừ châm huyệt Nghinh hương (cục bộ), có thể dùng thêm huyệt Hợp cốc vì Hợp cốc là Nguyên huyệt của đường kinh Đại trường (cùng kinh với huyệt Nghinh hương).

VIỄN CÁCH THỦ HUYỆT
遠隔取穴

Tức Viễn đạo thủ huyệt.

VIỄN CẬN PHỐI HUYỆT
遠近配穴

Phương pháp phối huyệt ở gần với huyệt ở xa.

- Có thể phối hợp các *huyệt tại chỗ* (cục bộ) hoặc gần chỗ bệnh với *các huyệt ở xa*, theo mối tương quan kinh lạc hoặc liên hệ với nhau. Vì kinh lạc có tác dụng vận hành khí huyết, kinh lạc thông thì bệnh sẽ giảm. Đồng thời kinh lạc vận hành khí huyết có xu hướng chuyển kinh khí đến vùng đang bị bệnh, do đó, sau khi dùng phương pháp phối huyệt này, tác dụng của điều trị càng mạnh hơn.

Ở tại chỗ, thường phối hợp huyệt của kinh chính với một số huyệt của các kinh khác liên hệ đến vùng bệnh.

Thí dụ: Bướu cổ: Có thể chọn huyệt ở mạch Nhâm (Thiên đột, Liêm tuyền) và Vị kinh (Thuỷ đột, Nhân nghênh)...

- Đối với các nội tạng ở thân mình, phối hợp thêm các huyệt chẩn đoán (Mộ) hoặc Bối du huyệt.

Tuy nhiên, có thể theo nguyên tắc sau:

+ Bệnh ở tay chân và vùng đầu: chọn huyệt ở gần là chính, huyệt ở xa là phụ. Vì bệnh ở tay chân thường ở chỗ cơ nhục, gân mạc...

+ Bệnh vùng ngực, bụng (đặc biệt là nội tạng): chọn huyệt ở xa là chính, huyệt ở gần là phụ.

Dựa theo ý trong thiên 'Kinh cân' (*Linh khu* 13): Chọn huyệt cục bộ để giải trừ chứng trạng cục bộ, làm thông sự trở trệ ở cục bộ.

Thí dụ: Khớp vai đau nhức: chọn huyệt Kiên ngung, Dương lão. Trước hết châm huyệt Kiên ngung, sau khi châm và kích thích đúng yêu cầu, châm tiếp huyệt Dương lão, vừa tiện cho việc lưu châm kích thích vừa đạt hiệu quả tương đối tốt trong điều trị.

Huyệt ở gần chỗ bệnh: Dùng huyệt của kinh chính làm chủ yếu, phối hợp với huyệt của kinh phụ.

Thí dụ: Lưỡi cứng, khó nói.

Dùng huyệt Liêm tuyền (mạch Nhâm - kinh chính thông với lưỡi) là chính, phối hợp với Thông lý (lạc của Tâm khai khiếu ở lưỡi, kinh phụ).

Huyệt ở xa chỗ bệnh: có thể lấy huyệt Hợp hoặc Nguyên của kinh chính, ngoài ra, có thể phối hợp dùng huyệt Lạc của kinh có quan hệ Biểu - Lý với kinh chính đó để tăng thêm tác dụng cho huyệt Nguyên.

Thí dụ: Kiết lỵ.

Có thể dùng huyệt Hợp cốc, (Nguyên huyệt của Đại trường), phối hợp với Liệt khuyết (Lạc của Phế), Phế và Đại trường quan hệ Biểu Lý với nhau.

BẢNG CHỌN HUYỆT GẦN (CỤC BỘ) VÀ XA (VIỄN ĐIỂM)

(Theo tiêu chuẩn mẫu của sách '*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*').

Vùng đau	Huyệt gần	Huyệt xa
Trán	Ấn đường, Dương bạch (*Đ* 14)	Hợp cốc (*Dtr* 4)
Mặt và má	Địa thương (*Vi* 4) Giáp xa (*Vi* 6)	Hợp cốc (*Dtr* 4) Nội đình (*Vi* 44)

Mắt	Tình minh (*Bq* 1)	Dưỡng lão (*Ttr* 6) Quang minh (*Đ* 37)
Mũi	Nghênh hương (*Đtr* 20) Ấn đường	Hợp cốc (*Đtr* 4)
Cổ, họng	Liêm tuyền (*Nh* 23) Thiên đột (*Nh* 22)	Liệt khuyết (*P* 7) Chiếu hải (*Th* 6)
Ngực	Chiên trung (*Nh* 17) Huyệt 2 bên D1 - D7	Khổng tối (*P* 6) Phong long (*Vi* 40)
Bụng trên	Trung quản, Huyệt 2 bên D9 - D12	Nội quan (*Tb* 6) Túc Tam lý (*Vi* 36)
Bụng dưới	Quan nguyên (*Nh* 4) Huyệt 2 bên L2 - S4	Tam âm giao (*Ty* 6)
Vùng Thái dương	Thái dương, Suất cốc (*Đ* 8)	Ngoại Quan (*Ttu* 5) Túc Lâm khấp (*Đ* 41)
Tai	Thính hội (*Đ* 2) Thính cung (*Ttr* 16) Ế phong (*Ttu* 17)	Trung chử (*Ttu* 3) Hiệp khê (*Đ* 43)
Sườn và dưới sườn	Kỳ môn (*C* 14) Can du (*Bq* 18)	Chi câu (*Ttu* 6) Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Chẩm và gáy	Phong trì (*Đ* 20) Thiên trụ (*Bq* 10)	Hậu khê (*Ttr* 3) Thúc cốt (*Bq* 65)
Lưng, thắt lưng *Hậu Môn*	Đại chuỳ (*Đc* 14) Phế du (D1 - 7) Can du (*Bq* 18) Vị du (D8 - L2). Thận du (*Bq* 23) Đại trường du (L2 - S4). Trường cường (*Đc* 1) Bạch hoàn du (*Bq* 30)	Côn lôn (*Bq* 60) Uỷ trung (*Bq* 40) Ân môn (*Bq* 37) Thừa sơn (*Bq* 57)
Khớp vai	Kiên ngung (*Đtr* 15) Kiên trinh (*Ttr* 9)	Khúc trì (*Đtr* 11)
Khớp khuỷu	Khúc trì (*Đtr* 11) Thủ Tam lý (*Vi* 36)	Ngoại quan (*Ttu* 6)
Khớp cổ tay	Hợp cốc (*Đtr* 4)	Hậu khê (*Ttr* 3)
Khớp hông	Hoàn khiêu (*Đ* 30) Huyệt 2 bên L4 - L5	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Khớp đầu gối	Độc tỵ	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Khớp mắt cá	Giải khê (*Vi* 41) Khâu khư (*Đ* 40)	Thái khê (*Th* 3)

VIỄN ĐẠO THÍCH
遠道刺

1- Một trong 'Cửu biến thích'.

Thiên *'Quan châm'* ghi: Thứ hai gọi là Viễn đạo thích, là phép châm các huyệt ở dưới mà trị bệnh ở trên, đó là châm theo lối "Phủ du" (*Linh khu* 7, 24).

2- Phương pháp châm huyệt ở xa nơi bệnh, mục đích để giảm bớt cường độ đau tại chỗ bệnh.

Thí dụ: Bụng đau, thay vì châm huyệt Trung quản, lúc đó đang đau, nếu châm vào, có thể sẽ gây đau hơn, nên châm huyệt Túc Tam lý (theo cách lấy huyệt ở xa) để làm dịu bớt cơn đau ở bụng, khi bụng bớt đau lúc đó mới châm huyệt Trung quản.

Phương pháp này cũng còn gọi là 'Dụ đạo pháp'.

VINH DU TRỊ NGOẠI KINH
榮俞治外經

Nguyên tắc lấy huyệt theo sách *Nội kinh*.

Tức là dùng huyệt Vinh và huyệt Du trị bệnh đang còn ở kinh mạch (chưa vào sâu bên trong Tạng phủ).

Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* viết: "Huyệt Vinh và huyệt Du trị ngoại kinh, huyệt Hợp trị nội phủ" (*Linh khu* 4, 98).

VINH HUYỆT
榮穴

❖ Cũng gọi là huyệt Huỳnh.

❖ Là nơi kinh khí chuyển qua 'Sở lưu vi Vinh' (*Linh khu* 1,82).

❖ Kinh Âm mang hành Hoả, kinh Dương mang hành Thuỷ.

❖ Thiên '*Bản du*' ghi: "Mùa xuân nên thủ huyệt ở các lạc mạch, các huyệt ***Huỳnh***" (*Linh khu* 2, 117).

❖ Thiên '*Tà khí tạng phủ bệnh hình*' ghi: "Huyệt ***Vinh*** và huyệt Du trị ngoại kinh" (*Linh khu* 4, 98).

❖ Thiên '*Thọ yểu cương nhu* ' ghi: "Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt ***Huỳnh*** và huyệt Du thuộc Âm..." (*Linh khu* 6,6).

❖ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Bệnh ở tại mạch, khí bị thiểu cần phải được châm bổ, trường hợp này nên dùng kim Đề châm, châm vào các huyệt Tỉnh, huyệt ***Huỳnh*** thuộc các đường kinh" (*Linh khu* 7,14).

❖ Thiên '*Tứ thời khí*' ghi: "Mùa đông thủ huyệt Tỉnh, huyệt ***Vinh***, và tất phải châm sâu mà lưu kim lâu" (*Linh khu* 19,6).

❖ Thiên "*Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời*' ghi: "Bệnh biến ở sắc: châm huyệt ***Huỳnh***" (*Linh khu* 44, 26).

❖ Nan 68 (*Nan kinh*) ghi: "Huyệt Vinh chủ về thân bị nhiệt". Ngu Thứ chú: "Huyệt Vinh thuộc hoả nhằm lấy phép ở Tâm. Phế thuộc Kim, bên ngoài chủ về bì mao. Nay nếu tâm hoả nung đốt Phế Kim sẽ làm cho cơ thể bị nhiệt. Đó là tà khí ở tại Tâm vậy".

❖ Huyệt ***Vinh*** dùng trong các bệnh sốt (*Châm cứu đại thành* + *Châm cứu học Thượng Hải*).

BIỂU ĐỒ HUYỆT VINH (HUỲNH)

KINH	HUYỆT
Phế	Ngư tế (*P* 10) - Hoả
Đại trường	Nhị gian (*Đtr* 2) - Thuỷ
Vị	Nội đình (*Vi* 44) - Thuỷ
Tỳ	Đại đô (*Ty* 2) - Hoả
Tâm	Thiếu Phủ (*Tm* 8) - Hoả
Tiểu trường	Tiền cốc (*Ttr* 2) - Thuỷ
Bàng quang	Thông cốc (*Bq* 66) - Thuỷ
Thận	Nhiên cốc (*Th* 2) - Hoả
Tâm bào	Lao cung (*Tb* 8) - Hoả
Tam tiêu	Dịch môn (*Ttu* 2) - Thuỷ
Đởm	Hiệp khê (*Đ* 43) - Thuỷ
Can	Hành gian (*C* 2) - Hoả

VINH TRÌ
榮池

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Doanh trì.

VINH VỆ TỨ HUYỆT
榮衛四穴

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Sách '*Thiên kim phương*' viết: "Đại tiểu tiện không lợi, cứu '*Vinh vệ tứ huyệt*' 100 tráng. Huyệt ở tại cột sống lưng, bốn phía, mỗi phía một thốn".

Sách '*Y học cương mục*' giải thích: "Bối tích (cột sống lưng) 4 phía đều 1,8 thốn, dưới huyệt Yêu nhãn 3 thốn, cách cột sống 4 thốn, hai bên là 4 huyệt. Cứu 10 – 100 tráng".

Thường từ xương cùng 1, 2, 3, 4 (S1 – S4) ra ngang 2 thốn (*Châm cứu học từ điển*).

VÔ BAN NGÂN CỨU
無班痕灸

Phép cứu không để vết, một trong các phép cứu. Đem mồi ngải cứu trực tiếp hoặc cứu gián tiếp (như cách lát gừng, cách lát tỏi). Mỗi lần cứu chỉ nhằm mức độ kích thích vừa phải không để chỗ cứu phỏng da.

VÔ DANH HUYỆT
無名穴

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỵ liệu pháp tiện lãm*.

Tên gọi khác của huyệt Nhị chuỳ hạ.

VÔ NHIỆT CỨU
毋熱灸

Phương pháp cứu mà không sử dụng nhiệt. Đó là phương pháp đắp thuốc lên huyệt.

VŨ ĐẠP CHẤN CHIẾN KHỐNG CHẾ KHU
舞踏震顫控制區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: Khu khống chế múa giật run rẩy, khu kiểm soát cử động ngoại ý - Zone de controle des mouvements involontaires.

Vị trí: Cách phía trước Khu vận động 1,5cm, song song với khu vận động.

Vũ đạp chấn chiến khống chế khu

Tác dụng: Trị trẻ nhỏ múa giật, hội chứng Parkinson, bệnh rung giật.

Ghi chú: Bệnh phía bên này, châm phía bên kia. Bệnh ở 2 bên, châm 2 bên.

VỰC TRUNG
域中

Tên khác của huyệt Hoặc trung (*Th* 26).

VỰNG CHÂM
暈針

Còn gọi là Say kim.

Là trạng thái khi vừa châm kim xong, người bệnh bỗng nhiên cảm thấy khó chịu, hoa mắt, buồn nôn, tay chân lạnh, toát mồ hôi, truỵ tim mạch, có khi bị ngất. Nguyên nhân có thể do suy nhược, quá sợ hãi, yếu tim, dễ kích động, mới đến chưa được nghỉ, đói hoặc do bị châm quá đau, kích thích quá mạnh....

Trong thiên "*Kinh mạch*" ghi: "Trường hợp thiếu khí quá nặng mà châm tả, sẽ làm cho người bệnh bị bứt rứt, bứt rứt nhiều quá sẽ ngã xuống và sẽ không nói được nữa. Nên nhanh chóng đỡ người bệnh ngồi dậy ngay" (*Linh khu* 10, 132).

Hiện nay thường áp dụng phương pháp sau: Lập tức rút kim ra (nhanh bao nhiêu có thể, tránh bị thoát khí nhiều hơn), cho người bệnh nằm dài trên giường ở tư thế thoải mái. Châm hoặc bấm mạnh huyệt Nhân trung, Cứu huyệt Bá hội, Khí hải, Quan nguyên (nếu thoát khí nhiều, chân tay lạnh và ra mồ hôi nhiều).

VỰNG CỨU
暈灸

Từ chuyên môn về châm cứu.

Chỉ tình trạng khó chịu, say do cứu.

Đang khi cứu, người bệnh tự nhiên thấy chóng mặt, hoa mắt, trong người nôn nao khó chịu, buồn nôn, có khi bị kích ngất.

Nguyên nhân có thể do cơ thể người bệnh đang quá suy yếu, mồi ngải cứu to quá, cứu nhiều liều quá... hoả bốc lên nhiều gây nên trạng thái vựng cứu.

VỰNG ĐIỂM
暈點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Chóng mặt.

Vị trí: Tại viền đối bình tai, giữa huyệt Não điểm và huyệt Não cán.

Tác dụng: Trị chóng mặt do tai trong (rối loạn tiền đình, hội chứng Méniere), chóng mặt, quay cuồng muốn té.

VỰNG THÍNH KHU
暈聽區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: Khu Chóng mặt - Nghe- Zone des vertiges et de l'audition.

Vị trí: Từ đỉnh tai thẳng lên 1,5cm, vạch

Vựng thính khu

một đường ngang, mỗi đường dài 2cm về phía trước và phía sau. Đoạn này dài khoảng 4cm. Trung điểm của đoạn này nằm thẳng trên điểm cao nhất của mí tóc trên tai, cách 1,5cm.

Tác dụng: Trị tai ù, điếc, hội chứng Menière, chóng mặt tiền đình (do tổn thương dây thần kinh số VIII).

VƯỢNG CHÂM
量針

Xem Vựng châm.

VƯỢNG CỨU
量灸

Xem Vựng cứu.

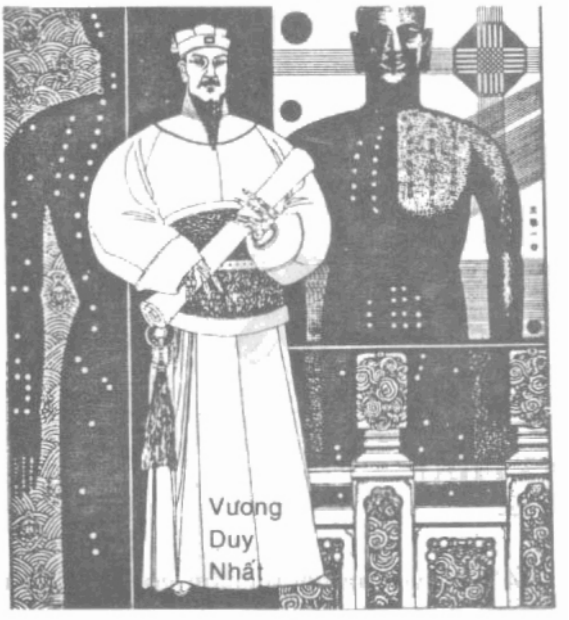

Vương Duy Nhất: tác giả *'Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh'*

XA PHÁP
車法

Một trong tám phép châm gọi là 'Hạ thủ bát pháp' của người xưa.

Sách '*Châm cứu đại thành*' viết: Xa nghĩa là xe, xe để chuyển, giống hình dáng xe dây, không chuyển quá nhanh. Chuyển qua bên trái là bổ, chuyển qua bên phải là tả. Lấy ngón tay cái ép vào ngón trỏ, ngón tay cái đẩy lên trên là xoay về bên trái, ngón tay cái lùi xuống là xoay về bên phải. Đó là phép nghênh tuỳ. Cho nên trong sách '*Nội kinh*' viết: Nghênh đoạt bên phải để tả, làm cho mát. Tuỳ là giúp cho bên trái mà bổ âm. đó là đại pháp của tả hữu bổ tả".

XÀ ĐẦU
蛇頭

Tên gọi khác của huyệt Ôn lưu (*Đtr* 7).

XỈ NHA
·齒牙

Xuất xứ: *Thần cứu kinh luân.*

Tên gọi khác của huyệt Giáp xa (*Vi* 6).

XÍCH CÁI
尺蓋

Tên khác của huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12).

XÍCH CHI NGŨ LÝ
尺之五里

Xuất xứ: Thiên 'Tiểu châm giải' (*Linh khu* 3).

Tên khác của huyệt Thủ Tam lý (*Đtr* 10).

XÍCH HUYỆT
赤穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định huyệt Tuyền cơ (*Nh* 21) xong đo ra 1 thốn (ngang sườn thứ nhất).

Chủ trị: Trị ho, suyễn, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

XÍCH NAO
尺臑

Tên gọi khác của huyệt Xích nhiêu.

XÍCH NHIÊU
尺橈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Xích nao.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

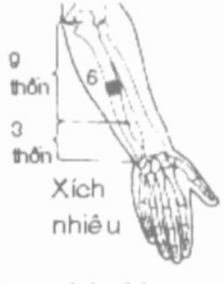

Vị trí: Mặt lưng cánh tay, chính giữa nếp nhăn lằn chỉ cổ tay đo lên 6 thốn.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu xuyên qua da mặt tay bên kia.

XÍCH PHỤNG NGHÊNH NGUYÊN
赤鳳迎源

Một trong các thủ pháp châm: *Chim*

phượng đỏ đón nguồn.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

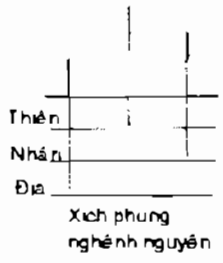

Xích phụng nghênh nguyên

Cách châm: Trước hết châm sâu đến vị trí Địa, sau đó rút kim lên đến vị trí Thiên, đợi đắc khí xong lại châm xuống vị trí Nhân, xoay kim, đẩy kim lên xuống, từ trái sang phải... với tốc nhanh... Bệnh ở thượng tiêu, đợi cho người bệnh hít vào thì xoay sang bên phải và rút kim lên. Bệnh ở hạ tiêu, đợi bệnh nhân thở ra thì xoay kim sang trái và châm kim vào" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Tác dụng: Hành lạc mạch, thông quan tiết, vận hành khí huyết. Trị kinh khí bị ủng tắc.

Đây là phương pháp châm phối hợp giữa hô hấp, xoay kim, đề sáp...

XÍCH TRẠCH
尺澤

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ trũng (giống cái ao = trạch) cách lằn chỉ cổ tay 1 xích (Đơn vị đo ngày xưa), vì vậy gọi là Xích trạch.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Tên khác: Quỷ đường, Quỷ thọ,

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Phế.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

✓ Huyệt tả của kinh Phế.

Vị trí: Gấp nếp khuỷu tay lại, huyệt ở chỗ lõm bờ ngoài gân cơ nhị đầu cánh tay, bờ trong phần trên cơ ngửa dài, cơ cánh tay trước.

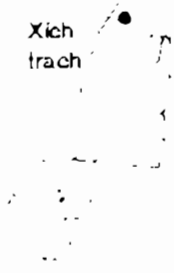

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài gân cơ 2 đầu cánh tay, rãnh 2 đầu ngoài, bờ trong gân trên cơ ngửa dài, cơ cánh tay trước và khớp khuỷu.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của thần kinh cơ - da và thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Thanh nhiệt ở thượng tiêu, giáng nghịch khí, tiêu trừ độc trong máu, tiết Phế viêm.

Chủ trị: Trị khuỷu tay sưng đau, cánh tay sưng đau, ho, suyễn, họng viêm, amiđan viêm, ho ra máu.

Phối huyệt:

1. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị hụt hơi, hông đau, tâm phiền (*Thiên kim phương*).
3. Phối Cách du (*Bq* 17) + Kinh Môn (*Đ* 25) + Y hy (*Bq* 45), trị vai lưng lạnh, trong bả vai đau do hư (*Thiên kim phương*).
4. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thủ Tam lý (*Đtr* 10) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị lưng đau do chấn thương, hông sườn đau (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị khuỷu tay co rút (*Ngọc long kinh*).
6. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị tay tê (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị khuỷu tay sưng đau không giơ lên được (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Gian sử (*Tb* 5) + Tiểu hải (*Ttr* 8), trị khuỷu tay sưng đau (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng sườn đau do té ngã tổn thương (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thúc cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thúc cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau do tổn thương, khí

thống (*Y học cương mục*).

12. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Thái khê (*Th* 3), trị ho nhiệt (*Thần cứu kinh luận*).
13. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thủ Tam lý (*Đtr* 10) + Túc Tam lý (*Vi* 36), trị lưng và hông sườn đau do chấn thương (*Thần cứu kinh luận*).
14. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phế du (*Bq* 13) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thái khê (*Th* 3) trị lao phổi (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
15. Phối Kim tân + Ngọc dịch có tác dụng sinh tân dịch (*Phối huyệt kinh lạc giảng nghĩa*).
16. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) thấu Kết hạch huyệt + Hoa cái (*Nh* 20) thấu Triển cơ (*Nh* 21), trị lao phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) [xuất huyết], trị đơn độc, tà độc của thời khí (dịch) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Cao hoang (*Bq* 43), trị lao phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Chi câu (*Tth* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Quyết âm du (*Bq* 14), trị lao phổi (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ *Châm huyệt này bừa bãi, làm cho khí bị rối loạn, có thể làm cho gân bị bại, tay không co lại được.*

♦ Nếu cứu, không được cứu bỏng thành sẹo sẽ làm hạn chế cử động.

Tham khảo:

➢ "Tay không duỗi được, ho khạc ra đờm, muốn nôn, run rẩy mà không có mồ hôi, đầy tức, bồn chồn, chảy máu mũi: Xích trạc làm chủ. Khuỷu tay đau: Xích trạch chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Đầu gối bị sưng khó đi đứng, huyệt Xích trạch có thể làm cho gân cốt đang đau trở thành dễ chịu. Đối với tay bị co quắp, châm huyệt Xích trạch sẽ trừ được tay bị mất cảm giác" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Châm bổ huyệt Xích trạch có thể chữa bệnh thổ huyết và định được suyễn (*Linh quang phú*).

➢ "Năm loại khuỷu tay bị đau, nên châm huyệt Xích trạch"(*Tịch hoằng phú*).

➢ "Huyệt Xích trạch trừ được khuỷu tay đau và gân bị co rút" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Hai khuỷu tay bị co quắp, có liên hệ đến cân cốt, cử động vì vậy không còn bình thường nữa, chỉ châm huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) rồi lại châm luôn huyệt Xích trạch (*P* 5) mới thấy rằng lời thánh truyền là hay" (*Ngọc long ca*).

➢ "Phế tả Xích trạch bổ Thái uyên". Phế thực chứng, châm tả huyệt Xích trạch, vì Phế thuộc Kim. Bản huyệt (Xích trạch) thuộc hành Thuỷ, Kim sinh Thuỷ, Thuỷ là 'tử' (Con) của Kim. Xích trạch là 'tử' huyệt của Phế Kinh. Thực thì tả 'tử'. Tả Xích trạch để tả Phế Thực..." (*Thập nhị kinh tử mẫu bổ tả ca*).

➢ "Thường phối hợp huyệt Xích trạch với huyệt Uỷ trung (*Bq* 40). Vì Xích trạch là huyệt Hợp của kinh thủ Thái âm Phế, thuộc hành Thuỷ, lạc thông với Tâm, có tác dụng tiêu trừ độc trong máu. Uỷ trung là huyệt Hợp của kinh túc Thái dương Bàng quang, thuộc hành Thổ. Thử nhiệt tà đầu tiên xâm nhập vào Thái dương, châm ra máu có thể trị được tà độc của thời dịch. Vị trí hai huyệt này, một huyệt ở tại khớp khuỷu tay, một huyệt ở nhượng chân, hai nơi này là nơi hội tụ của huyết mạch lớn, vì vậy, nên châm cho ra máu. Khí lục dâm gây bệnh là những tà khí gây thành dịch lệ, trước hết nó trúng vào Thái dương rồi truyền vào Thái âm, vì vậy, châm ra máu hai huyệt này để cho huyết độc ra" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Phối tả Phong long (*Vi* 40) (dùng phép Thấu thiên lương) + Thiên đột (*Nh* 23) có tác dụng giống bài 'Thanh khí hoá đờm hoàn' trong '*Thẩm thị tôn sinh thư*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối tả Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12) + Phong long (*Vi* 40) có tác dụng giống bài 'Định suyễn thang' của *'Trương Thời Triệt Phương'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Xích trạch + Nội đình (*Vi* 44) + bổ Phục lưu (*Th* 7) có tác dụng thanh Phế, nhuận táo, giống như bài 'Thanh táo cứu phế thang' của sách *'Y môn pháp luật'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Các huyệt Xích trạch, Liệt khuyết, Ngư tế, Thiếu thương, Thái uyên đều trị bệnh về Phế nhưng có tác dụng khác nhau:

➢ Xích trạch: Thanh tiết Phế nhiệt, sơ vệ, giải biểu.

➢ Liệt khuyết: Sơ vệ, giải biểu, tuyên lợi Phế khí.

➢ Ngư tế: Thanh tiết Phế nhiệt, thanh lợi yết hầu.

➢ Thiếu thương: Thanh lợi hầu họng, thanh tuyên Phế khí.

➢ Thái uyên: Bổ Phế, ích khí, thanh tuyên Phế khí" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

XÍCH Y CHÂM
赤醫針

Là phương pháp dùng loại kim to (*Được chế riêng*) châm vào đường chính giữa lưng, hoặc châm dọc dưới da ở một số vùng.

Kim dùng trong Xích y châm gần giống như Đại châm mô tả trong thiên *'Quan châm'* (*Linh khu* 7).

Vùng châm của Xích y châm chủ yếu là dọc đường giữa cột sống lưng (tức mạch Đốc), kích thích kinh khí của mạch Đốc để hưng phấn nguyên dương, tăng cường sức đề kháng và điều tiết.

Theo sách *'Châm cứu học Thượng Hải'*, Xích y châm có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, chống dị ứng, điều tiết hệ thần kinh và chức năng nội tiết. Đôi khi còn được dùng trong châm tê để mổ.

XÍCH Y CHÂM HUYỆT
赤醫針穴

Huyệt dùng trong 'Xích y châm' theo sách *'Châm cứu học Thượng Hải'* 1974:

XÍCH Y CHỦ HUYỆT
赤醫主穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bờ trên điểm cao nhất của gai đốt sống lưng thứ 6.

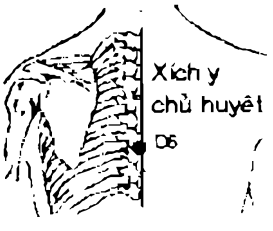

Chủ trị: Trị đinh nhọt, tuyến vú viêm cấp, đầu đau do thần kinh, Thần kinh tam thoa đau, tâm thần phân liệt, hen suyễn, viêm da thần kinh, di tinh, liệt dương, liệt nửa người, di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Hai tay ôm chéo trước ngực, hai vai hơi hạ xuống, đầu hơi cúi về phía trước để làm cho da vùng lưng căng ra. Châm xiên, sâu 30 – 40^0, vào sâu 1,5 – 2 thốn.

XÍCH Y CỔ 7
赤醫頂

Vị trí: Tại bờ trên gai cột sống cổ 7.

Chủ trị: Trị amiđan viêm, họng viêm.

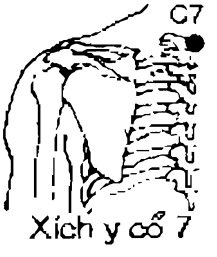

Phối huyệt:

1. Phối Xích y lưng 5, trị amiđan viêm cấp, họng viêm, lao hạch.
2. Phối Kiên tam châm trị vai đau.

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, hai vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua

da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y (CỘT SỐNG) CÙNG 3
赤醫骶

Vị trí: Bờ trên gai sống cùng 3.

Phối huyệt:

1. Phối Xích y lưng 5 + Xích y thắt lưng 4, trị liệt nửa người, di chứng bại liệt.

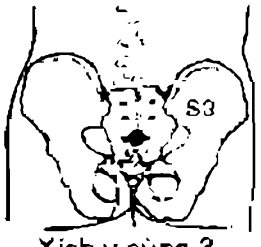

Xích y cùng 3

2. Phối Xích y lưng 5 + Xích y thắt lưng 4, trị mạch máu ở đầu ngón tay co thắt, mạch máu viêm do tắc, đa thần kinh viêm.

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, hai vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y NGỰC 2
赤醫胸

Vị trí: Bờ trên gai cột sống lưng 2

Chủ trị: Trị các bệnh ngoài da

Phối huyệt: Phối Xích y lưng 5, trị eczema, ngưu bì tiễn, phong ngứa, mề đay, bệnh ngoài da.

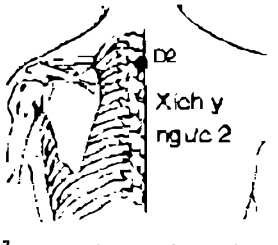

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, hai vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y NGỰC 3
赤醫胸

Vị trí: Bờ trên gai cột sống lưng 3

Chủ trị: Trị thấp tim

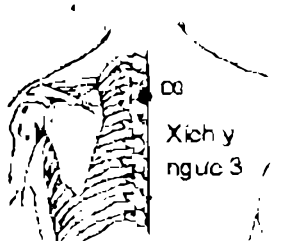

Phối huyệt: Phối Xích y lưng 5, trị suyễn, khí quản viêm.

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, 2 vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y NGỰC 5
赤醫胸

Vị trí: Bờ trên gai cột sống lưng 5

Chủ trị: Trị chứng vô mạch, đinh nhọt, đơn độc, dị ứng, tuyến vú viêm, quai bị, phong ngứa, da viêm do thần kinh, ngứa ngoài da, chi dưới lở loét.

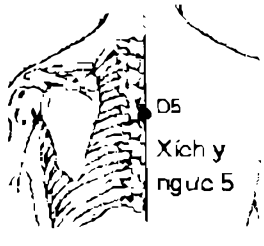

Phối huyệt:

1. Phối Xích y cổ 7, trị amiđan viêm cấp, họng viêm, lao hạch.
2. Phối Xích y lưng 2, trị các bệnh ngoài da, eczema, ngưu bì tiễn, phong ngứa, mề đay.
3. Phối Xích y lưng 8 + Hậu Hợp cốc, trị đầu đau do thần kinh, các chứng thuộc cơ năng thần kinh, thần kinh tam thoa đau, tâm thần phân liệt, huyết áp cao.
4. Phối Xích y lưng 3, trị suyễn, khí quản viêm.
5. Phối Xích y thắt lưng 1 + Tân Hoàn khiêu trị thấp khớp cấp, thắt lưng đau,

đùi đau, thần kinh toạ đau.

6. Phối Xích y thất lưng 1 + Xích y thất lưng 4, trị mạch máu đầu ngón tay co thắt, tĩnh mạch viêm tắc, đa thần kinh viêm.
7. Phối Xích y thất lưng 1, trị thận viêm, niêm mạc da viêm, nốt ban trắng ở âm đạo.
8. Phối Xích y thất lưng 4 + Xích y cột sống cùng 3, trị liệt nửa người, bại liệt, di chứng bại liệt.
9. Phối Xích y lưng 8 + Nhĩ tiêm trị giác mạc viêm, bạch nội chướng do nội thương, động mạch đáy mắt xơ cứng, mất lác.
10. Phối Xích y lưng 8, trị thần kinh liên sườn đau.
11. Phối Xích y lưng 8 + Hậu Hợp cốc trị động kinh, thần kinh suy nhược, hysteria.

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, hai vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y NGỰC 8
赤醫胸

Vị trí: Bờ trên gai sống lưng 8.

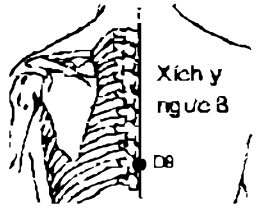

Chủ trị: Trị lưng đau, hông sườn đau.

Phối huyệt:

1. Phối Xích y lưng 5 + Nhĩ tiêm, trị giác mạc viêm, bạch nội chướng do nội thương, động mạch đáy mắt xơ cứng, mất lác.
2. Phối Xích y lưng 5 + Hậu Hợp cốc, trị đầu đau do thần kinh, thần kinh tam thoa đau, tâm thần phân liệt, huyết áp cao, các chứng thuộc cơ năng thần kinh thần kinh suy nhược, hysteria).
3. Phối Xích y lưng 12, trị gan viêm, gan viêm siêu vi, tuỵ viêm, giun chui ống mật.
4. Phối Xích y lưng 5, trị thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, hai vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y NGỰC 12
赤醫胸

Vị trí: Bờ trên gai sống lưng 12

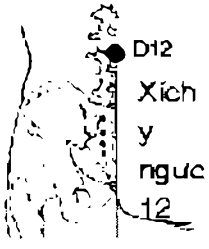

Chủ trị: Trị dạ dày viêm, dạ dày co thắt, dạ dày loét.

Phối huyệt:

1. Phối Xích y lưng 8 trị gan viêm, tuỵ viêm, giun chui ống mật.
2. Phối Xích y lưng 5 + Xích y thất lưng 4 trị di tinh.

Châm cứu: Ngồi thẳng, 2 tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, 2 vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y THẤT LƯNG 1
赤醫腰

Vị trí: Bờ trên gai sống thất lưng 1.

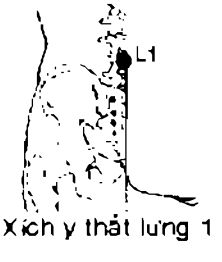

Phối huyệt:

1. Phối Xích y lưng 5, trị thận viêm, niêm mạc da bệnh, ban trắng ở âm đạo.
2. Phối Xích y lưng 5 + Xích y thất lưng 4, trị mạch máu ở đầu ngón tay co thắt.

mạch máu viêm do tắc, đa thần kinh viêm, di tinh.

3. Phối Xích y thất lưng 4, trị tiểu đường, đái tháo nhạt, đái dầm, di tinh, liệt dương, tiền liệt tuyến viêm, kinh nguyệt bế.
4. Phối Xích y thất lưng 4, trị mạch máu viêm tắc.
5. Phối Xích y thất lưng 5, trị đường tiểu viêm.

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, hai vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XÍCH Y THẤT LƯNG 4
赤醫腰

Vị trí: Bờ trên gai sống thất lưng 4

Phối huyệt:

1. Phối Xích y thất lưng 1, trị tiểu đường, đái tháo nhạt, đái dầm, di tinh, liệt dương, tiền liệt tuyến viêm, kinh nguyệt bế, mạch máu viêm tắc.

Xích y thất lưng 4

2. Phối Xích y lưng 5 + Xích y thất lưng 1 trị di tinh.

Châm cứu: Ngồi thẳng, hai tay ôm vòng để trước ngực, đầu nghiêng ra phía trước, hai vai xuôi xuống để cho da ở lưng căng ra. Châm mũi kim hướng xuống dưới với mặt da tạo thành góc 30 - 40°. Đâm kim nhanh qua da, dọc theo da, theo chiều dưới của đốt sống, sâu 1,5 - 2 thốn.

XU BIÊN
樞邊

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khu biên.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên gai đốt xương sống lưng thứ 10 đo ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh thuộc dạ dày, gan, mật.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5-1 thốn.

XUẤT CHÂM PHÁP
出針法

Tức cách rút kim.

Còn gọi là Khởi châm, Bạt châm, Bài châm, Phát châm.

XUẤT KHÍ HUYỆT
出氣穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm sát bờ dưới xương thuyền (huyệt Nhiên cốc (*Th* 2) rồi đo về phía bàn chân 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị ung thư thực đạo thời kỳ cuối làm no hơi ở trường vị.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

XÚC ĐIỆN CẢM
觸電感

Thuật ngữ chuyên môn dùng trong châm cứu.

Cảm giác mà người bệnh nhận thấy khi châm kim vào: Có người cảm thấy tê tê, tê rần, có người thấy như có luồng điện giật mạnh, nhẹ... Hiện tượng này gồm chung vào hiện tượng Đắc khí.

XUNG DƯƠNG
沖陽

Tên huyệt: Khi đặt tay lên huyệt, thấy có mạch đập (xung), và vì huyệt ở mu bàn chân, thuộc phần dương, vì vậy gọi là Xung dương.

Tên khác: Hội cốt, Hội dõng, Hội dũng, Hội nguyên, Phu dương.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 42 của kinh Vị.

✓ Huyệt Nguyên, nơi chẩn đoán tình trạng của Vị khí: Bệnh nặng mà sờ vào Xung dương còn thấy mạch đập chứng tỏ Vị khí còn, có khả năng chữa trị được.

Vị trí: Nơi cao nhất của mu bàn chân, có động mạch đập, trên huyệt Nội đình 5 thốn, nằm giữa huyệt Nội đình và Giải khê, bờ trong gân cơ duỗi ngón thứ 2 và cơ duỗi ngắn ngón cái.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong gân cơ duỗi ngón 2 của cơ duỗi chung các ngón chân, cơ duỗi ngắn ngón cái, sau khớp chêm - thuyền.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Hoá thấp, hoà Vị, định thần chí.

Chủ trị: Trị mu bàn chân đau, liệt chi dưới, răng đau, lợi răng viêm, bệnh tâm thần.

Phối huyệt:

1. Phối Bộc tham (*Bq* 63) + Phi dương (*Bq* 58) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc Tam lý (*Vi* 36) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị chân yếu (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thúc cốt (*Bq* 65), trị sốt rét nhập vào gân cơ (*Thiên kim phương*).
3. Phối Phong long (*Vi* 40), trị cuồng chạy bậy (*Thiên kim phương*).
4. Phối Địa thương (*Vi* 4), trị bán thân bất toại, miệng méo (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Bộc tham (*Bq* 63) + Hoàn cốt (*Đ* 12) + Phi dương (*Bq* 58) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc Tam lý (*Vi* 36) trị chân teo, chân liệt, chân mất cảm giác (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thần môn (*Tm* 7), trị phát cuồng (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân yếu khó đi (*Thiên tinh mật quái*).
8. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hãm cốc (*Vi* 43) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44), trị nhọt mọc quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).
9. Phối Hãm cốc (*Vi* 43) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị mu bàn chân sưng, mu bàn chân bị xung huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân yếu, đi khó (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Tránh mạch máu.

Tham khảo:

➢ "Phong thuỷ làm cho mu ban chân sưng: Dùng Xung dương để trị. Vùng thượng vị đau, nóng lạnh: Xung dương chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Bụng đầy, Tâm phiền muộn, ý không vui, sợ người, sợ lửa, sợ ánh sáng, tai nghe có tiếng động ở chỗ khác là trong lòng sợ sệt, chảy máu mũi, môi lệch, giống như bị sốt rét, như muốn bỏ quần áo chạy rông vì trong người nóng, đờm nhiều, khí làm cho ngực và chân đau nhức liên tục: Châm huyệt Xung dương và Công tôn thì khỏi ngay" (Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết - *Châm cứu đại thành*).

XUNG DƯƠNG II
沖陽

Xung dương 2

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gấp khuỷu tay lại, huyệt ở sát phía ngoài đầu nếp gấp, sát bên ngoài huyệt Khúc trì.

Tác dụng: Trị bướu cổ.

Châm cứu: Cứu tuỳ theo số tuổi của người bệnh.

XUNG ĐẠO
沖道

Xuất xứ: *Châm cứu tuần kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thần Đạo (*Đc* 11).

XUNG GIAN
沖間

Tên gọi khác của huyệt Cường xung.

XUNG MẠCH
沖脈

1 trong Kỳ kinh bát mạch.

Vận hành: Khởi từ bào trung (ở bụng dưới), nhập vào hội âm, từ đó tách ra làm 2 nhánh:

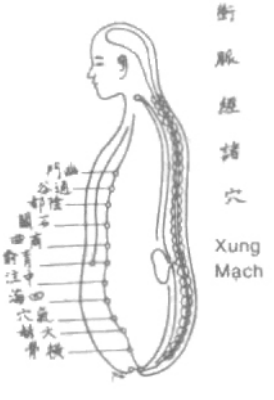

➢ Một nhánh phía sau đi đến mặt trong của cột sống.

+ Nhánh kia ở phía trước, theo mạch Nhâm đến huyệt Quan nguyên (*Nh* 4), qua đường kinh chính Thận ở h. Hoành cốt (*Th* 11), qua bụng đến tận huyệt U môn (*Th* 21). Đường mạch ở bụng này có nhiều nhánh nhập vào kinh Cân của trường vị. Lên ngực ở h. Du phủ (*Th* 27), nhánh ngực này có nhiều nhánh toả ra ở liên sườn. Lên họng, hợp với mạch Nhâm ở h. Liêm tuyền (*Nh* 23). Lên mặt và vòng quanh môi. Từ h. Hoành cốt (*Th* 11), có một nhánh thứ 2 chạy xuống mặt trong đùi và dính vào kinh chính Thận.

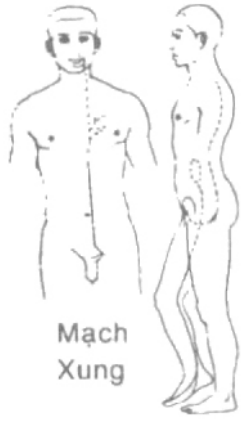

Bệnh lý: Ho, suyễn, ngực và thượng vị đau, ngực đầy, phiền, ngực có kết khối, ăn vào thì ói ra, thức ăn và rượu tích lại, ruột sôi, đại tiện lỏng, ngăn nghẹn, hông sườn đầy chướng, vùng bụng và rốn đau, trường phong hạ huyết, sốt rét, nhau thai không ra, sinh xong bị hôn mê.

Công năng:

* Biển của 12 kinh mạch (*Linh khu* 33).

* Biển của Ngũ tạng lục phủ (*Linh khu* 38).

* Chủ về phần khí, là con đường xuất của Khí (*Y kinh tinh nghĩa*).

* Kiểm soát khí huyết toàn thân (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

Điều trị: Châm Quan nguyên (*Nh* 4).

XUNG MÔN
沖門

Tên huyệt: Huyệt là nơi hội của kinh túc Thái âm Tỳ và túc Quyết âm Can. Kinh khí của 2 đường kinh này đều khởi từ chân lên đến vùng bụng thì chạm nhau (xung) ở môn hộ, vì vậy gọi là Xung môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thượng tử cung, Tiền chương, Tử cung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 12 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Hội của túc Thái âm Tỳ + Quyết âm Can và mạch Âm duy.

✓ Huyệt khởi đầu của kinh Biệt Tỳ.

Vị trí: Ở ngoài động mạch đùi, trên khớp xương mu (huyệt Khúc cốt - *Nh* 2), cách đường giữa bụng ngang ra 3,5 thốn.

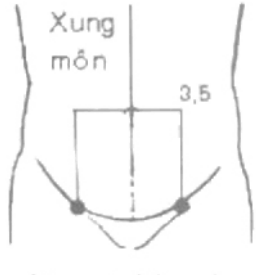

Giải phẫu: Dưới huyệt là bờ ngoài bó mạch thần kinh đùi, khe giữa cơ chậu và cơ

lược, cơ bịt ngoài, cơ sinh đôi dưới.

Thần kinh vận động cơ là các ngành ngang của đám rối thắt lưng, nhánh của dây thần kinh cơ - da. Các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng: Thanh tiết nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị dịch hoàn viêm, đau do thoát vị, màng tử cung viêm, tiểu bí.

Phối huyệt:

1. Phối Khí xá (*Vi* 11), trị bụng đầy (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Âm khích (*Tm* 6), trị sán khí (thoái vị) (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đại đôn (*C* 1), trị rối loạn đường tiểu (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Khí xung (*Vi* 30), trị đới hạ, sản hậu bị băng huyết (*Bách chứng phú*).
5. Phối Huyết hải (*Ty* 10), trị đau từng cơn do bụng có hòn cục [huyền tích] (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + trung cực (*Nh* 3), trị tiểu bí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đại đôn (*C* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị dịch hoàn sưng cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Tránh mạch máu.

Tham khảo:

➢ "Hàn khí đầy chướng, tiểu bí, sốt, trong bụng có tích tụ, bụng đau: Xung môn làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

XUYÊN CHÂM
川針

Một cách châm xuyên từ huyệt này sang huyệt khác.

Thí dụ: Châm Giáp xa xuyên đến Địa thương, Nội quan xuyên qua Ngoại quan...

Thường dùng trong những bệnh mạn tính, đau lâu ngày... cần kích thích mạnh.

Cũng gọi là Thâu châm.

XUYÊN TIÊU BÍNH CỨU
川椒餅灸

Một phương pháp cứu với vị Xuyên tiêu.

Xuyên tiêu chế thành thỏi, dùng để cứu.

Sách *'Trửu hậu phương'* Q 5 viết: "Trị mụn nhọt mới phát, đau chịu không được, mặt sưng, cứu bằng Xuyên tiêu sẽ khoẻ ngay.

Sách *'Cổ kim y giám'* Q 10 viết: "Trị chứng bụng, ngực, tim, lưng, thắt lưng đau như kim đâm: Hoa tiêu, tán nhuyễn, trộn với giấm làm thành bánh, dán bên ngoài chỗ đau, bên trên lấy Ngải nhung đặt lên rồi đốt cho ngải cháy, hết đau ngay".

XUYÊN TUYẾN LIỆU PHÁP
川線療法

Phương pháp chôn chỉ Catgout (loại tự tiêu) vào trong huyệt để tạo kích thích dài ngày.

Cũng gọi là Chôn chỉ, Cấy chỉ, Nhu châm.

XUYÊN TỴ
川鼻

Xuất xứ: *Thích liệu tiệp pháp.*

Tên gọi khác của huyệt Thượng Nghinh hương.

XƯƠNG DƯƠNG
昌陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Phục lưu (*Th* 7).

XƯƠNG DƯƠNG CHI MẠCH
昌陽支脈

Chỉ kinh túc Thiếu âm Thận.

Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Bệnh ở mạch Xương dương làm cho lưng đau, đau rút sang ngực, nặng thì lưng đau như gẫy, hoa mắt, lưỡi cong lại không thể nói. Thích 2 nốt ở trên mắt cá chân trong, phía trước đại cân, sau huyệt Thái âm, phía trên mắt cá 2 thốn" (*Tố vấn* 41, 12).

Vương Băng chú rằng "Đó là Âm kiều mạch, là huyệt Giao tín, tức là huyệt Khích của mạch Âm kiều.

Trương Cảnh Nhạc cho rằng đó là huyệt Phục lưu (*Th* 7).

Vương Thúc Hòa

Vương Thúc Hoà: tác giả '*Mạch kinh*'

Y

Y CÔNG CHÂM
醫工針

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi chung những người dùng châm cứu để trị bệnh.

Y HY
噫譆

Tên huyệt: Khi đặt ngón tay lên vùng huyệt và bảo người bịnh kêu 'Y hy' thì thấy ngón tay động, vì vậy gọi là Y hy.

Xuất xứ: Thiên *'Cốt không luận'* (*Tố vấn* 60).

Đặc tính: Huyệt thứ 45 của kinh Bàng quang.

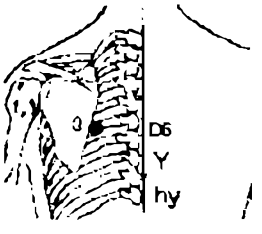

Vị trí: Dưới gai sống lưng 6, đo ngang 3 thốn, cách huyệt Đốc du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ trám, cơ chậu – sườn - ngực, cơ gian sườn 6, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh dây sườn 6 và nhánh dây sống lưng 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Giải biểu, thanh nhiệt, tuyên Phế, lý khí, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị màng tim viêm, suyễn, thần kinh liên sườn đau, nấc cụt, nôn mửa, chóng mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Phong trì ((*Đ* 20) + Thiên đũ (*Ttu* 16) + Thượng tinh ((*Đc* 23), trị mặt và mắt sưng phù (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Khí xá (*Vi* 11) + Phách Hộ (*Bq* 42), trị ho suyễn (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Chi chính (*Ttr* 7) + Tiểu hải (*Ttr* 8), trị phong ngược (*Thiên kim phương*).
4. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Trung quản (*Nh* 12), trị ôn ngược (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị suyễn (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Túc Tam lý (*Vi* 36), trị bụng đầy chướng (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Chi chính (*Ttr* 7) + Tiểu hải (*Ttr* 8), trị phong (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Phế du (*Bq* 13) + Phục lưu (*Th* 7), trị mồ hôi trộm (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Trung phủ (*P* 1), trị ngực đau lan tới lưng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Cốt không luận'* ghi: "Đại phong phạm vào cơ thể, ra mồ hôi, phải cứu huyệt Y hy, lấy tay áp mạnh vào huyệt đó và bảo bệnh nhân kêu to 2 tiếng 'Y - hy', thấy nơi huyệt sẽ bật lên dưới ngón tay" (*Tố vấn* 60, 4).

➢ "Thiên *'Cốt không luận'* ghi: "Nếu vùng hông sườn đau lan tới bụng dưới, bụng chướng, châm huyệt Y hy"(*Tố vấn* 60, 8).

➢ "Ho, khí nghịch lên: Y hy làm chủ. Nách co rút, đau lan đến hai bên hông sườn, bên trong đau đến tim, phổi: Y hy chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Không ngủ, Âm giao dưới rốn 1 thốn, cứu 100 tráng, Y hy ở dưới đốt lưng thứ 6 mỗi bên cách 3 thốn 5, lấy tay đè vào thì người bệnh kêu 'y hy', cứu 14 - 100 tráng" (*Thần cứu kinh luân*).

Y LUNG
醫聾

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm phía dưới sau dái tai (huyệt Ế phong (*Ttr* 17) đo lên 0,5 thốn, huyệt ở chỗ lõm gần mỏm nhọn của trái tai, gần bờ trước cơ ức – đòn – chũm.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, câm điếc.

Phối huyệt:

Phối Ế minh hạ + Thính huyệt + Thính thông, trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) thấu Thính cung (*Ttr* 19) + Thính hội ((*Đ* 2), trị câm điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hơi hướng xuống dưới, sâu 1,5 - 2 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức ở vùng đáy tai có khi lan tới vùng gốc lưỡi.

Ý XÁ
意舍

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí ngang với Tỳ (*Tỳ du*), theo Y học cổ truyền 'Tỳ tàng Ý', huyệt được coi là nơi chứa (xá) ý, vì vậy gọi là Ý xá.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 49 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 11, đo ngang ra 3 thốn, cách huyệt Tỳ du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu sườn - ngực, cơ gian sườn 11, Thận.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 11.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, lợi thấp.

Chủ trị: Trị bệnh về gan mật, dạ dày đau, khó tiêu, nôn mửa, lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Quan xung (*Ttu* 1) + Thừa tương (*Nh* 24), trị tiêu khát, uống nhiều (*Thiên kim phương*).
2. Phối Trung lữ du (*Bq* 29), trị tiêu khát do thận hư, mồ hôi không ra, lưng đau không thể cúi ngửa được (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Trung phủ (*P* 1), trị ngực đầy tức (*Bách chứng phú*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Bụng đầy chướng, tiêu chảy: Ý xá làm chủ. Tiêu khát, cơ thể nóng, mặt vàng, mặt đỏ: Ý xá chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

YÊN THẢO ĐIỂM

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng cai thuốc lá (yên thảo), vì vậy, gọi là Yên thảo điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đường giữa ngực, từ chấn thuỷ đo xuống 2 thốn (trên huyệt Thượng quản 1 thốn).

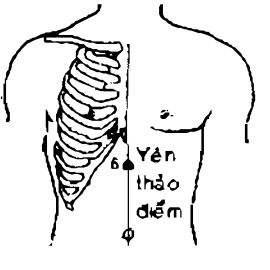

Tác dụng: Cai thuốc lá.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 – 0,5 thốn.

YẾN KHẨU
燕口

Xuất xứ: ***Loại kinh đồ dực.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Yến khẩu

Vị trí: Ở 2 bên khoé miệng, huyệt nằm giữa nơi tiếp giáp thịt đỏ và trắng của khoé miệng.

Chủ trị: Trị liệt mặt, thần kinh sinh ba đau, trẻ nhỏ bị động kinh, tiểu bí, táo bón.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Tham khảo:

➢ "Trị trúng phong cấp... điên cuồng chỉ muốn chém người ta hoặc muốn tự sát, chỉ thích nói đến ma quỷ... Cứu 2 bên chỗ tiếp giáp thịt trắng và đỏ của khoé miệng, mỗi huyệt 1 tráng" (*Trửu hậu phương*).

➢ "Cuồng phong xâm phạm vào cơ thể, gọi là nhiệt dương phong, Cứu ở 2 bên yến khẩu, chỗ tiếp giáp da thịt đỏ và trắng, mỗi huyệt 1 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đây là kỳ huyệt gọi là Yến Khẩu... trị điên cuồng, khẩu nhãn oa tà (méo miệng), trẻ nhỏ co giật, táo bón, tiểu bí, thần kinh tam thoa đau" (*Loại kinh đồ dực*)

YẾT HẦU ĐIỂM
咽喉點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Yết hầu

Vị trí: Mu bàn tay, giữa khớp nối ngón 3 và 4, gần ngón thứ 3.

Chủ trị: Trị họng viêm, răng đau, thần kinh tam thoa đau.

YẾT HẦU ĐIỂM
咽喉點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Giữa huyệt Đầu mặt và huyệt Phế, trên đoạn chia như huyệt Đầu mặt, huyệt ở giữa phần 2 và 3 (từ trên xuống).

Tác dụng: Trị họng viêm, ho, sốt.

YẾT HẦU ĐIỂM
咽喉點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Họng.

Yết hầu

Yết hầu

Vị trí: Tại vùng nửa trên của mặt trong bình tai, giữa huyệt Tâm và huyệt Ngoại nhĩ.

Tác dụng: Trị bệnh ở thanh quản, khan tiếng, mất tiếng, họng viêm cấp, mạn tính, amiđan viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Họng + Thượng thận, trị thanh quản phù nề (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Amiđan + Họng, trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội tiết + Khí quản + Tâm + Thần môn, trị họng viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

YÊU BỘ BÁT HUYỆT
腰部八穴

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Yêu du bát huyệt

Vị trí: Bảo người bệnh khép các ngón tay trỏ, ngón giữa và áp út lại, lấy chiều dài bề ngang của khớp chính giữa 3 ngón tay này làm cạnh cho một tam giác đều (Δ), lấy giấy cắt thành 4 hình tam giác như vậy. Từ huyệt Mệnh môn đo xuống một thốn, vẽ một đường ngang, đem 4 miếng giấy hình tam giác vừa rồi xếp nối tiếp nhau ở dưới và nằm trên cột sống. Bốn hình tam giác nối tiếp nhau như vậy thì 2 góc ngoài (Cột sống) của một hình

tam giác sẽ có hai điểm, bốn hình sẽ thành 8 điểm (huyệt).

Chủ trị: Trị suy nhược, gầy ốm.

Châm cứu: Ôn cứu 10 – 15 phút. Mỗi ngày cứu một lần.

Ghi chú:

➢ Khi cứu, thấy có cảm giác ấm nóng là được.

➢ Cứu huyệt này, nên cứu kèm huyệt Túc Tam lý (*Châm cứu Nhật Bản*).

YÊU CĂN
腰俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

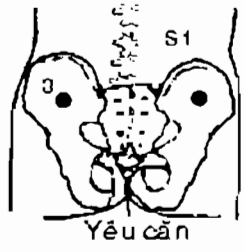

Vị trí: Gai xương cùng thứ 1 đo ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp cùng chậu, bệnh ở chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 3 thốn.

YÊU CHÚ
腰注

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của h. Yêu trụ tức Yêu nhãn.

YÊU CHUỲ
腰椎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Khoảng giữa của đối vành tai, ngang với huyệt Yêu thống điểm, giữa hai huyệt Phúc (Bụng trên – Bụng dưới).

Tác dụng: Trị lưng đau do chấn thương, cột sống bị thoái hoá, cột sống viêm.

YÊU CHUỲ 2
腰椎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lấy nhĩ luân của đối nhĩ luân làm cột sống. Nơi ngang bằng với huyệt Niệu đạo, huyệt Trực trường hạ đoạn và huyệt Kiên quan tiết. Kẻ 3 đường chia cột sống thành 4 đoạn: từ trên xuống dưới gồm có Đê vĩ chuỳ ((Đốt sống cùng), Yêu chuỳ ((Đốt sống thắt lưng), Hung chuỳ ((Đốt sống ngực) và Cảnh chuỳ ((Đốt sống cổ). Huyệt Yêu chuỳ nằm ở 2/4 từ trên xuống.

Tác dụng: Trị lưng đau do chấn thương, cột sống bị thoái hoá, cột sống viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Đầu + Má + Thận, trị lưỡi gà viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cột sống + Đầu + Lưng + Não + Tỳ, trị đầu nặng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Ngực + Cục bộ vùng đau, trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Cổ + Đầu + Má + Mắt + Miệng, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Đầu + Não + Nội tiết + Thận, trị cánh tay xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thần môn + Đầu + Thượng thận, trị mụn nhọt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Hạ thuỳ + Đỉnh + Trán, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thần môn + Não + Tâm + Thận, trị di chứng màng não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Thần môn + Đỉnh + Nội nhĩ + Thận, trị hội chứng Meniere - chóng mặt do rối loạn tiền đình (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thần môn + Đỉnh + Tâm + Thận, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Phế + Nội tiết + Đỉnh +

Thượng thận, trị cường tuyến giáp trạng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

12. Phối Nội tiết + Đỉnh + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị thuỷ đậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Nội tiết + Đỉnh + Não + Thần môn + Thận, trị tay bị xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Nội tiết + Đỉnh + Thượng thận + Tuyến vú, trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Nội tiết + Đỉnh + Thận + Thượng thận, trị xương viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Nội tiết + Đỉnh + Phế + Huyệt cục bộ, trị lỗ chân lông viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội tiết + Đỉnh + Phế + Thượng Thận, trị mụn hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

YÊU DU
腰俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng rót (du) kinh khí vào vùng thắt lưng (yêu), vì vậy gọi là Yêu du.

Tên khác: Bối giải, Tuỷ khổng, Yêu hộ, Yêu không, Yêu trụ.

Xuất xứ: Thiên 'Mậu thích luận' (*Tố vấn* 63).

Đặc tính: Huyệt thứ 2 của mạch Đốc.

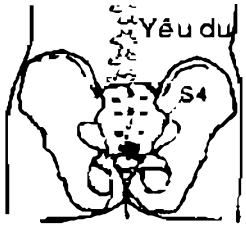

Vị trí: Tại chỗ lõm dưới mỏm gai đốt sống cùng 4 hoặc ở chính giữa đường nối 2 lỗ cùng 4.

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cân của khối cơ chung ở rãnh cột sống, dây chằng cùng - cụt và mỏm gai đốt sống cùng cụt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5.

Tác dụng: Ôn hạ tiêu, thư kinh mạch, khu phong thấp, làm mạnh lưng và gối.

Chủ trị: Trị vùng xương cùng đau, lưng đau, cột sống đau, tiểu đục, kinh nguyệt không đều.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Cư liêu ((*Đ* 29) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Trường cường ((*Đc* 1), trị lưng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Phong phủ ((*Đc* 16), trị chân tê dại (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Phế du (*Bq* 13), trị lưng và cột sống cứng không xoay trở được (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối cứu Mệnh môn ((*Đc* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Tích trung ((*Đc* 6) + Trung lữ du (*Bq* 29), trị lưng đau do chấn thương (*Loại kinh đồ dực*).
5. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị kinh nguyệt bế (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Trường cường ((*Đc* 1), trị tiêu chảy không cầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị cột sống thắt lưng đau cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Đại chuỳ ((*Đc* 14) + Thân trụ ((*Đ* 12) + Thần môn (*Tm* 7), trị động kinh, tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim vào ống xương cùng, sâu 0,5 - 0,8 thốn, hướng mũi kim chếch lên trên. Cứu 15 - 40 phút.

YÊU DƯƠNG QUAN
腰陽關

Tên huyệt:

* Yêu = thắt lưng. Dương = khác với âm, ý chỉ vùng lưng. Quan = cửa ải.

Huyệt là nơi Thận dương phát triển, nó cũng là cửa ải khi dương khí đi qua, vì vậy, gọi là Yêu Dương quan (*Trung y cương mục*).

* Lưng thuộc dương, thuộc cửa ải của Thái dương (kinh). Vị trí của huyệt có liên hệ với kinh Thái dương, lại nằm ở vùng thắt lưng, vì vậy, gọi là Yêu dương quan (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Dương quan.

Xuất xứ: Thiên *'Cốt không luận'* (*Tố vấn* 60).

Đặc tính: Huyệt thứ 3 của mạch Đốc.

Vị trí: Chỗ lõm dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 4 - 5, ngang với mào chậu.

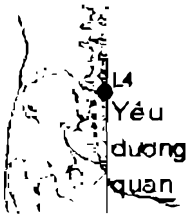

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cân khối cơ chung rãnh cột sống, cơ ngang - gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh sống lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Ôn huyết thất, ôn tinh cung, điều Thận khí, lợi vùng lưng và gối, khử hàn thấp ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng cùng đau nhức, liệt chi dưới, kinh nguyệt không đều, di tinh, liệt dương, ruột viêm mạn, hông sườn đau, thần kinh hông đau.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc cốt (*Nh* 2) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thứ liêu (*Bq* 32) + Trung liêu (*Bq* 33) + Trung cực (*Nh* 3), trị bàng quang đau buốt (*Trung Quốc châm cứu học*).
2. Phối Mệnh môn ((*Đc* 4) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) [Thuỷ châm], trị đa thần kinh viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thận du (*Bq* 23) + Thứ liêu (*Bq* 32) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau do hàn, liệt chi dưới (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thứ liêu (*Bq* 32), trị liệt dương, di tinh, bạch đới (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm kim chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng về khoảng gian đốt thắt lưng 4 - 5, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Châm sâu quá có cảm giác tê như điện giật lan xuống 2 chân.

YÊU ĐIỂM 1
腰點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống thắt lưng 1.

Vùng chi phối: Đại trường, háng.

Tác dụng: Trị táo bón, kết trường viêm, lỵ, tiêu chảy, thoái vị ruột.

YÊU ĐIỂM 2
腰點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống thắt lưng 2.

Vùng chi phối: Ruột dư, bụng, đùi.

Tác dụng: Trị các chứng cơ co rút: chuột rút, khó thở, ngộ độc acid, tĩnh mạch giãn.

YÊU ĐIỂM 3
腰點

Huyệt của Tích châm.

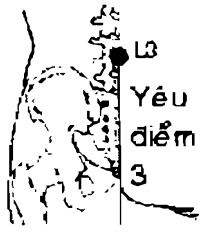

Vị trí: Khe giữa đốt sống thắt lưng 3.

Vùng chi phối: Bộ phận sinh dục, tử cung, bàng quang, đầu gối.

Tác dụng: Trị bàng quang bị rối loạn, kinh nguyệt không đều, tắt

kinh, liệt dương, lão suy, gối mỏi, gối đau nhức.

YÊU ĐIỂM 4
腰點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống thắt lưng 4.

Vùng chi phối: Tiền liệt tuyến, cơ thắt lưng, thần kinh toạ.

Tác dụng: Trị thần kinh toạ đau, thắt lưng đau, lưng đau, tiểu nhiều.

YÊU ĐIỂM 5
腰點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống thắt lưng 5.

Vùng chi phối: Phần dưới của chân: cẳng chân, cổ chân, bàn chân.

Tác dụng: Trị chân yếu, chân lạnh, chân co cứng, mắt cá chân sưng phù, cổ chân liệt.

YÊU HỘ
腰戶

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu du ((*Đc* 2).

YÊU KHỔNG
腰孔

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Tên khác của huyệt Thập thất chuỳ hạ.

YÊU KỲ
腰奇

Xuất xứ: ***Trung y tạp chí.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống cùng thứ 2.

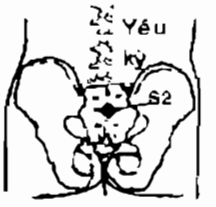

Chủ trị: Trị động kinh.

Châm cứu: Châm xiên lên, sâu 2 - 2,5 thốn.

YÊU MỤC
腰目

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Vùng ngang đốt sống thắt lưng 2 xuống 3 thốn, ra ngang 1,5 thốn (huyệt Thận du (*Bq* 23) xuống 3 thốn).

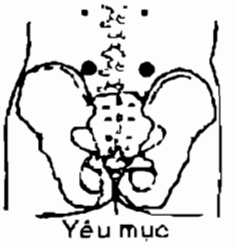

Chủ trị: Trị tiêu khát, tiểu nhiều.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Chứng tiêu khát, tiểu nhiều... cứu huyệt Yêu mục, ở phía dưới huyệt Thận du 3 thốn, đốt sống lưng đo ra hai bên, mỗi bên 1,5 thốn".

YÊU MỤC KHIẾU
腰目竅

Xuất xứ:*Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu nhãn.

Tham khảo:

- "Lưng đau: Cứu Yêu mục khiếu 7 tráng (*Thiên kim phương*).
- "Đây là huyệt Yêu nhãn" (*Loại kinh đồ dực*).

YÊU NGHI
腰宜

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

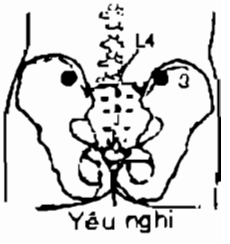

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai xương thắt

lưng thứ 4 đo ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị tổn thương tổ chức mềm vùng thắt lưng, bệnh phụ khoa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

YÊU NHÃN
腰眼

Tên khác: Đỉnh yêu, Ngẫu tiên, Quý hợi, Quỷ nhãn, Yêu chú, Yêu trụ, Yêu mục khiếu.

Xuất xứ: ***Trửu hậu phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nằm sấp thẳng 2 chân, bảo người bệnh thẳng cao 2 tay hơi nghiêng mình đi 1 ít sẽ có chỗ lõm ở 2 bên thắt lưng, ngang với chỗ lõm ở đốt sống thắt lưng thứ 4.

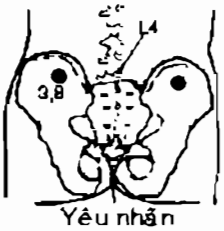

Yêu nhãn

Huyệt ở dưới đốt sống lưng 16 đo ra 3,8 thốn. (*Có sách lấy trên gai đốt sống xương thắt lưng thứ 3 đo ra 3 - 4 thốn, ở chỗ lõm*).

Giải phẫu: Dưới huyệt là bản gân cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ ngang gai, cơ gian mỏm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ đái - chậu.

Thần kinh vận động cơ do nhánh của đám rối cánh tay, dây sống lưng 3 và nhánh của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Chủ trị: Trị tổn thương tổ chức mềm vùng thắt lưng, thận sa, dịch hoàn viêm, bệnh phụ khoa.

Phối huyệt:

Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thắt lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Phối Thận tích + Tỳ tích trị thận sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu hoặc ngang sâu 1,5 - 2,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức ở vùng thắt lưng, có khi lan tới vùng mông.

Tham khảo:

➢ "Cách lấy huyệt Yêu nhãn: Bảo người bệnh nằm bình thường, lấy bút chấm vào 2 chỗ lõm như hai mắt ở dưới thắt lưng, mỗi bên cứu 7 tráng. Huyệt này các sách không có. Trong quyển '*Cư gia tất dụng*' có ghi lại và nói là họ đã thử nghiệm nhiều để trị những bệnh khó, bệnh sau khi bị lao. Vào lúc hết canh hai ngày quý hợi, bảo người bệnh nằm để lấy huyệt, cứu 3 tráng" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Yêu nhãn là kỳ huyệt... Châm sâu 0,3 – 0, 5 thốn, cứu 3 – 7 tráng. Chủ trị suy nhược, gầy ốm, lao hạch, khí quản viêm, dịch hoàn viêm, thần kinh thắt lưng đau" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

YÊU THOÁI ĐIỂM
腰退點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lưng bàn tay, có 2 huyệt:

➢ Một huyệt ở chỗ lõm của phần nối xương ngón tay thứ 2 và 3.

➢ Một huyệt ở chỗ lõm phần nối xương ngón tay thứ 4 và 5.

Chủ trị: Trị lưng dưới đau.

Ghi chú: Huyệt này có tác dụng tốt khi điều trị bong gân, sai khớp.

YÊU THỐNG 1
腰痛點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lưng bàn tay nơi giao tiếp của xương bàn tay 2 và 3.

Chủ trị: Trị bệnh ở đầu, chấn thương ở tứ chi và vùng thắt lưng.

Châm cứu: Châm

xiên, sâu tới phía khớp cổ tay, sâu 1 - 1,5 thốn.

YÊU THỐNG 2
腰痛點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lưng bàn tay nơi giao tiếp của xương bàn tay 3 và 4.

Chủ trị: Trị chấn thương ở tứ chi, vùng ngực

Châm cứu: Châm xiên, sâu tới phía khớp cổ tay, sâu 1 - 1,5 thốn.

YÊU THỐNG 3
腰痛點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lưng bàn tay, nơi giao tiếp của xương bàn tay 4 và 5.

Chủ trị: Trị chấn thương ở tứ chi, vùng thắt lưng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu tới phía khớp cổ tay, sâu 1 - 1,5 thốn.

YÊU THỐNG ĐIỂM
腰痛點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thân đối luân, giữa huyệt Yêu chuỳ của thuyền tai và Yêu chuỳ của đối vành tai.

Tác dụng: Trị lưng vẹo cấp, lưng đau mạn.

YÊU TÍCH ĐIỂM
腰脊點

Huyệt của Tỵ châm.

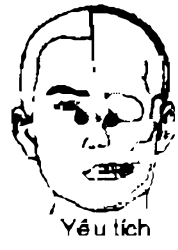

Vị trí: Bên ngoài huyệt Đởm, phía dưới và ngoài huyệt Cổ lưng, thẳng ngay hốc tuyến lệ.

Tác dụng: Trị bệnh ở lưng, cột sống, thắt lưng, đau lưng, sốt.

YÊU TRỤ
腰柱

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu nhãn.

Z

ZÊRÔ
(Zero)

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Ngay chỗ rễ vành tai biến thành nhánh lên, nơi phần gồ của vành tai nhô ra khỏi xoắn tai, ngay giữa gồ này. Khi dò bằng que dò có mấu ngang hoặc bằng móng tay sẽ thấy ở đó có một khía sụn nhô ra.

Tác dụng: Điều chỉnh sự nhạy cảm của loa tai (trừ phần bình tai), huyệt có ảnh hưởng đến cảm giác thân thể và tác động toàn thân.

Phối huyệt:

1. Phối Khứu giác + Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Tuỵ + Da + Darwin, trị tình trạng suy nhược, chán nản (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Dạ dày + Mắt, trị nấc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Khứu giác + Vai + Dị ứng + Darwin, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Da + dạ dày + Dị ứng + Mắt + Thận + Tuỵ, trị chứng sợ hãi, sợ đám đông (Agorphobie) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Chi dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Vai + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Chi Trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Tổng hợp + Chẩm, trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Gối + Sinh dục + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Vai + Dị ứng + Darwin, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Vai + Dị ứng + Darwin + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Thính giác + dạ dày + Thần kinh toạ + Kích động + Da + Dị ứng + Darwin, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai +

Chẩm, trị bệnh Raynaud (hoại tử đối xứng các đầu chi) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

18. Phối Mắt + Họng + Thần kinh tam thoa + Bình Tai + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh Dục trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Tổng hợp + Chẩm, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
20. Phối Mắt + dạ dày + Da + Dị ứng + Tổng hợp, trị bụng đau, bụng đầy (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
21. Phối dạ dày + Tuỵ + Thận + Mắt trị nuốt hơi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
22. Phối Mắt + Đởm + Thần kinh tam thoa + Vai + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
23. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
24. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 21 của Nogier.

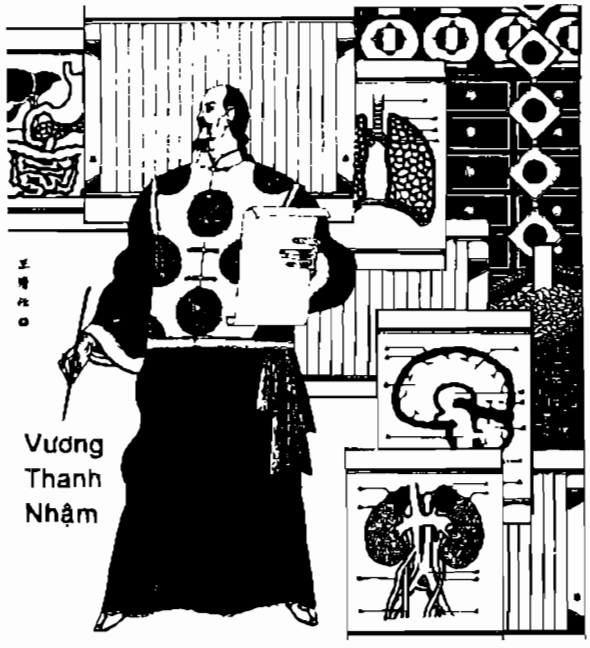

Vương Thanh Nhậm:
tác giả *'Y lâm cải thác'*

PHỤ LỤC

HUYỆT MỚI

Á minh
An miên 1
An miên 2 (trấn tỉnh)
An miên 3
An miên 4
Âm biên
Ân hạ
Ân thượng
Bàng cốc
Bàng cường
Bận cửu (thoát cửu)
Bế khổng
Can nhiệt huyệt
Can phòng
Can tam châm
Can thất
Can viêm điểm
Cảnh trung
Cao vị du (chế cao du)
Chế cao
Chỉ ẩu
Chỉ bình
Chỉ chưởng
Chỉ dưỡng
Chỉ tả (lợi thuỷ)
Chỉ văn
Chiến than
Cơ hạ
Củ ngoại phiên 1
Củ ngoại phiên 2
Củ nội phiên
Cử tý
Cự cốt hạ (lập trung)
Cường âm
Cường khố
Dạ niệu
Di niệu
Dung hậu (trị lung tân 5, chỉ thống)
Dương kháng
Đả nhãn
Đài kiên
Đầu tảng
Đê vị
Đê vị du
Đề giang cơ huyệt
Đề vị
Địa giáp 1
Địa giáp 2
Địa kiện
Đĩnh yêu
Định thần
Đồng minh
Ế minh hạ (trị lung tân 2)
Giang môn 4 huyệt
Giải tiễn (ân nội)
Giáp nội (giáp lý)
Giáp nội (giáp lý)
Hạ hiệp bạch
Hạ phù đột
Hạ phù đột
Hạ tân thức
Hạ tân thức
Hạ thừa sơn
Hạ tiêu du
Hạ tinh minh (tinh hạ)
Hạ trung cực
Hậu dương quan
Hậu huyết hải
Hậu thính cung (trị lung 1)
Hậu thính huyệt (trị lung tân 1)
Hĩnh hạ
Hoàn dược
Hô hấp
Hổ biên
Hội dương huyệt
Hung đại cơ
Huyết áp điểm
Hưng phấn
Kết hạch huyệt
Khách hậu thượng cức
Khách tẩn trung
Khê thượng
Khí anh
Khí anh
Khích thượng
Khiêu dược
Khoả tam châm
Khoả tứ huyệt
Kiến dương
Kiện minh 2
Kiện minh 3
Kiện minh 4
Kiện minh 1
Kiến minh
Kiện minh 5
Kiến minh
Kiện tất
Kiện khố
Kiên tam châm
Kiên thống điểm
Kiều linh
Lạc linh ngũ
Lạc thượng (trị lung tân 6)
Lăng hạ
Lục cảnh chuỳ bàng
Lý ngoại

Lý thượng
Lý tiện
Lỵ tật mẫn cảm điểm
Mạch căn
Nan khang
Nan lập
Nan phục
Ngoại nhĩ đạo khẩu
Ngoại định suyễn
Ngoại trực lập
Ngược môn
Ngũ chỉ văn
Nha thống
Nham trì
Nhị lý bán
Nội hợp cốc
Nội minh
Nữu thương huyệt
Phế nhiệt huyệt
Phúc á môn
Phúc á môn
Phúc tứ huyệt
Quang thái
Quật tiến 1 – 4
Sang tân môn
Sở ·án
Tam lý ngoại
Tân hoàn khiêu
Tân khí huyệt
Tân khúc trì
Tân nhất
Tân nhất
Tân phục thố
Tân sinh
Tân toàn trúc
Tất tam châm
Tăng minh 1
Tăng minh 2
Thâm yêu du
Thận nhiệt huyệt
Thận tân
Thận tích
Thân trữu
Thất cảnh chuỳ bàng
Thiên thính
Thính huyệt (Lung huyệt)
Thính linh
Thính mẫn (Trị lung)
Thính thông (Trị lung tân 7)
Thính thông (Trị lung tân 8)
Thống linh
Thông nhĩ đạo
Thông tiện
Thủ tứ huyệt
Thuỷ thượng (cát tân)
Thử hề
Thừa gian
Thượng dương quan
Thượng hậu khê
Thượng huyết hải
Thượng khê (Trị nan 7)
Thượng khúc trì
Thượng khúc tuyền
Thượng lung (Trị lung 3)
Thượng nhĩ căn
Thượng phong thị (Phục hành)
Thượng thiên trụ
Thượng thiên trụ
Thượng tinh minh
Tiền tiến
Tiệt hạ
Tiệt nan hoãn kính điểm
Tiệt thượng
Tiêu khối
Tinh hạ (HTM)
Toả ngoại
Trì hạ (Hạ phong trì)
Trì tiền (Trị lung tân 4)
Trị lung tân 3
Trị nan 1 (Hướng nông)
Trị nan6
Trị não 1–5
Trung tiếp
Trung tiếp
Trung tiêu du
Trực lập
Túc ích thông (Lung trung)
Tứ cường
Tử cung cảnh
Tứ lý
Tứ trung
Tỳ nhiệt huyệt
Uỷ hạ (Phi dương)
Uỷ thương (Thượng hợp dương)
Ưng hạ
Vạn lý
Vĩ cốt bàng
Vị lạc
Vị nhiệt huyệt
Vị thư
Xuất khí huyệt
Xung gian (Kiện than)
Yêu thống 1 – 3

KỲ HUYỆT

Ách nghịch
Âm uỷ 1
Âm uỷ 2
Âm uỷ 3
Bá lao
Bách chủng phong
Bách trùng sào
Bàng lao cung
Bàng liêm tuyền
Bào môn tử hộ
Bát chuỳ hạ
Bát hoa
Bần huyết linh
Bỉ căn
Chu đính
Cự khuyết du
Cưu kỷ
Di du
Di tinh
Dịch linh
Đại cốt không
Đại luân
Đại môn
Đầu quang minh (Ngư thượng)
Địa hợp
Điên giản
Đinh du
Đình đầu
Đồn trung
Đờm suyễn
Giao nghi
Hạ chuỳ
Hạ côn lôn (Nội côn lôn)
Hạ cực du
Hạ ôn lưu
Hạc đỉnh
Hải tuyền
Hoàn trung
Hoạn môn
Hồng âm
Huyết phủ (Tích tụ bỉ khối)
Huyết sầu
Khí môn
Khí suyễn
Khí đoan
Khí trung
Khoan cốt
Khu biên
Kim tân ngọc dịch
Kinh trung
Lạc cảnh
Lăng hậu hạ
Liêu liêu
Linh bảo
Long hàm
Long môn
Lục hoa
Lý nội đình
Mai hoa
Mẫu chỉ lý hoành văn
Mẫu chỉ tiết hoành văn
Minh nhãn
Mục minh
Ngạch trung
Ngân khẩu
Ngoại kim tân ngọc dịch
Ngoại loã tiêm
Ngoại tứ mãn
Ngọc điền
Ngũ hổ
Ngũ linh
Ngư vĩ
Nhị bạch
Nhĩ bối tĩnh mạch tam điểu
Nhị chuỳ hạ (vô danh huyệt)
Nhĩ tiêm
Nội dương trì
Nội khoả tiêm
Nội nghinh hương
Nội tinh minh
Phản môn
Phong nham
Phượng nhãn
Quan thố
Quyền tiêm
Sơn căn
Sùng cốt
Tả nghi hữu nghi
Tam giức cứu
Tam thương
Tam trì
Tán tiếu
Yến khẩu
Tân lặc đầu
Tân thức
Tất hạ
Tất ngoại
Tề tứ biên
Thái âm kiều
Thành cốt
Thận hệ
Thập nhị tỉnh
Thất miên
Thiên linh
Thiệt trụ
Thiếu dương duy
Thốn bình

Thủ kim môn
Thủ trung bình
Thực thương
Thừa mệnh
Thương bạch
Tích phùng
Tích tam huyệt
Tiền hậu ẩn châu
Tiếp cốt
Tiểu cốt không
Tiểu nhi kê hung
Tiểu thiên tâm
Trạch ha
Trạch tiền
Trị chuyển cân
Trọc dục
Trúc trượng
Trung khôi
Trung không
Trung tuyền
Trường di
Trường phong
Trửu du
Trửu tiêm
Tụ tuyền
Túc minh
Túc tâm
Túc trung bình
Tuyền sinh túc
Tuyệt dựng
Tứ hoa
Tứ phùng
Tứ thần thông
Tỵ lưu
Xích huyệt
Xích náo
Yêu kỳ
Yêu nghi

BẢNG TRA TÊN HUYỆT

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
A thị huyệt	Kỳ huyệt	11
Á điểm	Huyệt mới	11
Á huyệt	Kỳ huyệt	11
Á minh	Kỳ huyệt	12
Á môn	Đốc mạch 15	12
Ách nghịch	Kỳ huyệt	14
Ách nghịch điểm	Thủ châm	14
An miên 1	Kỳ huyệt	14
An miên 2	Kỳ huyệt	15
An miên 3	Kỳ huyệt	15
An miên 4	Kỳ huyệt	15
An thần điểm	Thủ châm	15
Anh khí điểm	Nhĩ châm	16
Áp huyết điểm	Kỳ huyệt	16
Âm bao	Can kinh 9	17
Âm biên	Huyệt mới	17
Âm cốc	Thận kinh 10	17
Âm dương huyệt	Kỳ huyệt	19
Âm đô	Thận kinh 19	21
Âm độc	Kỳ huyệt	21
Âm giao	Nhâm mạch 7	22
Âm kháng	Huyệt mới	23
Âm khích	Tâm kinh 9	23
Âm kinh	Kỳ huyệt	24
Âm lăng tuyền	Tỳ kinh 9	25
Âm liêm	Can kinh 11	26
Âm nang hạ hoành văn	Kỳ huyệt	27
Âm nang phùng	Kỳ huyệt	28
Âm thị	Vị kinh 33	28
Âm trì	Kỳ huyệt	29
Âm uỷ 1 – 3	Kỳ huyệt	29
Ẩm khích	Kỳ huyệt	30
Ân hạ	Huyệt mới	30
Ân môn	Bang quang kinh 37	30
Ân thượng	Huyệt mới	31
Ấn đường	Kỳ huyệt	31
Ẩn bạch	Tỳ kinh 1	32
Bá chủng phong	Kỳ huyệt	34
Bá hội	Đốc mạch 20	34
Bá hội thập tự thích	Kỳ huyệt	36
Bách lao	Kỳ huyệt	36
Bách trùng sào	Kỳ huyệt	37
Bách tức	Kỳ huyệt	38
Bạch hoàn du	Bàng quang kinh 30	39
Bản môn	Kỳ huyệt	41
Bản thần	Đởm kinh 13	42
Bàng cốc	Huyệt mới	43
Bàng cường	Huyệt mới	43
Bàng đình	Kỳ huyệt	43
Bàng hổ	Kỳ huyệt	43
Bàng lao cung	Kỳ huyệt	43
Bàng liêm tuyền	Kỳ huyệt	44
Bàng quang du	Bàng quang kinh 33	44
Bàng quang điểm	Nhĩ châm	45
Bàng quang điểm	Diện châm	45
Bào hoang	Bàng quang kinh 53	46
Bát chuỳ hạ	Kỳ huyệt	47
Bát diệu	Kỳ huyệt	47
Bát hoa	Kỳ huyệt	48
Bát hội	Kỳ huyệt	48
Bát liêu	Bàng quang kinh	49
Bát phong	Kỳ huyệt	50
Bát tà	Kỳ huyệt	51
Bát tự châm	Kỳ huyệt	51
Bạt nha ma tuý điểm	Nhĩ châm	52
Bần huyết linh	Kỳ huyệt	54

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Bận cốt	Kỳ huyệt	54
Bận cửu	Kỳ huyệt	54
Bất dung	Vị kinh 19	55
Bế khổng	Kỳ huyệt	55
Bễ quan	Vị kinh 31	55
Bĩ căn	Kỳ huyệt	60
Biên đào	Kỳ huyệt	60
Biên đào thể 1 – 4	Nhĩ châm	61
Bình hoành khu	Đầu châm	62
Bình nhĩ	Nhĩ châm	63
Bình suyễn	Nhĩ châm	63
Bình phong	Tiểu trường 11	64
Bộ lang	Thận kinh 22	65
Bộc tham	Bàng quang kinh 61	66
Bối điểm	Nhĩ châm	67
Bối giáp trung gian	Kỳ huyệt	67
Bối lam	Kỳ huyệt	68
Bối phùng	Kỳ huyệt	68
Bối tam châm	Kỳ huyệt	68
Bồn không điểm	Nhĩ châm	68
Các môn	Kỳ huyệt	70
Cách du	Bàng quang kinh 17	70
Cách quan	Bàng quang kinh 46	72
Cách thượng	Kỳ huyệt	73
Cách tiền hạ	Kỳ huyệt	73
Cảm giác khu	Đầu châm	74
Cảm mạo điểm	Nhĩ châm	74
Can cơ huyệt	Huyệt mới	74
Can du	Bàng quang kinh 18	74
Can dương 1 – 2	Nhĩ châm	76
Can điểm	Nhĩ châm	76
Can đởm khu	Đầu châm	78
Can nhiệt huyệt	Kỳ huyệt	78
Can phòng	Kỳ huyệt	79
Can tam châm	Huyệt mới	79
Can thất	Huyệt mới	79
Can viêm điểm	Huyệt mới	79
Can viêm điểm	Nhĩ châm	79

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Cảnh trung	Huyệt mới	80
Cảnh tỷ	Kỳ huyệt	80
Cao cốt	Kỳ huyệt	81
Cao hoàn điểm	Kỳ huyệt	81
Cao hoang	Bàng quang kinh 43	81
Cao vị du	Kỳ huyệt	84
Cát tân	Kỳ huyệt	84
Cân bình	Kỳ huyệt	86
Cân khẩn	Kỳ huyệt	86
Cân súc	Đốc mạch 8	86
Cấp cứu điểm	Thủ châm	89
Cấp mạch	Can kinh 12	89
Cầu hậu	Kỳ huyệt	89
Chẩm điểm	Nhĩ châm	102
Châu đính	Kỳ huyệt	106
Châu hoàn	Kỳ huyệt	106
Chế cao	Kỳ huyệt	106
Chế ngự bệnh tâm thần khu	Đầu châm	106
Chi câu	Kỳ huyệt	106
Chi chính	Tiểu trường kinh 7	108
Chi điểm	Nhĩ châm	109
Chi khí quản	Nhĩ châm	109
Chí âm	Bàng quang kinh 67	109
Chí dương	Đốc mạch 9	111
Chí dương lục cứu	Kỳ huyệt	112
Chí thất	Bàng quang kinh 52	112
Chỉ ẩu	Kỳ huyệt	113
Chỉ bình	Huyệt mới	113
Chỉ căn	Kỳ huyệt	113
Chỉ chưởng	Huyệt mới	114
Chỉ dạng	Huyệt mới	114
Chỉ huyệt điểm 1	Nhĩ châm	114
Chỉ huyệt điểm 2	Nhĩ châm	114
Chỉ huyệt điểm 3	Nhĩ châm	115
Chỉ huyệt điểm 4	Nhĩ châm	115
Chỉ tả	Huyệt mới	115
Chỉ thống huyệt	Huyệt mới	116

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Chỉ trung tiết văn đầu	Kỳ huyệt	116
Chỉ văn	Huyệt mới	117
Chiên trung	Nhâm mạch 17	117
Chiến than	Huyệt mới	119
Chiếu hải	Thận kinh 6	119
Chính dinh	Đởm kinh 17	120
Chu vinh	Tỳ kinh 20	121
Chú thị	Kỳ huyệt	122
Chuỳ hạ	Kỳ huyệt	122
Chuyển cốc	Kỳ huyệt	123
Chương môn	Can kinh 13	124
Cổ cấu hạ	Huyệt mới	125
Cổ điểm	Nhĩ châm	125
Cổ điểm	Diện châm	125
Cổ lý điểm	Diện châm	126
Cổ nội thâu	Kỳ huyệt	126
Cổ quan	Nhĩ châm	126
Côn lôn	Bàng quang kinh 60	126
Công tôn	Tỳ kinh 4	128
Cơ hạ	Huyệt mới	131
Cơ môn	Tỳ kinh 11	131
Cơ quan	Kỳ huyệt	132
Củ ngoại phiên 1 + 2	Huyệt mới	132
Củ nội phiên	Huyệt mới	132
Cung trì	Kỳ huyệt	133
Cùng cốt 1 + 2	Kỳ huyệt	133
Cư liêu	Đởm kinh 29	133
Cử tỷ	Huyệt mới	134
Cự cốt	Đại trường 16	134
Cự cốt hạ	Huyệt mới	135
Cự giác	Kỳ huyệt	135
Cự khuyết	Nhâm mạch 14	135
Cự khuyết du	Kỳ huyệt	136
Cự liêu	Vị kinh 3	136
Cực tuyền	Tâm kinh 1	137
Cước khí bát xứ cứu	Kỳ huyệt	138
Cường âm	Huyệt mới	138
Cường gian	Đốc mạch 18	138
Cường khố	Huyệt mới	139
Cường tâm thuật	Kỳ huyệt	139
Cường xung	Huyệt mới	139
Cưu kỷ	Kỳ huyệt	139
Cưu vĩ	Nhâm mạch 15	140
Cưu vĩ cốt đoan	Kỳ huyệt	140
Cứu điển phong	Kỳ huyệt	141
Cứu háo	Kỳ huyệt	142
Cứu huyết bệnh	Kỳ huyệt	142
Cứu lao	Kỳ huyệt	142
Cứu xỉ thống	Kỳ huyệt	144
Cửu khúc trung phủ	Kỳ huyệt	145
Cửu liên hoàn	Kỳ huyệt	145
Da	Nhĩ châm	147
Dạ niệu điểm	Huyệt mới	147
Dạ niệu điểm	Thủ châm	147
Darwin	Nhĩ châm	148
Dần môn	Kỳ huyệt	149
Di du	Kỳ huyệt	150
Di đạo	Kỳ huyệt	150
Di niệu	Huyệt mới	150
Di niệu cứu	Kỳ huyệt	151
Di tinh	Kỳ huyệt	151
Dị ứng điểm	Nhĩ châm	151
Dịch hạ	Kỳ huyệt	153
Dịch khí	Kỳ huyệt	153
Dịch linh	Kỳ huyệt	153
Dịch môn	Tam tiêu kinh 2	153
Diện bát tà	Kỳ huyệt	154
Diện giáp khu	Nhĩ châm	155
Diện nhạm	Kỳ huyệt	156
Diệu trung	Kỳ huyệt	156
Doanh trì	Kỳ huyệt	157
Du phủ	Thận kinh 27	158
Dục đoạn sản	Huyệt mới	159
Dung hậu	Huyệt mới	160

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Dũng tuyền	Thận kinh 1	160
Duy bào	Kỳ huyệt	161
Duy cung	Kỳ huyệt	162
Duy đạo	Đởm kinh 28	162
Duyên trung	Nhĩ châm	162
Dữ long	Kỳ huyệt	163
Dương bạch	Đởm kinh 14	163
Dương cốc	Tiểu trường kinh 5	164
Dương cương	Bàng quang kinh 48	164
Dương giao	Đởm kinh 35	166
Dương kháng	Huyệt mới	167
Dương khê	Đại trường kinh 5	167
Dương lăng tuyền	Đởm kinh 34	169
Dương phụ	Đởm kinh 38	171
Dương thỉ	Kỳ huyệt	173
Dương trì	Tam tiêu kinh 4	173
Dương uỷ 1 – 3	Huyệt mới	175
Dưỡng lão	Tiểu trường kinh 6	175
Đả nhãn	Huyệt mới	177
Đái mạch	Đởm kinh 26	177
Đài kiên	Huyệt mới	178
Đài thối	Kỳ huyệt	179
Đại bao	Tỳ kinh 21	179
Đại chỉ giáp căn	Kỳ huyệt	180
Đại chỉ giáp hạ	Kỳ huyệt	180
Đại chỉ tiết hoành văn	Kỳ huyệt	180
Đại chỉ tụ mao	Kỳ huyệt	181
Đại chung	Thận kinh 4	181
Đại chuỳ	Đốc mạch 14	182
Đại chuỳ tứ huyệt	Kỳ huyệt	184
Đại cốt không	Kỳ huyệt	184
Đại cự	Vị kinh 27	184
Đại đô	Tỳ kinh 2	185
Đại đô	Kỳ huyệt	186
Đại đôn	Can kinh 1	186
Đại hách	Thận kinh 12	187
Đại hoành	Tỳ kinh 15	188
Đại lăng	Tâm bào 7	189
Đại luân	Kỳ huyệt	191
Đại mẫu chỉ đầu	Kỳ huyệt	191
Đại môn	Kỳ huyệt	191
Đại nghênh	Vị kinh 5	191
Đại trử	Bàng quang kinh 11	193
Đại trường du	Bàng quang kinh 25	194
Đại trường điểm	Nhĩ châm	195
Đại tuyền	Kỳ huyệt	196
Đàm suyễn	Kỳ huyệt	196
Đào đạo	Đốc mạch 13	197
Đầu duy	Vị kinh 8	201
Đầu đỉnh điểm	Thủ châm	201
Đầu hạc đỉnh	Kỳ huyệt	202
Đầu khiếu âm	Đởm kinh 11	202
Đầu lâm khấp	Đởm kinh 15	202
Đầu nhiếp	Huyệt mới	203
Đầu phong	Kỳ huyệt	203
Đầu quang minh	Kỳ huyệt	204
Đầu trửu	Kỳ huyệt	204
Đê vị	Huyệt mới	204
Đê vị du	Huyệt mới	205
Đề giang cơ huyệt	Huyệt mới	205
Đề thác	Huyệt mới	206
Đề vị	Huyệt mới	206
Đệ cửu chuỳ huyệt	Kỳ huyệt	206
Đệ nhị thập nhất chuỳ huyệt	Kỳ huyệt	208
Đệ nhị thập nhị chuỳ huyệt	Kỳ huyệt	208
Đệ thập ngũ chuỳ huyệt	Kỳ huyệt	208
Đệ thất chuỳ huyệt	Kỳ huyệt	209
Địa cơ	Tỳ kinh 8	209
Địa giáp 1 – 2	Huyệt mới	210
Địa hợp	Kỳ huyệt	210
Địa kiện	Huyệt mới	210
Địa ngũ hội	Đởm kinh 42	210

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Địa thần	Kỳ huyệt	211
Địa thương	Vị kinh 4	211
Điên khốn	Kỳ huyệt	212
Điều khẩu	Vị kinh 38	214
Đinh căn	Kỳ huyệt	215
Đinh du	Kỳ huyệt	215
Đính thượng hồi mao	Kỳ huyệt	215
Đình đầu	Kỳ huyệt	216
Đỉnh đầu điểm	Nhĩ châm	216
Đỉnh yêu	Huyệt mới	217
Định kinh điểm	Thủ châm	217
Định suyễn	Huyệt mới	217
Định suyễn điểm	Nhĩ châm	218
Định thần	Huyệt mới	218
Đoài đoan	Đốc mạch 27	218
Đoan chính	Kỳ huyệt	219
Đoan đổng	Kỳ huyệt	219
Đoàn cương	Kỳ huyệt	219
Đoàn khu	Kỳ huyệt	219
Đoạn hộ	Kỳ huyệt	220
Đoạn hồng	Kỳ huyệt	220
Đoạt mệnh	Kỳ huyệt	221
Đốc du	Bàng quang kinh 16	221
Đốc mạch	Kỳ huyệt	222
Đốc mạch 1	Nhĩ châm	222
Đốc mạch 2	Nhĩ châm	222
Đốc mạch 3	Nhĩ châm	223
Đốc mạch 4	Nhĩ châm	223
Đốc mạch 5	Nhĩ châm	223
Đốc mạch 6	Nhĩ châm	223
Đốc mạch 7	Nhĩ châm	223
Đốc mạch 8	Nhĩ châm	223
Đốc mạch 9	Nhĩ châm	223
Đốc mạch 10	Nhĩ châm	223
Đốc tích	Kỳ huyệt	224
Độc âm	Kỳ huyệt	224
Độc tỵ	Vị kinh 35	224
Đồn điểm	Nhĩ châm	225
Đổn trung	Kỳ huyệt	225
Đồng minh	Kỳ huyệt	226
Đồng tử liêu	Đởm kinh 1	227
Đởm du	Bàng quang kinh 19	228
Đởm điểm	Nhĩ châm	229
Đởm giáng	Kỳ huyệt	230
Đởm nang huyệt	Kỳ huyệt	230
Đức dữ	Kỳ huyệt	231
Đương dương	Kỳ huyệt	231
Ế minh	Kỳ huyệt	232
Ế minh hạ	Kỳ huyệt	232
Ế phong	Tam tiêu kinh 17	232
Giác tôn	Tam tiêu kinh 20	234
Giai đoạn chi cứu	Kỳ huyệt	235
Giải khê	Vị kinh 41	235
Giải suyễn	Kỳ huyệt	236
Gian sử	Tâm bào kinh 5	239
Giang môn tứ huyệt	Huyệt mới	239
Giáng áp	Kỳ huyệt	239
Giao cảm	Nhĩ châm	240
Giao tín	Thận kinh 8	242
Giảo cơ	Kỳ huyệt	243
Giáp căn	Kỳ huyệt	243
Giáp lý	Kỳ huyệt	243
Giáp nhân trung	Kỳ huyệt	244
Giáp phùng	Kỳ huyệt	244
Giáp thừa tương	Kỳ huyệt	244
Giáp thượng tinh	Kỳ huyệt	244
Giáp trạng tuyến	Nhĩ châm	245
Giáp tỵ	Kỳ huyệt	245
Giáp xa	Vị kinh 6	246
Hà khẩu	Kỳ huyệt	247
Hạ á môn	Kỳ huyệt	247
Hạ bá lao	Kỳ huyệt	247
Hạ chi	Nhĩ châm	248
Hạ chuỳ	Kỳ huyệt	248
Hạ côn lôn	Kỳ huyệt	248

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Hạ cự hư	Kỳ huyệt	248
Hạ cực du	Kỳ huyệt	250
Hạ địa thương	Kỳ huyệt	250
Hạ đô	Kỳ huyệt	250
Hạ hàm	Nhĩ châm	250
Hạ hiệp bạch	Kỳ huyệt	250
Hạ khế mạch	Kỳ huyệt	251
Hạ liêm	Đại trường kinh 8	252
Hạ liêu	Bàng quang kinh 34	252
Hạ lung	Huyệt mới	253
Hạ ngạc	Nhĩ châm	253
Hạ ôn lưu	Kỳ huyệt	253
Hạ phù đột	Huyệt mới	254
Hạ phúc điểm	Nhĩ châm	254
Hạ quan	Vị kinh 7	254
Hạ quan hạ	Kỳ huyệt	255
Hạ quản	Nhâm mạch 10	255
Hạ tân thức	Huyệt mới	256
Ha thuỳ điểm	Nhĩ châm	256
Hạ thừa sơn	Huyệt mới	257
Hạ tiêu du	Kỳ huyệt	257
Hạ tinh minh	Huyệt mới	258
Hạ trì	Kỳ huyệt	258
Hạ trung cực	Huyệt mới	258
Hạ yêu	Kỳ huyệt	258
Hạc đỉnh	Kỳ huyệt	259
Hài đái	Kỳ huyệt	259
Hài liêu	Kỳ huyệt	260
Hải tuyền	Kỳ huyệt	260
Hàm	Nhĩ châm	260
Hàm yến	Đởm kinh 4	261
Hãm cốc	Vị kinh 43	262
Hạng bối điểm 1	Tích châm	264
Hạng bối điểm 2	Tích châm	264
Hạng bối điểm 3	Tích châm	264
Hạng bối điểm 4	Tích châm	265
Hạng bối điểm 5	Tích châm	265
Hạng bối điểm 6	Tích châm	265
Hạng bối điểm 7	Tích châm	265
Hạng điểm	Nhĩ châm	265
Hạng điểm	Thủ châm	265
Hạng trung	Huyệt mới	265
Hành gian	Can kinh 2	266
Hầu điểm	Nhĩ châm	269
Hầu nha	Nhĩ châm	269
Hậu dịch hạ	Kỳ huyệt	270
Hậu dương quan	Huyệt mới	270
Hậu đầu điểm	Thủ châm	270
Hậu đỉnh	Đốc mạch 19	270
Hậu hợp cốc	Huyệt mới	271
Hậu huyết hải	Huyệt mới	271
Hậu khê	Tiểu trường kinh 3	272
Hậu ngũ hội	Kỳ huyệt	273
Hậu phát tế	*Kỳ huyệt*	273
Hậu thái xung	Kỳ huyệt	273
Hậu thính cung	Huyệt mới	273
Hậu thính hội	Huyệt mới	274
Hậu thính huyệt	Huyệt mới	274
Hậu thông	Huyệt mới	274
Hiệp bạch	Phế kinh 4	275
Hiệp khê	Đởm kinh 43	275
Hĩnh hạ	Huyệt mới	276
Hoa cái	Nhâm mạch 20	276
Hoa Đà giáp tích	Huyệt mới	277
Hoa Đà huyệt	Kỳ huyệt	277
Hoà liêu	Đại trường kinh 19	278
Hoà liêu	Tam tiêu kinh 22	278
Hoàn cốt	Đởm kinh 12	279
Hoàn dược	Huyệt mới	280
Hoàn khiêu	Đởm kinh 30	280
Hoàn trung	Kỳ huyệt	282
Hoạn môn	Kỳ huyệt	283
Hoang du	Thận kinh 16	283
Hoang môn	Bàng quang kinh 51	284
Hoành cốt	Thận kinh 11	285
Hoành văn	Kỳ huyệt	287

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Hoạt nhục môn	Vị kinh 24	287
Hoặc trung	Thận kinh 26	288
Hô hấp huyệt	Huyệt mới	288
Hổ biên	Huyệt mới	288
Hổ khẩu	Kỳ huyệt	289
Hối dương	Huyệt mới	289
Hồi dương cửu châm huyệt	Kỳ huyệt	289
Hồi khí	Kỳ huyệt	289
Hội âm	Nhâm mạch 1	289
Hội âm điểm	Thủ châm	290
Hội dương	Bàng quang kinh 35	291
Hội tông	Tam tiêu kinh 7	291
Hồn môn	Bàng quang kinh 47	292
Hồn xá	Kỳ huyệt	293
Hồng âm	Kỳ huyệt	293
Hợp cốc	Đại trường kinh 4	293
Hợp dương	Bàng quang kinh 55	298
Hung đại cơ	Huyệt mới	300
Hung điểm	Thủ châm	300
Hung điểm	Tỳ châm	301
Hung hương	Tỳ kinh 19	301
Hung thông cốc	Kỳ huyệt	301
Hung xoang khu	Đầu châm	302
Huyền chung	Đởm kinh 39	302
Huyền khu	Đốc mạch 5	303
Huyền lư	Đởm kinh 5	304
Huyền ly	Đởm kinh 6	305
Huyền mạng	Kỳ huyệt	305
Huyết áp cao điểm	Nhĩ châm	306
Huyết áp điểm	Huyệt mới	306
Huyết dịch điểm	Nhĩ châm	306
Huyết hải	Tỳ kinh 10	306
Huyết môn	Kỳ huyệt	308
Huyết phủ	Kỳ huyệt	308
Huyết quản thu súc khu	Đầu châm	308
Huyết sầu	Kỳ huyệt	308

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Hưng phấn	Huyệt mới	309
Hữu du	Kỳ huyệt	310
Hữu nghi	Kỳ huyệt	311
Kết hạch huyệt	Huyệt mới	312
Khách tẩn trung	Huyệt mới	313
Khái suyễn điểm	Thủ châm	314
Khái thấu huyệt	Kỳ huyệt	314
Khảo sơn	Kỳ huyệt	314
Khát điểm	Nhĩ châm	314
Khâu khư	Đởm kinh 40	315
Khẩu điểm	Nhĩ châm	316
Khê thượng	Huyệt mới	317
Khế mạch	Tam tiêu kinh 18	317
Khí anh huyệt	Huyệt mới	317
Khí đoan	Kỳ huyệt	318
Khí đường	Kỳ huyệt	318
Khí hải	Nhâm mạch 6	319
Khí hải du	Bàng quang kinh 24	321
Khí hộ	Vị kinh 13	321
Khí huyệt	Thận kinh 13	322
Khí môn	Kỳ huyệt	323
Khí suyễn	Kỳ huyệt	324
Khí trung	Kỳ huyệt	324
Khí xá	Vị kinh 11	324
Khí xung	Vị kinh 39	325
Khích môn	Tâm bào kinh 4	326
Khích thượng	Huyệt mới	327
Khiên chính huyệt	Huyệt mới	327
Khiêu dược	Huyệt mới	328
Khoả cổ điểm	Tỳ châm	328
Khoả hạ	Kỳ huyệt	328
Khoả tam châm	Huyệt mới	328
Khoả tứ huyệt	Huyệt mới	328
Khoan cốt	Kỳ huyệt	329
Khố phòng	Vị kinh 14	329
Khổng cấp	Kỳ huyệt	330
Khổng tối	Phế kinh 6	330
Khuất cốt đoan	Kỳ huyệt	331

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Khuất dương uỷ	Kỳ huyệt	331
Khúc cốt	Nhâm mạch 2	331
Khúc sai	Bàng quang kinh 4	332
Khúc tân	Đởm kinh 7	333
Khúc trạch	Tâm bào kinh 3	333
Khúc trì	Đại trường kinh 11	334
Khúc trì đinh tự thích	Kỳ huyệt	336
Khúc tuyền	Can kinh 8	337
Khúc viên	Tiểu trường kinh 13	338
Khúc xích	Kỳ huyệt	338
Khuyết bồn	Vị kinh 12	338
Khử đờm thuật	Kỳ huyệt	339
Khứu giác	Nhĩ châm	339
Kích động	Nhĩ châm	340
Kích thích tố	Nhĩ châm	340
Kiếm cự	Kỳ huyệt	340
Kiên du	Kỳ huyệt	341
Kiên đầu	Kỳ huyệt	341
Kiên điểm	Nhĩ châm	341
Kiên điểm	Thủ châm	342
Kiên liêu	Tam tiêu kinh 14	343
Kiên ngoại du	Tiểu trường kinh 14	343
Kiên ngung	Đại trường 15	344
Kiên nội du	Kỳ huyệt	345
Kiên nội lăng	Kỳ huyệt	345
Kiên quan tiết điểm	Nhĩ châm	346
Kiên tam châm	Huyệt mới	346
Kiên thống điểm	Huyệt mới	346
Kiên thống điểm	Nhĩ châm	346
Kiên thượng	Kỳ huyệt	346
Kiên tỉnh	Đởm kinh 21	347
Kiên trinh	Tiểu trường kinh 9	348
Kiên trụ cốt	Kỳ huyệt	349
Kiên trung du	Tiểu trường kinh 15	349
Kiến dương	Huyệt mới	350
Kiến lý	Nhâm mạch 11	350
Kiến minh	Huyệt mới	351
Kiện khố	Huyệt mới	351
Kiện lý tam huyệt	Kỳ huyệt	351
Kiện minh	Huyệt mới	351
Kiện minh 1	Huyệt mới	351
Kiện minh 2	Huyệt mới	352
Kiện minh 3	Huyệt mới	352
Kiện minh 4	Huyệt mới	352
Kiện tất	Huyệt mới	352
Kiều linh	Huyệt mới	352
Kim môn	Bàng quang kinh 63	353
Kim tân ngọc dịch	Kỳ huyệt	354
Kinh cốt	Bàng quang kinh 64	355
Kinh cừ	Phế kinh 8	355
Kinh môn	Đởm kinh 25	358
Kinh môn tứ hoa	Kỳ huyệt	359
Kinh trung	Kỳ huyệt	360
Kỳ bá cứu	Kỳ huyệt	361
Kỳ môn	Can kinh 14	361
Kỷ môn	Kỳ huyệt	362
Kỵ trúc mã	Kỳ huyệt	362
Lạc cảnh	Kỳ huyệt	364
Lạc chẩm	Huyệt mới	364
Lạc địa	Huyệt mới	364
Lạc khước	Bàng quang kinh 8	364
Lạc linh ngũ	Huyệt mới	365
Lạc thượng	Huyệt mới	366
Lãi câu	Can kinh 5	366
Lan môn	Kỳ huyệt	366
Lan vĩ	Huyệt mới	367
Lan vĩ huyệt	Nhĩ châm	367
Lan vĩ 1, 2, 3	Nhĩ châm	368
Lao cung	Tâm bào kinh 8	368
Lão thương	Kỳ huyệt	370
Lạt ma	Kỳ huyệt	370
Lặc đầu	Kỳ huyệt	370
Lặc đường	Kỳ huyệt	370
Lặc há	Kỳ huyệt	370
Lăng hạ	Huyệt mới	370

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Lăng hậu	Kỳ huyệt	371
Lăng hậu hạ	Huyệt mới	371
Lâm tuyền	Kỳ huyệt	371
Lập mạng	Kỳ huyệt	371
Lập trung	Huyệt mới	372
Lậu âm	Kỳ huyệt	372
Lậu cốc	Tỳ kinh 7	372
Lệ đoài	Vị kinh 45	372
Liêm tuyền	Nhâm mạch 23	374
Liệt khuyết	Phế kinh 7	375
Liêu liêu	Kỳ huyệt	376
Linh bảo	Kỳ huyệt	377
Linh đài	Đốc mạch 10	377
Linh đạo	Tâm kinh 4	377
Linh khư	Thận kinh 24	378
Loã căn	Nhĩ châm	379
Loã điểm	Thủ châm	379
Loã điểm 1	Uyển loã châm	379
Loã điểm 2	Uyển loã châm	379
Loã điểm 3	Uyển loã châm	380
Loã điểm 4	Uyển loã châm	380
Loã điểm 5	Uyển loã châm	380
Loã điểm 6	Uyển loã châm	380
Long cốt	Kỳ huyệt	381
Long hàm	Kỳ huyệt	381
Long huyền	Kỳ huyệt	382
Long môn	Kỳ huyệt	382
Lục cảnh chuỳ bàng	Huyệt mới	383
Lục chi cứu	Kỳ huyệt	384
Lục hoa	Kỳ huyệt	384
Lục phùng	Kỳ huyệt	384
Lư môn bất hợp	Kỳ huyệt	385
Lư thượng	Kỳ huyệt	385
Lư tức	Tam tiêu kinh 19	386
Lương khâu	Vị kinh 34	386
Lương môn	Vị kinh 21	387
Lượng nhãn	Kỳ huyệt	388
Lý ngoại	Huyệt mới	389
Lý nội đình	Kỳ huyệt	389
Lý thượng	Kỳ huyệt	390
Lý tiện	Huyệt mới	390
Lỵ tật mẫn cảm điểm	Huyệt mới	390
Mạch căn	Huyệt mới	391
Mạch lạp thủng	Kỳ huyệt	392
Mai hoa huyệt	Kỳ huyệt	392
Mai hoa tam châm	Kỳ huyệt	393
Mại bộ	Huyệt mới	393
Mạng quan	Kỳ huyệt	394
Manh môn	Kỳ huyệt	394
Manh trường	Kỳ huyệt	394
Mẫu chỉ gian	Kỳ huyệt	395
Mẫu chỉ hoành lý tam mao	Kỳ huyệt	395
Mẫu chỉ lý hoành văn	Huyệt mới	395
Mẫu chỉ tiết hoành văn	Huyệt mới	395
Mẫu chỉ tụ mao	Kỳ huyệt	395
Mê điểm	Nhĩ châm	397
Mệnh môn	Đốc mạch 4	397
Mi xung	Bàng quang kinh 3	398
Minh nhãn	Kỳ huyệt	399
Mỗ tử	Kỳ huyệt	399
Mục minh	Kỳ huyệt	401
Mục phi	Kỳ huyệt	401
Mục song	Đởm kinh 16	401
Nam âm phùng	Kỳ huyệt	403
Nan khang	Kỳ huyệt	403
Nan lập	Kỳ huyệt	403
Nan phục	Kỳ huyệt	404
Nang để	Kỳ huyệt	404
Não căn	Kỳ huyệt	404
Não hộ	Đốc mạch 17	405
Não không	Đởm kinh 19	405
Não thanh	Huyệt mới	406

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Nga căn	Kỳ huyệt	407
Ngạch điểm	Nhĩ châm	407
Ngạch trung	Kỳ huyệt	408
Ngân bình	Huyệt mới	408
Ngân giao	Đốc mạch 28	408
Ngân khẩn	Huyệt mới	409
Ngân khẩu	Kỳ huyệt	409
Nghênh hương	Đại trường kinh 20	410
Ngoại âm liêm	Huyệt mới	411
Ngoại định suyễn	Huyệt mới	412
Ngoại khâu	Đởm kinh 36	412
Ngoại khoả thượng	Kỳ huyệt	413
Ngoại khoả tiêm	Kỳ huyệt	413
Ngoại khoả tiền giao mạch	Kỳ huyệt	413
Ngoại kim tân ngọc dịch	Kỳ huyệt	413
Ngoại lao cung	Kỳ huyệt	414
Ngoại lao cung 1 - 2	Kỳ huyệt	414
Ngoại lăng	Vị kinh 26	414
Ngoại minh	Huyệt mới	415
Ngoại nhĩ	Nhĩ châm	415
Ngoại nhĩ đạo khẩu	Huyệt mới	415
Ngoại quan	Tam tiêu kinh 5	415
Ngoại trực lập	Huyệt mới	417
Ngoại tứ mãn	Kỳ huyệt	418
Ngoại tỳ	Nhĩ châm	418
Ngọc chẩm	Bàng quang kinh 9	418
Ngọc dịch	Kỳ huyệt	419
Ngọc điền	Kỳ huyệt	419
Ngọc đường	Nhâm mạch 18	419
Ngọc tuyền	Kỳ huyệt	420
Ngũ chỉ huyệt	Huyệt mới	422
Ngũ chuỳ thượng	Kỳ huyệt	422
Ngũ hổ	Kỳ huyệt	422
Ngũ khu	Đởm kinh 27	422
Ngũ linh	Kỳ huyệt	423
Ngũ lý trạch điền	Kỳ huyệt	423
Ngũ tạng du	Kỳ huyệt	424
Ngũ trụ cứu	Kỳ huyệt	426
Ngũ xứ	Bàng quang kinh 5	426
Ngung tiền	Kỳ huyệt	427
Ngư tế	Phế kinh 10	428
Ngư vĩ	Kỳ huyệt	429
Ngư yêu	Kỳ huyệt	429
Ngược môn	Huyệt mới	430
Nha thống	Huyệt mới	430
Nha thống điểm	Nhĩ châm	430
Nham trì	Huyệt mới	431
Nhãn điểm	Nhĩ châm	431
Nhân nghênh	Vị kinh 9	435
Nhân trung	Đốc mạch 26	436
Nhân trung tâm điểm	Kỳ huyệt	438
Nhất oa phong	Kỳ huyệt	438
Nhất phiến môn	Kỳ huyệt	438
Nhất y	Kỳ huyệt	439
Nhật nguyệt	Đởm kinh 24	439
Nhĩ bình ngoại tam huyệt	Kỳ huyệt	440
Nhĩ bối tĩnh mạch tam điều	Kỳ huyệt	440
Nhĩ hậu phát tế	Kỳ huyệt	440
Nhĩ khổng trung	Kỳ huyệt	441
Nhĩ luân 1 – 6	Nhĩ châm	442
Nhĩ môn	Tam tiêu kinh 21	442
Nhĩ môn hạ quan đình tự thích	Kỳ huyệt	443
Nhĩ môn tiền mạch	Kỳ huyệt	443
Nhĩ thuỳ	Kỳ huyệt	443
Nhĩ thượng	Kỳ huyệt	443
Nhĩ tiêm	Kỳ huyệt	444
Nhị bạch	Kỳ huyệt	445
Nhị chỉ thượng	Kỳ huyệt	445
Nhị chuỳ hạ	Kỳ huyệt	445

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Nhị gian	Kỳ huyệt	446
Nhị lý bán	Huyệt mới	446
Nhị nhân thượng mã	Kỳ huyệt	447
Nhị phiến môn	Kỳ huyệt	447
Nhị phùng	Kỳ huyệt	447
Nhiên cốc	Thận kinh 2	447
Nhiên hậu	Kỳ huyệt	448
Nhiếp nhu	Kỳ huyệt	449
Nhu du	Tiểu trường kinh 10	451
Nhu hội	Tam tiêu kinh 13	451
Nhu thượng	Huyệt mới	452
Nhũ ảnh	Kỳ huyệt	452
Nhũ bàng	Kỳ huyệt	452
Nhũ căn	Vị kinh 18	452
Nhũ điểm	Nhĩ châm	453
Nhũ hạ	Kỳ huyệt	453
Nhũ thượng	Kỳ huyệt	454
Nhũ trung	Vị kinh 17	454
Nhũ tuyến	Nhĩ châm	454
Nhũ tuyền	Kỳ huyệt	455
Niệu huyết	Kỳ huyệt	456
Nội chí âm	Kỳ huyệt	456
Nội dương trì	Kỳ huyệt	457
Nội đình	Vị kinh 44	457
Nội giáp xa	Kỳ huyệt	458
Nội hợp cốc	Huyệt mới	458
Nội khoả tiêm	Kỳ huyệt	458
Nội khoả tiền hạ	Kỳ huyệt	459
Nội kiên ngung	Kỳ huyệt	459
Nội minh	Huyệt mới	459
Nội nghênh hương	Kỳ huyệt	460
Nội nhĩ	Nhĩ châm	460
Nội quan	Tâm bào kinh 6	460
Nội tất nhãn	Kỳ huyệt	463
Nội thái xung	Kỳ huyệt	463
Nội tinh minh	Kỳ huyệt	465
Nội tỵ	Nhĩ châm	466
Nục huyết điểm	Kỳ huyệt	466
Nữ tất	Kỳ huyệt	466
Nựu thương huyệt	Huyệt mới	466
Ốc ế	Vị kinh 15	467
Ôn lưu	Đại trường kinh 7	468
Phách hộ	Bàng quang kinh 42	470
Phát tế	Kỳ huyệt	472
Phế bát hoa	Kỳ huyệt	472
Phế du	Bàng quang kinh 13	472
Phế điểm	Nhĩ châm	474
Phế điểm	Tỵ châm	475
Phế nhiệt huyệt	Huyệt mới	476
Phi dương	Bàng quang kinh 58	476
Phó á môn	Huyệt mới	479
Phong khê	Nhĩ châm	479
Phong long	Vị kinh 40	479
Phong môn	Bàng quang kinh 12	481
Phong nham	Kỳ huyệt	482
Phong phi huyệt	Kỳ huyệt	482
Phong phủ	Đốc mạch 16	482
Phong quan	Kỳ huyệt	484
Phong quắc	Kỳ huyệt	484
Phong thị	Đởm kinh 31	484
Phong trì	Đởm kinh 20	485
Phong xỉ thống	Kỳ huyệt	487
Phù bạch	Đởm kinh 10	488
Phù đột	Đại trường kinh 18	488
Phù khích	Bàng quang kinh 38	489
Phủ xá	Tỳ kinh 13	490
Phụ dương	Bàng quang kinh 59	490
Phụ phân	Bàng quang kinh 41	491
Phúc ai	Tỳ kinh 16	492
Phúc kết	Tỳ kinh 14	493
Phúc tả điểm	Thủ châm	493
Phúc thuỷ điểm	Nhĩ châm	494
Phúc tứ huyệt	Huyệt mới	494
Phúc xoang	Kỳ huyệt	494
Phục cơ tòng	Huyệt mới	494

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Phục hành	Huyệt mới	495
Phục lưu	Thận kinh 7	495
Phục thố	Vị kinh 32	497
Phùng tượng cơ vận động điểm	Huyệt mới	498
Phượng nhãn	Kỳ huyệt	498
Quan môn	Vị kinh 22	500
Quan nghi	Kỳ huyệt	501
Quan nguyên	Nhâm mạch 4	501
Quan nguyên du	Bàng quang kinh 26	504
Quan thố	Kỳ huyệt	505
Quan thốn	Kỳ huyệt	505
Quan xung	Tam tiêu kinh 1	506
Quang minh	Đởm kinh 37	507
Quang thái	Huyệt mới	507
Quân dần	Kỳ huyệt	508
Quật tiến 1 - 4	Huyệt mới	508
Quắc trì	Kỳ huyệt	509
Quăng trung	Huyệt mới	509
Quy lai	Vị kinh 29	509
Quỷ đương	Kỳ huyệt	511
Quỷ khốc	Kỳ huyệt	512
Quỷ môn	Kỳ huyệt	512
Quỷ nhãn	Kỳ huyệt	513
Quỷ thành	Kỳ huyệt	514
Quỹ dương	Kỳ huyệt	514
Quyền liêu	Tiểu trường kinh 18	515
Quyền tiêm	Kỳ huyệt	515
Quyết âm du	Bàng quang kinh 14	515
Sán khí huyệt	Kỳ huyệt	518
Sang tân môn	Huyệt mới	518
Sáp hoa	Kỳ huyệt	518
Sắc quang	Kỳ huyệt	519
Sĩ cốt cơ vận động điểm	Kỳ huyệt	519
Sinh dục điểm	Nhĩ châm	519
Sinh thực khu	Đầu châm	520
Sơn căn	Kỳ huyệt	520
Suất cốc	Đởm kinh 8	521
Sùng cốt	Kỳ huyệt	521
Suyễn điểm	Nhĩ châm	522
Suyễn lục huyệt	Kỳ huyệt	522
Suyễn tức	Kỳ huyệt	522
Tả du	Kỳ huyệt	524
Tả hữu quan	Kỳ huyệt	525
Tả nghi	Kỳ huyệt	526
Tai tuyến	Kỳ huyệt	527
Tam âm giao	Tỳ kinh 6	527
Tam dương lạc	Tam tiêu kinh 8	532
Tam giác cơ	Huyệt mới	533
Tam giác cứu	Kỳ huyệt	534
Tam gian	Đại trường kinh 3	534
Tam lý ngoại	Kỳ huyệt	535
Tam thương	Kỳ huyệt	537
Tam tiêu du	Bàng quang kinh 22	538
Tam trì	Kỳ huyệt	539
Tán tiếu	Kỳ huyệt	539
Tâm du	Bàng quang kinh 15	541
Tâm điểm	Nhĩ châm	543
Tâm 4	Tỵ châm	544
Tâm khí	Kỳ huyệt	544
Tâm quý điểm	Kỳ huyệt	544
Tầm ma chẩn điểm	Kỳ huyệt	545
Tân hoàn khiêu	Huyệt mới	545
Tân hướng vĩ châm	Kỳ huyệt	545
Tân khí huyệt	Kỳ huyệt	546
Tân khúc trì	Huyệt mới	546
Tân kiến	Kỳ huyệt	546
Tân lặc đầu	Kỳ huyệt	546
Tân minh 1	Kỳ huyệt	546
Tân minh 2	Kỳ huyệt	547
Tân nhất	Huyệt mới	547
Tân phong thị	Huyệt mới	547
Tân phục thố	Huyệt mới	547
Tân sinh	Huyệt mới	547
Tân thức	Kỳ huyệt	548

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Tân toàn trúc	Huyệt mới	548
Tân tử hoa	Kỳ huyệt	548
Tất bàng	Kỳ huyệt	548
Tất điểm	Nhĩ châm	549
Tất hạ	Kỳ huyệt	550
Tất hĩnh điểm	Nhĩ châm	550
Tất ngoại	Kỳ huyệt	550
Tất nhãn	Kỳ huyệt	551
Tất quan	Can kinh 7	551
Tất quan tiết điểm	Nhĩ châm	551
Tất tam châm	Huyệt mới	552
Tất thượng	Kỳ huyệt	552
Tất thượng nhị huyệt	Kỳ huyệt	552
Tăng âm	Huyệt mới	552
Tăng minh 1	Huyệt mới	552
Tăng minh 2	Huyệt mới	553
Tề hạ lục nhất	Kỳ huyệt	553
Tề thượng hạ	Kỳ huyệt	554
Tề trung tứ biên	Kỳ huyệt	554
Thạch môn	Nhâm mạch 5	555
Thạch quan	Thận kinh 18	556
Thái âm	Kỳ huyệt	556
Thái âm kiều	Kỳ huyệt	557
Thái ất	Vị kinh 23	557
Thái bạch	Tỳ kinh 3	558
Thái dương	Kỳ huyệt	559
Thái dương điểm	Nhĩ châm	560
Thái khê	Thận kinh 3	560
Thái uyên	Phế kinh 9	562
Thái xung	Can kinh 3	564
Thanh lãnh uyên	Tam tiêu kinh 11	566
Thanh linh	Tâm kinh 2	567
Thành cốt	Kỳ huyệt	568
Thân bát tà	Kỳ huyệt	569
Thân giao	Kỳ huyệt	570
Thân mạch	Bàng quang kinh 62	570
Thân trụ	Bàng quang kinh 12	571
Thân trừu	Huyệt mới	572
Thần đạo	Đốc mạch 11	572
Thần đình	Đốc mạch 24	573
Thần đường	Bàng quang kinh 44	574
Thần giác	Kỳ huyệt	574
Thần khuyết	Nhâm mạch 8	574
Thần kinh điểm	Nhĩ châm	576
Thần kinh toạ điểm	Nhĩ châm	577
Thần lý	Kỳ huyệt	577
Thần môn	Tâm kinh 7	577
Thần môn điểm	Nhĩ châm	579
Thần phong	Thận kinh 23	584
Thần phủ	Kỳ huyệt	585
Thần tàng	Thận kinh 25	585
Thần thụ	Kỳ huyệt	586
Thận du	Bàng quang kinh 23	586
Thận điểm	Nhĩ châm	589
Thận điểm	Tỵ châm	591
Thận hệ	Kỳ huyệt	591
Thận nhiệt huyệt	Huyệt mới	592
Thận tân	Huyệt mới	592
Thận tích	Huyệt mới	594
Thận viêm	Nhĩ châm	594
Thập nhị chỉ trường điểm	Nhĩ châm	596
Thập tam quỷ huyệt	Kỳ huyệt	600
Thập thất chuỳ hạ	Kỳ huyệt	600
Thập tuyên	Kỳ huyệt	601
Thập vương	Kỳ huyệt	602
Thất cảnh chuỳ bàng	Kỳ huyệt	602
Thất miên	Huyệt mới	602
Thăng áp điểm	Thủ châm	603
Thỉ tổ	Kỳ huyệt	604
Thị khu	Đầu châm	604
Thiên cù bàng huyệt	Kỳ huyệt	607
Thiên dũ	Tam tiêu kinh 16	607

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Thiên dung	Tiểu trường kinh 17	608
Thiên đầu điểm	Thủ châm	609
Thiên đỉnh	Đại trường kinh 17	609
Thiên đột	Nhâm mạch 22	610
Thiên khê	Tỳ kinh 18	612
Thiên lịch	Đại trường kinh 6	612
Thiên liêu	Tam tiêu kinh 15	613
Thiên linh	Kỳ huyệt	614
Thiên phủ	Phế kinh 3	614
Thiên song	Tiểu trường kinh 16	615
Thiên thính	Huyệt mới	616
Thiên thông	Kỳ huyệt	617
Thiên tinh thập nhất huyệt	Kỳ huyệt	617
Thiên tinh thập nhị huyệt	Kỳ huyệt	617
Thiên tỉnh	Tam tiêu kinh 10	617
Thiên tông	Tiểu trường kinh 11	618
Thiên trì	Tâm bào 1	619
Thiên trụ	Bàng quang kinh 10	619
Thiên tuyền	Tâm bào 2	621
Thiên xu	Vị kinh 25	621
Thiên xung	Đởm kinh 9	623
Thiệt điểm	Nhĩ châm	624
Thiệt hạ	Nhĩ châm	625
Thiệt trụ	Kỳ huyệt	625
Thiếu dương duy	Kỳ huyệt	626
Thiếu hải	Tâm kinh 3	626
Thiếu phủ	Tâm kinh 8	627
Thiếu thương	Phế kinh 11	628
Thiếu trạch	Tiểu trường kinh 1	629
Thiếu xung	Tâm kinh 9	630
Thính cung	Tiểu trường kinh 19	631
Thính hội	Đởm kinh 2	632
Thính hưởng	Huyệt mới	633
Thính linh	Huyệt mới	633
Thính lung gian	Huyệt mới	633
Thính mẫn	Huyệt mới	633
Thính thông	Huyệt mới	633
Thoái nhiệt điểm	Thủ châm	634
Thốn bình	Kỳ huyệt	635
Thông cốc	Thận kinh 20	636
Thông cốc	Bàng quang kinh 66	636
Thông lý	Tâm kinh 5	637
Thông nhĩ đạo	Huyệt mới	639
Thông thiên	Bàng quang kinh 7	640
Thông tiện	Huyệt mới	641
Thống linh	Huyệt mới	641
Thốt điên	Kỳ huyệt	641
Thốt phúc thống điểm	Kỳ huyệt	642
Thủ chưởng hậu bạch nhục tế huyệt	Kỳ huyệt	644
Thủ chưởng hậu tỷ gian huyệt	Kỳ huyệt	644
Thủ đại chỉ giáp hậu	Kỳ huyệt	646
Thủ khoả cốt	Kỳ huyệt	646
Thủ kim môn	Kỳ huyệt	646
Thủ nghịch chú	Kỳ huyệt	647
Thủ ngũ lý	Đại trường kinh 13	647
Thủ tam lý	Đại trường kinh 10	649
Thủ tâm	Kỳ huyệt	650
Thủ thái dương huyệt	Kỳ huyệt	652
Thủ trung bình	Kỳ huyệt	657
Thủ túc tuỷ khổng	Kỳ huyệt	657
Thủ tuỷ huyệt	Kỳ huyệt	657
Thủ tứ huyệt	Kỳ huyệt	657
Thúc cốt	Bàng quang kinh 65	658
Thuỷ đạo	Vị kinh 28	660
Thuỷ đột	Vị kinh 10	661
Thuỷ phân	Nhâm mạch 9	662
Thuỷ tuyền	Thận kinh 5	664
Thử liêu	Bàng quang kinh 32	665
Thử hề	Kỳ huyệt	666
Thử vĩ	Kỳ huyệt	666

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Thừa cân	Bàng quang kinh 56	666
Thừa gian	Huyệt mới	667
Thừa khấp	Vị kinh 1	667
Thừa linh	Đởm kinh 18	668
Thừa mãn	Vị kinh 20	669
Thừa mạng	Kỳ huyệt	669
Thừa phù	Bàng quang kinh 36	670
Thừa quang	Bàng quang kinh 6	670
Thừa sơn	Bàng quang kinh 57	670
Thừa tương	Nhâm mạch 24	672
Thực đậu	Tỳ kinh 17	673
Thực quan	Kỳ huyệt	673
Thực thương	Kỳ huyệt	674
Thương bạch	Kỳ huyệt	674
Thương dương	Đại trường kinh 1	675
Thương khâu	Tỳ kinh 5	676
Thương khúc	Thận kinh 17	677
Thượng bát phong	Kỳ huyệt	678
Thượng bát tà	Kỳ huyệt	678
Thượng chi điểm	Nhĩ châm	679
Thượng chi điểm	Tỵ châm	679
Thượng cự hư	Vị kinh 37	679
Thượng dương quan	Huyệt mới	680
Thượng đô	Kỳ huyệt	680
Thượng hạ tự cứu	Kỳ huyệt	681
Thượng hậu khê	Huyệt mới	681
Thượng huyết hải	Huyệt mới	681
Thượng khê	Huyệt mới	682
Thượng khúc trì	Huyệt mới	682
Thượng khúc tuyền	Huyệt mới	682
Thượng liêm	Đại trường kinh 9	682
Thượng liêm tuyền	Kỳ huyệt	683
Thượng liêu	Bàng quang kinh 31	683
Thượng lung	Huyệt mới	684
Thượng minh	Huyệt mới	684
Thượng ngạc	Kỳ huyệt	684
Thượng ngạc điểm	Nhĩ châm	685
Thượng ngân lý	Kỳ huyệt	685
Thượng nghênh hương	Kỳ huyệt	685
Thượng nhĩ căn	Huyệt mới	686
Thượng nội đình	Kỳ huyệt	686
Thượng quan	Đởm kinh 3	686
Thượng quản	Nhâm mạch 13	687
Thượng thận tuyến	Nhĩ châm	688
Thượng thiên trụ	Huyệt mới	688
Thượng tinh	Đốc mạch 23	688
Tích bối ngũ huyệt	Kỳ huyệt	690
Tích chuỳ điểm	Thủ châm	692
Tích cốt giải trung	Kỳ huyệt	692
Tích lương trung anh	Kỳ huyệt	692
Tích phùng	Kỳ huyệt	693
Tích tam huyệt	Kỳ huyệt	693
Tích trung	Đốc mạch 6	693
Tích tụ bỉ khối	Kỳ huyệt	694
Tiền âm điểm	Tỵ châm	695
Tiền cốc	Tiểu trường kinh 2	695
Tiền đầu điểm	Thủ châm	696
Tiền đỉnh	Đốc mạch 21	696
Tiền hậu ẩn châu	Kỳ huyệt	697
Tiền khổng	Kỳ huyệt	697
Tiền liệt tuyến	Nhĩ châm	697
Tiền phát tế	Kỳ huyệt	698
Tiền tiến	Huyệt mới	698
Tiện độc huyệt	Kỳ huyệt	698
Tiếp tích	Kỳ huyệt	699
Tiết tức	Kỳ huyệt	700
Tiết văn	Kỳ huyệt	700
Tiệt hạ	Huyệt mới	701
Tiệt ngược	Kỳ huyệt	701
Tiệt than hoãn kính điểm	Kỳ huyệt	701
Tiệt thượng	Huyệt mới	701
Tiêu khối huyệt	Huyệt mới	702
Tiêu lạc	Tam tiêu kinh 12	702

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Tiêu lịch huyệt	Kỳ huyệt	702
Tiểu chỉ trảo văn	Kỳ huyệt	704
Tiểu chỉ tiêm	Kỳ huyệt	703
Tiểu chỉ tiết	Kỳ huyệt	704
Tiểu chỉ trung tiết	Kỳ huyệt	704
Tiểu cốt không	Kỳ huyệt	704
Tiểu hải	Tiểu trường kinh 8	704
Tiểu nhi cam lỵ	Kỳ huyệt	705
Tiểu nhi cứu phích	Kỳ huyệt	705
Tiểu nhi giáng suyễn	Kỳ huyệt	705
Tiểu nhi kê hung	Kỳ huyệt	706
Tiểu nhi thuỷ kinh	Kỳ huyệt	706
Tiểu nhi thực nhàn	Kỳ huyệt	706
Tiểu nhi tiêu hoá bất lương điểm	Kỳ huyệt	706
Tiểu thiên tâm	Kỳ huyệt	707
Tiểu trường du	Bàng quang kinh 27	707
Tiểu trường điểm	Nhĩ châm	708
Tín hội	Đốc mạch 22	708
Tinh linh	Kỳ huyệt	709
Tinh minh	Bàng quang kinh 1	709
Tinh quang	Kỳ huyệt	711
Tinh tinh	Kỳ huyệt	711
Toả ngoại	Huyệt mới	712
Toạ cốt bộ	Kỳ huyệt	712
Toạ cốt huyệt	Huyệt mới	713
Toạ cốt thần kinh điểm	Nhĩ châm	713
Toạ cốt thần kinh điểm	Thủ châm	713
Toàn trí	Kỳ huyệt	714
Toàn trúc	Bàng quang kinh 2	714
Tố liêu	Đốc mạch 25	715
Tổng hợp	Nhĩ châm	717
Trạch điền hợp cốc	Kỳ huyệt	718
Trạch hạ	Kỳ huyệt	718
Trạch tiền	Kỳ huyệt	718
Trấp hoa	Kỳ huyệt	719
Trật biên	Bàng quang kinh 54	720
Trì tiền	Huyệt mới	723
Trĩ sang huyệt	Kỳ huyệt	723
Trị chuyển cân	Kỳ huyệt	723
Trị lung tân 3	Huyệt mới	724
Trị nan 1	Huyệt mới	724
Trị nan 6	Huyệt mới	725
Trị não 1	Huyệt mới	725
Trị não 2	Huyệt mới	725
Trị não 3	Huyệt mới	725
Trị não 4	Huyệt mới	725
Trị não 5	Huyệt mới	726
Trị não tùng tuyến yếu huyệt	Kỳ huyệt	726
Triếp cân	Đởm kinh 23	728
Trọc dục	Kỳ huyệt	728
Trúc tân	Thận kinh 9	729
Trúc trượng	Kỳ huyệt	729
Trung áp	Kỳ huyệt	730
Trung bình	Kỳ huyệt	730
Trung chỉ tiết	Kỳ huyệt	730
Trung chú	Thận kinh 15	731
Trung chử	Tam tiêu kinh 3	731
Trung củ	Kỳ huyệt	732
Trung cực	Nhâm mạch 3	732
Trung đình	Nhâm mạch 16	734
Trung đô	Can kinh 6	735
Trung độc	Đởm kinh 32	735
Trung khôi	Kỳ huyệt	736
Trung không	Kỳ huyệt	737
Trung khu	Đốc mạch 7	737
Trung liêu	Bàng quang kinh 33	737
Trung lữ du	Bàng quang kinh 29	738
Trung phong	Can kinh 4	739
Trung phủ	Phế kinh 1	740
Trung quản	Nhâm mạch 12	741
Trung suyễn	Kỳ huyệt	743

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Trung tiếp	Huyệt mới	744
Trung tuyền	Kỳ huyệt	744
Trung xung	Tâm bào kinh 9	744
Trúng ác huyệt	Kỳ huyệt	745
Trúng phong bất ngữ huyệt	Kỳ huyệt	745
Trúng phong thất huyệt	Kỳ huyệt	746
Truyền thi cứu	Kỳ huyệt	746
Trực cốt	Kỳ huyệt	746
Trực lập	Huyệt mới	747
Trực trường	Nhĩ châm	747
Trực trường hạ đoạn	Nhĩ châm	748
Trường cường	Đốc mạch 1	749
Trường di	Kỳ huyệt	750
Trường nhiễu	Kỳ huyệt	751
Trường phong	Kỳ huyệt	751
Trường thâu cơ vận động điểm	Kỳ huyệt	751
Trửu chuỳ	Kỳ huyệt	751
Trửu du	Kỳ huyệt	752
Trửu điểm	Nhĩ châm	752
Trửu liêu	Đại trường kinh 12	752
Trửu tiêm	Kỳ huyệt	752
Tụ tuyền	Kỳ huyệt	753
Túc châm huyệt 1	Túc châm	754
Túc châm huyệt 2	Túc châm	754
Túc châm huyệt 3	Túc châm	754
Túc châm huyệt 4	Túc châm	755
Túc châm huyệt 5	Túc châm	755
Túc châm huyệt 8	Túc châm	755
Túc châm huyệt 10	Túc châm	755
Túc châm huyệt 11	Túc châm	755
Túc châm huyệt 13	Túc châm	755
Túc châm huyệt 14	Túc châm	755
Túc châm huyệt 15	Túc châm	755
Túc châm huyệt 17	Túc châm	756
Túc châm huyệt 19	Túc châm	756
Túc châm huyệt 20	Túc châm	756
Túc châm huyệt 21	Túc châm	756
Túc châm huyệt 23	Túc châm	756
Túc châm huyệt 25	Túc châm	756
Túc châm huyệt 26	Túc châm	756
Túc châm huyệt 27	Túc châm	757
Túc châm huyệt 29	Túc châm	757
Túc châm huyệt 30	Túc châm	757
Túc châm huyệt 34	Túc châm	757
Túc châm huyệt 35	Túc châm	757
Túc châm huyệt 44	Túc châm	757
Túc châm huyệt 45	Túc châm	758
Túc châm huyệt 46	Túc châm	758
Túc châm huyệt 47	Túc châm	758
Túc châm huyệt 48	Túc châm	758
Túc châm huyệt 49	Túc châm	758
Túc châm huyệt 50	Túc châm	758
Túc châm huyệt 51	Túc châm	759
Túc chủng	Kỳ huyệt	759
Túc đại chỉ hoành văn	Kỳ huyệt	761
Túc điểm	Diện châm	762
Túc ích thông	Huyệt mới	762
Túc khiếu âm	Đởm kinh 44	762
Túc la	Kỳ huyệt	763
Túc lâm khấp	Đởm kinh 41	763
Túc minh	Kỳ huyệt	764
Túc ngũ lý	Can kinh 10	764
Túc nhãn điểm	Thủ châm	765
Túc tam lý	Vị kinh 36	766
Túc tâm	Kỳ huyệt	773
Túc thái âm thái dương huyệt	Kỳ huyệt	774
Túc thiếu dương huyệt	Kỳ huyệt	780
Túc trung bình	Kỳ huyệt	781
Túc tuỷ khổng	Kỳ huyệt	781

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Túc vận cảm khu	Đầu châm	782
Tuỷ điểm	Nhĩ châm	784
Tuyền âm	Kỳ huyệt	785
Tuyền cơ	Nhâm mạch 21	786
Tuyền môn	Kỳ huyệt	787
Tuyền sinh túc	Kỳ huyệt	787
Tuyệt dựng	Kỳ huyệt	788
Tứ bạch	Vị kinh 2	788
Tứ cường	Huyệt mới	789
Tứ độc	Tam tiêu kinh 9	789
Tứ hoa	Kỳ huyệt	790
Tứ hoa lục huyệt	Kỳ huyệt	791
Tứ lý	Huyệt mới	793
Tứ mãn	Thận kinh 14	793
Tứ phùng	Kỳ huyệt	793
Tứ quan	Kỳ huyệt	794
Tứ thần thông	Kỳ huyệt	794
Tứ trung	Huyệt mới	795
Tử cung	Kỳ huyệt	795
Tử cung	Kỳ huyệt	796
Tử cung cảnh	Kỳ huyệt	797
Tử cung điểm	Diện châm	797
Tử cung điểm	Nhĩ châm	797
Tử cung xuất huyết điểm	Kỳ huyệt	798
Tử hộ	Kỳ huyệt	798
Tử trường	Kỳ huyệt	798
Ty trúc không	Tam tiêu 23	799
Tý gian	Kỳ huyệt	800
Tý nhu	Đại trường kinh 14	802
Tý thạch tử đầu	Kỳ huyệt	803
Tý trung	Kỳ huyệt	804
Tỳ bà huyệt	Kỳ huyệt	804
Tỳ du	Bàng quang kinh 20	804
Tỳ điểm	Diện châm	806
Tỳ điểm	Nhĩ châm	806
Tỳ điểm	Tỵ châm	807
Tỳ hoành	Kỳ huyệt	807
Tỳ nhiệt huyệt	Kỳ huyệt	807
Tỳ giao át trung	Kỳ huyệt	810
Tỳ hoàn	Kỳ huyệt	810
Tỳ lưu	Kỳ huyệt	811
Tỳ thiệt hầu khu	Đầu châm	811
Tỳ tiếu	Kỳ huyệt	811
Tỳ trụ	Kỳ huyệt	811
U môn	Thận kinh 21	813
Ung thư huyệt 1	Nhĩ châm	813
Ung thư huyệt 1	Nhĩ châm	814
Uy linh	Kỳ huyệt	814
Uỷ dương	Bàng quang kinh 39	814
Uỷ hạ	Huyệt mới	815
Uỷ thượng	Huyệt mới	815
Uỷ trung	Bàng quang kinh 40	815
Uỷ trung đinh tự thích	Kỳ huyệt	817
Uyên dịch	Đởm kinh 22	818
Uyển cốt	Tiểu trường kinh 4	819
Uyển điểm 1	Uyển loã châm	819
Uyển điểm 2	Uyển loã châm	820
Uyển điểm 3	Uyển loã châm	820
Uyển điểm 4	Uyển loã châm	820
Uyển điểm 5	Uyển loã châm	820
Uyển điểm 6	Uyển loã châm	820
Uyển loã khu 1	Uyển loã châm	821
Uyển loã khu 2	Uyển loã châm	821
Uyển loã khu 3	Uyển loã châm	821
Uyển loã khu 4	Uyển loã châm	821
Uyển loã khu 5	Uyển loã châm	821
Uyển loã khu 6	Uyển loã châm	821
Ứng điểm	Diện châm	822
Ứng hạ	Huyệt mới	822
Ứng song	Vị kinh 16	822
Ứng thượng	Huyệt mới	823
Vạn lý	Huyệt mới	824
Vân môn	Phế kinh 2	824
Vận dụng khu	Đầu châm	825

Tên huyệt	Đặc tính	Trang
Vận động khu	Đầu châm	825
Vết vị trường điểm	Kỳ huyệt	826
Vĩ cốt bàng	Huyệt mới	826
Vĩ cùng cốt	Kỳ huyệt	827
Vĩ cùng cốt II	Tích châm	827
Vĩ thuỷ	Kỳ huyệt	827
Vị du	Bàng quang kinh 21	827
Vị điểm	Diện châm	829
Vị điểm	Tỵ châm	829
Vị khu	Đầu châm	830
Vị lạc	Huyệt mới	830
Vị nhiệt huyệt	Kỳ huyệt	830
Vị quản hạ du	Kỳ huyệt	831
Vị thư	Huyệt mới	831
Vị thương	Bàng quang kinh 50	831
Vị thượng huyệt	Huyệt mới	831
Vũ đạp chấn chiến khống chế khu	Đầu châm	836
Vựng thính khu	Đầu châm	836
Xích huyệt	Kỳ huyệt	838
Xích nhiêu	Kỳ huyệt	838
Xích trạch	Phế kinh 5	839
Xích y chủ huyệt	Kỳ huyệt	841
Xích y cổ 7	Xích y châm	841
Xích y cùng 3	Xích y châm	842
Xích y ngực 2	Xích y châm	842
Xích y ngực 3	Xích y châm	842
Xích y ngực 5	Xích y châm	842
Xích y ngực 8	Xích y châm	843
Xích y ngực 12	Xích y châm	843
Xích y thắt lưng 1	Xích y châm	843
Xích y thắt lưng 4	Xích y châm	844
Xu biên	Kỳ huyệt	844
Xuất khí huyệt	Huyệt mới	844
Xung dương	Vị kinh 42	844
Xung môn	Tỳ kinh 12	846
Y hy	Bàng quang kinh 45	849
Y lung	Huyệt mới	850
Ý xá	Bàng quang kinh 49	850
Yến khẩu	Kỳ huyệt	850
Yết hầu điểm	Thủ châm	851
Yết hầu điểm	Tỵ châm	851
Yêu căn	Kỳ huyệt	852
Yêu chuỳ	Nhĩ châm	852
Yêu du	Đốc mạch 2	853
Yêu dương quan	Đốc mạch 3	853
Yêu điểm 1	Tích châm	854
Yêu điểm 2	Tích châm	854
Yêu điểm 3	Tích châm	854
Yêu điểm 4	Tích châm	855
Yêu điểm 5	Tích châm	855
Yêu kỳ	Kỳ huyệt	855
Yêu mục	Kỳ huyệt	855
Yêu nghi	Kỳ huyệt	855
Yêu nhãn	Kỳ huyệt	856
Yêu thoái điểm	Thủ châm	856
Yêu thống 1	Huyệt mới	856
Yêu thống 2	Huyệt mới	857
Yêu thống 3	Huyệt mới	857
Yêu thống điểm	Nhĩ châm	857
Yêu tích điểm	Tỵ châm	857
Zero	Nhĩ châm	858

BẢNG TRA TÊN HUYỆT THEO TIẾNG ANH
(POINTS NAMES IN ENGLISH)

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Bai Huan Shu	Bạch hoàn du	39
Bai Hui	Bá hội	34
Bao Huang	Bào hoang	46
Ben Shen	Bản thần	42
Bi Nao	Tý nhu	802
Bi Guan	Bể quan	55
Bu Lang	Bộ lang	65
Chang Qiang	Trường cường	749
Cheng Fu	Thừa phù	670
Cheng Guang	Thừa quang	670
Cheng Jiang	Thừa tương	672
Cheng Jin	Thừa cân	666
Cheng Ling	Thừa linh	668
Cheng Man	Thừa mãn	669
Cheng Qi	Thừa khấp	667
Cheng Shan	Thừa sơn	670
Chi Ze	Xích trạch	839
Chong Men	Xung môn	846
Chong Yang	Xung dương	844
Ju Gu	Cự cốt	134
Ci Liao	Thứ liêu	665
Da Bao	Đại bao	179
Da Chang Shu	Đại trường du	194
Da Du	Đại đô	185
Da Dun	Đại đôn	186
Da Ju	Đại cự	184
Da He	Đại hách	187
Da Heng	Đại hoành	188
Da Ying	Đại nghênh	191
Da Ling	Đại lăng	189
Da Shu	Đại trử	193
Da Zhong	Đại chung	181
Da Zhui	Đại chuỳ	182

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Dai Mai	Đái mạch	177
Dan Shu	Đởm du	228
Di Cang	Địa thương	211
Di Ji	Địa cơ	209
Di Wu Hui	Địa ngũ hội	210
Du Bi	Độc tỵ	224
Du Shu	Đốc du	221
Dui Duan	Đoài đoan	218
Er Jian	Nhị gian	446
Er Men	Nhĩ môn	442
Fei Shu	Phế du	472
Fei Yang	Phi dương	476
Feng Chi	Phong trì	485
Feng Long	Phong long	479
Feng Men	Phong môn	481
Feng Fu	Phong phủ	482
Feng Shi	Phong thị	484
Fu Ai	Phúc ai	492
Fu Bai	Phù bạch	488
Fu Fen	Phụ phân	491
Fu Jie	Phúc kết	493
Fu Liu	Phục lưu	495
Fu She	Phủ xá	490
Fu Tu	Phù đột	488
Fu Tu	Phục thố	497
Fu Xi	Phù khích	489
Fu Yang	Phụ dương	490
Gan Shu	Can du	74
Gao Huang	Cao hoang	81
Ge Guan	Cách quan	72
Ge Shu	Cách du	70
Gong Sun	Công tôn	128
Guan Men	Quan môn	500

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Guan Yuan	Quan nguyên	501
Guan Yuan Shu	Quan nguyên du	504
Guang Ming	Quang minh	507
Gui Lai	Qui lai	509
Han Yan	Hàm yến	261
He Gu	Hợp cốc	293
He Liao	Hoà liêu	278
He Yang	Hợp dương	298
Heng Gu	Hoành cốt	285
Hiang Men	Hoang môn	284
Ho Liao	Hoà liêu	278
Hou Ding	Hậu đỉnh	270
Hou Xi	Hậu khê	272
Hsueh Hai	Huyết hải	306
Hua Gai	Hoa cái	276
Hua Rou Men	Hoạt nhục môn	287
Huan Tiao	Hoàn khiêu	280
Huang Shu	Hoang du	283
Hui Yang	Hội dương	291
Hui Yin	Hội âm	289
Hui Zong	Hội tông	291
Hun Men	Hồn môn	292
Ji Guan	Cực tuyền	137
Ji Mai	Khế mạch	317
Ji Men	Cơ môn	131
Jia Che	Giáp xa	246
Jian Yu	Kiên ngung	344
Jian Jing	Kiên tỉnh	347
Jian Li	Kiến lý	350
Jian Liao	Kiên liêu	343
Jian Shi	Gian sử	239
Jian Wai Shu	Kiên ngoại du	343
Jian Zhen	Kiên trinh	348
Jian Zhong Shu	Kiên trung du	349
Jiao Sun	Giác tôn	234
Jiao Xin	Giao tín	242
Jie Xi	Giải khê	235
Jin Men	Kim môn	353
Jin Suo	Cân súc	86
Jing Qu	Kinh cừ	355
Jing Men	Kinh môn	358
Jing Ming	Tình minh	709
Jing Qu	Kinh cốt	355
Jiu Vei	Cưu vĩ	140
Ju Que	Cự khuyết	135
Ju Liao	Cự liêu	136
Ju Liao	Cư liêu	133
Jue Yin Shu	Quyết âm du	515
Kong Zui	Khổng tối	330
Khu Gu	Khúc cốt	331
Ku Fang	Khố phòng	329
Kun Lun	Côn lôn	126
Lao Gong	Lao cung	368
Li Dui	Lệ đoài	372
Li Gou	Lãi câu	366
Lian Quan	Liêm tuyền	374
Liang Men	Lương môn	387
Liang Qiu	Lương khâu	386
Lie Que	Liệt khuyết	375
Lin Qi (Head)	Lâm khấp (đầu)	202
Lin Qi (Foot)	Lâm khấp (túc)	763
Ling Tai	Linh đài	377
Ling Tao	Linh đạo	377
Linh Xu	Linh khư	378
Lou Gu	Lậu cốc	372
Lu Xi	Lư tức	386
Luo Que	Lạc khước	364
Mei Chong	Mi xung	398
Ming Men	Mệnh môn	397
Mu Chuang	Mục song	401
Nao Hu	Não hộ	405
Nao Hui	Nhu hội	451
Nao Kong	Não không	405
Nao Shu	Nhu du	451
Nei Quan	Nội quan	460
Nei Ting	Nội đình	457

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Pang Guan Shu	Bàng quang du	44
Pi Shu	Tỳ du	804
Pian Li	Thiên lịch	612
Ping Feng	Bình phong	64
Po Hu	Phách hộ	470
Pu Rong	Bất dung	55
Pu Shen	Bộc tham	66
Qi Chong	Khí xung	325
Qi Hai	Khí hải	319
Qi Hai Shu	Khí hải du	321
Qi Hu	Khí hội	322
Qi Men	Khí môn	323
Qi She	Khí xá	324
Qi Xue	Khí huyệt	322
Qian Ding	Tiền đỉnh	696
Qiang Gu	Tiền cốc	695
Qiang Jian	Cường gian	138
Qiao Yin (Head)	Khiếu âm (Đầu)	202
Qiao Yin (Foot)	Khiếu âm (Túc)	762
Qing Leng Yuan	Thanh lãnh uyên	566
Qing Ling	Thanh linh	567
Qiu Xu	Khâu khư	315
Qu Bin	Khúc tân	333
Qu Chai	Khúc sai	332
Qu Chi	Khúc trì	334
Qu Quan	Khúc tuyền	337
Qu Yuan	Khúc viên	338
Qu Ze	Khúc trạch	333
Quan Chong	Quan xung	506
Quan Liao	Quyền liêu	515
Que Pen	Khuyết bồn	338
Ran Gu	Nhiên cốc	447
Ren Ying	Nhân nghênh	435
Ren Zhong	Nhân trung	436
Ri Yue	Nhật nguyệt	439
Ru Gen	Nhũ căn	452
Ru Zhong	Nhũ trung	454
San Jian	Tam gian	534
San Jiao Shu	Tam tiêu du	538
San Yang Luo	Tam dương lạc	532
San Yin Jiao	Tam âm giao	527
Shan Zhong	Đản trung (Chiên trung)	117
Shang Guan	Thượng quan	686
Shang Wan	Thượng quản	687
Shang Ju Xu	Thượng cự hư	679
Shang Liao	Thượng liêu	683
Shang Lian	Thượng liêm	682
Shang Qiu	Thương khâu	676
Shang Qu	Thương khúc	677
Shang Xing	Thượng tinh	688
Shang Yang	Thương dương	675
Shao Chong	Thiếu xung	630
Shao Hai	Thiếu hải	626
Shao Fu	Thiếu phủ	627
Shao Shang	Thiếu thương	628
Shao Ze	Thiếu trạch	629
Shen Cang	Thần tàng	585
Shen Dao	Thần đạo	572
Shen Feng	Thần phong	584
Shen Jue	Thần khuyết	574
Shen Mai	Thân mạch	570
Shen Men	Thần môn	577
Shen Shu	Thận trụ	571
Shen Tang	Thần đường	574
Shen Ting	Thần đình	573
Shen Zhu	Thận du	586
Shi Men	Thạch môn	555
Shi Quan	Thạch quan	556
Shou San Li	Thủ tam lý	649
Shu Phu	Du phủ	158
Shu Gu	Thúc cốt	658
Shuai Gu	Suất cốc	521
Shui Dao	Thuỷ đạo	660
Shui Quan	Thuỷ tuyền	664
Shui Tu	Thuỷ đột	661

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Shuy Fen	Thuỷ phân	662
Si Bai	Tứ bạch	788
Si Du	Tứ độc	789
Si Man	Tứ mãn	793
Si Zhu Kong	Ty trúc không	799
Su Liao	Tố liêu	715
Tai Bai	Thái bạch	558
Tai Chong	Thái xung	564
Tai Xi	Thái khê	560
Tai Yi	Thái ất	556
Tai Yuan	Thái uyên	562
Tao Dao	Đào đạo	197
Tian Chi	Thiên trì	619
Tian Chong	Thiên xung	623
Tian Chuang	Thiên song	615
Tian Fu	Thiên phủ	614
Tian Ding	Thiên đỉnh	609
Tian Liao	Thiên liêu	613
Tian Quan	Thiên tuyền	621
Tian Rong	Thiên dung	608
Tian Shu	Thiên xu	621
Tian Tu	Thiên đột	610
Tian Xi	Thiên khê	612
Tian You	Thiên dũ	607
Tian Zhu	Thiên trụ	619
Tian Zong	Thiên tông	618
Tiao Kou	Điều khẩu	214
Tien Ting	Thiên tỉnh	617
Ting Gong	Thính cung	631
Ting Hui	Thính hội	632
Tong Gu (Abdomen)	Thông cốc (hung)	636
Tong Gu (Foot)	Thông cốc (túc)	636
Tong Li	Thông lý	637
Tong Tian	Thông thiên	640
Tong Zi Liao	Đồng tử liêu	227
Tou Wei	Đầu duy	201
Wai Guan	Ngoại quan	415
Wai Ling	Ngoại lăng	414
Wai Qiu	Ngoại khâu	412
Wan gu	Hoàn cốt	279
Wei Cang	Địa thương	211
Wei Dao	Duy đạo	162
Wei Shang	Vị thương	831
Wei Shu	Vị du	827
Wei Yang	Uỷ dương	814
Wei Zhong	Uỷ trung	815
Wen Liu	Ôn lưu	468
Wu Chu	Ngũ xứ	426
Wu Li	Ngũ lý (túc)	764
Wu Shu	Ngũ khu	422
Wu Yi	Ốc ế	467
Wuan Gu	Uyển cốt	819
Xi Guan	Tất quan	551
Xi Men	Khích môn	326
Xia Bai	Hiệp bạch	275
Xia Guan	Hạ quan	254
Xia Wan	Hạ quản	255
Xia Ju Hu	Hạ cự hư	248
Xia Lian	Hạ liêm	252
Xia Liao	Hạ liêu	252
Xia Xi	Hiệp khê	275
Xian Gu	Hãm cốc	262
Xiao Chang Shu	Tiểu trường du	707
Xiao Hai	Tiểu hải	704
Xiao Luo	Tiêu lạc	702
Xin Hui	Tín hội	708
Xin Shu	Tâm du	541
Xing Jian	Hành gian	266
Xiong Xiang	Hung hương	301
Xuan Ji	Tuyền cơ	786
Xuan Li	Huyền ly	305
Xuan Lu	Huyền lư	304
Xuan Shu	Huyền khu	303
Xuan Zhong	Huyền chung	302
Ya Men	Á môn	12

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Yang Bai	Dương bạch	163
Yang Chi	Dương trì	173
Yang Phu	Dương phụ	171
Yang Gang	Dương cương	164
Yang Gu	Dương cốc	164
Yang Guan	Dương quan (Tất quan)	172
Yang Jiao	Dương giao	166
Yang Lao	Dưỡng lão	175
Yang Ling Quan	Dương lăng tuyền	169
Yang Xi	Dương khê	167
Yao Shu	Yêu du	853
Yao Yang Guan	Yêu dương quan	853
Ye Men	Dịch môn	153
Yi Feng	Ế phong	232
Yi She	Y xá	850
Yi Xi	Y hy	849
Yin Bai	Ẩn bạch	32
Yin Bao	Âm bao	17
Yin Du	Âm đô	21
Yin Gu	Âm cốc	17
Yin Jiao	Âm giao	22
Yin Jiao	Ngân giao	408
Yin Lian	Âm liêm	26
Yin Ling Quan	Âm lăng tuyền	25
Yin Men	Ân môn	30
Yin Shi	Âm thị	28
Yin Xi	Âm khích	23
Ying Chuang	Ưng song	822
Ying Xiang	Nghênh hương	410
Yong Quan	Dũng tuyền	160
You Men	U môn	813
Yu Ji	Ngư tế	428
Yu Men	Vân môn	824
Yu Tang	Ngọc đường	419
Yu Zhen	Ngọc chẩm	418
Yu Zhong	Quắc trung	509
Yuan Ye	Uyên dịch	818
Zan Zhu	Toàn trúc	714
Zhang Men	Chương môn	124
Zhao Hai	Chiếu hải	119
Zhe Jin	Triếp cân	728
Zheng Ying	Chính dinh	120
Zhi Bian	Trật biên	720
Zhi Gou	Chi câu	106
Zhi Mai	Khế mạch	317
Zhi Shi	Chí thất	112
Zhi Yang	Chí dương	111
Zhi Zheng	Chi chính	108
Zhi Yin	Chí âm	109
Zhong Chong	Trung xung	744
Zhong Du	Trung độc	735
Zhong Feng	Trung phong	739
Zhong Liao	Trung liêu	737
Zhong Lu Shu	Trung lữ du	738
Zhong Fu	Trung phủ	740
Zhong Ji	Trung cực	732
Zhong Shu	Trung khu	737
Zhong Ting	Trung đình	734
Zhong Wan	Trung quản	741
Zhong Zhu	Trung chú	731
Zhong Zhu	Trung chử	731
Zhou Liao	Trửu liêu	752
Zhou Rong	Chu vinh	121
Zhou Wu Li	Thủ ngũ lý	647
Zhu Bin	Trúc tân	729
Zi Gong	Tử cung	796
Zu San Li	Túc tam lý	766

BẢNG TRA TÊN HUYỆT THEO TIẾNG PHÁP
(POINTS AUX FRANCAISE)

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Chan Tchong	Chiên trung	117
Chang Hoan	Thượng quản	687
Chang K'ieou	Thương khâu	676
Chang Kiu Hiu	Thượng cự hư	679
Chang K'iu	Thương khúc	677
Chang Koan	Thượng quan	686
Chang Liao	Thượng liêu	683
Chang Lien	Thượng liêm	682
Chang Sing	Thượng tinh	688
Chang Yang	Thương dương	675
Chao Chang	Thiếu thương	628
Chao Fou	Thiếu phủ	627
Chao Hai	Thiếu hải	626
Chao Tché	Thiếu trạch	629
Chao Tch'ong	Thiếu xung	630
Che Koan	Thạch quan	556
Che Men	Thạch môn	555
Che Teou	Thực đậu	673
Chen Chou	Thận du	586
Chen K'iué	Thần khuyết	574
Chen Men	Thần môn	577
Chen Mé	Thần mạch	570
Chen Tao	Thần đạo	572
Chen T'ang	Thần đường	574
Chen T'sang	Thần tàng	585
Chen Tchou	Thần trụ	571
Chen Ting	Thần đình	573
Cheou Sann Li	Thủ tam lý	649
Cheou Ou Li	Thủ ngũ lý	647
Choai Kou	Suất cốc	521
Choei Fen	Thuỷ phân	662
Choei Tao	Thuỷ đạo	560
Choei T'ou	Thuỷ đột	661
Choei Ts'iuen	Thuỷ tuyền	664
Chou Fou	Du phủ	158
Chou Kou	Thúc cốt	658
Eul Men	Nhĩ môn	442
Eul Kien	Nhị gian	446
Fei Yang	Phi dương	476
Fei Cheou	Phế du	472
Feou K'i	Phù khích	489
Feou Pé	Phù bạch	488
Fong Che	Phong thị	484
Fong Fou	Phong phủ	482
Fong Long	Phong long	479
Fong Men	Phong môn	481
Fong Tch'e	Phong trì	485
Fou Ché	Phủ xá	490
Fou Fen	Phụ phân	491
Fou Ngai	Phúc ai	492
Fou Yang	Phụ dương	490
Fou Lieou	Phục lưu	495
Fou Kié	Phúc kết	493
Fou Ti	Phù đột	488
Fou T'ou	Phục thố	497
Han Yen	Hàm yến	261
Heou K'i	Hậu khê	272
Hia K'i	Hiệp khê	275
Hia Kiu Hiu	Hạ cự hư	248
Hia Hoan	Hạ quản	255
Hia Lien	Hạ liêm	252
Hia Lioo	Hạ liêu	252
Hia Pe	Hiệp bạch	275
Hing Kien	Hành gian	266
Hiong Hiang	Hung hương	301
Hiuen Tchong	Huyền chung	302

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Hiuen Tch'ou	Huyền khu	303
Ho Kou	Hợp cốc	293
Ho Yang	Hợp dương	298
Hoa Jou Men	Hoạt nhục môn	287
Hoa Kai	Hoa cái	276
Hoan Kou	Hoàn cốt	279
Hoan T'iao	Hoàn khiêu	280
Hoang Chou	Hoang du	283
Hoang Men	Hoang môn	284
Hoei In	Hội âm	289
Hoei Tsong	Hội tông	291
Hoei Yang	Hội dương	291
Hoen Men	Hồn môn	292
Heou Ting	Hậu đỉnh	270
Hong Kou	Hoành cốt	285
Houo Liao	Hoà liêu	278
I Ché	Y xá	850
I Fong	Ế phong	232
I Hi	Y hy	849
I Men	Dịch môn	153
In Che	Âm thị	28
In Kiao	Ngân giao	408
In Kiao	Âm giao	22
In K'i	Âm khích	23
In Kou	Âm cốc	17
In Lien	Âm liêm	26
In Ling Tr'iuen	Âm lăng tuyền	25
In Pao	Âm bao	17
In Pé	Ẩn bạch	32
In Tou	Âm đô	21
Ing Siang	Nghênh hương	410
Ing Tch'oang	Ưng song	822
Jan Kou	Nhiên cốc	447
Je Yué	Nhật nguyệt	439
Jen Ing	Nhân nghênh	435
Jen Tchong	Nhân trung	436
Jou Tchong	Nhũ trung	454
Jou Ken	Nhũ căn	452

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Jun Men	Vân môn	824
Kan Chou	Can du	74
Kao Hoang	Cao hoang	81
Kap Ki	Hiệp khê	275
Ki Kou	Kinh cốt	355
Ki Men	Cơ môn	131
Ki Ts'iuen	Cực tuyền	137
Kiao Sin	Giao tín	242
Kien Che	Gian sử	239
Kien Liao	Kiên liêu	343
Kien Li	Kiến lý	350
Kien Tcheng	Kiên trinh	348
Kien Tchong Chou	Kiên trung du	349
Kien Tsing	Kiên tỉnh	347
Kien Wai Chou	Kiên ngoại du	343
Kieou Wei	Cưu vĩ	140
Kin Men	Kim môn	353
Kin Yu	Kiên ngung	344
King K'iu	Kinh cừ	355
King Men	Kinh môn	358
Kin Chou	Cân súc	86
Kio Suen	Giác tôn	234
Kiu K'iué	Cự khuyết	135
Kiu Kou	Cự cốt	134
Kiu Liao	Cư liêu	133
Kiu Liao	Cự liêu	136
K'i Ch'é	Khí xá	324
K'i Hai	Khí hải	319
K'i Hai Chou	Khí hải du	321
K'i Hiué	Khí huyệt	322
K'i Hou	Khí hội	322
K'i Mé	Cấp mạch	89
K'i Men	Khích môn	326
K'i Men	Kỳ môn	361
K'i Tch'ong	Khí xung	325
K'iang Kien	Cường gian	138
K'iao In (Tête)	Khiếu âm (Đầu)	202

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
K'iao In (Tsou)	Khiếu âm (Túc)	762
K'ieou H'iu	Khâu khư	315
K'iu Kou	Khúc cốt	331
K'iu Pin	Khúc tân	333
K'iu Tch'e	Khúc trì	334
K'iu Tch'é	Khúc sai	332
K'iu Tché	Khúc trạch	333
K'iu Ts'iuen	Khúc tuyền	337
K'iu Yuen	Khúc viên	338
Kiué In Chou	Quyết âm du	515
K'iué P'en	Khuyết bồn	338
K'iuen Lioa	Quyền liêu	515
Ko Chou	Cách du	70
Ko Koan	Cách quan	72
Koan Men	Quan môn	500
Koan Tch'ong	Quan xung	506
Koan Yuan Chou	Quan nguyên du	504
Koan Yuen	Quan nguyên	501
Koang Ming	Quang minh	507
Koei Lai	Quy lai	509
Kong Suen	Công tôn	128
Kong Tsue	Khổng tối	330
Koen Luen	Côn lôn	126
K'ou Fang	Khố phòng	329
Lao Kong	Lao cung	368
Leoi Kou	Lậu cốc	372
Liang K'ieo	Lương khâu	386
Liang Men	Lương môn	387
Lin K'i (Tête)	Lâm khấp (đầu)	763
Lin K'i	Lâm khấp (chân)	202
Li Keou	Lãi câu	366
Li Toe	Lệ đoài	372
Lié Kiué	Liệt khuyết	375
Lien Ts'iuen	Liêm tuyền	374
Lin K'iu	Linh khư	378
Ling T'ai	Linh đài	377
Ling Tao	Linh đạo	377
Loc K'io	Lạc khước	364

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Lou Si	Lư tức	386
Mei Tch'ong	Mi xung	398
Ming Men	Mệnh môn	397
Mou Tch'oang	Mục song	401
Nao Hou	Não hộ	405
Nao K'ong	Não không	405
Nei Koan	Nội quan	460
Nei T'ing	Nội đình	457
No Chou	Nhu du	451
No Hoei	Nhu hội	451
Oe Koann	Ngoại quan	415
Ou I	Ốc ế	467
Ou Tch'ou	Ngũ xứ	426
Ou Tch'ou	Ngũ khu	422
Pai Hoan Chou	Bạch hoàn du	39
Pao Hoang	Bào hoang	46
P'ang Koang Chou	Bàng quang du	44
Pé Hoei	Bá hội	34
Pen Chen	Bản thần	42
Pi No	Tý nhu	802
P'i Chou	Tỳ du	804
P'i Koan	Bễ quan	55
P'ien Li	Thiên lịch	612
Ping Fong	Bỉnh phong	64
P'o Hou	Phách hộ	470
Pou Chen	Bộc tham	66
Pou Lang	Bộ lang	65
Pou Yong	Bất dung	55
San In Tsiao	Tam âm giao	527
San Kien	Tam gian	534
San Tsiao Chou	Tam tiêu du	538
San Yang Lo	Tam dương lạc	532
Se Man	Tứ mãn	793
Se Pé	Tứ bạch	788
Se Tchou K'ong	Ty trúc không	799
Se Tou	Tứ độc	789
Seun Roe	Tín hội	708

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Shen Fong	Thần phong	584
Sia Koan	Hạ quan	254
Siao Hai	Tiểu hải	704
Siao Lo	Tiêu lạc	702
Siao Tchang Chou	Tiểu trường du	707
Sien Kou	Hãm cốc	262
Sieun Ki	Tuyền cơ	786
Sin Chou	Tâm du	541
Sin Hoei	Tín hội	708
Siue Hai	Huyết hải	306
Sou Liao	Tố liêu	715
Ta He	Đại hách	187
Ta Hong	Đại hoành	188
Ta Ing	Đại nghênh	191
Ta Kiu	Đại cự	184
Ta Ling	Đại lăng	189
Ta Pao	Đại bao	179
Ta Tch'ang Chou	Đại trường du	194
Ta Tchong	Đại chung	181
Ta Tchou	Đại trử	193
Ta Tch'oei	Đại chuỳ	182
Ta Toen	Đại đôn	186
Ta Tou	Đại đô	185
Tai Mé	Đái mạch	177
Tai Tch'ong	Thái xung	564
T'ai K'i	Thái khê	560
T'ai Pé	Thái bạch	558
T'ai Yuen	Thái uyên	562
Tan Chou	Đởm du	228
Tchang Men	Chương môn	124
Tchao Hai	Chiếu hải	119
Tchao Iong	Thiếu xung	630
Tche Che	Chí thất	112
Tche In	Chí âm	109
Tche Keou	Chi câu	106
Tche Kin	Triếp cân	728
Tche Pien	Trật biên	720
Tche Tcheng	Chi chính	108
Tche Yang	Chí dương	111
T'ch'e Mé	Khế mạch	317
Tch'e Tché	Xích trạch	839
Tcheng Ing	Chính dinh	120
Tch'eng Chan	Thừa sơn	670
Tch'eng Fou	Thừa phù	670
Tch'eng K'i	Thừa khấp	667
Tch'eng King	Thừa cân	666
Tch'eng Koang	Thừa quang	670
Tch'eng Ling	Thừa linh	668
Tch'eng Man	Thừa mãn	669
Tch'eng Tsiang	Thừa tương	672
Tcheu Koann	Tất quan	551
Tcheou Liao	Trữu liêu	752
Tcheou Yong	Chu vinh	121
Tchong Tou	Trung độc	735
Tchong Fong	Trung phong	739
Tchong Fou	Trung phủ	740
Tchong Hoan	Trung quản	741
Tchong Ki	Trung cực	732
Tchong Lioa	Trung liêu	737
Tchong Liu Chou	Trung lữ du	738
Tchong Tch'ou	Trung khu	737
Tchong Tchou	Trung chử	731
Tchong Tchou	Trung chú	731
Tchong Tch'ong	Trung xung	744
Tchong T'ing	Trung đình	734
Tchong Tou	Trung đô	735
Tch'ong Men	Xung môn	846
Tch'ong Yang	Xung dương	844
Tchou Pin	Trúc tân	729
T'ai J	Thái ất	557
T'ao Tao	Đào đạo	197
T'eou Wei	Đầu duy	201
T'iao K'eou	Điều khẩu	214
Ti Ts'ang	Địa thương	211

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Ti Ki	Địa cơ	209
Ti Ou Hoei	Địa ngũ hội	210
Tien Fou	Thiên phủ	614
T'ien Yeou	Thiên dũ	607
T'ien K'i	Thiên khê	612
T'ien Liao	Thiên liêu	613
T'ien Tch'e	Thiên trì	619
T'ien Tchoang	Thiên song	615
T'ien Tsong	Thiên tông	618
T'ien Tch'ong	Thiên xung	623
T'ien Tch'ou	Thiên xu	621
T'ien Tchu	Thiên trụ	619
T'ien T'ou	Thiên đột	610
T'ien Tsing	Thiên tỉnh	617
T'ien Ts'iuen	Thiên tuyền	621
T'ien Yong	Thiên dung	608
T'ing Kong	Thính cung	631
T'ing Hoei	Thính hội	632
Toei Toan	Đoài đoan	218
T'ong Kou (Abdominal)	Thông cốc (hung)	636
T'ong Kou	Thông cốc (túc)	636
T'ong Li	Thông lý	637
T'ong T'ien	Thông thiên	640
Tong Zi Liao	Đồng tử liêu	227
Tou Chou	Đốc du	221
Tou Pi	Độc tỵ	224
Tse Kong	Tử cung	796
Ts'e Lioa	Thứ liêu	665
Tsi Tchong	Tích trung	693
Tsia Tch'é	Giáp xa	246
Tch'ang K'iang	Trường cường	749
Tsie K'i	Giải khê	235
Tsing Kou	Kinh cừ	355
Tsing Ming	Tinh minh	709
Tsiue Penn	Khuyết bồn	338
T'ien Ting	Thiên đỉnh	609
Ts'ien Kou	Tiền cốc	695
Ts'ien Ting	Tiền đỉnh	696
Ts'ing Leng Yuen	Thanh lãnh uyên	566
Ts'ing Ling	Thanh linh	567
Ts'oan Tchou	Toàn trúc	714
Tsou San Li	Túc tam lý	766
Xuan Li	Huyền ly	305
Xuan Lou	Huyền lư	304
Wai K'eou	Ngoại khâu	412
Wai Koan	Ngoại quan	415
Wan Kou	Uyển cốt	819
Wai Ling	Ngoại lăng	414
Wei Chou	Vị du	827
Wei Tao	Duy đạo	162
Wei Tchong	Uỷ trung	815
Wei Ts'rang	Vị thương	831
Wei Yang	Uỷ dương	814
Wen Lieou	Ôn lưu	468
Wou Li	Ngũ lý (túc)	764
Wou Liou	Hoà liêu	278
Ya Men	Á môn	12
Yang Fou	Dương phụ	171
Yang K'i	Dương khê	167
Yang Kang	Dương cương	164
Yang Kiao	Dương giao	166
Yang Koan (Si)	Dương quan (tất quan)	172
Yang Kou	Dương cốc	164
Yang Lao	Dưỡng lão	175
Yang Ling Ts'iuen	Dương lăng tuyền	169
Yang Pé	Dương bạch	163
Yang Tch'e	Dương trì	173
Yao Chou	Yêu du	853
Yao Yang Koan	Yêu dương quan	853
Yeou Men	U môn	813
Yin Men	Ân môn	30
Yong Ts'iuen	Dũng tuyền	160

Tên huyệt	Tiếng Việt Nam	Trang
Yu T'ang	Ngọc đường	419
Yu Tchen	Ngọc chẩm	418
Yu Tchong	Hoặc trung	288
Yu Tsi	Ngư tế	428
Yuen Yé	Uyên dịch	818

BẢNG TRA TÊN HUYỆT THEO HÁN TỰ

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
1 NÉT		
一窩風	Nhất oa phong	438
一扇門	Nhất phiến môn	438
一噫	Nhất y	439
2 NÉT		
二白	Nhị bạch	445
二趾上	Nhị chỉ thượng	445
二椎下	Nhị chuỳ hạ	445
二間	Nhị gian	446
二里半	Nhị lý bán	446
二人上馬	Nhị nhân thượng mã	447
二扇門	Nhị phiến môn	447
二逢	Nhị phùng	447
十三穴	Thập tam huyệt	600
十三鬼穴	Thập tam quỷ huyệt	600
十七椎下	Thập thất chuỳ hạ	600
十宣	Thập tuyên	601
十王	Thập vương	602
十指頭	Thập chỉ đầu	594
十五椎	Thập ngũ chuỳ	594
七頸椎旁	Thất cảnh chuỳ bàng	602
八椎下	Bát chuỳ hạ	47
八曜	Bát diệu	47
八俞	Bát du	47
八點	Bát điểm	48
八華	Bát hoa	48
八會	Bát hội	48
八髎	Bát liêu	49
八風	Bát phong	50
八關	Bát quan	50
八邪	Bát tà	51
八字針	Bát tự châm	51
八沖	Bát xung	52
人橫	Nhân hoành	435
人迎	Nhân nghênh	435
人中	Nhân trung	436
人中心點	Nhân trung tâm điểm	438
3 NÉT		
三陰交	Tam âm giao	527
三陽	Tam dương	532
三陽絡	Tam dương lạc	532
三角肌	Tam giác cơ	533
三角灸	Tam giác cứu	534
三角穴	Tam giác huyệt	534
三間	Tam gian	534
三結交	Tam kết giao	535
三里外	Tam lý ngoại	535
三門	Tam môn	535
三分顱	Tam quản	536
三脘	Tam phân lư	535
三才穴	Tam tài huyệt	536
三商	Tam thương	537
三焦俞	Tam tiêu du	538
三宗骨	Tam tông cốt	539
三宗穴	Tam tông huyệt	539
三池	Tam trì	539
下亞門	Hạ á môn	247
下陰別	Hạ âm biệt	247

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
下百勞	Hạ bá lao	247
下肢	Hạ chi	248
下椎	Hạ chuỳ	248
下昆侖	Hạ côn lôn	248
下巨虛	Hạ cự hư	248
下极	Hạ cực	249
下极之俞	Hạ cực chi du	249
下极俞	Hạ cực du	250
下大順	Hạ đại thuận	250
下地商	Hạ địa thương	250
下都	Hạ đô	250
下頷	Hạ hàm	250
下俠白	Hạ hiệp bạch	250
下肓	Hạ hoang	251
下橫	Hạ hoành	251
下瘈脈	Hạ khế mạch	251
下氣海	Hạ khí hải	251
下曲骨	Hạ khúc cốt	251
下紀	Hạ kỷ	251
下廉	Hạ liêm	252
下髎	Hạ liêu	252
下聾	Hạ lung	253
下顎	Hạ ngạc	253
下溫溜	Hạ ôn lưu	253
下扶突	Hạ phù đột	254
下腹點	Hạ phúc điểm	254
下關	Hạ quan	254
下關下	Hạ quan hạ	255
下脘	Hạ quản	255
下新識	Hạ tân thức	256
下垂點	Ha thuỳ điểm	256
下承山	Hạ thừa sơn	257
下焦俞	Hạ tiêu du	257
下睛明	Hạ tinh minh	258
下池	Hạ trì	258
下中极	Hạ trung cực	258
下要	Hạ yêu	258
寸平	Thốn bình	635
大陰	Đại âm	179
大包	Đại bao	179
大胞	Đại bào	180
大指夾根	Đại chỉ giáp căn	180
大趾夾下	Đại chỉ giáp hạ	180
大指節橫紋	Đại chỉ tiết hoành văn	180
大指內側橫紋頭	Đại chỉ nội trắc hoành văn đầu	180
大指節里	Đại chỉ tiết lý	180
大趾聚毛	Đại chỉ tụ mao	181
大鐘	Đại chung	181
大椎	Đại chuỳ	182
大骨空	Đại cốt không	184
大巨	Đại cự	184
大都	Đại đô	185
大敦	Đại đôn	186
大赫	Đại hách	187
大橫	Đại hoành	188
大陵	Đại lăng	189
大輪	Đại luân	191
大門	Đại môn	191
大迎	Đại nghênh	191
大抒	Đại trử	193
万里	Vạn lý	824
子戶	Tử hộ	798
子宮	Tử cung	796
子宮頸	Tử cung cảnh	797
子宮出血點	Tử cung xuất huyết điểm	798
子長	Tử trường	798

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
子處	Tử xứ	719
非揚	Phì trường	478
小指爪紋	Tiểu chỉ trảo văn	704
小趾尖	Tiểu chỉ tiêm	703
小指節	Tiểu chỉ tiết	704
小指中節	Tiểu chỉ trung tiết	704
小骨空	Tiểu cốt không	704
小海	Tiểu hải	704
小兒疳痢	Tiểu nhi cam lỵ	705
小兒灸癖	Tiểu nhi cứu phích	705
小兒降喘	Tiểu nhi giáng suyễn	705
小兒雞胸	Tiểu nhi kê hung	706
小兒睡驚	Tiểu nhi thuỵ kinh	706
小兒消不良	Tiểu nhi tiêu hoá bất lương điểm	706
小天心	Tiểu thiên tâm	707
小腸俞	Tiểu trường du	707
小腸點	Tiểu trường điểm	708
上八邪	Thượng bát tà	678
上八風	Thượng bát phong	678
上天柱	Thượng thiên trụ	688
上巨虛	Thượng cự hư	679
上內庭	Thượng nội đình	686
上風市	Thượng phong thị	686
上關	Thượng quan	686
上耳根	Thượng nhĩ căn	686
上陽關	Thượng dương quan	680
上曲池	Thượng khúc trì	682
上曲泉	Thượng khúc tuyền	682
上血海	Thượng huyết hải	681
上后溪	Thượng hậu khê	681
上合陽	Thượng hợp dương	681
上迎香	Thượng nghênh hương	685
上承泣	Thượng thừa khấp	688
上明	Thượng minh	684
上星	Thượng tinh	688
上都	Thượng đô	680
上巃	Thượng lung	684
上脘	Thượng quản	687
上溪	Thượng khê	682
上廉	Thượng liêm	682
上廉泉	Thượng liêm tuyền	683
上睛明	Thượng tình minh	690
上解溪	Thượng giải khê	680
上翳風	Thượng ế phong	680
山根	Sơn căn	520
女膝	Nữ tất	466
4 NÉT		
心俞	Tâm du	541
心舒	Tâm thư 1	545
心舒	Tâm thư 2	545
六花	Lục hoa	384
六頸椎旁	Lục cảnh chuỳ bàng	383
天井	Thiên tỉnh	617
天池	Thiên trì	619
天沖	Thiên xung	623
天靈	Thiên linh	614
天聽	Thiên thính	616
天府	Thiên phủ	614
天宗	Thiên tông	618
天樞	Thiên khu	612
天突	Thiên đột	610
天柱	Thiên trụ	619
天泉	Thiên tuyền	621
天容	Thiên dung	608

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
天窗	Thiên song	615
天溪	Thiên khê	612
天頂	Thiên đảnh	609
天牖	Thiên dũ	607
天髎	Thiên liêu	613
無名穴	Vô danh huyệt	835
雲門	Vân môn	824
支正	Chi chánh	108
支溝	Chi cấu	106
太乙	Thái ất	557
太白	Thái bạch	558
太沖	Thái xung	564
太陽	Thái dương	559
太陰翳	Thái âm kiều	557
太淵	Thái uyên	562
太溪	Thái khê	560
五處	Ngũ xứ	426
五里	Ngũ lý	423
五靈	Ngũ linh	423
五樞	Ngũ khu	422
五虎	Ngũ hổ	422
五趾穴	Ngũ chỉ huyệt	422
五指節	Ngũ chỉ tiết	422
五椎上	Ngũ chuỳ thượng	422
不容	Bất dung	55
尺澤	Xích trạch	839
尺橈	Xích nhiêu	838
孔最	Khổng tối	330
少吉	Thiếu cát	626
少谷	Thiếu cốc	626
少骨	Thiếu cốt	626
少沖	Thiếu xung	630
少陽維	Thiếu dương duy	626
少澤	Thiếu trạch	629

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
少府	Thiếu phủ	627
少海	Thiếu hải	626
少商	Thiếu thương	628
少陰郄	Thiếu âm khích	626
少陰俞	Thiếu âm du	626
少關	Thiếu quan	627
日月	Nhật nguyệt	439
中平	Trung bình	730
中沖	Trung xung	744
中极	Trung cực	732
中注	Trung chú	731
中空	Trung không	737
中府	Trung phủ	740
中樞	Trung khu	737
中庭	Trung đình	734
中封	Trung phong	739
中泉	Trung tuyền	744
中都	Trung đô	735
中接	Trung tiếp	744
中瀆	Trung độc	735
中渚	Trung chử	731
中商	Trung thương	743
中脘	Trung quản	741
中喘	Trung suyễn	743
中焦俞	Trung tiêu du	744
中魁	Trung khôi	736
中膂俞	Trung lữ du	738
中髎	Trung liêu	737
止嘔	Chỉ ẩu	113
止瀉	Chỉ tả	115
止痒	Chỉ dạng	114
止痛穴	Chỉ thống huyệt	116
內關	Nội quan	460
內陽池	Nội dương trì	457

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
內合谷	Nội hợp cốc	458
內迎香	Nội nghênh hương	460
內昆侖	Nội côn lôn	456
內明	Nội minh	459
內庭	Nội đình	457
內睛明	Nội tình minh	465
內踝尖	Nội khoả tiêm	458
內太沖	Nội thái xung	463
內曲泉	Nội khúc tuyền	459
內至陰	Nội chí âm	456
水上	Thuỷ thượng	664
水分	Thuỷ phân	662
水沟	Thuỷ cấu	659
水突	Thuỷ đột	661
水泉	Thuỷ tuyền	664
水道	Thuỷ đạo	660
公孫	Công tôn	128
手三里	Thủ tam lý	649
手五里	Thủ ngũ lý	647
手中平	Thủ trung bình	657
手四穴	Thủ tứ huyệt	657
手金門	Thủ kim môn	646
手逆注	Thủ nghịch chú	647
長強	Trường cường	749
5 NÉT		
立中	Lập trung	372
市上	Thị thượng	604
玉田	Ngọc điền	419
玉枕	Ngọc chẩm	418
玉液	Ngọc dịch	419
玉堂	Ngọc đường	419
正贏	Chánh dinh	91
本神	Bản thần	42
牙痛	Nha thống	430
打眼	Đả nhãn	177
左儀右儀	Tả nghi hưũ nghi	526
石門	Thạch môn	555
石關	Thạch quan	556
巨骨	Cự cốt	134
巨骨下	Cự cốt hạ	135
巨缺	Cự khuyết	135
巨缺俞	Cự khuyết du	136
巨髎	Cự liêu	136
目明	Mục minh	401
目窗	Mục song	401
身脈	Thân mạch	570
四中	Tứ trung	795
四白	Tứ bạch	788
四連	Tứ liên	792
四花	Tứ hoa	790
四里	Tứ lý	793
四神通	Tứ thần thông	794
四瀆	Tứ độc	789
四強	Tứ cường	789
四滿	Tứ măn	793
四逢	Tứ phùng	793
失眠	Thất miên	602
外直立	Ngoại trực lập	417
外四滿	Ngoại tứ măn	418
外丘	Ngoại khâu	412
外關	Ngoại quan	415
外耳道口	Ngoại nhĩ đạo khẩu	415
外陰廉	Ngoại âm liêm	411
外勞宮	Ngoại lao cung	414
外勞宮	Ngoại lao cung 1	414
外勞宮	Ngoại lao cung 2	414
外定喘	Ngoại định suyễn	412
外明	Ngoại minh	415

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
外金津	Ngoại kim tân	413
外陵	Ngoại lăng	414
外睛明	Ngoại tình minh	417
外踝尖	Ngoại khoả tiêm	413
外曲泉	Ngoại khúc tuyền	413
白環俞	Bạch hoàn du	39
印堂	Ấn đường	31
丘墟	Khâu khư	315
台肩	Đài kiên	178
6 NÉT		
池前	Trì tiền	723
沖門	Xung môn	846
沖陽	Xung dương	844
沖間	Xung gian	846
次遼	Thứ liêu	665
安眠	An miên	14
安眠1	An miên 1	14
安眠2	An miên 2	15
安眠3	An miên 3	15
安眠4	An miên 4	15
安邪	An tà	15
交儀	Giao nghi	242
交信	Giao tín	242
光門	Quan môn	500
光元	Quan nguyên	501
光元俞	Quan nguyên du	504
光沖	Quan xung	506
光兔	Quan thố	505
耳門	Nhĩ môn	442
耳尖	Nhĩ tiêm	444
耳背靜脈三條	Nhĩ bối tĩnh mạch tam điều	440
耳根	Nhĩ căn	440
出氣穴	Xuất khí huyệt	844

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
吉新	Cát tân	84
地五會	Địa ngũ hội	210
地商	Địa thương	211
地甲	Địa giáp	210
地机	Địa cơ	209
地合	Địa hợp	210
地健	Địa kiện	210
老商	Lão thương	370
至陽	Chí dương	111
至陰	Chí âm	109
列缺	Liệt khuyết	375
百虫窩	Bách trùng sào	37
百會	Bách hội	38
百勞	Bách lao	36
百种風	Bách chủng phong	34
成骨	Thành cốt	568
光彩	Quang thái	507
曲池	Khúc trì	334
曲澤	Khúc trạch	333
曲垣	Khúc viên	338
曲骨	Khúc cốt	331
曲泉	Khúc tuyền	337
曲差	Khúc sai	332
曲鬢	Khúc tân	333
舌柱	Thiệt trụ	625
竹杖	Trúc trượng	729
向農	Hướng nông	310
血壓點	Huyết áp điểm	306
血府	Huyết phủ	308
血海	Huyết hải	306
血愁	Huyết sầu	308
囟會	Tín hội	708
華佗夾脊	Hoa Đà giáp tích	277
伏兔	Phục thố	497

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
合陽	Hợp dương	298
合谷	Hợp cốc	293
后陽關	Hậu dương quan	270
后血海	Hậu huyết hải	271
后頂	Hậu đỉnh	269
后溪	Hậu khê	272
后曲	Hậu khúc	273
后頭點	Hậu đầu điểm	270
后液	Hậu dịch	270
后液下	Hậu dịch hạ	270
后翳明	Hậu ế minh	271
后呵	Hậu ha	271
后合谷	Hậu hợp cốc	271
后五會	Hậu ngũ hội	273
后髮際	Hậu phát tế	273
后關	Hậu quan	273
后太沖	Hậu thái xung	273
后神聰	Hậu thần thông	273
后聽宮	Hậu thính cung	273
后聽會	Hậu thính hội	274
后聽穴	Hậu thính huyệt	274
后聰	Hậu thông	274
行間	Hành gian	266
7 NÉT		
肓門	Hoang môn	284
肓俞	Hoang du	283
疔俞	Đinh du	215
間使	Gian sứ	237
完骨	Hoàn cốt	279
尾骨旁	Vĩ cốt bàng	826
赤穴	Xích huyệt	838
赤醫主穴	Xích y chủ huyệt	841
志室	Chí thất	112
勞宮	Lao cung	368
束骨	Thúc cốt	658
扶突	Phò đột	479
拗傷穴	Nựu thương huyệt	466
极泉	Cực tuyền	137
附分	Phụ phân	491
足三里	Túc tam lý	766
足下垂點	Túc hạ thuỳ điểm	762
足五里	Túc ngũ lý	764
足中平	Túc trung bình	781
足明	Túc minh	764
足羅	Túc la	763
足臨泣	Túc lâm khấp	763
足益聰	Túc ích thông	762
足竅陰	Túc khiếu âm	762
足通谷	Túc thông cốc	781
足四白	Túc tứ bạch	781
足踵	Túc chủng	759
足大趾橫紋	Túc đại chỉ hoành văn	761
足心	Túc tâm	773
足少陽穴	Túc thiếu dương huyệt	780
足中沖	Túc trung xung	781
步廊	Bộ lang	65
里上	Lý thượng	390
里內庭	Lý nội đình	389
里外	Lý ngoại	389
呃逆	Ách nghịch	14
兌端	Đoài đoan	218
兌厲	Đoài lệ	219
利尿	Lợi niệu	383
肝三針	Can tam châm	79
肝房	Can phòng	79
肝炎點	Can viêm điểm	79
肝室	Can thất	79

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
肝俞	Can du	74
肝熱穴	Can nhiệt huyệt	78
肘尖	Trửu tiêm	752
肘俞	Trửu du	752
肘髎	Trửu liêu	752
長遺	Trường di	750
長風	Trường phong	751
肛門四穴	Giang môn tứ huyệt	239
坐骨	Toạ cốt	712
佗脊	Đà tích	196
身肘	Thân trửu	572
低位	Đê vị	204
低位俞	Đê vị du	205
迎香	Nghênh hương	410
身柱	Thân trụ	571
角孫	Giác tôn	234
兌骨	Đoài cốt	218
8 NÉT		
治轉筋	Trị chuyển cân	723
治腦	Trị não	725
治聾	Trị lung	723
治聾新	Trị lung tân	724
治喘	Trị suyễn	727
治癱	Trị than	727
定神	Định thần	218
京門	Kinh môn	358
京骨	Kinh cốt	355
肩三針	Kiên tam châm	346
肩井	Kiên tỉnh	347
肩中俞	Kiên trung du	349
肩內陵	Kiên nội lăng	345
肩外俞	Kiên ngoại du	343
肩貞	Kiên trinh	348

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
肩前	Kiên tiền	347
肩痛點	Kiên thống điểm	346
肩禺	Kiên ngung	344
肩禺下	Kiên ngung hạ	345
肩髎	Kiên liêu	343
夜尿	Dạ niệu	147
府舍	Phủ xá	490
虐門	Ngược môn	430
是明	Thị minh	604
青靈	Thanh linh	567
拇指節橫文	Mẫu chỉ tiết hoành văn	395
區邊	Khu biên	331
板門	Bản môn	41
頂上	Đính thượng	215
直立	Trực lập	747
承山	Thừa sơn	670
承光	Thừa quang	670
承靈	Thừa linh	668
承扶	Thừa phò	669
承間	Thừa gian	667
承泣	Thừa khấp	667
承命	Thừa mệnh	669
承將	Thừa tương	672
承筋	Thừa cân	666
承滿	Thừa mãn	669
居髎	Cư liêu	133
虎邊	Hổ biên	288
昆侖	Côn lôn	126
明中	Minh trung	399
明眼	Minh nhãn	399
呼吸	Hô hấp	288
岩池	Nham trì	431
乳中	Nhũ trung	454
乳根	Nhũ căn	452

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
和髎	Hoà liêu	278
垂下	Thuỳ hạ	659
秉風	Bỉnh phong	64
制高	Chế cao	106
委下	Uỷ hạ	815
委上	Uỷ thượng	815
委中	Uỷ trung	815
委陽	Uỷ dương	814
周榮	Chu vinh	121
肱中	Quăng trung	509
股內	Cổ nội	126
股溝下	Cổ cấu hạ	125
肺俞	Phế du	472
肺熱穴	Phế nhiệt huyệt	476
俠白	Hiệp bạch	275
命門	Mệnh môn	397
金門	Kim môn	353
金新	Kim tân	354
郤門	Khích môn	326
郤上	Khích thượng	327
郤中	Khích trung	327
東風	Đông phong	226
糾內翻	Củ nội phiên	132
糾外翻1	Củ ngoại phiên 1	132
糾外翻2	Củ ngoại phiên 2	132
9 NÉT		
洪音	Hồng âm	293
亭頭	Đình đầu	216
扁桃	Biên đào	60
扁桃体	Biên đào thể	61
神道	Thần đạo	572
前頂	Tiền đính	696
項強	Hạng cường	264
帶脈	Đới mạch	228

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
指掌	Chỉ chưởng	114
柱側	Trụ trắc	729
牽正	Khiên chính	327
眉中	My trung	202
眉沖	My xung	202
眉稍	My sảo	202
眉頭	My đầu	201
屋翳	Ốc ế	467
建里	Kiến lý	350
屏翳	Bình ế	62
戰癱	Chiến than	119
位上穴	Vị thượng huyệt	831
胃倉	Vị thương	831
胃俞	Vị du	827
胃熱穴	Vị nhiệt huyệt	830
胃舒	Vị thư	831
胃管	Vị quản	830
胃管下俞	Vị quản hạ du	831
胃管下俞三穴	Vị quản hạ du tam huyệt	831
胃脘	Vị uyển	832
胃維	Vị duy	829
幽門	U môn	813
食倉	Thực thương	674
食管	Thực quan	673
食竇	Thực độc	642
俠溪	Hiệp khê	275
俠玉泉	Hiệp ngọc tuyền	276
俞府	Du phủ	158
脈根	Mạch căn	391
飛虎	Phi hổ	478
飛陽	Phi dương	476
胞門	Bào môn	46
胞肓	Bào hoang	46

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
泉池	Tuyền trì	787
泉陰	Tuyền âm	785
泉液	Tuyền dịch	787
泉生足	Tuyền sinh túc	787
泉頂	Tuyền đỉnh	787
泉根	Tuyền căn	786
急脈	Cấp mạch	89
复行	Phục hành	495
复溜	Phục lưu	495
結核穴	Kết hạch huyệt	312
絕孕	Tuyệt dựng	788
絕骨	Tuyệt cốt	787
絡上	Lạc thượng	366
絡卻	Lạc khước	364
面正	Diện chính	155
面髎	Diện liêu	156
面王	Diện vương	156
背解	Bối giải	67
背逢	Bối phùng	68
咳嗽穴	Khái thấu huyệt	314
客主人	Khách chủ nhân	313
前陰	Tiền âm	695
前陰點	Tiền âm điểm	695
前章門	Tiền chương môn	695
前谷	Tiền cốc	695
前頭點	Tiền đầu điểm	696
前頂	Tiền đỉnh	696
前后隱珠	Tiền hậu ẩn châu	697
前會陰	Tiền hội âm	697
前孔	Tiền khổng	697
前髮際	Tiền phát tế	698
前風市	Tiền phong thị	698
前關	Tiền quan	698
前神通	Tiền thần thông	698
前承山	Tiền thừa sơn	698
前進	Tiền tiến	698
鬼心	Quỷ tâm	513
委市	Quỷ thị	514
鬼穴	Quỷ huyệt	511
鬼邪	Quỷ tà	513
鬼床	Quỷ sàng	513
鬼枕	Quỷ chẩm	510
鬼封	Quỷ phong	513
鬼信	Quỷ tín	514
鬼宮	Quỷ cung	511
鬼客廳	Quỷ khách sảnh	511
鬼堂	Quỷ đường	511
鬼路	Quỷ lộ	512
鬼退	Quỷ thoái	514
鬼藏	Quỷ tàng	513
鬼壘	Quỷ luỹ	512
神庭	Thần đình	573
神堂	Thần đường	574
神角	Thần giác	574
神闕	Thần khuyết	574
神經點	Thần kinh điểm	576
神里	Thần lý	577
神門	Thần môn	577
神封	Thần phong	584
神府	Thần phủ	585
神光	Thần quang	585
神藏	Thần tàng	585
神通	Thần thông	586
神受	Thần thụ	586
神上端	Thần thượng đoan	586
神宗	Thần tông	586
風溪	Phong khê	479
風隆	Phong long	479

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
風門	Phong môn	481
風門熱府	Phong môn nhiệt phủ	482
風岩	Phong nham	482
風飛穴	Phong phi huyệt	482
風府	Phong phủ	482
風關	Phong quan	484
風蠻	Phong quắc	484
風市	Phong thị	484
風池	Phong trì	485
風齒痛	Phong xỉ thống	487
10 NÉT		
湧泉	Dũng tuyền	160
消塊	Tiêu khối	702
消瀨	Tiêu lạc	702
浮白	Phù bạch	488
浮郤	Phù khích	489
海泉	Hải tuyền	260
脊三穴	Tích tam huyệt	693
脊中	Tích trung	693
積內俞	Tích nội du	692
積積俞	Tích du	692
脊逢	Tích phùng	693
旁谷	Bàng cốc	43
旁勞宮	Bàng lao cung	43
旁強	Bàng cường	43
旁庭	Bàng đình	43
旁廉泉	Bàng liêm tuyền	44
高位俞	Cao vị du	84
容后	Dung hậu	160
珠頂	Châu đính	106
素髎	Tố liêu	715
挺腰	Đỉnh yêu	217
或中	Hoặc trung	288

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
通天	Thông thiên	640
通門	Thông môn	639
通耳道	Thông nhĩ đạo	639
通谷	Thông cốc	636
通里	Thông lý	637
通便	Thông tiện	641
通間	Thông gian	637
通關	Thông quan	640
陵下	Lăng hạ	370
陵后	Lăng hậu	371
陵后下	Lăng hậu hạ	371
陷谷	Hãm cốc	262
缺盆	Khuyết bồn	338
腦戶	Não hộ	405
腦空	Não không	405
腦清	Não thanh	406
胰俞	Di du	150
胸大肌	Hung đại cơ	300
胸鄉	Hung hương	301
胸俞十二穴	Hung du thập nhị huyệt	300
胸堂	Hung đường	301
脅堂	Hiếp đường	274
積聚痞塊	Tích tụ bỉ khối	694
秩邊	Trật biên	720
殷門	Ân môn	30
殷上	Ân thượng	31
殷下	Ân hạ	30
華蓋	Hoa cái	276
條口	Điều khẩu	214
垣柱	Viên trụ	832
氣門	Khí môn	323
氣戶	Khí hộ	321
氣中	Khí trung	324
氣穴	Khí huyệt	322

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
氣冲	Khí xung	325
氣舍	Khí xá	324
氣海俞	Khí hải du	321
氣端	Khí đoan	318
氣瘿	Khí anh	317
氣俞	Khí du	318
氣之陰郤	Khí chi âm khích	318
氣堂	Khí đường	318
氣會	Khí hội	322
氣合	Khí hợp	322
氣郤	Khí khích	323
氣元	Khí nguyên	323
氣崖	Khí nhai	323
氣眼	Khí nhãn	323
氣府	Khí phủ	323
氣喘	Khí suyễn	324
氣衛	Khí vệ	324
高蓋	Cao cái	81
庫房	Khố phòng	329
疰市	Chú thị	122
陰包	Âm bao	17
陰胞	Âm bào	17
陰邊	Âm biên	17
陰谷	Âm cốc	17
陰維穴	Âm duy huyệt	
陰陽	Âm dương	19
陰頂	Âm đỉnh	21
陰都	Âm đô	21
陰瀆	Âm độc	21
陰瀆八穴	Âm độc bát huyệt	
陰交	Âm giao	22
陰亢	Âm kháng	23
陰郤	Âm khích	23
陰莖穴	Âm kinh huyệt	24
陰翹穴	Âm kiều huyệt	23
陰陵泉	Âm lăng tuyền	25
陰廉	Âm liêm	26
陰囊下橫紋	Âm nang hạ hoành văn	27
陰囊逢	Âm nang phùng	28
陰關	Âm quan	28
陰市	Âm thị	28
陰池	Âm trì	29
陰委	Âm uỷ	29
陽亢	Dương kháng	167
陽白	Dương bạch	163
陽穴	Dương huyệt	167
陽光	Dương quan	172
陽交	Dương giao	166
陽池	Dương trì	173
陽谷	Dương cốc	164
陽剛	Dương cương	164
陽綱	Dương cương	164
陽維穴	Dương duy huyệt	165
陽陽	Dương dương	166
陽陵	Dương lăng	169
陽陵泉	Dương lăng tuyền	169
陽附	Dương phụ	171
陽溪	Dương khê	167
陽委	Dương uỷ	175
陽尿	Dương hy	167
陽翹	Dương kiều	169
陽澤	Dương trạch	173
陽尿	Dương thỉ	173
陽窟	Dương quật	173
11 NÉT		
淵液	Uyên dịch	818
液門	Dịch môn	153

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
清冷淵	Thanh lãnh uyên	566
清冷泉	Thanh lãnh tuyền	566
清頭	Thanh đầu	566
深腰俞	Thâm yêu du	569
梁門	Lương môn	387
梁丘	Lương khâu	386
商白	Thương bạch	674
商丘	Thương khâu	676
商陽	Thương dương	675
商曲	Thương khúc	677
章門	Chương môn	124
率谷	Suất cốc	521
球后	Cầu hậu	89
里便	Lý tiện	390
副啞門	Phó á môn	479
接骨	Tiếp cốt	699
接積	Tiếp tích	699
梅花	Mai hoa	392
隱白	Ẩn bạch	32
陶道	Đào đạo	197
閉孔	Bế khổng	55
趾平	Chỉ bình	113
趾紋	Chỉ văn	117
貧血靈	Bần huyết linh	54
患門	Hoạn môn	283
崇骨	Sùng cốt	521
翹靈	Kiều linh	352
脫臼	Thoát cửu	641
健明	Kiện minh	351
健胃	Kiện vị	352
健胃點	Kiện vị điểm	352
健胯	Kiện khố	351
健膝	Kiện tất	352
健癱	Kiện nan	352

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
哏口	Ngân khẩu	409
啞門	Á môn	12
啞穴	Á huyệt	11
啞明	Á minh	12
啞點	Á điểm	11
蛇頭	Xà đầu	838
偏肩	Thiên kiên	612
偏歷	Thiên lịch	612
魚下	Ngư hạ	428
魚上	Ngư thượng	429
魚際	Ngư tế	428
魚尾	Ngư vĩ	429
魚腰	Ngư yêu	429
淚空	Lệ không	373
淚孔	Lệ khổng	373
粱泣	Dạng khấp	148
泉俞	Tuyền du	786
脛下	Hĩnh hạ	276
12 NÉT		
潰陽穴	Hội dương huyệt	291
滑肉門	Hoạt nhục môn	287
痞根	Bĩ căn	60
痛靈	Thống linh	641
痢疾敏感點	Lỵ tật mẫn cảm điểm	390
落地	Lạc địa	364
落枕	Lạc chẩm	364
落頸	Lạc cảnh	364
落靈五	Lạc linh ngũ	365
夾內	Giáp nội	244
夾車	Giáp xa	246
期門	Kỳ môn	361
提托穴	Đề thác huyệt	206
提肛肌穴	Đề giang cơ huyệt	205

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
提胃	Đề vị	206
掘進	Quật tiến	508
散笑	Tán tiếu	539
厥陰俞	Quyết âm du	515
強沖	Cường xung	139
強間	Cường gian	138
強音	Cường âm	138
強胯	Cường khố	139
喘息	Suyễn tức	522
拇趾里橫紋	Mẫu chỉ lý hoành văn	395
跗陽	Phụ dương	490
遺尿	Di niệu	150
遺精	Di tinh	151
紫宮	Tử cung	796
筑濱	Trúc tân	729
筋縮	Cân súc	86
腕骨	Uyển cốt	819
腋靈	Dịch linh	153
腓腸	Phì trường	478
脾俞	Tỳ du	804
脾熱穴	Tỳ nhiệt huyệt	807
然谷	Nhiên cốc	447
創新門	Sang tân môn	518
絲竹空	Ty trúc không	799
腎系	Thận hệ	591
腎俞	Thận du	586
腎脊	Thận tích	594
腎熱穴	Thận nhiệt huyệt	592
腎新	Thận tân	592
13 NÉT		
溫溜	Ôn lưu	468
溪上	Khê thượng	317
新一	Tân nhất	547

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
新氣穴	Tân khí huyệt	546
新生	Tân sinh	547
新曲池	Tân khúc trì	546
新伏兔	Tân phục thố	547
新識	Tân thức	548
新環跳	Tân hoàn khiêu	545
新攢竹	Tân toàn trúc	548
意舍	Ý xá	850
痰喘	Đàm suyễn	196
廉泉	Liêm tuyền	374
督俞	Đốc du	221
睛下	Tình hạ	711
睛明	Tinh minh	709
照海	Chiếu hải	119
跟平	Ngấn bình	408
跟緊	Ngấn khẩn	409
跳躍	Khiêu dược	328
頷厭	Hàm yến	261
腰儀	Yêu nghi	855
腰根	Yêu căn	852
腰奇	Yêu kỳ	855
腰俞	Yêu du	853
腰眼	Yêu nhãn	856
腰痛	Yêu thống	856
腰陽關	Yêu dương quan	853
腹四穴	Phúc tứ huyệt	494
腹哀	Phúc ai	492
腹結	Phúc kết	493
腹通谷	Phúc thông cốc	494
鼠蹊	Thử hề	666
解剪	Giải tiễn	237
解溪	Giải khê	235
經渠	Kinh cừ	355
會陰	Hội âm	289

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
會宗	Hội tông	291
鳩杞	Cưu kỷ	139
鳩尾	Cưu vĩ	140
14 NÉT		
輒筋	Trấp cân	719
聚泉	Tụ tuyền	753
奪命	Đoạt mệnh	221
厲兌	Lệ đoài	372
箕門	Cơ môn	131
箕下	Cơ hạ	131
魄戶	Phách hộ	470
鼻交	Tỵ giao	810
鼻准	Tỵ chuẩn	810
鼻通	Tỵ thông	811
鼻尖	Tỵ tiêm	811
鼻流	Tỵ lưu	811
鼻穿	Tỵ xuyên	812
膀胱俞	Bàng quang du	44
膀胱點	Bàng quang điểm	45
膏肓	Cao hoang	81
膏肓俞	Cao hoang du	83
瘈脈	Khế mạch	317
漏谷	Lậu cốc	372
漏陰	Lậu âm	372
精宮	Tinh cung	709
精露	Tinh lộ	709
養老	Dưỡng lão	175
維胞	Duy bào	161
維宮	Duy cung	162
維道	Duy đạo	162
維會	Duy hội	162
魂門	Hồn môn	292
魂舍	Hồn xá	293
截下	Tiệt hạ	701
截上	Tiệt thượng	701
截癰緩痙點	Tiệt than hoãn kỉnh điểm	701
膈關	Cách quan	72
膈俞	Cách du	70
竅陰	Khiếu âm	328
端正	Đoan chính	219
端憧	Đoan đổng	219
端長	Đoan trường	219
團剛	Đoàn cương	219
團區	Đoàn khu	219
節紋	Tiết văn	700
15 NÉT		
璇機	Tuyền cơ	786
增音	Tăng âm	552
橫骨	Hoành cốt	285
熱府	Nhiệt phủ	450
髮際	Phát tế	472
衝門	Xung môn	846
衝脈	Xung mạch	846
衝陽	Xung dương	844
膝眼	Tất nhãn	551
膝陽關	Tất dương quan	549
膝三針	Tất tam châm	552
膝下	Tất hạ	550
膝外	Tất ngoại	550
膝關	Tất quan	551
頦髎	Hài liêu	260
額中	Ngạch trung	408
醫噫	Y hy	849
癱立	Than lập	566
癱伏	Than phục	566
癱康	Than khang	566
蹏四穴	Khoả tứ huyệt	328

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
潰陽	Hội dương	291
窮骨	Cùng cốt	133
擧臂	Cử tý	134
臨泣	Lâm khấp	371
16 NÉT		
燕口	Yến khẩu	850
頸中	Cảnh trung	80
頸臂	Cảnh tý	80
環中	Hoàn trung	282
環躍	Hoàn dược	280
環跳	Hoàn khiêu	280
澤下	Trạch hạ	718
澤前	Trạch tiền	718
濁浴	Trọc dục	728
17 NÉT		
膺窗	Ưng song	822
膺下	Ưng hạ	822
膺上	Ưng thượng	823
臀中	Đồn trung	225
臂中	Tý trung	804
臂臑	Tý nhu	802
瞳子髎	Đồng tử liêu	227
瞳明	Đồng minh	226
亶中	Đản trung	197
闌尾穴	Lan vĩ huyệt	367
龍門	Long môn	382
龍頷	Long hàm	381
鎖外	Toả ngoại	712
膽俞	Đởm du	228
膽囊穴	Đởm nang huyệt	230
18 NÉT		
翳風	Ế phong	232
翳明	Ế minh	232
翳明下	Ế minh hạ	232

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
客后上棘	Khách hậu thượng cức	313
客髖中	Khách tẩn trung	313
髀關	Bễ quan	55
臑上	Nhu thượng	452
臑會	Nhu hội	451
臑俞	Nhu du	451
臑交	Nhu giao	451
臑穴	Nhu huyệt	452
臑竅	Nhu khiếu	452
臑髎	Nhu liêu	452
歸來	Quy lai	509
轉谷	Chuyển cốc	123
豐隆	Phong long	479
斷交	Đoạn giao	220
斷戶	Đoạn hộ	220
斷紅	Đoạn hồng	220
臍中	Tề trung	554
臍四邊	Tề tứ biên	553
犢鼻	Độc tỵ	224
醫聾	Y lung	850
19 NÉT		
關元	Quan nguyên	501
關元俞	Quan nguyên du	504
關門	Quan môn	500
關陵	Quan lăng	500
關陽	Quan dương	500
關儀	Quan nghi	501
關衝	Quan xung	506
20 NÉT		
懸泉	Huyền tuyền	306
懸漿	Huyền tương	306
懸樞	Huyền khu	303
懸鍾	Huyền chung	302

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
懸顱	Huyền lư	304
懸厘	Huyền ly	305
噫嘻	Y hy	849
21 NÉT		
齦交	Ngân giao	408
髓中	Tuỷ trung	784
髓孔	Tuỷ khổng	784
髓空	Tuỷ không	784
髓府	Tuỷ phủ	784
鶴頂	Hạc đỉnh	259
蠡溝	Lãi câu	366
屬壘	Thuộc luỹ	666
髎髎	Liêu liêu	376
臧會	Tạng hội	540
22 NÉT		
聽河	Thính hà	632
聽呵	Thính ha	632
聽宮	Thính cung	631
聽會	Thính hội	632
聽穴	Thính huyệt	633
聽敏	Thính mẫn	633
聽靈	Thính linh	633
聽嚮	Thính hưởng	633
聽讋間	Thính lung gian	633

Chữ Hán xếp theo nét	Hán Việt	Trang
聽聰	Thính thông	633
攢筑	Toàn trúc	714
巔上	Điên thượng	213
巔上一	Điên thượng nhất	213
23 NÉT		
讋聰	Lung thông	385
讋穴	Lung huyệt	384
24 NÉT		
靈台	Linh đài	377
靈道	Linh đạo	377
靈墟	Linh khư	378
靈墻	Linh tường	379
癲痫	Điên khốn	212
25 NÉT		
髖骨	Khoan cốt	329
髖臼	Khoan cữu	329
顱息	Lư tức	386
26 NÉT		
顴髎	Quyền liêu	515
27 NÉT		
顳需	Nhiếp nhu	449

BẢNG TRA TÊN HUYỆT THEO PHIÊN ÂM QUỐC TẾ (Quan Thoại – Bắc Kinh)

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
A shi xue	A thị huyệt	11
An mian	An miên	14
An mian 1	An miên 1	14
An mian 2	An miên 2	15
An mian 3	An miên 3	15
An mian 4	An miên 4	15
An xie	An tà	15
Ba chong	Bát xung	52
Ba dian	Bát điểm	48
Ba feng	Bát phong	50
Ba xie	Bát tà	51
Bai huan shu	Bạch hoàn du	39
Bai hui	Bá hội	34
Bai lao	Bá lao (Bách lao)	36
Bao huang	Bào hoang	46
Bao men	Bào môn	46
Bei feng	Bối phùng	68
Bei jie	Bối giáp	67
Bei shu xue	Bối du huyệt	67
Ben chi	Bản trì	47
Ben shen	Bản thần	42
Bi jiao	Tỵ giao	810
Bi zhun	Tỵ chuẩn	810
Bi guan	Bễ quan	55
Bi nao	Tý nhu	802
Bi shu	Bễ khu	55
Bi zhong	Tý trung	804
Bian gu	Biên cốt	60
Bie yang	Biệt dương	62
Bing feng	Bỉnh phong	64
Bo jing	Bác tỉnh	37
Bu lang	Bộ lang	65
Bu rong	Bất dung	55
Cha hua	Sáp hoa	518
Chang yang	Xương dương	847
Chang feng	Trường phong	751
Chang gu	Trường cốc	748
Chang jia	Trường giáp	751
Chang ku	Trường quật	751
Chang liao	Trường liêu	751
Chang pin	Trường tần	751
Chang ping	Trường bình	748
Chang qiang	Trường cường	749
Chang shan	Trường sơn	751
Chang xi	Trường khê	750
Chang yi	Trường di	750
Cheng fu	Thừa phù	670
Cheng guang	Thừa quang	670
Cheng jiang	Thừa tương	672
Cheng jin	Thừa cân	666
Cheng ling	Thừa linh	668
Cheng men	Thừa mãn	669
Cheng qi	Thừa khấp	667
Cheng shan	Thừa sơn	670
Chi tou	Trì đầu	723
Chi ze	Xích trạch	839
Chi zhi wu li	Xích chi ngũ lý	838
Chi mai	Khế mạch	317
Chong men	Xung môn	846
Chong yang	Xung dương	844
Chong qu	Sùng cốt	521
Chuai chang	Chuyên trường	123

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Chuan long	Song long	520
Ci gong	Từ cung	795
Ci liao	Thứ liêu	665
Ci men	Thứ môn	666
Cu fu tong	Thốt phúc thống	642
Cuan zhu	Toàn trúc	714
Da bao	Đại bao	179
Da chang shu	Đại trường du	194
Da du	Đại đô	185
Da dun	Đại đôn	186
Da gu kong	Đại cốt không	184
Da he	Đại hách	187
Da heng	Đại hoành	188
Da ju	Đại cự	184
Da ling	Đại lăng	189
Da men	Đại môn	191
Da ying	Đại nghinh	191
Da yu	Đại vũ	196
Da zhong	Đại chung	181
Da zhong ji	Đại trung cực	193
Da zhu	Đại trử	193
Da zhui	Đại chuỳ	182
Dai mai	Đái mạch	177
Dan tian	Đơn điền	197
Dan mu	Đởm mộ	230
Dan nang dian	Đởm nang điểm	230
Dan shu	Đởm du	228
Di cang	Địa thương	211
Di chong	Địa xung	212
Di ji	Địa cơ	209
Di wu hui	Địa ngũ hội	210
Dian xiann	Điên giản	212
Du mai	Đốc mạch	222
Du shu	Đốc du	221
Du bi	Độc tỵ	224
Du yin	Độc âm	224
Duan hong	Đoạn hồng	220
Duan jiao	Đoạn giao	220
Dui duan	Đoài đoan	218
Dui gu	Đoài cốt	218
Duo suo wen	Đa sở văn	177
Duo ming	Đoạt mệnh	221
Er jian	Nhĩ tiêm	444
Er men	Nhĩ môn	442
Er bai	Nhị bạch	445
Er jian	Nhị gian	446
Er shan men	Nhị phiến môn	447
Er shi zhui	Nhị thập chuỳ	447
Fa ji	Phát tế	471
Fei hu	Phi hổ	478
Fei yang	Phi dương	476
Fei mu	Phế mộ	476
Fei shu	Phế du	472
Fen shui	Phân thuỷ	472
Feng chi	Phong trì	485
Feng chi tong	Phong xỉ thống	487
Feng fu	Phong phủ	482
Feng guan	Phong quan	484
Feng long	Phong long	479
Feng men	Phong môn	481
Feng shi	Phong thị	484
Fu yang	Phụ dương	490
Fu bai	Phục bạch	494
Fu bai	Phù bạch	488
Fu liu	Phục lưu	495
Fu tu	Phù đột	488
Fu tu	Phục thố	497
Fu xi	Phù khích	489
Fu she	Phủ xá	490
Fu zhong shu	Phủ trung du	490
Fu ai	Phúc ai	492
Fu fen	Phụ phân	491
Fu jie	Phúc kết	493
fu liu	Phục lưu	497
Fu qu	Phúc kết	493
Gan mu	Can mộ	78

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Gan shu	Can du	74
Gao gai	Cao cái	81
Gao gu	Cao cốt	81
Gao huang	Cao hoang	81
Ge guan	Cách quan	72
Ge shu	Cách du	70
Gen ping	Cân bình	86
Gong sun	Công tôn	128
Gu men	Cốc môn	126
Guan chong	Quan xung	506
Guan ling	Quan lăng	500
Guan men	Quan môn	500
Guan yang	Quan dương	500
Guan yi	Quan nghi	501
Guan yuan	Quan nguyên	501
Guan yuan shu	Quan nguyên du	504
Guang ming	Quang minh	507
Gui lai	Quy lai	509
Gui cang	Quỷ tàng	513
Gui chuang	Quỷ sàng	513
Gui dang	Quỷ đường	511
Gui feng	Quỷ phong	513
Gui ke ting	Quỷ khách sảnh	514
Gui ku	Quỷ quật	513
Gui lei	Quỷ luỹ	518
Gui lu	Quỷ lộ	518
Gui shi	Quỷ thị	514
Gui tang	Quỷ đường	511
Gui tui	Quỷ thoái	514
Gui xie	Quỷ tà	513
Gui xin	Quỷ tâm	513
Gui xin	Quỷ tín	514
Gui xue	Quỷ huyệt	511
Gui zhen	Quỷ chẩm	510
Hai quan	Hải tuyền	260
Han fu	Hàn phủ	263
Han yan	Hàm yến	261
He che lu	Hà xa lộ	247
He gu	Hợp cốc	293
He kou	Hà khẩu	247
He liao	Hoà liêu	278
He xue	Hợp huyệt	298
He yang	Hợp dương	298
He ding	Hạc đỉnh	259
Heng gu	Hoành cốt	285
Hong yin	Hồng âm	293
Hou zhong	Hầu trung	269
Hou ding	Hậu đỉnh	270
Hou guan	Hậu quan	273
Hou qu	Hậu khúc	273
Hou shen cong	Hậu thần thông	273
Hou ting gong	Hậu thính cung	273
Hou ting hui	Hậu thính hội	274
Hou xi	Hậu khê	272
Hou xue hai	Hậu huyết hải	271
Hou ye	Hậu dịch	270
Hu kou	Hổ khẩu	289
Hua gai	Hoa cái	276
Hua rou men	Hoạt nhục môn	287
Hua tuo jia ji	Hoa đà giáp tích	277
Huan tiao	Hoàn khiêu	280
Huang men	Hoang môn	284
Huang shu	Hoang du	283
Hui e	Hội ngạch	291
Hui wei	Hội duy	291
Hui yang	Hội dương	291
Hui yin	Hội âm	289
Hui yuan	Hội nguyên	291
Hui zong	Hội tông	291
Hun men	Hồn môn	292
Hun she	Hồn xá	293
Ji guan	Cơ quan	132
Ji men	Cơ môn	131
Ji mai	Cấp mạch	89
Ji quan	Cực tuyền	137
Ji nei shu	Tích nội du	692

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Ji shu	Tích du	692
Ji zhong	Tích trung	693
Ji xie	Quý lặc	519
Jia cheng jiang	Giáp thừa tương	244
Jia ji	Giáp tích	245
Jia che	Giáp xa	246
Jia feng	Giáp phùng	244
Jia gu	Gian cốc	237
Jian jian	Kiên tiêm	347
Jian jing	Kiên tỉnh	347
Jian liao	Kiên liêu	343
Jian nei shu	Kiên nội du	345
Jian san zhen	Kiên tam châm	346
Jian shi	Gian sử	239
Jian shu	Kiên du	341
Jian tou	Kiên đầu	341
Jian wai shu	Kiên ngoại du	343
Jian yu	Kiên ngung	344
Jian zhen	Kiên trinh	348
Jian zhong shu	Kiên trung du	349
Jian zhu gu	Kiên trụ cốt	349
Jian li	Kiến lý	350
Jiao chong	Giao xung	243
Jiao hui xue	Giao hội huyệt	241
Jiao xin	Giao tín	242
Jiao yi	Giao nghi	242
Jiao sun	Giác tôn	234
Jie gu	Tiếp cốt	699
Jie ji	Tiếp tích	699
Jie he xue	Kết hạch huyệt	312
Jie chuan	Giải suyễn	236
Jie xi	Giải khê	235
Ji jin	Kim tân	354
Jin men	Kim môn	353
Jin suo	Cân súc	86
Jing gong	Tinh cung	709
Jing gu	Kinh cốt	355
Jing lu	Tinh lộ	709
Jing men	Kinh môn	358
Jing ming	Tinh minh	709
Jing qu	Kinh cừ	355
Jing shi	Kinh thỉ	359
Jing zhong	Kinh trung	360
Jing xue	Tỉnh huyệt	712
Jing gu	Kinh cốt	355
Jiu nei fan	Củ nội phiên 1 + 2 + 3	132
Jiu wai fan	Củ ngoại phiên 1 + 2	132
Jiu wei	Cưu vĩ	140
Jiu wei gu	Cưu vĩ cốt	140
Jiu xiao	Cứu háo	142
Ju liao	Cự liêu	133
Ju gu	Cự cốt	134
Ju jue	Cự giác	135
Ju liao	Cự liêu	136
Ju quan	Cực tuyền	137
Ju que	Cự khuyết	135
Ju que shu	Cự khuyết du	136
Ju xu shang lian	Cự hư thượng liêm	135
Ju xu xia lian	Cự hư hạ liêm	135
Jue gu	Tuyệt cốt	787
Jue yang	Tuyệt dương	788
Jue yin shu	Quyết âm du	515
Ke liao	Hài liêu	260
Ke sou	Khái thấu	314
Ke zhu	Khách chủ	313
Ke zhu ren	Khách chủ nhân	313
Kong zui	Khổng tối	330
Ku fang	Khố phòng	329
Kuan gu	Khoan cốt	329
Kun lun	Côn lôn	126
Lan men	Lan môn	366
Lan wei	Lan vĩ	367
Lan wei dian	Lan vĩ điểm	368
Lao gong	Lao cung	368
Lei kong	Lệ không	373

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Lei kong	Lệ khổng	373
Lei tou	Lặc đầu	370
Li gou	Lãi câu	366
Li qi men	Lý kỳ môn	389
Li dui	Lệ đoài	372
Li ji	Lợi cơ	383
Li niao	Lợi niệu	383
Lian quan	Liêm tuyền	374
Liang men	Lương môn	387
Liang qiu	Lương khâu	386
Lie que	Liệt khuyết	375
Ling dao	Linh đạo	377
Ling qiang	Linh tường	379
Ling tai	Linh đài	377
Ling xu	Linh khư	378
Long han	Long hàm	381
Long hu	Long hổ	381
Long quan	Long tuyền	382
Long tou	Long đầu	381
Long yuan	Long uyên	382
Lou gou	Lậu cốc	372
Lou yin	Lậu âm	372
Lu xi	Lư túc	386
Lu xi	Lữ tế	386
Luo ling wu	Lạc linh ngũ	365
Luo que	Lạc khước	364
Luo xi	Lạc khích	364
Mei chong	My xung	402
Mei hua zhen	Mai hoa châm	392
Mian liao	Diện liêu	156
Mian wang	Diện vương	156
Mian zheng	Diện chính	155
Ming guang	Minh quang	399
Ming tang	Minh đường	399
Ming guan	Mệnh quan	398
Ming men	Mệnh môn	397
Mu chuang	Mục song	401
mu liao	Mục liêu	401
Mu ming	Mục minh	401
Mu xue	Mộ huyệt	399
Nao gai	Não cái	404
Nao hu	Não hộ	405
Nao hui	Nhu hội	451
Nao kong	Não không	405
Nao jiao	Nhu giao	451
Nao liao	Nhu liêu	452
Nao shang	Nhu thượng	452
Nao shu	Nhu du	451
Nei guan	Nội quan	460
Nei huai jian	Nội khoả tiêm	458
Nei huai qian xia	Nội khoả tiền hạ	459
Nei jiing ming	Nội tinh minh	465
Nei ting	Nội đình	457
Nei ying xiang	Nội nghinh hương	460
Nei zhong kui	Nội trung khôi	465
Ni wan gong	Nê hoàn cung	407
Nie ru	Nhiếp nhu	449
Pang guang shu	Bàng quang du	44
Pang ting	Bàng đình	43
Pi fu zhen liao fa	Bì phu châm liệu pháp	58
Pi mu	Tỳ mộ	807
Pi nei zhen	Bì nội châm	57
Pi she	Tỳ xá	808
Pi shu	Tỳ du	804
Pi gen	Bĩ căn	60
Pian jian	Thiên kiên	612
Pian li	Thiên lịch	612
Ping yi	Bình ế	62
Po hu	Phách hộ	470
Pu shen	Bộc tham	66
Qi men	Kỳ môn	361
Qi xing zhen	Thất tinh châm	602
Qi pang	Tề bàng	553
Qi shang xia	Tề thượng hạ	554

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Qi shang xia wu fen	Tề thượng hạ ngũ phân	554
Qi zhong	Tề trung	554
Qi zhong si bian	Tề trung tứ biên	554
Qi chong	Khí xung	325
Qi chuan	Khí suyễn	324
Qi fu	Khí phủ	323
Qi hai	Khí hải	319
Qi he	Khí hợp	322
Qi hu	Khí hộ	321
Qi jie	Khí vệ	324
Qi men	Khí môn	323
Qi she	Khí xá	324
Qi shu	Khí du	318
Qi tang	Khí đường	318
Qi xi	Khí khích	
Qi xue	Khí huyệt	322
Qi yuan	Khí nguyên	323
Qi zhen liao fa	Khí châm liệu pháp	318
Qi zi yin xi	Khí chi âm khích	318
Qian ding	Tiền đỉnh	697
Qian fa ji	Tiền phát tế	698
Qian gu	Tiền cốc	695
Qian guan	Tiền quan	698
Qian hou pei xue fa	Tiền hậu phối huyệt pháp	697
Qian shen cong	Tiền thần thông	698
Qiang jian	Cường gian	138
Qiang yang	Cường dương	138
Qiang yin	Cường âm	138
Qing hao	Thanh hạo	566
Qing leng quan	Thanh lãnh tuyền	566
Qing leng yuan	Thanh lãnh uyên	566
Qiong gu	Cùng cốt	133
Qiu xu	Khâu khư	315
Qiu hou	Cầu hậu	89
Qu bin	Khúc mấn	332
Qu chai	Khúc sai	332
Qu chi	Khúc trì	334
Qu fa	Khúc phát	332
Qu gu	Khúc cốt	331
Qu jie	Khúc tiết	333
Qu ya	Khúc nha	332
Qu yuan	Khúc viên	338
Qu ze	Khúc trạch	333
Quan chi	Tuyền trì	787
Quan jia	Quyền tiêm	515
Quan liao	Quyền liêu	515
Quan ye	Tuyền dịch	786
Quan yin	Tuyền âm	785
Que pen	Khuyết bồn	338
Que shu	Quyết du	516
Ran gu	Nhiên cốc	447
Ren gu	Nhiên cốt	448
Re fu	Nhiệt phủ	450
Ren mai	Nhâm mạch	434
Ren ying	Nhân nghinh	435
Ren zhong	Nhân trung	436
Ri yue	Nhật nguyệt	439
Rou xi	Nhục khích	455
Rou zhu	Nhục trụ	455
Ru gen	Nhũ căn	452
Ru shang	Nhũ thượng	454
Ru xia	Nhũ hạ	453
Ru zhong	Nhũ trung	454
Rui gu	Đoài cốt	218
San fen liu	Tam phân lư	535
San jian	Tam gian	534
San jiao shu	Tam tiêu du	538
San jiao jiu	Tam giác cứu	534
San yang wu hui	Tam dương ngũ hội	533
San yin jiao	Tam âm giao	527
San zong xue	Tam tông huyệt	539
Shang qiu	Thương khâu	676
Shang qu	Thương khúc	677
Shang shan	Thương sơn	678

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Shang yang	Thương dương	675
Shang ci gong	Thượng từ cung	690
Shang feng shi	Thượng phong thị	686
Shang guan	Thượng quan	686
Shang guan	Thượng quản	687
Shang gji	Thượng kỷ	682
Shang ting ming	Thượng tinh minh	690
Shang giu xu	Thượng cự hư	679
Shang lian	Thượng liêm	682
Shang lian quan	Thượng liêm tuyền	683
Shang liao	Thượng liêu	683
Shang men	Thượng môn	684
Shang ming	Thượng minh	684
Shang qi hai	Thượng khí hải	682
Shang xing	Thượng tinh	688
Shang ying xiang	Thượng nghinh hương	685
Shang zhu	Thượng trử	690
Shao chong	Thiếu xung	630
Shao fu	Thiếu phủ	627
Shao gu	Thiếu cốc	626
Shao guan	Thiếu quan	627
Shao hai	Thiếu hải	626
Shao shang	Thiếu thương	628
Shao ze	Thiếu trạch	629
She ben	Thiệt bản	624
She heng	Thiệt hoành	625
She tou	Xà đầu	838
She yan	Thiệt áp	624
She zhu	Thiệt trụ	625
Shen jiao	Thần giao	570
Shen mai	Thần mạch	570
Shen zhu	Thần trụ	571
Shen cang	Thần tàng	585
Shen dao	Thần đạo	572
Shen feng	Thần phong	584
Shen guang	Thần quang	585
Shen men	Thần môn	577
Shen que	Thần khuyết	574
Shen tang	Thần đường	574
Shen ting	Thần đình	573
Shen zong	Thần tông	586
Shen shu	Thận du	586
Shi mian	Thất miên	602
Shi gong	Thạch cung	555
Shi gong	Thực cung	673
Shi guan	Thạch quan	556
Shi men	Thạch môn	555
Shi qi zhui xia	Thập thất chuỳ hạ	600
Shi wu zhui	Thập ngũ chuỳ	594
Shi xuan	Thập tuyên	601
Shi guang	Thỉ quang	604
Shou ni zhu	Thủ nghịch chú	647
Shou san li	Thủ tam lý	649
Shou wu li	Thủ ngũ lý	647
Shu fu	Du phủ	158
Shu lei	Thuộc luỹ	659
Shu gu	Thúc cốt	658
Shuai gu	Suất cốc	521
Shui dao	Thuỷ đạo	660
Shui fen	Thuỷ phân	662
Shui gou	Thuỷ câu	659
Shui men	Thuỷ môn	662
Shui quan	Thuỷ tuyền	664
Shui tu	Thuỷ đột	661
Shui xue	Thuỷ huyệt	661
Si zhu kong	Ty trúc không	799
Si bai	Tứ bạch	788
Si du	Tứ độc	789
Si feng	Tứ phùng	793
Si hua	Tứ hoa	790
Si lian	Tứ liên	792
Si man	Tứ mãn	793
Si shen cong	Tứ thần thông	794
Si zhong feng	Tứ trung phùng	795
Su liao	Tố liêu	715
Sui fu	Tuỷ phủ	784

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Sui kong	Tuỷ không	784
Sui kong	Tuỷ khổng	784
Sui zhong	Tuỷ trung	784
Tai bai	Thái bạch	558
Tai cang	Thái thương	562
Tai chong	Thái xung	564
Tai quan	Thái tuyền	562
Tai xi	Thái khê	560
Tai yang	Thái dương	559
Tai yi	Thái ất	557
Tai yin qiao	Thái âm kiều	557
Tai yuan	Thái uyên	562
Tan zhong	Đàn trung	197
Tao dao	Đào đạo	197
Tian chi	Thiên trì	619
Tian chong	Thiên xung	623
Tian chuang	Thiên song	615
Tian cong	Thiên thông	617
Tian ding	Thiên đỉnh	609
Tian fu	Thiên phủ	614
Tian gai	Thiên cái	606
Tian hui	Thiên hội	612
Tian jing	Thiên tỉnh	617
Tian jiu	Thiên cữu	607
Tian ju	Thiên cù	606
Tian ju pang xue	Thiên cù bàng huyệt	607
Tian liao	Thiên liêu	613
Tian man	Thiên mãn	614
Tian qu	Thiên cù	606
Tian rong	Thiên dung	614
Tian shu	Thiên xu	621
Tian tu	Thiên đột	610
Tian wen	Thiên ôn	614
Tian wu hui	Thiên ngũ hội	614
Tian xi	Thiên khê	612
Tian ying xue	Thiên ứng huyệt	621
Tian you	Thiên dủ	607
Tian zhu	Thiên trụ	619
Tian zong	Thiên tông	618
Tiao kou	Điều khẩu	214
Ting gong	Thính cung	631
Ting he	Thính ha	632
Ting he	Thính hà	632
Ting hui	Thính hội	632
Tong guan	Thông quan	640
Tong men	Thông môn	639
Tong tian	Thông thiên	640
Tong zi liao	Đồng tử liêu	227
Tou guang ming	Đầu quang minh	204
Tou lin qi	Đầu lâm khấp	202
Tou qiao yin	Đầu khiếu âm	202
Tou wei	Đầu duy	201
Wai ding chuan	Ngoại định suyễn	412
Wai guan	Ngoại quan	415
Wai huai	Ngoại khoả	413
Wai huai jian	Ngoại khoả tiêm	413
Wai laogong	Ngoại lao cung	414
Wai ling	Ngoại lăng	414
Wai ming	Ngoại mệnh	415
Wai qiu	Ngoại khâu	412
Wai shu	Ngoại khu	413
Wai zhi li	Ngoại trực lập	417
Wan gu	Uyển cốt	819
Wei bao	Duy bào	161
Wei dao	Duy đạo	162
Wei gong	Duy cung	162
Wei hui	Duy hội	162
Wei cui gu	Vĩ thuý cốt	827
Wei lu	Vĩ lư	827
Wei yang	Uỷ dương	814
Wei zhong	Uỷ trung	815
Wei cang	Vị thương	831
Wei guan xia shu	Vị quản hạ du	831
Wei shu	Vị du	827
Wei wan	Vị uyển	832
Wei wei	Vị duy	829

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Wen liu	Ôn lưu	468
Wu yi	Ốc ế	467
Wu chu	Ngũ xứ	426
Wu hu	Ngũ hổ	422
Wu li	Ngũ lý	423
Wu shu	Ngũ xu	426
Xi gu	Khê cốc	317
Xi guan	Tất quan	551
Xi mu	Tất mục	550
Xi yan	Tất nhãn	551
Xi yang guan	Tất dương quan	549
Xi xue	Hề huyệt	274
Xi xue	Khê huyệt	317
Xi men	Khích môn	326
Xi xue	Khích huyệt	326
Xia bai	Hiệp bạch	275
Xia xi	Hiệp khê	275
Xia yu quan	Hiệp ngọc tuyền	276
Xia guan	Hạ quan	254
Xia guan	Hạ quản	255
Xia huang	Hạ hoang	251
Xia ji shu	Hạ cực du	250
Xia ji	Hạ kỷ	251
Xia jing ming	Hạ tinh minh	258
Xia ju xu	Hạ cự hư	248
Xia kun lun	Hạ côn lôn	248
Xia lian	Hạ liêm	252
Xia liao	Hạ liêu	252
Xia ling	Hạ lăng	251
Xia qi hai	Hạ khí hải	251
Xia wan	Hạ uyển	258
Xia xia bai	Hạ hiệp bạch	250
Xia yao	Hạ yêu	258
Xia yin bie	Hạ âm biệt	247
Xian gu	Hãm cốc	262
Xiao li	Tiêu lịch	702
Xiao luo	Tiêu lạc	702
Xiao chang shu	Tiểu trường du	707

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Xiao gu kong	Tiểu cốt không	704
Xiao hai	Tiểu hải	704
Xiao ji	Tiểu cát	703
Xie tang	Hiếp đường	274
Xin lie tou	Tân lặc đầu	546
Xin shu	Tâm du	541
Xin hui	Tín hội	708
Xing jian	Hành gian	266
Xing fen	Hưng phấn	309
Xiong tang	Hung đường	301
Xiong xiang	Hung hương	301
Xuan ji	Tuyền cơ	786
Xuan jiang	Huyền tương	306
Xuan li	Huyền ly	305
Xuan lu	Huyền lư	304
Xuan quan	Huyền tuyền	306
Xuan shu	Huyền khu	303
Xuan shu	Tuyền du	786
Xuan zhong	Huyền chung	302
Xue hai	Huyết hải	306
Xue xi	Huyết khích	307
Xue ya dian	Huyết áp điểm	306
Xun ji	Tuần tế	754
Ya tong	Nha thống	430
Ya dian	Á điểm	11
Ya men	Á môn	12
Yan kou	Yến khẩu	850
Yang bai	Dương bạch	163
Yang chi	Dương trì	173
Yang gang	Dương cương	164
Yang gu	Dương cốc	164
Yang jiao	Dương giao	166
Yang ku	Dương quật	173
Yang ling	Dương lăng	169
Yang ling quan	Dương lăng tuyền	169
Yang qiao mai	Dương kiều mạch	168
Yang wei mai	Dương duy mạch	165
Yang xi	Dương khê	167

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Yang xue	Dương huyệt	167
Yang ze	Dương trạch	173
Yang lao	Dưỡng lão	175
Yao hu	Yêu hộ	855
Yao qi	Yêu kỳ	855
Yao shu	Yêu du	853
Yao tong	Yêu thống	856
Yai yan	Yêu nhãn	856
Yao yang guan	Yêu dương quan	853
Ye guang	Dạ quang	148
Ye jian	Dịch gian	152
Ye men	Dịch môn	153
Ye xia	Dịch hạ	153
Yi shan men	Nhất phiến môn	438
Yi shu	Di du	150
Yi feng	Ế phong	232
Yi ming	Ế minh	232
Yi ming xia	Ế minh hạ	232
Yi she	Ý xá	850
Yi xi	Y hy	849
Yin bao	Âm bao	17
Yin ding	Âm đỉnh	21
Yin du	Âm đô	21
Yin du	Âm độc	21
Yin gu	Âm cốc	17
Yin guan	Âm quan	28
Yin jiao	Âm giao	22
Yin lian	Âm liêm	26
Yin ling quan	Âm lăng tuyền	25
Yin luo	Âm lạc	25
Yin men	Ân môn	30
Yin shang	Ân thượng	31
Yin xia	Ân hạ	30
Yin qiao mai	Âm kiều mạch	23
Yin shi	Âm thị	28
Yin wei	Âm duy	18
Yin wei	Âm uỷ	29
Yin xi	Âm khích	23
Yin jiao	Ngân giao	408
Yin bai	Ẩn bạch	32
Yin xi	Ẩm khích	30
Yin tang	Ấn đường	31
Ying chuang	Ưng song	822
Ying shu	Ưng du	822
Ying xiang	Nghinh hương	410
Ying tu	Ưng đột	823
Yong quan	Dũng tuyền	160
You men	U môn	813
Yu fu	Ngư phúc	428
Yu fu	Ngung cốt	427
Yu ji	Ngư tế	428
Yu yao	Ngư yêu	429
Yu fang shu	Ngọc phòng du	420
Yu hu	Ngọc hộ	420
Yu huan shu	Ngọc hoàn du	420
Yu quan	Ngọc tuyền	420
Yu tang	Ngọc đường	419
Yu ying	Ngọc anh	418
Yu zhen	Ngọc chẩm	418
Yu zhong	Hoặc trung	288
Yuan ye	Uyên dịch	818
Yuan er	Nguyên nhi	428
Yuan zhu	Viên trụ	832
Yun men	Vân môn	824
Za feng	Tạp phong	541
Zhang hui	Tạng hội	540
Zang shu	Tạng du	540
Zeng yin	Tăng âm	552
Zhang men	Chương môn	124
Zhang zhong	Chưởng trung	125
Zao hai	Chiếu hải	119
Zhe jin	Trấp cân	719
Zhen ci ma zui	Châm thích ma tuý	101
Zhen fa	Châm pháp	99
Zheng yung	Chính dinh	120
Zhi gou	Chi câu	106

Quan Thoại	Tiếng Việt	Trang
Zhi zheng	Chi chính	108
Zhi chang	Trực trường	747
Zhi jie jiu	Trực tiếp cứu	747
Zhi jing	Chỉ tỉnh	116
Zhi bian	Trật biên	720
Zhi shi	Chí thất	112
Zhi yang	Chí dương	111
Zhi yin	Chí âm	109
Zhong chong	Trung xung	744
Zhong du	Trung đô	735
Zhong du	Trung độc	735
Zhong feng	Trung phong	739
Zhong fu	Trung phủ	740
Zhong guan	Trung quản	741
Zhong ji	Trung cực	732
Zhong jian jing	Trung kiên tỉnh	737
Zhong kui	Trung khôi	736
Zhong liao	Trung liêu	737
Zhong lu zhu	Trung lữ du	738
Zhong ping	Trung bình	730
Zhong quan	Trung tuyền	744
Zhong san zhi	Trung tam chỉ	743
Zhong shou	Trung thủ	743
Zhong shu	Trung khu	737
Zhong ting	Trung đình	734
Zhong wan	Trung uyển (quản)	744
Zhong xi	Trung khích	736
Zhong zhu	Trung chử	731
Zhong zhu	Trung chú	731
Zhou rong	Chu vinh	121
Zhou liao	Trửu liêu	752
Zhou zhui	Trửu chuỳ	751
Zhu bin	Trúc tân	729
Zhu shi	Chú thị	122
Zhuan gu	Chuyển cốc	123
Zhou yu	Trọc dục	728
Zi chang	Tử trường	798
Zi gong	Tử cung	796
Zu liao	Túc liêu	764
Zu ling qi	Túc lâm khấp	763
Zu qiao yin	Túc khiếu âm	762
Zu san li	Túc tam lý	766
Zu tong gu	Túc thông cốc	781
Zu wu li	Túc ngũ lý	764
Zu zhen liao fa	Túc châm liệu pháp	754
Zuo guan	Tả quan	526

BẢNG TRA DANH MỤC BỆNH

Khi tra tìm tên bệnh, dựa vào thứ tự A, B, C... để tìm, sẽ gặp:

+ Tên huyệt (xếp theo thứ tự A, B, C... nếu có nhiều huyệt).

*+ Con số đứng liền sau tên huyệt là số thứ tự của phương phối huyệt của huyệt đó (xin tìm ở mục **Phối huyệt** của từng huyệt).*

*Thí dụ: Khi tra mục '**Amiđan viêm**' thấy ghi: Giáp xa 7, Thiên song 8.*

*Xin mở vần G tìm huyệt Giáp xa, tìm ở phương thứ 7 của mục **Phối huyệt** và vần T, tìm huyệt **Thiên song**, tìm ở phương thứ 8 của mục Phối huyệt thứ 8, sẽ thấy phác đồ điều trị bệnh amiđan viêm.*

Những huyệt trùng tên, các huyệt đứng sau sẽ được mang số thứ tự La mã: II, III.

Tên bệnh theo âm Hán Việt sẽ được trình bầy trong bảng tra khác ở phần sau.

Ngoài ra, bạn đọc còn có thể tìm thấy những trang có đề cập đến bệnh nằm trong ngoặc đơn ở cuối mỗi bệnh.

Amiđan viêm (Amygdale viêm): Bản môn, Bàng Lao cung, Biên đào 1, Biên đào thể 1, Biên đào thể 2, Biên đào thể 3, Biên đào thể 4, Đông phong, Giáp xa 7, Hải tuyền 1, Hạng bối điểm 6, Hầu, Hậu ngũ hội, Hầu điểm 1, Lão thương, Minh nhãn, Nga căn, Nhĩ bình ngoại tam huyệt, Nhĩ luân 1 – 6, Nội đình 14, Nhâm mạch 1, Nha thống, Tam thương, Thanh quản 2, Thất cảnh chuỳ bàng, Thiên dung 6 + 8, Thiên song 7 + 8, Thiên trụ 5, Thiếu thương 11, Túc châm huyệt 1 + 3 + 45, Vành tai, Xích y cổ 7 + Xích y thắt lưng I/5 (11, 41, 44, 61, 74, 246, 260, 265, 269, 270, 273, 294, 330, 370, 374, 383, 431, 434, 442, 457, 458, 488, 608, 609, 610, 613, 616, 620, 628, 691, 754, 756, 757, 758, 839, 841, 842, 851).

Ảo mộng: Kích động 2, Nhãn điểm 16 (340, 432).

Ảo tưởng: Can điểm 32, Dưới vỏ não điểm 25, Thận II 28 (77, 104, 590).

Áp xe phổi: Chi câu 12, Chiên trung 5, Hợp cốc 20, Phế du 9, Thái uyên 10, Thận du 12 (107, 117, 473, 563, 587). *Xem thêm mục Phế ung.*

Âm đạo sưng: Chí thất 2, Thứ liêu 4 (112, 666).

Âm đạo viêm: Các môn, Hạ thuỳ điểm 13, Lan môn, Nội tiết 34 + 63, Phế 13 + 21 + 26, Quy lai 6, Dưới vỏ não 19, Thần môn [Nhĩ] 107 + 186, Thận du 28, Thứ liêu 4, Thượng thận 50 (103, 257, 417, 464, 465, 475, 510, 582, 584, 588, 593, 666).

Âm hành cương đau: Khúc cốt 2 (332).

Âm hộ đau: Cấp mạch 2, Hạ liêu 2, Lan môn (26, 252, 366).

Âm hộ lở ngứa: Hội dương 4, Nhâm mạch V (291, 435).

Ăn kém: Đởm điểm 2, Đởm giáng, Giao cảm 9, Hạ cự hư 3, Lệ đoài 3, Thương khúc, Tiểu trường điểm 3, Trọc dục, Túc tam lý 2, Tỳ điểm 9, Vị điểm (150, 229, 240, 249, 373, 708, 805, 807, 829).

Ăn không no: Nhãn điểm 48, Tam thoa thần kinh điểm 15 (433, 537).

Ăn uống không tiêu: Ẩn bạch 4, Bàng quang du 3, Chuyển cốc, Dương cương 1, Đại trường du 2, Giao cảm 31, Hạ quản 1, Hồn môn 2, Lệ đoài 4, Lương môn 8, Nhật nguyệt, Nội đình 2, Phúc ai, Thái bạch 1, Thiên xu 1, Thủ tam lý 4, Thượng quản 2 + 6, Trung quản 1, Túc tam lý 2, Tuỵ điểm, Tỳ điểm 21, Tỳ du 8 (44, 194, 123, 165, 256, 292, 304, 373, 388, 439, 457, 493, 555, 558, 565, 622, 650, 687, 741, 749, 775, 805).

Ăn uống không xuống: Chu vinh 1, Cưu vĩ 2, Đởm du 1, Nội quan 3 + 15, Trung đình 1, Túc tam lý 43, Tử cung 2 + 3, Vị thương 1, Ý xá 3 (122, 461, 610, 769, 735, 771, 775, 828).

Bạch cầu giảm: Can điểm 14, Đại chuỳ 4, Nội tiết 16, Tâm điểm 18, Thận điểm II 19, Túc tam lý 79, Tỳ du 22, Tỳ điểm 15 (77, 464, 543, 590, 807).

Bạch đái: *Xem mục Đới hạ.*

Bạch điến phong: Thiên phủ 3 (551, 615, 736).

Bạch đới: *Xem mục Đới hạ.*

Bạch huyết cấp: Can du 21 (75).

Bạch nội chướng: Bát hội, Ngư yêu, Xích y ngực V 9 (49, 430, 843).

Bạch trọc: Chiếu hải 19, Khí hải 6, Quan nguyên 9 + 12, Thái khê 16, Thận du 3, Tâm du 9 (39, 40, 120, 319, 502, 503, 528, 541, 542, 561, 587). *Xem thêm mục Đới hạ.*

Bại liệt: Âm kháng, Bàng cốc, Bận cửu, Cách tiền hạ, Cảnh trung, Cao vị du, Cân bình, Cân khẩn, Chế cao, Chỉ bình, Cổ nội thâu, Cường khố, Dương kháng, Dương lăng tuyền 2 + 18, Đái mạch 8, Đài thoái, Đại môn, Đê vị, Đê vị du, Đồn trung cơ vận động điểm, Hạ Côn lôn, Hạng trung, Hoàn khiêu 21, Huyền chung 9, Khiêu dược, Khoả tam châm, Khoả tứ huyệt, Kiên nội lăng, Kiên tam châm, Kiên tỉnh 19, Kiện khố, Kiện tất, Kiều linh, Lạc địa, Lý ngoại, Lý thượng, Lỵ tật mẫn cảm điểm, Mại bộ, Ngân bình, Ngân khẩn, Ngoại trực lập, Ngũ chỉ huyệt, Ngũ linh, Phát tế, Phục hành, Phục thố, Phùng tượng cơ vận động điểm, Quan thố, Quật tiến 1+ 2 + 3 + 4, Sĩ cốt cơ vận động điểm, Tân hướng vĩ châm, Tân Phong thị, Tân phục thố, Tất tam châm, Thân trụ 11, Thủ túc tuỷ khổng, Thừa gian, Thượng Khúc trì, Thượng Dương quan, Tiền tiến, Tiệt hạ, Tiệt than hoãn kinh điểm 1, Tiệt thượng, Toạ cốt bộ, Trị nan 1, Trị nan 6, Trúc trượng, Trung khu, Trực lập, Trường thâu cơ vận động điểm, Túc tam lý 72, Tứ cường, Tứ lý, Tý trung, Uỷ hạ, Uỷ thượng, Uỷ trung đinh tự thích, Vận động khu, Xích y chủ huyệt, Xích y thắt lưng V 8, Xích y cùng III 1 (17, 23, 36, 43, 54, 73, 84, 86, 126, 132, 134, 139, 167, 171, 177, 178, 179, 210, 214, 226, 258, 272, 276, 277, 282, 328, 347, 351, 352, 364, 389, 390, 417, 463, 484, 498, 505, 508, 519, 546, 547, 552, 583, 593, 641, 660, 680, 682, 694, 698, 701, 713, 724, 725, 751, 789, 818, 825, 826, 841, 842, 843).

Ban sởi (sốt phát ban): Đại nghênh 4, Huyết hải 7, Khúc trì 21 + 26, Kiên ngung 1, Phong thị 9.

Bàn chân co rút: Dũng tuyền 20 (161).

Bàn chân đau: Âm độc, Dị ứng điểm 7, Khí đoan, Chẩm 11, Nhãn điểm 22, Nhiên cốc 15, Nhiên hậu, Tam thoa thần kinh điểm 10, Tổng hợp 17, Kiên điểm II 10, Zero 19 (103, 160, 328, 342, 380, 432, 448, 537, 642, 658, 667, 678, 718, 754, 763, 845, 859).

Bàn chân liệt: Ngoại khúc tuyền, Nội khúc tuyền (413, 459).

Bàn chân nóng: Nhiên hậu, Túc thiếu

dương kinh bệnh (449, 780).

Bàn chân vẹo ra ngoài: Ngoại khúc tuyền, Nội khúc tuyền (413, 459).

Bàn tay lở loét: Lao cung 9 (369).

Bàn tay nóng: Trung xung 1 (647, 649, 651, 654, 778).

Bàn tay sưng: Hạ đô, Hậu Hợp cốc, Thượng đô (51, 271, 414, 534, 680, 709).

Bàn tay tê: Hậu khê 11, Túc Khiếu âm 2 (272, 627, 762).

Bán thân bất toại: Dương lăng tuyền 2 + 10, Hoàn khiêu 21, Huyền chung 9, Trung độc, Túc tuỷ khổng, Xung dương 4 (170, 171, 191, 335, 336, 344, 686, 781, 845).

Bàng quang đầy trướng: Bào hoang, Quan nguyên 7 (46, 502).

Bàng quang liệt: Âm biên (17).

Bàng quang viêm: Bàng quang 3 + 12, Da 7, Dạ dày 23, Hạ cực du, Khứu giác 5, Long cốt, Nhãn điểm 50, Phi dương 10, Phù khích, Thần môn [Nhĩ] 180, Thận điểm I 6, Thận điểm II 12 + 45, Thuỷ đạo 5, Trực trường 13, Tuỵ 5, Yêu Dương quan 2 (45, 147, 177, 184, 250, 261, 332, 340, 381, 433, 448, 477, 489, 560, 582, 584, 589, 590, 591, 660, 661, 747, 785, 796, 830).

Bàng quang xuất huyết: Quan nguyên 34 (503).

Bao tử đau: *Xem mục Dạ dày đau.*

Bao tử loét: *Xem mục Dạ dày loét.*

Bao tử sa: *Xem mục Dạ dày sa.*

Băng huyết: Ẩn bạch 11, Cung trì, Cưu kỷ, Cứu huyết bệnh, Diệu trung, Đại đô 8, Đoạn hồng, Khí hải 19, Nhị thập chuỳ, Nhiên cốc 14, Tam âm giao 18 + 19, Thái xung 19, Tử cung điểm 1, Tử cung xuất huyết điểm (32, 133, 139, 142, 156, 185, 187, 220, 320, 336, 434, 447, 448, 456, 528, 530, 555, 565, 796, 798, 847).

Băng lậu: Cưu kỷ, Giao tín 5, Khí hải 1, Khí hải du 3, Khí môn, Lậu âm, Liêu liêu, Long môn, Quan nguyên 32, Tam tiêu du 5, Tứ mãn 5 (18, 139, 186, 242, 243, 298, 319, 321, 323, 372, 377, 382, 503, 538, 564, 793).

Băng trung: Âm giao 1 (22).

Bắp chân co rút: Phụ dương, Thừa sơn, Trị chuyển cân, Trúc tân, Uỷ dương 8, Uỷ trung (491, 671, 723, 729, 815, 816).

Bắp chân đau: Cổ điểm, Thừa cân 7, Tất nhãn, Thương khâu 8, Uỷ trung 8 (243, 667, 672, 677, 816).

Bắp đùi đau: Cổ quan, Hậu kỳ môn, Khoả cổ điểm, Phi dương 13, Trung độc (126. 328, 477, 736).

Bắp tay teo: Cảnh tý (81).

Bất tỉnh: Á môn, Ẩn bạch, Bản thần 5, Cấp cứu điểm, Chiên trung, Đại chỉ tụ mao, Đại chung, Đào trị pháp, Đoạt mạng, Đức dữ, Giáp Nhân trung, Túc tam lý 71 (13, 33, 42, 89, 118, 181, 198, 221, 231, 244, 290, 294, 295, 437, 483, 486, 495, 506, 575, 576, 639, 675, 676, 731, 745, 769, 770, 810).

Béo phì: Lệ đoài II (373).

Bể thận viêm: Bàng quang điểm 1 + 7, Can điểm 3 + 24, Thần môn [Nhĩ] 143, Thận điểm II 35 (45, 77, 583, 591, 594, 692).

Bế kinh: Huyết phủ, Long cốt, Nội tiết 32, Thần môn [Nhĩ] 42, Thận điểm II 24, Tử cung 6, Xích y thất lưng 1/3, Xích y thất lưng 4/1 (308, 322, 336, 381, 462, 530, 580, 665, 787).

Bệnh Raynaud: Chẩm điểm 16, Nhãn điểm 28, Kiên điểm II 11, Tam thoa thần kinh điểm 11, Zero 17 (103, 432, 342, 536, 859).

Bìu dái lở: Thần đình 7 (81, 764).

Bong gân: Hạ thuỳ điểm 2 + 24, Loã căn, Loã điểm, Nội tiết 29, Thần môn [Nhĩ] 2 + 105 + 182, Thận điểm II 14 + 46 (207, 256, 257, 379, 464, 579, 582, 584, 590, 591, 642, 712, 856).

Bỏng buốt: Trửu điểm, Thần môn [Nhĩ] 2 (579, 752).

Bỏng da: Phế điểm 19, Thần môn [Nhĩ], Thượng thận 52 (73, 143, 450, 471, 475, 584, 593, 747, 788).

Bộ phận sinh dục bệnh: Đỉnh yêu (217).

Bôn đồn: Chương môn 3 (124, 320, 322, 367, 553, 623).

Bồn chồn: Cự khuyết 2, Khứu giác 1, Kích động 1, Kiến lý 1, Nhãn điểm 44, Nhiên cốc 1, Nội quan 13, Thần phong 2, Tổng hợp 7, Túc khiếu âm 5, U môn 1 (136, 172, 340, 350, 433, 448, 461, 480, 579, 647, 648, 649, 651, 717, 740, 760, 763, 813, 840).

Bụng bị bí kết: Ngoại quan 4 (416).

Bụng co cứng: Phục cơ tòng, Tiệt than hoãn kỉnh điểm 2 (494, 701).

Bụng có nước: Âm lăng tuyền 8, Thủy phân 15 + 17 (26, 663).

Bụng dưới cứng: Đái mạch 1, Hạ quản 3, Thạch môn 1 (44, 177, 656, 815).

Bụng dưới đau: Âm giao 3, Đề thác, Hữu du, Sinh thực khu, Khúc xích, Kinh môn 4, Kỳ Bá cứu, Quan môn 2, Quan nghi, Quan thốn, Tả du, Tề hạ lục nhất, Thạch môn 1, Túc Ngũ lý (17, 18, 22, 24, 26, 56, 89, 131, 178, 186, 200, 206, 219, 254, 310, 338, 359, 361, 423, 435, 501, 502, 506, 520, 524, 529, 553, 555, 623, 647, 653, 667, 731, 735, 739, 764, 765, 771, 776).

Bụng dưới đầy trướng: Đại hách 4 (19, 71, 188, 262, 296, 302, 350, 435, 436, 458, 494, 500, 534, 676, 699, 738, 760, 761, 770, 772, 775, 817).

Bụng dưới lạnh: Khí huyệt, Quan nghi (322).

Bụng dưới nóng: Trung chú (731).

Bụng dưới sưng: Kinh môn 4, Thiên tuyền, Túc quyết âm can kinh (359, 621, 765).

Bụng đau: Can du 4, Chi câu 14, Công tôn 9, Cửu khúc trung phủ, Dạ dày 19, Dị ứng điểm 12, Dương phụ 10, Đại hoành 1 + 2 + 6, Đại lăng 12, Đại trường du 6 + 12, Đầu Lâm khấp 6, Đoạt mệnh, Hạ cự hư 9, Hãm cốc 9, Hoang môn, Hoành cốt 2, Hợp dương 1, Hữu du, Khúc trì 20, Lư môn bất hợp, Manh trường, Ngoại lăng, Ngũ chỉ huyệt II, Nhũ hạ, Nội đình 9, Nội quan 5 + 12 + 14, Phúc ai, Phúc kết, Phúc xoang, Quan nghi, Quan nguyên 11 + 30, Thạch môn 6, Thạch quan 1, Thần khuyết 14, Thiên xu 5+ 26, Thốt phúc thống điểm, Thủy tuyền 2, Thực thương danh cứu, Thương khúc, Tổng hợp 19, Trung quản 2 + 10, Túc tam lý 49 + 62, Túc thiếu dương huyệt, Tứ phùng 3, Tỳ du 15, Zero 20 (21, 24, 27, 30, 46, 107, 128, 129, 136, 145, 147, 152, 172, 184, 185, 188, 190, 195, 205, 209, 221, 222, 249, 252, 253, 256, 262, 281, 284, 286, 290, 310, 326, 335, 359, 367, 380, 383, 385, 394, 397, 414, 415, 417, 422, 428, 453, 458, 461, 489, 493, 494, 496, 500, 502, 503, 524, 525, 534, 554, 555, 556, 558, 565, 572, 575, 603, 622, 636, 637, 642, 645, 652, 653, 664, 671, 674, 677, 680, 683, 686, 700, 703, 718, 733, 741, 745, 753, 755, 757, 767, 769, 770, 771, 794, 805, 821, 827, 829, 831, 833, 847, 859).

Bụng đầy trướng: Âm đô 1, Ẩm khích, Âm lăng tuyền 5, Cách du 7, Cự khuyết 3, Da 5, Dạ dày 19, Dị ứng điểm 12, Dương lăng tuyền 4, Đởm giáng, Giải khê 15,

Giao cảm 32, Hạ cự hư 5, Hạ quản 4, Hãm cốc 5 + 8, Hoành cốt 1, Huyền chung 2, Khí trung, Kiến lý 2 + 3, Kinh trung, Kỳ môn 4, Mạng quan, Ngoại quan 4, Nhâm mạch 4, Nhân nghênh 1, Nhũ hạ, Nhũ thượng, Nội đình 8 + 11, Phượng nhãn, Tả du, Tam âm giao 35, Tam giác cứu, Tam gian 11, Tề thượng hạ, Thái bạch 1 + 5, Thái xung 9, Thực thương danh cứu, Thương khâu 2, Tiết tức, Tổng hợp 19, Trung khu 2, Trung liêu 3, Trung lữ du 2, Trúng ác huyệt, Trửu chuỳ, Túc tam lý 42 + 54, Tỳ hoành, Vị du 2, Vị điểm, Vị thương 3, Vị thượng 2, Xung môn 1, Y hy 6, Zero 20 (21, 23, 25, 55, 70, 135, 147, 151, 169, 182, 230, 235, 240, 241, 248, 249, 255, 262, 296, 302, 303, 325, 336, 350, 359, 370, 415, 435, 436, 453, 454, 458, 476, 494, 498, 500, 501, 534, 536, 538, 554, 574, 653, 673, 674, 676, 677, 691, 693, 699, 718, 737, 738, 739, 760, 761, 770, 771, 772, 775, 806, 808, 810, 823, 828, 829, 831, 832, 847, 849, 859).

Bụng sôi: Âm đô , Ẩm khích 1, Ẩm khích 2, Chí dương, Dương cương (21, 30, 111, 165, 262, 326, 387, 435, 496, 554, 645, 653, 663, 708, 740, 760, 771, 823).

Bụng trên đau: Thượng phúc điểm (140).

Bụng trướng nước: Âm lăng tuyền 8, Phúc thuỷ điểm, Thuỷ phân 13 + 15 + 16 (25, 26, 494, 660, 663).

Buồng trứng bệnh: Cao hoàn điểm, Huyết phủ, Mai hoa tam châm, Ngũ khu 1, Quy lai 7 (81, 308, 393, 423, 509).

Bướu: Dương thỉ (77, 173, 195, 257, 294, 388, 474, 527, 543, 580, 803).

Bướu cổ: Anh khí điểm, Du phủ 6, Chiên trung 14, Địa Giáp I + II, Giải khê 21, Gian sứ 24, Giáp trạng tuyến, Hạ phù đột, Khí anh huyệt, Khí xá 2, Khuyết bồn 6, Kỳ trúc mã, Nhâm mạch 2, Nhân nghênh 3, Nhu hội 1 + 4, Phát tế 1, Thập tuyên 3, Thiên cù bàng huyệt, Thiên đột 8, Thiên song 1 + 6, Thuỷ đột 4, Tiểu chỉ trung tiết, Toả ngoại, Trạch tiền, Tỳ nhu 1 (16, 118, 204, 210, 236, 238, 294, 318, 325, 339, 363, 375, 435, 436, 452, 472, 583, 601, 607, 616, 659, 661, 691, 704, 718, 846). *Xem thêm mục Tuyến giáp.*

Bướu hạch mi mắt: Lượng nhãn (388).

Bướu mỡ: Chẩm 4, Đại trường điểm 3, Hạ thuỳ điểm 9, Phế điểm 7, Thần môn [Nhĩ] 55 (195, 257, 474, 580).

Cai đẻ: Dục đoạn sản.

Cam tích (suy dinh dưỡng): Can du 18, Cưu vĩ cốt đoan, Đại hoành 5, Đệ thập ngũ chuỳ huyệt, Đoan chính, Hạ quản 9, Lục phùng, Nhị phùng (75, 85, 140, 188, 219, 256, 384, 447, 571, 705, 794, 827).

Cảm cúm: Ấn đường, Bá hội 24, Bình nhĩ, Bối điểm, Cảm mạo điểm, Đại chung 10 + 11 + 12, Đại chuỳ 3 + 5, Đại trử 9, Đào đạo 7, Đương dương, Ngoại quan 9 + 10, Nhân trung tâm điểm, Phong môn 7 + 12, Phong phủ 15, Phong trì 11 + 12+ 24, Quan xung 1, Sùng cốt, Thái dương điểm 4, Thanh đầu, Thân trụ 3, Thập vương, Thông thiên châm, Tích bối ngũ huyệt, Túc châm huyệt 17, Vĩ thuý (20, 31, 35, 37, 63, 67, 74, 181, 182, 184, 198, 231, 263, 295, 297, 376, 407, 438, 466, 474, 482, 484, 486, 489, 506, 521, 559, 560, 566, 571, 602, 616, 640, 651, 756, 758, 768, 769, 816).

Cảm nắng: Bá lao 7, Thập vương, Túc tam lý 25 + 44, Uỷ trung 19 (37, 768, 769, 816).

Câm điếc: *Xem mục Câm và Điếc.*

Cánh tay co rút: Khúc trạch 4, Thái uyên 3, Thiên lịch 2 (334, 563).

Cánh tay đau: Bá chủng phong, Dị ứng

điểm 5, Dịch linh, Đoạt mạng, Hạ liêm 4, Long huyền, Ngung tiền, Nhất y, Phụ phân, Tam giác cơ, Tiểu hải 4, Tinh tinh, Trạch hạ, Trạch tiền, Trung chử 5, Tý trung (34, 81, 108, 138, 153, 190, 221, 252, 265, 270, 275, 292, 335, 343, 345, 347, 349, 416, 439, 451, 452, 468, 506, 533, 534, 567, 613, 614, 618, 619, 621, 630, 637, 643, 647, 649, 650, 652, 655, 691, 696, 702, 705, 711, 718, 732, 752, 789, 800, 803, 804, 819).

Cánh tay lạnh: Kiên tỉnh 5 (347).

Cánh tay mỏi yếu: Cự cốt 1, Hạ liêm 4, Khúc trạch 5, Khúc trì 12, Tý nhu 4 (134, 252, 334, 335, 803).

Cánh tay nóng: Liệt khuyết 1 (375).

Cánh tay sưng đau: Chi chính 5, Khúc trì 7 + 13, Kiên liêu 1, Kiên tỉnh 4 + 5, Nhu hội 3, Thiên lịch 2, Thiên tuyền, Thiếu trạch 12, Tiền cốc 3, Tý nhu 3 + 6 (452, 613, 839).

Cánh tay teo: Cảnh tý, Ngoại quan 2 (81, 416).

Cánh tay tê: Cảnh tý, Đài kiên, Hạ liêm 4, Ngoại quan 2, Thượng liêm 2 + 3 (81, 252, 416, 491, 683).

Cánh tay xơ cứng: Đầu điểm 8, Não 4, Thần môn [Nhĩ] 84, Thận điểm II 9, Yêu điểm 5 (216, 581, 590, 852).

Câm: Á huyệt I, Á huyệt II, Á minh, Á môn 7, Cường âm, Hạ Khế mạch, Hạ lung, Hạ quan 6, Hậu ế minh, Hậu Thính hội, Hồng âm, Lung huyệt, Nhĩ môn, Hạ quan đinh tự thích, Tam dương lạc 7, Thiên đột 7, Thính linh, Thượng Hậu khê, Thượng lung, Y lung (11, 12, 13, 14, 85, 108, 138, 199, 253, 260, 293, 365, 374, 375, 474, 533, 611, 659, 683).

Cầm nắm khó khăn: Vận dụng khu (200).

Cấm khẩu: Á môn 9, Giáp xa 4, Ngân giao 1, Ngoại Kim tân Ngọc dịch, Thần lý, Thiên song 2, Thương khâu 7, Thượng quan 6 (12, 13, 27, 233, 246, 279, 373, 437, 577, 616, 629, 677, 686, 810).

Cận thị: Bát hội, Can điểm 39, Cầu hậu, Ế minh, Nhãn điểm 3, Ngũ lý Trạch Điền, Ngư yêu 1, Phong trì 16 + 17, Thừa khấp 7, Thương dương 2, Thượng tinh 3 (49, 78, 90, 232, 400, 405, 423, 430, 486, 665, 667, 668, 670, 675).

Cầu thận viêm cấp: Bàng quang điểm 4, Giao cảm 20, Thần môn [Nhĩ] 74 + 116, Thận điểm II 17 (45, 240, 582, 590).

Cẳng tay đau: Nhãn điểm 19, Tam thoa thần kinh điểm 5 (645).

Cẳng chân đau: Ngoại khoả thượng, Phụ dương 3 (167, 281, 315, 372, 412, 413, 550, 753, 809).

Chàm: *Xem mục Thấp chẩn.*

Chán nản: Da 2, Darwin 1, Hưng phấn, Zero 1 (147, 148, 309, 858).

Chảy máu: Chỉ huyết I, Chỉ huyết II, Chỉ huyết III, Chỉ huyết IV, Hoành Cách mô 6, Huyết hải 11 (12, 23, 31, 32, 37, 58, 70, 75, 90, 114, 115, 129, 142, 168, 182, 220, 273, 278, 279, 327, 333, 376, 395, 401, 404, 407, 438, 445, 447, 466, 477, 487, 527, 561, 571, 573, 592, 608, 613, 615, 637, 645, 652, 687, 689, 715, 736, 760, 776, 805, 840, 845).

Chảy máu cam: Á môn 4 + 5, Ấn đường, Ẩn bạch 2 + 5 + 9, Bá lao 5, Can du 13, Cứu huyết bệnh, Hậu phát tế, Hợp cốc 12 + 37, Hoà liêu 2, Khúc sai 3, Mẫu chỉ hoành lý tam mao, Mục phi, Nhân trung 2, Nhị thập chuỳ, Nục huyết điểm, Phong phủ 9, Tái sinh, Thái khê 15, Thiên phủ 1 + 3, Thừa linh, Thừa tương 1, Thượng quản 5, Thượng tinh 14 + 18 + 21, Tố liêu 6, Trung khôi, Tỳ du 3, Uỷ trung 3 (12, 31, 32, 37, 75, 142, 168, 182,

273, 278, 294, 295, 327, 373, 395, 401, 407, 466, 561, 571, 613, 615, 645, 672, 687,688, 689, 760, 776, 805).

Chảy nước mắt: Đầu duy 3, 4, 9, Đầu Lâm khấp 3 + 8 + 11, Đồng tử liêu 5, Hành gian 3, Khúc trì 17, Nội minh, Tinh minh 6 + 15, Toàn trúc 5, Tứ bạch 7 (203, 237, 258, 460, 487, 542, 573, 608, 668, 710, 711, 776, 788).

Chảy nước miếng: Địa thương 4 + 6, Hợp cốc 39, Hồn môn 1, Hoặc trung 1, Thượng Liêm tuyền 1, Trúc tân 1 (211, 295, 374, 438, 672).

Chảy nước mũi: Bá hội 36, Chuỳ hạ, Khúc sai 2, Mục phi, Nhân trung 9, Phế du 23, Thần đình 3, Thông thiên 2, Thượng tinh 8 + 22, Tỵ lưu, Tỵ trụ (110, 237, 355, 401, 477, 672, 716, 776, 798, 811, 819).

Cháy nắng: Phế điểm 19, Thần môn [Nhĩ] 192, Thượng thận 52 (475, 584, 593).

Chắp lẹo: *Xem mục Mắt lẹo* (77, 392, 431, 571).

Chân chéo vào nhau: Cổ cấu hạ, Hậu Huyết hải (125).

Chân co rút: Thừa cân 2, Thừa sơn 2, Thương khâu 4, Tuyền căn, Tuyền đỉnh, Tuyền trung (355, 549, 786, 787).

Chân dương hư: Bá hội 25, Khí huyệt, Quan nguyên 2 + 3, Thần khuyết 7 (575).

Chân đau: Chẩm 13, Dạ 3, Darwin 13, Dưỡng lão 3, Địa cơ 6, Đỉnh yêu, Tất điểm 7, Hoàn khiêu 8, Nhãn điểm 21, Tam âm giao 11, Tân kiện, Tất bàng, Thái khê 1, Toạ cốt thần kinh điểm, Thần môn [Nhĩ] 13, Thừa sơn 1, Trung phong 4, Uỷ trung 9, Kiên điểm II 9, Zero 14 (74, 87, 128, 129, 175, 182, 209, 214, 217, 280, 281, 298, 380, 477, 485, 491, 528, 546, 548, 561, 667, 671, 672, 676, 681, 736, 739, 763, 764, 815, 816, 845).

Chân không thẳng: Tất nhãn 1, Thượng khê, Tiệt than hoãn kỉnh điểm 3 (551).

Chân lạnh: Đại trử 2, Đồn trung, Kinh cốt 2, Nhiên cốc 1 + 4, Phục lưu 11, Uỷ dương 7 (207, 225, 355, 373, 448, 495, 496, 691, 736, 815, 855).

Chân lật ra ngoài: Củ ngoại phiên I, Củ ngoại phiên II, Địa kiện (132, 210).

Chân lật vào trong: Củ nội phiên (132).

Chân lông viêm: Đỉnh điểm 13, Đốc du 3, Nội tiết 41, Phế điểm 14, Thần môn điểm 96, Thận thượng tuyến 14 (216, 222, 464, 475, 582, 592).

Chân ngứa: Hạ Thừa sơn (257).

Chân phù: Bào hoang, Côn lôn 11, Thái khê 13, Thương khâu 11 (127, 480, 495, 496, 530, 677).

Chân răng lở loét: Hạ cự hư 10 (249).

Chân rung giật: Tiệt than hoãn kỉnh điểm (701).

Chân sưng đau: Tất nhãn 1 + 3 (551).

Chân teo: Hoàn cốt 3, Phục lưu 6, Xung dương 5 (235, 280, 477, 495, 845).

Chân tê: Bàng quang du 2, Dương phụ 1 + 3 + 8, Hoàn cốt 3, Hoàn khiêu 5 + 16, Túc vận cảm khu, Lương khâu 1, Phát tế 2, Phi dương 7 + 9, Phong phủ 2 + 5, Phong thị 12, Phục lưu 6, Tam âm giao 23, Tân kiến, Túc tam lý 4 + 51 + 70, Uỷ trung đinh tự thích, Xung dương 5, Yêu du 2 (50, 129, 172, 280, 281, 417, 477, 483, 485, 491, 495, 546, 549, 570, 769, 770, 818, 853).

Chân yếu: Âm thị 2, Bễ quan 2, Côn lôn 17, Công tôn 8, Điều khẩu 2, Hành gian 12, Huyền chung 3 + 6 + 7, Huyền khu 5, Kinh cốt 1, Phi dương 7, Phong thị 1, Phục lưu 15, Tất dương quan 2, Thái

xung 13, Thân mạch 3, Túc tam lý 5 + 9 + 18 + 55, Xung dương 1 + 7 + 9 (44, 50, 52, 129, 178, 215, 303, 412, 549, 570, 682, 691, 767, 845, 855).

Chấn thương: Hạ thuỳ điểm 24, Thần môn [Nhĩ], Thận điểm II 46 (257, 579, 591).

Chết do thắt cổ: Địa thần (211).

Chết đuối: Nhân trung 20 (290, 437, 709).

Chi dưới đau: Tam thoa thần kinh điểm 8 (103, 134, 342, 432, 497, 507, 537, 550, 713, 718, 776, 858).

Chi dưới liệt: Ân hạ, Bận cốt, Bận cửu, Bế khổng, Chiến than, Cơ hạ, Cường xung, Cửu liên hoàn, Dương uỷ I, II, III, Đài thoái, Đỉnh yêu, Đồn trung, Hạ cực du, Hành gian 12, Hậu Dương quan, Hĩnh hạ, Hoàn dược, Hoang môn, Khách hậu thượng cức, Khách tẩn trung, Khoan cốt, Kiện tất, Lãng hậu, Lãng hậu hạ, Mại bộ, Nan khang, Nan lập, Nan phục, Não thanh, Ngoại Âm liêm, Phù khích, Phục thố, Tân Phong thị, Tân Phục thố, Tất nhãn, Thận hệ, Thận tích, Thiểm điện, Thiếu dương duy, Thừa phù 3, Thượng Dương quan, Thượng Huyết hải, Thượng khê, Thượng liêu 5, Tích lương trung anh, Toạ cốt huyệt, Trị nan 6, Trung độc 2, Túc trung bình, Tứ cường, Yêu căn, Yêu dương quan 3 (27, 28, 30, 31, 54, 55, 56, 119, 127, 139, 145, 175, 217, 230, 249, 270, 276, 280, 281, 284, 298, 302, 313, 329, 352, 371, 372, 380, 403, 404, 411, 485, 489, 495, 497, 498, 545, 547, 560, 591, 594, 600, 606, 626, 667, 670, 671, 680, 682, 684, 693, 713, 720, 736, 789).

Chi dưới lở loét: Tất ngoại, Thiếu dương duy (842).

Chi khí quản viêm: Chi khí quản (109).

Chi trên đau: Chẩm 14, Dị ứng điểm 10, Thượng chi 2, Darwin 14, Hàm 5, Nhãn điểm 23, Tam thoa thần kinh điểm 9, Tổng hợp 14, Zero 15 (64, 103, 147, 149, 152, 261, 432, 537, 651, 654, 679, 718, 752, 778, 858).

Chi trên liệt: Khúc trì đinh tự thích, Kiên liêu 3, Toả ngoại, Trửu liêu 2, Tỳ bà huyệt, Ưng hạ, Ưng thượng, Xích nhiêu (337, 343, 712, 752, 804, 821, 823, 838).

Chỉ huyết: Ẩn bạch 15, Chỉ huyết điểm 1, 2, 3, 4 (72, 330).

Choáng: Đỉnh đầu, Thái xung 23 (216, 565).

Chóng mặt: An miên I, An miên III, Bá hội 31 + 33, Bát tự châm, Chi chính 4, Mê điểm, Cổ 1, Côn lôn 1, Cường tâm thuật, Cửu liên hoàn, Đại chỉ tụ mao, Đại đôn II, Đầu duy 8, Đầu Lâm khấp 5 + 13, Đầu phong, Đỉnh đầu, Đỉnh não, Đoạt mệnh, Đương dương, Ế minh 3, Giải khê 3, Hậu đỉnh 1 + 8, Khúc tân 2, Khúc trì 25, Khâu khư 11, Kim môn 4, My xung, Não hộ 6, Não thanh, Ngạch điểm 9, Nham trì, Nội tiết 55, Phi dương 5 + 6, Phong long 7 + 16 + 17, Phong trì 20 + 27, Dưới vỏ não 11, Thân mạch 10, Thần đạo 3, Thần đình 4 + 5, Thần môn [Nhĩ] 44 + 157 + 165, Thận điểm II 6 + 39, Thiên dũ 2, Thông thiên châm, Thừa quang 1, Thừa sơn 9, Thừa tương 3, Thượng tinh 5, Tiền đỉnh 10, Tiểu chỉ tiêm II, Tín hội 7 + 8, Trấp hoa, Trung phong 7, Túc Lâm khấp 6, Túc tam lý 80, Tứ bạch 1, Vựng thính khu (14, 15, 31, 35, 36, 51, 78, 102, 103, 108, 109, 121, 139, 161, 169, 178, 181, 187, 199, 201, 203, 216, 221, 222, 230, 231, 232, 235, 257, 261, 264, 270, 271, 275, 287, 305, 307, 353, 355, 396, 398, 405, 407, 408, 415, 418, 426, 431, 460, 465, 472, 477, 480, 486, 487, 507, 521, 560, 561, 564, 570, 571, 572, 573, 579, 580, 581, 583, 584, 589, 590, 591, 607, 637, 638, 640, 658, 668, 670, 672, 688, 690, 697,

704, 709, 719, 732, 739, 763, 764, 765, 770, 780, 788, 790, 808, 820, 836, 837, 849, 852).

Chuột rút: Ngư tế 12, Nhiên cốc 13, Khâu khư 4, Kim môn 8, Nội khoả tiêm, Thừa sơn 5 + 9 + 13 + 16, Túc châm huyệt XV, Uỷ dương 8, Yêu điểm 2 (66, 315, 353, 413, 429, 448, 459, 667, 671, 672, 691, 756, 765, 815, 854).

Chuyển hoá amin trong máu thấp: Can dương 1 + 2 (76).

Co giật: Ẩn bạch 12, Định kinh điểm, Lư tức, Phong quan, Túc trung xung, Túc tứ bạch (14, 15, 31, 32, 35, 44, 51, 77, 78, 86, 135, 156, 161, 194, 222, 243, 244, 250, 259, 260, 271, 278, 313, 386, 397, 404, 423, 437, 438, 467, 475, 476, 484, 512, 539, 544, 548, 554, 560, 571, 572, 579, 583, 618, 620, 628, 632, 643, 648, 658, 659, 667, 696, 714, 715, 741, 750, 765, 781, 782, 804, 809, 811, 814, 851). *Xem thêm mục Kinh phong.*

Còi xương: Huyền chung 4, Phong trì 6, Quan nguyên 43, Thân trụ 7 (303, 486, 503, 571).

Cổ đau: Hậu khê 9 + 13, Liệt khuyết 18, Ngọc chẩm 2, Ngũ hổ, Phách hộ 3, Thúc cốt 5, Toàn tri, Uyển cốt 3 (74, 272, 376, 714, 821).

Cổ lở loét: Thiên đột 4, Uỷ trung 23 (610, 816).

Cổ tay đau: Cao cốt, Dương khê 8, Dương trì 3, Kiên ngoại du, Nghiên tử cốt, Ngoại quan 13, Thủ tam quan, Thần môn [Nhĩ] 39, Trạch Điền hợp cốc, Trung tuyền, Uyển cốt 7, Uyển điểm (164, 173, 175, 189, 344, 356, 375, 378, 416, 563, 580, 650, 718, 819, 820).

Cổ tay liệt: Dưỡng lão 5 (175).

Cổ trướng (cổ chướng): Âm giao 7, Âm lăng tuyền 11, Cách du 11, Gian sứ 10, Hành gian 11, Khúc xích, Phục lưu 13 + 20, Thái bạch 1, Thận du 10, Thuỷ đạo 6, Thuỷ phân 3 + 5, Tỳ du 11 (235, 538).

Cổ tử cung viêm: Tử cung cảnh (417, 797).

Cổ vẹo: Đại trử 4, Định suyễn, Định suyễn điểm, Hạng bối điểm 6, Hạng điểm, Hạng trung, Hậu khê 10, Huyền chung 10, Kiên ngung 27, Kinh cốt 5, Lạc cảnh, Lạc chẩm, Lạc linh ngũ, Ngân giao 2, Ngoại Lao cung, Nội Hợp cốc, Sùng cốt, Tân thức, Thần tàng 2, Thiên dũ 5, Thiên dung 2, Thiên thông, Thiên trụ 8, Tiêu lạc, Toàn tri, Trung phong 2, Túc châm huyệt 23, Tý nhu 2 (37, 193, 217, 229, 265, 266, 280, 303, 364, 365, 412, 414, 458, 617, 620, 643, 691, 756).

Cột sống cổ có gai: Nội tiết 20 (464).

Cột sống đau: Bát diệu huyệt, Bối điểm, Cân súc 2, Đại trử 10, Thủy Đạo 1, Thứ liêu 2 + 7, Tích phùng, Tiểu trường du 6, Trung lữ du 4, Xương cùng, Yêu du 3 (47, 113, 174, 198, 462, 590, 666, 737, 749, 776, 777, 817, 821, 828, 853).

Cột sống lưng đau: Đại trử 13, Đốc mạch III (73, 194, 223, 359, 534, 660, 693, 700, 831).

Cơ bụng liệt: Can du 12, Lương môn 3 (388, 622, 805, 828).

Cơ hô hấp liệt: Hô hấp huyệt, Nội Thái xung, Yêu điểm 2 (288, 463, 854).

Cơ mặt co giật: Bát tự châm, Khẩu điểm 2, Tán tiếu, Toàn trúc 7 (156, 515, 539, 579, 714).

Cơ mông co cứng: Tiệt than hoãn kỉnh điểm 4 (701).

Cơ ngực teo: Hung đại cơ (300).

Cơ nhai co rút: Hạ quan 5 (246, 255).

Cơ quan sinh dục lạnh: Thạch môn 5 (555).

Cơ tam giác đau: Cự cốt 2 (134).

Cơ teo: Đại trường du 8 (195).

Cơ thể đau nhức: Darwin 9, Nhãn điểm 31, Uỷ trung 1, Kiên điểm II 8, Zero 11 (148, 152, 249, 342, 432, 858).

Cơ tim lớn: Tuyền căn, Tuyền đỉnh, Tuyền trung (786, 787).

Cơ tim viêm: Giao cảm 14, Kinh cốt 7, Tâm điểm 15, Tiểu trường điểm 6 (240, 326, 355, 543, 708).

Cơ vai liệt: Can du 12.

Cơn đau quặn thận: Chí thất 5 (158).

Cơn đau tim: Quyết âm du 4 (516).

Cơn loạn nhịp tim kịch phát: Hạ thuỳ điểm 7, Tâm điểm 8, Thần môn điểm [Nhĩ] 53 (257, 543, 580).

Cúm: Lão thương, Tam thương (370, 482, 537, 691, 744).

Cuồng: Bá hội 13, Bách lao 3, Bát hội, Cân súc 1, Cưu vĩ 4, Giải khê 5 + 6, Gian sứ 3 + 4 + 14 + 15, Hà khẩu, Huyền khu 4, Kim môn 7, Lạc Khước, Phong long 3, Phong phủ 3, Tâm du 2, Thần môn 2, Thiếu hải 1, Xung dương 3 + 6 (12, 18, 25, 28, 32, 34, 35, 36, 37, 49, 66, 68, 75, 80, 83, 87, 97, 133, 135, 136, 139, 140, 142, 164, 168, 177, 180, 182, 198, 212, 219, 235, 237, 238, 247, 270, 287, 290, 304, 353, 361, 365, 369, 371, 404, 405, 409, 420, 429, 437, 448, 477, 480, 483, 499, 511, 512, 514, 541, 557, 573, 577, 586, 600, 604, 608, 620, 627, 632, 636, 645, 647, 650, 654, 672, 688, 690, 705, 706, 729, 740, 749, 750, 760, 776, 778, 794, 836, 845, 851).

Cước khí: Chiếu hải 13 + 14, Công tôn 6, Cước khí bát xứ cứu, Dương lăng tuyền 19, Dương phụ 2, Huyền chung 1, Khí đoan, Kiên tỉnh 11, Ngoại khoả tiêm, Nội khoả tiêm, Phong thị 11 + 13, Tất nhãn, Thái âm, Thân mạch 4, Thiếu dương duy (50, 52, 120, 129, 138, 161, 170, 171, 172, 236, 249, 259, 281, 282, 303, 318, 336, 348, 413, 459, 480, 485, 530, 549, 551, 557, 570, 626, 672, 676).

Cười: Bá hội 5, Dương cốc 4, Hãm cốc 4, Lao cung 2, Thần đường 1, Thần môn 2 (34, 164, 168, 190, 192, 211, 262, 369, 416, 480, 574, 577, 647, 649, 654, 778).

Cường tuyến giáp trạng: Đầu điểm 11, Giao cảm 22, Phế điểm 9, Thượng thận 17, Yêu điểm 11 (216, 241, 475, 593, 853). *Xem thêm mục Bướu cổ.*

Da ngứa: Hạ thuỳ điểm 8, Cùng cốt, Phế điểm 6, Phong khê, Thần môn [Nhĩ] 54, Thượng Thận 4 + 32 (222, 257, 474, 479, 580, 592, 593, 691, 827).

Da mặt nóng: Thiên song 4 (616).

Da sần sùi: Chí dương 9, Nhĩ bối tĩnh mạch tam điều (111, 440).

Da vàng: Ẩn bạch 13, Dần môn, Điên khốn, Long cốt, Nhĩ khổng trung, Tỳ du 1 (32, 381, 693, 765, 775, 805, 806).

Da viêm: Đại trường điểm 4, Phế điểm 2, Thần môn [Nhĩ] 41 + 111 (195, 307, 335, 463, 474, 528, 580, 582, 842, 843).

Dạ dày co thắt: Can điểm 13, Dạ dày 8 + 13, Đởm du 3, Giao cảm 4, Hạ thuỳ điểm 16, Lạc linh ngũ, Tam giác cứu, Tề trung tứ biên, Thần môn [Nhĩ] 126, Vị quản hạ du (77, 228, 240, 257, 365, 534, 554, 582, 753, 813, 831).

Dạ dày dư chất chua: Cát lâm, Lệ đoài 3, Thuỷ thượng (84, 373, 767).

Dạ dày đau: Bát du, Cách du 7, Chí dương lục cứu, Công tôn 3, Cự khuyết du, Di du, Dương phụ 9, Đại hoành 7, Hạ cự hư 5, Hạ quản 8, Hoạt nhục môn 4, Huyết môn, Hữu quan, Khổng cấp, Kiến lý 4, Lạc chẩm, Lệ đoài 3, Long hàm, Lương môn 8, Nhãn điểm 36, Mẫu chỉ hoành lý

tam mao, Nhũ hạ, Nội quan 17 + 18, Quan thố, Tả quan, Thống linh, Thừa mãn, Thực đậu, Thực thương, Thương khâu 10, Thương khúc, Thượng Bát phong, Thượng quản 9, Tiền đầu điểm, Tiểu chỉ tiêm II, Tiểu chỉ tiết, Trung khu, Trung tuyền, Trung quản 13, Túc tam lý 2 + 60, Vị du 6, Vị khu, Vị lạc, Vị nhiệt huyệt, Vị quản hạ du, Vị thư, Xu biên (387, 395, 461, 525, 557, 669, 687, 704, 737, 741, 753, 760, 775, 805).

Dạ dày lạnh: Vị du 1 (828).

Dạ dày loét: Cự liêu 2, Dạ dày 2 + 6 + 13, Giao cảm 2, Hối dương huyệt, Lương môn 7, Mai hoa, Quỹ dương, Thai bàn liệu pháp, Thần môn [Nhĩ] 61 + 124, Thủ Tam lý 9, Thực thương, Thượng Nội đình, Tỳ điểm 5 + 10, Vết vị trường điểm, Vị du 9, Vị quản hạ du (85, 134, 207, 240, 291, 388, 392, 514, 556, 581, 582, 674, 650, 691, 806, 807, 828, 829, 831, 843).

Dạ dày sa: Dạ dày 7, Đề vị, Giao cảm 3, Hạ thuỳ điểm 15, Lệ đoài II, Thực thương, Trung quản 21, Vị lạc, Vị thượng huyệt 1 (206, 240, 257, 373, 674, 742, 830, 831).

Dạ dày viêm: Bỉ căn, Bình thống, Dạ dày 13, Lao cung 11, Lệ đoài II, Lương khâu 5, Mai hoa, Nhâm mạch V, Thần môn [Nhĩ] 60 + 124, Thực quan, Thượng nội đình, Thượng quản 9, Tỳ điểm 4, Vị du 8 (60, 64, 369, 373, 387, 392, 435, 577, 643, 650, 669, 686, 674, 686, 687, 806, 828).

Dạ dày xuất huyết: Trung quản 22, Tỳ du 20 (742, 805).

Dại khờ: Huyết môn, Hưng phấn, Não thanh, Thần môn 12 (308, 309, 406, 578).

Di chứng não: Á môn 10, Hạ Á môn, Não 6 + 14, Dưới vỏ não 8, Tâm điểm 10, Thần môn [Nhĩ] 87 + 161 + 162, Thận điểm II 10 + 40, Trúc trượng, Yêu điểm 8 (14, 125, 247, 305, 309, 375, 479, 583, 593).

Di chứng sau hôn mê: Thần môn [Nhĩ] 86 + 118 (581, 582).

Di chứng tai biến mạch máu não: Đốc I, Đốc II (77, 78, 222, 223, 404, 684).

Di tinh: Bạch hoàn du 3 + 5 + 7, Cao hoang 1 + 4 + 6 + 11, Chí âm 1 + 4 + 7, Chiếu hải 19, Di tinh, Dịch hoàn 3, Doanh trì, Đại cự 3 + 6, Đại hách 1, Hợp cốc 33, Huyết phủ, Khúc cốt 4, Khúc tuyền 5, Mệnh môn 7, Nhiên cốc 8, Quan nguyên 9 + 13, Quan thốn, Sinh dục ngoài, Tam âm giao 4 + 5 + 10, Tâm du 9 + 10 + 12 + 17, Thái khê 16, Thần môn [Nhĩ] 147, Thận du 3 + 7 + 21 + 29 + 33, Trung cực 9, Trường phong, Túc vận cảm khu 3, Tử cung 7, Xích y chủ huyệt, Xích y ngực XII 2, Xích y thắt lưng I 6, Xích y thắt lưng IV 1 + 2, Yêu dương quan 4 (25, 39, 40, 81, 82, 83, 109, 112, 120, 151, 157, 184, 185, 188, 286, 290, 308, 332, 337, 338, 366, 397, 502, 503, 506, 528, 541, 542, 560, 561, 583, 587, 588, 591, 697, 732, 733, 739, 751, 782, 797, 809, 841, 843, 844, 854).

Dị ứng: Chỉ dạng, Dị ứng điểm 13, Hạng bối 2, Khúc trì 18 + 20, Mẫn cảm điểm, Nội tiết 62, Suyễn điểm (101, 104, 114, 152, 195, 217, 264, 306, 335, 404, 463, 465, 479, 499, 522, 545, 579, 584, 592, 593, 690, 692, 755, 757).

Dịch hoàn co rút: Quy lai 1 (510).

Dịch hoàn đau: Đại đôn 13, Khúc tuyền 3, Quy lai 8, Tiểu trường du (186, 337, 510, 708).

Dịch hoàn sa xuống: Đại đôn 13, Quan nguyên 25, Quy lai 3, Tam âm giao 27 (186, 502, 510, 529).

Dịch hoàn viêm: Bàng quang điểm 3, Cấp mạch 1, Dịch hoàn 1 + 2, Đại chỉ tụ mao,

Hộ cung, Khúc tuyền 3, Lãi câu 2, Mai hoa tam châm, Mẫu chỉ hoành lý tam mao, Mẫu chỉ lý hoành văn, Ngọc tuyền 1, Ngũ khu 3, Nội tiết 17, Quan nguyên 10, Thái xung 26, Thần môn [Nhĩ] 77 + 104 + 148 + 181, Thận điểm II 12, Thủ tam lý 8, Thừa sơn 15, Trường di, Túc đại chỉ hoành văn, Tuyền âm, Thượng thận 10 + 21 + 42 + 49, Xung môn 7 (45, 81, 89, 181, 186, 289, 332, 366, 393, 395, 420, 423, 464, 565, 581, 582, 583, 584, 590, 592, 650, 660, 671, 750, 761, 785, 796, 847, 856).

Dịch tả: Thiên xu 3 (622).

Dưới hàm đau: Dịch hạ, Tam âm tam dương (153, 527).

Dưới tim đau: Dũng tuyền 7, Thuỷ tuyền, Thận du (161, 588, 665).

Dưới tim lạnh: Tỳ du 9 (805).

Dương hư: Bá hội 25, Thần khuyết 7, Thiên xu 10, Thuỷ phân 14 (35, 296, 303, 492, 496, 502, 530, 565, 575, 622, 638, 663, 770, 783).

Dương vật cương cứng không xẹp xuống được: Quan môn 2 (500).

Dương vật đau: Cấp mạch 2, Đại hách 4, Trung phong, Trường di (89, 188, 739, 750).

Đa phát tính thần kinh viêm: Thần môn [Nhĩ] 18 (579).

Đa thần kinh viêm: Bát tự châm, Nội tiết 23, Thần môn [Nhĩ] 83 + 159, Thượng thận 11 + 43, Xích y cùng III 2, Xích y ngực V 6, Xích y thắt lưng I 2, Yêu Dương quan 3 (464, 581, 583, 592, 593, 854).

Đái bí: *Xem mục Tiểu bí.*

Đái dầm: Bàng quang điểm 6, Can Viêm điểm, Chi điểm, Duyên trung, Đại chung 13, Hạ thuỳ điểm 27, Hoành cốt 2, Long môn, Não 16 (25, 44, 45, 79, 115, 147, 148, 150, 151, 163, 174, 182, 186, 200, 257, 266, 284, 286, 397, 404, 456, 560, 627, 647, 758, 765, 782, 815, 844). *Xem thêm mục Tiểu dầm.*

Đái đường: *Xem mục Tiểu đường.*

Đái hạ: *Xem mục Đới hạ.*

Đái tháo nhạt: Bàng quang điểm 11, Cảnh chuỳ 2, Hạng bối 3, Não 12, Phi dương 12, Thần môn [Nhĩ] 79 + 150, Xích y thắt lưng I 3, Xích y thắt lưng IV 1 (45, 80, 477, 581, 583, 844).

Đại tiện khó: *Xem mục Táo bón.*

Đại tiện không tự chủ: Giang môn tứ huyệt, Vĩ cốt bàng (239, 555).

Đại trường viêm: Giao cảm 11, Thần môn (Nhĩ) 64 + 114, Tiểu trường điểm 4, Trực trường 11 (195, 209, 240, 463, 474, 581, 708, 747).

Đau do ung bướu: Can điểm 1, Hạ thuỳ điểm 5, Tâm điểm 3, Thần môn [Nhĩ] 46 (77, 257, 543, 580).

Đau do ung thư: Can điểm 1, Hạ thuỳ điểm 5, Nhĩ tiêm 1, Tâm điểm 3, Thần môn [Nhĩ] 46 (77, 257, 543, 580).

Đau sau giải phẫu: Hạ thuỳ điểm 10, Nhĩ tiêm 2, Phế điểm 8, Thần môn [Nhĩ] 57 (257, 444, 475, 581).

Đau sau khi sinh: Niệu đạo 2, Thần môn [Nhĩ] 185 (456, 584).

Đáy mũi viêm: Nội tỵ 1, Thượng thận 27 (466, 593).

Đầu đau: Á môn 1, Ấn thượng, Ấn đường, Bá hội 2 + 11 + 27 + 41, Bá hội thập tự thích, Bát tự châm, Can du 19, Chi chính 3, Chỉ thống, Chí âm 8, Chính doanh, Cổ 1, Côn lôn 1, Cường gian 2, Dung hậu, Dương bạch 1, Dương trì 5, Dưỡng lão 3, Đại đô, Đại đô 3, Đào đạo 8, Đầu duy 1 + 6, Đầu Khiếu âm 1, Đầu phong, Đồng

tử liêu 8, Đương dương, Giải khê 3 + 24, Hạ liêm 1, Hàm yến, Hậu đỉnh 2 + 3 + 7, Hậu khê 1+ 13 + 16 + 18, Hổ khẩu, Hợp cốc 1 + 22 + 43, Huyền lư 1 + 2, Khế mạch 2, Khúc tân, Khâu khư 11, Kiện lý tam huyệt, Kim môn 4, Kinh cốt 8, Liệt khuyết 11 + 18, Ngũ xứ 5, Nhãn điểm 42, Mẫu chỉ tụ mao, Mục minh, Mục song 1, My xung, Não hộ 1, Não không 1 + 2 + 4, Ngoại quan 7, Ngọc chẩm 4, Ngũ xứ 2 + 3, Nhân nghênh 2, Nhị gian 6 + 7, Nội tiết 57, Oai linh, Phi dương 3, Phong long 10, Phong nham, Phong phủ 14 + 17, Phong trì 4 + 14 + 20, Suất cốc 2, Tam dương lạc 3, Thái dương điểm 1 + 3, Thái dương, Thái xung 23, Thanh đầu, Thanh đầu 2, Thanh lãnh uyên 3, Thân mạch 5 + 6, Thần đạo 1, Thần đình 2 + 4, Thận du 1, Thiên dũ 2, Thiên thông, Thiên trụ 1, Thiên xung, Thông cốc (túc) 4, Thông lý 3, Thông thiên 4, Thông thiên châm, Thông thiên châm đối phong thích, Thống linh, Thừa quang 1, Thừa tương 5, Thượng Bát phong, Thượng quan 7, Thượng tinh 7 + 19 + 24, Tiền đỉnh 1 + 9, Tiểu chỉ tiêm II, Tín hội 3, Tinh linh, Toàn trúc 1 + 5, Trấp hoa, Trung xung 2, Túc châm huyệt 20 + 46 + 47 + 48, Túc Khiếu âm 1, Túc Lâm khấp 5 + 6, Túc tâm, Túc trung xung, Túc tứ bạch, Tứ bạch 1, Tứ độc 3, Ty trúc không 1, Xích y chủ huyệt, Xích y ngực V 8, Xích y ngực VIII 2 (15, 16, 31, 35, 36, 38, 45, 50, 51, 75, 77, 78, 85, 103, 108, 109, 116, 121, 127, 139, 153, 160, 164, 166, 168, 174, 178, 181, 186, 198, 201, 202, 203, 216, 227, 228, 229, 231, 232, 235, 236, 252, 253, 257, 261, 264, 270, 271, 272, 275, 276, 279, 289, 294, 295, 303, 304, 305, 316, 333, 340, 351, 355, 364, 375, 376, 395, 397, 398, 401, 405, 406, 407, 408, 412, 416, 418, 426, 433, 436, 443, 446, 457, 465, 467, 472, 477, 480, 482, 483, 484, 486, 488, 491, 506, 518, 521, 533, 544, 548, 559, 560, 564, 567, 570, 571, 572, 573, 579, 581, 584, 586, 587, 589, 590, 607, 608, 616, 617, 619, 620, 624, 630, 633, 637, 638, 640, 641, 642, 643, 658, 668, 669, 670, 671, 672, 678, 680, 686, 687, 688, 689, 690, 696, 697, 702, 704, 709, 714, 715, 719, 731, 732, 745, 756, 757, 758, 762, 763, 764, 773, 776, 780, 785, 788, 789, 794, 800, 819, 821, 841, 842, 843, 852).

Đầu gối đau: Âm lăng tuyền 7, Dị ứng điểm 8, Dương giao 4, Dương lăng tuyền 9 + 11, Hoàn khiêu 3 + 7, Hiệp khê 2, Huyết hải 6 + 10, Khúc tuyền 2 + 4, Nội Tất nhãn, Phong thị 3 + 12, Tất cân, Tất căn, Tất ngấn, Tất quan 1 + 2, Tất quan tiết điểm, Thái khê 1, Tiền đầu điểm, Trung xung 2, Túc tam lý 6 + 22, Uỷ trung 8 (281, 485, 549, 551, 552, 561, 767).

Đầu gối tê, mất cảm giác: Lậu cốc 4 (372).

Đầu nặng: Chuỳ hạng 1, Đầu điểm 3, Não 2, Tỳ điểm 1, Yêu điểm 2 (12, 34, 36, 80, 216, 223, 405, 427, 620, 750, 806, 817, 852).

Đầu phong: *Xem mục Đầu đau.*

Điếc: Á minh, Chỉ thống, Dịch môn 7, Dung hậu, Dương cốc, Dương duy, Dương khê, Dương trì, Đầu châm liệu pháp, Đầu khiếu âm 2, Đầu lâm khấp 7, Ế minh hạ, Ế phong 1 + 3 + 5 + 12, Giáp lý, Hạ khế mạch, Hạ lụng, Hạ quan 1 + 6 + 9, Hạng bối điểm II, Hậu ế minh, Hậu khê, Hậu thính cung, Hậu thính hội, Hậu Thính huyệt, Hậu thông, Hiệp khê, Hội tông 1, Khúc tân 1, Khâu khư 10, Khế mạch 3, Kim môn 5, Lạc thượng, Lăng hạ, Liêm tuyền, Lung huyệt, Lung thông, Ngoại nhĩ, Ngoại nhĩ đạo khẩu, Ngoại quan, Nhĩ bình ngoại tam huyệt, Nhĩ môn 2 + 6 + 7, Nhĩ môn Hạ quan đình tự thích, Nội nhĩ, Nội quan, Phù bạch, Quan xung,

Tam dương lạc 2 + 6, Tam âm tam dương, Thần môn [Nhĩ] 45, Thận du 6 + 8, Thiên dũ 3 + 6, Thiên lịch 1, Thiên song, Thiên thính, Thiên thông, Thính cung 2 + 6 + 10 + 11, Thính hội 2 + 6, Thính huyệt, Thính hưởng, Thính lung, Thính lung gian, Thính mẫn, Thính thông, Thiếu trạch, Thông nhĩ đạo, Thủ thiếu dương kinh bệnh, Thúc cốt, Thương dương, Thượng lung, Thượng quan, Tích châm, Trì tiền, Trị lung tân III, Trung chử 6, Trung xung, Túc ích thông, Túc khiếu âm 8, Túc tam lý 41, Túc thiếu dương kinh bệnh, Tứ độc 1 + 5, Tỳ châm, Uyển loã khu IV, Ưng hạ, Vựng thính khu, Y lung (12, 116, 153, 154, 160, 164, 165, 168, 199, 202, 203, 232, 233, 244, 251, 253, 254, 255, 264, 271, 272, 274, 275, 276, 292, 315, 317, 333, 353, 366, 371, 374, 385, 415, 416, 440, 442, 443, 460, 488, 507, 527, 533, 580, 587, 607, 608, 613, 615, 616, 617, 630, 631, 632, 633, 634, 639, 655, 656, 658, 675, 676, 684, 686, 690, 723, 724, 731, 732, 745, 762, 763, 769, 780, 789, 790, 809, 821, 822, 837, 850).

Điên cuồng: Âm cốc 7, Âm hành huyệt, Âm nang phùng, Bối giáp trung gian, Cách du 1, Cân súc 1, Côn lôn 18, Cùng cốt, Cứu lao, Dương cốc 1, Dương khê 3 + 4 + 5, Đại chỉ giáp hạ, Đào đạo 4, Đoài đoan 2, Giải khê 2 + 10, Gian sứ 3 + 8, Hoạt nhục môn 2, Huyền ly 2, Lao cung 12, Não căn, Não không 2, Nhân trung 1, Nhu hội 2, Ôn lưu 1, Phi dương 2 + 8, Phong phủ 18, Quỷ khốc, Tâm du 24, Thái ất, Thân mạch 2, Thân trụ 1, Thần môn [Nhĩ] 22, Thập tam quỷ huyệt, Thiên tỉnh 2, Thốn nhiêu, Thốt điên, Thủ nghịch chú, Thủ tâm, Tiểu hải 3, Tiểu nhi thực giản, Trung nhiêu, Túc châm huyệt 2, Ưng hạ (12, 18, 24, 25, 28, 32, 34, 36, 42, 49, 66, 68, 71, 80, 87, 133, 136, 139, 142, 161, 164, 168, 180, 182, 194, 198, 212, 219, 223, 235, 236, 237, 238, 270, 278, 287, 290, 305, 369, 404, 405, 406, 409, 420, 437, 452, 468, 477, 483, 484, 499, 511, 512, 514, 542, 557, 570, 571, 579, 586, 600, 604, 608, 613, 618, 636, 641, 642, 647, 650, 672, 688, 690, 705, 706, 739, 740, 749, 754, 757, 776, 794, 851).

Điên giản: *Xem mục Động kinh.*

Đinh nhọt: Đầu Hạc đính, Đinh căn, Thân trụ 5 + 9, Tý gian, Xích y chủ huyệt (202, 215, 347, 348, 363, 377, 474, 571, 644, 753, 800, 841, 842). *Xem thêm mục Mụn nhọt.*

Đỉnh đầu đau: Đầu đỉnh điểm, Đỉnh đầu, Đỉnh não, Tứ thần thông (36, 110, 138, 160, 202, 216, 270, 295, 365, 405, 416, 477, 516, 643, 668, 696, 732, 776, 794, 820).

Đói: Cơ điểm (131).

Động kinh: Á môn 8 + 12, Ấn đường, Bá hội 9, Bá hội thập tự thích, Bách tức, Bản thần 1 + 3, Bộc tham 1, Cân súc 1, Chỉ chưởng, Chiếu hải 5 + 25, Cự khuyết 14, Cường tâm thuật, Cưu vĩ 1 + 2, Dũng tuyền 5, Dưới vỏ não 7, Dương duy, Đào đạo 6, Đầu điểm 6, Đầu nhiếp, Điên khốn, Đính thượng hồi mao, Định thần, Đốc mạch, Đốc tích, Hà khẩu, Hàm yến 4, Hậu đỉnh 6, Hổ biên, Khế mạch 1, Khúc tuyền 3, Khứ đờm thuật, Kim môn 7 + 8, Lý Nội đình, Não hộ 3, Nhĩ thượng, Nhị chuỳ hạ, Oai linh, Ôn lưu 7, Phong trì 25, Quân dần, Quỷ nhãn, Quỷ thành, Suất cốc 4 + 5, Sùng cốt, Tâm điểm 9, Tâm du 11, Tân hướng vĩ châm, Tân nhất, Thái ất 2, Thân mạch 8, Thân trụ 10 + 12, Thần đạo 4, Thần đình 6, Thần môn [Nhĩ] 85 + 160, Thận điểm II 11 + 37, Thiên tỉnh 2, Thiên xung, Thông thiên châm, Thủ tâm, Thừa mạng,

Thương bạch, Tiền đỉnh 11, Tiền hậu ẩn châu, Tiết văn, Tiểu hải 3, Tín hội 2, Tinh linh, Trường cường 3 + 19, Túc Thiếu dương huyệt, Tứ thần thông, Ty trúc không 7, Tỳ điểm 18, Tỵ giao át trung, Xích y ngực V 11, Xích y ngực VIII 5, Yến khẩu, Yêu du 8, Yêu điểm 10, Yêu kỳ (12, 13, 24, 31, 32, 34, 36, 39, 42, 66, 87, 103, 114, 119, 120, 127, 136, 139, 140, 160, 165, 169, 189, 198, 203, 212, 216, 218, 222, 223, 224, 235, 237, 247, 261, 266, 271, 272, 280, 288, 292, 317, 331, 339, 353, 355, 369, 389, 405, 406, 412, 437, 444, 445, 457, 461, 468, 477, 487, 508, 513, 514, 521, 541, 543, 546, 547, 548, 557, 564, 570, 571, 572, 573, 577, 579, 581, 583, 590, 591, 600, 601, 616, 618, 620, 624, 628, 631, 632, 637, 640, 650, 658, 659, 669, 675, 693, 697, 700, 705, 706, 709, 729, 749, 750, 757, 780, 794, 800, 807, 810, 843, 851, 852, 853, 855).

Động mạch cứng: Uỷ trung 27 (816).

Động mạch vành bệnh: Thần đường 2, Thiếu phủ 2 (574, 627).

Động mạch viêm: Can điểm 12, Giao cảm 18, Tâm điểm 16, Thận điểm II 16, Thượng thận 16, Tỳ điểm 11 (77, 240, 543, 590, 593, 807).

Đới hạ: Âm dương, Noãn sào 1, Cưu kỷ, Đái mạch 2 + 5 + 6, Hạ liêu 4, Khí hải 2, Khúc cốt 1, Kinh trung, Lậu âm, Mệnh môn 6, Ngoại sinh thực khí II, Nhâm mạch bệnh, Quan thốn, Quy lai 1 + 2, Thần khuyết 4, Thiên xu 23, Thứ liêu 2, Tiểu trường du 2, Trung liêu 2 + 4, Tuyền môn, Tử cung điểm 4, Tử hộ, Yêu dương quan 4 (19, 39, 40, 47, 139, 177, 178, 188, 242, 253, 291, 298, 319, 320, 332, 336, 360, 372, 379, 397, 417, 434, 456, 464, 502, 506, 510, 530, 575, 622, 638, 665, 666, 707, 732, 738, 787, 793, 797, 798, 821, 847, 854).

Đờm: Âm cốc 4, Cách du 18, Chỉ ẩu, Dương lăng tuyền 3, Hậu khê 4, Kinh cừ 1, Ngọc đường, Phong long 11 + 19, Phong môn 5, Phong phủ 1, Phù đột 1, Trung quản 8 (18, 37, 72, 105, 113, 118, 127, 128, 129, 170, 171, 181, 182, 183, 190, 267, 272, 281, 288, 295, 310, 330, 339, 348, 374, 375, 376, 419, 435, 446, 462, 473, 474, 480, 481, 482, 483, 485, 486, 521, 542, 556, 563, 578, 612, 613, 628, 630, 631, 675, 703, 709, 740, 741, 763, 769, 840, 845).

Đơn độc: Khúc trì 14, Tinh tinh, Uỷ trung 25, Xích trạch 16 (103, 335, 475, 580, 584, 593, 711, 816, 840, 842).

Đục nhân mắt: Hành gian 15, Quang minh 6, Tinh minh 9 + 10 + 11 (267, 507, 519, 668, 710). *Xem thêm mục Thanh manh.*

Đùi đau: Bễ quan 1, Cổ điểm, Cổ lý điểm, Cư liêu 1, Dương giao 4, Giải khê 1, Hậu khê 3, Hoàn khiêu 9 + 10 + 11 + 17 + 20, Khâu khư 3, Khê thượng, Phi dương 9, Phụ dương 2, Thận du 24 + 35, Thừa cân 5, Thừa phù 2, Thừa sơn 14, Trật biên 1, Túc tam lý 22 (27, 31, 56, 89, 125, 134, 167, 169, 170, 178, 271, 281, 282, 313, 315, 317, 353, 355, 371, 411, 416, 477, 491, 551, 588, 657, 658, 670, 720, 736, 754, 756, 777, 816, 817, 842).

Đùi tê, mất cảm giác: Lậu cốc 4 (372).

Đường tiểu viêm: Khí xung 6, Quan nguyên 29, Thận du 23, Trúc tân 3, Trung cực, Xích y thắt lưng I 5 (286, 325, 503, 729, 732, 844).

Eo lưng đau: *Xem mục Lưng đau* (39, 124).

Gan lách sưng: Bỉ căn, Đởm đạo hồi trùng điểm, Tuỵ điểm (60, 785).

Gan viêm: Bát chuỳ hạ, Can phòng, Can tam châm, Can thất, Chí dương 6, Chương môn 14, Đởm du 10, Hữu can

thủng đại khu, Kỳ môn 13 + 14 + 17, Tả can thủng đại khu, Tam tiêu điểm, Thái xung 25, Trung phong 5, Tỳ điểm 2 + 16, Tỳ nhiệt huyệt, Xu biên (47, 75, 76, 77, 79, 80, 111, 124, 228, 229, 240, 249, 361, 362, 439, 524, 538, 565, 581, 582, 735, 739, 755, 805, 806, 807, 808, 829, 843).

Gan viêm siêu vi: Can du 11, Trung phong 6 (75, 76, 739, 843).

Gan viêm truyền nhiễm: Can điểm 19, Đởm du 10, Thần môn điểm 121, Trung đô, Tỳ điểm 16 (77, 229, 582, 735, 807).

Gan xơ: Can du 22, Phục lưu 19 (76, 494).

Gáy đau: Bá hội 6, Hạng bối điểm, Hạng chuỳ 4, Hạng điểm, Hậu khê 10, Khúc tân, Kiên bối, Kiên ngung 27, Kiên trinh 2, Não không 4, Ngân giao 2, Ngọc chẩm 2, Phi dương 3, Phong môn 2, Phong phủ 6 + 11, Phong trì 19, Quỷ sàng II, Thần tàng 2, Thiên tỉnh 7, Thiên trụ 6, Thúc cốt 5 + 6 + 7, Thừa tương 5 + 8, Tiêu lạc 3, Uyển cốt 9 (12, 34, 62, 80, 182, 194, 202, 265, 270, 271, 272, 280, 302, 341, 364, 405, 406, 409, 412, 418, 422, 470, 487, 548, 583, 608, 618, 620, 678, 697, 702, 776, 819).

Gáy cứng: Bá hội 6, Đào đạo 8, Hạng bối điểm, Hạng chuỳ 4, Hạng điểm, Hậu khê 10, Khúc tân, Kiên bối, Kiên ngung 27, Kiên trinh 2, Não không 4, Ngân giao 2, Ngọc chẩm 2, Phi dương 3, Phong môn 2, Phong phủ 6 + 11, Phong trì 19, Quỷ sàng II, Thần tàng 2, Thiên tỉnh 7, Thiên trụ 6, Thúc cốt 5 + 6 + 7, Thừa tương 5 + 8, Tiêu lạc 3, Uyển cốt 9 (37, 42, 80, 139, 164, 193, 198, 272, 318, 325, 333, 347, 348, 350, 355, 364, 375, 377, 404, 406, 412, 416, 468, 470, 481, 483, 484, 486, 548, 607, 616, 617, 620, 649, 652, 658, 672, 673, 702, 756, 803, 821, 822).

Gân cơ cẳng chân viêm: Dương giao 5 (167).

Gân cơ co rút: Bộc tham 2, Kim môn 6, Lương khâu 1, Phụ dương 1, Ủy Trung 1 (40, 208, 387, 752).

Gây tê để nhổ răng: Bạt nha ma tuý, Thượng hàm, Thượng ngạc điểm (52, 681, 685).

Gầy ốm: XemTỳ du 2+ 5, Vị du 1, Yêu bộ bát huyệt (83, 140, 320, 372, 588, 828, 852, 856).

Giác mạc bong: Mẫu chỉ tiết hoành văn (351, 352, 395, 415).

Giác mạc đục: Cầu hậu, Ngoại lăng, Thượng minh, Tinh minh 12+ 21 (90, 414, 684, 710).

Giác mạc loét: Tân minh 1+ 2 (351, 546, 547).

Giản chứng: Hậu khê 8 (272).

Giãn cơ: Cơ tòng (171).

Giun: Can du 17, Dương cương 3, Quan nguyên 33 (51, 75, 85, 111, 125, 150, 160, 165, 185, 188, 195, 229, 230, 240, 306, 307, 330, 369, 371, 377, 384, 397, 410, 494, 503, 559, 584, 596, 627, 643, 671, 703, 731, 744, 762, 785, 788, 794, 826, 843).

Giun chui ống mật: Chí dương 8, Đại hoành 3, Khổng cấp, Linh đài 2, Nghênh hương 6, Túc ích thông, Tuỵ điểm, Tứ bạch 4 (85, 111, 150, 188, 229, 230, 240, 307, 330, 371, 377, 397, 410, 494, 584, 596, 643, 762, 785, 788, 826, 843).

Gót chân đau: Bộc tham 3, Côn lôn 7, Khâu khư 5, Loã căn, Loã điểm 1, Loã điểm 2, Loã điểm 3, Loã điểm 4, Loã điểm 5, Loã điểm 6, Tam âm giao 6, Thừa sơn 18, Túc nhãn điểm (66, 127, 128, 181, 315, 379, 602, 665, 671, 672, 765, 773).

Gối đau: Độc tỵ 1 + 2 + 3 + 4, Giải khê 1,

Lương khâu 3 + 4 (170, 259, 337, 484, 639, 691, 763, 768, 771, 816, 855). *Xem thêm mục Đầu gối đau.*

Hạ huyết: Túc tam lý 18 (142, 298, 385, 436, 462, 592, 671, 749, 768, 846).

Hạ sườn đau: Công tôn 4, Thủ thiếu âm kinh bệnh (128, 654).

Hạc tất phong: Âm lăng tuyền, Hạc đỉnh, Lương khâu (26, 259, 387). *Xem thêm mục Đầu gối đau.*

Hàm cứng: Đại nghênh 5, Hạ quan 7, Hợp cốc 41, Khẩu điểm, Khúc tân, Quang minh 1, Thừa tương 10 (250, 255, 316, 507, 681, 685, 686).

Hàm đau: Hiệp khê 3, Khúc tân, Tam âm tam dương, Toàn trúc 2 + 8 (147, 230, 261, 340, 342, 432, 507, 608, 675, 714, 732, 779, 820).

Hàn quyết: Âm thích, Thái uyên 8, Thiếu thương (28, 563, 629).

Háng đau: Dị ứng điểm 9, Tam thoa thần kinh điểm 7 (56, 148, 152, 195, 329, 342, 433, 537, 549, 713, 718, 858).

Háng viêm: Hoàn khiêu 19, Huyết hải 7 (39, 281).

Hành kinh đau: Hoàn khiêu 2, Khí hải 4 + 14 + 16 + 17, Quan nguyên du 4 (280, 320, 505). *Xem thêm mục Thống kinh.*

Hành tá tràng loét: Cự liêu 2, Kết trường I, Kết trường II, Thần môn điểm 61, Túc châm huyệt XX, Tỳ điểm 5, Vị điểm 2 (134, 312, 313, 581, 756, 806, 829).

Hay quên: Bá hội 29, Dịch môn 8, Giải khê 13, Hạng bối 1, Nội quan 16, Tâm du 7 + 14 + 16, Thần đạo 3, Tỵ giao át trung (34, 35, 36, 82, 83, 136, 154, 189, 235, 236, 264, 406, 461, 483, 541, 542, 543, 544, 571, 572, 577, 578, 615, 647, 649, 654, 690, 778, 808, 809, 810).

Hắc lào: *Xem mục Thấp Chẩn* (615).

Hậu môn ngứa: Hậu môn (239).

Hậu môn nứt: Đại trường điểm 5, Hậu môn, Thần môn [Nhĩ] 103 + 178, Trực trường 4 + 18, Trực trường hạ đoạn (195, 582, 584, 747, 748).

Hậu môn rò: Bát liêu 3, Thần môn [Nhĩ] 101 + 178, Trực trường 2 + 18 (582, 584, 747).

Hậu môn sưng: Nhất ảo phong, Thừa sơn 8 + 17 (671).

Hen phế quản: Cát trị liệu pháp, Đầu châm liệu pháp, Định suyễn 3, Hoặc trung, Hung xoang khu, Suyễn điểm (84, 199, 217, 288, 302, 522). *Xem thêm mục Suyễn.*

Ho: Bối tam châm, Chi câu 12, Chí dương 4, Du phủ 5, Dũng tuyền 8, Chiên trung 3 + 4 + 6, Đốc du 1, Hạ Bá lao, Hiệp bạch 2, Hoa cái 3, Hợp cốc 14, Khí đường, Khí hộ 3, Khí xá 1, Khố phòng 2, Khổng tối 4, Khuyết bồn 3 + 5 + 7, Kinh cừ 4 + 5, Lặc đầu, Lặc đường, Linh khư, Ngư tế 11, Nhũ căn 1, Ốc ế 2, Phách hộ 1, Phế du 5 + 7 + 8 + 12 + 14 + 16 + 18 + 22, Phong long 19, Suyễn lục huyệt, Tam âm giao 12, Tân thức, Thái khê 14, Thái uyên 14, Thân trụ 4, Thần phong 1, Thiên dung 4, Thiên đột 10 + 12 + 16, Thiên trụ 4 + 7, Thiếu trạch 3, Tích cốt giải trung, Trực cốt, Tụ tuyền, Túc tam lý 11+ 13, Tử cung (ngực) 6, U môn 3, Xích huyệt (29, 37, 39, 55, 62, 63, 66, 68, 82, 83, 85, 107, 109, 111, 117, 122, 134, 142, 158, 159, 161, 181, 182, 183, 184, 189, 190, 193, 217, 218, 222, 247, 275, 276, 277, 288, 294, 301, 314, 319, 322, 325, 326, 329, 330, 339, 356, 370, 374, 375, 376, 377, 378, 388, 409, 419, 428, 429, 435, 445, 452, 453, 455, 462, 463, 467, 470, 471, 473, 474, 475, 476, 480, 482, 489, 516, 522, 528, 541, 542, 548, 556, 561, 563, 564, 571, 572, 573, 579,

581, 582, 583, 585, 586, 588, 592, 593, 608, 610, 611, 612, 613, 615, 620, 621, 628, 630, 651, 661, 674, 677, 691, 692, 703, 706, 740, 742, 746, 753, 756, 757, 768, 773, 777, 786, 791, 794, 796, 809, 813, 815, 822, 824, 825, 838, 839, 840, 849, 851).

Ho đờm: Du phủ 3, Nhũ bàng, Nhũ căn 3, Phế du 19, Phong long 6, Thái uyên 6, Tứ hoa lục huyệt (37, 158, 330, 339, 375, 452, 473, 480).

Ho gà: Đại chuỳ tứ huyệt, Định suyễn điểm 7, Khí quản 5, Suyễn tức 1, Tân tứ hoa, Thái uyên 13, Thân trụ 6, Thần môn [Nhĩ] 122, Thiếu thương 10, Thuỷ đột 3, Thương khâu 14, Tích cốt giải trung, Tiểu chỉ tiêm, Túc châm huyệt 19 + 26 + 27, Thượng thận 4, Tứ phùng 1 (183, 184, 217, 218, 475, 522, 548, 563, 571, 582, 593, 628, 661, 677, 703, 756, 757, 773, 794).

Ho nghịch: Du phủ 2, Đại lăng 7, Hoặc trung 1 (158, 190, 288). *Xem thêm mục Suyễn.*

Ho ra máu: Âm trì, Bách lao 6, Cự cốt 3, Cứu lao, Đại chung 5, Khái thấu huyệt, Khổng tối, Khuyết bồn 4, Kinh cừ 6, Lương môn 4, Ngư tế 9 + 10, Phế du 11 + 15, Tâm du 3, Thái khê 9, Trung quản 18, U môn 4 (29, 82, 134, 142, 181, 314, 326, 330, 356, 388, 419, 429, 445, 471, 473, 541, 556, 561, 563, 674, 692, 742, 813, 839).

Hoa mắt: Đại nghênh 3, Đầu Lâm khấp 1 + 13, Hàm yến 3, Hậu đỉnh 8, Hậu khê 16, Khúc tân 2, Não hộ 6, Nhân nghênh 8, Oai linh, Quyền liêu 4, Thiên trụ 3, Thông cốc (túc) 4, Thừa tương 3, Tiền đỉnh 10 (42, 75, 108, 127, 169, 192, 203, 221, 235, 261, 271, 272, 276, 316, 333, 355, 405, 406, 415, 436, 448, 456, 467, 472, 482, 521, 560, 586, 589, 608, 620, 632, 637, 668, 672, 696, 697, 709, 711, 794, 800, 836, 848). *Xem thêm mục Chóng mặt.*

Hoàng đản: Âm lăng tuyền 9, Bá lao 4, Can cơ huyệt, Chí dương 1 + 2 + 3, Công tôn 7, Đởm du 9, Giáp lý, Hậu khê 2, Mạng quan, Nam âm phùng, Nhĩ trung, Thần lý, Thần môn 7, Thiệt hạ, Thượng ngạc huyệt, Thượng ngân lý, Tiền khổng, Tiểu chỉ tiêm, Trung quản 3, Túc tam lý 8, Tỳ du 1 + 12, Uỷ trung 17, Uyển cốt 5, Vị du 4 (37, 74, 75, 77, 111, 129, 229, 243, 369, 394, 403, 577, 625, 652, 684, 685, 691, 697, 703, 767, 775, 777, 803, 805, 810, 828).

Hoảng hốt: Chu vinh 4, Cùng cốt, Khí hải, Nhâm mạch, Thiên phủ, Thông lý II 13, Túc tam lý (122, 133, 320, 435, 615, 638, 771).

Hoảng sợ: Cùng cốt, Gian sử 28, Tâm du 5, Thông lý 13 (181, 238, 448, 643).

Hoắc loạn: XemÂm cốc 2, Bách lao 7, Kim môn 1, Ngư tế 3, Nhân nghênh 2, Nữ tất, Thiên xu 12, Thủ chưởng hậu bạch nhục tế huyệt, Thừa cân 3, Trửu chuỳ, Túc chủng, Túc tam lý 25, Uỷ trung 19 (18, 37, 353, 429, 436, 459, 502, 575, 622, 644, 667, 672, 752, 759, 768, 769, 795, 806, 816).

Họng có vật vướng: Thiên đột 19, Tử cung (ngực) 4 (611, 796).

Họng khô: Cực tuyền 2, Hành gian 2, Tam gian 3, Thái khê 2 + 5, Thiếu trạch 2 (55, 138, 174, 266, 462, 496, 534, 561, 563, 613, 630, 654, 708, 738, 739, 765, 771, 777).

Họng viêm: Á minh, Âm giao 8, Âm trì, Bá hội 17, Bàng hổ, Biên đào 2, Biên đào thể I, Biên đào thể II, Biên đào thể III, Biên đào thể IV, Cách du 6, Chiếu hải 3, Ế phong 13, Hạng bối điểm 4 + 5, Côn

lôn 19, Dịch môn 2 + 5, Dũng tuyền 3 + 4 + 13 + 16, Dương khê 2, Đại Chỉ Giáp Căn, Đại lăng 1, Đông phong, Gian sứ, Hầu Nha, Hậu đỉnh 4, Hoàn cốt 1, Hồng Âm, Hợp cốc 17, Khí xá 2, Khúc trì 4, Khúc trì đinh tự thích, Kiên thượng, Lạt ma, Nhãn điểm 43, Ngư tế 6, Nhĩ bình ngoại tam huyệt, Nhĩ luân 1 – 6, Nhị gian 5, Nhiên cốc 9, Nội Dương trì, Nội Nghinh hương, Phong long 5 + 12, Phong phủ 1+ 12, Quan xung 2 + 7, Quyền Tiêm, Tam gian 1, Tân Thức, Thái khê 4, Thái xung 14, Thanh quản 3, Thất cảnh chuỳ bàng, Thiên dũ 7, Thiên dung 7, Thiên đỉnh 1 + 2 + 3, Thiên đột 6 + 21, Thiên song 9, Thiên trụ 7, Thiếu thương 3 + 8, Thủ Tam lý 1, Thuỷ đột 1, Tiền cốc 2, Tiền đỉnh 8, Tiểu chỉ trảo văn, Tiểu cốt không, Tuyền cơ 1, Trung chử 2, Trung phủ 1 + 4, Tử cung (ngực) 4, Yết hầu điểm (11, 12, 43, 61, 120, 153, 180, 237, 262, 265, 269, 293, 325, 354, 374, 419, 433, 440, 442, 460, 463, 464, 466, 474, 506, 543, 584, 601, 602, 609, 610, 616, 620, 643, 661, 669, 676, 683, 691, 704, 717, 740, 747, 809, 839, 841, 842, 851).

Hố chậu viêm: Bạch hoàn du 9, Bồn không điểm, Hạ chuỳ, Hố chậu, Tân khí huyệt, Tử cung điểm 3 (40, 69, 248).

Hố mắt trên đau: Đầu Quang minh, Giải khê 24 (236, 548, 715).

Hồi hộp: Bá hội 1, Bộ lang 3, Cao hoang 8, Cự khuyết 6 + 8 + 11, Dịch môn 8, Dương giao 3, Đại chung 13, Đởm du 2, Giải khê 12 + 13, Gian sử 21, Hạ Hiệp bạch, Hiệp bạch 3, Khích thượng, Kiện lý tam huyệt, Lập mạng, Mục phi, Não không 5, Ngạch trung, Nhân nghênh 7, Nội quan 1 + 2 + 8 + 10 + 16, Nữ tất, Ốc ế 3, Hoặc trung 2, Quãng trung, Quyết âm du 6, Tâm du 8 + 14, Tâm quý điểm, Thần môn 4 + 6 + 9 + 11, Thông lý 13, Tiểu thiên tâm, Túc tam lý 80, Tuyền sinh túc II (15, 23, 34, 36, 66, 82, 136, 154, 167, 182, 189, 228, 236, 237, 238, 251, 275, 288, 327, 334, 351, 355, 371, 401, 406, 408, 436, 460, 461, 466, 467, 483, 509, 516, 541, 542, 544, 545, 571, 572, 573, 577, 578, 627, 631, 636, 637, 638, 647, 648, 649, 708, 770, 777, 787, 821, 823).

Hội âm bệnh: Hội âm điểm (290).

Hội chứng Parkinson: Vũ đạp chấn chiến khống chế khu (836).

Hôn mê: Bá hội 40, Cấp cứu huyệt, Dũng tuyền 19, Đức dữ, Hồi dương cửu châm huyệt, Hội âm, Nhân trung 5 + 6 + 16 + 19 + 26, Nội Chí âm, Nội quan 23, Phong phủ 3, Phục lưu 10, Quỷ thành, Thần môn [Nhĩ] 10, Thiếu thương 5, Thiếu xung 4, Thốn bình, Tinh tinh, Túc đại chỉ hoành văn, Tỵ giao át trung (34, 36, 89, 161, 181, 203, 231, 234, 238, 244, 281, 318, 437, 438, 456, 461, 486, 514, 572, 579, 581, 582, 600, 601, 628, 630, 631, 643, 647, 649, 711, 742, 745, 846).

Hông sườn đau: Âm đô 3, Bản thần 2, Can cơ huyệt, Can du 1 + 8, Chi câu 7 + 8 + 15 + 17 + 19 + 24, Chú thị, Chương môn 11, Cực tuyền 6, Darwin 12, Dị ứng 9, Dương cốc 8, Dương lăng tuyền 11 + 15, Tất điểm 4, Hoàn khiêu 3, Hung điểm, Khâu khư 2 + 7, Khí hộ 2 + 3, Kỳ môn 12, Lặc đường, Lặc há, Lăng hậu, Linh khư, Mang quan, Ngân khẩu, Ngoại khâu 3, Ngoại quan 6 + 12, Nhân trung 7, Nhật nguyệt 2, Ốc ế 4, Tam thoa thần kinh điểm 7, Tâm khí, Tân hương vĩ châm, Thạch khuyết, Thanh linh, Thân mạch 7, Thông cốc III, Thông lý 12, Toạ cốt thần kinh điểm, Thỉ tố, Thủ Tam lý 2, Thực đậu, Tiệt ngược, Tổng hợp 12, Uyên dịch 5, Uỷ trung 7, Kiên điểm II 7,

Zero 12 (19, 21, 24, 26, 43, 55, 74, 75, 107, 108, 109, 110, 117, 122, 124, 125, 138, 152, 161, 164, 170, 178, 194, 276, 300, 321, 361, 362, 369, 370, 416, 439, 453, 461, 467, 544, 567, 570, 587, 630, 650, 654, 745, 763, 765, 779, 816, 821, 839, 840, 843, 849, 854). *Xem thêm mục Thần kinh gian sườn đau.*

Hông sườn đầy: Dương thỉ, Hạ liêm 3, Hoa cái 1, Kỳ môn 2, Kỷ môn, Nhật nguyệt 2, Thỉ tố (19, 190, 252, 416, 439, 494, 604, 647, 799, 846).

Hồng cầu giảm: Túc tam lý 79 (770).

Hụt hơi: Chiên trung 1, Đại lăng 6, Hạ quan Hạ, Kỳ môn 1, Nhu hội 2, Phế du 2, Thần môn 4, Tiết tức, Tứ độc 2, Xích trạch 1 (66, 140, 190, 255, 361, 452, 473, 563, 577, 613, 839).

Huyết áp cao: Áp huyết điểm, Bát hội, Bình nhĩ, Cao huyết áp điểm, Giao cảm 17, Giáng áp điểm, Hạng bối điểm 1, Hung xoang khu, Huyết áp điểm, Huyết quản thu súc khu, Khúc trì 23, Khúc trì đinh tự thích, Kiên nội lăng, Nham trì, Nhân nghênh 4, Nhĩ bối tĩnh mạch tam điều, Phong trì 15, Tâm điểm 7, Tân Khúc trì, Thần môn [Nhĩ] 72+ 141, Tiền hậu ẩn châu, Túc tam lý 73, Túc vận cảm khu 1, Xích y ngực V 3, Xích y ngực VIII 2 (15, 16, 49, 84, 105, 125, 239, 240, 264, 266, 302, 306, 308, 335, 337, 346, 365, 431, 436, 440, 444, 451, 486, 543, 544, 546, 581, 583, 592, 690, 697, 741, 756, 770, 782, 820, 842, 843).

Huyết áp thấp: Cường tâm thuật, Dưới vỏ não 21, Giao cảm 34, Huyết áp điểm, Khứ đờm thuật, Nhân nghênh 5, Nội quan 22, Quan nguyên 44, Thanh đầu 2, Thăng áp điểm, Tố liêu 5, Thượng thận 35 (104, 105, 139, 241, 306, 307, 339, 436, 461, 566, 592, 593, 691, 716, 754).

Huyết bệnh: Huyết dịch (306).

Huyết hấp trùng: *Xem mục Sán lá* (257, 518, 744).

Huyết hư: Cách du 16 + 17, Can du 5 (72, 75, 110, 191, 215, 281, 530, 564, 578, 663, 709, 749, 791).

Huyết lậu: Hợp dương 2, Thừa sơn 10 (298, 671).

Huyết tích: Lậu cốc 2 (372).

Huyết ứ: Thận du 5 (46, 334, 400, 587, 768).

Huyết vận: Âm giao 6, Tam âm giao 37 (20, 22, 157, 282, 336, 529, 530, 742).

Hư lao: Bách lao 8, Cao Hoang du 2 + 3 + 9, Cửu liên hoàn, Dũng tuyền 9, Đại lăng 15, Đào đạo 1, Thân trụ 2, Túc tam lý 46, Tứ hoa lục huyệt, Yêu bộ bát huyệt (71, 82, 161, 190, 320, 429, 473, 543, 562, 751, 769).

Hư thoát: Hồi dương cửu châm huyệt, Thần khuyết 11 (70, 139, 319, 556, 575).

Hysteria: An miên I, An miên II, Cự giác, Cường tâm thuật, Duyên trung 1, Dưới vỏ não 14 + 15, Đởm du 6, Hạ thuỳ điểm 6, Hổ biên, Khố phòng 4, Khứ đờm thuật, Lao cung 10, Linh bảo, Nhân trung 21, Nội tiết 60, Phong nham, Phong quắc, Quỷ thành, Tâm điểm 4 + 20 + 23, Tâm du 20, Tân hướng vĩ châm, Thần môn [Nhĩ] 23 + 48 + 93 + 167, Thận điểm II 45, Thông thiên châm, Thủ nghịch chú, Túc châm huyệt 4 + 34 + 46, Tỳ điểm 19, Xích y ngực VIII 5 (15, 29, 30, 87, 103, 135, 139, 160, 163, 181, 228, 269, 329, 339, 369, 377, 378, 423, 437, 461, 465, 482, 484, 514, 542, 543, 546, 577, 579, 580, 582, 584, 591, 601, 627, 640, 647, 659, 683, 705, 728, 754, 755, 757, 758, 770, 792, 804, 807, 820, 843).

Ỉa chảy: *Xem mục Tiêu chảy.*

Ỉa ra máu: *Xem mục Tiêu ra máu.*

Kết hạch: *Xem mục Lao hạch.*

Kết mạc viêm: Can điểm 8, Darwin 19, Dị ứng điểm 19, Giác tôn 7, Lượng nhãn, Nhãn điểm 4 + 35, Minh nhãn, Mục minh, Nhĩ bối tĩnh mạch tam điểu, Nhĩ tiêm, Nội Nghinh hương, Nội Tinh minh, Sinh dục điểm 5, Thái dương điểm 6, Thần môn [Nhĩ] 1, Kiên điểm II 16, Zero 13 (77, 78, 149, 152, 234, 342, 388, 399, 400, 401, 430, 431, 433, 440, 444, 460, 465, 519, 547, 560, 667, 713, 821, 858).

Kết trường viêm: Giao cảm 30 (241, 306, 312, 313, 691, 854).

Khan tiếng: Âm Trì, Hạng bối điểm 4 (13, 29, 105, 238, 265, 269, 362, 611, 691, 851).

Khát: Hành gian 2, Hổ Khẩu, Khát điểm, Liệt khuyết 2 (83, 173, 266, 289, 314, 335, 374, 375, 448, 563, 573, 596, 651, 653, 654, 659, 692, 703, 778, 850).

Khí bị hư: Hợp dương 2, Thần môn 16 (411, 783).

Khí huyết hư: Túc tam lý 79 (191, 564, 663, 749, 791).

Khí kết: Thạch quan 5 (171, 243, 336, 555, 556).

Khí nghịch: Chiên trung 16, Khí xá 1, Ngư tế 3 (66, 70, 83, 99, 110, 118, 124, 125, 299, 307, 322, 325, 330, 366, 429, 470, 474, 477, 484, 489, 490, 526, 530, 577, 611, 615, 616, 619, 651, 661, 740, 771, 772, 849).

Khí quản dãn: Kiên trung du 5 (350).

Khí quản viêm: Bát hoa, Can nhiệt huyệt, Cự khuyết du, Đại chuỳ 6, Đàm suyễn, Định suyễn, Định suyễn điểm 8, Khái suyễn điểm, Hoạn môn, Khí quản 6 + 7, Khí suyễn, Kiện lý tam huyệt, Kinh môn tứ hoa, Phế nhiệt huyệt, Sùng cốt, Tam tiêu điểm, Tân lặc đầu, Thân trụ 8, Thần môn [Nhĩ] 134 + 135, Thiên đột 20 + 25, Trung phủ 7, Trung suyễn, Trung tuyền, Thượng thận 41, Xích y ngực III + V (48, 79, 109, 136, 196, 217, 218, 277, 283, 314, 324, 339, 351, 359, 384, 412, 475, 476, 488, 521, 522, 538, 546, 583, 593, 643, 743, 744, 790, 842, 856).

Khí thủng: Khí thủng (438).

Khí tích: Túc tam lý 1, Tỳ du 14 (609, 767, 805).

Khí chướng: Phục lưu 4 (495).

Khóc đêm: Bá hội 38, Gian sử 20 (35, 238).

Khoé mắt lở loét: Lượng nhãn, Thúc cốt 2, Thượng tinh 4 (388, 658, 688).

Không có kinh nguyệt: Nội tiết 32, Thận điểm II 24, Tử cung 6 (298, 464, 590, 797).

Không đọc được chữ: Khu Ngôn ngữ 1 (199).

Không hiểu lời nói: khu ngôn ngữ 2 (199).

Không muốn ăn: Dũng tuyền 6 (32, 111, 161, 189, 303, 457, 474, 586, 737, 748, 749, 777, 790, 815, 827).

Không nằm được: Khí xung 4 (184, 189, 319, 325, 347, 394, 474, 563, 615, 650, 719, 775, 824).

Không nói được: Á môn, Bá hội, Côn lôn, Dũng tuyền, Dương lăng tuyền 12, Địa thương, Đốc mạch III, Giải khê 4, Gian sứ, Hoàn khiêu 13, Hợp cốc 2 + 28, Huyền mạng, Kiên tỉnh 15, Lạc khước, Liêm tuyền 4, Ngoại kim tân ngọc dịch, Ngũ chuỳ thượng, Nhĩ môn tiền mạch, Ôn lưu 1, Phong long, Phong phi huyệt, Phong thị 8, Phù bạch, Tạng du, Thập chỉ đầu, Thiên đột, Thiên lịch, Thính cung, Thông cốc, Thủ tam lý 1, Thuỷ câu, Thừa khấp 1, Trung củ, Trúng phong bất ngữ, Túc tam lý, Vựng châm (13, 14, 36, 127, 161, 170, 212, 223, 235,

237, 281, 294, 295, 305, 348, 365, 374, 375, 414, 422, 443, 468, 480, 482, 485, 488, 540, 594, 611, 613, 632, 636, 650, 660, 668, 732, 745, 771, 836).

Không thụ thai: Âm giao 5, Đoạn hộ, Long cốt, Manh môn, Tam âm giao 16, Tuyền môn, Tuyệt dựng (47, 381, 394, 528, 788, 798).

Không yên: Khứu giác 1, Kích động 1 (35, 57, 129, 340, 379, 461, 577, 585, 648).

Khớp bàn tay viêm: Ngoại lao cung I, Ngoại lao cung II, Phượng nhãn, Thượng bát tà (414, 498, 678).

Khớp chi dưới đau: Cổ quan, Trung đô (126, 735).

Khớp cổ chân viêm: Hài đái, Ngoại khâu, Trung phong 8 (260, 412, 739).

Khớp cổ tay liệt: Quăng trung (509).

Khớp gối đau: *Xem thêm mục Đầu gối đau* (270, 307, 380, 549, 551, 552, 642, 696).

Khớp gối mềm: Nội tiết 52 (465).

Khớp gối viêm: Bận cốt, Bận cửu, Đại luân, Hạc đỉnh, Hậu Dương quan, Huyết hải 6, Khách tẩn trung, Khoan cốt, Kiện tất, Lăng hậu, Lăng hậu hạ, Loã điểm III, Loã điểm IV, Loã điểm V, Phục thố, Tân Phục thố, Tất dương quan 1 + 3 + 4, Tất hạ, Tất hĩnh, Tất ngoại, Tất nhãn, Tất quan 3, Tất tam châm, Tất thượng, Tất thượng nhị huyệt, Thành cốt, Thượng Dương quan, Túc minh (54, 191, 225, 259, 270, 307, 313, 329, 352, 371, 380, 387, 497, 547 549, 550, 551, 552, 568, 680, 764).

Khớp hàm dưới viêm: Ế phong 7, Hạ quan 4 (233, 255).

Khớp háng đau: Hoàn khiêu 19, Huyết hải 8 (56, 329, 643, 713).

Khớp háng thoái hoá: Chẩm 9, Darwin 7, Tất điểm 3, Khớp háng, Nhãn điểm 20 (102, 148, 342, 432, 537, 549).

Khớp ngón tay đau: Chỉ trung tiết văn đầu, Tiểu cốt không (117, 704).

Khớp quanh vai viêm: Đốc mạch X, Hạng bối điểm II, Kiên điểm I 1, Thần môn [Nhĩ] 78 (223, 264, 341, 581). *Xem thêm mục Vai đau.*

Khớp thoái hoá: Nội tiết 63 (465).

Khớp viêm: Cứu lao, Nội tiết 21, Thận điểm II 21 (437, 464, 477, 581, 590, 691).

Khớp xương đau: Hạ thuỳ điểm 1, Thần môn [Nhĩ] 1, Thân Bát tà, Trị chuyển cân, Thượng thận 1 (157, 168, 256, 569, 579).

Khuỷu tay co rút: Nội quan, Quăng trung, Tiền cốc 3, Ưng thượng, Xích trạch 5 (461, 509, 696, 823, 839).

Khuỷu tay đau: Chi chính 5, Đầu trửu, Hạ trì, Khúc trì 6 + 9, Khúc trì đinh tự thích, Khúc trạch 9, Nhu hội 3, Phụ phân, Tam trì, Thanh lãnh uyên 2, Thần môn [Nhĩ] 38, Thiên lịch 2, Thiên tỉnh 8, Tiểu hải 4, Tiểu nhi thuỵ kinh, Trung xung 1, Trửu du, Trửu điểm 2, Trửu liêu, Xích trạch 5 + 6 (330, 335, 452, 647, 705, 752).

Khuỷu tay viêm: Trung xung 1 (745).

Khuyết bồn có khối u: Thiếu phủ 1 (627).

Khứu giác rối loạn: Sơn căn (521).

Kiết lỵ: Bá hội 15 + 25, Chiếu hải 7 + 16, Chương môn 13, Công tôn 2, Đại đô 2, Đại hoành 6, Đại trường điểm 9 + 13, Đại trường du 6 + 9, Đoạn hộ, Hạ cự hư 1, Hạ quản 4 + 5, Hạ yêu, Hạ yêu 2, Hoạt nhục môn 3, Hội dương 2, Hồn xá, Lư môn bất hợp, Lương khâu 6, Ly tật mẫn cảm điểm, Nội tiết 3, Phúc tứ huyệt, Quan nguyên 11, Hạ não 2, Thần khuyết 7, Thần môn [Nhĩ] 12 + 123,

Thiên xu 4 + 6 + 7 + 8 + 10 + 11 + 14 + 15+ 18 + 19, Thủ tứ huyệt, Tiếp tích, Tiểu trường du 5 + 8, Tiểu trường điểm 7 + 10, Trung quản 14, Trực trường 5 + 16, Trửu chuỳ, Túc châm huyệt 5 + 8, Túc tam lý 33 + 40, Từ cung, Tử cung II, Vĩ thuý, Yêu điểm 1 (120, 156, 188, 196, 220, 253, 256, 258, 287, 291, 304, 385, 390, 463, 493, 496, 554, 603, 645, 658, 705, 708, 748, 749, 755, 795, 808).

Kinh giản: *Xem thêm mục Động kinh* (42, 161, 353).

Kinh nguyệt bế: Âm liêm, Can du 20, Chiếu hải 24, Quy lai 1 + 2, Tam âm giao 8 + 24 + 30 + 34, Tích tụ bỉ khối, Túc tam lý 48, Tuyền môn, Yêu du 5 (120, 665, 732, 769, 844, 853).

Kinh nguyệt không đều: Âm bao, Âm độc, Âm độc bát huyệt, Cao hoàn điểm, Đái mạch 1 + 3, Đại hách 4, Địa cơ 3, Độc âm, Hạ chuỳ, Huyết hải 1 + 3, Khí hải 11, Kinh trung, Liêu liêu, Lư môn bất hợp, Ngoại Tứ mãn, Quan nguyên 26 + 28, Quan thốn, Quy lai 5, Tam âm giao 9 + 15 + 22 + 35, Thái âm kiều, Thận du 22, Thiên xu 8, Thuỷ tuyền 3, Thứ liêu 2, Thượng Bát phong, Thượng liêu 4, Tiểu trường du 9, Trung chú 3, Trung cực 11, Trung đô, Trung liêu 2, Trường di, Túc la, Túc Lâm khấp 2, Túc khiếu âm 9, Tuyền môn, Từ cung, Tử cung II (17, 21, 22, 25, 39, 50, 177, 178, 188, 209, 220, 224, 242, 248, 290, 294, 307, 320, 332, 360, 377, 385, 417, 418, 463, 506, 510, 528, 529, 557, 587, 589, 622, 665, 678, 684, 691, 708, 731, 733, 738, 750, 763, 787, 793, 795, 796, 853, 854, 855).

Kinh nguyệt ra nhiều: Ẩn bạch 10, Giao tín 3, Tâm Quý điểm, Thông lý 4 (417, 545, 582, 639, 797).

Kinh nguyệt ra nhỏ giọt: Giao tín 2, Tam âm giao 2 + 33, Thận du 38 (243, 528, 588).

Kinh phong: An thần điểm, Bá hội 19, Dũng tuyền 17, Hung điểm, Ngoại Lao cung, Nhân trung 27, Nhất oa phong, Nội Chí âm, Nội Dương trì, Phong phủ 13, Phong quan, Quỷ môn, Quỷ thành, Thiếu thương 8, Tích bối ngũ huyệt, Tiền đỉnh 2 + 3, Tín hội 2, Trung quản 11 (35, 135, 161, 437, 438, 467, 512, 554, 628, 696, 741).

Kinh quyết: Thần môn [Nhĩ] 9 (579).

Kinh sợ: Âm khích 2, Bá hội 1 + 12, Chi chính 2, Dương giao 3, Đại chung 1, Đại cự 2, Giải khê 12, Gian sử 21, Ngọc chẩm 1, Nhiên cốc 3, Nội quan 1+ 10, Tâm du 14, Thần môn 4 + 5 + 16, Thông cốc 2 (35, 40, 42, 108, 236, 461, 462, 637, 760).

Lách sưng: Chương môn 14, Thần môn [Nhĩ] 176, Tỳ điểm 20, Tỳ nhiệt huyệt (125, 229, 308, 394, 584, 785, 806, 807, 808).

Lang ben: Cứu điến phong (141).

Lãnh cảm: Quy đầu (509).

Lao hạch: Chi câu 3 + 6, Dịch hạ, Dương phụ 4, Đại nghênh 2, Đầu trửu, Hạ Bá lao, Kiên tỉnh 3 + 6 + 8 + 23, Kiên trụ cốt, Kỳ trúc mã, Lỗi lịch, Nhĩ hậu phát tế, Tam gian 10, Thiếu hải 4, Thiên tỉnh 6 + 7, Thiên trì 3 + 4, Thủ Kim môn, Thủ Ngũ lý 2, Thử vĩ, Tiêu lịch huyệt, Trửu tiêm, Tý nhu 8, Xích y cổ 7 + Xích y thất lưng I 5 (37, 38, 39, 41, 82, 107, 134, 153, 192, 204, 216, 233, 247, 310, 312, 325, 336, 344, 345, 347, 348, 349, 379, 440, 533, 534, 610, 617, 618, 619, 627, 646, 647, 666, 702, 753, 803, 841, 842, 856).

Lao phổi: Bát hoa, Cao Hoang du 12 + 13 + 17, Hoạn môn, Kết hạch huyệt, Kinh

môn tứ hoa, Lục hoa, Nội tiết 45, Phách hộ 4, Phế điểm 28, Phế bát hoa, Phế du 17+ 25, Phong long 9, Thần môn [Nhĩ] 14, Trung phủ 8, Truyền thi cứu, Thượng thận 54, Tứ hoa 1 + 2, Xích trạch 13 + 15 + 17 + 18 (37, 48, 65, 82, 277, 283, 312, 339, 359, 384, 428, 465, 470, 472, 473, 474, 475, 579, 740, 741, 746, 790, 840).

Lao ruột: Đại trường điểm 14, Giao cảm 8, Nội tiết 7, Thần môn [Nhĩ] 63 + 117+ 130, Tiểu trường điểm 5 + 8 + 11, Trúc trượng (195, 240, 463, 581, 582, 583, 708, 730).

Lâm lịch: Dũng tuyền 11, Đại đôn 1, Hoang du 2, Hoành cốt 3, Khí hải 9, Quan nguyên 14 + 15, Tiểu trường du 3 + 4, Túc đại chỉ hoành văn (161, 186, 283, 286, 319, 502, 707, 761). *Xem thêm mục Tiểu buốt, Tiểu gắt.*

Lậu hạ: Âm kiều mạch bệnh, Giao nghi, Lậu âm (24, 242, 372). *Xem thêm mục Băng lậu và Lậu huyết.*

Lậu huyết: Đại đôn 9, Khí môn, Thái xung 4 (187, 243, 528, 564, 588). *Xem mục Kinh nguyệt ra nhỏ giọt.*

Lé: Đầu quang minh, Đồng minh, Đồng tử liêu 7, Hạ Tinh minh, Ngoại minh, Tân nhãn điểm (204, 226, 228, 258, 415, 547).

Lẹo mắt: *Xem mục Mắt lẹo.*

Liệt do hysteria: Âm uỷ I, Âm uỷ II, Âm uỷ I, Hạ thuỳ điểm 21, Hạ não 15, Tâm điểm 20, Thần môn [Nhĩ] 93 + 169 (29, 30, 103, 377, 423, 543, 582, 584).

Liệt dương: Âm hành huyệt, Doanh trì, Dưới vỏ não 6, Khúc cốt 4, Mệnh môn 1, Nội tiết 47, Quan nguyên 31 + 37, Thần môn [Nhĩ] 35, Thận du 16 + 32 + 39, Trung cực 9, Xích y chủ huyệt, Xích y thắt lưng I 3, Xích y thắt lưng IV 1, Yêu dương quan 4 (81, 397, 398, 417, 465, 503, 580, 587, 588).

Liệt mặt: Can điểm 4, Chẩm 6, Cơ quan, Dạ dày 17, Dương bạch 2, Đại nghênh 6, Đầu điểm 2, Đầu duy 11, Địa hợp, Địa mương 2 + 5, Đốc mạch 1, Đốc mạch 2, Ế phong 6 + 8, Giao cơ, Giáp xa 1 + 38, Giáp Thừa tương, Hạ Địa thương, Hạ quan 10, Hài liêu, Hạng bối điểm 1, Hoà liêu 3, Hoàn cốt 2, Hợp cốc 41, Khẩu điểm 3 + 4 + 7, Khiên chính huyệt, Khúc trì 2, Long huyền, Nhãn điểm 1 + 6 + 18, Diện giáp khu 2 + 4 + 8, Ngư vĩ, Nhân trung 25, Quy đầu, Tán tiếu, Thần kinh điểm, Thần môn [Nhĩ] 47 + 156, Thính cung 2 + 4 + 12, Thông thiên 2, Thừa khấp 1, Thừa tương 10 + 12, Thượng quan 1 + 8, Ngạch điểm 5, Túc tam lý 56, Tuỵ 2, Tuyến tai, Tứ bạch 3 + 5, Ty trúc không 6, Tỵ lưu, Tỵ tiếu, Yến khẩu, Yêu điểm 4 (39, 51, 59, 77, 102, 103, 132, 137, 156, 163, 164, 192, 201, 210, 211, 212, 216, 222, 227, 233, 243, 244, 246, 250, 254, 255, 260, 261, 278, 279, 280, 294, 305, 316, 317, 327, 375, 407, 410, 429, 431, 432, 437, 446, 515, 539, 559, 560, 576, 580, 583, 592, 613, 632, 673, 686, 687, 714, 760, 785, 788, 800, 811, 825, 829, 851, 852).

Liệt nửa người: Âm uỷ I, Âm uỷ II, Âm uỷ III, Dương lăng tuyền 2 + 18, Hoàn khiêu 21, Kiên tỉnh 19, Ngoại khoả tiêm, Nội Kiên ngung, Phục hành, Thủ tuỷ huyệt, Thượng nhĩ căn, Toàn trì, Túc tứ bạch, Xích y chủ huyệt (169, 281, 348, 650, 736). *Xem thêm mục Bại liệt.*

Loa lịch: (37, 107, 153, 172, 192, 204, 216, 336, 345, 347, 348, 349, 379, 391, 440, 533, 534, 540, 608, 617, 618, 619, 627, 660, 666, 702, 803) *Xem mục thêm Lao hạch.*

Loạn thị: Dương bạch, Mục II, Phong trì 18, Sinh dục điểm (163, 400, 486, 519).

Lòi dom: (182, 194, 483, 693). *Xem thêm mục Thoát giang.*

Lòi trôn trê: *Xem mục Thoát giang.*

Lòng bàn chân đau: Chẩm 1, Darwin 10, Tam thoa thần kinh điểm 6, Tất điểm 5, Hàm 4, Nhãn điểm 29, Tổng hợp 5 + 29, Zero 9 (102, 148, 152, 261, 432, 537, 549, 697, 717, 858).

Lòng bàn chân nóng: Công tôn, Điều khẩu 1, 4, Tiền hậu ẩn châu (128, 214. 697).

Lòng bàn tay lở loét: Lao cung 9, Nội Dương trì (369, 457).

Lòng bàn tay nóng: Thái uyên, Thiên lịch, Thiếu phủ, Thủ quyết âm kinh bệnh, Thủ quyết âm tâm bào kinh bệnh, Thủ thái âm kinh bệnh, Thủ thiếu âm kinh bệnh, Trung xung 1 (563, 613, 627, 647, 649, 651, 654, 745).

Lòng bàn tay tê: Ngoại Lao cung (414).

Lỗ chân lông viêm: Đầu điểm 13, Nội tiết 41, Phế điểm 14, Yêu điểm 17 (216, 463, 464, 474, 475, 853).

Lở ngứa: Liêu liêu, Lục phùng, Ngược môn, Sáp hoa, Tán tiếu (38, 127, 377, 518, 539, 573, 579, 643, 764).

Lợi răng viêm: Khiên chính huyệt , Nữ tất, Thượng ngạc 2 (327, 466, 845).

Lưng co cứng: Tiệt than hoãn kỉnh điểm 2 (701).

Lưng đau: Á môn 3, Ân môn 1 + 2, Bạch hoàn du 2, 4 + 5, Bàng quang du 1 + 5, Bình thống, Bối điểm, Cách quan, Cảm giác khu 2, Chi câu 9 + 20, Chí thất 1 + 7, Chiếu hải 14, Côn lôn 4 + 10, Cửu liên hoàn, Dương lăng tuyền 7 + 18, Dưỡng lão 3, Đại đô 5, Đại trử 3, Đầu điểm 7, Đệ nhị thập nhất chuỳ huyệt, Đệ nhị thập nhị chuỳ huyệt, Địa ngũ hội 2 + 4, Điên khốn, Đỉnh yêu, Đoàn khu, Giao cảm 13, Hạ Côn lôn, Hạ liêu 1, Hậu khê 15, Hoành cốt 2, Hồn môn 4, Khâu khư 3, Khê thượng, Kiên bối, Kiên ngoại du, Kiên ngung 2, Kim môn 2, Kinh cốt 4, Kinh môn 1 + 3 + 7, Kinh môn Trạch Điền, Hồn môn 3, Mệnh môn 2, Ngoại Âm liêm, Ngũ xứ 1, Nhân trung 7 + 8 + 23, Nhĩ môn 4, Phách hộ 5, Phi dương 9, Phong môn 3 + 8, Phong thị 2, Phụ dương 2, Quan nguyên du 1 + 2, Sinh dục ngoài, Tam tiêu du 4, Tâm điểm 14, Tân hướng vĩ châm, Tất bàng, Thái khê 8, Thái xung 9, Thân mạch 4, Thần đình 7, Thần môn [Nhĩ] 36 + 82 + 113, Thận điểm II 7, Thận du 13 + 25 + 30 + 35 + 40, Thiểm yêu, Thiên dũ 4 + 8, Thủ Tam lý 2 + 7, Thúc cốt 5 + 8, Thừa phù 3, Thượng Liêu 1 + 2 + 3, Tích Chuỳ điểm, Trật Biên 1, Tiểu trường du 1, Trung lữ du 4, Trung suyễn, Trường cường 2, Túc châm huyệt 15 + 25 + 29 + 30 + 35, Túc vận cảm khu 4, Tỳ hoành, Uỷ dương 1, Uỷ trung 2 + 6 + 11 + 12 + 18 + 22 + 26 + 29, Ý xá 2, Yêu chuỳ, Yêu du 1 + 3 + 4, Yêu Dương quan 3, Yêu điểm, Yêu thoái điểm, Yêu tích điểm (12, 24, 30, 31, 38, 39, 44, 46, 59, 62, 64, 66, 68, 73, 74, 75, 87, 107, 111, 112, 124, 127, 145, 161, 168, 170, 171, 172, 181, 185, 193, 194, 198, 200, 209, 211, 213, 215, 217, 219, 220, 223, 228, 236, 244, 248, 249, 252, 272, 277, 281, 282, 286, 291, 304, 317, 325, 336, 338, 341, 344, 347, 348, 350, 355, 356, 359, 377, 380, 397, 400, 416, 423, 437, 442, 446, 456, 470, 476, 481, 482, 484, 485, 491, 492, 495, 505, 507, 530, 534, 538, 543, 546, 548, 556, 561, 564, 568, 571, 572, 573, 574, 580, 581, 582, 587, 588, 590, 591, 601, 604, 607, 608, 619, 621, 639, 643, 647, 650, 651, 658, 660, 665, 666, 667, 670, 672, 678, 681, 683, 684, 691, 692, 693, 694, 700, 702, 707, 713, 723, 729, 730, 738, 739, 740, 743, 749, 754, 756, 757, 759,

761, 765, 768, 771, 776, 778, 782, 783, 787, 798, 807, 809, 814, 815, 816, 817, 821, 822, 824, 827, 831, 839, 843, 848, 850, 852, 853, 854, 855, 857).

Lưỡi cứng: Á môn 2 + 6, Âm khích 1, Đốc mạch III, Hải tuyền, Kim tân Ngọc dịch 3, Hoạt nhục môn 1, Liêm tuyền 2, Nhâm mạch 1, Phong phủ 10, Thiên đột 2, Trung củ, Tỳ hoành (12, 23, 223, 287, 374, 434, 732, 775).

Lưỡi gà viêm: Đầu điểm 4, Hầu 1, Diện giáp khu 3, Nhãn điểm 3, Thận II 1, Yêu điểm 1 (156, 216, 590, 852).

Lưỡi khô: Đởm du 1, Trung củ (228, 507, 732, 777, 778).

Lưỡi liệt: Ngoại Kim tân Ngọc dịch, Tụ tuyền (414, 753).

Lưỡi lở loét: Liêm tuyền 2, Ôn lưu 5, Tam âm giao 25 (374, 468, 653).

Lưỡi rụt: Quan xung 2 (12, 374, 456, 506, 636).

Lưỡi sưng: Bàng Liêm tuyền, Hải tuyền, Kim tân Ngọc dịch 1, Liêm tuyền 2, Ngọc dịch 1 + 3, Thiên đột 1 + 3, Thiệt trụ, Trung xung 4 (374, 375, 448, 636, 745).

Lỵ: *Xem mục Kiết lỵ.*

Má sưng đau: Cự liêu, Dương cốc 7, Hiệp khê 3, Diện giáp khu 6, Nha thống điểm 3, Thần môn [Nhĩ] 110, Thận điểm II 15 (137, 156, 249, 431, 582, 590).

Mã đao: Chi câu 1, Chương môn 2, Dương phụ 7, Kiếm cự, Uyên dịch 1 (107, 124, 341, 764, 818). *Xem thêm mục Mụn nhọt.*

Mạch máu não phù: Huyết quản thu súc khu (308).

Mạch máu não xơ cứng: Hạ thuỳ điểm 19, Não 14, Phế điểm 9, Thần môn [Nhĩ] 163, Thận điểm II 41 (103, 257, 584, 591).

Mạch máu viêm tắc: Mạch căn, Tam âm giao 29, Tâm du 26, Tân sinh, Thông thiên châm, Thượng Khúc tuyền, Xích y cùng III 2, Xích y ngực V 6, Xích y thắt lưng I 2 + 4, Xích y thắt lưng IV 2 (391, 529, 542, 547, 592, 640, 682, 842, 844).

Mai hạch khí: Chiên trung 12, Gian sứ 16, Tam gian 12, Tứ độc 2, Túc tam lý 14 (118, 238, 534, 768).

Màng bụng viêm: Cách du 24, Đại trường du (72, 195).

Màng ngực có nước: Khuyết bồn 9 (339).

Màng ngực viêm: Ẩm khích, Bàng đình, Thông cốc [ngực], Hữu nghi, Khí suyễn, Phế nhiệt huyệt, Phong môn 10, Tả nghi, Tích tụ bỉ khối (30, 66, 82, 111, 117, 122, 154, 292, 302, 311, 324, 326, 361, 384, 470, 476, 482, 526, 694, 762, 818).

Màng phổi dính: Nội tiết 11, Thượng thận 20 (464, 593).

Màng phổi viêm: Khích thượng, Tích châm (327, 691).

Màng tim viêm: Bàng đình, Tả nghi (222, 849).

Màng trong tử cung viêm: Duy đạo, Đái mạch 7, Ngũ khu 2, Quy lai 4 (162, 178, 423, 510).

Máu dơ: Khí hải 5, Trung củ 7, Trung cực 7 (319, 733, 793).

Máu thiếu: Cách du 21, Mệnh môn 9 (71, 398).

Mặc cảm nơi trẻ nhỏ: Hầu điểm 2, Nhãn điểm 45, Não 7, Sinh dục điểm 1, Thận điểm I 2, Trực trường 15 (269, 433, 519, 589, 747).

Mắt bệnh: Bản thần 4, Can du 6 + 15 + 16, Đại cốt không, Kiến dương, Kiến minh, Ngư vĩ, Ngư yêu 3, Ngược môn, Nhãn điểm, Nhất phiến môn, Nhị phiến môn, Nhiếp nhu, Thừa quang 4, Tiểu cốt

không, Túc lâm khấp 8, Tý nhu 5 (42, 75, 184, 350, 351, 429, 430, 431, 438, 447, 449, 670, 704, 764, 803).

Mắt bỏng do điện quang: Can điểm 35, Thận điểm II 29 (78, 590).

Mắt cá chân đau: Chiếu hải 6, Côn lôn 12, Giải khê 17, Thân mạch 9 (236, 315, 353, 570).

Mắt chảy nước: Hạ Tinh minh (258).

Mắt có màng: Can du 2, Đại chỉ tiết hoành văn, Đầu Lâm khấp 4 + 10, Đệ cửu chuỳ huyệt, Đồng tử liêu 2, Giác tôn 3, Khâu khư 1, Ngũ lý Trạch Điền, Nhĩ tiêm, Nhị gian 2 + 4, Tam gian 8, Tiền cốc 1, Tinh minh 6, Toàn trúc 4 + 6 (75, 180, 203, 206, 234, 315, 423, 430, 444, 446, 534, 573, 696, 710, 711, 714).

Mắt có mộng: Đầu lâm khấp 11, Đồng tử liêu 1, Nhĩ tiêm, Phong trì 2, Thần đình 7, Thiếu trạch 4 + 14, Kinh cốt 2 + 13 + 20 (203, 227, 328, 486, 573, 630, 710).

Mắt đỏ đau: Chí âm 2, Chính dinh, Dương cốc 2, Dương khê 1, Đầu duy 1, Địa ngũ hội 3 + 5, Hợp cốc 35, My xung, Ngoại quan 7, Nội đình 6, Quang minh 2, Quỷ đương, Quyền liêu 3, Quyền tiêm, Tam gian 2, Thần đình 7 + 8, Thông lý 3, Thượng tinh 11 + 15, Tiền đỉnh 4 + 5 + 6, Tín hội 4 + 5, Tinh minh 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18, Toàn trúc 2 + 6, Trạch điền hợp cốc, Trấp hoa, Túc tam lý 57, Ty trúc không 2 (109, 121, 164, 168, 178, 201, 211, 295, 398, 401, 416, 458, 507, 511, 515, 534, 573, 628, 638, 688, 689, 696, 709, 710, 714, 718, 719, 770, 800).

Mắt hột: Can du 14, Nhĩ tiêm, Tinh minh 3 + 13 + 20 (75, 328, 444).

Mắt lác: Đầu Quang minh, Đồng minh, Đồng tử liêu 7, Hạ Tinh minh, Hạng bối điểm 2, Kiện minh, Kiện minh 3, Kiện minh 4, Nội minh, Tăng minh 1, Tăng minh 2, Vạn lý, Xích y ngực V 9, Xích y ngực VIII 1 (90, 226, 351, 352, 460).

Mắt lẹo: Can điểm 33, Dị ứng điểm 18, Mạch lạp thủng, Nhãn điểm 3 + 8, Nhĩ tiêm, Thần giác (78, 152, 392, 431, 444, 574).

Mắt lồi: Thượng Thiên trụ (688).

Mắt mờ: Can điểm 38, Can du 10, Cầu hậu 2, Dưỡng lão 2, Ế minh, Hạng bối điểm 2, Khúc tân 2, Kiện minh, Nhãn điểm 2, Mục minh, Phong phủ 17, Phong trì 2, Quang minh 3, Dưới vỏ não 26, Tăng minh 1, Tăng minh 2, Thần đình 2, Thần Giác, Thận điểm II 31, Thị khu, Thừa khấp 3, Thượng quan 3, Tinh minh 6 + 19 + 21, Tinh thông nhãn tỵ, Toàn trúc 10, Trì tiền, Trung khu, Tứ bạch 6 (24, 75, 78, 90, 104, 121, 175, 232, 237, 243, 264, 275, 328, 333, 351, 355, 400, 401, 405, 484, 486, 487, 507, 542, 573, 588, 591, 608, 633, 665, 668, 686, 688, 689, 690, 710, 711, 723, 732, 777, 789).

Mắt ngứa: Địa ngũ hội 3, Quang minh 2, Tinh minh 6 (211, 507, 668, 688, 710).

Mắt nhìn đôi: Can điểm 36, Dương bạch 1 (78, 400).

Mắt sưng: Chi chính 4, Côn lôn 3, Da 9, Dạ dày 24, Dạ tĩnh, Darwin 18, Địa ngũ hội 3 + 5, Đương dương, Giác tôn 7, Hạ đô, Hãm cốc 1, Khâu khư 8, Kích động 7, Nhãn điểm 27, Ngoại quan 7, Nhân trung 12, Thái dương điểm 2 + 3, Toạ cốt thần kinh điểm 2, Thiên dũ 1, Thính giác 4, Thoái nhiệt điểm, Túc Lâm khấp 3, Ty trúc không 2 + 4 + 8, Y hy 1, Zero 16 (75, 127, 147, 148, 149, 152, 164, 168, 174, 211, 231, 234, 250, 262, 266, 294, 295, 315, 340, 398, 401, 410, 416, 430, 432, 433, 437, 462, 559, 560, 573, 607, 632, 689, 696, 709, 710, 713, 735, 764,

770, 800, 830, 849, 858).

Mắt sưng đỏ đau: Địa ngũ hội 5, Đương dương, Hợp cốc 3, Nhãn điểm, Thái dương 6, Túc tam lý 57 (211, 231, 294, 433, 559, 560, 770).

Mắt trợn ngược: Âm nang hạ hoành văn, Liệt khuyết, Ngũ chuỷ thượng, Ngũ xứ 3, Thần đình 9, Thập vương, Thiên trụ (27, 376, 422, 426, 573, 602, 620).

Mắt vàng: Dương cương 2, Đởm du 7, Não hộ 2 (165, 182, 190, 228, 295, 370, 376, 405, 416, 461, 647, 652, 776).

Mắt viêm cấp: Dị ứng điểm 17, Dương khê 1, Hợp cốc 31, Mục song 2, Nghênh hương 1, Nhị gian 2, Tam gian 2 (152, 168, 295, 401, 410, 446, 553).

Mắt viêm dị ứng: Can điểm 31, Nội tiết 55, Dưới vỏ não 29 (77, 104, 465).

Mắt viêm do điện quang: Phong trì 18 (486).

Mặt bệnh: Túc châm huyệt VIII + XXV + XLVIII (755, 756, 758).

Mặt co giật: Giảo cơ, Giáp Thừa tương, Hạ Địa thương, Hài liêu, Tỵ Tiếu (51, 156, 243, 244, 250, 260, 278, 560, 583, 811).

Mặt co thắt: Hạ thuỳ điểm 14, Đầu điểm 1, Diện giáp khu 10, Nhãn điểm 5, Thái dương điểm 1 + 4 (156, 216, 257, 316, 432, 560).

Mặt liệt: Đại nghênh, Đầu duy 11, Ế phong, Giáp xa, Hoà liêu, Hoàn cốt, Thính cung 12, Thông thiên, Thừa tương 12, Tinh minh, Toàn trúc (192, 201, 233, 246, 278, 279, 280, 631, 640, 673, 710, 715). *Xem thêm mục Liệt mặt.*

Mặt lở loét: Quyền liêu 5 (515).

Mặt sưng: Chiếu hải 21, Dương giao 1, Hãm cốc 1 + 3 + 9, Huyền lư 5, Khoả hạ, Mục song 3, Nghênh hương 1, Nhân trung 4 + 12 + 14, Nội đình 10, Phong long 2, Thiên dũ 1, Thiên xu 2, Thượng tinh 1 + 17, Túc Lâm khấp 3, Tứ bạch 8, Y hy 1 (120, 167, 280, 294, 296, 305, 401, 410, 437, 468, 480, 528, 622, 623, 672, 677, 688, 689, 697, 709, 740, 768, 788, 847).

Mặt trước cánh tay đau: Đoạt mệnh, Nhị bạch, Thủ nghịch chú, Tứ độc 4, Tý gian, Tý nhu 7 (221, 445, 647, 789, 800, 803).

Mặt trước cẳng tay đau: Chẩm 10, Thượng chi 1, Darwin 8, Hàm 2, Nhãn điểm 19, Tổng hợp 11, Kiên điểm I 3, Zero 7 (102, 148, 152, 261, 342, 432, 537, 679, 718, 858).

Mẫn cảm sâu: Darwin 15, Đởm điểm II 2, Nhãn điểm 51, Não 11, Tổng hợp 20, Kiên điểm II 12, Tam thoa thần kinh điểm 12, Zero 23 (149, 152, 230, 342, 433, 537, 718, 859).

Mẩn tịt: *Xem mục Mề đay.*

Mất ngủ: An miên 1, An miên I, An miên II, An miên III, An miên IV, Ấn đường, Ẩn bạch 3, Chẩm 2, Chỉ chưởng, Cổ 1, Dịch môn 8, Đại chung 13, Đại lăng 17 + 18, Đốc 3, Ế minh 1, Hạ não 12, Hưng phấn, Khích môn 4, Lệ đoài 2, Ngạch trung, Nội tiết 58, Phong long 14 + 16, Sơn căn, Tam âm giao 21, Tâm điểm 2 + 22, Tâm du 12, Thần đạo 3, Thần môn 11 + 14 + 17 + 18, Thần môn [Nhĩ] 6 + 91 + 119, Thận điểm II 5 + 44, Thất miên, Túc châm huyệt 2, Túc Khiếu âm 3 + 5, Túc tam lý 80 (14, 15, 31, 32, 34, 45, 57, 76, 82, 103, 114, 154, 169, 182, 189, 190, 223, 232, 236, 256, 264, 266, 267, 309, 327, 373, 404, 407, 408, 461, 465, 480, 521, 526, 528, 542, 543, 544, 572, 577, 578, 579, 582, 589, 590, 591, 602, 637, 647, 649, 654, 690, 754, 755, 762, 770, 778, 820).

Mất thăng bằng do tiểu não: Bình hoành

khu, Cảnh chuỳ 3, Nội tiết 60 (62, 80, 465).

Mất tiếng: Chi câu 4, Cường Âm, Hạ thuỳ điểm 22, Ế phong 2, Giải khê 4 + 10 + 19, Gian sứ 1 + 6 + 22, Hầu 2, Hầu điểm, Hợp cốc 7, Huyền mạng, Khổng tối 1, Kỳ môn 8, Linh đạo 1, Thiệt điểm, Ngư tế 8, Phế điểm 27, Phong phủ 4, Phù đột 2, Hạ não 16, Tam dương lạc 1, Tăng âm, Tâm điểm 21, Thanh quản, Thần môn [Nhĩ] 169 + 188, Thiên đỉnh 3, Thiên đột 13, Thượng Liêm tuyền 1 + 2 + 3 (12, 13, 14, 36, 103, 107, 138, 233, 235, 236, 237, 238, 257, 269, 305, 330, 374, 375, 378, 429, 436, 475, 483, 489, 533, 543, 544, 552, 584, 608, 610, 624, 637, 672, 683, 851).

Mê hoảng: Chóng mặt, Mê điểm (102, 397).

Mề đay: Bách chủng phong, Bách trùng sào, Chỉ dạng, Định suyễn, Huyết hải 9, Khúc trì 18 + 20, Khúc trì đinh tự thích, Mẫn cảm điểm, Nội quan 7, Nội tiết 62, Phong môn 9, Tầm ma chẩn điểm, Xích y ngực II + V (34, 38, 104, 114, 217, 225, 307, 335, 337, 461, 463, 465, 475, 479, 482, 499, 522, 528, 545, 584, 593, 692, 757, 842).

Mệnh môn hoả suy: Khí huyệt (323).

Mệt mỏi: Chẩm 5, Cổ 1, Darwin 3, Đại chung 6, Hoành văn, Hưng phấn, Nhãn điểm 15, Nhị gian 1, Tam thoa thần kinh điểm 1, Thủ Ngũ lý 1, Túc tam lý 80 (148, 181, 182, 287, 309, 432, 446, 536, 647, 770).

Mi mắt đau: Thượng Nghênh hương, Toàn trúc 3 (685, 714).

Mi mắt sụp: Dương bạch 5, Đầu Quang minh, Ngư yêu (164, 204, 430).

Mi mắt viêm: Thái dương điểm 7, Thượng Nghênh hương (560, 685).

Miệng cứng: Dương cốc 6, Giáp xa 2, Ngoại quan 3, Quyền liêu 1, Thượng quan 4 (164, 246, 416, 515, 686).

Miệng đau: Da 13, Đởm điểm II 4, Hạ Ngạc, Hàm 8, Kích động 5, Nhãn điểm 25, Trung chử 1, Kiên điểm II 15 (147, 230, 261, 340, 342, 432, 731).

Miệng đắng: Dương lăng tuyền, Đởm du, Thông cốc (túc) 3 (170, 229, 507).

Miệng hôi: Hạ cự hư 10, Thần lý, Thừa tương 11 (190, 249, 577, 673).

Miệng khô: Đởm du 1, Khúc trạch 2, Lao cung 1, Quan xung 2, Tam gian 3, Thái khê 2, Thiếu trạch 2, Thiếu xung 1 (83, 132, 164, 228, 295, 334, 376, 416, 506, 515, 556, 645, 652, 654, 676, 708, 771, 778).

Miệng lở: Đởm du, Hợp cốc 34, Giảo Cơ, Khiên chính huyệt, Khẩu điểm 6, Nhĩ thuỳ, Tam gian 3, Thần môn [Nhĩ] 191, Thiệt điểm, Thiếu trạch 2, Thừa tương 6 (243, 244, 316, 327, 354, 419, 443, 534, 584, 624, 630).

Miệng méo: *Xem thêm mục Liệt mặt* (211, 246, 295, 437, 613, 631, 668, 672, 760, 769, 789, 845).

Miệng ngọt: Tỳ du 16 (805).

Miệng viêm: Khẩu 5, Nội tiết 40, Thượng thận 25 (243, 316, 464, 468, 474, 593).

Mồ hôi không ra: Cách du 2, Dương trì 5, Đại trử 2, Khúc sai 1, Kinh cừ 3, Ngọc chẩm 1, Ngư tế 7, Nhất phiến môn, Tâm du 1, Thiếu trạch 1, Thông lý 7, Túc Khiếu âm 4 + Ý xá 2 (71, 174, 193, 236, 272, 29·, 331, 332, 333, 356, 369, 373, 418, 429, 461, 474, 477, 541, 542, 613, 630, 638, 670, 675, 738, 745, 850).

Mồ hôi ra nhiều: Cách du, Chẩm điểm II 10 + 22, Giao cảm, Hoành văn, Hợp cốc, Kiên nội lăng, Phế điểm 25 + 29, Thần môn điểm 163, Thận thượng tuyến 37,

Thuỳ thể (71, 103, 104, 241, 287, 295, 346, 475, 584, 593, 659).

Mồ hôi trộm: Âm đô 2, Âm khích 3, Cứu lao, Đại chuỳ 9, Đại lăng 1, Hậu khê 6 + 18, Hoành văn, Khí hải 14, Kiên nội lăng, Phế du 1 + 13, Phục lưu 2 + 18, Tam gian 9, Thông lý 8, Y hy 7 (21, 23, 71, 83, 142, 183, 189, 198, 272, 296, 320, 417, 421, 462, 473, 474, 476, 495, 496, 543, 585, 849).

Mồ hôi tự ra: Cao hoang 7, Giao cảm 38, Phế điểm 25, Phục lưu 17, Hạ não 10 + 22, Thần môn [Nhĩ] 164, Túc tam lý 26, Thượng thận 38 (82, 296, 473, 474, 476, 496, 820).

Môi cứng: Đoài đoan 1, Thượng quan 2 (219, 686).

Môi khô: Hạ cự hư, Tam gian 6 (249, 534, 535).

Môi sưng: Đoài đoan 1, Hổ khẩu, Nghênh hương 5, Thượng quan 2, Ưng song 1 (219, 289, 410, 686, 822).

Môi trên sưng: Nghênh hương 5 (410).

Mông đau: Âm thị 3, Cư liêu 1, Dương phụ 1, Hậu kỳ môn, Hoàn khiêu 1, Túc Lâm khấp 1 (44, 281, 643, 657, 670, 691, 713, 739, 763, 783, 827).

Mộng tinh: Cao hoang 1 + 6 + 11, Chí âm 4, Di tinh, Doanh trì, Tâm du 21 (39, 82, 83, 109, 112, 151, 157, 184, 188, 397, 502, 528, 541, 542, 587, 588).

Mơ nhiều: Ẩn bạch 7, Lệ đoài 6, Túc khiếu âm 3 (32, 373, 762).

Mu bàn chân sưng: Bát phong, Bát xung, Hãm cốc, Khí đoan, Khoả hạ, Thương khâu Thượng Bát phong, Xung dương 8 (50, 52, 262, 318, 328, 676, 678, 845).

Mu bàn tay sưng đau: Tam gian 13, Oai Linh, Tinh linh (534, 467, 709).

Mù mầu: Sắc quang, Tinh quang (519, 711).

Múa vờn: Phong thị 10, Vũ đạp chấn chiến khống chế khu (485, 836).

Mũi chảy máu: Chí âm, Khúc sai, Nhân trung, Phong phủ 9, Phong trì 22, Thần đình, Thừa linh 1, Thượng tinh 18, Tố liêu, Tỳ du 7 (109, 332, 436, 483, 486, 573, 668, 689, 716, 805). *Xem thêm mục Chảy máu cam.*

Mũi có mùi hôi: Giáp tỵ, Lục cảnh chuỳ bàng (245, 383).

Mũi có nhọt: Giáp tỵ, Thượng tinh 20 + 23 (245, 689).

Mũi có thịt dư: Giáp thượng tinh, Thượng tinh 23, Tố liêu 4 (244, 689, 716).

Mũi đỏ: Tố liêu 3 (222).

Mũi đỏ do nghiện rượu: Đốc mạch I (222).

Mũi nghẹt: Ấn đường, Chuỳ hạ, Đầu Lâm khấp 2, Hoà liêu 1, Hợp cốc 23, Khúc sai 3, Lập mạng, Lệ đoài 1, Não không 2, Nghênh hương 2 + 4, Ngọc chẩm 3, Ngũ xứ 4, Phong trì 13, Tái sinh, Tán tiếu, Thái xung 16, Thủ Thái dương Huyệt, Thừa quang 3, Thượng tinh 2, Tích chuỳ, Tiền cốc 5 (31, 34, 123, 203, 231, 278, 294, 295, 332, 333, 371, 397, 398, 406, 410, 418, 426, 466, 483, 486, 539, 564, 565, 573, 639, 643, 652, 668, 670, 688, 689, 692, 696, 716, 811).

Mũi không ngửi thấy mùi: Hầu điểm 5, Khứu giác 6, Nhãn điểm 24, Nghinh hương 9, Sinh dục điểm 7, Thính giác 3, Tuỵ điểm 6, Tỵ Lưu (410, 432, 632).

Mũi viêm: Chi câu 3, Lệ đoài 1, Lục cảnh chuỳ bàng, Ngạch trung, Nghinh hương 6, Ngoại tỵ, Sơn căn, Tam trì, Tân Toàn trúc, Thông Thiên 3, Thượng Nghênh hương, Thượng tinh 18 + 20 + 23, Tinh thông nhãn tỵ, Tỵ lưu, Tỵ tiếu (245, 258 278, 315, 365, 383, 407, 408, 410, 418,

426, 458, 460, 463, 464, 465, 466, 474, 476, 521, 539, 548, 565, 593, 640, 669, 685, 689, 690, 715, 716, 758, 810, 811).

Mũi viêm cấp: Nội tỵ, Phế điểm, Tỵ nhãn tinh điểm (466, 474, 811).

Mũi viêm dạng teo: Giáp tỵ, Hạ Trì, Nội Tỵ 3, Ngạch điểm 4, Thận thượng tuyến 39 (245, 258, 407, 466, 593).

Mũi viêm dị ứng: Giáp tỵ, Khâu khư 9, Nội giáp trắc, Nội tiết 56, Thượng Nghinh hương (245, 464, 465, 466, 593).

Mụn hạt cơm: Chẩm 4, Đại trường điểm 3, Hạ thuỳ điểm 9, Nội tiết 43, Phế điểm 7, Thần môn [Nhĩ] 55 (216, 464, 475, 853).

Mụn nhọt: Chí âm 5, Chương môn 2, Cổ 3, Côn lôn 15, Diện Nham, Dương lăng tuyền 14, Dương phụ 11, Đầu điểm 10, Đỉnh du, Giải khê 16, Hãm cốc 7, Hành gian 5 + 6 + 9, Hiệp khê 6, Hội âm điểm, Hợp cốc 15, Khúc trì 15, Kiên tỉnh 7 + 10 + 14, Kỵ trúc mã, Lệ đoài 8, Linh đài 1, Lục Phùng, Nội đình 12, Phong môn 1, Hạ não 17, Tam môn II, Tân hướng vĩ châm, Thái xung 7 + 12, Thần môn [Nhĩ] 27 + 95 + 170, Thiếu hải 2, Thông cốc (túc) 2, Thông lý 1 + 5, Thủ chưởng hậu tỷ gian huyệt, Thúc cốt 10, Tiền phát tế, Trửu tiêm, Túc tam lý 15 + 16 + 20, Thượng thận 13 + 47, Tỵ hoàn, Uỷ trung 13 + 16 + 21, Uyên dịch 2, Xung dương 10, Yêu điểm 6 (38, 100, 103, 109, 110, 113, 124, 127, 145, 156, 170, 172, 216, 265, 266, 267, 294, 341, 363, 373, 471, 476, 481, 492, 543, 544, 546, 573, 580, 582, 584, 592, 637, 638, 644, 658, 691, 692, 698, 764, 810, 813, 816, 847, 852).

Nách đau: Cực tuyền 4, Dương lăng tuyền 14, Nhu hội 3, Trung lữ du 1 (138, 211, 452, 619, 738, 780).

Nách hôi: Dịch khí (153).

Nách sưng lở: Dương phụ 7 + 12, Địa ngũ hội 1 + 6, Hiệp khê 1, Thiên trì 1 + 2, Uỷ dương 5, Uyên dịch 2 (172, 211, 276, 619, 814, 818).

Não bệnh: Á môn 10 + 13, Bá hội 39, Chí âm 2, Kim môn 4, Phó á môn, Phối hợp chức năng tâm thần ngoại ý khu. Phong nham, Thận điểm II 40, Trị não I + II + III+ IV + V, Tuyền sinh túc, Xích trạch 17 (13, 35, 109, 353, 479, 482, 488, 591, 725, 726, 787, 840).

Não kém phát triển: Tân nhất, Trị não tùng tuyến yếu huyệt (547, 726).

Não thiếu máu: Tín hội 6 (709).

Não úng thuỷ: Trung tiếp, Tứ trung (744, 795).

Não xuất huyết: Thần khuyết 12, Thông thiên châm (575, 640).

Nấc: Ách nghịch, Ách nghịch điểm, Cách du 22, Dạ dày 16, Dưỡng lão 4, Đởm du 4, Hải tuyền, Hoành Cách mô 5, Hô hấp huyệt, Khí hải 10, Khí xá 4, Kỳ môn 10 + 15, Lặc đầu, Nhãn điểm 14, Nhâm mạch 4, Nhật nguyệt 4, Nội quan 19 + 26, Tâm Vị, Thần môn [Nhĩ] 20 + 128, Thiên đột 17 + 18, Thuỷ đột 2, Trung khôi, Trung quản 16, Túc tam lý 36, Vị du 5, Zero 2 (14, 70, 71, 72, 73, 99, 117, 136, 140, 154, 175, 222, 228, 257, 260, 270, 288, 319, 320, 321, 325, 362, 369, 370, 384, 432, 435, 439, 440, 445, 461, 545, 556, 579, 583, 610, 611, 628, 643, 654, 661, 667, 669, 693, 734, 736, 742, 765, 770, 778, 829, 849, 858).

Nga chưởng phong: Lao cung 9 (369).

Ngáp: Thân mạch, Thông lý 2 (570, 638, 651, 760, 806).

Ngất: Á môn, Ẩn bạch, Bá hội 40, Cấm thích huyệt, Châm hại, Công tôn, Cự khuyết, Giác tôn, Huyết hải, Khai pháp, Nhân trung, Quan nguyên 44, Tâm,

Thần khuyết, Thần môn, Thập tuyên, Thập vương, Thốn bình, Tín hội, Tố liêu 1 + 2 + 7, Trung xung, Túc đại chỉ hoành văn, Túc Tam lý, Vựng châm,. Vựng cứu (13, 32, 36, 85, 97, 136, 234, 307, 313, 437, 502, 503, 543, 575, 577, 601, 602, 635, 709, 716, 745, 761, 767, 818, 836).

Nghẹn: Cách du 10 + 25, Dịch hạ, Đại lăng 13, Suất cốc 1, Thạch quan 4, Thái bạch 2, Thiên đột 5 + 11, Thiên phủ 2, Trung đình 1 + 3, Túc tam lý 34, Vị thương 1, Ý xá 3 (19, 72, 110, 153, 190, 238, 435, 521, 609, 610, 734, 736, 740, 786, 796, 813, 831, 846).

Ngón chân cái đau: Chỉ điểm, Chỉ văn, Đại đôn (114, 117, 186).

Ngón chân đau: Dũng tuyền 2, Giải khê 18, Lý Nội đình, Nhiên cốc 15 + 16, Thương khâu 13 (161, 380, 389, 448, 820).

Ngón chân tê: Bát phong, Khí đoan (318, 678).

Ngón tay co rút: Chi chính 5, Chỉ trung tiết văn đầu, Côn lôn 9, Dương cốc 7, Dương trì 1, Khúc trì 15, Ngũ hổ, Thủ loã cốt, Uyển cốt 1 (335, 646).

Ngón tay đau: Chỉ trung tiết văn đầu, Dịch môn 6, Dương trì 4, Khúc trì 15, Liệt khuyết 19 (108, 114, 294, 345, 629).

Ngón tay tê: Bàng Lao cung, Bát tà, Hậu Hợp cốc, Ngoại Lao cung I, Ngoại Lao cung II, Thượng Hậu khê (44, 51, 414, 461, 601, 678, 681, 696).

Ngọng: Quan xung 8, Vận động khu (506, 825).

Ngủ hay mơ: Thần môn [Nhĩ] 91 + 119 (229, 407, 543, 544, 582).

Ngủ không yên: Tiểu nhi thuỵ kinh (706).

Ngủ nhiều: Đốc mạch II, Tỵ giao át trung (24, 105, 222, 560, 615, 810).

Ngũ tâm phiền nhiệt: Dũng tuyền 8, Đại lăng 5, Nội quan 5, Tứ hoa, Tứ hoa lục huyệt (161, 189, 461, 601, 791).

Ngừa trúng phong: Bá hội 22, Huyền khu 5 + 6, Quan nguyên 16, Túc tam lý 36 + 38 + 39 (35, 303, 304, 335, 344, 502, 650, 769).

Ngứa: Bách trùng sào, Bình suyễn, Cách, Can điểm, Định suyễn, Đốc du, Hạ bối, Hạ thuỳ điểm 8, Hạ thừa sơn, Khúc trì, Kiên đầu, Kinh cừ, Lãi câu, Lục phùng, Ngoại lao cung, Nhất phiến môn, Nhị phiến môn, Ốc ế 1, Phế điểm 6, Phong khê, Thần đăng chiếu pháp, Thần môn điểm 54, Thận thượng tuyến 4 + 31 + 45, Thượng bối, Tích châm, Trung bối, Uyển điểm I, vĩ cùng cốt II (38, 63, 70, 77, 222, 248, 257, 335, 336, 341, 356, 366, 384, 414, 439, 447, 467, 475, 479, 580, 592, 679, 691, 730, 820, 827. *Xem thêm mục Phong ngứa.*

Ngực đau: Ách nghịch, Bản thần 2, Chiên trung 2, Chú thị, Cửu khúc trung phủ, Dương phụ 13, Đại bao, Đại lăng 9, Đởm giáng, Gian sử 26, Hậu khê 9, Hoa cái 4, Hoàn khiêu 3, Hổ khẩu, Hồn môn 3 + 5, Hung điểm, Hung hương, Khâu khư 7, Khí hộ 3 + 4, Kinh cừ 1, Kinh cốt 9, Kỳ môn 11, Lặc há, Lăng hậu, Liệt khuyết 4, Linh đạo 5, Linh khư, Long hàm, Lý kỳ môn, Ngoại khâu 3, Ngoại quan 12, Nhân nghênh 2, Nhũ thượng, Nhũ tuyến, Ốc ế 4, Phong môn 3, Thân mạch 6, Thiên khê 4, Thiên tỉnh 4, Thông lý 12, Tiệt ngược, Trung phủ 2, Trung suyễn, Túc châm huyệt 51, Túc tam lý 80, Tử cung (ngực) 5, Uyên dịch 5, Y hy 8 (14, 19, 23, 43, 66, 111, 117, 122, 136, 140, 190, 196, 229, 230, 238, 275, 277, 281, 288, 289, 292, 300, 301, 315, 316, 321, 322, 339, 355, 356, 361, 370, 378, 381, 392, 416, 419, 435, 436,

453, 454, 455, 467, 475, 476, 482, 516, 563, 570, 579, 581, 583, 585, 586, 609, 612, 621, 638, 643, 732, 740, 743, 759, 760, 770, 779, 785, 786, 796, 809, 813, 818, 820, 821, 827, 849).

Ngực đầy tức: Cực tuyền 1, Du phủ 1, Dương giao 2, Đại chung 3, Đại trử 1, Giao cảm 33, Hạ cự hư 5, Hiếp đường, Hoa cái 1, Huyền chung 2, Hung xoang khu, Khúc sai 1, Liệt khuyết 4, Ngoại khâu 3, Nhân nghênh 1, Nhũ bàng, Nội quan 4, Phượng nhãn, Tam âm giao 20, Tâm du 3, Thạch môn 3, Thái uyên 5 + 15, Thần phong 1, Thần tàng 1 + 2, Thiên khê 4, Thiên dung 5, Thiên song 5, Trung phủ 2 + 3, Trửu chuỳ, Túc châm huyệt 51, Ý xá 4 (77, 78, 158, 167, 249, 274, 315, 332, 335, 369, 412, 453, 461, 528, 614, 619, 719, 740, 815, 820, 824, 850).

Ngực nóng: Cự khuyết 9, Kỳ môn 2 (25, 361, 629, 676, 740, 824).

Ngưu bì tiễn: Chí dương 9, Nội trung khôi, Xích y ngực II (111, 466, 842).

Nha chu viêm: Giáp xa 10, Ngoại khoả tiền giao mạch (246).

Nhãn áp cao: Can điểm 18 + 37, Dị ứng điểm 20, Nhãn điểm 2 + 7, Nhãn điểm I 3, Nhãn điểm II 4, Nội tiết 35, Quắc trì, Thận điểm II 26 + 30 (77, 78, 147, 152, 400, 431, 432, 464, 509, 590).

Nhãn cầu đau: Dương bạch 4 (164).

Nhãn cầu rung giật: Đầu duy 2 (201).

Nhau thai không ra: Kiên tỉnh 13 + 20 + 21, Trung cực 6, Túc thái âm thái dương huyệt (348, 733, 774, 846).

Nhậy cảm với tiếng động: Tất điểm 2, Hàm 10, Nhãn điểm 17, Thính giác 2, Tổng hợp 8 (261, 432, 549, 632, 717).

Nhiệt bệnh: Dịch môn 1, Khí xung 1, Khuyết bồn 1 + 8, Kinh cốt 6, Lao cung 4, Liệt khuyết 1, Lương môn 5, Phong trì 1, Quan xung 1, Thương dương 1 (63, 83, 153, 172, 191, 234, 304, 355, 356, 375, 419, 436, 461, 484, 486, 489, 501, 506, 535, 608, 615, 616, 620, 675, 710).

Nhiệt độ hạ: Can điểm 2, Thần môn [Nhĩ] 112, Thượng thận 15, Tỳ điểm 7 (77, 582, 593).

Nhiễm trùng đường tiểu: *Xem mục Đường tiểu viêm* (729).

Nhịp tim không đều: Chí dương 5 + 7, Giao cảm 16, Hung xoang khu, Tâm điểm 6, Tâm du 15 + 18, Thần môn 15, Thần môn [Nhĩ] 140, Thiếu phủ 3, Thông lý 9 + 10, Thông thiên châm, Tố liêu 5 (111, 542, 578, 627, 638).

Nhũ nga viêm: *Xem mục Amiđan.*

Nhượng chân đau: Lỗ căn (382).

Niệu đạo ngứa: Cơ môn 2 (131).

No hơi: Trung quản 15, Vị du 2 (694, 712, 742, 764, 828, 844).

Noãn sào bệnh: Cao hoàn điểm, Huyết phủ, Mai hoa tam châm, Ngũ khu 1, Quy lai 7 (81, 308, 393, 423, 510).

Nói cuồng: Chi Chính 1, Cự khuyết 1, Gian sử 14, Phong phủ 3, Thiếu hải 1 (168, 238, 480, 620).

Nói khó: Bàng liêm tuyền, Hạng bối điểm 2, Khu ngôn ngữ 1, Liêm tuyền 1, 2, Ngọc dịch 1 + 3, Ngọc tuyền 2, Nhĩ môn tiền mạch, Quan xung 8 (44, 243, 264, 374, 503, 506, 673, 690).

Nóng lạnh: Thân mạch 1, Trung phủ 1 (570, 740).

Nóng trong xương: Bá hội 26, Nội quan (35, 462).

Nội tiết rối loạn: Hạ thuỳ điểm 25, Nội tiết 51 (257, 465).

Nôn mửa: Âm đô 4, Ấn đường, Bát diệu huyệt, Cách du 4 + 15 + 19 + 20, Can điểm 10, Chỉ ẩu, Chuyển cốc, Chương môn 4, Công tôn 1, Cự khuyết 5 + 7, Cường tâm thuật, Dạ dày 3 + 12, Du phủ 1, Đại chung 3, Chiên trung 13, Giải khê 3, Hạ quản 8, Hoành cốt 2, Hoạt nhục môn 4, Hồn môn 1, Hung điểm, Kiến lý 4, Kim môn 4, Lệ đoài II, Linh khư, Lư tức, Lương môn 10, Mạng quan, Nhật nguyệt 3, Nhũ bàng, Nhũ hạ, Nhũ thượng, Nội côn lôn, Nội khoả tiền hạ, Nội quan 25, Phi dương 2, Phượng nhãn, Hạ não 3, Tam âm giao 16, Tam tiêu du 3, Tâm Vị, Thần môn [Nhĩ] 49 + 131, Thần tàng 1, Thiên khê 3, Thiên xu 3, Thừa quang 2, Thực thương danh cứu, Thương khâu 3, Thượng quản 1 + 6, Triếp cân, Trúc tân 1, Trung đình 2 + 4, Trung khôi, Trung quản 9 + 24, Trửu chuỳ, Túc tam lý 58 + 62 + 66, Tỳ điểm 3, Tỳ du 23, Tỳ hoành, U môn 1, Vị nhiệt huyệt (47, 70, 71, 77, 103, 113, 123, 129, 139, 158, 171, 205, 256, 286, 287, 296, 301, 351, 367, 370, 373, 386, 387, 388, 394, 439, 440, 452, 453, 454, 498, 516, 521, 528, 538, 545, 554, 565, 580, 583, 586, 623, 642, 647, 659, 674, 677, 679, 687, 734, 735, 736, 752, 760, 765, 767, 770, 771, 772, 775, 806, 807, 813, 828, 829, 830).

Nôn mửa lúc có thai: Đề châm, Thần môn [Nhĩ] 44, Trung quản 17, Túc tam lý 61, U môn 2 (205, 580, 742, 770, 813).

Nôn ra máu: Ẩn bạch 5, Bất dung 2, Chi câu 11, Cứu huyết bệnh, Đại lăng 2 + 15, Khích môn 2, Khố phòng 1, Khúc trì 5, Nhũ căn 2, Thái khê 15, Thần môn 13, Thượng quản 3 + 5 + 11, Tỳ du 3 + 7 (23, 32, 142, 189, 235, 327, 329, 335, 429, 447, 556, 561, 563, 628, 687, 693, 805).

Nôn ra nước chua: Cát lâm, Lương môn 10 (84, 388).

Nuốt chua: Chương môn 12, Nhật nguyệt, Triếp cân, Tỳ du 19 (125, 439, 585, 719, 805).

Nuốt hơi: Dạ dày 20, Nhãn điểm 37, Thận điểm I 4, Tuỵ điểm 2, Zero 21 (433, 589, 785, 829, 859).

Nuốt không xuống: Địa cơ 2, Trung chử 1, Tuyền cơ 1, Tử cung 3 (209, 731, 786, 796).

Nuy chứng: Hoàn khiêu 4, Túc tam lý 20 (281, 768).

Nửa đầu đau: An miên I, An miên II, Bát tự châm, Can điểm 7, Chẩn 1, Chí âm 8, Cổ 1, Đầu duy 5 + 7, Giải khê 14, Hàm yến 2, Huyền chung 8, Huyền lư 1, Huyền ly 1, Lạc chẩm, Liệt khuyết 11, Não hộ 5, Ngạch điểm 6, Ngư vĩ, Phù bạch 2, Sáp hoa, Thái dương điểm 2 + 3, Thái dương, Thần môn [Nhĩ] 5 + 89, Thận điểm II 8, Thiên đầu điểm, Thiên xung, Túc lâm khấp 7, Túc khiếu âm 6 + 7, Ty trúc không 3 + 5 (15, 38, 45, 51, 77, 166, 229, 236, 261, 264, 305, 364, 376, 405, 407, 488, 518, 521, 559, 560, 579, 581, 590, 624, 643, 690, 763, 764).

Nửa người liệt: Bễ quan, Phục thố (56, 497). *Xem thêm mục Trúng phong.*

Nước tiểu màu vàng: Âm cốc 5, Hạ cự hư 2 (18, 249).

Nướu răng sưng: Giác tôn 2, Hạ cự hư 10, Khiên chính huyệt, Khẩu điểm 1, Nữ tất, Quỷ sàng II, Thượng hàm, Vị nhiệt huyệt (234, 249, 316, 327, 466, 514, 681, 830).

Ói chua: Bất dung 1 (55).

Ói mửa: *Xem mục Nôn mửa.*

Ói mửa lúc có thai: *Xem mục Nôn mửa lúc có thai.*

Ói ra máu: *Xem mục Nôn ra máu.*

Ôn bệnh: Đại trử 7 (193).

Ống chân đau: Bát phong, Bát tà, Nội đình 1, Tất hình điểm (50, 51, 457, 550).

Ống dẫn mật viêm: Giao cảm 26, Thần môn [Nhĩ] 99, Túc châm huyệt 8, Tuỵ điểm 1 + 3, Xu biên (241, 464, 582, 785).

Ợ hơi: Chiên trung 4, Đởm giáng, Hiệp đường, Nội quan 24, Thái khê 10, Thực thương danh cứu (117, 190, 230, 274, 370, 461, 674, 771, 775, 813).

Phần phụ viêm: Hộ cung, Mai hoa tam châm, Noãn sào 2, Phần phụ, Phủ xá, Thần môn [Nhĩ] 184, Trường di (188, 289, 393, 456, 463, 490, 491, 510, 584, 750).

Phế khí thủng: Kinh môn Tứ hoa (359, 581, 582, 790).

Phế quản viêm: Bình suyễn, Đại trử 12, Định suyễn điểm 1 + 4, Khí quản 4, Kiên trung du 4, Phế điểm 3, Phong môn 6, Suyễn tức 2, Thần môn [Nhĩ] 51 + 65, Thượng thận 6 + 7 + 34 (63, 109, 218, 474, 475, 522, 579, 580, 581, 592, 593, 691, 821).

Phế chướng: Âm đô 3 (21).

Phế ung: Chi câu 12, Chiên trung 5, Hợp cốc 20, Thái uyên 10, Thận du 12 (107, 117, 294, 563, 587). *Xem thêm mục Áp xe phổi.*

Phế viêm: Ẩm khích II, Chi khí quản, Khổng tối 3 (30, 109, 330). *Xem thêm mục Phổi viêm.*

Phiền muộn: An miên III, An miên IV, Cự khuyết 4, Cường gian 1, Giải khê 3, Khúc sai 1, Lao cung 3, Thập tuyên 1, Tử cung 2 (15, 19, 129, 136, 235, 332, 370, 575, 586, 638, 845).

Phó dịch hoàn viêm: Dịch hoàn 2, Thần môn [Nhĩ] 148 (81, 583).

Phong cùi: Công tôn 16, Diện Bát tà (129, 154).

Phong chẩn: Đại lăng 16, Hợp cốc 3 + 36, Kiên ngung 3 (190, 294, 295, 344). *Xem thêm mục Ban chẩn và Mề đay.*

Phong ngứa: Chỉ dạng, Diện bát tà, Đốc du 2, Hợp cốc 3, Huyết hải 9, Khúc trì 14 + 19, Kiên đầu, Mẫn cảm điểm, Phong môn 9 (34, 114, 154, 217, 294, 307, 335, 337, 482, 499, 528, 545, 805, 842).

Phong phi (Không nói được, chân tay không thoải mái): Phong phi huyệt (482).

Phong thấp: Đại trử 6 + 8, Hạ Côn lôn, Hoàn khiêu 5 + 12 + 15 + 16, Khúc trì 16, Kiên ngung 6, Kiên nội lăng, Loã điểm, Ngoại quan 5, Nhân trung 22, Phong thị 5, Vân môn 4 (38, 40, 44, 53, 54, 56, 96, 100, 134, 171, 174, 187, 193, 194, 236, 248, 281, 282, 293, 334, 336, 340, 344, 345, 346, 347, 379, 393, 416, 463, 470, 477, 482, 484, 485, 516, 522, 528, 538, 579, 592, 642, 650, 672, 708, 733, 816, 824, 853).

Phổi viêm: Đại trử 12, Định suyễn điểm 1, Khố phòng 4, Nội tiết 8, Phế điểm 11, Thượng thận 6 + 19 (194, 218, 330, 331, 464, 592, 593, 647, 691). *Xem thêm mục Phế viêm.*

Phù thũng: Âm cốc 8, Chiếu hải 17, Chương môn 1, Côn lôn 5, Đại mẫu chỉ đầu, Khí hải 8, Khoả hạ, Kiến lý 3, Nhị chỉ thượng, Nhiên cốc 2, Phục lưu 21, Tam tiêu điểm, Tề thượng hạ, Tề trung tứ biên, Thận du 26, Thủy phân 10 + 13 + 14 + 17, Thượng cự hư 3, Túc tam lý 23, Tứ mãn 4, Tỳ du 10 + 17, Vị thương 2 (112, 241, 262, 296, 319, 320, 328, 350, 351, 394, 445, 490, 500, 554, 555, 558, 564, 566, 588, 656, 662, 663, 669, 680, 727, 729, 732, 748, 749, 760, 805, 831).

Quai bị: Chá linh, Đại nghênh 4, Ế minh,

Giác tôn 6, Giáp xa 6, Khiên chính huyệt, Lão thương, Diện giáp khu 7, Ngoại quan 8, Nội tiết 2, 44, Quang thái, Ngoại nhĩ 1, Tam thương, Tai tuyến điểm, Túc châm huyệt 21 (63, 91, 156, 192, 233, 234, 245, 370, 415, 416, 463, 464, 507, 527, 537, 744, 756, 757, 842).

Quan cách: Hợp pháp, Lục tiết tạng tượng luận, Ngũ trụ cứu (299, 385, 426).

Quáng gà: Bất dung, Can điểm 9 + 36, Can du 10, Dạ tĩnh, Đồng tử liêu 4, Ế minh, Hành gian 8, Hồn môn 4, Kiện minh 4, Nhãn điểm I 2, Nhãn điểm II 2 + 3, Minh nhãn, Nham trì, Phượng nhãn, Tân minh 1 + 2, Thủ đại chỉ giáp hậu, Thượng tinh 13, Tiền đỉnh 7, Tinh minh 2 + 6, Túc tam lý 76, Vạn lý (55, 75, 77, 78, 148, 163, 227, 232, 267, 292, 352, 399, 400, 431, 498, 546, 646, 668, 689, 696, 710, 765, 770, 824).

Quanh rốn đau: Hạ cự hư 9, Khúc tuyền 11, Khúc Xích, Nhâm mạch 4, Thần khuyết 2 + 6, Thiên xu 9 + 16, Thuỷ phân 4 + 6 + 10, Thuỷ tuyền, Trung phong 3, Túc tam lý 29 (22, 188, 249, 319, 337, 338, 379, 435, 493, 575, 622, 663, 665, 768).

Quyết (chứng): Bá hội 14, Chi câu 21, Chiên trung 15, Dương phụ 5, Đại trử 6, Nội đình 3, Quỷ thành, Túc tam lý 62 (35, 107, 118, 172, 193, 457, 514, 770).

Rắn cắn: Bát phong, Bát tà (50, 678).

Răng đau: Bàng Lao cung, Bạt nha ma tuý điểm, Bộc tham 2, Châu đính, Châu hoàn, Chỉ thống, Chính dinh, Cứu Xỉ Thống, Da 8, Dương cốc 3 + 5, Đại đô, Đại đô 3, Đại nghênh 1, Địa Hợp, Đoài đoan 2, Đốc mạch I, Đởm điểm II 3, Giác tôn 1, Giáp xa 7 + 9, Hạ ngạc, Hạ quan 2, Hạ quan hạ, Hạ hàm 3, Hàm 9, Thượng ngạc 4, Hổ khẩu, Hợp cốc 9 + 42, Khúc tân 3, Kích động 6, Kiên đầu, Kiên thượng, Long huyền, Nhãn điểm 26, Ngoại khoả tiêm, Ngoại khoả tiền giao mạch, Nha thống 4, Nha thống điểm, Nhĩ môn 1, Nhị gian 5, Nội đình 14, Nội giáp xa, Ôn lưu 6, Phong xỉ thống, Quyền liêu 2, Tam gian 4, Thái dương điểm 5, Thái khê 18, Thần môn [Nhĩ] 190, Thần thụ, Thống linh, Thủ khoả cốt, Thừa tương 5, Thượng quan 5, Trạch Hạ, Trung chỉ tiết, Túc châm huyệt 14 + 45, Kiên điểm II 14, Yết hầu điểm (44, 50, 51, 52, 67, 74, 106, 116, 121, 137, 144, 147, 160, 168, 178, 186, 191, 192, 203, 219, 222, 230, 234, 246, 249, 250, 254, 255, 261, 280, 294, 295, 304, 305, 328, 333, 335, 340, 341, 342, 346, 373, 376, 382, 386, 401, 413, 430, 431, 432, 442, 446, 457, 458, 459, 468, 484, 487, 488, 513, 515, 534, 560, 561, 576, 584, 586, 641, 643, 645, 672, 673, 675, 678, 681, 685, 686, 718, 731, 755, 758, 789, 845, 851).

Răng hàm dưới đau: Chẩn đoán huyệt, Dương cốc, Đại nghênh, Địa hợp, Hạ ôn lưu, Tam gian, Thủ dương minh kinh bệnh, Thương dương (106, 164, 191, 210, 253, 534, 645, 676).

Răng khô: Bá hội 26 (35).

Răng lung lay: Diện giáp khu 5, Nha thống điểm 1 + 4, Phù bạch, Thiên xung (431, 488, 582, 681).

Răng sâu: Hạ hàm 3, Nha thống điểm 3 + 4 (250, 431, 584, 613, 681, 685).

Rong kinh: Diệu trung, Đại đôn 12, Đoạn hồng, Giao cảm 29, Huyết hải 10, Khí môn, Nội tiết 31, Thái xung 3, Thần môn [Nhĩ] 56 + 106, Túc tâm, Tử cung 4 + 5, Tử cung xuất huyết điểm (19, 156, 185, 187, 220, 221, 241, 243, 296, 298, 307, 323, 347, 404, 417, 448, 464, 529, 564, 580, 582, 773, 797, 798). *Xem thêm mục Kinh nguyệt ra nhiều.*

Rối loạn tiền đình: Cường tâm thuật, Ngoại nhĩ, Nội nhĩ, Nội tiết, Thần mạch 8, Thần môn điểm 81, Thần điểm, Thần điểm II 6 + 38, Yêu chuỳ 9 (139, 415, 460, 465, 570, 581, 589, 590, 640, 852).

Rốn đau: Thuỷ phân 12 (26, 663, 739, 846).

Rốn lạnh: Bàng quang du 5, Dương phụ 10, Khúc tuyền 10, Phong tề ngải (44, 172, 337, 484).

Ruột co thắt: Khí trung, Kinh trung (324, 360).

Ruột dư viêm: Hạ thuỳ điểm 17, Giao cảm 24, Lan vĩ, Lan vĩ I, II, III, Phủ Xá, Thần môn [Nhĩ] 30 + 97 + 173, Thiên xu 22, Tiền đầu điểm, Tiểu trường điểm 2 + 4 (78, 195, 196, 241, 367, 368, 490, 580, 582, 584, 622, 642, 680, 696, 708).

Ruột đau: Dũng tuyền 12, Duy bào 2, Manh trường, Thuỷ phân 12 (161, 394, 583, 663, 694).

Ruột đau quặn: Thần môn [Nhĩ] 133, Tiểu trường điểm (583, 708).

Ruột lạnh: Thận du 2, Thủ tam lý (587, 650).

Ruột sôi: Gian sử 18, Hạ quản 2 + 7, Hãm cốc 2 + 6, Kỳ môn 4, Lư môn bất hợp, Nội đình 10, Tam tiêu du 1, Tề thượng hạ, Thái bạch 3, Thần khuyết 3 + 14, Thừa mãn (19, 236, 238, 256, 262, 296, 324, 361, 372, 385, 458, 500, 538, 554, 558, 575, 645, 669, 673, 677, 683, 740, 771, 846).

Ruột tắc: Khí hải 18, Trung quản 12, Túc tam lý 64 (241, 254, 320, 368, 580, 622, 741).

Ruột tắc do liệt: Giao cảm 27, Hạ phúc điểm 1, Lan vĩ (241, 254, 367).

Ruột viêm: Bỉ căn, Bình thống, Chỉ tả, Chương môn 15, Da 6, Dạ dày 22, Hạ thuỳ điểm 2 + 6 + 7 + 9 + 15, Đại trường du 7 + 11, Hạ yêu, Hồn xá, Khí hải 19, Khúc trạch 7, Kinh trung, Lan vĩ, Lương môn 2, Nhãn điểm 38, Phù khích, Quan nguyên du 5, Quan thố, Tam giác cứu, Tề trung tứ biên, Thái bạch 4, Thần khuyết 9 + 10, Thủ tứ huyệt, Thương khâu 13, Thượng cự hư 2, Trúc trượng, Túc tam lý 77, Vết vị trường (25, 46, 60, 85, 115, 125, 128, 147, 195, 215, 240, 249, 256, 258, 293, 328, 360, 367, 380, 384, 433, 435, 457, 463, 474, 505, 534, 538, 554, 575, 581, 583, 589, 674, 676, 677, 680, 700, 707, 708, 730, 738, 747, 767, 770, 785, 826, 830, 854).

Sản dịch ra nhiều: Khí hải 3 + 5 (319).

Sán khí: Âm giao 2 + 4, Âm thị 1 + 2, Chiếu hải 12 + 15, Dũng tuyền 15, Dương yểu, Đại chỉ tụ mao, Đại cự 1, Đại đôn 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7, Đại trữ 5, Đại trường du 5, Địa cơ 1, Giao tín 1, Giáp căn, Hợp dương 1, Huyền chung 5, Khuất cốt đoan, Khúc tuyền 7 + 8 + 12, Kim môn 3, Kinh môn 6, Kỳ môn 7, Lãi câu 1, Lan môn, Ngọc tuyền 1, Nội Thái xung, Phủ xá, Quan nguyên 45, Sán khí huyệt, Tam âm giao 14, Tam giác cứu, Tề thượng hạ, Thái xung 6 + 8 + 20, Thông cốc 3, Thúc cốt 9, Thuỷ phân 11, Thừa mãn, Tiểu chỉ tiêm, Tiểu trường du 1 + 9, Tiểu trường điểm 9, Trung đô, Túc đại chỉ hoành văn, Tuyền âm, Tứ mãn 3, Xung môn 2 (22, 24, 28, 38, 70, 89, 120, 161, 173, 181, 184, 186, 187, 193, 209, 243, 286, 303, 322, 331, 337, 353, 359, 362, 366, 367, 399, 415, 463, 503, 509, 518, 528, 554, 564, 565, 663, 703, 708, 739, 785, 793, 847).

Sán lá: Chương môn 14, Hạ tiêu du, Sang tân môn, Trung tiêu du (125, 257, 518, 744).

Sạn mật: Lãng Hạ (785).

Sau đầu đau: Hậu đầu điểm, Hậu đình 9,

Não hộ 3, Phong phủ 16 (270, 271, 405, 483, 486, 548, 820, 821).

Sau tai đau: Dương trì, Khế mạch 2, Nội quan, Thủ thiếu dương kinh bệnh (174, 317, 462, 655, 656).

Say nắng: Tâm điểm, Thần môn điểm, Thập tuyên, Thập vương, Thuỳ thể (543, 579, 601, 602, 659). *Xem thêm mục Trúng thử.*

Say rượu: Đào đạo 1 (198).

Si ngốc: Á môn 10, Dũng tuyền 18, Tâm du 6 (13, 161, 308, 309, 406, 541, 577, 578).

Sinh dục ngoài viêm: Bình nhĩ, Dị ứng điểm 11, Hầu điểm 4, Nhãn điểm 40, Sinh dục điểm 3, Tam thoa thần kinh điểm 16, Tiền âm điểm, Tổng hợp 15, Zero 18 (63, 152, 269, 433, 519, 537, 718, 859).

Sinh dục trong viêm: Kích động 4, Dị ứng điểm 15, Nhãn điểm 53, Sinh dục điểm 4, Tổng hợp 16 (152, 340, 433, 519, 718).

Sinh đẻ khó: Chí âm 6, Dục đoạn sản, Độc âm, Hạ yêu, Hạ yêu 2, Hậu kỳ môn, Hợp cốc 26, Ngọc điền, Tam âm giao 3 + 16 + 36, Trung cực 1 + 2, Trường cường 14, Túc thái âm thái dương huyệt, Tuyền sinh túc (258, 271, 453, 774, 787).

Sinh đẻ ngược: Đại đôn 8 (186).

Sỏi đường tiểu: Niệu đạo 1 (492).

Sỏi mật: Đởm điểm 3, Khổng cấp (150, 229, 240, 301, 330, 492, 493, 584, 609, 691).

Sỏi thận: Giao cảm 28, Niệu đạo 1, Niệu quản, Thần môn [Nhĩ] 100 + 174, Thận điểm II 13 (158, 241, 492, 582, 590).

Song thị: Can điểm 36, Dương bạch 3, Nhãn điểm II 3 (78, 164, 400).

Sổ mũi: Chuỳ hạ, Thời điểm châm, Thủ dương minh kinh bệnh, Thuộc kinh thủ huyệt (123, 642, 645, 659). *Xem mục Chảy nước mũi.*

Sốc do truyền máu, truyền dịch: Hạ thuỳ điểm 11, Thần môn [Nhĩ] 58, Thận thượng 5 (257, 581, 592).

Sốt: Bối tam châm, Chỉ căn, Chiếu hải 21, Dương khê 7, Đái mạch bệnh chứng, Đại chỉ giáp căn, Đại đô 4, Đại luân, Đại nghênh 4, Đại trử, Đào đạo 2 + 7, Giải khê 7, Hạ cự hư 10, Hạn trung, Hạng bối điểm IV, Hậu hợp cốc, Hợp cốc 39, Khúc sai, Khúc trạch, Khúc trì 8 + 10 + 24, Khúc trì đinh tự thích, Lương môn 5, Ngoại quan, Ngũ xứ, Ngư tế, Nhân trung 12, Nhĩ tiêm, Nhị gian 5, Nhiên cốc 1, Nhiệt điểm, Nhũ thượng, Phế du 6, Phế điểm II, Phế điểm III, Phong môn 13, Phúc thuỷ điểm, Quỷ thành, Tam thương, Tán mạch, Tề thượng hạ, Thạch môn, Thanh pháp, Thân trụ, Thần đạo 1, Thần môn điểm, Thập tuyên 3, Thiếu xu, Thiếu thương, Thiếu xung 3, Thoái nhiệt điểm, Trung xung 2, Túc tam lý 23 + 25 + 75, Uỷ dương 3, Uỷ trung (68, 113, 120, 168, 178, 180, 185, 191, 192, 193, 194, 198, 236, 249, 264, 265, 271, 294, 295, 333, 334, 335, 337, 388, 416, 426, 428, 444, 446, 448, 450, 454, 473, 475, 476, 482, 494, 537, 539, 554, 556, 568, 571, 572, 579, 601, 623, 628, 630, 631, 634, 651, 658, 675, 691, 692, 745, 768, 770, 776, 805, 808, 809, 814, 817, 823, 835, 847, 851, 857).

Sốt cao: Bối tam châm, Chiếu hải 21, Đại đô, Đại luân, Định kinh điểm, Hợp cốc 16, Huyền khu 1, Khúc trạch, Khúc trì 3 + 22, Khúc trì đinh tự thích, Kiên trinh, Lệ đoài, Luân 1 – 6, Nhân trung 12, Nhĩ tiêm, Phong trì, Quan xung, Tam lăng châm, Tam thương, Thanh pháp, Thận thượng tuyến, Thập nhị tỉnh huyệt, Thập tuyên 3, Thích huyết, Thiếu xung, Thủ châm, thủ dương minh kinh bệnh, Thương dương, Tiền cốc, Trung thương, Trung xung, Túc lâm khấp, Túc quyết

âm can kinh, Túc Tam lý 7 + 23 + 25, Uỷ dương 3, Uỷ trung, Uyên dịch (15, 31, 68, 107, 120, 161, 181, 185, 191, 217, 294, 304, 334, 335, 337, 349, 373, 383, 437, 444, 486, 506, 514, 535, 537, 568, 592, 600, 601, 605, 631, 643, 645, 675, 676, 696, 744, 745, 760, 763, 765, 767, 768, 798, 814, 817, 818).

Sốt mồ hôi không ra: Mệnh môn, Nhất phiến môn, Nhất y, Nhị phiến môn, Phi dương, Thương dương 3, Thương dương 4 (397, 439, 447, 477, 675, 676).

Sốt phát ban: Đại nghênh 4 (192). *Xem thêm Ban sởi.*

Sốt rét: Bá hội 7, Bát chuỳ hạ, Bối giám, Bối lam, Cách du 5, Chí dương 11, Chuỳ hạ, Công tôn 5, Dịch môn 2, Dương lăng tuyền 16, Đại chuỳ 1 + 2 + 8, Đào đạo 5, Giải khê 8, Gian sứ 5 + 7 + 9 + 19 + 25, Hậu khê 5 + 12 + 17, Hợp cốc 8 + 21, Kháo sơn, Kiên tỉnh 1, Lệ đoài 3, Linh đài 3, Mạng quan, Ngược môn, Ngược tật điểm, Nhị chuỳ hạ, Nhiên cốc 7, Nhũ ảnh, Nội đình 4, Nội tiết 46, Phong trì 7, Sùng cốt, Thái khê 6, Thần đạo 1 + 2, Thần đình 1, Thần phong 2, Thiếu trạch 1, Thương dương 5, Thượng tinh 6, Tiệt ngược, Trung chử 4, Trực cốt, Xung dương 2, Y hy 3 + 4 (19, 34, 44, 47, 50, 68, 71, 77, 111, 123, 128, 129, 153, 166, 170, 182, 183, 198, 236, 237, 238, 257, 264, 272, 280, 294, 296, 314, 341, 373, 374, 377, 394, 430, 445, 448, 452, 457, 463, 465, 470, 486, 521, 535, 542, 561, 563, 573, 579, 593, 605, 607, 630, 675, 678, 688, 701, 731, 739, 776, 779, 780, 807, 845, 846).

Sợ đám đông: Da 1, Dạ dày 14, Dị ứng điểm 1, Nhãn điểm 9, Thận điểm I 1, Zero 4 (147, 152, 432, 589, 829, 858).

Sợ gió: Hậu đỉnh 2, Thúc cốt 5 (168, 270, 294, 405, 571, 572, 658, 669, 697, 709, 715, 800).

Sợ hãi: Dị ứng điểm 2, Nhãn điểm 9, Thận điểm I 1, Túc khiếu âm 5, Zero 4 (152, 170, 184, 185, 320, 432, 571, 572, 589, 618, 647, 649, 654, 778, 829, 836, 858).

Sợ lạnh: Âm khích 3, Bá hội 33, Cách du 2, Đại nghênh 1, Đại trử 2, Hậu đỉnh 2, Lệ đoài 3, Nhị gian 3, Tâm du 1 (23, 35, 71, 192, 193, 373, 397, 446, 470, 484, 541, 571, 572, 585, 588, 645, 658, 669, 676, 687, 697, 711, 740).

Suy dinh dưỡng: Tiểu chỉ trung tiết, Tiểu nhi cam lỵ, Tiểu nhi kê hung huyệt (188).

Suy nhược: Bát hoa, Cao hoang 16, Cửu Liên Hoàn, Da 2, Darwin 1 + 2, Đai hách 1, Hoạn Môn, Hầu điểm 3, Khái thấu huyệt, Khứu giác 4, Lục hoa, Nhãn điểm 46, Nội tiết 61, Phế bát hoa, Sinh dục điểm 8, Thân trụ 2, Tích cốt giải trung, Tuỵ điểm 7, Zero 1 (48, 59, 64, 81, 82, 85, 112, 141, 145, 147, 148, 188, 235, 258, 269, 283, 284, 314, 340, 384, 433, 438, 472, 473, 502, 519, 556, 566, 571, 590, 591, 632, 640, 660, 692, 740, 751, 767, 785, 808, 809, 836, 852, 856, 858).

Suyễn: Bản môn, Bát hoa, Bộ lang 1 + 2, Bối tam châm, Cao hoang 14 + 15, Chu vinh 2, Côn lôn 6, Cự khuyết du, Cứu háo, Du phủ 3 + 4 + 5 + 6, Đại chuỳ 11, Đại lăng 2, Đại trử 11, Đàm suyễn, Chiên trung 3 + 6 + 18 + 21, Đinh suyễn, Định suyễn điểm 3, Giải suyễn, Giao cảm 12, Hiệp bạch 2, Hoa cái 2 + 3, Hoạn môn, Hoang mộ, Hoặc trung 2, Hung xoang khu, Khái suyễn điểm, Khí đường, Khí hải 7, Khí hộ 1 + 3, Khí quản 3, Khí suyễn, Khí thủng, Khố phòng 1, Khổng tối 4, Kiện lý tam huyệt, Kinh môn tứ hoa, Liệt khuyết 15, Linh khư, Lục hoa, Ngoại Định suyễn, Ngũ trụ cứu, Ngược môn, Nhâm mạch 2, Nhân

nghênh 6, Nhũ bàng, Nội tiết 9, Phách hộ 1 + 2, Phế điểm 5, Phế Bát hoa, Phong long 19, Suyễn điểm, Suyễn Lục huyệt, Suyễn tức 3, Tam gian 5, Tân hướng vĩ châm, Tân Lặc Đầu, Thái uyên 2, Thần đình 2, Thần môn [Nhĩ] 52 + 66 + 136, Thận du 18 + 36, Thiên dung 4, Thiên đột 1 + 2 + 3 + 14 + 15 + 16 + 22 + 23 + 24, Thiên khê 4, Thiên phủ 3, Thiếu thương 2, Thừa linh, Tiểu nhi giáng suyễn, Tuyền cơ 3 + 4 + 6, Triếp cân, Trung phủ 5 + 6 + 7, Trung suyễn, Trung tuyền, Tụ tuyền, Túc tam lý 13+ 53, Thương thận 3+ 8+ 33 + 44, Tứ hoa lục huyệt, Tử cung 1, Xích huyệt, Y hy 2 + 5 (15, 37, 39, 41, 44, 48, 53, 63, 66, 68, 78, 82, 83, 84, 85, 97, 104, 111, 117, 118, 121, 122, 125, 127, 136, 140, 142, 158, 159, 166, 167, 179, 181, 183, 189, 194, 196, 217, 218, 228, 237, 240, 253, 264, 275, 276, 277, 278, 283, 288, 293, 296, 297, 301, 314, 319, 320, 321, 322, 324, 329, 330, 333, 339, 350, 351, 356, 359, 370, 375, 376, 377, 378, 381, 384, 394, 404, 406, 412, 417, 419, 426, 428, 430, 435, 436, 442, 452, 453, 464, 467, 470, 472, 473, 474, 475, 476, 480, 489, 496, 522, 534, 535, 537, 546, 548, 556, 563, 564, 571, 573, 574, 579, 580, 581, 582, 583, 586, 587, 588, 592, 593, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 615, 628, 629, 633, 643, 651, 661, 662, 664, 668, 669, 676, 686, 691, 705, 706, 719, 727, 740, 741, 743, 744, 753, 755, 756, 762, 764, 768, 769, 771, 777, 786, 790, 791, 796, 809, 820, 821, 822, 824, 825, 838, 839, 840, 841, 842, 846, 849).

Sữa khó ra: Phục lưu 8, Thái xung 5 + 22, Xích y chủ huyệt (495, 564).

Sữa thiếu: Chi câu 23, Chiên trung 9 + 10 + 19, Hợp cốc 14, Kiên ngung 25, Nhũ căn 5, Nhũ hạ, Nhũ tam châm, Nhũ tuyền, Thiên tông 5, Thiếu trạch 6 + 11, Túc Lâm khấp 7 + 8 + 9 + 10 (117, 118, 348, 453, 454, 455, 612, 619, 630).

Sườn đau: Ẩm khích, Bàng đình, Bát du, Cửu khúc trung phủ, Hoa cái 4, Hung hương, Khổng cấp, Lý kỳ môn (21, 30, 42, 47, 48, 75, 78, 108, 145, 170, 172, 179, 182, 196, 277, 301, 330, 389). *Xem thêm Thần kinh gian sườn đau.*

Tá tràng loét: Hối dương huyệt, Thượng Nội đình (134, 291, 387, 514, 582, 596).

Tai biến mạch máu não: Khu Cảm Giác 3, Khu Ngôn ngữ 1 + 2, Thần môn [Nhĩ] 21 (44, 74, 191, 200, 223, 300, 579, 624, 684, 724, 746, 825).

Tai chảy máu: Ế phong 5 (233).

Tai đau: Châu đình, Châu hoàn, Giác tôn 4, Nhĩ bình ngoại tam huyệt, Nhĩ khổng trung, Quỷ sàng II (106, 234, 273, 335).

Tai điếc: Dịch môn 7, Dương khê 6, Đầu Khiếu âm 2, Đầu Lâm khấp 7, Ế phong 1 + 3 + 5, Hạng bối điểm 2, Hội tông 1, Nhĩ môn 2 + 6 + 7, Tam âm tam dương, Tam dương lạc 2, Thận du 6 + 8, Thiên dũ 3 + 6, Thính cung 2 + 6 + 10 + 11, Thính hội 2 + 6, Túc khiếu âm 8, Túc tam lý 41, Tứ độc 1 + 5, Y lung (154, 174, 233, 275, 292, 366, 462, 533, 587, 607, 608, 631, 632, 633, 763, 769). *Xem thêm mục Điếc.*

Tai giữa viêm: Dương duy, Hạ quan 8, Nhĩ môn 3 + 6 + 8, Thanh đầu, Thính cung 9, Thính hội 4 (255, 273, 442, 443, 631).

Tai kêu: Dưới vỏ não 27, Ngoại nhĩ 2, Nội nhĩ 3, Thần môn [Nhĩ] 45, Thân điểm II 33 (104, 415, 460, 591, 608, 632).

Tai ù: An miên I, An miên II, Bá hội 35, Dưới vỏ não 27, Dương khê 6, Dương duy, Đại đôn II, Đầu Khiếu âm 2, Địa ngũ hội 2 + 4, Ế phong 3 + 4 + 5 + 9 + 12, Giác tôn 8, Hạ quan 1 + 4, Hạ quan đình tự thích, Hậu Thính hội, Hội tông 2,

Khế mạch 3, Khúc tân 1, Kiên trinh 1, Kim môn 5, Lư tức, Não không 6, Nghênh hương 3, Ngoại nhĩ đạo khẩu, Ngoại quan 1, Nhĩ bình ngoại tam huyệt, Nhĩ môn 2 + 4 + 5 + 6, Nhĩ môn, Ngoại nhĩ 2, Nội nhĩ 3, Oai linh, Tam âm tam dương, Thái khê 11 + 17 + 19, Thần môn [Nhĩ] 108, Thận điểm II 27 + 32, Thận du 4 + 17, Thiên dung 3, Thiên lịch 1, Thiên song 3, Thiên thông, Thiếu trạch 4, Thính cung 1 + 7 + 8, Thính hội 5, Thính Linh, Thông nhĩ đạo, Thúc cốt 3, Tích chuỳ điểm, Tiền cốc 4, Trung chử 6, Túc tam lý 10 + 17, Tuỵ điểm 4, Vựng thính khu, Y lung (12, 15, 34, 35, 36, 104, 153, 164, 165, 168, 178, 199, 202, 211, 229, 232, 233, 254, 255, 261, 272, 274, 276, 279, 280, 292, 305, 317, 333, 349, 353, 374, 386, 410, 415, 416, 440, 442, 443, 460, 483, 486, 488, 527, 543, 561, 580, 582, 587, 590, 591, 608, 613, 616, 617, 629, 631, 632, 633, 639, 643, 655, 656, 658, 675, 676, 686, 687, 692, 696, 723, 731, 732, 762, 763, 765, 767, 780, 784, 785, 809, 819, 821, 837, 850).

Táo bón: Bạch hoàn du 1, Bàng quang du 4, Chi câu 10 + 13 + 16 + 22, Chiếu hải 4 + 9, Chương môn 6 + 7, Duy đạo, Đại chung 2, Đại hoành 4, Đại trường điểm 10, Đại trường du 1, Đoan đổng, Đoàn cương, Đoàn khu, Đệ thất chuỳ huyệt, Hoang du, Hồn xá, Phong long 18, Phù khích, Phúc ai, Thạch môn 3, Thạch quan 2 + 3 + 5, Thân giao, Thông thiên châm, Thông tiện, Thừa cân 6, Thừa sơn 3 + 19, Thương khâu 9, Thượng cự hư 4, Tiểu trường du 5 + 8, Trung chú 2, Trung liêu 1, Trường cường 1, Trường nhiễu, Túc tam lý 69, Vĩ cốt bàng, Vĩ cùng cốt, Yến khẩu, Yêu điểm 1 (62, 105, 107, 108, 120, 124, 133, 162, 174, 181, 188, 194, 195, 196, 209, 219, 220, 223, 242, 257, 283, 284, 293, 462, 480, 489, 493, 555, 556, 558, 570, 622, 640, 645, 652, 659, 667, 671, 672, 677, 680, 691, 698, 707, 708, 731, 738, 748, 749, 750, 751, 767, 770, 778, 808, 823, 827, 831, 851, 854).

Tay bị chấn thương: Tam lý ngoại, Thân trửu (535, 572).

Tay bị xơ cứng: Đỉnh điểm 8, Nội tiết 24, Thận điểm II 26, Yêu điểm 13 (216, 464, 589, 853).

Tay chân co rút: Cực tuyền 3, Thủ tâm, Tỳ du (174, 650, 806).

Tay chân đau: Dương lăng tuyền 5, Huyền khu 6, Phong thị 4, Tam âm giao 7, Thái xung 24, Thủ Tam lý 3 (170, 416, 485, 528, 565, 571, 650).

Tay chân không có sức: Áp huyết điểm, Trung quản 3, Túc ngũ lý (16, 741, 764).

Tay chân lạnh: Cách du 2, Ngọc chẩm 1, Quan nguyên 24, Tâm du 1 (70, 71, 193, 275, 480, 541, 556, 575, 770, 836).

Tay chân ma: Chẩm 8, Hàm 3, Nhãn điểm 11, Tam thoa thần kinh điểm 3, Tổng hợp 3, Kiên điểm II 6, Zero 8 (102, 256, 261, 342, 408, 432, 537, 579, 717, 858).

Tay chân mất cảm giác: Hạ thuỳ điểm 3, Thần môn [Nhĩ] 3, Ngạch điểm 7 (256, 408, 579).

Tay chân sưng phù: Chiếu hải 21, Đại đô 3, Hợp cốc 6, Nhân trung 12, Phong long 1 + 2 + 4 + 13, Phục lưu 1+ 14, Tam âm giao 13, Thừa tương 2, Túc Lâm khấp 3 (120, 185, 294, 437, 480, 495, 528, 672, 763).

Tay chân tê: Hạ thuỳ điểm 3, Phong thị 6, Thần môn [Nhĩ] 3, Ngạch điểm 7 (168, 178, 256, 408, 416, 485, 571, 579).

Tay chân uể oải: Đại bao, Thủ ngũ lý 1 (179, 791).

Tay co rút: Thái uyên 3, Thần môn 1 (577,

696, 705).

Tay cứng: Ngoại quan 11 (164, 182, 271, 416).

Tay đau: Chi câu 2, Dịch môn 5, Dương trì 3, Khúc trì 7, Kiên tỉnh 18, Ngung tiền, Thái uyên 3, Thiên lịch 2, Thiên tông 1, Trung chử 5, Uyển cốt 2 (64, 107, 108, 148, 168, 174, 196, 252, 258, 275, 304, 334, 335, 337, 341, 345, 348, 349, 364, 382, 414, 427, 446, 462, 467, 507, 534, 538, 539, 580, 613, 618, 619, 651, 654, 655, 656, 678, 691, 705, 706, 709, 732, 752, 819, 820, 840).

Tay không giơ lên được: Chi Chánh 2, Cự cốt 1, Dịch môn 4, Khúc trì 1, Kiên ngung 26, Kiên tỉnh 16, Kiên trinh 6, Ngung tiền, Nhu du 1 + 2, Nhu thượng, Quãng trung, Thiên dung 1, Thiên liêu, Tý nhu 7, Uyên dịch 4 (270, 348, 427, 818).

Tay liệt: Cử tý, Đài kiên, Hậu dịch hạ, Kiên du, Kiên ngung 9, Kiên nội du, Kiên Tam Châm, Kiên thống điểm, Kiến minh, Lạc thượng, Tam giác cơ, Tam lý ngoại, Thượng Khúc trì, Toả ngoại (51, 294, 351, 416, 823).

Tay run: Thiếu Hải 3 + 8 (627).

Tay tê: Chi chính 2, Hậu khê 11, Thiên tỉnh 1, Thiếu hải 5, Thủ Tam lý 5, Thượng liêm 2 + 3, Túc Khiếu âm 2, Xích trạch 4 (349, 491, 618, 627, 683, 820, 839).

Tâm hư: Nội quan 1 (461).

Tâm lạnh: Dữ long (163).

Tâm phiền: Lao cung 3, Xích trạch 1 (36, 135, 190, 369, 375, 416, 461, 470, 630, 638, 651, 670, 775, 777, 790, 796, 819, 839).

Tâm thần bệnh: Âm uỷ I, Âm uỷ II, Âm uỷ III, Bá hội 12, Dạ dày 5, Dũng tuyền 21, Đầu nhiếp, Ế minh, Hậu Dương quan, Chế ngự bệnh tâm thần khu, Linh bảo, Não 6, Ngũ linh, Nhị chuỳ hạ, Nữ tất, Phong nham, Phong phủ 7 + 8, Phong quắc, Phối hợp chức năng tâm thần ngoại ý khu, Quỷ khốc, Quỷ nhãn, Tâm điểm 11, Tâm lý cảm xúc khu, Tân hướng vĩ châm, Thanh đầu II, Thần môn 5 + 8 + 12, Thần môn [Nhĩ] 95, Thận điểm II 4, Thập tam quỷ huyệt, Thiên linh, Thiên tỉnh 3, Thông thiên châm, Thừa mạng, Thương bạch, Thương khâu 5, Tích bối ngũ huyệt, Tiểu hải 1, Túc trung bình, Tuyền căn, Tuyền đỉnh, Tuyền trung, Xích nhiêu, Xích y ngực V 3 bệnh tâm thần

Tâm thần phân liệt: An miên I, An miên II, Chỉ chưởng, Cự khuyết 13, Đại chuỳ 7, Đầu duy 10, Định thần, Gian sứ 27, Hàm yến 4, Hậu đỉnh 6, Hổ biên, Tân nhất, Thần môn [Nhĩ] 24, Xích y chủ huyệt, Xích y ngực VIII 2, Yêu du 8 (14, 80, 136, 183, 201, 238, 261, 271, 292, 302, 579 628, 853).

Tâm thống: Âm đô 1, Âm khích 1, Âm lăng tuyền 1, Bất dung 1, Chi câu 5, Cự khuyết 10 + 12, Cực tuyền 1 + 5, Đại đô 7, Đại lăng 4, Chiên trung 2, Gian sứ 11, Hành gian 1, Hậu đỉnh 5, Khích môn 1, Khúc trạch 1 + 3, Kỳ môn 1, Linh đạo 4, Ngư tế 1, Nhiên cốc 6, Nội quan 21, Quyết âm du 1 + 5, Thái bạch 6, Thái khê 3, Thiên tỉnh 4, Thiếu hải 3, Thính cung 5, Thông cốc 1, Thủy tuyền 1, Thừa sơn 12, Thượng quản 4, Túc tam lý 35 + 47, Uỷ trung 17 (18, 19, 21, 25, 111, 118, 129, 185, 186, 189, 190, 196, 238, 266, 355, 361, 369, 378, 416, 516, 559, 561, 563, 636, 647, 654, 671, 699, 777).

Tân dịch ít: Xích trạch 14 (840).

Tê bại: Bạch hoàn du 8, Hoàn khiêu 6, Khúc trì 16, Kinh cốt 3, Thái uyên 1, Thiếu Hải, Trung độc (770).

Thai không xuống: Chiếu hải 8, Côn lôn (120, 127). *Xem thêm mục Sinh đẻ khó.*

Thai lệch: Chí âm (108).

Thanh đới viêm: Bàng liêm tuyền, Cường âm, Tăng âm, Thiên đỉnh 4 (44, 138, 552, 610).

Thanh manh: Can du 7, Thương dương 2 (85, 675). *Xem thêm mục Đục nhân mắt.*

Thanh quản viêm: Á huyệt I (1), Á huyệt II (1), Biên đào 2, Đông phong, Ế phong 13, Hạng bối điểm 4, Khí quản 1, Nhâm mạch 2, Tân thức, Thanh quản 1, Thất cảnh chuỳ bàng, Thiên song 9 (12, 61, 233, 265, 407, 435, 463, 474, 548, 602, 616, 691).

Thanh quang nhãn: Hành gian 15, Thừa khấp 4 (267, 668). *Xem thêm mục Đục nhân mắt.*

Thắt lưng đau: Ân thượng, Bạch hoàn du 2 + 4, Chí thất 4 + 7, Chương môn 5, Côn lôn 2 + 8, Đệ nhị thập nhất chuỳ, Đệ nhị thập nhị chuỳ huyệt, Giao cảm 13, Hạ cực du, Hoàn khiêu 3 + 17, Hoàn trung, Khách tẩn trung, Khí xung 2, Khúc xích, Ngọc điền, Ngũ xứ 2, Nhân trung 3, Nựu thương huyệt, Phi dương 13, Phong trì 5, Tâm điểm 14, Thành cốt, Thân trụ 13, Thần môn [Nhĩ] 113, Thận du 7 + 24 + 27, Thập thất chuỳ hạ 1, Thiên đũ 8, Thúc cốt 1, Thứ liêu 1, Thừa phù 2, Tích trung, Tinh linh, Trị chuyển cân, Trung không, Túc chủng, Túc đại chỉ hoành văn, Tuyền sinh túc, Tử cung xuất huyết điểm, Oai linh, Uỷ dương [illegible] Uỷ trung 6 + 10, Xích y ngực V 5, Yêu chuỳ, Yêu nghi, Yêu nhãn 1, Yêu thoái điểm (17, 19, 31, 39, 40, 44, 45, 46, 56, 71, 78, 87, 109, 110, 112, 127, 133, 161, 166, 177, 219, 240, 243, 249, 250, 277, 281, 282, 301, 303, 304, 321, 322, 338, 380, 395, 397, 437, 462, 474, 477, 491, 505, 538, 543, 568, 571, 582, 587, 601, 650, 658, 665, 667, 670, 672, 678, 691, 693, 694, 707, 713, 723, 729, 730, 738, 754, 759, 761, 778, 787, 798, 814, 816, 817, 822, 842, 847, 853, 855, 856).

Thần kinh căng thẳng: Hưng phấn (309).

Thần kinh da viêm: Phong thị 9, Xích y chủ huyệt (485).

Thần kinh dạ dày rối loạn: Lương môn 11 (388).

Thần kinh gian sườn đau: *Xem mục Thần kinh liên sườn đau* (66, 73, 107, 169, 177, 275, 301, 302, 416, 585, 586, 604, 612, 673, 745, 818).

Thần kinh hố trên mắt đau: Ngư yêu 2, Tân Toán trúc (430, 548).

Thần kinh hông đau: *Xem mục Thần kinh toạ đau* (422, 495, 707, 713, 720, 854).

Thần kinh liên sườn đau: Bát chuỳ hạ, Can nhiệt huyệt, Di du, Đại bao, Hành gian 14, Hữu nghi, Ngũ hổ, Nội tiết 64, Phục hành, Tả nghi, Tân lặc đầu, Thần môn [Nhĩ] 19, Thỉ tố, Trúng ác huyệt, Túc châm huyệt 51, Uyên dịch 3, Vị quản hạ du, Xích huyệt, Xích y ngực V 10, Xích y ngực VIII 5, Yêu điểm 3 (55, 79, 117, 122, 150, 179, 275, 300, 301, 311, 315, 329, 338, 359, 361, 362, 378, 409, 465, 467, 526, 538, 546, 579, 636, 759, 822, 831, 838, 843, 849, 852).

Thần kinh rối loạn: Khuất dương uỷ, Phong quấc (331, 484).

Thần kinh phế vị vượng: Nhãn điểm 13, Phế điểm 30, Tim (432, 475, 544).

Thần kinh sinh ba đau: *Xem mục Thần kinh tam thoa đau* (515, 534, 559, 579, 811, 820, 851).

Thần kinh suy nhược: Bá hội thập tự thích, Bát tự châm, Cứ khuyết du, Cửu nèn hoàn, Duyên trung 2, Hạ thuỳ điểm 4,

Giao cảm 23, Nội tiết 59, Phế du 2, Phong môn 11, Phong Nham, Hạ não 13, Tâm điểm 1 + 12 + 24, Tâm du 19, Thanh đầu, Thần môn 14, Thần môn [Nhĩ] 7 + 92 + 166 + 194, Thận II 3 + 18 + 42, Thiếu hải 7, Túc châm huyệt 2 + 46 + 48, Tứ thần thông, Tỳ điểm 18, Xích y ngực V 11, Xích y ngực VIII 5 (36, 37, 45, 51, 76, 82, 103, 108, 119, 136, 163, 181, 241, 256, 277, 304, 305, 319, 326, 340, 407, 461, 465, 482, 516, 526, 528, 538, 541, 542, 543, 546, 576, 578, 579, 582, 584, 589, 590, 591, 627, 659, 684, 741, 754, 757, 758, 767, 794, 807, 809, 843).

Thần kinh tam thoa đau: Chẩm 6, Dạ dày 17 + 18, Diện giáp khu 1 + 9, Giáp Thừa tương, Hạ địa thương, Hạ quan 3, Hài liêu, Hạ hàm 1, Thượng ngạc 1 + 3, Huyền ly 3, Nội Giáp xa, Nha thống điểm 1, Dưới vỏ não 5 + 30, Thần môn [Nhĩ] 154, Thính hội 7, Toàn trúc 9, Túc châm huyệt 13 + 49 + 50, Tứ bạch 2, Tỵ lưu, Xích y chủ huyệt, Xích y ngực V 3, Xích y ngực VIII 2, Yến khẩu, Yết hầu điểm (102, 156, 211, 212, 244, 250, 255, 260, 305, 431, 432, 458, 537, 583, 632, 681, 685, 715, 755, 758, 789, 842, 843, 851).

Thần kinh tay giữa đau: Hiệp bạch (275).

Thần kinh thị giác teo: Can điểm 17 + 35, Ế minh 2, Hạ Tinh minh, Kiện minh, Kiện minh 2, Kiện minh 3, Nhãn điểm I 1, Nhãn điểm II 1, Ngoại minh 2, Nội minh, Nội tiết 37, Nội Tinh minh, Phong trì 24, Tân minh 1 + 2, Thận điểm II 22 + 29, Thừa khấp 2 + 5, Tinh minh 9 + 10 + 11, Thượng minh 2, Vạn lý (77, 78, 90, 175, 232, 258, 351, 352, 400, 415, 460, 464, 465, 487, 590, 667, 668, 684, 710, 824).

Thần kinh thị giác viêm: Cầu hậu 1, Giác tôn 5, Quang minh 5 (90, 234, 507, 546, 547, 667).

Thần kinh tim rối loạn: Quyết âm du 5 (516).

Thần kinh toạ đau: Âm kháng, Ân hạ, Ân thượng, Bàng quang du 8, Bế khổng, Cách thượng, Cảm giác khu 1, Chẩm 7, Chi dưới, Darwin 5, Dị ứng điểm 4, Dương kháng, Dưỡng lão 3, Đồn điểm, Đồn trung, Tất điểm 2, Hạ chi, Hành gian 13, Hoàn khiêu 18, Hậu ngũ hội, Hoàn trung, Khâu khư 6, Khố điểm, Kỳ môn 16, Lãng hậu, Lãng hậu hạ, Nhãn điểm 33, Nhân trung 3, Dưới vỏ não 24, Tam thoa thần kinh điểm 2, Tân hoàn khiêu, Tân phong thị, Thần môn [nhĩ] 17+ 158, Thiểm điện, Thừa phù 1, Toạ cốt, Toạ cốt bộ, Toạ cốt huyệt, Toạ cốt thần kinh điểm, Toạ cốt thần kinh điểm II, Toạ cốt thần kinh điểm III, Tổng hợp 9, Trật biên 2 + 3, Trung cực, Trung độc, Trung lữ du 3, Túc châm huyệt III, Túc châm huyệt XIII, Túc châm huyệt XXI, Túc châm huyệt XXXV 2, Túc vận cảm khu 2, Uỷ trung 30, Xích y ngực V 5, Yêu điểm 4, Zero 5 (23, 30, 31, 44, 55, 73, 74, 102, 148, 152, 167, 175, 225, 248, 267, 273, 281, 282, 315, 361, 371, 432, 437, 537, 545, 547, 549, 579, 583, 606, 670, 712, 713, 717, 720, 732, 736, 738, 754, 755, 756, 757, 782, 817, 843, 855, 858).

Thần kinh trụ đau: Linh đạo, Thiếu hải 6, Tiểu hải 2 (378, 627, 705).

Thần kinh vị trường viêm: Can điểm 20, Dạ dày 11, Thần môn [Nhĩ] 127, Vị điểm 11 (77, 583, 829).

Thận bệnh: Nang để, Thận điểm II 33 (404, 591).

Thận có nước: Mẫu chỉ gian (395).

Thận hư: Bá hội 27, Bàng quang điểm 10,

Dũng tuyền 10, Quan nguyên 5, Thái khê 12, Thần môn [Nhĩ] 74 + 116 + 146, Thận du 6 + 8 + 18 + 36, Thân điểm II 34 (35, 45, 395, 561, 582, 583, 587, 591, 850).

Thận hư nhiễm mỡ: Mẫu chỉ gian (395).

Thận sa xuống: Bỉ căn, Chí thất 6, Yêu nhãn 2 (60, 112, 856).

Thận tả: Mệnh môn 4, Thận du 37, Thiên xu 13 (397, 588, 622).

Thận viêm: Bỉ căn, Can điểm 22, Chẩm 18, Darwin 17, Dị ứng điểm 16, Giải khê 23, Hàm 7, Nhãn điểm 41, Mệnh môn 8, Quan nguyên du 7, Sinh dục điểm 6, Tam thoa thần kinh điểm 14, Tam tiêu du 6, Thần môn [Nhĩ] 143, Thận điểm II 7 + 35, Thân du 34, Thận nhiệt huyệt, Thận viêm, Thuỷ đạo 4, Trúc tân 2, Tổng hợp 1, Kiên điểm II 17, Xích y ngực V 7, Xích y thắt lưng I 1, Zero 24 (45, 60, 77, 103, 112, 149, 152, 235, 240, 261, 342, 351, 359, 433, 477, 495, 505, 519, 537, 538, 560, 582, 583, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 594, 660, 692, 717, 729, 732, 748, 749, 796, 814, 843, 859).

Thấp chẩn: Bách trùng sào, Doanh trì, Thần môn [Nhĩ] 40, Thiên phủ 3 (38, 50, 580, 757).

Thấp khớp: Dưới vỏ 4, Nhân trung 22, Thần môn [Nhĩ] 153, Thận điểm II 39, Xích y ngực V 5 (103, 249, 556, 583, 591, 659, 665, 842). *Xem thêm mục Phong thấp.*

Thấp tim: Đại lăng 17, Giải khê 20, Gian sứ 23, Giao cảm 15, Hạ Hiệp bạch, Hậu Thái xung, Khích môn 3, Khúc trạch 8, Nội quan 20, Nội tiết 12, Quyết âm du 3, Tâm điểm 5, Thần môn [Nhĩ] 70 + 139, Thận tân, Thiếu phủ 4, Tiểu thiên tâm, Trung cực 12, Xích y ngực III (190, 236, 238, 240, 251, 273, 327, 334, 461, 464, 516, 543, 581, 583, 592, 627, 842).

Thi quyết: Ẩn bạch 1 + 8, Đại đô 1, Thông Thiên 1 (32, 33, 162, 185, 373, 639, 733, 742).

Thích nằm: Thủ Ngũ lý 1, Ngũ lý [Túc], Lệ đoài 5, Nhị gian 1, Thông lý 6 (189, 370, 446, 615, 618, 638, 647, 764, 777, 784, 790).

Thích ngủ: Hưng phấn, Não thanh (309, 406).

Thiếu chất sắt: Can điểm 29, Hoành cách mô 2, Nội tiết 14, Tỳ điểm 14 (70, 77, 397, 464, 807).

Thiếu máu: Bát hoa, Bần Huyết Linh, Can điểm 16 + 25, Cứu huyết bệnh, Giao cảm 35, Hoành cách mô 4, Nội tiết 15, Tâm điểm 17, Thượng thận 36, Tỳ điểm 22 (48, 54, 70, 72, 77, 83, 142, 235, 241 324, 360, 384, 397, 462, 463, 464, 543, 593, 691, 709, 807).

Thoái vị bẹn: Âm kiều mạch bệnh, Đề thác 2, Hoa Đà huyệt, Hoành cốt, Hoành cốt 2, Khí môn, Khí xung 5, Kỳ môn 7, Mỗ tử, Nhâm mạch V 1, Nhâm mạch bệnh, Nội tiết 28, Quy lai 3, Thái xung, Thiếu phủ, Trung quản 23, Yêu điểm i (24, 206, 277, 286, 323, 325, 361, 399, 434, 435, 464, 510, 565, 627, 742, 854).

Thoái vị đĩa đệm: Ân môn 2 (31).

Thoát dương: Hồi dương cứu châm (289).

Thoát giang: Bá hội 3 + 18, Chi câu 16, Hạ thuỳ điểm 29, Đại trường điểm 10, Đại trường du 3, Thần khuyết 1, Thuỷ phân 9, Trường cường 8 + 11 + 13, Vĩ Thuỷ (19, 34, 35, 107, 194, 195, 257, 575, 645, 663, 749, 750, 827).

Thoát vị: Âm cốc, Âm giao, Bĩ căn, Đại đôn 10, Hạ phúc điểm 2, Khâu khư, Khí hải, Kinh môn, Nội tiết 28, Phủ xá, Phúc kết, Quy lai, Tam giác cứu, Thái xung, Thủ quyết âm kinh bệnh, Tiểu trường điểm, Trung đô 1, Trung phong, Túc quyết âm

can kinh bệnh, Tứ mãn, Xung môn (18, 22, 31, 39, 60, 187, 206, 254, Hoang du 3/284, 316, 320, Khí xung 5/325, Khúc tuyền 337, 359, Kỳ môn 7/361, 362, 435, 464, 490, 493, 510, 534, 557, 564, 647, 669, 677, 708, 735, 739, Trung quản 742, 765, 793, 847).

Thóp đầu không kín: Cưu vĩ cốt đoan, Tề thượng hạ (140, 554).

Thổ huyết: Chi câu 11, Chiên trung 7, Đại lăng 15, Nhũ căn 2, Thần môn 13, Thượng quản 5, Túc tam lý 12 + 30 + 31, Tỳ du 3, Xích trạch (107, 117, 190, 453, 578, 687, 768, 769, 805, 840). *Xem thêm mục Nôn ra máu.*

Thổ tả: Âm lăng tuyền 6, Lao cung 13, Quan nguyên 41, Thiên xu 12 + 17, Thừa cân 3, Trung quản 7, Túc tam lý 25 (18, 26, 70, 369, 466, 503, 622, 667, 741, 752, 759, 768).

Thống kinh: Bát liêu 1, Bình thống, Bồn không điểm, Can viêm điểm, Địa cơ 4 + 5, Định thần, Hạ liêu 4, Khí hải 14 + 16 + 17, Khúc cốt 5, Nội đình 15, Phần phụ, Tâm quý điểm, Thần môn [Nhĩ] 43, Thập thất chuỳ hạ 3, Thiên xu 24, Trung cực 13, Trung đô 2, Tử cung 4 (24, 49, 64, 69, 77, 78, 79, 209, 218, 253, 298, 320, 332, 354, 379, 458, 463, 491, 505, 545, 580, 584, 600, 601, 622, 624, 665, 732, 735, 753, 755, 757, 796, 797, 821).

Thống phong: Khí hải du 1 (321).

Thời dịch: Đào đạo 2 (198).

Thúc đẻ: Bát liêu 4, Chiếu hải 23, Quan nguyên 40 (49, 120, 503).

Thuỷ đậu: Đầu điểm 15, Lưng 12, Nội tiết 1, Phế điểm 10 + 22, Hạ não 1, Thần môn [Nhĩ] 120, Thượng thận 18 (103, 216, 463, 475, 582, 593, 853).

Thuỷ thủng: Can điểm 27 (26, 77, 180, 554, 663, 664, 793, 805).

Thuỷ tinh thể đục: Kiện minh 4 (90).

Thử quyết: Chi câu 21, Túc tam lý 74 (107, 514).

Thực quản co thắt (teo): Cách du 24, Thượng quản 8, Tuyền cơ 5, Trung quản 15, Túc tam lý 67, Tuyền sinh túc (72, 687, 742, 770, 786, 787).

Thực tích: Đại hách 2, Tuyền cơ 2, Túc tam lý 52 (256, 304, 769, 786).

Thương hàn: Chiếu hải 11, Chương môn 9, Dũng tuyền 7, Dương lăng tuyền 6 + 13, Dương trì 2, Đại chung 7, Chiên trung 8, Giải khê 11, Hành gian 4, Hậu khê 7, Hợp cốc 4 + 11 + 12 + 13 + 17, + 40, Huyền khu 1 + 2, Khúc trì 3, Kỳ môn 3 + 5 + 6 + 8, Lao cung 5, Lệ đoài 7, Nhị gian 6, Nội đình 5, Ôn lưu 2, Phong trì 10, Phục lưu 9, Quan nguyên 23, Trung chử 3, Trung xung 5, Túc Lâm khấp 4, Túc tam lý 7 + 18 (19, 37, 107, 117, 120, 124, 161, 170, 174, 181, 236, 266, 272, 294, 295, 304, 335, 353, 361, 362, 369, 373, 403, 417, 437, 446, 458, 462, 468, 484, 486, 495, 497, 502, 559, 620, 633, 731, 745, 763, 767, 768, 773, 819).

Thương hàn không mồ hôi: Bá lao 1 (37).

Thượng mã phong: Âm nang hạ hoành văn, Hồi khí (27, 289, 290).

Thương thử: Túc tam lý 32 (768).

Thượng vị đau: Âm duy mạch bệnh, Hương sa cứu, Lương môn 9, Lưu chu cứu, Mai hoa huyệt, Xung dương, Xung mạch (19, 310, 388, 389, 392, 845, 846).

Tích tụ: Cách du 8, Chiếu hải 10, Chương môn 10, Đại lăng 14, Hoang du 1, Hội dương 1, Hợp dương 2, Huyết hải 4, Phục lưu 12, Tam âm giao 17, Thiên xu 27, Thông cốc (túc) 1, Tích tụ bỉ khối, Tuyền cơ 2, Tứ mãn 2 + 6, Xung môn 4 (71, 291, 296, 307, 336, 387, 403, 424, 495, 508, 530, 589, 623, 694, 772, 793,

847).

Tiền liệt tuyến viêm: Bàng quang điểm 5, Bàng quang du 7, Nội tiết 18 + 48, Quan nguyên 35, Thần môn [Nhĩ] 104, Thận II 12 + 20, Tiền liệt tuyến (44, 45, 290, 464, 465, 582, 590, 697, 844).

Tiếng nói tắc: *Xem mục Mất tiếng.*

Tiêu chảy: Âm lăng tuyền 3, Bá hội 23 + 25, Chỉ tả, Dạ dày 10, Dương phụ 10, Đại đô 6, Đại hoành 2 + 6, Đại trường điểm 8 + 12, Đại trường du 4, Đởm giáng, Giải khê 15, Gian sứ 18, Giao cảm 10, Hạ cự hư 1 + 7 + 8, Hạ yêu, Hoành cốt 2, Hoạt nhục môn 3, Hồi khí, Hội dương 2, Hung điểm, Manh trường, Mệnh môn 5, Nhâm mạch 4, Phúc tả điểm, Quan nguyên 4 + 6 + 11 + 17 + 18 + 19 + 21 + 30 + 38, Quỷ đương, Tam âm giao 1, Tam tiêu du 1, Thái ất 3, Thái xung 10 + 17, Thạch môn 2, Thần khuyết 3 + 5 + 7 + 8 + 13 + 15, Thần môn [Nhĩ] 132, Thận du 14, Thiên xu 5 + 20 + 21, Thuỷ phân 7, Thương khâu 1, Thượng cự hư 1, Thượng quản 10, Tiểu trường du 5 + 8, Tiểu trường điểm 12, Trung quản 6, Trực trường 8 + 10, Túc tam lý 32 + 49 + 62, Từ cung, Tử cung II, Tỳ du 6 + 13 + 24 + 25, Vị du 3 + 6, Yêu du 6, Yêu điểm 1 (19, 35, 70, 115, 150, 151, 171, 172, 188, 194, 195, 196, 230, 238, 240, 249, 258, 284, 286, 287, 289, 291, 299, 301, 304, 306, 355, 368, 383, 385, 394, 397, 414, 421, 422, 424, 435, 493, 494, 500, 502, 503, 511, 557, 558, 565, 575, 576, 583, 587, 603, 622, 642, 643, 645, 652, 653, 658, 676, 687, 691, 708, 747, 750, 755, 765, 768, 769, 770, 771, 775, 778, 788, 795, 805, 806, 808, 823, 829, 850, 854).

Tiêu hoá kém: Đề Vị, Đởm đạo hồi trùng điểm, Mai hoa, Ngoại Lao cung, Tề trung tứ biên, Túc tam lý 65, Tứ phùng 2, Vĩ thuý (85, 124, 194, 205, 206, 292, 367, 392, 414, 493, 538, 554, 636, 637, 674, 676, 705, 749, 767, 770, 794).

Tiêu hoá rối loạn: Giao cảm 32, Huyết môn, Lan vĩ, Lệ đoài III, Thần môn [Nhĩ] 25, Tiểu nhi tiêu hoá bất lương điểm, Tiểu nhi cứu phích, Túc tam lý 65 (241, 308, 367, 373, 580, 706, 705, 110).

Tiêu khát: Hành gian 7, Lao cung 8, Liệt khuyết 5, Nhiên cốc 5 + 11 + 12, Quan xung 3 + 6, Thừa tương 4 + 9, Túc tam lý 24, Tỳ du 4, Ý xá 1 + 2, Yêu mục (369, 375, 448, 506, 768, 805, 850). *Xem thêm mục Tiểu đường.*

Tiêu không tự chủ: Lý tiện, Mạng quan (35, 44, 45, 131, 177, 258, 267, 284, 286, 397, 569, 583, 587, 591, 666).

Tiêu ra máu: Ẩn bạch 6 + 14, Cách du 9, Cứu huyết bệnh, Đại trường du 10, Hạ liêu 3 + 5, Hạ quản 6, Hội dương 3, Khúc trạch 6, Khúc tuyền 1, Lao cung 7, Lư thượng, Nhị thập chuỳ, Nội quan 11, Phục lưu 7 + 16, Tam tiêu du 1, Thái bạch 7, Thái khê 15, Thái xung 2 + 18, Thần môn 13, Thừa sơn 6 + 7 + 11, Tiện độc huyệt, Trung quản 4, Trường cường 4 + 7 + 9 + 10 + 16 (32, 71, 142, 253, 256, 306, 334, 337, 369, 385, 397, 447, 461, 495, 559, 561, 565, 578, 671, 741, 749).

Tiêu sống phân: Đại trường du 2, Kinh môn 2, Tam âm giao 1, Thận du 2 (194, 249, 528).

Tiểu bí: Âm cốc 9, Âm lăng tuyền 4 + 8, Bàng quang điểm 2 + 3, Bào hoang 1, Đại chung 13, Đại đôn 1, Đoan đổng, Đoàn cương, Giao cảm 21 + 37, Khuất cốt đoan, Kinh môn 5, Kinh trung, Long cốt, Phi dương 12, Quan nguyên 20 + 22, Tam âm giao 38, Thạch môn 4, Thần giao, Thần môn 7, Thần môn [Nhĩ] 76,

Thiếu phủ 2, Thực đậu, Trung cực 8, Vĩ cùng cốt, Xung môn 6, Yến Khẩu (18, 25, 26, 45, 46, 133, 174, 182, 186, 219, 240, 241, 284, 286, 331, 332, 366, 381, 462, 477, 502, 528, 570, 581, 647, 660, 673, 729, 732, 749, 750, 764, 765, 827, 847, 851).

Tiểu buốt: Bàng quang du 9, Cách du 14, Chiếu hải 21, Huyết hải 5, Khúc tuyền 14, Lậu âm, Lữ thượng, Nhiên cốc 10, Quan nguyên 9, Thần khuyết 4, Thận du 15, Tiểu trường du 3, Trung phong 1, Trường cường 1, Túc Đại chỉ hoành văn, Uỷ dương 2 (18, 44, 45, 71, 120, 307, 325, 337, 376, 386, 448, 456, 502, 575, 581, 587, 659, 707, 739, 749, 814).

Tiểu cầu giảm: Khúc trì 24, Túc tam lý 79 (335, 770).

Tiểu dầm: Can viêm điểm, Chỉ tả, Dạ niệu, Dạ niệu điểm, Di niệu, Di niệu cứu, Tam âm giao 28, Trung cực 10, Trường phong, Xích y thất lưng I 4, Xích y thất lưng IV 1 (319, 379, 382, 462, 529, 538, 560, 587, 627, 659, 732, 733, 751, 764, 765, 776, 821). *Xem thêm mục Đái dầm.*

Tiểu đỏ: Đại lăng 8, Đoài đoan 3, Quan nguyên 1, Thái khê 7, Uỷ trung 5 (18, 44, 337, 447, 588, 653, 729). *Xem thêm mục Tiểu ra máu, Tiểu vàng.*

Tiểu đục: Hợp cốc 33 (171, 336, 397, 555, 588, 749, 815, 853).

Tiểu đường: Bát chuỳ hạ, Bát du, Di du, Dũng tuyền 10, Điên khốn, Đỉnh chuỳ, Hành gian 7, Kim tân Ngọc dịch 2, Ngọc dịch 2, Quan nguyên du 6, Thận hệ, Thiệt trụ, Tỳ du 21, Uyển cốt 6, Vị quản hạ du (213, 267, 354, 419, 505, 805, 819).

Tiểu gắt: Âm cốc 5, Bạch hoàn du 3, Bàng quang điểm 2, Bàng quang du 9, Cách du 13, Chỉ tả, Chiếu hải 19 + 20, Dạ niệu điểm, Dũng tuyền 14, Khí xung 3, Khuất cốt đoan, Lâm tuyền, Liệt khuyết 14, Long cốt, Nhị nhân thượng mã, Nhiên cốc 10, Quan môn 1 + 2, Quan nguyên 9, Thái khê 16, Thân giao, Thần khuyết 4, Thần môn [Nhĩ] 75, Thận du 15, Tiền cốc 6, Tiểu trường du 3, Tuỳ điểm, Uỷ dương 2, Uyển cốt 10 (18, 39, 44, 45, 71, 115, 120, 148, 161, 186, 326, 331, 376, 381, 397, 447, 448, 456, 502, 528, 529, 561, 570, 575, 581, 587, 588, 643, 651, 656, 696, 697, 707, 758, 808, 814).

Tiểu ít: Đoài đoan 3 (219, 322, 332, 653, 750, 793).

Tiểu khó: Âm cốc 1, Âm giao 3, Âm lăng tuyền 10, Bạch hoàn du 1, Bàng quang du 3, Chí âm 4, Đại trường du 2, Hoành cốt 1, Huyết hải 2 + 5, Kinh môn 5, Lữ thượng, Quan nguyên 36, Tam âm giao 32 + 33, Thượng Liêm, Tiền cốc 6, Trường cường 1, Uỷ trung 16 (17, 18, 22, 26, 181, 209, 219, 243, 286, 332, 386, 503, 529, 555, 665, 683, 696, 739, 749, 817).

Tiểu không thông: Âm cốc 3, Huyết hải 5, Khúc cốt 3, Lậu cốc 3, Mạng quan (18, 25, 73, 111, 286, 307, 320, 332, 359, 360, 372, 394, 565, 568, 575, 578, 601, 627, 656, 733, 765, 775, 816).

Tiểu không tự chủ: *Xem mục Tiểu nhiều* (35, 44, 45, 131, 177, 258, 267, 284, 286, 397, 569, 583, 587, 591, 666).

Tiểu nhiều: Bá hội 28, Bàng quang điểm 9, Bàng quang du 6, Cơ môn 1, Dạ niệu điểm, Dạ tĩnh, Di đạo, Dương lăng tuyền 1 + 8, Đả nhãn, Hạ Trung cực, Hành gian 10 + 16, Lý tiện, Mệnh môn 3, Quan môn 1 + 2, Quan nguyên 8 + 27 + 40, Tam tiêu điểm, Thâm yêu du, Thần môn 10, Thần môn [Nhĩ] 145, Thận điểm II 36, Thận du 20 + 31, Thứ liêu 5,

Túc tứ bạch, Yêu mục (44, 45, 131, 148, 150, 169, 186, 267, 314, 319, 397, 500, 502, 503, 539, 557, 577, 583, 587, 588, 591, 651, 691, 703, 855).

Tiểu ra dưỡng trấp: Quan nguyên 33, Uỷ dương 6 (814, 815).

Tiểu ra máu: Ẩn bạch 6, Cách du 12, Chiếu hải 18 + 22, Chương môn 9, Dụng tuyền 14, Hồi khí, Niệu huyết điểm, Tam tiêu du 2, Thận du 11, Trúc tân 4 (32, 71, 120, 124, 161, 186, 289, 376, 456, 538, 587, 653, 671, 697, 729).

Tiểu rối loạn: Thần môn 3, Xung môn 4 (577, 816).

Tiểu trường lạnh: Dữ long (163).

Tiểu vàng: Đại lăng 8, Đoài đoan 3, Quan nguyên 1, Thái khê 7, Uỷ trung 5 (18, 359, 502, 561, 651, 683, 708, 742, 750, 760).

Tìm bệnh: Cự khuyết du, Tâm du 22, Tâm dương, Thần phủ, Thông cốc (136, 542, 585, 636).

Tìm đau: Chẩm 17, Darwin 16, Dị ứng điểm 14, Đại lăng 19, Gian sứ 26, Hồn môn 3, Kinh cốt 9, Nhãn điểm 39, Tổng hợp 3, Kiên điểm II 13, Tam thoa thần kinh điểm 13, Thông cốc III, Thông lý 11, Zero 23 (23, 55, 103, 107, 136, 138, 149, 152, 161, 185, 189, 190, 237, 238, 271, 292, 302, 326, 327, 334, 342, 355, 369, 378, 433, 435, 448, 460, 461, 516, 537, 559, 572, 577, 585, 588, 618, 619, 627, 630, 636, 638, 647, 649, 654, 665, 687, 717, 745, 750, 778, 824, 859).

Tìm đập nhanh: Chu vinh 4,Cường tâm thuật, Đầu châm liệu pháp, Hiệp bạch 3, Hung xoang khu, Ốc ế 3 (122, 139, 199, 275, 302, 467).

Tìm đập chậm: Hưng phấn (309).

Tim suy: Cường tâm thuật, Kiện lý tam huyệt, Thốn bình, Túc trung xung (139, 351, 635).

Tinh thần phân liệt: *Xem mục Tâm thần phân liệt.*

Tĩnh mạch giãn: Tích châm, Yêu điểm 2 (691, 854).

Tĩnh mạch viêm: Can điểm 11 + 26, Đại chuỳ 10, Giao cảm 19 + 36, Hoành Cách mô 1 + 3, Hồng tuyến, Thần môn [Nhĩ] 73, Thượng thận 37, Tỳ điểm 6 + 12, Xích y ngực V 6 (70, 77, 183, 240, 241, 293, 581, 593, 806, 807, 843).

Tóc hói: Kinh môn trạch điển (358).

Trá tai: *Xem mục Quai bị.*

Tràn dịch màng phổi: Nội tiết 10, Phế điểm 11 (301, 464, 475, 593).

Tràn khí màng phổi: Định suyễn điểm 7, Khí quản 7, Nội tiết 45, Phế điểm 24 + 28, Thần môn [Nhĩ] 67+ 116 + 136, Thượng thận 54 (81, 218, 465, 475, 581, 582, 583).

Trán đau: Darwin 4 + 20, Dị ứng điểm 3, Khứu giác 3, Nhãn điểm 10, Mục phi, Kiên điểm I 1, Zero 3 (163, 182, 201, 332, 401, 521, 732, 820, 821).

Trĩ: Đại trường điểm 12, Cùng cốt, Hậu môn, Hoành huyền, Hội dương 4, Lư thượng, Nhị bạch, Phi dương 1 + 6 + 11, Thần môn [Nhĩ] 136, Thừa cân 1, Thừa sơn 4, Thương khâu 6, Trạch hạ, Trì tiền, Trĩ huyệt, Trĩ sang huyệt, Trúc trượng, Trực trường 6, Trường cường 4 + 12, Túc tứ bạch, Vĩ cùng cốt (133, 144, 151, 156, 182, 195, 202, 216, 239, 285, 291, 294, 295, 385, 445, 477, 565, 580, 666, 667, 670, 671, 672, 677, 689, 691, 694, 698, 716, 718, 723, 730, 747, 748, 749, 750, 782, 827).

Trí nhớ kém: Chỉ chưởng, Đầu nhiếp, Khứu giác 2, Nhãn điểm 30, Phong quắc (114,

340, 432, 590).

Trí nhớ mất: Cùng cốt (135).

Trí óc chậm phát triển: Đốc mạch II (222).

Trung tiện bí: Nội đình 13 (458,

Trúng ác khí: Hợp cốc 29, Trúng ác huyệt (295, 437).

Trúng độc: Dũng tuyền 19, Thận thượng tuyến (161, 592).

Trúng hàn: Cách diêm cứu pháp, Thuỷ phân, Trung quản 20 (89, 664, 738).

Trúng lạnh: *Xem mục Trúng hàn* (742).

Trúng nắng: *Xem mục Say nắng và Trúng thử* (190, 334, 437, 460, 601, 663, 816).

Trúng phong: Âm nang hạ hoành văn, Bá hội 16 + 20 + 21, Bách chủng phong, Bát hội, Côn lôn 14 + 16, Cưu vĩ 3, Cứu Lao, Dương lăng tuyền 12, Đại chung 8 + 9, Đầu lâm khấp 9 + 12, Gian sứ 12 + 17, Giáp xa 5, Hoàn khiêu 13, Hợp cốc 24 + 27 + 28, Khí đoan, Khí hải 13, Khúc trì 11, Kiên ngung 5, Kiên nội lăng, Kiên tỉnh 12 + 15, Long huyền, Ngoại khoả tiêm, Ngũ chuỳ thượng, Nhân trung 6 + 10 + 13, Nhĩ khổng trung, Phong thị 7 + 8, Phong trì 8 + 9, Quan xung 4, Quỷ sàng II, Thần khuyết 16, Thiếu thương 5, Thiếu xung 2, Thủ Tam lý 6, Thương dương 4 + 6, Thượng liêu 5, Trung xung 3, Trúng phong bất ngữ, Trúng phong thất huyệt, Túc tam lý 45 + 50, Tỵ giao ắt trung, Tỵ lưu, Uỷ trung 24 (13, 35, 127, 170, 181, 191, 193, 203, 211, 238, 246, 281, 294, 295, 300, 303, 304, 318, 319, 335, 344, 345, 348, 382, 414, 422, 437, 438, 461, 483, 485, 486, 502, 506, 575, 576, 628, 630, 631, 650, 651, 675, 732, 745, 746, 769, 782, 810, 811, 816, 851).

Trúng thử: Đại lăng 11, Nhân trung 24, Nội Nghênh hương, Thần môn điểm [Nhĩ] 8, Thuỷ phân 2, Uỷ trung 13 + 28 (190, 437, 460, 514, 579, 816).

Truỵ mạch: Bá hội 44, Cứu huyệt bệnh, Thận thượng tuyến (36, 142, 592).

Trực trường lở loét: Trường cường 18 (750).

Trực trường sa: Bá hội 4 + 10 + 37 + 43, Bá hội thập tự thích, Bạch hoàn du 7, Bàng cường, Đính thượng hồi mao, Hạ liêu 6, Nhân trung 17, Nhị bạch, Thần môn [Nhĩ] 102 + 178, Thông thiên châm, Trĩ huyệt, Trực trường 3 + 7, Trực trường hạ đoạn, Trường cường 15 + 17, Yêu du 9 (40, 43, 253, 257, 437, 445, 575, 584, 670, 671, 723, 747, 750, 853).

Trước đầu đau: Tiền đầu điểm (642, 689, 696).

Trước hàm đau: Đốc mạch I, Toàn trúc 8 (222, 715).

Trưng hà: Hội dương 2, Huyết hải 4, Huyết môn, Lậu cốc 2 (307, 320, 336, 372, 530, 702, 793).

Trường phong: Lư thượng, Thừa sơn 10, Trường cường 6, Túc tam lý 19, Xung mạch (385, 671, 749, 750, 768, 846).

Trường vị viêm: Nhị lý bán, Phúc tứ huyệt, Thập vương, Thủ tứ huyệt, Trường phong (129, 334, 354, 419, 446, 494, 554, 575, 602, 622, 658, 748).

Tuần hoàn rối loạn: Darwin 15, Dị ứng điểm 13, Đởm điểm II 2, Nhãn điểm 51, Não 11, Nội tiết 13, Tam thoa thần kinh điểm 12, Tổng hợp 20, Kiên điểm II 12, Zero 22 (149, 152, 230, 342, 433, 537, 718, 859).

Túi mật viêm: Bách tức, Can cơ, Can điểm 23 + 30, Can du 9, Can nhiệt huyệt, Dương lăng tuyền 17, Đởm điểm 1+ 4, Đởm du 5, Đởm nang, Giao cảm 25, Khổng cấp, Kiều linh, Nhật nguyệt,

Thần môn [Nhĩ] 33 + 50 + 99 + 174 (39, 74, 75, 77, 79, 111, 150, 169, 170, 228, 229, 230, 241, 316, 330, 352, 439, 580, 582, 584).

Tuỷ răng viêm: Giáp xa 10 (246).

Tuỷ sống viêm: Thận tích, Thượng nhĩ căn, Tích lương trung anh, Tích phùng, Tích tam huyệt, Tuỷ điểm (594, 686, 692, 693, 784).

Tuy viêm: Di đởm điểm, Di tuyến điểm, Túc tam lý 63, Tỳ nhiệt huyệt, Xích y ngực VIII 3 (150, 151, 770, 808, 843).

Tuyến giáp trạng cường: Nội tiết 25, Phế điểm 9, Thận thượng tuyến 17 (464, 475, 592). *Xem thêm mục Bướu cổ.*

Tuyến giáp trạng viêm: Địa giáp I + II, Hạ phù đột, Hạng bối điểm 7, Khúc trì đinh tự thích, Toả ngoại (210, 238, 254, 337, 712).

Tuyến lệ viêm: Kiện minh, Kiện minh 2 (351, 352).

Tuyến mang tai viêm: Đại nghênh, Ế minh, Ế phong 11, Giáp xa, Khiên chính, Liêm tuyền, Nội tiết 44, Ôn lưu, Quang thái, Tai tuyến, Tam thương, Trung thương (192, 232, 233, 246, 327, 374, 464, 468, 507, 527, 537, 744). *Xem thêm mục Quai bị.*

Tuyến vú viêm: Chẩm điểm II 23, Chiên trung 17 + 20, Địa ngũ hội, Đỉnh điểm 16, Hạ liêm, Hoang môn, Hung thông cốc, Hữu nghi, Khích môn, Khích thương, Kiên tỉnh, Linh khư, Lương khâu, Nhũ điểm, Nhũ tuyến, Nội tiết 26 + 53, Tả nghi, Thái xung, Thần môn điểm 26, Thận thượng tuyến 21, Thiên tông 5, Thiếu trạch 13, Túc lâm khấp, Tỳ châm, Ủng song 3, Xích y chủ huyệt, Xích y ngực 5, Yêu chuỳ II 14 (104, 118, 211, 216, 252, 284, 302, 311, 326, 327, 347, 378, 387, 453, 455, 464, 465, 526, 564, 565, 580, 593, 619, 630, 763, 809, 822, 823, 841, 842, 853). *Xem thêm mục Vú sưng.*

Tuyến yên bệnh: Não 3, Nội tiết 19, Thận II 25 (464, 590).

Tử cung lạnh: Manh môn (394).

Tử cung lệch: Dương trì 6, Trung quản 23 (174, 742).

Tử cung sa: Bá hội 30 + 37 + 43, Bàng cường, Chí dương 10, Chiếu hải 2, Cường xung, Duy bào 1, Duy cung, Đại đôn 11, Đề giang cơ huyệt, Đề thác, Đình đầu, Giao tín 4, Hạ thuỳ điểm 12, Khí hải 18, Khúc tuyền 6 + 13, Sinh thực khu, Thái âm kiều, Thái xung 11, Thân Giao, Thông thiên châm, Trung áp, Tử cung 1, Tử cung điểm 2, Tử trường (43, 119, 139, 161, 162, 186, 187, 200, 205, 206, 216, 243, 257, 320, 417, 509, 520, 557, 570, 665, 730, 782, 796, 797, 798).

Tử cung suy yếu: Thiên xu 28 (623).

Tử cung viêm: Cơ môn 3, Ngoại sinh thực khí, Ngoại sinh thực khí II, Noãn sào, Túc châm huyệt XXX (131, 417, 456, 757).

Tử cung xuất huyết: Âm giao 9, Bạch hoàn du 6, Bát liêu 2, Can điểm 6, Đoạn hồng, Khí hải du 2 + 5, Sinh thực khu, não 1, Quan nguyên 42, Thái âm kiều, Thận II 2, Tiểu trường du 7, Túc châm huyệt 20 + 26 + 29 + 30, Tử cung 2, Tử cung xuất huyết điểm, Tỳ điểm 8 (22, 39, 49, 77, 220, , 321, 520, 557, 590, 708, 756, 757, 793, 797, 806).

Tử giản: Túc tam lý 78 (770).

Tửu tra tỵ: Tố liêu 3, Tỵ hoàn (716, 810).

Tỳ dương hư: Quan nguyên 24, Thái xung 21 Túc tam lý 62 (502, 564, 770).

Tỳ khí hư: Nội đình 11, Túc tam lý 37 + 42, Uyển cốt 5 (458, 769, 819).

U bướu ở ngực: Tái sinh (527).

U nang buồng trứng: Hộ cung, Mai hoa tam châm (289, 393).

U thuỳ thể dưới não: Hạ tân thức (256).

Uế nghịch: Kiên tỉnh 9, Nhũ căn 4, Thừa tương 7, Túc tam lý 27 (348, 453, 673, 768).

Ung nhọt: *Xem thêm mục Mụn nhọt* (192, 238, 279, 348, 387, 492, 535, 564, 627).

Uốn ván: Á môn 11, Nhiên cốc 17, Phong trì 26, Quan xung 4 (13, 87, 223, 414, 448, 506, 571, 580, 683).

Uống khó: Tam gian 6 (534).

Ung thư: Ung thư huyệt I, II (814).

Ung thư thực quản: Xuất khí huyệt (844).

Vai đau: Bỉnh phong, Cách du 3, Chi câu 2, Cự cốt 4, Cự cốt hạ, Cự giác, Dịch linh, Dưỡng lão 1 + 6, Đại tuyền, Khúc trì 1, Khúc viên 1 + 2, Khuyết bồn 2, Kiên bối, Kiên du, Kiên đầu, Kiên điểm 1 2, Kiên liêu 2, Kiên ngoại du, Kiên ngung 2 + 7 + 8 + 24 + 26, Kiên quan tiết điểm, Kiên tam châm, Kiên thống điểm, Kiên thương, Kiên tỉnh 17, Kiên trinh 3 + 4 + 5, Kiên trụ cốt, Kiên trung du 1+ 2 + 3, Kinh môn Trạch Điền, Lập trung, Ngung tiền, Nhân trung 18, Nhất y, Nhu du 2, Nội Kiên ngung, Phong trì 5, Phụ phân, Tam dương lạc 5, Tam giác cơ, Tân hướng vĩ châm, Thanh lãnh uyên, Thần giác, Thần môn [Nhĩ] 37+ 153, Thiên dũ 4, Thiên dung 1, Thiên liêu, Thiên tông 2 + 3 + 4, Thiên trụ 2, Thiên tuyền, Thứ liêu 1, Tích tam huyệt, Trị nan 1, Trửu liêu 3, Tý nhu 6, Tỳ bà huyệt, Uyên dịch 4, Uyển cốt 2 + 9, Vân môn 1 + 2 + 3, Xích trạch 2 (53, 55, 64, 81, 88, 97, 135, 175, 176, 196, 215, 244, 247, 335, 338, 339, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 348, 349, 350, 376, 427, 439, 446, 451, 452, 468, 470, 481, 486, 533, 538, 546, 548, 563, 567, 580, 583, 608, 613, 618, 620, 645, 652, 655, 656, 702, 752, 755, 783, 803, 804, 818, 820, 821, 824, 833, 839, 841). *Xem thêm mục Khớp quanh vai đau.*

Vai và cánh tay đau: Bách chủng phong, Cảnh tý, Kiên trụ cốt, Tam dương lạc 5, Thanh linh, Thiên linh, Tiêu lạc 2 (34, 153, 451, 452, 567, 613, 614, 621, 650).

Vai lạnh: Cách du 3, Cách quan, Kim môn 2, Thận du 27, Xích trạch 2 (73, 353).

Vai lưng đau: Ân hạ, Bỉnh phong 2, Bối phùng, Đoàn cương, Giáp phùng, Khúc viên 3, Kinh môn Trạch Điền, Phế nhiệt huyệt, Thiên tông 7 (30, 64, 68, 73, 107, 193, 244, 277, 338, 341, 347, 350, 355, 470, 476, 482, 507, 574, 607, 619, 667, 683, 693, 740).

Vai lưng nóng rát: Hậu khê 14, Kiên trinh 2 (272, 349).

Vàng da: Can điểm, Chí dương, Dần môn, Dương cương, Điên khốn, Đởm điểm, Hoang mộ, Kỳ môn 13, Nhâm mạch IV, Nhĩ khổng trung, Nhĩ trung, Nhiên cốc, Thượng ngân lý, Tiểu hải 5, Trung quản 19, Túc chủng, Tý thạch tử đầu, Tỳ hoành, Tỳ giao át trung, Uyển cốt 3 (77, 78, 111, 149, 165, 213, 229, 230, 284, 362, 435, 441, 445, 448, 554, 654, 656, 705, 739, 742, 759, 775, 808, 819).

Vị có nhiệt: Hạ cự hư 10 (249).

Viễn thị: Ế minh, Mục 2, Thượng tinh 3 (232, 400, 667).

Vòm miệng viêm: Trung bình (730).

Võng mạc mất biến tính: Thừa khấp 6 (668).

Võng mạc viêm: Kiện minh, Kiện minh 2, Tân minh 1+ 2 (351, 352, 546, 547).

Võng mạc xuất huyết: Nội Tinh minh (465).

Vọp bẻ: Ngư tế 12, Nhiên cốc 13, Khâu khư

4, Thừa sơn 5 + 9 + 13 + 16 (127, 315, 429, 448, 667, 671).

Vô kinh: Thận điểm II 24 (590).

Vô mạch: Hợp cốc 10, Tâm du 25, Thái uyên 11 (294, 542, 563, 842).

Vô sinh: Âm giao 5, Dục môn, Đoạn hộ, Hộ cung, Long môn, Mai hoa tam châm, Tân khí huyệt, Thái âm kiều, Tử hộ (159, 289, 393, 456, 502, 546, 556, 692).

Vú sưng: Du phủ 7, Đại lăng 10, Chiên trung 11 + 17 + 20, Địa ngũ hội 7, Điều khẩu 3, Đồng tử liêu 3 + 6, Hạ cự hư 4, Hạ liêm 2 + 5, Hiệp khê 4 + 5, Hoang môn, Thông cốc [Hung], Hữu nghi, Khích thượng, Khố phòng 3, Kiên ngung 4 + 25, Kiên tỉnh 22, Kỷ môn, Linh đạo 3, Linh khư, Nhu du 3, Nhũ căn 6 + 7, Nhũ điểm, Nhũ thượng, Nhũ tuyến, Nội tiết 26 + 53, Ôn lưu 3, Quang minh 4, Dưới vỏ não 23, Tả nghi, Thái xung 1, Thần môn [Nhĩ] 28, Thần phong 2 + 3, Thiên khê 1 + 2, Thiên tông 5 + 6, Thiếu trạch 5 + 7 + 10 + 13, Thông cốc [Hung], Thuỷ phân 1, Thượng cự hư 2, Tiêu khối huyệt, Túc lâm khấp 9, Túc tam lý 3, Thượng thận 22, Tuyến vú, Uỷ trung 15 + 20, Ưng song 2 + 3, Xích y chủ huyệt (97, 158, 190, 211, 227, 249, 252, 276, 329, 348, 378, 387, 451, 455, 468, 507, 564, 571, 580, 585, 612, 619, 630, 663, 702, 703, 767, 816, 823).

Vú to ở đàn ông: Nội tiết 51 (465).

Xoang miệng viêm: Ngoại Kim tân Ngọc dịch, Thủ trung bình (369, 414, 657, 683).

Xoang mũi viêm: Ấn đường, Hạng bối điểm 2, Nội tỵ 2, Ngạch điểm 1, Thượng thận 28 (31, 264, 294, 333, 376, 407, 410, 466, 482, 593, 689, 690, 715, 758).

Xoang viêm: Đại nghênh 3, Hợp cốc 25 + 32, Khúc sai 2 + 3 + 4, Khâu khư 9, Liệt khuyết 16, Nghênh hương 8, Nội Dương trì, Phong môn 4, Thái xung 16, Thượng tinh 12 + 16 + 20 (192, 294, 315, 333, 376, 410, 457, 481, 565, 689).

Xổ thai: Thứ liêu 3 (665).

Xuất huyết: Chỉ căn, Huyết sầu (113, 308).

Xuất tinh sớm: Đại cự 3 + 5 + 6, Đại hách 3 (184, 185, 188).

Xương chân mày đau: Ấn đường, Đại chung, Ngoại quan (31, 182, 416).

Xương chậu viêm: Lãi câu, Quan nguyên du 2 (366, 505).

Toả cốt đau: Toả cốt (712).

Xương viêm: Đầu 17, Nội tiết 22 + 30, Thận II 23, Thượng thận 22, Yêu điểm 16 (216, 464, 590, 593, 853).

Ý bệnh: *Xem Hysteria* (556, 732).

Zona: Đầu điểm 12, Nội tiết 42, Phế điểm 15 (301, 464, 475).

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÊN BỆNH HÁN–VIỆT

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Á chứng	Câm	927
Á lung	Điếc câm	927 934
Ác lộ bất tuyệt	Sản dịch ra nhiều	955
Ác trở	Nôn mửa lúc có thai	952
Ách nghịch	Nấc	950
Anh khí	Bướu cổ	926
Anh lựu	Bướu	926
Ảo mộng	Ảo mộng	923
Ảo tưởng	Ảo tưởng	923
Âm dương (dạng)	Âm hộ lở ngứa	923
Âm đạo viêm	Âm đạo sưng	923
Âm đinh	Tử cung sa	968
Âm hành bột khởi	Âm hành cương đau	923
Âm thống	Âm hộ đau	923
Ẩm thực bất lương	Ăn kém	923
Ẩm thực bất tiêu	Ăn uống không tiêu	923
Ẩn chẩn	Mề đay	948
Ẩu thổ	Nôn mửa	952
Bất mỵ	Mất ngủ	947
Bạch đới	Đới hạ	935
Bạch nội chướng	Bạch nội chướng + Mắt có màng	924 946
Bạch tế bào giảm thiểu chứng	Bạch cầu giảm	924
Bạo phong khách nhiệt	Kết mạc viêm	940
Bão đầu hoá độc	Đơn độc	936
Bách hợp bệnh	Tâm thần phân liệt	960
Bách nhật khái	Ho gà	938
Bán thân bất toại	Bại liệt	924
Bàng quang trướng mãn	Bàng quang đầy trướng	924
Băng lậu	Băng lậu	925
Bất dựng	Không thụ thai	941
Bất đắc ngọa	Mất ngủ	947
Bất mị	Mất ngủ	947

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Bế kinh	Kinh nguyệt bế	942
Bệ cốt thống	Thần kinh toạ đau	961
Bệnh tâm căn	Hysteria	940
Bì phu dạng chứng	Da ngứa	931
Bì phu viêm	Da viêm	931
Bí môn kinh loạn	Thực quản co thắt (teo)	963
Bí niệu hệ kết thạch	Sỏi đường tiểu	956
Biên đào thể viêm	Amiđan viêm	923
Bôn đồn	Sán khí	955
Bồn xoang viêm	Hố chậu viêm	939
Cách cơ kinh loạn	Nấc	950
Cách cơ kinh luyến	Nấc	950
Cam tích	Cam tích + Suy dinh dưỡng	927 957
Cảm mạo	Cảm	927
Can hư tước mục	Quáng gà	954
Can ngạnh hoá phúc thuỷ	Cổ trướng, Gan xơ	930 936
Can viêm	Gan viêm	936
Cảnh lâm ba kết hạch	Lao hạch	943
Cao huyết áp bệnh	Huyết áp cao	940
Cao nhiệt	Sốt cao	956
Cao phong tước mục	Quáng gà	954
Cấm khẩu	Cấm khẩu + Miệng cứng	927 948
Cận thị	Cận thị	928
Cấp tính di tuyến viêm	Tuỵ viêm	967
Cấp tính phong thấp tính quan tiết viêm	Phong thấp	954
Cấp tính tế khuẩn lỵ tật	Kiết lỵ	942
Cấp tính tỵ viêm	Mũi viêm cấp	949

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Câu trùng bệnh	Giun	937
Chi khí quản háo suyễn	Suyễn	957
Chi khí quản khoách trương lạc huyết	Ho ra máu	938
Chi khí quản Phế viêm	Chi khí quản viêm	929
Chi khí quản viêm	Chi khí quản viêm	929
Chinh xung	Hồi hộp	939
Chuyển cân	Chuột rút, Vọp bẻ	930 969
Cổ trướng	Cổ trướng	930
Cốt chưng	Nóng trong xương	952
Cơ nhục nuy súc	Cơ teo	931
Củ xỉ	Răng sâu	955
Cuồng chứng	Cuồng	931
Cước khí	Cước khí	931
Cường tuyến giáp trạng	Bướu cổ	926
Dạ đề	Khóc đêm	941
Dạ manh chứng	Quáng gà	954
Dạ mị bất an	Ngủ không yên	951
Dạ niệu	Đái dầm	933 965
Di niệu	Tiểu nhiều	965
Di tinh	Di tinh	932
Dị kinh bất yên	Hoảng hốt	938
Dịch hoàn hạ thuỳ	Dịch hoàn sa xuống	932
Dịch hoàn nuy súc	Dịch hoàn co rút	932
Dịch hoàn thống	Dịch hoàn đau	932
Dịch hoàn viêm	Dịch hoàn viêm	932
Dịch thống	Nách đau	950
Diện cơ kinh loạn	Cơ mặt co giật	931
Diện thần kinh ma tý	Liệt mặt	944
Diện thủng	Mặt sưng	947
Dinh dưỡng bất lương tính can sấu bệnh	Suy dinh dưỡng	957
Du niệu quản kết thạch	Sỏi đường tiểu	956

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Du thâu châm	Mắt lẹo	946
Dương hư chứng	Dương hư	933
Dương nuy	Liệt dương	944
Dương vong	Thoát dương	963
Đa hãn	Mồ hôi ra nhiều	948
Đa mị	Ngủ nhiều	951
Đa phát tính thần kinh viêm	Đa thần kinh viêm	933
Đa thần kinh viêm	Đa thần kinh viêm	
Đặc phát tính phù thủng	Phù thũng	954
Đai cước phong	Đơn độc	936
Đại diệp tính Phế viêm	Phổi viêm	954
Đại động mạch viêm	Động mạch viêm	935
Đại tiện bí kết	Táo bón	959
Đại tiện na	Táo bón	959
Đạo hãn	Mồ hôi trộm	949
Đái hạ	Đới hạ	935
Đầu thống	Đầu đau	933
Đê nhiệt	Nhiệt độ hạ	952
Đê huyết áp	Huyết áp thấp	940
Điên cuồng	Điên cuồng	935
Điên giản	Động kinh	935
Điện quang tính nhãn viêm	Mắt bỏng do điện quang	946
Đinh sang	Đinh nhọt	935
Đinh đầu thống	Đỉnh đầu đau	935
Đố nhũ	Vú sưng	969
Đốn Khái	Ho gà	938
Đới trạng bào chẩn	Zona	970
Đơn độc	Đơn độc	936
Đơn thuần tính giáp trạng tuyến thủng	Bướu cổ	926
Đờm ẩm	Đờm	936
Đường niệu bệnh	Tiểu đường	965
Đởm nang viêm	Túi mật viêm	967
Đởm đạo cảm nhiễm	Ống dẫn mật viêm	953

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Đởm đạo hồi trùng	Giun chui ống mật	937
Đởm kết thạch	Sỏi mật	956
Đởm thạch chứng	Sỏi mật	956
Giản chứng	Động kinh	935
Giang lậu	Hậu môn rò	937
Giang liệt	Hậu môn nứt	937
Giang môn khuyên tiễn	Thấp chẩn	962
Giáp trạng tuyến cơ năng tiến	Cường tuyến giáp	931
Giáp trạng tuyến thủng	Bướu cổ	926
Giáp trạng tuyến viêm	Bướu cổ	926
Giới sang	Lở ngứa	944
Hà mô ôn	Quai bị	
Hạ chi ma tý	Chi dưới liệt	929
Hạ chi hôi dương	Chi dưới lở loét	929
Hạ thần đinh	Đinh nhọt	935
Hạc tất phong	Hạc tất phong (Đầu gối đau)	934 937
Hạng thống	Cổ đau	930
Hạng tích chuỳ phì đại chứng	Cột sống cổ có gai	930
Hạnh nhân viêm	Amiđan viêm	923
Háo hống	Suyễn	957
Háo suyễn	Suyễn	957
Hầu nga	Amiđan viêm	923
Hầu tý	Amiđan viêm	923
Hậu đầu thống	Sau đầu đau (Đầu đau)	933 956
Hiếp thống	Hông sườn đau	939
Hoá đới sang	Zona	970
Hoả đơn cước	Đơn độc	936
Hoả nhãn	Mắt sưng đỏ đau	947
Hoàng đản	Hoàng đản	938
Hoàng hôn bất kiến	Quáng gà	954
Hoạt tinh	Di tinh	932
Hoắc loạn	Hoắc loạn	938
Hổ khẩu đinh	Đinh nhọt	935
Hồi quyết trùng	Giun chui ống mật	937
Hội chứng tiền đình	Chóng mặt	929
Hôn mê	Hôn mê	939
Hồng nhãn	Mắt sưng đỏ đau	947
Hồng tỵ đinh	Đinh nhọt	935
Hung cơ nuy súc	Cơ ngực teo	931
Hung mạc viêm	Màng ngực viêm	946
Hung thống	Ngực đau	951
Hung trướng mãn	Ngực đầy trướng	951
Hung tý	Ngực đau	951
Huyền ung	Nướu răng sưng	953
Huyết hấp trùng bệnh	Sán lá	940 956
Hưu khắc	Ngất	950
Huyễn vựng	Chóng mặt	929
Huyết hư	Huyết hư	940
Huyết niệu	Tiểu ra máu	965
Huyết thuyên bế tắc	Mạch máu viêm tắc	945
Hư lao	Hư lao	940
Kê manh	Quáng gà	954
Kết hạch	Lao hạch	943
Kết mạc viêm	Mắt sưng đỏ đau	947
Khái huyết	Ho ra máu	938
Khái thấu	Ho	938
Khẩu nhãn oa tà	Liệt mặt	944
Khẩu xú chứng	Miệng hôi	948
Khẩu cam	Miệng lở	948
Khẩu sang	Miệng lở	948
Khẩu táo	Miệng khô	948
Khẩu xoang viêm	Xoang miệng viêm	969
Khí nghịch	Khí nghịch	941
Khí quản khoách trương	Khí quản dãn	941
Khí quản viêm	Khí quản viêm	941
Khí suyễn	Suyễn	957
Khuyết thiết bần huyết chứng	Thiếu máu + Thiếu chất sắt	962
Kiên quan tiết chu vi viêm	Khớp quanh vai viêm	942
Kiên thống	Vai đau	968

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Kiện vong	Hay quên	937
Kinh phong	Kinh phong	943
Kinh quyết	Co giật, Kinh phong	930 943
Kinh quý	Kinh sợ, Sợ hãi	943 957
Kinh thuỷ bất điều	Kinh nguyệt không đều	942
Lạc chẩm	Cổ vẹo	930
Lạc huyết	Nôn ra máu	952
Lan vĩ viêm	Ruột dư viêm	955
Lặc gian thần kinh thống	Thần kinh gian sườn đau	961
Lâm ba tuyến kết hạch	Lao hạch	943
Lâm lịch	Lâm lịch + Tiểu buốt + Tiểu gắt	943 965
Lậu Hạ	Lậu hạ (Băng lậu)	925 943
Lậu huyết	Kinh nguyệt ra nhỏ giọt	943
Lệ khấp	Chảy nước mắt	928
Loa Lịch	Lao hạch	943
Loại phong thấp tính quan tiết viêm	Phong thấp	954
Long bế	Tiểu bí	964
Lộ Từ Khái	Ho gà	938
Lục ế thanh manh	Đục nhân mắt	936
Lục phong nội chướng	Đục nhân mắt	936
Lung á	Câm điếc	927
Lung bế	Tiểu bí	964
Lưu hành tính cảm mạo	Cúm	931
Lưu hành tuyến tai tuyến viêm	Quai bị	
Lưu hoả	Đơn độc	936
Lưu lệ chứng	Chảy nước mắt	928
Lỵ tật	Kiết lỵ	942
Ma chẩn	Ban sởi	957
Mã đao	Mã đao	945
Mạch lạp thúng	Mắt lẹo	946
Mai hạch khí	Mai hạch khí	945

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Mạn tính tâm lực suy kiệt	Tim suy	966
Mạn tính tỵ viêm	Mũi viêm	949 950
Manh trường viêm	Ruột dư viêm	955
Mạt sảo tuần hoàn chướng ngại	Tuần hoàn rối loạn	967
Mộng tinh	Mộng tinh	949
Mục dương	Mắt ngứa	947
Nãi tiễn	Thấp chẩn	962
Nãi tiết	Vú sưng	969
Nam tính nhũ tuyến tăng thực	Vú to ở đàn ông	969
Nan Sản	Sinh đẻ khó	960
Não chấn đãng hậu di chứng	Di chứng chấn thương não	932
Não hậu di chứng	Di chứng não	932
Não huyết quản ngạnh hoá	Mạch máu não xơ cứng	945
Não huyết quản ý ngoại hậu di chứng	Di chứng tai biến mạch máu não	932
Não huyết quản ý ngoại	Tai biến mạch máu não	958
Não lậu	Xoang mũi viêm	969
Não xuất huyết	Trúng phong	966
Nga chưởng phong	Bàn tay lở loét	924
Ngoại suy	Vú sưng	969
Ngũ thập kiên	Vai đau	968
Ngũ tâm phiền nhiệt	Ngũ tâm phiền nhiệt	951
Ngược tật	Sốt rét	957
Ngưu bì tiễn	Thần kinh đa viêm	961
Ngũ tâm phiền nhiệt	Ngũ tâm phiền nhiệt	951
Nguyệt kinh bất điều	Kinh nguyệt không đều	942
Nguyệt mạch bất điều	Kinh nguyệt không đều	942
Nguyệt thuỷ bất điều	Kinh nguyệt không đều	942
Nha chu viêm	Nha chu viêm	951
Nha thống	Răng đau	954

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Nhãn áp cao	Nhãn áp cao	951
Nhãn đơn	Mắt lẹo	946
Nhâm thần ố trở	Nôn mửa lúc có thai	952
Nhân trung đinh	Đinh nhọt	935
Nhĩ lung	Tai điếc	958
Nhĩ minh	Tai ù	958
Nhiếp hộ tuyến viêm	Tiền liệt tuyến viêm	964
Nhiệt bệnh	Nhiệt bệnh + Sốt	952 956
Nhũ mê niệu	Tiểu ra dưỡng trấp	965
Nhũ nga	Amiđan viêm	923
Nhũ trấp phân bí bất túc	Sữa thiếu	958
Nhũ trấp bất hành	Sữa thiếu	958
Nhũ tuyến viêm	Vú sưng	969
Nhũ ung	Vú sưng	969
Nhuyễn cốt chứng	Còi xương	930
Niệu băng chứng	Đái tháo nhạt	933
Niệu lộ cảm nhiễm	Đường tiểu viêm	936 952
Niệu thất cấm	Tiểu không tự chủ	965
Niệu trừ lưu	Tiểu bí	964
Noãn sào bệnh chứng	Buồng trứng bệnh	926
Nô nhục phàn tinh	Mắt có mộng	946
Nội nhĩ tính huyền vựng chứng	Chóng mặt	929
Nội phân bí vận loạn	Nội tiết rối loạn	952
Nội suy	Vú sưng	969
Nục huyết	Chảy máu cam	928
Nuy chứng	Bại liệt	924
Nuy súc tính vị viêm	Dạ dầy co thắt	931
Ố hàn	Sợ lạnh	957
Ố phong	Sợ gió	957
Ố tâm	Nôn mửa	952
Ố trở	Nôn mửa lúc có thai	952
Ôn bệnh	Ôn bệnh	953
Phá thương phong	Uốn ván	968
Phát nhiệt	Sốt	956

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Phế hư lao	Lao phổi	943
Phế khí thũng	Tràn khí màng phổi	966
Phế nùng dương	Áp xe phổi	923
Phế quản viêm	Phế quản viêm	953
Phế ung	Áp xe phổi	923
Phế viêm	Phổi viêm	954
Phiền muộn	Phiền muộn	953
Phong chẩn	Mề đay	948
Phong chẩn khối	Mề đay	948
Phong thấp	Phong thấp	954
Phụ kiện viêm	Phần phụ viêm	953
Phúc minh	Bụng sôi	926
Phúc tả	Tiêu chảy	964
Phúc thống	Bụng đau	926
Phúc thuỷ	Bụng có nước	926
Phúc trướng mãn	Bụng đầy trướng	926
Phong thấp tính tâm tạng bệnh	Thấp tim	962
Qua mẫn tính kết mạc viêm	Mắt viêm dị ứng	947
Quá mẫn tính tỵ viêm	Mũi viêm dị ứng	950
Quan cách	Quan cách	954
Quan tâm bệnh	Động mạch vành bệnh	935
Quan tiết viêm	Thấp khớp	962
Quăng cốt ngoại thượng loã viêm	Khuỷu tay viêm	942
Quyết chứng	Quyết chứng	954
Sa lâm	Sỏi thận	956
Sán khí	Sán khí + Thoái vị	955 962 963
Sang dương	Lở ngứa	944
Si ngại	Dại khờ	932
Song thị	Mắt nhìn đôi	947
Suy nhũ	Vú sưng	969
Suyễn tức	Suyễn	957
Tà thị	Mắt lác, lé	946
Tam giác cơ thống	Cơ tam giác đau	931
Tam thoa thần kinh thống	Thần kinh tam thoa đau	961
Tạng táo	Hysteria	940

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Tăng huyết áp	Huyết áp cao	940
Tâm động quá tốc	Tim đập nhanh	966
Tâm luật bất thường	Nhịp tim không đều	952
Tâm Thận dương khí suy yếu	Tim suy	966
Tâm thần phân liệt	Tâm thần phân liệt	960
Tâm thống	Tâm thống, Tim đau	960 966
Tầm ma chẩn	Mề đay	948
Tất bộ nhuyễn tổ lạc tổn thương	Đầu gối đau	934
Tất quan tiết thống	Đầu gối đau	934
Tất quan tiết viêm	Khớp gối viêm	942
Thạch lâm	Sỏi thận	956
Thai vị bất chính	Thai lệch	960
Thai y bất hạ	Nhau thai không ra + Thai không xuống	952 960
Thanh đới viêm	Thanh đới viêm	960
Thanl manh	Đục nhân mắt	936
Thanh phong nội chướng	Đục nhân mắt	936
Thanh quản viêm	Thanh quản viêm	960
Thanh quang nhãn	Đục nhân mắt	936
Thần kinh sinh ba thống	Thần kinh tam thoa đau	961
Thần kinh suy nhược	Thần kinh suy nhược	961
Thần kinh tam thoa thống	Thần kinh tam thoa đau	961
Thần kinh tinh bì viêm	Thần kinh da viêm	961
Thần táo	Môi khô	949
Thận công năng suy kiệt	Thận hư	962
Thận giáo thống	Cơn đau quặn thận	931
Thận hư	Thận hư	962
Thận kết hạch	Sỏi thận	956
Thận nang phong	Thấp chẩn	962
Thận tả	Thận tả	962
Thận viêm	Thận viêm	962

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Thận vu thận viêm	Bể thận viêm	925
Thấp chẩn	Thấp chẩn	962
Thất âm	Mất tiếng	948
Thất miên	Mất ngủ	947
Thâu châm	Mất lẹo	946
Thi quyết	Thi quyết	962
Thị chiêm hôn điểu	Hoa mắt, Chóng mặt	929 938
Thị chiêm hữu sắc	Hoa mắt, Chóng mặt	929 938
Thị thần kinh nuy súc	Thần kinh thị giác teo	961
Thị thần kinh viêm	Thần kinh thị giác viêm	961
Thiên đầu phong	Đục nhân mắt	936
Thiên đầu thống	Đầu đau	933
Thiên hành xích nhãn	Kết mạc viêm	940
Thiên háo thương	Ho gà	938
Thiệt mộc	Lưỡi cứng	945
Thiệt sang	Lưỡi lở loét	945
Thiệt viêm	Lưỡi sưng	945
Thiểu nhũ	Sữa thiếu	958
Thoái cổ phong	Thần kinh toạ đau	961
Thoát chứng	Trúng phong	966
Thoát cửu	Bong gân	925
Thoát giang	Thoát giang	963
Thoát vị	Sán khí	955
Thổ cam	Mất lẹo	946
Thổ dương	Mất lẹo	946
Thôi sản	Thúc đẻ	963
Thông manh	Đục nhân mắt	936
Thống kinh	Hành kinh đau + Thống kinh	937 963
Thống phong	Thống phong	963
Thuỷ hoả năng thương	Bỏng da	925
Thuỷ thũng	Phù thũng + Thuỷ thủng	954 963
Thử quyết	Thử quyết	963
Thực tích	Thực tích	963
Thương hàn	Thương hàn	963
Thương phong	Cảm	927

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Thương bào hạ thuỳ	Mi mắt sụp	948
Tích chuỳ thống	Cột sống đau	930
Tích tụ	Tích tụ	964
Tiền liệt tuyến phì đại	Tiền liệt tuyến viêm	964
Tiền liệt tuyến viêm	Tiền liệt tuyến viêm	964
Tiện bí	Táo bón	959
Tiện kết	Táo bón	959
Tiết tả	Tiêu chảy	964
Tiết tinh	Di tinh	932
Tiệt sản	Cai đẻ	927
Tiệt thân	Bại liệt	924
Tiêu hoá bất lương	Tiêu hoá rối loạn	964
Tiêu khát	Tiêu khát + Tiểu đường	964 965
Tiểu nhi dinh dưỡng bất lương	Suy dinh dưỡng	957
Tiểu phúc thống	Bụng dưới đau	926
Tiểu tiện bất thông	Tiểu bí, Tiểu khó	964
Tinh thần phân liệt chứng	Tâm thần phân liệt	960
Tĩnh mạch quản viêm	Tĩnh mạch viêm	966
Toạ cốt thần kinh thống	Thần kinh toạ đau	961
Toạ điến phong	Thần kinh toạ đau	961
Toạ đồn phong	Thần kinh toạ đau	961
Trĩ	Trĩ	966
Trung nhĩ viêm	Tai giữa viêm	958
Trùng ngấn	Nướu răng sưng	953
Trúng thử	Trúng nắng	966
Truyền nhiễm Can viêm chứng	Gan viêm truyền nhiễm	936
Trực trường thoát thuỳ	Trực trường sa	967
Trứng hà	Trứng hà	967
Trường giáo thống	Ruột đau quặn	955
Trường kết hạch	Lao ruột	943
Trường minh	Ruột sôi	955
Trường ngạnh trở	Ruột tắc	955
Trường ung	Ruột dư viêm	955
Trường vị viêm	Trường vị viêm	967
Tùng bì tiễn	Thần kinh da viêm	961
Tuyến mang tai viêm	Quai bị	954
Tuyến nhĩ sang	Thấp chẩn	962
Tử cung hạ thuỳ	Tử cung sa	968
Tử cung hạng viêm	Cổ tử cung viêm	930
Tử cung nội mạc viêm	Màng trong tử cung viêm	946
Tử cung thoát thuỳ	Tử cung sa	968
Tử cung thoát xuất	Tử cung sa	968
Tử cung xuất huyết	Tử cung xuất huyết	968
Tứ chi đông thống	Tay chân đau	959
Tứ chi ma mộc	Tay chân mất cảm giác, Tay chân tê	959
Tứ chi phù thũng	Tay chân sưng phù	959
Tứ chi trừu súc	Tay chân co rút	959
Tứ loan phong	Thấp chẩn	962
Tự hãn	Mồ hôi tự ra	949
Tước mục	Quáng gà	954
Tượng bì thoái	Đơn độc	936
Tửu tra tỵ	Mũi đỏ + Tỵ tra tửu	949
Tỳ dương hư	Tỳ dương hư	968
Tỳ khí hư	Tỳ khí hư	968
Tý chứng	Phong thấp	954
Tý tùng thần kinh thống	Cánh tay đau	927
Tỵ đinh	Đinh nhọt	935
Tỵ lậu	Xoang viêm	969
Tỵ nục	Chảy máu cam	928
Tỵ tra tửu	Mũi đỏ do nghiện rượu	949
Tỵ trĩ	Xoang viêm	969
Tỵ uyên	Xoang viêm	969
Tỵ xoang viêm	Xoang mũi viêm	
Tỵ xuất huyết	Chảy máu cam	928
Uế nghịch	Uế nghịch	968
Ung thủng	Mụn nhọt	950
Ung tiết chứng	Mụn nhọt	950

Hán Việt	Tiếng Việt	Trang
Uyển ma tý	Cổ tay liệt	930
Uyển thống	Cổ tay đau	930
Vị hạ thuỳ	Dạ dầy sa	932
Vị hoãn thống	Dạ dầy đau	932
Vị hội dương	Dạ dầy loét	932
Vị kinh loạn	Dạ dầy co thắt	931
Vị nhiệt	Vị có nhiệt	969
Vị quản thống	Dạ dầy đau	932
Vị thần kinh tính ẩu thổ	Nôn mửa	952
Vị thống	Dạ dầy đau	932
Vị uyển thống	Dạ dầy đau	932
Vị viêm	Dạ dầy viêm	932
Vị xuất huyết	Dạ dầy xuất huyết	932
Viễn thị	Viễn thị	969
Võng mạc viêm	Võng mạc viêm	969
Vô mạch chứng	Vô mạch	969
Vô sinh	Vô sinh	969
Vô tinh tử chứng	Không thụ thai	941
Xà đầu đinh	Đinh nhọt	935
Xích du đơn độc	Đơn độc	936
Xích đới	Đới hạ	935
Xuất huyết	Chảy máu	928
Yết hầu viêm	Họng viêm	939
Yêu bối thống	Lưng đau	944
Yêu cước đông thống	Thần kinh toạ đau	961
Yêu cước thống	Thần kinh toạ đau	961
Yêu thống	Lưng đau + Thắt lưng đau	944 960
Yêu thoái thống	Thần kinh toạ đau	961
Ý bệnh	Hysteria	940

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Xếp tên tác phẩm theo thứ tự ABC ...)

1. *An outline of Chinese acupuncture*, PeKing, 1975.
2. *Anatomical atlas of Chinese acupuncture points*, PeKing, 1982.
3. *Annotation on systematic classic of acupuncture*, PeKing, 1979.
4. *Biển Thước tâm thư*, Đậu Tài.
5. *Càn khôn sinh ý*, Châu Quyền.
6. *Cao đẳng châm cứu học giảng nghĩa*, Trư Hự Khải Nhan, Nhật Bản, 1937.
7. *Châm cứu bách bệnh thực dụng nghiệm phương*, Trầm Tá Đình, HongKong, 1970.
8. *Châm cứu chân tủy*, Đại Điền Văn Chí, Nhật Bản, 1958.
9. *Châm cứu du huyệt đồ phổ*, Lục Sấu Yến, Thượng Hải, 1959.
10. *Châm cứu du huyệt học*, Trung Y Thượng Hải, 1964.
11. *Châm cứu đại thành*, Dương Kế Châu, Bắc Kinh, 1973.
12. *Châm cứu đại toàn*, Từ Phượng.
13. *Châm cứu giải phẫu học đồ giải*, Nxb Nhân Dân, 1979.
14. *Châm cứu giáp ất kinh*, Hoàng Phủ Mật.
15. *Châm cứu học*, Thượng Hải, 1974.
16. *Châm cứu học*, Viện Đông y Việt Nam, 1984.
17. *Châm cứu học giản biên*, Trung y Bắc Kinh, 1959.
18. *Châm cứu học giảng nghĩa*, Trung y Nam Kinh – Thượng Hải, 1964.
19. *Châm cứu học thủ sách*, Vương Tuyết Đài, Bắc Bình, 1967.
20. *Châm cứu học thực hành*, Nguyễn Hữu Hách, Nxb Y Học Việt Nam, 1975.
21. *Châm cứu học thực hành*, Thích Tâm Ấn, 1972.
22. *Châm cứu học thực hành*, Thượng Trúc, 1974.
23. *Châm cứu học từ điển*, Thượng Hải, 1987.
24. *Châm cứu huyệt vị quải đồ thuyết minh*, Quan Chân.
25. *Châm cứu kinh huyệt đồ giải*, Hoàng Thúc Trai.
26. *Châm cứu kinh huyệt khái yếu*, Liễu Cốc Tố Ninh, Nhật Bản, 1958.
27. *Châm cứu kinh lạc học*, Trung y Thượng Hải, 1964.

28. *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*, Hác Kim Khải.

29. *Châm cứu lâm sàmg biện chứng luận trị*, Lý Thế Trân, Bắc Kinh, 1995.

30. *Châm cứu lâm sàng thủ huyệt đồ giải*, Viện Trung y Bắc Kinh.

31. *Châm cứu phùng nguyên*, Lý Tam Nguyên.

32. *Châm cứu tập thành*, Liêu Nhuận Hồng.

33. *Châm cứu thủ sách*, Trần Tồn Nhân, HongKong, 1958.

34. *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca*, Nguyễn Đại Năng, Nxb Y Học, 1981.

35. *Châm cứu trị liệu học*, Trung y Thượng Hải, 1964.

36. *Châm cứu trị liệu bách bệnh oai tuy*, Dương Khánh Vân, Tứ Xuyên, 1989.

37. *Châm cứu trị nghiệm lương phương*, Thích Tâm Ấn, 1968.

38. *Châm cứu tụ anh*, Cao Võ.

39. *Châm cứu tư sinh kinh*, Vương Chấp Trung.

40. *Châm cứu vấn đối*, Uông Cơ.

41. *Châm cứu xử phương học*, Vương Đại, Bắc Kinh, 1990.

42. *Châm cứu yếu lãm*, Quá Long.

43. *Châm kinh chỉ nam*, Vi Thúc Sách.

44. *Châm thích ma tuý*, Thượng Hải, 1972.

45. *Chẩn đoán tật bệnh châm cứu trị liệu khái yếu*, Trung Y Bắc Kinh, 1960.

46. *Chinese acupuncture and moxibution*, Beịing, 1987.

47. *Chinese's new needling treatment*, HongKong, 1981.

48. *Danh từ huyệt vị châm cứu*, Lê Quý Ngưu, Viện YHDT Tp. Hồ Chí Minh, 1988.

49. *Đan Khê tâm pháp*, Chu Đan Khê.

50. *Đồ chú Nan kinh mạch quyết*, Tần Việt Nhân + Vương Thúc Hoà + Lý Tần Hồ.

51. *Hiện đại châm cứu trị liệu lục*, Ninh Phu, Đài Loan, 1978.

52. *Khoái tốc châm thích liệu pháp*, Học viện Thẩm Dương .

53. *Kinh huyệt vận dụng*, Trang Dục Dân.

54. *Kinh lạc thập giảng*, Thượng Hải, 1976.

55. *L'Acuonucture Chinoise*, Soulier De Morant, Paris, 1941.

56. *Les microsystème de l'acupuncture*, Bossy, Massom, 1984.

57. *Linh khu (Nội kinh)*, Bản dịch của Huỳnh Minh Đức, Đồng Nai, 1989.

58. *Loại kinh đồ dực*, Trương Cảnh Nhạc.

59. *Nan kinh (Nội kinh)*, Bản dịch của Huỳnh Minh Đức, Đồng Nai, 1988.

60. *Ngoại đài bí yếu*, Vương Đào.

61. *Nhĩ huyệt chẩn đoán học*, Bắc Kinh 1992.

62. *Nho môn sự thân*, Trương Tử Hoà.

63. *Pathogéni et pathlogie en ergétiques en médecine Chinoise*, Nguyễn Văn Nghị, 1982.

64. *Phổ tế phương*, Vương Túc.

65. *Practical ear needling therapy*, HongKong, 1987.

66. *Précis d'acupuncture Chinoise*, PeKing, 1978.

67. *Reflex du pavillon de l'oreille*, P. Nogier, Lyon, 1962.

68. *Tăng đính Trung Quốc châm cứu trị liệu học*, Thừa Đạm Am, Giang Tô.

69. *Tân châm cứu học*, Châu Liên, Bắc Kinh, 1954.

70. *Thái ất thần châm cứu*, Lưu Khiết Thanh.

71. *Thần cứu kinh luân*, Ngô Nghiễn Thừa.

72. *Thần ứng kinh*, Hoằng Cương.

73. *Thập tứ kinh huyệt vị giải phẫu đồ quải*, Thượng Hải, 1975.

74. *The newest illustrations of acupuncture points*, HongKong, 1981.

75. *The treatment of disease by acupuncture*, Felix Mann, 1971.

76. *Thiên kim phương*, Tôn Tư Mạo.

77. *Thọ thế bảo nguyên*, Cung Đình Hiền.

78. *Thực dụng châm cứu đại toàn*, Lưu Hán Ngân, Bắc Kinh, 1988.

79. *Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*, Lý Thế Trân, Bắc Kinh, 1996.

80. *Thường dụng Trung Y liệu pháp thủ sách*, Quân khu Hậu Cần Quảng Châu, 1978.

81. *Toàn Quốc Trung y kinh lạc châm cứu học toạ đàm hội tư liệu tuyển biên*, Nxb Vệ Sinh Nhân Dân, 1959.

82. *Tố vấn tập chú*, Trương Chí Thông.

83. *Traité D'Acupnucture*, Niboyet, Maisonneuve, 1970.

84. *Traité de médecine chinoise*, Chamfrault, 1969.

85. *Trung Hoa châm cứu học*, Triệu Nhĩ Khang, 1953.

86. *Trung Quốc châm cứu học*, Thừa Đạm An.

87. *Trung Quốc châm cứu học khái yếu*, Nxb Vệ Sinh Nhân Dân, 1964.

88. *Trung Quốc châm cứu kinh huyệt học*, Đài Loan, 1978.

89. *Trung Quốc y học đại từ điển*, Tạ Quan, 1971.

90. *Trung y cương mục*, Thạch Học Mai, Nhân Dân Nhật Báo, 1992.

91. *Trung y đại từ điển*, Nxb Vệ Sinh Nhân Dân, 1995.

92. *Trửu hậu bị cấp phương*, Cát Hồng.

93. *Tuần kinh khảo huyệt biên*, Nghiêm Chấn Thức, Thượng Hải, 1960.

94. *Từ điển huyệt vị châm cứu*, Lê Quý Ngưu, Nxb Thuận Hoá, 1997.

95. *Vệ sinh bảo giám*, La Thiên Ích.

Các loại *Trung y tạp chí*, và nhiều tài liệu khác.

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5
Những chữ viết tat trong sách 10
Vần A 11
Vần B 34
Vần C 70
Vần D 147
Vần Đ 177
Vần E 232
Vần G 234
Vần H 247
Vần K 312
Vần L 364
Vần M 391
Vần N 403
Vần O 467
Vần P 470
Vần Q 499
Vần S 518
Vần T 524
Vần U 813
Vần V 824
Vần X 838
Vần Y 849
Vần Z 858
Huyệt mới 863
Kỳ huyệt 865
Bảng tra tên huyệt 867
Bảng tra tên huyệt theo tiếng Anh 886
Bảng tra tên huyệt theo tiếng Pháp 891
Bảng tra tên huyệt theo Hán tự 897
Bảng tra tên huyệt theo phiên âm quốc tế (Quan Thoại–Bắc Kinh) ... 914
Bảng tra danh mục bệnh 925
Bảng đối chiếu tên bệnh Hán–Việt 978
Tài liệu tham khảo 986

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
210 Quốc lộ 1K, TP Biên Hòa, Đồng Nai. ĐT: 061.946519
Fax: 061.946530. E-mail: nxbdongnai@hcm.vnn.vn

TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

Biên soạn: Lương Y HOÀNG DUY TÂN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ĐẶNG TẤN HƯỚNG
Biên tập: DƯƠNG TẤN BỬU
Bìa: ĐỖ DUY NGỌC
Trình bày vi tính: TẤN BỬU
Sửa bản in: THIÊN VĂN

Đơn vị liên doanh:
CÔNG TY SÁCH Thời Đại
THOIDAI BOOKS LTD

In 1.000 bản, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty Cổ phần In Phan Văn Măng. Số đăng ký KHXB: 14-2006/CXB/210-118DoN. Cục Xuất bản cấp ngày 22/12/2005. Quyết định xuất bản số: 240/QĐ-DoN do NXB Tổng Hợp Đồng Nai cấp ngày: 31/5/2006. In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV/2006.

Cùng một tác giả :

Cẩm nang từ vựng châm cứu	1986
Y lý y học cổ truyền	1987
Bệnh học thực hành về mắt	1987
Bệnh học thực hành về tai mũi họng	1988
Châm cứu kinh huyệt đồ	1988
Day ấn bấm huyệt trị bệnh	1988
Tuyển tập y án	1994
Tuyển tập phương thang đông y	1995
Mạch học tổng hợp	1995
Châm cứu học tổng hợp	1998
Bệnh thường gặp thuốc dễ tìm	1999
Những bài thuốc bổ thận tráng dương	2000
Sổ tay chẩn trị	2000
Bệnh học tai mũi họng	2000
Nhãn khoa bệnh học về mắt	2000
Từ điển phương thang Đông y	2001
Từ điển huyệt vị châm cứu	2001
Cổ kim y án	2002
Thuốc Nam và bấm huyệt trị bệnh khó chữa	2002
Trị liệu bàn chân	2004
Kinh nghiệm Đông y Nhật Bản	2004

Địa chỉ liên hệ :
Hoàng Duy Tân
6/65 Khu 9, phường Hố Nai I, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai.
☎ : (061)881975.
Email: tanhd@hcm.vnn.vn

TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

LƯƠNG Y : HOÀNG DUY TÂN

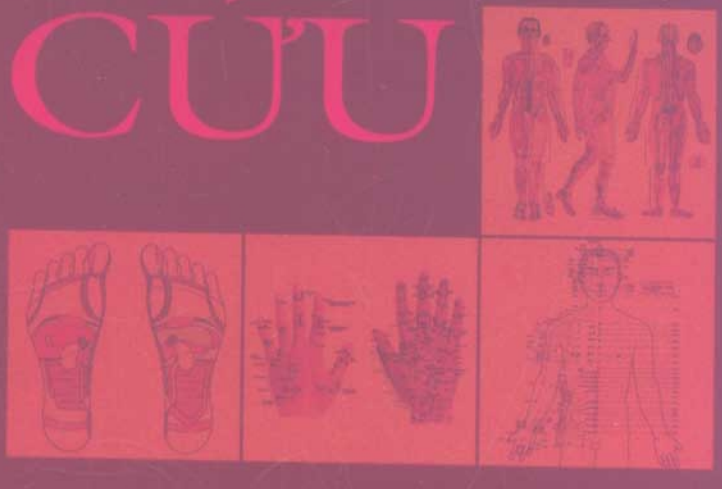

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

THOIDAIBOOKS LTD
Website: www.sachthoidai.com.vn nhasachtre.com
NHÀ SÁCH TRẺ
394 Nguyễn Thị Minh Khai, TPHCM ĐT: 8344030
Fax: 8344029. E-mail: nhasachtre@yahoo.com

8 935081 106711

GIÁ: 260.000Đ